



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

# **DỰ THẢO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

## **QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021 – 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



## MỤC LỤC

<b>PHẦN I. MỞ ĐẦU</b> .....	<b>20</b>
<b>1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh</b> .....	<b>20</b>
<b>2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch</b> .....	<b>21</b>
<b>3. Tên quy hoạch; phạm vi, ranh giới; thời kỳ lập quy hoạch</b> .....	<b>23</b>
3.1. Tên quy hoạch .....	23
3.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch .....	23
3.3. Thời kỳ lập quy hoạch .....	23
<b>4. Căn cứ lập quy hoạch</b> .....	<b>23</b>
4.1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	23
4.2. Văn kiện của đảng .....	24
4.3. Các quyết định của thủ tướng chính phủ.....	25
4.4. Các văn bản của tỉnh .....	25
4.5. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan.....	26
<b>5. Phương pháp luận Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên</b> .....	<b>26</b>
5.1. Phương pháp tiếp cận .....	26
5.2. Phương pháp tích hợp quy hoạch thực hiện trong quy hoạch tỉnh.....	27
5.3. Một số công cụ sử dụng để tính toán dự báo và tích hợp nội dung quy hoạch: .....	31
5.4. Tiếp cận từ một số mô hình kinh tế mới.....	34
5.5. Về quá trình tổ chức và nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh .....	40
<b>PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH</b> .....	<b>41</b>
<b>I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA ĐỊA PHƯƠNG</b> .....	<b>41</b>
<b>1. Đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên và môi trường</b> .....	<b>41</b>
1.1. Vị trí địa lý .....	41
1.2. Điều kiện tự nhiên .....	43
1.3. Điều kiện xã hội .....	46
1.4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường .....	51
<b>2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia</b> .....	<b>75</b>
2.1. Vị thế của tỉnh đối với vùng, quốc gia .....	75
2.2. Tăng cường liên kết, thúc đẩy hợp tác cùng phát triển đối với các địa phương trong vùng trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước. ....	76
<b>3. Bối cảnh phát triển tác động tới phát triển tỉnh Điện Biên</b> .....	<b>77</b>
3.1. Bối cảnh quốc tế .....	77
3.2. Bối cảnh quốc gia .....	78
3.3. Bối cảnh vùng và địa phương.....	79

<b>4. Nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.....</b>	<b>80</b>
4.1. Biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai và thiệt hại của thiên tai.....	80
4.2. Tác động đến môi trường tự nhiên .....	94
4.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội.....	96
4.4. Tác động đến xã hội .....	99
4.5. Các khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.....	99
4.6. Phân tích những thuận lợi, khó khăn và tồn tại của tỉnh ứng phó với thiên tai và BĐKH.	
101	
<b>5. Các yếu tố về năng lực cạnh tranh, cơ chế, chính sách .....</b>	<b>102</b>
<b>II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....</b>	<b>104</b>
<b>1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh, khả năng huy động nguồn lực .....</b>	<b>104</b>
1.1. Thực trạng phát triển kinh tế .....	104
1.2. Thực trạng các ngành kinh tế tỉnh Điện Biên.....	111
1.3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển .....	148
1.4. Hệ thống doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh tế cá thể .....	156
<b>2. Thực trạng các ngành, lĩnh vực xã hội .....</b>	<b>157</b>
2.1. Ngành giáo dục và đào tạo .....	157
2.2. Ngành y tế .....	162
2.3. Ngành du lịch, văn hóa và thể dục thể thao.....	165
2.4. Ngành khoa học công nghệ .....	180
2.5. Lĩnh vực lao động thương binh và xã hội.....	187
2.6. Quốc phòng – an ninh .....	192
<b>3. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....</b>	<b>192</b>
3.1. Hiện trạng sử dụng đất .....	192
3.2. Biến động sử dụng đất.....	200
3.3. Đánh giá tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh .....	204
3.4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước .....	205
3.5. Đánh giá tiềm năng đất đai.....	207
<b>4. Đánh giá hiện trạng và sự phù hợp về phân bố không gian đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội .....</b>	<b>209</b>
4.1. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị và nông thôn.....	209
4.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	215
4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật .....	231
<b>5. Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.....</b>	<b>264</b>
5.1. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức.....	264
5.2. Xây dựng các chiến lược phát triển.....	268

<b>III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH</b>	<b>270</b>
<b>1. Quan điểm phát triển</b>	<b>270</b>
<b>2. Mục tiêu tổng quát và tầm nhìn phát triển tỉnh Điện Biên</b>	<b>271</b>
2.1 Mục tiêu tổng quát	271
2.2 Tầm nhìn phát triển đến năm 2050	271
<b>3. Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh</b>	<b>271</b>
3.1 Cơ sở hình thành kịch bản	271
3.2 Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh	275
3.3 Các kịch bản phát triển	292
<b>4. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian</b>	<b>297</b>
4.1 Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian	297
4.2 Lựa chọn kịch bản	304
<b>5. Mục tiêu phát triển cụ thể</b>	<b>307</b>
5.1 Mục tiêu về kinh tế	307
5.2 Mục tiêu về xã hội	307
5.3 Mục tiêu về bảo vệ môi trường	308
5.4 Mục tiêu về không gian và kết cấu hạ tầng	308
5.5 Mục tiêu quốc phòng, an ninh	308
<b>6. Nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá của tỉnh trong kỳ quy hoạch</b>	<b>308</b>
6.1. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh	308
6.2. Các khâu đột phá trong phát triển tỉnh	309
<b>IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH</b>	<b>310</b>
<b>1. Luận chứng xác định các ngành quan trọng</b>	<b>310</b>
<b>2. Phương án phát triển và tổ chức không gian các ngành quan trọng</b>	<b>314</b>
2.1. Phương án phát triển ngành công nghiệp	314
2.2. Phương hướng phát triển nông lâm, thủy sản	324
2.3. Phương hướng phát triển du lịch	327
2.4. Phương án phát triển ngành thương mại dịch vụ	344
2.5. Phương án phát triển ngành Thông tin và truyền thông	347
2.6. Phương án phát triển ngành xây dựng	351
<b>3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực xã hội</b>	<b>352</b>
3.1. Phương án phát triển ngành Giáo dục và đào tạo	352
3.2. Phương án phát triển ngành Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	358
3.3. Phương án phát triển ngành Văn hoá	365
3.4. Phương án phát triển ngành Thể dục thể thao	368
3.5. Phương án phát triển ngành khoa học công nghệ	371

3.6. Phương án phát triển ngành lao động thương binh xã hội .....	377
<b>VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG</b> .....	<b>380</b>
<b>1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị .....</b>	<b>380</b>
1.1 Quan điểm phát triển .....	380
1.2 Chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo giai đoạn.....	381
1.3 Phương hướng phát triển hệ thống đô thị.....	382
1.4 Dự báo dân số và tỷ lệ đô thị hóa .....	382
1.5 Định hướng cụ thể phát triển các đô thị .....	392
<b>2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung .....</b>	<b>403</b>
2.1. Định hướng phát triển lúa và cây hàng năm khác tập trung.....	403
2.2. Định hướng phát triển các khu vực sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tập trung .....	405
2.3. Định hướng phát triển các khu vực chăn nuôi tập trung. ....	406
2.4. Định hướng phát triển lâm nghiệp.....	408
2.5. Định hướng phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung .....	419
2.6. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn gắn với các chức năng và các vùng sản xuất gồm: các thôn, trung tâm xã, cụm xã.....	420
2.7. Phương án kết nối khu vực nông thôn với đô thị .....	422
<b>3. Phương án phát triển các khu chức năng.....</b>	<b>423</b>
3.1. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp .....	423
3.2. Phương án phát triển các khu trung tâm du lịch.....	424
3.3. Phương án phát triển khu nghiên cứu đào tạo .....	425
3.4. Phương án phát triển trung tâm thể dục thể thao.....	425
<b>4. Phương án phát triển khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ..</b>	<b>425</b>
4.1 Vùng bảo vệ di tích(Vùng bảo tồn đặc biệt) .....	426
<b>5. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực và những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....</b>	<b>426</b>
5.1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực .....	426
5.2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn .....	427
<b>VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG .....</b>	<b>429</b>
<b>1. Phương án phát triển hạ tầng xã hội .....</b>	<b>429</b>
1.1. Phương án phát triển nhà ở.....	429
1.2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, hội chợ, triển lãm .....	430
1.3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo.....	436
1.4. Phương án phát triển hạ tầng y tế .....	438
1.5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa .....	445

1.6. Phương án phát triển hạ tầng thể dục thể thao .....	448
1.7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ.....	449
1.8. Phương án phát triển hạ tầng lao động thương binh và xã hội.....	452
<b>2. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật .....</b>	<b>455</b>
2.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông, vận tải .....	455
2.2. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước thải .....	467
2.3. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước.....	473
2.4. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện và năng lượng tái tạo.....	488
2.5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin truyền thông .....	531
2.6. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi.....	537
<b>VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI .....</b>	<b>541</b>
<b>1. Định hướng sử dụng đất .....</b>	<b>541</b>
1.1. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp .....	541
1.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp .....	543
1.3. Định hướng sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	544
1.4. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp .....	545
1.5. Định hướng sử dụng đất đô thị.....	546
1.6. Định hướng sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ.....	547
1.7. Khu dân cư nông thôn .....	548
<b>2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....</b>	<b>549</b>
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia.....	549
2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh .....	559
<b>3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng .....</b>	<b>566</b>
3.1. Khu kinh tế .....	567
3.2. Khu đô thị.....	567
3.3. Khu sản xuất nông nghiệp .....	568
3.4. Khu lâm nghiệp .....	568
3.5. Khu du lịch .....	569
3.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	569
3.7. Khu phát triển công nghiệp .....	569
3.8. Khu thương mại – dịch vụ.....	570
3.9. Khu dân cư nông thôn .....	570
<b>4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện.....</b>	<b>570</b>
<b>5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng.....</b>	<b>577</b>
<b>6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện .....</b>	<b>577</b>
<b>IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN, LIÊN HUYỆN.....</b>	<b>578</b>

<b>1. Định hướng phát triển không gian, lãnh thổ.....</b>	<b>578</b>
1.1. Các hành lang phát triển.....	578
1.2. Phân vùng liên huyện, vùng huyện.....	579
1.3. Các khu vực trọng yếu.....	580
<b>2. Vùng liên huyện - vùng động lực phía Nam (vùng kinh tế I) .....</b>	<b>581</b>
2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng trung tâm.....	581
2.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	582
<b>3. Vùng liên huyện phía Đông Bắc (Vùng kinh tế II) .....</b>	<b>584</b>
3.1. Phạm vi tính chất và hướng phát triển đột phá.....	584
3.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	585
<b>4. Vùng liên huyện phía Tây Bắc (vùng kinh tế III).....</b>	<b>586</b>
4.1. Phạm vi tính chất và hướng phát triển đột phá.....	587
4.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn .....	588
<b>5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện .....</b>	<b>589</b>
5.1. Thành phố Điện Biên Phủ.....	589
5.2. Vùng thị xã Mường Lay .....	591
5.3. Vùng huyện Tuần Giáo .....	593
5.4. Vùng huyện Điện Biên .....	594
5.5. Vùng huyện Điện Biên Đông .....	595
5.6. Vùng huyện Mường Ảng.....	597
<b>X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC .....</b>	<b>604</b>
<b>1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường .....</b>	<b>604</b>
<b>2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường .....</b>	<b>605</b>
2.1. Nguyên tắc quản lý và bảo vệ môi trường .....	605
2.2. Cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường .....	606
<b>3. Phương án quy hoạch các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học và hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên.....</b>	<b>606</b>
3.1. Phương án quy hoạch hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên .....	607
3.2. Phương án đề xuất quy hoạch hành lang đa dạng sinh học.....	613
3.3. Phương án quy hoạch bảo tồn chuyển chỗ .....	613
3.4. Phương án quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao .....	614
3.5. Phương án quy hoạch các khu vực đất ngập nước quan trọng.....	614
3.6. Phương án quy hoạch các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng.....	614
<b>4. Phương án phân vùng môi trường .....</b>	<b>615</b>
4.1. Quan điểm phân vùng môi trường.....	615
4.2. Phương án phân vùng môi trường.....	615
<b>5. Phương án phát triển bền vững các loại rừng và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....</b>	<b>621</b>

5.1	Phương án phát triển bền vững 3 loại rừng .....	621
5.2	Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp .....	624
<b>6.</b>	<b>Phương án quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung .....</b>	<b>625</b>
6.1.	Mục tiêu đạt được:.....	625
6.2.	Chất thải rắn sinh hoạt:.....	626
6.3.	Chất thải rắn nông thôn: .....	628
6.4.	Chất thải rắn công nghiệp:.....	630
6.5.	Chất thải rắn y tế: .....	631
<b>7.</b>	<b>Phương án quản lý các điểm quan trắc môi trường.....</b>	<b>639</b>
7.1.	Hệ thống quan trắc môi trường.....	639
7.2.	Quan trắc nước thải, bụi và khí thải công nghiệp.....	639
7.3.	Phương án quy hoạch mạng lưới điểm quan trắc môi trường.....	639
<b>8.</b>	<b>Phương án quy hoạch nghĩa trang .....</b>	<b>656</b>
8.1.	Nghĩa trang hiện có .....	656
8.2.	Nghĩa trang quy hoạch mới .....	656
<b>XI.</b>	<b>PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN .....</b>	<b>657</b>
<b>1.</b>	<b>Dự báo yếu tố tác động và nhu cầu sử dụng khoáng sản .....</b>	<b>657</b>
<b>2.</b>	<b>Phương án chi tiết bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên. ....</b>	<b>658</b>
<b>XII.</b>	<b>PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA .....</b>	<b>660</b>
<b>1.</b>	<b>Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước .....</b>	<b>660</b>
1.1.	Quan điểm và mục tiêu.....	660
1.2.	Phân vùng chức năng, trữ lượng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng.....	660
<b>2.</b>	<b>Phương án quản lý, bảo vệ và giám sát tài nguyên nước.....</b>	<b>670</b>
2.1.	Phương án quản lý, bảo vệ tài nguyên nước ở Điện Biên.....	670
2.2.	Phương án giám sát tài nguyên nước ở Điện Biên .....	672
<b>3.</b>	<b>Các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra .....</b>	<b>673</b>
3.1.	Phòng chống, khắc phục hậu quả của mưa lũ và mùa mưa hàng năm .....	674
3.2.	Phòng chống, khắc phục hậu quả của hạn hán vào mùa khô.....	674
3.3.	Phương án nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra .....	674
<b>XIII.</b>	<b>PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....</b>	<b>676</b>
<b>1.</b>	<b>Thực trạng thiên tai trên địa bàn tỉnh .....</b>	<b>676</b>
1.1.	Các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh.....	676
1.2.	Phân vùng rủi ro thiên tai .....	676
1.3.	Phân cấp rủi ro cho các loại hình thiên tai.....	676



<b>2. Phương án phòng chống thiên tai.....</b>	<b>679</b>
2.1 Nâng cao nhận thức về thiên tai .....	679
2.2 Tăng cường cảnh báo, sẵn sàng ứng phó với lũ, lũ quét, sạt lở đất.....	679
2.3 Rà soát, di dời, bố trí sắp xếp lại dân cư .....	680
2.4 Quản lý lòng dẫn ,khu dân cư và rừng phòng hộ .....	680
2.5 Xây mới, đảm bảo an toàn hồ chứa tăng khả năng cắt lũ.....	681
2.6 Xây dựng kè mái chống sạt lở.....	681
2.7 Tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai .....	681
<b>3. Biện pháp ứng phó với các loại hình thiên tai.....</b>	<b>681</b>
3.1 Biện pháp ứng phó với mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa hoặc dòng chảy .....	681
3.2 Biện pháp ứng phó với hạn hán.....	682
3.3 Biện pháp ứng phó với rét hại, sương muối .....	682
3.4 Biện pháp ứng phó với nắng nóng, lốc, sét, mưa đá .....	683
3.5 Biện pháp ứng phó với động đất .....	683
<b>XIV. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ .....</b>	<b>684</b>
<b>1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư.....</b>	<b>684</b>
1.1 Dự án đầu tư từ ngân hàng nhà nước(đầu tư công).....	684
1.2 Dự án thu hút đầu tư.....	685
<b>2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng.....</b>	<b>687</b>
<b>PHẦN III: GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH .....</b>	<b>756</b>
<b>I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ.....</b>	<b>756</b>
<b>II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN VÀ CUNG ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG.....</b>	<b>759</b>
<b>III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO .....</b>	<b>760</b>
<b>IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>763</b>
<b>V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN .....</b>	<b>764</b>
<b>VI. GIẢI PHÁP VỀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, GIỮ VỮNG AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI .....</b>	<b>764</b>
<b>VII. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....</b>	<b>764</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các bước triển khai lập quy hoạch theo phương pháp tích hợp .....	28
Bảng 2: Bảng dân số tỉnh Điện Biên theo địa giới hành chính.....	47
Bảng 3: Lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở nên .....	49
Bảng 4: Tổng hợp trữ lượng khai thác triển vọng.....	54
Bảng 5: Tổng hợp trữ lượng nước dưới đất tỉnh Điện Biên.....	54
Bảng 6: Tình hình thiệt hại do lũ lụt một số năm gần đây trên địa bàn tỉnh .....	91
Bảng 7: Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Điện Biên.....	96
Bảng 8: Thống kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	100
Bảng 9: Chỉ số đánh giá mức độ tổn thương của các địa phương do Biến đổi khí hậu .....	100
Bảng 10: Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020...	112
Bảng 11: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản.....	112
Bảng 12: Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người.....	113
Bảng 13. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về phát triển sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.....	114
Bảng 14: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản.....	124
Bảng 15. Sản lượng thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 - 2020 .....	126
Bảng 16: Thay đổi sản lượng các sản phẩm công nghiệp chính qua các giai đoạn.....	134
Bảng 17: Một số nhóm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp.....	136
Bảng 13: Một số chỉ tiêu so sánh tình hình triển khai quy hoạch.....	138
Bảng 19: GRDP ngành dịch vụ giai đoạn 2010-2020 theo giá so sánh 2010 .....	143
Bảng 20: Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.....	157
Bảng 21: Hiện trạng một số chỉ tiêu ngành y tế tỉnh Điện Biên .....	164
Bảng 17: Bảng thống kê đối tượng bảo trợ xã hội giai đoạn 2010-2020 .....	189
Bảng 18: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện .....	193
Bảng 19: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 .....	193
Bảng 20: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 .....	195
Bảng 21. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2015-2020.....	202
Bảng 22: Hiện trạng hệ thống đô thị được phân cấp tỉnh Điện Biên năm 2020.....	210
Bảng 23: Hiện trạng hệ thống bến xe khách .....	235
Bảng 24: Hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường thủy nội địa .....	236
Bảng 25: So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh với các khu vực lân cận và cả nước .....	238
Bảng 26: Hiện trạng nhà máy nước các đô thị trong tỉnh Điện Biên .....	247
Bảng 27: Thống kê nhà máy thủy điện đang vận hành tại tỉnh Điện Biên.....	250
Bảng 28: Thống kê nhà máy thủy điện đang thi công tại tỉnh Điện Biên.....	251
Bảng 29: Hiện trạng khối lượng CTRSH phát sinh, thu gom khu vực đô thị.....	258

Bảng 30: Ước tính hiện trạng khối lượng CTR nông nghiệp.....	259
Bảng 31: Lượng chất thải rắn công nghiệp ngành chế biến khoáng sản.....	259
Bảng 32: Tổng hợp hiện trạng xử lý chất thải rắn toàn tỉnh.....	260
Bảng 33: Hiện trạng hoạt động của lò đốt CTR y tế nguy hại.....	263
Bảng 34: Các dự án đầu tư thủy điện trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	278
Bảng 35: Các dự án đầu tư điện gió tại Điện Biên.....	280
Bảng 36: Các dự án đầu tư điện mặt trời tại Điện Biên.....	281
Bảng 37: Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên lĩnh vực xây dựng.....	284
Bảng 38: Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên lĩnh vực NLTS.....	287
Bảng 39: Hệ thống bán lẻ truyền thông và hiện đại tại Việt Nam.....	291
Bảng 40: Kết quả kịch bản cơ sở.....	293
Bảng 41: Kết quả kịch bản tăng trưởng cao.....	294
Bảng 42: Kết quả kịch bản đột phá.....	295
Bảng 43: Các tiêu chí lựa chọn sản phẩm nông nghiệp chủ lực.....	311
Bảng 44: Định hướng ưu tiên sản phẩm - thị trường quốc tế trọng điểm.....	331
Bảng 45: Định hướng ưu tiên sản phẩm – thị trường khách du lịch nội địa.....	331
Bảng 46: Các chỉ tiêu phát triển hệ thống y tế Điện Biên đến năm 2050.....	360
Bảng 47: Hiện trạng dân số tỉnh Điện Biên.....	383
Bảng 48: Trích kết quả dự báo dân số tỉnh Điện Biên tại Quy hoạch vùng tỉnh.....	383
Bảng 49: Kết quả dự báo dân số tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050.....	384
Bảng 50: Kết quả dự báo dân số các huyện thị.....	388
Bảng 51: Chỉ tiêu dân số và đất xây dựng đô thị áp dụng cho đô thị miền núi.....	389
Bảng 52: Dự báo dân số đô thị và quy mô đất xây dựng đô thị.....	390
Bảng 53: Mạng lưới trường mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030.....	438
Bảng 54: Các chỉ tiêu phát triển hệ thống y tế Điện Biên đến năm 2050.....	440
Bảng 55: Số lượng giường bệnh và nhân viên y tế thiếu hụt so với nhu cầu dự báo.....	445
Bảng 56: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải.....	468
Bảng 57: Bảng tính toán lưu lượng thoát nước thải tỉnh Điện Biên đến năm 2030.....	468
Bảng 58: Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2021/BXD.....	474
Bảng 59: Tính toán công suất các nhà máy nước khu đô thị - khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030.....	475
Bảng 60: Quy hoạch nhà máy cấp nước tỉnh Điện Biên đến năm 2030.....	484
Bảng 61: Dự báo nhu cầu nhận điện theo tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành kinh tế đến năm 2045[PP Tăng trưởng].....	491
Bảng 62: Dự báo nhu cầu nhận điện theo tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành kinh tế đến năm 2045[Eviews].....	493
Bảng 63: So sánh dự báo nhu cầu điện thương phẩm giai đoạn 2021-2030.....	494

Bảng 64: Cân bằng nguồn và tải lưới điện 220KV [trước quy hoạch].....	497
Bảng 65: Cân bằng nguồn và tải lưới điện 220KV [sau quy hoạch] .....	497
Bảng 66: Cân bằng nguồn và tải lưới điện 110KV [sau quy hoạch] .....	500
Bảng 67: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500kV.....	503
Bảng 68: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 500kV.....	503
Bảng 69: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 220kV.....	505
Bảng 70: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 220kV.....	506
Bảng 71: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 110kV.....	507
Bảng 72: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 110 kV.....	511
Bảng 73: Quy hoạch phát triển các dự án điện gió giai đoạn 2021-2030 .....	528
Bảng 74: Quy hoạch phát triển các dự án thủy điện nhỏ giai đoạn 2021-2030 .....	529
Bảng 75: Quy hoạch phát triển các dự án thủy điện tích năng giai đoạn 2021-2040 .....	530
Bảng 76: Quy hoạch phát triển nguồn điện sinh khối và điện rác giai đoạn 2021-2030 .....	531
Bảng 77: Quy hoạch phát triển nguồn mặt trời giai đoạn 2021-2030.....	531
Bảng 78: Quy hoạch công trình cấp nước giai đoạn 2021-2030.....	538
Bảng 79: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Điện Biên.....	571
Bảng 80: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo 3 loại rừng sau quy hoạch .....	621
Bảng 81: Diện tích 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính.....	623
Bảng 82: Vị trí và quy mô các khu xử lý CTR tỉnh Điện Biên đến năm 2030 .....	629
Bảng 83: Thống kê nghĩa trang tập trung .....	656
Bảng 8.2-1: Bảng thống kê dự báo nhu cầu một số loại khoáng sản đến năm 2030 .....	658

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Hình 1: Quy trình thực hiện quy hoạch.....	30
Hình 2: GIS và quy hoạch .....	32
Hình 3: Vai trò các chức năng GIS trong các giai đoạn quy hoạch.....	32
Hình 4: Quy trình thực hiện phương pháp phân tích thứ bậc AHP .....	33
Hình 5: Cây phân cấp AHP.....	33
Hình 6: Thang điểm so sánh các chỉ tiêu .....	33
Hình 7: Số mờ dạng tam giác ( $a_1, a_2, a_3$ ).....	34
Hình 8: Mô hình kinh tế tuần hoàn và tuyến tính.....	35
Hình 9: Mô tả mô hình kinh tế tuần hoàn .....	36
Hình 10: Mô hình kinh tế bao trùm.....	38
Hình 11: Mô hình kinh tế chia sẻ .....	40
Hình 12: Sơ đồ đánh giá địa hình tỉnh Điện Biên.....	43
Hình 13: Sơ đồ thủy văn vùng Điện Biên .....	45
Hình 14: Biểu đồ dân số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020.....	47
Hình 15: Biểu đồ phân bố dân số theo các đơn vị hành chính.....	48
Hình 16: Biểu đồ tỷ lệ lao động trong tổng dân số (%).....	49
Hình 17: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên.....	50
Hình 18: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên.....	51
Hình 19: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên.....	51
Hình 20: Một số hình ảnh về hồ Pá Khoang .....	58
Hình 21: Một số hình ảnh về động Pa Thơm .....	58
Hình 22: Một số hình ảnh về Khu du lịch suối khoáng UVa.....	59
Hình 23: Một số hình ảnh về nước khoáng nóng Bản Sáng.....	60
Hình 24: Một số hình ảnh về cảnh quan dọc sông Đà .....	60
Hình 25: Một số hình ảnh về KBT tự nhiên Mường Nhé.....	61
Hình 26: Một số hình ảnh về Khu rừng DTLS Mường Phăng - Pá Khoang.....	61
Hình 27: Một số hình ảnh về hồ tự nhiên Noong U .....	62
Hình 28: Một số hình ảnh về đèo Pha Đin.....	62
Hình 29: Một số hình ảnh về hang Thẩm Váng.....	63
Hình 30: Một số hình ảnh về cánh đồng Mường Thanh.....	63
Hình 31: Một số hình ảnh về hang Pé Răng Ky và hang động Khó Chua La.....	64
Hình 32: Một số hình ảnh về hang động Huổi Cang, Huổi Đáp.....	64
Hình 33: Một số hình ảnh về di tích Chiến trường Điện Biên Phủ.....	66

Hình 34: Sơ đồ các điểm di tích thuộc Di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ.....	67
Hình 35: Một số hình ảnh về thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất.....	68
Hình 36: Một số hình ảnh về di tích thành Tam Vạn .....	69
Hình 37: Tháp Mùng Luân.....	70
Hình 38: Một số lễ hội ở Điện Biên.....	72
Hình 39: Một số hình ảnh về đặc sản Điện Biên.....	73
Hình 40: Sơ đồ tiềm năng du lịch tỉnh Điện Biên .....	74
Hình 47: Biểu đồ xu thế biến đổi của lượng mưa năm.....	87
Hình 48. Biểu đồ xu thế biến đổi của lượng mưa 1 ngày lớn nhất.....	88
Hình 49: Biểu đồ xu thế biến đổi của lượng mưa 5 ngày lớn nhất .....	89
Hình 50: PCI Điện Biên và các tỉnh lân cận.....	103
Hình 51: GRDP tỉnh Điện Biên 2010 – 2020, giá hiện hành.....	104
Hình 52: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010.....	105
Hình 53: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân các tỉnh và GRDP (log) năm 2020 .....	106
Hình 54: Tốc độ tăng trưởng GRDP Điện Biên và một số tỉnh lân cận 2011 – 2020.....	107
Hình 55: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh Điện Biên.....	108
Hình 56: Cơ cấu GRDP tỉnh Điện Biên 2010 - 2020.....	109
Hình 57: Cơ cấu GRDP các tỉnh năm 2020.....	110
Hình 58: Thu nhập bình quân đầu người Điện Biên và các tỉnh, 2020 .....	111
Hình 59: Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản trong nền kinh tế tỉnh Điện Biên và cả nước giai đoạn 2011-2020 (đơn vị tính: %) .....	111
Hình 60: GRDP CN–XD tỉnh Điện Biên 2011 – 2020 .....	132
Hình 55 :Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020.....	132
Hình 56:Đóng góp của ngành công nghiệp trong GO toàn tỉnh (%)......	132
Hình 63: GRDP dịch vụ tỉnh Điện Biên 2011 – 2020 .....	140
Hình 64: Biểu đồ Tỷ trọng GRDP (%) của khu vực dịch vụ theo các nhóm ngành, năm 2010-2020 .....	141
Hình 65: Biểu đồ vốn đầu tư (gss) của khu vực dịch vụ theo các nhóm ngành, năm 2010-2020 .....	142
Hình 66: Kim ngạch xuất nhập khẩu tỉnh Điện Biên 2016 – 2020 .....	146
Hình 67: Biểu đồ GRDP giá hiện hành dịch vụ vận tải, logistics giai đoạn 2011-2020 .....	146
Hình 68: Nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo khu vực kinh tế.....	149
Hình 69: Vốn đầu tư tỉnh Điện Biên theo ngành kinh tế.....	150
Hình 70: Vốn đầu tư theo ngành kinh tế của Điện Biên và các tỉnh lân cận. ....	151
Hình 71: Năng suất lao động tỉnh Điện Biên.....	151
Hình 72: Năng suất lao động tỉnh Điện Biên so với các tỉnh lân cận, 2020.....	152
Hình 73: Thu ngân sách tỉnh Điện Biên 2010 – 2020.....	153

Hình 74: Thu ngân sách nhà nước tỉnh Điện Biên chi tiết theo khoản thu .....	153
Hình 75: Chi NSNN tỉnh Điện Biên 2010 - 2020 .....	154
Hình 76: Các khoản chi ngân sách của tỉnh năm 2020 .....	156
Hình 77: Hiện trạng khách du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020.....	166
Hình 78: Cơ cấu khách du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020.....	167
Hình 79: Hiện trạng tổng thu du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 .....	168
Hình 80: Biểu đồ phân bổ NSNN đầu tư cho KHCN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020... 181	
Hình 81: Biểu đồ thống kê nhiệm vụ KHCN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020.....	182
Hình 82: Biểu đồ tỷ lệ phân bổ nhiệm vụ KHCN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020 .....	182
Hình 83: Minh họa hoạt động nhiệm vụ nghiên cứu KHCN tỉnh Điện Biên.....	183
Hình 84: Các ấn phẩm tạp chí, bản tin, Hội thảo và lớp tập huấn về KHCN tỉnh Điện Biên	184
Hình 85: Minh họa hoạt động quản lý an toàn bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	185
Hình 86: Minh họa hoạt động quản lý TC-DL-CL trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	185
Hình 87: Cải cách thủ tục hành chính KHCN trên cổng thông tin điện tử tỉnh Điện Biên....	186
Hình 88: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....	211
Hình 89: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên .....	213
Hình 90: Minh họa hạ tầng mạng lưới tổ chức KHCN tỉnh Điện Biên.....	227
Hình 91: Bản đồ hiện trạng cấp nước tỉnh Điện Biên.....	249
Hình 92: Bản đồ hiện trạng cấp điện tỉnh Điện Biên.....	253
Hình 93: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	260
Hình 94: Tỷ lệ thu gom CTRSH khu vực nông thôn .....	261
Hình 95. Dự ước tăng trưởng GRDP Điện Biên và các tỉnh lân cận (%).....	275
Hình 96. Hiện trạng và dự báo lực lượng lao động tỉnh Điện Biên.....	276
Hình 97. Tỷ lệ di cư Điện Biên và một số tỉnh lân cận.....	276
Hình 98. Tháp dân số Điện Biên, 2018 .....	276
Hình 99. Đóng góp của các nhà máy điện mặt trời và điện gió vào GRDP .....	281
Hình 100. Đóng góp của mắc ca vào GRDP/tấn .....	282
Hình 101. Đóng góp của mắc ca vào GRDP.....	282
Hình 102. Đầu tư xây dựng hạ tầng chế biến Mắc ca.....	283
Hình 103. Tác động của nâng cấp sân bay tại Bình Định.....	285
Hình 104. Ước lượng diện tích mắc ca tại Điện Biên .....	289
Hình 105. Ước lượng diện tích mắc ca tại Điện Biên .....	289
Hình 106: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....	298
Hình 107: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....	299
Hình 108: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....	300
Hình 109: Sơ đồ cấu trúc không gian các cực tăng trưởng và các trục phát triển.....	302
Hình 110: Một số các mô hình về khu vực chế biến trái cây .....	303

Hình 111: Một số các mô hình nhà máy chế biến đông lạnh.....	303
Hình 112: Sơ đồ bố trí các trọng điểm sản xuất trực sản xuất.....	304
Hình 113. Quy trình lựa chọn ngành quan trọng.....	310
Hình 114: Tổ chức không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên.....	335
Hình 115: Tổ chức không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên.....	337
Hình 116: Bản đồ định hướng phương án cấp nước tỉnh Điện Biên.....	487
Hình 117: Nhu cầu phụ tải điện các nhóm ngành giai đoạn 2021-2030.....	494
Hình 118: So sánh dự báo nhu cầu điện thương phẩm và Pmax giai đoạn 2021-2030.....	495
Hình 119: Bản đồ quy hoạch lưới điện tỉnh Điện Biên đến năm 2050.....	519
Hình 114 Không gian phân vùng liên huyện, vùng huyện.....	580
Hình 115: Định hướng phát triển và phân bố các khu chức năng.....	587
Hình 116: Hình Cấu trúc không gian phát triển thành phố Điện Biên Phủ.....	591
Hình 117: Cấu trúc không gian phát triển thị xã Mường Lay.....	592
Hình 118: Cấu trúc không gian phát triển huyện Tuần Giáo.....	594
Hình 119: Cấu trúc không gian phát triển huyện Điện Biên.....	595
Hình 120: Cấu trúc không gian phát triển huyện Điện Biên Đông.....	596
Hình 121: Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Ảng.....	598
Hình 122: Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Chà.....	599
Hình 123: Cấu trúc không gian phát triển huyện Tủa Chùa.....	600
Hình 124: Cấu trúc không gian phát triển huyện Nậm Pồ.....	601
Hình 125: Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Nhé.....	603



## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
AI	Trí tuệ nhân tạo
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BVMT	Bảo vệ môi trường
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTS	Trạm thu phát sóng di động
CCN	Cụm công nghiệp
CN 4.0	Công nghiệp 4.0 hoặc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
CNTT	Công nghệ thông tin
CNTT–TT	Công nghệ thông tin–truyền thông
COP21	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Biến đổi Khí hậu 2015
COVID–19	Bệnh do vi–rút Corona gây ra được phát hiện vào năm 2019
CR	Cực kì nguy cấp – nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên rất cao
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐVN	Động vật nội
EN	Nguy cấp – nguy cơ tuyệt chủng trong tự nhiên
ESG	Khuôn khổ về môi trường, xã hội và quản trị
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDNN–GDTX	Giáo dục nghề nghiệp–Giáo dục thường xuyên
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn tỉnh
HCV	Huy chương vàng
HĐND	Hội đồng nhân dân
HN&GDTX	Hướng nghiệp và Giáo dục thường xuyên
HTX	Hợp tác xã
HTTM	Hạ tầng thương Mại
IB	Nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị đặc biệt về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn rất ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng cao
ICOR	Tỷ suất vốn trên sản lượng tăng thêm / Hiệu quả sử dụng vốn
ICT	Công nghệ Thông tin và Truyền thông

IIB	Hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, gồm những loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị về khoa học, môi trường hoặc có giá trị cao về kinh tế, số lượng quần thể còn ít trong tự nhiên hoặc có nguy cơ tuyệt chủng
IPCC	Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu
IUCN	Liên minh Quốc tế Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên
KCB	Khám chữa bệnh
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và Công nghệ
KHHGD	Kế hoạch hóa gia đình
KKT	Khu kinh tế
KPI	Chỉ số đánh giá hiệu quả công việc
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
LNG	Khí thiên nhiên hóa lỏng
NIEs	Các nền kinh tế công nghiệp hóa mới
NLTT	Năng lượng tái tạo
PAPI	Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh
PAR Index	Chỉ số cải cách hành chính
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PPP	Đầu tư theo hình thức đối tác công tư
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông
QL	Quốc lộ
R&D	Nghiên cứu và phát triển
SIPAS	Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công
STEM	Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học
SWOT	Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức
TB	Trung bình
TCCS	Tiêu chuẩn cơ sở
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDMNPB	Trung du và Miền núi phía Bắc
THCS	Trung học Cơ sở
THPT	Trung học Phổ thông
TYT	Trạm Y tế
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc

USD	Đô-la Mỹ
VA	Giá trị gia tăng
VĐV	Vận động viên
VLXD	Vật liệu xây dựng
VN	Việt Nam
VND	Việt Nam đồng
VU	Sắp nguy cấp – nguy cơ rủi ro cao trong tự nhiên
XNK	Xuất nhập khẩu

## PHẦN I. MỞ ĐẦU

### 1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch tỉnh

Điện Biên là tỉnh biên giới thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lý 20°54' - 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' - 103°36' kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên 9.541,25 km<sup>2</sup>, dân số 601.659 người. Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc với tổng chiều dài 455,573 km, trong đó: đường biên giới Việt Nam - Lào là 414,712 km; đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc là 40,861 km.

Điện Biên được chia thành ba vùng kinh tế:

Một là, Vùng kinh tế động lực (Trục kinh tế động lực quốc lộ 279): gồm TP Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng. Vùng này phát triển các loại cây cao su, cà phê, các loại cây ăn quả: Cam, bưởi, Xoài,...; lúa gạo, cây Mắc ca. Đây là khu vực tăng trưởng năng động nhất trong kinh tế tỉnh Điện Biên (đóng góp trên 70% tổng sản phẩm trong tỉnh).

Hai là, Vùng kinh tế sinh thái ven sông Đà hay còn gọi là Vùng kinh tế phía Bắc: gồm các huyện Tủa Chùa, Thị xã Mường Lay và một phần của huyện Mường Chà. Trong thời gian qua mới tập trung chủ yếu vào thực hiện nhiệm vụ tái định cư thủy điện Sơn La thuộc địa bàn huyện Tủa Chùa và thị xã Mường Lay. Song song với công tác tái định cư, đã hoàn thành nhà máy thủy Điện Nậm He với công suất 16 MW, tập trung vào phát triển mở rộng diện tích chè đặc sản, nuôi trồng khai thác thủy sản, chăn nuôi gia súc, khoanh nuôi bảo vệ rừng, quy hoạch và đã từng bước triển khai tuyến vận tải thủy gắn với du lịch trên lòng hồ thủy điện Sơn La.

Ba là, Vùng kinh tế Nậm Pồ, Mường Nhé: hiện tại là khu vực khó khăn nhất của tỉnh, trong những năm qua tình trạng di dịch cư tự do tuy đã giảm nhưng chưa triệt để. Tuy nhiên, với sự tích cực của Tỉnh, sự quan tâm đầu tư của Trung ương, đến nay đã tập trung chỉ đạo triển khai Đề án sắp xếp ổn định dân cư gắn với phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng an ninh huyện Mường Nhé theo Quyết định (số 79) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho huyện mới chia tách, kết hợp đẩy mạnh phát triển các cây công nghiệp dài ngày như cao su, mắc ca, chăn nuôi đại gia súc, trồng rừng gắn với quản lý, bảo vệ rừng thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển, kinh tế cửa khẩu là những bước đi phù hợp với lộ trình đã định, góp phần phát triển ổn định, bền vững vùng biên giới phía Tây của Tỉnh.

Thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên thời kỳ 2006-2020 (được phê duyệt tại Quyết định số 230/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/10/2006) và Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (được phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ) đã đạt được nhiều kết quả quan trọng: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân trong giai đoạn 2011-2015 tính theo phương pháp so sánh tăng 9,12%/năm, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 4,53%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,30%/năm; khu vực dịch vụ tăng 12,95%/năm. Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân trong giai đoạn 2016-2020 tính theo phương pháp so sánh tăng 7,12%/năm, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 3,86%/năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 7,12%/năm; khu vực dịch vụ tăng 8,31%/năm; cơ

cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản; mô hình tăng trưởng đang có sự chuyển dịch từ chiều rộng sang chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng; kết cấu hạ tầng được đầu tư ngày càng hoàn thiện; khai thác hiệu quả và tối đa các tiềm năng, lợi thế trong phát triển; giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội. Đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội ổn định.

Đến nay, Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần được nghiên cứu, xây dựng mới cho phù hợp với tình hình mới, đó là:

(1) Thực hiện Luật Quy hoạch và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch, UBND tỉnh Điện Biên tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch tỉnh Điện Biên được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

(2) Một số chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đang được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện như: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021-2030, các quy hoạch được xây dựng mới theo Luật Quy hoạch (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng) sẽ có tác động trực tiếp đến định hướng phát triển của tỉnh Điện Biên trong những năm tới. Mặt khác, theo yêu cầu của Luật Quy hoạch, việc xây dựng Quy hoạch tỉnh Điện Biên là đề cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường.

(3) Sự tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và thực tiễn phát triển của Tỉnh đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải xây dựng mới quy hoạch: Yêu cầu đặt ra từ cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam tham gia vào một loạt FTA thế hệ mới, Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư; Chiến tranh thương mại giữa các nền kinh tế lớn (Mỹ - Trung Quốc - EU) sẽ có tác động lớn đến chính sách đầu tư, thương mại của các quốc gia, đặc biệt với Điện Biên là tỉnh có đường biên giới giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và giáp CHDCND Lào.

(4) Để tiếp tục khai thác hiệu quả hơn nữa vị trí địa lý của Tỉnh trong tình hình mới, cần thiết phải xây dựng các định hướng phát triển mới cho Điện Biên trong thời gian tới.

Do vậy, việc nghiên cứu và xây dựng Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, là rất cần thiết theo yêu cầu của hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của Tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ kinh tế - xã hội và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hàng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước, đồng thời nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội để xây dựng Điện Biên trở thành tỉnh phát triển toàn diện.

## **2. Quan điểm mục tiêu và nguyên tắc lập quy hoạch**

### **2.1. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch**

1) Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm thời kỳ 2021 - 2030, Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 và tầm nhìn Việt Nam, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quan trọng của cả nước; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên.

2) Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch;

3) Đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ nhưng cũng cần giải quyết những vấn đề bất hợp lý, xung đột giữa quy hoạch tỉnh Điện Biên với các chiến lược phát triển kinh tế cấp Quốc gia, cấp vùng cũng như với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020 tầm nhìn đến 2030; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2035; các quy hoạch ngành và các dự án trọng điểm cấp Quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4) Đảm bảo khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về du lịch, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, nông nghiệp và các sản phẩm đặc sản để đề xuất các giải pháp đột phá, tạo động lực phát triển kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh và vị thế của tỉnh Điện Biên.

5) Đảm bảo phát huy lợi thế địa lý của Điện Biên; nằm ở vùng Tây Bắc của Tổ quốc, trung du và miền núi phía Bắc, đặc biệt và những lợi thế về giao thương quốc tế thông qua các cửa khẩu quốc tế với các tỉnh Bắc Lào, Tây Nam Trung Quốc và các nước ASEAN; vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước; xây dựng Điện Biên phát triển nhanh và bền vững trên cả 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường.

6) Đáp ứng được các yêu cầu phát triển trong giai đoạn hội nhập, đặc biệt là khi Việt Nam đã tham gia và phát huy vai trò thành viên ở nhiều tổ chức kinh tế quốc tế cùng với đó là việc thực thi các hiệp định FTA.

7) Quy hoạch tỉnh Điện Biên là dạng quy hoạch tích hợp, vì vậy quá trình lập quy hoạch cần đảm bảo sự phối hợp một cách có hiệu quả giữa các cơ quan tổ chức lập quy hoạch, các ngành, địa phương, đơn vị tư vấn và các bên có liên quan để sản phẩm quy hoạch có chất lượng và tiến độ tốt nhất.

8) Cần ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin, đặc biệt là ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu hiện trạng phục vụ hỗ trợ ra quyết định, đề xuất phương án quy hoạch cũng như quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu quy hoạch sau khi quy hoạch được duyệt.

## **2.2. Mục tiêu lập quy hoạch**

1) Phấn đấu đến năm 2030, Điện Biên trở thành tỉnh phát triển khá của vùng Trung du và miền núi phía Bắc với lâm nghiệp, nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến, du lịch; là một trong những tỉnh dẫn đầu về phát triển lâm nghiệp của cả nước, điển hình về giảm nghèo bền vững với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bảo đảm môi trường bền vững; bảo tồn và phát huy hiệu quả bản sắc dân tộc, các nét đẹp văn hoá các dân tộc; bảo đảm vững chắc về quốc phòng, an ninh và đối ngoại, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2) Quy hoạch là công cụ pháp lý quan trọng để chính quyền các cấp tỉnh Điện Biên sử dụng để hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia với quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh

để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; là cơ sở khoa học và thực tiễn để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3) Thông qua lập quy hoạch xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

4) Là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh Điện Biên bảo đảm tính khách quan, khoa học, phù hợp với định hướng phát triển.

5) Lập quy hoạch tỉnh Điện Biên hướng tới phát triển nhanh và bền vững; tăng trưởng nhanh về kinh tế và ổn định xã hội, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, gắn với bảo vệ môi trường; loại bỏ các quy hoạch chồng chéo, cản trở phát triển của tỉnh; tạo sự phát triển hài hoà, nâng cao năng lực cạnh tranh.

### **3. Tên quy hoạch; phạm vi, ranh giới; thời kỳ lập quy hoạch**

#### **3.1. Tên quy hoạch**

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **3.2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch**

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Điện Biên bao gồm toàn tỉnh Điện Biên với diện tích tự nhiên là 9.541,25 km<sup>2</sup>; 10 đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Mường Ảng, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Nậm Pồ.

+ Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La;

+ Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc);

+ Phía Tây và Tây Nam giáp ba tỉnh Bắc Lào là Phong Sa Ly và Luông Pha Băng của nước CHDCND Lào;

Tỉnh Điện Biên có toạ độ địa lý từ 20°54' – 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' – 103°36' kinh độ Đông..

#### **3.3. Thời kỳ lập quy hoạch**

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

### **4. Căn cứ lập quy hoạch**

#### **4.1. Các văn bản quy phạm pháp luật**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13;

- Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008 số 20/2008/QH12;
- Văn bản hợp nhất 32/VBHN-VPQH năm 2018 hợp nhất Luật Đa dạng sinh học do Văn phòng Quốc hội ban hành
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;
- Luật Bảo vệ môi trường 2020 số 72/2020/QH14;
- Và các Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản
- Nghị quyết 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014;
- Luật đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

#### **4.2. Văn kiện của đảng**

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;
- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;



- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 1/1/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 5/11/2016 của TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Các Nghị quyết khác có liên quan;

#### **4.3. Các quyết định của Thủ tướng Chính phủ**

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan

#### **4.4. Các văn bản của tỉnh**

Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

Nghị quyết số 13-NQ/TU là văn bản Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

.....

#### **4.5. Các tài liệu, số liệu, thông tin và bản đồ có liên quan**

Niên giám thống kê của Cục Thống kê Điện Biên;

Số liệu thống kê của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 – 2020;

Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên.

Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

### **5. Phương pháp luận Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên**

#### **5.1. Phương pháp tiếp cận**

(1) Việc lập quy hoạch tỉnh phải áp dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, tiếp cận tổng hợp hoặc tích hợp và tiếp cận “từ dưới lên, từ trên xuống”, phù hợp với quy trình pháp lý lập quy hoạch quy định tại khoản 4, Điều 16 của Luật Quy hoạch 2017;

(2) Phải có nhận thức rõ ràng về các nội dung, yêu cầu cần thực hiện trong việc lập quy hoạch tỉnh theo Luật quy hoạch gắn với các nguồn lực và nhu cầu phát triển KT-XH và văn hóa của địa phương;

(3) Phương pháp tiếp cận cần đảm bảo các nội dung nghiên cứu quy hoạch được xây dựng trên cơ sở thực chứng, ứng dụng các bài học từ thực tiễn trong nước và trên thế giới;

(4) Tiếp cận các nguồn thông tin, dữ liệu phục vụ lập quy hoạch với yêu cầu về tính chính xác và tin cậy. Các thông tin, dữ liệu cần đảm bảo nguồn thông tin, định hướng sử dụng từ các nguồn là các tổ chức có thẩm quyền cung cấp, các nghiên cứu được công bố và công nhận;

(5) Lập quy hoạch là một quá trình hình thành các đề xuất, sản phẩm có tính thực tiễn và liên quan trực tiếp với nhau: : i) Báo cáo khởi động; ii) Xây dựng nhiệm vụ lập

quy hoạch; iii) Lập quy hoạch; iv) Báo cáo về Bộ công cụ hỗ trợ lập quy hoạch và chuyên gia công nghệ; v) Lịch bàn giao sản phẩm. Quá trình tạo lập các sản phẩm đầu ra với tính chất phức tạp còn được chia thành nhiều giai đoạn: i) Đối với giai đoạn giữa kỳ, cần thiết phải kiểm tra, nhằm chia sẻ các quan điểm, nhận thức mới về những vấn đề quan trọng để cùng giải quyết các vướng mắc về chất lượng sản phẩm, tiến độ; ii) Đối với giai đoạn cuối cùng của mỗi sản phẩm, cần phải thống nhất việc trình bày sản phẩm, sửa chữa và hoàn chỉnh sản phẩm đến khi được phê duyệt và cập nhập vào Hệ thống thông tin và CSDL;

(6) Thúc đẩy quá trình tham gia tích cực, chủ động của các bên liên quan (cơ quan chính quyền, tư vấn, tổ chức KH-CN, doanh nghiệp và cộng đồng xã hội) vào quá trình lập quy hoạch;

(7) Thiết lập bộ công cụ hỗ trợ việc ra quyết định cũng như nâng cao chất lượng lập các hợp phần quy hoạch và thực hiện quy hoạch;

(8) Việc lập quy hoạch tỉnh tiến hành trong thời điểm quy hoạch vùng trung du miền núi Bắc Bộ đã được lập, tạo điều kiện thuận lợi cho việc cập nhập các định hướng và cơ chế điều phối phát triển vùng cũng như sự chuẩn bị về Hệ thống thông tin và CSDL quy hoạch.

## **5.2. Phương pháp tích hợp quy hoạch thực hiện trong quy hoạch tỉnh**

Theo Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, khái niệm “Tích hợp quy hoạch” là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

Tổng kết một số hình thức tích hợp quy hoạch, có thể chia ra các mức độ như sau:

- Các ngành và các cấp chia sẻ nguồn dữ liệu và có điều phối khi tổng hợp phương án nhưng không yêu cầu thay đổi phương pháp lập các quy hoạch ngành do phải tích hợp;

- Bổ sung yêu cầu điều chỉnh phương pháp lập quy hoạch từng ngành để có tích hợp hiệu quả;

- Bổ sung thêm yêu cầu thay đổi phương pháp quản lý phát triển của các ngành để tích hợp cả quy hoạch, quá trình thực thi và tích hợp đa ngành;

- Làm cho các ngành hợp nhất mục tiêu chiến lược, chính sách và cùng hành động trong các chương trình đồng bộ.

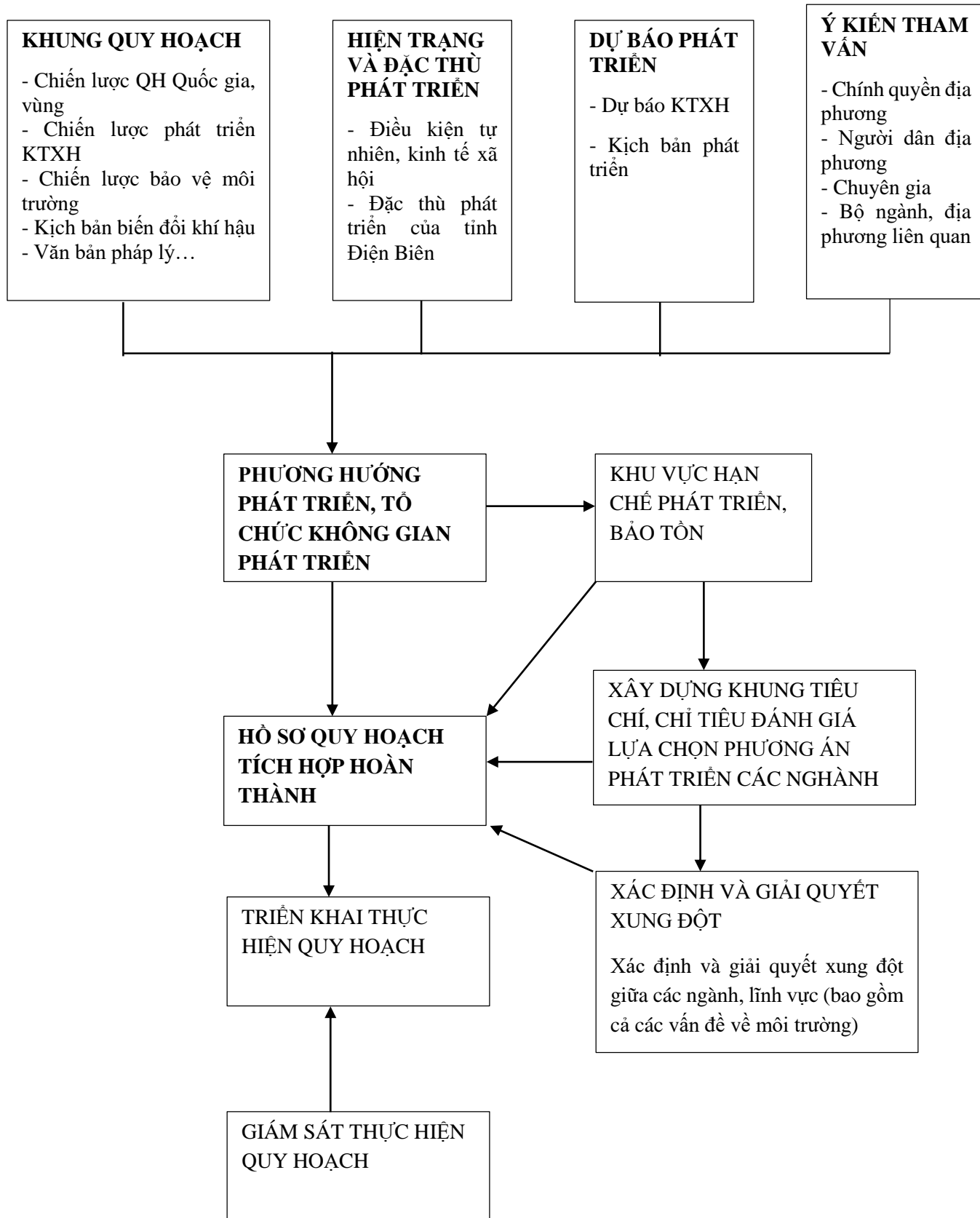


Để thực hiện đồ án quy hoạch tỉnh Điện Biên theo phương pháp tích hợp, nội dung thực hiện được triển khai qua các bước và quy trình như sau:

*Bảng 1: Các bước triển khai lập quy hoạch theo phương pháp tích hợp*

	<b>Xây dựng và phân tích cơ sở dữ liệu</b>	<b>Mục tiêu và chiến lược phát triển</b>	<b>Tổng hợp và tích hợp</b>
<b>Các nhiệm vụ kỹ thuật</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu thập và xử lý dữ liệu hiện trạng, phương hướng phát triển hiện có</li> <li>- Biên tập, số hoá dữ liệu</li> <li>- Xây dựng bản đồ GIS</li> <li>- Nhận diện vấn đề và phân tích SWOT</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển</li> <li>- Xác định các kịch bản, phương hướng chung phát triển các ngành, lĩnh vực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định các tiêu chí đánh giá, lựa chọn kịch bản phát triển cho từng ngành, lĩnh vực</li> <li>- Xây dựng các bản đồ tổ chức không gian phát triển ban đầu</li> <li>- Xác định các mâu thuẫn xung đột</li> <li>- Xác định các thành phần phối hợp và các bên liên quan</li> </ul>
<b>Sự tham gia của các bên</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tham vấn chính quyền</li> <li>- Lấy ý kiến cộng đồng dân cư</li> <li>- Tham vấn chuyên gia</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hội thảo thống nhất quan điểm, mục tiêu phát triển</li> <li>- Xây dựng kế hoạch phối hợp các ngành, lĩnh vực</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công khai thông tin quy hoạch</li> <li>- Các sáng kiến hợp tác, tích hợp</li> </ul>

<b>Kết quả quy hoạch</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở dữ liệu và bản đồ GIS hiện trạng, tiềm năng phát triển</li> <li>- Nhận diện vấn đề và xác định các phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn phát triển</li> <li>- Các phương hướng và phương án phát triển</li> </ul>	Cơ sở dữ liệu quy hoạch tích hợp
--------------------------	---	--	----------------------------------



Hình 1: Quy trình thực hiện quy hoạch

### **5.3. Một số công cụ sử dụng để tính toán dự báo và tích hợp nội dung quy hoạch:**

#### *Mô hình dự báo kịch bản phát triển ARIMA*

Mô hình ARIMA có tên tiếng Anh là Autoregressive Integrated Moving Average. Mô hình này lần đầu tiên được đưa ra bởi Box & Jenkins (1970). Hiện nay, có nhiều mô hình khác nhau được ứng dụng trong việc dự báo. Mỗi mô hình dự báo đều có ưu và nhược điểm riêng (Khashei & Bijari, 2011). Theo Khashei & Bijari (2011) mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ. Sử dụng mô hình ARIMA sẽ giúp dự báo với độ tin cậy cao hơn từ các PP lập mô hình kinh tế lượng truyền thống, đặc biệt đối với dự báo ngắn hạn. Trong mô hình dự báo ARIMA, chỉ có các giá trị hiện tại và quá khứ của Y được đưa vào mô hình; không có biến làm hồi quy nào khác. Do vậy, ta nói rằng “dữ liệu tự nói”.

ARIMA được kết hợp bởi 3 thành phần chính: AR (thành phần tự hồi quy), I (tính dừng của chuỗi thời gian) và MA (thành phần trung bình trượt). Theo Gujarati (2004), để ước lượng mô hình ARIMA ta cần đi qua 4 bước chính sau:

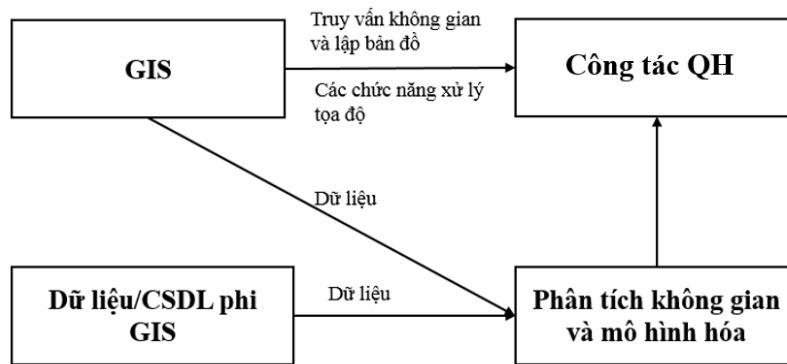
- Bước 1: Nhận dạng mô hình
- Bước 2: Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình
- Bước 3: Kiểm định mô hình
- Bước 4: Dự báo

#### *Công cụ tích hợp, phân tích không gian ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS*

Hệ thống thông tin địa lý (GIS - Geographic Information System) là khái niệm để chỉ một tập hợp có tổ chức, bao gồm hệ thống phần cứng, phần mềm máy tính, dữ liệu địa lý và con người, được thiết kế nhằm mục đích nắm bắt, lưu trữ, cập nhật, điều khiển, phân tích, và hiển thị tất cả các dạng thông tin liên quan đến vị trí địa lý.

Hệ thống thông tin địa lý (GIS) là một công cụ có thể sử dụng ở hầu hết các khía cạnh của quy trình quy hoạch đô thị, tập trung vào việc xây dựng cơ sở dữ liệu quy hoạch và làm công cụ phân tích, mô hình hoá, hỗ trợ ra quyết định ở giai đoạn lập quy hoạch lẫn giai đoạn thực hiện quy hoạch. Các hệ thống thông tin khác cho quy hoạch đô thị bao gồm hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu (DBMS), hệ thống hỗ trợ quyết định (DSS) và hệ thống chuyên gia. Trong một cơ sở dữ liệu, dữ liệu không gian và văn bản có thể được lưu trữ và liên kết bằng mô hình quan hệ địa lý.

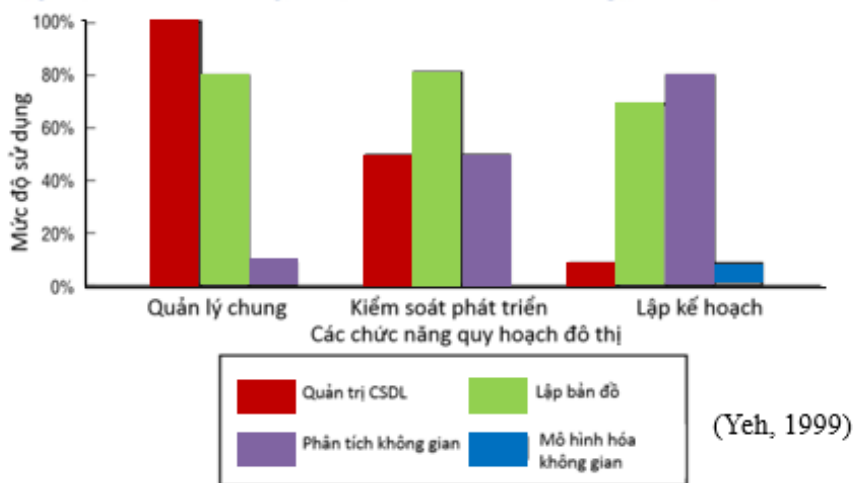
GIS hỗ trợ truy xuất dữ liệu, truy vấn và bản đồ hóa hiệu quả. Các nhà hoạch định cũng có thể trích xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu và đưa vào các chương trình phân tích không gian và mô hình hóa khác. GIS cho phép các nhà quy hoạch thực hiện phân tích không gian bằng các chức năng xử lý địa lý như chồng xếp bản đồ, tính toán các liên kết và tạo vùng đệm. Trong tất cả các chức năng, xử lý không gian, chồng xếp bản đồ là công cụ rất hữu ích, cho phép loại bỏ những xung đột mâu thuẫn đồng thời phân tích để đưa ra phương án hợp lý nhất trong việc lựa chọn phương án phát triển phù hợp với các yêu cầu cả về kỹ thuật lẫn quản lý.



Hình 2: GIS và quy hoạch

Trong quá trình lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên, GIS sử dụng ngay từ các giai đoạn ban đầu bao gồm việc số hoá các dữ liệu hiện trạng, số hoá các bản đồ định hướng phát triển không gian của các ngành để từ đó đánh giá và nhận diện những xung đột giữa các ngành, phân tích sự phù hợp của định hướng phát triển đối với các điều kiện tự nhiên, đặc thù phát triển của tỉnh từ đó lựa chọn ra phương án tối ưu nhất.

Sau khi xây dựng xong quy hoạch, GIS còn được sử dụng ở giai đoạn quản lý thực hiện quy hoạch đối với các công tác kiểm soát phát triển, lập kế hoạch và hỗ trợ ra quyết định quản lý. Hình dưới đây minh họa cho vai trò của GIS đối với quy hoạch tỉnh Điện Biên:



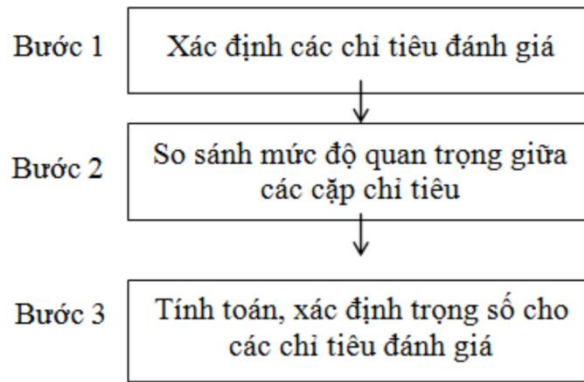
Hình 3: Vai trò các chức năng GIS trong các giai đoạn quy hoạch

*Phương pháp phân tích đa chỉ tiêu AHP kết hợp lý thuyết tập mờ*

**\*) Phương pháp phân tích đa chỉ tiêu AHP**

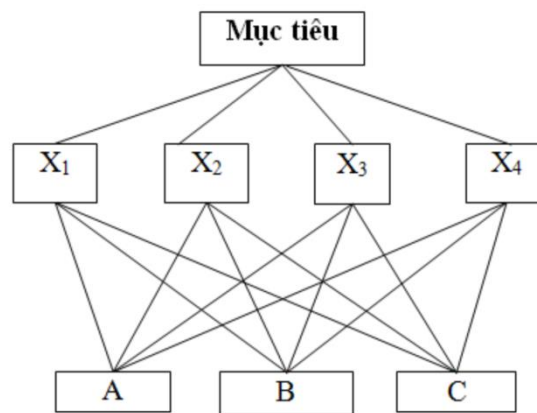
Phân tích thứ bậc AHP (Analytical Hierachy Process) là kỹ thuật do tác giả Saaty nghiên cứu và sau đó phát triển từ những năm 1980. Đây là một phương pháp tính toán trọng số áp dụng cho các bài toán ra quyết định đa tiêu chuẩn. Quá trình này bao gồm 3 bước chính:





Hình 4: Quy trình thực hiện phương pháp phân tích thứ bậc AHP

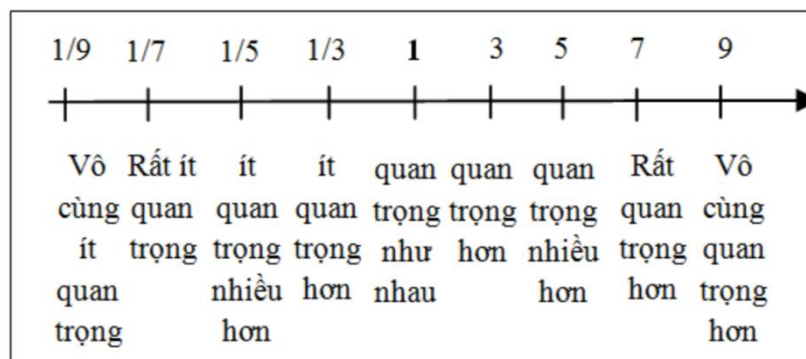
Phương pháp phân tích thứ bậc AHP được bắt đầu bằng việc xác định các chỉ tiêu đánh giá và từ các chỉ tiêu này sẽ xây dựng thành cây phân cấp.



Hình 5: Cây phân cấp AHP

Trong đó:  $X_i$  : Các chỉ tiêu đánh giá trong quá trình ra quyết định  
 A, B, C: Các khả năng lựa chọn cần quyết định

Các cặp chỉ tiêu sẽ lần lượt được so sánh bởi nhiều chuyên gia khác nhau nhằm xác định mức độ quan trọng giữa chúng. Quá trình đánh giá được thực hiện dựa trên thang điểm 9. Kết quả so sánh sẽ được tổng hợp thành một ma trận và được phân tích nhằm cho ra trọng số của các chỉ tiêu. Các trọng số này sẽ được kiểm tra bởi hệ số nhất quán.



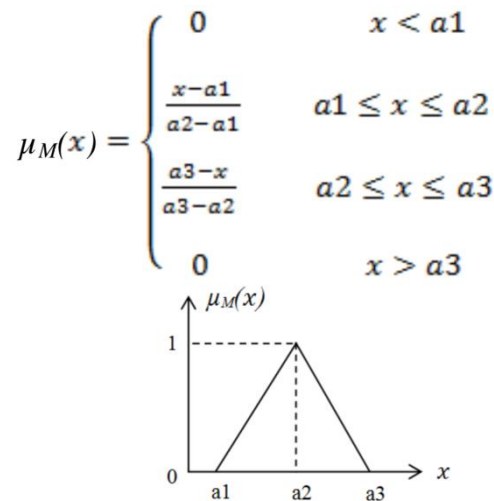
Hình 6: Thang điểm so sánh các chỉ tiêu

**\*) Lý thuyết tập mờ và số mờ**

Lý thuyết tập mờ được tác giả Zadeh giới thiệu vào năm 1965 nhằm giải quyết những vấn đề có tính chất không chắc chắn do sự thiếu chính xác hoặc thiếu rõ ràng. Ứng dụng của lý thuyết tập mờ có thể được tìm thấy ở nhiều lĩnh vực khác nhau như trí tuệ nhân tạo, khoa học máy tính, y học, lý thuyết ra quyết định,...

Xét X là tập hợp gồm các phần tử x. Tập mờ là một tập hợp được biểu diễn dưới dạng một hàm thành viên  $\mu_M(x)$  thể hiện khả năng để x thuộc vào tập M. Giá trị biểu diễn mức độ thành viên của một phần tử x nằm trong khoảng từ 0 tới 1. Nếu  $\mu_M(x) = 0$  có nghĩa là phần tử x hoàn toàn không thuộc tập M và ngược lại  $\mu_M(x) = 1$  có nghĩa là x hoàn toàn thuộc tập M.

Khái niệm số mờ (fuzzy number) được Zadeh đề xuất (1965) để diễn tả một đại lượng mà giá trị của nó không thể đo lường chính xác. Có rất nhiều dạng số mờ, nhưng dạng số mờ tam giác (Triangle fuzzy number) thường được dùng phổ biến nhất. Số mờ dạng tam giác được biểu diễn bằng một bộ 3 số thực  $(a_1, a_2, a_3)$  và biểu diễn thông qua hàm thành viên và đồ thị như sau:

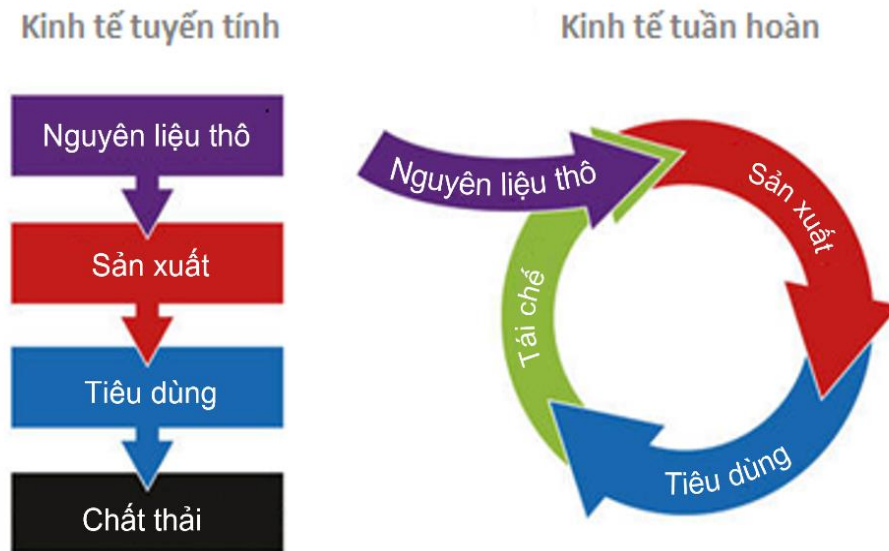


Hình 7: Số mờ dạng tam giác  $(a_1, a_2, a_3)$

**5.4. Tiếp cận từ một số mô hình kinh tế mới**

**5.4.1. Mô hình kinh tế tuần hoàn**

Từ trước đến nay tại Việt Nam, phát triển kinh tế chủ yếu dựa trên cách tiếp cận truyền thống, đó là kinh tế tuyến tính. Đây cũng là nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng thiếu hụt các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đặc biệt là gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Để thực hiện phát triển nhanh, bền vững, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường, “không đánh đổi” tăng trưởng kinh tế với ô nhiễm và suy thoái môi trường, chuyển đổi sang kinh tế tuần hoàn là hướng đi thích hợp bên cạnh các mô hình kinh tế xanh, kinh tế phát thải carbon thấp.



*Hình 8: Mô hình kinh tế tuần hoàn và tuyến tính*

Kinh tế tuần hoàn là một mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Kinh tế tuần hoàn là một mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường. Kinh tế tuần hoàn có thể giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng.

Đối với Điện Biên, việc lựa chọn mô hình kinh tế tuần hoàn cho một số ngành, lĩnh vực như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến có thể được xem xét căn cứ trên 1 số lý do như sau:

Thứ nhất, kinh tế tuần hoàn là xu hướng chung trên thế giới, đã được chứng minh thành công ở nhiều quốc gia phát triển như Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Canada, Nhật Bản... và đặc biệt tỏ ra phù hợp và hiệu quả với những quốc gia, vùng lãnh thổ thiếu hụt tài nguyên phát triển;

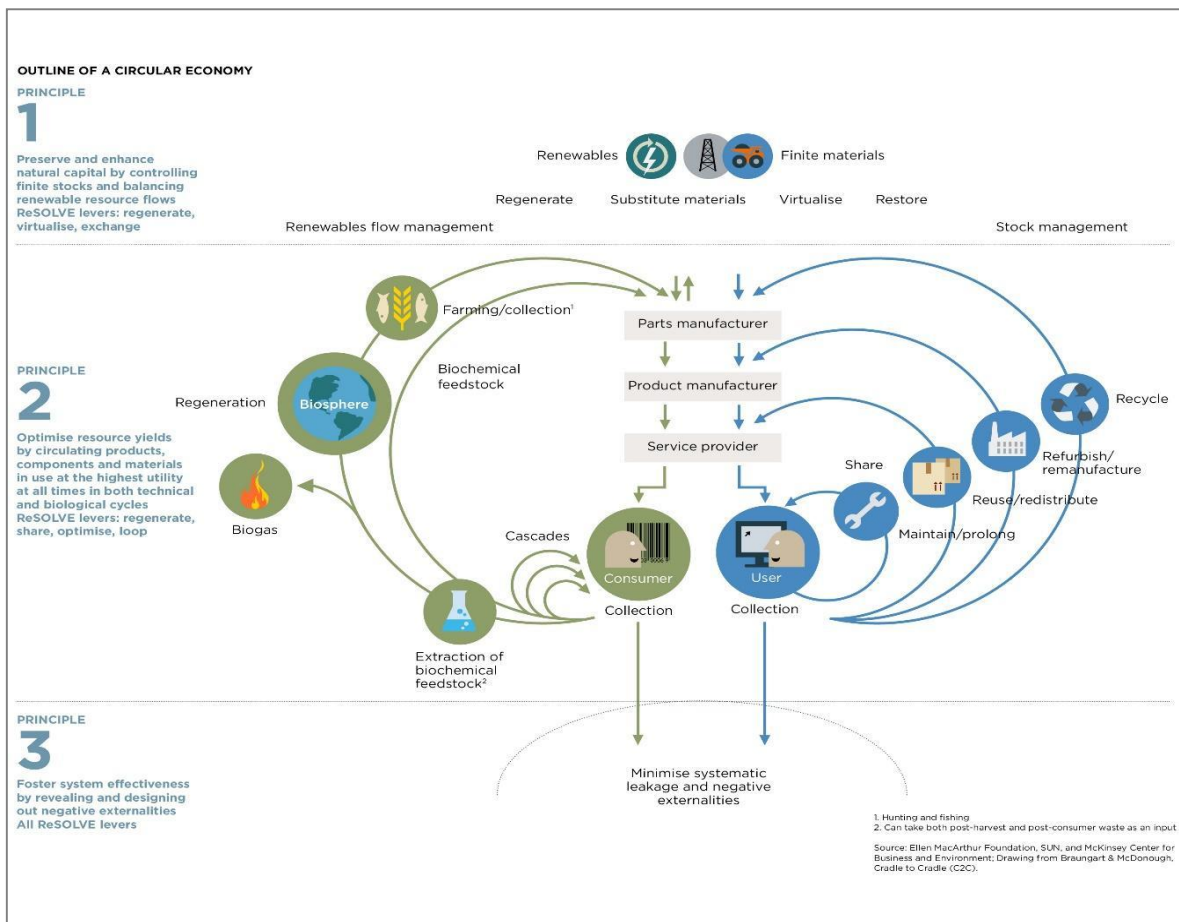
Thứ hai, việc áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn là phù hợp với các định hướng phát triển của Nhà nước về tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

Thứ ba, dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển kinh tế tuần hoàn gắn với công nghệ cao sẽ giúp hạn chế tối đa việc sử dụng tài nguyên, gia tăng năng suất, thúc đẩy tăng trưởng;

Thứ tư, tỉnh Điện Biên có điều kiện tài nguyên thiên nhiên phong phú. Phát triển kinh tế tuần hoàn giúp Điện Biên tiết kiệm các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

Thứ năm, Điện Biên có điều kiện phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đây là những ngành rất phù hợp với mô hình phát triển kinh tế tuần hoàn.

Thứ sáu, phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ nhận được sự đồng thuận cao và ủng hộ của xã hội, vì cách thức phát triển này giải quyết được sự khan hiếm tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và mang lại hiệu quả kinh tế cao.



Hình 9: Mô tả mô hình kinh tế tuần hoàn

#### 5.4.2. Mô hình Kinh tế bao trùm

Tăng trưởng bao trùm là cụm từ mới được sử dụng khoảng vài năm gần đây, và đã được đưa vào chương trình nghị sự của nhiều quốc gia. Theo chuyên gia kinh tế Fulbright Việt Nam, cụm từ “tăng trưởng bao trùm” được nhắc đến đầu tiên trong các báo cáo của Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP).

Mô hình tăng trưởng kinh tế truyền thống với mục tiêu tăng trưởng nhanh đã dần bộc lộ những khiếm khuyết của nó khi vấn đề nghèo đói không phải luôn được cải thiện, thậm chí còn xấu đi, bất chấp nền kinh tế có tăng trưởng. Ngoài ra, sự bất bình đẳng về thu nhập trong xã hội có thể gia tăng khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Nghiên cứu của Banerjee và Duflo (2003) sử dụng phương pháp phi tham số để nghiên cứu dữ liệu chéo giữa các quốc gia đã chỉ ra rằng ảnh hưởng của bất bình đẳng đến tăng trưởng có dạng hình chữ U ngược theo nghĩa khi bất bình đẳng thu nhập còn ở mức thấp thì các nền kinh tế có thể tăng trưởng nhanh hơn bằng cách chấp nhận bất bình đẳng cao hơn, tuy nhiên bất bình đẳng thu nhập quá cao (vượt qua một ngưỡng nhất định) sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế. Và rõ ràng, phúc lợi xã hội cũng không chỉ phụ thuộc vào mức thu nhập bình quân mà còn phụ thuộc vào vào mức độ bình đẳng trong xã hội.

Mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới sự bền vững trong dài hạn, trong đó đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nhằm mục tiêu cuối cùng là phát triển con người. Mô hình tăng trưởng bao trùm nhấn mạnh đến sự tham gia, chứ không chỉ là kết quả. Mọi người được bình đẳng tham gia đóng góp và chia sẻ lợi ích có được từ tăng trưởng kinh tế. Thay vì chỉ nhằm vào các nhóm dân cư có mức thu

nhập thấp hơn như mô hình tăng trưởng vì người nghèo, mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới việc bao quát tất cả các thành viên trong xã hội, bao gồm cả người nghèo, cận nghèo, trung lưu và người giàu; cả nam và nữ; cả dân tộc đại đa số với dân tộc thiểu số; cả các cộng đồng tôn giáo khác nhau; cả những người làm việc trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ.

Để thực hiện tăng trưởng bao trùm, Điện Biên cần tiếp cận và thực hiện một số giải pháp:

*- Thứ nhất, tập trung phát triển các ngành có lợi thế so sánh mới trong nền kinh tế khu vực và thế giới*

Phải chọn được ngành có lợi thế, không phát triển dàn trải; sau đó tập trung xây dựng được chuỗi giá trị, phải tổ chức ngành hàng có cơ sở hạ tầng kèm theo dịch vụ, kèm theo tiêu chuẩn kỹ thuật, có hoạt động thêm giá trị mới.

Đối với các khu vực miền núi điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, cần có chính sách nhằm hướng việc thu hút đầu tư vào các ngành khai thác lợi thế so sánh, phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội; làm rõ chức năng bảo tồn sinh thái, gìn giữ văn hóa, bảo đảm an ninh chính trị, để từ đó có những chính sách tích hợp tổng thể đặc thù cho vùng đảm bảo các chức năng trên.

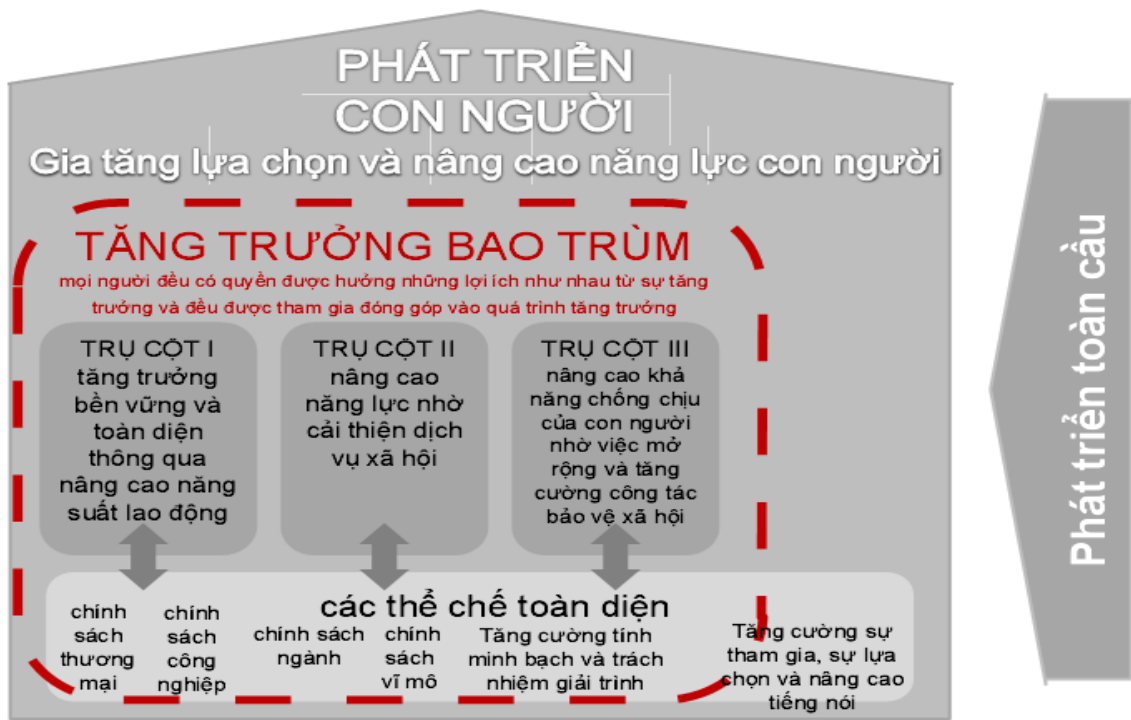
*- Thứ hai, cải thiện năng suất lao động và chất lượng sản phẩm*

Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới, sáng tạo, hỗ trợ chuyên dịch cơ cấu từ các hoạt động có giá trị gia tăng thấp sang các hoạt động có giá trị gia tăng cao, bằng cách tăng cường nguồn vốn con người và tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển.

*- Thứ 3, đầu tư cho hệ thống giáo dục, đào tạo để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*

Tập trung đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo nhằm cải thiện trình độ và kỹ năng lao động đồng thời thành lập các cơ quan hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp, người dân trên địa bàn tỉnh.

*- Thứ tư, chú trọng xây dựng các cơ sở bảo trợ và chính sách an sinh xã hội.*



Hình 10: Mô hình kinh tế bao trùm

#### 5.4.3. Mô hình kinh tế chia sẻ

“Kinh tế chia sẻ” là một hệ thống kinh tế mà ở đó tài sản hoặc dịch vụ được chia sẻ dùng chung giữa các cá nhân, hoặc không phải trả tiền hoặc trả một khoản phí, với tính chất điển hình là thông qua các công cụ Internet. “Kinh tế chia sẻ” là một phương cách mới kết nối người mua (người dùng) và người bán (người cung cấp) đối với một hoạt động kinh tế. Về cơ bản, công nghệ số được sử dụng để kết nối nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ với khách hàng mà không thông qua đối tượng trung gian truyền thống. Đặt hàng trong kinh tế chia sẻ hay trao đổi ngang hàng, thường thông qua một bên thứ ba độc lập sử dụng nền tảng chuyên giao qua một trang Website hoặc một ứng dụng di động.

Hiện nay trên thế giới đã hình thành rất nhiều công ty chia sẻ tài sản lớn như: Airbnb, RelayRides, DogVacay, LiquidSpace... Các công ty này sử dụng công nghệ điện thoại, GPS, 4G, thanh toán online khiến cho mô hình nền kinh tế chia sẻ hoạt động với hiệu suất cao, tiết kiệm chi phí, tăng lợi ích cho người cung ứng, người có nhu cầu và người trung gian. Đồng thời, việc tiết kiệm vốn của công ty (không phải mua ô tô, xây khách sạn) mà sử dụng vốn cộng đồng (xe ô tô của người tham gia, nhà ở của người tham gia) giúp các công ty có thể lan nhanh ra toàn thế giới. Một số mô hình nổi bật có thể tham khảo như:

**Mô hình RelayRides:** Đây là mô hình chia sẻ xe ô tô trong cộng đồng, tận dụng nguồn tài nguyên đang bị lãng phí là những chiếc xe ô tô được tư nhân sở hữu. Giá đặt ra trên nền tảng RelayRides thấp hơn giá của các công ty cho thuê xe khác khoảng 35%. Đối tượng được thuê xe là những người được đánh giá là lái xe an toàn trong ít nhất 2 năm (không gây tai nạn, không bị phạt). Kết thúc quá trình giao dịch, người thuê và người cho thuê có thể đánh giá lẫn nhau.

**Mô hình Airbnb:** Mô hình Airbnb chia sẻ nhà ở cho người đi du lịch, tận dụng nguồn tài nguyên đang lãng phí là những căn phòng không dùng đến. Thông qua nền tảng này, chủ sở hữu căn nhà cho thuê và người thuê nhà sẽ gặp được nhau và ký kết hợp đồng thuê nhà. Giá thuê nhà định ra trên nền tảng Airbnb luôn thấp hơn giá thuê phòng khách sạn khoảng 3 lần. Theo ước tính, chỉ trong 1 đêm đã có đến 40.000 người thuê chỗ ở từ một dịch vụ cung ứng 250.000 phòng tại 30.000 thành phố ở 192 nước và mọi thanh toán đều qua mạng internet.

**Mô hình TaskRabbit:** Còn gọi là mô hình giúp đỡ nhau trong cộng đồng, được đầu tư 38 triệu USD vào năm 2012. Mô hình này được hiểu một cách đơn thuần là những người có công việc cần thực hiện nhưng không đủ khả năng (thiếu thời gian, kỹ năng...) sẽ đẩy thông tin lên nền tảng để tìm kiếm người lao động phù hợp (kỹ năng, mức giá, vị trí). Người có nhu cầu cần làm việc sau khi hoàn thành công việc sẽ được thanh toán online. Kết thúc công việc, người lao động và người thuê cũng có cơ hội đánh giá lẫn nhau trên nền tảng.

**Bartering giữa các doanh nghiệp:** Các doanh nghiệp có những tài sản, máy móc thừa, nhà kho chưa dùng đến, sản phẩm tồn kho... có thể trao đổi với nhau để cả 2 bên cùng có lợi, đồng thời tiết kiệm thời gian do không phải thông qua việc chuyển tiền. Hoặc các doanh nghiệp có những kỹ năng chuyên môn riêng biệt có thể thực hiện đào tạo cho một nhóm doanh nghiệp, chia sẻ kỹ năng của mình, nhận về thông tin hữu ích...

Qua phân tích các mô hình kinh tế chia sẻ trên thế giới có thể nhận định rằng, lợi ích đạt được của nền kinh tế chia sẻ là rất lớn. Cụ thể là tiết kiệm chi phí, giúp bảo vệ môi trường, tăng tính hiệu quả của nền kinh tế, giảm bớt sự lãng phí tài nguyên xã hội và sự dư thừa năng lực của các sản phẩm dịch vụ. Đây chính là những yếu tố khiến mô hình nền kinh tế chia sẻ có những tiềm năng phát triển lớn mạnh hơn nữa trong tương lai.

Đối với Điện Biên, trong điều kiện hiện nay khi cơ sở hạ tầng của tỉnh chưa được xây dựng hoàn chỉnh, thiếu hụt về lực lượng lao động tay nghề cao thì việc áp dụng mô hình kinh tế chia sẻ ở một số lĩnh vực có thể là một giải pháp tốt. Ví dụ:

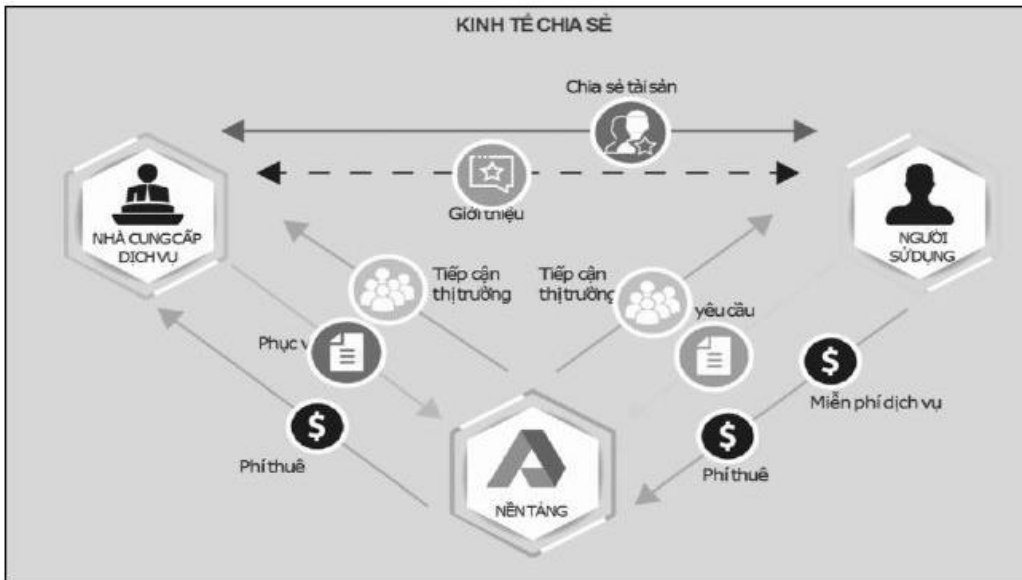
- Định hướng giải quyết vấn đề thiếu hụt cơ sở lưu trú phục vụ khách du lịch thông qua việc chia sẻ, khai thác cơ sở lưu trú của người dân địa phương; thúc đẩy việc thu hút khách du lịch thông qua việc tiếp cận dễ dàng các điểm du lịch từ cơ sở của người dân;

- Thu hút và sử dụng lực lượng lao động chất xám có chất lượng để giải quyết các dịch vụ tại địa phương thông qua các ứng dụng chia sẻ lao động việc làm;

- Chia sẻ phương tiện sản xuất, vận chuyển, máy móc thông qua các ứng dụng thuê tài sản để tận dụng và khai thác đối đa nguồn lực hiện có;

- Kêu gọi vốn đầu tư vào các dự án tiềm năng tại Điện Biên thông qua việc đưa thông tin dự án lên các ứng dụng, công thông tin chia sẻ.

Các nội dung để triển khai áp dụng mô hình kinh tế chia sẻ được trình bày cụ thể trong các định hướng và giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực.



Hình 11: Mô hình kinh tế chia sẻ

5.5. Về quá trình tổ chức và nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh



## PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH

### I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA ĐỊA PHƯƠNG.

#### 1. Đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên và môi trường

##### 1.1. Vị trí địa lý

Điện Biên là tỉnh biên giới thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lý 20°54' - 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' - 103°36' kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên 9.541,25 km<sup>2</sup>, dân số 601.659 người. Mật độ dân số bình quân 63,06 người/km<sup>2</sup>, là một trong những tỉnh có mật độ dân số thấp nhất cả nước và thấp hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của vùng Tây Bắc (77 người/km<sup>2</sup>) và của cả nước (271 người/km<sup>2</sup>). Trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Điện Biên Phủ, nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây. Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc với tổng chiều dài 455,573 km, trong đó: đường biên giới Việt Nam - Lào là 414,712 km; đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc là 40,861 km.

Tỉnh Điện Biên có vị trí địa lý: phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp hai tỉnh Bắc Lào là Phông Sa Ly và Luông Pha Bông của nước CHDCND Lào. Điện Biên có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội, Điện Biên Phủ đi Hải Phòng.

- Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Trung Quốc và Lào, trong đó biên giới với Lào dài 360 km và biên giới với Trung Quốc dài 40,861 km. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để tỉnh Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma.

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào hiện có ba cặp cửa khẩu: Cửa khẩu Quốc tế Tây Trang (Điện Biên) - Pang Hóc (Phông-Sa-Ly), Cửa khẩu chính Huổi Puốc (Điện Biên) - Na Son (Luông-Pha-Bông), Cửa khẩu phụ Si Pa Phìn (Điện Biên) – Huổi La (Luông Pha Bông). Trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có cặp lối mở A Pa



Chải (Điện Biên) -Long Phú (Vân Nam). Bên cạnh đó, trên tuyến biên giới Việt - Lào có Khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang<sup>1</sup> với phạm vi gồm 3 xã: Pa Thơm, Na U và Pom Lót, có tổng diện tích tự nhiên là 266,49 km<sup>2</sup>. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar.

Ngoài ra tuyến đường sắt cao tốc Lào – Trung Quốc dài hơn 400km hiện nay đang đi vào chạy thử, sẽ đóng vai trò là một kênh vận chuyển hàng hóa nông sản giữa các nước trong khu vực. Và Điện Biên là tỉnh có lợi thế khi thông qua cửa khẩu Tây Trang kết nối với tuyến đường sắt này, thúc đẩy xuất khẩu đặc biệt là các sản phẩm nông sản để xuất đi Trung Quốc, Thái Lan...

Tỉnh Điện Biên có 10 đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Điện Biên Phủ (Trung tâm tỉnh lỵ), thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Mường Ảng, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Nậm Pồ. Toàn tỉnh có 29 xã biên giới, 19 dân tộc anh em sinh sống, trong đó dân tộc Mông chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 38,12%, tiếp đến là dân tộc Thái chiếm 35,69%, dân tộc Kinh chiếm 17,38%, còn lại là các dân tộc khác bao gồm Khơ Mú, Dao, Lào, Kháng, Hà Nhì, Hoa,... Các dân tộc ở Điện Biên có nền văn hóa rất đa dạng, mang những nét đặc trưng của đồng bào khu vực Tây bắc. Những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều lễ hội và phong tục truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc đang được phục hồi và phát triển theo hướng tiến bộ và trở thành một trong những nguồn lực phát triển quan trọng của tỉnh, nhất là phát triển du lịch.

Tỉnh Điện Biên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh đối với Vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam, vùng Tây Bắc nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng luôn giữ vai trò là vị trí tiền đồn, là địa bàn chiến lược quan trọng trong phòng thủ đất nước. Các di tích lịch sử như: thành Bản Phủ, thành Tam Vạn, đặc biệt là di tích về Chiến thắng Điện Biên Phủ, trận chiến quyết định của quân và dân ta chống thực dân Pháp, buộc Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ lập lại hoà bình trên toàn miền Bắc nước ta, đã phản ánh vị trí quan trọng chiến lược của Điện Biên trong lịch sử dựng nước và giữ nước

Hiện nay, các khu vực biên giới của vùng Tây Bắc cũng như trên địa bàn Điện Biên vẫn đang là những khu vực trọng điểm chống phá của các thế lực thù địch và bọn phản động lưu vong. Với chiến lược “Diễn biến hoà bình”, “Bạo loạn lật đổ”, chống phá trên nhiều mặt, chúng đang lợi dụng tự do tôn giáo, tín ngưỡng để truyền đạo trái phép,



Sơ đồ tuyến đường sắt Côn Minh - Lào

<sup>1</sup> Được thành lập theo Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ

kích động bạo loạn, chia rẽ dân tộc, tuyên truyền chống phá, lôi kéo đồng bào, tạo nên những làn sóng di cư tự do gây rối trật tự xã hội, hòng làm suy yếu uy tín lãnh đạo của Đảng. Đây là một trong những nguy cơ tiềm ẩn gây mất ổn định chính trị và chủ quyền biên giới Quốc gia không chỉ riêng đối với Điện Biên và khu vực mà còn đối với cả nước.

- Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn của cả nước là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông (lưu vực Sông Đà trên các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo và thị xã Mường Lay), do đó rừng của Điện Biên có vai trò hết sức quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và điều tiết dòng chảy cho các khu vực hạ lưu.

## **1.2. Điều kiện tự nhiên**

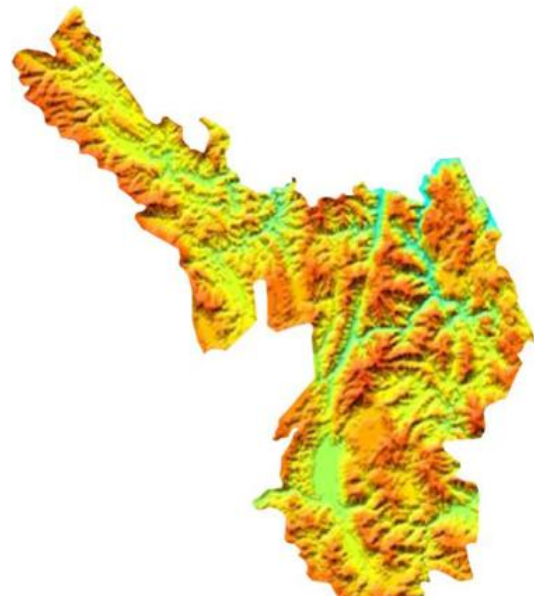
### **1.2.1. Địa hình, địa mạo**

Điện Biên có địa hình rất phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ biến đổi từ 200-1.800m. Trên 70% diện tích tự nhiên của tỉnh có độ dốc lớn hơn 25%. Địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Phía biên giới Việt Lào có đỉnh Pu Đen Đinh 1.886m và Phu Can Ke 1.589m. Xen kẽ giữa núi cao là những thung lũng sâu và hẹp, trong đó đáng kể là thung lũng Mường Thanh có diện tích 15.000 ha.

Do chịu ảnh hưởng của những hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp. Cấu trúc địa hình núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Núi ở đây bị bào mòn mạnh tạo thành những bán bình nguyên rộng lớn như A Pa Chải (H. Mường Nhé), Tả Phình (H. Tủa Chùa). Ngoài ra còn có dạng địa hình thung lũng, sông, suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động Castor, mô sụt võng... phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh với diện tích nhỏ hẹp. Bao gồm 3 loại địa hình sau:

- Địa hình núi cao và núi cao trung bình: Núi cao trung bình, cao độ phổ biến 100-1500m chiếm diện tích lớn nhất tập trung ở phía Bắc, độ dốc trung bình 20-25%, bị chia cắt sâu và ngang. Núi cao 1.500- trên 2.000m chiếm diện tích nhỏ, bao gồm những dãy núi riêng biệt như dãy Việt - Lào, Pa Sam Cáp hoặc các bậc địa hình kề cận dãy Hoàng Liên Sơn, dãy núi Việt Trung.

- Địa hình đồi bát úp: Được hình thành bởi dãy đồi hoặc nhóm đồi riêng biệt ở dạng bát úp. Cao độ trung bình 600-1.000m tập trung chủ yếu ở phía Nam và ven vùng lòng chảo Điện Biên, độ dốc trung bình 10- 20%, phù hợp với cây công nghiệp.



*Hình 12: Sơ đồ đánh giá địa hình tỉnh*

- Địa hình thung lũng: Nằm xen các dãy núi và cao nguyên, được hình thành chủ yếu do quá trình bồi tụ. Cao độ nhỏ hơn 500m, độ dốc trung bình nhỏ hơn 10%, tương đối bằng phẳng như thung lũng Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Chà.

### 1.2.2. Địa chất

Tỉnh Điện Biên chưa có khảo sát và đánh giá về lĩnh vực này ở quy mô toàn tỉnh nên chưa có kết luận về địa tầng và khả năng chịu tải của nền đất. Tuy nhiên qua thực tế từ các công trình đã xây dựng trong địa bàn tỉnh cho thấy nền đất xây dựng công trình tương đối thuận lợi, cường độ chịu tải của đất tương đối tốt ( $R > 1,5 \text{ kg/cm}^2$ ); Ít phải gia cố xử lý nền móng nếu không tính đến ảnh hưởng của tai biến địa chất như động đất là tai biến địa chất đặc trưng của tỉnh Điện Biên do nằm trên các Đới động đất:

- Đới động đất Mường Tè: Phát triển dọc theo đới phá huỷ cùng tên có phương TB-ĐN. Đây là đới hoạt động động đất khá mạnh và có thể còn kéo dài về phía TB (sang lãnh thổ Trung Quốc). Cực đại động đất quan sát được nằm ở mức mạnh ( $M_s = 7,0-7,9$  độ Richter).

- Đới động đất Phong Sa Lì: Phát triển dọc theo đới phá huỷ cùng tên có phương ĐB-TN. Đây là đới hoạt động động đất khá mạnh và nằm chủ yếu trên phạm vi lãnh thổ Lào. Động đất cực đại đã quan sát được nằm ở mức cao ( $M_s = 6,0-6,9$  độ Richter).

- Đới động đất Lai Châu - Điện Biên: Phát triển dọc theo đới đứt gãy cùng tên có phương kinh tuyến. Đây là đới hoạt động động đất mức trung bình với chấn cấp  $M_s = 5,0-5,9$  độ Richter (cả trên lãnh thổ Trung Quốc và lãnh thổ Lào).

- Đới động đất Sông Đà - Sơn La: Phương TB-ĐN phát triển dọc theo hệ thống đứt gãy Sơn La - Sông Đà. Trong phạm vi đới này đã quan sát được nhiều trận động đất có  $M_s > 5,0$ , đặc biệt là động đất Yên Định, 1635 ( $M_s = 6,7$ ) và Tuần Giáo, 1983 ( $M_s = 6,7$  độ Richter).

- Đới động đất Điện Biên - Thái Hòa: Phương TB-ĐN kéo dài từ Điện Biên qua Sầm Nưa tới Thái Hòa, Tỉnh Gia. Trong phạm vi đới này đã xảy ra các trận động đất mạnh nhất ở Việt Nam, như động đất Điện Biên năm 1935 với  $M_s = 6,8$  độ Richter.

### 1.2.3. Thủy văn

Thủy văn: Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông. Toàn tỉnh có hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ thuộc 3 hệ thống sông chính:

+ Lưu vực Sông Đà (bao gồm: TX. Mường Lay, H. Mường Nhé, H. Mường Chà, H. Tủa Chùa): Có diện tích lưu vực 7.200 km<sup>2</sup>, phần lưu vực sông Đà thuộc địa phận tỉnh Điện Biên có 5 phụ lưu, đó là: Lưu vực sông Nậm Ma (dòng chính dài 63km); lưu vực sông Nậm Bum (dòng chính 36km); lưu vực sông Nậm Pô (dòng chính dài 103km); lưu vực sông Nậm Mực (dòng chính dài 86km); lưu vực sông Nậm Muôi (dòng chính dài 50km).

+ Lưu vực Sông Nậm Rốm (bao gồm: TP. Điện Biên Phủ, một phần H. Điện Biên): Có diện tích lưu vực 850 km<sup>2</sup> với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Lúa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên, qua thành phố Điện Biên Phủ, đến xã Pa Thom (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Các phụ lưu chính của sông Nậm Rốm là: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hú, Nậm Cọ. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ độ cao 1.200m tại xã Mường Nhà, phía Nam lòng chảo Điện Biên, phụ lưu lớn nhất của sông Nậm Núa là suối Nậm Ngám.

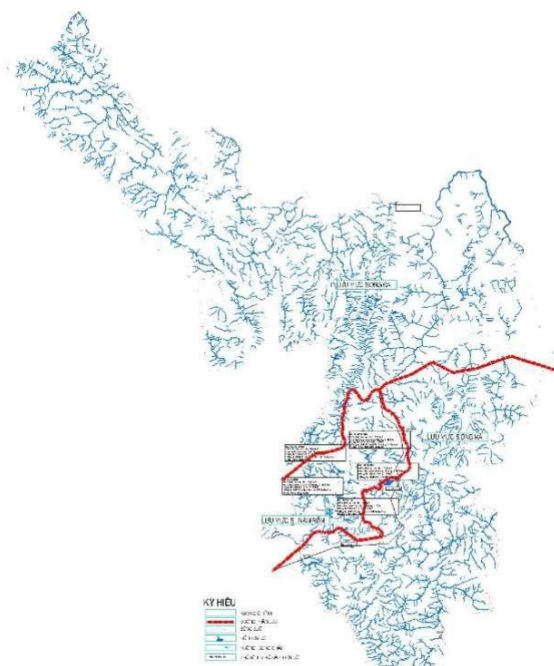
+ Lưu vực Sông Mã (bao gồm: H. Tuần Giáo, H. Mường Ảng, H. Điện Biên Đông, một phần H. Điện Biên) có diện tích lưu vực: 2.850 km<sup>2</sup> bao gồm các phụ lưu: Nậm Khon và Nậm Mạ. Phần lưu vực sông Mã thuộc tỉnh Điện Biên có phụ lưu chính: sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo (dòng chính dài 62,5km) và Su Lư thuộc huyện Điện Biên Đông (dòng chính dài 39km).

Đặc thù sông suối dốc, nhiều thác, ghềnh có lượng dòng chảy lớn. Lượng dòng chảy các sông suối giảm dần từ phía Bắc xuống phía Nam. Mường Lay, phía bắc Tuần Giáo có  $M_0=30-40l/s/km^2$ , Điện Biên, phía nam Tuần Giáo  $M_0$  chỉ còn 20l/s/km<sup>2</sup>. Chính vì vậy vùng Điện Biên có thể xảy ra nhiều tai biến địa chất như: lũ ống, lũ quét, xói lở bờ sông...vì vậy trong quá trình khảo sát đánh giá trượt lở đất cần được quan tâm.

Ngoài nguồn nước mặt nêu trên nguồn nước ngầm của tỉnh Điện Biên được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như Điện Biên, Tuần Giáo. Các thung lũng này có trữ lượng nước ngầm khá lớn và hình thành túi đựng nước ở độ sâu từ 20-200m.

Địa chất thủy văn: Trữ lượng nước ngầm phân bố khá hạn chế. Nơi phân bố tập trung nhất là thung lũng Điện Biên. Nước ngầm có chất lượng tốt, là nước nhạt, có thể sử dụng làm nguồn cấp cho dân sinh, kinh tế. Hầu hết diện tích tỉnh có modul tháng kiệt là 5 l/s.km<sup>2</sup>. Tiềm năng nước ngầm ở Điện Biên sơ bộ được xác định vào khoảng 4.373.376 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

### 1.2.4. Khí hậu



Hình 13: Sơ đồ thủy văn vùng Điện Biên

Điện Biên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao. Trong năm có hai mùa rõ rệt. Mùa đông tương đối lạnh, ít mưa và sương muối vừa, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 10: nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng. Khu vực chịu ảnh hưởng vừa của gió Tây Nam khô nóng, ít chịu ảnh hưởng của bão.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 20-22°C, nhiệt độ cao nhất 38-42°C. Nhiệt độ thấp nhất 0-5°C, tháng lạnh nhất vào tháng 1 (phổ biến từ 9-12°C). Các tháng có nhiệt độ trung bình < 20°C (phổ biến từ tháng 11- tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung bình > 25°C (phổ biến từ tháng 5 - tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ < 500 m.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng: 1.700 mm-2.500 mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75%-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3, 4.

- Gió: Yếu tố gió phụ thuộc vào địa hình rất nhiều song nhìn chung có 3 hướng gió chính: Gió Đông Nam, gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 10 - tháng 3 năm sau, gió Lào thường xuất hiện từ tháng 3 - tháng 5. Vận tốc gió trung bình từ 1-1,9m/s, tốc độ gió lớn nhất 40m/s.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình cả năm: 84%-88%, tháng có độ ẩm tương đối cao nhất 87% - 90% (tháng 7). Tháng có độ ẩm tương đối thấp nhất 75%-85% (tháng 3).

- Nắng: Số giờ nắng trung bình cả năm: 1.962 giờ - 1.986 giờ.

- Các hiện tượng thời tiết đáng chú ý: Sương muối xuất hiện từ 1-3 ngày trong năm. Gió Tây Nam khô nóng xuất hiện vào tháng 5, 6 theo đợt vài ba ngày. Tổng số ngày xuất hiện trong năm khoảng 15-18 ngày. Mưa đá cũng thường xuất hiện vào khoảng cuối mùa khô tháng 3, 4.

### **1.3. Điều kiện xã hội**

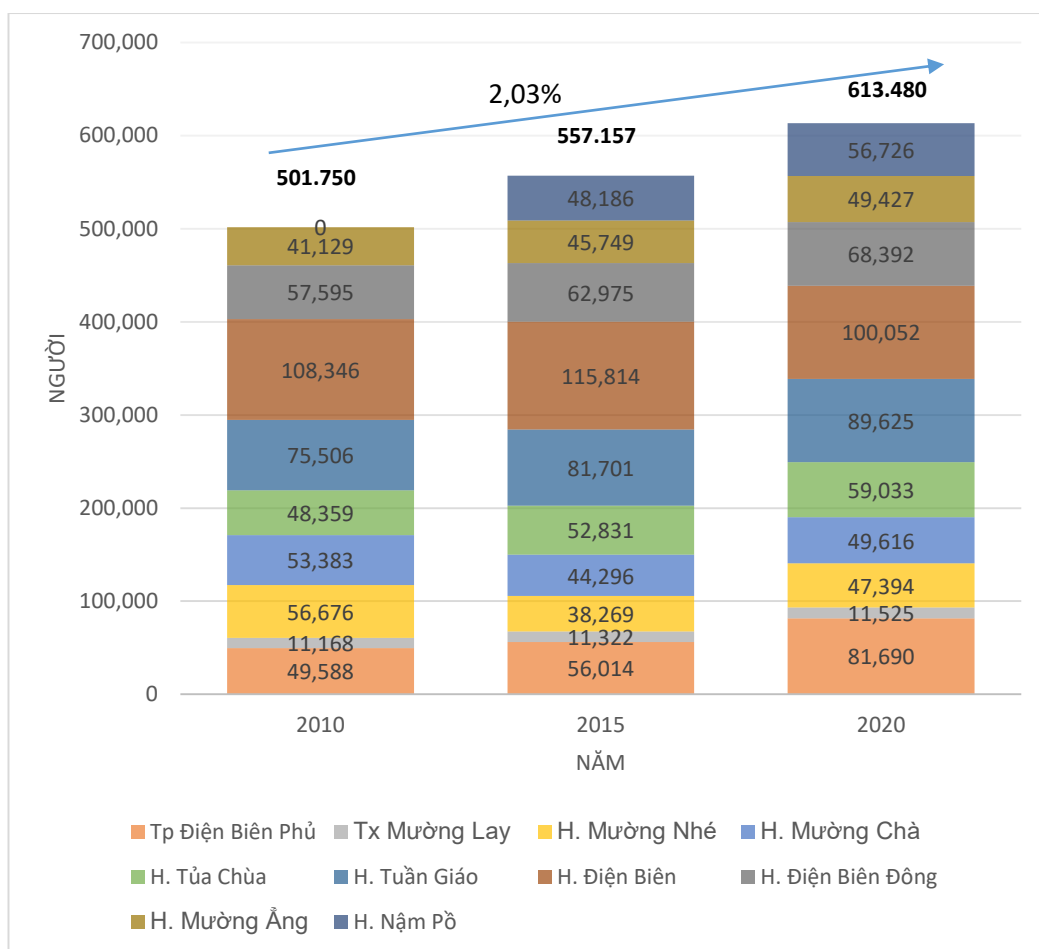
#### **1.3.1. Thực trạng dân số, dân cư**

##### **a. Dân số và đô thị hóa**

Dân số giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng mức 2,03%/năm cao hơn mức tăng trưởng dân số của cả nước khoảng 1%. Năm 2020 dân số toàn tỉnh đạt (613.480 người) tăng 111.730 người so với năm 2010 (501.750 người). Mật độ dân số tỉnh năm 2020 đạt (64,31 người/km<sup>2</sup>) thấp hơn vùng trung du miền núi phía Bắc là 134 người/km<sup>2</sup>, cả nước là 295 người/km<sup>2</sup>. Mật độ dân số phân bố không đều, địa phương có mật độ dân cư lớn nhất thành phố Điện Biên 266,46 người/km<sup>2</sup>, thấp nhất huyện Mường Nhé 30,2 người/km<sup>2</sup>, huyện Nậm Pồ 37,93 người/km<sup>2</sup>.

Về tỷ lệ dân số theo giới tính của tỉnh cũng luôn duy trì ở mức độ ổn định tuy nhiên có xu hướng tăng tỷ lệ nam và giảm tỷ lệ nữ. Trong năm 2020 dân số nam 311.462 người chiếm 50,77%, dân số nữ 302.018 người, chiếm 49,23%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 của tỉnh Điện Biên đạt 2,66 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh hợp lý. Tỷ số giới tính của tỉnh Điện Biên là 103,13 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 21,51‰; tỷ suất chết thô là 6,4‰.



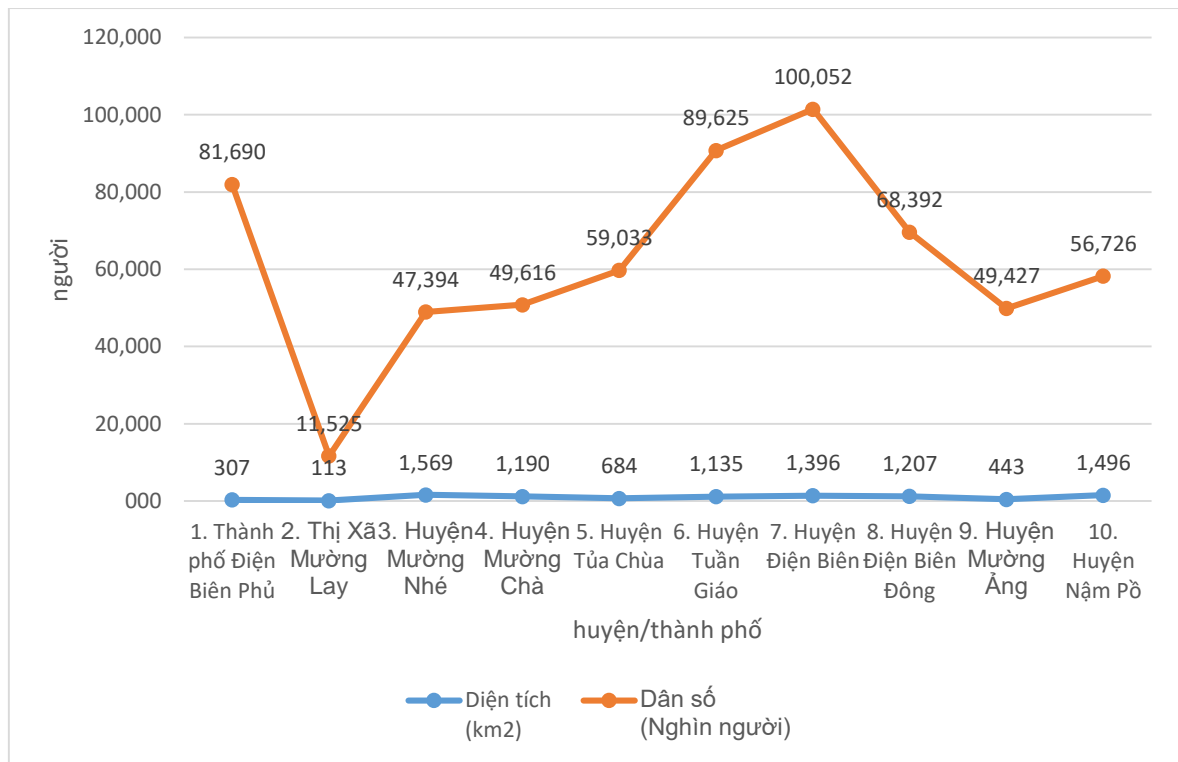
Hình 14: Biểu đồ dân số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Điện Biên còn rất chậm và đang có xu hướng tăng dần theo các năm. Tỷ lệ dân số đô thị tỉnh gần như không tăng và có xu hướng giảm từ năm 2010 đến năm 2020 luôn giữ ở mức 14,1%-14,88%, thấp hơn trung bình vùng là 20% và thấp hơn tỷ lệ đô thị hóa trung bình cả nước là 37%.

Bảng 2: Bảng dân số tỉnh Điện Biên theo địa giới hành chính

Tổng	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Dân số (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )
	<b>9.539,93</b>	<b>613.480</b>	<b>64,31</b>
1. Thành phố Điện Biên Phủ	306,58	81.690	266,46
2. Thị Xã Mường Lay	112,67	11.525	102,29
3. Huyện Mường Nhé	1.569,08	47.394	30,20
4. Huyện Mường Chà	1.189,90	49.616	41,70
5. Huyện Tủa Chùa	684,15	59.033	86,29
6. Huyện Tuần Giáo	1.135,42	89.625	78,94
7. Huyện Điện Biên	1.396,27	100.052	71,66
8. Huyện Điện Biên Đông	1.206,86	68.392	56,67
9. Huyện Mường Ảng	443,41	49.427	111,47
10. Huyện Nậm Pồ	1.495,59	56.726	37,93

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Điện Biên)



Hình 15: Biểu đồ phân bố dân số theo các đơn vị hành chính

### 1.3.2. Dân tộc và tôn giáo

**Dân tộc:** Trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 19 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 38%, tiếp đến là dân tộc H'Mông chiếm 34,8%, dân tộc Kinh chiếm 18,4%, dân tộc Khơ Mú 3,3%, còn lại là các dân tộc khác như Dao, Lào, Kháng, Hà Nhì, Hoa,... Các dân tộc ở Điện Biên có nền văn hóa rất đa dạng, mang những nét đặc trưng của đồng bào khu vực Tây bắc. Những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhiều lễ hội và phong tục truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc đang được phục hồi và phát triển theo hướng tiên bộ và trở thành một trong những nguồn lực phát triển quan trọng của tỉnh, nhất là phát triển du lịch.

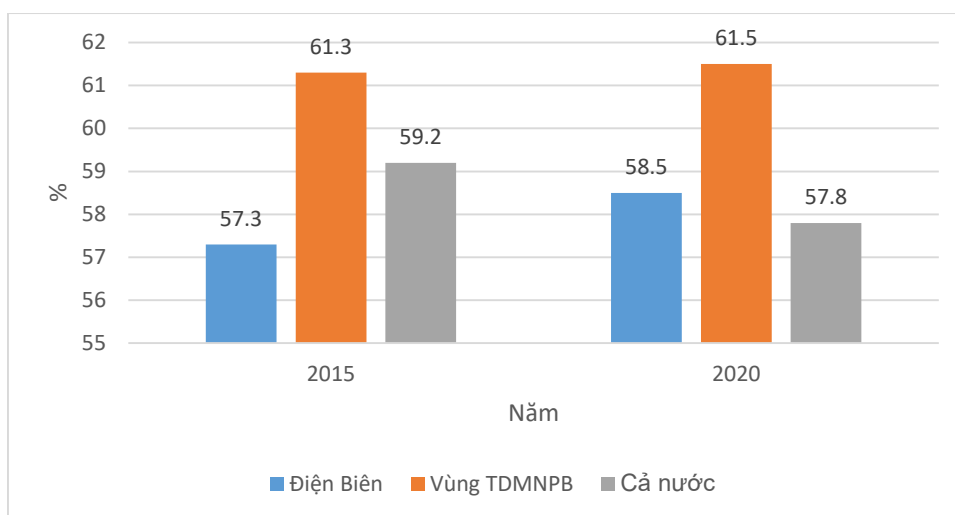
Điện Biên là một trong những tỉnh có nhiều dân tộc anh em sinh sống (19 dân tộc), có nền văn hóa rất đa dạng với nhiều ngôn ngữ, phong tục tập quán khác nhau. Trong những năm gần đây có thêm những tôn giáo mới du nhập vào địa bàn. Đây là một lợi thế lớn để khai thác phục vụ phát triển du lịch, song cũng đặt ra nhiệm vụ hết sức quan trọng trong vấn đề giữ gìn khối đại đoàn kết các dân tộc và ổn định chính trị xã hội.

### 1.3.3. Lao động và nguồn nhân lực

#### ➤ Lực lượng lao động

Năm 2020, lực lượng lao động trong độ tuổi lao động của tỉnh là 360 ngàn người (chiếm 58,7% tổng dân số), trong đó có 52,6 ngàn người ở thành thị (chiếm tỷ lệ 14,6%) và 307,9 ngàn người ở nông thôn (chiếm tỷ lệ 85,39%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 359 ngàn người (năm 2020), chiếm 58,5% tổng dân số toàn tỉnh (vùng TDMNPB 61,5%; cả nước 57,8%). So với mức bình quân của cả nước thì Điện Biên đang có lợi thế hơn về nguồn nhân lực.





Hình 16: Biểu đồ tỷ lệ lao động trong tổng dân số (%)

Giai đoạn 2011-2020 LLLĐ khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn từ 84,94% đến 86,19%, và có xu hướng giảm dần theo các năm, LLLĐ khu vực thành thị chiếm tỷ trọng 13,5% đến 15% qua các năm và có xu hướng tăng dần, sự dịch chuyển gia tăng LLLĐ khu vực đô thị cho thấy tốc độ đô thị hóa đang diễn ra tại các đô thị.

Bảng 3: Lực lượng lao động (LLLĐ) từ 15 tuổi trở nên

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	2012	2015	2020
		197.584	211.987
LLLĐ Phân theo giới tính			
Nam (người)	145.179	162.594	184.297
Tỷ lệ so với dân số nam (%)	51,45%	50,85%	51,10%
Nữ (người)	136.970	157.158	176.362
Tỷ lệ so với dân số nữ (%)	48,55%	49,15%	48,90%
LLLĐ Phân theo thành thị và nông thôn			
Thành thị (người)	39.005	43.606	52.692
Tỷ lệ so với LLLĐ thành thị (%)	13,82%	13,68%	14,61%
Nông thôn (người)	243.144	276.146	307.967
Tỷ lệ so với LLLĐ nông thôn (%)	86,18%	86,36%	85,39%

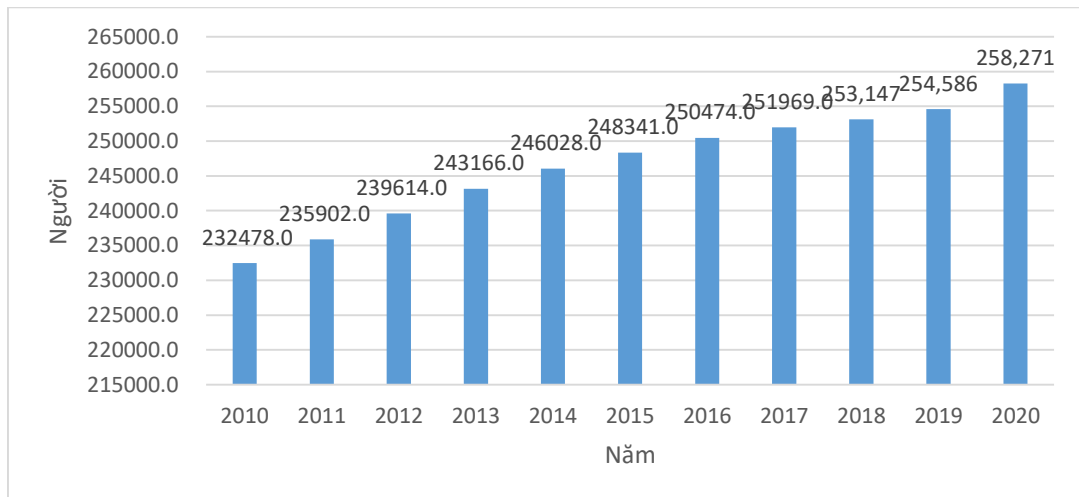
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2015, 2020

Quy mô lực lượng lao động (LLLĐ) tăng từ 282 ngàn người năm 2011 lên 319 ngàn người năm 2015 và đạt 360 ngàn người năm 2020. Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng bình quân của LLLĐ của tỉnh là 4 %/năm (Vùng tăng 1,6%/năm; cả nước tăng 1,5%/năm); giai đoạn 2016-2020 tăng 2,4%/năm (Vùng 1%/năm; cả nước 0,7%/năm). Giai đoạn 2011-2015, bình quân mỗi năm LLLĐ của tỉnh tăng khoảng 12 ngàn người; giai đoạn từ 2016-2020 bình quân mỗi năm tăng khoảng 8 ngàn người.

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong những năm qua đã được nâng lên nhanh, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế xã hội. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo năm 2020 đạt 27,42% (Vùng TDMNPB 19%, cả nước 23,5%), tăng 10,32% so với năm 2011 (Vùng tăng 5,7%; cả nước tăng 7%). Tốc độ tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 6,08%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của vùng TDMNPB (3,6%/năm) và cả nước (3,6%/năm).

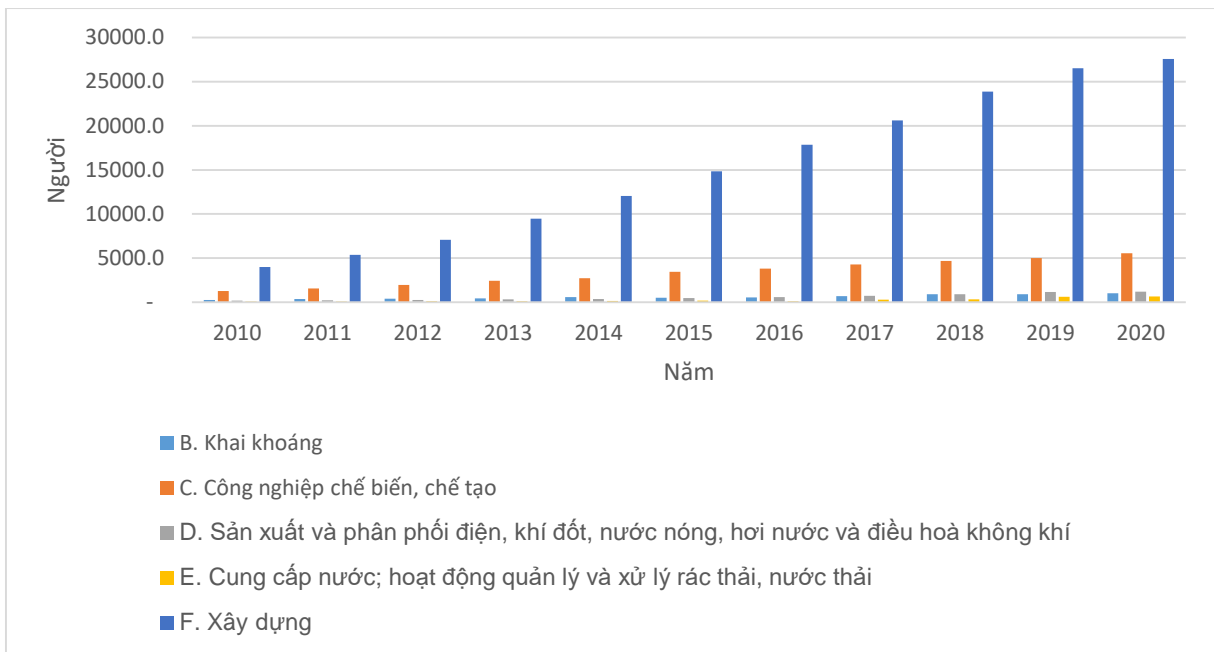
#### Đánh giá thực trạng phát triển nhân lực theo các lĩnh vực

(1) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhân lực trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 là 248 ngàn người, chiếm 79% tổng nhân lực của tỉnh (cả nước 43,6%), năm 2020 nhân lực trong ngành này là 258 ngàn người, chiếm 72% LLLĐ (cả nước 34%), giảm 7% so năm 2015 (bình quân giảm 1,79%/năm; cả nước giảm bình quân 5,7%/năm). Như vậy, nhân lực ở khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh vẫn còn cao so với mức bình quân của cả nước. Giai đoạn 2016-2020, lực lượng lao động lĩnh vực nông lâm nghiệp giảm khoảng 8 ngàn lao động.



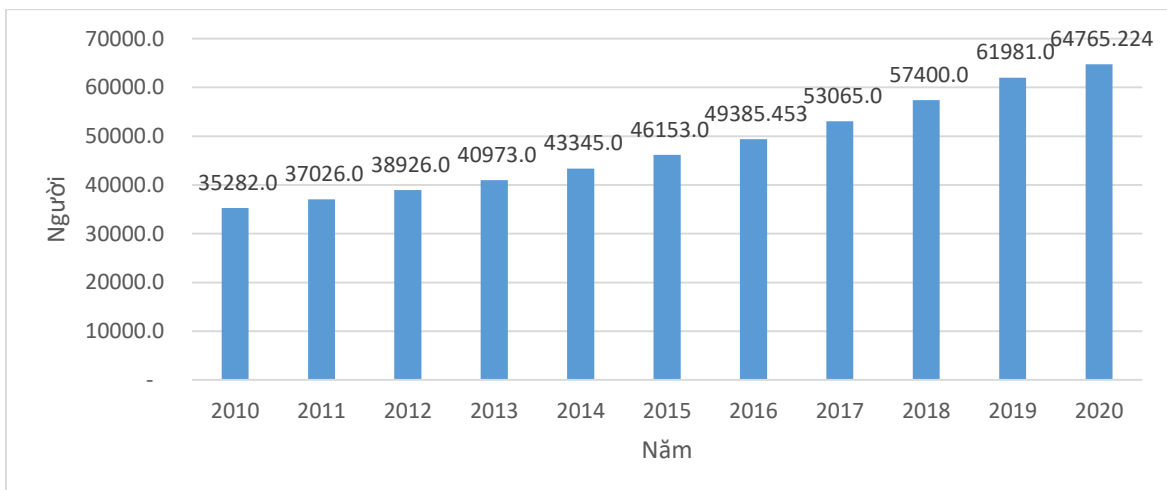
Hình 17: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên

(2) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: nhân lực lao động chủ yếu tập trung trong ngành xây dựng chiếm 70-76% LLLĐ lĩnh vực này trong giai đoạn 2011-2020. Nhân lực trong khu vực công nghiệp - xây dựng năm 2015 là 19,5 ngàn người, chiếm 6,19% tổng nhân lực (cả nước chiếm 23%) và đến năm 2020 tăng lên khoảng 35,9 ngàn người, chiếm 10% (bình quân mỗi năm tăng 0,76%/năm; cả nước tăng 7,1%/năm). Giai đoạn 2016- 2020, nhu cầu sử dụng lao động lĩnh vực công nghiệp – xây dựng mỗi năm trên 22 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng trên 3,2 ngàn lao động.



Hình 18: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên

(3) Nhân lực trong các ngành dịch vụ: Lao động khu vực dịch vụ năm 2015 khoảng 46,15 ngàn người, chiếm 14,7% tổng lao động (cả nước chiếm 33,4%) và đến 2020 tăng lên 64,76 ngàn người, chiếm 18,0% tổng lao động, nhân lực ngành dịch vụ có tăng giảm theo từng năm tuy nhiên không biến lớn (cả nước tăng 1,4%/năm). Giai đoạn 2016-2020, nhu cầu sử dụng lao động trung bình mỗi năm trong lĩnh vực dịch vụ khoảng 57 ngàn lao động, bình quân mỗi năm tăng trên 3 ngàn lao động



Hình 19: Biểu đồ lực lượng lao động trong lĩnh vực dịch vụ giai đoạn 2011-2020 tỉnh Điện Biên

## 1.4. Tài nguyên thiên nhiên và môi trường

### 1.4.1. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Điện Biên là 956.290,37 ha. Trong đó hầu hết đất đai có độ dốc lớn, tầng canh tác mỏng. Do tác động chủ đạo của nhiều yếu tố như: địa hình, đá mẹ, khí hậu, thực vật, hoạt động sản xuất của con người v.v... nên đã hình thành nhiều loại đất khác nhau. Nhóm đất phù sa, nhóm đất đen, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, nhóm đất mùn trên núi cao, nhóm đất thung lũng.

- Nhóm đất phù sa: Có diện tích 35.222,43 ha chiếm 3,68%, phân bố thành dải hẹp ven các con sông suối trong tỉnh như suối Nậm Rốm, Nậm Mực, Nậm Pô.

- Nhóm đất đen: Nhóm đất đen có diện tích 126,66 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo. Đây là nhóm đất có quá trình tích lũy chất huỷ cơ và quá trình tích lũy các chất kiềm trong điều kiện đá mẹ xung quanh phong hoá giàu chất kiềm như: đá vôi, đá bazơ và siêu bazơ. Nhóm đất đen ở tỉnh Điện Biên có 2 loại: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bazan (Ru) diện tích 36,59 ha và đất đen trên sản phẩm bồi tụ của các bon nát (RDv) diện tích 90,07 ha. Cả hai loại đất này đều ở độ dốc < 30, có độ dày tầng đất mịn từ 70-100cm.

- Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 485.559,62 ha chiếm 50,78% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh. Đây cũng là nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất và đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực kinh tế xã hội gồm loại: Đất nâu tím trên đá sét màu tím (Fe), Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk), Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv), Đất đỏ vàng trên đá phiến sét, Đất đỏ vàng trên đá macma axit, Đất vàng nhạt trên đá cát, Đất nâu vàng trên phù sa cổ, Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: (Hk, Hv, Hs, Ha, Hq): Có diện tích 424.086,44 ha chiếm 44,35% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đất phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau ở độ cao trên 900m. Phân bố trên địa hình đồi núi cao của tất cả các huyện. Loại đất này khác với đất đỏ vàng ở những điểm chủ yếu sau: Hàm lượng mùn trong đất khá cao, thường trên 4% ở tầng mặt, sau đó giảm nhanh ở tầng dưới, màu đất chuyển dần từ đỏ vàng sang vàng và nâu, mối liên hệ giữa chất hữu cơ và các cation chặt hơn, hầu như không xuất hiện kết von đá ong, mức độ phong hoá feralit của đất và mẫu chất giảm nên tầng đất thường mỏng hơn đất đỏ vàng cùng đá mẹ.

- Nhóm đất mùn trên núi cao: Diện tích đất mùn trên núi cao là 1169,84 ha chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên, là nhóm đất thường nằm trên đỉnh các dãy núi cao, với độ cao tuyệt đối > 2000m, nhiệt độ bình quân năm < 150C, ở phía Bắc một số ngọn núi cao trong mùa đông có tuyết rơi, nước bị đóng băng. Thực vật thường là đỗ quyên, trúc và một số cây lá kim ôn đới.

- Nhóm đất thung lũng: Diện tích 1.966,07 ha chiếm 0,21% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất được hình thành ở các thung lũng, xung quanh là đồi núi cao khép kín, địa hình khó thoát nước. Hàng năm được bồi tụ các sản phẩm từ các sườn đồi núi cao xung quanh đưa xuống.

#### 1.4.2. Tài nguyên nước

##### a. Tài nguyên nước mặt

Với lượng mưa hàng năm khá lớn, hệ thống ao hồ và sông suối nhiều (toàn tỉnh có hơn 10 hồ lớn và hơn 1.000 sông suối lớn nhỏ phân bố tương đối đồng đều trong tỉnh) nên nguồn nước mặt ở Điện Biên rất phong phú theo 3 hệ thống sông chính là sông Đà,

sông Mã và sông Mê Kông. Sông Đà ở phía Bắc tỉnh (giáp với tỉnh Lai Châu mới) bắt nguồn từ Vân Nam (Trung Quốc) qua Mường Tè (tỉnh Lai Châu) - thị xã Mường Lay - Tuần Giáo rồi chảy về tỉnh Sơn La. Sông Đà (trên địa bàn Điện Biên có các phụ lưu chính là Nậm Ma, Nậm Bùn, Nậm Pồ, Nậm Mực... với tổng diện tích lưu vực khoảng 5.300 km<sup>2</sup>, chiếm 55% diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Hệ thống sông Mã có các phụ lưu chính là sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo và sông Nậm Mạ thuộc huyện Điện Biên với diện tích lưu vực 2.550 km<sup>2</sup>. Đây là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh.

- Hệ thống sông Mê Kông có diện tích lưu vực là 1.650 km<sup>2</sup> với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Núa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ Bắc huyện Điện Biên qua thành phố Điện Biên Phủ - Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ Mường Nhà chảy theo hướng Nam - Bắc sau đó chuyển sang hướng Đông - Tây và gặp sông Nậm Rốm ở lòng chảo Điện Biên rồi chảy sang Lào. Đặc điểm chung của các sông suối trong tỉnh là có độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, nhất là các sông suối thuộc hệ thống sông Đà và sông Nậm Rốm. Chất lượng nước tương đối cao, ít bị ô nhiễm.

#### b. Tài nguyên nước ngầm

Các giếng đào không nhiều nước lắm, mực nước cách mặt đất từ 2-4m. Càng gần về phía chân núi, mực nước càng sâu. Phần dưới của mặt cắt bao gồm các đất đá hạt thô hơn, mức độ chứa nước khá tốt. Các kết quả khoan mới đây của đoàn địa chất 63 cho thấy bề dày các thành tạo bờ rời ở thung lũng Mường Thanh khá lớn, nhiều nơi đạt trên 100 m. Các lỗ khoan cho lưu lượng lớn (trên 2l/s, có lỗ khoan đạt 5l/s) mực nước ngầm cách mặt đất không lớn. Nước nhạt, chất lượng tốt, tầng chứa nước này có khả năng có quan hệ thủy lực với nước sông Nậm Rốm.

Trong phạm vi lãnh thổ tỉnh Điện Biên nước dưới đất ở các dạng tồn tại sau:

- Nước lỗ hồng: Tồn tại và vận động trong lỗ hồng của các loại trầm tích vụn, bờ rời hệ đệ tứ (QIV).

- Nước khe nứt và khe nứt caster: Tồn tại vận động trong các khe nứt hoặc khe nứt caster của các loại đá cứng có tuổi trước đệ tứ. Các đá này bao gồm các trầm tích lục nguyên, lục nguyên cacbonat, lục nguyên phun trào, cacbonat, các đá biến chất và mắc ma.

Trữ lượng triển vọng: Từ các kết quả thu được trong các lỗ khoan điều tra Địa chất Đô thị và các lỗ khoan của phương án lập bản đồ ĐCTV -Địa chất công trình Điện Biên-Yên Bái thuộc khoanh chia khoá Điện Biên, có thể dự tính khai thác nước dưới đất cho đô thị.

- Tầng chứa nước lỗ hồng aQ: Trong tầng này có 3 lỗ khoan của đề án điều tra Địa chất Đô thị và 1 lỗ khoan của phương án Điện Biên-Yên Bái. Đây là những lỗ khoan có lưu lượng lớn, ở những khu vực đông dân có thể chuyển giao sang khai thác nước cung cấp cho Đô thị.

Bảng 4: Tổng hợp trữ lượng khai thác triển vọng

TT	Số hiệu và độ sâu (m)	Mức nước tĩnh (m)	Độ sâu nóc tầng (m)	Tỷ lưu lượng (l/sm)	Triển vọng khai thác		
					S khai thác (m)	Q khai thác (l/s)	Q khai thác (m <sup>3</sup> /ng)
1	LK1/65,5	2,2	11,6	1,42	8,8	12,5	1.080,0
2	LK1Đ/75	2,5	17,6	1,46	15,0	21,9	1.892,1
3	LK3Đ/171	2,0	22,5	0,29	20,0	5,8	501,1
4	LK5Đ/75	1,5	16	1,16	14,0	16,24	1.403,1
<b>Tổng cộng</b>						<b>56,44</b>	<b>4.876,3</b>

Trữ lượng có khả năng khai thác: Trữ lượng này được tính ở một số vùng đã có tài liệu điều tra sơ bộ gồm:

Bảng 5: Tổng hợp trữ lượng nước dưới đất tỉnh Điện Biên

Tên trạm	Nậm Pô	Nậm Mức	Điện Biên
F (km <sup>2</sup> )	475	2.680	180
M (l/skm <sup>2</sup> )	5,28	460	3,28
Q (m <sup>3</sup> /ngđ)	134.611	1.079.032	51.010

Trữ lượng thiên nhiên nước ngầm tính theo công thức  $Q = 86,4.M.F$

#### 1.4.3. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng 162 mỏ, thuộc các nhóm khoáng sản như: Khoáng sản nhiên liệu, kim loại, khoáng chất công nghiệp, nước khoáng - nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

##### - Khoáng sản nhiên liệu

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến nay có khoảng 14 mỏ (quy mô nhỏ) gồm: Than Thanh An (Thanh An - huyện Điện Biên), than Ta Lé (Pú Nhi - Điện Biên Đông), Than Tia Ló (Pú Nhi - Điện Biên Đông), than Huổi Mưa (Keo Lôm - Điện Biên Đông), than Huổi Xa (Keo Lôm - Điện Biên Đông) và than Huổi Khao (Phình Giàng - Điện Biên Đông),... Nhóm khoáng sản nhiên liệu trữ lượng thấp, khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

##### - Khoáng sản kim loại

Khoáng sản kim loại chủ yếu là quặng Sắt, quặng Chì, Kẽm, quặng Đồng, quặng Vàng (đá kim), quặng Bauxit (nhôm) và quặng Antimon.

+ Quặng sắt chủ yếu tập trung ở huyện Mường Chà và Tuần Giáo.

+ Quặng chì, kẽm trên địa bàn tỉnh có khoảng 8 mỏ. Tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo,...

+ Quặng Vàng trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khoảng 17 điểm quặng. Trong đó có 11 điểm là vàng sa khoáng tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên và huyện Tủa Chùa.

+ Bauxit (nhôm). Trên địa bàn tỉnh quặng nhôm phân bố tại các điểm mỏ như: Nà Sản (Tả Sìn Thàng - huyện Tủa Chùa), Pò Tấn, Pá Sảng (Thanh Nưa - huyện Điện Biên) và Bản Tấu (Mường Lạn - huyện Mường Ảng).

+ Quặng Antimon Tây Púng Dắt (Mường Mươn - huyện Mường Chà).

- Khoáng chất công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 6 loại: 3 điểm Alit (huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo), 2 điểm quặng Barit (Sảng Tổng và Háng Lià), 2 mỏ và điểm quặng Kaolin (Bản Kéo và Huổi Phạ trữ lượng 52.000 tấn cấp C1+C2), 1 điểm quặng Pyrit (Nà Pheo), 1 điểm Quarzit (Nà Tông), 1 điểm quặng Talic (Pác Nậm).

- Nhóm nước khoáng - nước nóng thiên nhiên

Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là một trong những loại khoáng sản phong phú nhất của tỉnh Điện Biên với khoảng 26 nguồn (điểm, mỏ) nước phân bố chủ yếu trên 3 địa bàn gồm huyện Điện Biên, Điện Biên Đông và huyện Tuần Giáo.

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh khá đa dạng và có tiềm năng đáng kể như: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lợp và đá xây dựng thông thường,... Tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo, Thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa và huyện Điện Biên.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản ở Điện Biên khá phong phú, nhiều loại có tiềm năng khai thác lớn có thể phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng hướng đến thị trường trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, công tác thăm dò, tìm kiếm và đánh giá trữ lượng còn nhiều hạn chế, nhiều mỏ chưa được đánh giá cụ thể, phân bố ở vị trí khó khai thác, giao thông đi lại khó khăn, việc khai thác mới chỉ là bước đầu, hiệu quả chưa cao. Do vậy, trong thời gian tới cần phải tiến hành điều tra khảo sát kỹ nguồn tài nguyên này để xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường

#### *1.4.4. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học*

##### *1.4.5. Tài nguyên rừng*

Hiện trạng đất lâm nghiệp theo Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 về kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên (tính đến thời điểm 31/12/2020) là 408.421 ha, trong đó có 47.897,05 ha đất rừng đặc dụng; 240.639,38 ha đất rừng phòng hộ và 119.884,56 ha đất rừng sản xuất. Điện Biên là tỉnh có diện tích rừng lớn chiếm. Phát triển kinh tế rừng gắn với phát triển công nghiệp khai thác, chế biến lâm sản; hình thành các làng nghề chế biến lâm sản... là tiềm năng, lợi thế của tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

Bên cạnh đó, Điện Biên còn có các khu vực rừng là nơi bảo tồn đa dạng sinh học như Khu Bảo tồn Mường Nhé, Khu Bảo tồn Pá Khoang - Mường Phăng... và các khu vực rừng phòng hộ trên địa bàn các huyện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái.

##### *1.4.6. Tài nguyên đa dạng sinh học*

Tỉnh Điện Biên có hệ động, thực vật rừng tương đối đa dạng, phong phú, với nhiều nhiều loài quý, hiếm.

\* *Thảm thực vật*: Có hai kiểu chính là kiểu thảm thực vật tự nhiên và kiểu thảm thực vật trồng.

- *Thảm thực vật tự nhiên*: ở Điện Biên có các kiểu thảm tự nhiên chính được phân bố trên 3 đai cao:

- Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa trên địa hình thấp (<700m) có 6 loại thảm, với ưu thế các cây họ đậu, trám, thông ba lá, lát hoa, giổi, muồng đen, chò xanh, vối thuốc, tre nứa, các loài rụng lá.

- Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa ở núi thấp (700-1600 m) có 7 loại, là các rừng hỗn giao lá kim - lá rộng thường xanh xen nhiều dẻ, long não, tre nứa ít đi.

- Rừng rậm thường xanh nhiệt đới gió mùa trên núi trung bình (1600-2600 m) và các kiểu thứ sinh thay thế: có 3 loại. Đây là các loại rừng á nhiệt đới và ôn đới với sự có mặt của pơ mu, dẻ, đỗ quyên...

- *Thảm thực vật trồng*: gồm rừng trồng và quần xã cây trồng quanh khu dân cư.

\* *Hệ thực vật rừng*: có 948 loài, cây gỗ là 279 loài (chiếm 29,4% tổng số các loài), với 41 loài thực vật được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và Danh lục đỏ - IUCN. Trong đó, có nhiều loại gỗ quý hiếm, giá trị kinh tế cao như: Lát, Chò chỉ, Nghiến, Tấu, Pomu, Thông tre, Sao mặt quý, Trâm hương... Hệ sinh thái cây bụi, tre nứa có thành phần loài thực vật khá phong phú, với 405 loài, trong đó có 3 loài quý hiếm là Kim cang nhiều tán, Kim cang petelo và Hà thủ ô đỏ. Hệ sinh thái trảng cỏ có 259 loài, ở dạng thứ sinh hình thành sau cháy rừng, đốt nương rẫy hoặc đốt các trảng cỏ vào mùa khô, các loài cỏ chính đều thuộc họ Hòa thảo như Cỏ tranh, Lau, Trấu, Đót...

\* *Hệ động vật*: Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh có khoảng 400 loài động vật có xương sống, trong đó có 61 loài thú, 270 loài chim, 27 loài động vật lưỡng cư, 25 loài bò sát, 50 loài cá đang sinh sống. Có nhiều động vật quý hiếm, có thể kể đến các loài như Công, Hồ, Báo, Báo lửa, Bò tót, Gà lôi trắng, Cheo, Thỏ, Hoẵng,... Tuy nhiên những năm gần đây do nạn đốt rừng và săn bắt chim thú tự do nên lượng động vật quý ngày càng giảm, một số loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ghi nhận tại Khu BTTN Mường Nhé, tại đây đã có 27 bộ; 95 họ và 133 loài động vật rừng. Trong đó có 55 loài động vật rừng quý hiếm như: Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Vọc, các loài Khỉ, Công, Niệc cỏ hung,...

Về Chim và Bò sát: Kết quả đã phát hiện tổng số 210 loài chim thuộc 13 bộ và 46 họ đã được ghi nhận trong đợt điều tra; trong đó có 2 loài được ghi nhận trong Sách đỏ IUCN 2009 gồm: Bồng chanh rừng và Sẻ đồng ngực vàng (sắp bị đe dọa). Ngoài ra, hai loài có mặt trong Sách đỏ Việt Nam, 2007 cũng đã được ghi nhận gồm: Gà lôi trắng (bị đe dọa) và Mỏ rộng xanh. Đợt điều tra cũng ghi nhận có tổng số 28 loài Bò sát ếch nhái thuộc 02 lớp, 02 bộ và 10 họ đã được ghi nhận trong đợt khảo sát, đặc biệt có đến 09 loài hiện mới được xác định tới giống.

#### 1.4.7. Tài nguyên du lịch

##### a. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Với địa hình đa dạng, được thiên nhiên ưu đãi với nhiều cảnh quan đẹp, vừa hùng vĩ vừa thơ mộng... đã tạo cho Điện Biên nguồn tiềm năng du lịch tự nhiên phong phú,



hấp dẫn làm cơ sở cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao mạo hiểm,...

Trong hệ thống các điểm danh thắng ở Điện Biên phải kể đến hồ Pá Khoang và rừng tự nhiên Mường Phăng (xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ), nước khoáng nóng UVa (xã Noong Luống, huyện Điện Biên), cảnh quan hai bên bờ sông Đà (Thị xã Mường Lay), khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (huyện Mường Nhé), động Pa Thơm (xã Pa Thơm, huyện Điện Biên), hồ tự nhiên Noong U (huyện Điện Biên Đông), động Thảm Púa (bản Lũng, huyện Tuần Giáo), động Thảm Khương (xã Chiềng Sinh, huyện Tuần Giáo), hang Thảm Váng (xã Búng Lao, huyện Tuần Giáo), đèo Pha Đin...Đánh giá cụ thể một số điểm tài nguyên du lịch nổi trội của tỉnh Điện Biên như sau:

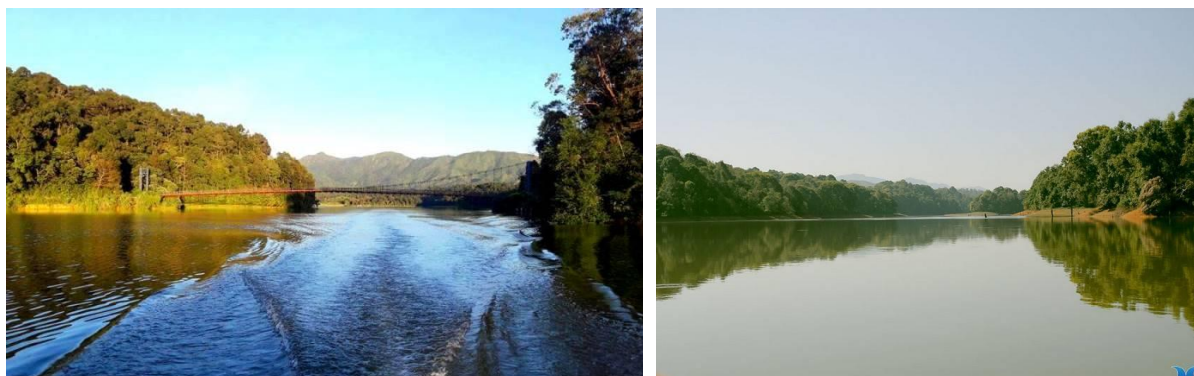
- **Hồ Pá Khoang:**

Hồ Pá Khoang nằm ở địa phận xã Mường Phăng, TP Điện Biên Phủ, kề trục Quốc lộ 279. Lưu vực hồ có tổng diện tích 2.400 ha trong đó diện tích rừng 1.320 ha, đất nông nghiệp 300 ha, đất xây dựng cơ bản 150 ha, diện tích mặt nước là 600 ha (có sức chứa là 37,2 triệu m<sup>3</sup> nước), quần thể này có rừng nguyên sinh, khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ Mường Phăng và hồ trên núi.

Hồ Pá Khoang là một trong những tiềm năng du lịch sinh thái có giá trị không chỉ của Điện Biên mà còn có ý nghĩa quốc gia cần được khai thác. Khu vực hồ Pá Khoang có nhiều thuận lợi cho hoạt động du lịch như: thảm thực vật phong phú, địa hình đa dạng, khí hậu tốt thích hợp cho việc nghỉ dưỡng.... Trong các thảm rừng quanh hồ có nhiều thú và nhiều loại hoa phong lan đủ chủng loại. Dưới hồ có nhiều loài cá và thực vật nổi (đã thống kê được khoảng 65 loài thực vật nổi, 14 loài động vật nổi, 6 loài động vật đáy...). Hồ Pá Khoang nằm ở trung tâm nhiều ngọn núi, giữa một vùng thiên nhiên cảnh đẹp hùng vĩ, ẩn hiện trong mây trời non nước. Vào mùa đông sương mờ buông phủ tạo một phong cảnh huyền ảo, thấp thoáng nơi xa những dãy núi trập trùng, những nếp nhà sàn xinh xắn. Mùa hè không khí nơi đây thật dễ chịu, những luồng gió Nam mát dịu, vút tầm mắt ra xa ngắm mây trời non nước hoặc chèo thuyền du ngoạn, ngắm cảnh. Tất cả tạo một khung cảnh êm đềm, thơ mộng, một thắng cảnh quyền rũ lòng người.

Ngoài ra, trong khu vực lòng hồ có các bản dân tộc Thái, Khơ Mú là những dân tộc còn giữ được các phong tục tập quán, nét đặc sắc của các dân tộc Tây Bắc vốn có... đó là nguồn tài nguyên du lịch nhân văn hấp dẫn.

Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang, tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1465/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 là cơ sở để kêu gọi, thu hút đầu tư vào khu vực này.

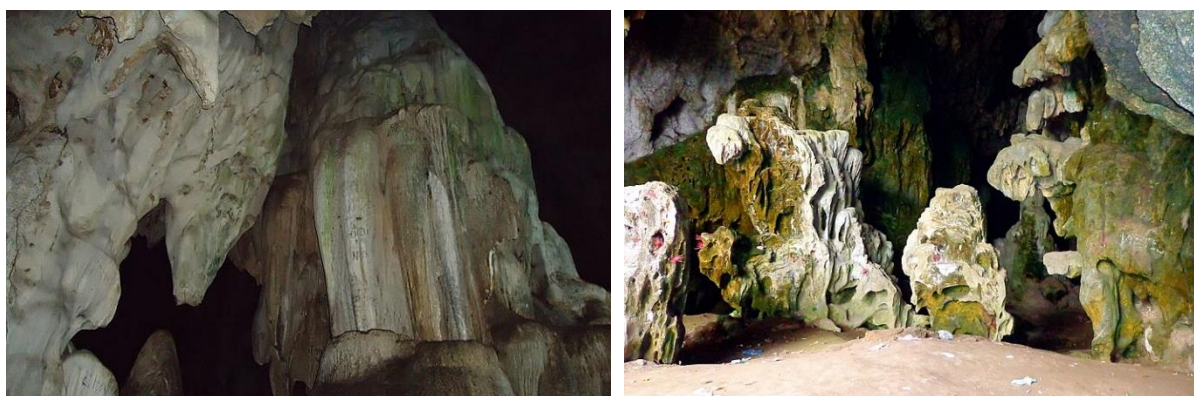


Hình 20: Một số hình ảnh về hồ Pá Khoang

- **Động Pa Thơm:**

Động Pa Thơm thuộc xã Pa Thơm, nằm ở phía Tây huyện Điện Biên, giáp với biên giới Việt - Lào. Nhân dân địa phương gọi động là “Thẳm Nang Lai” (hang Nhiều Nàng Tiên Hoa). Động được khám phá cách đây khá lâu cùng với những huyền thoại, truyền thuyết đẹp về tình yêu đôi lứa.

Động Pa Thơm nằm ở lưng chừng núi, cửa động hình mái vòm, cửa cao 12m, rộng 17m, mái đá nhô ra 7m. Chính giữa lối vào là một khối đá khổng lồ sừng sững giống như đầu voi đang rũ xuống. Chiều sâu động khoảng hơn 350m chạy theo hướng Nam. Động có 9 vòm lớn nhỏ, chiều ngang có chỗ rộng chừng 20m. Lối vào động giáp cửa hang là ba khối đá lớn chắn ngang nằm uốn lượn như một con trăn khổng lồ ngăn đôi động và tạo thành hai lối vào ra. Ngay từ ngoài cửa hang đã có nhiều nhũ đá mang nhiều hình hài hết sức sống động, nhũ đá óng ánh, màu sắc huyền ảo, lung linh dưới ngọn nến. Các vòm động đều cao vút, mỗi vòm tựa như một toà điện nguy nga, lộng lẫy, khối nhũ nhô lên, những mảng đá đủ mọi hình tượng mềm mại từ trên mái trần rủ xuống những tua rua óng ánh. Bên vách những khối đá như những dòng thác lớn đang chảy, óng ánh bạc. Ngoài ra, động còn được gắn với huyền thoại về một tình yêu đôi lứa, làm cho cảnh quan càng thêm chất thi ca và trở thành địa danh du lịch hấp dẫn của tỉnh Điện Biên.



Hình 21: Một số hình ảnh về động Pa Thơm

- **Nước khoáng nóng Uva:**

Nước khoáng nóng Uva nằm ở địa phận bản Uva, xã Noong Luông huyện Điện Biên, cách Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 17 km về phía Nam. Đây là khu vực dễ

tiếp cận và nằm trong quần thể hệ thống tài nguyên du lịch của huyện Điện Biên như đền Hoàng Công Chất, thành Bản Phủ, động Pá Thom...

Nhiệt độ của nước nóng Uva thường xuyên đạt khoảng 70 - 80° C. Hiện nay, tuy chưa có khảo sát đánh giá cụ thể chất lượng nước nhưng theo nhận định ban đầu nước nóng Uva có khả năng phục vụ nghỉ dưỡng chữa bệnh. Ngoài ra, bên cạnh nước nóng là hồ Uva rộng khoảng 9 ha có thể ngăn giữ nước thành hồ sinh thái và vui chơi giải trí. Đây có thể coi là điểm tài nguyên du lịch tự nhiên kết hợp tâm linh có giá trị phục vụ nghỉ dưỡng, chữa bệnh của khu vực Điện Biên Phủ và phụ cận.

Nước khoáng nóng Uva đã bước đầu được đầu tư xây dựng thành khu du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh và đang thu hút khách du lịch. Bên cạnh du lịch văn hoá lịch sử thì khu du lịch sinh thái Uva góp phần làm đa dạng hóa sản phẩm du lịch và giữ vai trò vệ tinh cho trung tâm du lịch Thành phố Điện Biên Phủ.



Hình 22: Một số hình ảnh về Khu du lịch suối khoáng Uva

- **Nước khoáng nóng Bản Sáng:**

Nước khoáng nóng Bản Sáng nằm ở bản Sáng xã Quài Cang, huyện Tuần Giáo, cách thị trấn Tuần Giáo khoảng 2,5km theo QL6 hướng đi Mường Lay. Đây là nguồn nước tự nhiên hình thành nên một quần thể tự chảy có nhiệt độ từ nóng vừa đến rất nóng (từ 40 - 80°C) tại các vị trí khác nhau. Nguồn nước nằm ở khu vực có cảnh quan tự nhiên hấp dẫn gồm suối, ruộng lúa, nương đồi rộng khoảng 4 ha với xung quanh là các bản dân tộc Thái.

Nhân dân địa phương thường sử dụng nước tắm vào ngày 28/12 âm hàng năm, nhằm tẩy rửa những điều xấu và cầu mong những điều tốt lành trong năm mới, đồng thời nước có tác dụng chữa các bệnh ngoài da.

Nguồn nước khoáng bản Sáng đã có từ lâu, nhưng hiện còn rất hoang sơ cần được quy hoạch, đầu tư phát triển thành điểm du lịch sinh thái, chữa bệnh kết hợp tham quan bản dân tộc, vui chơi giải trí... Hiện nay, khu vực này đã được UBND huyện Tuần Giáo lập quy hoạch chi tiết làm cơ sở triển khai dự án đầu tư tại khu vực này. Đây có thể được xem là điểm tài nguyên du lịch tự nhiên hấp dẫn của huyện Tuần Giáo nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung.



Hình 23: Một số hình ảnh về nước khoáng nóng Bản Sáng

- **Cảnh quan dọc Sông Đà:**

Nếu xuất phát từ Thị xã Mường Lay (nơi hội lưu của dòng Nậm Na với sông Đà) xuôi dòng sông Đà theo hướng Đông qua các huyện Sìn Hồ (của tỉnh Lai Châu), Tủa Chùa, hoặc theo hướng Tây khoảng vài chục km, du khách đều có thể chiêm ngưỡng những cảnh quan kỳ vĩ, những mái đá đen, đỉnh núi cao vút tầng mây...Hai bên bờ còn lưu lại những bản dân tộc với những mái nhà thấp thoáng như những nét chấm phá vào khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Dọc theo lòng sông luôn luôn lồng gió, chính vì vậy đây thực sự là nơi thích hợp với du lịch sông nước trên thuyền vừa ngắm cảnh vừa nghe những làn điệu dân ca Thái và thưởng thức các món ăn dân tộc. Về lâu dài, sau khi xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La, cốt nước cao lên đến 215m thì khu vực lân cận Thị xã Mường Lay như một lòng hồ mênh mông rất thuận lợi phát triển các loại hình du lịch sinh thái hồ và trở thành một đặc thù du lịch của khu vực núi rừng Tây Bắc.



Hình 24: Một số hình ảnh về cảnh quan dọc sông Đà

- **Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé:**

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé nằm trên địa phận các xã Mường Nhé, Mường Toong, Chung Chải, Tà Tổng, Sín Thầu...của huyện Mường Nhé (một phần huyện Mường Tè trước đây), cách quốc lộ 12 gần 100km về phía Tây Bắc. Với diện tích tự nhiên 47.228 ha, ở độ cao trên 1500m... khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé có thảm thực vật thuộc loại khá phong phú và nhiều động vật quý hiếm. Trong điều kiện hiện nay, việc tiếp cận khu bảo tồn còn khó khăn nên chưa thu hút khách du lịch nhưng chắc chắn trong tương lai không xa, đây là điểm du lịch sinh thái có giá trị của tỉnh Điện Biên.

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 27/9/2016.



Hình 25: Một số hình ảnh về KBT tự nhiên Mường Nhé

• **Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang**

Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang, TP Điện Biên Phủ với diện tích 4.436,6 ha, có địa hình núi đất với độ cao trung bình trên 1.000m so với mặt nước biển. Khu vực phía Đông khu di tích có đỉnh núi trọc cao 1.658m, là đỉnh cao nhất của di tích trên đường ranh giới với huyện Điện Biên Đông. Phía Tây khu di tích có độ cao thấp hơn 1.000m so với mặt nước biển, đây là hồ nước nhân tạo Pá Khoang rộng khoảng 700ha, dung tích 37,2 triệu m<sup>3</sup> nước, nằm ở độ cao 900m. Mùa nước đầy, nước ăn sâu vào các khe nhỏ chân núi hình thành nên nhiều bán đảo nhỏ, tạo nên cảnh đẹp hấp dẫn cho du lịch sinh thái, lượng nước hồ chủ yếu từ các cánh rừng của khu di tích cung cấp.

Khu rừng di tích lịch sử Mường Phăng và diện tích rừng đầu nguồn lòng hồ Pá Khoang có tính đa dạng sinh học cao, với 700 loài thực vật thuộc 4 ngành thực vật bậc cao; động vật có hơn 300 loài thuộc các lớp: Thú, chim, bò sát và ếch nhái. Ngoài ra, ở đây có lòng hồ Pá Khoang nên các loài thủy sinh vật phát triển rất tốt.

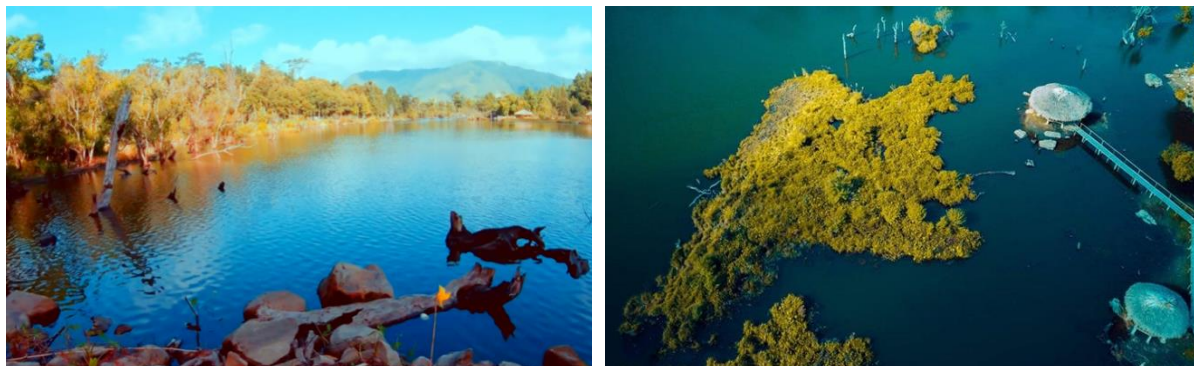
Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/8/2016.



Hình 26: Một số hình ảnh về Khu rừng DTLS Mường Phăng - Pá Khoang

- **Hồ tự nhiên Noong U:**

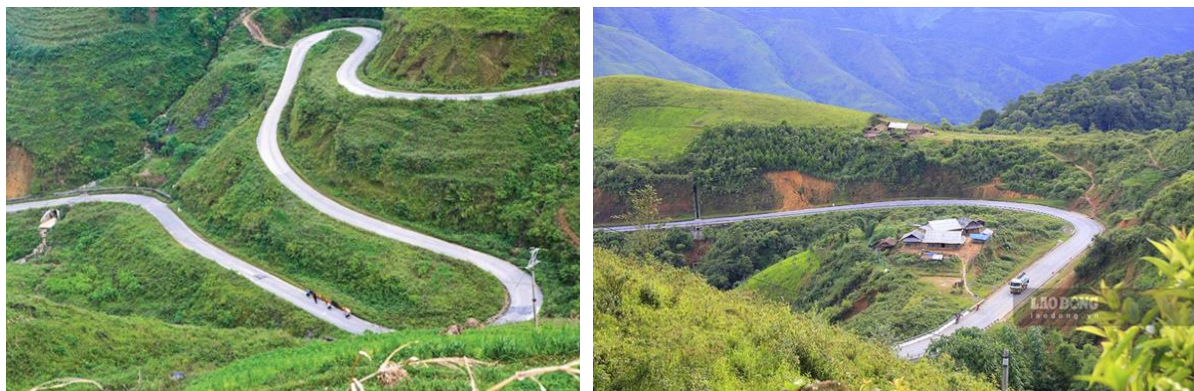
Hồ Noong U nằm ở địa phận bản Tỉa Lố, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông. Đây là hồ tự nhiên trên núi. Tuy hồ có diện tích không lớn nhưng cảnh quan sơn thủy hữu tình với truyền thuyết hay về hồ tạo nên nhiều tiềm năng khai thác loại hình du lịch sinh thái, tham quan tìm hiểu.



Hình 27: Một số hình ảnh về hồ tự nhiên Noong U

- **Đèo Pha Đin:**

Đèo Pha Đin nằm trên quốc lộ 6 từ Hà Nội đi Điện Biên thuộc ranh giới giữa hai tỉnh Sơn La và Điện Biên. Đèo dài 32km, địa thế rất hiểm trở, chênh vênh. Pha Đin tiếng địa phương nghĩa là "Trời Đất". Theo truyền thuyết địa phương, đây là nơi tiếp giáp giữa Trời và Đất. Với độ cao trên 1.000m khi lên dốc, lúc xuống dốc, con đường ngoằn ngoèo, chênh vênh, một bên là vách núi dựng đứng, một bên là vực sâu thăm thẳm, lại nhiều "cua" hiểm trở tạo nên nhiều điểm vọng cảnh ngoạn mục. Được vượt đèo Pha Đin là một cuộc du lịch đầy thú vị của du khách trước cảnh thiên nhiên hùng vĩ. Ngoài ra đây còn là địa danh lịch sử gắn với Chiến thắng Điện Biên Phủ hào hùng.



Hình 28: Một số hình ảnh về đèo Pha Đin

- **Hang Thẳm Váng**

Hang Thẳm Váng thuộc bản Co Hóm xã Búng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên là hang đá có vẻ đẹp tự nhiên và còn nguyên sơ. Lòng hang rộng và sâu, cao gần 100m, có nhiều ngách. Giữa hang có phiến đá to bằng phẳng như mặt bàn. Nhìn lên các vách, trần đá, nhiều măng đá, nhũ đá tạo thành những hình thù những con rồng, con phượng, sư tử, voi quỳ hoặc những đoá phong lan tuyệt đẹp.

Hang Thảm Vàng không chỉ là một hang đá đẹp mà còn là di chỉ khảo cổ. Tại đây nhân dân địa phương đã phát hiện một số loại rìu, chày nghiền thức ăn bằng đá, một số mẫu xương động vật hoá thạch có giá trị nghiên cứu.



Hình 29: Một số hình ảnh về hang Thảm Vàng

- **Cánh đồng Mường Thanh**

Cánh đồng Mường Thanh là vựa lúa lớn nhất khu vực Tây Bắc với diện tích trên 140km<sup>2</sup>. Đây cũng là một địa danh nổi tiếng gắn với lịch sử và truyền thuyết từ thuở khai thiên, lập địa của đồng bào dân tộc Thái với câu truyền khẩu từ xa xưa: “Nhất Thanh (Mường Thanh - Điện Biên Phủ), nhì Lò (Mường Lò - Yên Bái), tam Than (Mường Than - Lai Châu), tứ Tắc (Mường Tắc - Sơn La) để nói về bốn vựa lúa trù phú và có gạo ngon bậc nhất miền Tây Bắc. Cánh đồng Mường Thanh cũng là một trong những điểm tham quan nổi bật của Điện Biên.



Hình 30: Một số hình ảnh về cánh đồng Mường Thanh

- **Hang động Khó Chua La, Pê Răng Ky (huyện Tủa Chùa)**

Hang động Pê Răng Ky, nằm trên địa phận xã Huổi Sớ, huyện Tủa Chùa giấu mình dưới chân vách đá, giữa một vùng núi non hùng vĩ, điệp trùng. Hang động Pê Răng Ky là hang đá tự nhiên, nằm trong quần thể núi đá vôi, có thảm thực vật sinh học đa dạng và phong phú. Với vẻ đẹp mang màu sắc riêng, một kiệt tác của thiên nhiên ban tặng. Hang động Pê Răng Ky với phong cảnh “son thủy hữu tình”, non nước hùng vĩ, môi trường sinh thái trong lành của lòng hồ sông Đà, được ví như “Hạ Long trên cạn” của vùng Tây Bắc. Hang động Pê Răng Ky được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng là Di tích danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia theo Quyết định số 5372/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2017.

Hang động Khó Chua La thuộc địa phận bản Păng Dè A1, xã Xá Nhè, cách trung tâm thị trấn Tủa Chùa khoảng 15 km. Với những giá trị tiêu biểu về địa chất, địa mạo cảnh quan môi trường, ngày 9/12/2015, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã có Quyết định số 4252/QĐ-BVHTTDL xếp hạng Danh lam thắng cảnh hang Khó Chua La là di tích cấp quốc gia.



*Hình 31: Một số hình ảnh về hang Pê Răng Ky và hang động Khó Chua La*

- **Hang động Huồi Cang, Huồi Đáp (huyện Mường Châu)**

Hang động Huồi Cang, Huồi Đáp thuộc địa phận hai bản Huồi Cang, Huồi Đáp, xã Pa Ham, huyện Mường Châu. Quần thể hang động này nằm trong dãy núi đá vôi cao gần 500 m so mực nước biển, được hình thành do quá trình kiến tạo địa chất cách đây hàng nghìn năm. Hang động Huồi Cang và Huồi Đáp cách nhau 450 m, được bao bọc bởi khu rừng tái sinh, nương rẫy và một số hang động nhỏ khác. Đây là tuyệt tác nghệ thuật, hội tụ nhiều tính đa dạng của thiên nhiên như: địa chất, địa mạo, địa hình, khí hậu, sinh học, sinh thái và cảnh quan môi trường. Trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía bắc của Tổ quốc năm 1979, khu vực này từng là nơi sơ tán của người dân và các cơ quan nhà nước, nơi cất giấu lương thực, vũ khí, đạn dược của quân, dân tỉnh Lai Châu (cũ). Hang động Huồi Cang, Huồi Đáp được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 1183/QĐ-BVHTTDL ngày 28-3-2019.



*Hình 32: Một số hình ảnh về hang động Huồi Cang, Huồi Đáp*

Ngoài những tài nguyên du lịch tự nhiên nổi trội kể trên, Điện Biên còn có nhiều mỏ nước nóng, nước khoáng, đặc sản và cảnh quan thiên nhiên khác có khả năng khai thác phục vụ du lịch như hang Thảm Púa (bản Nôm xã Chiềng Sinh), Thảm Khương (bản Bó xã Chiềng Sinh) ở huyện Tuần Giáo; nước nóng Hua Pe ở huyện Điện Biên; các hồ Pe Luông, Huồi Phạ ở Thành phố Điện Biên Phủ, ...đều có thể phát triển các loại hình du



lich tham quan hoặc nghỉ dưỡng, chữa bệnh và các hoạt động nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

*b. Tài nguyên du lịch văn hóa*

Tài nguyên du lịch văn hóa bao gồm những di tích lịch sử - văn hóa, di tích lịch sử - cách mạng, các làng nghề thủ công truyền thống, những giá trị văn hóa phi vật thể như văn nghệ dân gian, lễ hội...thể hiện bản sắc văn hóa đa dạng của các dân tộc tỉnh Điện Biên và là nguồn lực thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến Điện Biên tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu. Là trung tâm của nền văn hóa Tây Bắc, là địa danh nổi tiếng với Chiến thắng Điện Biên Phủ hào hùng, tỉnh Điện Biên có nguồn tài nguyên du lịch nhân văn vừa phong phú vừa hấp dẫn, có giá trị cao đối với hoạt động du lịch. Trong số đó, những tài nguyên nhân văn điển hình được đánh giá phục vụ du lịch bao gồm:

• ***Nhóm các di tích lịch sử - cách mạng***

Di tích lịch sử cách mạng của Điện Biên là một trong những nhóm di tích chủ đạo, có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển du lịch. Các di tích lịch sử cách mạng ở đây chủ yếu gắn liền với cuộc kháng chiến chống Pháp như: Quần thể di tích Chiến trường Điện Biên Phủ; đèo Pha Đin và cụm di tích ở xã Pú Nhung (huyện Tuần Giáo), di tích nhà tù Lai Châu (Thị xã Mường Lay)...trong đó nổi bật là quần thể di tích chiến thắng Điện Biên Phủ trên lòng chảo Mường Thanh.

Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ là nơi một ghi lại chiến công của Quân đội nhân dân Việt Nam trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Di tích này bao gồm những tên đất, tên núi, tên sông gắn liền với trận đánh 56 ngày đêm “khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt” của quân và dân ta làm nên chiến thắng “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu” kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược của dân tộc Việt Nam.

Di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ, nằm trên địa bàn các huyện: Tuần Giáo, Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ; là một trong mười di tích cấp Quốc gia đặc biệt được xếp hạng đầu tiên trong cả nước năm 2009 với 22 điểm di tích thành phần. Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt bổ sung 23 điểm di tích thành phần khác nâng tổng số điểm di tích được công nhận lên 45 điểm di tích, cụ thể như sau:

- Một là, các di tích liên quan đến trận địa phòng ngự của Thực dân Pháp (gồm 23 điểm), là các mục tiêu tấn công của ta, nơi ghi lại những chiến công oai hùng của quân đội ta, gồm những điểm di tích tiêu biểu sau:

+ Di tích trung tâm tập đoàn cứ điểm (Mường Thanh), nơi tập trung lực lượng và phương tiện chiến tranh cao nhất: Hầm chỉ huy của Tướng De Castries; hầm chỉ huy pháo binh của Pi Rốt; các trận địa pháo; xe tăng; sân bay Mường Thanh; cầu Mường Thanh; một số trung tâm đề kháng phía Đông và phía Tây.

+ Các cứ điểm phòng thủ: Là các điểm hỏa lực, lá chắn bảo vệ vòng ngoài phân khu trung tâm. Các cứ điểm này tập trung trong hai phân khu: Phân khu Bắc (gồm Him Lam, Độc lập, Bản Kéo) và Phân khu Nam (Hồng Cúm). Ngoài ra còn rất nhiều cứ điểm thuộc phân khu trung tâm như: 5 cao điểm phía Đông (A1, C1, C2, D1, E1).

- Hai là, các di tích gắn với Quân đội Nhân dân Việt Nam (gồm 22 điểm), được phân loại như sau:

+ Căn cứ chỉ huy Sở chiến dịch Mường Phăng: Đây là Trung tâm Chỉ huy chiến dịch từ ngày 31 tháng 01 năm 1954, là nơi quyết định mọi chủ trương, kế hoạch chiến đấu đến ngày chiến thắng. Tại đây có nơi ở và làm việc của các tướng lĩnh, các cơ quan tham mưu, cố vấn cao cấp nhất của Bộ Chỉ huy chiến dịch và Đảng Ủy mặt trận, cũng là nơi làm việc, hoạt động của chính quyền địa phương (Ủy ban hành chính kháng chiến). Hiện đã bảo tồn và phục dựng các lán ở và làm việc của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Tham mưu trưởng Hoàng Văn Thái, Ban Tham mưu, Trung tâm thông tin, Ban cố vấn, Hội trường tác chiến, Đường hầm xuyên núi, Trạm bảo vệ, Đài quan sát, Bãi họp các quân binh chủng tuyên bố chiến thắng,...

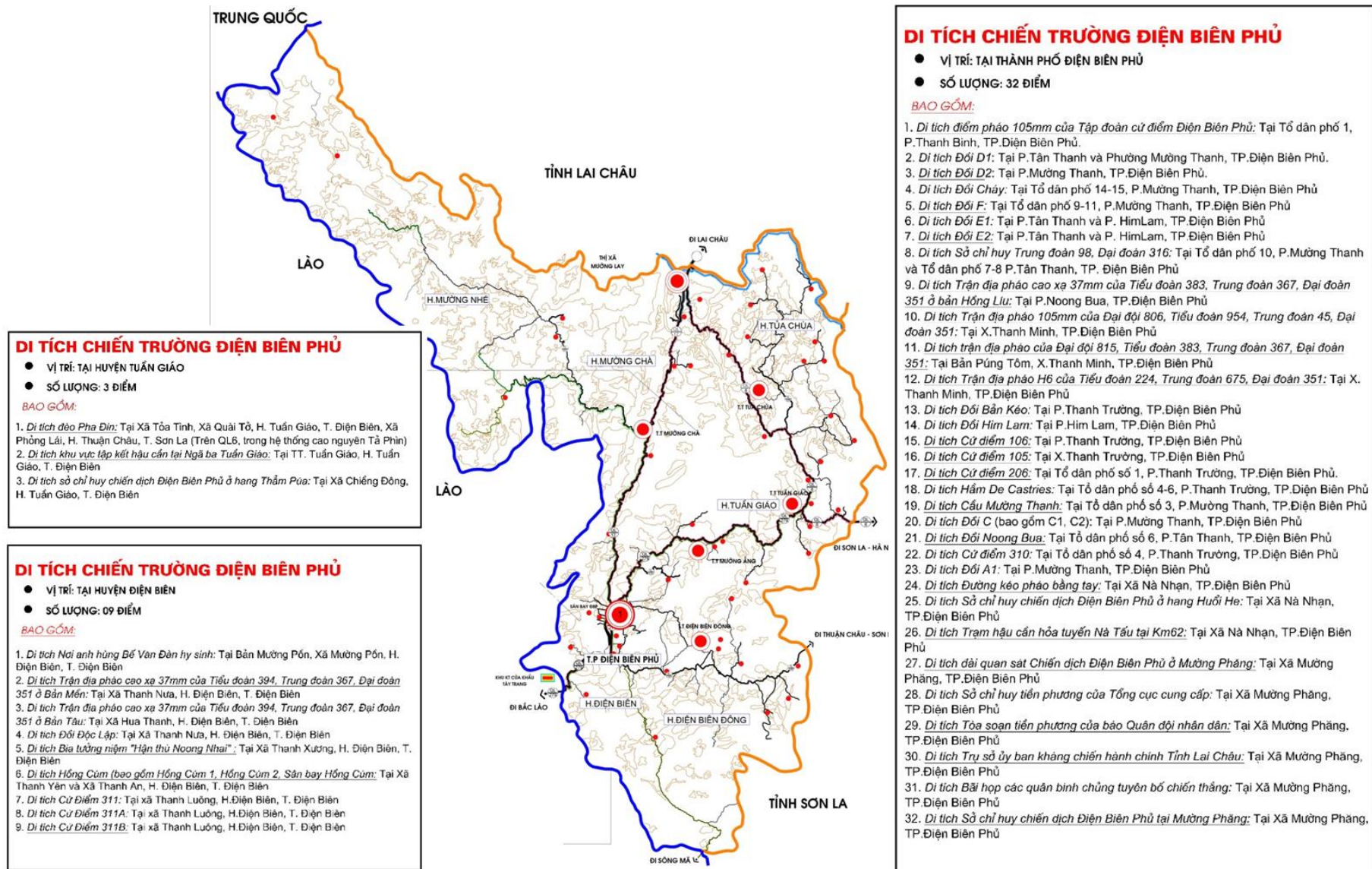
+ Các địa điểm di tích phục vụ chiến dịch: Là nơi tập kết hậu cần, vận chuyển vũ khí đạn dược cho chiến dịch như Đèo Pha Đin, hang Thẩm Púa, ngã ba Tuần Giáo, Đường kéo pháo bằng tay,...

+ Các trận địa tấn công của quân đội ta: Bao gồm trận địa pháo 105mm của Đại đội 806, trận địa pháo H6, hệ thống hầm hào chiến đấu, trận địa vây hãm và tiến công,...

Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ là một trong những di tích quan trọng hàng đầu của Việt Nam, có tiềm năng phát triển thành một trong những Khu du lịch trải nghiệm Văn hóa lịch sử hấp dẫn nhất Việt Nam và đạt tầm cỡ quốc tế.



*Hình 33: Một số hình ảnh về di tích Chiến trường Điện Biên Phủ*



Hình 34: Sơ đồ các điểm di tích thuộc Di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ

- **Nhóm các di tích lịch sử - văn hóa**

Lịch sử hình thành và phát triển đã tạo cho Điện Biên nhiều tiềm năng về di tích lịch sử - văn hóa có giá trị cho nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch. Trên mảnh đất biên cương của tổ quốc trải qua nhiều cuộc binh biến, các di tích lịch sử chủ yếu liên quan đến thời kỳ nhà Lê, Nguyễn hiện chỉ còn rất ít nhưng đều có giá trị tham quan nghiên cứu như thành Bản Phủ và đền Hoàng Công Chất, thành Tam Vạn ở huyện Điện Biên, tháp Mường Luân ở huyện Điện Biên Đông...

- **Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất:**

Thành Bản Phủ và đền Hoàng Công Chất nằm ở Bản Phủ, huyện Điện Biên, cách Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 7km về phía Tây Nam. Đây là một kỳ tích về xây dựng thành của họ Hoàng. Thành rộng hơn 80 mẫu, sau lưng là dòng Nậm Rốm, có đường thành đắp bằng đất trồng tre gai mang từ xuôi lên vây kín. Ngoài có hào sâu rộng 4 - 5 thước, trên mặt thành ngựa, voi đi lại được. Thành có các cửa: tiền, hậu, tả, hữu. Mỗi cửa có đồn cao và vọng gác...Hiện còn di tích khu quân lương, kho vũ khí, nơi chăn ngựa, voi.... Việc xây thành do con trai là Hoàng Công Toán đảm nhiệm từ năm 1758 - 1762.

Đền thờ Hoàng Công Chất được xây ở trung tâm thành Chiềng Lê (tức Bản Phủ) để thờ họ Hoàng và 6 thủ lĩnh nghĩa quân là di tích lịch sử văn hoá quan trọng của địa phương ghi lại công lao to lớn của lãnh tụ Hoàng Công Chất, người con của Thái Bình trong cuộc chiến tranh giải phóng Điện Biên. Ngoài ra, đền còn là nơi tín ngưỡng của nhân dân trong ngày rằm, đầu xuân năm mới, nhất là ngày lễ hội truyền thống vào các ngày 24, 25 tháng hai âm lịch hàng năm, nếu được đầu tư đúng hướng thì đây sẽ trở thành loại hình du lịch văn hoá tâm linh của nhân dân địa phương và khách du lịch.



Hình 35: Một số hình ảnh về thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất

- **Thành Tam Vạn:**

Thành Tam Vạn hay còn gọi là thành Sam Mứn (theo tiếng Thái) nằm ở phía Nam cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, cách Thành phố Điện Biên Phủ hơn 10km. Thành được xây dựng vào khoảng thế kỷ X, XI, đời Lê Sơ và là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa, dinh lũy kiên cường của Tây Bắc trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc, chống giặc ngoại xâm.

Theo sử sách ghi chép, thành Tam Vạn có quy mô rất lớn (diện tích bằng một phần năm cánh đồng Mường Thanh). Phía trước thành có hai chiến lũy dài 3 km, cao vượt quá đầu người. Chiến lũy được trồng tre phía trước và đào hào sâu phía trước. Nội thành rộng tới hàng chục km<sup>2</sup> bao gồm mấy xã mà trung tâm là Sam Mứn ngày nay. Khu vực giữa thành có ba ngọn núi Nàng Nòn, Tào Nòn - Pú Huổi Chộn và hồ Uva...

Theo Hưng Hóa kỷ lược, tương truyền trong thành có khoảng ba vạn dân, ba vạn cối giã gạo bằng sức nước. Rải rác phía ngoài thành là các bản làng của người Lự, người Thái, xa hơn nữa là các bản người Mảng, Công, Kháng, Hà Nhì...

Ngày nay vết tích thành vẫn còn, trở thành điểm tài nguyên du lịch văn hóa lịch sử phục vụ khách tham quan tìm hiểu. Tuy nhiên, hiện nay di tích đang bị sạt lở, cảnh quan thiên nhiên bị phá vỡ, cần có những giải pháp để bảo tồn di tích.



*Hình 36: Một số hình ảnh về di tích thành Tam Vạn*

➤ *Tháp Mường Luân:*

Tháp Mường Luân nằm ở địa phận xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông được xây dựng từ thế kỷ XVI do các dân tộc Việt và Lào xây dựng. Đây là công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị tham quan nghiên cứu. Hiện nay, việc tiếp cận đến tháp Mường Luân còn khó khăn nhưng về lâu dài đây là một điểm tham quan trong chuỗi hành trình tìm hiểu văn hoá các dân tộc Tây Bắc của khách du lịch.



*Hình 37: Tháp Mùng Luân*

- ***Nhóm các di chỉ khảo cổ***

Là mảnh đất có nhiều hang động, Điện Biên còn lưu giữ nhiều di tích minh chứng nền văn minh của người Việt cổ. Hiện các nhà khoa học tìm thấy nhiều di chỉ khảo cổ ở Điện Biên như ở hang Thẩm Púa, Thẩm Váng (Búng Lao); Thẩm Khương (Chiềng Sinh) của huyện Tuần Giáo là nơi đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới; hang Thẩm Tâu, xã Pa Ham, huyện Mường Chà<sup>2</sup>. Ngoài ra, các nhà khoa học còn tìm thấy những công cụ của bằng đồng thau của nền văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương như trống đồng Tuần Giáo (huyện Tuần Giáo), trống đồng Mường Thanh, Na Ngum (huyện Điện Biên); trống đồng Chiềng Nưa (huyện Mường Chà)... Hệ thống các di chỉ khảo cổ ở Điện Biên đều có giá trị lịch sử văn hoá và hấp dẫn du khách đến tham quan, tìm hiểu và nghiên cứu.

- ***Lễ hội truyền thống và đặc sắc***

Điện Biên là nơi hội tụ sinh sống của 19 dân tộc anh em, trong đó có các dân tộc chính như dân tộc Thái, Mông, Kinh, Dao, Khơ Mú, Hà Nhì, Giáy, La Hủ,... Mỗi dân tộc có những nét riêng về ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa... tạo thành bức tranh đa sắc màu cho nền văn hóa Điện Biên. Truyền thống văn hóa của các dân tộc sinh sống ở tỉnh Điện Biên

---

<sup>2</sup> Từ ngày 15/2 - 30/3/2022, Ban quản lý di tích tỉnh Điện Biên đã phối hợp với Viện Khảo cổ học, phòng Văn hóa thông tin huyện Mường Chà triển khai công tác khai quật hang Thẩm Tâu tại xã Pa Ham, huyện Mường Chà. Kết quả cuộc khai quật hang Thẩm Tâu lần thứ nhất đã thu được số lượng hiện vật có sự đa dạng về loại hình. Trong đó, nhóm hiện vật đồ đá phát hiện được là trên 2.000 tiêu bản. Loại hình đồ đá bao gồm mảnh tước, mảnh tách, công cụ mảnh, công cụ hóa đá, thô hoàng, riu mài lưỡi và một số hiện vật không xác định. Loại hình đồ gốm có 130 mảnh. Qua các hiện vật được khai quật bước đầu xác định hang Thẩm Tâu là nơi cư trú của nhóm dân cư chuồng đồ đá nhưng đã biết chế tạo và sử dụng đồ gốm có thể cách ngày nay khoảng 3.000 - 3.500 năm.

đều rất phong phú, mang đậm bản sắc dân gian được thể hiện qua các lễ hội - một hình thức sinh hoạt văn hoá đặc sắc phản ánh đời sống tâm linh của các dân tộc trong tỉnh - có khả năng lôi cuốn du khách rất cao. Một số lễ hội gồm điển hình của Điện Biên là:

- *Lễ kỷ niệm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ*: Là ngày lễ lớn và quan trọng nhất của tỉnh, có ý nghĩa quốc gia và quốc tế rất sâu sắc được tổ chức vào ngày mùng 7 tháng 5 hàng năm với nghi thức rất long trọng đặc biệt 5 năm một lần vào những năm chẵn, năm tròn. Năm 2004, tỉnh Điện Biên đã tiến hành kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ với quy mô hết sức hoành tráng và ý nghĩa. Năm 2014, kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ được tổ chức trên quy mô toàn quốc với 2 hoạt động nổi bật là: Chương trình mít tinh, diễu binh, diễu hành tại sân vận động tỉnh Điện Biên và các tuyến phố của tỉnh Điện Biên với sự tham gia của gần 15.000 người gồm lực lượng vũ trang, nhân dân các dân tộc Tây Bắc cùng nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ đặc biệt khác.

- *Lễ hội thành Bản Phủ*: Là lễ hội lớn của nhân dân các dân tộc tỉnh Điện Biên. Lễ hội là dịp tưởng nhớ công lao to lớn của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Công Chất trong công cuộc giải phóng Điện Biên lần thứ nhất vào thế kỷ thứ 17. Lễ hội được tổ chức vào các ngày 24, 25 tháng hai âm lịch hàng năm tại Bản Phủ với các phần lễ, phần hội, văn hóa âm thực dân tộc, múa, hát, biểu diễn các tiết mục thể thao và nhiều hình thức văn hóa khác của các dân tộc địa phương rất hấp dẫn khách du lịch.

- *Hội tung còn*: Một sinh hoạt văn hóa đặc sắc của thanh niên nam nữ dân tộc Thái ở Điện Biên được tổ chức hàng năm vào dịp đầu xuân. Hội này không chỉ hấp dẫn khách ở bản sắc văn hóa dân tộc Thái mà còn ở chỗ du khách có thể được tham gia cùng với dân bản địa, là sở thích của du khách hiện nay.

- *Lễ hội Hoa Ban Điện Biên*: Là lễ hội của đồng bào Thái được tổ chức hàng năm vào dịp tháng 2 âm lịch. Đây vừa là hội giao duyên của nam nữ thanh niên vừa là hội cầu phúc, cầu mùa mang âm hưởng mùa xuân Tây Bắc và bản sắc văn hóa Thái. Không chỉ dừng lại ở việc khoe sắc hoa ban, loài hoa biểu trưng riêng có của núi rừng Tây Bắc, Lễ hội Hoa Ban còn là dịp để tôn vinh, bảo tồn và phát huy những giá trị truyền thống đặc sắc của cộng đồng 19 dân tộc tỉnh Điện Biên; quảng bá vẻ đẹp thiên nhiên, văn hóa và những tiềm năng du lịch của Điện Biên nói riêng, vùng Tây Bắc nói chung tới đông đảo người dân, du khách trong nước và bạn bè quốc tế.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số lễ hội như hội xòe hoa, hội com mới của người Thái gắn liền với các bản văn hoá dân tộc có ý nghĩa đối với các hoạt động tìm hiểu, nghiên cứu bản sắc văn hóa các dân tộc miền núi Tây Bắc Việt Nam. Đặc biệt, nghệ thuật Xòe Thái - được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và Di sản “Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” - đang được đệ trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.



Hình 38: Một số lễ hội ở Điện Biên

### c. Các tài nguyên du lịch văn hóa khác

Các dân tộc anh em cùng chung sống ở Điện Biên đều mang bản sắc văn hoá riêng biểu hiện qua các nghề thủ công truyền thống, các làn điệu dân ca và trở thành một trong những tài nguyên du lịch hấp dẫn đối với du khách nghiên cứu, tìm hiểu:

- Các điệu hát tình đậm thắm, múa khèn, múa sạp, múa xoè hoa của dân tộc Thái kết hợp với các điệu múa cồng chiêng, tất cả là biểu tượng của bản sắc văn hoá vùng Tây - Bắc đang được phát triển trong từng bản làng ở Điện Biên. *Múa xoè hoa* là nét sinh hoạt văn hoá phổ biến của đồng bào Thái ở Điện Biên. Đó là hình thức múa hát tập thể, mọi người cầm tay nhau múa theo vòng tròn khép kín hoà theo nhịp trống chiêng uyển chuyển, đẹp mắt, mê say lòng người.

- Các làng nghề thủ công dệt thổ cẩm mang đường nét hoa văn đặc sắc của núi rừng tạo ấn tượng trong lòng du khách trong và ngoài nước. Nghề này chủ yếu tập trung ở huyện Điện Biên.

- Các sản vật tự nhiên như: *mật ong, rượu chít, các loại gạo như nếp cẩm, nếp tan, gạo trắng* vừa thơm vừa dẻo của cánh đồng Mường Thanh....dưới bàn tay khéo léo của người dân Điện Biên tạo thành những món ăn ngon, phản ánh đời sống sinh hoạt của các dân tộc ở Điện Biên. Có thể kể đến các món ăn điển hình như: *nó héo chụp nhừ mù hu, nó pừng khôm hĩa, nhừ mu chụp xôm lóm, cỏi súc cỏi hít, khẩu cẩm, cơm lam, cá nướng, món lạp, món lẩu* của dân tộc Thái...Những món ăn này luôn là đối tượng để du khách vừa thưởng thức vừa tìm hiểu đặc trưng văn hoá ẩm thực của đồng bào Tây Bắc.

Ngoài ra, Điện Biên còn là địa bàn có truyền thống về các môn thể thao dân tộc như *vật, ném còn, đánh quay, bắn nỏ*...thể hiện trong các lễ hội đã nêu trên.





*Hình 39: Một số hình ảnh về đặc sản Điện Biên*

*d. Những tiềm năng nổi bật của Điện Biên*

Trên cơ sở phân tích vai trò, vị thế và tiềm năng du lịch, nhận thấy những tiềm năng du lịch nổi bật của Điện Biên như sau:

- Vị trí cửa ngõ phía Tây Bắc Việt Nam, giáp với Trung Quốc và Lào, có hệ thống cửa khẩu với tiềm năng phát triển du lịch biên mậu, nổi bật với A Pa Chải - cửa khẩu của 3 quốc gia.

- Quần thể núi non hùng vĩ, địa hình hiểm trở tạo ra cảnh quan phong phú và đa dạng là điều kiện lý tưởng để phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái, một số điểm tài nguyên du lịch nổi trội như: Hồ Pá Khoang; Động Pa Thơm; Nước nóng Uva; Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, Mường Toong; Đèo Pha Đin;...

- Bản sắc văn hóa của các dân tộc vùng núi Tây Bắc và hệ thống di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng.

- Nghệ thuật Xòe Thái - được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.

- Di sản “Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” - đang được đệ trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể.



Hình 40: Sơ đồ tiềm năng du lịch tỉnh Điện Biên

#### 1.4.8. Hiện trạng môi trường

##### \* Môi trường đất

Do nằm ở khu vực Tây Bắc, địa hình dốc, quá trình rửa trôi, xói mòn đất đai trên địa bàn tỉnh là rất lớn, đặc biệt tại các vùng thiếu thảm thực vật, không được phủ kín (đất trống, đồi trọc tại các khu vực rừng bị chặt phá, làm nương rẫy). Ngoài ra, việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và phân bón trong nông nghiệp đã và đang có những tác động tiêu cực đến môi trường đất.

##### \* Môi trường nước

- Nước mặt: Điện Biên tỉnh có nguồn nước an toàn nhất khu vực Tây Bắc; ngoài những sự cố ô nhiễm nguồn nước do hiện tượng thời tiết thiên tai, bão lũ thì việc ô nhiễm

nguồn nước do nhân tạo là rất ít. Tuy nhiên, nước thải từ các khu chăn nuôi, từ các xưởng chế biến nông, lâm sản và các nhà máy công nghiệp thải trực tiếp ra các hệ thống sông, suối, kênh, mương trên địa bàn; mặt khác, tình trạng người dân thiếu ý thức vứt rác bừa bãi xuống kênh mương, ao, hồ vẫn còn khá phổ biến nên càng làm gia tăng tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

- Nước dưới đất: Các mẫu quan trắc nước ngầm trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong thời gian qua được lấy từ các giếng khơi ở độ sâu 7 - 10 m. Kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu pH, Fe, Pb, coliform,... đều nằm trong giới hạn cho phép. Đánh giá chung chất lượng nước ngầm của tỉnh Điện Biên còn khá tốt.

*\* Môi trường không khí*

Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép. Điều này chứng minh chất lượng môi trường không khí nói chung trên địa bàn tỉnh Điện Biên là tương đối tốt, đảm bảo môi trường sống cũng như sức khỏe cho người dân. Tuy vậy, tại một số trung tâm huyện và thành phố ở một thời điểm nhất định đang trong quá trình xây dựng đồng bộ các cơ sở hạ tầng, lượng xe tham gia giao thông nhiều và diễn ra nhiều hoạt động buôn bán,... nồng độ một số chỉ tiêu vẫn đang ở mức cao.

## **2. Vị thế, vai trò của tỉnh đối với vùng, quốc gia**

### **2.1. Vị thế của tỉnh đối với vùng, quốc gia**

Tỉnh Điện Biên là tỉnh miền núi thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 14 tỉnh là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm các tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km<sup>2</sup>, dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển.

Tỉnh Điện Biên nằm về phía Tây Bắc của vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ, giáp các tỉnh Sơn La và Lai Châu là tỉnh có quy mô kinh tế xếp ở nhóm dưới trong vùng.

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Đến năm 2020 Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2020 đạt 11.742 tỷ đồng, cao gấp 1,7 lần GRDP năm 2010 (6.833 tỷ đồng) theo giá so sánh; tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 bình quân 5,56%/năm;

Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của du lịch vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và du lịch Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (QL6, 279); vòng cung Tây Bắc (QL6, QL12, QL4D, 4H...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội và các tỉnh thành. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN.

Điện Biên được mệnh danh là “địa đầu” của Tổ quốc. Lãnh thổ tỉnh có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc – Na Son, A Pa Chải... , tạo thành cửa ngõ phía Tây của vùng và của Việt Nam với các nước ASEAN. Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hoá, chính trị, quốc phòng và an ninh.

Về du lịch, nhờ vị trí địa kinh tế chiến lược, du lịch Điện Biên nằm trên các hành lang du lịch quan trọng mang tầm quốc gia:

- Vòng cung phía Bắc: Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên – Lai Châu – Lào Cai – qua các tỉnh vùng Đông Bắc.

- Hành lang Đông – Tây: Dọc quốc lộ 279: Điện Biên – Lào Cai – Yên Bái – Tuyên Quang – Bắc Cạn – Thái Nguyên – Bắc Giang – Quảng Ninh.

- Hành lang trung tâm: Hà Nội – Điện Biên – Viêng Chăn (CHDCND Lào) dọc quốc lộ 6 và quốc lộ 279 (AH 13).

- Hành lang Bắc – Nam: Điện Biên Phủ – Mường Lay – Vân Nam (Trung Quốc) theo quốc lộ 12 có dự kiến đường sắt đi Côn Minh, Lệ Giang (Trung Quốc).

- Hành lang Tây – Bắc: Phong Sa Lý, U Đôm Say – Luông Pha Băng (CHDCND Lào) – Điện Biên Phủ – Mường Chà – Mường Nhé – Vân Nam (Trung Quốc).

Đây cũng là khu vực có nhiều tiềm năng nổi bật về du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, văn hóa – lịch sử và du lịch biên giới. Vì vậy, Chiến lược phát triển Du lịch Việt Nam định hướng Điện Biên là một trong những trọng điểm phát triển du lịch của vùng Trung du, miền núi Bắc Bộ nói riêng và cả nước nói chung.

Tỉnh Điện Biên là tỉnh có thế mạnh về tài nguyên khoáng sản đặc biệt là khoáng sản than, quặng sắt, quặng bôxít, đồng, chì, các loại đá làm vật liệu xây dựng.. là cơ sở quan trọng để phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản góp phần vào sự khởi động và triển khai công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng và cả nước.

## ***2.2. Tăng cường liên kết, thúc đẩy hợp tác cùng phát triển đối với các địa phương trong vùng trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước.***

Điện Biên Có nhiều tiềm năng, thế mạnh để phát triển du lịch nhưng Điện Biên lại thiệt thòi hơn các địa phương khác bởi địa hình khó khăn, giao thông cách trở. Chính vì vậy, việc xây dựng các mô hình liên kết giữa Điện Biên với các tỉnh và kết nối với các trung tâm du lịch là một trong những giải pháp hữu hiệu để từng bước đưa du lịch Điện Biên phát triển.

Điện Biên tham gia và đóng vai trò quan trọng chương trình hợp tác du lịch 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng, Điện Biên dần khẳng định được vị thế của mình trong mô hình liên kết phát triển du lịch xuyên suốt các tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và Hà Giang. Bắt đầu từ năm 2008, chương trình hợp tác du lịch 8 tỉnh Tây Bắc tập trung thúc đẩy phát triển du lịch liên vùng, qua đó phát huy những tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, khai thác các nguồn lực một cách hiệu quả, hợp lý, đồng thời

tạo mối liên kết trong việc xây dựng tour, tuyến du lịch xuyên suốt các tỉnh để thu hút du khách. Theo đánh giá, các địa phương đã liên kết chặt chẽ và toàn diện trên các mặt và từng bước hình thành chuỗi sản phẩm du lịch. Một số sản phẩm du lịch đã trở thành “thương hiệu” của tỉnh và khu vực, tạo sợi dây liên kết bền vững giữa các địa phương, thu hút lượng không nhỏ du khách trong và ngoài nước như: Du lịch cộng đồng Tây Bắc; “Hành trình khám phá cung đường di sản ruộng bậc thang Tây Bắc”; “Chinh phục đỉnh cao”; “Sắc hoa Tây Bắc”; du lịch tâm linh dọc sông Đà; xuân về trên thảo nguyên, lễ hội hoa Sa Pa... Riêng với Điện Biên hệ thống các di tích lịch sử cùng với thành công của Lễ hội Hoa ban là sản phẩm đặc trưng, được “cột mốc” Điện Biên trong lòng du khách. Với những sản phẩm đó, các doanh nghiệp, công ty lữ hành có thể xây dựng các tuyến du lịch xuyên suốt, như: Mộc Châu (Sơn La) - Điện Biên Phủ (Điện Biên) - Sa Pa (Lào Cai) hoặc ngược lại...

Xây dựng chương trình du lịch phục vụ liên kết tuyến du lịch Hà Nội - Sơn La - Điện Biên - Luông Pra Băng - Xiêng Khoảng - Nghệ An - Hà Nội. Điện Biên là điểm đến quan trọng trong tuyến du lịch giữa Hà Nội với các tỉnh Bắc Lào và ngược lại. Tại Điện Biên, đoàn tham quan các điểm di tích như: Sở Chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ, Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Di tích Đồi A1... Điện Biên có nhiều thắng cảnh đẹp, di tích lịch sử nổi tiếng, nét văn hóa truyền thống đa dạng, phong phú. Ngoài ra, Điện Biên có Cửa khẩu quốc tế Tây Trang nối với các tỉnh Bắc Lào là một lợi thế để xây dựng tuyến liên kết du lịch mà Điện Biên sẽ là điểm đến quan trọng.

Bên cạnh các hoạt động liên kết về du lịch thì Điện Biên và một số địa phương trong vùng cũng có các hoạt động hợp tác liên kết Doanh nghiệp và nông dân như phát triển cây cao su, chè, cây ăn quả, cây lấy gỗ, dược liệu, chăn nuôi... như các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Hà Giang...

### **3. Bối cảnh phát triển tác động tới phát triển tỉnh Điện Biên**

#### **3.1. Bối cảnh quốc tế**

Tình hình an ninh chính trị, kinh tế thế giới và khu vực bên cạnh mặt thuận lợi, tiếp tục có những diễn biến phức tạp, mang tính toàn cầu như thiên tai, biến đổi khí hậu, bệnh dịch; những tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền; vấn đề an ninh phi truyền thống như an ninh mạng, an ninh môi trường, an ninh lương thực; tranh chấp chủ quyền trên biển Đông, xung đột kinh tế giữa các cường quốc,...; nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn, khả năng phục hồi trở lại chậm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Quá trình toàn cầu hóa, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 kéo theo sự phân phối cơ hội và lợi ích kinh tế không đồng đều, phá vỡ sự cân bằng thị trường lao động, có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng, làm sâu sắc thêm sự phân hóa giàu nghèo giữa các quốc gia và trong nội bộ mỗi quốc gia. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tới các dòng lưu chuyển vốn, hàng hóa và con người trên thế giới, dẫn đến áp lực giảm vốn FDI. Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững.

### 3.2. Bối cảnh quốc gia

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Thu nhập của người dân cao lên, sẽ xuất hiện nhiều xu hướng tiêu dùng mới, cơ cấu chi tiêu thay đổi theo hướng chi tiêu nhiều hơn cho các hàng hóa công nghiệp và xa xỉ (như các du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái...), điều đó sẽ tạo một điều kiện tốt để Tỉnh tiếp tục phát triển dịch vụ du lịch.

Doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng. Điện Biên cần phải có những chính sách thu hút nhiều hơn nữa các doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp đến có nhiều chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài để đưa kinh tế tư nhân thành động lực trong phát triển kinh tế của Tỉnh trong giai đoạn tới.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự báo sẽ phát triển và thu hút nhiều đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức,... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Điện Biên sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Điện Biên tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác Tỉnh có xu hướng đối mặt với tình trạng di cư lao động trình độ cao sang các Tỉnh khác, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam và Điện Biên trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Với 5 trụ cột chính đang thay đổi mạnh mẽ ở Việt Nam, tạo dựng một nền tảng của “Chính phủ kiến tạo”, gồm: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách hiệu quả để chủ động ứng phó với những thách thức, tận dụng cơ hội, phát huy điểm mạnh để phát triển bền vững nền kinh tế; (ii) Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ và không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vượt lên tiêu chí của các nước nhóm OECD. (v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Điều này đã tạo những động lực thay đổi mạnh mẽ của các địa phương nói chung và Điện Biên nói riêng. Tỉnh cần phải chủ động có những chính sách để đón đầu xu hướng, đưa Điện Biên ngày một phát triển năng động, sáng tạo và hiệu quả hơn.

### **3.3. Bối cảnh vùng và địa phương**

#### **3.3.1. Bối cảnh phát triển vùng các tỉnh lân cận**

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km<sup>2</sup>, dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển. Là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia.

Sau 17 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Mặc dù dịch Covid 19 đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế cả nước năm 2020, nhưng tăng trưởng kinh tế của vùng vẫn đạt mức ấn 6,28%, cao hơn 3,29 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng GDP cả nước và cao nhất 6 vùng kinh tế<sup>3</sup>

Tăng trưởng GRDP của vùng trong giai đoạn 2011-2020 không ngừng được cải thiện, giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 đều đạt mức tăng trưởng cao nhất cả nước lần lượt là 7,9% và 8,41%. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020 vùng TD&MNBB tăng 8,15%/năm.

Tổ chức không gian lãnh thổ vùng và phát triển kinh tế xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ chia ra thành 3 vùng: i) vùng biên giới Việt – Trung, gồm các tỉnh Lạng

---

<sup>3</sup> Tăng trưởng kinh tế năm 2020 của vùng: Vùng trung du và miền núi phía Bắc (6,28%); vùng đồng bằng sông Hồng (5,35%); vùng Bắc Trung bộ và duyên Hải miền Trung (0,8%); vùng Tây Nguyên (3,66%); vùng Đông Nam bộ (1,37%); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2,2%).

Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu; ii) Vùng Biên giới Việt – Lào gồm Điện Biên, Sơn La và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An; iii) Vùng trung du gò đồi gồm các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ và Hòa Bình. Trong đó vùng biên giới Việt – Trung và vùng biên giới Việt – Lào là những vùng có vai trò bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, nguồn nước, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn và biên cương của tổ quốc, Vùng trung du gò đồi là vùng có vai trò trung tâm thúc đẩy, hỗ trợ và kết nối vùng biên giới với các tỉnh phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, nhất là với thủ đô Hà Nội và các tỉnh duyên hải Đông Bắc Bộ.

### *3.3.2. Bối cảnh phát triển của tỉnh*

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Đến năm 2020, tổng giá trị gia tăng GRDP (theo giá hh) của tỉnh đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 33,19 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 bình quân 6,62%; cơ cấu kinh tế năm 2020 các ngành Công nghiệp - Xây dựng, Nông - Lâm nghiệp, Dịch vụ - thuế tương ứng là 18,8% - 18,3% - 58,3% - 4,6%.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

## **4. Nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu**

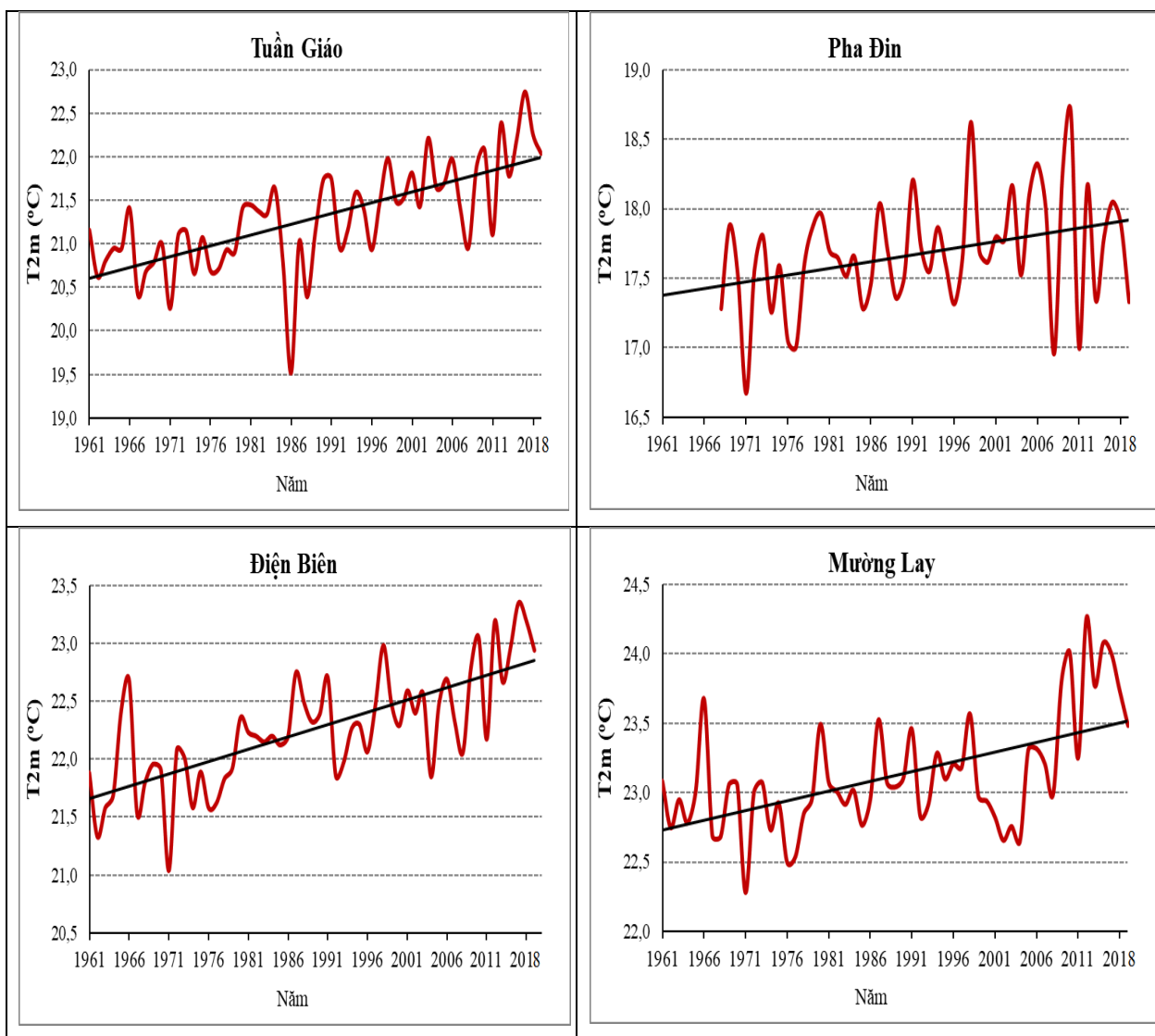
### ***4.1. Biến đổi khí hậu, diễn biến thời tiết, tình hình thiên tai và thiệt hại của thiên tai***

#### **4.1.1. Biến đổi khí hậu**

##### **a. Xu hướng biến đổi nhiệt độ trung bình năm**

Trong hơn 57 năm qua (1961-2018), nhiệt độ không khí trung bình năm ở tỉnh Điện Biên có xu thế tăng với tốc độ tăng phổ biến từ 0,1 - 0,2oC/thập kỷ. Xu thế tại các trạm đều thỏa mãn mức ý nghĩa 5% trong đó các trạm Tuần Giáo, Điện Biên có mức tăng nhiệt độ cao hơn. Nhiệt độ có xu thế tăng thấp nhất ở trạm núi cao Pha Đin.

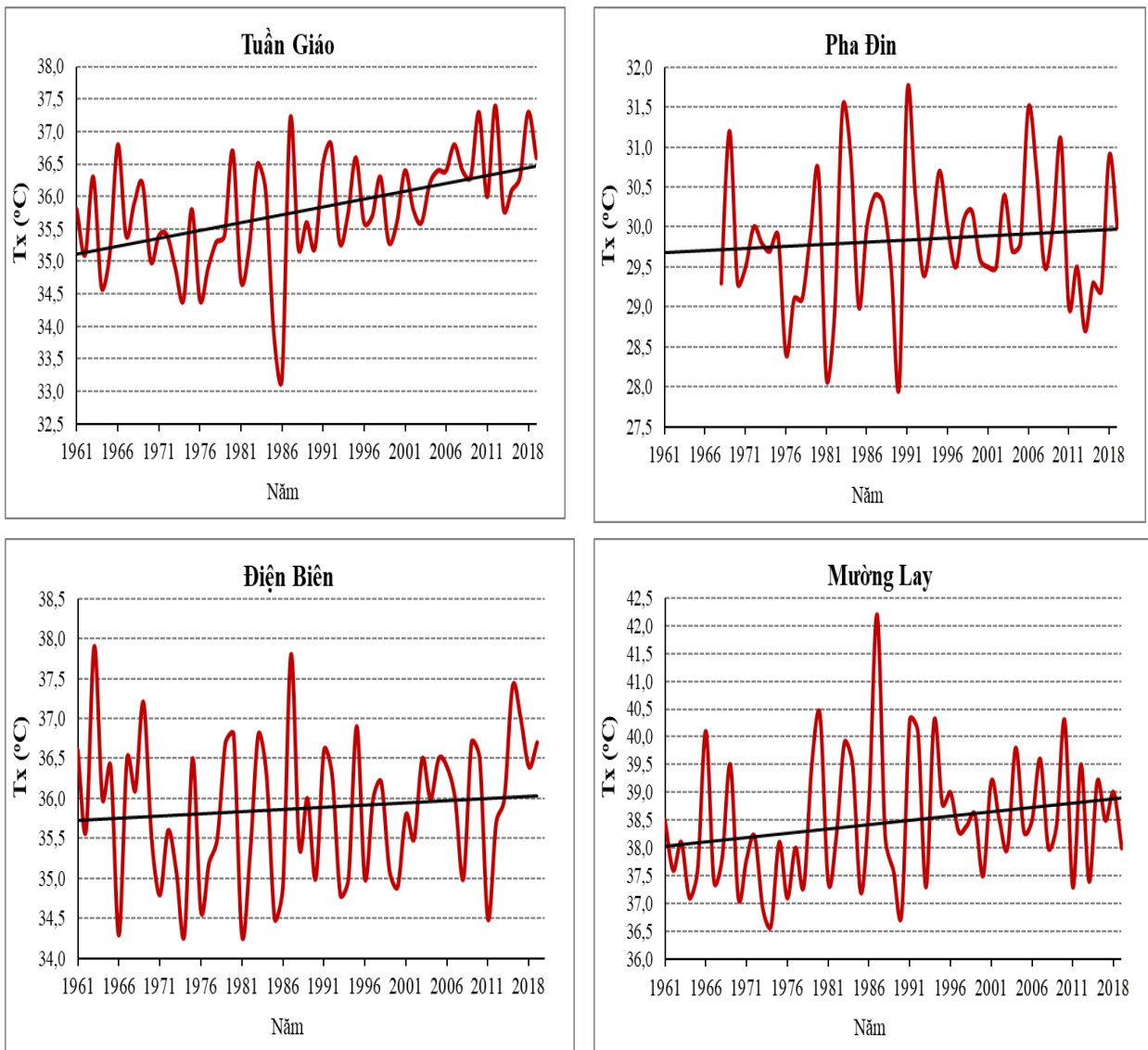




Hình 41. Xu hướng biến đổi nhiệt độ trung bình năm

b. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối (TXx):

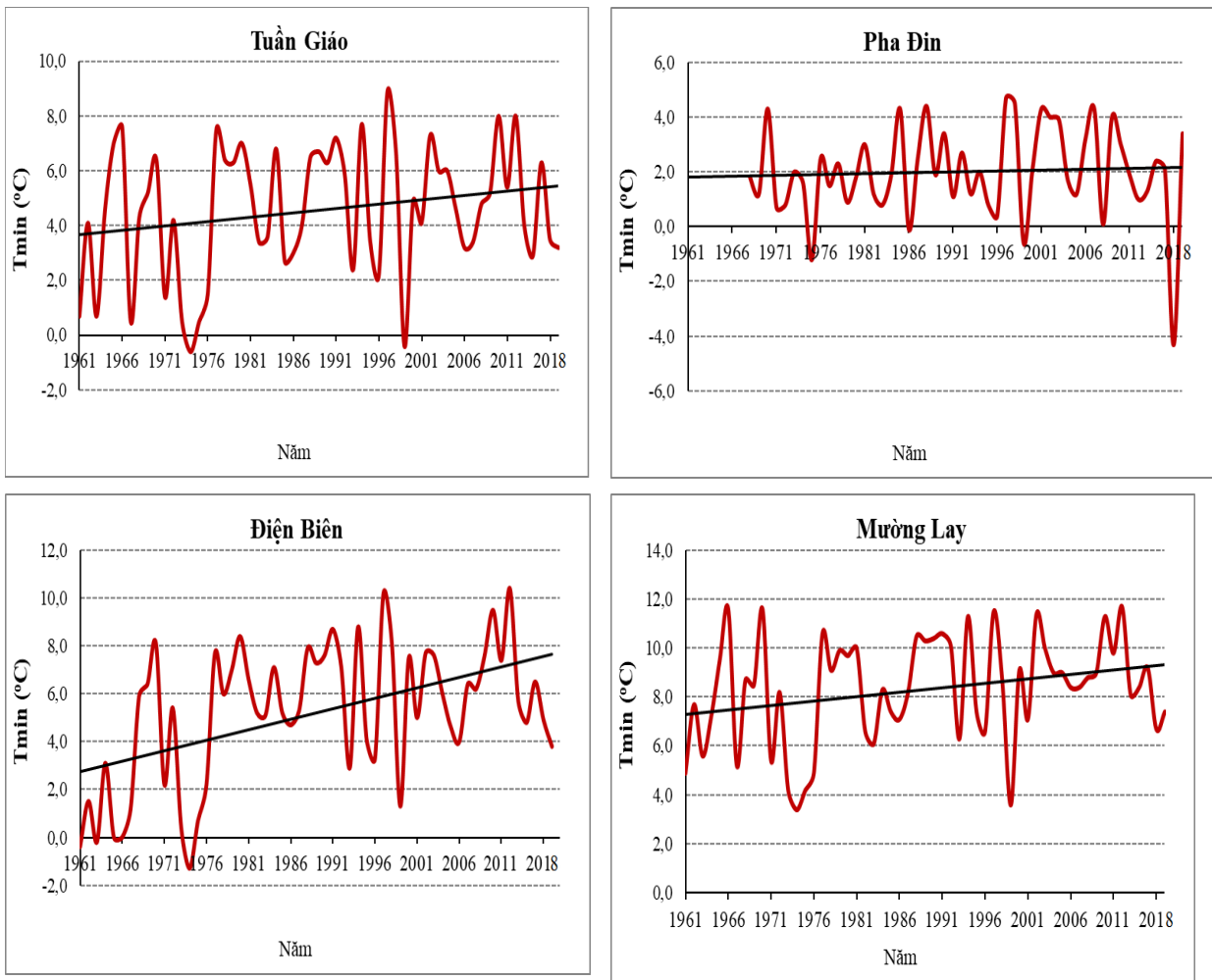
Thời kỳ 1961-2018, nhiệt độ tối cao tuyệt đối năm (TXx năm) thể hiện xu thế tăng ở trạm Tuần Giáo với tốc độ tăng 0,250C/thập kỷ. Các trạm Mường Lay, Pha Đin, Điện Biên có xu thế TXx không rõ ràng.



Hình 42. Xu thế biến đổi nhiệt độ tối thấp tuyệt đối năm

c. Nhiệt độ thấp tuyệt đối (TNn):

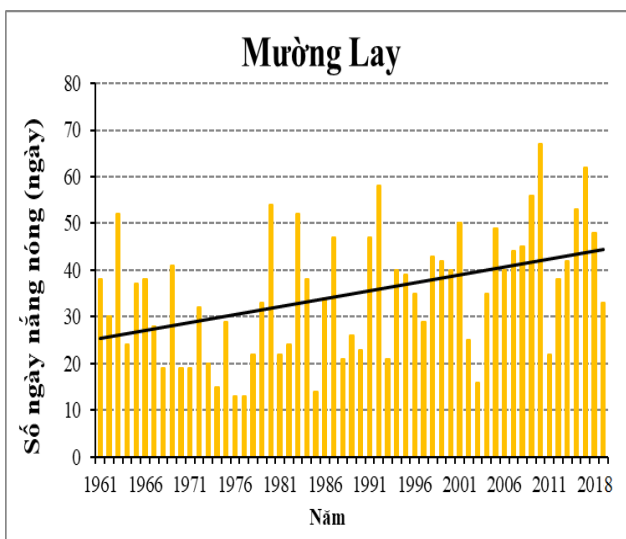
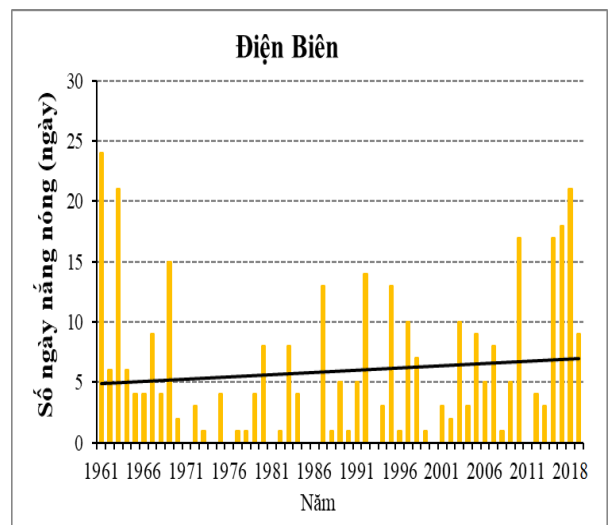
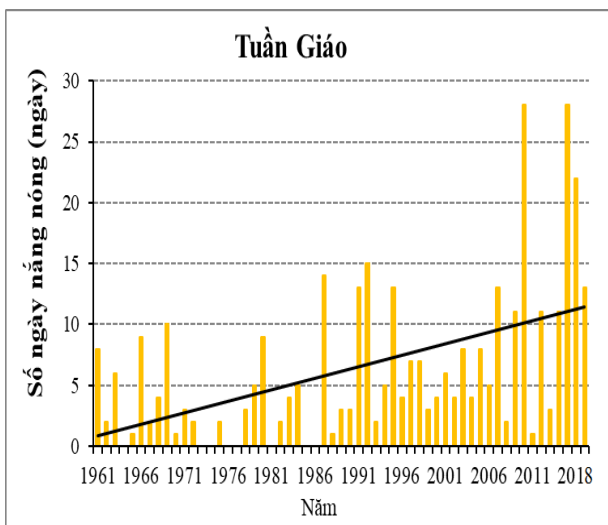
Trong thời kỳ 1961 - 2018, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối năm (TNn năm) ở tỉnh Điện Biên thể hiện xu thế tăng ở các trạm Mường Lay và Điện Biên với tốc độ tăng khá cao. Trạm Mường Lay, TNn có xu thế tăng 0,360C/thập kỷ, ở trạm Điện Biên có tốc độ tăng gấp đôi Mường Lay, 0,760C/thập kỷ. Tại các trạm Tuần Giáo và Pha Đin, xu thế của TNn không thỏa mãn tiêu chuẩn kiểm nghiệm tuy nhiên dao động nội tại vẫn cho thấy có dấu hiệu tăng TNn ở các trạm này.



Hình 43. Xu thế biến đổi nhiệt độ tối thấp tuyệt đối năm

d. Số ngày nắng nóng (Nhiệt độ trên 35oC):

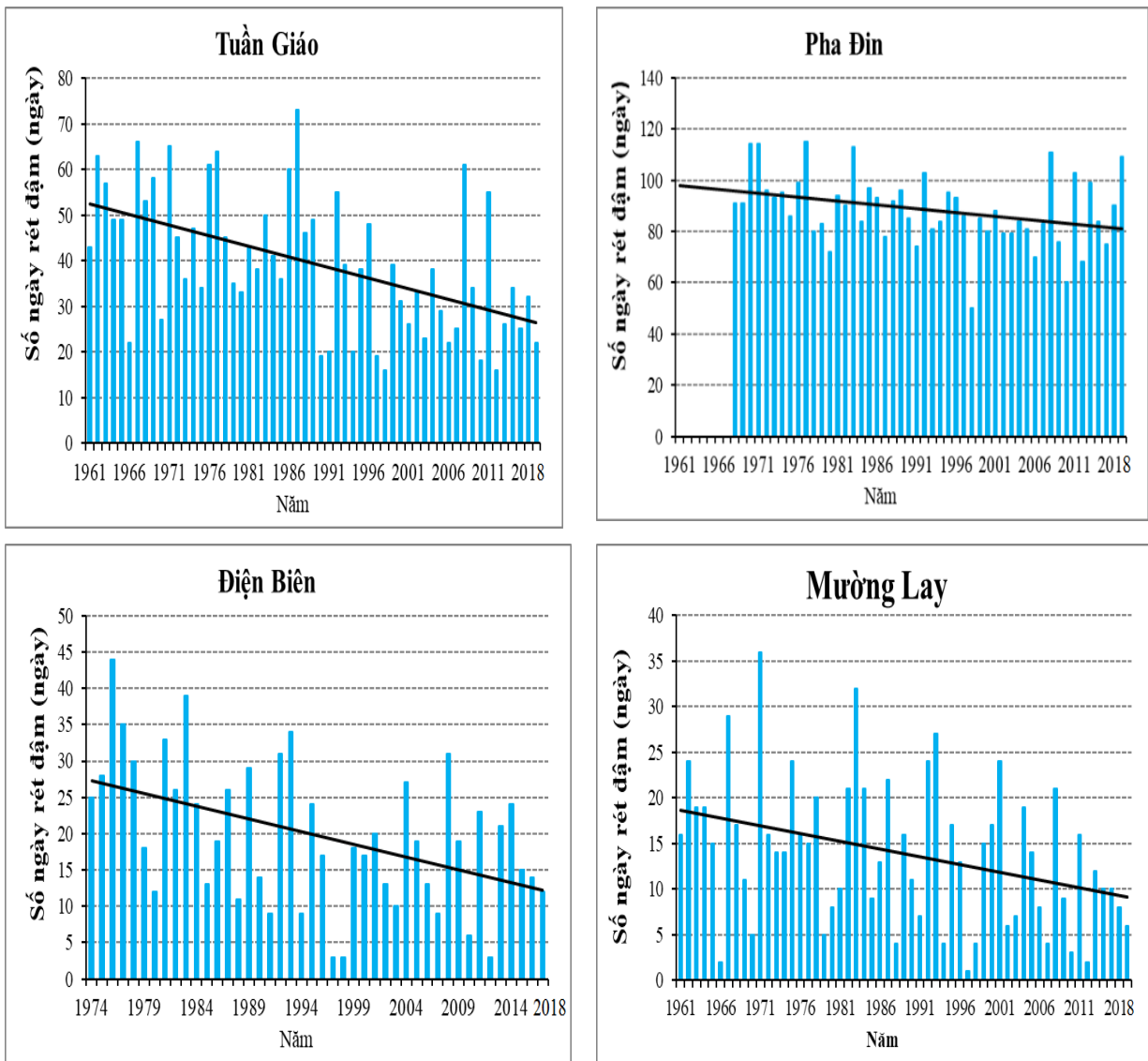
Trong thời kỳ 1961 - 2018, số ngày nắng nóng năm ở tỉnh Điện Biên thể hiện xu thế tăng tại các trạm Mường Lay và Tuần Giáo với tốc độ tăng từ 1,9 - 3,4 ngày/thập kỷ. Xu thế tại trạm Điện Biên không rõ ràng tuy nhiên dao động nội tại cho thấy có dấu hiệu tăng số ngày nắng nóng ở đây.



Hình 44. Xu thế biến đổi số ngày nắng nóng năm

e. Số ngày rét đậm (Nhiệt độ dưới 15<sup>o</sup>C):

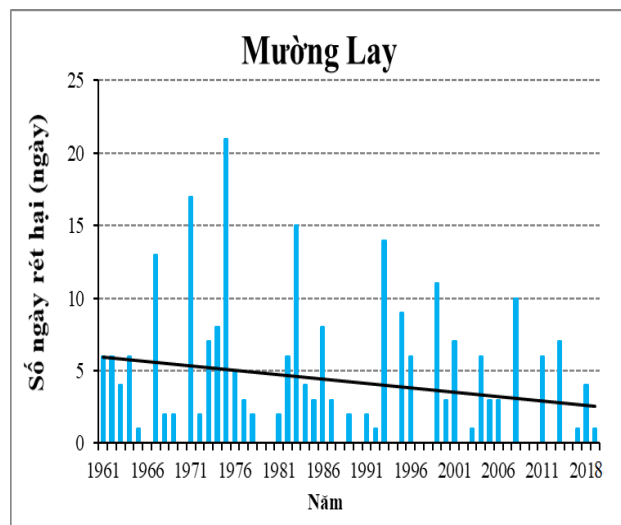
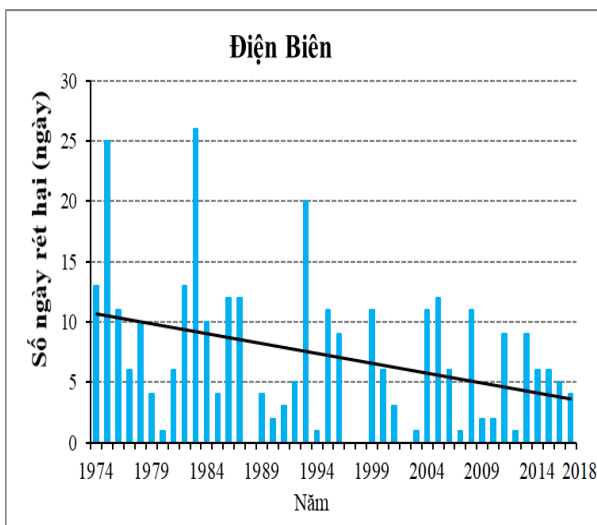
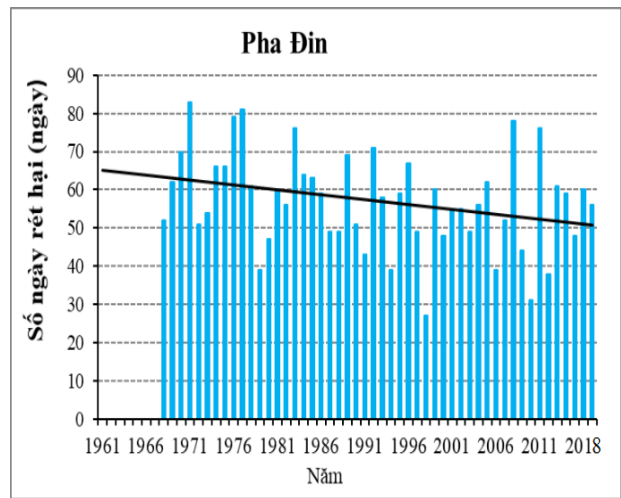
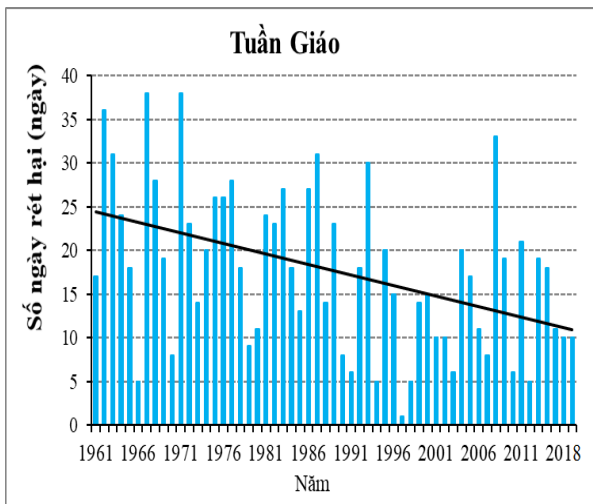
Trong thời kỳ 1961-2018, số ngày rét đậm ở tỉnh Điện Biên có xu thế giảm trên phạm vi toàn tỉnh với tốc độ giảm từ 1,7-4,6 ngày/thập kỷ trong đó giảm mạnh nhất ở các trạm Tuần Giáo và Điện Biên, giảm ít nhất ở trạm Mường Lay.



Hình 45. Xu thế biến đổi số ngày rét đậm năm

f. Số ngày rét hại (Nhiệt độ dưới 13oC):

Số ngày rét hại trong thời kỳ 1961-2018 ở tỉnh Điện Biên thể hiện xu thế giảm ở 3/4 số trạm. Dao động nội tại cho thấy số ngày rét hại năm có dấu hiệu giảm ở tất cả các trạm tuy nhiên chỉ có 3/4 trạm thỏa mãn tiêu chuẩn kiểm nghiệm là các trạm Tuần Giáo, Pha Đin, Điện Biên. Tốc độ giảm số ngày rét hại tại các trạm này dao động từ 2,2-4,3 ngày/thập kỷ.

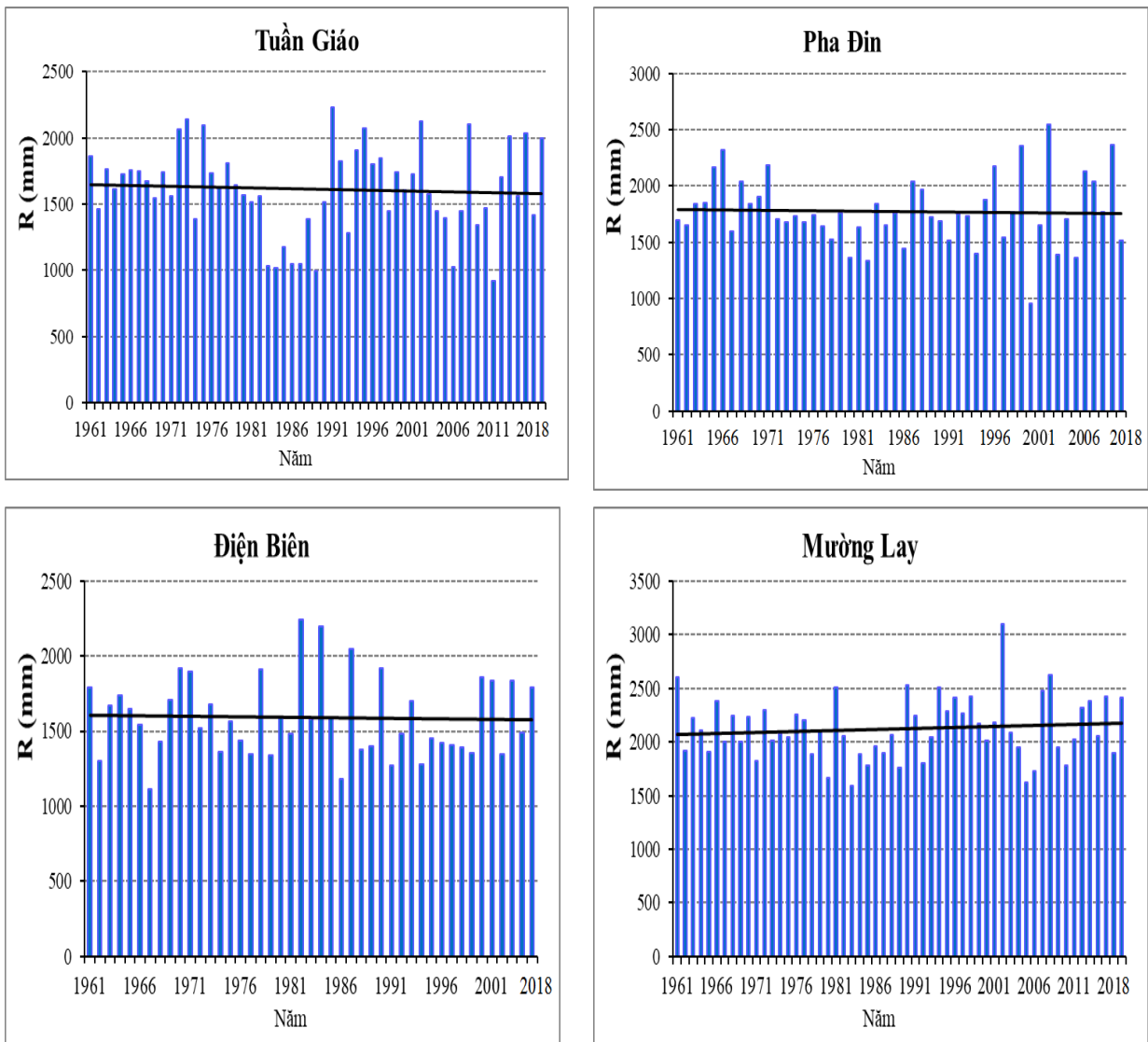


Hình 46. Xu thế biến đổi số ngày rét hại năm

#### 4.1.2. Biến đổi thời tiết

##### a. Xu hướng biến đổi của lượng mưa năm:

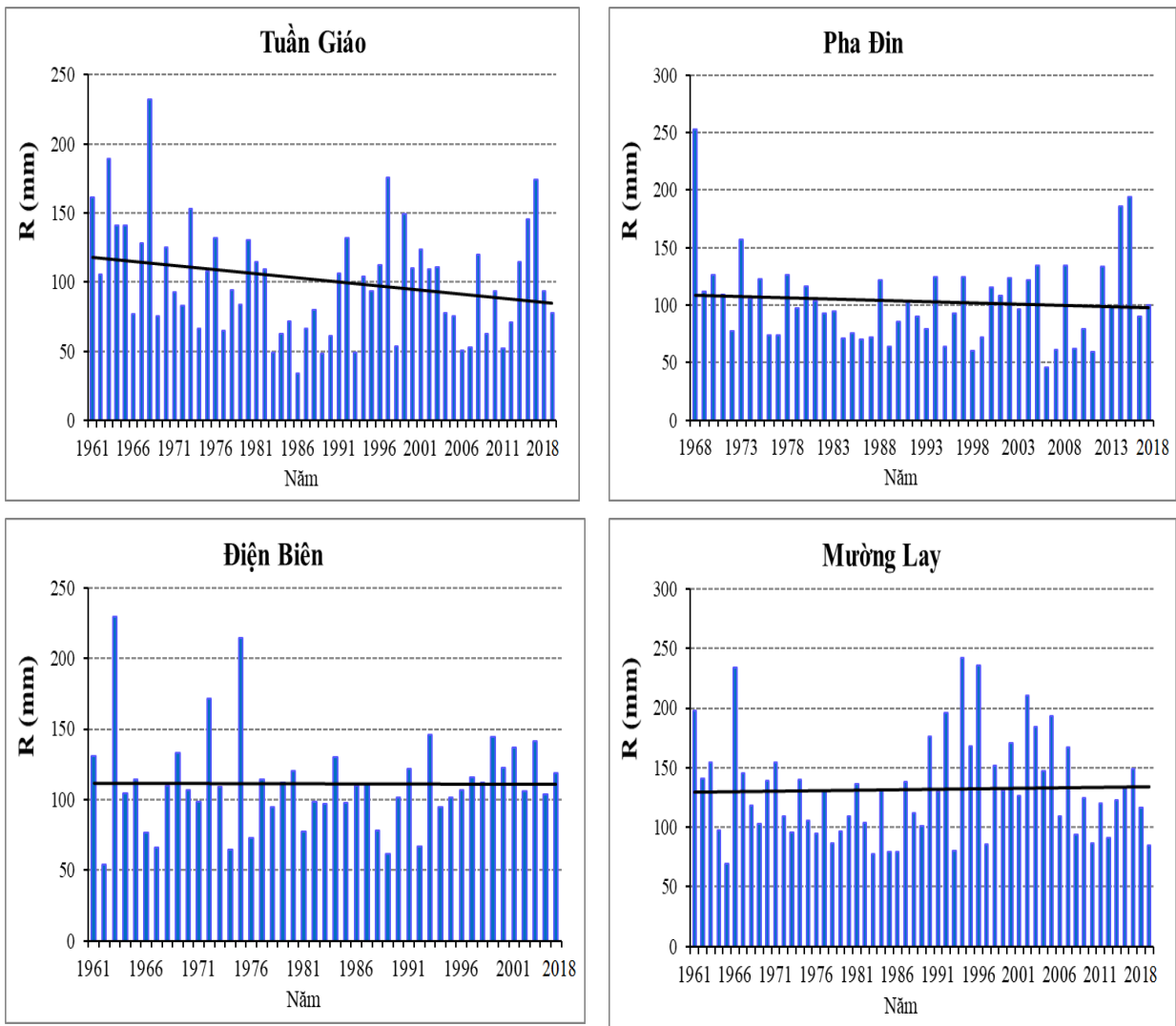
+ Xu thế biến đổi của lượng mưa năm: Lượng mưa trạm Mường Lay và Điện Biên có dấu hiệu tăng, ở các trạm Tuần Giáo và Pha Đin có dấu hiệu giảm.



Hình 47: Biểu đồ xu thế biến đổi của lượng mưa năm

b. Xu hướng biến đổi lượng mưa 1 ngày lớn nhất:

Trong thời kỳ 1961 - 2018, lượng mưa 1 ngày lớn nhất (Rx1day) năm ở Điện Biên có xu thế không rõ ràng, không thỏa mãn mức ý nghĩa 5% ở tất cả các trạm thuộc tỉnh. Tuy nhiên, các dao động nội tại cho thấy Rx1day có dấu hiệu giảm ở phần lớn số trạm.

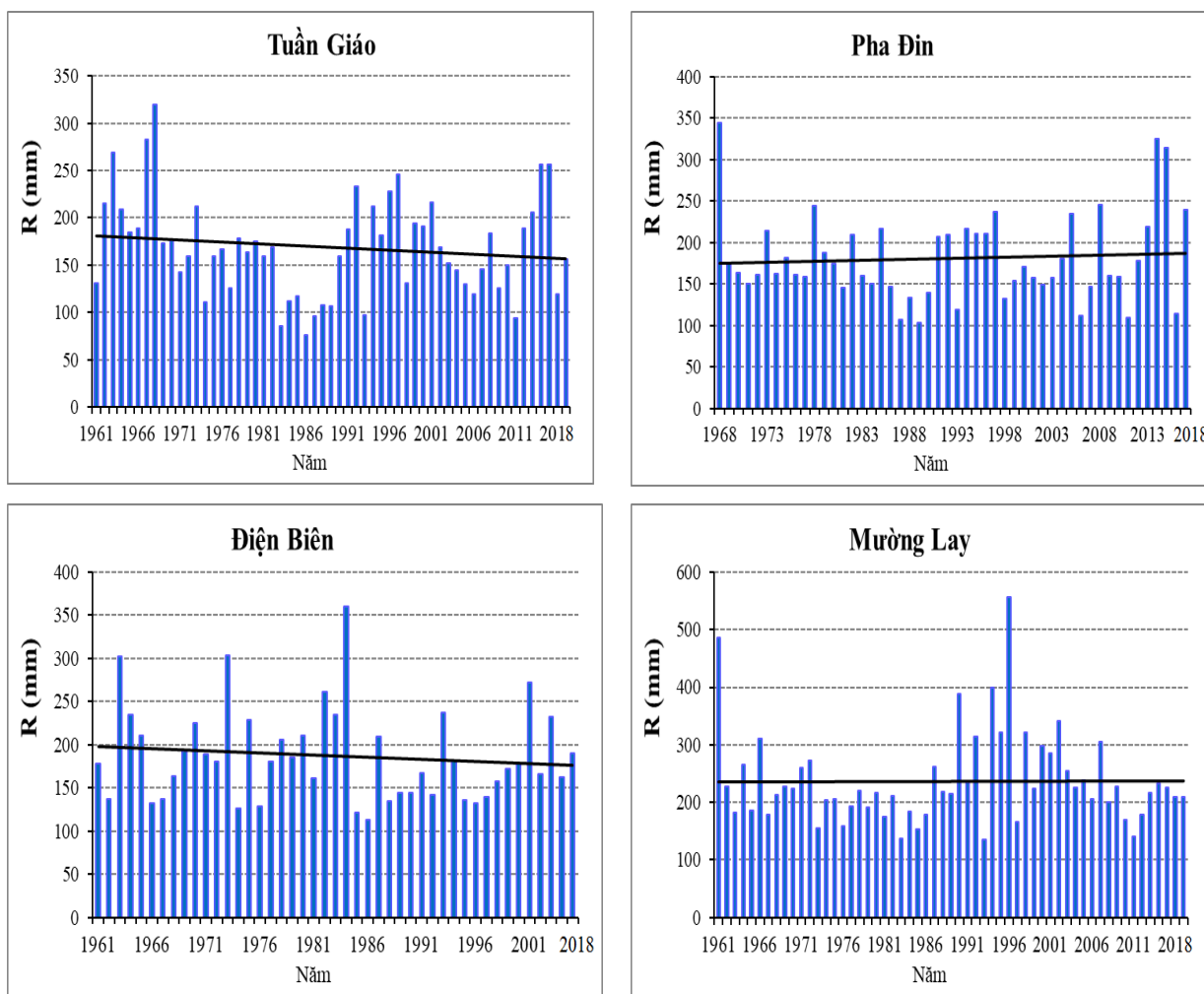


Hình 48. Biểu đồ xu thế biến đổi của lượng mưa 1 ngày lớn nhất

c. Xu hướng biến đổi lượng mưa 5 ngày lớn nhất:

Tương tự như đối với  $R_{x1day}$ , lượng mưa 5 ngày lớn nhất ( $R_{x5day}$ ) ở các trạm thuộc tỉnh Điện Biên xét theo dao động nội tại năm có dấu hiệu giảm ở Tuần Giáo và tăng ở các trạm còn lại, tuy nhiên các kết quả đều không thỏa mãn mức ý nghĩa 5%.





Hình 49: Biểu đồ xu thế biến đổi của lượng mưa 5 ngày lớn nhất

#### 4.1.3. Tình hình thiên tai

Biến đổi khí hậu làm gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan trên địa bàn tỉnh Điện Biên gây ra mưa lớn, dông sét, lũ lụt, sạt lở đất... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế xã hội, tính mạng và tài sản của nhân dân.

##### a. Rét đậm rét hại và sương muối:

Sương muối, rét đậm, rét hại ảnh hưởng lớn đến cây trồng, gây thiệt hại lớn về kinh tế. Hàng năm, số ngày rét đậm phổ biến là 20-50 ngày ở Điện Biên cũng như vùng Tây Bắc. Rét đậm thường xuất hiện từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, tập trung vào các tháng chính đông trên những trạm có địa hình tương đối cao. Số ngày rét đậm trung bình mùa trên các trạm đặc trưng cho các vùng khí hậu giảm dần theo các thập kỷ, đặc biệt là hai thập kỷ gần đây, phù hợp với xu thế nóng lên toàn cầu. Tương tự diễn biến của số ngày rét đậm trung bình mùa, số ngày rét đậm trung bình các tháng chính đông (12, 1, 2) cũng giảm dần theo thập kỷ.

Trong khi số ngày rét đậm, rét hại có xu hướng giảm thì số đợt rét đậm, rét hại lại có sự biến đổi khá phức tạp và biến động mạnh từ năm này qua năm khác. Đặc biệt, trong

những năm gần đây đã xuất hiện những đợt rét đậm kéo dài kỷ lục cũng như những đợt rét hại có nhiệt độ khá thấp. Hiện tượng băng tuyết dường như xuất hiện với tần suất nhiều hơn ở các vùng núi.

Năm 2014 - 2019, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 đợt rét đậm rét hại. Rét đậm rét hại thường diễn ra trong vòng 2-5 ngày trong tháng 1. Nhiệt độ thấp nhất trong các đợt rét đậm rét hại xuống đến -4.30C tại Pha Đin - Tuần Giáo (năm 2016), gây ra mưa tuyết dài ngày gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi.

#### b. Gió lốc và mưa đá:

Năm 2014 - 2019, tỉnh Điện Biên đã xảy ra 27 trận lốc xoáy kèm theo mưa, mưa đá tại nhiều nơi. Thời gian diễn ra bất ngờ, từ tháng 3 đến tháng 6. Lốc xoáy với cường độ mạnh gây thiệt hại về người, tài sản của nhà nước và nhân dân. Các khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của gió lốc và mưa đá là: Tủa Chùa, Mường Nhé, Mường Ảng, huyện Điện Biên

#### c. Lũ lụt và sạt lở đất:

Sự biến đổi của các yếu tố khí hậu, nhất là biến đổi về chế độ mưa kết hợp với hoạt động khai thác tài nguyên của người dân địa phương làm phá vỡ tính cân bằng tự nhiên của địa hình khu vực, dẫn tới biến đổi địa hình và gia tăng các quá trình địa mạo. Việc phá vỡ sự cân bằng hình thái sẽ dẫn tới mất cân bằng năng lượng, là nguy cơ xảy ra các hiểm họa tai biến như trượt lở đất đá, lũ quét, lũ bùn đá, xói mòn bề mặt sông, làm thay đổi bề mặt địa hình và phá hủy các công trình xây dựng

- Biến đổi khí hậu làm tăng nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất

Mùa mưa và mùa khô trở nên khắc nghiệt và thiếu quy luật, mưa dồn dập hơn trong các tháng cao điểm mùa mưa và tình trạng khô hạn xảy ra nghiêm trọng hơn vào các tháng cuối mùa khô. Tại vùng núi cao, dốc với nhiều biến động địa chất như tỉnh Điện Biên, mưa lớn và tập trung thúc đẩy quá trình trượt của bề mặt sườn, làm tăng nguy cơ xảy ra trượt lở đất đá, lũ quét, lũ bùn đá, sạt lở, trượt lở đất. Những dạng tai biến làm thay đổi bề mặt địa hình khu vực, dẫn tới phá hủy công trình và gây thiệt hại về tính mạng, tài sản của người dân. Nguy cơ xảy ra lũ quét và sạt lở đất tăng cao từ các tháng 4 - 9.

Tại Điện Biên, lũ quét và sạt lở đất diễn biến phức tạp theo không gian và thời gian, có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Tình trạng sạt lở đất diễn ra ở hầu hết các khu vực trên địa bàn tỉnh, nhiều nhất là tại khu vực các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà, Tuần Giáo, Mường Ảng và huyện Điện Biên.

Năm 2014 - 2019, mưa lũ trên địa bàn tỉnh Điện Biên diễn biến khá phức tạp trên các sông. Có 73 trận lũ xảy ra trên các sông. Có 02 trận trên cấp báo động III (đặc biệt lớn) trên sông Nậm Mực (năm 2014) với mực nước 235,8m tại khu vực xã Pa Ham, Mường Chà; còn lại các trận lũ nhỏ ở cấp báo động I. Đỉnh lũ lớn nhất trên các sông suối thuộc tỉnh thường xảy ra vào tháng 8. Mưa lớn và lũ lụt gây thiệt hại lớn về người và của trên địa bàn tỉnh.

#### 4.1.4. Thiệt hại do thiên tai

Tình hình thiệt hại do lũ lụt một số năm gần đây ở Điện Biên được thống kê như sau:

Bảng 6: Tình hình thiệt hại do lũ lụt một số năm gần đây trên địa bàn tỉnh

TT	Hang mục	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Người chết	Người	05	10	08	
2	Người bị thương	Người	04	13	24	07
3	Nhà bị đổ, cuốn trôi	Nhà	306	212	204	25
4	Nhà bị đất đá sạt lấp	Nhà	167	1639	916	445
5	Ao cá bị vỡ trôi	ha	36	112	107	76
6	Gia súc trâu, bò ...chết	Con	42	24	267	21
7	Gia cầm chết	Con	240	534	2.905	9.015
8	Lúa bị thiệt hại trên 70%	Ha	415	748	601	319
9	Lúa bị thiệt hại từ 30% -70%	Ha		187	447	345
10	Hoa màu bị thiệt hại	Ha	29		335	293
11	Công trình thủy lợi trôi hư hỏng	C.trình	36	34	76	54
12	Công trình cấp nước sinh hoạt	C.trình	35			
13	Phai tạm bị lũ cuốn	Cái		56	126	171
14	Kênh mương bị sạt lở	km		5	14	5
15	Đường QL bị sạt lở	1.000 m <sup>3</sup>				199
16	Đường tỉnh lộ sạt lở	1.000 m <sup>3</sup>	777	328	647	25
17	Đường liên huyện sạt lở	1.000 m <sup>3</sup>				176
18	Cột điện cao thế nghiêng đổ	Cột				15
19	Trụ sở làm việc hư hỏng			04		
20	Tường rào trụ sở bị đổ	km		1,1	0,3	0,2
21	Trường học hư hỏng	Trường	04	68	48	18
	<b>Tổng thiệt hại</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>207</b>	<b>118</b>	<b>207</b>	<b>325</b>

Qua số liệu về tình hình thiệt hại do lũ lụt gây ra trên địa bàn tỉnh cho thấy mức độ thiệt hại ngày càng gia tăng, tuy nhiên về thiệt hại về con người đã giảm và ít thiệt hại hơn, điều này cho thấy công tác chuẩn bị phòng chống lũ lụt của tỉnh ngày càng chủ động và được chuẩn bị tốt hơn.

#### 4.1.5. Kịch bản biến đổi khí hậu cho tỉnh Điện Biên

Kịch bản biến đổi khí hậu các địa phương vùng Tây Bắc nói chung và Điện Biên nói riêng được Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng trong Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng năm 2016

Xây dựng kịch bản biến đổi cho các yếu tố khí hậu nhiệt độ, lượng mưa và một số biến cực trị liên quan tại các trạm khí tượng thuộc tỉnh Điện Biên đối với 3 giai đoạn: đầu thế kỷ 21 (2016-2035), giữa thế kỷ 21 (2046-2065) và cuối thế kỷ 21 (2080-2099) so với thời kỳ cơ sở (1986-2005). Theo 4 kịch bản nồng độ KNK gồm:

- + Kịch bản nồng độ KNK thấp (RCP2.6);
- + Kịch bản nồng độ KNK trung bình thấp (RCP4.5);
- + Kịch bản nồng độ KNK trung bình cao (RCP 6.0);
- + Kịch bản nồng độ KNK cao (RCP8.5).

#### **Nhiệt độ trung bình:**

Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ, trung bình năm tỉnh Điện Biên tăng phổ biến 0,8oC. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến 1,3oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,4oC.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ, mức tăng nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Điện Biên theo các mô hình khác nhau có thể tăng từ 0,4 - 1,1oC. Trung bình năm tỉnh Điện Biên tăng 0,7oC. Vào giữa thế kỷ, mức tăng từ 1,2 - 2,3oC, mức tăng phổ biến 1,7 ÷ 1,8oC. Đến cuối thế kỷ, mức tăng trung bình của tỉnh là 1,5-3,3oC, nhiệt độ hầu hết các trạm tăng trung bình là 2,4oC, riêng Pha Đin tăng thấp hơn, 2,2oC.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ, Trung bình năm tỉnh Điện Biên tăng phổ biến 0,6oC. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,2oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 2,3oC.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, mức tăng nhiệt độ trung bình năm của tỉnh Điện Biên theo các mô hình khác nhau tăng từ 0,6 - 1,7oC. Trung bình năm Điện Biên tăng phổ biến 1,1 so với thời kỳ cơ sở, tăng cao nhất ở trạm Điện Biên. Đến giữa thế kỷ, mức tăng từ 1,4 - 3,1oC mức tăng là 2,2 ÷ 2,4oC. Đến cuối thế kỷ, mức tăng trung bình cả tỉnh là 3,1 - 5,5oC, riêng Pha Đin tăng 4,1oC, các trạm khác đồng nhất tăng 3,9oC.

#### **Nhiệt độ tối cao trung bình năm:**

Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở tỉnh Điện Biên tăng từ 0,8 ÷ 0,9oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ và cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,4 ÷ 1,5 oC.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở tỉnh Điện Biên tăng phổ biến 0,7oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,9 ÷ 2,0oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,5 ÷ 2,6oC.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở tỉnh năm ở Điện Biên tăng phổ biến 0,6oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,2 ÷ 1,3oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,3 ÷ 2,4oC.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối cao trung bình năm ở tỉnh năm ở Điện Biên tăng phổ biến 1,3oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 2,5oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 4,4 ÷ 4,7oC, cao nhất ở Mường Lay, thấp nhất ở Pha Đin.

#### **Nhiệt độ tối thấp trung bình:**

Theo kịch bản RCP2.6, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm ở tỉnh Điện Biên tăng phổ biến 0,8oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ và cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,2 ÷ 1,3oC.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm ở tỉnh Điện Biên tăng phổ biến 0,8 ÷ 0,9oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 1,7 ÷ 1,8oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,1 ÷ 2,3oC, tăng thấp nhất ở Pha Đin.

Theo kịch bản RCP6.0, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm ở tỉnh Điện Biên tăng phổ biến 0,6oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến 1,2oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,2oC.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ 21, nhiệt độ tối thấp trung bình năm Tm ở tỉnh Điện Biên tăng 1,0 ÷ 1,1oC so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng 2,3 ÷ 2,4oC. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ 4,1 ÷ 4,4oC. Ở cả 3 thời kỳ, mức tăng nhiệt độ ở trạm Pha Đin luôn thấp nhất.

#### **Lượng mưa trung bình năm:**

Theo kịch bản RCP2.6, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở tỉnh Điện Biên có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở, mức tăng phổ biến dưới 10%. Vào giữa thế kỷ, lượng mưa tăng không đáng kể, khoảng 2%. Đến giữa và cuối thế kỷ, mức tăng lượng mưa 6 ÷ 10%.

Theo kịch bản RCP4.5, vào đầu thế kỷ 21, lượng mưa năm ở tỉnh Điện Biên có xu thế tăng từ 6 ÷ 7% so với thời kỳ cơ sở. Vào giữa và cuối thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 15 ÷ 20%. Vào cuối và giữa thế kỷ, mức tăng lượng mưa ở trạm Điện Biên luôn cao hơn các trạm còn lại.

Theo kịch bản RCP6.0, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm ở Điện Biên có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở trên phạm vi toàn tỉnh. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 2 ÷ 3%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng lượng mưa phổ biến 4 ÷ 5%. Đến cuối thế kỷ lượng mưa tăng phổ biến 11 ÷ 12%.

Theo kịch bản RCP8.5, vào đầu thế kỷ, lượng mưa năm ở Điện Biên có xu thế tăng. Vào đầu thế kỷ, lượng mưa tăng khoảng 2 ÷ 4%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng lượng mưa phổ biến 15 ÷ 16%. Đến cuối thế kỷ lượng mưa tăng phổ biến 20 ÷ 25%.

#### **Lượng mưa 1 ngày lớn nhất:**

Theo kịch bản RCP2.6, trong thế kỷ 21, Rx1day năm ở Điện Biên có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, Rx1day tăng từ 2 ÷ 12%. Vào giữa thế kỷ, Rx1day năm tăng phổ biến 10 ÷ 15%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến 15 ÷ 25%. Ở cả 3 thời kỳ, trạm Mường Lay luôn có mức tăng Rx1day thấp nhất, tăng cao nhất ở trạm Điện Biên.

Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, Rx1day năm ở Điện Biên có xu thế tăng, mức tăng lớn hơn rất nhiều so với kịch bản RCP2.6. Vào đầu thế kỷ, Rx1day tăng phổ biến 20 ÷ 30%. Vào giữa thế kỷ, Rx1day tăng 35 ÷ 65%. Đến cuối thế kỷ, Rx1day tăng 30 ÷ 80%. Ở cả 3 thời kỳ Rx1day ở trạm Mường Lay luôn thấp nhất và ở ngưỡng khá xa so với ngưỡng phổ biến trên toàn tỉnh; trạm Điện Biên luôn có mức tăng lớn nhất.

Theo kịch bản RCP6.0, trong thế kỷ 21, Rx1day năm ở Điện Biên có xu thế tăng. Vào đầu thế kỷ, Rx1day tăng phổ biến 10 ÷ 15%. Vào giữa thế kỷ, Rx1day tăng 15 ÷ 20%. Đến cuối thế kỷ, Rx1day tăng 25 ÷ 35%.

Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, Rx1day năm ở Điện Biên có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, Rx1day tăng từ 15 ÷ 55%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 30 ÷ 60%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến trên 75%. Nhìn chung, mức tăng Rx1day ở trạm Mường Lay thường thấp nhất và ở xa mức phổ biến, mức tăng ở Pha Đin thường cao nhất.

#### **Lượng mưa 5 ngày lớn nhất:**

Theo kịch bản RCP2.6, trong thế kỷ 21, Rx5day năm ở tỉnh Điện Biên có xu tăng so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ, Rx5day tăng từ 2 ÷ 9%. Vào giữa thế kỷ, mức tăng là 10 ÷ 12%. Đến cuối thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến 15 ÷ 25%.

Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, Rx5day năm ở Điện Biên có xu thế tăng. Vào đầu thế kỷ, Rx5day tăng từ 14 ÷ 22%. Vào giữa và cuối thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến 30 ÷ 50%. Ở cả 3 thời kỳ, mức tăng Rx5day ở trạm Mường Lay luôn thấp nhất, ở trạm Điện Biên luôn cao nhất.

Theo kịch bản RCP6.0, trong thế kỷ 21, Rx5day năm ở Điện Biên có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở. Vào đầu thế kỷ tăng 8 ÷ 15%. Vào giữa và cuối thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến 15 ÷ 25%.

Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, Rx5day năm ở Điện Biên có xu thế tăng, càng về cuối thế kỷ mức tăng càng cao. Vào đầu thế kỷ, mức tăng Rx5day phổ biến từ 10 ÷ 25%. Vào giữa thế kỷ, Rx5day tăng phổ biến 30 ÷ 45%. Đến cuối thế kỷ, mức tăng Rx5day từ trên 50 ÷ 80%, tăng thấp nhất ở Mường Lay, tăng cao nhất ở Pha Đin.

## **4.2. Tác động đến môi trường tự nhiên**

### **4.2.1. Tác động tới tài nguyên đất**

Nhiệt độ trung bình năm đều có xu hướng tăng: Theo số liệu thống kê tại các có xu hướng tăng từ 0,5 – 10C. Nhiệt độ tăng cao chính là nguyên nhân của quá trình oxy hóa, gây thoái hóa đất, thúc đẩy quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất.

Thiếu nước, khô hạn làm cho đất mất khả năng canh tác, lớp mùn nhiều dinh dưỡng suy giảm, đất trở nên rắn chắc, thoái hóa dẫn đến nguy cơ hoang mạc hóa.

Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt. Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có nhiều vùng đất khô hạn, bán khô hạn: huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên. Hạn hán kéo dài làm tăng nguy cơ cháy rừng và làm suy giảm đáng kể sức sản xuất của đất, làm giảm diện tích đất nông nghiệp.

Như vậy điều kiện khí hậu mà trực tiếp là chế độ mưa và sự thay đổi nhiệt độ trở thành một trong những nguyên nhân gây thoái hóa đất, tiền đề dẫn đến nguy cơ hoang mạc hóa

- Đất bị xói mòn, rửa trôi: BĐKH làm thay đổi chế độ nhiệt và mưa, lượng mưa qua các thập kỷ tại Điện Biên có xu hướng gia tăng. Lượng mưa tại một số trạm quan trắc có xu hướng tăng. Lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, nhiều vùng mưa dồn dập, là nguyên nhân chính gây ngập úng, xói mòn, rửa trôi.

- Sạt, trượt lở đất: Điện Biên là một trong những tỉnh có hiện tượng sạt trượt lở đất nghiêm trọng diễn ra. Sạt lở đất thường diễn ra ở những nơi có độ dốc cao, các khu vực taluy, tầng đất không dày. Khi thời tiết mưa nhiều và kéo dài, lớp đá phong hóa mạnh nằm dọc vách taluy bị ngấm nước trở nên nhão và kết cấu yếu, xuất hiện các khe nứt chia cắt lớp đá phong hóa thành khối nhỏ và đất đá sạt xuống, kéo theo lớp đất đá phía dưới tham gia vào khối trượt. Trượt lở không chỉ xảy ra ở taluy dương mà cả taluy âm, sạt lở ăn sâu vào đường giao thông, làm hư hỏng đường giao thông, lấp đất sản xuất, công trình xây dựng và vùi lấp sông, suối.

Từ năm 2014 - 2019: Trên địa bàn tỉnh Điện Biên: Mưa lũ làm sạt lở đất tại các khu vực: Tuần Giáo, Mường Chà, Tủa Chùa, Nậm Pồ, Điện Biên Đông hàng trăm khối đất đá ngấm nước bờ, rời gây sạt lở, tắc nghẽn đường giao thông...gây thiệt hại đến tài sản của người dân.

#### *4.2.2. Tác động đến tài nguyên nước*

Dưới tác động của BĐKH, khi nhiệt độ trung bình tăng, độ bất thường của thời tiết, khí hậu và thiên tai gia tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới tài nguyên nước ngọt; từ đó tác động trực tiếp tới đời sống và hoạt động sản xuất của người dân tỉnh Điện Biên.

Chế độ mưa thay đổi dẫn tới sự thay đổi của chế độ dòng chảy: mùa mưa tập trung và thời gian mưa kéo dài, lũ tại các sông dâng cao; thời gian lũ lụt kéo dài hơn, nguy cơ xảy ra các tai biến như lũ quét, sạt lở, trượt lở đất đấ cũng tăng lên. Ngược lại, vào thời kỳ mùa khô, lượng mưa ít kết hợp với yếu tố nhiệt độ làm quá trình bốc hơi nước diễn ra mạnh hơn, không chỉ làm cho đất đai trở nên khô hạn mà còn dẫn đến suy giảm mực nước tại các sông, suy giảm mực nước ngầm, dẫn đến suy thoái dòng chảy.

#### *4.2.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến dòng chảy mặt*

Biến đổi khí hậu, đặc biệt là biến đổi về chế độ mưa tác động trực tiếp tới chế độ dòng chảy của 3 hệ thống sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông.

- Làm tăng nguy cơ xảy ra lũ lụt, lũ quét;
- Gây cạn kiệt nguồn nước sông, suy giảm trữ lượng nước mặt;
- Chế độ mưa có sự phân mùa rõ rệt và mùa khô kéo dài, kết hợp với nhiệt độ không khí trung bình tăng cao làm dòng chảy mùa cạn có xu hướng giảm, nhất là trong các tháng mùa cạn và các tháng kiệt nhất trong sông;

- Gây suy giảm chất lượng nước mặt: Biến đổi khí hậu làm gia tăng tần suất xảy ra các thiên tai như lũ lụt, hạn hán, sạt lở, trượt lở đất. Nguy cơ ô nhiễm môi trường sau mỗi trận thiên tai là rất lớn.

#### 4.2.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến trữ lượng nước ngầm

Biến đổi khí hậu cũng làm sâu sắc và nghiêm trọng hơn tình trạng suy trữ lượng nước ngầm. Tình trạng hạn hán kéo dài, lượng mưa trung bình năm giảm làm hạ thấp mực nước ngầm. Sự suy giảm trữ lượng nước ngầm đã xảy ra và tác động mạnh tới cuộc sống người dân tỉnh Điện Biên. Tại vùng cao các huyện Điện Biên Đông, Mường Chà, Tủa Chùa, Mường Nhé, Nậm Pồ Mường Ảng và thị xã Mường Lay, người dân không có đủ nước dùng trong sinh hoạt.

#### 4.2.5. Tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học

Biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy cho sự suy thoái ĐDSH nhanh hơn, trầm trọng hơn, nhất là những hệ sinh thái rừng nhiệt đới không còn nguyên vẹn và các loài đang nguy cấp với số lượng cá thể ít.

Cùng với xu hướng gia tăng tính cực đoan của nhiệt độ và lượng mưa do tác động của BĐKH, nguy cơ gia tăng hạn hán và hoang mạc hóa trên địa bàn tỉnh cũng có xu hướng tăng dần về mức độ, ngày càng lan rộng theo thời gian trên địa bàn tỉnh.

Bảng 7: Tác động của biến đổi khí hậu đến các hệ sinh thái của Điện Biên

Hệ sinh thái/quần xã	Hậu quả tới Hệ sinh thái	Hậu quả tới loài
Hệ sinh thái nông nghiệp	- Cấu trúc quần xã cây trồng thay đổi	- Sinh vật nước ngọt thu hẹp - Cây trồng nhiệt đới mở rộng (lên cao và phía Bắc), - Cây trồng ôn đới thu hẹp
Các quần xã bệnh truyền nhiễm thay đổi và gia tăng	- Mùa bệnh thay đổi - Một số bệnh mới xuất hiện - Tỷ lệ người bệnh tăng - Tỷ lệ tử vong cao do nóng, do bệnh mới, do suy dinh dưỡng và sức đề kháng giảm.	- Xuất hiện các vật chủ và vector truyền mới. - Sinh thái và tập tính các vector và vật chủ thay đổi
Hậu quả của thiên tai	- Tàn phá, hủy diệt nơi cư trú do thiên tai - Môi trường bị ô nhiễm	- Mất loài - Cấu trúc thành phần loài thay đổi
Hậu quả của thiếu nước	- Chức năng của các hệ sinh thái bị xâm phạm, - Hạn hán, hoang mạc hóa	- Các loài động thực vật, cây trồng bị ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau, thậm chí bị chết vì thiếu nước
Hệ sinh thái rừng	- Ranh giới các kiểu thảm thực vật thay đổi - Chỉ số tăng trưởng sinh khối giảm - Nguy cơ cháy rừng tăng, - Dịch và sâu bệnh thay đổi và tăng, khó phòng chống	- Cấu trúc thành phần loài thay đổi - Nguy cơ diệt chủng loài gia tăng

#### 4.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội



#### 4.3.1. Tác động tới ngành công nghiệp - năng lượng

Ở lĩnh vực cung ứng năng lượng, các thay đổi về nguồn nước cấp sẽ ảnh hưởng đến việc sản xuất điện từ thủy điện. Thay đổi về lượng mưa sẽ ảnh hưởng tới chu kỳ thủy văn và dòng chảy của sông, dẫn đến thay đổi sản lượng phát của các nhà máy thủy điện.

*\* Tác động của BĐKH tới hoạt động sản xuất thủy điện:*

Sản xuất thủy điện phụ thuộc chặt chẽ vào điều kiện dòng chảy sông. BĐKH kéo theo gia tăng cường độ lũ, cả đỉnh lũ; trong một số trường hợp cực đoan, các nhà máy thủy điện buộc phải xả lũ và các sông đang ở mức báo động rất cao. Hạn hán làm giảm thời gian phát điện và hiệu suất điện năng trong trường hợp hạn hán khốc liệt. Có thể thấy, BĐKH tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất điện, làm giảm hiệu suất của các nhà máy điện và ảnh hưởng đến công suất chứa của các hồ thủy điện.

Quy hoạch, xây dựng các công trình thủy điện chịu chi phối mạnh từ lưu lượng nước của các lưu vực sông.

*\* Tác động của BĐKH đến khai thác nguyên liệu:*

Biến đổi khí hậu gây nhiều khó khăn cho hệ thống khai thác nguồn than antraxit ở bể than. Tăng khả năng hao hụt, tổn thất sản lượng than do tần suất, cường độ mưa bão và lũ lụt gia tăng. Tăng thêm chi phí sản xuất, chi phí xây dựng vận hành, duy tu bảo dưỡng.

#### 4.3.2. Ảnh hưởng đến ngành nông, lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên như đất đai, nguồn nước, khí hậu, chế độ thủy văn vùng nhiều yếu tố khác nên ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu. Đối với lĩnh vực trồng trọt và lâm nghiệp, BĐKH có tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng. Trong chăn nuôi và nuôi thủy sản, BĐKH ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm. Bên cạnh đó, BĐKH làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mùa như thời tiết khô nóng, lũ, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, sâu bệnh, làm giảm năng suất và sản lượng cây trồng vật nuôi; có nguy cơ gây thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngoài thủy lợi, thủy sản thì trồng trọt được nhận định là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất.

+ *Trồng trọt:* Sự sinh trưởng của cây trồng phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện ánh sáng, nước, nhiệt độ và dưỡng chất. Sự biến đổi các yếu tố khí hậu dẫn tới thay đổi cây trồng.

+ *Chăn nuôi:* Chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp một khối lượng lớn thực phẩm cho con người, giải quyết việc làm, cung cấp phân bón cho ngành trồng trọt... Sự biến đổi khí hậu cùng với các thảm họa thiên nhiên như hạn hán, lũ lụt, sạt lở, lũ quét đang tăng lên đã và đang là mối đe dọa cho ngành chăn nuôi. BĐKH làm các hệ sinh thái thay đổi, tác động rõ ràng nhất là về nguồn thức ăn, nước uống của vật nuôi; chất lượng,

số lượng vật nuôi bị giảm; tăng tỷ lệ bệnh tật ở gia súc và ảnh hưởng một số vấn đề khác, làm giảm năng suất chăn nuôi.

+ *Lâm nghiệp*: Đối với Điện Biên, đa dạng sinh học (nhất là ĐDSH nông nghiệp và lâm nghiệp) sẽ là lĩnh vực chịu hậu quả nặng nề nhất của BĐKH và đây chính là những thách thức lớn gặp phải trong quá trình phát triển bền vững của tỉnh.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với bảo tồn ĐDSH của tỉnh Điện Biên như sau:

- Biến đổi khí hậu làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng.
- BĐKH làm thay đổi cơ cấu tổ chức rừng
- BĐKH làm suy giảm chất lượng rừng
- BĐKH làm gia tăng nguy cơ cháy rừng
- Gây khó khăn cho công tác bảo tồn đa dạng sinh thái rừng.

#### 4.3.3. Tác động tới Du lịch – Dịch vụ

Điện Biên là tỉnh giàu tiềm năng du lịch, đặc biệt là lĩnh vực văn hoá - lịch sử.

Biến đổi khí hậu tác động trực tiếp đến cơ sở hạ tầng du lịch, hoạt động lữ hành và đặc biệt là tài nguyên du lịch, yếu tố nền tảng cho phát triển du lịch.

Mưa lớn, lũ, ngập úng kéo dài sẽ gây hư hại, tuổi thọ nhiều di tích lịch sử văn hoá, tài nguyên du lịch đặc biệt cho du lịch.

#### 4.3.4. Tác động tới xây dựng

Biến đổi khí hậu khiến cho nhiệt độ và lượng mưa gia tăng làm cho kết cấu vật lý của vật liệu xây dựng bị thay đổi, tác động xấu đến độ bền vững của các công trình, nên phải thay đổi chỉ tiêu và số lượng vật liệu, làm tăng giá thành công trình. Mưa lớn dài ngày gây ngập lụt các công trình, làm hư hỏng các công trình nên phải gia cố bổ sung nền móng cũng làm gia tăng giá thành công trình.

BĐKH làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng, nóng, gió mạnh trong bão, tố, lốc, mưa lớn, ngập lụt, giông, sét... kéo theo nhiều thay đổi và ảnh hưởng tới nhiều công trình xây dựng như thay đổi trong tiêu chuẩn thiết kế, xây dựng và kiến trúc đối với mọi công trình xây dựng thuộc các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng ...

#### 4.3.5. Tác động tới công trình giao thông

Đối với ngành giao thông vận tải, các hiểm họa do biến đổi khí hậu đặc biệt là lũ quét, ngập lụt để lại thiệt hại nặng nề cho ngành giao thông. Biến đổi khí hậu làm nhiệt độ và lượng mưa có xu hướng cực đoan, ảnh hưởng tới tuổi thọ của công trình giao thông, sự an toàn và ổn định cũng như nguy cơ bị hư hỏng, bị phá hủy của các công trình giao thông vận tải.

- *Tác động đến tuổi thọ của công trình giao thông*

BĐKH làm chênh lệch nhiệt độ trong ngày, chênh lệch nhiệt độ trong năm ảnh hưởng trực tiếp tới sức bền của vật liệu làm đường, khiến cho sự ổn định của công trình giao thông có xu hướng giảm đi.

*- Tác động đến sự an toàn và ổn định của công trình giao thông*

BĐKH làm cho lượng mưa biến động thất thường, mưa lớn đột biến có nguy cơ xảy ra nhiều hơn, gây lũ lụt ngập úng, điều đó càng đặc biệt nghiêm trọng với một số huyện ở khu vực miền núi, địa hình phức tạp và nền địa chất yếu. Sạt lở đất, lũ ống, lũ quét, lũ bùn đá là những hiện tượng thường xuyên xảy ra khi có mưa lớn tại các khu vực này. Các công trình giao thông có nguy cơ đối diện với sự phá hủy nghiêm trọng. Tại Điện Biên đã xảy ra nhiều hiện tượng sạt lở đất trên các tuyến đường quốc lộ tỉnh lộ, gây chia cắt, cô lập cả một vùng rộng lớn.

#### **4.4. Tác động đến xã hội**

##### *4.4.1. Tác động tới giáo dục*

Do BĐKH nhiệt độ có thể xuống thấp dưới 10°C ở những khu vực núi cao, ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động học tập của học sinh trong mùa đông, đặc biệt là học sinh các khu vực núi cao

Trẻ em và học sinh là một trong những đối tượng dễ bị tổn thương nhất đối với BĐKH và các hiện tượng thời tiết cực đoan, một phần do tuổi nhỏ, sức đề kháng và ý thức bảo vệ/phòng ngừa còn thấp một phần do trường học tập trung đông người làm tăng nguy cơ/mức phơi lộ với các rủi ro thiên tai hoặc lây bệnh truyền nhiễm.

##### *4.4.2. Tác động tới y tế*

Tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua mối quan hệ trao đổi vật chất, năng lượng giữa cơ thể người với môi trường xung quanh, dẫn đến những biến đổi về sinh lý, tập quán, khả năng thích nghi và những phản ứng của cơ thể đối với các tác động đó. Đặc biệt, Điện Biên có địa hình phức tạp với các hệ thống núi chia cắt địa hình thành các tiểu vùng khí hậu khác nhau nên chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu.

- BĐKH chứa đựng nhiều yếu tố tiêu cực đối với sinh lý cơ thể: Thời tiết cực đoan gia tăng dẫn đến nhiều nguy cơ đột biến đối với người nhiều tuổi, người già, người mắc bệnh tim mạch, người mắc bệnh thần kinh ...

- BĐKH làm gia tăng bệnh tật và các vật chủ truyền bệnh: Thông thường sau thiên tai, môi trường bị xáo trộn lớn, nguồn nước bị ô nhiễm nặng và đây là một trong những nguyên nhân chính gây bùng phát các vụ dịch bệnh.

#### **4.5. Các khu vực dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu**

##### *4.5.1. Các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH*

BĐKH cùng với sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ quét, sạt lở, tố lốc... nghiêm trọng nhất là ở những khu vực vùng núi, khiến một số cộng đồng dân tộc vùng cao như dân tộc Mường, Kinh, Tày, Dao, H'mông... phải di cư sang những vùng

khác. Vì thế công tác quốc phòng - an ninh giữa các vùng trên địa bàn tỉnh có thể bị xáo trộn, khó khăn trong việc quản lý những người dân nhập cư mới.

*Bảng 8: Thống kê các ngành và đối tượng chịu tác động của BĐKH trên địa bàn tỉnh Điện Biên*

<b>Khu vực</b>	<b>Các tác động của BĐKH</b>	<b>Ngành, lĩnh vực chịu tác động của BĐKH</b>	<b>Đối tượng dễ bị tổn thương</b>
Vùng núi	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia tăng lũ và sạt lở đất.</li> <li>- Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan.</li> <li>- Nhiệt độ gia tăng và hạn hán.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tai biến địa chất và phòng chống thiên tai.</li> <li>- Tài nguyên đất, nước, hệ thống thủy lợi.</li> <li>- Tài nguyên rừng, đa dạng sinh học.</li> <li>- Lĩnh vực kinh tế nông thôn như nông, lâm, thủy sản.</li> <li>- Y tế, sức khỏe cộng đồng.</li> <li>- Di dân, tái định cư và sinh kế.</li> <li>- Văn hóa, du lịch và dịch vụ.</li> <li>- Giao thông vận tải.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dân cư miền núi, đặc biệt dân tộc thiểu số.</li> <li>- Người già, phụ nữ, trẻ em.</li> <li>- Nông dân, người lao động nghèo.</li> </ul>
Vùng đô thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới;</li> <li>- Gia tăng ngập úng cục bộ và ngập úng;</li> <li>- Nhiệt độ tăng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài nguyên nước, hệ thống thủy lợi.</li> <li>- Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị.</li> <li>- Giao thông vận tải.</li> <li>- Công nghiệp, năng lượng.</li> <li>- Y tế, sức khỏe cộng đồng.</li> <li>- Sinh kế.</li> <li>- Văn hóa, du lịch và dịch vụ.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người nghèo, thu nhập thấp, công nhân.</li> <li>- Người già, phụ nữ, trẻ em.</li> <li>- Người lao động.</li> </ul>

#### 4.5.2. Đánh giá mức độ tổn thương do BĐKH trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Áp dụng theo phương pháp hướng dẫn đánh giá tính dễ bị tổn thương của IPCC, kết quả tính dễ bị tổn thương cho tỉnh Điện Biên được thể hiện như bảng sau:

*Bảng 9: Chỉ số đánh giá mức độ tổn thương của các địa phương do Biến đổi khí hậu*

<b>TT</b>	<b>Huyện/Thành phố</b>	<b>Tác động (E)</b>	<b>Nhạy cảm (S)</b>	<b>Thích ứng (AC)</b>	<b>Tổn thương</b>	<b>Cấp độ tổn thương</b>
1	TP. Điện Biên Phủ	0,35	0,123	0,75	0,244	Tổn thương thấp
2	Tx. Mường Lay	0,52	0,015	0,32	0,406	Tổn thương trung bình

3	Mường Nhé	0,35	0,398	0,25	0,498	Tồn thương trung bình
4	Mường Chà	0,25	0,478	0,21	0,503	Tồn thương trung bình
5	Tủa Chùa	0,26	0,349	0,27	0,447	Tồn thương trung bình
6	Tuần Giáo	0,71	0,519	0,47	0,584	Tồn thương trung bình
7	Điện Biên	0,52	0,785	0,50	0,602	Tồn thương cao
8	Điện Biên Đông	0,28	0,482	0,26	0,500	Tồn thương trung bình
9	Mường Ảng	0,13	0,314	0,31	0,379	Tồn thương thấp
10	Nậm Pồ	0,25	0,500	0,15	0,535	Tồn thương trung bình

#### **4.6. Phân tích những thuận lợi, khó khăn và tồn tại của tỉnh ứng phó với thiên tai và BĐKH.**

##### *4.6.1. Thuận lợi*

Trên địa bàn tỉnh hiện nay, về điều kiện tự nhiên đã có hệ thống các hồ chứa tự nhiên có tác dụng điều hòa nguồn nước trong mùa lũ và hệ thống rừng phòng hộ chống sạt lở đất. Diện tích rừng bao phủ lớn, là “lá phổi xanh” của tỉnh, giúp giảm thiểu nhiệt độ tăng do ảnh hưởng của BĐKH.

Về quản lý nhà nước, các vấn đề về ứng phó BĐKH, phòng chống thiên tai đã và đang được tỉnh hết sức quan tâm. Do đó, các tác động lên môi trường được theo dõi sát sao qua các đợt quan trắc trong năm. Công tác quản lý các doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện các giải pháp phục hồi và bảo vệ môi trường được thực hiện tích cực. Tỉnh kịp thời thành lập ban chỉ huy phòng chống thiên tai các cấp, hàng năm rà soát kiện toàn đảm bảo công tác lãnh đạo chỉ đạo kịp thời, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra.

##### *4.6.2. Khó khăn:*

Thời tiết, khí hậu trong các năm qua tiếp tục diễn biến phức tạp, nhanh hơn dự báo, đã gây nhiều tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội, tài nguyên môi trường thời gian qua. Cụ thể như: Rét đậm rét hại diện rộng và kéo dài ở các tỉnh miền Bắc năm 2016; mưa to, lũ lớn, lũ quét ở các tỉnh miền núi phía Bắc các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019; hạn hán năm 2016; hiện tượng gió Tây khô nóng (gió Lào) ảnh hưởng đến tỉnh Điện Biên không còn rõ rệt như trước đây...

Sự phát triển của kinh tế- xã hội, cùng với sự gia tăng của dân số, dân di cư tự do đến Điện Biên làm cho nhu cầu sử dụng tài nguyên (đất đai, nước, khoáng sản..) ngày càng tăng lên đồng thời gây áp lực cho môi trường.

Giải pháp ứng phó BĐKH của tỉnh hiện nay, cơ bản vẫn đang dựa vào biện pháp công trình là chính, nhiều công trình phòng chống thiên tai đã được xây dựng từ lâu cần được nâng cấp, cải thiện; các giải pháp phi công trình chưa được triển khai đồng bộ và một cách chủ động.

Hồ chứa có nhiệm vụ cắt lũ về mùa mưa, trữ nước điều hòa cho mùa cạn, được coi là một giải pháp quan trọng ứng phó với BĐKH, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh số lượng hồ chứa quá ít (13 hồ chứa), tổng dung tích không nhiều (61 triệu m<sup>3</sup>), tập chung chủ yếu ở lưu vực nhỏ (sông Mê Kông) chiếm 15% diện tích toàn tỉnh.

Đặc điểm địa hình của tỉnh là đồi núi, độ dốc lớn, giao thông đi lại khó khăn do đó suất đầu tư xây dựng công trình ứng phó với BĐKH lớn, quản lý vận hành khó khăn.

Nguồn vốn để triển khai các dự án về biến đổi khí hậu còn hạn hẹp.

#### 4.6.3. Tồn tại:

Tỉnh Điện Biên vẫn còn phải đối mặt với một số khó khăn, bất cập trong công tác ứng phó với thiên tai và BĐKH về giải pháp thực hiện, chính sách và nguồn lực, nhận thức và kinh nghiệm.

+ Về nhận thức: Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền, tổ chức, doanh nghiệp và người dân về công tác ứng phó biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường còn chưa đầy đủ, thiếu thống nhất, còn thiên về lợi ích kinh tế trước mắt, đôi khi còn chưa coi trọng phát triển bền vững.

+ Về cơ chế, chính sách: Một số chủ trương, chính sách, pháp luật chưa được quán triệt và thể chế hoá đầy đủ, kịp thời. Hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ; một số cơ chế, chính sách chưa sát với thực tế, thiếu tính khả thi. Chất lượng công tác dự báo và quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thiếu tính tổng thể, liên ngành, liên vùng; chưa rõ trọng tâm, trọng điểm và nguồn lực thực hiện.

+ Về tổ chức thực hiện chính sách: Tổ chức bộ máy, quản lý nhà nước và việc phân công, phân cấp, phối hợp giữa các bộ, ban, ngành, địa phương còn thiếu chặt chẽ; tổ chức thực hiện chưa thực sự chủ động, cương quyết; Chủ trương xã hội hoá chưa huy động được sự tham gia của các đoàn thể, hiệp hội, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân.

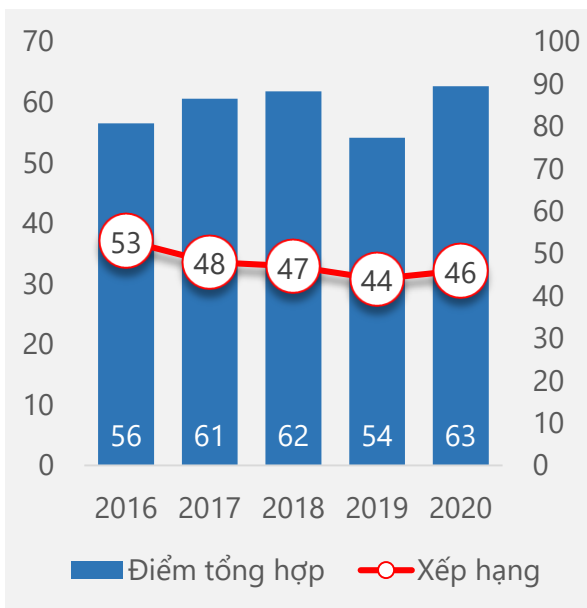
+ Về nguồn lực: Nguồn lực đầu tư cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường mới chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ so với nhu cầu. Mặt khác, chính sách và pháp luật hiện nay vẫn đặt nặng vai trò của nhà nước, chú chưa tận dụng các nguồn lực xã hội và sự tham gia của khối tư nhân, cộng đồng. Các quy định pháp luật hay cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của xã hội dân sự vào công tác này vẫn còn rất mờ nhạt.

### 5. Các yếu tố về năng lực cạnh tranh, cơ chế, chính sách

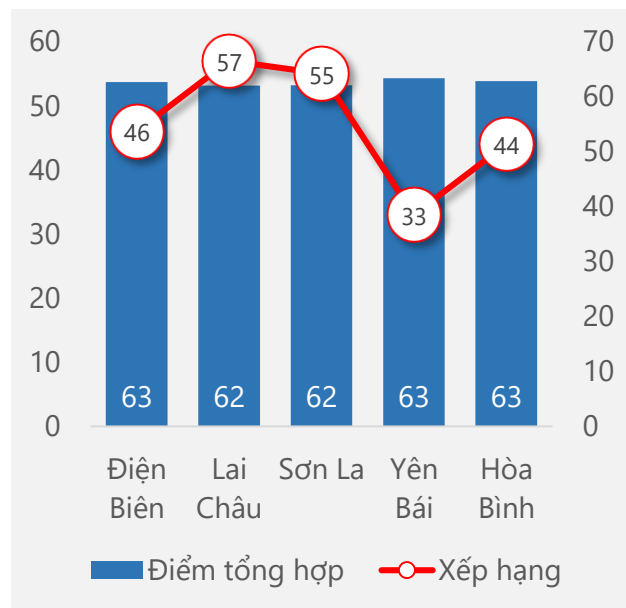
**Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Điện Biên hiện ở mức trung bình và đang được cải thiện dần qua các năm.** Năm 2020, PCI của Điện Biên là 62,62 điểm, đứng thứ 46 trên cả nước và đứng thứ 8 trong số 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. Xếp hạng về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Điện Biên có những biến động rất lớn trong giai đoạn 2006-2014 với nhiều năm đứng thấp nhất cả nước (2008, 2012 và 2014) nhưng cũng có những năm đột biến PCI của tỉnh xếp hạng thứ 27 (2009) và 29 (2011) của cả nước. Điều này một phần do bộ phương pháp tính toán và phương thức thu thập thông tin chưa hoàn chỉnh, một phần do biến động kinh tế thế giới và trong nước. Từ 2015 đến nay, xếp hạng PCI của tỉnh tương đối ổn định và được cải thiện dần qua các năm, từ xếp hạng 53 năm 2015 lên hạng 46 năm 2020.

So với các tỉnh khác trong khu vực thì tỉnh Điện Biên có chỉ số cạnh tranh cao hơn so với Lai Châu (xếp hạng 57) và Sơn La (xếp hạng 55) và thấp hơn so với Hòa Bình (44) và Yên Bái (33). Mặc dù có sự chênh lệch về xếp hạng nhưng Tuy nhiên thực tế điểm số PCI giữa các tỉnh cũng khá tương đồng ở mức xấp xỉ 62 điểm (trừ Yên Bái với 63,8 điểm). Nhìn chung từ 2015 đến nay, điểm số PCI của các tỉnh này đều khá tương đồng về giá trị và xu hướng.

**PCI và xếp hạng của Điện Biên qua các năm**



**Xếp hạng PCI Điện Biên so với các tỉnh lân cận (2020)**



Hình 50: PCI Điện Biên và các tỉnh lân cận

Nguồn: <https://www.pcivietnam.vn/du-lieu-pci>

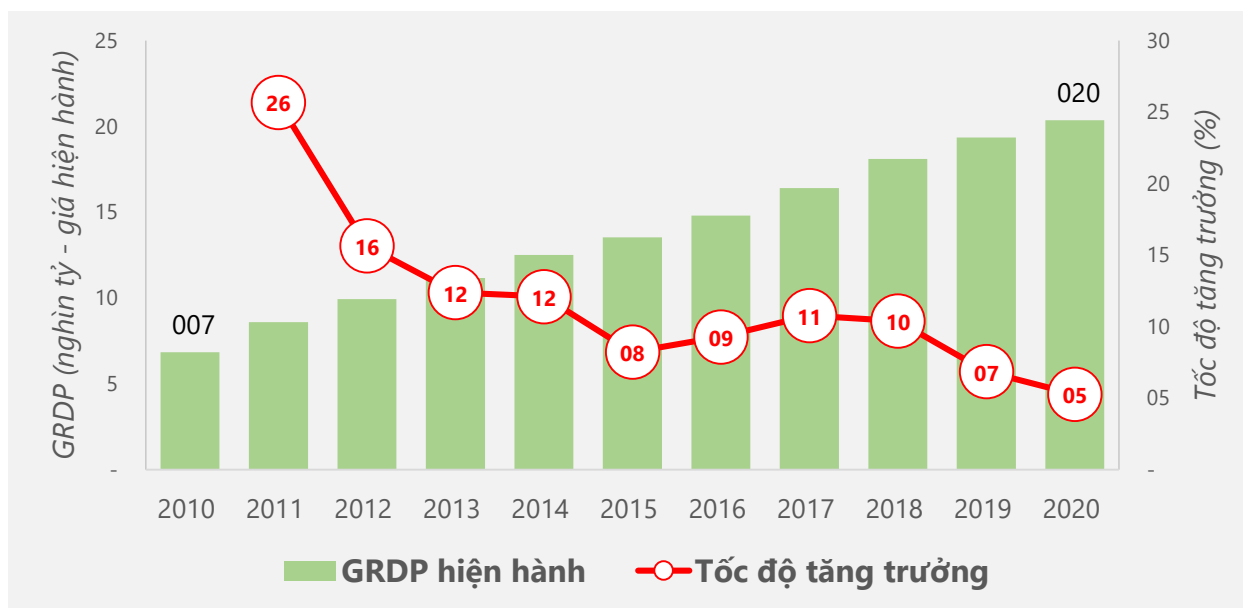
## II. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

### 1. Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn tỉnh, khả năng huy động nguồn lực

#### 1.1. Thực trạng phát triển kinh tế

##### 1.1.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng GRDP

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành của Điện Biên tăng đều đặn qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đang có dấu hiệu giảm dần. Năm 2020, GRDP theo giá hiện hành đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020 là 11,66%, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng không ổn định mà giảm mạnh và liên tục trong giai đoạn từ 2011 đến 2015 (tốc độ tăng trưởng giảm từ 25,7% năm 2011 xuống chỉ còn 8,2% trong năm 2015). Sau năm 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng nhẹ trong hai năm 2016 và 2017 nhưng rồi lại tiếp tục sụt giảm trong giai đoạn từ 2018 đến 2020.

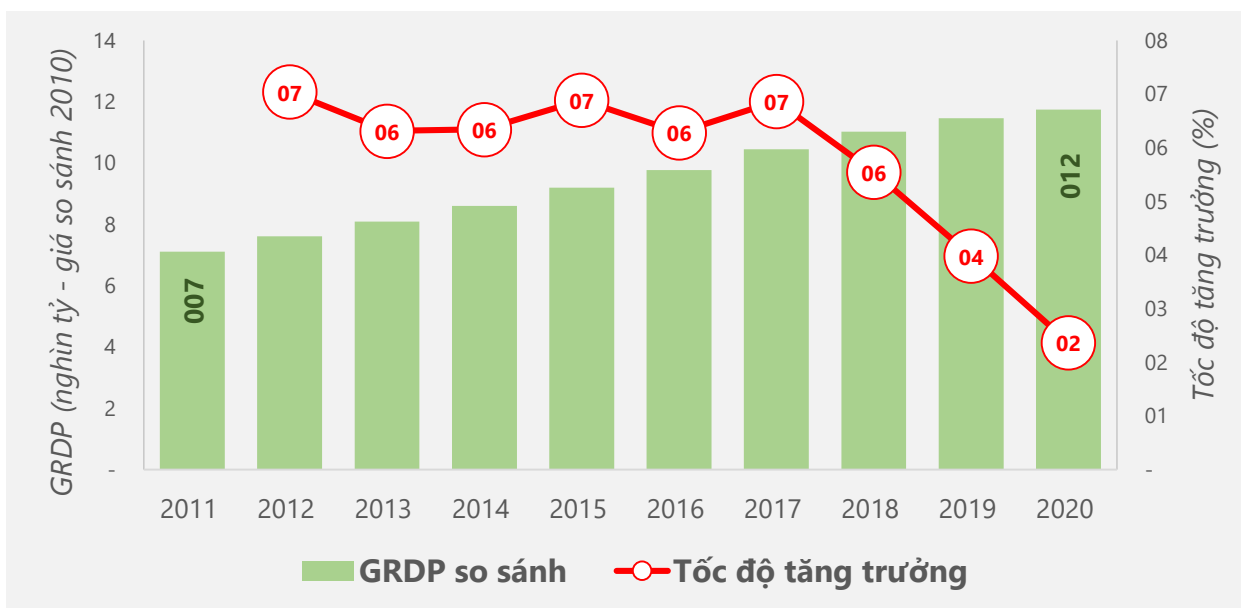


Hình 51: GRDP tỉnh Điện Biên 2010 – 2020, giá hiện hành

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

GRDP theo giá so sánh của tỉnh cũng thể hiện xu hướng gần tương tự với tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao giai đoạn trước 2018 và tăng trưởng sụt giảm mạnh từ 2018 đến nay. Giai đoạn từ 2012-2017, tăng trưởng GRDP của tỉnh có biến động nhưng đều duy trì ở mức 6,3-7,0%/năm với tốc độ tăng trưởng trung bình của giai đoạn là 6,62%/năm. Tuy nhiên từ 2018 đến nay, GRDP của tỉnh liên tục sụt giảm qua các năm với mức tăng trưởng tương ứng của các năm 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 5,6%, 4,0% và 2,4%.



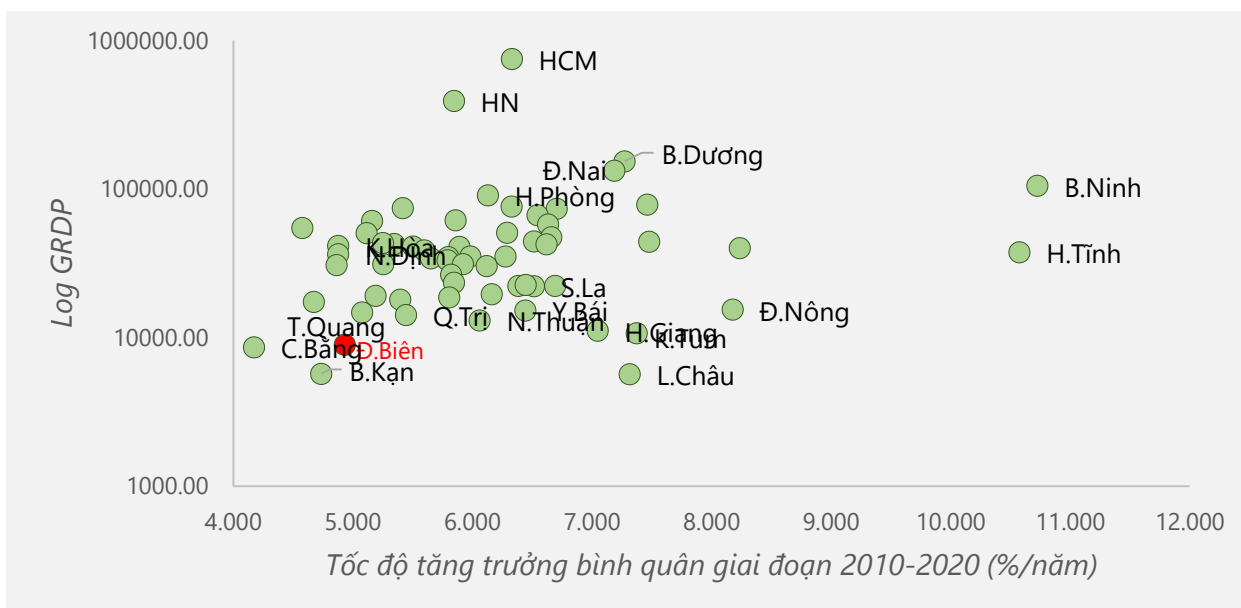


Hình 52: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

Tăng trưởng GRDP của Điện Biên thấp hơn so với trung bình chung của cả nước, do đó khoảng cách GRDP của Điện Biên với cả nước đang có xu hướng gia tăng. Xét chung về giá trị GRDP cũng như tốc độ tăng trưởng GRDP của Điện Biên đều thuộc nhóm thấp nhất của cả nước, chỉ cao hơn so với Cao Bằng và Bắc Kạn. Do đó, khoảng cách về GRDP của Điện Biên so với các tỉnh còn lại ngày càng bị kéo giãn. Cụ thể, chênh lệch GRDP theo giá so sánh của Điện Biên với trung bình của cả nước tăng từ 12,1 lần năm 2010 lên 13,5 lần năm 2020. So với các tỉnh phát triển như Hà Nội, Tp. HCM,... thì chênh lệch này càng lớn, lên tới hơn 40 lần. Đây là một xu hướng chung theo quy luật kinh tế<sup>4</sup> và sẽ tiếp tục diễn ra do nguồn lực được đầu tư vào các khu vực có suất sinh lời cao hơn. Các lợi thế này sẽ chưa biến mất trong ngắn hạn do Việt Nam hiện nay mới chỉ đang trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế. Do đó, Điện Biên sẽ khó có thể thu hút đầu tư đối với các lĩnh vực mà các tỉnh khác có lợi thế so sánh mà nên tập trung nhiều hơn vào các ngành nghề tỉnh có lợi thế tương đối so với các tỉnh còn lại.

<sup>4</sup> Theo lý thuyết về đường cong Kuznets, giả thuyết đưa ra là khi nền kinh tế phát triển, kinh tế thị trường ban đầu sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập và sau đó bất bình đẳng sẽ giảm dần. Điều này là do trong giai đoạn đầu, nguồn lực sẽ đổ về các khu vực có lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, vốn, lao động,... khiến những khu vực này phát triển nóng và làm gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng. Khi nền kinh tế đi vào ổn định, các lợi thế kể trên sẽ giảm dần, kết hợp với các chính sách phúc lợi xã hội của nhà nước thì tăng trưởng của những khu vực còn lại sẽ cao hơn, bất bình đẳng thu nhập theo đó sẽ giảm dần.



Hình 53: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân các tỉnh và GRDP (log) năm 2020

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

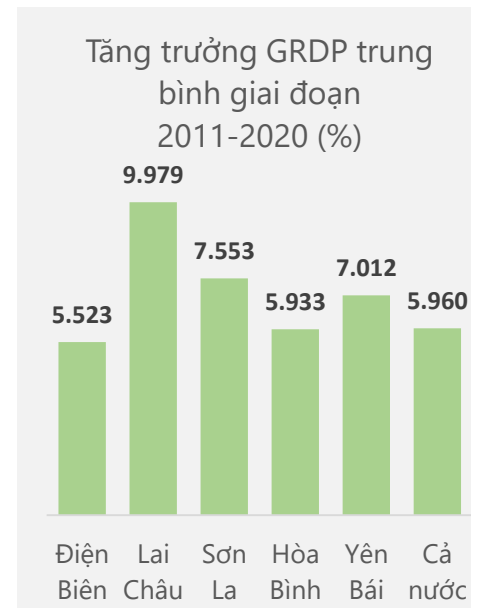
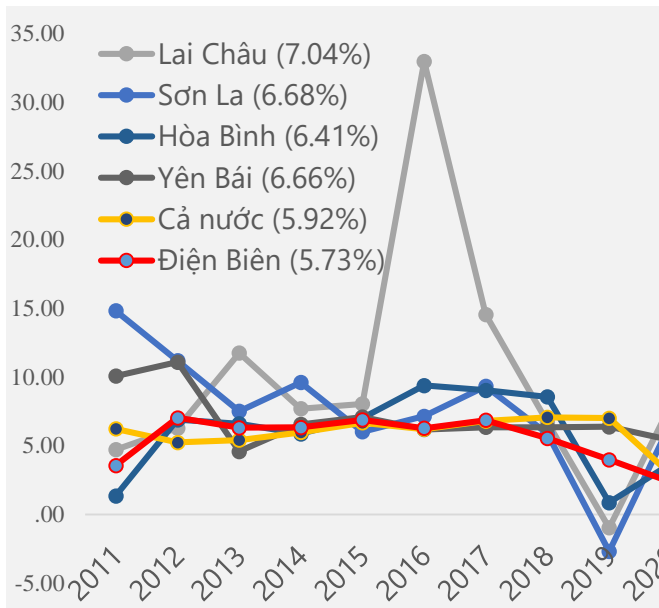
Ghi chú: Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tính công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

Kê cả so với các tỉnh lân cận thì tăng trưởng GRDP của Điện Biên giai đoạn 2011-2020 cũng thấp hơn khá nhiều. Trong vòng 10 năm từ 2011-2020, Điện Biên là tỉnh có tốc độ GRDP bình quân thấp nhất với tốc độ tăng chỉ là 5,73%/năm, trong khi đó, tốc độ tăng các tỉnh lân cận lần lượt là Lai Châu với 7,04%, Sơn La 6,68%, Hòa Bình 6,41% và Yên Bái 6,66%<sup>5</sup>. Chênh lệch này một phần khá lớn do các tỉnh còn lại có vị trí địa lý và hệ thống đường giao thông thuận lợi hơn (ví dụ Hòa Bình có vị trí giáp Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình; hoặc Yên Bái có cao tốc Hà Nội – Lào Cai đi qua) hoặc có các công trình lớn được đầu tư (ví dụ Lai Châu có nhà máy thủy điện Lai Châu với tổng vốn đầu tư hơn 35 nghìn tỷ đồng<sup>6</sup> hay thủy điện Sơn La với tổng mức đầu tư hơn 60 nghìn tỷ đồng<sup>7</sup>).

<sup>5</sup>Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tính công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

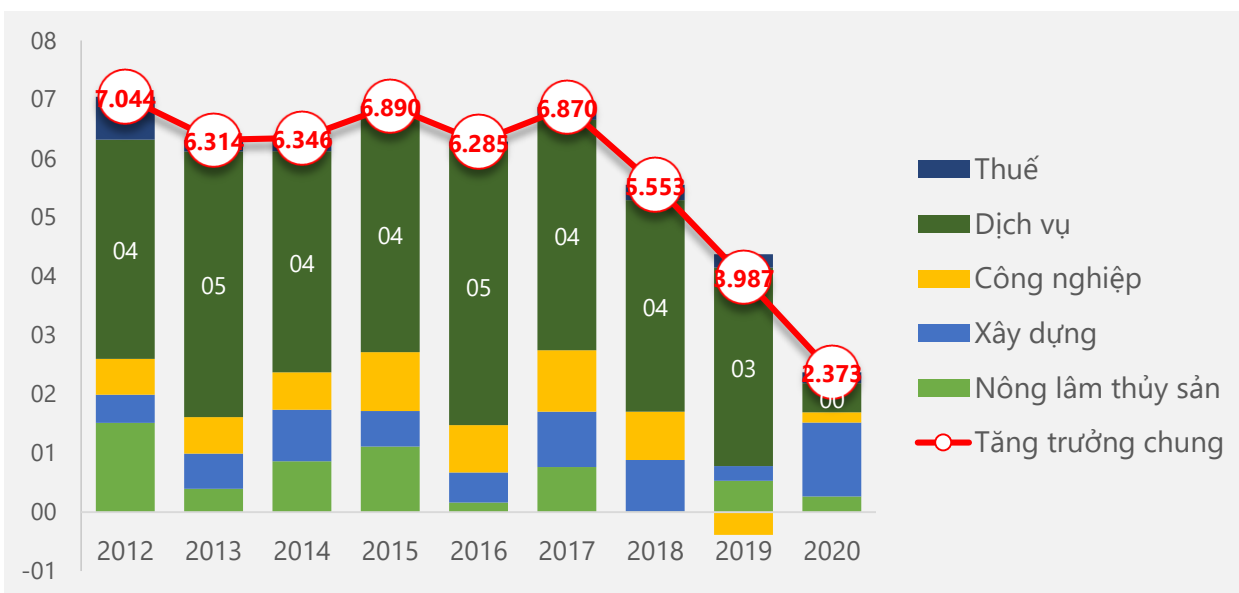
<sup>6</sup><https://nangluongvietnam.vn/khanh-thanh-cong-trinh-thuy-dien-lai-chau-16872.html>

<sup>7</sup><http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Tong-muc-dau-tu-dieu-chinh-Du-an-thuy-dien-Son-La-hon-60000-ty-dong/20126/10794.vgp>



Hình 54: Tốc độ tăng trưởng GRDP Điện Biên và một số tỉnh lân cận 2011 – 2020  
(Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021); Niên giám thống kê các tỉnh)

Trong 10 năm qua, dịch vụ là ngành có đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng GDP của tỉnh Điện Biên, đóng góp của ngành CN-XD và NLTS thấp hơn và biến động nhiều qua các năm. Từ năm 2011 – 2019, tăng trưởng của ngành dịch vụ tại Điện Biên tương đối ổn định, luôn đóng góp cho sự tăng trưởng GRDP của tỉnh từ 3 điểm % đến 5 điểm %. Năm 2020, do tác động của dịch COVID nên các hoạt động dịch vụ trên địa bàn bị ảnh hưởng nghiêm trọng nên đóng góp của ngành dịch vụ cho tăng trưởng chung của tỉnh giảm xuống, chỉ còn 0,5 điểm %. Đóng góp của ngành CN-XD cho tăng trưởng của tỉnh cũng có những biến động nhất định, trong đó năm 2017 là năm ngành này đóng góp cho tăng trưởng nhiều nhất (2,0 điểm %). Tuy nhiên cũng có những năm như 2019, tăng trưởng của ngành này là âm và làm giảm tốc độ tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Khác với ngành DV và CN-XD, đóng góp của ngành NLTS tỉnh Điện Biên cho tăng trưởng của tỉnh biến động rất lớn. Bình quân trong giai đoạn 2012-2020 thì đóng góp trung bình của ngành NLTS cho tăng trưởng của tỉnh chỉ là 0,6 điểm % nhưng dao động lớn từ 0,0 điểm % năm 2018 đến 1,5 điểm % năm 2012.

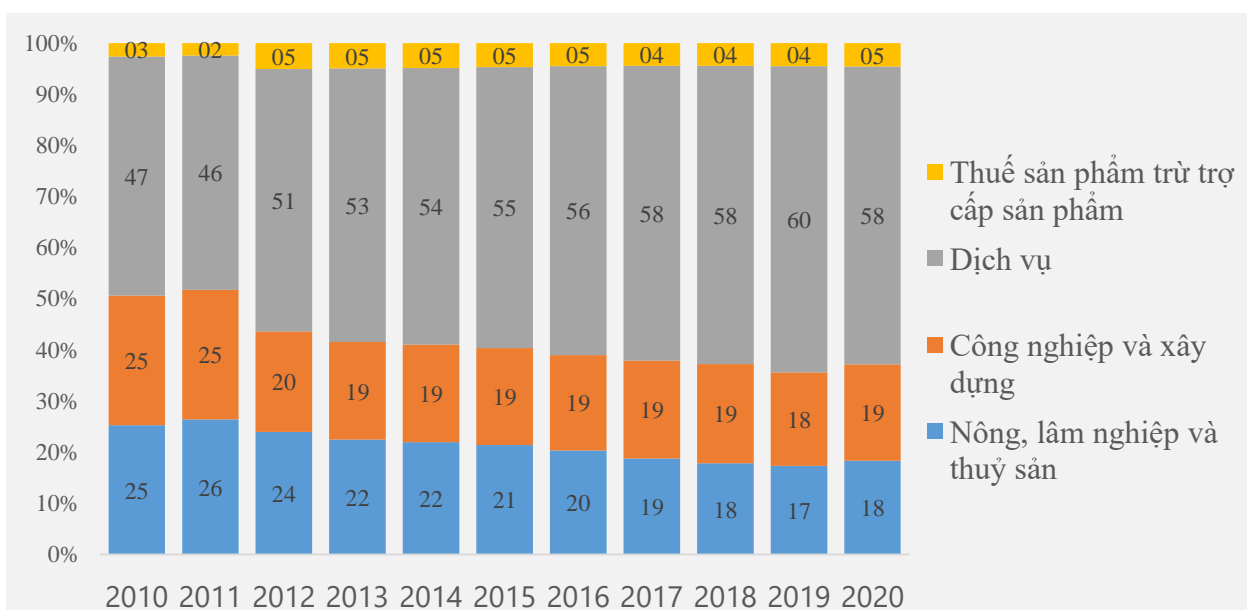


Hình 55: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

### 1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

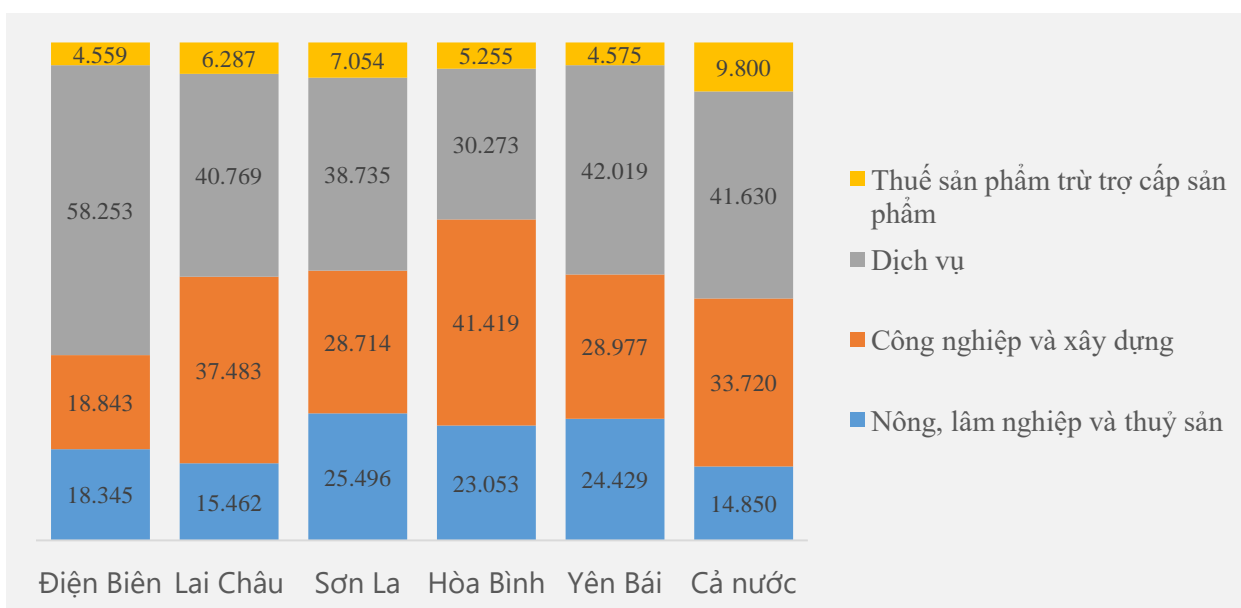
Từ 2010 – 2020, dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh và đang có xu hướng tăng thêm trong những năm gần đây. Do tốc độ tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ cao hơn hẳn so với hai ngành CN-XD và NLTS nên tỷ trọng đóng góp của GRDP ngành DV trên tổng GRDP của tỉnh tăng liên tục trong giai đoạn từ 2010 đến 2020. Năm 2010, dịch vụ đã chiếm tới 46,8% thì đến năm 2020, tỷ trọng GRDP dịch vụ đã đạt 58,3%, tăng 11,5 điểm %. Trong khi đó, tỷ trọng của cả ngành CN-XD và NLTS đều có xu hướng giảm dần. Trong đó tỷ trọng ngành CN-XD giảm từ 25,4% xuống 18,8% và ngành NLTS giảm từ 25,3% xuống còn 18,3%. Xét về mặt cơ cấu, việc dịch chuyển dần từ NLTS và CN-XD sang ngành dịch vụ là đúng theo định hướng phát triển kinh tế của cả nước và trên thế giới. Tuy nhiên, trong trường hợp của Điện Biên, ngành dịch vụ của tỉnh phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước. Do đó, việc tỷ trọng ngành dịch vụ của tỉnh tăng lên cũng có những hàm ý về sự phát triển chậm của hai ngành NLTS và CN-XD.



Hình 56: Cơ cấu GRDP tỉnh Điện Biên 2010 - 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Tỷ trọng GRDP dịch vụ của Điện Biên cao hơn hẳn so với các tỉnh lân cận trong khu vực do phát triển của ngành CN-XD và NLTS còn hạn chế. Ngành dịch vụ của Điện Biên chiếm tới gần 60% tổng GRDP của tỉnh, trong khi đó con số này đối với các tỉnh lân cận chỉ là khoảng 30-40%. Điều này một phần lớn là do tốc độ tăng trưởng ngành NLTS và CN-XD tỉnh Điện Biên trong giai đoạn vừa qua thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác trong khu vực, do đó hai ngành này không bắt kịp được với ngành dịch vụ dẫn đến tỷ trọng của hai ngành này trong nền kinh tế của tỉnh sụt giảm. Trong đó ngành CN-XD của Điện Biên là ngành chiếm tỷ trọng thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác trong khu vực. Cụ thể, ngành CN-XD chỉ chiếm chưa đến 20% tổng GRDP của tỉnh, trong khi con số này đối với các tỉnh lân cận thấp nhất cũng là 28,7% (tỉnh Sơn La) và thậm chí lên tới 41,4% (Hòa Bình). Chênh lệch về tỷ trọng ngành NLTS của Điện Biên với các tỉnh còn lại không quá lớn, thậm chí còn cao hơn so với của Sơn La. Ngành NLTS tỉnh Sơn La mặc dù chiếm tỷ trọng thấp hơn so với Điện Biên nhưng cả về giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng thì ngành NLTS của Sơn La đều cao hơn so với Điện Biên.



Hình 57: Cơ cấu GRDP các tỉnh năm 2020

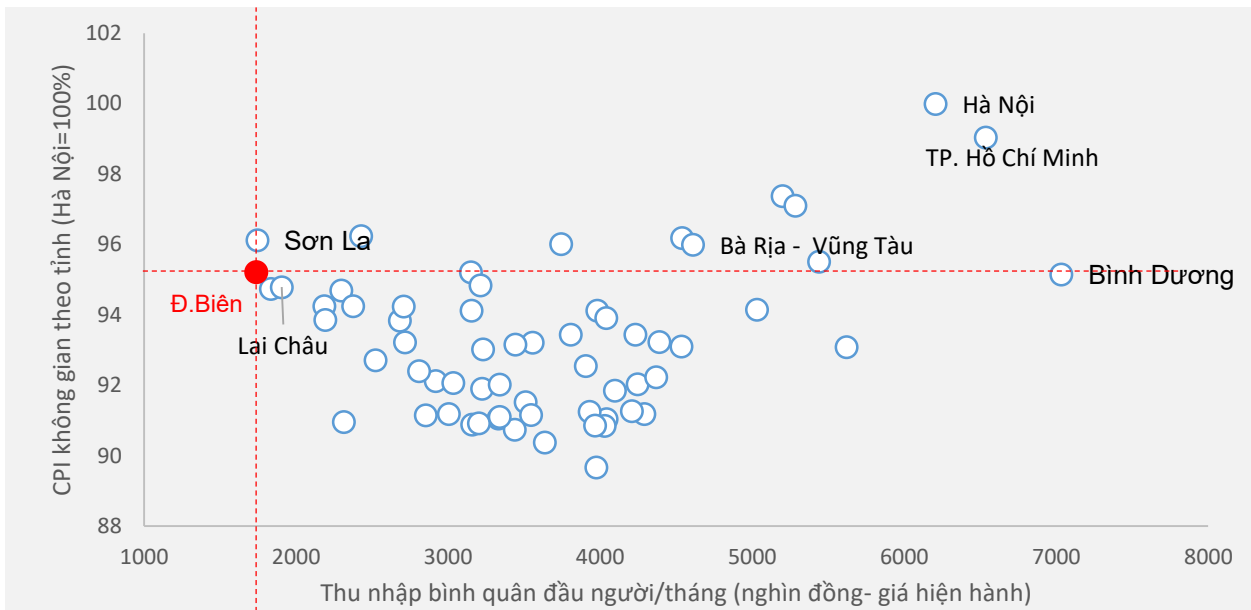
(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021. Cục Thống kê các tỉnh và Tổng cục Thống kê.)

### 1.1.3. Kết quả tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người

Điện Biên là một trong những tỉnh có thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người thấp nhất cả nước hiện nay. Trong giai đoạn từ 2010 đến 2020, TNBQ đầu người của tỉnh tăng từ 611 nghìn đồng/người/tháng lên 1.737 nghìn đồng/tháng. Giai đoạn từ 2010-2014, TNBQ đầu người của Điện Biên chỉ cao hơn so với Lai Châu và từ 2016-2020, TNBQ của tỉnh là thấp nhất của cả nước. TNBQ đầu người thấp kết hợp với việc chỉ số giá tiêu dùng sinh hoạt theo không gian<sup>8</sup> cao nên mức sống của Điện Biên thấp hơn khá nhiều so với cả nước.

Cơ cấu thu nhập của người dân tỉnh Điện Biên cũng có những dịch chuyển theo chiều hướng tích cực. Người dân giảm dần phụ thuộc vào các nguồn thu từ NLTS (giảm từ 50,1% năm 2010 xuống còn 27,6% năm 2020). Cơ hội việc làm phi nông nghiệp nhiều hơn nên thu nhập từ tiền lương và tiền công của người dân tăng nhanh (từ 196 năm 2010 lên 897 nghìn đồng/người/tháng năm 2020, tỷ trọng tăng từ 32,1% lên 51,7%). Thu nhập từ các nguồn phi NLTS khác (tự làm phi nông nghiệp) cũng tăng nhanh dẫn tới tỷ trọng của nguồn thu này cũng tăng từ 10,0% năm 2010 lên 20,6% năm 2018. Năm 2020 do tác động của dịch COVID-19 nên các hoạt động dịch vụ giảm mạnh nên tỷ trọng nguồn thu này của người dân trên địa bàn tỉnh giảm mạnh xuống chỉ còn 8,5%.

<sup>8</sup>Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, giữa các vùng trong nước tại một thời điểm (tháng, quý hoặc năm). Cụ thể chỉ số giá Hà Nội =100%, chỉ số giá của các tỉnh là chi phí của giỏ hàng hóa so với TP. Hà Nội, tính bằng đơn vị %. Chỉ số giá càng cao thì chi phí sinh hoạt của địa phương càng đắt đỏ.



Hình 58: Thu nhập bình quân đầu người Điện Biên và các tỉnh, 2020

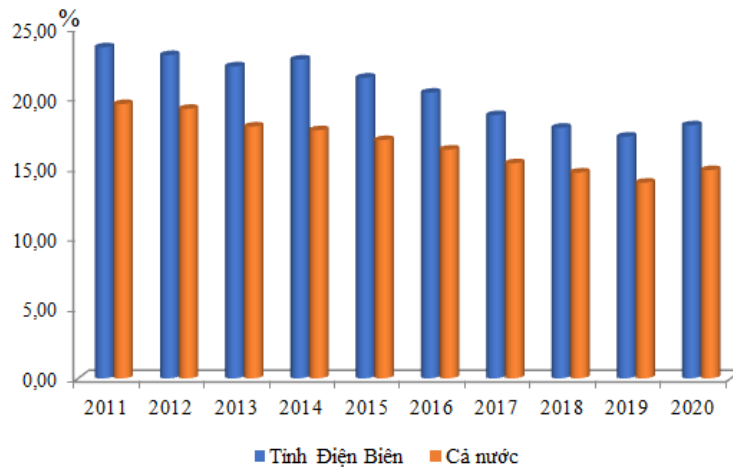
(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021. ([www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn) – Xã hội môi trường và đơn vị hành chính). Số liệu tính toán từ Khảo sát mức sống hộ gia đình)

## 1.2. Thực trạng các ngành kinh tế tỉnh Điện Biên

### 1.2.1. Thực trạng phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

#### a. Tổng quan chung phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

Năm 2020, đóng góp vào GRDP từ khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 2.119.529 triệu đồng, tăng 135.298 triệu đồng so với năm 2010; cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt.



Hình 59: Tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản trong nền kinh tế tỉnh Điện Biên và cả nước giai đoạn 2011-2020 (đơn vị tính: %)

Năm 2020, giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản đạt 6.261,58 tỷ đồng, tăng 2,34

lần so với năm 2010 (đạt 2.680,55 tỷ đồng), trong đó đóng chủ yếu vẫn là lĩnh vực nông nghiệp với 5.592,94 tỷ đồng chiếm 89,32% giá trị sản xuất của toàn ngành nông lâm thủy sản.

*Bảng 10: Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2020*

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Năm	Giá trị sản xuất	Phân theo lĩnh vực					
		Nông nghiệp			Lâm nghiệp	Thủy sản	Dịch vụ
		Tổng	Trồng trọt	Chăn nuôi			
2010	2.680,55	2.303,69	1.787,88	515,81	308,89	47,77	20,20
2011	3.407,67	3.035,37	2.248,79	786,59	291,15	55,47	25,68
2012	3.733,38	3.301,69	2.379,32	922,36	305,92	98,12	27,64
2013	3.923,91	3.447,93	2.469,22	978,71	348,73	100,03	27,23
2014	4.436,66	3.966,39	2.853,04	1.113,35	330,68	106,67	32,92
2015	4.659,55	4.178,02	2.940,20	1.237,82	328,66	118,20	34,67
2016	4.890,52	4.390,92	3.002,59	1.388,33	333,98	128,85	36,76
2017	5.058,27	4.515,51	3.206,50	1.309,01	367,19	139,42	36,16
2018	5.373,66	4.750,50	3.269,68	1.480,83	438,45	184,71	
2019	5.555,85	4.897,36	3.360,31	1.537,04	456,04	202,45	
2020	6.261,58	5.592,94	3.489,97	2.102,97	456,45	212,20	

*Nguồn: Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên*

Năm 2020, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt đạt 37,31 triệu đồng tăng 1,72 lần so với năm 2010 (giá trị sản phẩm tương ứng của cả nước là 102,8 triệu đồng/ha); giá trị sản phẩm trên 1 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 66,1 triệu đồng, tăng gấp 2,95 lần so với năm 2010 (giá trị sản phẩm tương ứng của cả nước là 237,8 triệu đồng/ha).

*Bảng 11: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hecta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Năm	Đất trồng trọt		Mặt nước nuôi trồng thủy sản	
	Cả nước	Tỉnh Điện Biên	Cả nước	Tỉnh Điện Biên
2010	54,6	21,64	103,8	22,42
2011	72,2	27,18	135,2	32,12
2012	72,8	28,24	145,3	35,51
2013	75,7	28,86	157,6	34,6



Năm	Đất trồng trọt		Mặt nước nuôi trồng thủy sản	
	Cả nước	Tỉnh Điện Biên	Cả nước	Tỉnh Điện Biên
2014	79,3	31,57	177,4	34,94
2015	82,6	33,34	178,1	38,18
2016	85,4	33,04	184,3	41,69
2017	90,2	35,72	210,1	62,47
2018	93,8	35,78	222,6	65,01
2019	97,9	36,92	233,3	65,97
2020	102,8	37,31	237,8	66,1

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020 và Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên*

Sản xuất nông nghiệp đã đảm bảo an ninh lương thực. Tổng sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 268.103 tấn, tăng gấp 1,21 lần so với năm 2010. Bình quân lương thực đầu người trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 437 kg/ người, cao hơn so với mức bình quân chung của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (401,4 kg/ người) và thấp hơn so với mức bình quân chung của cả nước (484,9 kg/ người).

*Bảng 12: Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người*

*Đơn vị: kg/ người*

Năm	Tỉnh Điện Biên	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Cả nước
2010	443,9	413,9	513,4
2012	441,6	448,7	548,7
2013	446,2	447,7	548,5
2014	458,5	448,4	553,1
2015	450,5	440,9	546,2
2017	445,6	428,2	507,5
2018	448,1	417,9	512,9
2019	440,8	405,8	499,9
2020	437,0	401,4	484,9

*Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020 và Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên*

Chăn nuôi đã có những bước chuyển biến tích cực, thay đổi phương thức chăn nuôi truyền thống sang phương thức chăn nuôi bán chăn thả, nhốt, có quản lý và cách ly mầm bệnh tạo ra sản phẩm có chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, đáp ứng được nhu cầu thị trường. Năm 2020 giá trị sản xuất ngành chăn nuôi là 2.102,97 tỷ đồng, tăng 4,08 lần so với năm 2010.

Thủy sản khai thác lợi thế mặt nước từ hệ thống sông, suối, a, hồ để phát triển nuôi trồng thủy sản. Từng bước đa dạng đối tượng và hình thức nuôi để khai thác lợi thế và nhu cầu của thị trường (cá truyền thống, cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi)). Năm 2020 giá trị sản xuất ngành thủy sản là 212,20 tỷ đồng, tăng 4,44 lần so với năm 2010.

Đến nay trên địa bàn tỉnh đã hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: chè Tủa Chùa, Cà phê Mường Ảng, cao su, sản xuất rau thủy canh hồi lưu trong nhà lưới, lúa chất lượng cao, ... Kết quả tổng hợp chương trình OCOP, năm 2019 có 26 sản phẩm được công nhận đạt tiêu chuẩn từ 3 sao trở lên (02 sản phẩm đạt hạng 4 sao, 24 sản phẩm đạt hạng 3 sao). Năm 2020 có 09 sản phẩm được công nhận đạt tiêu chuẩn 3 sao. Tỉnh đã có sản phẩm được cấp chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ về chỉ dẫn địa lý Điện Biên dùng cho sản phẩm gạo bắc thơm số 7 và IR64. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42,66% tăng 6,1% so với năm 2011 (thấp hơn tỷ lệ che phủ rừng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc với tỷ lệ che phủ rừng của vùng là 53,4%) và cao hơn tỷ lệ che phủ rừng của cả nước với tỷ lệ che phủ rừng của cả nước là 42%).

\* Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đến năm 2020 theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của đề án cho thấy có nhiều chỉ tiêu không đạt, bao gồm: chỉ tiêu về giá trị sản xuất, tốc độ chuyển dịch cơ cấu trồng trọt - chăn nuôi; mục tiêu về diện tích cà phê, cao su đều không đạt. Chỉ tiêu về thủy sản đạt cả về tỷ lệ đóng góp của ngành này vào toàn ngành nông lâm thủy sản, diện tích nuôi trồng và sản lượng thủy sản. Ngành trồng trọt đạt được mục tiêu về tổng sản lượng lương thực và mục tiêu về diện tích trồng chè.

*Bảng 13. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu về phát triển sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Quyết định 212/QĐ-UBND <sup>9</sup>	Thực hiện đến năm 2020 <sup>10</sup>	Đánh giá
1	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	6.795	6.262	Không đạt
2	Cơ cấu				
	Trồng trọt	%	64	55,74	Không đạt
	Chăn nuôi	%	35,27	33,59	Không đạt
	Thủy sản	%	2,71	3,39	Đạt
3	Tổng sản lượng lương thực	Nghìn tấn	260-270	268	Đạt

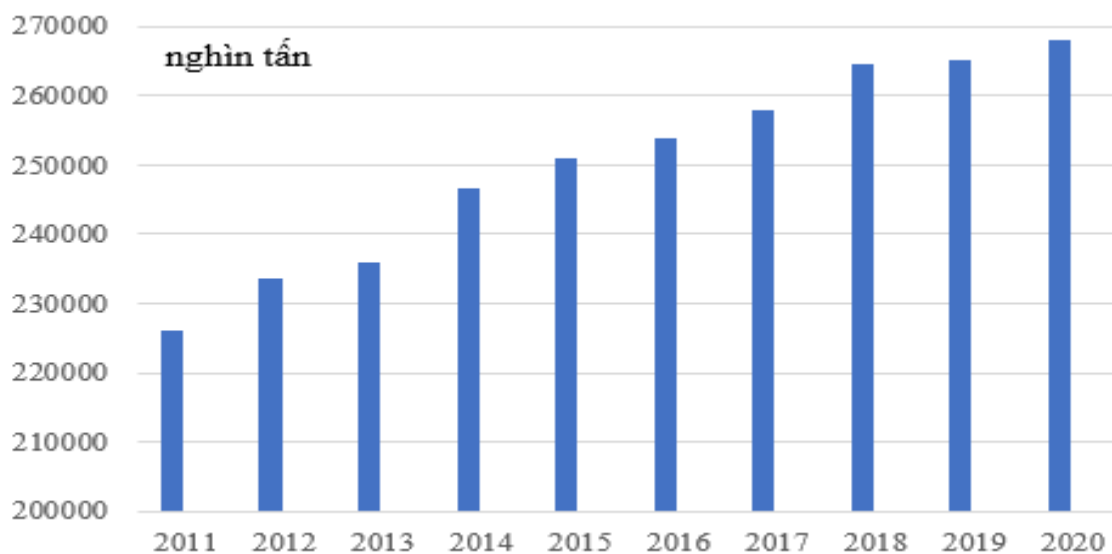
<sup>9</sup> Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 25/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến 2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

<sup>10</sup> Báo cáo số 98-BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu Quyết định 212/QĐ-UBND <sup>9</sup>	Thực hiện đến năm 2020 <sup>10</sup>	Đánh giá
4	Cao su	Ha	9.988	5.025	Không đạt
5	Cà phê	Ha	4.905	3.320	Không đạt
6	Chè	Ha	605	626	Đạt
7	Thủy sản				
	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.064	2.467	Đạt
	Sản lượng thủy sản	Tấn	2.998	3.841	Đạt

### a1. Trồng trọt

Tổng sản lượng lương thực trên địa bàn tỉnh năm 2020 đạt 268.103 tấn, tăng gấp 1,21 lần so với năm 2010.



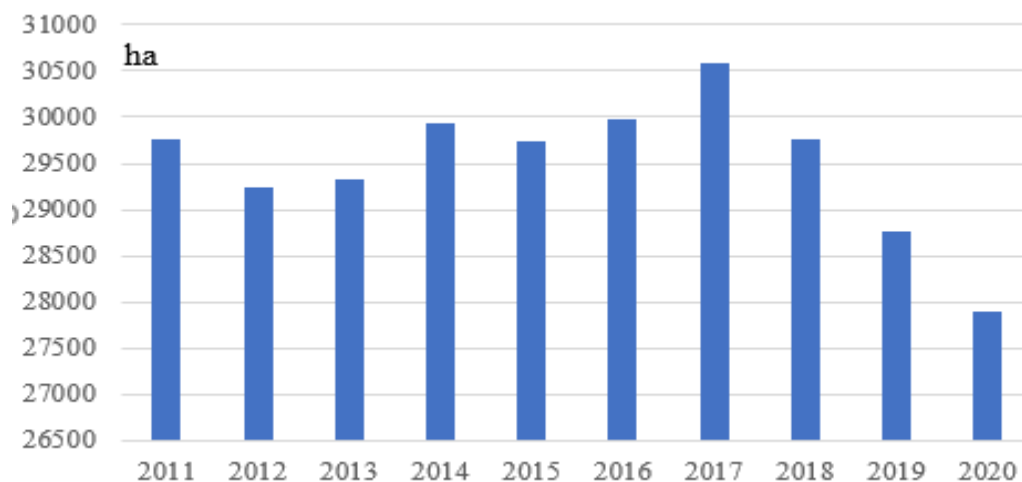
Biểu đồ 1: Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2010-2020

\* Nhóm cây lương thực có hạt: Lúa, ngô

- Cây lúa: đến hết năm 2020, tổng diện tích đất gieo trồng lúa là 52.390,86 ha tăng 5.929,86 ha so với năm 2010 (46.461 ha), trong đó diện tích gieo trồng lúa nước 29.332 ha, sản lượng 156,102 tấn. Năng suất trung bình đạt 36 tạ/ ha; năng suất lúa đông xuân đạt 55 tạ/ ha, năng suất lúa mùa đạt 52 tạ/ ha, trong khi đó năng suất lúa nương chỉ đạt 15 tạ/ha. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng 17.000 ha, sản lượng 90.000 tấn, trong đó khoảng 30.000 tấn được xuất bán ra thị trường ngoài tỉnh, chiếm khoảng 20% tổng sản lượng, chủ yếu là các giống lúa chất lượng cao như Bắc thơm số 7, Sóng cù, Hana112, ...

- Cây ngô: Diện tích đến năm 2020 đạt 27.893 ha, giảm 1.190,4 ha so với năm 2010 (đạt 29.083,4 ha, diện tích giảm chủ yếu để chuyển đổi sang trồng mắc ca, cây ăn quả...); sản lượng đạt 77.337 tấn, tăng 14,76% so với năm 2010. Đã hình thành một số vùng trồng

ngô trọng điểm tại huyện Tuần Giáo, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông với tổng diện tích khoảng 9.000 ha. Diện tích ngô toàn tỉnh đạt trên 90%. Năng suất ngô của tỉnh thấp hơn nhiều so với năng suất ngô trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (40,3 tạ/ ha) và chỉ bằng khoảng 57,23% so với năng suất ngô trung bình của cả nước (48,4 tạ/ha).

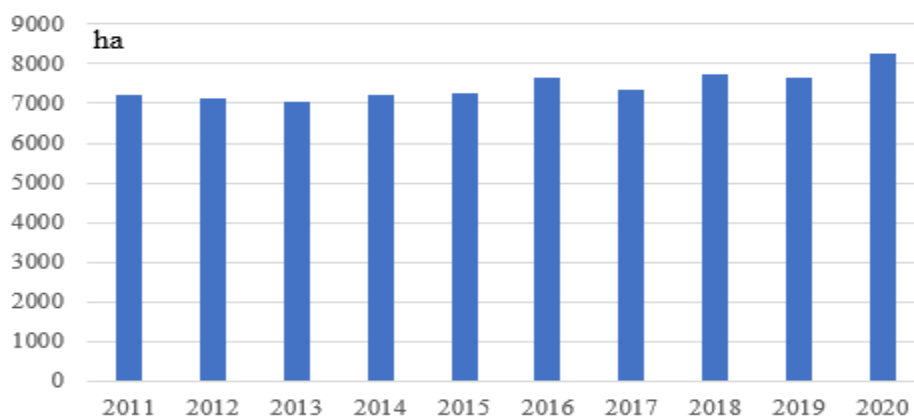


Biểu đồ 2: Diện tích gieo trồng ngô giai đoạn 2011 - 2020

*\* Nhóm cây rau màu*

Tính đến năm 2020, tổng diện tích rau màu đạt 4.209 ha, sản lượng đạt 77.841 tấn, và được trồng chủ yếu theo quy mô hộ gia đình, tập trung tại các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng, thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay. Diện tích được cấp giấy chứng nhận VietGAP mới đạt 6,3 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích, sản lượng cung ứng ra thị trường trên 50 tấn rau các loại.

Cây sắn: Diện tích đến năm 2020 đạt 7.658 ha, tăng 460 ha so với năm 2010 (đạt 7.198 ha), sản lượng đạt 67.970 tấn, tăng 3.230 tấn so với năm 2010 (đạt 54.740 tấn). Một số vùng sản xuất tập trung tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên.



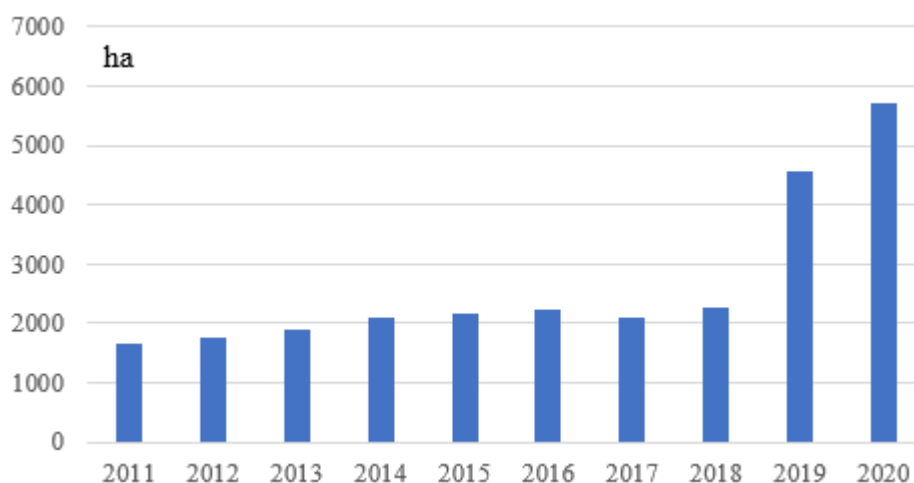
Biểu đồ 3: Diện tích gieo trồng sắn giai đoạn 2011 - 2020

*\* Nhóm cây ăn quả: Cam, chuối, xoài, dứa, nhãn, vải*

Cây ăn quả Điện Biên năm 2020 được chú trọng phát triển, tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh năm 2020 là 5.730 ha<sup>11</sup>; một số loại cây ăn quả như: cam, bưởi da xanh, ... xoài, dứa, chanh leo, ... Cây ăn quả được trồng nhiều nhất tại các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Chà và Mường Nhé.

Trong đó:

- Cây cam: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên và Điện Biên Đông;
- Cây chuối: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên và Điện Biên Đông;
- Cây xoài: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên, Mường Ảng và Tuần Giáo;
- Cây dứa: trồng nhiều nhất tại huyện Mường Chà;
- Cây nhãn: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ;
- Cây vải: trồng nhiều nhất tại huyện Điện Biên.



*Biểu đồ 4: Diện tích cây ăn quả giai đoạn 2011 - 2020*

\* Nhóm cây công nghiệp lâu năm: Chè, cà phê, cao su

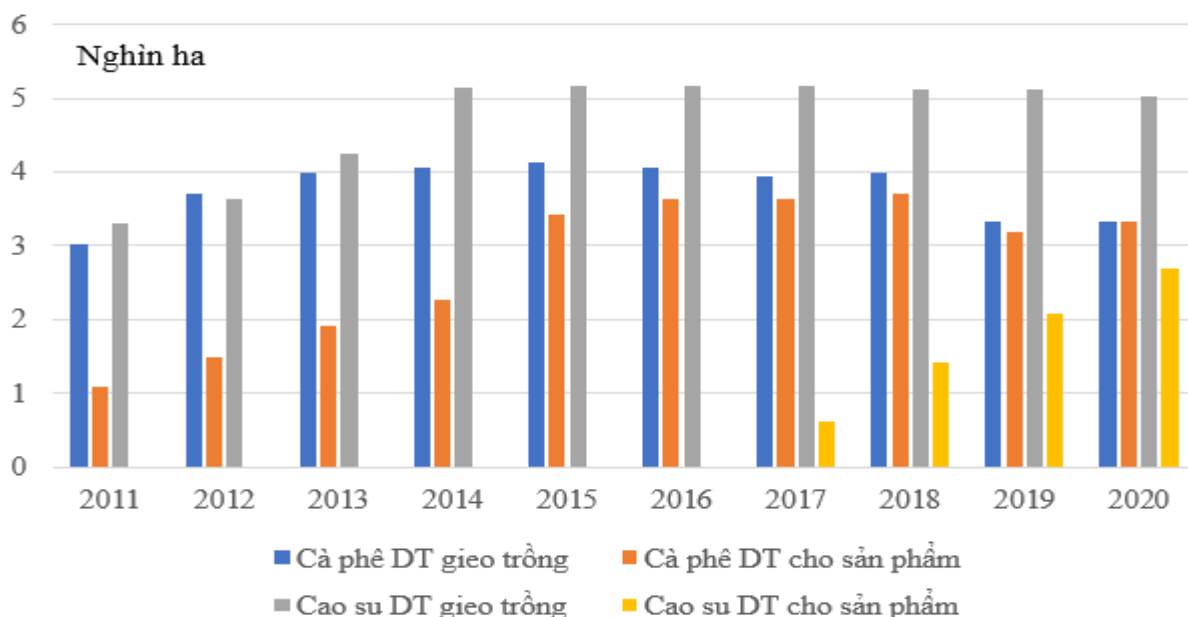
- Cây chè: năm 2020 có 626 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 68 tấn, giảm 10 tấn so với sản lượng chè búp năm 2010. Từ năm 2019, có 70 ha chè được chứng nhận tiêu chuẩn hữu cơ sản lượng đạt khoảng 24 tấn chè khô/năm. Phân bố tập trung tại huyện Tủa Chùa, còn những huyện khác không đáp ứng điều kiện để phát triển cây chè.

- Cây cà phê: năm 2020 có 3.320 ha, tăng 840,2 ha so với năm 2010 (2.479,8 ha); sản lượng đạt 2.084 tấn; 1.318,47 ha cà phê đạt chứng nhận UTZ (đạt 40,8%). Diện tích cây cà phê gieo trồng nhiều nhất và tập trung nhiều nhất tại huyện Mường Ảng. Việc tiêu thụ và chế biến cà phê còn nhiều hạn chế, trên địa bàn tỉnh mới có một số cơ sở (gồm doanh nghiệp và hộ gia đình) chế biến cà phê rang xay, quy mô nhỏ, máy móc áp dụng còn thô

<sup>11</sup> Nguồn: tổng hợp từ Phụ lục 4 kèm theo Báo cáo số 98/-BC/TU ngày 29/7/2021 của tỉnh ủy Điện Biên Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn

sơ, bán thủ công; tuy vậy năm 2020 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kết nối đơn vị tư vấn chứng nhận cho 01 cơ sở áp dụng HACCP thành công mặc dù điều kiện đầu tư cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế; đây là điều kiện thúc đẩy các cơ sở chế biến cà phê rang xay trên địa bàn áp dụng và xin chứng nhận áp dụng HACCP đảm bảo tiêu chuẩn và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Cây cao su: năm 2020 có 5.025 ha, chủ yếu là cao su đại điền (Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam liên kết với người dân trồng). Tổng diện tích cây cao su cho khai thác là 2.683 ha, sản lượng mủ cao su khai thác năm 2020 đạt 3.272 tấn. Diện tích gieo trồng cao su được phân bố đều hơn và tập trung chủ yếu tại huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Chà và Mường Nhé..



*Biểu đồ 5: Diện tích gieo trồng, diện tích cho sản phẩm cây cà phê, cao su giai đoạn 2011 - 2020*

## **a2. Chăn nuôi**

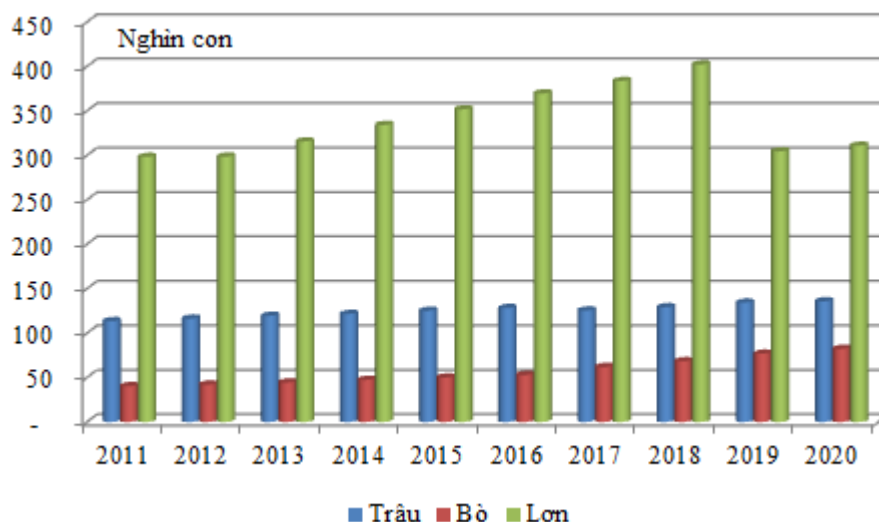
Tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) năm 2020 có 529.156 con, gia cầm có trên 4,48 triệu con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt 22.037 tấn.

Trâu năm 2020 có 135.979 con, tập trung ở các huyện: Nậm Pồ (23.202 con, chiếm 17,1%), Tuần Giáo (23.120 con, chiếm 17%), Điện Biên (22.604 con, chiếm 16,6%), Mường Chà (14.585 con, chiếm 10,7%), Tủa Chùa (14.507 con, chiếm 10,66%), Điện Biên Đông (13.422 con, chiếm 9,87%), trong đó chăn nuôi trâu sinh sản và lấy thịt là chủ yếu.

Bò: năm 2020 có 82.372 con, tập trung ở các huyện: Điện Biên Đông (26.551 con, chiếm 32,2%), Điện Biên (15.163 con, chiếm 18,4%), Tuần Giáo (9.830 con, chiếm 11,9%), Mường Ảng (9.250 con, chiếm 11,2%), trong đó chăn nuôi bò sinh sản và lấy thịt là chủ yếu.

Lợn: năm 2020 có 310.805 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng khoảng 12.288 tấn.

Đê năm 2020 có 66.990 con, tốc độ tăng đàn bình quân giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm trung bình 2,98%/năm. Chăn nuôi dê tập trung ở các huyện: Tủa Chùa (19.458 con, chiếm 29%), Tuần Giáo (13.400 con, chiếm 20%), Điện Biên Đông (8.007 con, chiếm 11,95%) Mường Chà (7.025 con, chiếm 10,5%), chăn nuôi dê sinh sản và lấy thịt.



Biểu đồ 6: Số lượng trâu, bò, lợn giai đoạn 2011 - 2020

Tổng sản lượng thịt hơi các loại năm 2020 đạt 21,98 nghìn tấn, tăng 8,42 nghìn tấn so với năm 2010, tốc độ tăng sản lượng thịt hơi bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,22%/năm. Trong đó:

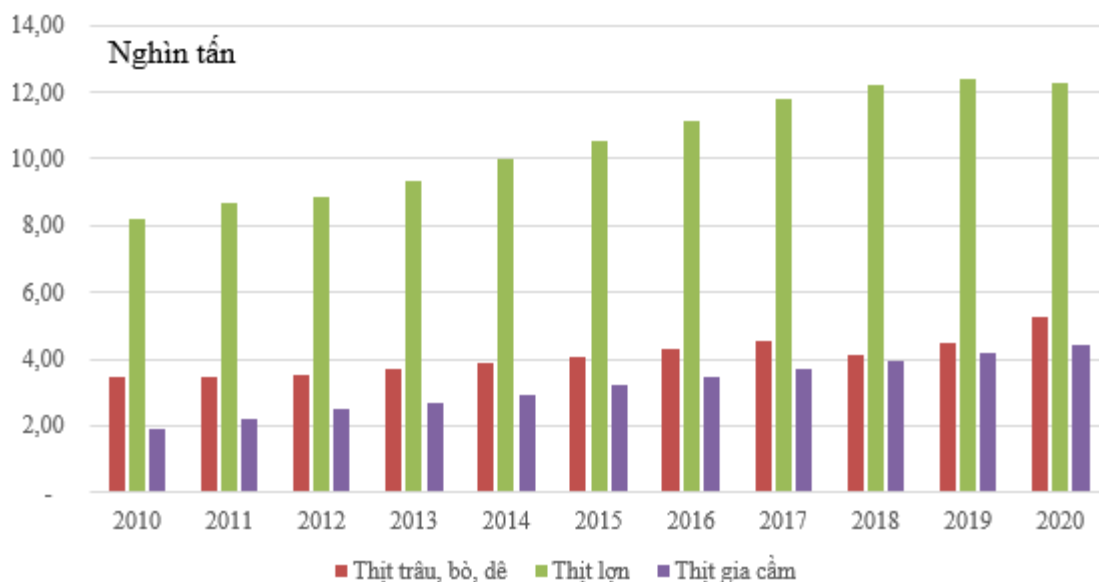
+ Sản lượng thịt trâu, bò, dê năm 2020 đạt 5,24 nghìn tấn, tăng 1,53 lần so với năm 2010.

+ Sản lượng thịt lợn năm 2020 đạt 12,29 nghìn tấn, tăng 1,5 lần so với năm 2010.

Trâu, bò, dê giống, thương phẩm được xuất bán chủ yếu cho thị trường các tỉnh Sơn La, Lào Cai, Hòa Bình, Ninh Bình, Hà Nội,... và xuất sang Trung Quốc. Sản phẩm thịt trâu, bò, dê cung cấp đủ cho nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh, ngoài ra còn xuất bán ngoại tỉnh khoảng trên 500 tấn/năm, chiếm khoảng 10% tổng sản lượng thịt trâu, bò, dê hơi xuất chuồng; các sản phẩm chế biến từ thịt trâu, bò (sấy khô) được tiêu thụ tại các tỉnh thành trong cả nước.

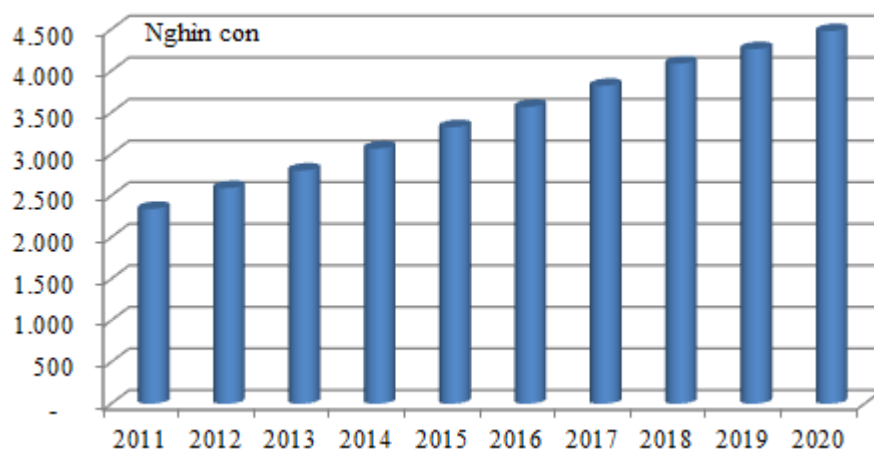
Phương thức chăn nuôi chủ yếu là bán chăn thả (khoảng 51,4%); quy mô chăn nuôi nông hộ là chủ yếu (chiếm khoảng 99,6%). Đến nay, đã hình thành một số vùng chăn nuôi tập trung, theo hình thức gia trại, trang trại, quy mô công nghiệp, sử dụng giống tốt, thức ăn công nghiệp, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn dịch bệnh. Chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao bước đầu được đầu tư theo mô hình trang trại quy mô lớn. Công tác kiểm dịch vận chuyển động vật và kiểm soát giết mổ được thực hiện thường xuyên và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành. Chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao bước đầu được đầu tư theo mô hình trang trại quy mô lớn như: Mô hình trang trại chăn nuôi tổng hợp theo hướng công nghiệp tại xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên; Mô hình chăn nuôi trâu, bò theo hướng gia trại tại xã Ma Thì Hồ, huyện Mường Chà; Mô hình chăn nuôi đại gia súc tại xã Thanh Chăn, huyện Điện Biên; Mô hình hợp tác xã chăn nuôi Điện

Biên được thành lập trên theo hướng an toàn sinh học tại xã Thanh Yên, huyện Điện Biên;  
...



*Biểu đồ 7: Sản lượng thịt trâu, bò, dê, lợn, gia cầm giai đoạn 2010-2020*

Gia cầm: năm 2020 có 4.480 nghìn con, tăng 1,91 lần so với năm 2010. Sản lượng thịt gia cầm năm 2020 đạt 4,45 nghìn tấn, tăng 2,31 lần so với năm 2010.



*Biểu đồ 8: Số lượng gia cầm giai đoạn 2011-2020*

Ngoài các loại đối tượng nuôi chính là trâu, bò, dê, lợn, gia cầm, ... trên địa bàn tỉnh còn phát triển nuôi ong. Hợp tác xã ong mật Điện Biên có hơn 1.600 đàn ong nuôi, sản lượng 100 tấn mật thô/năm. Hợp tác xã hiện có 4 sản phẩm chính: mật ong các loại hoa rừng, mật ong bánh tổ, phấn hoa và sữa ong chúa, trong đó có 2 sản phẩm được xếp hạng OCOP cấp tỉnh 4 sao là: mật ong Hoa Ban và mật ong bánh tổ.

### c. Lâm nghiệp

#### (1) Hiện trạng rừng



- Hiện trạng đất lâm nghiệp theo Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 về kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên (tính đến thời điểm 31/12/2020) là 408.421 ha chiếm 42,81% diện tích tự nhiên, trong đó có 47.897,05 ha đất rừng đặc dụng; 240.639,38 ha đất rừng phòng hộ và 119.884,56 ha đất rừng sản xuất. Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh Điện Biên năm 2020 đạt 42,66%. Các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay có tỷ lệ che phủ rừng cao hơn tỷ lệ của toàn tỉnh. Diện tích rừng tập trung trên địa bàn các huyện Mường Nhé 83.189,70 ha, Nậm Pồ 63.454,60 ha, Mường Chà 49.013,80 ha, Tuần Giáo 43.178,70 ha và Điện Biên Đông 31.629,80 ha. Diện tích rừng đặc dụng có tại 02 huyện là Mường Nhé 36.846,50 ha và TP. Điện Biên Phủ là 2.825,20 ha. Diện tích rừng phòng hộ tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Nậm Pồ 39.540,10 ha, Tuần Giáo 33.400,50 ha, Mường Chà 28.859,10 ha; diện tích rừng sản xuất tập trung nhiều tại Nậm Pồ 23.914,50 ha, Mường Nhé 20.674,30 ha, Mường Chà 20.154,70 ha,...

Theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt tại Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 và kết quả theo dõi diễn biến tài nguyên rừng năm 2020, hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên như sau:

- Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 694.753 ha, trong đó:

+ Đất quy hoạch rừng đặc dụng: 51.665 ha. Trong đó đất có rừng 242.294 ha (gồm rừng tự nhiên 240.706 ha; rừng trồng khép tán 966 ha; rừng trồng chưa khép tán 623 ha); đất chưa có rừng 173.869 ha (gồm đất trống đủ điều kiện khoanh nuôi tái sinh 990 ha; đất trống khác 11.003 ha)

+ Đất quy hoạch rừng phòng hộ: 416.163 ha.

+ Đất quy hoạch rừng sản xuất: 226.925 ha.

- Tổng diện tích đất có rừng: 407.030,3 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên: 400.482,58 ha.

+ Rừng trồng: 6.547,72 ha.

- Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh năm 2020: 42,66%.

(2) công tác giao đất rừng

- Theo kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2020, diện tích đã giao đất, giao rừng cho các chủ rừng và tổ chức trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Trong tổng số 407.030 ha đất có rừng, có 37.525 ha được giao cho BQL rừng đặc dụng, 17.772 ha giao cho BQL rừng phòng hộ, 36 ha giao cho lực lượng vũ trang, có 6.488 ha giao cho hộ gia đình, cá nhân trong nước; 228.880 ha giao cho cộng đồng dân cư và có 119.063 ha giao cho UBND cấp xã.

+ Tổng số 298.806 ha diện tích chưa thành rừng, có 10.237 ha được giao cho BQL rừng đặc dụng, 4.344 ha giao cho BQL rừng phòng hộ, 57 ha giao cho lực lượng vũ trang, có 409 ha giao cho hộ gia đình, cá nhân trong nước; 20.321 ha giao cho cộng đồng dân cư

và có 263.438 ha giao cho UBND cấp xã.

Tính đến hết 31/12/2020, toàn tỉnh đã thực hiện giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp có rừng cho 633 tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 27.017,6ha. Trong đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, trình UBND tỉnh giao đất, giao rừng cho 2 tổ chức với diện tích là 14.710,55ha; UBND các huyện Điện Biên Đông, Mường Nhé, Tuần Giáo giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình với diện tích 12.307,05ha. Tính lũy kế đến nay đã giao đất, giao rừng và cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp chưa có rừng, có rừng cho 5.269 tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất là 355.143,75 ha. Diện tích đất lâm nghiệp còn lại chưa giao đất, cấp GCNQSDĐ là 339.609,25 ha; (đất lâm nghiệp có rừng là 59.628,75ha, đất lâm nghiệp chưa có rừng là 279.980,5 ha).

### (3) Công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng

#### - *Quản lý, bảo vệ rừng:*

+ Trong những năm qua, công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã được các cấp, ngành quan tâm, tổ chức thực hiện đảm bảo, hiệu quả. Diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm cơ bản được bảo vệ; tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Điện Biên tăng đều hàng năm (từ 38,5% năm 2016 lên 42,66% năm 2020); các địa phương tăng tỷ lệ độ che phủ rừng cao như: Mường Nhé, Mường Chà, Điện Biên, Tuần Giáo...

+ Trong giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh đã tổ chức 7.649 lượt học tập và tuyên truyền cho trên 300.000 lượt người tham gia (trung bình mỗi năm 60.000 lượt người) và tổ chức ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR đối với các hộ dân sống gần rừng; kiện toàn ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong quản lý bảo vệ rừng, PCCCR cấp xã tại 128/129 xã, phường, thị trấn có rừng với 3.255 thành viên, thành lập 1.624 tổ đội PCCCR cấp thôn, bản với tổng số 15.808 thành viên. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng thành công bản đồ phân vùng trọng điểm cháy rừng để đảm bảo việc áp dụng những biện pháp phòng cháy chữa cháy rừng khác nhau tùy theo cấp nguy cơ cháy rừng có thể xảy ra; tổ chức lắp đặt 3.000 biển cấm lửa và biển cấm chặt phá rừng. Tình hình vi phạm pháp luật về lâm nghiệp giảm bình quân 9%/năm; giảm trên cả 2 tiêu chí quy mô và mức độ. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh xảy ra 2.424 vụ vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (vi phạm qui định về quản lý, sử dụng rừng: 119 vụ; vi phạm quy định về phát triển rừng, bảo vệ rừng: 980 vụ; vi phạm qui định về quản lý lâm sản: 1.325 vụ). Số vụ đã xử lý là 2.070 vụ (xử lý hành chính: 1.980 vụ; xử lý hình sự: 92 vụ). Số tiền đã thu nộp ngân sách Nhà nước là 14,616 tỷ đồng.

#### - *Phát triển rừng*

Trong những năm qua công tác bảo vệ và phát triển rừng luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo và xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu trong việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Với mục tiêu phát triển vùng nguyên liệu thu hút đầu tư chế biến, trong những năm qua, tỉnh đã quan tâm đầu tư cho công tác phát triển rừng, tạo điều kiện khuyến khích các địa phương, các thành phần kinh tế (đặc biệt là doanh nghiệp) đầu tư phát triển diện tích rừng sản xuất. Giai đoạn 2016-2020, bằng nguồn vốn của các Chương trình, dự án hỗ trợ lâm nghiệp, tỉnh đã thực hiện trồng mới 3.492 ha rừng (rừng sản xuất:

2.437 ha, rừng phòng hộ 1.046 ha, rừng đặc dụng 9 ha), khoanh nuôi tái sinh 44.569 ha rừng, trồng 2.261 nghìn cây phân tán. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã bắt đầu hình thành được vùng trồng rừng sản xuất tập trung với quy mô khoảng 1.300 ha tại huyện Mường Ảng. Năm 2019, tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 01 dự án trồng rừng sản xuất, với tổng mức đầu tư 552,181 tỷ đồng, quy mô trồng 1.875 ha rừng sản xuất theo hướng liên doanh, liên kết giữa người dân và doanh nghiệp. Tại một số địa phương, người dân đã bắt đầu quan tâm đến việc trồng những loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao, các loài cây có khả năng cho thu lâm sản phụ để tăng thu nhập như Giổi găng, Giổi xanh (hạt), Trám đen,... Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đã đạt được, công tác phát triển rừng trong giai đoạn vừa qua còn hạn chế như: kết quả thực hiện công tác phát triển rừng đạt tương đối thấp; chất lượng rừng chưa cao, chưa hình thành được hệ thống rừng sản xuất với quy mô đủ lớn để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở chế biến gỗ.

*- Công tác thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng*

+ Trong những năm qua, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh cơ bản đã được tổ chức triển khai hiệu quả. Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã thực hiện chi trả 872,869 tỷ đồng tiền dịch vụ môi trường rừng cho 2.158 chủ rừng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã đem đến nguồn thu nhập ổn định cho người dân tham gia bảo vệ rừng (đặc biệt là người dân tại các huyện đặc biệt khó khăn như Mường Nhé, Nậm Pồ).

**(4) Công tác Phát triển dược liệu và lâm sản ngoài gỗ**

- Với hệ thực vật rừng phong phú, số lượng các loài lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh rất đa dạng về chủng loại khác nhau như: nhóm các loài cây lấy sợi Song, Mây, Tre, Nứa, Luồng, Giang (toàn tỉnh hiện có khoảng 532,63 ha rừng Tre, Nứa và 23.032,27 ha rừng hỗn giao Gỗ-Tre nửa phân bố trên toàn bộ các huyện, hàng năm có thể cho khai thác hàng nghìn tấn măng tươi và cây Tre, Nứa các loại); nhóm cây dược liệu (Sa nhân, Thảo quả, Thiên niên kiện, Đẳng sâm, Hà thủ ô, Hoài sơn, Ba kích, Hoàng Khúc khắc, Máu chó, Tam thất, Giảo cổ lam; Dẻ, Mắc khén (Tiêu Tây Bắc), Bông chít, Măng),... Theo số liệu theo dõi, giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã khai thác 232 tấn nhựa Thông, 74 tấn Củ bình vôi, 19 tấn củ khúc khắc, 289 tấn Măng tươi, 1.708 tấn Củ tích tươi, 2.514 tấn Chít tươi, 795 Dây máu chó, 733 tấn Lá dong, 20 tấn Vỏ nhót, 22 tấn Hạt ré, 26 tấn Quả đỏ, 25 tấn Sa nhân, 68 tấn Củ 30 (Bách bộ), 190 tấn củ ngựa, 40 tấn Chè rừng, 2 tấn sâm đất, 126 tấn Hoàng đằng, 2 tấn Hạt riềng, 6 tấn Hy thiêm thảo, 1 tấn đẳng sâm, 7 tấn hạt Màng tang, 5,3 tấn Hạt dẻ,... và hàng trăm nghìn cây Tre, nứa các loại.

- Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do trữ lượng lâm sản ngoài gỗ trong tự nhiên dần suy giảm, người dân đã bắt đầu quan tâm gây trồng các loài cây lâm sản có giá trị, thị trường tiêu thụ tương đối ổn định. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có khoảng trên 900 ha cây lâm sản ngoài gỗ được trồng theo các chương trình, dự án và trồng tự phát trong dân với các loài cây trồng chủ yếu như Sa nhân, Thảo quả, Sả Java, Sơn tra,...; ngoài ra, một số mô hình trồng cây Đinh lăng, Nghệ đen, Hương nhu, Ba kích, Ý dĩ, Sâm Ngọc Linh, Giổi xanh,... cũng bắt đầu được người dân tại một số địa phương tìm hiểu, thực hiện. Để phát triển các vùng trồng lâm sản ngoài gỗ tập trung, tỉnh đã khuyến khích, tạo điều kiện cho

các doanh nghiệp khảo sát lập dự án đầu tư trồng cây dược liệu. Hiện nay, một số doanh nghiệp (Công ty cổ phần đầu tư xây dựng hạ tầng và giao thông (Intracom), Công ty cổ phần Tập đoàn TH, Công ty cổ phần Thuốc và Dược liệu trung ương,...) đang thực hiện khảo sát, lập dự án trồng cây dược liệu trên địa bàn tỉnh.

*Bảng 14: Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản*

<b>Gỗ và lâm sản ngoài gỗ</b>	Đơn vị tính	2011	2015	2020
Gỗ	m <sup>3</sup>	24.001,9	18.550,0	13.586,0
- Gỗ rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	22.620,3	17.023,6	
- Gỗ rừng trồng	m <sup>3</sup>	1.381,6	1.526,4	13.586,0
Củi	ste	955.586,2	892.130,0	800.475,0
Luồng, vầu	1000 cây	793,5	700,0	678,6
Tre	1000 cây	1.521,8	1.350,0	1.419,9
Trúc	1000 cây			
Giang	1000 cây	46,0	38,0	22,0
Nứa hàng	1004 cây	2.068,0	1.741,0	1.432,5
Song mây	Tấn	65,0	38,0	31,2
Nhựa thông -	Tấn	11,6	3,3	2,7
Quế	Tấn			
Thảo quả	Tấn	40,0	35,0	18,7
Lá dong	1000 lá	4.310,0	4.350,0	5.055,2
Lá nón	1000 lá			
Cánh kiến	Tấn	51,8	39,0	39,1
Măng tươi	Tấn	3.565,8	3.430,0	3.410,2
Mộc nhĩ	Tấn	11,7	9,0	9,0

*Nguồn: Số liệu niên giám thống kê tỉnh Điện Biên năm 2020*

(5) Phát triển cây Mắc ca:

- Cây mắc ca là một cây lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh được đưa vào trồng thử nghiệm từ năm 2003. Cây tiếp tục được trồng thử nghiệm thông qua một số chương trình, dự án năm 2009 và sau đó được người dân và doanh nghiệp phát triển mở rộng diện tích trồng trong những năm gần đây đã và đang cho hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên và đất đai của tỉnh. Cây đang trở thành cây đa mục đích mang lại thu nhập cho người dân và góp phần phát triển kinh tế lâm nghiệp của tỉnh. Trong những năm qua, thực hiện chủ trương thu hút các doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp, nông thôn, tỉnh Điện Biên đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 09 dự án trồng cây Mắc ca theo hướng tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, với tổng quy mô trồng tập trung 47.296 ha, tổng mức

đầu tư 9.365 tỷ đồng. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã trồng được 3.820 ha cây Mắc ca (trong đó: trồng thuần 3.640 ha, trồng xen 543 ha), tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tủa Chùa và thành phố Điện Biên Phủ.

- Xây dựng 01 cơ sở sơ chế (gồm: 02 máy tách vỏ với công suất 500 kg/giờ/máy; 01 máy tách nhân với công suất 60kg/giờ/máy; 02 máy sấy với công suất 200 kg/máy/mẻ sấy; 01 máy rang hạt với công suất 50 kg/lần; máy hút chân không, máy đóng gói, máy in bao) tại thành phố Điện Biên Phủ.

#### (6) Khai thác, chế biến và thương mại lâm sản:

- Hoạt động khai thác gỗ trên địa bàn tỉnh trong những năm qua chủ yếu là khai thác gỗ rừng trồng, khai thác cây phân tán (giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh khai thác 6.768 m<sup>3</sup> gỗ từ rừng trồng, 2.232 m<sup>3</sup> gỗ trồng phân tán). Diện tích rừng trồng khai thác chủ yếu là diện tích rừng sản xuất được hình thành từ nguồn vốn của các chương trình dự án hỗ trợ lâm nghiệp (Chương trình 327, dự án 661...).

- Trên địa bàn tỉnh có 87 cơ sở chế biến lâm sản (gồm: 09 tổ chức, doanh nghiệp và 78 cơ sở là cá nhân, hộ gia đình). Nguồn nguyên liệu sử dụng chủ yếu sử dụng từ gỗ rừng trồng, cây phân tán và gỗ nhập khẩu. Nhìn chung, các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; thiết bị, dây chuyền công nghệ lạc hậu.

#### (7) Hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 09 đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây lâm nghiệp hoạt động (bao gồm: 03 Ban quản lý rừng phòng hộ, 01 công ty cổ phần; 05 doanh nghiệp tư nhân), với khoảng 305 lao động (trong đó 174 lao động thường xuyên, 131 lao động thời vụ). Hệ thống vườn ươm được xây dựng phục vụ sản xuất là 8 vườn, diện tích khoảng 81.000 m<sup>2</sup>. Giai đoạn 2016-2020, toàn đã sản xuất, gieo ươm 26.750 triệu cây giống các loại (Thông mã vĩ, Keo tai tượng, Mỡ, Lát hoa, Sơn tra, Trám, Giỏi xanh...); cây giống sản xuất chủ yếu phục vụ nhu cầu trồng rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh, một phần được xuất bán cho các đơn vị ngoại tỉnh.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã công nhận được một số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp của một số loài cây như Mắc ca, Sơn tra, Vối thuốc, Thông mã vĩ, Giỏi xanh (Thông mã vĩ: 03 khu rừng giống chuyển hóa tại huyện Tuần Giáo và 45 cây trội; Vối thuốc: 41 cây trội; Táo mèo (Sơn tra): 30 cây trội; Mắc ca: 02 vườn cung cấp hom; Tô hạp Điện Biên: 100 cây).

#### d. Thủy sản

Đến hết năm 2020, sản lượng thủy sản là 3.853 tấn (tăng 2,93 lần so với năm 2010), trong đó sản lượng khai thác đạt 258 tấn (tăng 3,19 lần so với năm 2010), sản lượng nuôi trồng đạt 3.595 tấn (tăng 2,91 lần so với năm 2010).

Bảng 15. Sản lượng thủy sản tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010 - 2020<sup>12</sup>

Năm	Sản lượng thủy sản (tấn)		
	Sản lượng khai thác	Sản lượng nuôi trồng	Tổng sản lượng
2010	81	1.235	1.316
2011	153	1.312	1.465
2012	171	1.432	1.603
2013	197	1.555	1.752
2014	224	1.732	1.956
2015	256	1.979	2.235
2016	250	2.285	2.535
2017	248	2.550	2.798
2018	251	2.811	3.062
2019	257	3.188	3.445
2020	258	3.595	3.853

Khai thác lợi thế mặt nước từ hệ thống sông, suối, ao, hồ thủy lợi, thủy điện để phát triển nuôi trồng thủy sản, trong đó tập trung nuôi trồng tại khu vực lòng hồ thủy điện sông Đà, các hồ lớn như: Pá Khoang, Hồng Khênh, Na Hưm, Huổi Pha, Lọng Luông, ... Từng bước đa dạng đối tượng và hình thức nuôi để khai thác lợi thế và nhu cầu thị trường (cá truyền thống, cá rô phi đơn tính, cá nước lạnh: Cá Tầm, cá Hồi). Đến nay trên địa bàn tỉnh có 11 hợp tác xã thủy sản hoạt động có hiệu quả, một số hợp tác xã liên kết với nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hoạt động tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản và bảo tồn các giống loài thủy sản bản địa có nguy cơ tuyệt chủng luôn được quan tâm triển khai thực hiện.

Việc chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất thủy sản được chú trọng, đã triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá Lăng chấm, ương giống cá Hồi vân trong bể, nuôi cá diêu hồng, cá tầm trong lồng bè, nuôi cá rô phi đơn tính bằng công nghệ Biofloc,... nhằm tăng năng suất, hiệu quả trên một đơn vị diện tích. Thu hút được một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực thủy sản như: Dự án nuôi cá tầm, cá hồi nước lạnh tại xã Tênh Phong, huyện Tuần Giáo; nuôi cá lồng, cá bè tại hồ Pa Khoang, hồ Hồng Khênh, hồ Pe Luông, ...

*e. Hiện trạng về chế biến bảo quản dịch vụ nông nghiệp*

Toàn tỉnh có trên 2.500 cơ sở chế biến và bảo quản nông lâm thủy sản với tổng số lao động 5.400 người, trong đó chủ yếu là chế biến nông lâm thủy sản.

Hệ thống các cơ sở chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh, đã hình thành một số cơ sở

<sup>12</sup> Nguồn: Báo cáo 98 - BC/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh ủy Điện Biên

chế biến, bảo quản có hệ thống máy móc, thiết bị đồng bộ tiên tiến từ khâu sản xuất chế biến, bảo quản:

- Chế biến thóc gạo: trên địa bàn tỉnh có khoảng 60 cơ sở chế biến thóc gạo, trong đó: 03 nhà máy chế biến (của doanh nghiệp và hợp tác xã) (Công ty TNHH giống Nông nghiệp Trường Hương Điện Biên; Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp Thanh Yên đã có bao bì, tem nhãn; riêng Công ty TNHH thực phẩm safe green cơ sở được cấp mã QR và chỉ dẫn địa lý gạo bắc thơm số 7 huyện Điện Biên). Quy mô các cơ sở chế biến vừa, công suất bình quân 1,5 - 2 tấn/giờ. Ngoài 03 nhà máy chế biến còn một số cơ sở chế biến thóc, gạo do các hộ dân quản lý có quy mô nhỏ.

- Chế biến chè Shan tuyết: trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở trồng, chế biến chè, chủ yếu là chè shan tuyết trồng mới và chè cây cao của huyện Tủa Chùa; do Công ty Cổ phần giống Nông nghiệp Điện Biên quản lý 5 xưởng sản xuất chè quy mô nhỏ, 02 xưởng do Công ty TNHH chè Phan Nhất và Công ty TNHH một thành viên Hương Linh quản lý. Công suất mỗi xưởng trung bình 1 tấn búp tươi/ngày với tổng sản lượng khoảng 20 tấn chè khô trong đó 10 tấn chè trồng mới và 10 tấn chè cây cao/năm.

- Chế biến cà phê: tổng diện tích cà phê hiện đang cho thu hoạch trên địa bàn huyện Mường Ảng, năng suất trung bình cho khoảng 36-40 nghìn tấn cà phê tươi/năm. Hiện nay việc chế biến bảo quản chủ yếu vẫn là hình thức chế biến ướt và tiêu thụ cà phê thóc quy mô hộ gia đình, một số hộ gia đình tự chế biến lượng cà phê thu hái của gia đình mình và một số hộ thu mua của các hộ gia đình khác để sơ chế cà phê thóc, ngoài ra có 01 xưởng chế biến của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc, hầu hết sản lượng cà phê thóc sau khi chế biến được bán cho 02 đơn vị là Công ty TNHH xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc và Công ty TNHH cà phê Minh Tiến. Bước đầu một số Công ty, hộ gia đình tư nhân tổ chức chế biến cà phê bột như: Công ty Cổ phần cà phê Hồng Kỳ quốc tế (trụ sở chính tại huyện Tuần Giáo) sản xuất, chế biến nhiều loại cà phê và có 01 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP năm 2020; Doanh nghiệp tư nhân Đại Bách; Doanh nghiệp tư nhân Anh Tuấn; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu cà phê Việt Bắc; Cơ sở sản xuất cà phê Mạnh Hùng; Cơ sở chế biến Cà phê Hà Chung; riêng Công ty TNHH Hải An đã có nhà máy chế biến cà phê pin với công suất 300 tấn/năm (hiện nay mới chỉ hoạt động 5% công suất).

- Cơ sở sơ chế biến bánh bún miến, tinh bột dong giềng có 25, chế biến với quy mô nhỏ từ 500 -1.000 kg/giờ với sản lượng khoảng 35.000-40.000 tấn củ/năm, tập trung chủ yếu tại 04 xã Nà Tấu, Nà Nhạn và Mường Phăng, xã Pú Từu huyện Điện Biên. Sản lượng tinh bột dong riêng một phần được bán cho các cơ sở chế biến tại các tỉnh, thành phố khác, số còn lại được các cơ sở chế biến miến phục vụ nhu cầu trong và ngoài tỉnh.

- Cơ sở sơ chế/ cơ sở giết mổ: điểm giết mổ trâu, bò có 17 điểm, giết mổ lợn có 146 điểm (tuy nhiên quy mô nhỏ, thủ công);

- Cơ sở chế biến giò, chả, xúc xích: trên địa bàn tỉnh có khoảng 80 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg/ngày tương đương sản lượng trên toàn tỉnh ước khoảng 8 tạ/ngày;

- Cơ sở chế biến thịt khô: trên địa bàn tỉnh có khoảng 40 cơ sở, trung bình mỗi cơ sở chế biến khoảng 10kg thịt khô/ngày và 5kg lạp sườn/ngày tương đương sản lượng trên toàn

tính ước khoảng 120 tấn thịt khô/năm, 60 tấn lạp sườn/năm.

- Sản xuất chế biến bảo quản gỗ toàn tỉnh hiện có 87 cơ sở chủ yếu nằm ở các trung tâm thị trấn, thị tứ, thành phố trong tỉnh, với quy mô vừa và nhỏ, trong đó: 02 doanh nghiệp, 01 hợp tác xã, 84 hộ gia đình cá nhân; tính đến nay chưa có xã nào có quy hoạch cụm, khu công nghiệp chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản.

Hệ thống bảo quản nông lâm thủy sản có 20 kho chứa bảo quản, trong đó có 02 kho do doanh nghiệp nhà nước quản lý, còn lại là tư nhân quản lý; trong 20 kho có 19 kho chứa bảo quản các sản phẩm nông sản và 01 kho chứa bảo quản sản phẩm thủy sản. Các hộ chế biến nhỏ lẻ sản phẩm làm ra tự bảo quản tại gia đình, bảo quản thô sơ theo phương pháp truyền thống.

Phân bố hệ thống chế biến bảo quản, mối quan hệ với các vùng nguyên liệu và người sản xuất: công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh có bước phát triển mạnh, tác động tích cực đến việc khai thác tiềm năng đất đai ở các địa phương sản xuất nông sản, lâm sản, thủy sản hàng hóa, góp phần quan trọng vào việc xóa đói, giảm nghèo và nâng cao đời sống nông dân. Một số các doanh nghiệp, HTX đã bước đầu quan tâm xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ chế biến góp phần ổn định đầu ra cho nông dân

#### *f. Tổ chức quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm*

Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất, tạo động lực mới cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn như hợp tác xã, trang trại.

Hợp tác xã: đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 234 hợp tác xã (HTX), hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản có 160 HTX (hợp tác xã nông nghiệp có 150, hợp tác xã lâm nghiệp có 2 và hợp tác xã thủy sản có 8). Tổng số vốn điều lệ của các hợp tác xã là 159.626 triệu đồng, doanh thu bình quân của hợp tác xã là 1.324 triệu đồng/HTX, thu nhập bình quân thành viên, người lao động trong HTX đạt 37 triệu đồng/người/năm. Có 445 tổ hợp tác, trong đó 402 tổ hợp tác nông nghiệp (chiếm 90,34%); số thành viên tổ hợp tác là 2.750 thành viên; thu nhập bình quân thành viên, lao động của tổ hợp tác đạt 23 triệu đồng/người/năm.

Trang trại: đến hết năm 2020 toàn tỉnh có 37 trang trại gồm 19 trang trại trồng trọt, 03 trang trại chăn nuôi, 15 trang trại tổng hợp<sup>13</sup>.

Trên địa bàn tỉnh đã bước đầu hình thành các chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

Phương thức tiêu thụ sản phẩm: tham gia chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đến năm 2019 Điện Biên được công nhận 26 sản phẩm từ 3 sao trở lên, trong đó có 2 sản phẩm đạt hạng 4 sao và 24 sản phẩm đạt hạng 3 sao; năm 2020 Điện Biên được công nhận 9 sản phẩm 3 sao.

---

<sup>13</sup>Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo số 98/-BC/TU của tỉnh ủy Điện Biên Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn



*g. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*

Đến nay toàn tỉnh Điện Biên có 21/115 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 18,26%), 17/115 xã đạt từ 15-18 tiêu chí, 37/115 xã đạt từ 10-14 tiêu chí, 40/115 xã đạt từ 05-09 tiêu chí, số tiêu chí bình quân đạt 11,9 tiêu chí/xã, tăng 10,5 tiêu chí so với năm 2011. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn ước đạt 19,5 triệu đồng/người/năm, tăng 15,0 triệu đồng so với năm 2011; tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm xuống còn 35,92%. Đến hết năm 2020, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể, cụ thể:

- Về giao thông: 100% xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã, trong đó 109 xã có đường ô tô đến trung tâm đảm bảo đi lại quanh năm và còn 06 xã chỉ đi được mùa khô; có 55/115 xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông đạt 47,82%.

- Về thủy lợi: 111/115 xã đạt tiêu chí về thủy lợi, đạt 96,52%. Các công trình thủy lợi được chú trọng đầu tư nâng cấp và xây dựng mới, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất của người dân, đã cung cấp nước tưới cho diện tích trồng trọt là 109.352,52 ha, diện tích nuôi trồng thủy sản là 1.854,31 ha.

- Về điện: 115/115 xã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng điện là 90,03%, có 63/115 xã đạt tiêu chí số 4 về điện, đạt 54,78%.

- Về giáo dục: tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đến trường tiếp tục tăng ở các cấp học cơ bản đạt và vượt kế hoạch. Toàn tỉnh hiện có 63/115 xã đạt tiêu chí số 5 về trường học đạt 54,78%; có 66/115 xã đạt tiêu chí số 14 về giáo dục và đào tạo đạt 57,39%.

- Về y tế: có 75/115 xã (65,21%) đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,9%.

- Về văn hóa: có 66/115 xã (57,39%) đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, 74/115 xã (64,34%) đạt tiêu chí về văn hóa.

- Về môi trường: có 50/115 xã (43,48%) đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm.

Tuy nhiên, lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản còn tồn tại những hạn chế nhất định

*\*. Về phát triển nông nghiệp*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa vững chắc, chưa tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông lâm nghiệp còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Mức độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn thấp. Sản xuất hàng hóa chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định, chưa tạo tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp. Lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết theo chuỗi giá trị còn

rất hạn chế, quy mô, phạm vi liên kết còn nhỏ, diện tích đất tham gia liên kết chưa đáng kể, sản phẩm chưa đa dạng; chưa có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn; chất lượng sản phẩm thấp chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Việc huy động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ chậm, nhân rộng mô hình ứng dụng chuyển giao tiên bộ kỹ thuật còn hạn chế.

#### *h. Đánh giá chung*

##### *\*. Thuận lợi*

Điện Biên là địa phương có khí hậu thuận lợi, thổ nhưỡng phù hợp với các loại cây trồng lương thực như lúa, ngô, khoai, sắn. Ngoài ra, điều kiện tự nhiên cũng phù hợp với chăn nuôi gia súc ăn cỏ và phù hợp cho phát triển cây ăn quả hay cây công nghiệp lâu năm mang lại hiệu quả cao như: Cam, chuối, xoài, cà phê, cao su,... và phù hợp với chăn nuôi gia súc ăn cỏ.

Đầu tư của Nhà nước, doanh nghiệp, người dân có triển vọng được phục hồi; cơ sở hạ tầng kinh tế, kỹ thuật được củng cố; KHCN phát triển; mức độ cơ giới hóa, sử dụng giống mới, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến, công nghệ bảo quản chế biến,... ngày càng tăng.

Hình thức tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa, hợp tác, liên kết khép kín bước đầu được hình thành và phát huy hiệu quả. Hình thức kinh tế tập thể dần phát huy, khắc phục những nhược điểm quy mô nhỏ của kinh tế cá thể.

Các doanh nghiệp đang dần chuyển hướng đầu tư sang lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn với nguồn tài nguyên đất đai, lao động dồi dào với nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư.

Nhu cầu các sản phẩm nông nghiệp dự báo sẽ tăng.

##### *\*. Khó khăn và thách thức*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nông nghiệp tuy có bước phát triển nhưng chưa vững chắc, chưa tạo ra giá trị gia tăng cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội ngành nông lâm nghiệp còn chậm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi, lâm nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Mức độ cơ giới hóa trong các khâu sản xuất còn thấp. Sản xuất hàng hóa chưa nhiều, chất lượng chưa ổn định, chưa tạo tính bền vững trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tỷ lệ nông sản qua chế biến còn thấp. Lợi nhuận trong lĩnh vực nông nghiệp thấp, rủi ro cao, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

Các hình thức tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu; liên kết theo chuỗi giá trị còn rất hạn chế, quy mô, phạm vi liên kết còn nhỏ, diện tích đất tham gia liên kết chưa đáng kể, sản phẩm chưa đa dạng; chưa có nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại điển hình, quy mô lớn; chất lượng sản phẩm thấp chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Việc huy động, thu hút các nguồn lực, đặc biệt là kêu gọi doanh nghiệp, tổ chức tham gia đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông,

lâm nghiệp chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của ngành, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ chậm, nhân rộng mô hình ứng dụng chuyển giao tiên bộ kỹ thuật còn hạn chế.

Tình trạng khai thác, mua, bán, vận chuyển lâm sản còn xảy ra; tình trạng phá rừng làm nương còn diễn biến phức tạp. Tình trạng lấn rừng, tranh chấp đất rừng ở một số địa bàn chưa được giải quyết dứt điểm. Công tác giao đất, giao rừng mới chỉ tập trung triển khai thực hiện đối với diện tích đất lâm nghiệp có rừng, chưa thực hiện được việc giao đất lâm nghiệp chưa có rừng.

\*. Nguyên nhân

Điện Biên là tỉnh khó khăn, địa hình chia cắt phức tạp, xa các trung tâm kinh tế, hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, khó thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất nông nghiệp. Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu tiếp thu, vận dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

Chưa có cơ chế, chính sách đối với việc tích tụ đất đai để xây dựng cánh đồng lớn; chưa có cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp.

Dịch bệnh xảy ra trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp.

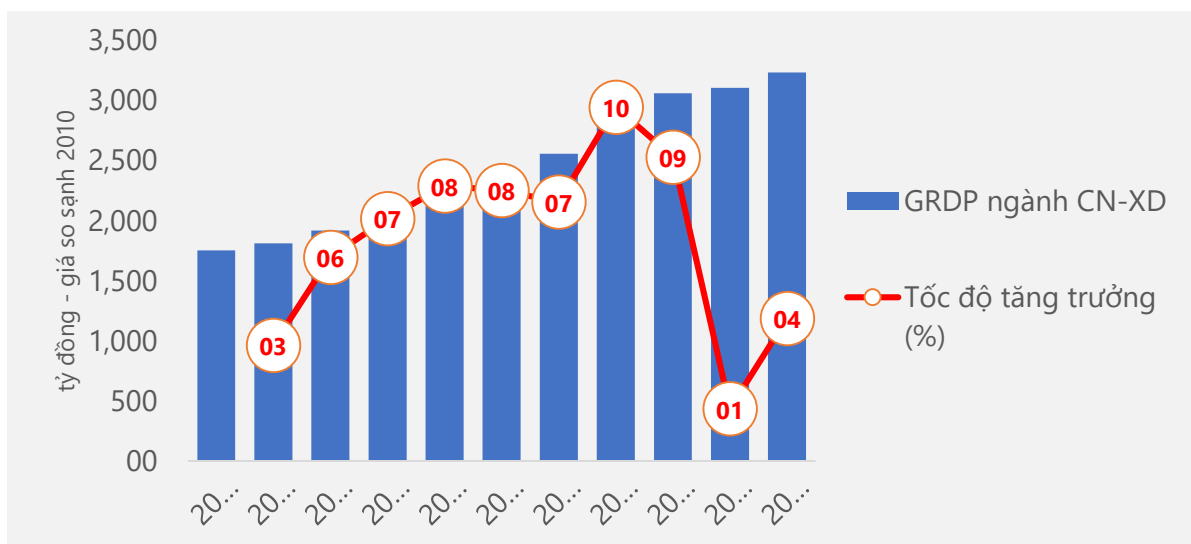
Giá cả thị trường nông sản không ổn định.

Hội nhập kinh tế khiến chi phí nguyên vật liệu đầu vào khó lường và tăng cạnh tranh các sản phẩm nông sản.

## 1.2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp và xây dựng

### a. Tổng quan chung

Ngoại trừ năm 2019, GRDP ngành CN-XD của Điện Biên từ 2011 -2020 đang có xu hướng tăng lên. Từ năm 2012 – 2018, GRDP công nghiệp của tỉnh tăng trưởng tương đối đều đặn, trong đó mức tăng thấp nhất vào khoảng 2,3 % năm 2012 và cao nhất lên tới 10% năm 2017. Tuy nhiên đến năm 2019, GRDP của ngành bất ngờ giảm 0,7%, từ 2.316,1 tỷ đồng năm 2018 xuống còn 2.300,7 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010). Nguyên nhân là trong giai đoạn 2 năm này, các dự án xây dựng lớn trong tỉnh cơ bản đã hoàn thành, tỉnh chưa có các dự án đầu tư mới. Tuy nhiên, đến năm 2020, GRDP CN-XD của tỉnh đã tăng trưởng trở lại với mức tăng tương đối ấn tượng là 7,1% lên thành 2.463,9 tỷ đồng.



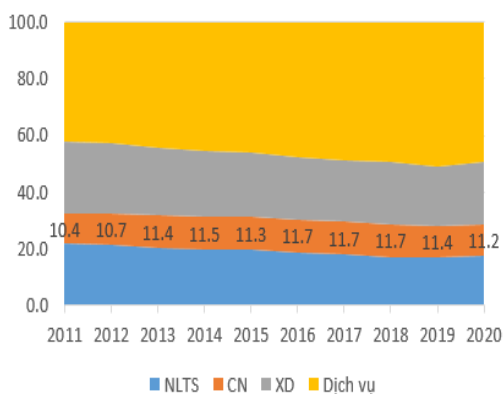
Hình 60: GRDP CN–XD tỉnh Điện Biên 2011 – 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

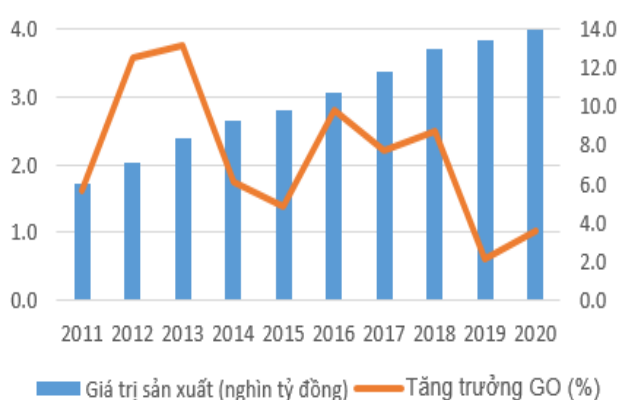
**b. Thực trạng phát triển Công nghiệp**

**b1. Quy mô và năng lực sản xuất**

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ngày càng mở rộng giai đoạn 2011-2020 song mức đóng góp trong giá trị sản xuất chung còn thấp và tăng chậm. Năm 2020, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp đạt 3,99 nghìn tỷ, tăng 2,3 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, đóng góp của ngành trong giá trị sản xuất toàn tỉnh chỉ dao động trong khoảng 10-12% trong suốt giai đoạn 2011-2020, là mức đóng góp thấp nhất. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2019-2020 (2020 do dịch bệnh Covid, 2019 đến từ ngành sản xuất điện, có thể là do đợt thiếu hụt nguồn nước vào cuối 2019 - đầu 2020). Chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên, song đang có xu hướng giảm tỷ trọng và thay thế bởi sự gia tăng nhanh của ngành sản xuất và phân phối điện.



Hình 56: Đóng góp của ngành công nghiệp trong GO toàn tỉnh (%)



Hình 55 : Tăng trưởng giá trị sản xuất ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020  
 Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Quy mô giá trị gia tăng ngành công nghiệp tỉnh ngày càng được mở rộng, đóng góp nhiều hơn vào quy mô kinh tế của tỉnh. Năm 2020, VA của ngành công nghiệp đạt 1,4 nghìn tỷ, tăng 3,4 lần so với năm 2011; làm tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tăng từ 4,6% năm 2011 lên 7,3% năm 2020 (tăng 2,7 điểm %). Mặc dù vậy, công nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng nhỏ nhất, đóng góp của ngành trong quy mô kinh tế của tỉnh luôn dưới 10%.

Ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên đóng góp gần như ít nhất vào VA công nghiệp toàn vùng, mặc dù vị thế không thay đổi, song tỷ trọng có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020. So sánh với các tỉnh khác trong vùng, tỷ trọng đóng góp của VA ngành công nghiệp vào VA toàn vùng, Điện Biên là tỉnh có mức đóng góp gần như ít nhất (chỉ hơn Lai Châu năm 2011, hơn Bắc Cạn năm 2020), tỷ trọng đóng góp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020.

Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp Điện Biên khá cao, có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2015, tuy nhiên lại đang giảm trong 5 năm 2016-2020 tiếp theo. Xét trong nội ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, ngành sản xuất và phân phối điện cho thấy xu hướng tăng tỷ trọng rõ ràng nhất. Công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh, gần như luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu VA công nghiệp của tỉnh (trên 50%). Ngành này có xu hướng tăng tỷ trọng trong giai đoạn 5 năm đầu, từ 56,5% năm 2011 lên 64,2% năm 2015 (tăng 7,8 điểm %), và giảm mạnh khoảng 15,5 điểm % từ 64,2% năm 2015 xuống còn 48,7% năm 2019 (năm duy nhất trong giai đoạn 2011-2020 ngành chiếm tỷ trọng dưới 50%). Sản xuất và phân phối điện cho thấy xu hướng mở rộng rõ ràng với tỷ trọng đạt 34,7% trong VA ngành công nghiệp năm 2020, tăng 12,5 điểm % so với năm 2011. Khai khoáng và cung cấp nước cho thấy xu hướng giảm tỷ trọng trong cùng giai đoạn.

Quy mô vốn đầu tư ngành công nghiệp ngày càng mở rộng song chiếm tỷ trọng còn nhỏ so với các khu vực kinh tế khác. Năm 2020, vốn đầu tư ngành công nghiệp đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 5,4 lần so với năm 2011, kéo theo tỷ trọng vốn đầu tư của ngành công nghiệp trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh cũng tăng từ 5,9% năm 2011 lên 11,8% năm 2020 (tăng 5,9 điểm %). Tuy nhiên, so với các khu vực kinh tế khác, quy mô vốn đầu tư của ngành công nghiệp còn thấp hơn rất nhiều. Năm 2020, vốn đầu tư của ngành công nghiệp chỉ bằng khoảng 1/5 vốn đầu tư của ngành dịch vụ, và thấp hơn so với ngành nông, lâm, thủy sản.

Đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng vốn đầu tư của công nghiệp đến từ ngành sản xuất và phân phối điện. SX&PP điện là ngành có quy mô vốn đầu tư lớn nhất và liên tục gia tăng, đạt 1,5 nghìn tỷ đồng năm 2020, cao gấp 6,8 lần so với năm 2011, khiến tỷ trọng của ngành tăng nhanh từ 65,2% lên 75,7% (tăng 10,5 điểm %) trong cùng giai đoạn.

Công nghiệp là ngành sử dụng vốn đầu tư hiệu quả nhất so với các khu vực kinh tế khác. Mặc dù là ngành có quy mô vốn đầu tư gần như thấp nhất (chỉ cao hơn so với ngành xây dựng), song hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của ngành công nghiệp cao hơn so với các ngành kinh tế khác (chỉ số ICOR của ngành giai đoạn 2011-2020 là 11,5, thấp hơn so với

các ngành kinh tế khác cũng như so với hiệu quả sử dụng vốn chung của toàn nền kinh tế là 14,1).

Lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp tăng đều qua mỗi năm, song tốc độ tăng có xu hướng giảm. Xét trong nội ngành công nghiệp, chế biến chế tạo là ngành có sự tham gia nhiều nhất của người lao động. Năng suất lao động ngành công nghiệp cao hơn so với các ngành khác, song đang có xu hướng giảm. Năm 2020, năng suất lao động ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên đạt 167 triệu đồng/người, chỉ thấp hơn so với ngành dịch vụ (183,1 triệu đồng/người). Tuy nhiên, NSLD của ngành công nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020. Trong nội bộ ngành công nghiệp, sản xuất và phân phối điện là ngành có năng suất lao động cao nhất, đạt 414 triệu đồng vào năm 2020, và là ngành duy nhất có xu hướng tăng năng suất lao động. Các ngành còn lại có năng suất lao động dao động từ 100-130 triệu đồng/người năm 2020 và đang có xu hướng giảm.

### *b2. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu*

Các sản phẩm công nghiệp chính của tỉnh nhìn chung không có sự thay đổi trong suốt giai đoạn 2011-2020, chủ yếu đến từ các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và cung cấp điện, nước. Nhìn chung cơ cấu sản phẩm chủ yếu của Điện Biên thời gian qua chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản hay sản phẩm gỗ, tăng sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, có thể thấy cơ cấu ngành hàng đơn điệu, mức tăng còn chưa nhiều và đặc biệt là còn ở phân khúc thấp, ít ngành hàng có giá trị gia tăng cao, phản ánh lợi thế so sánh của địa phương, cũng như những ngành hàng có hàm lượng công nghệ.

*Bảng 16: Thay đổi sản lượng các sản phẩm công nghiệp chính qua các giai đoạn*

	ĐVT	2011	2015	2020	So sánh (%)		
					2015/2011	2020/2015	2020/2011
SP than khai thác	Nghìn tấn	14,5	10,1	5,2	-30,2	-48,3	-63,9
SP đá khai thác	Nghìn M3	464,5	622,7	863,8	34,1	38,7	86,0
SP gạo xay sát	Nghìn tấn	140,4	172,9	236,2	23,2	36,6	68,3
SP ngô xay sát	Nghìn tấn	13,4	17,2	23,1	28,9	34,1	72,8
SP quần áo may sẵn	Nghìn cái	285,0	423,0	554,0	48,4	31,0	94,4
SP gỗ xẻ	Nghìn M3	7,1	2,3	3,1	-67,6	33,6	-56,7
SP trang in	Triệu trang	1.103,0	2.048,0	2.428,0	85,7	18,6	120,1
SP gạch đất nung	Triệu viên	69,8	74,0	38,6	6,0	-47,8	-44,7
SP xi măng PC 30	Nghìn tấn	163,9	261,4	319,9	59,4	22,4	95,1
SP nông cụ cầm tay	Nghìn cái	67,0	26,0	40,0	-61,2	53,8	-40,3
SP nước máy sản xuất	Triệu M3	4,8	7,0	9,5	46,2	35,9	98,6
SP điện sản xuất	Triệu Kw/h	75,0	217,0	393,6	189,3	81,4	424,8

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên*

### *b3. Thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu*

Các ngành công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh tập trung vào một số ngành chủ yếu trong suốt giai đoạn 2011-2020. Tổng tỷ trọng của top 5 ngành cấp 2 có tỷ trọng cao chiếm đến trên 83% giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp, và danh mục không thay đổi nhiều trong thời gian qua. Dẫn đầu là ngành sản xuất phân phối điện, khí, nước, chiếm hơn 28% tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020, tiếp theo là ngành sản xuất chế biến thực phẩm, chiếm gần 27%.

**\*. Khai thác và chế biến khoáng sản.** Tận dụng nguồn tài nguyên về khoáng sản, tỉnh Điện Biên đã sớm phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chủ yếu là khai thác than, quặng kim loại và khoáng sản làm đầu vào của ngành sản xuất VLXD. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành khai khoáng đạt 216 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 1,8 lần so với năm 2011, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 3,9% giai đoạn 2011-2020.

**\*. Ngành chế biến nông sản, thực phẩm.** Ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh Điện Biên. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,5% trong cơ cấu ngành chế biến chế tạo, và chiếm 45,4% trong cơ cấu toàn ngành công nghiệp.

**\*. Ngành chế biến lâm sản.** Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) khá phát triển tại tỉnh Điện Biên trong giai đoạn từ 2011-2016, nhờ tận dụng tiềm năng lợi thế về diện tích rừng lớn, tuy nhiên đang có xu hướng phát triển chậm lại trong những năm gần đây. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành đạt 24,6 tỷ đồng (giá hiện hành), với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 9,8%; nhưng giảm bình quân 12,7%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Ngoài ra, tỉnh đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 9 dự án trồng cây mắc ca theo hướng tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, với tổng quy mô trồng tập trung 47.296 ha, trên địa bàn các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tủa Chùa và thành phố Điện Biên Phủ; hứa hẹn sẽ đóng góp đáng kể vào ngành công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh.

**\*. Ngành sản xuất VLXD.** Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có vị trí quan trọng trong phát triển công nghiệp tỉnh Điện Biên. Giá trị sản xuất của ngành 14 năm 2020 đạt 579,4 tỷ (giá hiện hành), chiếm 18,7% trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chỉ sau ngành chế biến nông sản, thực phẩm); và chiếm 14,5 trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành đang có xu hướng chậm lại; cụ thể, giá trị sản xuất ngành tăng bình quân 27,5%/năm giai đoạn 2011-2015; và chỉ còn tăng bình quân 0,04%/năm trong giai đoạn 2016-2020, khiến tăng trưởng cả giai đoạn 2011-2020 của ngành chỉ còn 13%/năm.

---

<sup>14</sup> Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

\*. **Ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại 15.** Ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại của tỉnh có quy mô ngày càng gia tăng. Giá trị sản xuất của ngành năm 2020 đạt 313,6 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 2,6 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giảm nhẹ trong giai đoạn 5 năm 2016-2020. Cụ thể, ngành có tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân 12%/năm giai đoạn 2011-2015, và 9,1%/năm giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 10,5%/năm.

\*. **Ngành sản xuất và phân phối điện.** Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 58 dự án/nhà máy thủy điện được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Điện Biên, tổng công suất lắp máy dự kiến là 662,8MW, trong đó: 15 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác, tổng công suất lắp máy 208,8MW; 25 dự án thủy điện đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định chủ trương đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến là 319,1MW (trong đó có 06 dự án đang thi công xây dựng, tổng công suất lắp máy 104,5MW; dự kiến hoàn thành công tác xây dựng đưa vào vận hành khai thác trong năm 2022 là 03 dự án, tổng công suất dự kiến tăng thêm là 54,5MW); 17 dự án được UBND tỉnh cho chủ trương nghiên cứu khảo sát, lập dự án đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến 130,1MW; 01 dự án tiếp tục thu hút đầu tư, công suất lắp máy dự kiến 4,8MW.

\*. **Ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải.** Hệ thống cung cấp nước máy sinh hoạt đã được đầu tư đến hầu hết trung tâm các huyện, thị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân với tổng công suất đạt khoảng 9 triệu m<sup>3</sup>/năm. Ngành này hiện có 5 doanh nghiệp sử dụng 445 lao động. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp là 8,7 triệu đồng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 1 cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải với 2 lao động đang làm việc.

#### *b4. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề*

Làng nghề và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã và đang tiếp tục góp phần quan trọng, trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư của tỉnh. Do công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa phát triển sản xuất tập trung nên phần lớn vẫn là sản xuất TTCN phân tán nhỏ lẻ trong dân. Các ngành TTCN trên địa bàn chủ yếu là chế biến, bảo quản nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất đồ gỗ gia dụng, mây tre đan, may mặc dân dụng, sản xuất VLXD, cơ khí sửa chữa phục vụ nông, lâm nghiệp... và một số ngành dịch vụ phục vụ TTCN, nông lâm nghiệp.

*Bảng 17: Một số nhóm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp*

<b>Nhóm ngành</b>	<b>Số lượng cơ sở</b>	<b>Lao động</b>	<b>Ghi chú</b>
Nhóm ngành chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	2.500 cơ sở chế biến	Khoảng 5.400 người	Quy mô nhỏ, thuộc hộ gia đình quản lý

<sup>15</sup> Bao gồm các ngành: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất kim loại; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị



Nhóm ngành sản xuất VLXD, đồ gỗ, mây tre đan, dệt may, cơ khí	3 HTX sản xuất gạch đất sét nung  100 hộ chuyên chế biến lâm sản (giường, tủ, bàn ghế, đồ gia dụng...)		Dệt may tập trung nhiều nhất tại TP. Điện Biên Phủ, H. Điện Biên và H. Tuần Giáo  Cơ khí chủ yếu là sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và gia công cơ khí phục vụ xây dựng công trình dân dụng
Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất NNNT			Các nghề: giết mổ gia súc, gia cầm; sản xuất cây, con giống; gỗ xẻ; cỏ cho chăn nuôi...
Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ			Chủ yếu là mặt hàng dệt may thổ cẩm và làm đồ mỹ nghệ, nhưng phát triển còn hạn chế do chưa tìm được thị trường tiêu thụ

#### *b5. Thực trạng phát triển khu, cụm công nghiệp*

##### *\*. Công tác quy hoạch*

Theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, đến năm 2020, tỉnh sẽ phát triển 8 CCN với diện tích 146,1 (ha); trong đó có 02 CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đã có một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hoạt động trong cụm là CCN Na Hai huyện Điện Biên và CCN phía Đông huyện Tuần Giáo. Tuy nhiên do không có nhà đầu tư đăng ký đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp nên đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh mới thành lập 01 cụm công nghiệp (CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên).

##### *\*. Thực trạng phát triển*

Trên địa bàn tỉnh hiện có 3 CCN đã được quy hoạch chi tiết là CCN Na Hai, huyện Điện Biên và CCN Đông Tuần Giáo và CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng. Cụ thể:

- CCN Na Hai: theo Quyết định số 1282/2010/QĐ-UBND với diện tích 49,8 ha (dự thảo 50,3 ha) và chức năng chủ yếu là sản xuất VLXD và hàng hóa gia dụng. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 56%. Hiện trong cụm đang có hai doanh nghiệp là Nhà máy xi măng Điện Biên với công suất 360.00 tấn/năm và Nhà máy gạch lò đứng với công suất 23 triệu viên/năm. Kết quả hoạt động của CCN Na Hai đóng góp khoảng 4,13%<sup>16</sup> vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và tạo việc làm cho khoảng 500 người lao động của tỉnh.

- CCN phía Đông huyện Tuần Giáo: theo Quyết định số 954/2011/QĐ-UBND với diện tích 50,3 ha (dự thảo là 49,8 ha) và chức năng chủ yếu là chế biến lương thực, thực

<sup>16</sup> Tính toán của Nhóm tư vấn

phẩm; cơ khí sửa chữa. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 12% với 1 doanh nghiệp là Nhà máy chế biến gỗ ván ép thanh, công suất 13.500 m<sup>3</sup>/năm và ép dăm công suất 36.000 m<sup>3</sup>/năm đầu tư xây dựng trong cụm. Kết quả hoạt động của CNN này đóng góp khoảng 13,26%<sup>3</sup> vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (năm 2015), giải quyết được khoảng trên 40 lao động. Tuy nhiên hiện nhà máy đang tạm ngừng hoạt động.

- CCN Hồn Hợp: theo Quyết định số 585/2018/QĐ-UBND với diện tích quy hoạch 15 ha, có chức năng chủ yếu là chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc và công nghiệp phụ trợ khác từ sản xuất nông nghiệp; sản xuất VLXD, sản xuất phân bón; tiểu thủ công, mỹ nghệ. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 20%, với 1 doanh nghiệp là Công ty TNHH Cà phê Việt Bắc, tuy nhiên hiện nay doanh nghiệp này đang tiến hành xây dựng nhà máy chế biến cà phê gần 3 ha và chưa tạo ra đóng góp.

#### *b6. Đánh giá chung*

*\*. So với kế hoạch/chiến lược*

*Bảng 18: Một số chỉ tiêu so sánh tình hình triển khai quy hoạch*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>Thực hiện</b>	<b>Thực hiện so với QH</b>
1	Giá trị sản xuất CN (tỷ đồng)	5.042	2.778	55,1%
2	Tăng trưởng bình quân GO CN giai đoạn 2016-2020 (%)	14,9	6,4	43,0%
3	Cơ cấu ngành CN trong nền kinh tế (%)	10,8	7,3	67,6%

*Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, tính toán từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh*

#### *\*. Thành tựu*

Ngành công nghiệp có tốc độ phát triển khá, tạo đà cho các ngành công nghiệp - TTCN của tỉnh phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

Các sản phẩm công nghiệp dần đa dạng. Nhiều cơ sở sản xuất trong ngành đã và đang từng bước đầu tư, đổi mới máy móc và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu hút được một lực lượng lao động ổn định, có tay nghề góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

Hệ thống truyền tải, phân phối điện được quan tâm đầu tư, đáp ứng nhu cầu truyền tải công suất phát điện của các nhà máy thủy điện hòa vào lưới điện quốc gia, cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Các ngành CN-TTCN dần phát triển, phân bố đều hơn tại địa bàn, tuy chưa đạt mục tiêu như kỳ vọng, nhưng đã đóng góp tích cực trong phát triển kinh tế của địa phương.

#### *\*. Tồn tại hạn chế và nguyên nhân*

**Tồn tại, hạn chế:** Ngành công nghiệp: Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp không đạt mục tiêu đã đề ra; Quỹ đất quy hoạch cho thu hút đầu tư công nghiệp không thực sự thuận lợi, khó khăn trong phát triển; chưa thu hút được những dự án công nghiệp lớn; Việc quy hoạch, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung để phát triển sản xuất quy mô công nghiệp còn chưa đạt được kết quả như mong đợi.

**Về phát triển CCN:** Không bố trí được mặt bằng cho xây dựng KCN, CNN; nguồn thu ngân sách tỉnh hạn chế; chưa thu hút được đầu tư; Chính sách hỗ trợ từ Trung ương quy định còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện.

**Về TTCN và làng nghề:** Thiếu định hướng phát triển; chưa tương xứng tiềm năng;

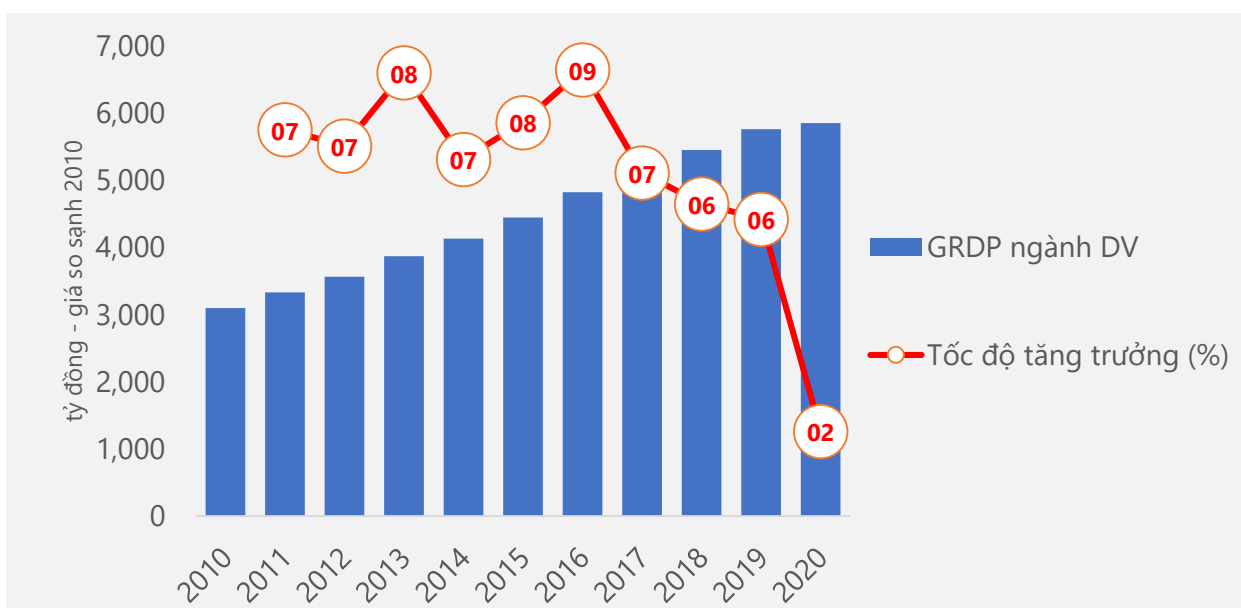
**Nguyên nhân:** Điều kiện địa hình đồi núi; Điện Biên nằm cách xa trung tâm kinh tế lớn của đất nước, giao thông đi lại khó khăn nên việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế còn nhiều hạn chế; Hạ tầng giao thông (mật độ đường tỉnh còn thấp, chất lượng đường không cao, giao thông đối ngoại không thuận lợi, chủ yếu dựa vào tuyến QL6, cấp hạng đường rất thấp cả ở quốc lộ và đường tỉnh...), lưới điện phân phối (chưa có trạm 220kV, số lượng trạm 110kV còn ít,...) còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các CCN. Những nghề đào tạo chủ yếu là nghề mới, thời gian đào tạo ngắn nên mới ở phân khúc đơn giản, giá thành thấp; lao động thủ công, tay nghề và trình độ còn hạn chế; sản phẩm thiếu đa dạng, chất lượng chưa ổn định; thiếu mô hình hoạt động làng nghề bền vững.

### *1.2.3. Thực trạng phát triển thương mại và dịch vụ*

#### *a. Tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu ngành*

Khu vực dịch vụ là một cấu thành quan trọng của nền kinh tế tỉnh Điện Biên. Trong giai đoạn 2011-2020, Khu vực dịch vụ đã từng bước phát triển và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh, từ mức chiếm tỷ trọng 52,71% năm 2011 lên 54,39% vào năm 2015, đến năm 2020 lên 56,41% để trở thành khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế.

Từ năm 2011 – 2020, GRDP ngành DV tăng trưởng tương đối đều đặn nhưng tốc độ đang có xu hướng giảm. Năm 2020, GRDP dịch vụ của tỉnh đạt 6,623 nghìn tỷ đồng, tăng gần 3 nghìn tỷ so với năm 2011. Trong giai đoạn này, GRDP dịch vụ của tỉnh tăng với tốc độ nhanh, tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 6,7%, cao nhất là năm 2016 lên tới 8,7% và thấp nhất là năm 2019 với 6%. Đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID lên các ngành nghề dịch vụ, tuy nhiên tỉnh vẫn giữ được đà tăng trưởng của ngành khi cán đích năm 2020 với GRDP dịch vụ vào khoảng 6,623 nghìn tỷ, tăng 0,9% so với năm 2019.

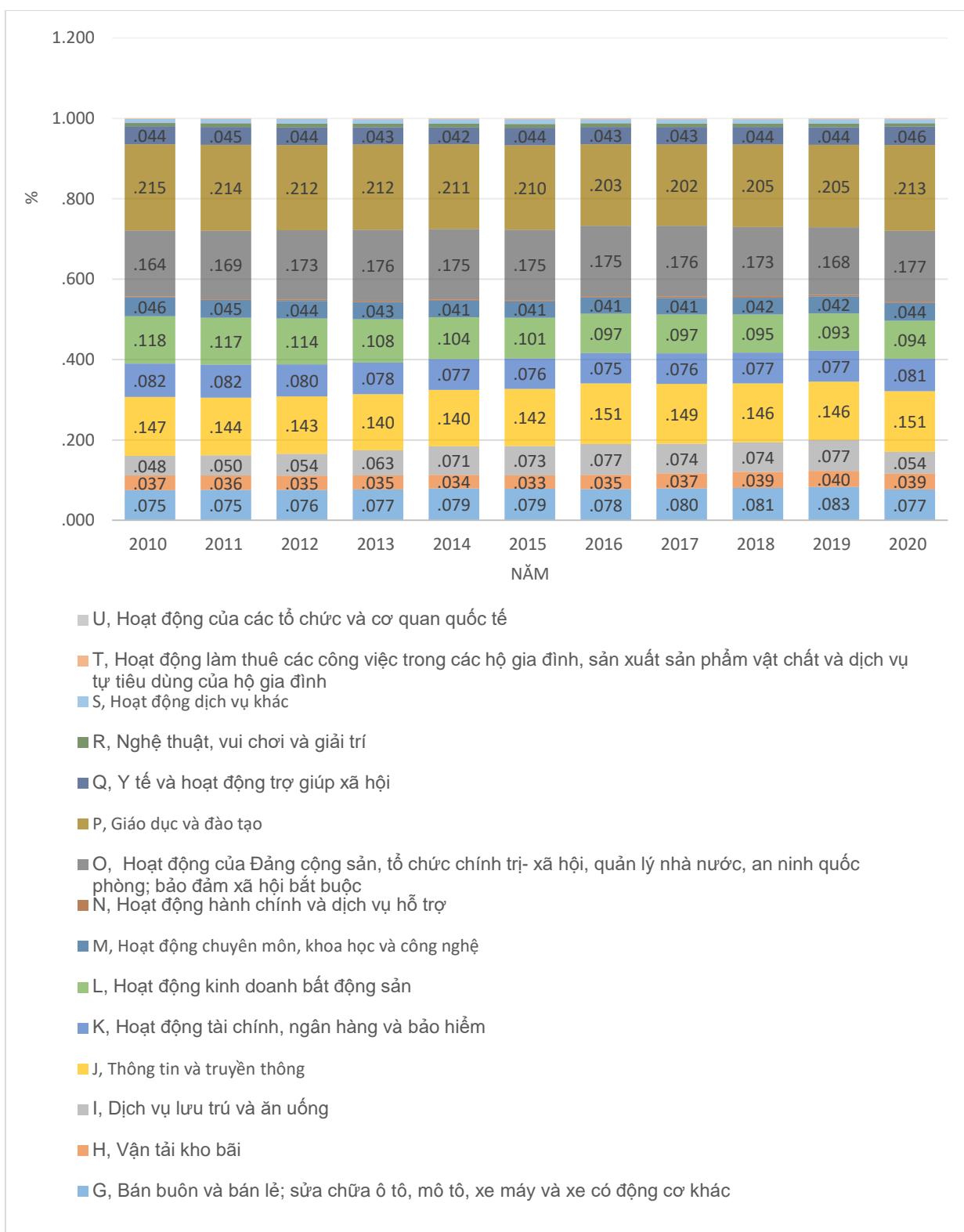


Hình 63: GRDP dịch vụ tỉnh Điện Biên 2011 – 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Tuy GRDP ngành DV của tỉnh tăng nhanh và đóng góp lớn đến GRDP của tỉnh nhưng lại chủ yếu dựa vào bộ máy hành chính, trợ cấp và giáo dục đào tạo. Tăng trưởng GRDP DV trong giai đoạn 2010-2020 chủ yếu do tăng đầu tư nhà nước cho bộ máy hành chính và giáo dục đào tạo. Năm 2020, các hoạt động hành chính, giáo dục và đào tạo chiếm khoảng 40,5% GRDP dịch vụ với số tiền lên tới 1,269 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, ngành thông tin và truyền thông cũng là ngành đóng góp nhiều vào GRDP của Điện Biên năm 2020 với 999,9 tỷ đồng, chiếm 17,08% GRDP.

Trong cơ cấu nội ngành dịch vụ trong giai đoạn 2010-2020, ngành giáo dục đào tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất 21%, thứ hai các hoạt động tổ chức chính trị - xã hội chiếm 16%-18%; Dịch vụ thông tin truyền thông chiếm 15%, dịch vụ kinh doanh bất động sản chiếm 9-12%, tiếp đến các dịch vụ về tài chính ngân hàng và dịch vụ bán buôn, bán lẻ đều chiếm tỷ trọng khoảng 8%, còn lại là các lĩnh vực khác.



Hình 64: Biểu đồ Tỷ trọng GRDP (%) của khu vực dịch vụ theo các nhóm ngành, năm 2010-2020

Trong giai đoạn 2011-2020, đã đầu tư phát triển vào khu vực dịch vụ (DV) khoảng 36,38 nghìn tỷ đồng (giá ss), chiếm 61,3% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội và đã thu hút trên 64.765 lao động từ 15 tuổi trở lên (năm 2020)<sup>17</sup>, chiếm khoảng 18% tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.



Hình 65: Biểu đồ vốn đầu tư (gss) của khu vực dịch vụ theo các nhóm ngành, năm 2010-2020

17 Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020, số liệu cục thống kê

Bảng 19: GRDP ngành dịch vụ giai đoạn 2010-2020 theo giá so sánh 2010

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tổng	2011	2015	2016	2017	2018	2019	2020
		3748304	5003635	5438764	5820403	6195203	6566363	6623304
1	G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	282.686,54	393.603,12	422.923,45	463.630,22	501.361,75	544.608,74	508.612,24
2	H, Vận tải kho bãi	135.539,96	164.912,02	190.905,53	214.573,06	244.074,12	261.958,91	261.301,98
3	I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	188.639,65	366.551,60	419.573,35	429.112,36	458.255,24	503.960,76	357.551,71
4	J, Thông tin và truyền thông	537.887,44	710.565,77	820.598,76	868.745,91	907.541,02	955.647,72	999.882,27
5	K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	307.881,43	380.836,43	410.332,58	441.481,01	475.342,59	506.448,64	534.425,91
6	L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	437.554,47	504.662,39	529.742,33	562.637,93	586.775,12	608.407,59	625.690,24
7	M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	167.359,98	203.213,40	221.460,71	241.347,64	258.579,85	276.952,46	293.959,63
8	N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11.926,79	16.637,93	17.036,91	19.527,44	21.222,05	22.742,06	20.660,41
9	O, Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	631.749,90	876.777,70	953.532,52	1.023.357,23	1.069.039,30	1.106.247,42	1.170.862,32
10	P, Giáo dục và đào tạo	800.696,66	1.049.318,42	1.102.984,81	1.178.318,57	1.269.402,60	1.347.090,38	1.409.056,09
11	Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	166.946,70	221.270,74	234.418,02	252.107,40	270.015,14	287.644,59	307.830,59

12	R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34.489,69	46.581,90	48.944,29	51.469,91	55.144,87	59.781,85	55.044,90
13	S, Hoạt động dịch vụ khác	39.334,53	58.871,32	55.880,01	62.903,33	66.553,75	72.204,15	65.478,92
14	T, Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	5.610,26	9.831,91	10.430,68	11.191,25	11.895,23	12.667,98	12.946,61
15	U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Cục thống kê năm 2020)



## 2. Về phát triển một số hoạt động dịch vụ chủ yếu

### \*. Hoạt động thương mại

Các hoạt động thương mại đã thu hút được các nguồn lực xã hội từ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chợ, siêu thị đến bán buôn, bán lẻ, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng và sản xuất cho nhân dân, doanh nghiệp. Giá trị gia tăng ngành thương mại (bao gồm các ngành bán buôn, bán lẻ) đạt 1.083,3 tỷ đồng, đứng thứ 7 trong 21 ngành kinh tế, đóng góp 5,3% tổng GRDP của tỉnh, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,86%/năm giai đoạn 2021-2030, cao so với mức tăng trưởng bình quân toàn tỉnh.

Tổng mức BLHH&DTDV của tỉnh Điện Biên tăng đều qua các năm, từ 3.325 tỷ đồng năm 2010 lên 11.560 tỷ đồng năm 2020. Quy mô tổng mức BLHH&DTDV của tỉnh Điện Biên tương đối thấp so với các tỉnh trong vùng TBMNPB, đứng vị trí 10/14 tỉnh. Tốc độ tăng trưởng tổng mức bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 13,3%/năm, cao hơn so với mặt bằng chung của vùng TBMNPB (12,8%/năm) và trung bình cả nước (11,5%/năm).

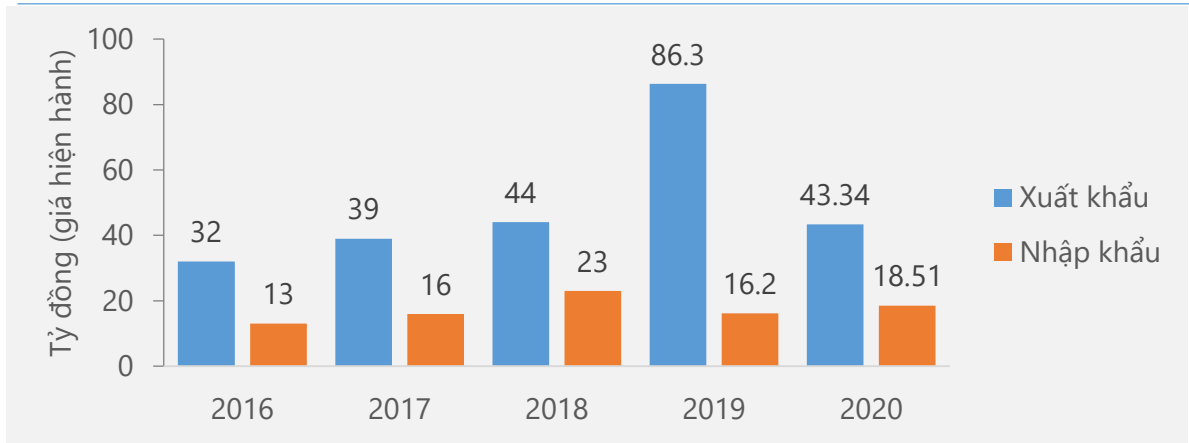
Các mặt hàng bán lẻ chủ yếu là các mặt hàng thiết yếu như hàng lương thực, thực phẩm (chiếm 35,8%), đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (14,5%), gỗ và vật liệu xây dựng (16%) và xăng dầu và các loại nhiên liệu khác (11,35%).

Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại chiếm 33% trên tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn nhưng quy mô chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ.

### \* Hoạt động xuất nhập khẩu

Trong giai đoạn 2011 - 2020, tỉnh Điện Biên đã tập trung chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội; ban hành một số cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa hướng đến xuất khẩu.

Giai đoạn 2011-2015, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 148,19 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 93,45 triệu USD, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 13,69%/năm. Giai đoạn 2016-2020, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục xu hướng tăng, đạt 331,35 triệu USD, trong đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 244,64 triệu USD, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 15,14%/năm. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Điện Biên là xi măng Điện Biên (đạt 329 nghìn tấn giai đoạn 2011-2015 và tăng lên 570 nghìn tấn giai đoạn 2016-2020), vật liệu xây dựng các loại (tăng từ 58,8 triệu USD lên 68,1 triệu USD), hàng hóa nông sản (tăng từ 6,23 triệu USD lên 18,1 triệu USD) và một số hàng hóa khác (tăng từ 14,4 triệu USD lên 58,2 triệu USD). Sản phẩm nhập khẩu tập trung vào các sản phẩm như thiết bị dây truyền sản xuất khai thác (tăng từ 23,82 triệu USD lên 30,5 triệu USD), nông lâm sản (đạt 38,2 triệu USD) và các hàng hóa khác.



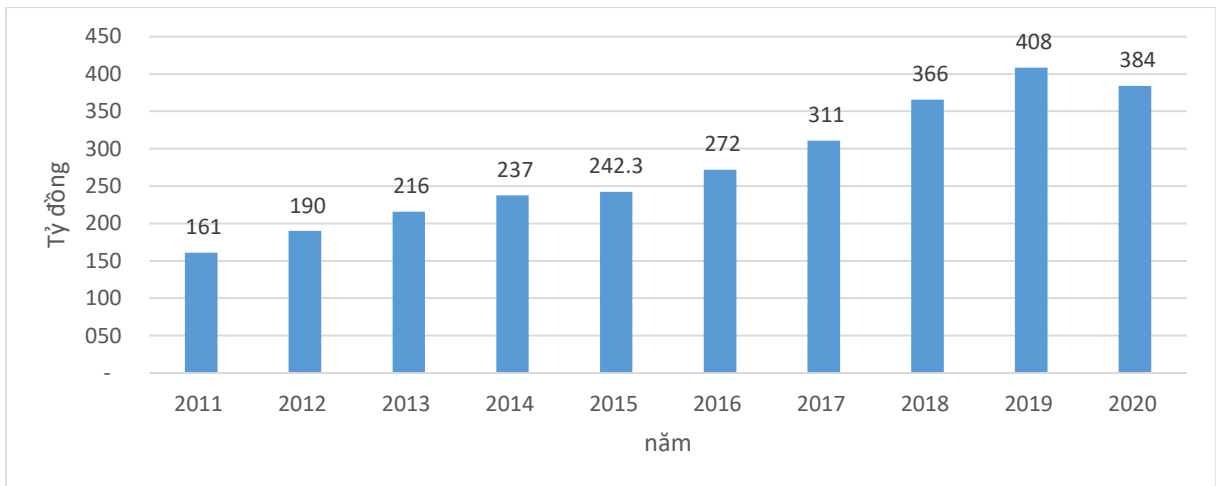
Hình 66: Kim ngạch xuất nhập khẩu tỉnh Điện Biên 2016 – 2020

*\*. Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm*

Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá hiện hành bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 6,3%/năm. Đây là ngành có giá trị gia tăng cao, tuy nhiên, trong thời gian qua tốc độ phát triển còn chậm. Cần phải thúc đẩy phát triển mạnh hơn nữa trong thời gian tới để nâng cao chất lượng ngành dịch vụ. Năm 2010 GRDP đạt 307 tỷ đồng (gss) đến năm 2015 đạt 380 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 534 tỷ đồng.

*\* Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics*

Tăng trưởng GRDP dịch vụ vận tải theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2020 đạt 10,13%/năm; giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng trưởng đạt 10,7%/năm; giai đoạn 2016-2020 đạt 9,0%/năm. Năm 2011 đạt 161 tỷ đồng đến năm 2015 tăng lên 242 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 384 tỷ đồng.



Hình 67: Biểu đồ GRDP giá hiện hành dịch vụ vận tải, logistics giai đoạn 2011-2020

Tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển giai đoạn 2011-2015 đạt 9,6%/năm (vùng 6,1%/năm; cả nước 7,6%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 4,1%/năm (vùng đạt 7,5%/năm; cả nước đạt 9,4%/năm).

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng số lượt hành khách luân chuyển đạt 6,7%/năm (Vùng 4,4%/năm; cả nước 8,1%/năm), giai đoạn 2016-2019 đạt 5%/năm (Vùng 7,5%/năm; cả nước 8,7%/năm).

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt -6,13%/năm (Vùng 8,7%/năm; cả nước 8,7%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt -6,43%/năm (Vùng 11,4%/năm; cả nước 10,7%/năm).

Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng khối lượng hàng hoá luân chuyển đạt -6.6%/năm (Vùng 8,4%/năm; cả nước 8,8%/năm), giai đoạn 2016-2020 đạt 9,7%/năm (Vùng 13,1%/năm; cả nước 12%/năm).

Như vậy, tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển, số lượt hành khách luân chuyển, khối lượng hàng hóa vận chuyển và khối lượng hàng hoá luân chuyển của Điện Biên giai đoạn 2011-2020 đều thấp hơn mức bình quân của cả nước. Điều này cho thấy, hoạt động vận tải, logistics của tỉnh Điện Biên chưa phát triển. Do hệ thống hạ tầng giao thông và bến bãi, logistics của tỉnh còn bất cập và hạn chế.

*\*. Dịch vụ du lịch*

Trong những năm vừa qua, du lịch Điện Biên cũng đã có những bước phát triển đáng khích lệ. Năm 2019, Điện Biên đã đón 845.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 183.000 lượt; tổng thu từ khách du lịch đạt 1.366 tỷ đồng; Đến năm 2020, do ảnh hưởng của dịch covid-19, Điện Biên chỉ đón được 351.000 lượt khách, trong đó khách quốc tế 16.800 lượt; tổng thu từ khách du lịch đạt khoảng 575 tỷ đồng. Du lịch bước đầu có những đóng góp nhất định đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao mức sống của cộng đồng địa phương; góp phần quảng bá hình ảnh mảnh đất, con người Điện Biên đến đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế.

Tuy nhiên, thực tế phát triển du lịch Điện Biên thời gian qua chưa thực sự tương xứng với tiềm năng và thế mạnh vốn có; sản phẩm du lịch tuy đã được hình thành nhưng còn mờ nhạt, nghèo nàn, chưa phát huy được hiệu quả của thế mạnh về tài nguyên, nên chưa đủ sức hấp dẫn và chưa thu hút khách du lịch; kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển du lịch của tỉnh. Mặc dù các chỉ tiêu du lịch đều tăng hàng năm nhưng đóng góp của du lịch vào GRDP của tỉnh còn khá hạn chế. Các chỉ tiêu phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên thấp hơn rất nhiều so với các địa phương khác trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

### 3. Khó khăn, tồn tại và nguyên nhân

*\*. Khó khăn, tồn tại*

Thị trường hàng hóa và quy mô kinh doanh phát triển với quy mô nhỏ, các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu chủ yếu phụ thuộc nguồn cung ngoài tỉnh do trên địa bàn tỉnh không có nhà máy sản xuất lớn. Thiếu nguồn nhân lực quản lý và kinh doanh có trình độ.

Hoạt động bán buôn và bán lẻ vẫn chủ yếu thực hiện bởi các cơ sở kinh doanh cá thể, dưới hình thức chợ và cửa hàng tạp hóa, sản phẩm giao dịch chủ yếu vẫn là lương thực, thực phẩm.

Hoạt động bán lẻ & bán buôn chính thông qua hệ thống chợ của tỉnh Điện Biên còn chưa phát triển về cơ sở vật chất, quy mô nhỏ và phân bố không hợp lý. Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại..) chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của thị trường; công tác quản lý chợ vẫn còn nhiều bất cập; Cần có sự tham mưu đầu tư thương hiệu đặc trưng của tỉnh Điện Biên nhằm tăng lưu lượng khách du lịch đến với chợ.

Hệ thống hạ tầng chưa phát triển đặc biệt là hạ tầng giao thông như thiếu đường cao tốc, đường sắt, đường không, đường thủy... thiếu các trung tâm logistics liên vùng.

Hoạt động tài chính/ ngân hàng và bảo hiểm: Ngành ngân hàng của tỉnh Điện Biên còn hạn chế về mạng lưới tổ chức so với các tỉnh lân cận, do đó hoạt động tín dụng chưa thực sự đóng góp nhiều vào việc phát triển nền kinh tế.

*\*. Nguyên nhân*

Do những ảnh hưởng của dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và đại dịch Covid-19 đã tác động tiêu cực đến toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh, gây khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất và thay đổi nhu cầu của người tiêu dùng.

Do nền kinh tế của tỉnh có xuất phát điểm thấp, vị trí địa lý không thuận lợi, điều kiện địa hình phức tạp nên rất khó khăn trong sản xuất, thu hút đầu tư và thông thương hàng hoá; công tác phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ còn nhiều hạn chế; Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, sản xuất manh mún, thiếu vốn để đầu tư, công nghệ thấp chưa đáp ứng được với xu thế phát triển của thị trường, chưa thực sự quan tâm đến các chính sách và sự phối hợp với các đơn vị nhà nước trong công tác xúc tiến thương mại, vì vậy còn nhiều hạn chế trong công tác phối hợp thực hiện.

Hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn tỉnh chưa huy động được tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh. Công tác xúc tiến thương mại chưa tập trung vào một đầu mối mà nhiều cơ quan cùng thực hiện công tác xúc tiến thương mại vì vậy công tác xúc tiến thương mại còn dàn trải hiệu quả chưa cao.

Một số doanh nghiệp tuy nhận thấy thương mại điện tử thực sự cần thiết, nhưng còn lúng túng trong việc triển khai và nguồn tài chính dành đầu tư cho công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh còn hạn chế; cán bộ kỹ thuật có trình độ công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp vừa thiếu lại vừa yếu; hiện nay loại hình kinh doanh qua mạng ngày càng phát triển nhưng chưa được quản lý chặt chẽ.

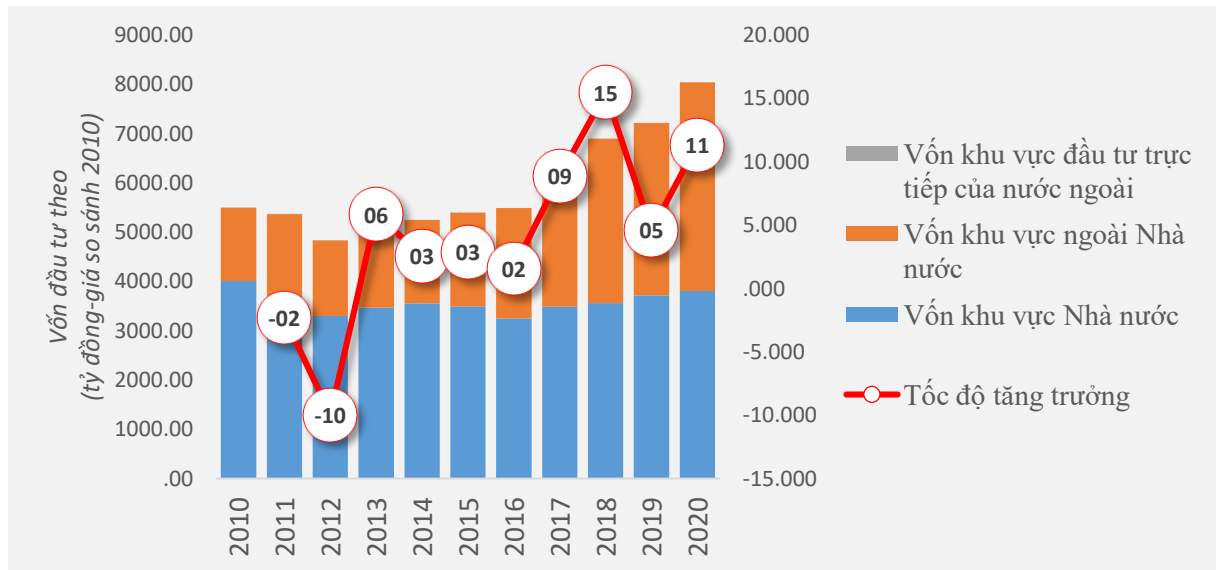
### ***1.3. Thực trạng về khả năng huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển***

#### ***1.3.1. Thực trạng thu hút đầu tư trên địa bàn***

##### ***a. Vốn đầu tư***

Trong những năm qua, vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên đang có xu hướng tăng lên và đang chuyển dần tỷ trọng từ vốn nhà nước sang vốn tư nhân. Năm 2010, vốn đầu tư của tỉnh chỉ đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn khu vực nhà nước đã là 4 nghìn tỷ chiếm hơn 73%. Nguồn vốn tư nhân chỉ đóng góp 1,5 nghìn tỷ, chiếm 27%. Đến năm 2020, vốn đầu tư của tỉnh Điện Biên là 8 nghìn tỷ, trong đó vốn nhà nước đã giảm xuống chỉ còn 3,8 nghìn tỷ chiếm 47,4%, vốn tư nhân đã tăng mạnh lên 4,2 nghìn tỷ chiếm 52,6% tổng vốn đầu tư. Thu hút vốn đầu tư FDI của tỉnh Điện Biên là không đáng kể do những hạn chế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng (CSHT) và vùng nguyên liệu. Đến nay trên địa bàn tỉnh chỉ mới thu hút được 1 dự án đầu tư FDI vào chế biến tinh bột sắn của nhà đầu tư Trung Quốc với nguồn vốn đầu tư là 70 tỷ đồng. Hoạt động của nhà máy này cũng còn khá nhiều vấn đề khi năm 2018, bể chứa chất thải của nhà máy này bị vỡ làm

chết cá hàng loạt, năm 2020, nhà máy này lại tiếp tục bị đình chỉ hoạt động để xác minh việc cá chết hàng loạt ở khu vực hạ nguồn nhà máy<sup>18</sup>.

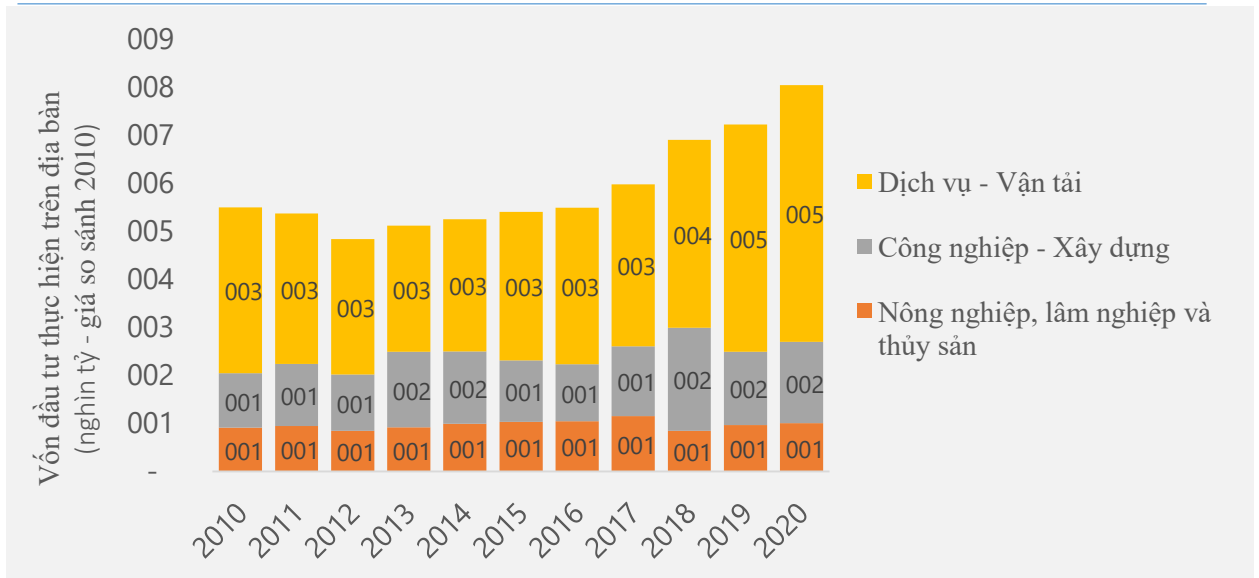


Hình 68: Nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo khu vực kinh tế

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Xét theo ngành kinh tế, vốn đầu tư toàn xã hội chủ yếu tập trung vào ngành dịch vụ và vận tải. Dịch vụ vận tải cũng là ngành chiếm nguồn vốn đầu tư lớn nhất tỉnh Điện Biên. Năm 2020, nguồn vốn đầu tư cho dịch vụ và vận tải chiếm tới 66,5% tương ứng đạt 5,35 nghìn tỷ. Nhưng năm trước đó, tỷ trọng vốn đầu tư cho dịch vụ vận tải chưa bao giờ thấp hơn 50% tổng nguồn vốn. với sự đầu tư tập trung cho ngành dịch vụ như vậy, cũng dễ hiểu khi tỷ trọng GRDP ngành dịch vụ của Điện Biên đang ngày càng lớn. Trong nội ngành dịch vụ thì phần lớn vốn đầu tư của tỉnh là cho sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình và các hoạt động này không được bao gồm trong GRDP của tỉnh. Ngoài ra thì nguồn vốn đầu tư chính là cho vận tải, kho bãi (17,7%). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc (9,6%), giáo dục và đào tạo (9,0%), Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (7,4%) và Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (5,0%). Nguồn vốn đầu tư cho CN-XD những năm qua tăng không đáng kể, chỉ 1,13 nghìn tỷ năm 2010 lên 1,69 nghìn tỷ năm 2020, chủ yếu cho ngành sản xuất và phân phối điện và xây dựng. Vốn đầu tư cho NLTS của tỉnh hầu như giữ nguyên qua các năm, dao động quanh mức 1 nghìn tỷ đồng.

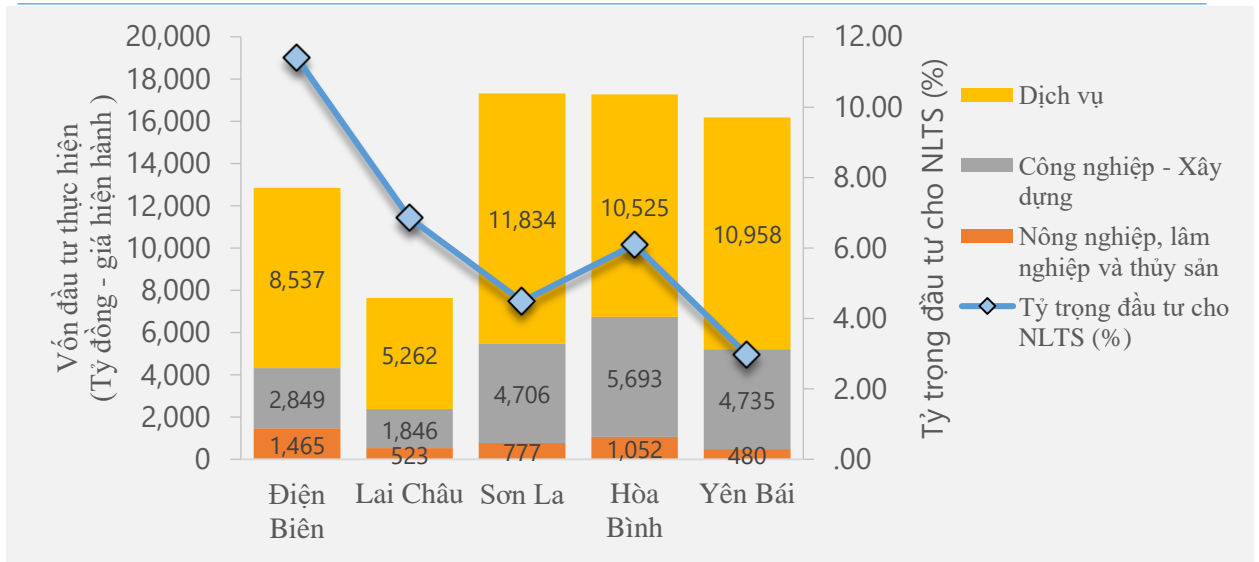
<sup>18</sup> Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên, 2020. *Nhiều sai phạm trong triển khai xây dựng nhà máy chế biến tinh bột sắn xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên.* <http://tnmtdienbien.gov.vn/>



Hình 69: Vốn đầu tư tỉnh Điện Biên theo ngành kinh tế

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Trong các tỉnh lân cận, năm 2020, vốn đầu tư của Điện Biên chỉ cao hơn tỉnh Lai Châu và thấp hơn các tỉnh còn lại là Sơn La, Hòa Bình và Yên Bái và có cơ cấu gần tương tự như nhau. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Điện Biên cao hơn hơn 5000 tỷ đồng so với của Lai Châu nhưng thấp hơn từ 3-4 nghìn tỷ đồng so với các tỉnh Sơn La, Hòa Bình hay Yên Bái. Xét về cơ cấu, đầu tư cho NLTS của Điện Biên cao hơn hẳn so với các tỉnh lân cận cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ lệ trên tổng đầu tư. Trong năm 2020, vốn đầu tư cho NLTS của tỉnh Điện Biên là 1,465 nghìn tỷ đồng (theo giá hiện hành) chiếm 11,4 % nguồn vốn đầu tư. Trong khi tỉnh có nguồn vốn đầu tư cho NLTS lớn thứ 2 trong nhóm là Hòa Bình với nguồn vốn chỉ đạt 1,052 nghìn tỷ và chỉ chiếm 6,1%. Mặt khác, trong khi vốn đầu tư cho NLTS tại Điện Biên lớn hơn, tỷ trọng trong tổng nguồn vốn cao hơn, nhưng tỷ trọng GRDP nông nghiệp của tỉnh lại thấp hơn các tỉnh còn lại. Điều này đặt ra câu hỏi về tính hiệu quả của việc đầu tư vào nông nghiệp của tỉnh Điện Biên.

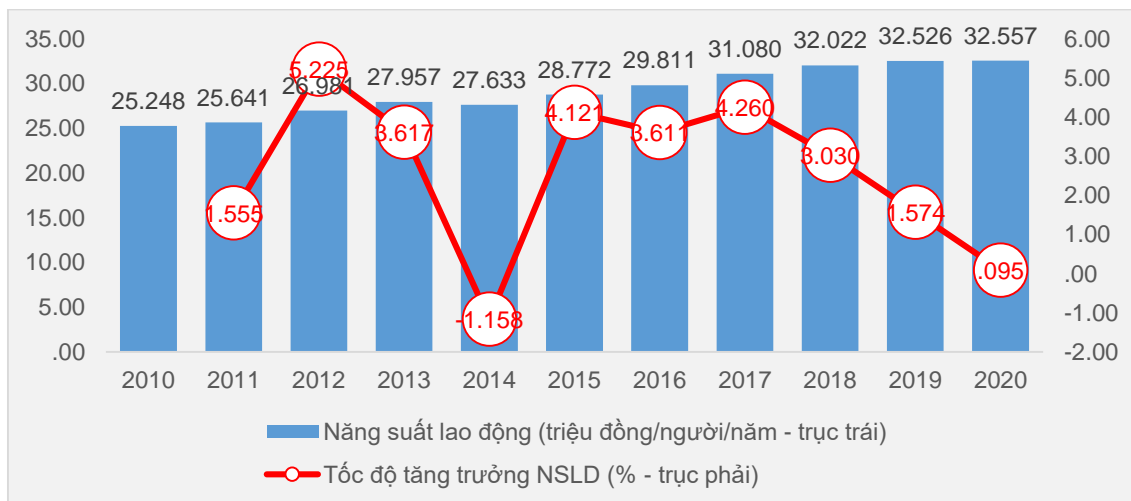


Hình 70: Vốn đầu tư theo ngành kinh tế của Điện Biên và các tỉnh lân cận.

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên & các tỉnh lân cận, 2021

### 1.3.2. Năng suất lao động

Năng suất lao động của tỉnh Điện Biên năm 2020 đạt 56,5 triệu đồng/người/năm theo giá hiện hành, tương đương với 32,6 triệu đồng/người/năm theo giá so sánh 2010. Tốc độ tăng trưởng trung bình của năng suất lao động tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 là 2,6%/năm tuy nhiên biến động tương đối lớn qua các năm. Trong đó năm tăng trưởng cao nhất là năm 2012 với tốc độ tăng trưởng 5,2%, năm thấp nhất là 2014 (giảm 1,2%) và 2020 (0,1%). Trong cả hai năm này thì tốc độ tăng đột biến năm 2012 do GRDP tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn đồng thời tăng trưởng lực lượng lao động là thấp nhất. Năm 2014 tuy GRDP tăng trưởng tương đối ổn định nhưng lực lượng lao động của tỉnh lại tăng đột biến lên tới 7,6%, trong khi các năm còn lại lực lượng lao động tăng trưởng ổn định ở mức 2,3-2,7%. Giai đoạn từ 2017 đến nay lực lượng lao động tăng trưởng ổn định ở mức xấp xỉ 2,4% nhưng tăng trưởng GRDP sụt giảm liên tục, dẫn đến sự sụt giảm tương ứng của năng suất lao động của tỉnh.

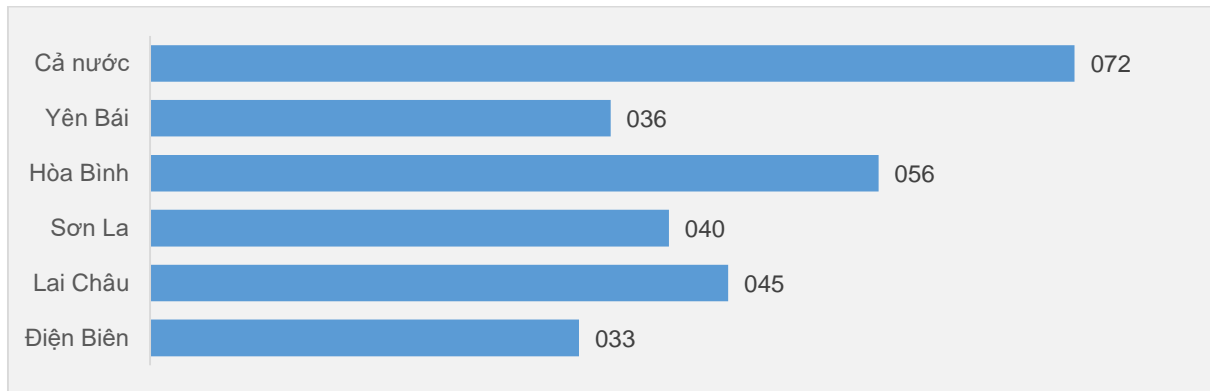


Hình 71: Năng suất lao động tỉnh Điện Biên

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Cục Thống kê tỉnh Điện Biên, 2021.

Nhìn chung năng suất lao động của Điện Biên thấp hơn so với năng suất lao động và thấp hơn tương đối nhiều so với số liệu chung của cả nước. Năm 2020, năng suất lao

động của tỉnh thậm chí chưa bằng một nửa so với năng suất lao động trung bình của cả nước. Điều này cũng không quá khó hiểu khi phần lớn lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh chỉ làm các công việc trong nông, lâm, ngư nghiệp (58,3%) hoặc lao động phi nông nghiệp giản đơn (12,5%). Lực lượng lao động chuyên môn kỹ thuật bậc trung hoặc bậc cao cũng chỉ chiếm xấp xỉ 12% tổng lực lượng lao động của tỉnh.



Hình 72: Năng suất lao động tỉnh Điện Biên so với các tỉnh lân cận, 2020.

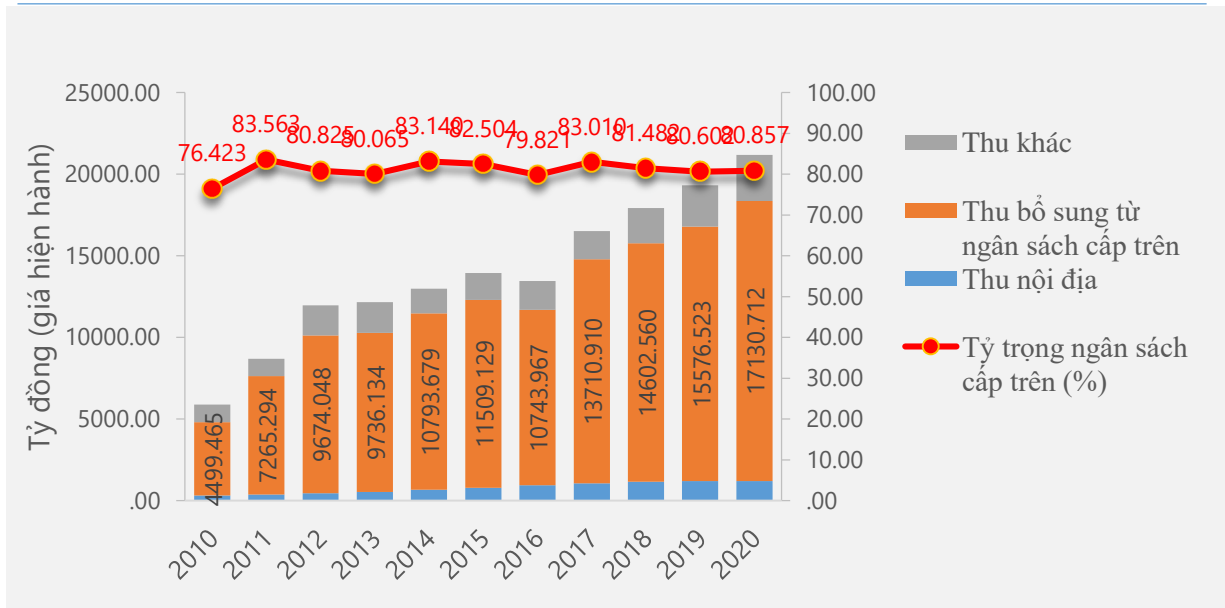
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu từ dữ liệu Cục Thống kê tỉnh Điện Biên, 2021 và NGKT các tỉnh lân cận.

### 1.3.3. Thực trạng thu chi ngân sách nhà nước

Thu ngân sách tại Điện Biên tăng trưởng đều đặn nhưng vẫn phụ thuộc phần lớn vào ngân sách phân bổ từ trung ương. Từ 2010 – 2020, ngân sách bổ sung từ cấp trên đều chiếm khoảng 80% tổng nguồn thu của tỉnh. Thu nội địa và các nguồn thu khác tăng đều qua các năm nhưng chỉ chiếm chưa đến 20% tổng thu ngân sách. Như năm 2020, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, trong đó, thu bổ sung từ cấp trên đã lên tới 17,1 nghìn tỷ đồng chiếm tới 81% tổng thu. Trong khi đó, nguồn thu từ nội địa tỉnh năm 2020 chỉ có 1,2 nghìn tỷ đồng, chiếm chưa tới 6% tổng nguồn thu ngân sách. Báo cáo của Cục Thuế tỉnh Điện Biên cho thấy, thu ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn quản lý đạt 571,5 tỷ đồng, đạt 50,7% dự toán năm. Tỉnh phân đầu thu ngân sách năm 2021 đạt ít nhất 1.300 tỷ đồng, tăng thêm khoảng 1 nghìn tỷ so với năm 2020<sup>19</sup>.

<sup>19</sup><http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thue-voi-cuoc-song/2021-07-08/dien-bien-phan-dau-thu-noi-dia-nam-2021-dat-1300-ty-dong-106989.aspx>

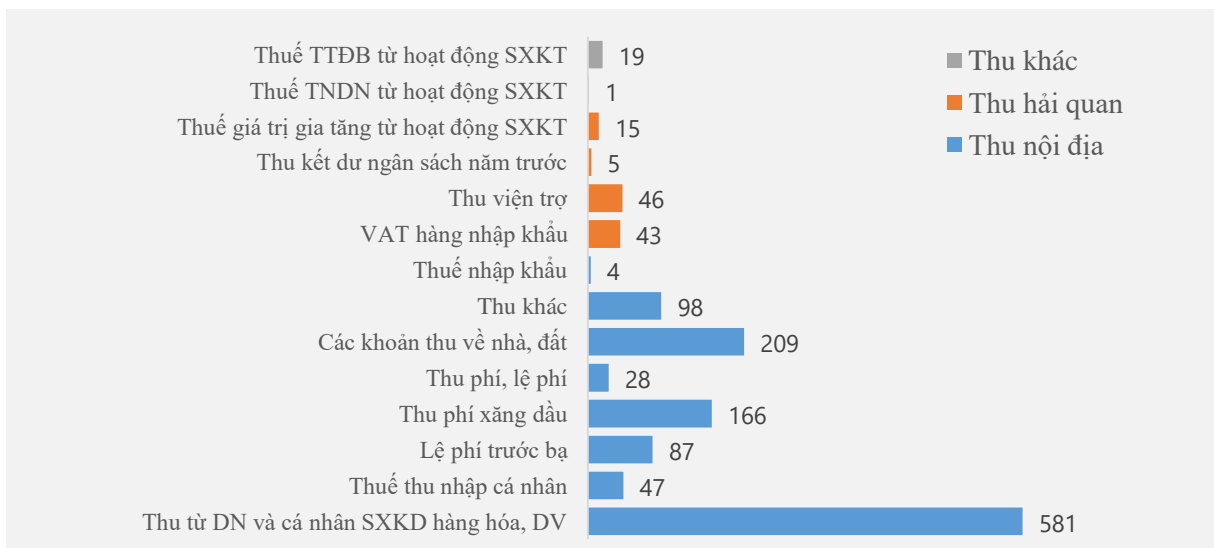




Hình 73: Thu ngân sách tỉnh Điện Biên 2010 – 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Nguồn thu chính của tỉnh là từ thuế từ các DN và cá nhân sản xuất kinh doanh dịch vụ, các khoản thu về nhà, đất và thu phí xăng dầu. Năm 2020, số tiền thu được từ nguồn này vào khoảng 580 tỷ đồng, chiếm tới 43% số tiền tỉnh Điện Biên thu được trong năm. Tiếp đến là các khoản thu về nhà/đất với 209 tỷ đồng chiếm 15%, thu phí xăng dầu khoảng 166 tỷ đồng chiếm 12%. Trong khi đó, tuy là tỉnh có các cửa khẩu, nhưng kim ngạch xuất số tiền thu từ thuế xuất nhập khẩu không đáng kể, và đến chủ yếu từ thuế GTGT hàng nhập khẩu. Năm 2020, số tiền thu được từ thuế nhập khẩu và VAT hàng hóa cũng chỉ thu về 47 tỷ đồng, bằng với nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân của tỉnh.



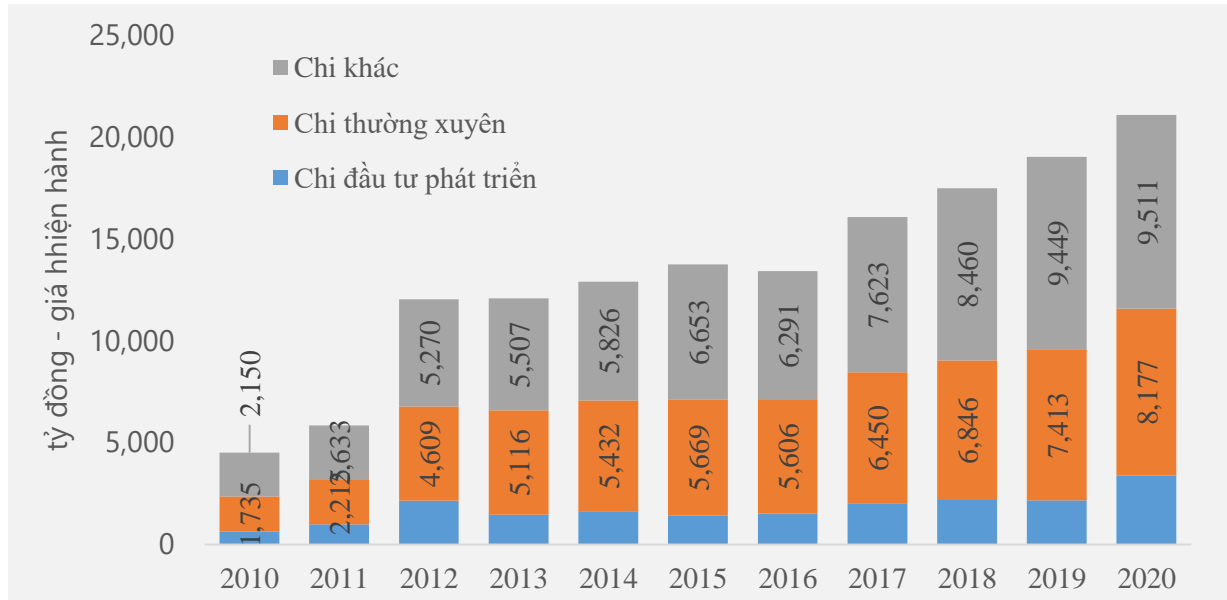
Hình 74: Thu ngân sách nhà nước tỉnh Điện Biên chi tiết theo khoản thu

Ghi chú: Số liệu không tính thu chuyển nguồn ngân sách từ năm trước.

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Trong những năm qua, chi NSNN tỉnh Điện Biên chủ yếu dùng để chi thường xuyên cho bộ máy, chi đầu tư phát triển vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ. Giai đoạn 2010 – 2020, số tiền ngân sách dùng để chi thường xuyên chiếm bình quân khoảng 40% mỗi năm, trong khi đó, chi cho đầu tư phát triển chỉ chiếm trung bình khoảng 13% tổng chi..

Nhìn chung, trong giai đoạn này, tổng chi ngân sách nhà nước tại Điện Biên có tăng đều qua các năm nhưng cơ cấu cho các nguồn chi biến động không nhiều. Năm 2020, tổng chi NSNN ở Điện Biên vào khoảng 21 nghìn tỷ đồng, tăng khoảng 2 nghìn tỷ so với năm 2019. Trong đó, chi thường xuyên lên tới 8,2 nghìn tỷ đồng chiếm tới 38% tổng chi, chi đầu tư phát triển chiếm 16% với 16,1 nghìn tỷ đồng. Mặt khác, vì cơ cấu chi không có nhiều thay đổi, tổng chi ngân sách lại tăng lên nên về mặt lượng, chi thường xuyên ngày càng lớn. Từ năm 2020, bình quân mỗi năm chi thường xuyên lại tăng thêm 644,2 tỷ đồng, trong khi đó, số tiền này ở chi đầu tư phát triển chỉ là 276 tỷ đồng/năm.



Hình 75: Chi NSNN tỉnh Điện Biên 2010 - 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Tuy có khoản chi thường xuyên chiếm tỉ trọng tương đối lớn, nhưng tỉnh Điện Biên đã và đang chú trọng chi cho sự phát triển đào tạo và dạy nghề. Năm 2020, chi cho giáo dục đào tạo và dạy nghề của tỉnh đạt 3,6 nghìn tỷ đồng chiếm tới hơn 30% tổng chi thường xuyên của tỉnh và cao hơn tỷ lệ trung bình cả nước rơi vào khoảng 20%. Các khoản chi này bao gồm cả các khoản chi cho các em học sinh và giáo viên.

Cụ thể, các khoản học bổng, hỗ trợ và trợ cấp cho học sinh bao gồm:

- Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học được hưởng học bổng bằng 80% mức lương tối thiểu chung/học sinh/tháng và được hưởng 12 tháng/năm<sup>20</sup>.

- Trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi đi học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc các xã biên giới, núi cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 10% mức lương cơ sở/trẻ/tháng (một năm học 9 tháng) để duy trì bữa ăn trưa tại trường<sup>21</sup>.

- Học sinh bán trú cấp tiểu học, trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông là người DTTS ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhà ở xa trường, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hỗ trợ tiền ăn (40% mức lương

<sup>20</sup>Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 và Quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

<sup>21</sup>Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 09/5/2018 của chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

tối thiểu chung) và tiền nhà ở (10% mức lương tối thiểu chung), hỗ trợ 15 kg gạo/tháng/học sinh<sup>22</sup>.

- Học sinh trường phổ thông DTNT, trường dự bị đại học còn được hưởng các chế độ hỗ trợ khác như: hỗ trợ tiền tàu xe nghỉ hè hoặc nghỉ tết; học phẩm; tiền điện nước, bảo hiểm y tế...<sup>23</sup>

- Hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên đối với sinh viên là người DTTS thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước, thi đỗ vào học đại học, cao đẳng hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng<sup>24</sup>.

- Trợ cấp xã hội: Sinh viên ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn học tại các trường đào tạo công lập, hệ chính quy, dài hạn tập trung được trợ cấp 140.000 đồng/tháng.

Giáo viên và các cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, ngoài tiền lương còn được nhận có các chính sách về phụ cấp như: phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp vận chuyển mua nước ngọt và sạch, phụ cấp lưu động và một số phụ cấp khác, trợ cấp chuyển vùng, trợ cấp lần đầu, trợ cấp học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; chính sách dạy và học tiếng nói, chữ viết DTTS, trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn hoặc nghỉ hưu.

Chính vì thế, việc chi tiêu cho giáo dục chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách của Điện Biên cũng như các tỉnh miền núi phía Bắc khác là khá dễ hiểu, đặc biệt là trong bối cảnh tỉnh vẫn nằm trong độ tuổi dân số vàng với phần lớn dân số vẫn đang trong độ tuổi đi học. Ngoài chi giáo dục đào tạo, các cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng đặc biệt khó khăn cũng được hưởng các chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, chi ngân sách nhà nước cho hoạt động cơ quan quản lý cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi hàng năm của tỉnh (20%).

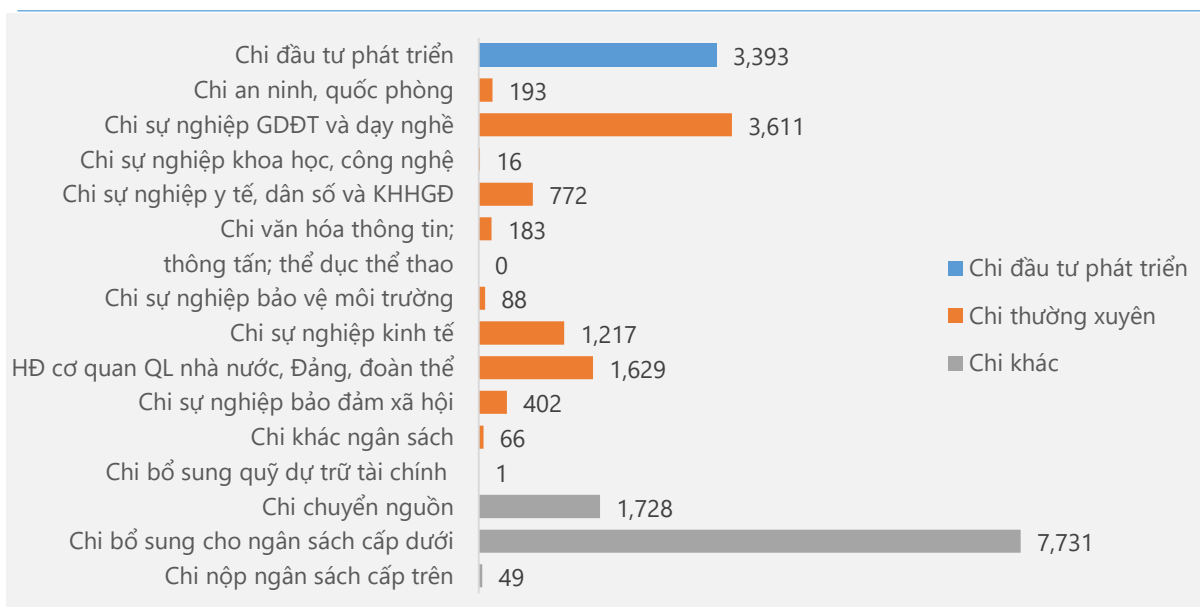
Bên cạnh các khoản chi trên thì chi cho sự nghiệp kinh tế cũng là một khoản chi quan trọng của tỉnh hàng năm với giá trị 1.217 tỷ đồng, trong đó chủ yếu chi cho các doanh nghiệp nhà nước, các trung tâm, công tác định canh, định cư, di dân,...

---

<sup>22</sup>Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

<sup>23</sup>Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính và Bộ GDĐT

<sup>24</sup>Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.



Hình 76: Các khoản chi ngân sách của tỉnh năm 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021

#### 1.4. Hệ thống doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh tế cá thể

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên, số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 là 955 doanh nghiệp tăng 11,2% (96 đơn vị) so với năm 2015, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước giảm 9 đơn vị từ 22 đơn vị năm 2015 xuống 13 đơn vị năm 2020; Doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 12,5% (105 đơn vị) so với năm 2015, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay chưa có đơn vị nào.

Lao động việc làm trong khu vực doanh nghiệp thời điểm 31/12/2020 là 37.445 lao động giảm 2% so với năm 2015 (38.356 lao động). Trong các khối doanh nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước đều giảm lao động so với năm 2015 là 32% và 0,3%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong năm 2020 của khu vực doanh nghiệp đạt 45.434 tỷ đồng, tăng so với năm 2015 là 29,2% (35.163 tỷ đồng), trong đó: vốn của doanh nghiệp Nhà nước giảm 22,4% (772 tỷ đồng); vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 34,8% (11.042 tỷ đồng).

Năm 2020, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 18.512 tỷ đồng, tăng 52,8% so với năm 2015, trong đó: doanh nghiệp Nhà nước đạt 1.170 tỷ đồng, giảm 5,3% so với năm 2015, doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 17.342 tỷ đồng, tăng 59,5%.

Nhìn chung, trong năm 2020 các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hơn so với năm 2019. Dự ước năm 2020, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đạt 184.682 triệu đồng, giảm 12,59% so với năm 2019.

Thời điểm 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 52 hợp tác xã đang hoạt động, giảm<sup>23</sup> hợp tác xã so với năm 2015. Lao động làm việc đến 31/12/2020 trong các hợp tác xã là 697 người, giảm 17,3% so với năm 2015.

Năm 2020, toàn tỉnh có 17.292 cơ sở kinh tế cá thể phi nông lâm nghiệp, giảm 0,63% so với năm 2019, có 25.552 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá

thể phi nông, lâm nghiệp, giảm 3,80%. Tổng giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1.788 tỷ đồng, tăng 60 % so với năm 2015.

Bảng 20: Số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

TỔNG SỐ - TOTAL	2015	2016	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
	<b>859</b>	<b>880</b>	<b>870</b>	<b>911</b>	<b>994</b>	<b>955</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>22</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>13</b>
DN 100% vốn nhà nước	4	5	3	3	3	3
DN hơn 50% vốn nhà nước	18	12	12	11	10	10
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>837</b>	<b>863</b>	<b>855</b>	<b>897</b>	<b>981</b>	<b>942</b>
Tư nhân	277	274	224	195	225	207
Công ty hợp danh		2	1	0	0	0
Công ty TNHH	415	437	478	541	597	576
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1	3	4	1	5	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	144	147	148	160	154	154

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2020)

## 2. Thực trạng các ngành, lĩnh vực xã hội

### 2.1. Ngành giáo dục và đào tạo

*Giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên*

- Về công tác phổ cập giáo dục:

Điện Biên đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tại 100% xã, huyện. Phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 đạt 100%. Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 đạt 92,2%, số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 đạt tỷ lệ 61,2%. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đã và đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp THPT và tương đương chiếm 67,6%. Tuy nhiên, việc huy động học sinh ra lớp vẫn còn gặp nhiều khó khăn, còn tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng đặc biệt là ở cấp THCS và THPT<sup>25</sup>. Số học sinh đi học cấp THPT thấp là do Điện Biên là tỉnh miền núi có đông người dân tộc thiểu số sinh sống, điều kiện kinh tế-xã hội, đời sống khó khăn, nhiều học sinh trong diện **gia đình thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo**. Độ tuổi thanh, thiếu niên, các em phải tham gia lao động giúp gia đình kiếm sống nên số không đến trường học tập còn chiếm tỷ lệ đáng kể.

- Về chất lượng giáo dục:

Chất lượng giáo dục của tỉnh từng bước được nâng lên, tỷ lệ tốt nghiệp THPT từ 90% trở lên. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học năng khiếu đảm bảo giáo dục toàn diện được nâng lên, tuy nhiên chất lượng giáo dục mũi nhọn còn hạn chế. Năm 2021, số

<sup>25</sup> UBND tỉnh Điện Biên (2021), CV số 1585/KH-UBND Kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

học sinh đỗ tốt nghiệp đạt 98,35%, cao nhất trong những năm gần đây. Học sinh tốt nghiệp tiếp tục học tập tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo trình độ cao đẳng năm 2020 chiếm tỷ lệ nhỏ (18,6%).

*- Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục:*

Toàn tỉnh hiện có 489 trường và trung tâm (trong đó có 170 trường mầm non, 148 trường tiểu học, 128 trường THCS, 33 trường THPT, 10 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên). Các cơ sở giáo dục phổ thông đảm bảo cho học sinh dân tộc được tiếp cận với giáo dục gồm 09 trường phổ thông dân tộc nội trú; 72 trường PTDTBT cấp tiểu học, 03 trường PTDTBT Tiểu học-Trung học cơ sở, 63 trường PTDTNT THCS. Cụ thể, giai đoạn 2011-2015, số trường mầm non và phổ thông công lập tăng 23 trường (tăng nhiều ở bậc mầm non, 19 trường). Giai đoạn 2016-2020, số trường có sự thay đổi do ngành giáo dục tỉnh đã tổ chức thực hiện đề án sắp xếp lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên giai đoạn 2017-2020 (Năm 2018 tăng 10 trường, năm 2020 giảm 21 trường). Hệ thống trường ngoài công lập của toàn tỉnh giai đoạn 2010-2020 duy trì ở mức ổn định mỗi năm học có từ 3-5 trường<sup>26</sup>. Số trường ngoài công lập ở bậc mầm non tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố, thị xã giúp giảm tải cho các trường mầm non công lập, đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của phụ huynh, nâng cao tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mầm non đến trường. Đối với những trường ngoài công lập cấp phổ thông đặt chất lượng giáo dục đào tạo là tiêu chí quan trọng hàng đầu.

Hệ thống giáo dục từng bước hoàn chỉnh với mạng lưới trường lớp phát triển đến khắp các địa bàn trong tỉnh, tạo điều kiện cho con em nhân dân đi học, các xã khó khăn và xa xôi đều có trường tiểu học và các cơ sở giáo dục mầm non, trung tâm học tập cộng đồng. Hệ thống trường, lớp phát triển khá nhanh, quy mô mạng lưới trường, lớp được mở rộng với các hình thức phong phú và phù hợp với người học. Quá trình sắp xếp đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn có cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học và THCS, 100% huyện, thành phố, thị xã có trường THPT, cơ bản đáp ứng yêu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú được duy trì và phát triển đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao trình độ văn hóa cho học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh, là nơi tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi, vùng kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn.

Việc sáp nhập các cơ sở giáo dục trên địa bàn toàn tỉnh được thực hiện trên nguyên tắc tạo thuận lợi cho người dân, đảm bảo quyền lợi học tập của học sinh; phù hợp với quy hoạch, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; không để xảy ra tình trạng học sinh bỏ học do phải đi lại quá xa. Ngoài ra, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục ở các địa phương đã góp phần thu gọn được các đầu mối, giải quyết căn cơ những bất cập trong việc tổ chức các lớp học ở điểm lẻ, khắc phục khó khăn trong việc bố trí giáo viên,...

- Xã hội hóa giáo dục: Công tác xã hội hóa được đẩy mạnh, ngành đã huy động được các nguồn lực hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học và luôn được chính quyền các cấp và ngành giáo dục và đào tạo quan tâm chỉ đạo thực hiện. Tỉnh đã có các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ xây dựng phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, nhà bếp, nhà ăn, công trình vệ sinh,... đảm bảo phục vụ tối thiểu công tác phát triển giáo dục. Tuy nhiên, một số huyện nghèo có tình trạng thiếu phòng học, nhà ở cho giáo viên, học

---

<sup>26</sup> *Sở GD-ĐT Điện Biên, Quy mô, chất lượng giáo dục giai đoạn 2010-2020*

sinh và các công trình phụ trợ. Nhiều trường PTDTBT cơ sở vật chất vẫn còn thiếu thốn, trong khi nguồn lực xã hội hóa ở địa phương hầu như không có.

- **Chất lượng cơ sở vật chất:** Cơ sở vật chất trường, lớp học các cấp, bậc học được quan tâm đầu tư theo hướng chuẩn hóa hướng đến phục vụ tốt nhất cho công tác giáo dục toàn diện cho học sinh. Tỷ lệ trường kiên cố hóa, trường đạt chuẩn quốc gia các cấp học tăng dần theo giai đoạn. Tỷ lệ phòng kiên cố chiếm 64,5%; có 60,85% trường mầm non, phổ thông được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; 71,49% trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia; 80 thư viện trường phổ thông được công nhận thư viện tiên tiến, thư viện đạt chuẩn. Tuy nhiên, hệ thống trường/lớp, điều kiện cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn, hạn chế với các trường ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn. Một số huyện nghèo việc đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia còn hạn chế. Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thị xã được thành lập trên cơ sở sáp nhập trung tâm dạy nghề và trung tâm giáo dục thường xuyên, do vậy cơ sở giáo dục nghề nghiệp cấp huyện có trụ sở làm việc riêng, gồm có hội trường, các phòng học lý thuyết chuyên môn theo nghề, khu nhà ở cho học viên, thư viện, nhà xưởng; hiện nay còn Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nậm Pồ chưa được đầu tư xây dựng, Trung tâm đang làm việc tại trụ sở cũ của cơ quan BHXH huyện. Hiện nay một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề khoảng 2 tỷ đồng/ trung tâm thông qua các chương trình, dự án trước năm 2015. Tuy nhiên, trang thiết bị dạy nghề phi nông nghiệp chưa được khai thác hiệu quả, việc tổ chức dạy nghề phi nông nghiệp còn hạn chế.

- **Phát triển đội ngũ giáo viên:** Đội ngũ giáo viên của tỉnh phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. 100% CBQL có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn cấp mầm non có 92,31%, tiểu học có 81,5%; THCS có 85,67%, THPT có 99,36%. Tỷ lệ giáo viên/lớp bậc mầm non là 1,41; cấp tiểu học là 1,49; cấp THCS là 1.9; cấp THPT là 2.1. Với thực tế định mức giáo viên hiện nay vẫn chưa đủ để thực hiện giảng dạy do còn thừa thiếu cục bộ theo môn học, cấp học. Do đội ngũ giáo viên đồng bộ về cơ cấu, còn thiếu và hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ, một bộ phận còn lạc hậu về sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều giữa vùng có điều kiện thuận lợi với vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. Công tác chuyển đổi số trong quản lý trường học, quản lý học sinh mặc dù đã được triển khai nhưng các hệ thống đã lạc hậu, chưa thực hiện được nhiều nội dung quy định.

#### *\* Giáo dục nghề nghiệp*

- Quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục:

Giai đoạn 2011-2020, toàn tỉnh duy trì mạng lưới 04 trường cao đẳng, bên cạnh 09 trung tâm GDNN-GDTX thực hiện chức năng giáo dục nghề nghiệp. Trường Cao đẳng Sư phạm trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo quản lý, trường Cao đẳng Nghề, Cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật do Sở Lao động và Thương Binh xã hội tỉnh quản lý, trường Cao đẳng Y tế do Sở Y tế tỉnh Điện Biên quản lý. Các huyện, thị xã, thành phố đều có cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia học nghề; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh thuộc loại hình công lập, chưa có cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục và có vốn đầu tư nước ngoài. Số lớp, số học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp những năm gần đây giảm nhiều là do khó khăn trong cơ chế tự chủ trong tuyển sinh nên số học sinh, sinh viên đăng ký xét tuyển vào một số ngành nghề tại các trường cao đẳng trên địa bàn vẫn chưa đạt chỉ tiêu.

- Chất lượng đào tạo

Công tác giáo dục nghề nghiệp đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Công tác giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự thay đổi theo chiều hướng tích cực; cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã hướng tới đào tạo theo nhu cầu của thị trường lao động và thực hiện đào tạo nghề theo cơ chế hợp đồng lao động gắn với giải quyết việc làm, góp phần giải quyết việc làm cho lao động; cơ cấu lao động có sự chuyển biến theo hướng tích cực. Trung bình mỗi năm tỉnh đào tạo nghề cho khoảng 8.000 lao động, giai đoạn 2016-2020 tổng số lao động được học nghề là 39.985/39.000 người, vượt chỉ tiêu 2,5% kế hoạch; trong đó, có 26.847 lao động nông thôn được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề. Số lao động học nghề chia theo cấp trình độ đào tạo: Cao đẳng nghề là 617 người, trung cấp là 1.378 người, sơ cấp và dưới 03 tháng là 37.863 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 đạt 43,77% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 24,37%), đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng lên 57% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 28,5%).

- Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý

Trường Cao đẳng Sư phạm có 386 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên (11 cán bộ quản lý, 275 giảng viên và 100 nhân viên). Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên đạt 100%. So với năm học 2015-2016 giảm 78 người (giảm 01 cán bộ quản lý, giảm 86 giảng viên, tăng 09 nhân viên). Tính đến tháng 12/2021, trường Cao đẳng Sư phạm có 127 biên chế (trong đó có 03 cán bộ quản lý, 115 giảng viên, 9 nhân viên).

Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên: Đến năm 2021 có tổng số người làm việc là 115 người. Trong đó về trình độ chuyên môn: Tiến sĩ: 01 người, chiếm 0,87%; Thạc sĩ: 19 người, chiếm 15,97%; Đại học: 83 người, chiếm 72,17% (đang học thạc sĩ 03 người); Cao đẳng 03 người, chiếm 2,61%; Trung cấp 04 người, chiếm 3,48%; Công nhân kỹ thuật: 04 người, chiếm 3,48%; khác: 01 người, chiếm 0,87%.

Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên: Số người làm việc hiện có tại thời điểm tháng 3/2021 là 138 người, gồm: cán bộ, viên chức 133 người; 05 lao động hợp đồng 68. Trình độ: Tiến sĩ 01; Thạc sĩ 90; Đại học: 37; Trung cấp và trình độ khác 10 người.

Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên: Có 40 giáo viên cơ hữu, 247 người thỉnh giảng. Cơ cấu trình độ chuyên môn của giáo viên cơ hữu: Bác sỹ chuyên khoa cấp II 01 người, chiếm 2,5%; Bác sỹ chuyên khoa cấp I 06 người, chiếm 15%; Thạc sỹ 13 người, chiếm 32,5%; Đại học 17 người, chiếm 42,5%; Cao đẳng 03 người, chiếm 7,5%.

- Cơ sở vật chất:

+ Trường Cao đẳng Sư phạm: Có 25 phòng học, 10 phòng bộ môn, 138 phòng ở nội trú, 06 phòng thí nghiệm, 03 thư viện. Các công trình đều được xây dựng kiên cố. Thiết bị dạy học đáp ứng đầy đủ nhu cầu hoạt động giáo dục hiện tại.

+ Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên: Có tổng diện tích đất là 58.228,0 m<sup>2</sup>; trong đó: diện tích đất xây dựng 50.016,6 m<sup>2</sup>; diện tích đất chưa xây dựng 8.211,4 m<sup>2</sup>. Trường có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

+ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên: Có tổng diện tích đất là 69.233,8 m<sup>2</sup>; trong đó: diện tích đất xây dựng 17.875 m<sup>2</sup>; diện tích đất chưa xây dựng 51.359 m<sup>2</sup>. Trường có cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo phù hợp với nghề, quy mô, trình độ đào tạo



theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

+ Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên: Có tổng diện tích đất là 21.635m<sup>2</sup>; trong đó: Khu hiệu bộ và khu hành chính: 9.177,4 m<sup>2</sup>; 22 phòng học, thí nghiệm, thực hành và thư viện có diện tích trung bình 60 m<sup>2</sup> /01 phòng học; trang thiết bị cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo. Cơ sở thực hành ngoài trường (theo Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 của Chính phủ) gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh là bệnh viện hạng I, quy mô 550 giường bệnh; Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh là bệnh viện hạng II, quy mô 100 giường bệnh; Trung tâm Y tế thành phố Điện Biên Phủ là bệnh viện hạng III, quy mô 70 giường bệnh; Trung tâm Y tế huyện Tuần Giáo là bệnh viện hạng II, quy mô 234 giường bệnh.

\* Tồn tại, hạn chế:

- Quy mô mạng lưới trường lớp chưa hợp lý, nhất là ở các vùng dân tộc thiểu số, miền núi còn chưa sát với đặc điểm tình hình của từng địa phương, từng vùng (Số học sinh/lớp, học sinh/trường, điểm trường tại một số nơi còn thấp) ảnh hưởng đến việc đầu tư hệ thống cơ sở vật chất.

- Điều kiện học tập tại một số trường còn thiếu thốn, khoảng cách đến trường xa, địa hình khó khăn. Sự khác biệt về phong tục, văn hóa tập quán ảnh hưởng đến công tác giảng dạy và học tập cho học sinh.

- Hệ thống trường/lớp, điều kiện cơ sở vật chất còn nhiều thiếu thốn, hạn chế với các trường ở vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ dạy và học.

- Tổ chức hoạt động của một số trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Tiến độ chuyển đổi và thành lập các trường PTDTBT của một số địa phương còn chậm, học sinh chưa có điều kiện tốt để học tập.

- Hệ thống các cơ sở giáo dục ngoài công lập trên địa bàn tỉnh chưa phát triển nhiều. Việc sáp nhập một số đơn vị trường học trên cùng địa bàn ảnh hưởng đến việc duy trì các trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục và đạt chuẩn quốc gia.

- Chất lượng học tập của học sinh vùng sâu, vùng xa còn hạn chế. Tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số bỏ học giữa chừng còn nhiều. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường ở khối trung học phổ thông còn thấp; nhất là ở vùng dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn.

- Đội ngũ giáo viên các cấp chưa đồng bộ về cơ cấu, còn thiếu và hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ. Một số cơ sở giáo dục trên địa bàn các huyện chưa được giao đủ chỉ tiêu biên chế GV theo định mức. Số giáo viên còn thiếu ở bậc mầm non, cấp tiểu học và THPT, thiếu nhiều GV dạy các môn học đặc thù.

- Chất lượng đội ngũ giáo viên chưa đồng đều giữa vùng có điều kiện thuận lợi với vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn. Một bộ phận giáo viên còn lạc hậu về sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Phần lớn đội ngũ chưa được bồi dưỡng thường xuyên các chuyên đề về giáo dục đặc thù phù hợp với nhiệm vụ nuôi, dạy học sinh nội trú, bán trú.

- Công tác chuyển đổi số trong quản lý trường học, quản lý học sinh mặc dù đã được triển khai nhưng các hệ thống đã lạc hậu, chưa hỗ trợ cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên trong công tác bồi dưỡng để thực hiện tốt các nội dung giáo dục.

- Giáo dục phổ thông và dạy nghề phát triển chưa cân đối; đào tạo chưa gắn với nhu cầu của xã hội, chất lượng đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề có mặt hạn chế. Công tác quản lý, quy hoạch tổng thể về đào tạo và sử dụng nhân lực còn nhiều bất cập. Hệ thống cơ sở dạy nghề và các ngành nghề đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực.

## **2.2. Ngành y tế**

### **2.2.1. Thực trạng phát triển y tế và công tác chăm sóc sức khỏe**

#### **a) Công tác khám chữa bệnh**

Các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện đều từng bước được đầu tư hiện đại và phát triển các kỹ thuật cao ứng dụng trong khám, chẩn đoán và điều trị. Một số kỹ thuật cao đã được triển khai đáp ứng yêu cầu điều trị của nhân dân, nâng cao chất lượng KCB người dân trong tỉnh

Công suất sử dụng giường bệnh giai đoạn 2011 – 2020 dao động từ 80-130%. Trong đó, từ năm 2016 đến nay, công suất sử dụng giường bệnh tuyến tỉnh đạt trên 100%, tuyến huyện có công suất sử dụng giường bệnh cao hơn tuyến tỉnh, đặc biệt vào 2 năm 2016 – 2017 (trên 130%).

Tổng số lượt điều trị nội trú toàn tỉnh giai đoạn 2011 – 2020 tăng 37%, trong đó tổng số lượt điều trị nội trú tuyến huyện chiếm khoảng 60%.

Số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh tăng từ 1.400 giường bệnh và đạt 27,4 giường bệnh quốc lập/vạn dân (năm 2011) lên 1.904 giường bệnh và đạt 31,7 giường bệnh quốc lập/vạn dân (năm 2020)

#### **b) Công tác y tế dự phòng**

Giai đoạn 2011 – 2020, dịch bệnh được kiểm soát và khống chế thành công, không có dịch lớn xảy ra; hạn chế số ca mắc và tử vong.

Các chỉ số về Chăm sóc sức khỏe được cải thiện:

Tỷ lệ mắc bệnh lao trong cộng đồng giảm từ 56,3/100.000 dân (năm 2016) xuống 55,7/100.000 dân (năm 2020)

Tỷ lệ mắc sốt rét giảm từ 0,24‰ (năm 2016) xuống 0,01‰ (năm 2020).

Tỷ lệ mắc bệnh phong giảm từ 0,35/100.000 dân (năm 2016) xuống 0,33/100.000 dân (năm 2020);

Tỷ lệ nhiễm HIV/dân số 0,566%; 100% phụ nữ có thai nhiễm HIV được điều trị dự phòng lây truyền mẹ con;

Tỷ lệ ngộ độc thực phẩm giảm từ 11,6/100.000 dân (năm 2016) xuống 2,6/100.000 dân (năm 2020).

#### **c) Công tác dược và trang thiết bị**

Đảm bảo cung ứng đầy đủ và kịp thời thuốc, hóa chất, vật tư, vắc xin sinh phẩm cho các hoạt động phòng chống dịch bệnh; khám, chữa bệnh;

Mạng lưới cung ứng thuốc được củng cố và mở rộng đáp ứng nhu cầu của nhân dân, đảm bảo hướng dẫn cho nhân dân sử dụng thuốc an toàn và hợp lý.

Trang thiết bị y tế được quan tâm đầu tư nhất là tuyến y tế cơ sở, đã góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân. Công tác quản lý dự án đầu tư được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

*d) Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình*

**Chất lượng dân số được cải thiện, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống giảm dần, từng bước khống chế tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh;**

Tuổi thọ trung bình tăng từ 67,5 tuổi (năm 2016) lên 67,9 tuổi (năm 2020); tỷ suất sinh giảm từ 23,34‰ (năm 2016) xuống 20,5‰ (năm 2020);

Tốc độ tăng dân số giảm từ 1,99% (năm 2016) xuống 1,96%;

Tỷ số giới tính khi sinh 105,8 trẻ trai/100 trẻ gái, tổng tỷ suất sinh con bình quân của giai đoạn là 2,7 con.

*e) Công tác y tế cơ sở*

TYT và Phòng khám ĐKKV đã thực hiện hiệu quả công tác y tế dự phòng với các dự án thuộc chương trình mục tiêu y tế - dân số, chăm sóc sức khỏe như: tiêm chủng; giám sát phòng, chống bệnh truyền nhiễm, quản lý bệnh không lây nhiễm, bệnh chưa rõ nguyên nhân.

Mạng lưới y tế cơ sở ngày càng được củng cố và hoàn thiện. Các bệnh viện huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã đã được đầu tư, nâng cấp, xây mới; 100% xã, phường thị trấn có trạm y tế;

Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã tăng từ 9,8% (năm 2011) lên 86% (năm 2020);

Giai đoạn 2011 - 2020, tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ làm việc tăng từ 18,75% (năm 2011) tăng lên 99,2% (năm 2020); Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động tăng từ 93,4% (năm 2011) lên 93,9% (năm 2019); Tỷ lệ trạm y tế xã có YSSN/NHS tăng từ 95,5% (năm 2011) lên 96,9% (năm 2020)..

*f) Nhân lực y tế*

Tổng số nhân lực y tế toàn tỉnh năm từ năm 2011 đến năm 2015 tăng 10% từ 3.093 lên 3.446 người, nhưng từ năm 2015 – 2020, nhân lực y tế lại đang có xu thế giảm (6%). Tổng số nhân lực y tế toàn ngành hiện nay là 3.226 người với 726 bác sĩ (chiếm 23%) và 627 điều dưỡng (chiếm 19%). Chỉ số điều dưỡng/bác sĩ hiện nay mới đạt 0,86.

Cơ cấu nhân lực y tế theo tuyến có sự thay đổi qua các năm, giảm dần ở tuyến tỉnh và tăng dần ở tuyến huyện – xã. Nhân lực y tế tuyến tỉnh đã giảm từ 37% năm 2011 xuống còn 31% năm 2020. Trong khi đó, tỷ trọng nhân lực y tế tuyến huyện tăng dần qua các năm từ 39% năm 2011 lên 43% năm 2020.

*g) Mô hình bệnh tật*

Mô hình bệnh tật có xu thế thay đổi theo hướng phức tạp do chịu tác động bởi các yếu tố như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu và xu hướng già hóa dân số với sự xuất hiện ngày càng nhiều các bệnh không lây nhiễm như: huyết áp, tim mạch, tiểu đường, ung thư và các vấn đề về sức khỏe tâm thần.

Một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng quay trở lại, các bệnh không truyền nhiễm, tai nạn, thương tích ngày càng tăng, các dịch bệnh mới, bệnh lạ diễn biến khó lường: cúm A(H5N1), cúm A(H1N1), Covid-19...

Bảng 21: Hiện trạng một số chỉ tiêu ngành y tế tỉnh Điện Biên

	<b>Giai đoạn (2011 - 2015)</b>	<b>2016</b>	<b>2020</b>
Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	2,03	1,99	1,96
Tuổi thọ trung bình	67,3	67,5	68,5
Số bác sỹ/1 vạn dân (người)	10,3	11,4	12,33
Số giường bệnh/1 vạn dân	29,3	29,5	31,7
Tỷ lệ trạm y tế/phường/thị trấn có bác sỹ (%)	67,7	74,6	99,2
Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã	33,8	46,2	86
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ loại vắc xin (%)		93	>93
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (%)		18,22	15,9
Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (‰)		33,8	31

Nguồn: Báo cáo của Sở Y tế tỉnh Điện Biên

#### h) Nhận xét đánh giá chung

##### \*. Về kết quả đạt được

Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước và chính quyền địa phương với nhiều Chỉ thị, Nghị quyết và chính sách về y tế tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện Quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Hệ thống y tế từ tỉnh đến xã và thôn, bản được củng cố, các cơ sở khám chữa bệnh đã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên khoa, người bệnh đã được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao ngay tại địa bàn sinh sống.

Chất lượng dịch vụ y tế của tỉnh ngày càng được cải thiện thông qua việc đầu tư mở rộng các dịch vụ y tế kỹ thuật cao ở cả tuyến huyện và tuyến tỉnh.

##### \*. Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

- Các chỉ số sức khỏe đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với cả nước, cụ thể: Tuổi thọ trung bình thấp hơn toàn quốc 5,4 tuổi và khu vực 2,9 tuổi; Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi vẫn còn cao (gấp 1,32 lần so với toàn quốc); tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi còn cao (gấp 1,5 lần so với toàn quốc); Tỷ lệ nhiễm HIV/dân số còn cao (0,57%);

- Chất lượng dân số còn hạn chế: Tỷ suất sinh thô (21,9‰), tỷ suất tăng dân số tự nhiên (15,25‰), tổng tỷ suất sinh con (2,72 con) còn cao so với bình quân cả nước và khu vực, chưa đạt mức sinh thay thế; tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn còn tồn tại ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số (tỷ lệ người tảo hôn 27,8% năm 2019, đặc biệt tỷ lệ cặp tảo hôn chiếm 43,7%); Tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc trước, trong sinh ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng khó khăn vẫn còn hạn chế.

- An toàn vệ sinh thực phẩm, ngộ độc thực phẩm tiềm ẩn nguy cơ đe dọa sức khỏe và tính mạng nhân dân;

- Việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, kỹ thuật cao vào công tác khám, chữa bệnh các tuyến còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

- Do điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn; nguồn lực đầu tư cho y tế còn hạn chế, các khoản ngân sách cho y tế dự phòng cơ bản chỉ đáp ứng nhiệm vụ chi thường xuyên và các chế độ, chính sách cho con người, chưa đáp ứng các nhu cầu cần thiết để thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh: thiếu kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất; thiếu duy tu, sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm, bổ sung trang thiết bị cho hoạt động y tế dự phòng các tuyến; thiếu kinh phí thực hiện các điều tra, đánh giá tình hình bệnh tật, nhất là các bệnh không lây nhiễm.

- Mô hình bệnh tật thay đổi, các bệnh không lây nhiễm ngày càng gia tăng, các dịch bệnh mới, bệnh lạ diễn biến khó lường trước; các yếu tố tác động xấu đến sức khỏe ngày càng gia tăng. Tình hình dịch bệnh và các bệnh dịch nguy hiểm khác còn tiềm ẩn, diễn biến phức tạp; tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trên dân số còn cao, số người nghiện các chất ma túy cao.

- Do tập quán của một số đồng bào vùng cao còn duy trì hủ tục lạc hậu, không tiếp cận dịch vụ y tế khi có bệnh, bên cạnh đó còn tình trạng di dịch cư tự do, tuyên truyền đạo trái pháp luật, nhận thức còn hạn chế, chưa tích cực tham gia các chương trình y tế để nâng cao sức khỏe.

- Các chính sách, chế độ thu hút đãi ngộ đối với cán bộ y tế về công tác tại khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn hạn chế; Cán bộ y tế chưa được hưởng phụ cấp thâm niên công tác.

- Tổ chức mạng lưới y tế tuyến cơ sở còn có những hạn chế về quản lý nhà nước, bất cập về biên chế, thành phần và cơ cấu cán bộ; Thiếu bác sĩ chuyên khoa sâu, kỹ thuật viên tại tuyến tỉnh, huyện; Thiếu biên chế so với nhu cầu; tổ chức mạng lưới có sự thay đổi nhiều (Dân số -KHHGD); Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế về chuyên môn và quản lý;

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân về chăm sóc sức khỏe ở một số địa bàn vùng sâu, vùng xa còn hạn chế.

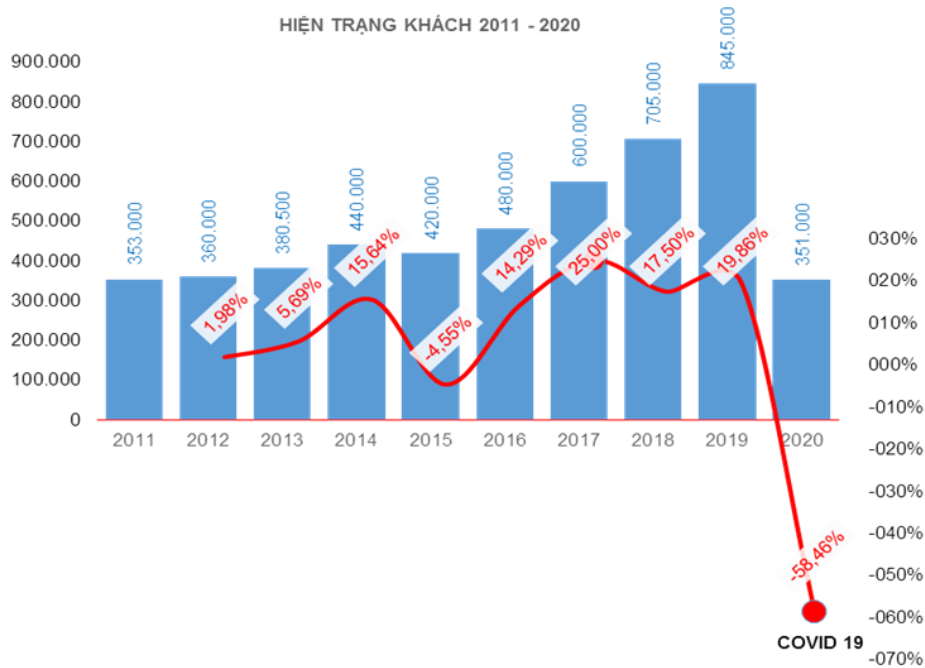
- Xã hội hóa y tế, liên danh liên kết phát triển các dịch vụ kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân còn hạn chế.

### **2.3. Ngành du lịch, văn hóa và thể dục thể thao**

#### **2.3.1. Ngành du lịch**

##### **a. Về khách du lịch**

Về số lượng khách du lịch: Giai đoạn 2011 - 2019 tốc độ tăng trưởng khách du lịch tỉnh đạt khá, tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 11,53%/năm. Năm 2011 đạt 353.000 lượt khách, đến năm 2019 tăng lên 845.000 lượt khách (gấp 2,4 lần năm 2011). Tuy nhiên đến năm 2020, lượng khách giảm xuống còn 351.000 lượt, giảm 58,46% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

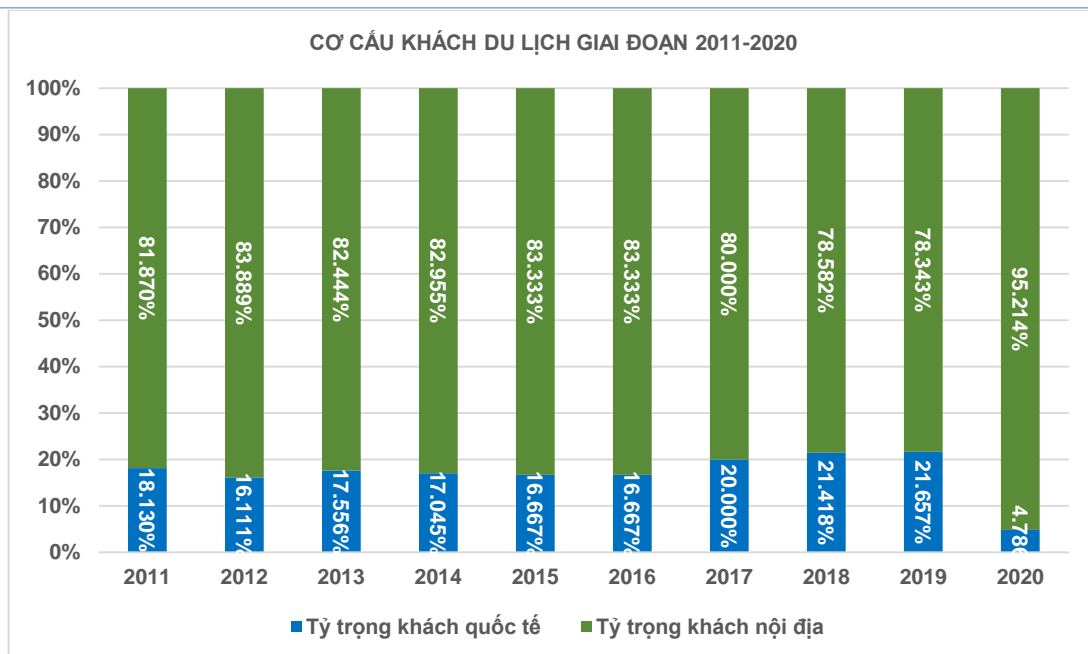


Hình 77: Hiện trạng khách du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020

Về thị trường khách du lịch:

+ Khách du lịch nội địa: Khách nội địa vẫn là nguồn khách chủ đạo của tỉnh, chiếm hơn 80%. Khách du lịch nội địa đến Điện Biên chủ yếu từ thị trường Hà Nội và từ các địa phương lân cận như Sơn La, Hòa Bình... Mục đích của khách du lịch thường là tham quan các di tích lịch sử văn hoá, lịch sử cách mạng đặc biệt là di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, thăm chiến trường xưa, tham quan cảnh đẹp, tìm hiểu các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc ở Tây Bắc... Trong giai đoạn 2011 - 2019, lượng khách du lịch nội địa đến Điện Biên tương đối ổn định, tăng dần qua các năm, tuy nhiên, số lượng khách còn hạn chế do đường sá xa xôi, đi lại còn khó khăn,... Khả năng chi tiêu của khách nội địa nhìn chung không cao vì và thời gian lưu trú ngắn và ít các sản phẩm, dịch vụ phục vụ khách du lịch.

+ Khách du lịch quốc tế: Khách quốc tế chiếm tỷ lệ thấp (dưới 20%) nhưng tăng dần qua các năm. Như vậy, Điện Biên đang dần tiếp cận hơn các thị trường khách quốc tế.



Hình 78: Cơ cấu khách du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020

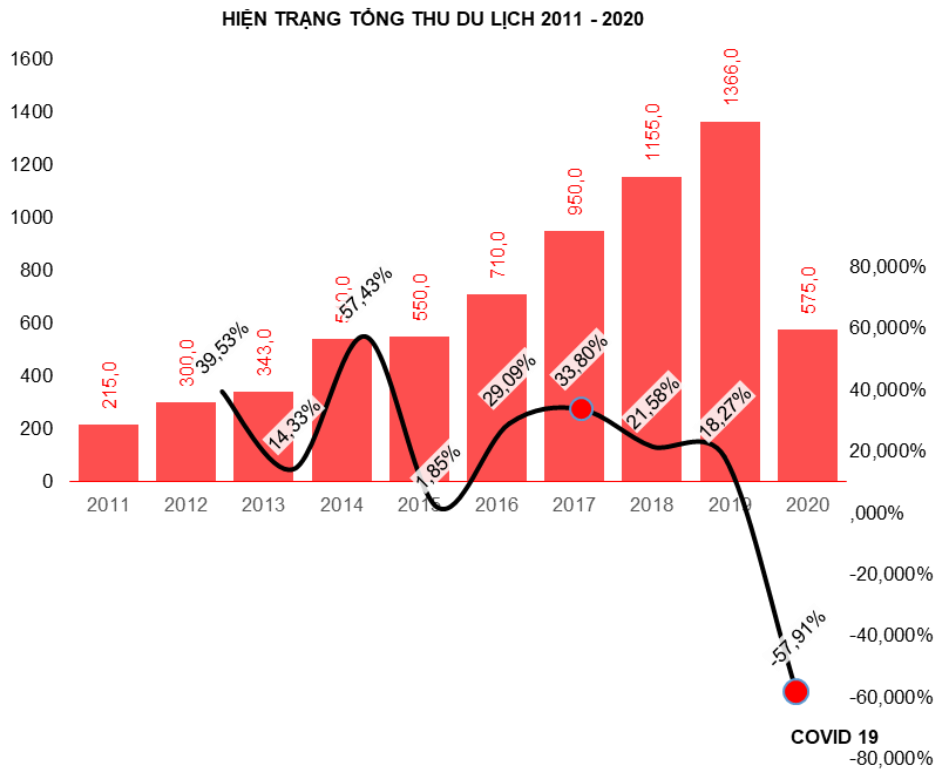
Số ngày lưu trú bình quân của khách (cả khách nội địa và quốc tế) năm 2011 đạt 1,8 ngày, đến năm 2019 đạt 2,5 ngày, đến năm 2020 giảm so với năm 2019 còn 2,1 ngày.

#### b. Tổng thu về du lịch

Cùng với sự tăng trưởng tích cực về khách du lịch, tổng thu từ du lịch của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2019 cũng tăng lên đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt khoảng 26%/năm. Năm 2016, tổng thu từ du lịch của tỉnh Điện Biên chỉ đạt 710 tỷ đồng, đến năm 2019 đã vượt ngưỡng nghìn tỷ đồng, đạt 1.366 tỷ đồng (gấp 1,9 lần năm 2016).

Riêng năm 2020, do tác động của đại dịch COVID-19, lượng khách sụt giảm mạnh nên tổng thu từ du lịch của Điện Biên cũng giảm đáng kể, chỉ đạt 575 tỷ đồng, giảm 58% so với năm 2019, thấp hơn tổng thu của năm 2016. Tổng thu từ du lịch của Điện Biên chiếm tỷ lệ thấp so với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 3,82% tổng thu từ du lịch của vùng) và cả nước (chiếm 0,18% của cả nước) (năm 2019).

Nhìn chung, tổng thu từ du lịch tỉnh Điện Biên thời gian qua vẫn còn ở mức thấp. Nguyên nhân là do số lượng khách lưu trú không nhiều, số ngày lưu trú của khách còn thấp; khách du lịch đến Điện Biên chủ yếu là khách nội địa với mục đích công vụ, tham quan, nghiên cứu khoa học nên khả năng chi trả không cao; khách du lịch quốc tế có khả năng chi trả cao thì lại đến với số lượng còn hạn chế.



Hình 79: Hiện trạng tổng thu du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020

### c. Cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch bao gồm các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, các tiện nghi vui chơi giải trí, thể thao... là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của hoạt động kinh doanh du lịch. (xem chi tiết mục hạ tầng du lịch).

### d. Lao động du lịch

- Về số lượng: Năm 2019, tỉnh Điện Biên có 14.000 lao động du lịch, trong đó lao động trực tiếp 6.000 người, tuy nhiên đến năm 2020 lượng lao động du lịch giảm 57,14% so với năm 2019, còn 6.000 lao động du lịch, trong đó có 2.500 lao động trực tiếp, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến các nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt thuyết minh viên, hướng dẫn viên du lịch bị mất việc làm.

Về chất lượng: Đối với các cơ quan tham mưu, cơ quan quản lý nhà nước về du lịch: nhân lực hầu hết đều có trình độ đại học và sau đại học. Đối với các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch: nhân lực chủ yếu là lao động người địa phương, lao động phổ thông, chưa qua đào tạo về du lịch hoặc không đúng chuyên ngành đào tạo về du lịch. Đối với cộng đồng địa phương tham gia làm du lịch: mặc dù đã được Sở VH TT & DL phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các chuyến thực tế học hỏi kinh nghiệm làm du lịch cộng đồng ở những địa phương khác nhưng về cơ bản hầu hết đều chưa được tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ về du lịch.

Về công tác đào tạo nguồn nhân lực du lịch: Thời gian qua, ngành du lịch địa phương rất quan tâm công tác đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ cho lao động ngành của tỉnh. Tỉnh đã tạo điều kiện để lao động ngành du lịch tham gia các lớp đào tạo ngắn hạn và trung hạn tại chỗ và tại các trung tâm du lịch lớn, các lớp đào tạo ở nước ngoài, tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên sâu về một số lĩnh vực như công tác quản



lý cơ sở lưu trú du lịch qua, tập huấn bồi dưỡng kiến thức quản lý du lịch....(trong khuôn khổ Chương trình hành động quốc gia về du lịch hoặc do dự án EU tài trợ) và nhiều hình thức khác. Bên cạnh đó tỉnh cũng có một số chính sách khuyến khích thu hút cán bộ tốt nghiệp ở các trường Đại học, cao đẳng về công tác tại địa phương để đáp ứng nhu cầu về số lượng lao động du lịch. Từ năm 2014 đến năm 2019, đã thực hiện tổ chức 35 lớp tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng nghề du lịch cho 1.391 lượt học viên tham dự.

Nhìn chung, nhân lực du lịch Điện Biên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành du lịch, số lao động có đào tạo chuyên ngành về du lịch còn thấp, phần lớn lao động có trình độ trung cấp, sơ cấp và đào tạo ngắn hạn, số lao động phổ thông chiếm tỷ lệ cao. Đội ngũ hướng dẫn viên phần lớn từ các trường đại học mới ra chưa có kinh nghiệm, ngoại ngữ còn hạn chế, hiện nay đội ngũ này được bổ sung nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Tại các cơ sở lưu trú, nhà hàng còn rất nhiều hạn chế trong quy trình phục vụ khách, chuyên môn nghiệp vụ chủ yếu dựa vào các kinh nghiệm thực tiễn, do đó chưa thể đảm bảo phục vụ khách theo đúng tiêu chuẩn, đặc biệt là phục vụ khách quốc tế.

#### *d. Khai thác các sản phẩm du lịch*

Mặc dù tài nguyên du lịch khá đa dạng song các sản phẩm du lịch hiện tại của tỉnh còn khá đơn điệu, rời rạc, không đặc sắc, chưa có sự kết nối với các sản phẩm trong vùng.

- Du lịch lịch sử: Gắn với di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ; tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu, trải nghiệm các giá trị của Chiến thắng Điện Biên Phủ thông qua quần thể di tích chiến thắng Điện Biên Phủ; Thăm lại chiến trường xưa gắn với quần thể di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ; Giáo dục truyền thống cách mạng, tri ân gắn với quần thể di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ...

- Du lịch văn hóa: bản sắc văn hóa các dân tộc: các lễ hội, phong tục tập quán, ẩm thực, trải nghiệm du lịch cộng đồng,...

- Du lịch sinh thái - khám phá: Tham quan, trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên, sinh thái hồ Pá Khoang, rừng Mường Phăng, Đèo Pha Đin, hang động Pa Thơm, chinh phục cực Tây tổ quốc A Pa Chải, tham quan các hang động trên địa bàn huyện Tủa Chùa...

- Du lịch tâm linh: Tại 4 nghĩa trang liệt sĩ quốc gia và các địa điểm văn hóa tâm linh như: Đền thờ tướng quân Hoàng Công Chất, khu văn hóa tâm linh Linh Sơn, Linh Quang mang đậm màu sắc Phật giáo,...

Bên cạnh những sản phẩm du lịch chính đã từng bước khai thác, phục dựng một số lễ hội truyền thống tiêu biểu của một số dân tộc như: Lễ cầu mưa, Lễ tra hạt (dân tộc Khơ Mú), Tết té nước (dân tộc Lào), Xên bản (dân tộc Thái), Tết hoa (dân tộc Cống),... nhằm gìn giữ phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ, nhạc cụ, nhảy sạp, múa xòe cổ và các môn thể thao dân tộc (kéo co, tù lu, ném còn, tó má lẹ,...), qua đó góp phần làm phong phú sản phẩm du lịch; các lễ hội như: Lễ hội Hoa Ban, Lễ hội đua thuyền Đuôi Én, Lễ hội thành Bản Phủ...

#### *e. Không gian du lịch*

Không gian du lịch tỉnh Điện Biên hiện tại đang phát triển tại khu vực trung tâm và khu vực phía Nam của tỉnh với sản phẩm du lịch chính là du lịch văn hóa lịch sử. Trong đó, tập trung chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và huyện Tuần Giáo.

Không gian phía Bắc thuộc các huyện Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa chưa được phát triển do các sản phẩm du lịch sinh thái núi rừng và văn hóa cộng đồng dân tộc thiểu số chưa đủ sức hấp dẫn du khách. Đồng thời chưa thu hút được các nhà đầu tư du lịch tại không gian này.

*f. Các khu, điểm, tuyến du lịch*

Khu du lịch:

\* Khu du lịch quốc gia:

- Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang: Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang của tỉnh Điện Biên là 1 trong 12 khu vực tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia của vùng Trung du miền núi Bắc bộ. Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 1465/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 là cơ sở để kêu gọi, thu hút đầu tư vào khu vực này.

\* Khu du lịch cấp tỉnh: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có Khu du lịch nào được công nhận là Khu du lịch cấp tỉnh. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng quy hoạch một số điểm du lịch thành các khu du lịch để góp phần làm phong phú thêm sản phẩm du lịch cho tỉnh Điện Biên như:

- Khu du lịch sinh thái hang động Pá Thơm (huyện Điện Biên);

- Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng U Va (huyện Điện Biên);

- Khu du lịch suối nước nóng Hua Pe (huyện Điện Biên, Khu du lịch tắm nước nóng bản Sáng (huyện Tuần Giáo): UBND huyện Tuần Giáo đang lập quy hoạch chi tiết để triển khai dự án đầu tư.

- Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (huyện Mường Nhé), đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 với diện tích 47.228 ha, phân thành 03 phân khu chức năng: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Diện tích 23.420 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: Diện tích 23.495; Phân khu dịch vụ hành chính: Diện tích 313 ha. Phát triển các loại hình du lịch gồm: Du lịch sinh thái tự nhiên, nghiên cứu; du lịch sinh thái nhân văn, du lịch tham quan.

- Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang (huyện Điện Biên), đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/8/2016, với diện tích 4.436,6 ha, phân thành 03 phân khu chức năng: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Diện tích 984,40 ha; Phân khu phục hồi sinh thái: Diện tích 3.375,10; Phân khu dịch vụ hành chính: Diện tích 77,10 ha.

\*. Điểm du lịch:

- Nhóm điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế: Đặc trưng của nhóm điểm này là có tính hấp dẫn, độc đáo và khả năng thu hút khách du lịch cao. Đại diện cho nhóm điểm du lịch là di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ với các điểm du lịch nổi bật như: Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Tượng đài Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Nghĩa trang liệt sĩ A1,...

- Nhóm, điểm du lịch có ý nghĩa địa phương, khu vực: Với đặc điểm là tính độc đáo ở mức vừa phải, khả năng thu hút khách du lịch hạn chế ở mức độ nhất định. Đại diện của nhóm này là: Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất (huyện Điện Biên); thác 3 tầng (xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ); Hang động Huổi Cang - Huổi Đáp (Xã Pa Ham, huyện Mường Chà); Hang động Há Chớ, Khu Căn cứ cách mạng Pú Nhung (huyện Tuần Giáo); Động Chua Ta (huyện Điện Biên); các bản văn hóa du lịch như: Bản Pe Luông, Uva, Ten, Co My, Hoong Léch Cang, Mên (huyện Điện Biên), Bản Noong Bua, Noong Chứn, Him Lam II, Phiêng Loi, Bản Che Cấn (thành phố Điện Biên Phủ);...

Phần lớn các điểm du lịch kể trên, đặc biệt là các điểm tài nguyên tự nhiên đều đang ở dạng tiềm năng do cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật còn hết sức hạn chế. Vì vậy việc xác định đầu tư cho hệ thống điểm du lịch phải đi liền với việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật du lịch để tạo điều kiện thuận lợi cho khách tiếp cận khu điểm du lịch.

#### \*. Tuyển du lịch

Các tuyến du lịch nội tỉnh và liên tỉnh đã cơ bản được hình thành và phát triển, làm cơ sở cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh xây dựng được một số chương trình du lịch, góp phần thu hút khách du lịch đến Điện Biên.

- Tuyển du lịch nội tỉnh:

+ Tuyển du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay;

+ Tuyển du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo;

+ Tuyển du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thom - Tây Trang;

+ Tuyển du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé.

- Tuyển du lịch liên tỉnh:

+ Tuyển Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ;

+ Tuyển Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ.

- Tuyển du lịch quốc tế:

+ Tuyển từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

+ Tuyển từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

+ Tuyển từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

+ Tuyển từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.

#### g. Xúc tiến, quảng bá du lịch

Công tác xúc tiến quảng bá du lịch đã đạt được nhưng thành tựu đáng kể. Ngành du lịch đã thành lập được Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch tham mưu và giúp việc cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng chính sách, kế hoạch về xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong từng năm, từng giai đoạn; đồng thời liên kết với các đơn vị trong và ngoài tỉnh nhằm khai

thác, cung cấp các dịch vụ về môi giới xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch, thực hiện công tác tư vấn cho các đối tác có nhu cầu về đầu tư. Các Trung tâm này còn có chức năng như: làm công tác Xúc tiến thương mại; công tác Xúc tiến đầu tư; công tác Thông tin thương mại điện tử và công tác xúc tiến du lịch. Các hình thức quảng bá chủ yếu của các địa phương như sau:

- Phát hành tài liệu, ấn phẩm, đĩa DVD, VCD quảng bá về tiềm năng du lịch tỉnh về Chiến thắng Điện Biên Phủ.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài địa phương đặc biệt là trên internet - một trong những kênh thông tin hiệu quả nhất hiện nay. Tỉnh đã lập các trang web điện tử để quảng bá du lịch.

- Tham gia các hội chợ, triển lãm trong nước, tổ chức festival... Đây là một trong những hình thức quảng bá rất hiệu quả của du lịch Điện Biên.

- Tổ chức và tiếp đón các đoàn farm trip để giới thiệu quảng bá tài nguyên du lịch của tỉnh.

- Tuy nhiên, do nguồn kinh phí còn hạn hẹp nên các hoạt động xúc tiến quảng bá của tỉnh mới chỉ tập trung vào quảng bá chủ yếu vào thị trường khách nội địa, còn nhỏ lẻ, rời rạc thiếu tính liên tục; nội dung xúc tiến quảng bá còn nghèo nàn, chưa tạo ra nét đặc sắc riêng biệt của tỉnh.

#### *h. Tồn tại khó khăn*

- Hạ tầng chưa phát triển đặc biệt là hệ thống giao thông liên kết các tỉnh và thành phố lớn khu vực miền Bắc như cao tốc chưa hoàn thiện.

- Hạ tầng cơ sở lưu trú chưa phát triển, cơ sở vật chất còn nghèo nàn:

- + Hệ thống cơ sở lưu trú, nhà hàng, các điểm vui chơi, giải trí, mua sắm chưa đáp ứng cả về số lượng và chất lượng, nhất là vào những dịp cao điểm khi tổ chức các sự kiện lớn.

- + Cơ sở vật chất phục vụ du lịch còn hạn chế, tỷ lệ khách sạn xếp sao còn thấp, chưa có khách sạn 5 sao, mới chỉ đáp ứng nhu cầu dịch vụ trung bình nhưng chưa đáp ứng phân khúc thị trường khách cao cấp.

- + Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn còn ít về số lượng và hạn chế về năng lực hoạt động, chưa thu hút được các doanh nghiệp lớn hành đặt chi nhánh, văn phòng đại diện tại Điện Biên.

- Sản phẩm du lịch còn mờ nhạt, nghèo nàn, chưa phát huy được hiệu quả của thế mạnh về tài nguyên, nên chưa đủ sức hấp dẫn và chưa thu hút khách du lịch. Sản phẩm du lịch gắn với di tích QGĐB Chiến trường Điện Biên Phủ chưa có sự kết nối với nhau để tạo thành một chuỗi trải nghiệm liên hoàn cho khách du lịch, gần như chỉ là những tài nguyên được khai thác thô.

- Chất lượng nguồn nhân lực phục vụ lĩnh vực du lịch từ quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và kỹ năng nghề nhìn chung còn thiếu và yếu, nhất là chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ,... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trước mắt cũng như lâu dài.

### *2.3.2. Ngành Văn hóa*

#### *a. Đối với di sản văn hoá vật thể (di tích)*

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 27 di tích được cấp có thẩm quyền xếp hạng gồm: 01 di tích cấp Quốc gia đặc biệt; 14 di tích cấp Quốc gia và 12 di tích cấp tỉnh (Cụ thể: 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt: Di tích lịch sử chiến trường Điện Biên Phủ; 14 di tích cấp quốc gia: Thành Bản Phủ, Động Pa Thơm, Thành Sam Mứn, Hang động Chùa Ta (huyện Điện Biên); tháp Mường Luân, tháp Chiềng Sơ, hang Mường Tinh (huyện Điện Biên Đông); hang Thẩm Khương, hang động Há Chớ (huyện Tuần Giáo), hang động Xá Nhè, hang động Pê Răng Ky, hang động Khó Chu La, hang động Thẩm Khén (huyện Tủa Chùa); hang động Huổi Cang, Huổi Đáp (huyện Mường Chà) và 12 di tích cấp tỉnh, gồm: Di tích nhà tù Lai Châu, di tích Pú Vạp (thị xã Mường Lay), di tích lịch sử Cách mạng Pú Nhung, hang động Mùn Chung (huyện Tuần Giáo); dân quan Thanh An bắn rơi máy bay Mỹ (huyện Điện Biên), di tích Xên Mường Thanh, Công trình đại thủy nông Nậm Rốn (huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ), thành Vàng Lồng, hang động Hấu Chùa (huyện Tủa Chùa); Di tích lịch sử Vù Pa Chay (huyện Điện Biên Đông); hang động Hắt Chuông (huyện Mường Chà); hang động Bản Khá (huyện Tuần Giáo).

Trong giai đoạn 2011-2020 có 10/10 huyện, thị xã, thành phố được kiểm kê di tích. Công tác trùng tu, tôn tạo, khoanh vùng, cắm mốc di tích tiếp tục được quan tâm, triển khai thực hiện, nhiều điểm di tích trở thành điểm đến hấp dẫn, thu hút du lịch. Tính đến nay tỉnh có 09 di tích được trùng tu, tôn tạo, phục hồi (gồm: 01 di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, 07 di tích quốc gia, 01 di tích cấp tỉnh); triển khai dự án xây dựng Đền thờ liệt sĩ tại Chiến trường Điện Biên Phủ; thực hiện khoanh vùng, triển khai cắm 45 mốc tại các khu vực bảo vệ di tích lịch sử văn hoá Thành Bản Phủ, xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên; triển khai lắp đặt 191 biển báo, biển chỉ dẫn các điểm di tích, công trình văn hoá, công trình cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, công tác kiểm kê, xếp hạng di tích trong thời gian qua được UBND tỉnh, trực tiếp là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quan tâm triển khai. Đây là tiền đề quan trọng cho việc bảo vệ các giá trị cốt lõi cũng như không gian di sản văn hóa, tạo cơ hội đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác bảo quản, trùng tu, tôn tạo và phục hồi di tích; tại các huyện, đã chỉ đạo các xã có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh thành lập Tổ quản lý di tích nhằm bảo vệ và gìn giữ, phát huy giá trị di tích trên địa bàn. Tuy nhiên, số lượng di tích được đầu tư, tôn tạo đưa vào khai thác, phát huy giá trị còn quá ít, các dự án phần lớn dựa vào nguồn vốn tu Trung ương; một số di tích đã được đầu tư tôn tạo nhiều lần song chưa hoàn chỉnh, đồng bộ. Hầu hết các hộ dân sinh sống cũng như tài sản trên đất thuộc khu vực bảo vệ của di tích chưa được đền bù, giải tỏa nên chưa có di tích nào được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### *b. Đối với di sản văn hoá phi vật thể*

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành Văn hoá tỉnh đã tiến hành công tác kiểm kê, bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể có chất lượng. Cụ thể, đã hoàn thành việc kiểm kê, đánh giá di sản văn hoá phi vật thể của 18 dân tộc (gồm: Thái, Mông, Kinh, Khơ Mú, Lào, Kháng, Dao, Hà Nhì, Hoa (Xá Phang), Xinh Mun, Phù Lá, Tày, Nùng, Cống, Si La, Sán Chỉ, Mường và Thổ). Thực hiện nguồn kinh phí từ *Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá* để triển khai các dự án bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, ngành văn hoá cũng tập trung triển khai nghiên cứu, bảo tồn 20 lễ hội của các dân tộc thiểu số<sup>27</sup>; trong 18 dân tộc được kiểm kê, đánh giá về di sản văn hoá đạt

<sup>27</sup>Gồm: Bun Huột Nậm (Tết té nước) dân tộc Lào; Tết cổ truyền “Nào Pê Châu” của dân tộc Mông, Lễ Cúng cơm mới, Lễ cầu mưa, Lễ chém cỏ dê (Xên Phấn Bè), Lễ lên nhà mới, Lễ cưới hỏi truyền thống và đặt tên cho

94,7%; 11 dân tộc có di sản văn hóa, tiêu biểu, đại diện được bảo tồn, phát huy<sup>28</sup> đạt 57,8% đặc biệt triển khai bảo tồn di sản văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10.000 người (dân tộc Si La và dân tộc Cống) thoát khỏi tình trạng cần bảo vệ khẩn cấp về di sản văn hóa; 03 loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số được bảo tồn hàng năm; Có 02 di sản văn hóa phi vật thể đã được UNESCO đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại là di sản *Nghệ thuật xòe Thái*; di sản *Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam*; 28 cá nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân; thực hiện sưu tầm được hơn 200 cuốn sách (tài liệu) cổ của các dân tộc Thái, Dao, Lự; phối hợp thực hiện bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống và tổ chức các lớp tập huấn, truyền dạy dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số<sup>29</sup>.

Công tác kiểm kê, lập hồ sơ khoa học di sản văn hoá phi vật thể đề nghị đưa vào *Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia* được quan tâm và triển khai có hiệu quả. Toàn tỉnh hiện có 14 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia (Bảng 2: Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, xem phụ lục).

Tuy nhiên, việc nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn các di sản văn hóa mới tập trung chủ yếu ở loại hình lễ hội, một số phong tục, tập quán, tín ngưỡng và ở một số dân tộc, triển khai chưa đồng đều, chưa toàn diện; nhiều di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc mới chỉ được kiểm kê và nhận diện, chưa được nghiên cứu, đánh giá một cách khoa học. Một số làn điệu dân ca, dân vũ, trang phục truyền thống của các dân tộc có nguy cơ mai một; một số hủ tục, thói quen sinh hoạt lạc hậu trong đồng bào các dân tộc thiểu số chưa được xóa bỏ triệt để, nạn tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn diễn ra. Công tác hướng dẫn, xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú ở cơ sở còn hạn chế, chưa kịp thời lựa chọn các cá nhân đủ tiêu chuẩn để lập hồ sơ đề nghị. Còn một số Nghệ nhân ưu tú có hoàn cảnh khó khăn, thu nhập thấp chưa được hưởng trợ cấp theo quy định.

Nhìn chung, ngành văn hoá tỉnh Điện Biên đã nỗ lực rất nhiều trong công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá của tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động này chưa tương xứng với trữ lượng di sản văn hoá phi vật thể rất lớn của tỉnh. Nên hoạt động bảo tồn di sản còn gặp phải một số hạn chế, cụ thể: (i) Công tác kiểm kê di sản vật thể và phi vật thể mới chỉ dừng lại ở việc rà soát, đếm số lượng là chính. Các phân loại chuyên sâu hoặc đánh giá, phân loại trên từng hạng mục của di sản chưa được thực hiện khoa học, bài bản. Và (ii), Chiến lược bảo tồn và phát huy di sản vẫn còn dàn trải, chưa có trọng tâm. Chưa có chiến lược phát huy các giá trị nổi bật, đầu tư có trọng điểm vào một số lĩnh vực văn hoá cốt lõi để làm “thương hiệu” cho tỉnh.

---

trẻ của dân tộc Thái, ngành Thái đen, Hội Hạng khuông và bảo tồn nghề thêu, dệt thổ cẩm truyền thống của người Thái; Lễ cầu mưa của dân tộc Khơ Mú. Huyện Tuần Giáo: Lễ cầu mưa của người K110 Mú; Lễ Tủ Cải (Cấp sặc) của dân tộc Dao; Lễ cưới truyền thống của dân tộc Hoa (Xạ Phang); lễ Ma khô của người Mông Xanh; Nghệ thuật Xòe Thái, Lễ hội đua thuyền đuôi én; Lễ Mừng cơm mới của dân tộc Xinh Mun; Lễ cúng bản (Tê hrôi cung) của dân tộc Khơ Mú; Lễ mừng cơm mới của dân tộc Lào; Lễ Nhảy lửa của dân tộc Dao đỏ; Lễ mừng cơm mới, Lễ cúng bản, Lễ cầu mưa của dân tộc Si La; Lễ cúng tổ tiên của dân tộc Cống; Tết truyền thống của dân tộc Hà Nhì.

<sup>28</sup>Gồm các dân tộc: Thái, Mông, Khơ Mú, Xinh Mun, Kháng, Hà Nhì, Si La, Cống, Hoa, Lào, Dao.

<sup>29</sup>Huyện Điện Biên tổ chức 02 lớp truyền dạy múa Lâm vông dân tộc Lào và múa xòe dân tộc Thái; Thị xã Mường Lay tổ chức 4 lớp truyền dạy dân ca, nhạc cụ, múa Thái cổ; Thành phố Điện Biên Phủ tổ chức 01 lớp tập huấn cho đội văn nghệ các bản trên địa bàn. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp với Vụ Văn hóa Dân tộc tổ chức truyền dạy dân ca, dân vũ cho hơn 75 học viên tại bản Nậm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé; tổ chức bảo tồn lễ cầu mưa dân tộc Si La tại huyện Mường Nhé.

*c. Hoạt động biểu diễn nghệ thuật*

*\*. Biểu diễn nghệ thuật không chuyên*

Phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu khi vẫn duy trì phong trào trên diện rộng và dần đi vào chiều sâu, coi trọng chất lượng hoạt động đã thu hút đông đảo người dân tham gia; giữ gìn và phát huy các làn điệu dân ca, dân vũ truyền thống đã đem lại sức sống mới trong đời sống tinh thần của nhân dân. Năm 2011 toàn tỉnh có 953 đội văn nghệ quần chúng, đến năm 2020 có 1.151 đội văn nghệ quần chúng thực hiện 35.101 buổi biểu diễn phục vụ hơn 5 triệu lượt người xem đạt 151 % kế hoạch; tổ chức 224 hội diễn trên địa bàn tỉnh và tổ chức hội diễn giao lưu nghệ thuật quần chúng và các trò chơi dân gian, các lễ hội truyền thống.

*\*. Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp*

Tỉnh có 01 Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, giai đoạn 2011 - 2020, hằng năm, dàn dựng 01 chương trình ca múa nhạc mới, thực hiện từ 7-8 chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị; biểu diễn từ 120-130 buổi biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ 240 ngàn lượt người xem đã đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch giao.

*c. Hoạt động của Bảo tàng, Thư viện*

*\*. Bảo tàng*

Toàn tỉnh hiện có 02 bảo tàng công lập là Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Bảo tàng tỉnh Điện Biên; Ban Quản lý Di tích mới được thành lập năm 2020<sup>30</sup> và chưa có bảo tàng tư nhân. Cơ sở vật chất của các đơn còn nhiều khó khăn: Ban Quản lý Di tích và Bảo tàng tỉnh Điện Biên hiện chưa có trụ sở làm việc; Bảo tàng tỉnh đang sử dụng một phần không gian Kho hiện vật lòng hồ thủy điện Sơn La tại Điện Biên làm nơi trưng bày, Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ mới hoàn thiện Nhà trưng bày và đang triển khai các dự án tiếp theo; hoạt động trưng bày, giới thiệu, trải nghiệm tại các Bảo tàng và di tích chưa phong phú nên chưa thu hút được du khách, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đến tham quan, tìm hiểu.

Trong những năm qua, hoạt động của hai Bảo tàng có nhiều chuyển biến tích cực và đã đón trên 3.221 nghìn lượt khách tham quan bảo tàng và các điểm di tích đạt 152,2% kế hoạch, trong đó có trên 158 nghìn lượt khách quốc tế; thực hiện 90 cuộc trưng bày triển lãm trong và ngoài tỉnh; xuất bản 14 đầu sách về lĩnh vực văn hóa các dân tộc, chiến thắng Điện Biên Phủ; sưu tầm 1.237 hiện vật đồng thời thực hiện tuyên truyền, giới thiệu các di sản văn hóa tiêu biểu của các dân tộc, Di tích, Chiến thắng Điện Biên Phủ trên các phương tiện thông tin đại chúng; phối hợp với các đơn vị liên quan, đặc biệt là các trường học trên địa bàn tỉnh tổ chức các nội dung sinh hoạt ngoại khóa, các hoạt động trải nghiệm cho học sinh, sinh viên, du khách tham quan.

*\*. Thư viện*

Hệ thống thư viện công cộng trên địa bàn tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh và 10 thư viện cấp huyện. Trong 10 năm, hệ thống thư viện đã bổ sung 61.214 bản sách nâng tổng số sách có trong thư viện lên gần 202 nghìn bản; phục vụ trên 1.450 nghìn lượt người tới thư viện, trong đó có trên 1.000 nghìn lượt độc giả là trẻ em; cấp mới 23.085 thẻ thư

<sup>30</sup>Ban Quản lý Di tích được thành lập theo Quyết định số 992/QĐ- UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thành lập Ban quản lý di tích tỉnh Điện Biên trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên

viện và thực hiện luân chuyển trên 2.945 nghìn bản sách, báo đạt 121,2% kế hoạch đề ra. Toàn tỉnh có 9/10 huyện, thị được đầu tư xây dựng trụ sở riêng, còn lại là bố trí một phòng đọc trong khuôn viên của phòng Văn hóa và Thông tin hoặc Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình để hoạt động.

**d. Phát hành Phim, Chiếu bóng và xuất bản phẩm**

**\*. Hoạt động phát hành xuất bản phẩm**

Trong giai đoạn 2011-2020, công tác phát hành xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh đã đi vào nề nếp, có nhiều chuyên biến tích cực, giữ được định hướng hoạt động với mục đích phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ và đáp ứng nhu cầu đọc, nghiên cứu của nhân dân. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 04 doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm<sup>31</sup>, trong đó, Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh có 09 cửa hàng và 21 đại lý phát hành. Trong 10 năm đã phát hành được hơn 1.325 nghìn xuất bản phẩm đạt 95% kế hoạch; duy trì 0,2 xuất bản phẩm/người/năm.

Tuy nhiên, hoạt động phát hành xuất bản phẩm Nhà nước giảm quy mô do năm 2019 thực hiện việc sáp nhập vào Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh; cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tác động mạnh mẽ tới hoạt động phát hành từ cách tiếp cận, phương thức đọc của độc giả, khách hàng chuyển dịch dần từ xuất bản phẩm giấy truyền thống sang tìm kiếm, xem trên môi trường điện tử đã tiết kiệm thời gian và chi phí; đồng thời tạo ra nhiều kênh giải trí thu hút người xem, đặc biệt là lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng.

**\*. Phát hành phim và Chiếu bóng**

Trên địa bàn tỉnh có 01 rạp chiếu phim, có 01 phòng chiếu phim với máy chiếu HD được trang bị từ Chương trình mục tiêu quốc gia, 138 ghế ngồi; có 01 phòng tuyên truyền điện ảnh và triển lãm và 03 đội chiếu bóng vùng cao hiện do Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh quản lý. Trong giai đoạn 2011-2020, đơn vị đã thực hiện 864 buổi chiếu phục vụ nhiệm vụ chính trị, 1.622 buổi chiếu tại Rạp và 13.420 buổi chiếu tại vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phục vụ 4.439 nghìn lượt người xem đạt 99,3% kế hoạch; duy trì bình quân 0,7/lượt xem chiếu bóng/người/năm đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân và tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tới nhân dân các dân tộc thiểu số.

**b. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm**

Trong thời gian qua, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tăng cường công tác quản lý Nhà nước về văn học nghệ thuật trên địa bàn, phối hợp với Hội văn học - Nghệ thuật tham mưu, đề xuất với HĐND, UBND tỉnh xây dựng, ban hành một số chính sách. Bám sát định hướng của Ban Tuyên giáo các cấp, sự chỉ đạo, lãnh đạo trực tiếp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam để ban hành các văn bản chỉ đạo các đơn vị, Chi hội trực thuộc đẩy mạnh hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm trên địa bàn toàn tỉnh; tạo điều kiện thuận lợi phát huy tài năng,

---

<sup>31</sup> Gồm: Công ty cổ phần sách - Thiết bị trường học; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh; 02 doanh nghiệp: Công ty TNHH Giáo dục và Thương mại Dịch vụ Hoa Ba; Công ty TNHH Bảo Hưng tỉnh Điện Biên kinh doanh đa lĩnh vực, trong đó lĩnh vực phát hành sách chiếm tỷ lệ rất nhỏ (*hiện chưa được cấp giấy phép, do chủ cơ sở chưa qua lớp nghiệp vụ hoạt động phát hành*)



năng lực sáng tác, quảng bá văn học nghệ thuật trong nhân dân, đặc biệt là đội ngũ văn nghệ sĩ, nghệ nhân, từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động.

Trong nhiệm kỳ 2012 - 2018, Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh đã xuất bản 46 kỳ Tạp chí Văn nghệ Điện Biên với tổng số 27.000 cuốn; chọn lọc đăng tải hơn 2.500 tác phẩm bao gồm nhiều thể loại; các Hội, Chi hội xuất bản 54 ấn phẩm. Bên cạnh đó, hằng năm, Sở tổ chức từ 10 - 15 cuộc triển lãm ảnh trong và ngoài tỉnh; Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh xuất bản 6 số với 1.200 cuốn Văn hóa, Thể thao và Du lịch Điện Biên; xuất bản 2 - 3 bộ ảnh triển lãm và sáng tác 32 tranh mẫu gửi cơ sở tuyên truyền đã góp phần quảng bá hình ảnh con người, vùng đất, những nét văn hóa đặc sắc và các sản phẩm văn hóa, du lịch đặc trưng của Điện Biên đến bạn bè trong và ngoài nước.

Hoạt động văn học, nghệ thuật, Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm trên địa bàn tỉnh chủ yếu phục vụ nhiệm vụ chính trị nên không có doanh thu; công tác bồi dưỡng nâng cao tính chuyên nghiệp trong sáng tạo còn hạn chế, chưa tổ chức nhiều buổi trao đổi, tọa đàm về tác giả, tác phẩm, nhất là còn ít các tác phẩm đi sâu vào các hoạt động văn hóa tinh thần của các dân tộc thiểu số; chưa có tác phẩm phản ánh sâu sắc đề tài đổi mới của tỉnh nhất là những điển hình mang tính đột phá của địa phương.

### *c. Hoạt động quảng cáo*

Nhằm tăng cường quản lý hoạt động quảng cáo ngoài trời, tạo điều kiện cho hoạt động này phát triển, đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 685/QĐ-UBND, ngày 03/8/2012 về phê duyệt Đề án Quy hoạch tuyên truyền, quảng cáo ngoài trời tỉnh Điện Biên đến năm 2020 đã dần đi vào nền nếp, đồng thời đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quảng cáo.

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được thực hiện nghiêm túc theo luật quảng cáo và các văn bản quy định. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động quảng cáo đều có ý thức tự giác chấp hành nghiêm các quy định của Nhà nước và của tỉnh về lĩnh vực hoạt động quảng cáo. Từ năm 2013 đến nay, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tiếp nhận hơn 300 hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài tỉnh, tất cả các hồ sơ đều được giải quyết đúng quy định, trả lời tổ chức, cá nhân đúng hoặc trước hạn.

Năm 2014, tỉnh đầu tư 3.500 bảng tuyên truyền tấm nhỏ trên địa bàn toàn tỉnh theo Đề án “Kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên Phủ”. Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 926 bảng truyền truyền cỡ động tấm nhỏ dưới 15m<sup>2</sup>, 116 bảng tuyên truyền cỡ động trên 15m<sup>2</sup>; 22 biển tấm lớn tại cửa ngõ các huyện, thị xã, thành phố; 304 bảng tuyên truyền trên giải phân cách; 141 bảng tin tại các nhà văn hóa các xã, phường, thị trấn.

Quảng cáo thương mại: Tính đến thời điểm hiện tại, toàn tỉnh có 2.193 bảng quảng cáo lớn, nhỏ các loại; 948 bảng quảng cáo kết hợp với nội dung tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị; 3.984 biển hiệu. Trong đó: 14 bảng quảng cáo tấm lớn ngoài trời (từ 40m<sup>2</sup> trở lên/1 mặt); 142 bảng quảng cáo tấm lớn gắn với công trình/nhà ở xây dựng có sẵn (trên 20m<sup>2</sup>); 36 bảng quảng cáo tấm nhỏ đứng độc lập ngoài trời (dưới 40m<sup>2</sup>/1 mặt); hơn 2.000 bảng quảng cáo tấm nhỏ gắn với công trình/nhà ở xây dựng có sẵn (dưới 20m<sup>2</sup>).

Trong những năm gần đây, hoạt động tuyên truyền quảng cáo trên địa bàn tỉnh đang phát triển theo hướng đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức. Tuy nhiên,

nhiều bảng tuyên truyền của tổ chức, cá nhân chưa thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; nhiều trường hợp thực hiện quảng cáo trước thông báo sau; sử dụng chữ nước ngoài trên biển hiệu và bảng quảng cáo không đúng quy định; vẫn còn tình trạng bảng tuyên truyền, quảng cáo hỏng, rách, nội dung không còn phù hợp; đặt không đúng nơi quy định gây mất mỹ quan đô thị, cản trở giao an toàn giao thông, tiềm ẩn nhiều nguy cơ về cháy nổ... Một số loại hình quảng cáo như phát loa trên xe, quảng cáo trên phương tiện giao thông...không thực hiện thủ tục thông báo quảng cáo mà do các đơn vị tự thực hiện và chịu trách nhiệm, cơ quan có thẩm quyền quản lý bằng phương pháp hậu kiểm nên nếu có sai phạm thì cũng rơi vào trường hợp đã thực hiện.

#### *d. Công tác xây dựng đời sống văn hoá và công tác gia đình*

Sau 10 năm triển khai thực hiện, Ban Chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” các cấp đã kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo tích cực vận động, thực hiện tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn đã nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền địa phương và sự hưởng ứng, tích cực tham gia của các tầng lớp nhân dân. Đến năm 2020, có 94.682 hộ gia đình toàn tỉnh đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”, chiếm 71,3%; Có 1.118 thôn, bản, tổ dân phố toàn tỉnh đạt danh hiệu “Thôn, bản, tổ dân phố văn hóa”, chiếm 77,6%; Có 1.136 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, chiếm 93,3%; có 32 xã đạt danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, chiếm 27,8%; có 10 phường, thị trấn đạt danh hiệu “Phường, thị trấn văn minh đô thị”, chiếm 71,4%. Tuy nhiên, phong trào phát triển chưa đồng đều giữa các địa phương trên địa bàn; chất lượng các danh hiệu văn hóa chưa bền vững; việc bình xét, công nhận các danh hiệu còn mang tính hình thức, chạy theo thành tích, chưa chặt chẽ, thiếu công khai, dân chủ, chưa bám sát các tiêu chuẩn; việc tổ chức biểu dương, tôn vinh gia đình văn hóa và khen thưởng chưa kịp thời.

Trong những năm qua, việc tổ chức triển khai thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới...được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động, thúc đẩy các gia đình ngày càng ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và phát triển bền vững. Hiện nay, toàn tỉnh có 72 xã, phường có Ban chỉ đạo công tác gia đình đạt 55,8% kế hoạch; 442 câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững; 563 nhóm phòng chống bạo lực gia đình; 841 địa chỉ tin cậy ở cộng đồng; 100% các gia đình được tuyên truyền phổ biến các Luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình. Tuy nhiên, Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới, đa dân tộc, đời sống của nhân dân ở vùng cao, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều thiếu thốn, trình độ nhận thức, hiểu biết pháp luật của người dân còn hạn chế; phong tục tập quán lạc hậu, tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn còn tồn tại,...gây khó khăn cho công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình; các dịch vụ, phúc lợi xã hội hỗ trợ gia đình còn nhiều hạn chế.

### *2.3.3. Thực trạng phát triển ngành thể dục thể thao*

#### *Phong trào thể dục thể thao quần chúng*

Trên cơ sở Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Bộ Chính trị và Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 10/01/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển thể dục, thể thao đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, tăng cường công tác phát triển thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh; tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền, giáo dục ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác thể dục thể thao. Qua 10 năm triển khai thực hiện Nghị quyết, phong trào thể dục thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển sâu rộng với nhiều hoạt động

sôi nổi, nội dung và hình thức tổ chức đa dạng thu hút đông đảo người dân trên địa bàn tỉnh tham gia đã góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc, các giá trị văn hóa truyền thống; nâng cao sức khỏe, xây dựng lối sống lành mạnh và cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Trong giai đoạn 2011-2020, trung bình mỗi năm số người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trong toàn tỉnh tăng từ 0,8-1,0%/năm; số gia đình thể thao tăng từ 0,5-0,6%/năm; hệ thống câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở được thành lập mới ngày càng tăng, trung bình mỗi năm tăng trên 10 câu lạc bộ, hiện nay toàn tỉnh có trên 400 câu lạc bộ; tổ chức trên 400 giải thi đấu thể thao, trong đó các môn thể thao dân tộc được khai thác và phát triển như bắn nỏ, kéo co, đẩy gậy, tung còn, tù lu,... tại các giải thi đấu có quy mô, thu hút đông đảo tượng tham gia như Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch, giao lưu thi đấu thể thao tại Lễ hội Hoa Ban, Đại hội thể dục, thể thao các cấp, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân,...

Công tác thể dục, thể thao trong đối tượng người cao tuổi của tỉnh có nhiều chuyển biến; nhiều Câu lạc bộ thể dục, thể thao người cao tuổi được thành lập (toàn tỉnh đã có trên 100 Câu lạc bộ thể thao người cao tuổi) và duy trì luyện tập thường xuyên. Phong trào thể dục, thể thao trong công chức, viên chức, người lao động đạt được nhiều kết quả hết sức phấn khởi; trung bình mỗi năm cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức từ 2 - 3 giải thể thao<sup>32</sup>. Công tác huấn luyện thể lực và luyện tập thể dục, thể thao trong lực lượng quân đội, công an, biên phòng, dân quân tự vệ đi vào nền nếp; hằng năm, có trên 85% cán bộ, chiến sỹ quân đội, công an đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực loại khá trở lên. Hệ thống thi đấu cấp cơ sở là 4 giải/năm/đơn vị, cấp ngành từ 2 đến 3 giải/năm, qua đó thu hút đông đảo cán bộ, chiến sỹ tham gia; tổ chức tuyển chọn và thành lập các đoàn vận động viên tham gia các giải thể thao, hội thao của tỉnh, quân khu và toàn quốc đạt kết quả cao.

Tuy có bước phát triển tích cực nhưng phong trào thể dục thể thao quần chúng trên địa bàn tỉnh chưa đồng đều giữa các vùng, mới phát triển mạnh ở khu vực trung tâm các huyện, thị, thành phố; cơ sở vật chất, sân bãi phục vụ cho rèn luyện và thi đấu còn thiếu và một số hạng mục đã xuống cấp, đặc biệt là địa bàn vùng cao, biên giới, vùng dân tộc thiểu số còn thiếu các phương tiện tập luyện.

#### *b. Thể thao thành tích cao*

Những năm gần đây, hệ thống đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao tỉnh Điện Biên đang được củng cố và phát triển ở một số môn theo hướng đào tạo hệ thống. Trình độ thể thao thành tích cao có tiến bộ vượt bậc, đạt được nhiều huy chương tại các giải khu vực, quốc gia và quốc tế.

Hằng năm duy trì công tác tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao thành tích cao ở các môn tính có thể mạnh: cầu lông, karate, võ cổ truyền, điền kinh, cờ vua; thành lập trên 10 đoàn tham gia giải thi đấu khu vực và toàn quốc/năm, đạt trên 30 huy chương các loại; có 04 vận động viên được triệu tập vào đội tuyển trẻ quốc gia ở môn karate và cầu lông; 08 lượt vận động viên đạt kiện tướng và 36 lượt vận động viên đạt cấp I Quốc gia; thường xuyên mở các lớp năng khiếu thể dục, thể thao ở các môn cầu lông, bóng đá, bóng bàn, võ, bơi... thu hút hàng ngàn học sinh tham gia.

---

<sup>32</sup>Hằng năm trên địa bàn tỉnh thường xuyên tổ chức các giải thể thao thu hút đông đảo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia, như: Giải cầu lông Lãnh đạo toàn tỉnh, giải bóng chuyền đoàn kết công nông binh, giải cầu lông công chức, viên chức, người lao động cấp huyện, cấp tỉnh...

Tuy nhiên, thành tích trong thi đấu thể thao thành tích cao của các vận động viên chưa ổn định; công tác đào tạo, bồi dưỡng vận động viên chưa đạt hiệu quả cao, lực lượng kế cận mỏng. Đội ngũ cán bộ huấn luyện viên, trọng tài còn thiếu và yếu. Kinh phí cấp cho thể thao thành tích cao còn thấp so với mặt bằng chung của các tỉnh trong khu vực.

*c. Công tác xã hội hóa thể dục thể thao*

Công tác xã hội hoá thể dục, thể thao từng bước được quan tâm, thu hút được nguồn lực ngoài xã hội đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng các công trình thể dục, thể thao, tài trợ các giải thi đấu thể thao; trên địa bàn tỉnh hình thành nhiều cơ sở dịch vụ, kinh doanh hoạt động thể dục, thể thao (có trên 100 cơ sở dịch vụ), từng bước đáp ứng nhu cầu tập luyện, vui chơi, giải trí của Nhân dân.

Hiện nay, tại hầu hết các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn đều có sân tập luyện; tại các xã, phường, thị trấn, tổ dân phố, bản đã có một số sân luyện tập thể dục, thể thao phục vụ nhu cầu của nhân dân; bên cạnh đó các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã từng bước vào cuộc đồng hành và tài trợ kinh phí để tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, tạo nhiều sân chơi bổ ích, với nhiều nội dung phong phú góp phần nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, sức khỏe và thể lực cho Nhân dân. Tuy nhiên, công tác xã hội hóa thể dục thể thao vẫn còn ở mức độ thấp, chưa theo kịp nhu cầu phát triển.

*d. Tôn tại và khó khăn*

Là một tỉnh kinh tế còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng còn nhiều yếu kém, trình độ dân trí không đồng đều, đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn, phong tục tập quán nhiều nơi còn lạc hậu.

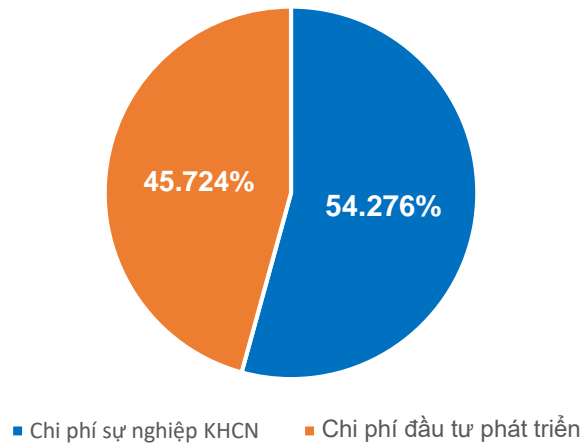
Cơ sở vật chất, sân tập luyện TDTT từ cấp tỉnh đến cấp xã còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đề ra. Kinh phí cho hoạt động thể thao quần chúng cũng như đầu tư cho thể thao thành tích cao còn eo hẹp. Đội ngũ cán bộ làm công tác TDTT còn mỏng về số lượng, hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ

## **2.4. Ngành khoa học công nghệ**

### **2.4.1. Đầu tư cho khoa học và công nghệ**

Đầu tư cho phát triển Khoa học và công nghệ còn thấp so với mặt bằng chung các tỉnh lân cận và cả nước; chưa đạt mục tiêu 2,0% tổng chi NSNN toàn tỉnh theo Tiêu chí tại Nghị quyết số 20-NQ/TW.

Ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động KH&CN của tỉnh từ năm 2016 đến năm 2020 theo Niên giám thống kê tỉnh năm 2020 là 99,51 tỷ đồng; trong đó Chi phí cho sự nghiệp KH&CN là 54,01 tỷ đồng, bằng 54,28% tổng chi ngân sách; Chi phí cho đầu tư phát triển KH&CN là 45,50 tỷ đồng, bằng 45,72%. Trung bình kinh phí đầu tư cho hoạt động KH&CN hằng là 15-20 tỷ đồng.



Hình 80: Biểu đồ phân bổ NSNN đầu tư cho KHCN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020

(Nguồn: Số liệu Sở KHCN tỉnh cung cấp)

Nhìn chung tỉnh đã sử dụng một phần nguồn này để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Ứng dụng Khoa học – Công nghệ và Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng và phần còn lại đầu tư cho các dự án về trang thiết bị CNTT, trung tâm hành chính công để phục vụ các nhiệm vụ chung của tỉnh.

#### 2.4.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và ứng dụng

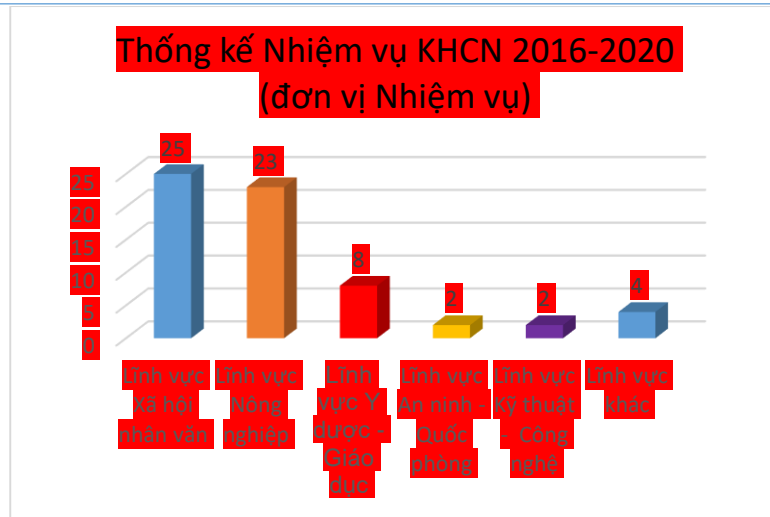
##### a) Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia

Giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 06 nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, trong đó: 05 dự án thuộc Chương trình Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy kinh tế xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2025 và 01 dự án thuộc nhiệm vụ cấp thiết địa phương.

Thông qua Chương trình, nhiều tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản đã đến được với người dân, góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững trên địa bàn tỉnh. Các dự án thuộc Chương trình đã tập trung giải quyết 03 vấn đề chính là chuyển giao và tiếp nhận công nghệ; ứng dụng các công nghệ vào thực tế thông qua các mô hình ứng dụng; đào tạo kỹ thuật viên và tập huấn cho nông dân nhằm đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho đội ngũ cộng tác viên cơ sở, người dân làm chủ và phát triển các công nghệ tiên tiến thích hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

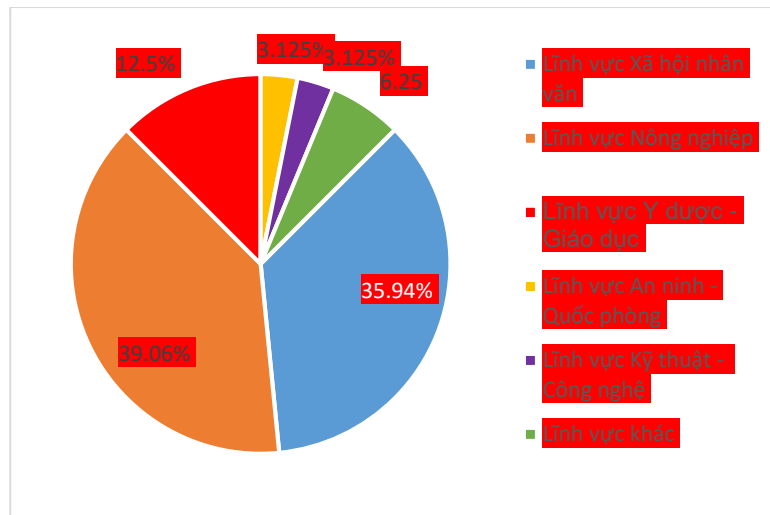
##### b) Nhiệm vụ KH&CN cấp địa phương

Giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh đã triển khai 64 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trong đó:



Hình 81: Biểu đồ thống kê nhiệm vụ KHCN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020

(Nguồn: Số liệu Sở KHCN tỉnh cung cấp)



Hình 82: Biểu đồ tỷ lệ phân bố nhiệm vụ KHCN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020

(Nguồn: Số liệu Sở KHCN tỉnh cung cấp)

Các nhiệm vụ triển khai trong lĩnh vực nông nghiệp góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc quy hoạch phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực của tỉnh, xây dựng và nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị các sản phẩm nông sản chủ lực, sản phẩm OCOP của tỉnh.

Đối với lĩnh vực văn hóa xã hội, giáo dục và du lịch, các nhiệm vụ tập trung vào nghiên cứu, bảo tồn, giữ gìn phát huy giá trị văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên phục vụ phát triển du lịch, góp phần cung cấp các cơ sở lý luận, thực tiễn trong việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh.

Lĩnh vực khoa học y dược, khoa học công nghệ góp phần quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả trong công tác khám chữa bệnh, sản xuất các cây thuốc, dược liệu quý.

Lĩnh vực khoa học quốc phòng - an ninh, tập trung nghiên cứu các đề tài trên cơ sở thực tiễn có các môi nguy hại đến an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh đề xuất các giải pháp làm cơ sở để các cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách góp phần ổn định đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.



Hình 83: Minh họa hoạt động nghiên cứu KH&CN tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Sưu tầm Internet)

### c) Nhiệm vụ, mô hình KH&CN khác

Bằng nguồn vốn sự nghiệp khoa học kết hợp với nguồn kinh phí của các huyện, đến nay trên địa bàn các huyện đã triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu đã xây dựng 53 mô hình ứng dụng KH&CN vào sản xuất như: Mô hình trồng cây ăn quả, mô hình chăn nuôi gia cầm, mô hình trồng cây Sa nhân, Mô hình trồng hồng giòn MC1; Mô hình nuôi cá rô phi đơn tính bán thâm canh; Mô hình nuôi gà thịt an toàn sinh học...

Nhìn chung, hoạt động KH&CN các huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc triển khai ứng dụng KH&CN vào sản xuất đã có nhiều đóng góp tích cực, phục vụ thiết thực cho phát triển nông nghiệp, thúc đẩy thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

### 2.4.3. Quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ

#### a) Quản lý công nghệ và thị trường công nghệ

Công tác quản lý nhà nước về công nghệ và thị trường công nghệ đã được tỉnh quan tâm trong việc thẩm tra các dự án đầu tư (19 lượt dự án) vào tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả của các dự án đầu tư vào tỉnh, hạn chế việc nhập các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường. Từ đó kiến nghị đề xuất với tỉnh trong việc xem xét chủ trương về đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp cho phù hợp và hiệu quả.

Ngoài ra tỉnh cũng tổ chức 02 Hội nghị tập huấn cho hơn 160 đối tượng là lãnh đạo, chuyên viên phụ trách KH&CN của các huyện, thị xã, thành phố, các sở, ngành, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về kiến thức, kỹ năng về hệ sinh thái khởi nghiệp, cách thức xây dựng mô hình kinh doanh sáng tạo, ý tưởng đổi mới sáng tạo ở địa phương; Nâng cao năng lực huấn luyện, cố vấn về khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo...

#### b) Quản lý thông tin tư liệu, sở hữu trí tuệ

Hàng năm tỉnh thực hiện công tác báo cáo tổng kê tổng hợp về KH&CN trên quy mô toàn tỉnh và gửi về Cục thông tin KH&CN quốc gia và Cục thống kê tỉnh. Hiện nay đã đăng ký và lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cho hơn 45 đề tài/dự án; thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho 20 nhiệm vụ KH&CN đang triển khai; thực hiện 04 cuộc điều tra nghiên cứu, phát triển công nghệ hội nhập quốc tế về KH&CN.

Hoạt động phổ biến tuyên truyền thông tin về tiến bộ KH&CN được duy trì với hơn 6.300 ấn phẩm tạp chí Thông tin KH&CN định kỳ hàng quý; hơn 43.200 bản tin về Kinh tế - Khoa học - Công nghệ; hơn 6.750 bản tin TBT trên trang thông tin Sở KH&CN tỉnh,

Đài phát thanh, Đài truyền hình và các đầu Báo tỉnh,... Tất cả hoạt động thông tin đều được chọn lọc, nguồn tin từ thị trường các nước tiến bộ như Hoa Kỳ, EU,... Thông qua các ấn phẩm, bản tin đã phổ biến thông tin KH&CN, thông tin thống kê KH&CN của địa phương; cung cấp thông tin KH&CN phục vụ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.



Hình 84: Các ấn phẩm tạp chí, bản tin, Hội thảo và lớp tập huấn về KH&CN tỉnh Điện Biên

Trong giai đoạn 2016 - 2020, ngành đã hướng dẫn cho 17 cơ sở đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Trong đó có: 14 cơ sở đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, 02 cơ sở đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp và 01 cơ sở đăng ký bảo hộ sáng chế. Tính đến nay, Tỉnh Điện Biên có 103 đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hóa được nộp vào Cục Sở hữu trí tuệ, 53 văn bằng được cấp.

Triển khai thực hiện dự án “Quản lý và Phát triển chỉ dẫn địa lý Điện Biên cho sản phẩm gạo của tỉnh Điện Biên” thuộc Chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ. Kết quả như sau: Điều tra, khảo sát, đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý gạo Điện Biên trên thực tế hiện nay (Điều tra số liệu thực tế về quy mô vùng trồng, thu mua, chế biến gạo trong vùng chỉ dẫn địa lý; Điều tra, đánh giá hiệu quả hoạt động quản lý CDDL gạo Điện Biên sau khi được cấp giấy chứng nhận); Xây dựng và triển khai hệ thống các công cụ quản lý CDDL Gạo Điện Biên bao gồm các Quy trình, quy định; Xây dựng và triển khai hệ thống thương mại hóa sản phẩm (Xác định các kênh tiêu thụ gạo Điện Biên tại các vùng chỉ dẫn địa lý, các chợ đầu mối, các tỉnh lân cận; Xây dựng hệ thống các phương tiện, điều kiện quảng bá cho sản phẩm gạo Điện Biên mang CDDL); Xây dựng vùng thông tin đối với sản phẩm gạo Điện Biên mang CDDL (cụ thể hóa bản đồ mô tả thể hiện thực trạng diện tích và ảnh hưởng của các điều kiện sản xuất đối với sản phẩm mang CDDL); tập huấn “Xây dựng và Phát triển thương hiệu cho sản phẩm địa phương” và “Quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý (CDDL) cho sản phẩm gạo Điện Biên của tỉnh Điện Biên” cho các cán bộ quản lý về khoa học công nghệ, các tổ chức cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh gạo Điện Biên, sản phẩm đặc sản và OCOP của tỉnh.

Triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện quy định về ghi nhãn hàng hóa, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc, hoàn thiện mẫu mã, bao bì sản phẩm hàng hóa, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm OCOP trên địa bàn Thị xã Mường Lay và huyện Tủa Chùa.

c) Quản lý về an toàn bức xạ hạt nhân



Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 25 cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ với tổng số 70 thiết bị (65 thiết bị X - quang Y tế và 05 thiết bị trong Công nghiệp). Các tổ chức, cá nhân sử dụng thiết bị bức xạ trên địa bàn đã tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn bức xạ của Luật Năng lượng nguyên tử. 100% thiết bị X-quang đã được cấp phép theo quy định. Hầu hết các nhân viên X-quang trên địa bàn tỉnh đều đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn bức xạ. Việc tổ chức các lớp đào tạo về an toàn bức xạ đã giúp các cơ sở thực hiện đúng theo quy định của nhà nước, đồng thời trang bị cho các học viên kiến thức về bức xạ như hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về năng lượng nguyên tử, một số kiến thức cơ bản về nguyên tử và bức xạ ion hóa, các hiệu ứng sinh học của bức xạ, giới hạn liều với nhân viên bức xạ và dân chúng, phòng chống các nguy hiểm bức xạ chiếu ngoài, an toàn bức xạ trong X-quang chuẩn đoán, an toàn bức xạ ion hóa tại các cơ sở X-quang y tế, bài học rút ra từ các sự cố bức xạ, xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp,... Qua đó nâng cao hiệu lực công tác quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh.



Hình 85: Minh họa hoạt động quản lý an toàn bức xạ hạt nhân trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Sưu tầm Internet)

Theo định kỳ, Sở KH&CN tỉnh phối hợp với đơn vị có đủ điều kiện tiến hành việc rà soát và đo phóng xạ môi trường trên địa bàn tỉnh. Kết quả không có hiện tượng bất thường về phóng xạ tại các điểm đo.

#### d) Quản lý tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

Giai đoạn 2016 - 2020 đã tổ chức thực hiện 01 cuộc thanh tra chuyên ngành, 17 cuộc kiểm tra về chấp hành các quy định của nhà nước về TCĐLCL tại 140 cơ sở và tham gia phối hợp thanh, kiểm tra liên ngành 07 cuộc. Qua các cuộc thanh, kiểm tra cho thấy hầu hết các cơ sở đã có ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, vẫn còn một số cơ sở kinh doanh vàng chưa thực hiện việc công bố tiêu chuẩn áp dụng, một số cửa hàng kinh doanh xăng dầu chưa lưu hồ sơ thực hiện việc định kỳ tự kiểm tra đối với phương tiện đo, điều kiện thực hiện phép đo; chưa thực hiện việc lưu mẫu đầy đủ.



Hình 86: Minh họa hoạt động quản lý TC-ĐL-CL trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Thường xuyên cập nhật, bổ sung Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), Quy chuẩn Việt Nam (QCVN); phổ biến, hướng dẫn và áp dụng TCVN, QCVN tại địa phương; Tiến hành khảo sát tình hình sử dụng, quản lý mã số tại 07 cơ sở trên địa bàn tỉnh.

*e) Quản lý hoạt động dịch vụ kỹ thuật, thanh tra và kiểm tra*

Giai đoạn 2016 - 2020 đã tiến hành thực hiện việc kiểm định, hiệu chuẩn, phương tiện đo được 9.598 phương tiện đo (PTĐ) các loại; Thử nghiệm thành thạo lĩnh vực hóa học về phân tích các chỉ tiêu chất lượng trong thức ăn chăn nuôi, kim loại trong nước. Ngoài ra, thực hiện các hoạt động dịch vụ kỹ thuật về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, các dịch vụ khoa học và công nghệ khác theo quy định.

Thực hiện thanh tra, kiểm tra: 48 cuộc đối với 224 cơ sở và xử phạt vi phạm hành chính 15 cơ sở với tổng số tiền xử phạt là 42 triệu đồng. Trong đó: Lĩnh vực đo lường, chất lượng, nhãn hàng hóa: 22 cuộc đối với 156 cơ sở; Lĩnh vực an toàn bức xạ: 7 cuộc đối với 49 cơ sở; Đề tài/dự án: 15 cuộc đối với 15 đề tài/dự án.

Đánh giá việc chấp hành quy định quản lý về KH&CN đối với hoạt động tiêu chuẩn, đo lường chất lượng, an toàn bức xạ trên địa bàn tỉnh.

*f) Cải cách hành chính phát triển KH&CN*

100% hồ sơ được giải quyết đúng hoặc trước hạn cho các cá nhân, tổ chức đảm bảo theo quy định hiện hành.

100% cơ quan nhà nước từ tỉnh đến cơ sở đã kết nối liên thông hệ thống quản lý văn bản điều hành. Nhiều thông tin, văn bản được cung cấp kịp thời trên cổng thông tin điện tử của tỉnh nhằm phục vụ người dân, doanh nghiệp.

STT	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Mức độ DVC	Lĩnh vực	Cơ quan quản lý	Thao tác
1	1.004616.000.00.00.H18	Cấp Chứng chỉ hành nghề được đặc gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề được nhưng Chứng chỉ hành nghề được bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật được theo hình thức xét hồ sơ	Mức độ 4	Lĩnh vực Dược	Sở Y tế	Nộp hồ sơ
2	1.004604.000.00.00.H18	Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp CCHND bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp CCHND	Mức độ 4	Lĩnh vực Dược	Sở Y tế	Nộp hồ sơ
3	1.004599.000.00.00.H18	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Mức độ 4	Lĩnh vực Dược	Sở Y tế	Nộp hồ sơ
4	1.004594.000.00.00.H18	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ	Mức độ 4	Lĩnh vực Dược	Sở Y tế	Nộp hồ sơ

Hình 87: Cải cách thủ tục hành chính KHCN trên cổng thông tin điện tử tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Sưu tầm Internet)

Cập nhật 64 TTHC đang thử nghiệm DVC mức độ 3,4 lên trang thông tin điện tử của Sở tại địa chỉ <http://skhcn Dienbien.gov.vn/>; và lên trang cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC tại địa chỉ <http://csdl.thutuchanhchinh.vn>.

Tính đến nay có tổng số 172 cơ quan công bố áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 theo quy định tại Quyết định 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đạt 100% chỉ tiêu đã đặt ra.

*2.4.4. Tồn tại khó khăn, nguyên nhân*

### *a. Tồn tại khó khăn*

Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trình độ công nghệ còn lạc hậu, chậm đổi mới.

Kinh phí đầu tư cho KH&CN còn thấp, giai đoạn 2011-2020, kinh phí đầu tư cho KH&CN chưa đạt tối thiểu 1-2% so với tổng chi ngân sách.

Tổ chức triển khai các nhiệm vụ KH&CN còn dàn trải, manh mún, chưa có nhiều nhiệm vụ có quy mô lớn mang tính hàng hóa; các kết quả nghiên cứu chưa tương xứng tiềm năng và yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh.

Sự phối hợp giữa các ngành, các cấp và việc lồng ghép giữa các dự án KH&CN với các chương trình KT-XH khác (xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm,...) chưa thực hiện tốt, còn nhiều bất cập.

Hoạt động ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu các nhiệm vụ KH&CN còn hạn chế.

Việc quản lý và phát huy các chỉ dẫn địa lý “Điện Biên” cho sản phẩm gạo Bắc thơm số 7 và IR64 của tỉnh còn chưa thực sự hiệu quả, chưa nâng cao uy tín, danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Số doanh nghiệp, tổ chức được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý “Điện Biên” còn hạn chế (mới chỉ có 01 doanh nghiệp).

### *b. Nguyên nhân*

Nhận thức về vai trò của KH&CN trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một số cấp Ủy đảng, chính quyền chưa sâu sắc và đầy đủ. Một số địa phương, ngành chưa tập trung chỉ đạo quyết liệt và mạnh mẽ công tác nghiên cứu và ứng dụng KH&CN. Công tác tham mưu, đôn đốc, giám sát về KH&CN còn hạn chế.

Ngân sách địa phương còn hạn hẹp, ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học chủ yếu từ ngân sách trung ương, công tác xã hội hóa các hoạt động KH&CN còn gặp nhiều khó khăn.

Xuất phát điểm thấp, tập quán sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, sản xuất tự cung tự cấp vẫn còn ảnh hưởng đến sản xuất nên chưa huy động được các nguồn lực đầu tư cho phát triển KH&CN.

Địa hình phức tạp, chia cắt, khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, hệ thống giao thông khó khăn, ảnh hưởng không nhỏ tới việc chuyển giao tiến bộ KH&CN vào đời sống.

Công tác xã hội hóa hoạt động KH&CN còn hạn chế do doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên tiềm lực còn hạn chế, chưa chú trọng hoạt động nghiên cứu, triển khai ứng dụng KH&CN và DMST.

Vùng sản xuất thu hẹp, điều kiện sản xuất thay đổi, năng suất, chất lượng không ổn định nên chỉ tiêu chất lượng các sản phẩm thu hoạch không đáp ứng các chỉ tiêu đã được đăng ba trên chỉ dẫn địa lý “Điện Biên”.

## **2.5. Lĩnh vực lao động thương binh và xã hội**

### **2.5.1. Lao động – việc làm**

#### *a. Lực lượng lao động*

Theo báo cáo tổng kết năm 2020 toàn tỉnh có 361.278 người từ 15 tuổi trở lên chiếm 57,87 % tổng dân số. Trong đó có 360.539 người đang tham gia hoạt động kinh tế (có việc làm). Theo khu vực thành thị 57.384 người (chiếm 16,16%), số lao động độ tuổi lao động khu vực nông thôn là 297.637 người (chiếm 83,83%). Do đa phần người lao động ở khu vực nông thôn. Kết hợp với điều kiện tự nhiên cơ sở hạ tầng thấp nên phần đa số lao động có việc làm của tỉnh hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Năm 2020 số lao động có việc làm trong ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản là 258.615 người, chiếm 71,73%; lĩnh vực công nghiệp – xây dựng: 36.955 người, chiếm 10,25%; lĩnh vực thương mại - dịch vụ: 64.969 người, chiếm 18,02% số lao động có việc làm.

#### *b. Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm*

Giai đoạn 2010-2020, Công tác giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế- xã hội. GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động. Năm 2020 toàn tỉnh tuyển sinh, đào tạo nghề cho 8.055 người trong đó: cao đẳng 119 người, trung cấp 407 người, sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng 7.529 người (đào tạo nghề cho lao động nông thôn 4.187 người; đào tạo tại cơ sở GDNN ngoài tỉnh 1.644 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo 57% (trong đó qua đào tạo nghề đạt 28,5%). Thực hiện Kế hoạch triển khai Chỉ thị số 24/CT-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nhân lực có kỹ năng nghề, góp phần nâng cao năng suất lao động và tăng năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới, ước thực hiện năm 2020: Toàn tỉnh giải quyết việc làm mới cho 9.436 lao động, 50 người được tạo việc làm qua đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài,

#### *2.5.2. Lĩnh vực người có công, trẻ em, bảo trợ xã hội, giảm nghèo và phòng chống tệ nạn xã hội*

##### *a. Thực hiện chính sách người có công*

Toàn tỉnh hiện có trên 16 nghìn đối tượng người có công và thân nhân nhân người có công với cách mạng và các đối tượng chính sách khác. Trong đó, có hơn một nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng.

Chế độ ưu đãi cho các đối tượng người có công với cách mạng được triển khai đồng bộ đảm bảo kịp thời, đúng, đủ theo chính sách quy định hiện hành của Nhà nước. Phong trào xây dựng “Đền ơn đáp nghĩa” được các sở, ban, ngành, các địa phương và toàn thể nhân dân trong tỉnh quan tâm thực hiện. 100% xã, phường làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ, có trên 98% tổng số hộ chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú. Công trình ghi công liệt sỹ được đầu tư, chỉnh trang, tôn tạo sạch đẹp, trang nghiêm, vừa là nơi để tổ chức các hoạt động tri ân, tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ, vừa là nơi giáo dục truyền thống cách mạng, ghi nhớ công lao của các thế hệ đi trước cho các tầng lớp nhân dân, nhất là đối với thế hệ trẻ.

##### *b. Công tác trẻ em*

Năm 2020 tổng số trẻ em toàn tỉnh là 214.825 trẻ em. Trong đó: 8.163 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (3,8 % trẻ em), 2.033 trẻ em được hưởng trợ cấp xã hội (trong đó 752 trẻ em mồ côi, 51 trẻ em HIV/AIDS, 391 trẻ khuyết tật đặc biệt nặng, 839 trẻ khuyết tật nặng) 63.425 trẻ em có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt (chủ yếu là trẻ sống trong gia đình nghèo); số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội

là 258 trẻ (làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ: 179, Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh: 79 đối tượng).

Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi học giáo dục mầm non 100%. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non 25,9. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non 98,7%. Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở bậc tiểu học 99,34%, đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học cơ sở 98%.

Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh luôn nhận được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự phối hợp chặt chẽ giữa ban, ngành, đoàn thể và hưởng ứng tích cực của tổ chức, cá nhân, nhân dân trong tỉnh. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội, tình trạng trẻ em lang thang trên địa bàn tỉnh cơ bản được giải quyết. Quản lý tốt các đối tượng trẻ em vi phạm pháp luật. Công tác phòng ngừa, bảo vệ trẻ em bị xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự... được chú trọng; 100% số vụ vi phạm quyền trẻ em được phát hiện đã được các cơ quan chức năng giải quyết kịp thời. 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt luôn được các cấp, ngành quan tâm; đặc biệt là nhân dịp tết Nguyên đán, tết Thiếu nhi 1/6 và tết Trung thu. Từ năm 2019 đến nay, toàn tỉnh đã khám sàng lọc cho 1.294 trẻ và tổ chức phẫu thuật miễn phí cho 228 trẻ khuyết tật; phối hợp với Bệnh viện Tim Hà Nội khám sàng lọc phát hiện sớm cho 37 trẻ nghi mắc bệnh tim bẩm sinh; trong đó, hỗ trợ phẫu thuật cho 16 trẻ. Hàng năm tỷ lệ trẻ được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định đạt 98%; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mầm non được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục đều đạt và vượt chỉ tiêu. 81/130 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

#### *Bảo trợ xã hội và giảm nghèo*

Năm 2020, toàn tỉnh có 16.028 đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng. Tăng 1.991 đối tượng so với năm 2016 và tăng 10.135 đối tượng so với năm 2010. Trong đó: Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng 602 trẻ em; Trẻ bị nhiễm HIV/AIDS, người nhiễm HIV nghèo 83 đối tượng; Người đơn thân thuộc hộ nghèo nuôi con nhỏ 1.434 đối tượng; Người cao tuổi 6.474 đối tượng; Người khuyết tật 6.099 đối tượng; Hỗ trợ chăm sóc tại cộng đồng 1.336 đối tượng.

*Bảng 22: Bảng thống kê đối tượng bảo trợ xã hội giai đoạn 2010-2020*

Đơn vị tính: Đối tượng

Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5.893	7.758	9.367	10.232	11.573	12.118	14.037	15.157	15.317	15.741	16.028

*Nguồn: Báo cáo sở lao động thương binh và xã hội*

Giai đoạn 2011-2020 Các chương trình, dự án giảm nghèo trên địa bàn được triển khai tích cực. Năm 2020 dù ảnh hưởng do đại dịch Covid công tác giảm nghèo đạt nhiều kết quả, ước thực hiện năm 2020 tổng số hộ nghèo toàn tỉnh giảm xuống còn 39.886 hộ, tỷ lệ hộ nghèo, giảm còn 29,93%, giảm 3.162 hộ và giảm 3,12% so với năm 2019 (MTNQ là giảm từ 48,14% xuống còn 33%). Trong đó, tỷ lệ hộ nghèo tại các huyện 30a giảm từ 47,11% năm 2019, giả

m xuống còn 42,83%.

### c. Phòng chống tệ nạn xã hội

Công tác cai nghiện bắt buộc trong những năm gần đây có nhiều kết quả khả quan tuy nhiên còn nhiều hạn chế có không hoàn thành chỉ tiêu được giao. Việc quản lý sau cai tại nơi cư trú không hiệu quả, nguyên nhân là do một số địa phương chưa có các biện pháp quản lý hữu hiệu, người sau cai nghiện không có việc làm ổn định, việc hỗ trợ dạy nghề và giải quyết việc làm cho người nghiện sau cai còn bất cập, hiệu quả thấp. Sự kỳ thị phân biệt đối xử với người nghiện tái hoà nhập cộng đồng vẫn còn khá phổ biến, dễ bị bạn xấu lôi kéo.... dẫn đến tỷ lệ tái nghiện sau cai trên địa bàn toàn tỉnh còn cao.

Năm 2020, tổ chức cai nghiện ma túy cho 907 lượt người, đạt 97%KH/năm gồm: Cai tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh là 487 lượt người (đạt 103,61%KH/năm); cai tại gia đình, cộng đồng 420 lượt người (đạt 90,32%KH/năm). Công tác xây dựng xã phường lành mạnh có 55 xã, phường, thị trấn đăng ký xây dựng xã, phường, thị trấn lành mạnh không có tệ nạn xã hội; trong đó số công nhận mới là 02 xã.

### 2.5.3. Đánh giá tồn tại, khó khăn và nguyên nhân

#### a. Tồn tại, khó khăn

Công tác dạy nghề, tạo việc làm thu được kết quả, nhưng chưa bền vững: Kết quả giải quyết việc làm mới tuy có tăng nhưng tính ổn định chưa bền vững chủ yếu các lao động phải đi làm việc ngoài tỉnh. Chất lượng nguồn lao động chưa cao, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế nhất là ngành năng lượng và du lịch, công tác tuyển sinh hệ cao đẳng, trung cấp gặp nhiều khó khăn. Các chính sách giáo dục, việc làm được đưa ra nhưng mật độ dân cư thưa thớt, nguồn nhân lực chất lượng cao thiếu thốn, và ảnh hưởng của thiên tai cũng đã làm giảm mức độ hấp dẫn các nhà đầu tư. Cơ sở vật chất trang bị cho thực hành còn hạn chế, thiếu thốn, trong khi yêu cầu về trình độ tay nghề lao động ngày càng cao. Đây là một khó khăn cũng như là hạn chế cơ bản đối với sự phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

- Thất nghiệp, thiếu việc làm, mất cân đối lực lượng lao động ở một số khu vực, một số ngành lĩnh vực: Tình trạng mất cân đối về giới và thiếu hụt lao động nữ hiện nay, vẫn xảy ra ở các doanh nghiệp có yêu cầu công việc đặc thù (chỉ tuyển lao động nữ) như: lắp ráp linh kiện điện tử, gia công hàng may mặc, da giày... Trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc của lực lượng lao động chưa thật sự đáp ứng được đòi hỏi được thị trường lao động. Vẫn còn khoảng 35% lực lượng lao của tỉnh chưa qua bất kỳ hình thức đào tạo nào. Trong số lao động qua đào tạo, thì chủ yếu là sơ cấp hoặc đào tạo dưới 3 tháng. Người lao động làm việc tại các doanh nghiệp chủ yếu là lao động phổ thông, chuyên dịch từ làm nông nghiệp vào làm tại các doanh nghiệp. Di cư và di chuyển lao động, chuyên đổi chỗ làm đã và đang ảnh hưởng đến chất lượng nhân lực và cung cầu lao động và tính ổn định, bền vững việc làm trên địa bàn

- Chất lượng đào tạo nghề còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, tính linh hoạt trong đào tạo chưa cao. Mất cân đối giữa tuyển sinh, đào tạo và năng lực thiết kế ban đầu của các cơ sở đào tạo. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đã được đầu tư nâng cấp nhưng chưa đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chất lượng giáo dục nghề tuy có chuyên biến nhưng còn thấp so với quy định chuẩn. Một số trung tâm tư thục, trung tâm của các sở, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo nghề đến nay vẫn thiếu cơ sở

vật chất trang thiết bị dạy nghề và đội ngũ giáo viên nên hoạt động kém hiệu quả và khó khăn trong công tác tuyển sinh đào tạo.

(i) Hệ thống văn bản quy định về cơ chế chính sách cũng vẫn còn có những bất cập, cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi bổ sung cho phù hợp:

Cơ chế chính sách trong những năm qua, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, chính sách người có công với cách mạng đã được Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chính sách mới đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng, liệt sĩ, thân nhân và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng. Đối tượng ưu đãi được mở rộng, trợ cấp ưu đãi được xác định và điều chỉnh tương ứng với mức chi tiêu bình quân toàn xã hội. Người có công với cách mạng và thân nhân của họ được Nhà nước, xã hội quan tâm chăm sóc, giúp đỡ và tùy vào từng đối tượng được hưởng các chế độ ưu đãi, được ưu tiên tuyển sinh, học nghề tạo việc làm, được hỗ trợ để theo học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đến trình độ đại học. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn nảy sinh những bất cập, hạn chế nhất định. Cơ chế, chính sách đãi ngộ, một số vấn đề cụ thể trong việc xác định, công nhận Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, liệt sĩ, chế độ chất độc hóa học, giải quyết trợ cấp... luôn có sự thay đổi. Một số chế độ, chính sách còn chồng chéo, thủ tục xác định rườm rà, nhiều giấy tờ xác nhận, gây ra nhiều vướng mắc, trở ngại đối với người dân và các đối tượng người có công.

- Bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định. Mạng lưới triển khai hoạt động về dinh dưỡng chưa ổn định; sự phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ, thiếu chính sách hỗ trợ cần thiết cho hoạt động của chương trình dinh dưỡng, còn nhiều trường hợp trẻ mất một nguồn nuôi dưỡng (do bố, mẹ chết, đi tù, mất năng lực hành vi, mất tích...), nguồn nuôi dưỡng còn lại do nhiều yếu tố khách quan không thể thực hiện được nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ, gây ra gánh nặng cho cộng đồng, xã hội. Trình độ dân trí thấp và tập quán lạc hậu của người dân, nhận thức về dinh dưỡng hợp lý của cộng đồng còn hạn chế. Kiến thức, thực hành dinh dưỡng chưa hợp lý còn phổ biến ở các bà mẹ và các thành viên trong gia đình đặc biệt là ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em.

- Khoảng cách giàu nghèo, gia tăng bất bình đẳng về thu nhập giữa các khu vực và nhóm dân cư, thay đổi cấu trúc xã hội đặt ra đòi hỏi cần có những chính sách, giải pháp giảm nghèo, an sinh xã hội phù hợp

- Nhu cầu trợ giúp xã hội tăng cả nhu cầu chăm sóc trong cơ sở trợ giúp xã hội, bán trú và chăm sóc tại hộ gia đình. Số người có nhu cầu sử dụng các dịch vụ của công tác xã hội, trợ giúp xã hội lớn chiếm trên 25% dân số. Đối tượng thường tập trung ở các vùng nghèo, vùng khó khăn.

- Hệ thống dịch vụ chăm sóc xã hội chưa đáp ứng, vẫn mang nặng tính bao cấp, thực hiện chính sách, chưa có định hướng đầu tư mở rộng đáp ứng đòi hỏi của thị trường

- Tình hình mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy trên địa bàn còn phức tạp, quản lý người nghiện, thực hiện cai nghiện cộng đồng gặp nhiều khó khăn

- Khu vực tư nhân đã được khuyến khích cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, nhưng chưa tham gia nhiều, cũng mới chỉ theo hướng huy động làm nhân đạo, chưa xác định cung cấp dịch vụ chăm sóc

#### *b. Nguyên nhân*

Điện Biên với đặc điểm địa hình khá phức tạp với hơn 80% diện tích là đồi núi. Độ cao địa hình lớn gây khó khăn trong xây dựng và kết nối hạ tầng, phát sinh nguồn kinh phí đầu tư hạ tầng, cũng như việc tiếp cận các khoa học kỹ thuật tiên tiến của nhân loại. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên giữa các vùng trên địa bàn tỉnh, giữa nông thôn và thành thị, giữa các huyện. Từ những khác biệt đó dẫn đến sự khác biệt về nhận thức của người dân về tầm quan trọng của giáo dục nghề nghiệp cũng như về mặt bằng dân trí.

Mặc dù trong bối cảnh còn có nhiều khó khăn, cả các nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng Điện Biên đã duy trì được đà tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, nhìn tổng thể quy mô kinh tế và các điều kiện phát triển của tỉnh cho thấy còn những hạn chế nhất định. Những hạn chế này đã và đang tiếp tục tác động đến phát triển hạ tầng cơ sở của tỉnh.

Theo kết quả tổng điều tra dân số năm 2019, dân số tỉnh Điện Biên là 598.856 người, mật độ dân số thấp thưa 63 người/km<sup>2</sup> chủ yếu đồng bào dân tộc thiểu số gây khó khăn trong phát triển hạ tầng của tỉnh, hiệu quả sử dụng không cao.

## **2.6. Quốc phòng – an ninh**

Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới quốc gia; tăng cường, mở rộng quan hệ đối ngoại, sớm đưa tỉnh Điện Biên ra khỏi tình trạng kém phát triển”. Triển khai thực hiện, các cấp, ngành, LLVT và nhân dân các dân tộc tỉnh đã tập trung phát triển KT-XH, tăng cường QP-AN đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Tỉnh ủy, UBND tỉnh thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác giáo dục chính trị – tư tưởng, giáo dục QP-AN. Tỉnh xác định rõ: Giáo dục QP-AN là nhiệm vụ hết sức quan trọng, góp phần thiết thực xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân (ANND) vững chắc. Giai đoạn 2015-2020, toàn tỉnh đã tổ chức bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho 17.789 cán bộ, công chức, đảng viên đối tượng 3 và 4.

Nhằm củng cố, tăng cường QP-AN trong tình hình mới, Tỉnh ủy, UBND tỉnh chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng LLVT vững mạnh, từng bước hiện đại, thực sự là lực lượng chính trị trung thành, tin cậy của cấp ủy, chính quyền và nhân dân; là nòng cốt trong xây dựng nền QPTD, xây dựng KVPT tỉnh ngày càng vững chắc; phòng chống hiệu quả chiến lược “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên địa bàn, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống. Đến nay LLVT tỉnh đã xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các cấp; thường xuyên duy trì nghiêm các chế độ trực SSCĐ; phối hợp chặt chẽ với các lực lượng trên địa bàn nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu, xử lý chính xác các tình huống, không để bị động, bất ngờ; từng bước xây dựng, bổ sung, hoàn chỉnh các kế hoạch, phương án chiến đấu. Giữ vững QP-AN đã tạo điều kiện thúc đẩy KT-XH của tỉnh phát triển; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao; sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân được củng cố, tăng cường.

## **3. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất**

### **3.1. Hiện trạng sử dụng đất**

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên năm 2020 là 953.992,60 ha; trong đó:



- Đất nông nghiệp: 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 43.478,82 ha, chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của tỉnh đã được đưa vào sử dụng chiếm 95,44%, diện tích đất chưa sử dụng còn lại chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên). Diện tích đất phân bố không đồng đều trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện, huyện Mường Nhé có diện tích tự nhiên lớn nhất 156.908,10 ha, chiếm 16,45% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thị xã Mường Lay có diện tích nhỏ nhất 11.266,56 ha, chiếm 1,18% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 23: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Thành phố Điện Biên Phủ	30.657,79	3,21	27.381,13	3.256,37	20,29
2	Thị Xã Mường Lay	11.266,56	1,18	9.533,44	1.108,04	625,08
3	Huyện Mường Nhé	156.908,10	16,45	151.956,23	2.610,65	2.341,22
4	Huyện Mường Chà	118.989,50	12,47	91.105,64	2.740,75	25.143,11
5	Huyện Tủa Chùa	68.414,88	7,17	64.162,81	3.459,67	792,40
6	Huyện Tuần Giáo	113.542,27	11,90	110.019,32	2.128,92	1.394,03
7	Huyện Điện Biên	139.626,70	14,64	130.694,29	4.194,14	4.738,27
8	Huyện Điện Biên Đông	120.686,25	12,65	113.860,09	3.003,85	3.822,31
9	Huyện Mường Ảng	44.341,44	4,65	42.238,43	1.467,38	635,63
10	Huyện Nậm Pồ	149.559,11	15,68	142.701,98	2.890,65	3.966,48
<b>Tổng</b>		<b>953.992,60</b>	<b>100,00</b>	<b>883.653,36</b>	<b>26.860,42</b>	<b>43.478,82</b>

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với từng nhóm đất như sau:

### 3.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 24: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>883.653,36</b>	<b>100,00</b>
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.914,65	10,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13.717,42	1,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	362.052,21	40,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.492,85	2,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639,39	27,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897,05	5,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	119.884,56	13,57
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	112.744,20	11,82
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.625,39	0,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,26	0,02

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

- Đất trồng lúa: Năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 88.914,65 ha, chiếm 10,06% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 9,32% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tập trung nhiều ở các huyện Điện Biên Đông, Mường Nhé, Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo... Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 13.717,42 ha, chiếm 1,55% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các huyện Điện Biên (5.852,99 ha), TP. Điện Biên Phủ (1.898,37 ha), huyện Tuần Giáo (1.562,85 ha), huyện Mường Ảng (1.542,78 ha),... Do điều kiện địa hình dốc, công tác thủy lợi gặp nhiều khó khăn; vì vậy, diện tích đất trồng lúa ở Điện Biên không nhiều, nhất là diện tích đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên) chỉ chiếm 1,44% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 362.052,21 ha, đây là nhóm đất chiếm diện tích lớn thứ 2 sau đất lâm nghiệp, chiếm 40,97% tổng diện tích đất nông nghiệp và chiếm 37,95% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Nậm Pồ (71.705,66 ha), huyện Điện Biên Đông (62.571,57 ha), huyện Tuần Giáo (53.585,16 ha),...

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: có diện tích 21.492,85 ha, chiếm 2,43% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 2,25% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tập trung nhiều ở các huyện Mường Nhé, Tuần Giáo, Mường Ảng...

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, chè) gồm diện tích đất trồng cao su ở các huyện Điện Biên, Mường Chà và diện tích đất trồng cây chè ở các huyện Tủa Chùa... Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu là đất trồng chuối tại các xã biên giới huyện ...; trồng cam tập trung huyện ... và diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 240.639,39 ha chiếm 27,23% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất rừng phòng hộ phân bố không đồng đều, tập trung

ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh, vì vậy cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ này. Tập trung chủ yếu tại các huyện Điện Biên (53.486,26 ha), huyện Nậm Pồ (37.499,70 ha), huyện Tuần Giáo (33.945,14 ha),...

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 47.897,05 ha chiếm 5,42% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở 02 đơn vị là TP. Điện Biên Phủ (2.316,06 ha) và huyện Mường Nhé (45.580,99 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 119.884,56 ha, chiếm 13,57% tổng diện tích đất nông nghiệp; trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 112.744,20 ha. Phân bố chủ yếu tại các huyện Nậm Pồ (24.801,32 ha), huyện Mường Chà (18.676,17 ha), huyện Điện Biên (18.254,38 ha),...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 2.625,39 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là diện tích ao, hồ nuôi trồng thủy sản nước ngọt của các hộ gia đình. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (610,61 ha), TP. Điện Biên Phủ (600,25 ha), huyện Tuần Giáo (404,32 ha),... Nhìn chung, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Điện Biên có quy mô nhỏ, nguồn nước phụ thuộc phần lớn vào thiên nhiên. Do đó phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên canh tập trung gặp nhiều khó khăn.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 147,26 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này gồm trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, trung tâm giống thủy sản, đất vườn ươm cây giống nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Tuần Giáo (95,99 ha), huyện Điện Biên (28,89 ha),...

### 3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 25: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.860,42	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381,15	5,14
2.2	Đất an ninh	CAN	282,19	1,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,10	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,46	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,31	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,10	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,03	1,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	179,91	0,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8.572,25	31,91
	Trong đó:			
-	Đất giao thông	DGT	5.208,07	19,39
-	Đất thủy lợi	DTL	651,03	2,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,15	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,19	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480,45	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,48	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068,01	3,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,88	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205,69	0,77
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,46	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,21	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,19	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,28	0,01
-	Đất chợ	DCH	16,16	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80,76	0,30
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,64	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,12	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.925,57	18,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	672,84	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163,76	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,15	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,33	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.130,17	33,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	818,62	3,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	78,96	0,29

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

- Đất quốc phòng: Diện tích 1.381,15 ha, chiếm 5,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, cấp huyện, đất làm thao trường, sân bay dã chiến; đất do Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh quản lý sử dụng gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của Biên phòng tỉnh, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Phân bố chủ yếu ở TP. Điện Biên Phủ (511,52 ha), huyện Điện Biên (509,04 ha), huyện Điện Biên Đông (155,48 ha),...

- Đất an ninh: Diện tích 282,19 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh; trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh; trụ sở công an cấp huyện, công an thị trấn; các đồn công an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự, như: Đất trại giam, trung tâm huấn luyện, trường bắn,

phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát PCCC,... Phân bố chủ yếu tại TP. Điện Biên Phủ (133,09 ha), huyện Điện Biên (127,80 ha),...

- Đất khu công nghiệp: có diện tích nhỏ 4,10 ha, tập trung tại huyện Tuần Giáo.

- Đất cụm công nghiệp: có diện tích nhỏ 26,46 ha, tập trung tại cụm công nghiệp Na Hai, huyện Điện Biên.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 84,31 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và huyện Điện Biên,...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 56,10 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên, Mường Nhé,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 321,03 ha, chiếm 1,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung trên địa bàn 03 huyện Tuần Giáo, Điện Biên và Điện Biên Đông.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 179,91 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là các khu vực khai thác vật liệu xây dựng như: Nhà máy sản xuất gạch huyện ..., mỏ đá .., mỏ đá xây dựng, bãi sỏi nằm rải rác ở các huyện. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên, Mường Nhé, Tủa Chùa,...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích 8.572,25 ha, chiếm 31,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu ở các huyện Mường Chà (1.403,93 ha), Điện Biên (1.197,46 ha), Điện Biên Đông (1.119,78 ha), TP. Điện Biên Phủ (981,14 ha)...; trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích 5.208,07 ha, chiếm 19,39% đất phi nông nghiệp. Gồm sân bay Điện Biên, các tuyến Quốc lộ 6; các đường tỉnh lộ, các đường liên xã, liên thôn, đường giao thông trong khu đô thị, khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng. Tuy nhiên, mạng lưới giao thông đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn của một số địa phương còn nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn là đường đất, đường đá cấp phối, chiều rộng nền của nhiều đoạn, tuyến còn hẹp, taluy dốc dễ bị xói lở vào mùa mưa. Trong tương lai cần huy động nguồn kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đất thủy lợi: Diện tích 651,03 ha, chiếm 2,42% đất phi nông nghiệp, là diện tích chiếm đất của hệ thống kênh, mương, hồ chứa, hồ thủy lợi. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên Đông (127,81 ha), huyện Điện Biên (112,85 ha), thành phố Điện Biên Phủ (82,16 ha) và huyện Mường Ảng (81,61 ha)...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 23,15 ha, chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa như: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện,... trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại Thành phố Điện Biên Phủ (9,84 ha), huyện Mường Nhé (3,21 ha), huyện Điện Biên (2,85 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 63,19 ha, chiếm 0,24% đất phi nông nghiệp, đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện, trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã. Tập trung chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (14,62 ha), huyện Điện Biên (10,37 ha), huyện Nậm Pồ (7,92 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 480,45 ha, chiếm 1,79% đất phi nông nghiệp. Gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (64,76 ha), huyện Tuần Giáo (62,44 ha), huyện Điện Biên (63,87 ha), huyện Điện Biên Đông (58,77 ha)...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 55,48 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của các huyện, thành phố. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên Đông (9,33 ha), huyện Điện Biên (8,4 ha), huyện Nậm Pồ (8,9 ha),...

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 10,0 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (3,02 ha), huyện Mường Nhé (4,69 ha), huyện Điện Biên Đông (1,61 ha),...

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích 1.068,01 ha, chiếm 3,98% đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng nhà máy, đập và công trình phụ trợ của 8 nhà máy thủy điện đang hoạt động với tổng công suất 36,54 MW; trong đó 5 nhà máy có công suất trên 1 MW là thủy điện Nậm He công suất 16 MW; thủy điện Thác Bay (2,4 MW), thủy điện Nà Loi (9,3 MW), thủy điện Thác Trắng (6 MW), thủy điện Pa Khoang (2,4 MW), thủy điện Nậm Mực công suất 44 MW; đất xây dựng các công trình và lòng hồ thủy điện nhỏ nằm rải rác ở các huyện; đất xây dựng các trạm biến thế, hệ thống tải điện. Phân bố chủ yếu tại huyện Mường Chà (655,0 ha), huyện Tuần Giáo (163,48 ha), huyện Điện Biên Đông (100,95 ha),...

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích 13,88 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp; bao gồm các công trình hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã. Phân bố chủ yếu tại các thành phố Điện Biên Phủ (4,91 ha), huyện Mường Nhé (1,22 ha), huyện Tuần Giáo (1,52 ha),...

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích 205,69 ha, chiếm 0,77% đất phi nông nghiệp. Bao gồm Quần thể khu di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, Hàm tướng Đờ Cát, đồi A1, nghĩa trang tưởng niệm, tượng đài Mường Phăng, Xe tăng, pháo đạn, lô cốt Cây đa cụt... Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (170,58 ha) và số ít tại các huyện Điện Biên (19,84 ha), thị Xã Mường Lay (8,29 ha),...

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 34,46 ha, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp, bao gồm các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện, thành phố. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (8,13 ha), huyện Điện Biên Đông (7,61 ha), thành phố Điện Biên Phủ (5,04 ha),...

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 747,21 ha, chiếm 2,78% đất phi nông nghiệp, gồm đất nghĩa trang của các huyện và nghĩa địa của các xã, nghĩa trang liệt sỹ tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (217,85 ha), Tuần Giáo (121,58 ha), Mường Ảng (86,73 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 3,19 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, phân bố tại huyện Điện Biên (3,08 ha) và thành phố Điện Biên Phủ (0,11 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 2,28 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại thành phố Điện Biên Phủ (2,23 ha), huyện Điện Biên Đông (0,05 ha).

+ Đất chợ: Diện tích 16,16 ha, chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (3,97 ha), thị xã Mường Lay (1,99 ha), huyện Tủa Chùa (2,31 ha),...

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 80,76 ha, chiếm 0,3% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại 02 huyện Tủa Chùa (52,29 ha) và Mường Chà (28,47 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 36,64 ha, chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (8,01 ha), thành phố Điện Biên Phủ (4,36 ha), huyện Mường Ảng (3,79 ha).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 22,12 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, bao gồm các Khu vui chơi thiếu nhi, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (6,71 ha), thành phố Điện Biên Phủ (6,57 ha), thị xã Mường Lay (4,83 ha),...

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 4.925,57 ha, chiếm 18,34% đất phi nông nghiệp. Đất ở tại nông thôn có ở 10/10 huyện, thành phố của tỉnh, trong đó những huyện có diện tích lớn là: Điện Biên (1.246,59 ha), Tuần Giáo (697,92 ha), Mường Nhé (690,72 ha), Điện Biên Đông (492,34 ha); thấp nhất là thị xã Mường Lay (44,77 ha).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 672,84 ha, chiếm 2,5% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất ở phân bố trên địa bàn các phường, thị trấn. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (395,4 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 163,76 ha, chiếm 0,61% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan của các sở, ban, ngành, huyện, thành, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (56,47 ha), thành phố Điện Biên Phủ (24,08 ha)...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 20,15 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng của các tổ chức chính trị, xã hội, các công trình sự nghiệp của các cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh. Loại đất này phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (6,9 ha), huyện Mường Nhé (2,7 ha), huyện Tuần Giáo (2,47 ha),...

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 3,33 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại huyện Điện Biên (3,22 ha), huyện Mường Nhé (0,05 ha), thị xã Mường Lay (0,04 ha), huyện Tủa Chùa (0,02 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 9.130,17 ha, chiếm 33,99% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích các sông, suối trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Tủa Chùa (2.106,57 ha), huyện Nậm Pồ (1.631,65 ha), huyện Mường Nhé (1.129,37 ha),...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 818,62 ha, chiếm 3,05% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng

thuỷ sản như lòng hồ Ảng Cang - huyện Mường Ảng và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị. Phân bố chủ yếu trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ (646,96 ha), huyện Điện Biên (163,39 ha...)

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 78,96 ha, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn huyện Điện Biên (38,98 ha), thị xã Mường Lay (27,95 ha)...

### 3.1.3. Đất chưa sử dụng:

Đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh còn 43.478,82 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,56% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở tất các huyện, thành trong tỉnh. Tuy nhiên nhiều nhất Huyện Mường Chà (25.143,11 ha), huyện Điện Biên (4.728,37 ha), huyện Nậm Pồ (3.966,48 ha), huyện Điện Biên Đông (3.822,31 ha).

### 3.1.4. Đất đô thị:

Hệ thống đô thị của tỉnh gồm 1 thành phố đô thị loại III , 01 đô thị loại IV (TX Mường Lay) và 05 đô thị loại V (thị trấn các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Tuần Giáo, Tủa Chùa và trung tâm huyện lỵ). với quy mô dân số 598.856 người, quy mô diện tích đất đô thị (diện tích tự nhiên các phường, thị trấn) là 6.444,0 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong giai đoạn tới, để hệ thống đô thị của tỉnh thực sự hoàn chỉnh, xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá - xã hội của các cấp hành chính, là trung tâm và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, cần thiết phải xây dựng, mở rộng, nâng cấp các đô thị; chú trọng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải...) và các công trình phúc lợi công cộng.

## 3.2. Biến động sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 là 953.992,60 ha, giảm 2.297,77 ha so với kết quả thống kê đất đai năm 2010 (956.290,37 ha). *Chi tiết biến động đến từng loại đất như sau:*

### 3.2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 883.653,36 ha, diện tích đất nông nghiệp tăng 125.607,25 ha so với năm 2010, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 88.914,74 ha, tăng 28.093,26 ha so với năm 2010; tuy nhiên lại giảm 17,09 ha so với năm 2015;

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 21.492,85 ha, tăng 10.327,83 ha so với năm 2010; tăng 2.034,45 ha so với năm 2015;

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 240.639,39 ha, giảm 135.466.74 ha so với năm 2010; tăng 42.123,46 ha so với năm 2015;

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 47.897,05 ha, tăng 1.637,75 ha so với năm 2010; giảm 324,95 ha so với năm 2015;

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 119.884,56 ha, giảm 60.228,41 ha so với năm 2010; tăng 12.816,27 ha so với năm 2015.

### 3.2.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có đến ngày 31/12/2020 là 28.860,42 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 3.904,62 ha so với năm 2010, trong đó:



- Đất quốc phòng năm 2020 có 1.381,15 ha, giảm 682,10 ha so với năm 2010; tăng 152,24 ha so với năm 2015;
- Đất an ninh năm 2020 có 282,19 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2010; giảm 16,61 ha so với năm 2015;
- Đất khu công nghiệp năm 2020 có 4,10 ha, tăng 4,10 ha so với năm 2015.
- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 26,46 ha, giảm 8,75 ha so với năm 2015.
- Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 có 84,31 ha, tăng 28,31 ha so với năm 2010; tăng 31,42 ha so với năm 2015;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 56,10 ha, tăng 14,10 ha so với năm 2010; tăng 15,81 ha so với năm 2015;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 có 321,03 ha, giảm 76,92 ha so với năm 2010; giảm 116,38 ha so với năm 2015;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh năm 2020 có 8.572,25 ha, tăng 1.803,85 ha so với năm 2015;
- Đất giao thông năm 2020 có 5.208,07 ha, tăng 239,69 ha so với năm 2015;
- Đất thủy lợi năm 2020 có 651,03 ha, giảm 35,12 ha so với năm 2015;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2020 có 23,15 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2015;
- Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 có 63,19 ha, tăng 14,94 ha so với năm 2015;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 có 480,45 ha, tăng 60,27 ha so với năm 2015;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 có 55,48 ha, tăng 25,82 ha so với năm 2015;
- Đất công trình năng lượng năm 2020 có 1.068,51 ha, tăng 528,42 ha so với năm 2015.
- Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 có 13,88 ha, giảm 2,74 ha so với năm 2015.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 có 747,21 ha, tăng 56,72 ha so với năm 2010; tăng 86,22 ha so với năm 2015;
- Đất có di tích lịch sử - danh thắng năm 2020 có 286,45 ha, tăng 50,32 ha so với năm 2015;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 có 34,46 ha, tăng 2,55 ha so với năm 2015;
- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 4.925,57 ha, tăng 946,62 ha so với năm 2010; tăng 600,67 ha so với năm 2015;
- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 672,84 ha, giảm 9,41 ha so với năm 2010; tăng 96,67 ha so với năm 2015;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 163,75 ha, tăng 39,76 ha so với năm 2010; tăng 29,61 ha so với năm 2015;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 20,15 ha, tăng 12,02 ha so với năm 2015.

### 3.2.3. Biến động sử dụng đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có đến 31/12/2020 là 43.478,82 ha, giảm 131.809,64 ha so với năm 2010, tăng 12,02 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do khai thác chuyển sang các mục đích sản xuất nông - lâm nghiệp và các mục đích dân sinh kinh tế khác.

Bảng 26. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2015-2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
1	Đất nông nghiệp	NNP	883,653.36	726,783.10	156,870.26	758,046.11	125,607.25
	Trong đó:				0.00		0.00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88,914.65	88,931.74	-17.09	60,821.39	28,093.26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13,717.42	13,342.52	374.90	11,612.43	2,104.99
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,492.85	19,458.40	2,034.45	11,165.02	10,327.83
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	240,639.39	198,515.93	42,123.46	376,106.13	-135,466.74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	47,897.05	48,222.00	-324.95	46,259.30	1,637.75
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	119,884.56	107,068.29	12,816.27	180,112.97	-60,228.41
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	112,587.28				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,860.42	24,962.87	1,897.55	22,955.80	3,904.62
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,381.15	1,228.91	152.24	2,063.25	-682.10
2.2	Đất an ninh	CAN	282.19	298.80	-16.61	282.28	-0.09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.10		4.10		4.10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26.46	35.21	-8.75		26.46

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84.31	52.89	31.42	56.00	28.31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56.10	40.29	15.81	42.00	14.10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321.03	437.41	-116.38	397.95	-76.92
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8,572.25	6,768.40	1,803.85	6,864.00	1,708.25
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	5,208.07	4,968.38	239.69	4,815.92	392.15
-	Đất thủy lợi	DTL	651.03	686.15	-35.12	1,289.23	-638.20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23.15	23.20	-0.05	31.00	-7.85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63.19	48.25	14.94	46.20	16.99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480.45	420.18	60.27	357.68	122.77
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55.48	29.66	25.82	27.31	28.17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,068.01	539.59	528.42	260.24	807.77
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13.88	16.62	-2.74	17.41	-3.53
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747.21	660.99	86.22	689.59	57.62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34.46	31.91	2.55	3.19	31.27
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	286.45	236.13	50.32	176	110.45

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
				Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,925.57	4,324.90	600.67	3,978.95	946.62
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	672.84	581.17	91.67	682.25	-9.41
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163.76	134.15	29.61	124.00	39.76
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20.15	8.13	12.02		20.15
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,478.82	202,379.09	-158,900.27	175,288.46	-131,809.64

### 3.3. Đánh giá tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của tỉnh

#### 3.3.1. Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất chung của tỉnh đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của tỉnh và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của toàn tỉnh 953.992,60 ha (chiếm 2,88% diện tích tự nhiên của cả nước) cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp 26.860,42 ha chiếm 2,82% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 43.478,82 ha chiếm 4,56% tổng diện tích đất tự nhiên).

Đất đai của tỉnh Điện Biên đã được đưa vào khai thác triệt để, tiết kiệm và khá hợp lý cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng, diện tích đất chưa sử dụng giảm dần theo từng năm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; trên cơ sở đó, cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh có những chuyển đổi đất đai cho phù hợp. Với điều kiện đất đai của tỉnh, diện tích đất đang sử dụng cho nông nghiệp chiếm tỷ lệ như trên là tương đối cao. Trong quá trình phát triển, sẽ tiếp tục chuyển đổi một phần diện tích đất nông nghiệp sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp trong thời gian tới.

Diện tích đất phi nông nghiệp có tỷ lệ thấp (2,82% ), phản ánh đúng phần nào về sự phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của tỉnh. Tuy nhiên hiện tại cơ sở hạ tầng (đặc biệt là hệ thống giao thông, công viên cây xanh, cấp thoát nước,... ) phát triển còn chưa thật sự đồng bộ, mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm; các khu vực khác tỷ lệ đất xây dựng rất thấp. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 92,63% trong tổng diện tích tự nhiên, nhưng phần lớn lại là đất lâm nghiệp, đến nay vẫn chưa cho thấy hết tiềm năng và hiệu quả của ngành lâm nghiệp.

Ngoài ra diện tích đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để, nhưng còn chiếm tỷ trọng 4,56% trong cơ cấu sử dụng đất, cần tiếp tục có sự đầu tư, khai thác đưa vào sử dụng trong những năm tới.

### 3.3.2. Tính hợp lý của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Nhìn chung việc sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã đạt được những thành quả nhất định. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội được thể hiện như sau:

\* Đối với đất nông nghiệp: Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp của tỉnh là 883.653,36 ha (đất lâm nghiệp: 408.421 ha; đất sản xuất nông nghiệp: 472.459,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2.625,39; và đất nông nghiệp khác 147,26 ha). Đất lâm nghiệp chiếm diện tích lớn, bao gồm cả việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá, góp phần duy trì tỷ lệ che phủ, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất. Tỉnh đã thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; củng cố và phát triển mở rộng nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, nhiều mô hình kinh tế trang trại đã xuất hiện, mặc dù mới chỉ ở quy mô vừa và nhỏ; đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu.

\* Đối với đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh là 26.860,42 ha, chiếm 2,82 tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của tỉnh chủ yếu là đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phân nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên một số loại đất như giao thông, công viên cây xanh, đất dành cho hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, còn quá ít, vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu. Đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đô thị, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đang phát huy hiệu quả rõ rệt. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thủy lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn thành phố.

\* Đối với đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng còn lại của tỉnh 43.478,82 ha, trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần có biện pháp hữu hiệu nhằm đưa quỹ đất này vào sử dụng cho các mục đích phù hợp (lâm nghiệp) và bảo vệ chống thoái hóa, xói mòn đất.

Qua thực tế hiện trạng sử dụng đất cho thấy về trước mắt cơ cấu sử dụng đất là tương đối hợp lý. Tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới. Việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

### 3.4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

#### 3.4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Thực hiện Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020); UBND tỉnh đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Kết quả thực hiện đến năm 2020 đã đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nền nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể:

- Đất nông nghiệp: Kết quả thực hiện năm 2020 là 883.753,36 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là 17.042,64 ha, đạt 98,11%, trong đó:

+ Đất trồng lúa thực hiện đến năm 2020 có 88.924,11 ha (đạt 99,23%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 693,29 ha. Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện đến năm 2020 có 13.718,97 ha (đạt 99,18%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 113,03 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm thực hiện năm 2020 có 21.495,25 ha (đạt 44,18%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 27.162,72 ha;

+ Đất rừng phòng hộ thực hiện đến năm 2020 là 240.666,62 ha (đạt 57,51%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 177.820,38 ha;

+ Đất rừng đặc dụng thực hiện đến năm 2020 có 47.902,47 ha (đạt 97,08%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 1.438,53 ha;

+ Đất rừng sản xuất thực hiện năm 2020 có 119.898,13 ha (đạt 52,84%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 107.026,87 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện năm 2020 có 26.960.42 ha, thấp hơn 5.819,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt, trong đó:

+ Đất quốc phòng thực hiện năm 2020 có 1.386,29 ha (đạt 72,47%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 526,71 ha;

+ Đất an ninh thực hiện đến năm 2020 có 283,24 ha (đạt 41,05%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 406,76 ha;

+ Đất khu công nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 4,12 ha (đạt 7,48%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 50,88 ha;

Nguyên nhân: Đất khu công nghiệp, kết quả thực hiện đạt thấp do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế nên việc thu hút đầu tư thực hiện hạ tầng khu công nghiệp còn hạn chế, các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, trên địa bàn tỉnh chưa có doanh nghiệp đăng ký đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đặc biệt là các dự án có nguồn vốn đầu tư lớn, sử dụng đất lớn... trong khi đó ngân sách tỉnh còn hạn hẹp, chủ yếu sử dụng ngân sách Trung ương hỗ trợ để đầu tư.

+ Đất cụm công nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 26,56 ha (đạt 18,19%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 119,44 ha;

Nguyên nhân: khó khăn về vốn, khả năng huy động và nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp không lớn ảnh hưởng đến phát triển các cụm công nghiệp, đồng thời do tình hình kinh tế khó khăn, việc đầu tư hạ tầng vào cụm công nghiệp còn hạn hẹp, trên địa bàn tỉnh rất ít doanh nghiệp đầu tư đặc biệt cụm tiểu thủ công nghiệp..... một số chính sách ưu đãi đầu tư phát triển cụm công nghiệp còn chưa phát huy hiệu quả nên một số dự án cụm công nghiệp dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 chậm hoặc chưa được triển khai dẫn đến tỷ lệ đất cụm công nghiệp đạt tỷ lệ thấp.

+ Đất thương mại, dịch vụ thực hiện đến năm 2020 có 84,62 ha (đạt 47,28%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 94,38 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 56,31 ha (đạt 40,51%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 82,69 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực hiện đến năm 2020 có 322,23 ha (đạt 47,32%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 358,77 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh thực hiện đến năm 2020 có 8.604,16 ha (đạt 67,77%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 4.091,84 ha;

+ Đất ở tại nông thôn thực hiện đến năm 2020 có 4.943,91 ha (đạt 97,61%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 121,09 ha;

+ Đất ở tại đô thị thực hiện đến năm 2020 có 675,34 ha (đạt 93,41%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 47,66 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan thực hiện đến năm 2020 có 164,37 ha (đạt 99,02%), thấp hơn chỉ tiêu phê duyệt 1,63 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện đến năm 2020 có 20,23 ha (đạt 252,81%), cao hơn chỉ tiêu phê duyệt 12,23 ha;

+ Đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng năm 2020 là 43.478,82 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 22.928,82 ha, chỉ đạt 47,26% kế hoạch thực hiện.

Như vậy, trong tổng số 28 chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt tại Nghị quyết của Chính phủ: chỉ có 02 chỉ tiêu kết quả thực hiện quy hoạch đạt trên 100% (Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp và Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng); có 8 chỉ tiêu đạt từ 90 - <100%; có 3 chỉ tiêu đạt từ 70 - <90%; có 4 chỉ tiêu đạt từ 50-70% và có đến 11 chỉ tiêu đạt dưới 50% so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt, trong đó có một số chỉ tiêu đạt rất thấp như khai thác đất chưa sử dụng, đất khu, cụm công nghiệp, đất xây dựng cơ sở văn hóa...

### **3.4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp**

Tổng số 334 danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất kỳ trước của UBND tỉnh Điện Biên đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2018. Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện: 27 dự án, đạt 8,08%.

- Đang thực hiện: 35 dự án, đạt 10,48%.

- Chưa thực hiện: 272 dự án, chiếm 81,44% (trong đó 14 dự án hủy bỏ không chuyển sang kỳ quy hoạch tiếp theo).

### **3.5. Đánh giá tiềm năng đất đai**

#### **3.5.1. Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp**

##### **a) Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp**

Ngoài diện tích 472.459,71 ha đất đang được các địa phương khai thác, sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả cho mục đích sản xuất nông nghiệp, trong đó có 88.914,65 ha đất trồng lúa, tỉnh Điện Biên hiện còn 429,66 ha đất bằng chưa sử dụng. Nếu được đánh giá kỹ các chỉ tiêu về thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, độ dốc, chế độ tưới, điều kiện khí hậu thủy văn,... để bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý, tạo vùng chuyên canh sản xuất hàng hoá và phát triển hợp lý cây rau màu phục vụ nhu cầu đời sống sinh hoạt của nhân dân sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn

đến năm 2050, ngành nông nghiệp và các địa phương trên địa bàn tỉnh cần phải thay đổi về cơ cấu cây trồng, tiếp tục áp dụng các biện pháp khai hoang, cải tạo đất, cùng với việc lựa chọn giống cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng khu vực để khai thác có hiệu quả của tiềm năng đất đai.

*b) Tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất lâm nghiệp*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên hiện có 408.421,00 ha đất rừng, trong đó: đất rừng phòng hộ có 240.639,39 ha; đất rừng sản xuất có 119.884,56 ha; đất rừng đặc dụng có 47.897,05 ha. Ngoài ra, toàn tỉnh hiện còn 43.478,821 ha đất chưa sử dụng, có thể khai thác đưa vào trồng rừng hoặc khoanh nuôi để bảo vệ phát triển rừng, tăng thu nhập cho người dân trong thời gian tới.

*c) Tiềm năng đất đai phục vụ nuôi trồng thủy sản*

Hiện tại, tỉnh Điện Biên có 2.625,39 ha đất nuôi trồng thủy sản, được phân bố chủ yếu ở các huyện: Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông và thành phố Điện Biên Phủ. Đồng thời, toàn tỉnh hiện còn có 818,62 ha đất có mặt nước chuyên dùng, được phân bố chủ yếu ở thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên rất thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản

*3.5.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp*

Theo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì Điện Biên có 01 khu công nghiệp, với diện tích 55,0 ha (Khu công nghiệp Tây Bắc, huyện Điện Biên), hiện đã vẫn chưa triển khai thực hiện và 14 cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã, nhưng do Điện Biên nằm cách xa các trung tâm kinh lớn của đất nước, khả năng thu hút đầu tư còn thấp, chưa phát huy được hiệu quả vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp nên chỉ tiêu đất khu công nghiệp vẫn chưa triển khai và một phần nhỏ diện đất cụm công nghiệp mới được khai thác sử dụng.

Tuy nhiên, với nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú và nguồn sản phẩm cho công nghiệp chế biến dồi dào như: chè, mắc ca, cao su, chuối, chanh leo,... đây sẽ là nguồn cung cấp nguyên liệu rất quan trọng trong việc phát triển công nghiệp; đồng thời trên tuyến biên giới Việt - Lào có 3 cửa khẩu là Huổi Puộc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải nên rất thuận lợi về thông quan hàng hóa, xuất, nhập khẩu trên địa bàn. Trong giai đoạn tới, tỉnh Điện Biên để phát triển công nghiệp sẽ hình thành các trục giao thông với các tỉnh như: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La; đồng thời kết nối với Thủ đô Hà Nội qua cao tốc nối với tỉnh Sơn La. Đây sẽ là yếu tố quan trọng giúp tỉnh phát triển ngành công nghiệp.

*3.5.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn*

Trong thời gian tới, Chính phủ và tỉnh Điện Biên sẽ triển khai nhiều dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh như: Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc, các tuyến quốc lộ 12 và quốc lộ 4D (cửa khẩu Tây Trang - thành phố Điện Biên Phủ - thị xã Mường Lay - Lào Cai) và quốc lộ 279 (thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - đèo Pha Đin - Sơn La) kết nối với các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Sơn La,.. và nhiều dự án phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu dân cư, cơ cấu sử dụng đất, nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành hệ thống đô thị, các khu dân cư tập trung trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và các trung tâm các huyện. Đồng thời, chỉnh trang cải tạo các đô thị cũ, hiện hữu; nhu cầu về bố trí đất ở của nhân dân, mở rộng cũng như phát triển các khu dân cư nông thôn mới



trong tương lai. Mặt khác, tại các tuyến đường giao thông mới được đầu tư, xây dựng cũng có thể bố trí các khu dân cư mới cho nhân dân địa phương hoặc các hộ tái định cư trên địa bàn

#### *3.5.4. Tiềm năng đất đai phục vụ phát triển du lịch*

Điện Biên được thiên nhiên ưu đãi, ban tặng nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, hùng vĩ, khí hậu ôn hòa, mát mẻ và có nền văn hóa truyền thống phong phú, đa dạng, độc đáo, giàu bản sắc của 20 dân tộc anh em như: Lễ hội, trang phục, ẩm thực, nghề thủ công, phong tục tập quán,..., với diện tích đất phục vụ cho phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch hiện có 84,31 ha. Đồng thời, ngành du lịch Điện Biên đang định hướng kết hợp với quỹ đất khác để phục vụ các hình thức về du lịch cảnh quan, du lịch như: Kết nối giữa điểm du lịch cộng đồng của tỉnh với các điểm tham quan, du lịch, danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử cách mạng, khu du lịch sinh thái hiện có trên địa bàn (căn cứ Điện Biên Phủ, nghỉ dưỡng, hồ thủy điện... gắn với trải nghiệm văn hóa các dân tộc,...).

#### *3.5.5. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng*

Diện tích đất phát triển hạ tầng của Điện Biên có 8.572,25 ha, trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh mạng lưới giao thông kết nối với các địa bàn trong tỉnh, hòa nhập vào hệ thống giao thông liên vùng, nối với các tuyến đường trong hành lang kinh tế; đồng thời phát triển đồng bộ cả giao thông đường bộ, đường thủy, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội, phục vụ dân sinh và đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn.

#### *3.5.6. Tiềm năng khai thác đất chưa sử dụng*

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, tỉnh Điện Biên hiện còn khoảng 43.478,82 ha đất chưa sử dụng, trong đó có 429,66 ha đất bằng chưa sử dụng, 42.428,92 ha đất đồi núi chưa sử dụng, còn lại núi đá không có rừng cây. Đây là quỹ đất để tận dụng tối đa cho các mục đích khác; vì vậy trong giai đoạn tới tùy thuộc khả năng áp dụng các biện pháp cải tạo và mức độ đầu tư có thể đưa phần diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng.

### **4. Đánh giá hiện trạng và sự phù hợp về phân bố không gian đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội**

#### **4.1. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị và nông thôn**

##### *4.1.1. Hiện trạng phân bố không gian đô thị*

Đến nay, toàn tỉnh Điện Biên có 10 đô thị trong đó có 07 đô thị được phân loại, gồm có 01 đô thị loại III là thành phố Điện Biên, 01 đô thị loại IV và 05 đô thị loại V. Hầu hết các đô thị là đô thị trung tâm huyện lỵ, các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính.

Quy mô các đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nhỏ. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ là có quy mô dân số trung bình (5,7 vạn dân). Đô thị trung tâm cấp huyện trên địa bàn tỉnh đều là các đô thị nhỏ (đô thị loại V), dân số trung bình 3-8 nghìn dân, các thị trấn trên địa bàn tỉnh có dân số đô thị rất thấp (tỷ lệ dân đô thị chỉ chiếm khoảng 15,19% dân số toàn tỉnh). Đô thị có quy mô dân số nhỏ nhất là thị trấn Điện Biên Đông (huyện Điện Biên Đông): 3.530 người (tính đến năm 2020).

Cụ thể quy mô, tính chất các đô thị được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 27: Hiện trạng hệ thống đô thị được phân cấp tỉnh Điện Biên năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Tên đô thị</b>	<b>Trực thuộc</b>	<b>Loại đô thị</b>	<b>Tính chất</b>	<b>Diện tích tự nhiên (km<sup>2</sup>)</b>	<b>Dân số đô thị (người)</b>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh	III	Trung tâm KT-XH Tỉnh	306,58	57668
2	Thị xã Mường Lay	Tỉnh	IV	Trung tâm KT-XH vùng phía Bắc tỉnh	112,67	6185
3	Thị trấn Mường Chà	H. Mường Chà	V	Huyện lỵ	22,16	4232
4	Thị Trấn Tủa Chùa	H. Tủa Chùa	V	Huyện lỵ	2,58	7900
5	Thị Trấn Tuần Giáo	H. Tuần Giáo	V	Huyện lỵ		8225
6	Thị Trấn Điện Biên Đông	H. Điện Biên Đông	V	Huyện lỵ	17,15	3530
7	Thị Trấn Mường Ảng	H. Mường Ảng	V	Huyện lỵ	6,63	5431
8	Tung tâm H. Điện Biên (X. Thanh Xương)	H. Điện Biên		Huyện lỵ	18,99	
9	Tung Tâm H. Mường Nhé (X. Mường Nhé)	H. Mường Nhé		Huyện lỵ	217,15	
10	Trung tâm H. Nậm Pồ (X. Nà Hỷ)	H. Nậm Pồ		Huyện lỵ	81,85	



Hình 88: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

- Dân cư đô thị - tỷ lệ đô thị hóa

Dân số toàn tỉnh Điện Biên năm 2020 là 613.480 người trong đó dân đô thị là 93.171 người, dân nông thôn là 520.309 người. Tỷ lệ đô thị hóa của Điện Biên hiện nay là 15,19%, so với các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc 20,1% đây là mức trung bình, song vẫn thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước hiện nay (36,8%).

Theo niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Điện Biên, con số thống kê dân số chính thức các đô thị năm 2016 là 82.294 người đến năm 2020 đạt 93.171 người với tỷ lệ tăng trung bình 2,88% /năm.

Sự phát triển mạnh của nền kinh tế, sự chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ dẫn tới tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Điện Biên có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Theo xu hướng phát triển, theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quyết tâm của lãnh đạo và nhân dân tỉnh Điện Biên, trong những năm tới tốc độ đô thị hóa sẽ có mức tăng trưởng nhanh, hệ thống đô thị sẽ có bước phát triển mạnh về quy mô và chất lượng.

Các vùng có tốc độ đô thị hóa cao tập trung tại thành phố Điện Biên, thị xã Mường Lay, các đô thị dọc QL4H, QL279, QL12 và các khu vực cửa khẩu. Đây là những khu vực có nhiều thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, dân cư tập trung và khai thác dịch vụ thương mại, du lịch, v.v...

Các đô thị của tỉnh Điện Biên ngày càng đảm nhận tốt vai trò hạt nhân trong sự phát triển kinh tế-xã hội của từng vùng trên địa bàn tỉnh và toàn tỉnh.

*- Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong tỉnh*

Mạng lưới đô thị của tỉnh Điện Biên hiện nay phân bố chưa đều trên địa bàn tỉnh, chủ yếu bám theo các tuyến QL12, QL4H, QL279. Mỗi huyện có 01 đô thị là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của từng vùng, từng huyện trong tỉnh.

*- Chất lượng đô thị*

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên không đồng đều. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ được xây dựng tập trung là đô thị trung tâm tỉnh, nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Các thị trấn hiện nay chất lượng đô thị còn kém, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các đô thị còn yếu, chưa đồng bộ.

Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

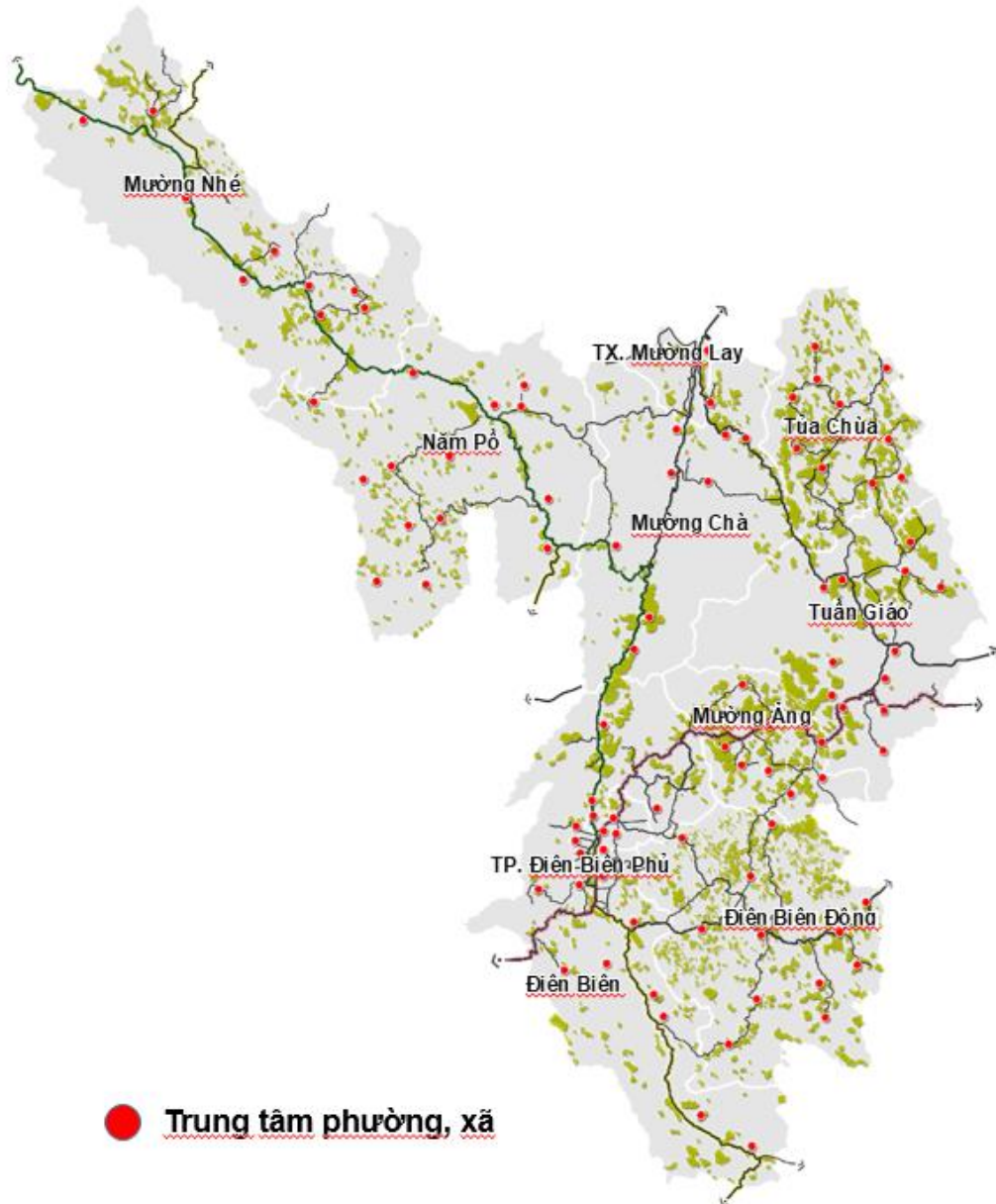
*4.1.2. Hiện trạng phân bố không gian nông thôn*

Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trong địa bàn tỉnh, tập trung mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị lớn và dọc theo các trục đường. Quy mô dân số nông thôn có xu hướng chuyển sang dân đô thị do quá trình đô thị hóa.

Hiện nay Điện Biên có 129 đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó khu dân cư nông thôn tập trung tại các đơn vị hành chính xã, toàn tỉnh hiện có 114 xã, trong đó:

- Thành Phố Điện Biên Phủ: 05 xã
- Thị xã Mường Lay: 01 xã
- Huyện Điện Biên: 22 xã
- Huyện Điện Biên Đông: 13 xã
- Huyện Mường Ảng: 09 xã
- Huyện Mường Chà: 11 xã
- Huyện Mường Nhé: 11 xã
- Huyện Nậm Pồ: 15 xã
- Huyện Tủa Chùa: 11 xã
- Huyện Tuần Giáo: 17 xã

Toàn tỉnh có 45 xã được công nhận đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), trong đó có 21 xã đạt chuẩn và 24 xã cơ bản đạt chuẩn. Tuy nhiên, nhiều xã dù đã được công nhận đạt chuẩn NTM nhưng vẫn còn “nợ” tiêu chí; thậm chí có những tiêu chí không duy trì được sau khi đạt chuẩn.



Hình 89: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên

#### 4.1.3. Hiện trạng bố trí không gian lãnh thổ theo phân khu chức năng

##### a. Cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh hiện có 3 CCN đã được quy hoạch chi tiết là CCN Na Hai, huyện Điện Biên và CCN Đông Tuần Giáo và CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng. Cụ thể:

- CCN Na Hai: theo Quyết định số 1282/2010/QĐ-UBND với diện tích 49,8 ha (dự thảo 50,3 ha) và chức năng chủ yếu là sản xuất VLXD và hàng hóa gia dụng. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 56%. Hiện trong cụm đang có một số doanh nghiệp hoạt động, trong đó Nhà máy xi măng Điện Biên với công suất 360.00 tấn/năm và Nhà máy gạch lò đứng với công suất 23 triệu viên/năm. Kết quả hoạt động của CCN Na Hai đóng góp khoảng

4,13%33 vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và tạo việc làm cho khoảng 500 người lao động của tỉnh.

- CCN phía Đông huyện Tuần Giáo: theo Quyết định số 954/2011/QĐ-UBND với diện tích 50,3 ha (dự thảo là 49,8 ha) và chức năng chủ yếu là chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí sửa chữa. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 12% với 1 doanh nghiệp là Nhà máy chế biến gỗ ván ép thanh, công suất 13.500 m<sup>3</sup>/năm và ép dăm công suất 36.000 m<sup>3</sup>/năm đầu tư xây dựng trong cụm. Kết quả hoạt động của CNN này đóng góp khoảng 13,26%3 vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (năm 2015), giải quyết được khoảng trên 40 lao động. Tuy nhiên hiện nhà máy đang tạm ngừng hoạt động.

- CCN Hồn Hợp: theo Quyết định số 585/2018/QĐ-UBND với diện tích quy hoạch 15 ha, có chức năng chủ yếu là chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc và công nghiệp phụ trợ khác từ sản xuất nông nghiệp; sản xuất VLXD, sản xuất phân bón; tiểu thủ công, mỹ nghệ. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 20%, với 1 doanh nghiệp là Công ty TNHH Cà phê Việt Bắc, tuy nhiên hiện nay doanh nghiệp này đang tiến hành xây dựng nhà máy chế biến cà phê gần 3 ha và chưa tạo ra đóng góp.

#### *b. Khu chức văn hóa – du lịch*

Điện Biên nói chung và khu du lịch Điện Biên Phủ nói riêng giữ vị trí quan trọng là đầu mối du lịch Việt Nam với Vân Nam (Trung Quốc) để phát triển thị trường với Trung Quốc trong khuôn khổ Hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế; cửa ngõ với các tỉnh Bắc Lào để phát triển thị trường với các nước ASEAN trong khuôn khổ Hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Đồng thời Điện Biên Phủ - Pá Khoang là một trong những khu du lịch quốc gia, có vai trò hết sức quan trọng đối với phát triển du lịch của Vùng và cả nước.

Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang với tiềm năng du lịch to lớn gắn với các giá trị của Chiến thắng Điện Biên Phủ, giá trị sinh thái hồ Pá Khoang và rừng Mường Phăng từ lâu là điểm nhấn, trọng điểm du lịch của tỉnh Điện Biên. Bên cạnh đó thành phố Điện Biên Phủ là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của tỉnh Điện Biên với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nên đã trở thành trung tâm du lịch của toàn tỉnh. Thực tế phát triển cho thấy trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay, các chỉ tiêu phát triển về du lịch như lượng khách, thu nhập, lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật... luôn chiếm hơn 90% toàn tỉnh. Du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang phát triển ngày càng khẳng định là động lực phát triển du lịch cho toàn tỉnh Điện Biên.

Nhờ vị trí địa kinh tế chiến lược, khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang nằm trên các hành lang kinh tế quan trọng:

- Hành lang trung tâm: Hà Nội - Điện Biên Phủ - Viêng Chăn (CHDCND Lào) dọc quốc lộ 6 và quốc lộ 279 (AH 13) có dự kiến đường sắt liên vận.

- Hành lang Bắc - Nam: Điện Biên Phủ - Mường Lay - Vân Nam (Trung Quốc) theo quốc lộ 12 có dự kiến đường sắt đi Côn Minh, Lệ Giang Trung Quốc.

- Hành lang Đông - Tây: Dọc quốc lộ 279: Điện Biên - Lào Cai - Yên Bái - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Thái Nguyên - Bắc Giang - Quảng Ninh.

- Hành lang Tây - Bắc: Phong Sa Lý, U Đôm Say - Luông Pha Băng (CHDCND

Lào) - Điện Biên Phủ - Mường Chà - Mường Nhé - Vân Nam (Trung Quốc).

Thời gian qua, nhờ xác định đúng hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát huy tốt mọi nguồn lực đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương và các tỉnh bạn, kinh tế của Điện Biên phát triển với tốc độ khá nhanh và ổn định. Trong sự nghiệp phát triển kinh tế có sự đóng góp của hoạt động dịch vụ du lịch toàn tỉnh Điện Biên nói chung và của khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang nói riêng.

#### *c. Khu bảo tồn thiên nhiên*

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé rộng 45,5 nghìn ha, trải dài qua 5 xã: Sín Thầu, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé và Nậm Kè của huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên. Khu vực này có đường biên giới dài hàng trăm ki lô mét, chủ yếu gồm các cánh rừng nguyên sinh rêu phong âm u trong khí hậu ẩm ướt và hiện là khu phục hồi sinh thái rừng được bảo vệ nghiêm ngặt. Hệ sinh thái rừng ở đây nằm trong thảm thực vật nhiệt đới, á nhiệt đới với 742 loài thực vật, 257 loài chim, 130 loài thú và bò sát, trong đó, các loại cây như: Pơ mu, dổi, trầm hương, de, lát hoa... và 67 loài động vật với nhiều loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam. Khu rừng mang vẻ đẹp khác lạ và các địa danh tại đây như Mốc ngã 3 biên giới Việt Nam - Lào - Trung Quốc tại bản A Pa Chải, chợ biên giới A Pa Chải...

Theo Đề án, từ năm 2013 tỉnh Điện Biên sẽ quy hoạch 6 khu bảo tồn với tổng diện tích trên 202.000 ha, chiếm hơn 21% diện tích tự nhiên hiện có. Ngoài Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia Mường Nhé được thành lập từ năm 1986 có diện tích tự nhiên trên 45.000 ha, 5 khu bảo tồn mới được tỉnh Điện Biên quy hoạch gồm: Khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia Pá Khoang - Mường Phăng; Khu bảo tồn Nậm Khăn - Mường Tùng; Khu bảo tồn Huổi Lèng - Nà Tấu; Khu bảo tồn Pa Thơm; Khu bảo tồn Mường Nhà. Bên cạnh đó, tỉnh Điện Biên cũng quy hoạch 4 hành lang bảo tồn đa dạng sinh học nối các khu bảo tồn loài - sinh cảnh cấp quốc gia, cấp tỉnh với tổng diện tích gần 4.000 ha, chiếm gần 0,4% diện tích tự nhiên.

Với trên 760.000 ha rừng và đất có rừng, tỉnh Điện Biên được đánh giá là địa bàn có tính đa dạng sinh học cao. Theo thống kê chưa đầy đủ, hệ thực vật trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 5 ngành thực vật bậc cao có mạch gồm tổng số gần 2.000 loài thuộc 780 chi và 196 họ. Hệ động vật gồm 4 lớp: thú trên 50 loài; chim gần 200 loài; bò sát gần 40 loài. Thành phần thủy sinh vật có trên 350 loài thực vật, động vật nổi, động vật đáy và trên 170 loài cá. Hơn 40 loài thực vật; 20 loài thú; trên 20 loài chim, bò sát trên địa bàn tỉnh Điện Biên có danh mục trong sách đỏ Việt Nam.

## **4.2. Hiện trạng hạ tầng xã hội**

### **4.2.1 Hạ tầng thương mại**

#### *a. Hiện trạng hệ thống chợ*

Tỉnh Điện Biên hiện có 34 chợ đang hoạt động, số xã, phường, thị trấn có chợ là 30/129. Trong đó:

- Có 16 chợ thành thị và 18 chợ nông thôn;
- Có 01 chợ hạng I, 08 chợ hạng II và 25 chợ hạng III

Có thể thấy, với diện tích và mật độ dân cư hiện có của tỉnh Điện Biên, mạng lưới chợ hiện nay còn mỏng, thiếu về số lượng, phân bố chưa hợp lý nhất là khu vực nông

thôn. Do đó, chưa tạo điều kiện thuận thúc đẩy phát triển thị trường, đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

*b. Hiện trạng mạng lưới siêu thị*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 2 trung tâm thương mại, 3 siêu thị đạt tiêu chuẩn hạng III và 16 cửa hàng hoạt động theo mô hình siêu thị, đáp ứng yêu cầu về tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng, niêm yết giá để khách hàng lựa chọn, có hệ thống thanh toán thuận tiện, giao hàng tại nhà. Tuy nhiên, hệ thống thương mại và siêu thị tập trung chủ yếu ở thành phố Điện Biên Phủ.

*c. Hạ tầng thương mại quốc tế*

Tỉnh Điện Biên có 3 cửa khẩu và 02 lối mở được hình thành gồm: Cửa khẩu quốc tế Tây Trang, cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc, cửa khẩu phụ Si Pa Phìn, lối mở Nậm Đích (giáp Lào) và lối mở A Pa Chải (giáp Trung Quốc). Trong đó, Cửa khẩu quốc tế Tây Trang và Cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc có đủ lực lượng chức năng kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Cửa khẩu quốc tế Tây Trang: được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu biên giới tại Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép Cửa khẩu Tây Trang được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Các hạng mục hạ tầng khu đầu mối cửa khẩu được đầu tư xây dựng gồm các hạng mục: San đắp mặt bằng và kè chắn đất, trạm kiểm soát liên hợp, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, Cơ sở hạ tầng nhà làm việc cho lực lượng quản lý nhà nước tại cửa khẩu, đảm bảo tốt cho năng lực thông quan hàng hóa xuất khẩu. Đã hoàn thành đầu tư, nâng cấp các tuyến đường nối trung tâm thành phố Điện Biên Phủ và trung tâm huyện Điện Biên với cửa khẩu Tây Trang, tuyến đường vào các trung tâm xã biên giới Na Ú và xã Pa Thơm, tuyến đường vành đai biên giới từ cửa khẩu Tây Trang – Bản Pa Thơm.

- Hiện tỉnh Điện Biên chưa có Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, chưa được Chính phủ phê duyệt quy chế quản lý Khu kinh tế cửa khẩu; chưa có Ban quản lý cửa khẩu. Chưa hình thành được bến bãi, nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng miễn thuế, khu phi thuế quan và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại cửa khẩu quốc tế Tây Trang đã bố trí đầy đủ lực lượng chức năng quản lý nhà nước làm nhiệm vụ

- Cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc được nâng cấp và thành lập vào tháng 10/2007. Hạ tầng cửa khẩu đã được đầu tư, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng tốt nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu.

- Chợ biên giới: Tỉnh Điện Biên có 1 chợ biên giới tại lối mở ngã ba A Pa Chải tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, chợ được tổ chức theo mô hình chợ phiên biên giới, họp vào các ngày 03, 13, 23 hàng tháng, phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới. Kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới. Kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới tại chợ A Pa Chải trong 5 năm 2016-2020 đạt gần 1 triệu USD. Hàng hóa trao đổi chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng, vật phẩm, nông lâm sản do nhân dân hai bên biên giới nuôi trồng, thu hái, sản xuất ra.

*e. Đánh giá*

*\*. Các kết quả đạt được*

Hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh phát triển nhanh và khá toàn diện trên tất cả các lĩnh vực. Bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, bình ổn thị trường, giá cả các mặt



hàng thiết yếu ổn định, hàng hóa đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

Với sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế, hoạt động đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở thương mại được quan tâm, nhiều dự án cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tổng hợp... được chú trọng đầu tư, phát triển đa dạng ngành hàng đã góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại phát triển. Mạng lưới thương mại tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa đã được quan tâm phát triển, nhiều cửa hàng nhỏ lẻ được mở đã góp phần cung cấp hàng hóa chất lượng đến người dân trong tỉnh.

Hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại biên giới trên địa bàn tỉnh tại các cửa khẩu, lối mở và các khu vực biên giới tương đối ổn định và có mức tăng trưởng khá, bước đầu đã khai thác và phát huy được các tiềm năng lợi thế của một tỉnh biên giới. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng dần qua hàng năm. Mặt hàng xi măng do tỉnh Điện Biên sản xuất đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh sang thị trường các tỉnh Bắc Lào. Ngoài ra, hoạt động biên mậu, trao đổi buôn bán hàng hóa qua biên giới phát triển thông qua việc dân cư hai bên biên giới thường xuyên qua lại thăm thân, trao đổi, mua bán hàng hóa qua các cặp cửa khẩu phụ, cửa khẩu tiểu mạch, lối mòn biên giới từng bước thúc đẩy quan hệ mậu dịch hai bên.

*\*. Một số tồn tại*

- Thị trường hàng hóa sôi động, số lượng các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ tăng nhanh nhưng chủ yếu là nhỏ lẻ mang tính tự phát, chất lượng thị trường và hiệu quả kinh doanh chưa cao, thị trường vùng sâu vùng xa kém phát triển, chưa gắn sản xuất với các cơ sở kinh doanh thương mại; chất lượng nguồn nhân lực thương mại nói chung còn thấp; hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp chưa chuyên nghiệp, phương thức kinh doanh, phong cách phục vụ chậm được đổi mới, năng lực tài chính hạn chế.

- Hiện nay hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh, chưa đáp ứng được nhu cầu mua bán và tiêu thụ sản phẩm sản xuất tại địa phương, nhất là chợ nông thôn, hiện nay một số xã thuộc vùng nông thôn chưa có chợ. Phân bố hệ thống hạ tầng thương mại còn chưa hợp lý và hài hòa, mới chỉ tập trung phát triển tại khu vực trung tâm, thị tứ, thị trấn,...Tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại, đặc biệt là chợ nông thôn còn chậm do chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách.

- Chưa huy động được nguồn lực xã hội để đầu tư xây dựng hạ tầng thương mại theo phương thức xã hội hóa. Các loại hình kinh doanh hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại còn ít và đa phần không đạt tiêu chuẩn, cơ sở vật chất kỹ thuật một số cơ sở trong hệ thống hạ tầng thương mại chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tuyên biên giới của tỉnh Điện Biên giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và các tỉnh Luông – Pha – Bang , Phong – Sa - Ly (Lào) đều là các tỉnh miền núi nghèo, dân cư thưa thớt, thu nhập thấp, kinh tế hàng hóa chưa phát triển; nguồn lực đầu tư cho hạ tầng thương mại biên giới – dịch vụ còn hạn chế, cơ sở hạ tầng thương mại biên giới và đường giao thông ra các cặp cửa khẩu của cả hai bên còn khó khăn. Hoạt động thương mại biên giới tại cửa khẩu phụ, lối mở phụ thuộc vào chính sách, hoạt động kinh tế của nước bạn. Khu vực biên giới cửa khẩu giáp Lào không thu hút được nhiều đầu tư do kinh tế nước bạn chưa phát triển. Các tỉnh Bắc Lào giáp biên giới phần lớn còn khó khăn về kinh tế vì vậy chưa tạo được liên kết vùng mạnh để thu hút thương mại đầu tư.

- Nguồn lực để đầu tư hạ tầng thương mại biên giới theo quy hoạch còn thấp. Chưa xây dựng được các cặp chợ biên giới đã được phê duyệt, chưa hình thành được trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, trung tâm Logistics và các loại hạ tầng thương mại biên giới khác tại khu vực biên giới. Hoạt động thương mại biên giới đã có

bước phát triển nhưng quy mô còn nhỏ. Chưa tác động lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

#### 4.2.2 Hạ tầng Du lịch

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch bao gồm các cơ sở lưu trú, cơ sở ăn uống, các tiện nghi vui chơi giải trí, thể thao...là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả của hoạt động kinh doanh du lịch.

##### Cơ sở lưu trú

Trong giai đoạn 2011-2020, các cơ sở lưu trú của Điện Biên tăng dần qua các năm, tốc độ tăng trưởng đạt 12,25%/năm. Năm 2011 có 76 cơ sở với 6 khách sạn và 70 nhà nghỉ, năm 2015 tăng lên 122 cơ sở với 14 khách sạn và 108 nhà nghỉ và năm 2020 đạt 215 cơ sở với 2.954 buồng/5.139 giường<sup>34</sup>, trong đó có 29 khách sạn, 06 homestay, còn lại là nhà nghỉ, nhà khách. Hệ thống cơ sở lưu trú chủ yếu là khách sạn và nhà nghỉ chiếm đến 98%.

Sự phân bố hệ thống khách sạn ở Điện Biên hiện cũng không đồng đều. Phần lớn các khách sạn hiện tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ (24 khách sạn), thị xã Mường Lay (3 khách sạn), huyện Điện Biên (1 khách sạn), huyện Tuần Giáo (1 khách sạn); còn các huyện khác không có khách sạn nào.

Ngoài hệ thống cơ sở lưu trú nêu trên, ở Điện Biên còn có 11 bản văn hóa du lịch có khả năng đón tiếp, phục vụ khách du lịch như các bản Mỏ (xã Thanh Nưa), Pe Luông (xã Thanh Luông), Co Mỵ (xã Thanh Chăn), Ten (xã Thanh Xương), Uva (xã Noong Luông), Hoong Lếch Cang (xã Thanh Chăn) của huyện Điện Biên; các bản Noong Bua (phường Noong Bua), Noong Chứn (phường Nam Thanh), Him Lam II (phường Him Lam), Phiêng Lơi (xã Thanh Minh), Che Căn (xã Mường Phăng) của TP. Điện Biên Phủ.

Khả năng đáp ứng số lượng hiện tại (năm 2019): Với tổng số lượng buồng lưu trú là 2.954 buồng, ngày lưu trú trung bình 2,5, hệ số chung buồng 2, công suất sử dụng buồng là 60% thì mới đáp ứng 517.541 lượt khách lưu trú mỗi năm<sup>35</sup>. Trong khi đó lượng khách lưu trú hiện trạng năm 2019 là 676.000 lượt khách (tương đương tỷ lệ khoảng 80%). Như vậy, số lượng cơ sở lưu trú hiện nay của Điện Biên chưa đáp ứng cho nhu cầu lưu trú của khách du lịch đến tỉnh.

Chất lượng cơ sở lưu trú còn thấp. Số lượng khách sạn xếp sao còn hạn chế, có khoảng 29 cơ sở (chiếm 13,5%). Tỉnh chưa có cơ sở lưu trú đạt chất lượng 5 sao. Các

34 Số liệu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp (Báo cáo số 1079/BC-SVHTTDL ngày 21/5/2021 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên phương án phát triển văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

35 Vận dụng công thức sau để tính lượt khách cần lưu trú/năm:

$$\text{Số lượt khách cần lưu trú} = \frac{\text{Buồng lưu trú} \times \text{Hệ số chung buồng} \times \text{Công suất sử dụng buồng}}{\text{Ngày lưu trú trung bình}}$$

khách sạn 3 - 4 sao được xây dựng từ lâu và có dấu hiệu xuống cấp, chất lượng chỉ đủ đáp ứng nhu cầu lưu trú trung bình nhưng chưa đáp ứng nhu cầu của khách cao cấp.

Như vậy, cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua có tăng về số lượng để đáp ứng nhu cầu lưu trú của du khách. Tuy nhiên, còn hạn chế về loại hình, quy mô nhỏ, chất lượng dịch vụ còn thấp chưa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách.

#### *Cơ sở ăn uống*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có trên 120 nhà hàng có quy mô phục vụ cùng lúc từ 100 đến 1.300 khách. Có thể thấy, cơ sở ăn uống của tỉnh Điện Biên ngày càng được quan tâm, chú trọng. Các cơ sở phần lớn nằm ở thành phố Điện Biên Phủ. Một số nhà hàng nổi tiếng ở thành phố Điện Biên Phủ như Nhà hàng chay Yên Ninh, Dân Tộc Quán, nhà hàng Thaisphere, nhà hàng A1, nhà hàng Dê 79, nhà hàng gà Tây Bắc, ... với đa dạng các món ăn, đặc sản của Điện Biên.

Tuy nhiên, đa phần đội ngũ lao động là những lao động phổ thông, chưa được đào tạo nên tính chuyên nghiệp chưa cao, kỹ năng phục vụ và chất lượng còn yếu.

#### *Các tiện nghi thể thao, vui chơi giải trí và phục vụ du lịch khác*

Thời gian gần đây, cơ sở vui chơi giải trí đã từng bước phát triển, các dịch vụ như massage, bể bơi, tennis,... đã được quan tâm đầu tư và mở rộng. Đa phần, các dịch vụ này tập trung chủ yếu ở các khu du lịch và ở các khách sạn tuy nhiên chất lượng không cao. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 16 điểm vui chơi, giải trí có khả năng phục vụ cùng lúc 83.000 lượt khách như: Đào Viên Sơn, Tầng Quái Park, Tầng Quái Lâu, Tầng Quái Bin (huyện Mường Ảng), Pha Đin Pass, Pu Pha Đin (huyện Tuần Giáo), Tây Bắc Bách Hoa Viên, Thung lũng Hoa Hồng (huyện Điện Biên), Điểm vui chơi Hồ Noong U, Điểm vui chơi Đỉnh Phù Lồng (huyện Điện Biên Đông),...

Mặc dù đã được đầu tư, nhưng chất lượng các cơ sở vui chơi giải trí vẫn còn thấp, tính chuyên nghiệp chưa cao, vì thế khó kéo dài thời gian lưu trú của khách. Do đó, tỉnh cần có những chính sách hỗ trợ, thu hút thêm các doanh nghiệp đầu tư để nâng cao chất lượng cũng như nâng cao mức thu nhập của ngành du lịch để đóng góp và GRDP của tỉnh.

#### *Doanh nghiệp lữ hành*

Năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, tuy nhiên đến năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 chỉ còn 02 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành hoạt động. Các doanh nghiệp lữ hành chủ yếu tập trung ở thành phố Điện Biên Phủ, có quy mô nhỏ. Các đơn vị này chủ yếu cung cấp dịch vụ chương trình, tour du lịch trọn gói hoặc từng phần, hướng dẫn du lịch, quảng cáo và bán các chương trình du lịch.

Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn tỉnh còn thấp, chưa thật chuyên nghiệp. Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, cần ưu tiên khai thác thị trường nội địa, do đó, tỉnh cần chú trọng hơn nữa trong cơ cấu lại doanh nghiệp lữ hành phù hợp với bối cảnh hiện nay.

#### **4.2.3 Hạ tầng giáo dục và đào tạo**

Tính đến năm học 2020-2021, ngành giáo dục tỉnh có 48936 trường, trung tâm giáo dục thường xuyên với 7.418 lớp, cụ thể:

*\* Giáo dục mầm non và phổ thông*

- Bậc mầm non toàn tỉnh có 170 trường, có 2.486 nhóm, lớp. Cấp tiểu học có 148 trường, 2.891 lớp. Cấp THCS hiện có 128 trường, 1.399 lớp. Cấp THPT có 33 trường, 525 lớp. Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch và thực hiện sáp nhập, hợp nhất các trường cùng cấp, sáp nhập để hình thành trường phổ thông liên cấp trên cùng địa bàn; dồn ghép các điểm trường ở những nơi có điều kiện thuận lợi, phù hợp với điều kiện thực tế; tăng số học sinh/lớp; mở các lớp ghép ở cấp mầm non và tiểu học tại các điểm trường lẻ hoặc các trường có số học sinh/lớp thấp; tiếp tục vận động đưa học sinh lớp 3, 4 và 5 ở các điểm trường lẻ về điểm trường chính. 100% xã, phường, thị trấn có cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục tiểu học và THCS, 100% huyện, thành phố, thị xã có trường THPT.

- Mạng lưới các trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) phát triển nhanh trên toàn tỉnh đã đáp ứng nhu cầu học tập, tạo điều kiện cho con em người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được tiếp cận với giáo dục. Tính đến năm học 2020-2021, số trường phổ thông dân tộc bán trú có 138 trường (trong đó, cấp tiểu học có 72 trường, có 03 trường PTDTBT tiểu học-trung học cơ sở, cấp THCS có 63 trường). Có 9 trường phổ thông dân tộc nội trú (có 01 trường PTDTNT tỉnh; 08 trường PTDTNT huyện).

- Hệ thống các trường PTDTBT vẫn còn một số điểm chưa hợp lý, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa nơi có nhiều điểm trường, lớp lẻ thường ít học sinh, cơ sở vật chất tương đối khó khăn, nhiều lớp chưa được kiên cố và thiếu các phòng ở bán trú cho học sinh tại các điểm lẻ, nhiều trường còn chung khuôn viên, chưa tách được riêng biệt, dẫn tới khó khăn trong thực hiện các hoạt động ngoài giờ chính khóa,... Tiến độ chuyển đổi và thành lập các trường PTDTBT của một số huyện còn chậm. Một số trường THPT có nhiều học sinh ở bán trú nhưng không đủ điều kiện được công nhận là trường PTDTBT cấp THPT nên học sinh không được hưởng chế độ học sinh bán trú, ảnh hưởng đến việc huy động học sinh ra lớp và chất lượng giáo dục toàn diện.

*\* Giáo dục thường xuyên*

- Hiện có 01 trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên cấp huyện, có 40 lớp học theo Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, cấp THPT. Có 07 trung tâm khác gồm 01 trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; 05 trung tâm Ngoại ngữ ngoài công lập; có 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên; có 129 trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.

*\* Giáo dục nghề nghiệp*

- Toàn tỉnh có 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng Nghề, cao đẳng Kinh tế-Kỹ thuật, trường cao đẳng Y tế với tổng số 131 lớp. Chỉ có 01 Trung tâm dịch vụ việc làm là Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Điện Biên

---

<sup>36</sup>Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, CV số 1394/SGDDĐT-KHTC v/v Đánh giá kết quả GD-ĐT giai đoạn 2016-2020

thành lập ngày 23/9/2005 tại Quyết định số 986/QĐ-CTUBND thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Có 02 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tổng số quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh hiện nay là 8000 học sinh/năm.

Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có 01 trụ sở và 03 văn phòng đại diện. Trụ sở chính của Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có địa chỉ tại: Tổ 18, phường Him Lam, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Văn phòng đại diện Mường Chà địa chỉ: Tổ 14, TT Mường Chà, huyện Mường Chà; Văn Phòng đại diện Điện Biên Đông địa chỉ tổ 8 TT Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông; Văn phòng đại diện Tuần Giáo địa chỉ: Khố Trường Xuân, TT. Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo.

#### *4.2.4 Hạ tầng y tế*

##### *a. Hệ thống quản lý nhà nước về y tế tỉnh Điện Biên*

Hệ thống quản lý nhà nước về y tế tỉnh Điện Biên hiện có Sở Y tế cơ quan chủ quản có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân. Bên cạnh đó, 02 đơn vị: 1- Chi cục Dân số - KHHGĐ với chức năng thực hiện quản lý nhà nước về DS-KHHGĐ; 2- Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước vừa thực hiện công tác chuyên ngành trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm. Tuyển huyện có 10 Phòng y tế thuộc UBND các quận/huyện giúp UBND các quận/huyện thực hiện quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn.

##### *b. Hệ thống mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh và phục hồi chức năng*

Hệ thống khám chữa bệnh tuyến tỉnh hiện có 800 giường bệnh với 5 đơn vị (1 BV đa khoa và 3 BV chuyên khoa và 1 Khu điều trị Phong) đều tập trung tại TP Điện Biên. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Điện Biên là Bệnh viện Hạng I (600 giường), 03 bệnh viện chuyên khoa có quy mô nhỏ từ 40-100 giường: Bệnh viện YHCT (100 giường) và 2 bệnh viện Phổi, Tâm thần (40 giường). Ngoài ra, Điện Biên còn có 1 khu điều trị Phong với 20 giường bệnh. Tổng số giường bệnh chuyên khoa của tỉnh là 200 giường.

Hệ thống khám chữa bệnh tuyến huyện có 10 TTYT huyện thực hiện chức năng điều trị với 1120 giường bệnh. 9/10 TTYT hạng 3, duy nhất có TTYT huyện Tuần Giáo với số giường bệnh là 235 là đơn vị KCB hạng 2.

Tuyển y tế cơ sở có 07 Phòng khám Đa khoa khu vực (ĐKKV)/10 huyện tập trung chủ yếu ở các huyện có địa bàn đi lại khó khăn, vùng xa với tổng số 95 giường bệnh và 129 xã/thị trấn đều có trạm y tế xã với khoảng gần 400 giường lưu; toàn tỉnh có 111/129 xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã, giai đoạn 2011 – 2020.

Y tế ngành: Điện Biên có 2 hệ thống bệnh viện ngành Công an và Quân đội. Bệnh viện 7/5 là bệnh viện hạng 3 thuộc ngành công an với 70 giường bệnh. Y tế quân đội hiện có 4 Bệnh xá (80 giường), 01 phòng khám kết hợp quân dân y (30 giường) và 04 phân trạm kết hợp quân dân y.

Y tế ngoài công lập: Tính đến năm 2020, Điện Biên có 142 cơ sở hành nghề y tư nhân, chưa có Bệnh viện tư trên địa bàn tỉnh.

##### *c. Hệ thống tổ chức mạng lưới y tế dự phòng và y tế công cộng*

Tuyển tỉnh hiện có Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Điện Biên được thành lập trên cơ sở hợp nhất 7 trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh trực thuộc Sở Y tế Điện Biên.

Trung tâm được công nhận là đơn vị sự nghiệp Y tế hạng II với 208 cán bộ viên chức thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ về phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; bệnh không lây nhiễm; phòng, chống tác động của các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe; quản lý sức khỏe cộng đồng; khám, phát hiện, điều trị dự phòng và các dịch vụ y tế khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn trên địa bàn tỉnh.

Tuyến huyện có 10 TTYT huyện đã được kiện toàn thực hiện 3 chức năng: KCB, dự phòng và dân số - kế hoạch hóa ra đing. Các khoa thực hiện chức năng dự phòng gồm gồm 4 khoa: Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS, Khoa YTCC và Dinh dưỡng, Khoa An toàn thực phẩm, Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản. 129 xã, phường, thị trấn thuộc 10 TTYT là đơn vị tuyến đầu tiếp cận với dân, gần dân nhất để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.

*d. Lĩnh vực cung ứng thuốc và sinh phẩm y tế*

Toàn tỉnh có 13 doanh nghiệp kinh doanh thuốc và 297 cơ sở bán lẻ tập trung chủ yếu tại TP Điện Biên, Thị xã Mường Lay và huyện Điện Biên là nơi có mật độ dân cư đông. 13 doanh nghiệp dược phẩm cung ứng thuốc và dược liệu trên địa bàn tỉnh, hoạt động kinh doanh chủ yếu là bán buôn thuốc, vật tư y tế tiêu hao cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh. Tỉnh chưa có doanh nghiệp sản xuất thuốc.

*e. Lĩnh vực giám định y khoa và pháp y: Hiện có 02 Trung tâm: ngành y tế Điện Biên hiện có 2 Trung tâm:*

Trung tâm GĐYK có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Sở Y tế về công tác GĐYK của Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh; tổ chức thực hiện các hoạt động GĐYK trên địa bàn tỉnh và chịu trách nhiệm về kết quả GĐYK theo qui định của pháp luật; Biên chế của Trung tâm là 13 người, năm 2019 thực hiện giám định 131 trường hợp.

Trung tâm Pháp y trực thuộc Sở Y tế thực hiện giám định pháp y theo quy định của pháp luật tố tụng và quy định của pháp luật về giám định tư pháp. Năm 2020, Trung tâm có 16 cán bộ nhân viên và thực hiện được 434 trường hợp giám định tư pháp theo yêu cầu.

*f. Lĩnh vực kiểm nghiệm:*

Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Điện Biên hiện có 24 cán bộ, năm 2019 trung tâm thực hiện được 521 mẫu, trong đó có 503 mẫu kiểm nghiệm thuốc phục vụ nhu cầu trong địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, việc thực hiện kiểm nghiệm còn được thực hiện tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm. Hiện nay, hệ thống kiểm nghiệm còn khá chông chéo giữa việc lấy mẫu xét nghiệm đều được thực hiện ở 3 đơn vị này nên việc đầu tư và năng lực các labo xét nghiệm đều rất dàn trải và yếu chưa đi vào chiều sâu.

Lĩnh vực dân số - kế hoạch hoá gia đình tỉnh Điện Biên bao gồm: 1 Chi cục Dân số - KHHGD là đơn vị quản lý nhà nước cấp tỉnh và 10 Phòng Dân số - Kế hoạch hóa gia đình nằm trong TTYT huyện. Tại tuyến xã hiện có 129 chuyên trách Dân số xã thuộc 129 trạm y tế xã, phường, thị trấn và vẫn duy trì mạng lưới cộng tác viên dân số với 1.441 cộng tác viên dân số/1.441 thôn bản tổ dân phố.

Về hiện trạng phân bố không gian các cơ sở y tế tuyến tỉnh đều tập trung tại TP Điện Biên Phủ với diện tích hiện có của các cơ sở KCB tuyến tỉnh là 115.911m<sup>2</sup>, các đơn vị khác có tổng diện tích khoảng 18.449m<sup>2</sup>.

Phân tích về khoảng cách và thời gian tiếp cận dịch vụ y tế giữa các trung tâm y tế tuyến huyện và các đơn vị tuyến tỉnh trong trường hợp cấp cứu hoặc chuyển tiếp bệnh nhân, phương tiện được sử dụng sẽ là ô tô và với khoảng thời gian dao động từ 5 phút đến gần 300 phút. Theo khuyến cáo từ tổng quan quốc tế, thời gian tiếp cận trên 45 phút sẽ mang lại nhiều thiệt thòi cho bệnh nhân<sup>37</sup> và đối với những người dân cần hơn 60 phút để tiếp cận cơ sở y tế hơn một giờ sẽ phải trả các chi phí cao hơn (về tài chính và cảm xúc) để đến bệnh viện<sup>38</sup>. Trong khi đó, chỉ có 3/10 huyện có khoảng thời gian tiếp cận với BV đa khoa tỉnh dưới 60 phút. 3/10 huyện có thời gian tiếp cận với các đơn vị tuyến trên lớn hơn 2h. Đặc biệt, huyện Mường Nhé là 3 huyện phải đi mất gần 5 giờ mới có thể chuyên được bệnh nhân lên tuyến trên. Khoảng thời gian tiếp cận của người dân đến các cơ sở y tế ngoài phụ thuộc vào phương tiện còn phụ thuộc vào hiện trạng điều kiện giao thông của địa phương. Đây mới là thời gian và khoảng cách tiếp cận từ TTYT huyện lên các đơn vị tuyến tỉnh, chưa tính khoảng cách và thời gian từ nơi ở của bệnh nhân. Mặt khác, Điện Biên là 1 trong những tỉnh biên giới vùng cao, điều kiện đi lại vô cùng khó khăn thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc. Người dân sinh sống ở những huyện trên chủ yếu là người dân tộc, nhận thức và điều kiện đi lại của họ cũng còn rất nhiều rào cản đối với việc tiếp cận các dịch vụ y tế.

Toàn tỉnh hiện có 129 trạm y tế xã và 07 phòng khám đa khoa khu vực đảm bảo bao phủ chăm sóc sức khỏe cho người dân trong tỉnh. Bảng số liệu trên thể hiện khả năng tiếp cận về mặt địa lý từ TYT xã đến BV huyện với khoảng cách trung bình dao động từ 4-27km. 7/11 huyện có khoảng cách trung bình từ TYT xã đến BV huyện trên 20km. Có hơn 50% số xã có khoảng cách tới BV huyện lớn hơn 20km, đặc biệt có xã xa nhất ở huyện Mường Chà lên tới 81km, Nậm Pồ có xã lên tới 114 km. Một điều rất đáng lưu ý ở đây là việc đi lại ở vùng núi khó khăn hơn rất nhiều lần so với vùng đồng bằng. Giả sử phương tiện đi lại chủ yếu của người dân là xe máy nếu đi 20km ở đồng bằng mất khoảng 30 phút thì vùng núi cao như Điện Biên mất khoảng 40-50 phút. Như vậy, ít nhất có khoảng 2/3 số xã chưa đảm bảo tiêu chí về địa lý trong tiếp cận dịch vụ y tế. Đây là bài toán rất khó khăn mà tỉnh Điện Biên trong nhiều năm qua đã nỗ lực giải quyết.

Dân cư tập trung chủ yếu ở thành phố Điện Biên với mức chênh lệch khá cao so với các huyện/thị khác. Một số huyện/TP cũng có mức chênh lệch lớn về mật độ dân số trong địa bàn: TP Điện Biên Phủ với xã cao nhất có mật độ dân số lên tới 8.741 người/km<sup>2</sup> (cao nhất tỉnh) nhưng xã thấp nhất chỉ có 65 người/km<sup>2</sup>; Toàn tỉnh hiện có 91/129 xã có mật độ dân số dưới 100 người/km<sup>2</sup> và có 52/129 xã có mật độ dân số dưới 50 người/km<sup>2</sup>. Có xã tại huyện Mường Nhé chỉ có 6 người/km<sup>2</sup>, đây cũng là xã có mật độ dân số thấp nhất toàn tỉnh. Với mật độ dân số không đều và chênh lệch rất lớn giữa các xã thì việc sắp xếp các cơ sở y tế nhằm tăng cường khả năng tiếp cận của người dân, đưa dịch vụ y tế về gần dân rất cần nghiên cứu một mô hình đặc thù.

#### **4.2.5 Hạ tầng văn hoá**

---

<sup>37</sup> Hare và Barcus (2007)

<sup>38</sup> Brabyn và Skelly (2002)

*a. Hiện trạng sự phân bố các cơ sở văn hoá*

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh đang từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tập luyện thể dục, thể thao của đông đảo các tầng lớp nhân dân, cụ thể:

+ *Cấp tỉnh có:* Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Phát hành sách, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trung tâm có trụ sở làm việc chính tại Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng (cũ) được xây dựng từ lâu, qua nhiều lần sửa chữa, nâng cấp không đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ và tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Giai đoạn tới, tỉnh cần đầu tư xây dựng trụ sở mới cho đơn vị để đảm bảo quy mô tiêu chuẩn theo hướng dẫn. Hiện có 01 nhà thiếu nhi do Tỉnh đoàn Điện Biên quản lý, mới được cải tạo, sửa chữa năm 2019.

Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 10.000 chỗ ngồi, là loại hình sân có mái che; công trình được xây dựng đã lâu và đã nhiều lần được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp. Nhà thi đấu đa năng tỉnh có sức chứa khoảng 2.200 chỗ ngồi. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục, thể thao trong nhà ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước và tỉnh đang chuẩn bị nguồn lực để đầu tư giai đoạn II.

+ *Cấp huyện có:* Có 10/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình trên cơ sở sáp nhập một phần của Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Điện Biên Phủ với Đài Phát thanh và Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố

+ *Cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố:* Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, có 93 xã có nhà văn hóa, thể thao đạt 72,1%; 675 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, thể thao đạt 46,8%; 41 xã, phường, thị trấn có sân thể thao phổ thông đạt 31,8%; 128 thôn, bản, tổ dân phố có sân bóng đá mini. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 09 sân vận động, 78 sân Bóng đá (trong đó có 08 sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo), 01 sân điền kinh, 08 sân Tennis, 106 nhà tập luyện, 25 Bể bơi, 30 sân Bóng rổ, 442 sân bóng chuyên ngoài trời, 832 sân cầu lông, đá cầu và trên 300 các khu thể thao, vui chơi giải trí khác.

Đa số các nhà văn hóa, thể thao ở các xã, thôn, bản, tổ dân phố được xây dựng đã lâu và một số hạng mục đã xuống cấp; chưa có cán bộ chuyên trách mà do các cán bộ kiêm nhiệm tổ chức hoạt động chủ yếu do trưởng thôn, tổ dân phố hoặc cán bộ đoàn thể phụ trách; kinh phí hoạt động còn hạn chế nên hoạt động chưa hiệu quả.

*b. Đánh giá tổng quát*

**\*. Những kết quả đạt được**

Sau 10 năm thực hiện Quy hoạch phát triển KTXH tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020, lĩnh vực văn hóa đã có chuyển biến tích cực, nhận thức về văn hóa của các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn được nâng lên. Đời sống văn hóa ngày càng phong phú, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của địa phương được phát huy, nhiều chuẩn mực văn hóa, đạo đức mới được hình thành. Sản phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật ngày càng phong phú, đa dạng. Nhiều phong trào, hoạt động văn hóa đạt được những kết quả cụ thể, thiết thực; phát huy được truyền thống văn hóa gia đình, dòng họ, cộng đồng... Xã hội hóa hoạt động văn hóa ngày càng được mở rộng, góp phần đáng kể vào việc xây dựng các thiết chế văn hóa. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn,



tôn tạo; nhiều phong tục, tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được nghiên cứu, sưu tầm và phục dựng; hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo và sinh hoạt văn hóa tâm linh của nhân dân được quan tâm. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa ở cả ba cấp hành chính được tăng cường, thể chế văn hóa từng bước được hoàn thiện. Công tác xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh thời gian qua được tỉnh quan tâm thực hiện, đây là tiền đề quan trọng cho việc bảo vệ các giá trị cốt lõi cũng như không gian di sản, tạo cơ hội đẩy mạnh xã hội hóa trong công tác bảo tồn, bảo quản, tôn tạo và phục hồi di tích.

#### **\*. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, còn một số tồn tại trong mục tiêu xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh. Đời sống văn hóa tinh thần ở một số nơi còn đơn điệu; khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa nông thôn và thành thị và giữa các tầng lớp nhân dân chậm rút ngắn. Văn hóa ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục; tệ nạn xã hội, tội phạm có chiều hướng gia tăng... Giai đoạn tới, nhiệm vụ xây dựng đời sống văn hoá, phát triển văn hoá địa phương phải hướng tới xây dựng con người văn hoá, đảm bảo điều kiện phát triển toàn diện cá nhân.

Đối với Nghệ thuật ca hát: hát Then; nghệ thuật xoà Thái; múa Lăm Vông... chưa được đầu tư đúng mức và khuyến khích phát triển rộng rãi. Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển không đồng đều, nhất là ở vùng núi, vùng sâu, vùng dân tộc thiểu số; đa phần các chương trình văn nghệ quần chúng ít khai thác từ nghệ thuật truyền thống, mà có xu hướng thiên về các tiết mục ca múa nhạc, trình bày ca khúc với dàn nhạc điện tử;...

Điện Biên chưa có rạp chiếu phim theo tiêu chuẩn để phổ biến những tác phẩm điện ảnh của đất nước và thế giới đến với người dân. Trong khi mô hình rạp chiếu phim được coi là thiết chế văn hoá trong lĩnh vực tuyên truyền, giải trí cần có ở các địa phương hiện nay. Trang thiết bị hoạt động của các đội chiếu phim lưu động còn thiếu thốn, nội dung phim tuyên truyền cũ, không được cập nhật thường xuyên.

Đa phần các hoạt động văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm được tổ chức với quy mô nhỏ. Cơ sở vật chất cho tổ chức công tác triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh, văn học nghệ thuật còn thiếu. Các tác phẩm đạt giải, có chất lượng chưa tiếp cận, phổ biến đến công chúng do thiếu kinh phí tuyên truyền, quảng bá.

Hệ thống thư viện cấp huyện, xã đa phần chưa đáp ứng nhu cầu văn hóa đọc ở cơ sở. Số tài liệu sách, báo trang bị còn hạn chế và không có kinh phí để thực hiện. Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu. Đa phần cơ sở thư viện cấp xã/phường hoạt động ghép chung với các đơn vị khác, cán bộ phụ trách công tác thư viện là cán bộ kiêm nhiệm nên chế độ thù lao cho cán bộ kiêm nhiệm công tác thư viện vẫn chưa được đảm bảo. Vì vậy, số ngày, số giờ mở cửa chưa nhiều, chất lượng chưa cao. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động thư viện còn hạn chế do cán bộ chưa có trình độ tin học. Cán bộ thư viện được đào tạo chuyên ngành thư viện thông tin ít, chủ yếu là viên chức đào tạo chuyên ngành khác kiêm nhiệm. Phụ trách công tác thư viện xã là công chức Văn hóa thông tin, chưa được đào tạo về chuyên ngành thư viện.

Cán bộ ngành bảo tàng lực lượng ít cộng với người có chuyên môn sâu thuộc một số lĩnh vực không có; công tác tuyên truyền chưa được thực hiện thường xuyên... Vì thế, hoạt động của Bảo tàng tỉnh cũng như Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ

chưa phát huy hết chức năng của mình, chưa có đóng góp nhiều cho hoạt động du lịch nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung.

Hệ thống cơ sở vật chất thể thao do xã, phường, thị trấn quản lý còn khó khăn, các sân bóng đá cấp xã có quy cách đơn giản, mặt sân đất, san phẳng diện tích và chất lượng đều rất thấp.

Hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh còn hạn chế, trong tình trạng xuống cấp. Những thiết chế văn hóa quan trọng của tỉnh như: bảo tàng, thư viện, nhà hát, trung tâm văn hóa,... thời gian qua tuy được nâng cấp, tôn tạo nhưng chỉ đáp ứng được nhu cầu, nhiệm vụ hiện tại, chưa đảm bảo nhu cầu hưởng thụ văn hóa cũng như phát triển đô thị trong tương lai. Hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện, xã, thôn tỷ lệ không đạt chuẩn còn nhiều.

Công tác quy hoạch đất dành cho văn hóa chưa được quan tâm, nhiều nơi chưa quy hoạch được đất văn hóa; diện tích đất còn chưa đạt chuẩn.

Kết quả quản lý quy hoạch sử dụng đất di tích, danh thắng còn nhiều hạn chế. Nhiều dự án mở rộng di tích chưa thực hiện, đất di tích dần bị co vào vùng lõi.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, nghệ thuật biểu diễn ở cơ sở còn gặp nhiều khó khăn do kinh phí hạn chế, không đảm bảo, thiếu cán bộ chuyên trách có thể duy trì và phát triển phong trào.

#### **4.2.6 Hạ tầng thể dục thể thao**

- Cấp tỉnh: Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 10.000 chỗ ngồi, là loại hình sân có mái che; công trình được xây dựng đã lâu và đã nhiều lần được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp. Đây là thiết chế thể thao phục vụ hoạt động tập luyện thể lực, các môn thể thao thành tích cao của tỉnh, phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn trên địa bàn tỉnh và phục vụ nhu cầu của nhân dân trên địa bàn thành phố. Thiết chế bao gồm hệ thống khán đài, sân cỏ tự nhiên, đường pitch và một số phòng điều hành quản lý.

Nhà thi đấu đa năng tỉnh có sức chứa khoảng 2.200 chỗ ngồi. Năm 2010, tỉnh Điện Biên hoàn thành các hạng mục chính công trình và đưa vào sử dụng. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục, thể thao trong nhà ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước và tỉnh đang chuẩn bị nguồn lực để đầu tư giai đoạn II.

- Cấp huyện: có 10/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình trên cơ sở sáp nhập một phần của Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Điện Biên Phủ với Đài Phát thanh và Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố.

- Cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố: đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, có 93 xã có nhà văn hóa, thể thao đạt 72,1%; 675 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, thể thao đạt 46,8%; 41 xã, phường, thị trấn có sân thể thao phổ thông đạt 31,8%; 128 thôn, bản, tổ dân phố có sân bóng đá mini.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 09 sân vận động, 78 sân Bóng đá (trong đó có 08 sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo), 01 sân điền kinh, 08 sân Tennis, 106 nhà tập luyện, 25 Bể bơi, 30 sân Bóng rổ, 442 sân bóng chuyên ngoài trời, 832 sân cầu lông, đá cầu và trên 300 các khu thể thao, vui chơi giải trí khác.

*\*. Tồn tại, khó khăn*

Đa số các nhà văn hóa, thể thao ở các xã, thôn, bản, tổ dân phố được xây dựng đã lâu và một số hạng mục đã xuống cấp; chưa có cán bộ chuyên trách mà do các cán bộ kiêm nhiệm tổ chức hoạt động chủ yếu do trưởng thôn, tổ dân phố hoặc cán bộ đoàn thể phụ trách; kinh phí hoạt động còn hạn chế nên hoạt động chưa hiệu quả.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp các hệ thống thiết chế thể thao còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về nâng cao đời sống tinh thần nhân dân. Hệ thống thiết chế thể thao các cấp chưa được đầu tư đồng bộ, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Tổ chức các hoạt động thể thao phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn.

Ngân sách đầu tư cho công tác phát triển thể dục thể thao còn hạn chế, chưa đáp ứng với nhu cầu thực tiễn; cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động chưa đồng bộ.

#### 4.2.7 Hạ tầng khoa học công nghệ

##### a. Hạ tầng mạng lưới tổ chức KH&CN

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 05 tổ chức chuyên môn nghiệp vụ trực thuộc KH&CN, các tổ chức gồm: Văn phòng Sở, Thanh tra Sở, Phòng Kế hoạch Quản lý khoa học, Phòng Quản lý Công nghệ, ATBX, HN, SHTT, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng. Ở tuyến huyện, do các địa phương nhân sự còn mỏng, chưa bố trí được cán bộ chuyên trách về KH&CN (100%) kiêm nhiệm; nên thực hiện chức năng quản lý KHCN tuyến huyện do các phòng Kinh tế hạ tầng, Kinh tế ở thành phố đảm nhiệm.

Trong đó có 02 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc là Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ KHCN và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Theo Quyết định số 535/QĐ-UBND và 536/QĐ-UBND ngày 3/7/2018, hai đơn vị sự nghiệp trên đã được UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ.



Hình 90: Minh họa hạ tầng mạng lưới tổ chức KHCN tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Sưu tầm Internet)

Sở KH&CN tỉnh cũng đã cấp Giấy chứng nhận cho 13 tổ chức, đơn vị có đăng ký hoạt động KH&CN trên các lĩnh vực: nông, lâm nghiệp, điều tra, nghiên cứu xã hội và xã hội học trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung số lượng tổ chức KH&CN của tỉnh còn tương đối khiêm tốn; chủ yếu là các Trung tâm của nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước; lĩnh vực nghiên cứu hoạt động chủ yếu các lĩnh vực thiết yếu của tỉnh là Khoa học y dược và khoa học nông nghiệp.

##### b. Hạ tầng nguồn nhân lực KH&CN

Tính đến năm 2020, số lượng nguồn nhân lực hoạt động KH&CN trong các tổ chức đăng ký hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh là 548 người với độ tuổi trung bình dưới 45 chiếm tỷ lệ lớn là 68%; trong đó tỷ lệ nhân lực KH&CN nữ giới là 325 người chiếm tỷ lệ 59%. Đội ngũ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Đã triển khai thành công các nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và sản xuất, đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*c. Hạ tầng doanh nghiệp KH&CN*

Điện Biên là tỉnh có nền KH&CN mới phát triển, vì vậy số lượng doanh nghiệp tham gia hoạt động KH&CN còn tương đối ít, hạn chế về số lượng và chất lượng.

*d. Hạ tầng thị trường KH&CN*

Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năng lực hấp thụ, tiếp thu, làm chủ và áp dụng công nghệ còn thấp; việc áp dụng công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ tại các doanh nghiệp hiệu quả chưa cao; hệ thống hạ tầng và mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN, các hoạt động xúc tiến thị trường KH&CN chưa phát triển.

*e. Hạ tầng sàn giao dịch KH&CN*

Hiện nay tỉnh chưa có các sàn giao dịch công nghệ; sàn thương mại điện tử. Thời gian tới tỉnh cần triển khai nhằm quảng bá và phân phối các sản phẩm OCOP của tỉnh đến với khách hàng trong nước và Châu Âu trên môi trường số; giúp đơn vị sản xuất quản lý thông tin sản phẩm dịch vụ; giúp khách hàng có thể dễ dàng truy xuất nguồn gốc sản phẩm thông qua việc tích hợp giải pháp truy xuất nguồn gốc xuất xứ; giúp doanh nghiệp thuận lợi tối đa trong việc phân phối sản phẩm với chi phí thấp nhất thông qua việc tích hợp các giải pháp về thanh toán, logistics; cung cấp công thông tin dịch vụ kết nối các hệ thống hỗ trợ thủ tục hành chính về thuế quan, hải quan và vận tải, giúp cho việc giao thương hàng hóa trong và ngoài nước đơn giản và đảm bảo được tính pháp lý.

*f. Tồn tại khó khăn, nguyên nhân*

Tồn tại khó khăn:

- Việc huy động nguồn lực xã hội đầu tư cho KH&CN, đặc biệt hạ tầng KH&CN còn thấp; công tác xã hội hóa về KH&CN còn hạn chế; chưa có chính sách đãi ngộ đối với cán bộ KH&CN.

- Hệ thống tổ chức và hạ tầng KH&CN chưa hoàn thiện, còn nhiều bất cập; năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ, công chức trong tỉnh còn hạn chế. Các doanh nghiệp chưa tham gia nhiều trong hoạt động ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, chưa mạnh dạn đổi mới công nghệ.

- Hạ tầng cơ sở của các tổ chức KH&CN còn thiếu và lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu. Chưa có trại thực nghiệm KH&CN nhằm phục vụ sản xuất thí nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ, thử nghiệm công nghệ, thử nghiệm thị trường cho ươm tạo công nghệ dẫn đến hạn chế trong việc nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng tiến bộ KH&CN.

- Hạ tầng sàn giao dịch thương mại KH&CN chưa được hình thành, việc đưa các sản phẩm của tỉnh với các địa phương khác và thị trường Quốc tế còn nhiều khó khăn.

Nguyên nhân:

- Một số cấp ủy đảng, chính quyền chưa thực sự nhận thức đầy đủ về công tác nghiên cứu, ứng dụng, phát triển KH&CN, chưa coi đây là một nhiệm vụ trọng tâm.

- Do là tỉnh miền núi khó khăn nên tỉnh chưa có điều kiện kinh tế, cơ sở vật chất của tỉnh còn nhiều khó khăn. Việc tăng cường đầu tư tiềm lực, hạ tầng KH&CN chủ yếu do nguồn kinh phí từ Trung ương hỗ trợ.

- Tỉnh chưa có cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao về công tác.

- Đội ngũ nhà khoa học của tỉnh còn ít, cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về KH&CN còn hạn chế về năng lực. Lao động ở nông thôn chủ yếu theo lao động truyền thống, hầu hết chưa qua đào tạo.

- Hạ tầng viễn thông chưa đáp ứng được xu hướng phát triển thị trường và sản phẩm dịch vụ thương mại KH&CN hiện nay.

#### **4.2.8 Hạ tầng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp xã hội**

##### **a. Mạng lưới phân bố các cơ sở**

###### **\*. Mạng lưới dịch vụ việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

Hiện nay tỉnh Điện Biên chỉ có 01 Trung tâm dịch vụ việc làm là Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Điện Biên thành lập ngày 23/9/2005 tại Quyết định số 986/QĐ-CTUBND thành lập Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội. Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có 01 trụ sở và 03 văn phòng đại diện. Trụ sở chính của Trung tâm dịch vụ việc làm Điện Biên có địa chỉ tại: Tổ 18, phường Him Lam, thành phố Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Văn phòng đại diện Mường Chà địa chỉ: Tổ 14, TT Mường Chà, huyện Mường Chà; Văn Phòng đại diện Điện Biên Đông địa chỉ tổ 8 TT Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông; Văn phòng đại diện Tuần Giáo địa chỉ: Khối Trường Xuân, TT. Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo

Toàn tỉnh có 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật Điện Biên, trường cao đẳng nghề, trường cao đẳng sư phạm; 1 Trung tâm GDTX cấp tỉnh, 8 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện huyện; 2 cơ sở khác có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tổng số quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh hiện nay là 8000 học sinh/năm.

###### **\*. Mạng lưới cơ sở thuộc lĩnh vực người có công**

Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Điện Biên: Nghĩa trang liệt sỹ A1 được xây dựng năm 1958, nằm cách điểm di tích lịch sử đồi A1 thuộc phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ với 644 phần mộ liệt sỹ. Nghĩa trang liệt sỹ A1 là một trong 3 nghĩa trang cấp Quốc Gia của tỉnh Điện Biên, được tu bổ và nâng cấp ngày 2/9/1993 thành công trình lịch sử văn hoá - một nghĩa trang công viên có diện tích hơn 32.000 m<sup>2</sup>.

Điện Biên có 01 cơ sở chăm sóc, điều dưỡng, nuôi dưỡng người có công là Trung tâm tiếp đón thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công cách mạng địa chỉ tại tổ 6, phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên với diện tích 3.153 m<sup>2</sup> gồm 2 khu nhà 2 tầng (A1 + A3) dành cho công tác điều dưỡng, mỗi khu nhà có 11 phòng nghỉ và 01 khu nhà 2 tầng (A2) dành cho tiếp đón thân nhân liệt sỹ, gồm 11 phòng nghỉ. Ngoài ra còn có 01 khu nhà bếp nhà ăn, khu làm việc hành chính, hội trường, nhà văn hoá thể thao. Giai đoạn 2015-2020 Trung tâm đã tổ chức điều dưỡng 18 đợt với tổng số 562 đối tượng là người có công với cách mạng của tỉnh Điện Biên đạt kết quả tốt. Riêng 9 tháng năm 2020, đơn vị tổ chức điều dưỡng cho 200 người có công, phục vụ 295 thân nhân liệt sỹ đến Điện Biên thăm, viếng các nghĩa trang liệt sỹ.

**\*. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội và phòng chống tệ nạn**

Điện Biên có 01 Trung tâm Bảo trợ xã hội: Diện tích đất sử dụng là: 3.664 m<sup>2</sup>, diện tích đất phòng ở, làm việc 300m<sup>2</sup>; quy mô chăm sóc, nuôi dưỡng: 80 đối tượng; hiện Trung tâm đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 79 trẻ em mất nguồn nuôi dưỡng. Tài sản trang thiết bị, dụng cụ y tế, vật dụng phục vụ công tác chuyên môn đầy đủ, đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ phục vụ, quản lý, chăm sóc đối tượng. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đã có những hạng mục công trình xuống cấp, cần sửa chữa và xây dựng phù hợp.

Làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ: Diện tích đất sử dụng 42.991m<sup>2</sup>; Diện tích phòng ở, làm việc 2.698,644m<sup>2</sup>, hiện làng đang thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 179 trẻ mất nguồn nuôi dưỡng trên địa bàn.

Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội: Diện tích đất sử dụng 62.078m<sup>2</sup>; diện tích phòng ở 11.965m<sup>2</sup>; quy mô chăm sóc 400 người; hiện đang trực tiếp Chữa bệnh, cai nghiện ma túy cho 383 người.

*b. Đánh giá sự phân bố mạng lưới và mức độ đáp ứng hạ tầng cơ sở vật chất lĩnh vực lao động thương binh và xã hội*

**\*. Mạng lưới dịch vụ việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đã được đầu tư nâng cấp nhưng chưa đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chất lượng giáo dục nghề tuy có chuyển biến nhưng còn thấp so với quy định chuẩn. Một số trung tâm tư thục, trung tâm của các sở, ngành được giao nhiệm vụ đào tạo nghề đến nay vẫn thiếu cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề và đội ngũ giáo viên nên hoạt động kém hiệu quả và khó khăn trong công tác tuyển sinh đào tạo. Phân bố cơ sở dịch vụ việc làm và cơ sở giáo dục dạy nghề chưa phù hợp, tập trung chủ yếu ở Thành phố

**\*. Mạng lưới cơ sở thuộc lĩnh vực người có công**

Trung tâm tiếp đón thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công cách mạng được đầu tư nâng cấp, xây dựng khang trang sạch đẹp tuy nhiên cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế, chưa đạt mục tiêu đề ra. Cán bộ nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, tính chuyên nghiệp chưa cao, nhất là đội ngũ y, bác sĩ, điều dưỡng viên

Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh là 1 công trình văn hóa cấp Quốc gia được đầu tư nâng cấp khang trang là điểm đến tham quan của nhiều du khách và là nơi tưởng nhớ các anh hùng liệt sỹ hy sinh

**\*. Mạng lưới cơ sở thuộc lĩnh vực trẻ em, bảo trợ xã hội và phòng chống tệ nạn**

- Bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế nhất định. Mạng lưới triển khai hoạt động về dinh dưỡng chưa ổn định; sự phối hợp liên ngành chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ, thiếu chính sách hỗ trợ cần thiết cho hoạt động của chương trình dinh dưỡng. Trình độ dân trí thấp và tập quán lạc hậu của người dân, nhận thức về dinh dưỡng hợp lý của cộng đồng còn hạn chế. Kiến thức, thực hành dinh dưỡng chưa hợp lý còn phổ biến ở các bà mẹ và các thành viên trong gia đình đặc biệt là ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa quan tâm đúng mức đến công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em.

- Hệ thống dịch vụ chăm sóc xã hội chưa đáp ứng, vẫn mang nặng tính bao cấp, thực hiện chính sách, chưa có định hướng đầu tư mở rộng đáp ứng đòi hỏi của thị trường

- Khu vực tư nhân đã được khuyến khích cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, nhưng chưa tham gia nhiều, cũng mới chỉ theo hướng huy động làm nhân đạo, chưa xác định cung cấp dịch vụ chăm sóc.

### 4.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

#### 4.3.1 Hiện trạng giao thông

##### 4.3.1.1 Giao thông đường bộ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống giao thông đường bộ có tổng chiều dài 9.605,86 km bao gồm: Đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường tuần tra biên giới và các loại đường GTNT khác có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong kết nối các khu vực kinh tế của tỉnh với nhau và với mạng lưới giao thông quốc gia.

Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ

Stt	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài	Chia theo loại kết cấu mặt đường (Km)					Tỷ lệ cứng hoá (%)
				BTXM	BTN	Đá nhựa	Cấp phối	Đất	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.177</b>	<b>9.605,86</b>	<b>2.069,36</b>	<b>453,79</b>	<b>1.389,85</b>	<b>1.123,18</b>	<b>4.569,70</b>	<b>52%</b>
1	Đường quốc lộ	6	745,43	68,2	339,44	337,79	-	-	100%
2	Đường tỉnh	21	653,9	46,4	33,5	372,6	152,4	49	93%
3	Đường huyện	110	1.161,04	237,28	9,64	351,43	312,48	250,21	78%
4	Đường đô thị	259	216,38	55,88	71,2	71,69	1,8	15,81	93%
5	Đường xã	783	2.848,20	726,22	-	213,34	471,74	1.436,91	50%
6	Đường Tuần tra Biên Giới	4	74,2	74,2	-	-	-	-	100%
7	Các loại đường GTNT khác (đường thôn, xóm, trục nội đồng,...)		3.906,71	861,19	-	43	184,76	2.817,77	28%

(Nguồn: sở giao thông vận tải, tư vấn tổng hợp)

#### a. Giao thông đối ngoại

. Trên địa bàn tỉnh, hệ thống giao thông do trung ương quản lý bao gồm các tuyến đường quốc lộ. Hiện nay toàn tỉnh có 6 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 745,43km.

- Quốc lộ 6:

+ Tuyến QL nối Điện Biên với các tỉnh Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội. Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh có chiều dài 111,9km, từ đèo Pha Đin (Km 366 + 265) đến Tuần Giáo (Km383 + 207) đến Mường Lay (Km 501).

+ Cấp kỹ thuật của đường hiện trạng VI.mn. Kết cấu áo đường chủ yếu là đá dăm nhựa.

- Quốc lộ 12:

+ Tuyên đường liên tỉnh nối 2 tỉnh vùng Tây Bắc Việt Nam là Lai Châu và Điện Biên với nhau. Đoạn tuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên dài 188,63km.

+ Về hướng tuyến chia thành 2 đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh: Đoạn tuyến 1 chiều dài 104,6 km từ cầu Hang Tôm TX Mường Lay (km89+900) đến đồi A1 Tp. Điện Biên Phủ (km194+529,5), đường cấp IV.mn; Đoạn tuyến 2 là tuyến QL12 kéo dài với chiều dài 84,03km từ Km 194 +529,5 đến ngã 3 bản Phủ giao QL279 tại Km88+580 và đoạn Pom Lót (km207 +463) – Pắc Ma xã Chiềng Sơ trong đó 7,8Km.

+ Cấp kỹ thuật: 104.63 km đạt cấp IV.mn, 7.8 km đạt cấp Vmn, 76,2 km đạt cấp VI mn. Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km BTN.

- Quốc lộ 279:

+ Tuyến đường huyết mạch liên tỉnh nối các tỉnh miền núi phía Bắc là Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và Điện Biên với nhau. Đoạn cuối quốc lộ 279, từ chỗ giao với quốc lộ 6 đến cửa khẩu quốc tế Tây Trang là một phần của đường xuyên Á AH 8990.

+ Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên có chiều dài 130,1 km được phân làm 2 đoạn. Đoạn 1 đèo Chiến Thắng - Minh Thắng có chiều dài 17,1km đường cấp IV.mn; Đoạn 2 Pha Đin - Tây Trang với chiều dài 113km đường cấp IVmn. Cấp kỹ thuật: cấp IV.mn. Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km đá nhựa.

- Quốc lộ 279B:

+ Chiều dài 11,5.km từ xã Nà Tấu (km 52+300 QL279) đến khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ (Km 11+800 Mường Phăng).

+ Cấp kỹ thuật của đường: cấp IV.mn. Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 11.5 km đá dăm nhựa.

- Quốc lộ 279C:

+ Chiều dài 68.2km, được chuyển từ đường hành lang biên giới Pom Lót – Ta Lét – Mường Nhà – Mường Lói – cửa khẩu Huổi Puộc thành quốc lộ.

+ Cấp kỹ thuật của đường: cấp V.mn. Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 68,2km BTXM.

- Quốc lộ 4H:

+ Điểm đầu: Pa Nậm Cúm tỉnh Lai Châu, điểm cuối: TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Đây là trục giao thông quan trọng nối Điện Biên và Lai Châu, toàn tuyến dài 196km; Đoạn tuyến quốc lộ 12 chạy qua tỉnh Điện Biên bắt đầu từ Cầu Hang Tôm km 92+ 500 (TX Mường Lay) về đến đồi A1 Km 196 (TP Điện Biên Phủ) dài 103,5 km; tuyến đi qua nhiều trung tâm huyện lỵ và khu dân cư đông đúc của tỉnh như TX Mường Lay, huyện Mường Chà, Thành phố Điện Biên Phủ. Tuyến cũng cắt qua nhiều quốc lộ và đường tỉnh: QL 6, QL 279, ĐT142, ĐT 144, ĐT 148. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh có tuyến chính với chiều dài 234,9km.

+ Về hướng tuyến: Tại Km165+600 sẽ chia ra 2 nhánh, 1 nhánh đi theo hướng Lai Châu, kết thúc phần trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Km184+700. Nhánh đi lên cửa khẩu A Pa Chải Km37. Tại Km34 có nhánh 4H1 đi cửa khẩu Huổi Lã.

+ Cấp kỹ thuật của đường: Gồm 5km đường cấp Vmn, 229,9km đường VI.mn.



+ Kết cấu áo đường: 121km bê tông nhựa (BTN), 113.9km đá nhựa (ĐN).

- Kết cấu đường giao thông

+ Các tuyến đường cơ bản đã được đầu tư mặt đường, kết cấu mặt đường Mặt đường BTXM dài 68,2km đạt 9%; mặt đường BTN dài 335,64km đạt 45%; mặt đường ĐDLN dài 341,59km đạt 46%.

*b. Giao thông đối nội*

*\*. Hệ thống đường tỉnh*

Đường tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có 21 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 653,9km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 46,4km; mặt đường BTN dài 33,5km; mặt đường đá nhựa dài 372,6km; mặt đường cấp phối dài 152,4km; còn lại 49km đường đất. Trong đó:

- Đường tỉnh 140: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tủa Chùa chiều dài 20km đường cấp VI.mn. Nhánh 2: TT. Tủa Chùa - Huổi Sớ có chiều dài 68,3km đạt đường cấp VI.mn.

- Đường tỉnh 140B: có chiều dài 9,5km từ Đèo Gió (Tủa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà), trong đó 3km đạt quy mô GTNT B và 6,5km đường dân sinh.

- Đường tỉnh 141: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Nà Nhạn - Mường Phăng chiều dài 15,26km; Nhánh 2: Pá Khoang - Bản Muông, chiều dài 9km, đạt cấp VI.mn.

- Đường tỉnh 141B: bắt đầu từ Mường Phăng (Điện Biên) đến Pú Nhi (Điện Biên Đông), chiều dài 10km, quy mô 5,3km cấp Vmn và 4,7km đường BTNT B.

- Đường tỉnh 141C: bắt đầu từ Noong Bua đến Mường Phăng, chiều dài 9,1km, quy mô đường cấp Vmn.

- Đường tỉnh 142: chiều dài 17,4km, từ Mường Lay đến Nậm Nhùn, toàn tuyến đạt chuẩn cấp IVmn.

- Đường tỉnh 143: chiều dài 46,65km, từ Noong Bua qua Pú Nhi Na Son đến Na Son, đạt cấp GTNT A.

- Đường tỉnh 143B: từ Pú Tửu xã Thanh Xương Điện Biên đến Tì Lô xã Noong U Điện Biên Đông, chiều dài 28km, quy mô đường dân sinh.

- Đường tỉnh 144: từ Na Sang (giao QL12) đi Nậm Mực (Km450 – QL6), chiều dài 95km trong đó 32km đường cấp Vmn; 33Km chưa đường đầu tư.

- Đường tỉnh 144B: từ Huổi Lèng đến Hừa Ngài Pa Ham, chiều dài 31,69km, quy mô 10,4Km GTNT B, 21,2km GTNT A.

- Đường tỉnh 145: từ Chà Cang đến Nà Khoa Nà Hỳ Nà Búng, chiều dài 70km, quy mô GTNT A và cấp VI.mn.

- Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, chiều dài 30,6km, quy mô cấp Vmn

- Đường tỉnh 145C: từ Mường Toong sang Nậm Sả (nối sang Mường Tè), chiều dài 11,43km, quy mô cấp VI.mn.

- Đường tỉnh 146: từ Búng Lao QL279 đến Na Son, chiều dài 47km, quy mô cấp GTNT A, B.

- Đường tỉnh 146B: từ Bản Pháy Xuân Lao Mường Ảng đến Mường Bám Thuận Châu Sơn La, chiều dài 10km, quy mô GTNT C.

- Đường tỉnh 146C: từ Nà Tấu Km51 QL279 Điện Biên đến Ảng Tở Km30 QL279 Mường Ảng, chiều dài 25,5km, quy mô GTNT B.

- Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, chiều dài 12,05km, quy mô đường cấp IVmn.

- Đường tỉnh 148 (đường Tây lòng chảo Điện Biên): từ xã Thanh Minh QL279 đến Sam Mứn (QL279), chiều dài 30,75km đạt đường cấp IVmn.

- Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tủa Thàng Tủa Chùa, chiều dài 53km, quy mô cấp GTNT A.

- Đường tỉnh 149B: bắt đầu từ Chiềng Sinh đến Nà Sáy Mường Thín Mường Mùn, chiều dài 25,4km, quy mô GTNT A.

- Đường tỉnh 150: chiều dài 51,6km, từ Mường Tùng Mường Chà đến Chà Cang, đạt cấp GTNT A.

*\*/ Đường huyện.*

Trên địa bàn tỉnh hiện có 110 tuyến đường huyện, tổng chiều dài 1.161,04km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 237,28km đạt 20,44%; mặt đường BTN dài 9,64km đạt 0,83%; mặt đường đá nhựa dài 351,43km đạt 30,27%; mặt đường cấp phối dài 312,48km đạt 26,91%; còn lại 250,21km đường đất chiếm 21,55%.

*\*/ Hệ thống đường đô thị*

Trên địa bàn tỉnh có 259 tuyến đường đô thị với chiều dài 216,38km, trong đó mặt đường BTXM dài 55,88km đạt 25,82%; mặt đường BTN dài 71,2km đạt 32,91%; mặt đường đá nhựa dài 71,69km đạt 33,13%; mặt đường cấp phối dài 1,8km đạt 0,83%; còn lại 15,81km đường đất chiếm 7,31%.

*\*/ Hệ thống đường xã*

Trên địa bàn tỉnh có 783 tuyến đường xã, tổng chiều dài 2.848,2km, trong đó mặt đường BTXM dài 726,22km đạt 25,5%; mặt đường đá nhựa dài 213,34km đạt 7,49%; mặt đường cấp phối dài 471,74km đạt 16,56%; mặt đường đất dài 1.436,91km chiếm 50,45%.

*\*/ Đường giao thông nông thôn khác.*

Trên địa bàn tỉnh có 3.906,71km đường giao thông nông thôn khác, trong đó mặt đường BTXM dài 861,19km đạt 22,04%; mặt đường đá nhựa dài 43km đạt 1,1%; mặt đường cấp phối dài 184,76km đạt 4,73%; mặt đường đất dài 2.817,77km chiếm 72,13%.

Hiện nay theo thống kê, toàn tỉnh Điện Biên đạt 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Hiện nay còn 6 xã có đường ô tô đến trung tâm xã chỉ đi lại được mùa khô.

*\*/ Đường tuần tra biên giới.*

Trên địa bàn tỉnh có 4 tuyến đường tuần tra biên giới dài 74,2km kết cấu mặt đường bằng BTXM.

*\*/ Hạ tầng bến bãi đường bộ*

Hiện nay trên địa bàn tỉnh 16 bến xe khách được công bố và đang hoạt động khai thác; trong đó 8 bến xe được xếp loại theo Thông tư số 73/20125/TT-BGTVT ngày

11/11/2015 của Bộ GTVT, 08 bến xe được xếp loại theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành về các tiêu chí cho bến xe khách thấp hơn bến xe khách loại 6 thuộc vùng sâu, vùng xa, các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn của tỉnh Điện Biên. Đặc biệt bến xe khách TP Điện Biên Phủ mới hiện nay đã được đưa vào khai thác là bến xe loại 1.

Bảng 28: Hiện trạng hệ thống bến xe khách

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Bến xe khách TP Điện Biên Phủ (mới)	Loại 1	15.347,80	Bến xe mới
2	Bến xe khách TX Mường Lay	Loại 4	5.089	
3	Bến xe khách huyện Mường Nhé	Loại 4	3.000	
4	Bến xe khách huyện Tủa Chùa	Loại 4	2.814	
5	Bến xe khách Mường Chà	Loại 5	1.968,70	
6	Bến xe khách huyện Tuần Giáo	Loại 6	1.008,60	
7	Bến xe khách Mường Luân (Điện Biên Đông)	Loại 6	937,1	Thuê mặt bằng
8	Trạm bán vé Chà Cang (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	450	
9	Bến xe khách Nà Hỳ (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	722	Thuê mặt bằng
10	Bến xe khách A Pa Chải (Mường Nhé)	Dưới Loại 6	541	Thuê mặt bằng
11	Bến xe khách Mường Lói (Điện Biên)	Dưới Loại 6	296,4	Thuê mặt bằng
12	Bến xe khách Tả Sìn Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	508,9	Thuê mặt bằng
13	Bến xe khách Tủa Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	240	Thuê mặt bằng
14	Bến xe khách Bản Phủ (Điện Biên)	Loại 6	633	Thuê mặt bằng
15	Bến xe khách Nà Búng (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	650	Thuê mặt bằng
16	Bến xe khách Phình Giàng (Điện Biên Đông)	Dưới Loại 6	500	Thuê mặt bằng

Nguồn: Sở Giao thông vận tải năm 2021

#### 4.3.1.2 Giao thông đường thủy

##### a. Tuyến thủy nội địa

Hiện nay các tuyến vận tải thủy trên địa bàn tỉnh dài 112km, trong đó tuyến đang khai thác thuộc địa phận tỉnh Điện Biên từ thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa dài 77km; Cấp kỹ thuật đường thủy cấp III; Biển báo hiệu trên tuyến gồm báo hiệu trên bờ 42 cột biển (Cột cao 7,5m, biển 1,8x1,8m), phao dưới nước: 11 phao (Loại F1,2m) thuộc tuyến đường thủy trung ương quản lý.

Các tuyến đường sông địa phương hoạt động trên vùng lòng hồ thủy điện có mực nước lên xuống thất thường theo mùa, thường xuyên dao động với biên độ lớn, chiều

sâu lòng lạch không ổn định gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho vận tải thủy. Nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa, các cảng, bến thủy rất hạn chế, chưa triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Bảng 29: Hiện trạng kết cấu hạ tầng tuyến đường thủy nội địa

TT	Tuyến vận tải thủy	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật
<b>1</b>	<b>Sông Đà</b>	<b>73</b>	
	<i>Mường Lay - Tủa Chùa</i>	<i>73</i>	<i>III</i>
<b>2</b>	<b>Sông Nậm Lay</b>	<b>7</b>	
2.1	<i>Hạ lưu cầu Bản Xá Ngã 3 Nậm Lay - Sông Đà</i>	<i>3</i>	<i>VI</i>
2.2	<i>Cầu Nậm Cản - Cơ Khí - Cầu Bản Xá</i>	<i>4</i>	<i>VI</i>
<b>3</b>	<b>Sông Nậm Múc</b>	<b>32</b>	
3.1	<i>Xã Trung Thu - Cửa Nậm Múc</i>	<i>15</i>	<i>VI</i>
3.2	<i>Thủy điện Nậm Múc - xã Trung Thu</i>	<i>17</i>	<i>VI</i>
	<b>Tổng chiều dài</b>	<b>112</b>	

#### b. Hệ thống bến thủy nội địa

Hệ thống cảng thủy và bến thủy theo quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 19/6/2014: có 02 cảng sông do cấp tỉnh quản lý là cảng Đồi Cao, cảng Huổi Sô thuộc lưu vực sông Đà đạt quy mô cảng cấp III, khả năng tiếp nhận tàu 200T và 10 bến thủy do cấp huyện quản lý bao gồm: Bến thuyền Đồi Cao, bến thủy Cơ Khí, bến thủy Chi Luông, bến thủy Há Mò Lù, bến thủy Cáng Chua, bến thủy Huổi Lóng, bến thủy Pê Răng Ky, bến thủy Pắc Na, Trung Thu, bến thủy Nậm Múc.

##### 4.3.1.3 Đường hàng không

Trên địa bàn tỉnh có cảng hàng không Điện Biên Phủ. Cảng có 1 đường cất, hạ cánh với chiều dài 1830 m, rộng 30 m; sân đỗ có diện tích rộng 24.000m<sup>2</sup> với 4 vị trí đỗ máy bay; nhà ga hành khách rộng 2.500m<sup>2</sup> có trang thiết bị tương đối đảm bảo. Tuy nhiên, do sân bay Điện Biên Phủ chưa được đầu tư lắp đặt hệ thống đèn và hệ thống dẫn đường chính xác vì vậy không thể khai thác được vào ban đêm cũng như khai thác trong điều kiện thời tiết phức tạp, dẫn đến tình trạng chậm chuyến, huỷ chuyến thường xuyên diễn ra.

Hiện nay, hạ tầng Cảng Hàng không Điện Biên chỉ khai thác được máy bay ATR72 và tương đương trở xuống, chưa được đầu tư hệ thống đèn đêm và các trang thiết bị dẫn đường hiện đại, nên hoạt động bay gặp nhiều khó khăn (chỉ khai thác được vào ban ngày, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí tượng...), cần nghiên cứu phương án nâng cấp cải tạo để có thể mở thêm các đường bay dài đến các khu vực trong nước và quốc tế.

##### 4.3.1.4 Hiện trạng vận tải

#### *a. Đường bộ*

Cũng như thực trạng chung của cả nước, đường bộ vẫn là phương thức chủ đạo trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ đảm nhận về khối lượng vận chuyển là 99,99% về hàng hoá và 99,99% về hành khách. Đường bộ có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, do không quá phụ thuộc vào yếu tố tự nhiên, có thể đầu tư nhanh chóng và kết nối đến mọi nơi.

Vận tải hành khách: Giai đoạn 2011-2019 vận tải hành khách tỉnh Điện Biên tăng trưởng ổn định theo các năm. Tuy nhiên sản lượng vận tải hành khách năm 2020 đạt 1229,26 nghìn lượt người (chiếm 99,99% thị phần vận tải hành khách), giảm so với các năm 2018-2019 do ảnh hưởng bởi dịch Covid.

Vận tải hàng hoá: Sản lượng vận tải hàng hoá năm 2020 đạt 3.492,43 nghìn tấn (chiếm 99,99% thị phần vận tải hàng hoá), khối lượng vận tải biến động tăng giảm theo các năm. Cũng giống như vận tải hành khách, vận tải hàng hoá năm 2020 có biến động giảm so với năm 2019 bởi ảnh hưởng bởi dịch Covid. Nhìn chung trong giai đoạn 2011-2019 vận tải hành khách tỉnh Điện Biên tăng trưởng đều theo các năm.

#### *b. Đường thủy nội địa*

Đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh được khai thác dựa trên lợi thế tự nhiên của 3 tuyến sông chính là sông Đà, sông Nậm Lay, sông Nậm Mực. Hoạt động vận tải thủy hiện nay chủ yếu là vận tải dân sinh, chưa phát huy được tiềm năng và lợi thế về giao thông đường thủy.

Hiện nay vận tải đường thủy chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ khoảng 0,01% trong cơ cấu vận tải của tỉnh Điện Biên.

Sản lượng vận tải hành khách năm 2020 chỉ khoảng 180 người, vận tải hành khách hiện phục vụ dân sinh đi lại nên chỉ phục vụ đối tượng nhất định và không có sự tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2020.

Sản lượng vận tải hàng hóa năm 2020 theo thống kê chỉ đạt 260 tấn. Vận tải đường thủy hiện nay cũng chủ yếu phục vụ vận tải dân sinh và có xu hướng ngày càng giảm. Ngày nay khi mà giao thông đường bộ dần tiếp cận được đến các khu vực vùng xa thì vận tải bằng đường thủy cũng hạn chế người và hàng hoá vận chuyển.

#### *c. Đường hàng không*

Đường hàng không tỉnh Điện Biên đã góp phần nâng cao năng lực vận tải của tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên hiện nay chưa có số liệu thống kê chính xác về vận tải đường hàng không.

#### *d. Kết nối phương thức vận tải*

Trên địa bàn tỉnh có 3 loại hình vận tải là đường bộ và đường thủy và đường hàng không nên việc tăng cường phát triển liên kết vận tải giữa 3 loại hình là cần thiết để tăng khả năng kết nối, thu hút phát triển du lịch trong tỉnh. Hiện nay giao thông đường bộ kết nối với đường hàng không là khá thuận lợi thông qua tuyến QL12, QL279. Đối với kết nối giao thông đường bộ và đường thủy còn nhiều hạn chế do địa hình khó khăn cho xây dựng.

- Kết nối cảng thủy nội địa: vận tải hành khách, hàng hóa kết nối hoàn toàn bằng đường bộ. Tuy nhiên hệ thống đường kết nối quy mô còn hạn chế, chất lượng đường kém dẫn đến khả năng kết nối hiện nay chưa cao.

- Kết nối đường hàng không: vận tải hàng không kết nối trực tiếp với đường bộ thông qua các tuyến đường QL12, QL279. Hệ thống đường giao thông phục vụ kết nối với đường hàng không khá thuận lợi.

#### 4.3.1.5 Đánh giá hạ tầng giao thông tỉnh Điện Biên

##### a. Thực trạng phân bố hạ tầng giao thông tỉnh Điện Biên

###### \* / Phân bố hạ tầng giao thông đường bộ

Mật độ mạng lưới đường chính của tỉnh so khá cao so với các tỉnh lân cận và cả nước. Tuy chất lượng mạng lưới đường không cao.

Mật độ đường quốc lộ so với diện tích tự nhiên đạt 7,81 km/100km<sup>2</sup> cao hơn trung bình cả nước (7,34km/km<sup>2</sup>) và TDMN Phía Bắc (7,6km/km<sup>2</sup>), mật độ quốc lộ so với dân số đạt 1,22km/1000 dân cao hơn nhiều so với mật độ chung cả nước (0,25 km/1000 dân) và TDMN Phía Bắc (0,58 km/1000 dân).

Mật độ đường tỉnh so với diện tích tự nhiên đạt 6,85 km/100km<sup>2</sup> thấp hơn trung bình cả nước (9,06km/km<sup>2</sup>), mật độ quốc lộ so với dân số đạt 1,07km/1000 dân cao hơn nhiều so với mật độ chung cả nước (0,31 km/1000 dân).

Do địa hình vùng Tây Bắc nói chung và Điện Biên nói riêng là vùng núi cao, việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đặc biệt khó khăn nên quy mô và chất lượng các tuyến đường giao thông trên địa bàn không cao, đa phần đường có quy mô nhỏ không đảm bảo các yếu tố kỹ thuật.

Bảng 30: So sánh mật độ quốc lộ và đường tỉnh với các khu vực lân cận và cả nước

TT	Tên tỉnh	Quốc lộ		Đường tỉnh	
		Mật độ km/100 km <sup>2</sup>	Mật độ km/1000dân	Mật độ km/100 km <sup>2</sup>	Mật độ km/1000 dân
1	Cả nước	7,34	0,25	9,06	0,31
2	TDMN Phía Bắc	7,6	0,58	10,93	0,83
3	<b>Điện Biên</b>	<b>7,81</b>	<b>1,22</b>	<b>6,85</b>	<b>1,07</b>

Nguồn: Tư vấn phân tích tổng hợp

So sánh giữa các đơn vị trong tỉnh thì hiện nay phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh Điện Biên không đều trên địa bàn các huyện, thành phố. Mạng lưới giao thông phân bố cao trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, tại trung tâm các huyện. Các khu vực vùng xa mạng lưới giao thông còn hạn chế

###### \* / Phân bố hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

Hệ thống giao thông đường thủy nội địa phân bố trên 3 tuyến sông chính là sông Đà, sông Nậm Lay, sông Nậm Mực kết nối vùng Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Tây Bắc

###### \* / Phân bố hạ tầng giao thông đường hàng không

Hiện nay cảng hàng không của tỉnh phân bố tại TP. Điện Biên Phủ phục vụ nhu cầu đi lại, làm việc, tham quan du lịch trên địa bàn tỉnh.

##### b. Tính liên kết, đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông trong tỉnh với khu vực

###### \* / Kết nối đối ngoại

Hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh đã hình thành các trục dọc, trục ngang, kết nối tỉnh Điện Biên với khu vực các tỉnh trong vùng.

Các trục ngang quan trọng gồm tuyến QL279, QL4H là 2 tuyến huyết mạch và là trục phát triển giao thông chính của tỉnh Điện Biên kết nối đi khu vực các tỉnh Sơn La và sang Trung Quốc... thúc đẩy phát triển liên kết vùng và đẩy mạnh kinh tế xã hội theo các trục ngang trên địa bàn tỉnh.

Các tuyến đường trục ngang khả năng kết nối chưa cao do quy mô cấp đường còn thấp, vận tốc nhỏ, chất lượng mặt đường không cao và các tuyến đường còn mang tính độc đạo. Để phục vụ phát triển giao thông vận tải tỉnh Điện Biên hướng đến phát triển kinh tế xã hội trên toàn tỉnh cần thiết bổ sung quy hoạch tuyến đường tốc độ cao theo trục ngang Đông Tây kết nối từ Sơn La đi cửa khẩu Tây Trang phục vụ cho giao thương tỉnh Điện Biên với tỉnh Lạng Sơn và Lào thông qua cửa khẩu Tây Trang, giảm tải cho tuyến đường QL279 hiện nay đã bị quá tải và xuống cấp.

Đối với đường trục dọc hiện nay là trục chính phát triển của toàn tỉnh, tuy nhiên tuyến đường QL6 vẫn là tuyến đường độc đạo, quy mô thấp dẫn đến thiếu an toàn giao thông, giảm khả năng kết nối giao thông vận tải của tỉnh. Nhìn chung các tuyến đường trục dọc chính hiện nay chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại vận chuyển hàng hóa của tỉnh Điện Biên, dẫn đến khả năng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh chưa cao do tính kết nối giao thông vận tải chưa được giải quyết, hạ tầng giao thông liên kết vùng chưa đáp ứng được nhu cầu khai thác vận tải trong tỉnh.

Tuy nhiên thực tế hiện nay cho thấy hệ thống giao thông đối ngoại của tỉnh Điện Biên chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh hiện nay thiếu các trục đường chính kết nối về cả quy mô lẫn chất lượng phục vụ cho liên kết đối ngoại kết nối khu vực cửa khẩu.

Các tuyến đường đối ngoại quan trọng như: QL6, QL12, QL279 kết nối tỉnh Điện Biên với tỉnh Sơn La, tỉnh Lai Châu và kết nối cửa khẩu đi Lào. QL4H kết nối từ Lào qua cửa khẩu Huổi Lả kết nối với tỉnh Lai Châu và một nhánh kết nối đến cửa khẩu A Pa Chải đi Trung Quốc. Các tuyến đường trục kết nối đối ngoại khả năng kết nối chưa cao do quy mô cấp đường còn thấp, vận tốc nhỏ, chất lượng mặt đường không cao.

Ngoài ra kết nối đối ngoại của Điện Biên đến từ giao thông đường hàng không. Cảng hàng không Điện Biên Phủ đã góp phần nâng cao kết nối đối ngoại quan trọng với các đầu mối quan trọng trong khu vực như sân bay Nội Bài, sân bay Tân Sơn Nhất, giúp kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh, TP trong cả nước được thuận lợi tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với giao thông đường thủy trên Sông Đà tạo nên tuyến kết nối liên tỉnh kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình,... kết nối đi cảng biển quốc tế Hải Phòng, thuận lợi cho phát triển vận tải hàng hóa bằng đường thủy.

Hệ thống đường giao thông đối ngoại đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, du lịch tại các địa phương và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Mạng lưới đường bộ trong giai đoạn đã có sự phát triển về chiều dài, quy mô tuy nhiên về chất lượng cũng như khả năng liên kết giao thông của tỉnh còn chưa cao.

*\*/ Kết nối đối nội*

Các trung tâm huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đã có các tuyến đường QL, ĐT kết nối, kết hợp với hệ thống đường huyện, đường xã đã tạo nên kết nối giao thông liên hoàn, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội.

Kết nối giữa hệ thống đường giao thông liên kết nội vùng đã được phân bổ hợp lý, phân bổ đều tại khu vực phát triển dân cư và kết nối trực tiếp với các trục giao thông Quốc lộ, đường tỉnh giúp bổ trợ năng lực vận tải lẫn nhau và tính linh động trong vận tải được cao hơn.

Tuy nhiên kết nối giao thông đối nội còn nhiều hạn chế tại các khu vực đồi núi, xa khu vực trung tâm dẫn đến giao thông chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại vận chuyển của người dân. Trong đó một số xã còn thiếu đường giao thông phục vụ ô tô đi lại trong 4 mùa, khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển lưu thông hàng hóa, chậm quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

*c. Đánh giá chung về kết cấu hạ tầng giao thông vận tải*

<p><u>Thế mạnh:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vị trí địa lý có điều kiện tiếp xúc với Trung Quốc và nước Lào thông qua 2 cửa khẩu chính: A Pa Chải và Tây Trang, 3 cửa khẩu phụ: Nà Bùng, Si Pa Phìn, Hối Puốc.</li> <li>- Tài nguyên du lịch văn hóa lịch sử tham quan khám phá tạo điều kiện phát triển giao thông đường không và đường bộ nội tỉnh.</li> <li>- Quỹ đất phát triển giao thông thuận tiện tốn ít kinh phí giải phóng mặt bằng.</li> <li>- Giao thông đường thủy có điều kiện phát triển do Thủy điện Sơn La đã đi vào vận hành.</li> <li>- Giao thông hàng không với sân bay Điện Biên Phủ được quan tâm từng bước được nâng cấp cải tạo, các đường bay mới đến các trung tâm kinh tế của nước đã được đưa vào khai thác.</li> </ul>	<p><u>Cơ hội:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết nối với nhiều hành lang phát triển kinh tế.</li> <li>- Kết hợp hài hòa giữa các phương thức vận tải, nâng cao năng lực vận tải và giảm áp lực vận tải đối với đường bộ.</li> <li>- Công nghệ, khoa học kỹ thuật ngày càng hiện đại là điều kiện tốt để áp dụng vào xây dựng hạ tầng giao thông của tỉnh.</li> <li>- Nhân dân nhiệt tình tham gia xóa đói giảm nghèo xây dựng nông thôn mới, nhiệt tình tham gia xây dựng hạ tầng giao thông nông thôn miền núi.</li> <li>- Phát triển các tuyến giao thông tới cửa khẩu A Pa Chải đang có điều kiện phát triển kinh tế của tỉnh về thương mại du lịch, đồng thời phát triển ngành nghề và thể loại sản phẩm nông lâm nghiệp.</li> </ul>
<p><u>Điểm yếu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện địa hình phức tạp địa hình bị chia cắt mạnh, đồi núi đất dốc chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh.</li> <li>- Giao thông đối ngoại không thuận lợi, liên kết vùng khó khăn: Chủ yếu dựa vào tuyến QL6 kết nối với Mộc châu, Sơn La, Hòa Bình, Hà Nội. Các mối liên hệ với Lai Châu, Lào Cai tuyến đường không thuận tiện, quy mô nhỏ.</li> </ul>	<p><u>Nguy cơ:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tác động của biến đổi khí hậu, mưa, lũ xảy ra dẫn tới mặt đường trơn trượt, sạt lở đất mái dốc trên các tuyến đường đèo gây tắc nghẽn giao thông, nguy hiểm cho phương tiện và người tham gia giao thông.</li> <li>- Cấp hạng đường tỉnh đường huyện không cao dễ bị phá hủy do tải trọng xe lớn.</li> </ul>



<ul style="list-style-type: none"><li>- Công nghiệp chưa phát triển không tạo ra động lực phát triển giao thông vận tải.</li><li>- Mật độ đường tỉnh Điện Biên hiện nay rất thấp so với khu vực và cả nước, chất lượng đường không cao.</li><li>- Cấp hạng đường rất thấp cả ở quốc lộ, đường tỉnh. - Quy mô tuyến đường nhỏ, chất lượng đường không đảm bảo.</li><li>- Vẫn tồn tại nhiều đường cấp phối chưa được cứng hóa, nhiều địa phương hiện tại chưa có đường cho xe ô tô đi lại trong 4 mùa.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tư nhân không lớn, cư dân nghèo và cận nghèo còn chiếm tỷ lệ cao sẽ khó huy động được nguồn lực nhân dân trong xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông.</li><li>- Nguồn kinh phí xây dựng do nhà nước cấp không bền vững theo thời gian, nguy cơ bị động về nguồn kinh phí trung ương dẫn đến khó khăn cho việc xây dựng các công trình. Khả năng xây dựng công trình quy mô lớn có tính đối ngoại theo nguồn vốn địa phương là khó khăn do nguồn lực tỉnh còn nhiều hạn chế.</li></ul>
--	--

*d. Xác định điểm nghẽn hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh hiện nay*

(1) Hạn chế về quy mô các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh chính tạo nguy cơ ùn tắc nếu có sự cố trên các trục đường này. Sự thiếu hụt các tuyến đường có thể khai thác vận tải tốc độ cao dẫn đến kết nối đối ngoại khó khăn. Các tuyến quốc lộ đối ngoại quy mô nhỏ mất an toàn giao thông và dễ gây hiện tượng ùn tắc khi xảy ra sự cố.

(2) Giao thông phục vụ các xã vùng cao chưa được hoàn chỉnh, hiện vẫn còn một số xã chưa có hệ thống đường phục vụ ô tô đi lại trong 4 mùa.

(3) Hoạt động vận tải đường thủy chưa phát huy năng lực hoạt động. Hệ thống cảng thủy, bến thủy chưa được xây dựng hoàn thiện.

(4) Địa bàn tỉnh bị chia cắt bởi địa hình đồi núi, mật độ đường tại khu vực các địa phương còn thấp, kết nối giao thông chưa cao, làm chậm quá trình thúc đẩy kinh tế của địa phương.

(5) Cảng hàng không quy mô hạn chế nên không thể khai thác máy bay cỡ lớn, nhà ga hiện hữu quy mô nhỏ và công trình phụ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu phục vụ hành khách trong tương lai.

(6) Nguồn lực xây dựng hạ tầng giao thông chủ yếu từ ngân sách nhà nước nên việc xây dựng các tuyến mới bị phụ thuộc, khó khăn trong việc nâng cấp cải tạo đường địa phương.

**4.3.2 Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật**

4.3.2.1. Hiện trạng thủy lợi:

**a. Hiện trạng công trình cấp nước:**

Toàn tỉnh có 973 công trình thủy lợi (CTTL), trong đó:

- Hồ chứa trên địa bàn tỉnh: 13 công trình (vừa và lớn);
- Trạm bơm trên địa bàn tỉnh: 5 trạm bơm, trong đó: 02 trạm bơm điện, 03 trạm bơm thủy luân;
- Đập dâng trên địa bàn tỉnh: 719 công trình;
- Phai tạm trên địa bàn tỉnh: 236 công trình;

- Hệ thống dẫn, chuyển nước trên địa bàn toàn tỉnh: 1.526km (Chưa kể kênh nội đồng), trong đó:

+ Kênh loại I: 33,9 km (Tỷ lệ kiên cố 100%);

+ Kênh loại II+III: 1.492 km (Tỷ lệ kiên cố 74,5%).

- Công trình thủy lợi đảm bảo cấp nước cho diện tích lúa nước:

+ Vụ Đông Xuân 2020-2021: Cấp nước cho diện tích tích 9.546 ha/10.757,5 ha (Đạt 88,74% so với kế hoạch);

+ Vụ Mùa 2021: Cấp nước cho diện tích tích 19.736ha/19.742 ha (Đạt 99,97% so với kế hoạch).

### ***b. Hiện trạng công trình tiêu nước:***

Do đặc điểm địa hình cao, dốc, nên úng ngập chỉ tập trung và bị ảnh hưởng tại những nơi có địa hình trũng thấp thuộc Cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên. Giải pháp tiêu hiện trạng chủ yếu của vùng là tự chảy qua các kênh suối, tuy nhiên trong những năm qua các trục tiêu này bị bồi lấp dẫn đến lượng nước tiêu thoát không kịp. Các trục tiêu chính trong vùng:

+ Trục tiêu Bản Phủ, xã Noong Hẹt;

+ Trục tiêu Huổi Cánh, xã Thanh An;

+ Trục tiêu Thanh Trường, Thanh Yên.

### ***c. Hiện trạng công trình thủy lợi phòng chống lũ:***

Do đặc điểm địa hình dốc, các sông có độ dốc lớn nên trên địa bàn tỉnh không có công trình đê sông, công trình chỉnh trị sông, công trình phòng chống lũ chủ yếu là kè.

Các công trình kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất nông nghiệp được đầu tư ở hầu hết các huyện. Số lượng công trình kè đã xây dựng ở các huyện gồm 15 tuyến kè với tổng chiều dài 28 km:

+ TP. Điện Biên Phủ: 1 tuyến kè bảo vệ bờ sông Nậm Rốm;

+ Huyện Điện Biên: 5 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;

+ Huyện Mường Chà: 2 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;

+ Huyện Nậm Pồ: 1 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;

+ Huyện Mường Nhé: 1 tuyến kè bảo vệ khu dân cư trung tâm huyện;

+ Thị xã Mường Lay: 1 tuyến kè chống sạt lở bờ suối Nậm Lây;

+ Huyện Tuần Giáo: 3 tuyến kè bảo vệ khu dân cư;

+ Huyện Mường Ảng: 1 tuyến kè bảo vệ bờ khu dân cư khu thị trấn.

### ***d. Những vấn đề tồn tại, thách thức trong công tác thủy lợi:***

*\* Về điều kiện tự nhiên, tập quán sản xuất:*

Nhìn chung Điện Biên ít bị ảnh hưởng của bão, nhưng lại bị ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, thường xuất hiện giông, mưa đá vào mùa hè và sương muối vào mùa đông. Đây là những hiện tượng thời tiết bất lợi cho đời sống nhân dân và cho sản xuất nông nghiệp.

Sự phân bố không đều của mưa và dòng chảy trong tỉnh đã gây nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế, sản xuất nông nghiệp. Khu vực phía Nam là vùng trọng điểm kinh tế của tỉnh lại ít mưa, dòng chảy nhỏ, nên khả năng khai thác nguồn nước gặp rất nhiều hạn chế.

Nguồn nước mặt của Điện Biên là rất lớn, song do điều kiện địa hình phức tạp nên khả năng xây dựng các công trình thủy lợi để khai thác nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt gặp rất nhiều khó khăn.

Rừng đầu nguồn trên các lưu vực bị suy giảm, làm gia tăng lũ ống, lũ quét làm sạt lở đất, rửa trôi gây nên bồi lấp lòng hồ và các cửa lấy nước vào mùa mưa, thiếu nước vào mùa khô.

Nằm ở đầu nguồn các con sông, có địa hình dốc, nước thoát nhanh trong khi rừng bị chặt phá nhiều nên đa số các dòng suối nhỏ trong vùng đều bị cạn kiệt vào mùa khô, ảnh hưởng đến tích trữ và cấp nước của các công trình

Do tập quán canh tác của người dân, vụ chiêm chăm sóc khó khăn nên bỏ không gieo cấy, vụ mùa canh tác thấy đủ lương thực nên không canh tác vụ chiêm... nhất là thuộc vùng đồng bào dân tộc

Chưa khai thác hết diện tích cần tưới

*\* Về công trình:*

Do việc tính toán thiết kế ban đầu chưa chính xác, nên một số công trình xây dựng xong không đảm bảo diện tích tưới theo thiết kế;

Đầu mối: Đa phần là công trình nhỏ, công trình tạm, địa phương tự quản, không được đầu tư, tu bổ thường xuyên nên công trình xuống cấp;

Trên địa bàn thường xuyên xảy ra lũ ống, lũ quét gây tổn thất lớn đến các công trình thủy lợi, đặc biệt là các công trình tạm, hàng năm chi phí một lượng lớn nguồn vốn của tỉnh vào công tác khắc phục sau thiên tai;

Kênh mương: chủ yếu là kênh đất, đặc biệt đối với hệ thống kênh nội đồng.

*\* Về quản lý khai thác:*

Do việc quản lý khai thác các công trình còn non yếu nên để thất thoát nhiều nước cũng như chưa có biện pháp xử lý, sửa chữa thích hợp khi công trình bị hư hỏng;

Đối với công trình do huyện quản lý do giao trực tiếp cho xã, công trình ngày càng xuống cấp, huyện không có nguồn kinh phí để sửa chữa, nâng cấp.

Nhiều nơi buông lỏng không quản lý kênh cấp III và kênh nội đồng mà xóm nào có nhu cầu sử dụng nước thì trực tiếp quản lý điều hành;

Nhân lực: Lực lượng cán bộ thủy lợi các huyện của hiện nay có trình độ Đại học còn ít, nhiều huyện cán bộ còn kiêm nhiệm.

*\* Về khả năng đầu tư:*

Thiếu kinh phí để duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình xây dựng thiếu đồng bộ và vốn.

Công trình trên địa bàn tỉnh chủ yếu là manh mún, nhỏ lẻ ở vùng sâu, vùng xa điều kiện giao thông đến công trình rất khó khăn, do đó suất đầu tư công trình thường rất cao, không hiệu quả kinh tế là trở ngại lớn cho việc phát triển thủy lợi. Khả năng tự

đầu tư công trình của địa phương và người dân rất hạn chế, nguồn vốn chủ yếu dựa vào ngân sách trung ương.

#### 4.3.2.2. Hiện trạng nền xây dựng:

##### a) Khu vực đô thị:

Đô thị tỉnh Điện Biên được hình thành chủ yếu sau hoà bình lập lại (1954) hầu hết các đô thị của tỉnh được lựa chọn ở địa thế đẹp, địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi giao thông và các điều kiện hạ tầng khác. Các đô thị trong tỉnh đều có luận chứng lựa chọn địa điểm, hạn chế chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai và tai biến môi trường.

Tuy nhiên Điện Biên lại nằm trong vùng động đất nên các đô thị ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của hiện tượng địa chấn nguy hiểm này. Tỉnh có địa hình phức tạp, là đầu nguồn của các sông suối lớn nên cũng chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai (lũ lụt, lũ quét, lũ ống) nhất là độ che phủ của rừng hạn chế như hiện nay.

Hiện trạng nền xây dựng của hệ thống đô thị tỉnh được tóm tắt khái quát những nét đặc trưng chính sau:

(1) Thành phố Điện Biên Phủ: Địa hình thung lũng rộng, khá bằng phẳng. Chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông Nậm Rốm. Hnền = 473÷536m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(2) Thị xã Mường Lay: Địa hình đồi núi thung lũng, là nơi hợp thủy đầu nguồn của hệ thống Sông Đà. Hướng dốc cục bộ về phía sông Đà và các phụ lưu. Hnền = 219÷315m.

Nền xây dựng được san lấp lớn, đất được cân bằng trong khu vực. Khu vực ven hồ đã được kè chống, sạt lở. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(3) Thị trấn Tuần Giáo: Địa hình đồi núi xen kẽ thung lũng hẹp. Hnền >525m. Độ dốc khu vực đồi núi  $i > 15\%$ . Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(4) Thị trấn Mường Ảng: Địa hình đồi núi cao nguyên xen kẽ thung lũng. Hnền = 550÷600m. Độ dốc khu vực đồi núi  $i > 15\%$ . Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(5) Thị trấn Tủa Chùa: Nằm ở thung lũng phía đông tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc nền tự nhiên từ Tây Bắc □ Đông nam. Độ dốc nền tự nhiên  $i = 5 - 10\%$  về phía suối Nậm Seo. Hnền = 500÷1200m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực không bị ngập lụt. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở về mùa mưa.

(6) Trung tâm huyện Điện Biên: Địa hình thung lũng rộng bằng phẳng. Cao độ tự nhiên trung bình 520m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình

tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy.

(7) Thị trấn Mường Chà: Địa hình đồi núi, chia cắt mạnh. Hnền = 409÷700m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven suối thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(8) Trung tâm huyện Mường Nhé: Địa hình đồi núi, cao nguyên tương đối bằng phẳng, mức độ chia cắt trung bình. Hnền = 516÷628m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven suối thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(9) Trung tâm huyện Nậm Pồ: Thị trấn mới đang xây dựng hạ tầng cơ sở. Địa hình đồi núi phức tạp. Hnền = 505÷646m.

(10) Thị trấn Điện Biên Đông: Địa hình chủ yếu là đồi núi. Hnền = 798÷869m. Độ dốc khu đất ruộng 2 - 3%, các đồi hướng tâm 10 - 20%. Lưng và đồi rất thoải 5 - 10%. Hướng dốc thấp dần từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam dốc vào thung lũng. Khu vực có địa hình thoải nhất là đồi phía Tây Nam.

#### b) Khu vực nông thôn:

Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn trong tỉnh hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ.

Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

#### 4.3.2.3. Hiện trạng thoát nước mưa:

a) Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải.

Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại. Trong 10 đô thị thì chỉ còn đô thị Nậm Pồ hiện đang trong quá trình xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

(1) Thành phố Điện Biên Phủ: Thành phố có hệ thống thoát nước chung nhưng chủ yếu tập trung ở các trục phố chính: Gồm hệ thống cống ngầm, mương nắp đan có kích thước D500mm-1000mm, cống hộp BxH=400mmx600mm; 600mm x 600mm, hệ thống thoát nước chung cho cả nước bẩn và nước mưa, cơ bản đã khắc phục được tình trạng ngập úng hàng năm (cá biệt còn ngập úng khi mưa lớn). Các khu vực trong thành phố đều thu nước đổ ra sông Nậm Rốm.

(2) Thị xã Mường Lay: Khu vực thị xã đang xây dựng hệ thống tiêu thoát nước mặt theo quy hoạch tái định cư ổn định dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước mặt được xây dựng đồng bộ cùng với hệ thống giao thông, sau khi công tác san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng hoàn tất. Trục tiêu là các khe tự thủy trong khu vực, tiêu chính là suối Nậm Lay.

(3) Thị trấn Tuần Giáo: Đã xây dựng hệ thống thoát nước ven các trục lộ chính. Khu vực Thị trấn có một số cống qua đường thoát nước ra suối, còn lại một số tuyến mương nắp đan trong các khu dân cư đổ ra đường, kích thước B x H = 400 x 600 mm. Hướng thoát nước chủ yếu tập trung vào suối Nậm Quải,

(4) Thị trấn Mường Ảng: Nước mưa được thoát nước tự nhiên (kết hợp ngấm xuống đất) theo các khe suối nhỏ hoặc rãnh ven đường; mương thu nước mưa được đào trên đồi tránh nước chảy vào công trình. Trong trung tâm có một đoạn mương đất đón nước mưa vào mùa mưa (mặt cắt 0,8x1,2m), thoát xuống suối Nậm Vay.

(5) Thị trấn Tủa Chùa: Khu vực thị trấn chưa có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hầu hết nước mưa chảy tràn trên bề mặt, tự thấm sau đó theo các khe suối để chảy vào suối Nậm Seo. Tại các trục đường chính của thị trấn có xây dựng các cống thoát nước mưa, kích thước hệ thống cống thoát nước mưa chính là 800-1200mm.

(6) Trung tâm huyện Điện Biên: Tự chảy theo độ dốc thiết kế nền và đường. Độ dốc cống  $i \leq 2,5\%$ . Hướng thoát chính từ Đông Bắc về Tây Nam, nước mưa chảy về Suối Pú Từu.

(7) Thị trấn Mường Chà: Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa được bố trí theo mạng lưới giao thông nội thị. Kích thước hệ thống cống thoát nước mưa chính là B x H : 800 x 800 mm, các tuyến nhánh có kích thước B x H = 600 x 700. Toàn bộ thoát về phía suối Nậm Mươn rồi chảy xuống phía nam về sông Nậm Mức.

(8) Trung tâm huyện Mường Nhé: Mạng lưới phân tán theo hướng lưu vực nhỏ, khu vực trung tâm trục đường chính khu vực dùng mương xây nắp đan với tiết diện B x H từ 400x600 mm đến 1000x1200m. Hướng thoát nước ra suối Nậm Nhé.

(9) Trung tâm huyện Nậm Pồ: Khu vực xây dựng chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa ngoài lượng tự thấm, lượng nước còn lại thoát theo địa hình dốc tự nhiên từ hướng Nam xuống Bắc, chảy ra suối Nậm Pồ tại các vị trí thích hợp.

(10) Thị trấn Điện Biên Đông: Trục tiêu chính của thị trấn là suối Lư chảy qua thị trấn. Thị trấn có hệ thống cống thoát nước chung khoảng 10km nằm dọc các trục đường chính thuộc khu trung tâm, kết cấu là mương xây nắp đan với kích thước B x H = 600x800mm.

b) Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

### 4.3.3 Hiện trạng cấp nước

#### \* Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

*Cấp nước đô thị:* Hiện có 8/10 đô thị trong tỉnh đã có các trạm cấp nước. Ngoài ra còn có các công trình cấp nước phục vụ cho các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đô thị là 31.800 m<sup>3</sup>/ng.đ, tiêu chuẩn trung bình khoảng 80 lít/ng.ngđ, tỷ lệ dân đô thị được cấp nước đạt 76%, tỷ lệ hao hụt rò rỉ khoảng 31% .

**Bảng 31: Hiện trạng nhà máy nước các đô thị trong tỉnh Điện Biên**

TT	Tên đô thị	Tên nhà máy nước	Công suất thiết kế (m <sup>3</sup> /ngđ)	Nguồn nước (m <sup>3</sup> /ngđ)		Tổng chiều dài đường ống chính D100mm D200mm L(m)	Tỷ lệ hao hụt rò rỉ (%)	Tỷ lệ dân số được cấp nước (%)	Bình quân nước SH (l/ng/n gđ)
				Nước mặt	Nước ngầm				
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Nhà máy cấp nước Điện Biên Phủ	16.000	Nậm Khẩu Hu		75.000	28	80	100
2	Trung tâm huyện lỵ Điện Biên	Trạm bơm tăng áp (TP Điện Biên Phủ)	1.000	Nậm Khẩu Hu		6.500	25	80	80
3	Thị xã Mường Lay								
3.1	Các khu Nậm Cắn, Chi Luông, Cơ Khí, Khu Bắc 1, Bắc 2 và bản Ổ.	Nhà máy cấp nước Nậm Cắn	5.600	Nậm Cắn		22.000	35	90	100
3.2	Khu Đồi Cao	Trạm cấp nước Đồi Cao	800	Suối Mút		4.000	35	90	100
4	Thị trấn Mường Chà	Nhà máy cấp nước Mường Chà	2.000	Huổi ConKạng		5.000	28	75	80
5	Thị trấn Mường Ảng	Trạm cấp nước Mường Ảng	400	Mó nước Bản Kéo		5.000	30	45	60
6	Thị trấn Tủa Chùa	Trạm cấp nước Tủa Chùa	1.000	Suối Bản Mố		4.500	30	90	60
7	Thị trấn Tuần Giáo	Trạm cấp nước Tuần Giáo	2.500	Nậm Hon (Bản Sáng)		6.500	35	75	60
8	Thị trấn Điện Biên Đông	Trạm cấp nước Điện Biên Đông	1.000	Mó nước Nậm Sơn		7.500	35	55	60
9	Trung tâm huyện Mường Nhé	Công trình cấp nước Mường Nhé	1.500	Nậm Là		-	-	-	-
10	Trung tâm huyện Nậm Pồ	-	-	-	-	-	-	-	-

**Cấp nước nông thôn:** Nguồn nước của khu vực dân cư nông thôn sử dụng cho sinh hoạt chủ yếu là nước mưa, nước mặt, nước ngầm. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh khoảng 72,54%. Toàn tỉnh có 941 công trình cấp nước nông thôn tập trung trong đó có 68 công trình cấp nước tập trung hoạt động tốt, 545 công trình hoạt động với chất lượng trung bình, 200 công trình hoạt động với chất lượng kém, 128 công trình không hoạt động được. Nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số

05/2009/TT-BYT ngày 17/06/2009 (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Điện Biên lấy mẫu và phân tích).

*b. Đánh giá hiện trạng cấp nước*

Việc đầu tư cấp nước sinh hoạt cho người dân ở các vùng nông thôn tỉnh Điện Biên đã được quan tâm đầu tư nhưng số dân được cấp nước sạch chiếm tỷ lệ chưa cao, còn thiếu hệ thống cấp nước sạch cho sinh hoạt. Nước sử dụng cho sinh hoạt ở các huyện được cấp dưới mọi hình thức: Hệ tự chảy, nước mó, nước khe, máng lằn, giếng đào, giếng khoan, lu bê chứa nước hoặc dùng trực tiếp từ nước sông suối.

➤ *Cấp nước đô thị:*

- Còn thiếu các công trình cấp nước tập trung đầy đủ các công đoạn xử lý.
- Các loại hình cấp nước tập trung quy mô nhỏ với đường ống tự chảy có ở trung tâm các huyện, một số trung tâm huyện còn sử dụng hệ thống cấp nước tạm, chỉ qua xử lý sơ bộ.

➤ *Cấp nước nông thôn:*

- Loại hình cấp nước bằng hệ tự chảy chiếm đa số, ngoài ra là các loại hình cấp nước bằng giếng khoan và cấp nước bằng giếng đào, máng lằn.
- Địa hình miền núi bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố không tập trung với mật độ rất thấp nên rất khó khăn trong việc tổ chức các công trình cấp nước tập trung quy mô vừa và nhỏ.
- Công tác vận hành và quản lý các công trình cấp nước tập trung còn nhiều hạn chế nên hiệu quả khai thác còn thấp.

➤ *Tồn tại khó khăn*

- Nguồn nước ngầm tầng nông hầu hết tại các điểm lấy mẫu có giá trị pH, hàm lượng Fe tổng, các chỉ tiêu lý hóa đều nằm trong thời hạn cho phép của tiêu chuẩn nước ngầm TCVN 5944-1995, tuy nhiên nguồn nước ngày đang bị nhiễm khuẩn. Nguồn nước mặt có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải.

- Ngoài nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Lượng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ bệnh, thuốc diệt cỏ và các loại thuốc khác) sử dụng hàng năm khá cao.

+ Mật độ phân bón trên diện tích đất nông nghiệp khá cao cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm các nguồn nước

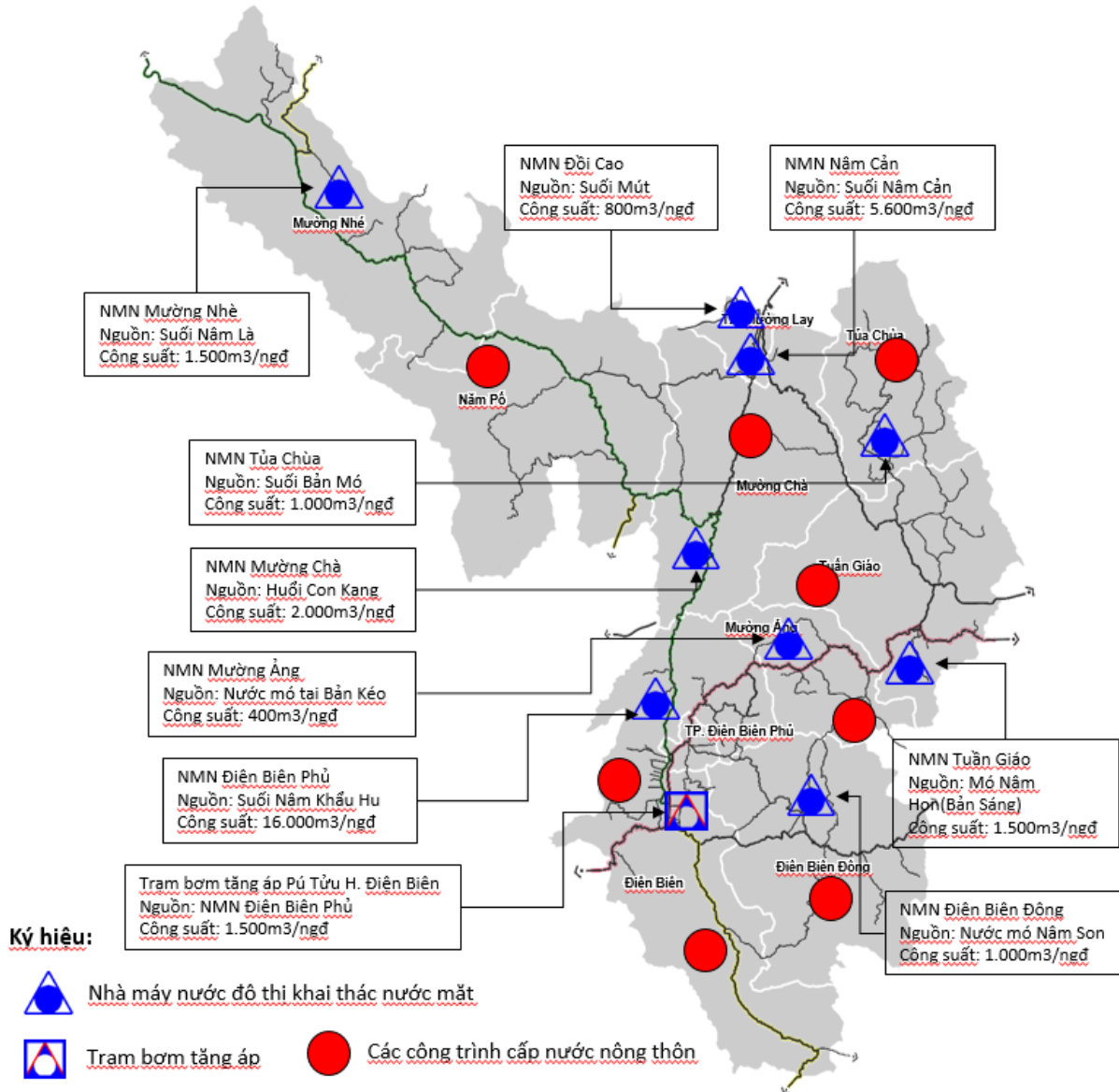
- Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.
- Mạng lưới đường ống lắp đặt quá cũ nhiều đoạn ống bị rò rỉ, vị trí không theo quy hoạch chung nên việc quản lý, sửa chữa rất khó khăn.
- Tỉnh Điện Biên hiện chưa có quy hoạch chuyên ngành cấp nước.

- Hiện nay, tuy tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh khá cao nhưng tỷ lệ dùng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy chuẩn của Bộ Y tế vẫn còn tương đối thấp. Chưa có nhà máy cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã mà mới chỉ tập trung ở các khu vực thành phố, thị trấn, khu đô thị.



➤ Nguyên nhân

- Do địa hình phức tạp bị chia cắt dẫn đến chi phí đầu tư xây dựng lớn.
- Dân cư mật độ thấp, phân tán trên toàn lãnh thổ của tỉnh dẫn đến việc đầu tư công trình cấp nước tập trung cũng rất khó khăn và không mang lại hiệu quả cao.
- Thu hút các nguồn lực để phát triển hạ tầng cấp nước còn thấp.



Hình 91: Bản đồ hiện trạng cấp nước tỉnh Điện Biên

4.3.1 Hiện trạng cấp điện

a. Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho vùng tỉnh Điện Biên là lưới điện quốc gia khu vực miền Bắc và nguồn thủy điện vừa và nhỏ, cụ thể như sau:

- Lưới điện Quốc gia cấp điện cho tỉnh thông qua 02 tuyến đường dây chính gồm: Đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo – Điện Biên và tuyến mạch kép Thủy điện Lai Châu – Tuần Giáo.

- Điện Biên có lợi thế địa hình chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh; Hệ thống sông ngòi tương đối thuận lợi với 03 con sông lớn Sông Đà, sông Mã và Sông Mê Kông gồm các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Núa. Do vậy Điện Biên có rất nhiều tiềm năng phát triển thủy điện, đặc biệt thủy điện vừa và nhỏ. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 58 dự án/nhà máy thủy điện vừa và nhỏ được phê duyệt quy hoạch, tổng công suất lắp máy dự kiến là 662,8MW. Gồm: 15 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác, với tổng công suất là 208,8MW; 25 dự án thủy điện đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư tổng công suất 319,1MW (trong đó 06 dự án đang thi công xây dựng, tổng công suất lắp máy 104,5MW; dự kiến hoàn thành công tác xây dựng đưa vào vận hành khai thác trong năm 2022 là 03 dự án, tổng công suất lắp máy 54,5MW); 17 dự án thủy điện được UBND tỉnh cho chủ trương nghiên cứu, khảo sát lập dự án đầu tư, tổng công suất lắp máy 130,1MW; 01 dự án chưa có nhà đầu tư, tiếp tục thu hút nhà đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến 4,8MW; các nhà máy phát điện vào lưới điện 110kV và lưới điện trung áp của tỉnh. Cụ thể như sau:

Bảng 32: Thống kê nhà máy thủy điện đang vận hành tại tỉnh Điện Biên

STT	Tên dự án	Địa điểm (xã/huyện)	Công suất (MW)	Ghi chú
1	Nậm He	Mường Chà	16,0	Phát lưới 110kV
2	Thác Bay	TP. Điện Biên Phủ	2,4	Phát lưới 35kV
3	Nà Lơi	TP. Điện Biên Phủ	9,3	Phát lưới 35kV
4	Thác Trắng	TP. Điện Biên Phủ	6,0	Phát lưới 35kV
5	Pa Khoang	TP. Điện Biên Phủ	2,4	Phát lưới 35kV
6	Nậm Múc	Tuần Giáo	44,0	Phát lưới 110kV
7	Trung Thu	Tủa Chùa	30,0	Phát lưới 110kV
8	Nậm Núa	Điện Biên	10,8	Phát lưới 110kV
9	Nậm Mu 2	Tuần Giáo	10,2	Phát lưới 110kV
10	Nậm Khẩu Hu	Điện Biên	3,0	Phát lưới 35kV
11	Na Son	Điện Biên Đông	3,2	Phát lưới 35kV
12	Long Tạo	Mường Chà	44,0	Phát lưới 110kV
13	Nậm Pay	Tuần Giáo	7,5	Phát lưới 35kV
14	Huổi Vang	Mường Chà	11,0	Phát lưới 110kV
15	Mùn Chung 2	Tuần Giáo	9,0	Phát lưới 35kV
	<b>Tổng</b>		<b>208,8</b>	

(Nguồn: Sổ liệu Sở Công Thương)

Bảng 33: Thống kê nhà máy thủy điện đang thi công tại tỉnh Điện Biên

STT	Tên dự án	Địa điểm (xã/huyện)	Công suất (MW)	Thời gian dự kiến hoàn thành phát điện	Ghi chú
1	Sông Mã 3	Mường Chà	29,5	Trước 31/12/2021	Phát lưới 110kV
2	Mường Mươn	TP. Điện Biên Phủ	22,0	Quý IV/2023	Phát lưới 110kV
3	Huổi Chan 1	TP. Điện Biên Phủ	15,0	Trước 31/12/2021	Phát lưới 110kV
4	Mường Luân 1	TP. Điện Biên Phủ	10,0	Quý IV/2022	Phát lưới 110kV
5	Phi Lĩnh	Tuần Giáo	18,0	Quý IV/2023	Phát lưới 110kV
6	Mường Luân 2	Tủa Chùa	10,0	Quý IV/2023	Phát lưới 35kV
	<b>Tổng</b>		<b>104,5</b>		

(Nguồn: Số liệu Sở Công Thương)

*b. Lưới điện truyền tải:*

Do đặc điểm địa hình phức tạp, hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên mới chỉ phát triển lưới điện 110kV (chưa phát triển hệ thống trạm và đường dây 220kV).

Hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 10 tuyến đường dây và 05 trạm biến áp 110kV cấp điện cho toàn bộ khu vực đô thị và các trung tâm phụ tải lớn của tỉnh. Bao gồm:

❖ Tuyến đường dây 110kV:

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 75,15km; trong đó mạch 1 là đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, tiết diện dây dẫn AC185, riêng đoạn đường dây Thuận Châu – Tuần Giáo dài 35,15km; mạch 2 là đường dây 110KV Sơn La -Tuần Giáo, tiết diện dây AC240.

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Tuần Giáo – Lai Châu được tách thành các đường dây cụ thể như sau:

+ Mạch 1 là tuyến ĐDK Tuần Giáo – TĐ Nậm Mức – TĐ Nậm He – Trạm 110kV Lai Châu, chiều dài toàn tuyến khoảng 102,46km, tiết diện dây AC240;

+ Mạch 2 là tuyến ĐDK Tuần Giáo – TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3. Đoạn Tuần Giáo – TĐ Trung Thu có chiều dài tuyến khoảng 50,594km, tiết diện dây AC240; Đoạn TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3 có chiều dài tuyến khoảng 71,224km, tiết diện dây AC240-300;

- Tuyến ĐDK 110kV mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 59,9km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Điện Biên – Xi măng Điện Biên (hiện treo 1 mạch), có chiều dài toàn tuyến khoảng 24,56km, tiết diện dây AC185.
- Tuyến ĐDK 110kV rẽ nhánh mạch đơn Thủy điện Nậm Hóa 1,2 – ĐZ Tuần Giáo – Điện Biên, có chiều dài toàn tuyến khoảng 17,76km, tiết diện dây AC185.
- Tuyến ĐDK 110kV Điện Biên – Mường Chà, mạch kép, trước mắt treo một mạch.
- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Thủy điện Nậm Mức – Thủy điện Long Tạo.
- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Nhà máy Xi măng Điện Biên – Thủy điện Nậm Núa.
- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Thủy điện Nậm Mu 2.
- Tuyến ĐDK 110kV nhánh rẽ Thủy điện Huổi Vang.

❖ Trạm biến áp 110kV:

- Trạm 110kV Tuần Giáo đặt tại thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, có công suất 2x16MVA – 110/35/22kV. Trạm là nút giao của đường dây liên kết giữa 3 tỉnh Điện Biên, Lai Châu và Sơn La, được đấu nối vào các tuyến đường dây 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, Lai Châu – Tuần Giáo và đường dây mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho các huyện Tuần Giáo, Tủa Chùa và một số xã của hai huyện Mường Ảng và Mường Chà.

Trạm 110kV Điện Biên đặt tại thành phố Điện Biên Phủ, có công suất 2x25MVA – 110/35/22KV, Pmax=38,8 MW. Phía 110kV được đấu nối vào đường dây mạch đơn 110KV Điện Biên – Tuần Giáo là dây AC185, chiều dài khoảng 59,9km. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho thành phố Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé, thị xã Mường Lay và một số xã của huyện Mường Ảng. Trạm được nhận điện từ các nhà máy thủy điện Nà Loi, Thác Báy, Thác Trắng và Pa Khoang.

Trạm 110kV Điện Biên 2 đặt tại xã Sam Mứn, huyện Điện Biên; hiện đã thi công xong giai đoạn 1 lắp đặt máy biến áp T1 công suất 1x25MVA – 110/35/22kV. Trạm được cấp điện bằng đường dây nhánh rẽ tuyến mạch đơn 110kV Xi măng Điện Biên – 110kV Điện Biên. Trạm được đóng điện, vận hành máy biến áp T1 vào tháng 09 năm 2021 nhằm đảm bảo cung cấp điện cho khu vực huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông.

Trạm 110kV Mường Chà đặt tại xã Sa Lông, huyện Mường Chà; trạm có công suất thiết kế 2x25MVA – 110/35kV, hiện đã thi công xong giai đoạn 1 lắp đặt máy biến áp T1 công suất 1x25MVA. Trạm được cấp điện bằng đường dây mạch kép 110KV Mường Lay - Điện Biên, hiện đường dây mới treo 1 mạch, có chiều dài tuyến 50km, tiết diện dây AC240, nối với trạm 110kV Điện Biên 2. Trạm được đóng điện, vận hành máy biến áp T1 vào tháng 08 năm 2021 nhằm đảm bảo cung cấp điện cho khu vực huyện Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé và thị xã Mường Lay.

Trạm 110kV xi măng Điện Biên đặt tại xã Pom Lót, huyện Điện Biên, đây là trạm khách hàng có công suất 12,5MVA – 110/6kV. Trạm được cấp điện bằng đường dây nhánh rẽ mạch kép 110kV Xi măng Điện Biên – ĐZ 110kV Điện Biên - Tuần Giáo, hiện đường dây mới treo 1 mạch, có chiều dài tuyến 24,56km, tiết diện dây AC185.



cận mà chỉ có liên kết lưới điện 110kV với hai tỉnh Sơn La và Lai Châu bằng tuyến đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Sơn La – Tuần Giáo – Lai Châu. Ngoài ra liên kết lưới điện trung áp với các tỉnh lân cận cũng rất yếu, thậm chí lưới điện trung áp giữa các trạm 110KV trên địa bàn tỉnh cũng rất yếu. Tuy nhiên trên địa bàn lại có thể mạnh là các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ phát điện vào lưới điện 110KV và lưới điện trung áp nên cũng cải thiện được phần nào chất lượng lưới điện, song giai đoạn tới vẫn cần tăng cường kết nối với khu vực để đảm bảo cấp điện cho tỉnh.

*e. Tồn tại khó khăn, nguyên nhân*

❖ **Tồn tại khó khăn:**

Các trạm 110kV vận hành ở mức tải tương đối 70-96,4% tải định mức, một số máy biến áp đang vận hành trong tình trạng quá tải, công suất dự phòng thấp.

Lưới điện 110kV bán kính cấp điện trạm phân phối còn lớn, dây dẫn chưa đảm bảo do đó tổn thất điện áp còn cao.

Lưới điện phân phối trên địa bàn còn tồn tại nhiều cấp điện áp, khả năng kết nối hỗ trợ cung cấp điện chưa cao; bán kính cấp điện lớn; tình hình sự cố còn thường xuyên xảy ra và dự phòng cấp điện chưa tốt.

Lưới điện hạ áp được đầu tư từ lâu nên chất lượng kém cần nâng cấp cải tạo. Một số khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn chưa được cấp điện bằng lưới điện Quốc gia.

Tiến độ triển khai phát triển lưới điện rất chậm so với kế hoạch và quy hoạch đã được Bộ Công thương phê duyệt, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

❖ **Nguyên nhân:**

Do đặc điểm của tỉnh Điện Biên là khu vực miền núi, diện tích rộng, địa hình phức tạp, một số khu vực dân cư phân bố không đồng đều, ảnh hưởng đến hình thành mạng lưới cấp điện tỉnh.

Chưa có trạm 220KV đặc biệt số lượng trạm 110KV trên địa bàn tỉnh còn ít, ảnh hưởng đến bán kính cấp điện và tổn thất điện áp.

Tình hình triển khai dự án của một số phụ tải điện lớn của tỉnh còn chậm và không đồng đều, làm chậm tiến độ phát triển mạng lưới điện của tỉnh.

#### *4.3.2 Hiện trạng hạ tầng Bưu chính viễn thông*

*a. Bưu chính*

Mạng lưới bưu chính được mở rộng và hoạt động ổn định, đảm bảo cung cấp các dịch vụ và đáp ứng kịp thời nhu cầu về chuyển phát thư, báo, các loại công văn giấy tờ, bưu phẩm, bưu kiện cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân. Đồng thời, bưu chính có những bước chuyển biến, đổi mới, mở rộng các loại hình dịch vụ, từng bước tạo nền tảng phát triển thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công của tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính 15; Mạng lưới bưu chính công cộng hiện nay có 167 điểm phục vụ; có 89 tuyến đường thư, 90 xã có báo đến trong ngày.

*b. Viễn thông*

❖ **Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh**

Trên địa bàn tỉnh chỉ có hệ thống các tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước được xếp vào các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng và Nhà nước của tỉnh đã đưa vào sử dụng giai đoạn 3, kết nối các sở, ban, ngành và một số huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Thiết bị định tuyến đặt tại Viễn thông Điện Biên, sau đó kéo cáp quang đến trụ sở các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đến hết năm 2020 đã kết nối đến 106/129 xã, phường, thị trấn Đạt 82,2%).

Việc đưa mạng truyền số liệu chuyên dùng vào hoạt động là cơ sở để triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ cho tất cả các cơ quan hành chính của tỉnh, quyết định cho việc hình thành Chính phủ điện tử. Ngoài ra mạng truyền số liệu chuyên dùng còn giúp đội ngũ cán bộ công chức truy nhập Internet tốc độ cao, ổn định đáp ứng nhu cầu tìm kiếm thông tin phục vụ công tác quản lý, trao đổi thư điện tử, văn bản điện tử... trên môi trường mạng.

#### ❖ Hạ tầng mạng thông tin di động

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông với tổng số 770 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động BTS, tăng 162 vị trí trạm so với năm 2016; 632 vị trí có phủ sóng 3G; 489 vị trí có phủ sóng 4G và tiếp tục tăng mạnh. 129/129 xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động 3G và 4G, tăng 55 xã so với năm 2016. Số thuê bao điện thoại đến năm 2020 đạt hơn 420.000 thuê bao; mật độ thuê bao điện thoại đạt 67 thuê bao/100 dân (đạt 85% so với mục tiêu Kế hoạch Phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020, 80 thuê bao/100 dân).

#### ❖ Hạ tầng mạng ngoại vi

Hiện tại mạng ngoại vi thuộc khu vực thành phố, thị xã và trung tâm các huyện bước đầu đã được ngầm hóa, tuy nhiên tỷ lệ ngầm hóa chưa cao, phần lớn vẫn sử dụng cáp treo.

Hiện tại các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến cáp gốc trong khu vực trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị.

Toàn tỉnh có 519 tuyến truyền dẫn cáp quang với tổng chiều dài tuyến cáp quang là 3.990 km (tăng 1.261 km so với năm 2016). Hạ tầng truyền dẫn cáp quang được kéo đến 100% trung tâm các xã.

Hệ thống cáp treo chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng mạng ngoại vi (công bề, cột treo cáp) khu vực thành phố, thị xã, thị trấn bước đầu được ngầm hóa nhưng còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường có đoạn lắp đặt cáp ngầm, có đoạn lắp đặt cáp treo; cùng 1 tuyến đường phía bên phải đường lắp đặt cáp ngầm, phía bên trái đường lắp đặt cáp treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp lắp đặt cáp ngầm, có doanh nghiệp lắp đặt cáp treo... hạ tầng công bề cáp tại một số khu vực, một số tuyến trong tình trạng hư hỏng không sử dụng được (tuyến cáp chết, hạ tầng công bề nằm giữa lòng đường, nằm dưới các công trình xây dựng không còn khả năng cải tạo, sửa chữa).

Hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực nông thôn hầu hết vẫn sử dụng cáp treo (cột treo cáp do điều kiện địa hình khó khăn, chi phí đầu tư ngầm hóa cao và dung lượng mạng tại khu vực này còn thấp).

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành trên địa bàn tỉnh còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là sử dụng chung với các doanh nghiệp ngoài ngành (doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột của công ty Điện lực để treo cáp viễn thông..). Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông còn nhiều bất cập, do các doanh nghiệp tại địa phương trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản và do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

*c. Công nghệ thông tin*

Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đạt 100%, cấp xã đạt trên 90%. 100% cơ quan Nhà nước từ cấp huyện trở lên được kết nối mạng nội bộ LAN và mạng Internet tốc độ cao, 100% xã được kết nối Internet.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hiện đang được đầu tư, nâng cấp để tạo nền tảng hạ tầng quản lý tập trung đảm bảo đồng bộ, thống nhất, an toàn an ninh thông tin, phục vụ hoạt động cho các phần mềm dùng chung của tỉnh 15 máy chủ, 01 thiết bị định tuyến, 01 hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong đó có 03 thiết bị tường lửa, hệ thống lưu trữ dữ liệu với dung lượng 3,6 TB, các dữ liệu được tự động sao lưu hàng ngày.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước đã được xây dựng và kết nối từ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành; Huyện ủy, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Góp phần quan trọng trong việc khai thác có hiệu quả và an toàn các hệ thống dùng chung và chuyên ngành của tỉnh.

- Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên phiên bản 2.0 (Phê duyệt tại quyết định số 1469/Đ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh).

- Xây dựng nền tảng chia sẻ và tích hợp dữ liệu cấp tỉnh LGSP làm nền tảng phục vụ việc phát triển ứng dụng dịch vụ Chính quyền điện tử và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia NGSP để khai thác các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương.

- Hoàn thành việc kết nối trực liên thông của tỉnh vào trực liên thông văn bản Chính phủ đảm bảo việc gửi, nhận văn bản điện tử ký số trên trực liên thông văn bản quốc gia theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ.

*d. Phát thanh – truyền hình*

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát sóng một kênh trên các hạ tầng:

+ Truyền hình: Phát sóng số mặt đất trên kênh 27 công suất 2,4KW cùng với hệ thống máy phát sóng của Truyền hình Việt Nam; phát sóng vệ tinh vinasat.

+ Phát sóng phát thanh công suất 5KW.

+ Hệ thống cột ăng ten phát sóng tự đứng cao 150m.

+ Hệ thống sản xuất và truyền dẫn công nghệ HD được đầu tư năm 2019. - Đài huyện: 10 huyện, thành phố đều có phát sóng phát thanh, được phát trên cột ăng ten 60m.

*e. Đánh giá liên kết, đồng bộ hạ tầng Thông tin truyền thông trong tỉnh; với khu vực và cả nước*

Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh trong những năm qua được đánh giá phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông hạ tầng ICT



, dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế xã hội.

Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 3 cấp, liên thông đối với từng ngành d c và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong tỉnh. Cơ sở dữ liệu địa phương được đặt tập trung tại trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, việc kết nối, liên thông và chia sẻ giữa các hệ thống trong tỉnh và với các bộ ngành qua trực liên thông tỉnh LGSP .

Các dịch vụ ngành thông tin và truyền thông tạo mối liên kết giữa các cá nhân, các tổ chức, giữa các vùng, các địa phương, làm giảm khoảng cách giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân không chỉ Điện Biên nói riêng và cả nước nói chung.

*f. Đánh giá liên kết giữa hạ tầng thông tin truyền thông với các hạ tầng khác có liên quan trong Tỉnh*

Tính liên kết, đồng bộ trong phát triển các hạ tầng vật lý với nhau như hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước chưa thực sự tốt, nhiều nơi hạ tầng phát triển mới vẫn chưa có sự phối hợp, sử dụng chung, cùng đầu tư một cách đồng bộ, chặt chẽ dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân

#### **4.3.3 Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang**

##### *a) Nước thải:*

Tổng khối lượng nước thải phát sinh khu vực đô thị: 8020 m<sup>3</sup>/ngđ, khối lượng nước thu gom được khoảng 65%. Mạng lưới thoát nước đô thị đa số dùng hệ thống thoát nước chung (nước thải + nước mưa), chỉ có Thành phố Điện Biên Phủ dùng hệ thống thoát nước riêng và nửa riêng (trạm xử lý nước thải được xây dựng tại phía nam Thành Phố, hiện nay chưa xây dựng), thị xã Mường Lay dùng hệ thống thoát nước chung và nửa riêng (có 5 trạm xử lý nước thải phân tán tại 5 khu tái định cư- Đã xây dựng và đi vào hoạt động năm 2014).

Đường ống thoát nước thải đang tiến hành xây dựng và cải tạo: Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 10,4km (hiện đang hoàn thiện hệ thống công thoát nước theo dự án thoát nước thải Thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2020), Thị xã Mường Lay khoảng 33,5km (hiện đang hoàn thiện hệ thống công thoát nước theo dự án quy hoạch xây dựng các khu tái định cư Thị xã Mường Lay). Các thị trấn còn lại không có hệ thống thoát nước riêng, nước thải đổ chung với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt đều không qua xử lý nên đã gây ô nhiễm môi trường trong các đô thị.

Nước thải công nghiệp: Công nghiệp chưa phát triển, một số cơ sở công nghiệp phân tán, khối lượng cơ sở công nghiệp còn nhỏ nên độ ô nhiễm chưa thể hiện rõ rệt.

Nước thải y tế: Hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và tư nhân đều đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại chỗ trước khi đổ ra môi trường.

\*Nhận xét: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

*b) Quản lý chất thải rắn:*

**b.1. Hiện trạng chất thải rắn phát sinh:**

Chất thải rắn sinh hoạt: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng 218 tấn/ngày. Trong đó khối lượng CTR sinh hoạt đô thị (CTRSHĐT) phát sinh là 70,8 tấn/ngày (chiếm 32,5% tổng lượng CTRSH phát sinh).

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại TP. Điện Biên Phủ phát sinh 52,6 tấn/ngày, chiếm 73% tổng lượng CTRSH đô thị phát sinh toàn tỉnh.

*Bảng 34: Hiện trạng khối lượng CTRSH phát sinh, thu gom khu vực đô thị*

TT	TP/huyện	Cấp hành chính	Dân số	CTRSH phát sinh (tấn/ngày)	CTRSH thu gom (tấn/ngày)
1	TP. Điện Biên Phủ	TP trực thuộc tỉnh	48.941	52,6	50
2	TX. Mường Lay	Thị xã thuộc tỉnh	5.844	5,3	4,7
3	TT. Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông	2.974	1,9	1,6
4	TT. Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	4.595	2,07	1,7
5	TT. Mường Chà	Huyện Mường Chà	4.132	2,7	2,3
6	TT. Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	3.492	2,02	2,02
7	TT. Tuần Giáo	Huyện Tuần Giáo	8.295	4,20	4,20
	<b>Tổng</b>		<b>78.273</b>	<b>70,8</b>	<b>66,52</b>

Nguồn: Phòng TNMT, phòng công thương các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên, năm 2015. Các huyện Nậm Pồ, huyện Điện Biên và huyện Mường Nhé chưa thành lập thị trấn.

CTR sinh hoạt các đô thị trên địa bàn các huyện phát sinh khoảng 13 tấn/ngày (chiếm 18% tổng khối lượng CTRĐT toàn tỉnh), trung bình mỗi đô thị phát sinh từ 2 đến 4 tấn/ngày. Tỷ lệ phát sinh CTRSH tại thị trấn, trung bình khoảng 0,6 kg/người/ngày. Các huyện Nậm Pồ, Điện Biên, Mường Nhé chưa hình thành thị trấn, do đó CTRSH phát sinh khu vực trung tâm huyện được tính cùng với CTRSH nông thôn.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn: Tổng khối lượng CTRSH ở nông thôn phát sinh là khoảng 155 tấn/ngày, trong đó chất thải rắn phát sinh chủ yếu tại 04 huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông, Tủa Chùa và Tuần Giáo; phát sinh 95,21 tấn/ngày (chiếm 65% tổng khối lượng CTRSH nông thôn). Tỷ lệ phát sinh CTRSH khu vực nông thôn khoảng 0,2-0,3 kg/người/ngày.

+ Chất thải rắn nông nghiệp: Căn cứ vào diện tích một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, ước tính khối lượng CTR từ hoạt động sản xuất nông nghiệp với các thành phần dễ phân hủy sinh học phát sinh khoảng 432.070 tấn/năm và thành phần CTR nguy hại trong nông nghiệp phát sinh 179 tấn/năm.

*Bảng 35: Ước tính hiện trạng khối lượng CTR nông nghiệp*

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Khối lượng CTR nông nghiệp (tấn/năm)	Khối lượng CTR nông nghiệp nguy hại (tấn/năm)
1	Lúa	77.476	247.923	116
2	Ngô	48.231	173.632	58
3	Đậu Tương	6.572	10.515	5

Chất thải rắn công nghiệp, thương mại: Khối lượng CTRCN tại các CCN ở tỉnh Điện Biên hiện nay chưa nhiều do công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa phát triển. CTRCN trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu phát sinh từ ngành công nghiệp khai khoáng.

*Bảng 36: Lượng chất thải rắn công nghiệp ngành chế biến khoáng sản*

TT	Ngành công nghiệp	Tổng lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác than	17.000
2	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác Pb-Zn	10.500
3	Chất thải rắn phát sinh từ ngành chế biến đồng riêng	6000

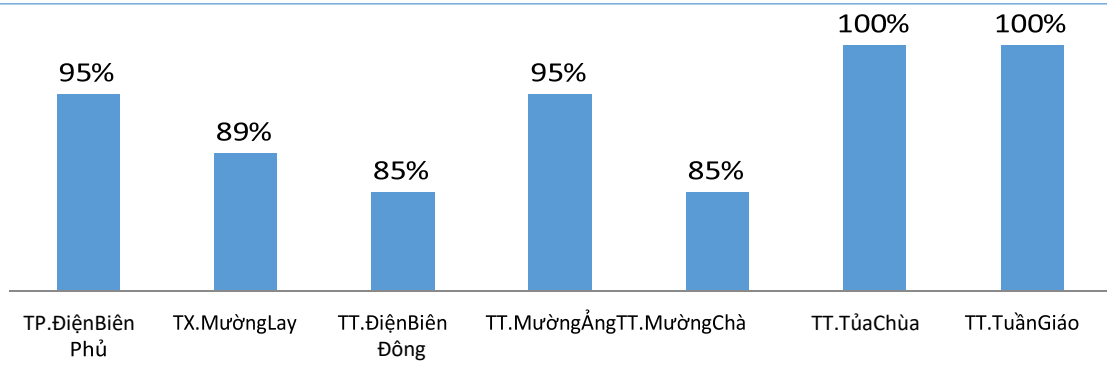
Nguồn: Báo cáo “Điều tra chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Điện Biên” năm 2015)

Chất thải rắn y tế: Tổng khối lượng CTR các cơ sở y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng: 2.803 kg/ngày tương ứng với 2.024 giường bệnh, trong đó: CTR sinh hoạt là 2.324 kg/ngày, chiếm 83% khối lượng phát sinh; CTR y tế nguy hại là 479 kg/ngày chiếm 217% khối lượng phát sinh. Chỉ tiêu phát sinh CTR trung bình: BV đa khoa tỉnh: 1-1,2 kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh 0,5kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện đa khoa huyện 1 kg/giường bệnh/ngày.

#### b.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn:

##### *Chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị:*

+ Thu gom: Thành phố Điện Biên Phủ: Phòng quản lý đô thị của thành phố và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và xây dựng tỉnh Điện Biên là 2 đơn vị chịu trách nhiệm chính được giao nhiệm vụ quản lý và thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn thành phố (gồm 7 phường nội thị: phường Thanh Bình; Mường Thanh; Tân Thanh; Him Lam; Noong Bua; Nam Thanh và Thanh Trường), trong đó phường Thanh Trường mới chỉ thu gom 2/3 khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom CTRSHĐT đạt 95%. CTRSH của 2 xã nông thôn ngoại thị là Thanh Minh và Tà Lèng hiện chưa được đơn vị nào thu gom, vận chuyển và xử lý.



Hình 93: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Công tác quản lý, thu gom vận chuyển CTRSH tại các đô thị khác trên địa bàn các huyện do Phòng Công thương huyện (như đối với TT. Điện Biên Đông; TT. Mường Chà; TT. Mường Ảng, TT. Tuần Giáo) hoặc Phòng tài nguyên môi trường huyện Tủa Chùa đảm nhận.

+ Xử lý: Đến nay tỉnh chưa có nhà máy xử lý CTR đô thị. Diện tích các bãi chôn lấp từ 0,005 ha đến 10 ha và đều là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

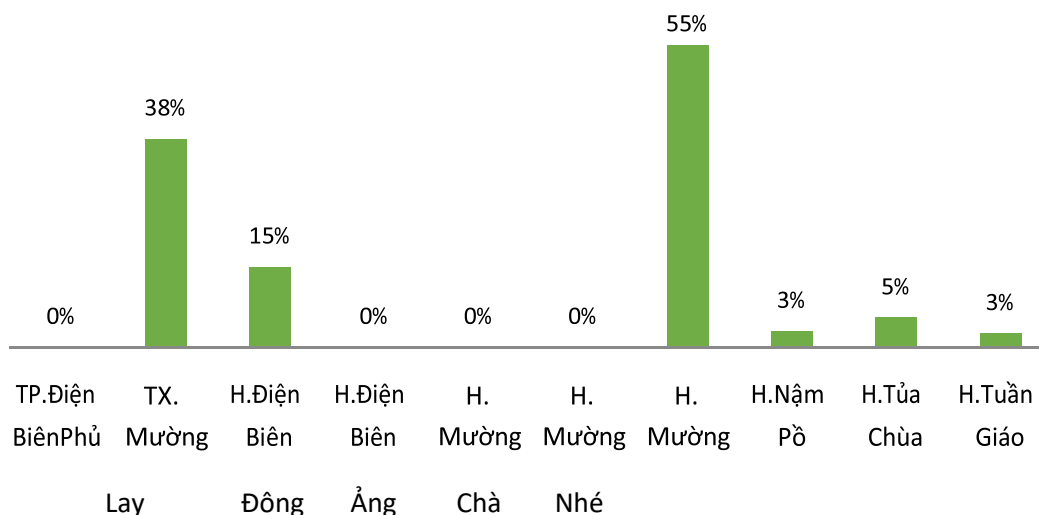
Bảng 37: Tổng hợp hiện trạng xử lý chất thải rắn toàn tỉnh

TT	Phạm vi phục vụ	Công nghệ/Khả năng mở rộng	Diện tích (ha)	Năm hoạt động
1	TP. Điện Biên Phủ.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng. - Cải tạo, mở rộng xử lý triệt để ô nhiễm đóng cửa bãi rác vào năm 2015 theo Quyết định số 64/2003/QĐTTg của Thủ tướng CP.	2,64	1996
2	Bãi chôn lấp TX. Mường Lay	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,5	2010
3	Bãi chôn lấp Púng Mìn; H. Điện Biên	Khu vực trung tâm huyện và các xã nông thôn huyện Điện Biên. - Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2014
4	Bãi chôn lấp Bắng Chộc,; H. Điện Biên Đông	TT. Điện Biên Đông - Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	2	2006
5	Bãi chôn lấp thị trấn Mường, H. Mường Ảng.	Đèo Tăng Quái, TT. Mường Ảng. - Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	4	2004

6	BCL đồ tạm; H. Mường Chà	TT. TT. Mường Chà	- Chôn lấp lộ thiên, không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,07	2010
7	Bãi chôn lấp tại bản Nậm Pồ, xã Mường H. Mường Nhé.	Trung tâm huyện Mường Nhé và các xã lân cận huyện Mường Nhé	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.	10	2009
8		Trung tâm huyện Nậm Pồ.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,005	2007
9	Bãi chôn lấp Phi Đình; H. Tủa Chùa	TT. Tủa Chùa.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,3	2012
10	Bãi chôn lấp TT. Tuần Giáo; H. Tuần Giáo	TT. Tuần Giáo.	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2011

Đối với khu vực nông thôn:

Thu gom: Tỷ lệ thu gom CTRSH ở nông thôn các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa có thống kê đầy đủ. Số liệu thống kê của phòng TNMT, phòng công thương và đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTR các huyện cho thấy, CTRSH nông thôn trên địa bàn tỉnh phát sinh 155 tấn/ngày, trong đó CTRSH nông thôn được thu gom 17 tấn/ngày.



Hình 94: Tỷ lệ thu gom CTRSH khu vực nông thôn

Xử lý: Hiện nay hầu hết CTRSH tại các thôn, bản đều chưa được thu gom xử lý. Các xã nông thôn trên địa bàn các huyện do lượng CTRSH phát sinh không lớn, dân cư phân tán, diện tích đất ở rộng, giao thông đi lại khó khăn và xa các trung tâm xử lý chất thải rắn của đô thị do đó hầu hết các hộ dân khu vực nông thôn đều tự phân loại, một

phần làm thức ăn chăn nuôi và bán để tái chế, phần còn lại được đổ thải gần khu vực ở và một số nơi khi đầy thì đốt lộ thiên.

+ Chất thải rắn nông nghiệp:

Thu gom: Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Người dân tự thu gom và xử lý ngay trên diện tích đất canh tác hoặc vận chuyển về hộ gia đình để chăn nuôi gia súc. Do diện tích đất đồi núi lớn, CTR nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh hiện chưa phải là vấn đề bức xúc, vì thế loại chất thải này chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu gom, vận chuyển mà công tác thu gom, xử lý được người dân thực hiện.

Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV: Khu vực cánh đồng Mường Thanh thuộc huyện Điện Biên đã xây dựng các bể chứa bì, chai lọ đựng thuốc BVTV và người dân đã tự thu gom, vận chuyển về các bể. Các khu vực canh tác nông nghiệp trên địa bàn các huyện, công tác thu gom, vận chuyển được người dân thực hiện tự phát, chưa có sự quản lý của các cơ quan chức năng.

Xử lý: Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Do thiếu phương tiện và thiếu giải pháp xử lý sau thu gom, nên phần lớn các phụ phẩm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp được đốt, chôn lấp ngay tại khu vực canh tác nông nghiệp, tự đổ thải xuống các dòng chảy sông suối, ven núi hoặc vận chuyển về gia đình làm thức ăn chăn nuôi....

Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV: Năm 2013, huyện Điện Biên đã tận dụng các nguồn vốn phát triển nông nghiệp để xây dựng 7 bể đựng bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên các cánh đồng vùng lòng chảo. Theo thực tế khảo sát, tại khu vực đất trồng lúa, các loại bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV đã được người dân thu gom về các bể chứa đặt trên các cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, mỗi bể chứa có dung tích từ 2-4m<sup>3</sup>, mỗi bể chứa bố trí xây dựng cách nhau 200m để thuận lợi cho công tác thu gom xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp: Hiện tại, tỉnh chưa có nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp. Tại các cơ sở công nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đã hợp đồng thuê dịch vụ thu gom, xử lý với Công ty Môi trường đô thị tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, đến nay CTR tại các cơ sở công nghiệp mới chỉ được thu gom, vận chuyển và xử lý chung với các bãi chôn lấp chung với CTR sinh hoạt. Phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp. Đối với một số các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư, công tác thu gom vận chuyển chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện mà cơ sở sản xuất tự tổ chức thu gom. Riêng CTR từ các điểm khai thác khoáng sản, công tác thu gom vận chuyển và xử lý chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện.

Chất thải rắn y tế:

+ Thu gom:



+ Xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế: Tại các bệnh viện, trung tâm y tế các huyện và phòng khám đa khoa khu vực, CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý cùng với CTR sinh hoạt đô thị. Đơn vị thu gom xử lý CTR sinh hoạt đô thị sẽ thực hiện thu gom và xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế. Xử lý CTR nguy hại tại các cơ sở y tế: Trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên hiện có 06 bệnh viện và trung tâm y tế các huyện đã đầu tư lò đốt chất thải rắn y tế.

Bảng 38: Hiện trạng hoạt động của lò đốt CTR y tế nguy hại

TT	Tên đơn vị có lò đốt	Công suất lò đốt	Công nghệ đốt
1	BVĐK tỉnh Điện Biên	60 kg/mẻ đốt	K-HC-200 loại hai buồng
2	BV Lao và Bệnh phổi tỉnh Điện Biên.	20 kg/mẻ đốt	AO 200(A2) Công Nghệ Anh
3	BVĐKKV TX. Mường Lay	15 kg/lần đốt	Tự xây thủ công
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	25 kg/mẻ đốt	AIC – CHUWASTAR Nhật Bản
5	TTYT huyện Điện Biên	Từ 15-20 kg/mẻ đốt	FC-15K Nhật Bản
6	TTYT huyện Tuần Giáo	40 kg/mẻ đốt	CP5 loại một buồng công nghệ Pháp
7	TTYT huyện Mường Nhé	40 kg/mẻ đốt	FE-15K loại lò đốt một buồng

Nguồn: Phụ lục 3.4 tại Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt kế hoạch quản lý chất thải y tế tỉnh Điện Biên đến năm 2020.

Ngoài ra, hiện có 04 trung tâm y tế gồm: BVĐKKV thị xã Mường Lay, TTYT huyện Tủa Chùa, TTYT huyện Điện Biên Đông, TTYT huyện Mường Chà đã được đầu tư xây dựng nhà đốt CTR y tế nguy hại trong khuôn viên các trung tâm y tế, tuy nhiên lò đốt và các thiết bị liên quan chưa được đầu tư, do đó các TTYT này hiện đang đốt bằng lò đốt thủ công (TTYT thị xã Mường Lay) hoặc đốt tại bãi đất trống trong khuôn viên trung tâm y tế.

Các trung tâm y tế khác CTR nguy hại hầu hết được đổ lộ thiên và đốt định kỳ trong hoặc gần khuôn viên trung tâm y tế gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh như: TTYT huyện Nậm Pồ, TTYT huyện Điện Biên Đông; TTYT huyện Mường Ảng; TTYT huyện Tủa Chùa. Riêng TTYT huyện Mường Chà, CTR y tế nguy hại được đào hố và vận chuyển đến đờ ven tuyến QL4h (cách TTYT 5km) và đốt định kỳ.

Các loại chất thải y tế có thành phần sắc nhọn, không có khả năng đốt như (kim tiêm, chai, lọ đựng hóa chất, thuốc...) được các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế các huyện xây dựng bể chứa kín từ 2-4 m<sup>3</sup> (dạng ngầm hoặc nổi) đặt ngay trong khuôn viên bệnh viện để lưu chứa hàng ngày, khi đầy lại xây dựng thêm các bể chứa mới.

Tại các cơ sở y tế tuyến xã và các trung tâm y tế dự phòng chưa có lò đốt: CTR y tế nguy hại phát thải được các cơ sở y tế đốt thủ công hoặc chôn lấp ngay trong khuôn viên bệnh viện.

Nhận xét: Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

*c) Nghĩa trang:*

Tổng diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh: 661 ha. Trong đó Thành phố Điện Biên Phủ: 19 ha; Thị xã Mường Lay 9 ha; huyện Mường Chà: 48 ha; Huyện Mường Ảng: 13 ha; huyện Tủa Chùa 44 ha; huyện Mường Nhé: 38 ha; huyện Tuần Giáo: 226 ha; huyện Điện Biên: 163 ha; huyện Điện Biên Đông: 41 ha.

Tại các thị trấn trung tâm huyện đều có nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu chôn cất của thị trấn. Các xã phân tán đã có định hướng mở rộng và xây mới theo chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hình thức an táng: Chủ yếu là hung táng và cải táng theo phong tục tập quán của người dân địa phương (tùy từng dân tộc). Không có cơ sở hỏa táng.

Nhận xét: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần phải đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường

Thu gom và xử lý chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt:

Nhận xét chung: Môi trường vùng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

Thoát nước: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

Chất thải rắn: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã được thu gom chất thải rắn, tuy nhiên lượng chất thải rắn đã thu gom chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra do lực lượng cán bộ công nhân viên còn thiếu, các phương tiện thiếu, cũ nát và lạc hậu... Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

Nghĩa trang: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường.

## **5. Phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức**

### **5.1. Đánh giá những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức**

#### **5.1.1. Điểm mạnh**



- *Vị trí chiến lược*: Tỉnh Điện Biên có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Tỉnh có diện tích tự nhiên rộng lớn, có lợi thế về điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn, tài nguyên phong phú... là những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển nông lâm nghiệp, khai khoáng...

- *Giao thương quốc tế*: Là tỉnh duy nhất trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Lào (giáp các tỉnh Vân Nam, Phong Sa Ly, Luông Pha Bông) với hệ thống các cửa khẩu trong đó có cửa khẩu quốc tế quan trọng là Tây Trang. Điện Biên cũng tiếp cận thuận lợi với các hành lang phát triển kinh tế của Việt Nam và khu vực bao gồm: hành lang kinh tế Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu, hành lang kinh tế 7 tỉnh phía Bắc; tuyến đường xuyên Á phía Bắc nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar. Vì vậy tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng giao thương quốc tế, phát triển kinh tế đối ngoại, du lịch và dịch vụ vận tải quốc tế;

- *Tài nguyên phong phú*: Điện Biên có thế mạnh với tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên xã hội phong phú, rất thuận lợi để phát triển đa dạng các ngành, lĩnh vực kinh tế:

+ Điều kiện khí hậu thuận lợi, cảnh quan thiên nhiên đẹp, độc đáo và hùng vĩ, thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, khám phá... Các khu vực có thế mạnh phát triển như hồ Pá Khoang, cánh đồng Mường Thanh, hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học...;

+ Sự đa dạng về văn hoá vật thể và phi vật thể của 19 dân tộc trên địa bàn tỉnh (Thái; Mông; Kinh; Dao; Khơ Mú; Hà Nhì; Lào; Hoa (Hán); Kháng; Mường; Cống; Xi Mun; Si La; Nùng; Phù Lá; Thổ; Tày; Sán Chay và dân tộc khác) giúp tạo cho Điện Biên lợi thế so sánh để phát triển du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm;

+ Quần thể chiến trường Điện Biên Phủ - di tích cấp quốc gia đặc biệt là lợi thế so sánh của Điện Biên so với các tỉnh trong vùng để phát triển du lịch văn hóa - lịch sử;

+ Điện Biên là tỉnh có tài nguyên rừng phong phú, tỷ lệ che phủ lên tới 42,66%, tương đương 407.030ha. Đặc điểm này giúp cho Điện Biên có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế rừng cũng như cung cấp các dịch vụ môi trường rừng;

+ Điều kiện thời tiết khí hậu, thổ nhưỡng phong phú, đa dạng là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại nông, lâm sản hàng hóa có giá trị kinh tế như lúa gạo đặc sản, chè tuyết shan, cà phê, cao su, macca...;

+ Điện Biên có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng về chủng loại; một số loại khoáng sản có chất lượng tương đối, như: than, quặng sắt, quặng bôxít, đồng, chì và các loại đá làm vật liệu xây dựng.

- *Có sân bay dân dụng*: Là 1 trong 4 tỉnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có sân bay, nhưng là tỉnh duy nhất có sân bay dân dụng đang hoạt động (và sẽ được nâng cấp để đáp ứng công suất lên 500.000 hành khách/năm) nên Điện Biên có lợi thế cạnh tranh rất lớn trong việc thu hút đầu tư cũng như phát triển dịch vụ du lịch, thương mại, logistics...;

### 5.1.2. Điểm yếu

- *Vị trí địa lý nằm cách xa trung tâm*: Điện Biên là tỉnh biên giới cách thủ đô Hà Nội gần 500 km, nằm cách xa các trung tâm, hành lang, vùng kinh tế trọng điểm trong khi hệ thống kết cấu giao thông chưa hoàn thiện nên gặp nhiều khó khăn trong việc kết nối, liên kết phát triển; bất lợi trong việc thu hút đầu tư, tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm...;

- *Điều kiện địa hình*: Tỉnh Điện Biên có điều kiện địa hình phức tạp, chia cắt mạnh gây khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông lâm thủy sản và thực hiện các chính sách tạo sinh kế cho người dân vùng miền núi;

- *Quy mô và cơ cấu kinh tế*: Quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Điện Biên còn thấp; quá trình cơ cấu lại nền kinh tế chuyển biến chậm; năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn ở mức thấp. Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế còn hạn chế, khả năng thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thấp, mới thu hút được các dự án có quy mô đầu tư nhỏ;

- *Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội chưa hoàn thiện*: Là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế trong phát triển du lịch, nông lâm nghiệp, thương mại dịch vụ nhưng điều kiện hạn chế về kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật (trong đó đặc biệt là hạn chế về kết cấu hạ tầng giao thông) đã làm giảm khả năng cạnh tranh, hạn chế trong việc tạo ra các liên kết phát triển trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá cũng như không tận dụng được tiềm năng lợi thế chung của vùng để phát triển;

- *Chỉ số năng lực cạnh tranh*: Chỉ số năng lực cạnh tranh PCI của tỉnh chưa cao (năm 2020 tỉnh xếp thứ 46/63 tỉnh trên cả nước, xếp thứ 8/14 các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc). Thứ hạng PCI thấp phần nào phản ánh những hạn chế của tỉnh đối với khả năng cạnh tranh với các tỉnh thành lân cận cũng như trong cả nước. Một số các chỉ tiêu như gia nhập thị trường; tiếp cận đất đai; tính minh bạch; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; đào tạo lao động... cần được cải thiện trong thời gian tới;

- *Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực*: Trình độ dân trí và nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu tiếp thu, vận dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống. Phong tục tập quán sản xuất và sinh hoạt của một bộ phận lớn dân cư còn lạc hậu, dễ bị lôi kéo, kích động. Tập quán sản xuất tự túc tự cấp của đồng bào vùng cao và tư tưởng trông chờ bao cấp ở một bộ phận nhân dân, cán bộ, đảng viên còn tồn tại là những cản trở lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

### 5.1.3. Cơ hội

- *Cơ hội trong hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế*: Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều hiệp định song phương và đa phương đã và chuẩn bị được ký kết, tạo điều kiện cho Điện Biên mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh như: cà phê, cao su, macca, gỗ chế biến và các sản phẩm đồ thủ công mỹ nghệ; thu hút khách du lịch quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, dòng vốn FDI của các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ có xu hướng chuyển dần từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, đây là cơ hội để Điện Biên đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư. Ngoài ra tác động khi tuyến đường sắt Lào – Trung Quốc đi vào hoạt động mở ra cơ hội cho tỉnh Điện Biên nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung xuất khẩu các mặt hàng nông sản sang thị trường Trung Quốc, Thái Lan..

- *Cơ hội phát triển cùng với các tỉnh Tây Bắc nói riêng và cả vùng TDMNBB nói chung* đang là địa bàn chiến lược được Trung ương Đảng và Chính phủ hết sức quan

tâm đầu tư, có nhiều chính sách hỗ trợ. Đặc biệt đang có những bước tiến mạnh mẽ về hạ tầng kết nối, sản xuất nông nghiệp, du lịch được sự quan tâm của nhiều nhà tài trợ quốc tế;

- *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017* của Bộ Chính trị đã xác định Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Đây là tiền đề để Điện Biên có quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển du lịch với những tiềm năng to lớn sẵn có của tỉnh;

- *Xu hướng phát triển kinh tế của tỉnh*: Những năm gần đây kinh tế của tỉnh phát triển khả quan, đạt tốc độ tăng trưởng khá và có xu hướng tăng dần vào những năm cuối kỳ, đặc biệt là về ngành dịch vụ thương mại đã tạo đà cho sự phát triển thuận lợi trong giai đoạn tiếp theo;

- *Quy hoạch và triển khai kết cấu hạ tầng*: Định hướng quy hoạch cũng như thực hiện triển khai một số công trình hạ tầng lớn như: đường cao tốc Hòa Bình - Sơn La – Điện Biên, nâng cấp mở rộng các quốc lộ 279, QL4h, QL6,.. nâng cấp sân bay Điện Biên Phủ, là những cơ hội và nguồn lực to lớn trong việc tổ chức sắp xếp lại dân cư, lao động, tăng cường giao thương...; tạo điều kiện khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- *Cơ hội cập nhật và ứng dụng Khoa học và công nghệ hiện đại* trong quản lý và điều hành, nhất là trong các lĩnh vực chuyển giao công nghệ, nguồn nhân lực, thương mại điện tử và cải cách hành chính do công nghệ thông tin - truyền thông đã có bước phát triển, tạo thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân dần từng bước triển khai công tác chuyển đổi số. Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp tỉnh Điện Biên trong việc nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới phương thức sản xuất, thúc đẩy các mô hình sản xuất kinh doanh mới phát triển, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

#### *5.1.4. Thách thức*

- *Thách thức do thiếu nguồn lực tài chính*: phải dựa vào nguồn vốn Trung ương, tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài.

- *Thách thức thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao*: Thị trường lao động còn nhiều hạn chế: Thiếu lao động có kỹ thuật và tay nghề cao, đã được qua đào tạo. Thiếu các cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo cao cấp với nhiệm vụ đào tạo nhân lực.

- *Thách thức hạ tầng cho phát triển du lịch chưa đáp ứng*: Thiếu số lượng khách sạn, các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn, số ngày lưu trú của khách du lịch, mức độ chi tiêu của khách du lịch và số lượng khách du lịch quay lại rất nhỏ so với tiềm năng. Chất lượng dịch vụ du lịch thấp.

- *Thách thức thiếu quỹ đất bằng* (quỹ đất thích hợp) phục vụ cho mở rộng và phát triển đô thị cũng như hạ tầng kỹ thuật trong tương lai.

- *Thách thức do cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng gay gắt*, hội nhập quốc tế sâu rộng với việc thực hiện theo lộ trình cam kết (WTO, AFTA,...) và tiếp tục ký kết các hiệp định đa phương và song phương khác (Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương TPP, hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU,...) sẽ đặt tỉnh Điện Biên

trước sức ép cạnh tranh trên thị trường quốc tế và trong nước về công nghệ, chất lượng và thương hiệu sản phẩm.

- *Thách thức về cạnh tranh thu hút đầu tư với các địa phương trong vùng khi năng lực cạnh tranh của tỉnh như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), các điều kiện về kết cấu hạ tầng, môi trường kinh doanh, khả năng cung cấp lao động được đào tạo và các dịch vụ y tế, tài chính... thấp hơn các địa phương khác.*

- *Thách thức do phân hóa giàu nghèo: chênh lệch về phát triển giữa các vùng, khu vực kinh tế trong tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn cao, tái nghèo và chênh lệch mức sống giữa các vùng trong tỉnh còn khá lớn, có xu thế ngày càng rộng ra, làm gia tăng nguy cơ những bất ổn trong đời sống xã hội. Trong khi tỉnh đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tạo tính lan tỏa.*

- *Thách thức phát triển bền vững với tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường có xu hướng ngày càng tăng, ngoài ra, một số tài nguyên có xu hướng giảm (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản,...), lượng mưa trung bình trong năm thấp đã và đang gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.*

- *Thách thức kinh tế nghiêm trọng với toàn cầu khi đại dịch Covid 19 vẫn đang diễn biến phức tạp: Đại dịch Covid-19, cũng là thách thức kinh tế nghiêm trọng nhất, thậm chí còn sâu rộng hơn cả cuộc Khủng hoảng Tài chính Toàn cầu năm 2008-2009, đặc biệt là ở Đông Nam Á, Nam Á và Châu Phi. Tác động đến nền kinh tế của Việt Nam giống như đa số nền kinh tế trên thế giới, các ngành công nghiệp tư nhân thiếu hụt nguyên liệu cung ứng, và ảnh hưởng nặng nề về các ngành du lịch, hàng hải, hậu cần và các lĩnh vực phân phối, bán lẻ trong nước.*

- *Thách thức về nguy cơ bất ổn chính trị, an ninh trật tự trong điều kiện phát triển mới: Các tỉnh Tây Bắc nằm ở địa bàn nhạy cảm về an ninh chính trị, tình hình tội phạm và các tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Tỉnh lại đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển kinh tế, thu hút đầu tư kể cả các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài nên vừa phải có cơ chế thu hút đầu tư vừa phải luôn nêu cao tinh thần cảnh giác.*

## 5.2. Xây dựng các chiến lược phát triển

CHIẾN LƯỢC S-O (Sử dụng điểm mạnh, khai thác cơ hội)	CHIẾN LƯỢC W-O (Khắc phục điểm yếu, khai thác cơ hội)
<p>1. Khai thác cảnh quan thiên nhiên đẹp một số khu vực, văn hoá đa dạng và độc đáo để phát triển các loại hình du lịch</p> <p>2. Thu hút nhiều nhà đầu tư đến với Điện Biên thông qua chính sách đầu tư mở, thông thoáng. Tận dụng cơ hội, đón đầu làn sóng đầu tư mới.</p> <p>3. Tập trung đầu tư và thu hút đầu tư có trọng điểm vào các thế mạnh của tỉnh như khoáng sản, lâm sản...; tận dụng cơ hội khi tỉnh hoàn thành các công trình giao thông trọng điểm trong thời gian tới</p>	<p>1. Tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt kết cấu hạ tầng giao thông để đón nhận làn sóng đầu tư mới</p> <p>2. Xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng để nâng cao khả năng liên kết giữa Điện Biên và các tỉnh thành lân cận, các hành lang kinh tế, tạo động lực cho phát triển</p> <p>3. Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin, thúc đẩy chuyển đổi số nhằm khắc phục hạn chế về lao động và cơ sở hạ tầng</p>

<p>4. Quyết liệt đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, quản lý và điều hành. Tập trung vào cải cách hành chính, thương mại điện tử, chuyên giao công nghệ...</p>	<p>4. Tập trung đầu tư cho giáo dục để tạo nguồn nhân lực chất lượng, nâng cao sức cạnh tranh của tỉnh</p>
<p><b>CHIẾN LƯỢC S-T</b> <b>(Sử dụng điểm mạnh, hạn chế nguy cơ)</b></p>	<p><b>CHIẾN LƯỢC W-T</b> <b>(Khắc phục điểm yếu, hạn chế nguy cơ)</b></p>
<p>1. Khai thác dư địa phát triển về quỹ đất, các tiềm năng chưa khai thác kết hợp thế mạnh chính sách đầu tư thông thoáng để cạnh tranh với các địa phương khác, thu hút các nhà đầu tư.</p> <p>2. Khai thác các thế mạnh về cảnh quan, khí hậu, tài nguyên để tạo nên các sản phẩm du lịch khác biệt nhằm hạn chế nguy cơ cạnh tranh trực tiếp với các địa phương lân cận.</p> <p>3. Khai thác các yếu tố văn hoá đa dạng, và độc đáo, tài nguyên và cảnh quan để tạo nên sức hút đầu tư cho các khu vực nông thôn và miền núi.</p>	<p>1. Kết hợp với các địa phương lân cận để hình thành các tuyến du lịch mang đặc trưng của từng vùng</p> <p>2. Tập trung đầu tư xây dựng, từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt kết cấu hạ tầng giao thông để cạnh tranh, thu hút đầu tư với các địa phương lân cận, tạo điều kiện phát triển kinh tế miền núi</p> <p>3. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng để nâng cao sức cạnh tranh của tỉnh, thu hút đầu tư, khai thác các tiềm năng đất đai phát triển khu đô thị, khu công nghiệp...</p>

### III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN TỈNH

#### 1. Quan điểm phát triển

Xác định được 08 quan điểm phát triển tỉnh bao gồm:

(1) Quy hoạch phát triển tỉnh bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII; phù hợp với các Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch ngành quốc gia; quy hoạch vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và các định hướng phát triển theo Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020 - 2025;

(2). Phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh và huy động có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Nâng cao chất lượng, năng suất, sức cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh; đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển nền kinh tế số và tăng cường năng lực tiếp cận Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong sản xuất;

(3). Tập trung phát triển có trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh với nông lâm nghiệp là nền tảng, xây dựng là động lực và du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên 3 trụ cột chính là du lịch lịch sử - tâm linh; du lịch bản sắc văn hoá dân tộc, khám phá cảnh quan thiên nhiên và du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, chăm sóc sức khoẻ; Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến sau thu hoạch, hình thành nên một chuỗi nông sản có thế mạnh của tỉnh làm nền tảng. Ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị. Xây dựng, phát triển thương hiệu sản phẩm du lịch, nông nghiệp gắn với chuyển đổi số;

(4). Phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh để phát triển, phát huy nội lực đồng thời tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài; tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông; cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách thông thoáng thu hút đầu tư;

(5). Liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh, tạo dựng các liên kết phát triển giữa Điện Biên và các tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước; tận dụng các lợi thế về giao thương quốc tế thông qua các cửa khẩu quốc tế với các tỉnh Bắc Lào, Tây Nam Trung Quốc và các nước ASEAN;

(6). Phát huy tối đa yếu tố con người; coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; gắn giáo dục, đào tạo đội ngũ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật, coi trọng giáo dục phổ cập để nâng cao trình độ dân trí của dân cư, đặc biệt là dân cư vùng nông thôn, miền núi.

(7). Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường;

(8). Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch, khắc phục các tác động tiêu cực của các xu thế kinh tế quốc tế và khu vực.

## **2. Mục tiêu tổng quát và tầm nhìn phát triển tỉnh Điện Biên**

### **2.1 Mục tiêu tổng quát**

- Đến năm 2025, tỉnh phát triển năng động, sáng tạo, nhanh và bền vững. Đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ theo hướng hiện đại, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và di tích lịch sử để phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh.

- Đến năm 2030, Điện Biên trở thành tỉnh có điều kiện kinh tế phát triển khá trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc; là trung tâm du lịch, dịch vụ của vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, có năng suất và chất lượng cao kết hợp với công nghiệp chế biến, du lịch; kinh tế số đóng vai trò quan trọng trong phát triển tỉnh; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại. Ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới.

### **2.2 Tầm nhìn phát triển đến năm 2050**

- Tầm nhìn đến năm 2050: Xây dựng Quy hoạch tỉnh Điện Biên với tầm nhìn đến năm 2050: Phát triển toàn diện trên tất cả các mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Là tỉnh phát triển khá của cả nước, là trọng điểm du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái quốc gia, có đẳng cấp quốc tế; người dân có thu nhập, chất lượng cuộc sống tốt, hạnh phúc; nền văn hóa tiên bộ, giàu bản sắc dân tộc. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới và khôi đại đoàn kết các dân tộc.

- Tư tưởng phát triển: ***“Phát huy tiềm năng, phát triển nhanh, vững chắc với bản sắc và giá trị lịch sử”***.

- Chiến lược tổng quát phát triển là ***“Hạ tầng giao thông đi trước, phát triển có trọng điểm, kiến tạo các giá trị đặc sắc”***.

## **3. Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển tỉnh**

### **3.1 Cơ sở hình thành kịch bản**

#### **3.1.1 Logic dự báo**

Việc dự báo được thực hiện cho các ngành kinh tế chính (CN-XD, NLTS và dịch vụ) sau đó tổng hợp lại GRDP. Việc dự báo cho toàn bộ các ngành kinh tế cấp 1 hoặc cấp 2 là không khả thi do hạn chế về mặt số liệu (nhiều ngành kinh tế dữ liệu bị khuyết trong một số năm nên không chạy được mô hình, một số chỉ tiêu đầu vào không có được đến cấp ngành cấp 1, cấp 2 như tỷ lệ lao động qua đào tạo,...), về các yếu tố không quan sát được làm sai lệch kết quả, thậm chí ngược chiều (có những ngành dù lao động, vốn đầu tư tăng thêm nhưng tăng trưởng vẫn âm do tác động của thị trường, trong khi các

yếu tố thị trường này không thống nhất giữa các ngành hoặc không đủ chi tiết nên không đưa được vào mô hình).

Tăng trưởng GRDP năm 2021 là dữ liệu ước tính của Sở KH&ĐT tỉnh Điện Biên tại Báo cáo Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2022, tỉnh Điện Biên.

Tăng trưởng GRDP giai đoạn 2022-2030 và tầm nhìn 2050 là số liệu dự báo trung bình cho giai đoạn 2022-2025 và 2026-2030. Số liệu chia nhỏ theo từng năm sẽ không chính xác do nhiều thông tin không thể chia theo từng năm<sup>39</sup>.

Đối với từng ngành, dự báo sẽ bao gồm kịch bản cơ sở và các cú shock. Kịch bản cơ sở bao gồm hiện trạng phát triển theo xu hướng của các yếu tố, kết hợp thông tin về vốn đầu tư của các dự án sẽ được đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới đã được phê duyệt chủ trương. Các cú shock sẽ bao gồm các dự án đầu tư lớn có thể sẽ được triển khai đầu tư trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới theo nhận định của các Sở, ngành thuộc tỉnh.

Phần dự báo sẽ có ba kịch bản chính, bao gồm kịch bản cơ sở, kịch bản cao và kịch bản đột phá. Các kịch bản này đều dựa trên giả định là trong năm 2022, Việt Nam cơ bản đã phục hồi trước tác động của dịch COVID-19<sup>40</sup>.

Trong đó kịch bản cơ sở là kịch bản tăng trưởng theo thông lệ, theo đó nguồn vốn đầu tư vào các ngành và lực lượng lao động tăng trưởng theo xu hướng của giai đoạn trước đó (trừ những năm bất thường). Ngoài ra, các dự án đã được đăng ký sẽ tiếp tục được thực hiện, các dự án tiềm năng sẽ được thực hiện ở mức 50% so với mục tiêu đặt ra (về giá trị gia tăng, mục tiêu có thể không đạt được do không thực hiện được về quy mô hoặc do biến động thị trường đến giá).

Trong Kịch bản cao, các giả định tương tự như tại kịch bản cơ sở nhưng mục tiêu của các dự án sẽ đạt được ở mức 70%.

Kịch bản đột phá là kịch bản trong đó tỉnh thực hiện tốt các chính sách thu hút đầu tư, thu hút lao động và không chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19. Các dự án trên địa bàn tỉnh được triển khai toàn bộ.

### *3.1.2 Mô hình dự báo*

Mô hình được xây dựng dựa trên các phương trình hồi quy độc lập, đa biến. Mô hình xem xét các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế các ngành NLTS, CNXD và Dịch vụ, từ đó dự báo tăng trưởng GRDP toàn nền kinh tế Tỉnh.

Việc xây dựng các phương trình ước lượng mô hình xuất phát lý thuyết tăng trưởng kinh tế dựa trên khả năng khai thác, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư và lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh. Mô hình lý thuyết này có ý nghĩa thực tiễn cao, đặc biệt là đối với các nền kinh tế đang phát triển, đang trong giai đoạn gia tăng

---

<sup>39</sup> Các dự án có thể được đầu tư trên địa bàn tỉnh thì sẽ không xác định được năm chính xác, chỉ có thể xác định được theo giai đoạn. Ví dụ dự án đường cao tốc Sơn La – Điện Biên được xác định thực hiện trong giai đoạn 2025-2030 nhưng chưa có thời gian cụ thể.

<sup>40</sup> Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), 2021. *Global Recovery Strong but Uneven as Many Developing Countries Struggle with the Pandemic's Lasting Effects*, <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2021/06/08/world-bank-global-economic-prospects-2021>.



manh đầu tư, tích lũy đầu tư cho phát triển như Tỉnh. Yếu tố đất đai đã được nhóm nghiên cứu đưa vào tuy nhiên không có ý nghĩa về mặt thống kê do chỉ tiêu về đất đai không phân chi tiết ra được theo từng ngành (nhiều diện tích đất là đa mục đích sử dụng, bao gồm cả nông nghiệp, công nghiệp hoặc dịch vụ). Ngoài ra với những tỉnh có mật độ dân số thấp và diện tích đất dư thừa lớn thì yếu tố vốn đầu tư sẽ là yếu tố chính tác động, diện tích đất công nghiệp và dịch vụ của tỉnh thậm chí có những năm giảm nhưng GRDP hai ngành này vẫn tăng trưởng.

Như vậy, các yếu tố tác động đến tăng trưởng các ngành được đưa vào mô hình này gồm: khả năng gia tăng/huy động vốn đầu tư của tỉnh và lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh. Như vậy, các biến giải thích sử dụng trong mô hình được mở rộng, không chỉ có vốn đầu tư và lao động (như mô hình hàm Cobb-Douglas đơn thuần trong lý thuyết kinh tế); cũng không chỉ xét xu hướng, mà có cả các biến đại diện cho các biến động kinh tế trong giai đoạn 2021-2030 khi tỉnh có các dự án mới được đầu tư hoặc đi vào hoạt động.

### **Cụ thể, các bước xây dựng mô hình bao gồm:**

#### **Bước 1: Xem xét tương quan giữa mức tăng trưởng đạt được của ngành với yếu tố lao động và vốn đầu tư trong quá khứ.**

Sử dụng dữ liệu GRDP, vốn đầu tư và lực lượng lao động trong giai đoạn 2010-2020, nhóm nghiên cứu chạy các mô hình hồi quy khác nhau với các giả định khác nhau để đánh giá được tác động của các yếu tố vốn đầu tư và lao động đến GRDP của từng ngành. Lưu ý là mỗi một ngành khác nhau của các tỉnh khác nhau sẽ có đặc thù khác nhau nên dạng hàm của mỗi ngành sẽ không hoàn toàn giống nhau. Với mỗi ngành, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành chạy các mô hình hồi quy với các độ trễ khác nhau (không trễ, trễ 1 năm, trễ 2 năm) và dạng tương quan khác nhau (tuyến tính hoặc không tuyến tính) để lựa chọn dạng hàm phù hợp nhất cho từng ngành. Tiêu chí để lựa chọn dạng hàm phù hợp là các biến độc lập có ý nghĩa thống kê ở mức 95% trở lên và hệ số R-square của mô hình là lớn nhất để phục vụ cho việc dự báo trong tương lai.

Chúng ta có thể thấy ở tất cả trường hợp thì biến đầu tư cho nông nghiệp không có ý nghĩa thống kê ở mức 90% trở lên trong khi biến lao động có ý nghĩa thống kê ở mức 99%. Kết quả này không phù hợp với lý thuyết và thực tế về đầu tư. Dựa vào tổng quan tài liệu, một trong những vấn đề của mô hình là vấn đề tương quan ngược đặc biệt là đối với lao động. Số liệu thực tế hiện nay cho thấy tỷ trọng lực lượng lao động nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ trọng lớn và tăng trưởng đều qua các năm. Gia tăng lực lượng lao động nông nghiệp trên địa bàn tỉnh phần lớn là do gia tăng cơ học chứ không phải do gia tăng nhu cầu thực tế về lao động nông nghiệp. Thực tế cho thấy mặc dù tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn có sự sụt giảm trong những năm gần đây<sup>41</sup> nhưng tình trạng thiếu việc làm trong nông nghiệp vẫn tương đối phổ biến. Do đó biến lao động là biến gây nhiễu kết quả của mô hình.

Sau khi loại biến lao động ra khỏi mô hình, biến vốn đầu tư có nghĩa thống kê và tương quan thuận chiều với biến GRDP, dạng hàm của các ngành cụ thể như sau:

$$[1] (GRDP_{NLTS})_i = 1019157 + .8399275 \times (Vốn đầu tư_{NLTS})_i$$

<sup>41</sup> Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn tỉnh Điện Biên giảm từ 99,65% năm 2016 xuống 33,25% năm 2020 (Cục Thống kê Điện Biên, 2021).

$$[2] (\text{GRDP}_{\text{CN}})_i = 223940.2 + .5664365 \times (\text{Vốn đầu tư}_{\text{CN}})_i$$

$$[3] (\text{GRDP}_{\text{XD}})_i = 1002262 + .7203417 \times (\text{Vốn đầu tư}_{\text{XD}})_{i-2}$$

## Bước 2: Dự báo tăng trưởng vốn đầu tư và lao động theo thông lệ (BAU)

Dữ liệu đầu vào về vốn đầu tư và lực lượng lao động cho giai đoạn 2021-2050 được dự báo sử dụng phương pháp thuật toán giảm nhiễu ba lần (Exponential Triple Smoothing -ETS)<sup>42</sup>. Phương pháp này sẽ giúp làm giảm tác động của những số liệu bất thường (quá cao hoặc quá thấp) thông qua việc phát hiện ra các đặc thù về chu kỳ và khoảng tin cậy.

Đầu ra của thuật toán này được thể hiện bằng ký hiệu  $F_{t+m}$  là ước lượng giá trị của  $x_{t+m}$  tại thời điểm  $t+m>0$  dựa vào dữ liệu thô tính đến thời điểm  $t$ . Công thức tính toán cụ thể như sau:

$$s_0 = x_0$$

$$s_t = \alpha \frac{x_t}{c_{t-L}} + (1 - \alpha)(s_{t-1} + b_{t-1})$$

$$b_t = \beta(s_t - s_{t-1}) + (1 - \beta)b_{t-1}$$

$$c_t = \gamma \frac{x_t}{s_t} + (1 - \gamma)c_{t-L}$$

$$F_{t+m} = (s_t + mb_t)c_{t-L+1+(m-1) \bmod L},$$

Trong đó  $\alpha$  ( $0 \leq \alpha \leq 1$ ) là hệ số giảm nhiễu dữ liệu;  $\beta$  ( $0 \leq \beta \leq 1$ ) là hệ số giảm nhiễu xu hướng và  $\gamma$  ( $0 \leq \gamma \leq 1$ ) là hệ số giảm nhiễu theo chu kỳ.

## Bước 3: Xây dựng kịch bản cơ sở

Kịch bản cơ sở sẽ được xây dựng dựa trên các giả thuyết phát triển theo thông lệ (Business As Usual) của vốn và lao động cho từng ngành (tại Bước 2) và các hệ số đã được tính tại Bước 1. Ngoài ra, kịch bản cơ sở sẽ bao gồm cả các dự án chắc chắn sẽ được thực hiện trên địa bàn tỉnh. Lưu ý là các dự án nhỏ, các yếu tố tác động rõ rệt cũng sẽ nằm trong quá trình tăng trưởng hàng năm của tỉnh nhưng sẽ không được liệt kê chi tiết hoặc tính là các cú shock.

## Bước 4: Đưa các cú shock vào mô hình

Các cú shock sẽ là các yếu tố tác động đến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh nhưng chưa chắc chắn hoặc chưa có thông tin cụ thể, các dự địa phát triển của các ngành trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra các cú shock này có thể là các yếu tố về khoa học công nghệ hoặc thể chế dẫn đến sự thay đổi về TFP của tỉnh. Các thông tin về các dự án cũng như các dự địa phát triển của các ngành sẽ được trình bày cụ thể trong phần tiếp theo. Lưu ý là một số tác động có thể ảnh hưởng đến nhiều ngành khác nhau.

<sup>42</sup> Holt, Charles C. (1957). "Forecasting Trends and Seasonal by Exponentially Weighted Averages". Office of Naval Research Memorandum. 52. reprinted in Holt, Charles C. (January–March 2004). "Forecasting Trends and Seasonal by Exponentially Weighted Averages". International Journal of Forecasting. 20 (1): 5–10. doi:10.1016/j.ijforecast.2003.09.015.

Do dữ liệu các cú shock cho giai đoạn 2030-2050 là không có nên nhóm nghiên cứu giả định vốn đầu tư vào các ngành, lĩnh vực quan trọng tăng trưởng 1%, 3% và 5%/năm đối với kịch bản tăng trưởng cơ sở, kịch bản cao và kịch bản đột phá.

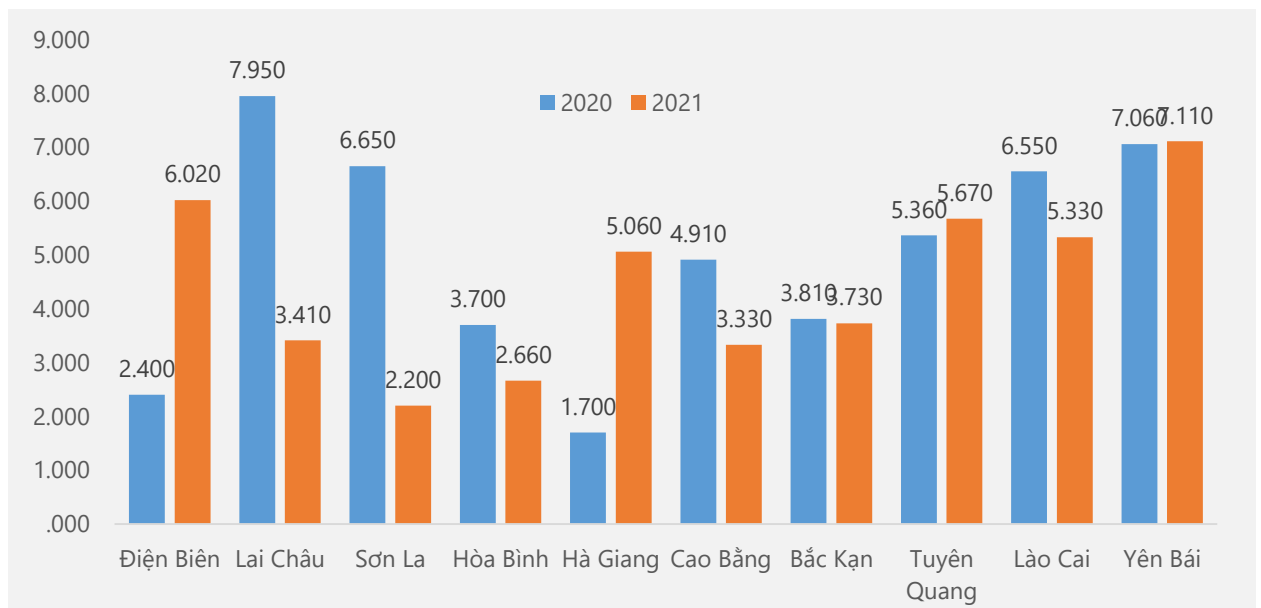
### 3.2 Các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh

#### 3.2.1 Các yếu tố chung

##### a. Tác động của dịch Covid

Năm 2020 và 2021, cả nước nói chung và tỉnh Điện Biên bị ảnh hưởng tương đối nghiêm trọng do dịch COVID-19. Sự bùng phát của các đợt dịch và những giải pháp nhằm kiểm chế sự lây lan của dịch bệnh theo Chỉ thị 16/CT-TTg làm ảnh hưởng mạnh đến tất cả các ngành kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, đến cuối năm 2021, kinh tế của tỉnh đã phục hồi tương đối tốt. Cụ thể, năm 2021, dự ước tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (theo giá so sánh) năm 2021 đạt 12.473,69 tỷ đồng, tăng 6,02% so với năm 2020, đứng thứ hai trong số các tỉnh MNPB chỉ sau tỉnh Yên Bái. Nhìn chung xu hướng tác động của dịch COVID lên các địa phương là rất khác nhau, trong đó có những tỉnh bị ảnh hưởng nghiêm trọng trong năm 2020 nhưng phục hồi lại trong năm 2021 (Điện Biên, Hà Giang) hoặc bị tác động nhẹ năm 2020 và tác động nghiêm trọng năm 2021 (Lai Châu, Sơn La, Cao Bằng, Hòa Bình, Lào Cai) hoặc cá biệt tăng trưởng không thay đổi nhiều trong 2 năm (Yên Bái, Bắc Kạn).

Hình 95. Dự ước tăng trưởng GRDP Điện Biên và các tỉnh lân cận (%)



Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên; Cục Thống kê các tỉnh; Sở KH&ĐT tỉnh Điện Biên, 2021.

Chi tiết, khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 4,31%; công nghiệp - xây dựng tăng 11,1%; dịch vụ tăng 4,65%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp tăng 6,5% so với năm 2020. Ngành dịch vụ vẫn là ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất do những hạn chế về đi lại, tác động đến mạnh đến ngành vận tải hành khách và ngành du lịch.

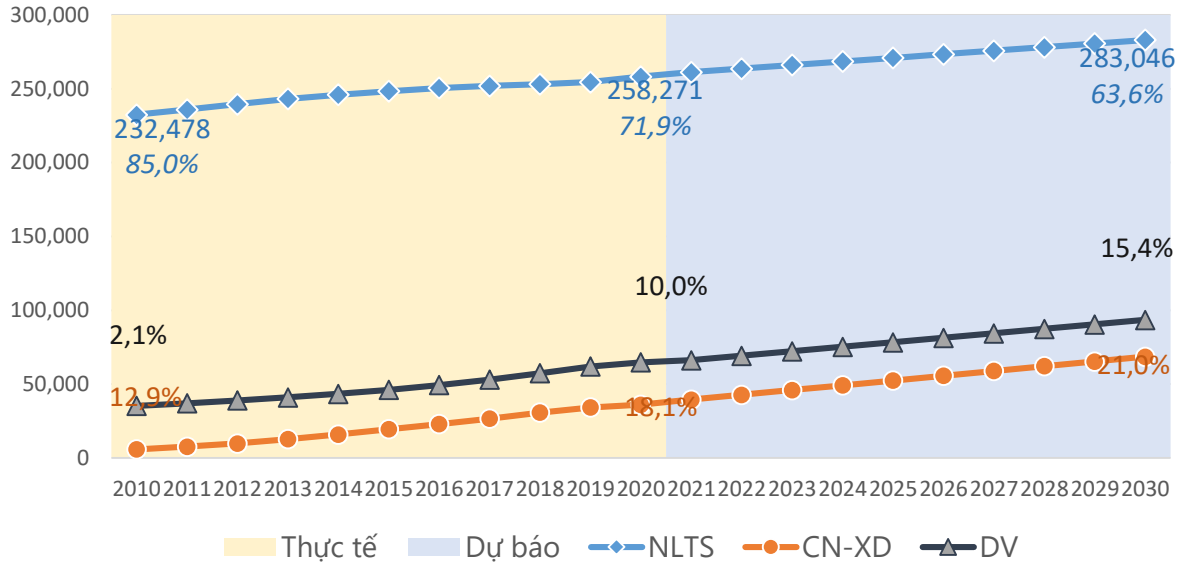
Dự báo trong năm 2022, nền kinh tế Việt Nam nói chung và của Điện Biên nói riêng sẽ phục hồi lại đà tăng trưởng trước đó.

##### b. Các yếu tố tác động đến lực lượng lao động

Hiện nay tăng trưởng lực lượng lao động của tỉnh Điện Biên chủ yếu đến từ tăng trưởng dân số. Tăng trưởng dân số của tỉnh diễn ra tương đối chậm, dự báo dân số đến

năm 2050 vẫn chỉ chưa đến 900 nghìn người. Hai xu thế lớn nhất ảnh hưởng đến lực lượng lao động của tỉnh là di cư và già hóa dân số. Tuy nhiên thực tế tình trạng di cư trên địa bàn tỉnh diễn ra nhưng không quá nghiêm trọng, tỷ lệ di cư thuần trung bình 2005-2020 của Điện Biên chỉ là -0,3%.

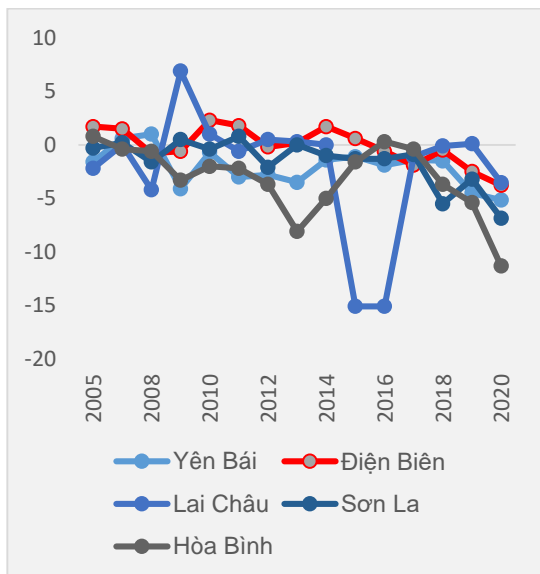
Hình 96. Hiện trạng và dự báo lực lượng lao động tỉnh Điện Biên



Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021 & Dự báo của tác giả,

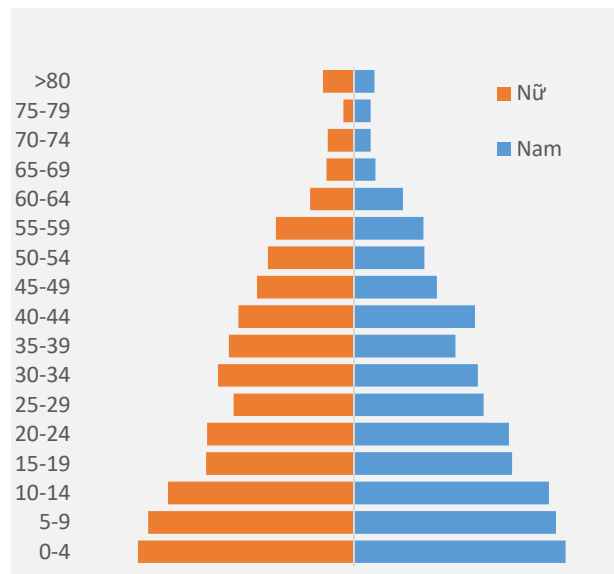
Cơ cấu dân số của tỉnh hiện nay vẫn chủ yếu là dân số trẻ, tỷ lệ lao động trên tổng dân số vẫn chiếm khoảng 66% và dự kiến sẽ tăng lên đến khoảng 70% rồi giảm xuống theo xu hướng chung của cả nước. Do đó tình trạng già hóa dân số sẽ chưa phải là vấn đề lớn đối với tỉnh Điện Biên trong giai đoạn tới.

Hình 97. Tỷ lệ di cư Điện Biên và một số tỉnh lân cận



Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên & các tỉnh, 2021

Hình 98. Tháp dân số Điện Biên, 2018



Tính toán của tác giả từ VHLSS 2018

*c. Các yếu tố tác động đến năng suất yếu tố tổng hợp*

Năng suất yếu tố tổng hợp quyết định hiệu quả của việc kết hợp giữa nguồn vốn và lao động để tạo ra GRDP của tỉnh Điện Biên. Năng suất yếu tố tổng hợp cao hơn nghĩa là cùng một lượng vốn và lao động như nhau nhưng giá trị sản phẩm tạo ra cao hơn.

Có nhiều yếu tố khác nhau có thể tác động đến năng suất yếu tố tổng hợp nói chung và năng suất yếu tố tổng hợp của tỉnh Điện Biên nói riêng. Bao gồm:

- Phát triển hệ thống giao thông đường bộ: hệ thống giao thông đường bộ phát triển giúp nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm trên địa bàn tỉnh, giảm chi phí sản xuất (chi phí mua đầu vào) và tăng giá bán sản phẩm đầu ra. Từ đó nâng cao giá trị gia tăng của tất cả các ngành trên địa bàn tỉnh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh mới chỉ có các công trình cải tạo đường giao thông hiện có và xây dựng các đường giao thông mới nội tỉnh. Yếu tố tạo đột phá đối với giao thông đường bộ của tỉnh chủ yếu sẽ là sự hình thành của đường cao tốc Sơn La – Điện Biên, kết nối với đường cao tốc Hòa Bình – Sơn La và Hà Nội – Hòa Bình. Theo quy hoạch, dự án này sẽ được triển khai sau giai đoạn 2030, tuy nhiên tỉnh Điện Biên cũng đang nỗ lực huy động nguồn vốn để có thể triển khai dự án sớm hơn. Ngoài ra, đường cao tốc Lai Châu – Lào Cai kết nối với tuyến Nội Bài – Lào Cai cũng đã được đưa vào quy hoạch dự kiến cũng giúp việc vận chuyển hàng hóa từ Điện Biên tới các tỉnh Lào Cai và các tỉnh lân cận dễ dàng hơn.

- Phát triển hệ thống giao thông đường hàng không: hệ thống giao thông đường hàng không cũng tương tự sẽ làm giảm các chi phí trung gian không tạo ra giá trị gia tăng, thu hút thêm khách du lịch. Hệ thống giao thông đường hàng không cũng sẽ giúp thu hút nhiều nhà đầu tư hơn vào địa bàn tỉnh, từ đó tạo sự cạnh tranh hơn về đầu tư nâng cao hiệu quả bình quân của các dự án đầu tư vào tỉnh và tạo ra GRDP cao hơn. Phát triển hệ thống giao thông đường hàng không vừa bao gồm việc nâng cấp mở rộng quy mô sân bay, đồng thời kết hợp với việc khai trương đường bay mới. Cụ thể, ngày 14/10 Hãng hàng không Bamboo Airways thực hiện khai trương đường bay mới Hà Nội - Điện Biên và dự kiến ngày 03/12 sẽ khai trương đường bay thẳng từ Thành phố Hồ Chí Minh - Điện Biên bằng tàu bay phản lực Embraer 190. Đối với việc nâng cấp sân bay Điện Biên Phủ, Bộ Giao thông Vận tải thống nhất sẽ khởi công dự án vào tháng 12/2021, đóng cửa sân bay cũ từ tháng 4/2023 và hoàn thành dự án trong tháng 10/2023.

- Dịch chuyển giữa các ngành kinh tế có mức lợi nhuận thấp sang các ngành kinh tế có biên độ lợi nhuận cao hơn. Hiện nay kinh tế của Điện Biên cũng đã cơ bản dịch chuyển theo hướng giảm dần nông nghiệp và công nghiệp để chuyển sang khu vực dịch vụ với hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Cải cách về thể chế và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, giúp giảm các chi phí phi chính thức của doanh nghiệp, tăng lợi nhuận. Những năm gần đây Điện Biên đã có nhiều cải tổ về mặt thể chế và thu hút đầu tư, thể hiện ở việc chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Điện Biên tăng lên khá đều đặn trong thời gian gần đây. Những cải thiện này sẽ là cơ sở để thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hiệu quả hơn.

- Chuyển đổi số trong sản xuất: Chuyển đổi số trong sản xuất, đặc biệt là trong khâu tiêu thụ sản phẩm sẽ là yếu tố làm giảm đi những bất lợi về vị trí địa lý của tỉnh Điện Biên tới các thị trường tiêu thụ chính trong nước.

- Từ những phân tích trên, chúng ta có thể thấy trong thời gian tới không chỉ nguồn đầu tư vào địa bàn tỉnh được cải thiện mà hiệu quả đầu tư vào tỉnh cũng sẽ được cải thiện. Điều này có nghĩa là với cùng một khoản đầu tư, hiệu quả kinh tế mang lại sẽ

cao hơn so với trước đây. Qua tham khảo một số những nghiên cứu trước<sup>43</sup> và dựa trên điều kiện đặc thù của tỉnh Điện Biên cũng như tham khảo một số tỉnh lân cận có hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tốt hơn (Thái Nguyên, Phú Thọ,...), nhóm nghiên cứu đặt ra giả thuyết hệ số chuyển đổi vốn đầu tư sang GRDP (hệ số  $\beta$  tại phần Mô hình dự báo) tăng 1,5 lần trong giai đoạn 2025-2030 (giai đoạn này tác động của các yếu tố kể trên chưa rõ rệt, các dự án đầu tư chưa được triển khai đầy đủ) và 2 lần trong giai đoạn 2031-2050 (giai đoạn này các dự án đầu tư đã tương đối hoàn chỉnh, đặc biệt là các dự án giao thông cao tốc)<sup>44</sup>.

### 3.2.2 Các yếu tố tác động đến ngành CN-XD

- Hiện nay ngành công nghiệp và xây dựng không phải là ngành có lợi thế của tỉnh Điện Biên, giai đoạn 10 năm trở lại đây tốc độ tăng trưởng GRDP ngành này tương đối chậm và bất ổn, tỷ trọng của ngành này trên tổng GRDP của tỉnh cũng có xu hướng giảm liên tục.

#### 1. Ngành công nghiệp

Trong thời gian tới, tiềm năng phát triển đối với ngành công nghiệp của tỉnh phụ thuộc chủ yếu vào các dự án thủy điện, các dự án điện gió, điện mặt trời và các nhà máy chế biến nông sản đối với cây mắc ca.

Về các dự án thủy điện, trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 25 dự án thủy điện được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định chủ trương đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến là 319,1MW. Trong đó có 06 dự án đang thi công xây dựng, tổng công suất lắp máy 104,5MW. Các dự án thủy điện này dự kiến triển khai và hoàn thành phát điện trong giai đoạn 2022-2025 theo giấy chứng nhận đầu tư/quyết định chủ trương đầu tư của dự án.

Bảng 39. Các dự án đầu tư thủy điện trên địa bàn tỉnh Điện Biên

	Tên dự án	Công suất (MW)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Diện tích sử dụng đất (ha)	Năm vận hành/dự kiến phát điện	Đầu nối (kV)	E0
<b>I</b>	<b>Các nhà máy thủy điện đang hoạt động</b>						
1	Thác Trắng	6.0	103.4	8.22	2006	35	21.56
2	Nậm He	16.0	467.7	121.88	2014	110	61.09
3	Pa Khoang	2.4	70.0	2.46	2011	35	9.13
4	Nà Loi	9.3	161.6	23.26	2003	35	46.29
5	Thác Bay	2.4	74.7	4.56	1989	35	8.00
6	Nậm Múc	44.0	1493.0	206.10	2015	110	176.33
7	Trung Thu	30.0	909.0	239.33	2016	110	124.10

<sup>43</sup> - Stephan, A., 1997. *The impact of road infrastructure on productivity and growth: some preliminary results for the German manufacturing sector.*

- Laborda, L. and Sotelsek, D., 2019. Effects of Road Infrastructure on Employment, Productivity and Growth: An Empirical Analysis at Country Level. *Journal of Infrastructure Development*, 11(1-2), pp.81-120.

- Yanrui Wu (2011) Total factor productivity growth in China: a review, *Journal of Chinese Economic and Business Studies*, 9:2, 111-126, DOI: 10.1080/14765284.2011.

- Sala-i-Martin, X.X. and Barro, R.J., 1995. *Technological diffusion, convergence, and growth* (No. 735). Center Discussion Paper.

<sup>44</sup> Do không tách riêng được cho từng ngành nên nhóm nghiên cứu giả định tăng trưởng này là bằng nhau cho cả ba ngành NLTS, CN-XD và DV.

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

8	Nậm Núa	10.8	431.8	77.19	2017	110	38.91
9	Nậm Mu 2	10.2	409.9	13.26	2018	110	39.03
10	Nậm Khẩu Hu	3.0	67.0	1.00	2018	35	12.21
11	Na Son	3.2	103.0	13.52	2019	35	9.66
12	Long Tạo	44.0	1170.8	271.28	2021	110	156.30
13	Nậm Pay	7.5	307.8	10.55	2021	35	25.30
14	Huổi Vang	11.0	411.0	401.64	2021	110	38.20
15	Mùn Chung 2	9.0	321.1	52.60	2022	35	34.34
	<b>Tổng</b>	<b>208.8</b>	<b>6427.3</b>	<b>1446.85</b>			<b>800.43</b>
<b>II Các dự án đang thi công xây dựng</b>							
1	Sông Mã 3	29.5	1385.27	287.90	2021	110	120.11
2	Mường Mươn	22.0	793.59	75.55	2023	110	78.98
3	Huổi Chan 1	15.0	487.83	46.00	2022	110	50.19
4	Mường Luân 1	10.0	360.05	36.56	2022	110	33.94
5	Phi Lĩnh	18.0	545.28	14.63	2023	110	63.08
6	Mường Luân 2	10.0	349.93	75.13	2023	35	35.19
	<b>Tổng</b>	<b>104.5</b>	<b>3921.95</b>	<b>535.77</b>			<b>381.49</b>
<b>III Các dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư</b>							
1	Sông Mã 1	14.0	538.43	14.51	2020	110	
2	Sông Mã 2	21.0	788.65	28.34	2020	110	
3	Na Phát	6.0	210	23.39	2021	35	
4	Nậm Pô 2	17.0	584.47	52.70	2024	110	55.92
5	Mường Tùng	13.0	452.37	45.41		110	41.01
6	Nậm Pô 3	8.4	299.79	30.73	2023	35	32.49
7	Nậm Pô 5 (5A)	21.0	770.79	155.49	2023	110	58.81
8	Nậm Pô 5B	17.0	597.89	45.63	2024	110	45.32
9	Nậm Núa 2	7.5	218.13	27.04	2022	110	25.00
10	Đề Bâu	6.0	209.69	9.38	2022	35	19.22
11	Nậm Nhé 2A	5.0	181.83	45.61	2024	35	16.66
12	Nậm Nhé 2B	8.2	291.33	72.29	2024	110	27.90
13	Nậm Nhé 2C	7.0	259.88	59.28	2024	110	23.89
14	Nậm Chà 3	10.0	359.74	19.86	2024	110	32.43
15	Ma Thì Hồ	11.0	365.00	20.48	2024	110	38.61
16	Nậm Múc 2	11.0	381.83	47.61	2023	110	41.42
17	Chiềng Sơ 2	16.0	541.84	49.38	2025	35	50.30
18	Nậm He Thượng 2	9.0	325.61	40.32	2024	35	28.21
19	Nậm Mạ 3	6.5	275.06	55.94	2025	35	26.16
	<b>Tổng</b>	<b>214.6</b>	<b>7652.32</b>	<b>843.39</b>		-	<b>563.35</b>
<b>IV Các dự án đã được UBND tỉnh chủ trương khảo sát, lập dự án đầu tư</b>							
1	Suối Lư	7.0			2022-2035	35	
2	Mô Phí 1	15.0			2022-2035	110	
3	Huổi Meo	5.6			2022-2035	35	
4	Huổi Mí	6.0			2022-2035	35	

5	Nậm Seo	5.5			2022-2035	35	
6	Mường Toong	5.0			2022-2035	35	
7	Na Sang	10.0			2022-2035	110	
8	Nậm He Thượng 1	6.0			2022-2035	35	
9	Mường Khoa	8.5			2022-2035	35	
10	Sính Phình	7.5			2022-2035	110	
11	Nậm He Hạ	6.0			2022-2035	35	
12	Chà Cang Hạ	10.8			2022-2035	35	
13	Nậm Chà Hạ	6.0			2022-2035	35	
14	Quảng Lâm	10.0			2022-2035	35	
15	Xuân Lao	8.0			2022-2035	110	
16	Mùn Chung	5.2			2022-2035	110	
17	Mường Pôn	8.0			2022-2035	35	
	<b>Tổng</b>	<b>130.1</b>					
<b>V</b>	<b>Dự án đang kêu gọi đầu tư</b>						
1	Lê Bầu 3	4.8				35	

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Điện Biên, 2022.

Bên cạnh thủy điện thì tỉnh Điện Biên còn có lợi thế tương đối lớn để phát triển điện gió và điện mặt trời. Tại buổi hội nghị trực tuyến toàn quốc lấy ý kiến của các tỉnh, thành nhằm hoàn thiện Đề án Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII), Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh Lê Thành Đô đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương quan tâm ưu tiên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch phát triển nguồn năng lượng trên địa bàn tỉnh Điện Biên với tổng công suất 4.700MW – 5.000MW, chủ yếu là năng lượng tái tạo, cụ thể: Điện mặt trời khoảng 700MW; điện gió khoảng 2.000MW – 2.500MW; thủy điện là 2.000MW; điện sinh khối là 72MW và điện rác 5MW<sup>45</sup>. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của tỉnh, Quy hoạch đề xuất phát triển điện năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

Bảng 40. Các dự án đầu tư điện gió tại Điện Biên

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)	
		2021-2025	2026-2030
1	Điện gió KV1	75	175
	Điện gió KV2	75	175
2	Dự án điện gió WF1	175	350
3	Dự án điện gió WF2	50	150
4	Dự án điện gió WF3	100	200
5	Điện gió Long Sơn-Điện Biên 1	100	280
6	Điện gió Long Sơn-Điện Biên 2	50	100
<b>7</b>	<b>Tổng</b>	<b>625</b>	<b>1430</b>

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo nhóm quy hoạch Điện Biên

<sup>45</sup> <http://www.baodienbienphu.info.vn/tin-tuc/chinh-tri/195823/lay-y-kiem-dong-gop-de-an-quy-hoach-phat-trien-dien-luc-quoc-gia>



Bảng 41. Các dự án đầu tư điện mặt trời tại Điện Biên

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)				Ghi chú
		2021-2025	2026-2030	2031-2040	2036-2045	
1	Điện mặt trời mặt đất	100	200	300	500	Theo 375/BC-UBND
2	Điện mặt trời áp mái		100	100	100	
3	Điện mặt trời mặt nước		100	100	100	
4	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>400</b>	<b>500</b>	<b>700</b>	

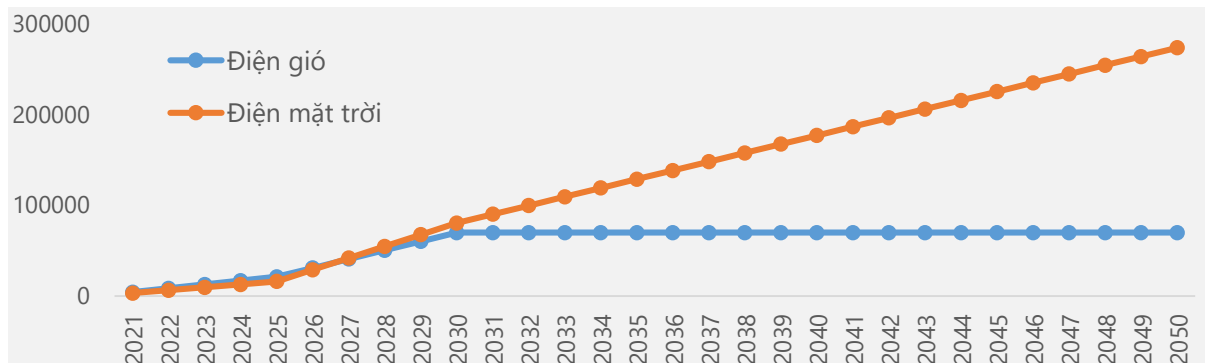
Ghi chú: Trong phân kịch bản nhóm các dự án giai đoạn 2031-2040 và 2036-2045 sẽ được gộp chung vào thành giai đoạn 2031-2050 để phục vụ cho việc dự báo.

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo nhóm quy hoạch điện

Theo ước tính, chi phí đầu tư điện gió hiện nay vào khoảng 1,77 - 2,77 triệu USD/MW và trung bình là 2,2 triệu USD/MW<sup>46</sup> (tương đương 50,6 tỷ VNĐ giá hiện hành hoặc 31,49 tỷ đồng theo giá so sánh 2010). Chi phí đầu tư điện mặt trời ước tính 12-13 tỷ VNĐ<sup>47</sup> tương đương 8,1 tỷ VNĐ theo giá so sánh 2010. Doanh thu bình quân của các dự án điện mặt trời vào khoảng 287.0 tỷ đồng/mW<sup>48</sup> và trung bình các nhà máy đóng góp xấp xỉ 258,3 tỷ đồng/mW vào GRDP hàng năm (tương đương 160,8 tỷ đồng giá so sánh 2010)<sup>49</sup>. Tương tự, lợi nhuận đối với các dự án điện gió lần lượt là 99,4 tỷ đồng và đóng góp vào GRDP 54,7 tỷ đồng (34,1 tỷ theo giá so sánh 2010)<sup>48</sup>.

Hình 99. Đóng góp của các nhà máy điện mặt trời và điện gió vào GRDP

Đơn vị: Tỷ đồng, giá so sánh 2010.



Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

Ngoài ra, trong thời gian tới khi diện tích mắc ca trên địa bàn tỉnh tăng lên, việc các doanh nghiệp đặt nhà máy sơ chế và chế biến mắc ca trên địa bàn tỉnh là rất lớn. Theo ước tính, 1ha trồng mắc ca chuyên canh tại Tây Nguyên sẽ cho khoảng 3 tấn hạt<sup>50</sup>,

<sup>46</sup> [http://pcdienbien.com.vn/WebPages/TinTuc/Tintuc\\_Chitiet.aspx?danhmuc=Nganh\\_dien&tieude=Phat\\_trien\\_dien\\_gio\\_-\\_huong\\_di\\_tiem\\_nang&maloai=1&matin=83](http://pcdienbien.com.vn/WebPages/TinTuc/Tintuc_Chitiet.aspx?danhmuc=Nganh_dien&tieude=Phat_trien_dien_gio_-_huong_di_tiem_nang&maloai=1&matin=83)

<sup>47</sup> <https://datsolar.com/1-mwp-solar-power-cost/?lang=en>

<sup>48</sup> Tính toán của tác giả từ dữ liệu một số nhà máy điện mặt trời và điện gió đang vận hành

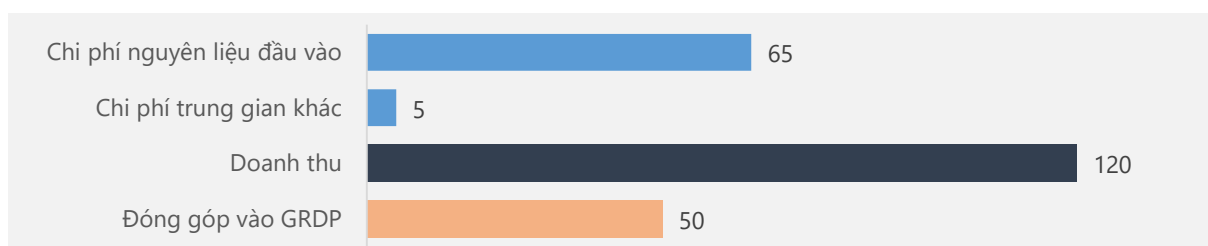
<sup>49</sup> Giả định mức trợ cấp của chính phủ bằng mức thuế, chi phí trung gian trong sản xuất điện mặt trời chiếm tỷ trọng rất nhỏ trên tổng chi phí nên GRDP chiếm khoảng 90% lợi nhuận của nhà máy.

<sup>50</sup> <https://baochinhphu.vn/de-mac-ca-thanh-cay-lam-giau-102220324103532158.htm>

tuy nhiên do điều kiện địa hình phức tạp và đầu tư cho CSHT thủy lợi khó khăn hơn nên giả định năng suất tại Điện Biên sẽ bằng 80% so với trung bình của khu vực Tây Nguyên, tương đương 2,4 tấn/ha. Công nghệ chế biến mắc ca tương đối đơn giản, chủ yếu được sấy khô và nứt vỏ, chi phí trung gian cho sản xuất mắc ca chủ yếu là chi phí mua nguyên liệu đầu vào (xấp xỉ 65 triệu/tấn) và chi phí trung gian khác khoảng 5 triệu VNĐ/tấn. Tỷ lệ hao hụt khi sấy mắc ca vào khoảng 50-60%<sup>51</sup>, do đó với mức giá bán 200 triệu/tấn mắc ca sấy khô, doanh thu từ 1 tấn mắc ca tươi vào khoảng 120 triệu/tấn. Như vậy mỗi tấn mắc ca chế biến sẽ đóng góp xấp xỉ 50 triệu VNĐ vào GRDP ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của tỉnh Điện Biên, tương đương với 31,1 triệu theo giá so sánh 2010.

Hình 100. Đóng góp của mắc ca vào GRDP/tấn

Đơn vị: Triệu đồng/tấn, giá hiện hành.

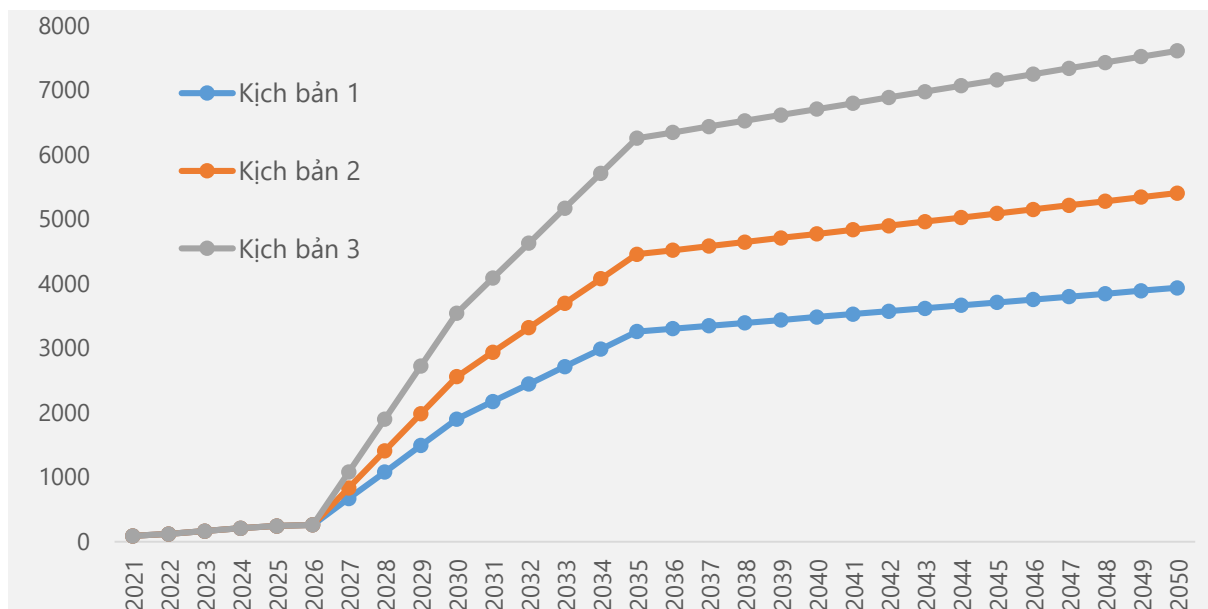


Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

Giả định tốc độ tăng giá mắc ca thành phẩm tương đương với tốc độ tăng CPI, đóng góp của mắc ca vào ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên đến 2050 như sau.

Hình 101. Đóng góp của mắc ca vào GRDP

Đơn vị: tỷ đồng/giá so sánh 2010.



Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

### Ngành xây dựng

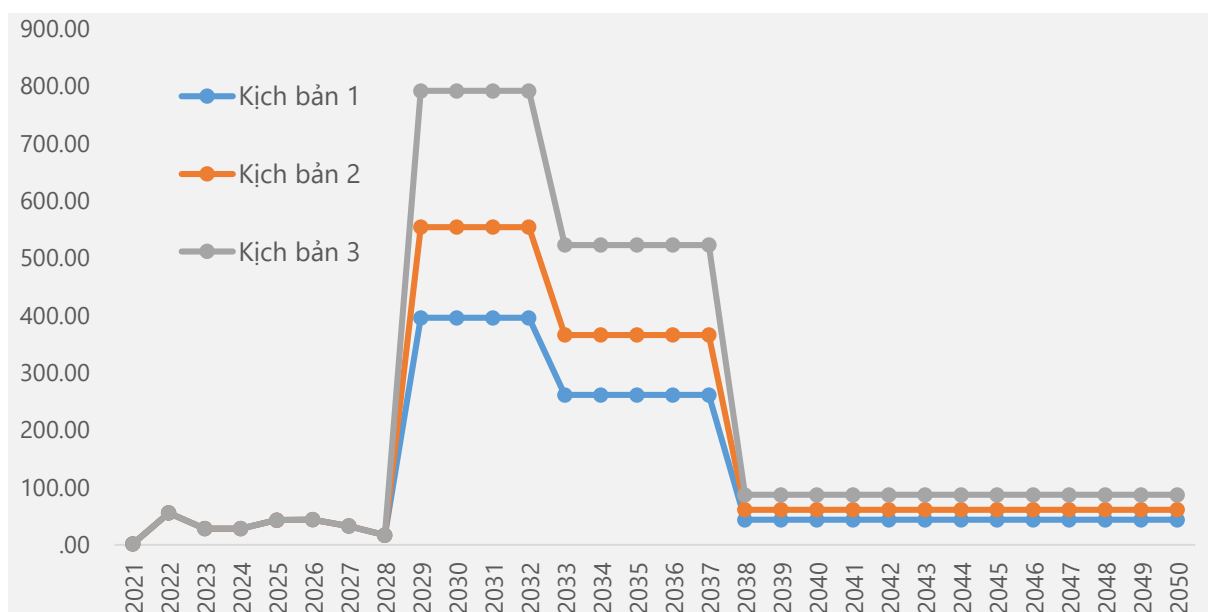
Khu vực xây dựng của tỉnh có tiềm năng phát triển rất lớn trong thời gian tới do đây là giai đoạn tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho cả ngành công nghiệp, giao thông, du lịch, thương mại và nhà ở.

Cùng với định hướng phát triển công nghiệp kể trên thì sẽ có các công trình xây dựng đi theo các dự án đầu tư thủy điện, điện mặt trời và điện gió như đã liệt kê phía trên.

Đối với cây mắc ca, khi diện tích mắc ca cho thu hoạch trên địa bàn tỉnh tăng lên thì nhu cầu xây dựng các nhà máy chế biến mắc ca là tất yếu. Ước tính chi phí xây dựng nhà máy chế biến mắc ca với công suất 500 tấn/năm là 22 tỷ đồng<sup>52</sup>, tương đương với 44 triệu VNĐ/tấn giá hiện hành hoặc 30 triệu VNĐ/tấn với giá so sánh<sup>53</sup>. Đầu tư xây dựng hạ tầng nhà máy chế biến mắc ca được thể hiện tại hình dưới, theo đó đầu tư này phụ thuộc vào diện tích mắc ca cho thu hoạch hàng năm. Giai đoạn 2021-2028, diện tích mắc ca cho thu hoạch không lớn nên nhu cầu đầu tư không nhiều. Giai đoạn từ 2028-2038 là giai đoạn mắc ca cho thu hoạch rộng dẫn đến nhu cầu đầu tư rất lớn cho các nhà máy chế biến. Sau năm 2038, diện tích cho thu hoạch đi vào ổn định và chỉ tăng nhẹ mỗi năm.

Hình 102. Đầu tư xây dựng hạ tầng chế biến Mắc ca

Đơn vị: tỷ đồng/giá so sánh 2010.



Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

CSHT giao thông quan trọng nhất sắp tới được triển khai là công trình nâng cấp sân bay Điện Biên Phủ sắp khởi công với tổng vốn đầu tư xây dựng xấp xỉ 3000 tỷ đồng, trong đó đường băng và nhà điều hành là hơn 1,5 nghìn tỷ đồng và dự án giải phóng mặt bằng khoảng 1,5 nghìn tỷ, thực hiện trong giai đoạn từ đầu 2022 đến đầu quý 4/2023. Dự án này được kỳ vọng sẽ là điểm đột phá thu hút đầu tư cũng như khách du lịch vào

<sup>52</sup> QĐ1253/2017/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nhà máy chế biến Mắc ca

<sup>53</sup> Giá định quy mô các nhà máy là tương đương và hệ số này không thay đổi theo quy mô do không đủ dữ liệu để hiệu chỉnh.

tỉnh trong tương lai. Hiện tại, khoản đầu tư cho sân bay sẽ trực tiếp đóng góp vào tổng vốn đầu toàn xã hội của ngành công nghiệp và xây dựng tỉnh trong năm 2022 và 2023. Bên cạnh đó, dự án cao tốc Sơn La – Điện Biên nhập vào tuyến cao tốc Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La; chuyên toàn bộ thành tuyến Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (CT.03), tổng chiều dài tuyến khoảng 450km, quy mô 4 làn để phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 đã được Thủ tướng phê duyệt. Tuyến đường cao tốc qua địa bàn tỉnh Điện Biên được định hướng xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030 tuy nhiên đang được đề xuất triển khai xây dựng trước đó (2025-2030). Ngoài đường cao tốc thì một loạt hệ thống các đường quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh sẽ được nâng cấp trong thời gian tới, bao gồm Quốc lộ 6 (đề xuất 119,9km), Quốc lộ 12 (104,6km), Quốc lộ 4H (234,9km), Quốc lộ 279 (130,1km), Quốc lộ 279B (11,5km), Quốc lộ 279C (68,2km), Quốc lộ 12D (123,6km) và 29 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 1.377,8km. Tuy nhiên, trong số các công trình kể trên thì chỉ có dự án đường cao tốc

Ngoài ra, trong thời gian tới quá trình đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Điện Biên cũng sẽ diễn ra mạnh mẽ với nhiều vùng đô thị mới được quy hoạch hoặc mở rộng theo quy hoạch về không gian của tỉnh. Cụ thể, tỉnh sẽ xây dựng khu trung tâm hành chính chính trị tỉnh với 07 tòa nhà trụ sở của các cơ quan hành chính, quảng trường, trụ sở các đơn vị với tổng vốn đầu tư 1700 tỷ đồng. Khu vực các cơ quan hành chính hiện nay đã được phá dỡ và bàn giao để thực hiện dự án Trung tâm thương mại và nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo QĐ số 1083/QĐ-UBND ngày 18/6/2021, trong đó sẽ bao gồm trung tâm thương mại rộng 0,43ha và 0,73ha còn lại giành cho các nhà ở thương mại, cây xanh cảnh quan, giao thông công cộng. Tổng vốn đầu tư của dự án này sẽ vào khoảng 269,5 tỷ đồng; dự kiến sẽ đưa vào khai thác kinh doanh từ cuối năm 2022.

Bên cạnh đó, theo kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại quyết định 1884/2021/QĐ-UBND), trong giai đoạn này tỉnh Điện Biên sẽ phân đầu hoàn thiện khoảng 10.000 căn nhà ở thương mại, tương ứng khoảng 2 triệu m<sup>2</sup> sàn; 3.727 căn nhà ở xã hội (tương ứng 260 nghìn m<sup>2</sup> sàn), 8.660 căn nhà tái định cư (77,3 nghìn m<sup>2</sup> sàn). Trong đó đáng kể nhất là các nhà ở thương mại với tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn này là 14 nghìn tỷ đồng.

*Bảng 42. Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên lĩnh vực xây dựng*

TT	Giai đoạn	Dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	2021-2024	Nâng cấp sân bay Điện Biên Phủ	3.047,0
2	2022-2024	Dự án đường đông lực kết nối QL279 và QL12	1.300,0
6	2021-2022	Trung tâm thương mại và nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	269,5
7	2022-2024	Khu trung tâm hành chính – chính trị tỉnh	1.700,0
8	2021-2025	Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Điện Biên	14.000
9	Sau 2030	Đường cao tốc Sơn La – Điện Biên	15.000
12	2025-2030	Dự án phát triển khu du lịch cáp treo hồ Pa Khoang	400,0

*Ghi chú: Không tính các dự án đầu tư xây dựng các nhà máy đã được liệt kê phía trên và đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.*

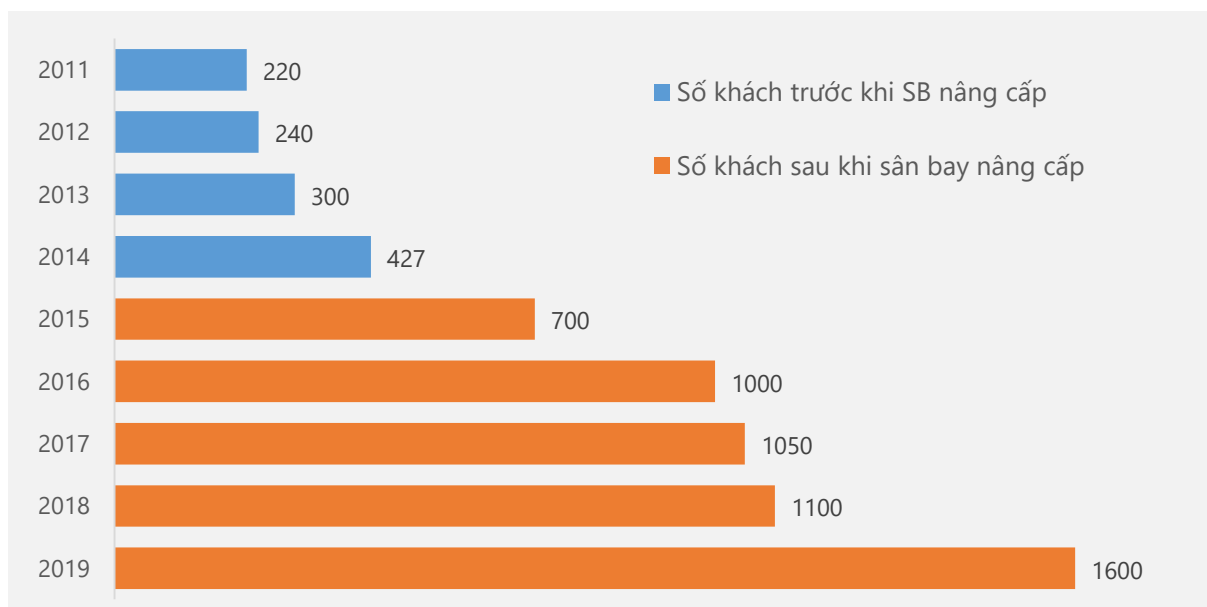
*Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Điện Biên, 2021 và ước lượng của tác giả.*

Đóng góp của các công trình vào GRDP của tỉnh có sự khác biệt tùy theo đặc thù từng công trình. Với những công trình tận dụng được nguyên liệu từ địa phương (vật liệu xây dựng, nhân công, đất đai,...) thì đóng góp của công trình vào GRDP xây dựng của tỉnh khá lớn (từ 60-80% kinh phí đầu tư của dự án) nhưng với những công trình phần lớn nguyên vật liệu và máy móc được nhập khẩu hoặc vận chuyển từ các tỉnh khác thì mặc dù tổng vốn đầu tư lớn nhưng đóng góp vào GRDP xây dựng của tỉnh là không đáng kể (từ 20-40% tổng kinh phí đầu tư).

### 3.2.3 Các yếu tố tác động đến ngành DV

Ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước cho các hoạt động giáo dục và các cơ quan hành chính và dự kiến sẽ tăng đều đặn qua các năm. Yếu tố chính tác động đến ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên là sự phát triển của ngành du lịch khi các cơ sở hạ tầng mới được hoàn thiện, đặc biệt là sân bay Điện Biên. Số liệu thống kê cho thấy sau khi sân bay Phù Cát được nâng cấp, số lượt khách du lịch đến Bình Định tăng trưởng vượt bậc, ngay sau khi sân bay được hoàn thành thì lượng khách du lịch đến tỉnh tăng lên gần gấp đôi. Ngoài ra, giai đoạn này tỉnh cũng đón nhận làn sóng đầu tư mạnh mẽ của các doanh nghiệp, tiêu biểu như dự án đầu tư khu FLC Grand Hotel Quy Nhơn với tổng mức đầu tư lên tới 3500 tỷ đồng. Tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ của tỉnh cũng được cải thiện rõ rệt, tăng 1,67 điểm % từ mức 5,35%/năm giai đoạn 2010-2014 lên 7,02%/năm giai đoạn 2015-2019. Tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư bình quân của tỉnh này giai đoạn 2015-2020 cũng tăng vọt lên 22,8% so với 6,2% của giai đoạn trước (2010-2014).

Hình 103. Tác động của nâng cấp sân bay tại Bình Định



*Nguồn: Cục Thống kê Bình Định, 2020.*

Mặc dù Điện Biên không có những lợi thế về du lịch biển như của Bình Định nhưng với những lợi thế hiện tại về tiềm năng du lịch lịch sử, bản sắc văn hóa các dân tộc địa phương, điểm cực Tây, các đặc sản địa phương... thì chắc chắn việc nâng cấp sân bay Điện Biên và phát triển các đường bay mới sẽ có tác động đáng kể đến ngành

dịch vụ và nền kinh tế của tỉnh. Thực tế đã có nhiều tập đoàn lớn đến đặt vấn đề làm việc với tỉnh để xây dựng các khu du lịch nghỉ dưỡng (Khu du lịch cáp treo hồ Pá Khoang tại phần CN-XD).

Do tác động của các yếu tố này là đa chiều lên nhiều khía cạnh khác nhau của nền kinh tế tỉnh nói chung và ngành dịch vụ nói riêng, bao gồm cả các ngành dịch vụ trực tiếp và các ngành dịch vụ được hưởng lợi trực tiếp và các ngành phụ trợ. Do đó, nhóm nghiên cứu sẽ dựa trên số liệu thực tế của các tỉnh có yếu tố tác động tương tự là Bình Định (sân bay Phù Cát), Đắk Lắk (sân bay Buôn Ma Thuột), và Thanh Hóa (sân bay Thọ Xuân). Trung bình tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ của các tỉnh này sau khi có tác động là 1,47 điểm %. Do quy mô nền kinh tế tỉnh Điện Biên nhỏ hơn tương đối nhiều so với các tỉnh trên nên mức tăng của tốc độ tăng trưởng sẽ cao hơn. Sau khi tính toán mức tăng dựa trên tỷ lệ GRDP giữa các tỉnh và điều chỉnh theo tham vấn chuyên gia thì với kịch bản tăng trưởng cao, tốc độ tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ sẽ cao hơn là từ 0,5-1,5 điểm % cho giai đoạn.

#### *3.2.4 Các yếu tố tác động đến ngành NLTS*

Tác động lớn nhất có ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên là việc phát triển cây macca và cao su, các ngành hàng khác dự địa phát triển đột phá không lớn. Các loại cây trồng như lúa, rau màu trên địa bàn tỉnh không có tiềm năng phát triển do diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhỏ, thiếu CSHT thủy lợi và CHST giao thông, chế biến chưa thật sự phát triển. Trong tương lai những ngành hàng này sẽ vẫn phát triển nhưng khó có đột phá lớn. Ngành cây ăn quả của tỉnh cũng dự kiến sẽ phát triển trong thời gian tới tuy nhiên cũng sẽ gặp phải những khó khăn về CSHT thủy lợi nên trong ngắn hạn sẽ khó có thể tạo thành đột phá như của Sơn La. Cây cà phê của tỉnh cũng đã được quy hoạch 400ha vùng lõi để sản xuất cà phê đặc sản, tuy nhiên hoạt động chế biến trên địa bàn tỉnh chưa thật sự phát triển và sẽ tập trung vào các thị trường ngách cà phê đặc sản, tận dụng đối tượng khách du lịch để xuất khẩu tại chỗ.

##### *Diện tích cao su cho thu hoạch tăng lên*

Ngành cao su cũng là ngành sẽ có đóng góp làm tăng GRDP ngành nông nghiệp của tỉnh trong thời gian tới khi diện tích cao su hiện có toàn bộ cho thu hoạch. Tổng diện tích cao su hiện nay trên địa bàn tỉnh là hơn 5000ha, đều thuộc quản lý của công ty cao su Điện Biên. Tỉnh ngừng trồng mới cà phê từ năm 2016 đến nay và tương ứng đến khoảng năm 2025-2026 toàn bộ diện tích cao su trên địa bàn tỉnh sẽ cho thu hoạch. Mặc dù thị trường cao su hiện nay đang có những biến động nhất định nhưng dự báo giá cao su trong tương lai sẽ phục hồi và mang lại nguồn thu quan trọng cho doanh nghiệp và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Cây cao su được trồng tại Điện Biên từ giai đoạn 2008 đến năm 2015, đến năm 2020 đã có 2.683,0ha cho thu hoạch trên tổng 5.025,1ha gieo trồng của tỉnh<sup>54</sup>, sản xuất ra hơn 3000 tấn trong năm. Như vậy dự kiến sẽ còn hơn 2300ha cao su sẽ tiếp tục cho thu hoạch trong thời gian tới, đóng góp trực tiếp vào GRDP của tỉnh. Theo điều tra thực địa gần đây của nhóm nghiên cứu, mức lợi nhuận từ trồng cao su hiện nay tại các tỉnh

---

<sup>54</sup> Cục Thống kê Điện Biên, 2021. *Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên 2020*. Nhà xuất bản Thống kê.

Tây Nguyên là xấp xỉ 60 triệu/ha/năm<sup>55</sup>. Đối với Điện Biên, do độ tuổi cao su cũng như điều kiện tự nhiên không thuận lợi bằng nên giả định lợi nhuận từ cao su trên địa bàn tỉnh trung bình là 50 triệu/ha/năm, tương đương mức giá trị gia tăng trên 1ha cao su 146 triệu/ha/năm<sup>56</sup>. Như vậy, từ năm 2024, khi toàn bộ diện tích cao su trên địa bàn tỉnh cho thu hoạch<sup>57</sup>, cao su sẽ đóng góp xấp xỉ 710 tỷ đồng mỗi năm cho GRDP của tỉnh theo giá hiện hành. Tuy nhiên do sự cạnh tranh từ những cây trồng khác nên diện tích cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên có xu hướng giảm trong giai đoạn từ 2018 đến nay, do đó, sử dụng phương pháp kích bản tăng trưởng theo thông lệ, dự kiến đến năm 2030 diện tích cao su trên địa bàn tỉnh còn lại khoảng 4.592ha, đóng góp 670,5 tỷ đồng theo giá hiện hành vào VA của tỉnh (tương đương với 237,7 tỷ đồng theo giá so sánh 2010).

#### Phát triển cây mắc ca

Cây mắc ca được xác định sẽ là cây trồng chủ lực thay đổi bộ mặt ngành nông nghiệp cũng như nền kinh tế của tỉnh Điện Biên. Kế hoạch của tỉnh Điện Biên đến năm 2050 sẽ phát triển khoảng 120 nghìn ha cây macca, chủ yếu từ từ 300 nghìn ha diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn tỉnh và một phần nhỏ chuyển đổi từ diện tích đang trồng các loại cây trồng khác. Hiện nay tỉnh đã cấp chủ trương đầu tư chính thức cho 47.421,77ha trồng mắc ca rải rác trên địa bàn nhiều huyện khác nhau chủ yếu trong giai đoạn đến 2025.

Bảng 43. Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên lĩnh vực NLTS

STT	Giai đoạn	Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	Diện tích trồng Macca đăng ký (ha)	Diện tích trồng được đến thời điểm hiện tại (ha)
<b>Các dự án đã có Quyết định chủ trương đầu tư</b>				
1	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.	485.0	2000	1600
2	Dự án đầu tư trồng rừng mắc ca theo hướng công nghệ cao tại huyện Mường Nhé, Nậm Pồ tỉnh Điện Biên	2733.7	20000	600
3	Trồng cây Mắc ca tại xã Thanh An, Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	127.2	522	237

<sup>55</sup> Giả định cao su trên 10 năm tuổi cho thu hoạch đều đặn, không gặp thiệt hại về thiên tai, thời gian thu hoạch là 8/12 tháng với năng suất bình quân 100kg mủ/ha/ngày, giá cao su 38 nghìn đồng/kg mủ, đã khấu hao chi phí đầu tư ban đầu.

<sup>56</sup> Chênh lệch lớn giữa lợi nhuận và GTGT do chi phí lao động cao mủ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất cao su. Ước tính chi phí lao động trên 1ha cao su là 96 triệu/ha/năm.

<sup>57</sup> Trung bình cây cao su cho thu hoạch ổn định sau 7-8 năm.

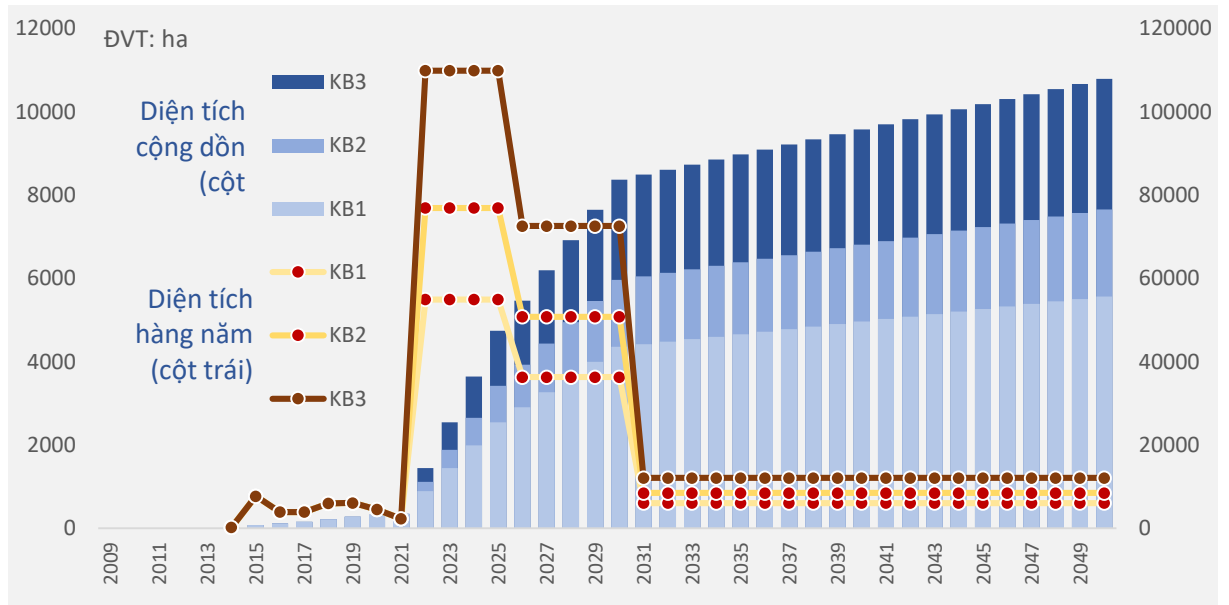
4	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	410.6	1250	450
5	Trồng Mắc Ca kết hợp với trồng rừng, Dược liệu và xây dựng khu chế biến sản phẩm tại xã Phu Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1465.2	3508.6	358
6	Trồng rừng sản xuất và xây dựng hồ chứa nước, xã Si Pa Phìn và xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	552.2	250	
7	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1312.9	6832.84	
8	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1190.9	5058.33	
9	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tủa Chùa, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1087.0	8000	215
<b>Các dự án Đề xuất mới</b>				
1	Trồng thâm canh cây Mắc ca tại huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	458.1	5868.56	
2	Trồng tập trung cây Mắc ca trên địa bàn huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1362.7	8633	

*Nguồn: Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Điện Biên, 2021 và ước lượng của tác giả.*

Tính đến năm 2021, tỉnh đã có 3.460ha được trồng, do đó diện tích sẽ tiếp tục được trồng trong giai đoạn 2022-2025 sẽ là gần 44 nghìn ha, tương đương với khoảng 11 nghìn ha/năm. Như vậy sẽ còn khoảng 72,5 nghìn ha sẽ được tiếp tục trồng trong giai đoạn từ 2026-2030. Qua tham khảo ý kiến của các chuyên gia, giai đoạn 2026-2030 sẽ là giai đoạn phát triển nóng của cây mắc ca do đó nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết là một nửa trong số diện tích còn lại theo quy hoạch sẽ được trồng trong giai đoạn 2026-2030 và một nửa còn lại sẽ được tiếp tục trồng trong giai đoạn từ 2031-2050. Như vậy trong giai đoạn 2026-2030 diện tích trồng mỗi năm sẽ là 7257,8ha và giai đoạn 2031-2050 sẽ là 1209,6ha. Con số này thực tế sẽ có thể có những khác biệt tuy nhiên sẽ không ảnh hưởng quá nhiều đến kết quả do các tính toán của nhóm nghiên cứu là theo giai đoạn.



Hình 104. Ước lượng diện tích mắc ca tại Điện Biên



Nguồn: Sở NN&PTNT, 2021; Sở KH&ĐT Điện Biên, 2021 và các giả định của nhóm nghiên cứu

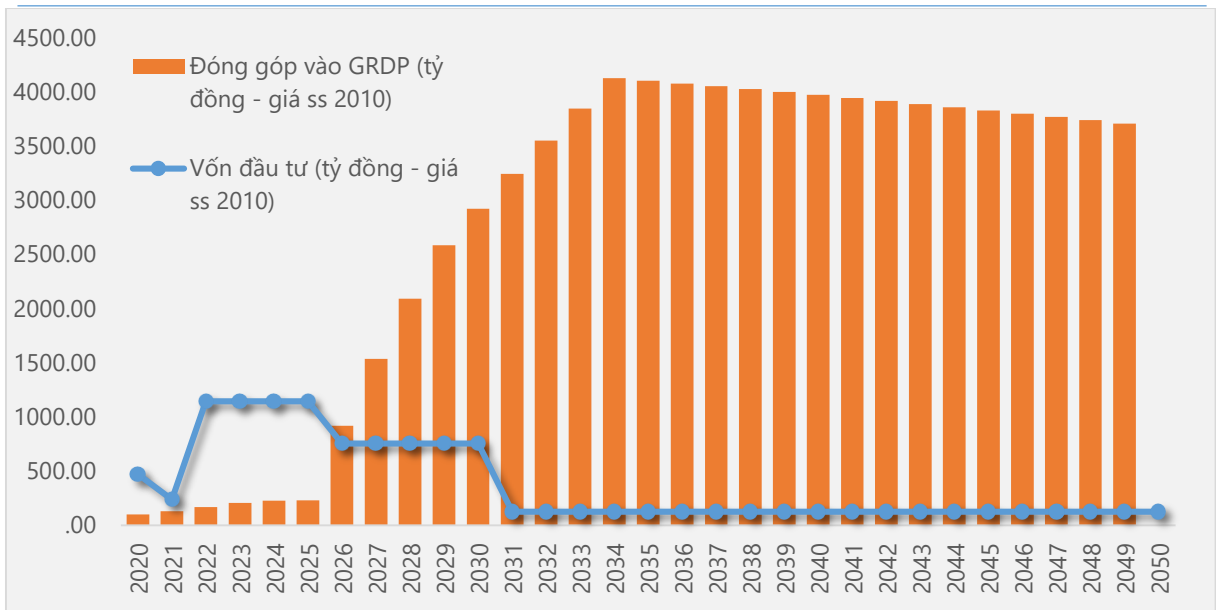
Hiện nay tổng mức đầu tư trồng mắc ca đã được tỉnh cấp chủ trương đầu tư là 9.364,7 tỷ đồng với tổng diện tích là 47,4 nghìn ha. Nếu tính cả các dự án mới được đề xuất thì con số tương ứng sẽ là 11,1 nghìn tỷ đồng và 61,9 nghìn ha. Như vậy, định mức đầu tư trung bình cho các dự án mắc ca trên địa bàn tỉnh Điện Biên sẽ là 197,4 triệu/ha<sup>58</sup>. Giả định của nhóm nghiên cứu là khoản chi phí đầu tư này sẽ tăng lên hàng năm bằng với tốc độ tăng của chỉ số giá, nghĩa là giá trị đầu tư theo giá so sánh năm 2010 là không đổi (113,9 triệu đồng/ha theo giá so sánh 2010).

Ước tính lợi nhuận bình quân mắc ca đạt 150 triệu đồng/năm<sup>59</sup> (tương đương 86,5 triệu đồng/ha theo giá so sánh năm 2010). Do nguồn cung mắc ca tăng đột biến nên theo quy luật thị trường, giá mắc ca sẽ có xu hướng giảm xuống. Nhóm nghiên cứu giả định lợi nhuận bình quân từ mắc ca sẽ giảm trung bình 5%/năm trong giai đoạn 2021-2030 và 2%/năm trong giai đoạn 2031-2050. Như vậy giá trị gia tăng từ sản xuất mắc ca sẽ đóng góp trực tiếp vào tổng GRDP của tỉnh cũng như GRDP từ khoảng 100 tỷ năm 2021, 227 tỷ năm 2025 và 2.585,5 tỷ vào năm 2030 (giá so sánh 2010).

Hình 105. Ước lượng diện tích mắc ca tại Điện Biên

<sup>58</sup> Ước lượng dựa trên tổng mức vốn đầu tư đăng ký (9.364,7 tỷ đồng) trên tổng diện tích đăng ký (47,4 nghìn ha).

<sup>59</sup> Báo Lâm Đồng, 2021. *Phát triển mắc ca – Giải pháp lâu dài*. <http://baolamdong.vn/kinhte/202105/phat-trien-mac-ca-giai-phap-lau-dai-3057648/index.htm>



*Ghi chú: giả định cây mắc ca cho thu hoạch sau 5 năm (10% năng suất) và cho năng suất cao nhất sau 10 năm (100% năng suất).*

*Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.*

*Chính sách về tăng trưởng xanh và cam kết về giảm phát thải khí nhà kính*

Bên cạnh cây mắc ca thì các chính sách tăng trưởng xanh cũng sẽ có tác động tích cực đến ngành NLTS tỉnh Điện Biên, đặc biệt là ngành lâm nghiệp. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được Thủ tướng chính phủ phê duyệt vào 1/10/2021 nêu rõ định hướng đẩy nhanh các tiến độ trồng rừng, tái trồng rừng và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững. Bên cạnh đó, tại Hội nghị Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu lần thứ 26, thủ tướng Phạm Minh Chính cũng cam kết đưa Việt Nam trở thành nước có mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Để thực hiện được mục tiêu này thì việc giảm phát thải và tăng hấp thụ các bon là hai yếu tố tiên quyết, tương ứng với hai giải pháp là giảm diện tích lúa nước và tăng diện tích rừng. Với diện tích đất chưa sử dụng lớn, Điện Biên là một trong những tỉnh có dư địa rất lớn để có thể tăng diện tích rừng. Khó khăn lớn nhất hiện nay đối với tính là diện tích đất rừng chủ yếu là núi đá có độ dốc cao nên chi phí trồng rừng rất lớn. Do đó, với những cam kết giảm phát thải của Việt Nam hiện nay, chúng ta có cơ hội để huy động hỗ trợ từ các nước đối tác để đẩy nhanh hơn việc trồng rừng nói chung và trồng rừng tại Điện Biên nói riêng.

*Xu hướng tham gia đầu tư vào ngành nông nghiệp của các tập đoàn lớn*

Xu thế có ảnh hưởng nhiều nhất là sự tham gia tích cực của các tập đoàn lớn vào ngành nông nghiệp. Giai đoạn gần đây, các tập đoàn lớn cũng đã bắt đầu coi nông nghiệp là một ngành tiềm năng và bắt đầu rót vốn đầu tư, có thể kể đến như tập đoàn Vingroup, MaSan, Himlam, Viettel, FLC, Hoàng Anh Gia Lai, Pan group... Với lợi thế về nguồn vốn hùng hậu những doanh nghiệp này đã và đang áp dụng những quy trình sản xuất hiện đại, những công nghệ mới và có khả năng mời các chuyên gia tư vấn cấp quốc tế. Kết hợp với hệ thống kênh phân phối rộng khắp (hệ thống siêu thị mini của Vinmart hoặc cửa hàng bán sản phẩm của TH-Truemilk), các doanh nghiệp này đã gặt hái được những thành công bước đầu và có khả năng sẽ là tác nhân quan trọng trong ngành nông nghiệp Việt Nam trong tương lai. Với lợi thế đường biên giới dài và tiếp giáp với thị trường Trung Quốc, một số doanh nghiệp có thể lựa chọn Điện Biên để làm vị trí đột

phá vào thị trường này như trường hợp của TH đã đầu tư trang trại và nhà máy chế biến sữa tại Cao Bằng.

#### *Hội nhập và các hiệp định thương mại tự do*

Đến nay Việt Nam đã ký 12 HDTM tự do và gần 100 HDTM song phương khác với đặc điểm, mức độ cam kết, tính chất và mức độ ảnh hưởng khác nhau. Các HDTM có tác động lớn đến nông nghiệp Việt Nam bao gồm việc tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), HDTM tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Theo đó, các sản phẩm nông sản lợi thế của Điện Biên như cà phê, cao su, dược liệu,... sẽ có cơ hội lớn để mở rộng thị trường xuất khẩu.

Đặc biệt, sản phẩm cà phê Mường Ảng của Điện Biên có tiềm năng khá lớn vào thị trường EU theo khuôn khổ hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA). Châu Âu là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất của thế giới, cả về khối lượng tuyệt đối và khối lượng tiêu dùng cà phê bình quân đầu người. Năm 2019, khu vực này tiêu thụ 3,4 triệu tấn, chiếm xấp xỉ 34% tổng khối lượng cà phê toàn cầu. Nhu cầu tiêu dùng cà phê ở khu vực này tương đối ổn định, trong giai đoạn từ 2015 đến 2019 thì khối lượng tiêu dùng của khu vực này chỉ tăng lên khoảng 1,8%. Năm 2020 khối lượng tiêu dùng cà phê tại châu Âu sụt giảm mạnh do tác động của dịch COVID, tuy nhiên các dự báo đều chỉ ra rằng sụt giảm này chỉ là trong ngắn hạn<sup>60</sup>. Kim ngạch nhập khẩu cà phê của EU tương đối ổn định trong giai đoạn từ năm 2016 đến nay với khoảng 17 đến 19 tỷ USD mỗi năm, trong đó, Brazil và Việt Nam và hai nước xuất khẩu chính<sup>61</sup>. Khối lượng tiêu dùng cà phê tại Châu Âu tuy không giảm nhưng chất lượng sản phẩm đang ngày càng được nâng cao, đặc biệt nhu cầu các loại cà phê đặc sản tăng trưởng liên tục. Do đó, việc đáp ứng được các tiêu chuẩn về cà phê đặc sản của châu Âu và xây dựng được chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại khu vực này (theo khuôn khổ hiệp định EVFTA) thì sẽ mở ra một thị trường rất lớn cho các sản phẩm cà phê của tỉnh Điện Biên.

Ngoài cơ hội thị trường từ hội nhập, Việt Nam cũng có thể xâm nhập sâu hơn vào thị trường quốc tế, đặc biệt là thị trường Mỹ nếu tận dụng được những cơ hội từ chiến tranh thương mại Mỹ-Trung. Đặc biệt là mặt hàng gỗ và sản phẩm từ gỗ, khi Trung Quốc hiện là nước xuất khẩu các sản phẩm này vào Mỹ với kim ngạch rất lớn. Nếu chúng ta có thể tranh thủ được thị phần bị bỏ ngỏ khi Trung Quốc rút đi thì ngành chế biến gỗ nước ta sẽ thu được lợi ích không nhỏ.

#### *Thay đổi về kênh tiêu dùng*

**Về mặt kênh phân phối, các chợ truyền thống sẽ một phần được thay thế bằng các siêu thị, cửa hàng tạp hóa và các giao dịch trực tuyến.**

*Bảng 44. Hệ thống bán lẻ truyền thống và hiện đại tại Việt Nam*

Loại		2012	2013	2014	2015	2016	2017
Doanh thu (Triệu USD)	Hiện đại	1.712	2.097	2.696	2.807	3.254	3.612
	Truyền thống	39.303	46.804	53.742	58.109	61.980	67.331

<sup>60</sup> <https://www.cbi.eu/market-information/coffee/trade-statistics>

<sup>61</sup> UN-Comtrade, 2021.

<b>Số lượng</b>	<b>Hiện đại</b>	897	1.054	1.211	1.748	2.600	3.272
	<b>Truyền thống</b>	629.222	635.176	641.542	447.556	652.988	658.005

Nguồn: USDA (2018)

Hệ thống bán lẻ hiện đại (siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi) đang ngày càng mở rộng, không chỉ tại các thành phố lớn mà cả ở các thị xã, thị trấn,... Hệ thống bán lẻ này góp phần thay đổi dần thói quen tiêu dùng và nhận thức của người dân địa phương, tạo ra những trải nghiệm mới và tạo kênh phân phối các sản phẩm nông sản có chứng nhận và nông sản đông lạnh tốt hơn. Bên cạnh các hệ thống bán lẻ thì sự xâm nhập của các nhà hàng thức ăn nhanh cũng dần thay đổi thói quen tiêu dùng của người Việt. Các hệ thống này như KFC, McDonald, Lotteria,... tiêu dùng hàng chục nghìn tấn nông sản hàng năm, trong số đó tuyệt đại đa số là các sản phẩm nông sản có chứng nhận. Do đó, với điều kiện đất đai tương đối rộng và ít bị ảnh hưởng của hóa chất, Điện Biên có tiềm năng rất lớn để phát triển nông nghiệp hữu cơ để cung cấp cho phân khúc thị trường này.

### 3.3 Các kịch bản phát triển

#### 3.3.1 Kịch bản cơ sở

Theo kết quả kịch bản cơ sở, đến năm 2025, GRDP của tỉnh đạt 15,91 nghìn tỷ, đến năm 2030 là 21,92 nghìn tỷ và đến năm 2050 là 79,30 nghìn tỷ. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2021 đến 2025 là 6,25%/năm, giai đoạn 2021-2030 là 6,63%/năm và giai đoạn 2031-2050 là 6,68%/năm. Trong đó đó tốc độ tăng trưởng cao nhất là của ngành xây dựng, đạt 9,22% trong giai đoạn đầu từ 2021 đến năm 2025 do đây là giai đoạn trọng điểm sau quy hoạch, nhiều dự án lớn được triển khai xây dựng như dự án thủy điện, giao thông, nhà ở, khu thương mại, điện gió, điện mặt trời và quy hoạch đô thị. Giai đoạn 2026 – 2030, ngành xây dựng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức cao (6,53%/năm) do tiếp tục có nhiều dự án được đầu tư. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn này sẽ thấp hơn

Ngành công nghiệp bắt đầu có xu hướng phục hồi lại tốc độ tăng trưởng sau COVID nhưng khó hồi phục hoàn toàn. Ngành sản xuất xi măng gặp nhiều bất lợi khi chủ yếu phục vụ công trình đường sắt cao tốc Viên Chăn – Côn Minh và công trình này đã hoàn thiện, ngoài ra cũng gặp cạnh tranh từ nhà máy xi măng mới khánh thành tại thị trường Lào. Do đó, tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng trong giai đoạn này mặc dù hồi phục nhưng khó có thể trở về được tốc độ tăng trưởng của giai đoạn trước COVID-19. Trong giai đoạn 2021-2025, tăng trưởng của ngành CN ước đạt 6,37%/năm tại kịch bản cơ sở. Con số này được cải thiện trong giai đoạn tiếp theo 2026-2030 do sự phát triển của CSHT giao thông kéo theo các nhà đầu tư, bên cạnh sự phát triển của ngành công nghiệp phụ trợ cho diện tích mắc ca cho thu hoạch ngày càng tăng cao. Giai đoạn này cũng là giai đoạn các nhà máy thủy điện, điện gió, điện mặt trời bắt đầu đi vào hoạt động. Từ những yếu tố đó, ngành xây dựng có khả năng đạt tốc độ tăng trưởng 8,53%/năm. Đến giai đoạn 2031 và 2050, diện tích mắc ca cho thu hoạch trên địa bàn tỉnh tăng vọt, ngành công nghiệp chế biến mắc ca trở thành ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh khi sản lượng mắc ca hàng năm đạt tới hơn 100 ngàn tấn.

Ngành NLTS trên địa bàn tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao so với giai đoạn trước đây, đạt 6,85%/năm trong giai đoạn 2021-2025. Đây là giai đoạn tình đầu tư phát triển

manh cây mắc ca, mắc dù đóng góp vào GRDP của các khoản đầu tư này không quá lớn nhưng do diện tích trồng lớn cùng với xuất phát điểm GRDP nông nghiệp tương đối thấp nên cây mắc ca vẫn có thể kéo tốc độ tăng trưởng của tỉnh lên khá cao, kể cả với kịch bản tỷ lệ trồng chỉ khoảng 50% so với quy hoạch đặt ra. Giai đoạn 2026-2030 diện tích mắc ca cho thu hoạch tăng nhanh, đóng góp lớn vào tăng trưởng GRDP của tỉnh và giúp tăng trưởng GRDP nông nghiệp đạt mức 5,99%/năm. Giai đoạn sau năm 2028 là giai đoạn diện tích mắc ca cho thu hoạch tăng lên đột biến, góp phần quan trọng đưa tốc độ tăng trưởng GRDP ngành NLTS của tỉnh lên 6,65%/năm, đặc biệt là giai đoạn từ 2030-2040.

Ngành dịch vụ trong giai đoạn đầu 2021-2025 vẫn còn ảnh hưởng nhẹ bởi dịch COVID-19 và nhiều công trình giao thông quan trọng chưa đi vào hoạt động ổn định nên tăng trưởng hồi phục nhưng biến động không lớn, duy trì ở mức 6,40%/năm. Giai đoạn 2026-2030 là giai đoạn tăng trưởng mạnh của ngành dịch vụ với tốc độ trung bình đạt 6,74%/năm. Giai đoạn sau 2030, các công trình giao thông lớn được khánh thành, đặc biệt là đường cao tốc nối Điện Biên với các tỉnh. Kèm với việc hạ tầng phục vụ du lịch của tỉnh được phát triển, các dự án tiềm năng như nâng cấp đường giao thông nối Điện Biên với Luang Prabang của Lào, ngành dịch vụ của tỉnh tiếp tục tăng trưởng với tốc độ xấp xỉ 7,11%/năm.

Bảng 45. Kết quả kịch bản cơ sở

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	2050	Tốc độ tăng trưởng (%)			
							2021-2025	2026-2030	2021-2030	2031-2050
1	Tổng GRDP	Triệu đồng ss	11,840,460	15,908,416	21,923,378	79,299,039	6.25	6.63	6.44	6.68
2	GRDP NLTS	Triệu đồng ss	2,130,758	2,601,325	3,479,260	12,299,739	4.08	5.99	5.03	6.65
3	GRDP CN	Triệu đồng ss	873,029	1,060,545	1,584,715	7,238,254	6.37	8.53	7.45	8.60
4	GRDP XD	Triệu đồng ss	1,678,070	2,587,922	3,537,308	11,520,888	9.22	6.53	7.88	6.57
5	GRDP DV	Triệu đồng ss	6,623,304	8,997,609	12,467,191	45,955,192	6.32	6.74	6.53	7.11
6	Thuế và trợ cấp	Triệu đồng ss	535,298	661,016	854,904	2,284,966				
7	GRDP bình quân	Triệu đồng hh/người	31.0	60.2	77.3	320.8				
8	Cơ cấu nền KT									
9	GRDP NLTS	%	18.0	16.4	15.9	15.5				
10	GRDP CN	%	7.4	6.7	7.2	9.1				
11	GRDP XD	%	14.2	16.3	16.1	14.5				
12	GRDP DV	%	55.9	56.6	56.9	58.0				
13	Năng suất lao động	Triệu đồng hh/lao động	52.96	99.47	123.70	455.58				

Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

Cơ cấu GDP của tỉnh sẽ chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành NLTS và tăng dần tỷ trọng của ngành CNXD và dịch vụ. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2025 ước đạt 60,2 tr/người/năm và tăng lên 77,3 tr/người/năm vào năm 2030.

Kịch bản này có khả năng xảy ra tương đối thấp, trừ có những biến cố lớn tác động tới khả năng thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào tỉnh hoặc tác động của dịch COVID-19 vẫn còn tiếp diễn trong năm 2022. Ngoài ra những tác động về mặt thị trường, đặc biệt là đối với thị trường nông sản (cà phê, cao su, mắc ca) cũng có thể là các cú shock khiến tỉnh không đạt được các mục tiêu như kỳ vọng.

### 3.3.2 Kịch bản cao

Kịch bản tăng trưởng cao là kịch bản có cơ tính khả thi cao nhất, đã có tính tới một số những rủi ro nhỏ tác động tới các ngành. Ở kịch bản này thì tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 sẽ là 7,56%/năm, tăng lên 7,91% trong giai đoạn 2026 - 2030 và 7,46% trong giai đoạn 2031-2050. Tương tự như kịch bản cơ sở, giai đoạn 2021-2025 là giai đoạn đặt nền móng cho nền kinh tế của tỉnh. Không có sự khác biệt nhiều về tăng trưởng của ngành NLTS trong giai đoạn này giữa các kịch bản do mắc ca là yếu tố chính tạo sự khác biệt giữa các kịch bản, tuy nhiên giai đoạn này vẫn là giai đoạn kiến thiết và đóng góp của cây mắc ca cho ngành NLTS chưa đáng kể. Do thời gian cho thu hoạch của mắc ca tương đối dài trong khi thời gian còn lại của giai đoạn này không nhiều nên phần lớn giá trị mang lại đều từ diện tích mắc ca đã trồng từ giai đoạn trước. Tăng trưởng GRDP ngành NLTS chỉ có sự khác biệt từ giai đoạn 2026-2030 và đặc biệt là giai đoạn 2031-2050, với tốc độ tăng trưởng bình quân lần lượt là 6,20% và 7,77%, cao hơn 0,21 điểm % và 1,12 điểm % so với kịch bản cơ sở. Đóng góp của ngành NLTS cho GRDP của tỉnh giảm dần từ 18,0% năm 2020 xuống 15,4% năm 2025, 14,2% năm 2030 do tăng trưởng GRDP ngành NLTS thấp hơn khá nhiều so với các ngành khác.

Trong giai đoạn 2021-2025, ngành xây dựng của tỉnh tăng trưởng mạnh do các dự án xây dựng của tỉnh đồng loạt được triển khai, đóng góp trực tiếp vào GRDP của tỉnh, đặc biệt là các dự án giao thông, nhà ở và thủy điện,... Tăng trưởng GRDP ngành xây dựng giai đoạn này kỳ vọng đạt 15,34%/năm, giảm nhẹ xuống 10,35%/năm trong giai đoạn tiếp theo 2026-2030 và duy trì 7,43%/năm trong giai đoạn từ 2031-2050. Động lực cho tăng trưởng giai đoạn 2031-2050 là quá trình xây dựng các nhà máy chế biến mắc ca và quá trình phát triển điện mặt trời, điện gió khi tiềm năng thủy điện của tỉnh đã được khai thác tối đa.

Bảng 46. Kết quả kịch bản tăng trưởng cao

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	2050	Tốc độ tăng trưởng (%)			
						2021-2025	2026-2030	2031-2030	2031-2050
Tổng GRDP	Triệu đồng ss	11,840,460	16,902,098	24,714,315	102,966,142	7.56	7.91	7.73	7.46
GRDP NLTS	Triệu đồng ss	2,130,758	2,601,325	3,512,935	15,110,681	4.08	6.20	5.14	7.77
GRDP CN	Triệu đồng ss	873,029	1,117,752	1,888,173	9,682,853	7.45	11.26	9.36	9.28
GRDP XD	Triệu đồng ss	1,678,070	3,358,553	5,416,901	20,522,252	15.34	10.35	12.85	7.43
GRDP DV	Triệu đồng ss	6,623,304	9,122,163	12,932,570	54,683,434	6.62	7.23	6.92	7.48
Thuế và trợ cấp	Triệu đồng ss	535,298	702,305	963,736	2,966,923				

GRDP bình quân	Triệu đồng hh/lao động	31.0	64.0	87.1	416.5				
Cơ cấu nền KT									
GRDP NLTS	%	18.0	15.4	14.2	14.7				
GRDP CN	%	7.4	6.6	7.6	9.4				
GRDP XD	%	14.2	19.9	21.9	19.9				
GRDP DV	%	55.9	54.0	52.3	53.1				
Năng suất lao động	Triệu đồng ss /lao động	52.96	105.68	139.45	591.55				

Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

Ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng phát triển mạnh giai đoạn 2026-2030 với tốc độ tăng trưởng bình quân 11,26%/năm, cao hơn 3,81 điểm % so với giai đoạn 2021-2025 (7,45%) và đi vào ổn định ở mức 9,28%/năm trong giai đoạn 2031-2050. Tỷ trọng ngành công nghiệp trên tổng GRDP giảm nhẹ trong giai đoạn 2021-2025 (từ 7,4% xuống 6,6%) do ngành xây dựng tăng nhanh. Đến giai đoạn 2026-2030 và 2031-2050, tăng trưởng ngành xây dựng chững lại và tỷ trọng ngành công nghiệp tăng lên lần lượt là 7,6% và 9,4%.

Xu hướng tăng trưởng của ngành dịch vụ trong kịch bản này cũng tương tự như kịch bản cơ sở. Theo đó, giai đoạn 2021-2025 vẫn là giai đoạn kiến thiết và giai đoạn 2026-2030 và sau 2030 mới là giai đoạn phát triển mạnh. Trong kịch bản này thì vai trò của ngành dịch vụ sẽ ngày càng quan trọng, đến năm 2050, ngành dịch vụ sẽ chiếm tới 53,1% trên tổng GRDP của tỉnh. Nếu tốc độ tăng trưởng GRDP được duy trì ổn định thì đến năm 2030 GRDP bình quân đầu người của tỉnh có thể đạt tới 87,1 triệu đồng/người/năm, cao hơn gần 3 lần so với năm 2021.

### 3.3.3 Kịch bản đột phá

Kịch bản đột phá diễn ra khi tất cả những quy hoạch tỉnh đặt ra những dự án tiềm năng sẽ được tiến hành đầu tư trên địa bàn tỉnh, ngoài ra thì trong giai đoạn này tỉnh sẽ không gặp phải rủi ro nào về thị trường hay dịch bệnh. Xu hướng tăng trưởng của các ngành sẽ tương tự như của kịch bản cơ sở và kịch bản cao, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh sẽ cao hơn hẳn.

Nếu kịch bản này được thực hiện thì tốc độ tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 có thể đạt tới 9,09%. Trong giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng GRDP của tỉnh vẫn duy trì ở mức cao, đạt 8,80% năm và giai đoạn 2031-2050 tốc độ tăng trưởng vẫn ở mức 8,50%/năm. Để đạt được mức tăng trưởng đột phá như vậy thì CN và XD sẽ là hai ngành đóng góp chính cho tăng trưởng nóng của tỉnh giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là giai đoạn đầu từ 2021-2025. Do tăng trưởng giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng diễn ra rất nhanh chóng, hầu hết các dự án đã được triển khai thực hiện trong giai đoạn này nên đến năm 2026-2030, tốc độ tăng trưởng của ngành CN XD sẽ sụt giảm và chỉ tăng trưởng trở lại sau giai đoạn 2030.

Bảng 47. Kết quả kịch bản đột phá

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2025	2030	2050	Tốc độ tăng trưởng (%)			
						2021-2025	2026-2030	2021-2030	2031-2050
Tổng GRDP	Triệu đồng ss	11,840,460	18,092,596	27,529,956	138,332,256	9.09	8.80	8.94	8.50
GRDP NLTS	Triệu đồng ss	2,130,758	2,601,325	3,563,446	19,327,095	4.08	6.51	5.29	9.14

GRDP CN	Triệu đồng ss	873,029	1,174,959	2,224,484	12,822,087	8.60	13.88	11.24	9.98
GRDP XD	Triệu đồng ss	1,678,070	4,400,573	7,527,559	38,518,140	23.08	11.82	17.45	9.07
GRDP DV	Triệu đồng ss	6,623,304	9,163,967	13,140,935	63,678,952	6.71	7.48	7.09	8.21
Thuế và trợ cấp	Triệu đồng ss	535,298	751,772	1,073,533	3,985,982				
GRDP bình quân	Triệu đồng hh/ người	31.0	68.5	97.1	559.6				
Cơ cấu nền KT									
GRDP NLTS	%	18.0	14.4	12.9	14.0				
GRDP CN	%	7.4	6.5	8.1	9.3				
GRDP XD	%	14.2	24.3	27.3	27.8				
GRDP DV	%	55.9	50.7	47.7	46.0				
Năng suất lao động	Triệu đồng hh/lao động	52.96	113.12	155.34	794.73				

Ghi chú: các giá trị tuyệt đối được tính theo giá so sánh 2010.

Nguồn: Ước lượng của nhóm nghiên cứu.

Yếu tố dẫn tới tính khả thi của kịch bản này là do quy mô của nền kinh tế tỉnh Điện Biên hiện tại tương đối nhỏ, do đó các dự án đầu tư lớn có thể tác động mạnh đến GRDP của tỉnh, tiêu biểu như dự án phát triển 120 nghìn ha mắc ca hoặc dự án phát triển nhà ở thương mại. Cả hai dự án này đều có tổng vốn đầu tư rất lớn và hoàn toàn có khả năng đẩy tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành NLTS hoặc CN-XD lên mức trên 15%/năm. Ngoài ra, trong giai đoạn 2030-2050, động lực tăng trưởng chính của tỉnh sẽ là ngành dịch vụ, trong đó trọng tâm là ngành du lịch. Du địa để thu hút khách du lịch đến Điện Biên hiện nay là rất lớn. Trước đây, do địa hình cách trở và CSHT hàng không kém phát triển nên tỉnh khó thu hút được đối tượng khách du lịch từ các tỉnh phía Nam hay khách du lịch nước ngoài do phải nối chuyến. Khi sân bay quốc tế được khánh thành thì đối tượng khách này sẽ tăng trưởng mạnh, tương tự như trường hợp của Bình Định, và sẽ kéo theo một loạt các dự án đầu tư cho các CSHT phục vụ du lịch.

Tuy nhiên, có rất là nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng tới tính khả thi của kịch bản đột phá này. Thứ nhất là thế rủi ro về mặt thị trường. Những năm gần đây thì giá của cà phê và cao su đều duy trì ở mức thấp (đặc biệt là giá cao su và mới chỉ tăng lại trong năm 2021). Thứ hai là rủi ro đối với các dự án phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh. Mặc dù tiềm năng thị trường đối với mắc ca còn tương đối lớn nhưng phần lớn là tại các nước phát triển với thị hiếu khác và yêu cầu chặt chẽ về đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Do đó, nếu tỉnh không có những chính sách thúc đẩy chế biến và tiếp cận thị trường kịp thời thì khả năng rất cao là nguồn cung tăng mạnh trong khi không có thị trường đầu ra, dẫn tới việc giá thành sụt giảm. Ngoài ra còn có những rủi ro khác như tác động của thiên tai làm ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng của các sản phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh hoặc tác động của dịch COVID-19.

### 3.3.4 Lựa chọn các kịch bản và các chỉ tiêu cụ thể

Từ những phân tích trên, chúng tôi đánh giá kịch bản đột phá sẽ khó có khả năng xảy ra và kịch bản tăng trưởng cao là kịch bản tăng trưởng khả thi nhất đối với tỉnh Điện Biên. Kịch bản này đã có tính tới các yếu tố thuận lợi từ các nhà đầu tư đổ vào tỉnh khi cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh được hoàn thiện nhưng cũng dự phòng những rủi ro khi tác động của dịch COVID-19 còn dai dẳng cũng như những bất lợi về mặt thị trường khi phát triển nóng sản phẩm mắc ca trên địa bàn tỉnh. Kịch bản này cũng đã tính tới



những tiến bộ KHKT giúp gia tăng năng suất yếu tố tổng hợp của nền kinh tế tỉnh nhưng cũng lường trước những khó khăn trong quá trình phát triển do hạn chế về trình độ lao động.

**Theo kịch bản này, các mục tiêu cụ thể chính** đến năm 2030 như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7,73%/năm; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,56%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt trung bình 7,91%/năm. Trong giai đoạn 2021- 2025: tốc độ tăng trưởng trung bình nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4,08%/năm; nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 13,0%/năm, trong đó công nghiệp là 7,45%/năm và nhóm ngành dịch vụ tăng 6,62%/năm. Trong giai đoạn 2026 - 2030: tốc độ tăng trưởng trung bình nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6,20%/năm; nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 10,5%/năm, trong đó công nghiệp là 11,26%/năm và nhóm ngành dịch vụ tăng 7,23%/năm.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025, nhóm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,4%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 26,5% (trong đó Công nghiệp chiếm 6,6% tổng GRDP) và Dịch vụ chiếm 54,0% trong GRDP. Đến năm 2030, tỷ trọng của 3 nhóm ngành trên lần lượt là: 14,2%; 29,6% (Công nghiệp 7,6%) và 53,1%.

- Tổng vốn đầu tư theo giá hiện hành cần có để đạt được mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2021 - 2025 cần khoảng 97,5 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 105,5 nghìn tỷ đồng.

#### **4. Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian**

##### **4.1 Các kịch bản và lựa chọn phương án phát triển không gian**

###### **4.1.1 Quan điểm phát triển không gian**

Điện Biên là tỉnh phát triển mạnh ngành nông nghiệp, ngành chăn nuôi, lâm nghiệp và cây công nghiệp; phát triển du lịch.

Sự phát triển chủ yếu của Điện Biên là tăng năng suất của những ngành này, đồng thời nâng cao số lượng và chất lượng của từng loại sản phẩm. Quy hoạch phát triển lần này là xác định các sản phẩm tiêu biểu của tỉnh, để tập trung nâng cao số lượng và chất lượng của những sản phẩm này, ổn định nền tảng phát triển kinh tế cho tỉnh.

Xúc tiến các kế hoạch, chương trình mới về du lịch và du lịch sinh thái. Mở rộng, nâng cấp bảo tàng, tái cấu trúc xây dựng nhằm phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số, rà soát các tuyến và cơ sở du lịch...

Đề xuất xây dựng các tuyến đường và các cơ sở phân phối sản phẩm sản xuất trên địa bàn tỉnh.

###### **4.1.2 Mục tiêu**

Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của người dân tỉnh Điện Biên, đồng thời giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống của các dân tộc thiểu số sinh sống trong tỉnh, tăng cường bảo vệ an ninh quốc phòng.

Mỗi huyện, thành phố và thị xã được phân loại theo sản phẩm và được phân loại thành từng vùng kinh tế.

Tiêu chí cho sự phân loại này là các huyện sản xuất cùng một sản phẩm sẽ được bố trí vào cùng một vùng kinh tế.

Việc phân loại vùng kinh tế nhằm hình thành cơ sở phân phối lớn nhất tỉnh tại Mường Ảng và tập trung hàng hóa logistics trên địa bàn tỉnh.

Vùng kinh tế I có trung tâm là Tp. Điện Biên Phủ (tiêu dùng, kinh tế, văn hóa) và sẽ được phát triển thành đô thị trung tâm của tỉnh Điện Biên.

Bố trí các cơ sở hậu cần (bến xe tải hạng trung và hạng nhẹ) tại các vùng kinh tế để xây dựng hệ thống logistics thông suốt.

Phân loại các vùng kinh tế dựa trên loại sản phẩm, quan điểm về hệ thống logistics và các sản phẩm đặc trưng (cà phê, chè, mắc ca v.v.).

Về du lịch và du lịch sinh thái, các khu kinh tế được quyết định trên cơ sở rà soát các cơ sở và các tuyến du lịch, với trọng tâm là vùng kinh tế I.

#### 4.1.3 Phương án phát triển không gian

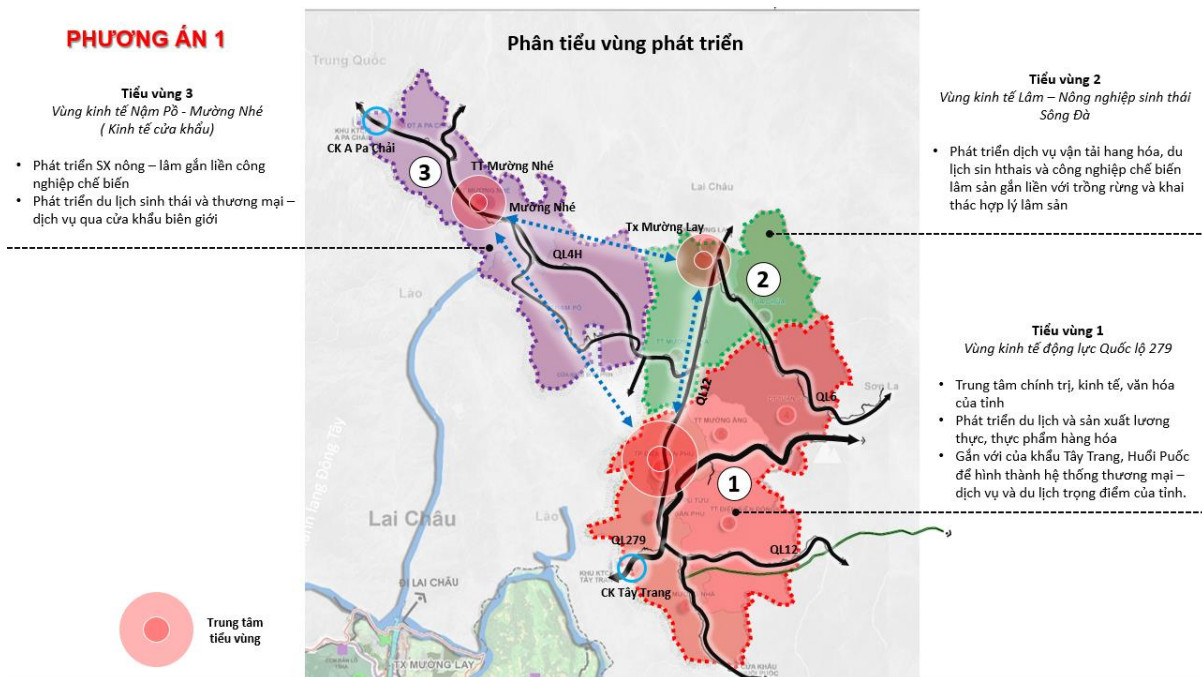
##### a. Phương án 1

Gồm 3 vùng kinh tế: Phương án này phân vùng kinh tế theo phương án chọn dự thảo QHXD vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2035 tầm nhìn đến năm 2050.

- Vùng kinh tế I: bao gồm Tp. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông. Là vùng động lực phát triển, trung tâm Văn hóa chính trị, thương mại, du lịch và dịch vụ của tỉnh Điện Biên.

- Vùng kinh tế II: bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng. Là vùng tập trung phát triển Kinh tế Nông – Lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, ngành chăn nuôi.

- Vùng kinh tế III: bao gồm huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ, huyện Mường Chà, và thị xã Mường Lay. Là vùng tập trung Phát triển nông – lâm nghiệp và công nghiệp chế biến.



Hình 106: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

##### b. Phương án 2

Gồm 04 vùng kinh tế và 01 tiểu vùng thuộc vùng kinh tế 1:

- Vùng kinh tế I: Bao gồm Tp. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và Điện Biên Đông.

+ Là vùng động lực phát triển

+ Trung tâm Văn hóa Chính trị, Thương mại, Du lịch dịch vụ

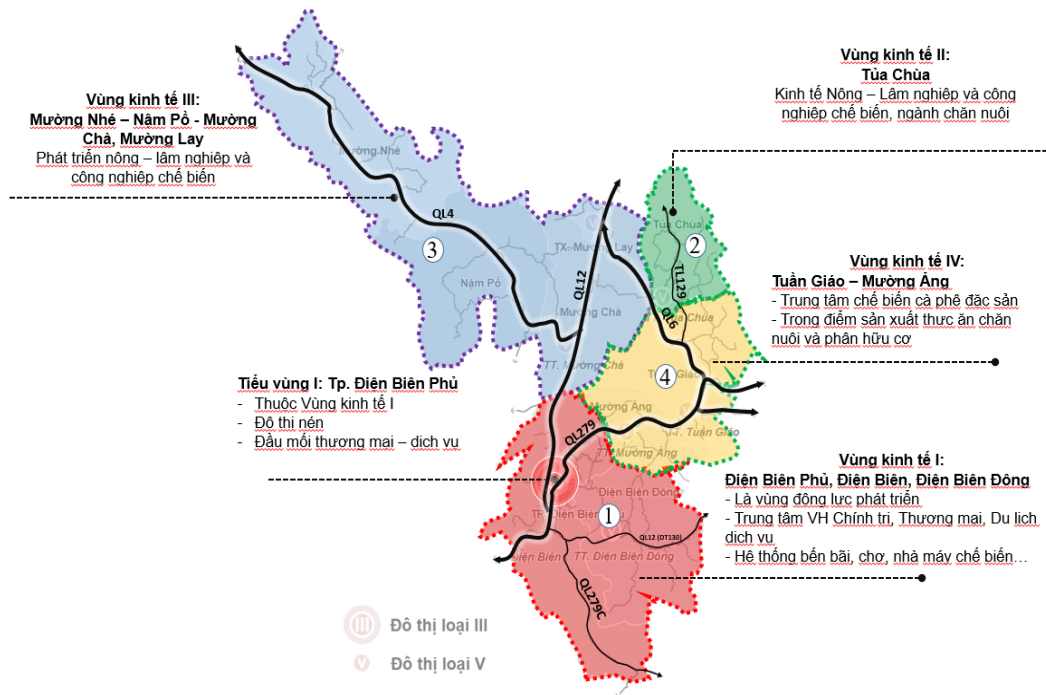
+ Bao gồm hệ thống bến bãi, chợ, nhà máy chế biến...

+ Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

- Vùng kinh tế II: bao gồm huyện Tủa Chùa. Là vùng tập trung phát triển Kinh tế Nông – Lâm nghiệp và công nghiệp chế biến, ngành chăn nuôi.

- Vùng kinh tế III: bao gồm huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ, huyện Mường Chà, và thị xã Mường Lay. Là vùng tập trung Phát triển nông – lâm nghiệp và công nghiệp chế biến.

- Vùng kinh tế IV: bao gồm huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng. Là trung tâm chế biến cà phê đặc sản và trọng điểm sản xuất thực ăn chăn nuôi và phân hữu cơ.



Hình 107: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

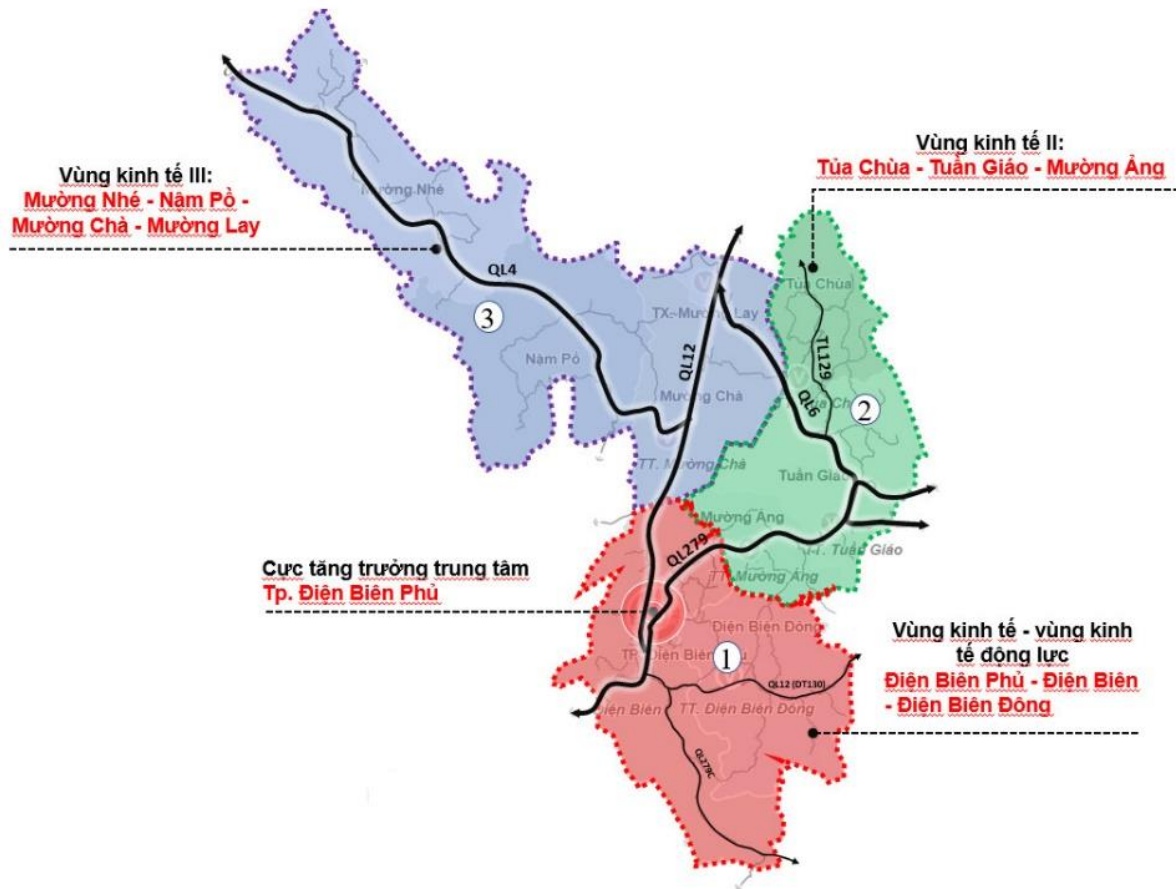
c. Phương án 3- phương án chọn

\*. Gồm 03 vùng kinh tế

- Vùng kinh tế I (vùng kinh tế động lực): Bao gồm Tp. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và Điện Biên Đông. Đây là vùng động lực phát triển đa dạng các lĩnh vực: nông lâm nghiệp, du lịch, công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ...

- Vùng kinh tế II: Bao gồm huyện Tủa Chùa ,huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng. Là vùng tập trung phát triển Kinh tế nông lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp chế biến.

- Vùng kinh tế III: Bao gồm huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ, huyện Mường Chà, và thị xã Mường Lay. Là vùng tập trung Phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản, du lịch thương mại dịch vụ.



Hình 108: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

#### \*. 04 Trục phát triển kinh tế

(1) Trục kinh tế động lực theo QL279, tuyến Cao tốc Điện Biên - Sơn La – Hà Nội, gắn với cảng hàng không Điện Biên Phủ: là trục động lực chính, quan trọng của toàn vùng. Đây là tuyến giao thông tạo sự kết nối mạnh mẽ, thông suốt giữa tỉnh Điện Biên và các tỉnh Tây Bắc, các tỉnh trong vùng Trung du miền núi Bắc Bộ cũng như sang nước bạn Lào thông qua cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc. Trục kinh tế này là động lực phát triển kinh tế toàn tỉnh mà trọng tâm là phát triển du lịch, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến. Tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thị trấn Tuần Giáo, Mường Ảng, thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên.

(2) Trục phát triển kinh tế dọc theo QL12 là trục kết nối giữa khu vực phía Bắc với khu vực phía Nam tỉnh và kết nối sang Lào thông qua cửa khẩu Huổi Puốc, cửa khẩu Tây Trang. Tuyến này các tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thị trấn Mường Chà, Thị xã Mường Lay, thị trấn huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ. Đây cũng là tuyến giao thông cần được ưu tiên đầu tư trong giai đoạn tới để phát huy lợi thế của cảng hàng không Điện Biên và tăng cường kết nối với các tỉnh lân cận.

(3) Trục phát triển kinh tế phát triển dọc theo QL6 là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La - Hòa Bình

- Hà Nội. Kết hợp với các tuyến trục tỉnh lộ 139, TL146, TL149B, TL100 tạo thành trục vành đai phía Đông của tỉnh liên kết các huyện, tăng cường giao lưu giữa khu vực phía Bắc và phía Nam của tỉnh.

(4) *Trục phát triển kinh tế phát triển dọc theo QL4H* kết nối với vùng phía Tây của tỉnh. Là trục giao thông quan trọng góp phần phát triển du lịch và thương mại dịch vụ, kết nối với Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé và cửa khẩu Apachai sang Trung Quốc. Tuyến này có tác động trực tiếp đến không gian phát triển của thị trấn huyện lỵ Nậm Pồ, thị trấn Mường Nhé và thị trấn Mường Chà.

**\* 04 cực tăng trưởng chính:**

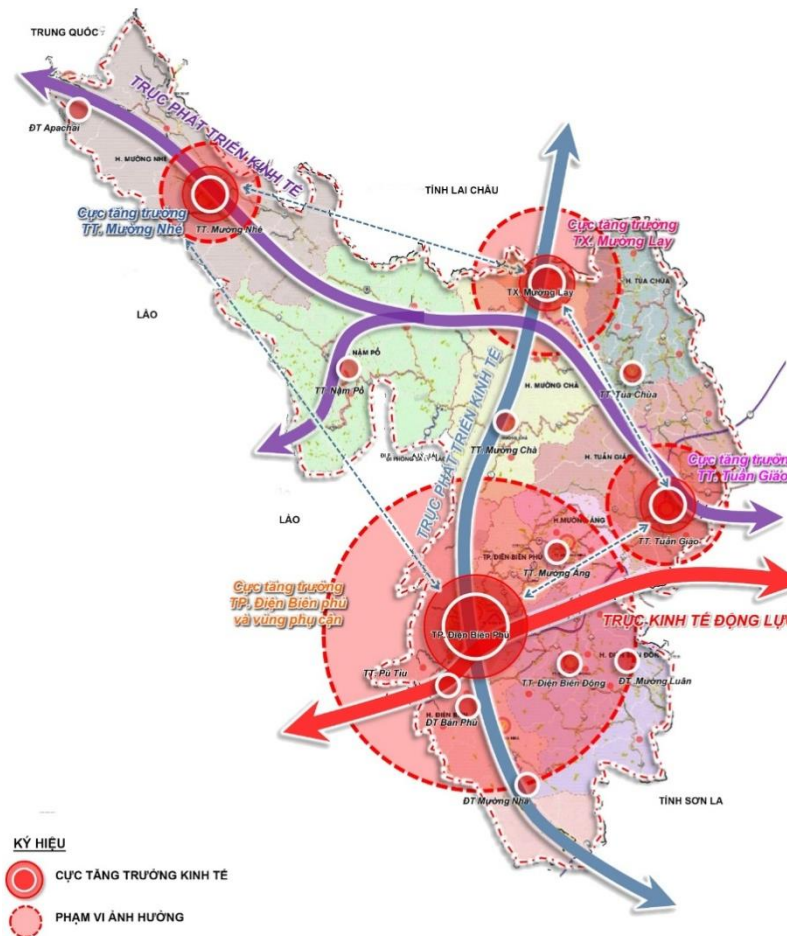
- *Thành phố Điện Biên Phủ*: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện Biên. Đô thị trung tâm của vùng Tây Bắc gắn với các dự án chiến lược tạo sự đột phá gồm: Xây dựng hình ảnh đô thị Văn hóa - lịch sử và du lịch; Khu vực trung tâm động lực; phát triển mạnh vận tải trung chuyển quốc tế gắn với cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc và trục kinh tế Viên Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh

- *Thị xã Mường Lay*: phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- *Thị trấn Tuần Giáo*: phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Đầu mối của các trục giao thông đối ngoại quan trọng QL6, QL279. Có tiềm năng về phát triển du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản, dịch vụ thương mại.

- *Thị trấn Mường Nhé*: là trung tâm vùng kinh tế số III, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đặc biệt là thương mại - dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

Phát triển 04 cực tăng trưởng sẽ thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 109: Sơ đồ cấu trúc không gian các cực tăng trưởng và các trục phát triển

#### 4.1.4 Trọng điểm sản xuất

##### a. Phát triển các trọng điểm sản xuất

- Mỗi huyện, thị xã sẽ có một trọng điểm sản xuất riêng. Ngoài ra trong các vùng kinh tế bố trí các trọng điểm sản xuất chính như ở Mường Ảng, Mường Chà và Điện Biên Phủ, Điện Biên Đông.

- Những trọng điểm sản xuất này sẽ nằm ở các vị trí trung tâm của các thành phố, huyện, thị xã và tiếp giáp với các trục đường chính (Quốc lộ, cao tốc...) để đảm bảo vận chuyển và phân phối hàng hóa nhanh chóng và thuận tiện nhất.

- Những trọng điểm sản xuất này là trọng điểm quan trọng nhất về sản xuất, bao gồm hệ thống các nhà máy sản xuất, chế biến và là nơi tập trung sản phẩm.

- Hơn nữa, như thể hiện trong hình, các sản phẩm được tập trung và chế biến ở mỗi trọng điểm sản xuất tạo thành trục sản xuất phân phối hướng về Thành phố Điện Biên Phủ và Mường Ảng để phân phối đến các thị trường trong nước và trên thế giới.

##### b. Một số các mô hình trong các trọng điểm sản xuất

1) Nhà máy chế biến trái cây sấy khô



Hình 110: Một số các mô hình về khu vực chế biến trái cây

2) Nhà máy chế biến đông lạnh rau củ, chế biến thịt gia súc.



Hình 111: Một số các mô hình nhà máy chế biến đông lạnh

3) Trung tâm logistics

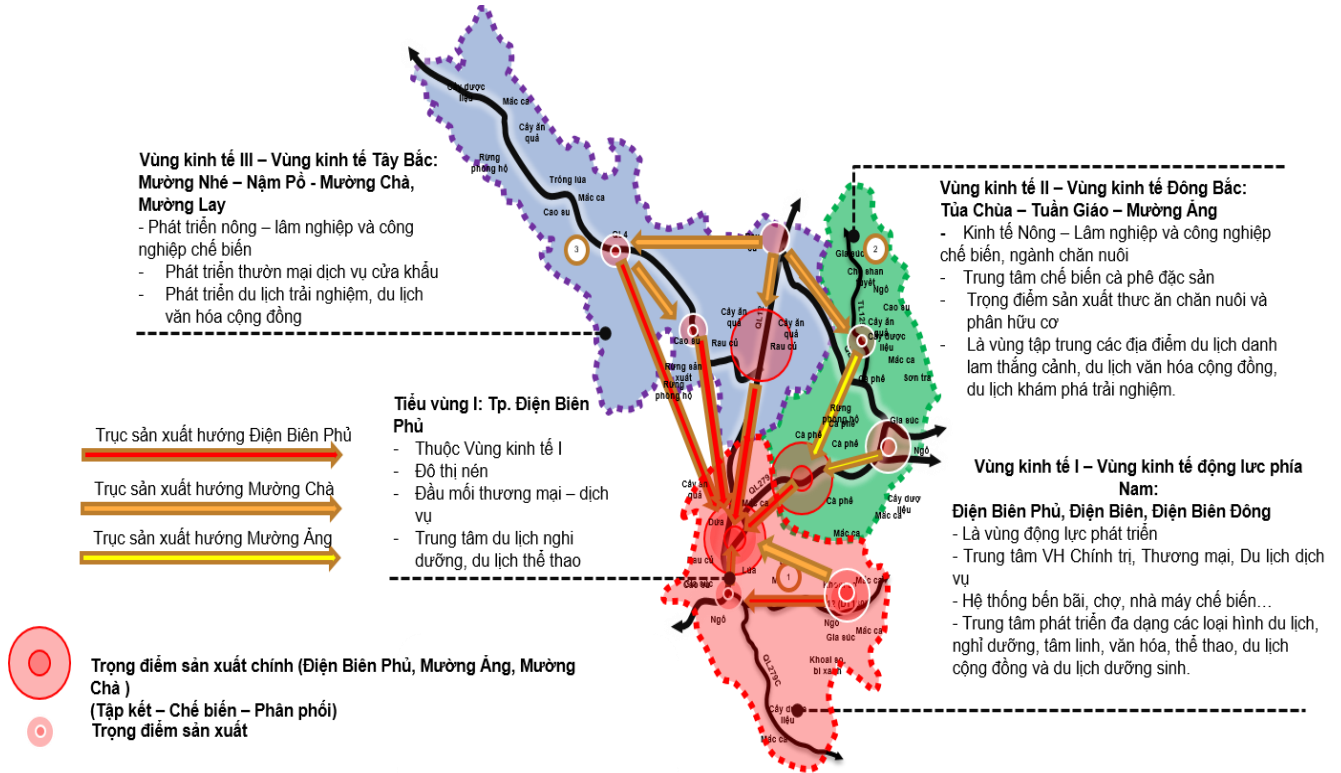


c. Mạng lưới sản xuất và phân phối

Tại mỗi vùng kinh tế sẽ bố trí các trọng điểm sản xuất, đóng vai trò tập kết, chế biến và phân phối sản phẩm. Trong đó bao gồm 03 trọng điểm sản xuất chính là trọng

điểm Điện Biên Phủ, trọng điểm Mường Ảng và trọng điểm Mường Chà và các trọng điểm sản xuất khác như tại Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Nhé.

- Từ các trọng điểm này, sản phẩm sẽ được tiêu thụ nội vùng và phân phối đến các trọng điểm chính (Điện Biên Phủ, Mường Ảng, Mường Chà) để phân phối đến các vùng kinh tế khác, các thành phố, địa phương khác trong nước cũng như xuất đi thế giới.



Hình 112: Sơ đồ bố trí các trọng điểm sản xuất trực sản xuất

## 4.2 Lựa chọn kịch bản

### 4.2.1 Lựa chọn

Trên cơ sở phân tích ưu điểm, nhược điểm của từng phương án như dưới đây, chọn phương án 3 làm kịch bản lựa chọn.

- Phương án 1:

+ Ưu điểm: Phát huy được bản sắc của các tiểu vùng. Hình thành được vùng đô thị động lực thu hút đầu tư và tạo hiệu ứng lan toả phát triển đến các tiểu vùng khác thông qua hệ thống giao thông liên vùng.

+ Nhược điểm: Liên kết giữa các tiểu vùng và liên kết với bên ngoài khó đạt yêu cầu. Không phát huy được nội lực của tỉnh thông qua liên kết trong tỉnh và chưa tranh thủ được nguồn lực bên ngoài. Không tạo ra mối liên kết không gian giữa vùng 1 (vùng động lực) và vùng 3 do bị vùng 2 ngăn cách.

- Phương án 2:

+ Ưu điểm: Tạo được sự bình đẳng trong phân bổ nguồn lực đối với các tiểu vùng, có thể kỳ vọng sẽ đẩy nhanh quá trình rút ngắn khoảng cách giữa đô thị trung tâm và các tiểu vùng xung quanh. Đẩy nhanh quá trình rút ngắn khoảng cách giữa các đô thị trung tâm và các tiểu vùng xung quanh. Phát huy được nội lực trong tiểu vùng



+ Nhược điểm: Cần tập trung phát triển nhiều trục giao thông trục chính trong khi điều kiện địa hình khó khăn nên nhu cầu vốn đầu tư cao. Các trục giao thông liên kết chính dựa vào các quốc lộ nên phụ thuộc vào sự đầu tư của ngân sách Trung ương, không chủ động được trong tiến độ phát triển.

- Phương án 3 – phương án chọn:

+ Ưu điểm: Phân định rõ cấu trúc không gian phát triển phù hợp với các điều kiện tự nhiên và thực trạng KTXH của tỉnh và tại các huyện. Tăng cường mối liên kết với các địa phương trong vùng phía Bắc. Hình thành kết cấu hệ thống đô thị, thu hút đầu tư tạo động lực, tiền đề cho sự phát triển.

+ Nhược điểm: Việc phát triển theo các tuyến, trục, hành lang khó khăn do điều kiện địa hình. Phát triển các tiểu vùng quy mô lớn cần nhiều kinh phí đầu tư và nguồn lực trong quản lý.

#### 4.2.2 Định hướng phát triển không gian

##### **b1. Vùng kinh tế I: Vùng kinh tế động lực**

- Bao gồm Tp. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, Huyện Điện Biên Đông

- Là vùng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao và khoa học kỹ thuật của Tỉnh Điện Biên.

- Nổi tiếng với cánh đồng Mường Thanh. Gạo Điện Biên có thương hiệu với giá thương phẩm cao gấp 1,6 lần so với gạo khác phân phối tại thị trường Hà Nội và cả nước. Tiếp tục đẩy mạnh cả chất và lượng.

- Cây ăn quả và cây mắc ca cũng rất phát triển.

- Phát triển chăn nuôi gia súc và gia cầm.

- Nông sản cũng được sấy khô và đông lạnh, xuất đi từ Sân bay Biên Phủ đến các tỉnh thành khác của Việt Nam và ra nước ngoài.

- Huyện Điện Biên Đông là cửa ngõ của vùng I kết nối với Sơn La phát triển nông nghiệp, chăn nuôi và gắn với chế biến thịt gia súc.

- Nông sản sấy khô và đông lạnh cần được tập trung chế biến tại các đô thị trọng điểm sản xuất.

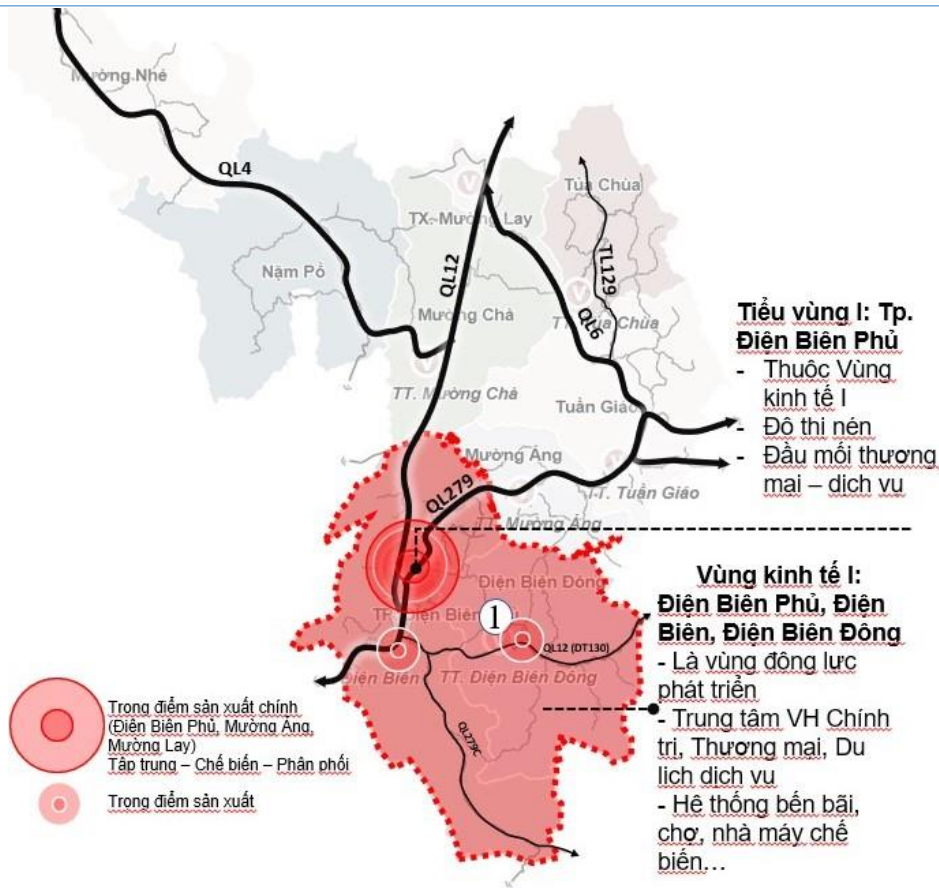
- Đóng vai trò là đô thị với hệ thống bến bãi, hệ thống chợ và nhà máy chế biến, cơ sở phát điện gió, thủy điện và năng lượng tái tạo khác.

- Phát huy tối đa hiệu quả sân bay Điện Biên Phủ để phát triển.

- Phát huy hiệu quả cửa khẩu quốc tế Tây Trang liên kết với Bắc Lào, Thái Lan và Trung Quốc qua tuyến đường sắt cao tốc Lào – Trung Quốc.

- Khai thác các tiềm năng phát triển du lịch như di tích lịch sử gắn với chiến trường Điện Biên Phủ, cảnh quan thiên nhiên như khoáng nóng, cảnh quan đồi rừng, cảnh quan mặt nước nước lớn, các khu du lịch Mường Phăng – Pá Khoang, cảnh quan nông nghiệp gắn với cánh đồng Mường Thanh...

Hoàn thiện các chức năng lõi về du lịch và văn hóa, bố trí các khách sạn và cơ sở lưu trú cho du khách và khách tham quan Điện Biên.



## b2. Vùng kinh tế 2:

Bao gồm huyện Tuần Giáo, Tuần Giáo, Mường Ảng

- Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp
- Phát triển mạnh cây công nghiệp, cây mắc ca, chè shan tuyết, cà phê, dược liệu..
- Phát triển chăn nuôi đại gia súc;
- Phát triển thủy sản gắn với lưu vực Sông Đà.
- Sản phẩm tập trung phân phối tại trọng điểm Mường Ảng các sản phẩm cũng sẽ được phân phối đến các thành phố lớn khác thông qua trọng điểm sản xuất Mường Ảng.
- Phát triển năng lượng tái tạo.
- Cải thiện giao thông nội vùng để đẩy mạnh vận chuyển và phân phối sản phẩm. Phát triển các tuyến liên kết với Sơn La, Lai Châu, kết nối với tuyến cao tốc Sơn La – Điện Biên.

## b3. Vùng kinh tế 3

Bao gồm Huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ, Mường Chà, thị xã Mường Lay

- Đây là những huyện có ngành lâm nghiệp phát triển mạnh. Có nhiều rừng sản xuất, thuận lợi để phát triển các sản phẩm đồ gỗ và chế biến từ gỗ để làm vật liệu xây dựng (gỗ tấm...).
- Phát triển mạnh cây công nghiệp, phát triển dược liệu và cây mắc ca.
- Phát triển chăn nuôi đại gia súc;
- Đa dạng hóa nông lâm sản: cây gia vị, mật ong, mây tre nứa.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với sông Đà, hồ Nậm Lay.
- Xây dựng nhà máy chế biến nông, lâm sản tại Mường Chà.
- Phát triển kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu A pa Chải và các lối mở kết nối với Bắc Lào và Trung Quốc.
- Phát triển du lịch gắn với lợi thế của địa phương như: Du lịch cộng đồng, du
- Liên kết với Lai Châu phát triển du lịch, thương mại dịch vụ.
- Đây là khu vực có diện tích cây cao su lớn. Liên kết với Vùng kinh tế II để đẩy mạnh chế biến các sản phẩm từ cây cao su như mũ cao su v.v.
- Phát triển thủy điện, năng lượng tái tạo.
- Cải thiện giao thông nội vùng để đẩy mạnh vận chuyển và phân phối sản phẩm

## 5. Mục tiêu phát triển cụ thể

### 5.1 Mục tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7,73%/năm; trong đó, giai đoạn 2021 - 2025 đạt 7,56%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 đạt trung bình 7,91%/năm. Trong giai đoạn 2021- 2025: tốc độ tăng trưởng trung bình nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 4,08%/năm; nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 13,0%/năm, trong đó công nghiệp là 7,45%/năm và nhóm ngành dịch vụ tăng 6,62%/năm. Trong giai đoạn 2026 - 2030: tốc độ tăng trưởng trung bình nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6,20%/năm; nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 10,50%/năm, trong đó công nghiệp là 11,26%/năm và nhóm ngành dịch vụ tăng 7,23%/năm.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025, nhóm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 15,4%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 26,5% (trong đó Công nghiệp chiếm 6,6% tổng GRDP) và Dịch vụ chiếm 54,0% trong GRDP. Đến năm 2030, tỷ trọng của 3 nhóm ngành trên lần lượt là: 14,2%; 29,6% (Công nghiệp 7,6%) và 53,1%.

- Tổng vốn đầu tư theo giá hiện hành cần có để đạt được mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2021 - 2025 cần khoảng 119,0 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 186,1 nghìn tỷ đồng.

- GRDP bình quân/người năm 2030 theo giá hiện hành đạt trên 87,1 triệu đồng.
- Năng suất lao động năm 2030 đạt 139,5 triệu đồng (giá hiện hành).
- Đến năm 2030 phần đầu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 2.000 tỷ đồng.
- Khách du lịch năm 2030 đạt trên 2 triệu lượt người.

### 5.2 Mục tiêu về xã hội

- Quy mô dân số toàn tỉnh đến năm 2025 đạt 680.571 dân, đến năm 2030 đạt 800.038 dân;

- Đến năm 2030, tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 100%, tỷ lệ tham gia bảo hiểm đạt 100% đến năm 2030;

- Trên 80% trường học đạt chuẩn Quốc gia, trên 75% trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều xuống còn dưới 16% năm 2025 và dưới 10% năm 2030.

### **5.3 Mục tiêu về bảo vệ môi trường**

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 48% đến năm 2030
- Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia đến năm 2030 đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100% đến năm 2030, trong đó 90% được sử dụng nước sạch.
- Tỷ lệ thu gom rác thải đến năm 2030 đạt 100% đối với khu vực đô thị và 70% đối với khu vực nông thôn.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 70% vào năm 2030. Trong đó 100% khối lượng nước thải từ các khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường.

### **5.4 Mục tiêu về không gian và kết cấu hạ tầng**

- Đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa phân đầu đạt trên 32%. Xây dựng TP Điện Biên Phủ trở thành đô thị xanh - sạch- văn minh, hoàn thành tiêu chí đô thị loại II.
- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

### **5.5 Mục tiêu quốc phòng, an ninh**

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của tỉnh; triển khai thực hiện các cơ chế huy động nguồn lực từ địa phương và nguồn lực xã hội để xây dựng tiềm lực quốc phòng của tỉnh. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, tuyệt đối trung thành với đảng, tổ quốc, và nhân dân, có trình độ và sức mạnh tổng hợp, có khả năng sẵn sàng và sức mạnh chiến đấu cao, không dễ bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển KTXH với củng cố quốc phòng và bảo đảm an ninh.

## **6. Nhiệm vụ trọng tâm và các khâu đột phá của tỉnh trong kỳ quy hoạch**

### **6.1. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh**

(1). Giải quyết các mâu thuẫn, xung đột có tính chất liên ngành trong quá trình phát triển thông qua việc đánh giá thực trạng phát triển cũng như tích hợp các định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương để từ đó định hình ra những đột phá chiến lược trong phát triển tỉnh, sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trên địa bàn toàn tỉnh.

(2) Vấn đề về vốn đầu tư: trong giai đoạn tới Điện Biên cần tập trung một nguồn vốn lớn để đầu tư (giai đoạn 2011 - 2020 tổng vốn đầu tư toàn xã hội của tỉnh chỉ đạt 12,8 nghìn tỷ đồng). Trong giai đoạn tới cần có nhiều giải pháp để huy động vốn từ các nguồn khác nhau; Ưu tiên thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư tư nhân.

(3) Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông. Phát triển hệ thống giao thông kết nối các trọng điểm sản xuất, các vùng sản xuất tập trung, các địa bàn trọng yếu, khu vực tập trung dân cư...

(4) Tạo ra các liên kết phát triển mới nội tỉnh và với các tỉnh lân cận trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, du lịch để khai thác tối đa tiềm năng của các địa phương trong tỉnh cũng như tận dụng được lợi thế phát triển của vùng;

(5). Đề xuất các giải pháp để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh (PCI) thông qua việc xây dựng các cơ chế chính sách đặc thù để thu hút đầu tư cũng như các giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư;

(6). Thúc đẩy chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo như là một phương thức mới giúp cho Điện Biên giải quyết những điểm yếu, điểm nghẽn trong phát triển, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng, tăng năng suất, nâng cao chất lượng sống của người dân. Thúc đẩy chuyển đổi số ở Điện Biên cũng giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh;

(7) Giải quyết mâu thuẫn trong phát triển kinh tế với bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường thông qua việc đề xuất được chấp thuận các cơ chế chính sách, giải pháp đặc thù cho Điện Biên;

(8). Rút ngắn khoảng cách chênh lệch về GRDP/người so với trung bình cả nước và chênh lệch thu nhập trên địa bàn tỉnh. Khoảng cách chênh lệch về thu nhập giữa vùng thấp với vùng cao và giữa khu vực nông nghiệp (chiếm đại đa số) với khu vực phi nông nghiệp còn rất lớn;

(9) Quan tâm phát triển kinh tế cho các khu vực đặc biệt khó khăn, các khu vực vùng sâu vùng xa, hỗ trợ phát triển đồng bào dân tộc và thiểu số miền núi, qua đó rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển các địa phương trong tỉnh. Đề xuất các mô hình phát triển bao trùm phù hợp, bao gồm các chính sách đảm bảo những nhóm dân cư thiệt thòi và dễ bị ảnh hưởng nhất của tỉnh Điện Biên được trao quyền, cơ hội để tận dụng các cơ hội kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống nhân dân.

## **6.2. Các khâu đột phá trong phát triển tỉnh**

(1) Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù, nâng cao năng lực cạnh tranh: giải quyết các điểm nghẽn trong phát triển tỉnh, thu hút giải phóng các nguồn lực, xây dựng giải pháp mới để tạo đột phá trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh với trọng tâm là ứng dụng công nghệ thông tin để đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính để thu hút đầu tư. Đề xuất những chính sách đặc thù trong bảo vệ, phát triển rừng cũng như phát triển kinh tế lâm nghiệp.

(2) Hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật: đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội khi đưa các dự án nâng cấp cảng hàng không Điện Biên, xây dựng tuyến đường cao tốc, các tuyến liên kết ngang với Lai Châu... và khai thác, nâng cấp các tuyến đường tỉnh, đường huyện khác đồng thời đầu tư, nâng cấp hạ tầng cấp điện, cấp nước, thủy lợi, thông tin truyền thông...

(3) Ứng dụng khoa học - công nghệ vào thực tiễn sản xuất, nghiên cứu triển khai các chương trình khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm chủ lực của địa phương (chè Tủa Chùa, Cà phê Mường Ảng, mắc ca tại các huyện Tuần Giáo, Mường Nhé, Mường Ảng; Điện Biên và TP Điện Biên Phủ..); nghiên cứu, phát triển các loại cây dược liệu có giá trị; đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ trong chế biến nông, lâm sản, trồng và chế biến gỗ; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao phù hợp trong nông nghiệp, y dược, bảo vệ môi trường và phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình OCOP của tỉnh.

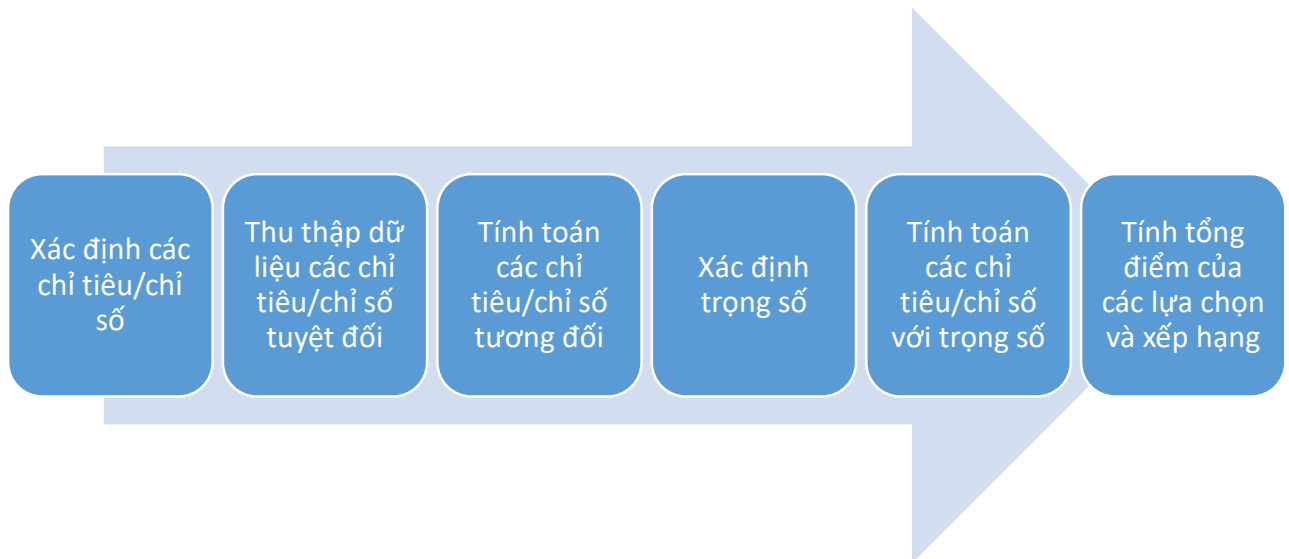
## IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

### 1. Luận chứng xác định các ngành quan trọng

Trong khuôn khổ của báo cáo, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp ra quyết định đa mục tiêu (MCDA) để xác định các ngành quan trọng cho tỉnh Điện Biên. **MCDA là phương pháp xây dựng các công cụ để hỗ trợ người ra quyết định trong việc giải bài toán ra quyết định với nhiều quan điểm, nhiều tiêu chí lựa chọn với các thang đo khác nhau và được sử dụng rất phổ biến.** Phương pháp này được sử dụng nhằm đánh giá và xếp hạng các lựa chọn khác nhau trong cả trong cuộc sống hay trong kinh doanh, quản trị doanh nghiệp hoặc chính trị. Thường gặp nhất hiện nay là tại các bảng xếp hạng các trường Đại học trên thế giới và tại Việt Nam<sup>62</sup>. Tất cả các bảng xếp hạng này đều sử dụng biện pháp MCDA, chỉ khác nhau về các tiêu chí và trọng số. Ngoài ra còn có Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) cũng là bảng xếp hạng phổ biến sử dụng phương pháp MCDA.

Quy trình xác định ngành quan trọng tỉnh Điện Biên được thực hiện như sau:

Hình 113. Quy trình lựa chọn ngành quan trọng



Nguồn: Thể hiện của nhóm nghiên cứu.

#### **Bước 1: Xác định các tiêu chí và thu thập, tính toán giá trị tuyệt đối**

Bộ tiêu chí xác định ngành hàng chủ lực của tỉnh Điện Biên sẽ bao gồm bốn nhóm chỉ tiêu chính, bao gồm nhóm chỉ tiêu về (1) kinh tế, (2) xã hội, (3) môi trường và (4) tiềm năng phát triển.

sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh được dựa trên bộ tiêu chí xác định sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Bộ NN&PTNT, tuy nhiên có đưa ra những điều chỉnh phù hợp với định hướng chung của tỉnh và mức độ sẵn có của số liệu ở cấp địa phương.

Theo Bộ NN&PTNT, bộ tiêu chí xác định sản phẩm nông nghiệp chủ lực sẽ có bốn trục chính, bao gồm: (1) Trục kinh tế; (2) Trục xã hội; (3) Trục môi trường và (4) Trục

<sup>62</sup> QS World University Rankings; World University Rankings 2020 | Times Higher Education (THE); Academic Ranking of World Universities,...

ưu tiên phát triển. Nhóm nghiên cứu cũng sẽ sử dụng trục này để lựa chọn sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh An Giang.

Từ các trục và dữ liệu hiện có, nhóm nghiên cứu lựa chọn các tiêu chí lựa chọn tại bảng sau:

Bảng 48. Các tiêu chí lựa chọn sản phẩm nông nghiệp chủ lực

Trục	Chỉ số	Đơn vị	Giải thích	Số liệu
<b>Kinh tế</b>	Giá trị sản xuất năm 2020	Triệu đồng	Chỉ tiêu trực quan nhất phản ánh tầm quan trọng về mặt kinh tế của ngành trong nền kinh tế của tỉnh là Giá trị sản xuất của ngành, lấy cho năm gần nhất có dữ liệu là 2020. Những ngành có giá trị sản xuất càng lớn thì tầm quan trọng về mặt kinh tế đối với tỉnh càng cao.	Cục Thống kê
	Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình giai đoạn 2010-2020	%/năm	$G = \frac{gGO_{2011} + gGO_{2012} + \dots + gGO_{2020}}{9}$ <p>Trong đó:</p> <p><b>gGO<sub>2011-gO2020</sub></b>: tăng trưởng GO của tỉnh Điện Biên các năm 2011 đến 2020</p> <p><b>G</b>: tăng trưởng GO trung bình của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2010-2020</p> <p>Bên cạnh chỉ tiêu giá trị tuyệt đối về giá trị sản xuất của ngành thì chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành trong giai đoạn vừa qua cũng là tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của ngành. Tốc độ tăng trưởng trung bình càng cao đồng nghĩa với việc giai đoạn vừa rồi ngành phát triển mạnh và tầm quan trọng về mặt kinh tế ngày càng gia tăng.</p>	Cục Thống kê
<b>Xã hội</b>	Lực lượng lao động tham gia vào ngành	Nghìn người	Chỉ tiêu này thể hiện mức độ quan trọng của ngành về khía cạnh xã hội, thể hiện ở chỉ tiêu giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh. Ngành hàng tạo càng nhiều việc làm cho người lao động càng có tầm quan trọng cao về mặt xã hội.	Cục Thống kê
<b>Môi trường</b>	Đánh giá về tác	1-10	Môi trường là một trong các chỉ tiêu quan trọng cần được cân nhắc trong	Tổng quan tài

	động môi trường		<p>việc xác định ưu tiên phát triển cho các ngành hàng. Ngành hàng nào có tác động môi trường càng lớn thì càng không được ưu tiên phát triển.</p> <p>Chỉ tiêu này được nhóm nghiên cứu xác định dựa trên việc tổng quan tài liệu, tham vấn chuyên gia và tham vấn các Sở, Ngành của tỉnh Điện Biên.</p> <p>Chỉ tiêu này có giá trị từ 1-10, trong đó 1 là không có tác động tiêu cực về mặt môi trường và 10 là ngành có tác động tiêu cực về mặt môi trường cao nhất.</p>	liệu, tham vấn ý kiến chuyên gia và tham vấn các Sở, Ngành.
<b>Tiềm năng phát triển</b>	Tiềm năng phát triển	1-5	<p>Chỉ tiêu tiềm năng phát triển đánh giá tiềm năng phát triển của ngành trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh Điện Biên dựa trên việc phân tích bối cảnh thế giới, bối cảnh trong nước và bối cảnh nội tỉnh cũng như tham vấn các đơn vị liên quan.</p> <p>Tiềm năng phát triển đối với ngành hàng được chia làm 5 mức, trong đó mức 1 tương đương với “Không có tiềm năng phát triển” và mức 5 tương đương với tiềm năng phát triển rất lớn.</p>	Tổng quan tài liệu, tham vấn ý kiến chuyên gia và tham vấn các Sở, Ngành.

**Bước 2. Tính toán giá trị tương đối của các chỉ tiêu/chỉ số**

Sau khi đã thu thập/tính toán được các chỉ tiêu tuyệt đối tại Bước 1, tại Bước 2, nhóm nghiên cứu sẽ thực hiện tính toán giá trị tương đối của các chỉ tiêu/chỉ số. Mục đích của bước này nhằm để khử đơn vị và từ đó có thể cộng trừ giá trị của các tiêu chí khác nhau. Theo đó các chỉ tiêu được chia thành hai nhóm, bao gồm nhóm các yếu tố thuận lợi và nhóm các yếu tố bất lợi.

Đối với nhóm các yếu tố thuận lợi, giá trị tuyệt đối càng cao càng tốt, giá trị tương đối chỉ số sẽ được tính theo công thức:

$$= \frac{SR_{ij}}{SA(\max)_j}$$

Trong đó Giá trị tương đối của sản phẩm i đối với chỉ tiêu j ( $SR_{ij}$ ) là thương số giữa giá trị tuyệt đối của sản phẩm/chỉ tiêu này ( $SA_{ij}$ ) trên giá trị tuyệt đối tối đa của chỉ tiêu j đối với toàn bộ các sản phẩm  $SA(\max)_j$ .

Đối với nhóm các yếu tố bất lợi, giá trị tuyệt đối càng thấp càng tốt, giá trị tương đối chỉ số sẽ được tính theo công thức:

$$SR_{ij} = \frac{SA(\min)_j}{SA_{ij}}$$



Trong đó Giá trị tương đối của sản phẩm  $i$  đối với chỉ tiêu  $j$  sẽ là thương số giữa giá trị tuyệt đối của sản phẩm/chỉ tiêu này trên giá trị tối đa của chỉ tiêu  $j$  đối với toàn bộ các sản phẩm.

### **Bước 3. Xác định trọng số**

Tùy theo định hướng của từng cấp và từng địa phương, trọng số cho từng yếu tố có thể sẽ khác nhau theo mức độ ưu tiên phát triển. Trong phạm vi nghiên cứu, trọng số của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được sử dụng cho các ngành của tỉnh, trong đó trọng số đối với nhóm chỉ tiêu kinh tế là 0,45 (trong đó chỉ số GTSX 2020 là 0,3 và chỉ tiêu tăng trưởng GTSX là 0,15), nhóm chỉ tiêu xã hội là 0,15, nhóm chỉ tiêu môi trường là 0,15 và nhóm chỉ tiêu tiềm năng phát triển là 0,25.

### **Bước 4. Tính toán các chỉ tiêu/chỉ số với trọng số**

Sau khi đã xác định được trọng số cho từng chỉ số, các giá trị tương đối được điều chỉnh với trọng số tương ứng theo công thức.

$$SR_{wij} = SR_{ij} \times w_i$$

Trong đó Giá trị tương đối có trọng số của tiêu chí  $i$  sản phẩm  $j$  ( $SR_{wij}$ ) là tích giữa giá trị tương đối chưa có trọng số của tiêu chí  $i$  sản phẩm  $j$  ( $SR_{ij}$ ) và trọng số tương ứng của tiêu chí  $i$  ( $w_i$ ).

### **Bước 6. Tính tổng điểm của các lựa chọn và xếp hạng**

Điểm cuối cùng của từng sản phẩm ( $Q_{jw}$ ) là tổng điểm của các chỉ tiêu có trọng số:

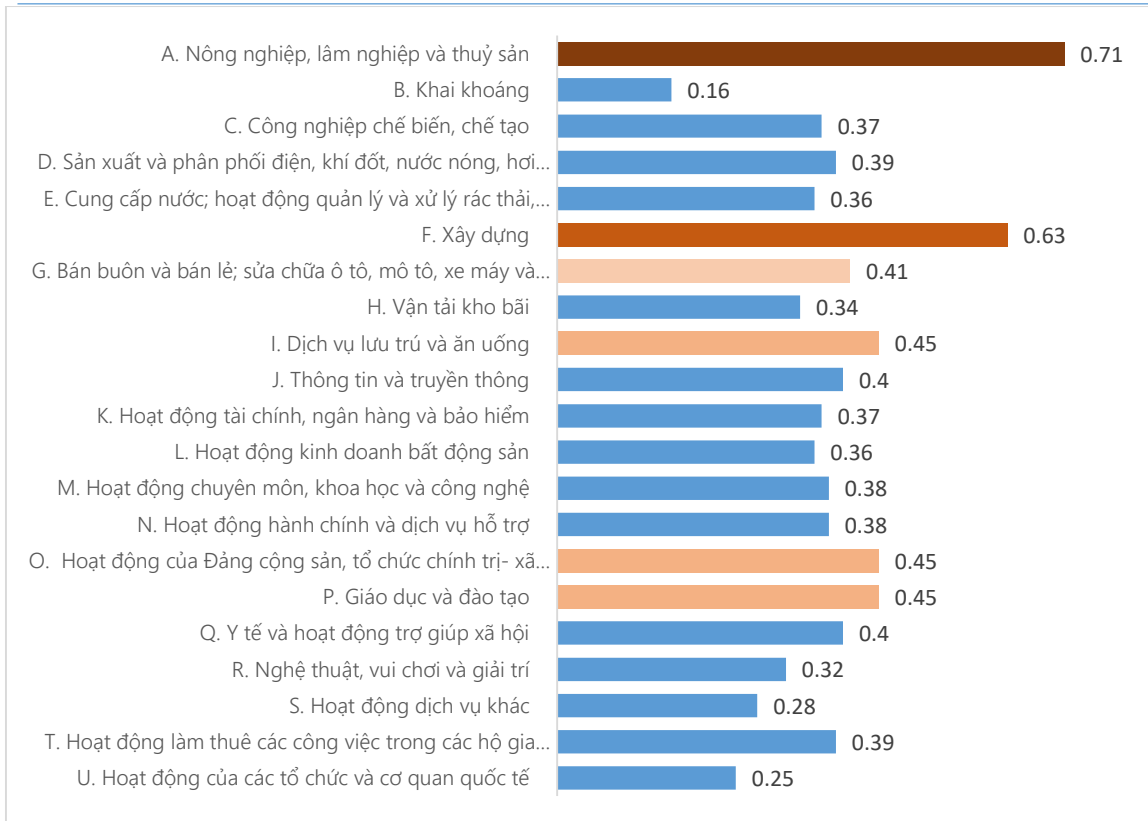
$$Q_{jw} = \sum SR_{wj}$$

### **Kết quả phân tích**

Kết quả phân tích cho thấy ngành nông nghiệp vẫn là ngành quan trọng nhất đối với tỉnh Điện Biên trong thời gian tới, ngành này vừa có vai trò về mặt kinh tế, xã hội và đồng thời được các chuyên gia đánh giá có tác động tích cực về mặt môi trường khi các dự án Mắc ca được phát triển làm tăng sinh khối rừng của tỉnh, góp phần tăng hấp thụ các bon. Cây mắc ca cũng là cây trồng có giá trị kinh tế lớn và góp phần rất lớn vào tiềm năng phát triển của ngành nông nghiệp trong thời gian tới.

Ngành xây dựng là ngành quan trọng thứ hai của tỉnh, chủ yếu đến từ những đóng góp về mặt kinh tế và tiềm năng phát triển rất lớn trong thời gian tới khi nhiều dự án, chương trình trên địa bàn tỉnh được triển khai xây dựng, đặc biệt trong giai đoạn 2022-2025.

Nhóm ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng là ngành hàng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế của Điện Biên, mặc dù hiện trạng đóng góp cho GRDP của tỉnh không lớn nhưng ngành này có tốc độ tăng trưởng trung bình rất cao đồng thời tiềm năng phát triển rất lớn trong thời gian tới khi hệ thống CSHT trên địa bàn tỉnh được nâng cấp, đặc biệt là CSHT giao thông đường hàng không.



## 2. Phương án phát triển và tổ chức không gian các ngành quan trọng

### 2.1. Phương án phát triển ngành công nghiệp

#### 2.1.1. Quan điểm phát triển

1. Phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch ngành công nghiệp phát triển các ngành kinh tế của của Tỉnh, Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; Tạo liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; các ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở thế mạnh tỉnh; Thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển.

2. Phát huy, tận dụng được tiềm năng, lợi thế của tỉnh đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh.

3. Bảo tồn, phát huy những ngành nghề, làng nghề thủ công truyền thống của địa phương, phát triển các ngành nghề mới, sản xuất các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ, sản phẩm chế biến... phục vụ phát triển nông nghiệp (công nghiệp nông nghiệp); phát triển du lịch (công nghiệp du lịch), nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

4. Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp hiện trạng; bố trí các dự án mới và sắp xếp các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán tại các khu đô thị vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch đã được duyệt. Gắn phát triển sản xuất công nghiệp với quy hoạch phát triển mới chuỗi liên kết sản phẩm, chuỗi giá trị, các vùng nguyên liệu và các vùng nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương để đáp ứng được nhu cầu của các ngành sản xuất công nghiệp; Khuyến khích áp dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại phù hợp với điều kiện, năng lực sản xuất, chế biến nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

### 2.1.2. Mục tiêu phát triển

#### a. Mục tiêu tổng quát

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nâng cao đóng góp của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vào giá trị sản xuất của toàn tỉnh.

- Ưu tiên tập trung phát triển nhóm ngành thế mạnh, có đóng góp cao, thuộc chuỗi sản phẩm có giá trị gia tăng, nằm trong chuỗi hàng hóa chuỗi sản phẩm; liên kết địa phương, liên kết các ngành.

- Đa dạng hóa sản phẩm; khai thác tiềm năng thế mạnh của các địa phương; Tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, nâng cao hàm lượng công nghệ, khuyến khích sử dụng công nghệ mới, thân thiện với môi trường, đảm bảo sự bền vững trong phát triển.

- Phát triển tiểu thủ, công nghiệp làng nghề gắn với thế mạnh địa phương, gắn với phát triển du lịch, đẩy mạnh quảng bá thương hiệu, đẩy mạnh thương mại điện tử, nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống hiện có của tỉnh.

#### b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

##### b1) Giai đoạn 2021-2025:

Tập trung thu hút đầu tư để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm: (1) Chế biến nông sản, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; (2) Sản xuất vật liệu xây dựng; (3) Sản xuất và phân phối điện; (4) Khai thác khoáng sản, các chỉ tiêu cụ thể gồm:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đến năm 2025 có quy mô đạt khoảng 6,21-6,78 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,38-7,25%.

- Giá trị gia tăng ngành công nghiệp đến năm 2025 có quy mô đạt khoảng 2,41-2,65 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,06-9,98%;

- Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong tổng sản phẩm xã hội của tỉnh đạt 23,07-23,6% vào năm 2025; trong đó công nghiệp chiếm khoảng 6,19-6,42%;

- Trong đó: Tỷ trọng đóng góp của các ngành CN theo KBC, theo thứ tự là: chế biến chế tạo (chiếm tỷ trọng cao nhất với 46,18%), Sản xuất và phân phối điện (tỷ trọng 42,58%); tiếp theo là ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng giảm dần và đạt 6,01%; và cuối cùng là ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 5,23%.

**Bảng 39a: Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2021-2025**

	KBCS	KBC	KBĐP
Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	6,09	6,21	6,78
- Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)	4,96	5,38	7,25

Giá trị gia tăng ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	2,19	2,41	2,65
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	6,08	8,06	9,98
Tỷ trọng CN-XD trong GRDP (%)	22,45	23,60	23,07
Tỷ trọng CN trong GRDP (%)	6,47	6,42	6,19
Tỷ trọng các ngành CN trong VA CN (%):			
- <i>Khai khoáng</i>	6,32	6,01	5,63
- <i>Chế biến chế tạo</i>	46,00	46,18	46,50
- <i>Sản xuất và phân phối điện...</i>	42,48	42,58	42,57
- <i>Cung cấp nước; ...</i>	5,20	5,23	5,30

Nguồn: Tính toán nhóm tư vấn

- Tỷ lệ lấp đầy các CCN đạt 65%, trong đó 3 cụm công nghiệp đã có quy hoạch chi tiết đạt trên 90%, phân đầu thêm từ 2-4 CCN đề xuất, tỷ lệ lấp đầy khoảng 40-45%.

*b2) Giai đoạn 2026-2030:*

Tiếp tục thu hút đầu tư và tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản theo hướng chế biến sâu nông lâm sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và du lịch; sản xuất vật liệu xây dựng; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, ngành sử dụng công nghệ cao ít gây ô nhiễm môi trường và có hiệu quả kinh tế;

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đến năm 2030 có quy mô đạt khoảng 10,45-11,66 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,03-7,47%.

- Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp-xây dựng trong GRDP của tỉnh đạt 19,38-22,34%, trong đó công nghiệp chiếm khoảng 4,63-5,73%;

- Trong đó: Tỷ trọng đóng góp của các ngành CN theo KBC là: sản xuất và phân phối điện chiếm tỷ trọng cao nhất với 49,41%; tiếp đến là ngành chế biến chế tạo với 40,75%; ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng giảm dần và đạt 4,63%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 5,21%.

**Bảng 39b: Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2026-2030**

	<b>KBCS</b>	<b>KBC</b>	<b>KBĐP</b>
Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	9,29	10,45	11,66
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	4,96	7,03	7,47
Giá trị gia tăng ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	3,48	4,20	4,73
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	6,17	8,17	8,62

Tỷ trọng CN-XD trong GRDP (%)	22,55	22,34	19,38
Tỷ trọng CN trong GRDP (%)	5,92	5,73	4,63
Tỷ trọng các ngành CN trong VA CN (%):			
- Khai khoáng	5,02	4,63	4,32
- Chế biến chế tạo	40,02	40,75	41,70
- Sản xuất và phân phối điện...	49,74	49,41	48,75
- Cung cấp nước; ...	5,22	5,21	5,23

Nguồn: Tính toán nhóm tư vấn

- Tỷ lệ lấp đầy các CCN đạt 70%, trong đó 3 cụm công nghiệp đã có quy hoạch chi tiết đạt trên 100%, các CCN đề xuất giai đoạn 2021-2025 có tỷ lệ lấp đầy 85-90%, phân đầu thêm 5-7 CCN mới, với tỷ lệ lấp đầy khoảng 50%.

### b3) Tầm nhìn đến năm 2050

Đến năm 2050: Phát triển những lĩnh vực, dự án có tính chiến lược phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và thời kỳ cách mạng công nghiệp mới. Sắp xếp và tổ chức lại không gian tổ chức sản xuất một số ngành công nghiệp theo chuỗi liên kết ngành để nâng cao năng lực cạnh tranh; xử lý triệt để các vấn đề môi trường đảm bảo phát triển bền vững.

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đưa tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh tăng hợp lý theo từng giai đoạn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần đưa kinh tế tỉnh Điện Biên trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc;

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp tập trung, tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu dùng trong tỉnh, phục vụ du lịch và bán ra ngoài tỉnh, đưa ngành CN CBCT, đặc biệt là chế biến nông lâm sản, thực phẩm, sản phẩm hữu cơ, vi sinh, dệt may, dược liệu thành nhóm ngành có giá trị gia tăng cao và là đầu kéo cho ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung của toàn tỉnh.

Thu hút đầu tư và hoàn thành xây dựng các dự án thủy điện trong quy hoạch; các dự án năng lượng tái tạo khác; phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và một phần xuất khẩu cho các vùng lân cận; khai thác và chế biến hợp lý tài nguyên khoáng sản;

Sắp xếp và tổ chức lại sản xuất một số ngành, sản phẩm công nghiệp khác theo hướng đảm bảo phát triển sản xuất ổn định, bền vững, xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường;

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đến năm 2050 có quy mô đạt khoảng 67,1-74,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2031-2050 đạt khoảng 5,8%.

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng ngành công nghiệp duy trì khoảng 6,9-7%/năm; Tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng trong GRDP đạt 17,97-23,5%; trong đó ngành công nghiệp chiếm khoảng 3,27-5,47%.

**Bảng 39c: Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2031-2050**

	<b>KBCS</b>	<b>KBC</b>	<b>KBĐP</b>
Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	59,66	67,09	74,24
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	5,84	5,84	5,80
Giá trị gia tăng ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	25,76	31,13	34,77
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	6,97	6,97	6,93
Tỷ trọng CN-XD trong GRDP (%)	26,70	23,51	17,97
Tỷ trọng CN trong GRDP (%)	6,37	5,47	3,27

*Nguồn: Tính toán nhóm tư vấn*

### 2.1.3. Phương hướng phát triển công nghiệp

#### a. Định hướng chung

Phân tích SWOT về ngành công nghiệp cho thấy Điện Biên đang có cơ hội khá rõ nét để phát triển ưu thế về vị trí địa lý của mình. Nếu tận dụng phát triển, hệ thống giao thông ở tỉnh Điện Biên có thể trở thành một trung tâm giao thương (HUB Logistics). Tính toán của nhóm tư vấn cho thấy, điều này được tận dụng sẽ giúp tăng trưởng của tỉnh Điện Biên tăng từ 0,6 đến 1 điểm %/năm trong giai đoạn 5 năm đầu khi hệ thống đưa vào vận hành.

Trung tâm giao thông đang phát triển tại Điện Biên sẽ bao gồm: Hạ tầng đường không (Sân bay Điện Biên đang được nâng cấp và mở rộng, dự kiến đưa vào khai thác các tuyến bay mới, trong đó có cả tuyến quốc tế từ cuối năm 2023), vị trí giáp biên giới với Trung Quốc và Lào (với các lối mở và cửa khẩu đang xin nâng cấp) sẽ tạo điều kiện phát triển các hoạt động mậu biên, hệ thống hạ tầng đường bộ, các tuyến giao thông biên giới trong địa bàn tỉnh Điện Biên cũng như hạ tầng đường liên tỉnh đang được lãnh đạo Tỉnh hết sức quan tâm và tích cực đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Tuyến đường sắt cao tốc Trung Quốc – Lào (mới đưa vào khai thác tháng 12/2021) chỉ cách cửa khẩu Tây Trang của tỉnh Điện Biên khoảng 150km.

Cân đối với các xu hướng phát triển công nghiệp mới, hiện đại thế kỷ XXI<sup>63</sup>, thực tế các hoạt động công nghiệp của các tỉnh, địa bàn lân cận, cũng như những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Điện Biên, gồm Nông nghiệp và Du lịch, đã được xác định trong Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Điện Biên nhiệm kỳ 2021-2025, Tỉnh Điện Biên cần phát triển ngành công nghiệp hiện đại, kế thừa những thành tựu phát triển những ngành công nghiệp đang có quy mô và đóng góp cho phát triển của tỉnh, đồng thời phù hợp với lợi thế và xu hướng phát triển mới đó là định hướng công nghiệp liên kết, cụ thể:

<sup>63</sup> Nghiên cứu của Đại học Oxford, Con đường công nghiệp hóa trong thế kỷ XXI: Những thách thức mới và những mô hình nổi trội, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, 2019

- *Phát triển ngành công nghiệp liên kết ngành*: Các ngành công nghiệp phục vụ những ngành kinh tế mũi nhọn đã được xác định: công nghiệp phục vụ nông nghiệp và công nghiệp du lịch.

- *Ngành công nghiệp liên kết vùng, địa phương, địa bàn nhằm tận dụng chia sẻ đầu tư hạ tầng, nguồn nhân lực, phát triển dịch vụ kết nối*. Xây dựng chuỗi ngành từ khâu nguyên liệu đến sản phẩm trên các địa bàn khác nhau tùy theo lợi thế và vị trí thế mạnh của từng địa bàn

- *Phát triển ngành công nghiệp và sản phẩm công nghiệp cho thị trường biên giới và phục vụ xuất khẩu*: Trong đó chú trọng sản phẩm tiêu dùng phân công bình dân để phục vụ thị trường biên giới và các ngành/sản phẩm phục vụ giao thương biên mậu và sản phẩm phục vụ xuất khẩu nhằm tận dụng lợi thế trung tâm giao thông biên giới.

Dựa trên những phân tích này, phát triển công nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 sẽ theo các định hướng cụ thể sau:

- Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp và thu hút theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương để phát triển công nghiệp;

- Tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm hợp lý tỷ trọng công nghiệp khai thác và sơ chế. Chú trọng và nâng cao hàm lượng công nghệ trong các ngành sản xuất; thân thiện với môi trường, tiêu tốn năng lượng thấp, sử dụng lao động hợp lý;

- Khuyến khích phát triển ngành TTCN và các ngành nghề nông thôn, tập trung hỗ trợ các lĩnh vực có thế mạnh gắn với công nghiệp chế biến, sản xuất ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh và các sản phẩm phục vụ phát triển du lịch và phục vụ đời sống;

- Khuyến khích các ngành có tính liên ngành: công nghiệp nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ nhằm mở rộng đa dạng hóa hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu tận dụng liên kết vùng và thị trường cửa khẩu.

#### *b. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu*

##### **\*) Công nghiệp khai thác khoáng sản, chế biến khoáng sản**

Phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu về nguyên liệu khoáng cho phát triển kinh tế và tạo ra sản phẩm chế biến xuất khẩu ra ngoài tỉnh.

Tập trung khai thác các khoáng sản mà tỉnh Điện Biên có tiềm năng lợi thế, phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản và sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: than; quặng sắt, quặng đồng (Mường Chà, Tuần Giáo, Tủa Chùa); chì kẽm, vàng (Phì Nhừ-Điện Biên Đông)... Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả đồng thời thu hút các nhà đầu tư có năng lực thực sự để đầu tư trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

Tăng cường đầu tư đổi mới đồng bộ công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm nâng cao dần mức độ cơ giới hoá, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản, tiết kiệm tài nguyên, hợp lý và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước.

##### **\*) Công nghiệp sản xuất VLXD**

Đến năm 2030, tiếp tục phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD dựa trên lợi thế về khoáng sản của tỉnh. Các khoáng sản làm VLXD trên địa bàn có: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lọc, đá xây dựng thông thường. Tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo, thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà và huyện Tủa Chùa.

Phát triển công nghiệp VLXD phải đảm bảo tính bền vững; bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, du lịch và an ninh quốc phòng; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Phát triển VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả lực lượng lao động tại chỗ. Phân đầu phát huy tối đa công suất nhà máy xi măng Điện Biên, coi đây là sản phẩm quan trọng trong công nghiệp sản xuất VLXD của tỉnh; khuyến khích và chú trọng phát triển các chủng loại vật liệu sau xi măng, vật liệu mới, sản phẩm tấm lọc... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lọc, vật liệu trang trí, hoàn thiện... phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh, mở rộng cung cấp cho một số tỉnh lân cận và một số tỉnh phía Bắc Lào.

Trong dài hạn, cần chú ý quy hoạch nhà máy xi măng do những tác động tiêu cực tới môi trường.

#### **\*) Công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản, thực phẩm và dược liệu:**

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm và dược liệu gắn với phát triển vùng nguyên liệu nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn. Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, chè, sắn, theo hướng:

- Giảm dần sơ chế, tăng cường chế biến sâu.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ gắn với phát triển TTCN, nghề và làng nghề.

- Gắn với phát triển vùng nguyên liệu như: Gạo tại huyện Điện Biên; vùng cà phê Mường Ảng, Điện Biên; vùng cao su huyện Điện Biên, Mường Chà, Mường Nhé; vùng chè Tủa Chùa... tạo nền tảng cho công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Ưu tiên công nghiệp chế biến nông sản tiên tiến, thân thiện môi trường, theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, từng bước hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu tiêu nội địa và xuất khẩu. Thu hút đầu tư các dự án xây dựng nhà máy chế biến có dây chuyền công nghệ tiên tiến. Khuyến khích sắp xếp các hộ chế biến từng bước chuyển thành một số cơ sở chế biến tập trung để giải quyết việc xử lý môi trường và tăng chất lượng sản phẩm

- Chú ý sản phẩm mới có tiềm năng của tỉnh như: Sản phẩm từ cây mắc ca

- Kết hợp với trồng rừng và phát triển vùng nguyên liệu

#### **Một số ngành/sản phẩm chế biến nông lâm sản thực phẩm chủ yếu:**

- *Chế biến chè:* Tăng cường đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè, nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo VSATTP và thân thiện môi trường. Khuyến khích các doanh nghiệp



liên doanh, liên kết với nước ngoài trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng thương hiệu sản phẩm chè tuyệt phẩm của tỉnh Điện Biên. Đầu tư nâng cấp một số xưởng chế biến có quy mô bán công nghiệp với công suất phù hợp tại các vùng chè có sản lượng ít để thu mua, sơ chế tại chỗ đảm bảo chất lượng chè chế biến.

- *Chế biến cà phê*: Khuyến khích đầu tư và xây dựng các cơ sở chế biến quy mô phù hợp công nghệ tiên tiến trên địa bàn huyện Mường Ảng nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu tại địa phương. Thu hút đầu tư nhà máy chế biến cà phê nhân XK tại huyện Mường Ảng; nhà máy chế biến cà phê tinh gắn với thương hiệu Điện Biên.

- *Chế biến, xay xát gạo, ngô*: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, chế biến các sản phẩm theo chuỗi giá trị gia tăng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài để phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở nông sản sấy khô với quy mô thích hợp tại các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của tỉnh như huyện Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo... Phấn đấu đến năm 2025, trên địa bàn các huyện, thị, thành phố đều có cơ sở sấy và bảo quản nông sản với tổng công suất đáp ứng nhu cầu sấy cho khoảng 70%-75% sản lượng ngô, thóc... hàng năm.

- *Chế biến mắc ca*: Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến hạt mắc ca gắn với vùng nguyên liệu tại các huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Chà và thành phố Điện Biên Phủ. Phát triển sản phẩm OCOB cho sản phẩm mắc ca của địa phương.

- *Chế biến thực phẩm*: Thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến sản phẩm thịt cao cấp từ gia súc gắn với khu vực chăn nuôi tập trung như: Điện Biên Đông (trâu, bò), Tuần Giáo, Mường Chà (bò, dê).

- *Chế biến thức ăn chăn nuôi*: Hình thành các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm phấn đấu đáp ứng từ 70-80% nhu cầu thức ăn chăn nuôi cung cấp cho toàn tỉnh. Khuyến khích đầu tư cơ sở chế biến thức ăn cho cá loại trung bình tại Thành phố Điện Biên Phủ và Thị xã Mường Lay với năng lực sản xuất 3.000-5.000 tấn/năm/cơ sở, phục vụ phát triển ngành thủy sản của tỉnh (hoặc có thể kết hợp với nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi).

- *Chế biến gỗ*: Cùng với việc Nhà nước đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia trồng rừng kinh tế, phát triển vùng nguyên liệu tại tỉnh và các địa phương khác để trồng rừng nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ.

Phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh trong các giai đoạn tới là phát triển tập trung vào các mặt hàng, sản phẩm như: đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ nội thất, gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, (cầu thang, các loại cửa, ván sàn, tủ bếp); sản xuất các loại ván nhân tạo...

- *Chế biến dược liệu*: Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào chế biến dược liệu và phát triển thị trường tiêu thụ với dược liệu có giá trị như Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Giỏi xanh, Trám...; hình thành mối liên kết giữa doanh nghiệp và người dân trong sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

#### **\* Công nghiệp sản xuất và phân phối điện**

Tiếp tục vận hành khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây

dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư; Giai đoạn 2021-2030 phấn đấu hoàn thành và đưa vào khai thác các dự án đã khởi công, các dự án đã được cấp phép đầu tư (Sông Mã 3; Huổi Vang; Mùn Chung 2; Mường Mươn; Mường Tùng; Mường Luân 1+2; Huổi Chan 1...).

Đẩy nhanh tiến độ và đưa vào khai thác các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh;

Khuyến khích các dự án nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió...

Khai thác tiềm năng du lịch (công nghiệp du lịch), các tour du lịch thăm thủy điện kết hợp tour du lịch thăm thủy điện của các tỉnh bạn (VD: Sơn La)

**\*) Công nghiệp cơ khí, sửa chữa, chế tạo và sản xuất sản phẩm kim loại:**

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng và phát triển các xưởng cơ khí, gia công, cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phục vụ cho sản xuất công nghiệp, phương tiện giao thông... Phát triển các xưởng cơ khí, gia công sản phẩm từ kim loại, chế tạo nông cụ, đồ gia dụng, sửa chữa điện, điện tử, điện lạnh... ở các đô thị, khu dân cư tập trung nông thôn, phục vụ nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

**\*) Công nghiệp dệt may, da giày:**

Khuyến khích, thu hút các tập đoàn, tổng công ty dệt may, cùng với sự hỗ trợ đầu tư từ Nhà nước, đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc trên địa bàn tỉnh nhằm sử dụng được một lượng lớn lao động, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu.

Hỗ trợ xây dựng, khôi phục, phát triển các làng nghề, nghề dệt thủ công truyền thống, sản xuất ra các sản phẩm thổ cẩm (túi, ví, trang phục truyền thống...) của các địa phương để tạo ra sản phẩm phục vụ du lịch của tỉnh.

**\*) Công nghiệp sản xuất và phân phối nước, xử lý rác thải**

- Đảm bảo sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn và nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Các đô thị, trung tâm huyện đều có các nhà máy sản xuất, hệ thống cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất. Chú trọng đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, đặc biệt là cho các xã vùng cao, vùng xa, vùng biên giới, các khu tái định cư.

- Tập trung thu gom, xử lý nước thải, rác thải tại các địa bàn đã được đầu tư nhà máy xử lý đảm bảo môi trường theo quy định. Có cơ chế khuyến khích, thu hút nhà đầu tư nghiên cứu, đầu tư nhà máy xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt, nhà máy phát điện từ rác thải tại các khu đô thị trong tỉnh.

**Có thể chia các ngành trên thành 3 nhóm:**

- *Nhóm ngành công nghiệp mũi nhọn:* hiện đang có đóng góp tốt vào phát triển kinh tế tỉnh và có tiềm năng trong những năm tới, các ngành có thể tận dụng được lợi thế về cửa khẩu và giao thông của Tỉnh, tận dụng được định hướng công nghiệp liên kết

ngành-vùng, hoặc những ngành sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường hướng tới phát triển bền vững là những ngành mũi nhọn cần có chính sách ưu tiên khuyến khích.

*Nhóm các ngành này bao gồm các ngành:* Chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu; Chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp; nhóm ngành bao bì đóng gói phục vụ tạm nhập tái xuất khi có điều kiện nâng cấp cửa khẩu và giao thông; nhóm ngành phục vụ nhu cầu địa phương (VLXD, chế biến thức ăn gia súc, cơ khí, gia công); sản phẩm và ngành công nghiệp phục vụ du lịch,...

- *Nhóm các ngành duy trì mở rộng hợp lý:* gồm các ngành có thể hiện tại cũng đang có đóng góp cho kinh tế tỉnh và tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, nhưng có thể tiềm năng đã tới hạn, hoặc những ngành nghề về lâu dài có thể ảnh hưởng đến phát triển bền vững của Tỉnh thì cần duy trì và mở rộng nhưng ở mức độ hợp lý.

*Nhóm các ngành này bao gồm:* Khai thác và chế biến khoáng sản (cát, đá xây dựng, quặng các loại...); Công nghiệp chế biến gỗ (gỗ ghép thanh, ván dăm, gỗ dân dụng...); Khai thác lâm sản, sản xuất gỗ; Thủy điện và năng lượng tái tạo.

- *Nhóm các ngành, sản phẩm khuyến khích phát triển:* Sản phẩm phân bón (vi sinh, hữu cơ); Sản phẩm dệt may; Sản phẩm dược liệu; Cơ khí và sản xuất sản phẩm kim loại Thu hút đầu tư ngành phân bón sản xuất phân hữu cơ vi sinh nhằm phục vụ phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn và đáp ứng một phần nhu cầu thiết yếu cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Chú trọng lựa chọn đầu tư công nghệ sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế, xử lý nước thải và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Ngoài ra khuyến khích thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp trồng và chế biến dược liệu, sản xuất cơ khí.

#### 2.1.4. Phương hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Phát triển các ngành nghề theo hướng bảo tồn, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân mà vẫn giữ được bản sắc, truyền thống. Khuyến khích khai thác thế mạnh các sản phẩm địa phương và làng nghề truyền thống. Hướng sự phát triển của sản phẩm TTCN và làng nghề gắn với ngành kinh tế mũi nhọn của cửa tỉnh. Hướng hoạt động làng nghề và sản phẩm TTCN phục vụ du lịch. Tập trung vào mặt hàng lưu niệm và sản phẩm mặt hàng mỹ nghệ, thủ công truyền thống nhằm tạo ra các mặt hàng lưu niệm phục vụ du lịch của tỉnh và các tour du lịch kết nối (công nghiệp du lịch, dịch vụ), tập trung vào một số ngành nghề sau:

##### **\*) Sản xuất sản phẩm truyền thống địa phương**

Khuyến khích và đầu tư phát triển các làng nghề và nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch như dệt thổ cẩm tại xã Núa Ngam, Mường Luân, làng nghề mây tre đan Nà Tấu... Khuyến khích và có kế hoạch phát triển các nghề tiểu thủ công khác (chế biến miến dong tại Nà Tấu, làm bánh đa, bún khô tại Thanh Hưng...). Tập trung nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống hiện có của tỉnh như dệt thổ cẩm tại xã Núa Ngam, Thanh Nưa (huyện Điện Biên), Mường Luân (Điện Biên Đông); thêu ren tại xã Sính Phình (H Tủa Chùa), làng nghề mây tre đan tại Nà Tấu (H Điện Biên), làng nghề trồng, chăm sóc và chế biến chè cô thụ kết hợp du lịch (huyện Tủa Chùa).

##### **\*) Sản xuất đồ dùng vật dụng lưu niệm**

Hình thành các khu trưng bày, giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, mây tre đan... Đa dạng hóa hình thức và mẫu mã của các sản phẩm TTCN, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Khuyến khích các hợp tác xã, các làng nghề tham gia

quảng bá thương hiệu, sản phẩm tại các hội chợ trong nước và quốc tế; đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, làng nghề tiểu thủ công nghiệp xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

Sản xuất đồ lưu niệm phục vụ khách thăm các tour du lịch Tỉnh Điện Biên và các tỉnh lân cận với các sản phẩm có bản sắc văn hóa, lịch sử. Đồng thời, chú trọng những ngành hàng sản xuất phục vụ cho du lịch, được coi là thế mạnh của Tỉnh trong thời gian tới.

### **\*) Du lịch làng nghề**

Điện Biên có đa dạng các ngành nghề truyền thống, gắn liền với quá trình sinh hoạt, lao động sản xuất của cộng đồng 19 dân tộc anh em, sản phẩm làng nghề ở Điện Biên khá đa dạng với các nhóm chính như: dệt thổ cẩm, mây tre đan, nhạc cụ truyền thống, kim hoàn, mộc mỹ nghệ...

Việc gắn phát triển làng nghề truyền thống với du lịch không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế, giúp đồng bào nâng cao thu nhập, giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương mà còn là một phương thức gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa làng nghề truyền thống, tạo thêm những điểm du lịch mới làm phong phú các tuyến du lịch.

## **2.2. Phương hướng phát triển nông lâm, thủy sản**

### **2.2.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và người dân, đòi hỏi sự tham gia tích cực của các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh; trên cơ sở kế thừa, phát huy những kết quả, thành tựu đã đạt được; đồng thời, huy động các nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương theo hướng liên kết sản xuất hàng hóa tập trung, bền vững.

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp phải có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn đúng các sản phẩm nông sản chủ lực, lợi thế của tỉnh, địa phương để ưu tiên, tập trung đầu tư phát triển thành hàng hóa. Lấy doanh nghiệp, hợp tác xã là hạt nhân, giữ vai trò chủ đạo trong thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Phát triển nông, lâm nghiệp tập trung theo hướng sản xuất sạch, an toàn, GAP, hữu cơ.

Xây dựng nông thôn mới quyết liệt, hiệu quả, bền vững; tăng cường thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở thôn, bản, đội, ...

### **2.2.2. Mục tiêu phát triển**

#### **a. Mục tiêu chung**

Đẩy mạnh phát triển toàn diện sản xuất nông, lâm nghiệp của tỉnh trên cơ sở cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa tập trung, có liên kết và ứng dụng công nghệ cao; tăng cường khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; tập trung nâng cao chất lượng lúa, gạo đặc sản theo cánh đồng lớn, phát triển cây ăn quả, gia súc ăn cỏ, bảo vệ tốt diện tích có rừng, đẩy mạnh phát triển kinh tế lâm nghiệp (trồng cây gỗ lớn, cây dược liệu, cây lâm nghiệp đa mục đích như mắc ca) để phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới một cách hiệu quả, bền vững; từng bước hoàn thành mục tiêu xã, bản đạt chuẩn nông thôn mới theo mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh khóa XIV; nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông sản

chủ lực của tỉnh; phát triển thị trường, tìm nguồn tiêu thụ sản phẩm ổn định cho người dân, giúp giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường, ... đưa sản xuất nông, lâm nghiệp thực sự là ngành tạo thu nhập chính cho người dân, là trụ đỡ và có đóng góp quan trọng trong GRDP của tỉnh.

*b. Mục tiêu cụ thể*

\* Mục tiêu đến năm 2025:

Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông lâm nghiệp thủy sản đạt 3,16%/ năm. Cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp chiếm 16,42%GRDP của tỉnh. Giá trị sản xuất/01 ha đất trồng trọt tăng thêm từ 15%;

Diện tích gieo trồng cây lương thực 82.150 ha. Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 280 nghìn tấn. Phát triển thêm ít nhất 1.000 ha cây ăn quả phù hợp, có lợi thế, giá trị kinh tế cao theo hướng hàng hóa (cây có múi, xoài, nhãn, chuối, dứa, chanh leo, ...); hình thành vùng nguyên liệu để thực hiện liên kết vùng;

Cây lâu năm: duy trì và khai thác hiệu quả diện tích cà phê, chè, cao su hiện có.

Phấn đấu ít nhất 70% công trình thủy lợi và 10% công trình nước sạch nông thôn tập trung có tổ chức quản lý, khai thác, vận hành theo quy định.

Tốc độ phát triển đàn gia súc bình quân đạt 3,5%/ năm, đàn gia cầm từ 5%/ năm trở lên.

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên 2.740 ha, tổng sản lượng thủy sản đạt 4,8 nghìn tấn; giá trị sản xuất thủy sản tăng thêm từ 20% trở lên

Tập trung bảo vệ diện tích có rừng và khoanh nuôi tái sinh; thu hút đầu tư trồng rừng kinh tế, trồng rừng gỗ lớn, cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng tại vùng phù hợp; nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 lên 45,5%.

Phấn đấu có 02 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; trên 45% số xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới. Phấn đấu ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; tỷ lệ hộ nghèo ở khu vực nông thôn giảm còn dưới 22% (bình quân giảm 3%/năm); thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn gấp 1,3 lần so với năm 2020; mỗi năm thành lập mới trên 10 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; nâng tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ 85% trở lên.

\* Mục tiêu đến năm 2030: duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông lâm nghiệp thủy sản đạt 3,1%/ năm; giá trị sản phẩm/01 ha đất canh tác bình quân năm 2030 đạt trên 75 triệu đồng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 48%; trên 90% hộ dân sống ở vùng nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

\* Tầm nhìn đến năm 2050: đảm bảo nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho người dân trên địa bàn tỉnh, một phần cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, tiếp tục nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, chất lượng cuộc sống của người dân, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước trong khu vực.

*2.2.3. Phương hướng phát triển nông nghiệp*

*a. Nông nghiệp*

\* Phát triển cây lương thực

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm;

quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa vùng lòng chảo cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần Giáo; chú trọng duy trì và nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu gạo Điện Biên. Tăng cường khai hoang, mở rộng diện tích lúa nước ở những khu vực được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi; triển khai thực hiện dồn điền, đổi thửa, chỉnh trang thiết kế đồng ruộng; giảm dần diện tích lúa nương để chuyển sang trồng cây ăn quả, cây mắc ca, trồng cây thức ăn chăn nuôi; ... Ổn định diện tích trồng ngô và thực hiện thâm canh để đảm bảo an ninh lương thực và phát triển chăn nuôi.

**\* Phát triển cây ăn quả và cây công nghiệp**

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có đất đai, tiêu vùng phù hợp, tăng diện tích sản xuất an toàn, giảm sử dụng các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật hóa học; giám sát, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống sâu, bệnh; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch; tạo sản phẩm hàng hóa phục vụ nhu sử dụng trong tỉnh, trên cả nước và định hướng xuất khẩu; đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

Quản lý, chăm sóc và khai thác hiệu quả diện tích cà phê, cao su, chè, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm theo hướng liên kết.

**\* Phát triển chăn nuôi**

Tập trung phát triển đàn vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa ở những vùng, địa phương có lợi thế, phù hợp; đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi, trồng cỏ, chế biến thức ăn chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng thịt hơi; đảm bảo an toàn sinh học, đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng; thực hiện kiểm soát tốt môi trường và dịch bệnh trong chăn nuôi. Chú trọng bảo tồn, phát triển các giống vật nuôi bản địa, tạo các sản phẩm đặc sản có chất lượng, giá trị cao phù hợp với nhu cầu thị trường. Trong đó trọng điểm là phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê), chăn nuôi lợn theo hướng hàng hóa, sản phẩm chăn nuôi được sản xuất theo chuỗi liên kết giá trị, có thị trường tiêu thụ ổn định, sức cạnh tranh cao, hiệu quả và phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường; từng bước chuyển đổi phương thức chăn nuôi quảng canh sang thâm canh, đưa chăn nuôi gia súc ăn cỏ trở thành ngành sản xuất chủ lực của tỉnh, cung cấp số lượng trâu, bò, dê giống; trâu, bò, dê thịt có nguồn gốc, năng suất, chất lượng tốt; cung cấp sản lượng thịt và các sản phẩm từ thịt đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm cho nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh thành trong nước, đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho người chăn nuôi, đảm bảo an sinh xã hội, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái góp phần xóa đói, giảm nghèo, thực hiện thành công kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và chương trình xây dựng nông thôn mới.

**\* Định hướng phát triển lâm nghiệp**

Phát triển lâm nghiệp phải dựa trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng, dịch vụ chi trả môi trường rừng; phát huy hiệu quả chức năng bảo vệ môi trường, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Xây dựng ngành lâm nghiệp thành một ngành kinh tế trọng điểm trong cơ cấu nông nghiệp toàn tỉnh. Phát triển cây mắc ca, sản xuất nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài

gỗ, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững.

Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ và đặc dụng, phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác động của thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, hiện đại, liên kết theo chuỗi từ trồng rừng, bảo vệ rừng, sử dụng rừng đến chế biến gỗ và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp.

Phát triển nông lâm kết hợp, lâm nghiệp đô thị, cảnh quan và các loại hình du lịch bền vững gắn với tài nguyên rừng, triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng bao gồm các dịch vụ hấp thụ và tích trữ carbon của rừng, dịch vụ cho thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái.

**\* Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản**

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, hiệu quả, bảo vệ môi trường sinh thái; đa dạng hình thức nuôi, ứng dụng công nghệ nuôi thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm; đẩy mạnh nuôi thủy sản ở các hồ chứa thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản đặc hữu, quý hiếm.

### **2.3. Phương hướng phát triển du lịch**

#### **2.3.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển du lịch là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành, có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng; khuyến khích doanh nghiệp và cộng đồng dân cư tham gia phát triển du lịch.

- Phát triển du lịch bền vững, có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế, bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa các dân tộc, gắn phát triển với quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và công nghệ thông tin trong việc xúc tiến, quảng bá, tạo ra sản phẩm du lịch mới; chú trọng phát triển nguồn nhân lực; tăng cường liên kết hợp tác trong nước và quốc tế.

- Phát triển đồng bộ các loại dịch vụ, du lịch từ bình dân đến cao cấp, phục vụ du khách trong nước và quốc tế, tạo ra nguồn thu lâu dài, ổn định, đảm bảo hài hòa lợi ích của người dân, doanh nghiệp và nhà nước.

#### **2.3.2. Mục tiêu phát triển**

##### **Mục tiêu chung**

- Xây dựng Điện Biên trở thành trung tâm du lịch của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ vào năm 2025; là điểm đến quan trọng, điểm kết nối phát triển du lịch giữa các tỉnh Bắc Lào, Bắc Thái Lan với các tỉnh Tây Bắc, miền Bắc Việt Nam và tỉnh Vân Nam Trung Quốc.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, dựa trên ba trụ cột chính là: Du lịch lịch sử - tâm linh; du lịch bản sắc văn hóa dân tộc, khám phá cảnh quan

thiên nhiên và du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, chăm sóc sức khỏe; phấn đấu đến năm 2030, du lịch chiếm tỷ trọng khoảng 10% GRDP của tỉnh.

- Đến năm 2050, Điện Biên là trọng điểm du lịch văn hóa - lịch sử - sinh thái quốc gia hướng tới đẳng cấp quốc tế, phát triển mạnh dịch vụ thương mại và vùng biên giới ổn định, vững chắc.

#### *Mục tiêu cụ thể*

- Giai đoạn đến năm 2025: Tốc độ tăng trưởng lượng khách bình quân 10%/năm, đến năm 2025 đạt 1,3 triệu lượt khách, trong đó có 300 nghìn lượt khách quốc tế. Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch tăng bình quân trên 15%/năm, đạt trên 2.400 tỷ đồng năm 2025, đóng góp khoảng 7% GRDP bình quân của tỉnh; tạo việc làm cho 15.000 lao động.

- Giai đoạn đến năm 2030: Du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp trên 10% GRDP bình quân của tỉnh; có hệ thống sản phẩm du lịch độc đáo, chất lượng; các khu, điểm du lịch được đầu tư bài bản, chuyên nghiệp; hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng du lịch đồng bộ, hiện đại. Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang phát triển đảm bảo các tiêu chí được công nhận là Khu du lịch quốc gia. Phấn đấu năm 2030: Đón 2 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 400 nghìn lượt, tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 5.000 tỷ đồng, đóng góp khoảng 10% GRDP bình quân của tỉnh; tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho 25.500 lao động.

- Phấn đấu năm 2050: Đón trên 12 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế đạt 3 triệu lượt khách, tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 54.900 tỷ đồng, đóng góp khoảng 17% GRDP bình quân của tỉnh; tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho trên 150.000 lao động

### *2.3.3. Phương hướng phát triển du lịch*

#### *a. Chiến lược phát triển du lịch*

##### *\* Kết nối*

- Tăng cường liên kết, kết nối vào các sản phẩm (tour, tuyến...) du lịch của vùng Trung du miền núi Bắc bộ.

- Tăng cường kết nối với các thị trường du lịch trọng điểm như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lớn trong vùng, quốc gia.

- Liên kết sản phẩm du lịch với các nước lân cận như Lào, Trung Quốc, Thái Lan.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án đường cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên, tạo điều kiện kết nối thuận lợi với thị trường Hà Nội.

##### *\* Về thị trường và sản phẩm*

- Nâng tầm quốc tế cho điểm đến thông qua các ý tưởng đột phá du lịch mang tính quốc tế như Công viên/Khu du lịch quốc tế Việt - Lào - Trung tại khu vực cửa khẩu A Pa Chải; Trung tâm du lịch cửa khẩu tại cửa khẩu Tây Trang;...

- Khai thác các giá trị/chất liệu văn hóa độc đáo để tạo thành các sản phẩm độc đáo, hấp dẫn được khách quốc tế.

- Tập trung phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, chất lượng cao để tăng khả năng cạnh tranh và tạo dựng thương hiệu du lịch góp phần thu hút khách du lịch.



- Đa dạng hóa sản phẩm du lịch để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, kéo dài thời gian du lịch cũng như mở rộng thị trường.

- Đẩy mạnh phát triển sản phẩm hàng hóa lưu niệm, đặc sản tự nhiên của tỉnh để góp phần thu hút khách du lịch.

\* Về cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật

- Cải thiện năng lực cơ sở hạ tầng của tỉnh: giao thông, các tiện ích đô thị....

- Nâng cấp sân bay Điện Biên để có thể thu hút các thị trường khách từ các đô thị lớn, về lâu dài nâng cấp thành sân bay quốc tế.

- Thu hút các dự án đầu tư về cơ sở vật chất du lịch:

+ Khách sạn: Thu hút từ 2 - 3 khách sạn 5 sao.

+ Các tiện ích VCGT: sân golf, công viên chuyên đề, các khu dịch vụ đêm...

\* Nhân lực

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch.

- Đưa du lịch vào giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường.

- Phát huy vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch.

- Các hỗ trợ từ tỉnh cho hoạt động đào tạo, đặc biệt là cho các hộ dân tộc thiểu số kinh doanh du lịch.

\* Về đầu tư, cơ chế chính sách

- Hoạch định các quỹ đất thu hút đầu tư du lịch.

- Thu hút nhà đầu tư chiến lược.

- Ưu đãi về kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, homestay,...: Giảm tiền thuê đất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, điều chỉnh giá điện áp dụng cho cơ sở lưu trú ngang bằng điện sản xuất; hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, tổ chức các lớp tập huấn, hỗ trợ lãi vay vốn cho cơ sở homestay,...

*b. Định hướng phát triển thị trường du lịch*

\*. Thị trường khách quốc tế

Tập trung khai thác hiệu quả các thị trường khách du lịch quốc tế truyền thống từ: Pháp, Trung Quốc, Thụy Điển, Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào... Tăng cường liên kết với các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Lào Cai, Quảng Ninh và các tỉnh lân cận để mở rộng thị trường khách du lịch từ Trung Quốc, Đài Loan, các nước ASEAN và thị trường Châu Âu có thời gian lưu trú dài ngày, khả năng chi trả cao muốn trải nghiệm thiên nhiên và bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc.

- Thị trường trọng điểm:

+ Pháp, Châu Âu: Là thị trường truyền thống có lượng khách thường xuyên chiếm tỷ trọng trên 20% lượng khách quốc tế đến Điện Biên. Tuy nhiên, thị trường này đang có xu hướng giảm, cần nghiên cứu và tập trung để duy trì và phát triển thị trường này; xác định đây là thị trường trọng tâm, quan trọng để có kế hoạch xúc tiến quảng bá phù hợp.

+ Hàn Quốc: Hiện thị trường này chiếm gần 10% tổng lượng khách đến Việt

Nam, tập trung ở sản phẩm du lịch sinh thái, thể thao. Hàn Quốc là nước có mức đầu tư FDI lớn vào Việt Nam, xác định đây là thị trường trọng điểm cần thu hút đầu tư phát triển thêm các sản phẩm phù hợp để mở rộng khai thác thị trường này.

+ Nhật Bản: Là thị trường có tỷ trọng lớn trong số khách du lịch quốc tế đến Việt Nam. Hiện Nhật Bản đang là nước có mức đầu tư FDI lớn vào Việt Nam đây là thị trường trọng điểm cần thu hút đầu tư phát triển thêm các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng phục vụ thị trường này.

+ Úc: Đây là thị trường khách tương đối ổn định chiếm tỷ trọng khá trong số lượng khách du lịch quốc tế đến Điện Biên, chủ yếu thông qua các công ty lữ hành tại Hà Nội, cần tăng cường quảng bá và mở rộng liên kết với các doanh nghiệp lữ hành tại Hà Nội làm cầu nối tiếp tục khai thác hiệu quả.

+ Lào: Là thị trường có tỷ trọng cao trong số khách quốc tế đến Điện Biên, có khả năng kết nối với cửa khẩu tương đối thuận lợi, hàng năm lượng khách Lào đến Điện Biên với nhiều mục đích khác nhau như: Thăm thân, chữa bệnh, kết hợp buôn bán.... Trong tương lai khi cảng hàng không Điện Biên được nâng cấp mở rộng, với lợi thế visa nội khối Điện Biên hứa hẹn vừa là điểm đến vừa là điểm xuất phát của khách du lịch Lào.

+ Trung Quốc: Đây là thị trường có tỷ trọng chưa cao đến du lịch Điện Biên, song đang có sự tăng trưởng nhanh qua các năm, là đất nước đông dân, là thị trường gần có khả năng kết nối rất thuận lợi, có lượng khách chiếm tỷ trọng lớn nhất trong số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, đây là thị trường tiềm năng cần tăng cường quảng bá và mở rộng liên kết, sớm đề xuất với các cấp có thẩm quyền hai nước cho phép nâng cấp mở rộng kết nối đường bộ qua lối mở A Pa Chải và kết nối đường hàng không sau khi nâng cấp cảng hàng không Điện Biên để thu hút khách từ thị trường Trung Quốc.

- Các thị trường tiềm năng:

+ Đài Loan: Là thị trường gần, hiện đã có khách du lịch Đài Loan đến Điện Biên tuy nhiên chiếm tỷ trọng thấp có nhu cầu về các sản phẩm du lịch khá thích hợp đối với du lịch Điện Biên, đây là thị trường tiềm năng, cần tăng cường quảng bá và mở rộng liên kết để thu hút khách.

+ Bắc Mỹ, Canada: Là thị trường nhiều tiềm năng, có nhu cầu tìm hiểu sản phẩm du lịch sinh thái văn hóa và mức chi tiêu cao, lưu trú dài ngày cần được quan tâm tăng cường phối hợp để quảng bá và mở rộng liên kết để thu hút khách từ các nước này.

+ Thị trường Đông Nam Á: Trong giai đoạn hiện nay cần đặc biệt quan tâm đến các thị trường gần, có khả năng kết nối theo tuyến đường bộ, đường hàng không đến Hà Nội và đường hàng không kết nối trực tiếp; cần chú trọng mở rộng liên kết với thành phố Hà Nội và các tỉnh lân cận để quảng bá đến các thị trường này, quan tâm hỗ trợ các chính sách phù hợp đối với các doanh nghiệp lữ hành đang khai thác thị trường, hình thành các sản phẩm du lịch thu hút khách đến Điện Biên bằng đường bộ và cảng hàng không Điện Biên trong tương lai.

+ Thái Lan: Là thị trường đứng thứ 8 về lượng khách đến Việt Nam, tuy có tỷ trọng chưa cao trong số khách quốc tế đến Điện Biên, nhưng được xác định là thị trường gần, với lợi thế chính sách visa nội khối ASEAN, có khả năng kết nối thuận lợi bằng cả đường bộ và đường hàng không, có nhu cầu cao các sản phẩm du lịch thể mạnh của Điện Biên như: du lịch khám phá, thể thao mạo hiểm...

+ Singapore, Malaysia: Là thị trường khá quan trọng, tuy lượng khách chưa nhiều song các thị trường này có khả năng chi trả cao, nhu cầu du lịch nghiên cứu khám phá, tìm hiểu văn hóa lịch sử, trải nghiệm... Điện Biên sẽ là điểm đến phù hợp.

+ Campuchia, Ấn Độ, Mianma: Đây là những thị trường gần nhưng chưa được khai thác nhiều. Du lịch Điện Biên cần tăng cường phối hợp để đẩy mạnh xúc tiến quảng bá và khai thác các thị trường này trong thời gian tới đây.

+ Mỗi thị trường có nhu cầu về sản phẩm du lịch khác nhau. Căn cứ đặc điểm thị trường, khả năng phát triển sản phẩm du lịch, định hướng sản phẩm - thị trường quốc tế trọng điểm như sau:

Bảng 49: Định hướng ưu tiên sản phẩm - thị trường quốc tế trọng điểm

Sản phẩm/ Thị trường	Pháp	Tây Âu	Lào, Thái Lan	ASEAN	Trung Quốc	Đông Bắc Á (Hàn Quốc, Nhật Bản)	Úc	Mỹ, Canada
<b>Lịch sử - văn hóa</b>								
<b>Sinh thái</b>								
<b>Cộng đồng</b>								
<b>Công vụ</b>								
<b>MICE</b>								
<b>Biên giới</b>								
<b>Về nguồn</b>								

<b>Ưu tiên nhất</b>	
<b>Ưu tiên vừa</b>	
<b>Ít ưu tiên</b>	

*\*. Thị trường khách nội địa*

Hiện tại và trong tương lai thị trường khách du lịch nội địa vẫn là thị trường chính của du lịch Điện Biên. Vì vậy, xác định tập trung khai thác thị trường khách du lịch nội địa từ Hà Nội và kết nối với các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc bộ như: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc là các địa phương đang có nhịp độ tăng trưởng mạnh mẽ tại miền Bắc, đặc biệt là hoạt động tại các khu, cụm công nghiệp. Kết nối thu hút khách tại các trung tâm lớn trong cả nước như thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ...

Bảng 50: Định hướng ưu tiên sản phẩm – thị trường khách du lịch nội địa

Sản phẩm/ Thị trường	Thủ đô Hà Nội	TDMNBB, ĐBSH&DHĐB	TP Hồ Chí Minh	Duyên hải Miền Trung	Tây Nguyên, Tây Nam Bộ
<b>Lịch sử - văn hóa</b>					

Sản phẩm/ Thị trường	Thủ đô Hà Nội	TDMNBB, ĐBSH&DHĐB	TP Hồ Chí Minh	Duyên hải Miền Trung	Tây Nguyên, Tây Nam Bộ
<b>Sinh thái</b>					
<b>Công vụ</b>					
<b>MICE</b>					
<b>Biên giới</b>					
<b>Lễ hội, tâm linh, về nguồn</b>					
<b>Nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe</b>					

Ghi chú: Mức độ ưu tiên

<b>Ưu tiên nhất</b>	
<b>Ưu tiên vừa</b>	
<b>Ít ưu tiên</b>	

c. Định hướng sản phẩm du lịch

c1. Nhóm sản phẩm chủ đạo

**\*. Du lịch di tích lịch sử**

Phát triển du lịch lịch sử trở thành sản phẩm du lịch đặc thù, thương hiệu cho du lịch Điện Biên. Phát huy tối đa lợi thế của hệ thống di tích lịch sử trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển du lịch, trọng điểm là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, với các sản phẩm du lịch chính như:

- Tham quan, nghiên cứu, trải nghiệm các giá trị của Chiến thắng Điện Biên Phủ thông qua quần thể di tích chiến thắng Điện Biên Phủ. Đặc biệt “hình thành một trải nghiệm liên hoàn, thống nhất có kịch bản và ý tưởng rõ ràng nhằm cung cấp cho khách du lịch một bức tranh tổng thể về chiến tranh” với giá trị tư tưởng sự ác liệt của Chiến tranh và giá trị của Hòa bình. Các trải nghiệm bổ sung như trải nghiệm kéo pháo, xe đạp thò, “cung đường bom đạn” với các hiệu ứng tiếng bom mìn, súng đạn, ... theo bước chân của du khách; trải nghiệm “Hành quân theo dấu chân Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Chiến sỹ Điện Biên”; trải nghiệm chiến đấu, trải nghiệm hậu cần chiến tranh, ... Ứng dụng công nghệ thực tế ảo trong trải nghiệm sản phẩm du lịch này.

- Phát triển lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành lễ hội – sự kiện quốc tế.

- Du lịch thăm lại chiến trường xưa: Gắn với quần thể di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ.

- Du lịch giáo dục truyền thống cách mạng, tri ân: Gắn với quần thể di tích lịch sử Chiến thắng Điện Biên Phủ.

**\*. Du lịch văn hóa**

- Du lịch cộng đồng (du lịch bản) gắn với các bản dân tộc Tây Bắc như Thái, Mông, Khơ Mú, Hà Nhì, Lào....: Trên cơ sở các bản du lịch đang khai thác (gồm Bản Mẩn, Pe Luông, Co My, Ten, U Va, Hoong Léch Cang của huyện Điện Biên; các bản Noong Bua, Him Lam II, Phiêng Lơi, Noong Chứn, Che Cấn của thành phố Điện Biên Phủ), với các sản phẩm du lịch như: Tìm hiểu, tham quan bản làng dân tộc; Trải nghiệm lối sống tại làng bản: Ngủ tại nhà dân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động thường ngày

của người dân; Thường thức ẩm thực địa phương; Tìm hiểu, tham gia các lễ hội truyền thống và phong tục, tập quán các dân tộc; Tham quan, tìm hiểu, mua sắm các sản phẩm truyền thống của địa phương.

- Du lịch lễ hội, tâm linh, về nguồn: Lễ hội thành Bản Phủ, Lễ cầu mưa dân tộc Cống, Tết cơm mới của người La Hủ, Lễ cúng bản tại di tích tháp Mường Luân (xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông), hội hoa Ban Tây Bắc, lễ hội đua thuyền Đuôi Ến, Hội Pao,..., về với cội nguồn dân tộc Thái ở Mường Thanh. Phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm khám phá văn hóa, lịch sử của người Thái, tạo cho Điện Biên thành điểm đến của người Thái không chỉ ở Việt Nam mà ở Lào, Thái và toàn thế giới.

- Du lịch làng nghề: Bảo tồn các nghề thủ công truyền thống thành cơ sở sản xuất hàng lưu niệm, quà tặng du lịch và trở thành điểm tham quan, trải nghiệm hấp dẫn.

- Du lịch ẩm thực: Khai thác sản vật nổi tiếng của Điện Biên: mật ong, rượu chít, các loại gạo như nếp cẩm, nếp tan, gạo trắng vừa thơm vừa dẻo của cánh đồng Mường Thanh....; các món ăn điển hình như: nộm hèo chụp nhứa mù hu, nộm púng khôm hịa, nhứa mu chụp xôm lóm, cỏi súc cỏi hít, khẩu cẩm, cơm lam, cá nướng, món lạp, món lẩu của dân tộc Thái... và văn hóa ẩm thực trong chế biến, thưởng thức,... của người Điện Biên để phát triển sản phẩm du lịch ẩm thực.

#### **\*. Du lịch cộng đồng**

Du lịch cộng đồng (du lịch bản) gắn với các bản dân tộc Tây Bắc như Thái, Mông, Khơ Mú, Hà Nhì, Lào....: Trên cơ sở các bản du lịch đang khai thác (gồm Bản Mển, Pe Luông, Co My, Ten, U Va, Hoong Léch Cang của huyện Điện Biên; các bản Noong Bua, Him Lam II, Phiêng Lơi, Noong Chứn, Che Cấn của thành phố Điện Biên Phủ), với các sản phẩm du lịch như: Tìm hiểu, tham quan bản làng dân tộc; Trải nghiệm lối sống tại làng bản: Ngủ tại nhà dân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động thường ngày của người dân; Thường thức ẩm thực địa phương; Tìm hiểu, tham gia các lễ hội truyền thống và phong tục, tập quán các dân tộc; Tham quan, tìm hiểu, mua sắm các sản phẩm truyền thống của địa phương.

#### **\*. Du lịch sinh thái – khám phá**

- Tham quan, nghiên cứu hệ sinh thái hồ Pá Khoang, rừng Mường Phăng, hang động Pá Thơm, Chua Ta (huyện Điện Biên), Xá Nhè, Khó Chua La, Pê Răng Ky; Thảm Khén (huyện Tủa Chùa); lòng hồ thủy điện Sơn La (Mường Lay, Tủa Chùa); các danh lam thắng cảnh như: Cánh đồng Mường Thanh, rừng thông - xã Trung Thu, rừng Chè Tuyết Shan cổ thụ, cánh đồng Mâm Tròn - Sín Chải; cánh đồng Chiêu Tính - xã Tả Phìn, Sính Phình, Trung Thu (huyện Tủa Chùa); Cao nguyên đá Tủa Chùa;...

- Chinh phục đỉnh A Pa Chải (huyện Mường Nhé); đỉnh núi Phù Lồng (huyện Điện Biên Đông), ... vượt đèo Pha Đin, một trong “tứ đại đỉnh đèo vùng Tây Bắc”...

#### **\*. Du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, thể thao - giải trí**

- Du lịch nghỉ dưỡng hồ: Hồ Pá Khoang, lòng hồ thị xã Mường Lay, ...

- Du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, tắm khoáng nóng: Tắm nóng U Va, Hua Pe, suối khoáng nóng Bản Sáng, ...

- Thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch gắn với hoạt động thể thao, giải trí như: Sân golf, đua thuyền, các môn thể mạo hiểm như dù lượn, xe đạp địa hình,... tại các khu vực có tiềm năng để phục vụ khách du lịch.

- Tổ chức các giải thi đấu thể thao quốc gia, quốc tế gắn với phát triển du lịch: Việt dã, dù lượn,...

**\*. Du lịch biên mậu**

- Du lịch biên mậu gắn với cột mốc A Pa Chải, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc,... tạo dựng hình ảnh “một điểm đến, ba quốc gia”, là sản phẩm có sự khác biệt, có sức hấp dẫn nhiều đối tượng khách du lịch. Xây dựng Công viên/khu du lịch quốc tế Việt - Lào - Trung với các hạng mục dự kiến như: Công viên văn hóa 3 nước; trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng, hội thảo; sân golf 3 nước, dịch vụ thương mại cửa khẩu,...

- Phát triển các chợ phiên biên giới, lối mở với các mặt hàng quà lưu niệm mang đặc trưng các dân tộc tỉnh Điện Biên, đặc sản vùng miền, sản phẩm thủ công truyền thống chất lượng tốt,...

c2. Sản phẩm du lịch bổ trợ

- **Du lịch MICE và thương mại, công vụ:** Các loại hình du lịch này đã hình thành và bước đầu phát triển ở Điện Biên. Giai đoạn 2021 - 2025, khi kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch đã được đầu tư, hình thành một số khu du lịch quan trọng, có thêm các cơ sở lưu trú 4 - 5 sao, đây sẽ là điều kiện thuận lợi để phát triển loại hình du lịch này.

- **Du lịch ẩm thực: Khai thác sản vật nổi tiếng của Điện Biên:** mật ong, rượu chít, các loại gạo như nếp cẩm, nếp tan, gạo trắng vừa thơm vừa dẻo của cánh đồng Mường Thanh...; các món ăn điển hình như: nộm heo chọi như mù hu, nộm púng khôm hịa, nộm mu chọi xôm lôm, xôi nếp xôi mít, khẩu cẩm, cơm lam, cá nướng, món lạp, món lẩu của dân tộc Thái... phát triển du lịch ẩm thực đặc thù.

- **Du lịch nông nghiệp nông thôn gắn với các sản phẩm OCOP:** Giai đoạn 2021 - 2025 sẽ là giai đoạn hình thành loại hình du lịch nông nghiệp nông thôn, đặt nền móng phát triển mạnh mẽ ở giai đoạn tiếp theo. Các địa phương có tiềm năng phát triển loại hình du lịch này là huyện Mường Ảng với sản phẩm du lịch nông nghiệp gắn với cà phê; Huyện Tuần Giáo với sản phẩm du lịch nông nghiệp gắn với cá hồi, cá tầm; Huyện Tủa Chùa với sản phẩm du lịch nông nghiệp chè cổ thụ, gà xương đen;

d. Định hướng tổ chức không gian phát triển du lịch

d1. Không gian phát triển du lịch

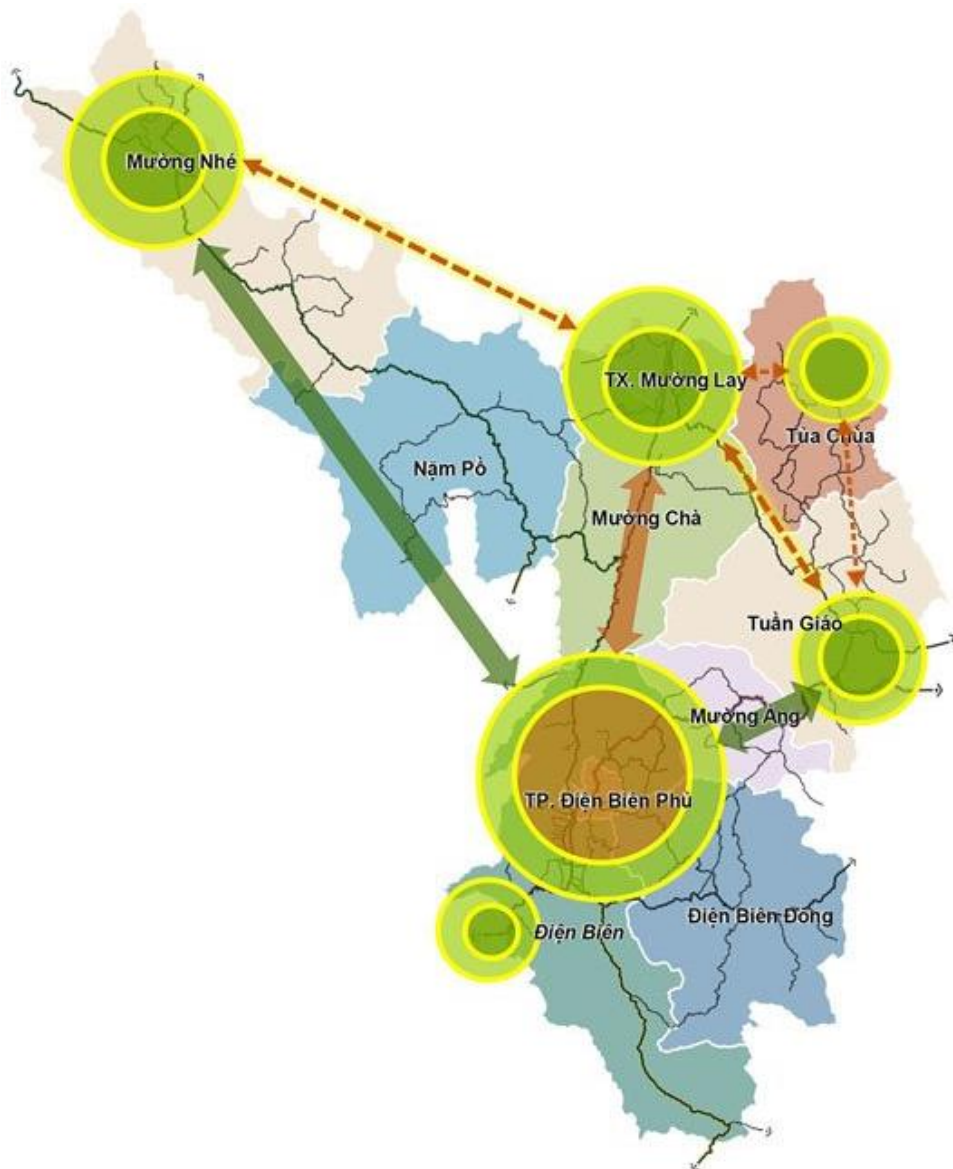
*Trung tâm phát triển du lịch:* Trung tâm du lịch là đầu mối mọi hoạt động du lịch của tỉnh do vậy trung tâm du lịch phải bảo đảm tập trung đầy đủ các điều kiện cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Với quan điểm trên, quy hoạch phát triển không gian du lịch Điện Biên lấy Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh. Các sản phẩm du lịch chính như: sản phẩm du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ), du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch MICE, du lịch làng nghề, nghỉ dưỡng (nước khoáng nóng, hang động),...

*Không gian thuận lợi phát triển du lịch:* Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6, 12 và 279. Căn cứ sự phân bố hệ

thông giao thông, trọng tâm phát triển du lịch và hệ thống tài nguyên, du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

*Không gian ưu tiên phát triển du lịch:* Nằm trong không gian thuận lợi nhưng có nhiều ưu thế về tài nguyên du lịch và kết cấu hạ tầng đảm bảo là tiền đề cho sự nghiệp phát triển du lịch khu vực. Vì vậy, không gian ưu tiên phát triển du lịch ngoài không gian ở các trung tâm du lịch còn có không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị nhưng nằm riêng rẽ bảo đảm nếu đầu tư khai thác sẽ thu hút khách du lịch và mang lại hiệu quả nhất định.

Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Mường Nhé, huyện Tủa Chùa, khu vực thị trấn Tuần Giáo, thị xã Mường Lay.



Hình 114: Tổ chức không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên

d2. Các sản phẩm du lịch gắn với các huyện, thị xã, thành phố

Thành phố Điện Biên Phủ gắn với các sản phẩm du lịch chủ đạo như: Du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ) - lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành lễ hội - sự kiện quốc tế, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch MICE; các sản phẩm du lịch bổ trợ như du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng. Trong đó, trọng tâm là Hồ Pá Khoang với các sản phẩm du lịch như nghỉ dưỡng hồ, cảnh quan sinh thái, vui chơi giải trí, thể thao nước.

Huyện Điện Biên gắn với sản phẩm du lịch chủ đạo như du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (nước khoáng nóng, hang động), du lịch biên giới; các sản phẩm du lịch bổ trợ như: du lịch nông nghiệp, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề. Trong đó, trọng tâm là cửa khẩu Tây Trang phát triển trung tâm du lịch cửa khẩu với các hạng mục như siêu thị, trung tâm mua sắm, sân golf quốc tế Việt - Lào,...

Huyện Điện Biên Đông gắn với sản phẩm du lịch văn hóa (lễ hội truyền thống cấp huyện – hội xuân Điện Biên Đông), du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp.

Huyện Mường Ảng gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp (cà phê).

Huyện Tuần Giáo gắn với sản phẩm du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ), du lịch văn hóa, du lịch sinh thái (hệ sinh thái núi cao, nước khoáng nóng), du lịch nông nghiệp (cá hồi, cá tầm).

Huyện Tủa Chùa gắn với sản phẩm du lịch văn hóa (văn hóa các dân tộc thiểu số, chợ phiên vùng cao), du lịch sinh thái (hang động, cảnh quan sông Đà, ruộng bậc thang, cao nguyên đá), du lịch nông nghiệp (chè cổ thụ, gà xương đen).

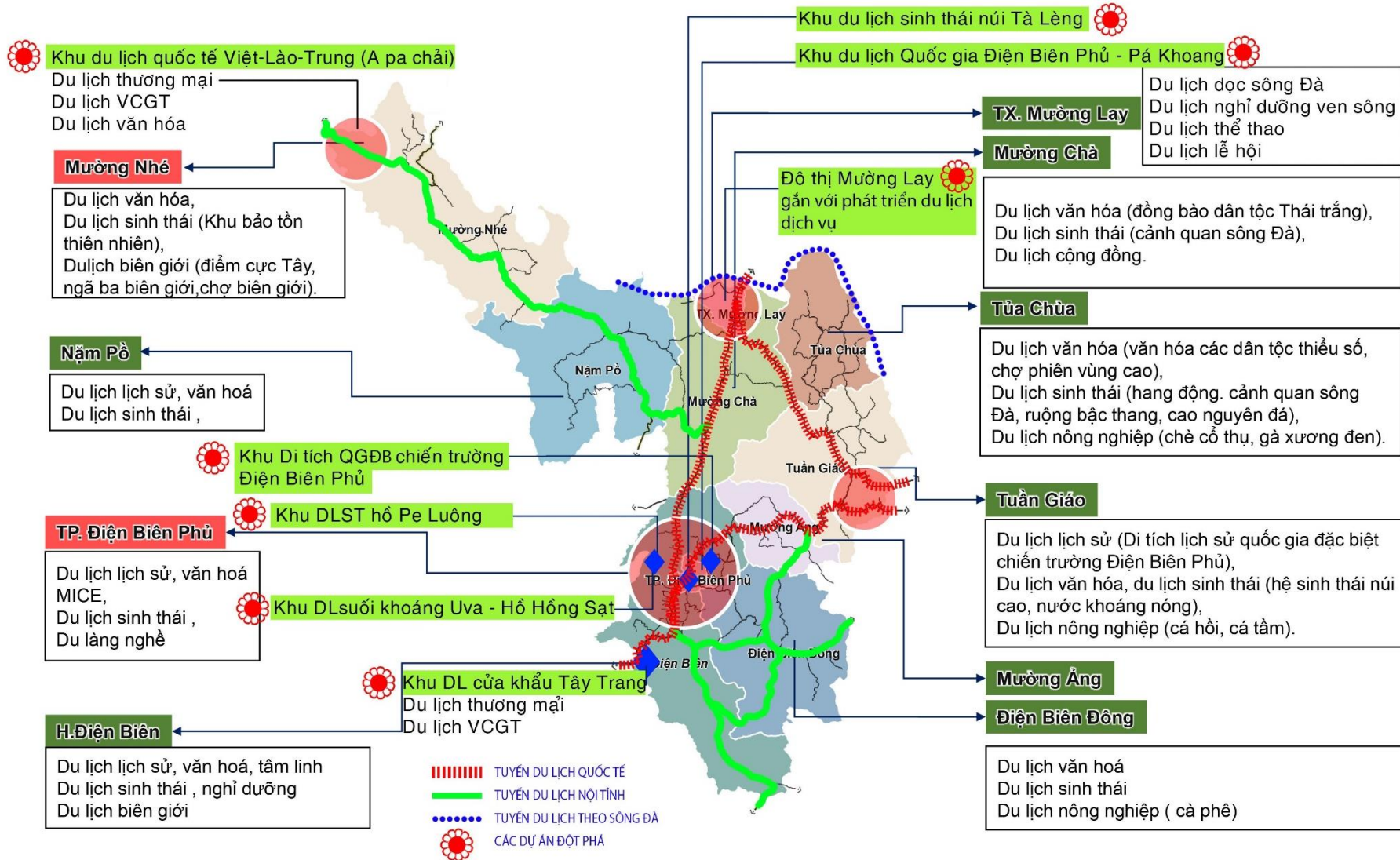
Thị xã Mường Lay: Là trung tâm du lịch dịch vụ của tuyến du lịch sông Đà với các sản phẩm như nghỉ dưỡng ven sông, đô thị ven sông, thể thao, trung tâm khám phá sông nước. Kết hợp với phát triển sản phẩm du lịch văn hóa (đồng bào dân tộc Thái trắng), du lịch cộng đồng, du lịch lễ hội với lễ hội truyền thống cấp huyện – đua thuyền đò ến thị xã Mường Lay),...

Huyện Mường Chà gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái (hang động).

Huyện Mường Nhé gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái (Khu bảo tồn thiên nhiên), du lịch biên giới (điểm cực Tây, ngã ba biên giới, chợ biên giới). Dự án đột phá phát triển du lịch: Công viên/khu du lịch quốc tế Việt - Lào - Trung với các hạng mục dự kiến như: Công viên văn hóa 3 nước; trung tâm du lịch - nghỉ dưỡng, hội thảo; sân golf 3 nước, dịch vụ thương mại cửa khẩu,...

Huyện Nậm Pồ gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái.





Hình 115: Tổ chức không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên

### d3. Phát triển khu, điểm du lịch

#### \* Khu du lịch quốc gia:

Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang (thành phố Điện Biên Phủ): Phát triển Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang thành Khu du lịch chuyên đề sinh thái - văn hóa - lịch sử quốc gia theo Quyết định số 1465/QĐ-TTg ngày 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang, tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Khu du lịch Cao nguyên Tủa Chùa (huyện Tủa Chùa): Phát triển Cao nguyên Tủa Chùa thành Khu du lịch quốc gia với các sản phẩm du lịch chủ đạo như: Du lịch địa chất, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, khám phá.

#### \* Khu du lịch cấp tỉnh:

Đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất để đảm bảo các điều kiện công nhận các khu du lịch cấp tỉnh sau:

Khu du lịch sinh thái hang động Pá Thơm (huyện Điện Biên): Du lịch sinh thái, khám phá hang động,...

Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước khoáng nóng U Va (huyện Điện Biên): Du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng nóng, vui chơi giải trí,...

Khu du lịch suối nước nóng Hua Pe (huyện Điện Biên): Du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng nóng,...

Khu du lịch tắm nước nóng bản Sáng (huyện Tuần Giáo): Triển khai thực hiện dự án theo Quy hoạch chi tiết đang trình duyệt.

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (huyện Mường Nhé): Thực hiện theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Một số định hướng phát triển chính như sau:

+ Quy hoạch các phân khu chức năng: Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé có tổng diện tích 47.228 ha, được phân thành 3 phân khu chức năng: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt diện tích 23.420 ha; phân khu phục hồi sinh thái diện tích 23.495 ha; phân khu dịch vụ hành chính diện tích 313 ha.

+ Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng: Trung tâm hành chính, dịch vụ diện tích 290 ha; các trạm quản lý, bảo vệ rừng; hệ thống đường tuần tra quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng kết hợp du lịch sinh thái; hệ thống chòi gác phát hiện sớm lửa rừng.

+ Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái và dịch vụ môi trường: Phát triển các loại hình du lịch gồm: Du lịch sinh thái tự nhiên, nghiên cứu; du lịch sinh thái nhân văn, du lịch tham quan. Khảo sát, thiết kế các tuyến du lịch, các cơ sở lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, các khu nghiên cứu khoa học; hỗ trợ bảo tồn các phong tục, tập quán đặc trưng của đồng bào dân tộc ít người,... nhằm phục vụ cho các loại hình du lịch thực hiện trong Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé.

+ Xây dựng các chương trình hoạt động: Chương trình bảo vệ rừng; chương trình khoanh nuôi tái sinh tự nhiên; chương trình trồng rừng; chương trình bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; chương trình nghiên cứu khoa học, giám sát diễn biến

tài nguyên rừng, đa dạng sinh học và lưu trữ cơ sở dữ liệu; chương trình phát triển vùng đệm; chương trình phát triển nguồn nhân lực.

Khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang (TP Điện Biên Phủ): Thực hiện theo Quyết định số 1080/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Một số định hướng phát triển chính như sau:

+ Quy hoạch các phân khu chức năng: Tổng diện tích 4.436,6 ha, phân thành 03 phân khu chức năng: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt diện tích 984,40 ha; Phân khu phục hồi sinh thái diện tích 3.375,10; Phân khu dịch vụ hành chính diện tích 77,10 ha.

+ Quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng: Trung tâm hành chính, dịch vụ; hệ thống trạm quản lý bảo vệ rừng; hệ thống chòi gác phát hiện lửa sớm; chòi quan sát động vật rừng kết hợp phòng cháy, chữa cháy rừng; hệ thống đường tuần tra quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng kết hợp du lịch sinh thái; đền thờ Đại tướng Võ Nguyên Giáp; điểm thăm quan đỉnh núi Pú Huốt; sân golf, các nhà nghỉ dưỡng và dịch vụ ven hồ.

+ Xây dựng các chương trình hoạt động: Chương trình bảo vệ rừng; chương trình phục hồi và phát triển rừng; chương trình nghiên cứu khoa học; chương trình nghiên cứu vườn thực vật; chương trình phát triển du lịch, dịch vụ; chương trình đào tạo, phát triển nguồn lực và giáo dục môi trường; chương trình giao đất, giao rừng.

\* Điểm du lịch:

Nhóm điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế: Đại diện cho nhóm điểm du lịch là di tích quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ với các điểm du lịch nổi bật như: Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Tượng đài Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, Nghĩa trang liệt sĩ A1,...

Nhóm, điểm du lịch có ý nghĩa địa phương, khu vực: Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất tạo điều kiện cho khách du lịch tiếp cận thuận lợi các điểm du lịch như: Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất (huyện Điện Biên); thác 3 tầng (xã Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ); Hang động Huổi Cang - Huổi Đáp (Xã Pa Ham, huyện Mường Chà); Hang động Há Chớ, Khu Căn cứ cách mạng Pú Nhung (huyện Tuần Giáo); Động Chua Ta (huyện Điện Biên); Cửa khẩu Tây Trang, Huổi Puốc - Na Son, A Pa Chải; các bản văn hóa du lịch như: Bản Pe Luông, Uva, Ten, Co My, Hoong Lếch Cang, Mên (huyện Điện Biên), Bản Noong Bua, Noong Chún, Him Lam II, Phiêng Lơi, Bản Che Cản (thành phố Điện Biên Phủ);...

d4. Tuyến du lịch

\* Tuyến du lịch nội tỉnh:

**Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay:** Đây là tuyến du lịch nội tỉnh lớn nhất của Điện Biên và có vai trò rất quan trọng vì nối hai trung tâm du lịch của tỉnh.

Lộ trình: Theo Quốc lộ 12.

Các điểm tham quan: Quần thể di tích lịch sử văn hoá, cách mạng ở TP. Điện Biên Phủ và phụ cận. Các di tích lịch sử văn hoá và sinh thái ở thị xã Mường Lay và phụ cận.

**Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thơm - Tây Trang:** Đây là tuyến du lịch nằm trong cụm du lịch thành phố Điện Biên Phủ và phụ cận.

**Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - vùng phụ cận:**

Lộ trình: Theo Quốc lộ 279 và Quốc lộ 6.

Các điểm tham quan: Quần thể di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng ở TP. Điện Biên Phủ; Các di tích lịch sử văn hoá, hang động và các cảnh quan tự nhiên ở Tuần Giáo; Đèo Pha Đin.

**Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé:** Là tuyến du lịch chuyên đề sinh thái.

Tuyến du lịch đường sông: Tuyến du lịch này chủ yếu bắt đầu từ Thị xã Mường Lay dọc theo sông Đà sang phía Đông đi Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và các điểm tham quan du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc. Hoạt động du lịch chủ yếu: tham quan phong cảnh, các di tích lịch sử, bản dân tộc, làng nghề xẻ đá, thưởng thức các món đặc sản, các hình thức văn hoá văn nghệ trên thuyền...

\* Tuyến du lịch liên tỉnh:

- Tuyến du lịch đường bộ:

+ **Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên (Điện Biên Phủ) - Lai Châu - Lào Cai... hoặc theo hướng ngược lại**

Lộ trình: Theo các tuyến Quốc lộ 6, Quốc lộ 12 và Quốc lộ 4D.

Các điểm tham quan chính: Hồ Hòa Bình, Mai Châu (Hòa Bình); Mộc Châu (Sơn La), Quần thể di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng ở TP. Điện Biên Phủ; Sa Pa (Lào Cai),...

+ **Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.** Tuyến du lịch liên vùng theo Quốc lộ 6, 279, 12, 4D và Quốc lộ 2. Tuyến du lịch này có thể tiếp cận được nhiều trọng điểm du lịch của Điện Biên như: cụm di tích ở Thành phố Điện Biên Phủ và phụ cận, cụm du lịch Thị xã Mường Lay vì vậy đây là tuyến đường bộ quan trọng nhất đối với du lịch Điện Biên. Các hoạt động du lịch trên tuyến:

Tham quan hệ thống di tích Điện Biên Phủ và khu vực phụ cận (đồi A1, Mường Thanh, lòng chảo Điện Biên, thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất, khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang, các di tích lịch sử Mường Phăng, hồ Pá Khoang, đô thị mới và bảo tàng dân tộc ở Noong Bua...Tham quan sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ, tìm hiểu tập quán tại các bản văn hoá và thưởng thức các món ăn dân tộc..

Tham quan các di tích lịch sử, cảnh quan sông Đà tại Thị xã Mường Lay.

Tham gia các hoạt động văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc tại Thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà.

+ **Tuyến Quảng Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn - Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang - Lào Cai - Lai Châu - Sơn La - Điện Biên (Điện Biên Phủ)** theo quốc lộ 279.

- Tuyến du lịch đường thủy:

+ **Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hòa Bình hoặc ngược lại.** Là tuyến du lịch dọc sông Đà được phát triển từ tuyến du lịch nội tỉnh.

- Tuyến du lịch theo đường hàng không:

+ **Tuyến Hà Nội - thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.** Là tuyến du lịch bắt nguồn từ Hà Nội hoặc các trung tâm du lịch lớn khác nhằm khai thác dòng khách từ các tỉnh đồng bằng ven biển. Đặc điểm của tuyến này là tham quan được nhiều nơi trong thời gian ngắn nhưng đòi hỏi chi phí cao và số lượng cho một tour ít. Tuy nhiên, đây là một thuận lợi để du lịch Điện Biên khai thác đối với các loại hình sản phẩm du lịch đặc thù như di tích chiến thắng Điện Biên Phủ, các bản dân tộc và hàng loạt các dịch vụ khác như: công vụ, xúc tiến du lịch, thương mại, hội nghị, hội thảo... bằng các tuyến du lịch nội tỉnh.

\* Tuyến du lịch quốc tế:

- Tuyến du lịch đường bộ:

+ Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

+ Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

+ Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

+ Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.

- Tuyến du lịch theo đường hàng không: Với sân bay Điện Biên Phủ, du lịch Điện Biên có lợi thế so với các tỉnh trong tiểu du lịch vùng Tây Bắc trong việc thu hút khách du lịch quốc tế trực tiếp đến với tỉnh. Trong tương lai khi sân bay được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.

e. Định hướng đầu tư kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất

\*. Về kết cấu hạ tầng

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường hàng không, đường bộ và đường thủy, trọng tâm là dự án mở rộng Cảng hàng không Điện Biên Phủ, mở các đường bay, các tuyến vận tải đến các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế.

- Thu hút đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống các điểm dừng chân trên các tuyến giao thông phục vụ khách ngắm cảnh, chụp ảnh, mua quà lưu niệm và các sản phẩm đặc sản của địa phương trên các tuyến quốc lộ; xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn tại các khu, điểm du lịch nơi tập trung đông du khách.

- Kiến nghị với cấp có thẩm quyền nâng cấp cửa khẩu Huổi Puốc - Na Son, lối mở A Pa Chải - Long Phú thành cửa khẩu quốc tế, tạo điều kiện cho du khách quốc tế đến Điện Biên.

\*. Về cơ sở vật chất

Ưu tiên xây dựng, phát triển các khách sạn 4-5 sao, các cơ sở lưu trú chất lượng cao để thu hút thị trường quốc tế, khách có khả năng chi tiêu cao,... tập trung ở các khu vực ưu tiên phát triển du lịch tập trung như: Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Mường Nhé,...

Đầu tư xây dựng kết hợp nâng cao chất lượng các công trình vui chơi giải trí, nhà hàng và các công trình dịch vụ bổ trợ khác để tăng cường thu hút khách du lịch.

Phát triển các khu resort nghỉ dưỡng tập trung chủ yếu ở Khu du lịch Điện Biên Phủ - Pá Khoang, Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng U Va (huyện Điện Biên); Khu du lịch suối nước nóng Hua Pe (huyện Điện Biên); Khu du lịch tắm nước nóng bản Sáng (huyện Tuần Giáo),...

Các bungalow, nhà nghỉ sinh thái cần được xây dựng ở những khu vực sinh thái nghỉ dưỡng cuối tuần như Vùng ngập lũng hồ Thủy điện Lai Châu (xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ); Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (Xã Chung Chải, huyện Mường Nhé); Khu du lịch núi Tà Lèng, ...

Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay cần bố trí phát triển ở các bản văn hóa du lịch như: bản Mễn (xã Thanh Nua), Pe Luông (xã Thanh Luông), Co Mỵ (xã Thanh Chăn), Ten (xã Thanh Xương), Uva (xã Noong Luông), Hoong Léch Cang (xã Thanh Chăn) của huyện Điện Biên; các bản Noong Bua (phường Noong Bua), Noong Chứn (phường Nam Thanh), Him Lam II (phường Him Lam), Phiêng Lơi (xã Thanh Minh), Che Căn (xã Mường Phăng) của TP. Điện Biên Phủ.

Cơ sở dịch vụ: Cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch; các trung tâm thương mại gắn với mua sắm, ẩm thực vùng miền; các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ); các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác (du lịch y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thẩm mỹ).

Đầu tư nâng cấp và mở rộng các hình thức vui chơi giải trí gắn với quần thể di tích lịch sử như khu Mường Thanh (thành phố Điện Biên Phủ), thành Bản Phủ (huyện Điện Biên), các khu vực kinh tế cửa khẩu, khu du lịch hồ Pá Khoang, khu tham quan hang động Pa Thơm, nước khoáng nóng UVa, cửa khẩu Tây Trang... góp phần đa dạng hoá sản phẩm du lịch, tăng khả năng thu hút khách du lịch.

#### f. Định hướng phát triển nguồn nhân lực

Đánh giá đúng hiện trạng lao động và nhu cầu đào tạo từ đó có phương án đào tạo phù hợp trên phạm vi toàn tỉnh; trên cơ sở đó đảm bảo mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của du lịch.

Xây dựng Đề án phát triển nguồn nhân lực du lịch.

Xây dựng những chính sách khuyến khích, thu hút người lao động du lịch sau đại dịch.

Đẩy mạnh các chương trình đào tạo tại chỗ, đào tạo lại, bồi dưỡng tại các trung tâm đào tạo; liên kết với các trường đại học để đào tạo cho đội ngũ cán bộ quản lý; thực hiện tốt chính sách khuyến khích và thu hút nhân tài; liên kết với các tổ chức doanh nghiệp nhằm đào tạo lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu của từng doanh nghiệp.

Tiến hành thực hiện chương trình đào tạo lại lao động trong ngành với các cấp trình độ và chuyên ngành khác nhau. Đối với các cơ sở kinh doanh của tỉnh ngoài tiếng

Anh, cần chú trọng đào tạo cán bộ có trình độ tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, cũng như những phong cách và tập quán phục vụ những đối tượng khách du lịch này.

Hướng dẫn và khuyến khích các đối tượng quản lý và kinh doanh hoạt động ở những lĩnh vực dịch vụ có liên quan tham gia đào tạo các lớp chuyên ngành (hướng dẫn viên, lễ tân, buồng, bàn, bar, tiếp thị và quảng cáo những người thường xuyên tiếp xúc, giao dịch với khách).

Lập kế hoạch tuyển chọn và cử cán bộ trẻ có năng lực đến các trung tâm đào tạo du lịch trong nước như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh,... và các nước có hoạt động du lịch phát triển để học tập, nghiên cứu... nâng cao trình độ quản lý cũng như nghiệp vụ du lịch.

Tăng cường trao đổi kinh nghiệm quản lý, nghiệp vụ thông qua các hoạt động du lịch như hội chợ, hội thảo, hội nghị...

Xây dựng và tổ chức các cuộc thi, các buổi giao lưu về nghiệp vụ, phong cách ứng xử với du khách, về bảo vệ môi trường du lịch. Xây dựng một số chương trình truyền truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cộng đồng các dân tộc Điện Biên trong việc giữ gìn môi trường tự nhiên và môi trường du lịch.

g. Định hướng đầu tư

Tập trung thu hút đầu tư các dự án đột phá phát triển du lịch:

**\* Dự án Khu di tích Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ:**

Tiềm năng: Với 45 điểm di tích phân bố trên địa bàn 03 huyện, thành phố: Thành phố Điện Biên Phủ là 33 điểm; huyện Điện Biên 09 điểm, huyện Tuần Giáo 03 điểm. Các điểm di tích gắn với một trong những sự kiện lịch sử nổi bật nhất và có ý nghĩa quan trọng trong việc định hình thế giới hiện đại.

Định hướng: Phát triển thành một trong những Khu du lịch trải nghiệm văn hóa lịch sử hấp dẫn nhất Việt Nam và đạt tầm cỡ quốc tế.

Ưu tiên đầu tư:

Bảo tồn, bảo vệ và phát huy giá trị di tích.

Ứng dụng công nghệ kết hợp với các sản phẩm trải nghiệm.

Xây dựng và đưa Lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành một sự kiện văn hóa lịch sử tầm cỡ quốc tế.

Kết nối và khai thác các giá trị văn hóa dân tộc bản địa, đặc biệt là văn hóa dân tộc của người Thái: xòe Thái - Di sản UNESCO, ẩm thực, kiến trúc...

**\* Dự án Khu du lịch Quốc gia Điện Biên Phủ - Pá Khoang:**

Tiềm năng: Hồ Pá Khoang (xã Pá Khoang) lưu vực 2.400 ha, trong đó có 600 ha mặt nước, cùng với cảnh quan rừng núi và các cộng đồng dân tộc Thái, Khơ Mú còn giữ được các phong tục tập quán, nét đặc sắc của vùng Tây Bắc vốn có... khả năng kết nối thuận lợi với TP Điện Biên Phủ và các điểm di tích quan trọng thuộc di tíchQGDB Chiến trường Điện Biên Phủ: Sở Chỉ huy Mường Phăng, Him Lam..

Định hướng: Phát triển thành Khu DLQG - điểm đến du lịch hấp dẫn khai thác tiềm năng sinh thái, cảnh quan, văn hóa cộng đồng và lịch sử. Khu du lịch với các sản phẩm đa dạng: Nghỉ dưỡng, VCGT, thể thao cao cấp, sân golf, MICE...

Các hạng mục ưu tiên đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật khung; Sân golf 36 lỗ; Khu nghỉ dưỡng; Khu VCGT và tổ chức sự kiện; Khu thể thao và hoạt động ngoài trời;...

**\* Khu du lịch quốc tế Việt - Lào - Trung (A Pa Chải):**

Tiềm năng: Vị trí độc đáo, duy nhất ở miền bắc, gắn kết với 3 nước: Việt Nam, Lào, Trung Quốc.

Định hướng: Khai thác sự độc đáo của thương hiệu “cột mốc 3 biên giới” để phát triển thành khu du lịch mang tính quốc tế với những sản phẩm vui chơi giải trí, thể thao, golf, hội nghị hội thảo...

Ưu tiên những hạng mục chính: Khu công viên văn hóa 3 dân tộc; Khu nghỉ dưỡng quốc tế; Trung tâm thương mại, hội nghị hội thảo; Sân golf quốc tế;...

**\* Đô thị Mường Lay gắn với phát triển du lịch, dịch vụ:**

Tiềm năng: Đô thị ven sông Đà, khai thác cảnh quan sinh thái và du lịch sông nước.

Định hướng: Phát triển đô thị gắn với du lịch, dịch vụ - trung tâm đầu mối của tuyến du lịch sông Đà. Các sản phẩm du lịch nổi bật: lễ hội sông Đà; sự kiện văn hóa thể thao; khu nghỉ dưỡng cảnh quan sinh thái ven sông; bến du thuyền; công viên cảnh quan dã ngoại...

**\* Khu du lịch sinh thái Hồ Pe Luông:** Với các sản phẩm như sinh thái, nghỉ dưỡng hồ, tắm khoáng nóng,...

**\* Khu du lịch suối khoáng nóng Uva – Hồ Hồng Sặt:** Với các sản phẩm như: Onsen kiểu thái lan, sân golf, khách sạn kiểu Thái, đền thủy tổ dân tộc Thái, nông nghiệp bền vững.

**\* Khu du lịch thương mại cửa khẩu Tây Trang:** Với các hạng mục như siêu thị, trung tâm mua sắm, sân golf quốc tế Việt - Lào,...

**\* Khu đô thị nghỉ dưỡng Núi Tà Lèng:** Các hạng mục dự kiến đầu tư: Tuyến tàu leo núi; Cáp treo từ thung lũng lên khu vực đỉnh Tà Lèng; Biệt thự đôi (view Mường Thanh); Sân golf (phía Đông);...

**Phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm khám phá văn hóa, lịch sử của người Thái - Điện Biên thành điểm đến của người Thái không chỉ ở Việt Nam mà ở Lào, Thái và toàn thế giới.** Với các sản phẩm du lịch khai thác các giá trị văn hóa truyền thống: lễ hội, ẩm thực, nghề thủ công, nghệ thuật, phong tục... của dân tộc Thái.

## **2.4. Phương án phát triển ngành thương mại dịch vụ**

### **2.4.1. Quan điểm phát triển**

(1) Phát triển thương mại, dịch vụ theo đúng định hướng nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, phù hợp với các quy hoạch tổng thể và chiến lược các ngành nông nghiệp, công nghiệp của tỉnh.

(2) Phát triển thương mại, dịch vụ trở thành cầu nối vững chắc giữa sản xuất và tiêu dùng, đóng vai trò định hướng, dẫn dắt sản xuất trên địa bàn theo tín hiệu của thị trường, phát huy năng lực, lợi thế của tỉnh.

(3) Phát triển thương mại, dịch vụ theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình tổ chức thương mại, các phương thức giao dịch và dịch vụ hỗ trợ



vừa phát triển các loại hình thương mại hiện đại, vừa kế thừa, cải tạo các loại hình thương mại truyền thống.

(4) Phát triển ngành thương mại, dịch vụ gắn với phát triển đa dạng về chế độ sở hữu, loại hình tổ chức và phương thức hoạt động của các chủ thể thuộc mọi thành phần kinh tế. Quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh tế cá thể và hợp tác xã, tổ hợp tác của nông dân liên kết tham gia thị trường; khuyến khích, thúc đẩy phát triển lực lượng nòng cốt là các tập đoàn, doanh nghiệp phân phối trong nước có quy mô lớn, có hệ thống phân phối hiện đại với vai trò dẫn dắt thị trường để định hướng sản xuất và tiêu dùng.

(5) Phát triển thương mại, dịch vụ trên cơ sở thu hút các nguồn lực xã hội, đặc biệt là kinh tế tư nhân. Khuyến khích khả năng tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp thuộc mọi loại hình kinh tế để đầu tư, mở rộng mạng lưới kinh doanh; phát triển hài hòa, đồng bộ và từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hiệu quả cho các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh.

(6) Phát triển thương mại, dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế và sự sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; khuyến khích phát triển các hình thức thương mại dựa trên nền tảng công nghệ mới, nền tảng số hóa; coi thương mại điện tử là công cụ quan trọng để hiện đại hóa lĩnh vực thương mại trong nước trong thời kỳ mới.

(7) Thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ trên địa bàn đồng thời phải tăng cường quản lý nhà nước, bảo vệ hiệu quả thị trường trong nước, tạo động lực cho các doanh nghiệp trên địa bàn tham gia ổn định giá cả thị trường; xây dựng nền thương mại văn minh hiện đại gắn với bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp, quyền lợi và sức khỏe người tiêu dùng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

#### *2.4.2. Mục tiêu phát triển*

##### **a. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển ngành thương mại theo hướng hiện đại, văn minh, nâng cao vai trò của ngành trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh, trở thành động lực tăng trưởng trong các ngành dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tạo việc làm, kết nối sản xuất và tiêu dùng, dẫn dắt sản xuất định hướng theo nhu cầu thị trường và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Phát triển ngành thương mại theo hướng tận dụng lợi thế so sánh của địa bàn, các cơ hội phát triển trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và mô hình thương mại chuyển đổi theo hướng đổi mới sáng tạo, số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh.

##### **b. Mục tiêu cụ thể**

Giai đoạn 2021-2030:

(1) Giá trị gia tăng ngành thương mại tăng trưởng bình quân đạt 11,5%/năm giai đoạn 2021-2025, đạt 13%/năm giai đoạn 2026-2030. Đóng góp của ngành vào tổng sản phẩm trên địa bàn đạt từ 6% đến năm 2025 và 7,5% đến năm 2030.

(2) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng trưởng bình quân đạt từ 16-17%/năm trở lên giai đoạn 2021-2025 và 7-9%/năm trở lên giai đoạn 2026-2030. Đến năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt từ 24.700 tỷ đồng; đến năm 2030, đạt 38.000 tỷ đồng.

(3) Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng trưởng bình quân đạt 16-17%/năm giai đoạn 2021-2025; và 8-10%/năm giai đoạn 2026-2030. Đến năm 2025, kim ngạch xuất khẩu đạt 95 triệu USD; đến năm 2030, kim ngạch xuất khẩu đạt 155 triệu USD.

(4) Phát triển thương mại điện tử: Đến năm 2030, 55% dân số tham gia giao dịch trực tuyến trên các sàn thương mại điện tử, 80% website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử; 70% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng.

(5) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với phát triển cửa khẩu để đảm bảo các điều kiện của cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu song phương. Thu hút nguồn lực và xây dựng các chợ biên giới phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa, giao thương của cư dân khu vực biên giới, nâng cao đời sống dân cư vùng biên giới.

(6) Nâng cấp Lối mở A Pa Chải (Việt Nam)-Long Phú (Trung Quốc) thành cặp cửa khẩu song phương để tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp kinh doanh, đầu tư xây dựng tại lối mở, phát triển hoạt động giao thương với Trung Quốc.

#### *2.4.3. Phương hướng phát triển ngành thương mại và dịch vụ*

##### ***Đối với thương mại nội địa:***

- Phát triển ngành thương mại theo hướng đáp ứng đủ nhu cầu mua sắm và tiêu dùng của người dân trên địa bàn, tăng trưởng theo hướng hiện đại và bền vững. Ngành thương mại tiếp tục là cầu nối vững chắc giữa hoạt động sản xuất và người tiêu dùng.

- Phát triển hoạt động thương mại với trọng tâm chính là hệ thống hóa (hình thành các chuỗi cửa hàng bán lẻ), tập trung hóa các tổ chức kinh doanh thương mại theo loại hình (khuyến khích các hộ kinh doanh tập trung); đa dạng hóa các kênh phân phối thương mại (kết hợp giữa truyền thống và hiện đại) và ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử.

- Phát triển các phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, phù hợp với quá trình phát triển của tỉnh, thúc đẩy phát triển các kênh phân phối truyền thống có quy mô nhỏ, nhất là tại khu vực nông thôn kết hợp với các hình thức phân phối hiện đại tại khu vực thành thị. Trong đó, khu vực chợ thành thị hướng đến các chợ có quy mô lớn, hiện đại, chuyên hóa các loại hình chợ nhỏ thành các trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, xây dựng mạng lưới thương mại hiện đại như siêu thị, trung tâm mua sắm, cửa hàng bán lẻ chuyên doanh, tổng hợp tại các vùng, thị trấn dân cư tập trung đông và bám sát các vùng sản xuất hàng hóa và chuyên canh nhằm khuyến khích giao thương. Khu vực nông thôn duy trì chế độ chợ phiên tại vùng nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa và mở rộng xây dựng các chợ mới đảm bảo nhu cầu giao dịch của người dân.

- Nâng cao vai trò và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với hoạt động thương mại trên địa bàn nhằm thực hiện chức năng định hướng thị trường, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi chủ thể kinh doanh phát triển kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật.

- Định hướng và tạo điều kiện doanh nghiệp, hợp tác xã, các hộ kinh doanh hợp tác phát triển thị trường, xây dựng hệ thống đại lý bán hàng, xây dựng mạng lưới nhượng

quyền thương mại. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại, xây dựng đa dạng mô hình kinh doanh thương mại thuộc các thành phần kinh tế gắn với các khu, cụm công nghiệp, vùng sản xuất hàng hóa, các khu dân cư, các trục giao thông chính.

- Phát triển giao dịch thương mại điện tử. Hoàn thiện hạ tầng thương mại điện tử trên địa bàn. Xây dựng và đồng bộ hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt giữa doanh nghiệp kinh doanh và ứng dụng cho người tiêu dùng, phát triển hạ tầng thẻ thông minh tích hợp thanh toán và các dịch vụ thương mại điện tử. Hoàn thiện hạ tầng viễn thông phục vụ cho thương mại điện tử. Xây dựng sàn giao dịch thương mại điện tử Điện Biên. Đảm bảo an toàn thông tin trong giao dịch thương mại điện tử.

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng các hoạt động gắn với các thị trường ngành hàng quan trọng trong nền kinh tế. Nâng cao vai trò của các làng nghề, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ.

### ***Đối với thương mại quốc tế:***

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bãi tập kết phương tiện và hàng hóa kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm... đảm bảo các điều kiện của cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu song phương. Phát triển hạ tầng cửa khẩu đồng bộ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa thủ tục hải quan tại các cửa khẩu, lối mở biên giới. Phát triển hạ tầng logistics tại khu vực cửa khẩu phù hợp với quy hoạch các ngành, lĩnh vực liên quan. Phát triển các trung tâm logistics đáp ứng nhu cầu trung chuyển hàng hóa, kết nối hàng hóa từ vùng sản xuất đến khu vực cửa khẩu.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với các hoạt động sản xuất nông nghiệp, thương mại, du lịch... Phát triển các chợ biên giới nhằm tăng cường buôn bán, trao đổi mậu dịch khu vực biên giới tiếp giáp với Lào và Trung Quốc. Nâng cấp Lối mở A Pa Chải (Việt Nam) – Long Phú (Trung Quốc) lên thành cặp cửa khẩu song phương để thu hút doanh nghiệp kinh doanh, đầu tư xây dựng tại lối mở, phát triển hoạt động, giao thương với Trung Quốc.

- Phát triển các mặt hàng đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu. Xác định các mặt hàng xuất chủ yếu, có tiềm năng, lợi thế mang thương hiệu của tỉnh như Xi măng Điện Biên; vật liệu xây dựng, các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm (gạo chất lượng cao), cà phê, chè, cao su, mắc ca. Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất mục tiêu định hướng xuất khẩu và nâng cao chất lượng sản phẩm tiêu dùng nội địa.

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tăng cường mở rộng quan hệ với tính Vân Nam Trung Quốc, tăng cường đàm phán, hợp tác, đẩy mạnh xúc tiến thương mại giữa hai tỉnh và khuyến khích đầu tư giữa hai tỉnh, mở rộng thị trường sang các thị trường ASEAN như Lào, Thái Lan và các thị trường khác. Khai thác hiệu quả các chương trình hợp tác kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và các đối tác ASEAN, Trung Quốc.

## ***2.5. Phương án phát triển ngành Thông tin và truyền thông***

### ***2.5.1 Quan điểm phát triển***

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở trên

địa bàn tỉnh phải được lồng ghép vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng miền núi phía Bắc và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đảm bảo quốc phòng an ninh.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở bền vững, hiện đại, đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa các ngành và các địa phương khác trong cả nước; khai thác, sử dụng tối đa kết cấu hạ tầng hiện có; bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh; đảm bảo xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, hướng tới Chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

Phát triển đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường năng lực tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0. Đổi mới phương thức phục vụ, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, lấy sự hài lòng của cá nhân, tổ chức là thước đo quan trọng trong phát triển Chính quyền số.

Phát huy tối đa các nguồn lực, bảo đảm đủ nguồn lực cho việc phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở, xác định nguồn lực bên trong là quyết định, chiến lược, cơ bản lâu dài; nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước.

### *2.5.2 Mục tiêu phát triển*

#### *❖ Mục tiêu tổng quát*

- Mục tiêu tổng quát đến năm 2030, hạ tầng thông tin và truyền thông cơ bản đáp ứng yêu cầu cho việc chuyển đổi số của Tỉnh, phát triển ổn định và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính quyền (phù hợp với Chính quyền số), đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường số an toàn, rộng khắp.

- Tăng cường cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đích đến là sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Tương tác với người dân nhiều hơn, triển khai xây dựng đô thị thông minh, Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, xã hội số từ cấp thấp nhất là cấp xã, phân đấu mỗi người dân có một điện thoại thông minh, mỗi hộ gia đình một đường cáp quang internet, mỗi hộ gia đình một địa chỉ số. Hoàn thiện hạ tầng 4G, phát triển hạ tầng 5G.

- Báo chí, thông tin tuyên truyền đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân, thể hiện dòng chảy chính của xã hội, tạo đồng thuận, niềm tin xã hội góp phần tích cực trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Tăng cường tính công khai minh bạch thông tin, phát huy mạnh mẽ vai trò của thông tin cơ sở; đảm bảo quyền được thông tin và cơ hội tiếp cận thông tin của nhân dân. Tăng cường và nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ truyền thông mới, mạng xã hội trong thông tin đối ngoại và đấu tranh dư luận.

- Thúc đẩy phát triển lĩnh vực bưu chính theo hướng hạ tầng chuyên phát và hạ tầng Logistic để phục vụ cho phát triển thương mại điện tử và kinh tế số. Cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, tham gia cải cách hành chính và xây dựng chính phủ điện tử.

- Phát triển hạ tầng viễn thông phục vụ cho phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số, phục vụ kết nối trực liên thông phục vụ cho việc xây dựng đô thị thông minh.

❖ *Mục tiêu cụ thể*

*Bưu chính*

Bưu chính chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics. Chuyển từ tư duy “bưu chính truyền thống” sang “doanh nghiệp công nghệ số” trong lĩnh vực Bưu chính dựa trên chuyển đổi số (e-post/digital post).

*Viễn thông*

Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang.

Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G/6G.

Tỷ lệ dân số có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

100% người dân được tiếp cận, sử dụng bình đẳng tất cả các dịch vụ cơ bản trên môi trường số.

Mỗi huyện, thị xã, thành phố lựa chọn tối thiểu 02 xã thực hiện chuyển đổi số.

*Công nghệ thông tin*

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật thông tin và truyền thông là hạ tầng cho đô thị thông minh;

Phát triển chính quyền thông minh, hoạt động quản lý và phục vụ của chính quyền dựa trên phân tích dữ liệu và hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo;

100% dịch vụ công trực tuyến mức độ 4, được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động;

100% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, cấp huyện và 100% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng;

70% hoạt động kiểm tra của cơ quan nhà nước được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý;

100% hệ thống thông tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân thường xuyên được giám sát, đảm bảo an toàn, an ninh mạng.

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số trước một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp, tài nguyên môi trường.

Mỗi huyện, thị xã, thành phố lựa chọn xây dựng tối thiểu 01 đô thị thông minh.

Kinh tế số đạt tối thiểu 20% GRDP của tỉnh;

Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt trên 20%;

Năng suất lao động hàng năm tăng trên 8%.

100% doanh nghiệp hướng tới nền sản xuất, kinh doanh thông minh; có khoảng 100 doanh nghiệp công nghệ số.

Thực hiện chuyển đổi số tổng thể, toàn diện trong tất cả các ngành nghề, lĩnh vực.

Mỗi huyện, thị xã, thành phố lựa chọn tối thiểu 02 xã thực hiện chuyển đổi số.

Về an ninh, an toàn thông tin: Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Xây dựng Trung tâm giám sát an ninh không gian (SOC) tỉnh Điện Biên kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính phủ số.

#### *Thông tin – Báo chí – Xuất bản*

Đến 2025, 3 cơ quan báo chí, sau 2025 hội tụ theo mô hình đa phương tiện, hội tụ về cơ quan báo chí, ấn phẩm báo chí.

Tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền đạt 40% (2025) và 80% (2030).

Mức độ thụ hưởng thông tin đạt 5 xuất bản phẩm/người/năm (2025) và 7 xuất bản phẩm/người/năm không tính sách giáo khoa).

Phát triển số lượng đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin đạt tỷ lệ 70% (2025) và 100% (2030).

Phát triển cổng thông tin đối ngoại, cổng du lịch và hầu hết xã có cổng thông tin điện tử

### *2.5.2 Định hướng phát triển*

#### *Bưu chính*

Phát triển bưu chính một cách toàn diện, đồng bộ, hiệu quả, trọng tâm trên cơ sở ứng dụng công nghệ hiện đại phục vụ nhu cầu của chuyển đổi số. Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp bưu chính lớn chuyển dịch theo hướng doanh nghiệp công nghệ. Chú trọng phát triển hạ tầng thương mại gắn với đa dạng hóa mô hình phân phối hiện đại, đảm bảo chuỗi cung ứng bưu chính và logistics hiệu quả; đẩy mạnh phân phối qua thương mại điện tử, phương thức thanh toán thông minh, tạo thuận lợi cho truy xuất nguồn gốc, bảo đảm hàng hóa chất lượng, giá cả cạnh tranh.

Mạng lưới bưu cục tiếp tục được tổ chức theo 3 cấp, gồm: Bưu cục cấp I, cấp II và cấp III. Đầu tư, nâng cấp, kiên cố hóa các điểm bưu điện - văn hóa xã để đảm bảo 100% các điểm bưu điện - văn hóa xã là các điểm cung cấp đa dịch vụ về bưu chính, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Duy trì các tuyến đường thư cấp 2 với tần suất 1-2 chuyến/ngày; nâng cao chất lượng tuyến đường thư cấp 3. Tăng phương tiện vận chuyển nhằm nâng cao tính chủ động, rút ngắn thời gian vận chuyển tới các huyện, các xã, vùng sâu, vùng xa.

Xây dựng mạng lưới trung tâm bưu chính nội tỉnh, phục vụ việc vận chuyển hàng hoá và logistics nhằm nâng cao đời sống của người dân

#### *Viễn thông*

Tiếp tục chuyển dịch, phát triển hạ tầng viễn thông là hạ tầng thiết yếu cho chuyển đổi số: Cấp quang hóa đến các khu vực dân cư sinh sống, làm việc; nâng cấp mạng di động 4G, triển khai hạ tầng mạng di động 5G; phổ cập internet băng rộng, điện thoại thông minh tới người dân, đặc biệt tới các vùng công ích.

Mở rộng, nâng cao chất lượng dịch vụ mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã, kết nối thông suốt tới Trung ương

hướng tới mục tiêu kết nối 100% các hệ thống thông tin của Chính phủ điện tử, Chính phủ số vào năm 2025.

### *Công nghệ thông tin và chuyển đổi số*

Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Chuyển đổi số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Tiếp tục đẩy nhanh tiến trình Chuyển đổi số trên cả 3 trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Trong đó, trọng tâm là phát triển các nền tảng số để cung cấp dịch vụ theo nhu cầu, ứng dụng công nghệ mới để cung cấp dịch vụ cho người dân.

Cung cấp 100% TTHC đủ điều kiện lên mức độ 4. Nâng cấp Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đảm bảo theo quy định và yêu cầu của chuyển đổi số. Đẩy mạnh cung cấp, tiếp nhận, giải quyết các TTHC qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Triển khai các ứng dụng nhằm nâng cao sự tương tác giữa chính quyền và người dân. Hoàn thiện Hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Xây dựng kho dữ liệu dùng chung, Cổng dữ liệu mở của tỉnh phục vụ phát triển chính quyền số. Triển khai dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

### *Thông tin – Báo chí – Xuất bản*

Tiếp tục nâng cao chất lượng nội dung các chương trình, thời lượng chuyên trang, chuyên mục. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, hỗ trợ chuyển đổi số báo chí, hiện đại hóa hệ thống thông tin cơ sở để tương tác với người dân; đầu tư các trang thiết bị hiện đại, các hệ thống phần mềm, ứng dụng AI, BigData, IoT, trong hoạt động thu thập thông tin, phân tích số liệu, sản xuất tin bài.

Tăng cường khả năng tiếp cận của người dân đối với báo chí; giảm tỷ lệ mất cân đối trong thụ hưởng các sản phẩm báo chí giữa các khu vực thành thị và nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa; giữa các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là các đối tượng nghèo và dân tộc thiểu số.

## **2.6. Phương án phát triển ngành xây dựng**

- Phát triển ngành xây dựng trở thành ngành kinh tế có vai trò động lực trong phát triển tỉnh giai đoạn tới, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nền kinh tế tỉnh Điện Biên, đáp ứng các nhu cầu xây dựng phát triển của các ngành quan trọng khác của tỉnh như: xây dựng các dự án thủy điện, điện gió... với những công nghệ mới; xây dựng các công trình nhà ở, công trình dân dụng; xây dựng các khu du lịch đẳng cấp cao; đáp ứng nhu cầu phát triển cho các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ mới, hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy....

- Dự báo đến năm 2030, ngành xây dựng chiếm tỷ trọng khoảng 16,97% GRPD toàn tỉnh; tỷ lệ đô thị hoá đạt 32%; tỷ lệ phủ kín quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đô thị đạt 100%; tỷ lệ người dân được cấp nước sạch đạt 100%; tỷ lệ thu gom rác thải đô thị và xử lý nước thải tại các khu, cụm công nghiệp đạt 100%.

- Sớm hoàn thiện quy hoạch xây dựng các cấp, là công cụ pháp lý quan trọng để cụ thể hoá các định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh Điện Biên và là cơ sở để triển khai các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh. Tăng cường công tác quản lý quy hoạch, cấp phép xây dựng và kiểm tra sau cấp phép xây dựng trên địa bàn; chỉ đạo các địa phương triển khai lập và thực hiện quy chế quản lý kiến trúc đô thị; lập và triển khai thực hiện chương trình phát triển nhà ở của tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thị trường bất động sản vận hành thông suốt, ổn định, minh bạch, có cơ cấu hợp lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là đất đai, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng.

- Tăng cường kiểm soát chặt chẽ về chất lượng dự án đầu tư, từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn thực hiện dự án, giai đoạn kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác sử dụng, đảm bảo tuân thủ quy hoạch, chất lượng công trình, an toàn và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng;

- Đẩy nhanh quá trình xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu ngành xây dựng bao gồm cơ sở dữ liệu về quy hoạch, nhà ở, dự án đầu tư xây dựng, vật liệu xây dựng... góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, cải thiện thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

### **3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực xã hội**

#### **3.1. Phương án phát triển ngành Giáo dục và đào tạo**

##### **3.1.1 Quan điểm phát triển**

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao, có thể lực và đạo đức nghề nghiệp tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời kỳ đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập khu vực, quốc tế; đáp ứng nhu cầu không ngừng học hỏi, trang bị, cập nhật và nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ngày càng cao của nhân dân.

Giáo dục mầm non và phổ thông là nền tảng; giáo dục nghề nghiệp là cơ sở; đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức là khâu cơ bản, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển nhanh, bền vững kinh tế, xã hội của tỉnh. Mở rộng và đẩy mạnh ứng dụng thành tựu khoa học - công nghệ để đổi mới quản lý, phương pháp và hình tổ chức dạy - học, kiểm tra, đánh giá.

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh; từng bước đảm bảo và nâng cao các điều kiện phục vụ giáo dục và đào tạo. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức tham gia đóng góp và được hưởng thành quả giáo dục và đào tạo.

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

##### **3.1.2 Mục tiêu phát triển**

###### **a. Mục tiêu tổng quát**

Phát triển mạng lưới trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; đảm bảo các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; các huyện có trường dân tộc nội trú trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Giáo dục đại học được tổ chức theo các hình thức linh hoạt, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao của tỉnh.



Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ. Cơ sở vật chất từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục.

*b) Mục tiêu cụ thể*

❖ *Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông*

Chỉ tiêu đến năm 2025:

- Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới, quy mô trường, lớp đảm bảo hợp lý, hiệu quả, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện. Đến 2025, tỷ lệ học sinh trung học người dân tộc thiểu số của tỉnh được học trong các trường nội trú khoảng 8%.

- Thành lập một số trường THPT tại các huyện có quy mô học sinh THPT tăng cao; thu hút ít nhất 01 trường phổ thông tư thục; phát triển nhóm, lớp tư thục mầm non ở những nơi có điều kiện.

- Phấn đấu trên 75% trường đạt chuẩn quốc gia vào 2025 (Mầm non 84%, Tiểu học 89%; trung học cơ sở 87%; trung học phổ thông 94%); phấn đấu trên 70% trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục. Đến năm 2025 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở mức độ 3.

- Tăng tỷ lệ phòng học kiên cố cấp học: mầm non đạt 68,8%, tiểu học đạt 67,6%, trung học cơ sở đạt 99%, trung học phổ thông đạt 99,68%.

- Huy động trên 99,5% trẻ 5 tuổi đến trường; trên 99,6% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; trên 96% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; trên 60% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào trung học phổ thông. Hằng năm, có học sinh đạt giải trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia.

- Duy trì, giữ vững chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phấn đấu 9/10 huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3; phấn đấu 76% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; duy trì 10/10 huyện đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

- Có từ 30% đến 35% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tham gia giáo dục nghề nghiệp.

- Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý:

+ 100% cán bộ quản lý có trình độ đào tạo đạt chuẩn, trong đó ít nhất 20% có trình độ trên chuẩn; 100% được bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước, quản lý giáo dục và quản lý các lĩnh vực chuyên sâu khác.

+ 100% các cấp học đảm bảo số lượng giáo viên theo số lượng người làm việc được giao, đồng bộ về cơ cấu môn học; xây dựng đội ngũ giáo viên chuẩn hóa về trình độ đào tạo, 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn đào tạo trong đó mỗi cấp học có ít nhất 5% có trình độ đào tạo trên chuẩn đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018, có ít nhất 10% giáo viên có trình độ trung cấp Lý luận chính trị trở lên.

Phấn đấu đến năm 2030:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến dưới 36 tháng tuổi đi học đạt 57%;
- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt 99,7%;
- Tỷ lệ huy động dân số dân số 5 tuổi đi học đạt 99,9%;
- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học đạt 99,9%;
- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt 97,9%;
- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS đạt 97,6%;
- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10 đạt 78,7%;
- Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt 76,6%;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS đạt 99,9%;
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương đạt 98,2%;
- Tỷ lệ tốt nghiệp các trường cao đẳng đạt 100%;
- Duy trì 100% số đơn vị cấp xã và 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.
- 100% cán bộ quản lý có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu.
- 100% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục.
- Số trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030 là 90%, đến năm 2050 là 93%.
- Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý:
  - + Cấp Mầm non: Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 64,4% năm 2021 lên 75% năm 2030, đến năm 2050 đạt 90%.
  - + Cấp Tiểu học: Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 0,84% năm 2021 lên 3% năm 2030, đến năm 2050 đạt 10%.
  - + Khối THCS: Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 0,95% năm 2021 lên 5% năm 2030, đến năm 2050 đạt 10%.
  - + Khối THPT: Nâng tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ trên chuẩn từ 19% năm 2021, lên 30% năm 2030, định hướng đến năm 2050 đạt 50%;
  - + Đến năm 2030, 100% cán bộ quản lý các cấp học có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu.

*Định hướng đến năm 2050:*

- Về quy mô học sinh, mạng lưới trường, lớp: Toàn tỉnh có 523 trường, 9.144 lớp học, 298.200 học sinh, sinh viên, bao gồm: Cấp mầm non có 179 trường, 2.859 lớp/nhóm trẻ và 86.000 học sinh; cấp tiểu học có 140 trường, 3.224 lớp, 104.000 học sinh; cấp THCS có 129 trường; 1.730 lớp, 79.000 học sinh; cấp THPT có 40 trường, 660 lớp, 26.500 học sinh; 10 trung tâm GDNN-GDTX với 43 lớp, 1.200 học viên, 01 trường đại học với 30 lớp và 1.500 sinh viên.

- Về chất lượng giáo dục: Duy trì các chỉ tiêu về tỷ lệ huy động của giai đoạn trước đó và phấn đấu nâng các tỷ lệ huy động dân số trong độ tuổi đi học; Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS và THPT trên 98%; Duy trì 100% số đơn vị cấp xã và 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; phổ cập GDMN cho trẻ em 4 tuổi.

- Về phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý: Duy trì tỷ lệ đạt chuẩn trình độ của giáo viên và cán bộ quản lý ở các cấp học là 100% và tiếp tục phấn đấu nâng tỷ lệ đạt trình độ trên chuẩn.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục: 100% số phòng học mầm non, tiểu học, THCS, THPT được xây dựng kiên cố, trên 95% trường đủ cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia, 100% các trường có đầy đủ trang thiết bị đáp ứng tối thiểu yêu cầu chương trình giáo dục hiện hành.

❖ *Đối với giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên:*

- Phấn đấu giai đoạn 2021-2030, mỗi năm huy động 1.000-1.200 học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, THPT và đạt xóa mù chữ mức độ 2.

- Có 100% số phòng học được xây dựng kiên cố; 100% số phòng ở nội trú được xây dựng kiên cố; có đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo.

- Định hướng đến năm 2050, có 100% số phòng học được xây dựng kiên cố; 100% số phòng ở nội trú được xây dựng kiên cố; có đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo.

❖ *Đối với giáo dục nghề nghiệp*

Giai đoạn 2021-2025: Đào tạo mới và đào tạo lại cho khoảng 40.500 lao động; trong đó đào tạo trình độ cao đẳng: 1.500 người, trung cấp 3.800 người; sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 35.200 người; nâng tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 65-70% vào năm 2025, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt 40%.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của giai đoạn 2021-2026. Tập trung phát triển các trường cao đẳng đào tạo đa cấp trình độ, đa ngành nghề. Tổng số cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 tối thiểu đạt là 15 đơn vị. Trong đó cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 12 đơn vị công lập.

Định hướng đến năm 2050, tổng số cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 20 đơn vị. Trong đó cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 12 đơn vị công lập. Quy mô tuyển sinh đào tạo hàng năm của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt

động trên địa bàn tỉnh: 12.000 học sinh, sinh viên. Trong đó, đào tạo trình độ cao đẳng: 500 người/năm; trình độ trung cấp: 1.200 người/năm, trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 10.300 người/năm. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý có trên 400 người, trong đó 40% có trình độ sau đại học, đại học 55%, trình độ khác 5%.

### *3.1.3 Phương hướng phát triển ngành Giáo dục và đào tạo*

#### *a) Phát triển quy mô học sinh*

- Tăng cường chỉ đạo, thực hiện các giải pháp vận động dân số trong độ tuổi đi học. Giảm tối đa tỷ lệ học sinh, sinh viên bỏ học và đi học không chuyên cần. Nâng cao chất lượng công tác phân luồng học sinh sau THCS.

- Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Các trung tâm ngoại ngữ, tin học tiếp tục đổi mới đáp ứng nhu cầu tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo của cán bộ, công chức, viên chức và người dân.

- Thực hiện đầy đủ các chính sách hỗ trợ giáo dục, nâng cao các điều kiện giáo dục cho học sinh khu vực khó khăn, học sinh bán trú, dân tộc nội trú. Nghiên cứu, xây dựng, ban hành một số chính sách đặc thù của tỉnh hỗ trợ phát triển giáo dục ngoài công lập, trường chuyên, trường chất lượng cao đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

#### *b) Phương án mạng lưới trường lớp*

- Phát triển mạng lưới trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc nuôi dưỡng trẻ trong độ tuổi mầm non, thực hiện xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi và tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo dưới 5 tuổi phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đảm bảo quy mô giáo dục trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên kết hợp với phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; đảm bảo các điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ của cán bộ, công chức, viên chức và người dân trong tỉnh.

- Phát triển mạng lưới trường lớp công lập ở các vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, đảm bảo đủ trường lớp và trang thiết bị dạy học theo yêu cầu. Xây dựng cơ sở giáo dục đối với người khuyết tật đảm bảo đủ năng lực, quy mô đáp ứng nhu cầu, tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ giáo dục có chất lượng cho người khuyết tật.

- Tiếp tục sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông phù hợp với điều kiện vùng miền, giảm số lượng điểm trường lẻ, sáp nhập, gộp các trường có quy mô nhỏ, chất lượng giáo dục chưa cao, tinh gọn bộ máy gắn với cơ cấu lại theo định hướng đẩy mạnh tự chủ, nâng cao chất lượng giáo dục. Việc ra soát, sắp xếp phải thuận lợi cho người học phù hợp với nhu cầu, điều kiện thực tế của mỗi địa phương, địa bàn cụ thể và đảm bảo các điều kiện để thực hiện chương trình giáo dục.

- Tiếp tục củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh các xã đặc biệt khó khăn và học sinh người dân tộc trên địa bàn.

- Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập ở những địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, thí điểm triển khai các mô hình trường học hạnh phúc, trường học thông minh...

- Duy trì, phát huy vai trò của các trung tâm GDNN-GDTX nhằm hỗ trợ phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS và đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của người dân trên địa bàn, góp phần xây dựng xã hội học tập.

- Phát triển hệ thống GDNN theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt có quy mô hợp lý, trong đó cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trường, lớp, cơ cấu trình độ theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng và chất lượng cao cho tỉnh.

*c) Nâng cao chất lượng giáo dục*

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phát triển toàn diện về phẩm chất, năng lực của người học. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học; tăng cường học qua thực hành, trải nghiệm. Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan, thực chất. Đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục nghề nghiệp, xây dựng theo hướng tích hợp kiến thức, kỹ năng, tác phong làm việc chuyên nghiệp để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học. Nâng cao chất lượng công tác phân luồng học sinh sau THCS.

Tập trung phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Mở rộng các hình thức đào tạo, dạy nghề, trọng tâm là đào tạo các ngành nghề phù hợp với nhu cầu nhân lực và thị trường lao động, gắn đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng nguồn nhân lực với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Mở rộng hợp tác quốc tế trong đào tạo với Lào, Thái Lan, tỉnh Vân Nam Trung Quốc; gắn đào tạo với nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

*d) Phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý*

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn theo các quy định hiện hành, từng bước nâng cao và chuẩn hoá về trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng toàn diện, bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, vững vàng về tư tưởng chính trị, mẫu mực về phẩm chất, đạo đức, lối sống; thường xuyên được cập nhật phương pháp giảng dạy, kiến thức, kỹ năng mới cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có đủ trình độ và năng lực công tác, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Bố trí số theo Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Rà soát, đánh giá, sắp xếp, bố trí đội ngũ nhân viên trường học trong các cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện của đơn vị và vị trí việc làm đảm bảo hiệu quả công việc tương ứng với nguồn lực đầu tư.

*e) Phát triển cơ sở vật chất*

Đảm bảo các cơ sở giáo dục, đào tạo được xây dựng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đạt trình độ các nước tiên tiến. Đến năm 2030, cơ sở vật chất, phòng học đảm bảo đáp ứng tất cả học sinh phổ thông các cấp được học cả ngày ở trường; 100% số trường có đủ phòng học kiên cố, phòng bộ môn, thư viện, phòng thực hành; 100% trường học có công trình vệ sinh, nước sạch đạt tiêu chuẩn và cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

Tăng cường các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị trường học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại, an toàn, bền vững. Ưu tiên ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục và đào tạo. Rà soát, đề xuất, đăng ký tham gia các chương trình, đề án của các bộ, ngành trung ương hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục. Tạo điều kiện để các thiết chế ngoài nhà trường như trung tâm học tập cộng đồng, thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, câu lạc bộ tham gia tích cực vào việc cung ứng các chương trình học tập suốt đời đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân. Khuyến khích xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực hợp pháp tham gia đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

Bố trí đủ quỹ đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 về việc phân loại đô thị.

Xây dựng các chỉ tiêu cơ bản trong phát triển GD&ĐT cho toàn ngành và cho từng cấp học, bậc học như: Phát triển quy mô trường, lớp, học sinh (công lập và tư thục); tỷ lệ huy động ra nhà trẻ, mẫu giáo; tỷ lệ tuyển sinh vào các cấp học, bậc học; phổ cập giáo dục; đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên; tỷ lệ giáo viên trên lớp; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia; tỷ lệ kiên cố hóa; tỷ lệ lớp/phòng; tỷ lệ tốt nghiệp; tỷ lệ học đại học, cao đẳng,...

### **3.2. Phương án phát triển ngành Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

#### **3.2.1 Quan điểm phát triển**

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế theo hướng hiện đại, dự phòng tích cực, chủ động, hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đảm bảo công bằng và hiệu quả, sẵn sàng ứng phó kịp thời trong trường hợp dịch bệnh, thảm họa khẩn cấp

Đảm bảo mọi người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe; dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân có chất lượng. Đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống y tế tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn nhằm đảm bảo mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe liên tục, toàn diện.

Đảm bảo tính kế thừa và phát triển của mạng lưới cơ sở y tế trong tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; Giữa y học hiện đại với y học cổ truyền; Giữa y tế lực lượng vũ trang và dân y gắn với xây dựng tiềm lực y tế quốc phòng, an ninh; Giữa y tế công lập và ngoài công lập.

Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở, phát huy vai trò chủ đạo của tuyến huyện trong triển khai nhiệm vụ chuyên môn, y tế tuyến xã/phường/thị trấn là nòng cốt trong việc thực hiện quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, giảm tải cho y tế tuyến trên.

#### **3.2.2 Mục tiêu phát triển**

Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng đáp ứng nhu cầu nhân dân, phù hợp điều kiện phát triển KT-XH, mô hình bệnh tật và xu hướng già hóa dân số, đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận với dịch vụ y tế và được chăm sóc toàn diện,

Sắp xếp ổn định hệ thống tổ chức mạng lưới KCB và nâng cấp các đơn vị KCB tuyến tỉnh theo định hướng phát triển các chuyên khoa sâu phù hợp với mô hình bệnh tật của người dân trong địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Phân đầu đến năm 2025 đạt 37 giường bệnh/1 vạn dân, duy trì đến năm 2030 đạt 38 giường bệnh/1 vạn dân và đến năm 2050 sẽ đạt 45 giường bệnh/1 vạn dân. Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt 13 vào năm 2025; Đạt 15 bác sỹ /vạn dân vào năm 2030 và 20 bác sỹ/vạn dân vào năm 2050.

Đầu tư, nâng cấp và phát triển hệ thống KCB tuyến y tế cơ sở. Đẩy mạnh hoạt động của các Phòng khám ĐKKV và TYT tuyến xã/phường/thị trấn đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Tăng cường kết hợp quân dân y trong việc cung cấp các dịch vụ y tế đến người dân vùng khó khăn, phân đầu đến năm 2025, 70% TYT xã thực hiện quản lý, theo dõi sức khỏe cho người dân và đến năm 2030 đạt 100%.

Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, TTB, hóa chất và vật tư tiêu hao phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; Kịp thời đáp ứng cho các hoạt động phòng chống dịch bệnh, thảm họa trên địa bàn tỉnh. Phát triển hệ thống cung ứng thuốc theo hướng chủ động và kịp thời, không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc điều trị tại các cơ sở y tế ở tất cả các tuyến. Đẩy mạnh nghiên cứu, nuôi trồng và phát triển nguồn dược liệu tại địa phương, hướng tới chủ động định hướng cho các doanh nghiệp, đơn vị đủ năng lực thực hiện sản xuất được một số loại thuốc, hoặc dược liệu làm thuốc cung ứng cho các cơ sở KCB trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng bảo đảm năng lực ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, thảm họa, biến đổi khí hậu, an ninh y tế, đủ khả năng đáp ứng với các đại dịch. củng cố, hoàn thiện và phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện bệnh sớm, kiểm soát và khống chế kịp thời, hiệu quả các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi; Triển khai tốt hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

Tiếp tục củng cố, đổi mới và phát triển tổ chức, mạng lưới hệ thống kiểm nghiệm, giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần theo hướng sắp xếp lại, lồng ghép và thu gọn đầu mối nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tập trung nguồn lực đúng theo tinh thần Nghị quyết 19, 20, 21 năm 2017 của Ban Chấp hành TW Đảng. Tập trung nâng cấp, đầu tư trang thiết bị, máy móc và các labo xét nghiệm đạt chuẩn nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Tiếp tục củng cố, đổi mới và phát triển tổ chức, mạng lưới các cơ sở làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ dân số, đảm bảo và duy trì 100% TYT xã có cán bộ dân số và duy trì đội ngũ cộng tác viên dân số tại cộng đồng. Thu hẹp khoảng cách kết quả kế hoạch hoá gia đình, tập trung nâng cao chất lượng dân số như tuổi thọ bình quân, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi... của Tỉnh với mức bình quân chung của cả nước.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, khuyến khích phát triển hệ thống y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư xây dựng bệnh viện tư nhân, phân đầu đến năm 2025 – 2030, số giường bệnh tư nhân chiếm 10% tổng số giường bệnh toàn tỉnh, góp phần giảm tải cho y tế công lập.

Đảm bảo nguồn nhân lực y tế có đủ số lượng theo cơ cấu và chất lượng theo từng lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành. Phân đầu đến năm 2025 đạt 100% các trạm y tế xã

có bác sỹ làm việc. Phân đầu đến năm 2025, tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt 13 vào năm 2025; Đạt 15 bác sỹ /vạn dân vào năm 2030 và 20 bác sỹ/vạn dân vào năm 2050; Đạt 1,2 dược sỹ/ vạn dân vào năm 2025 và 2 dược sỹ/ vạn dân vào năm 2030; Đạt 2,5 điều dưỡng/bác sỹ trong suốt thời kỳ 2021 – 2050.

Ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào các lĩnh vực phát triển ngành y tế, ứng dụng CNTT trong quản lý, có thể tích hợp các nguồn thông tin hiện có vào cơ sở dữ liệu ngành; triển khai các phần mềm quản lý, kết nối liên thông dữ liệu trong lĩnh vực Y tế; huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng, thiết bị CNTT; Ứng dụng công nghệ mới, hiện đại trong việc khám, chữa bệnh và dự báo, giám sát và ứng phó với dịch bệnh thông qua công nghệ thông tin.

Bảng 51: Các chỉ tiêu phát triển hệ thống y tế Điện Biên đến năm 2050

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	2050
<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu đầu vào</b>					
1	Số bác sỹ/vạn dân	Người	12,33	13	15	20
2	Số dược sỹ đại học/vạn dân	Người	1,96	2	2,5	3,7
3	Số điều dưỡng viên/bác sỹ	Người	0,86	2,5	>2,5	>2,5
4	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động	%	100	100	100	100
5	Tỷ lệ PKĐKV/Trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	97,7	100	100	100
6	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có NHS trung cấp trở lên hoặc YSSN	%	97,7	100	100	100
7	Giường bệnh viện/vạn dân	Giường	31,7	34	36	45
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu hoạt động</b>					
8	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi tiêm đầy đủ	%	95	>95	>98	>98
9	Tỷ lệ xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế	%	86	95	>95	>97
10	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	86	95	100	100
11	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	Đạt/không	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
<b>C</b>	<b>Chỉ tiêu đầu ra</b>					
12	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,5	72	73	74
13	Tỷ số tử vong mẹ (p100.000)	Bà mẹ	43,7	43	41	40
14	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (p1.000)	‰	23	14,5	14	12
15	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (p1.000)	‰	31	18,5	17	15
16	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,91	1,65	1,5	1,0



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	2050
17	Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 gái)	Trẻ	109,6	108	108	<108
18	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (Cân nặng/tuổi)	%	16	14,85	14	12
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (Chiều cao/tuổi)*	%	26,6	19,9	19	<19
19	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,59	0,29	0,25	0,2
20	Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe tại TYT xã	%	0	70	90	>90

### 3.2.3 Phương hướng phát triển ngành Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

#### a. Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng

##### + Tuyến tỉnh:

Đến năm 2025, tiếp tục nâng cấp và mở rộng quy mô giường bệnh các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh hiện có để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân ngày càng tăng. Kiện toàn chức năng, nhiệm vụ Bệnh viện Y học cổ truyền thành Bệnh viện Y học cổ truyền – Điều dưỡng và Phục hồi chức năng.

Đến năm 2030, cân nhắc thành lập mới một số bệnh viện chuyên khoa: Sản nhi, Ung bướu, Tim mạch.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh từ xa, kết nối với các BV tuyến TW, thiết lập các đơn vị vệ tinh tại tuyến tỉnh nhằm thực hiện các kỹ thuật y tế chuyên sâu phục vụ KCB tại chỗ trên địa bàn tỉnh.

##### + Tuyến huyện, xã:

Giữ nguyên mô hình tổ chức y tế đa chức năng đối với 08 TTYT huyện/thành phố/thị xã: Điện Biên Phủ, Điện Biên, Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Lay, Mường Chà, Mường Ảng, Nậm Pồ. Thực hiện mô hình kết hợp quân dân y, đầu tư, nâng cấp và tiến tới thành lập Bệnh viện đa khoa khu vực Tuần Giáo và Mường Nhé, kiện toàn lại TTYT thực hiện 2 chức năng dự phòng và dân số.

+ Y tế ngoài công lập: Phát triển bệnh viện tư nhân và hệ thống phòng khám tư nhân có định hướng phân bố giữa huyện trong tỉnh.

#### \* Quy hoạch giường bệnh

- Số lượng bệnh viện công lập đến năm 2030 là 07 BV tuyến tỉnh, 01 BV tư nhân, 02 Bệnh viện ĐKKV, 08 TTYT tuyến huyện. Thành lập mới Bệnh viện Sản Nhi, Ung bướu, Tim mạch vào năm 2030.

- Tăng số giường bệnh công lập toàn tỉnh từ 2.153 giường bệnh năm 2020 lên 2.480 giường giai đoạn 2021 – 2025 và 3.410 vào năm 2030, 4.180 giường vào năm 2050.

*Giai đoạn 2021 – 2025:* Trước mắt, từng bước đầu tư đảm bảo đủ số giường kế hoạch tại Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 600 giường; Nâng cấp Bệnh viện Bệnh viện YHCT - Điều dưỡng và PHCN (150 giường), Bệnh viện Phổi và Bệnh viện Tâm thần với quy mô 50 giường.

*Giai đoạn 2025 - 2030:* Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 800 giường bệnh; Nâng cấp Bệnh viện Bệnh viện YHCT - Điều dưỡng và PHCN (200 giường); Bệnh viện Bệnh phổi và Bệnh viện Tâm thần (70 giường). Thành lập mới các bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi (100 giường), Ung bướu, Tim mạch (50 giường). Xây dựng 02 Bệnh viện đa khoa khu vực Tuần Giáo và Mường Nhé trên cơ sở TTYT huyện Tuần Giáo và TTYT Mường Nhé.

*Định hướng đến năm 2050,* tăng số giường bệnh tuyến tỉnh lên 2340 giường bệnh, trong đó có 1650 giường bệnh đa khoa và 690 giường bệnh chuyên khoa.

### **Tuyến huyện:**

*Giai đoạn 2021 – 2025:* Tăng quy mô giường bệnh tuyến huyện lên 1320 giường, tập trung mở rộng quy mô giường bệnh tại các TTYT: Điện Biên Phủ, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Ảng, Nậm Pồ, Mường Lay, Tòa Chùa. Hoàn thiện Dự án đầu tư xây mới Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ với quy mô 150 giường bệnh. Sửa chữa nâng cấp 06 TTYT Tuần Giáo, Tòa Chùa, Mường Chà, Mường Lay, Điện Biên Đông và Mường Nhé.

- Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các PKĐKKV, TYT xã trên cơ sở rà soát lại năng lực cung ứng dịch vụ và hoạt động của 07 PKĐKKV và 129 TYT xã trên toàn tỉnh.

*Giai đoạn 2025 – 2030:* Nâng cấp 2 Bệnh viện Tuần Giáo và Mường Nhé thành 02 Bệnh viện đa khoa tỉnh với tổng 500 giường bệnh. Tuyến huyện còn 1110 giường bệnh vào năm 2030;

*Định hướng đến năm 2050,* tổng số giường bệnh tuyến huyện là 1250 giường

### **Tuyến xã**

*Giai đoạn 2021-2025:* Hoàn thiện việc nâng cấp, sửa chữa 02 trạm y tế; Đầu tư xây mới 24 trạm y tế; Nâng cấp, sửa chữa 38 trạm y tế.

Ngoài nhu cầu đầu tư các cơ sở y tế như trên, hằng năm ngành rà soát thực tế và căn cứ vào các văn bản của Bộ Y tế để điều chỉnh, bổ sung các danh mục dự án đầu tư xây dựng để đảm bảo cơ sở hạ tầng cho phù hợp với quy định hiện hành.

- *Y tế ngành:* Phối hợp với các ngành Công an, Quân đội thực hiện mô hình kết hợp quân dân y tại các huyện vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn: Tòa Chùa, Tuần Giáo, Mường Nhé, Nậm Pồ. Mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện 7/5 lên 100 giường vào năm 2025, duy trì đến 2030, tăng quy mô giường bệnh của các bệnh xá quân đội lên 100 – 120 giường.

***Tổng kinh phí dự kiến cần đầu tư cho lĩnh vực KCB tuyến tỉnh: 1.943 tỷ đồng, trong đó:***

Giai đoạn I (2021 - 2025): 389 tỷ đồng

Giai đoạn II (2025 – 2030): 1.554 tỷ đồng

\* *Bệnh viện Đa khoa tư nhân*

+ Khuyến khích và thu hút đầu tư thành lập Bệnh viện tư nhân với quy mô 110 giường bệnh vào năm 2025 và 250 giường vào năm 2030.

+ Các Bệnh viện dự kiến được xếp hạng bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa hạng III. Sau năm 2030 sẽ nâng cấp lên hạng II và tổng giường bệnh tư nhân toàn tỉnh trên 350 giường.

***Tổng kinh phí dự kiến cần đầu tư cho lĩnh vực khám chữa bệnh tuyến huyện là: 1.406 tỷ đồng, trong đó:***

Giai đoạn I (2021 - 2025): 740 tỷ đồng

Giai đoạn II (2025 – 2030): 666 tỷ đồng

***b. Lĩnh vực dự phòng và y tế công cộng***

- Giữ nguyên Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

- Giữ nguyên mô hình Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm soát bệnh tật và kiểm dịch biên giới. củng cố, nâng cấp phòng xét nghiệm đã đạt an toàn sinh học cấp 2 và tiến tới đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 3 vào năm 2030.

***Tuyến huyện***

Đến năm 2025: Giữ nguyên mô hình tổ chức TTYT huyện 3 chức năng điều trị, dự phòng và dân số tại 10 huyện/thị xã.

Giai đoạn 2025 – 2030: Tiếp tục kiện toàn tổ chức theo mô hình TTYT đa chức năng tại 8 TTYT huyện/thị xã: TP Điện Biên Phủ, Mường Chà, Mường Ảng, Nậm Pồ, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Lay, Tủa Chùa. 2 TTYT Mường Nhé và Tuần Giáo chỉ thực hiện chức năng dự phòng và dân số.

Duy trì hoạt động của Phòng Y tế tại UBND làm chức năng quản lý nhà nước trong phạm vi huyện/thị.

***Tuyến xã***

Đẩy mạnh vai trò và hoạt động CSSK ban đầu, quản lý các bệnh không lây nhiễm tại 129 TYT xã/thị trấn. Đến năm 2025 có 95% xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế và 100% vào năm 2030.

Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế tính đến năm 2025 là > 95%.

***Về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật***

Cơ sở hạ tầng được xây mới và đáp ứng theo chức năng, nhiệm vụ của khoa/phòng, có khả năng tiếp nhận hệ thống các trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng được các yêu cầu về hoạt động chuyên môn với chất lượng cao. Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh cần tiếp tục nâng cấp các phòng xét nghiệm đã đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 2. Các trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện đi lại, thiết bị truyền thông được đầu tư theo quy định của Bộ Y tế.

***c. Lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình***

- Giữ nguyên Chi cục Dân số - KHHGĐ là cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực dân số trên địa bàn tỉnh.

- Trung tâm Y tế huyện, thành phố (Trong đó có mạng Dân số - KHHGĐ đã được sáp nhập) là 10 trung tâm.

- Xây dựng mô hình lồng ghép thực hiện các dịch vụ tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số cho người dân trong địa bàn tỉnh (chăm sóc trước, trong và sau sinh, sàng lọc trước sinh... dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...)

- Duy trì hoạt động của cộng tác viên dân số, củng cố chức năng và nhiệm vụ của đội ngũ cộng tác viên dân số đảm bảo là cánh tay nối dài, là chân rết của hệ thống dân số/KHHGD.

*d. Lĩnh vực thuốc, vacxin sinh phẩm và kiểm nghiệm*

- Thực hiện theo định hướng chung của ngành về lĩnh vực kiểm nghiệm. Trong trường hợp giữ nguyên mô hình hiện tại, kiện toàn bộ máy tổ chức Trung tâm Kiểm nghiệm của tỉnh thực hiện chức năng kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm định thiết bị y tế. Phấn đấu trung tâm đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt phòng thí nghiệm” (GLP) đảm bảo thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo từng lĩnh vực.

- Khuyến khích phát triển và đa dạng hoá các loại hình cung ứng và kinh doanh dược phẩm. Đầu tư hoặc huy động nguồn lực xây dựng và phát triển doanh nghiệp sản xuất thuốc đáp ứng đủ nhu cầu thuốc khám bệnh, chữa bệnh cho các cơ sở y tế trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Tiếp tục mở rộng và đẩy mạnh các dự án trồng và sản xuất dược liệu theo Kế hoạch phát triển vùng dược liệu của Bộ Y tế. Quy hoạch phát triển và mở rộng các vùng trồng dược liệu, tập trung các dược liệu quý hiếm có giá trị kinh tế cao hoặc có nhu cầu sử dụng lớn.

*f. Lĩnh vực giám định y khoa và pháp y*

*Phương án 1:* Giữ nguyên mô hình như hiện tại, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của 2 Trung tâm Giám định Pháp y và Giám định Y khoa

*Phương án 2:* Cân nhắc hợp nhất Trung tâm giám định y khoa và Trung tâm Pháp y, thực hiện tinh gọn đầu mối và đầu tư tập trung về TTB và chuyên môn kỹ thuật nhằm đẩy mạnh lĩnh vực giám định y khoa và pháp y (nếu có chủ trương chung của ngành).

❖ *Phát triển mạng lưới y tế cơ sở*

Nâng cấp đồng bộ cơ sở vật chất, TTB và nhân lực cho các TYT xã nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu CSSKBĐ cho nhân dân. Từng bước nâng cao chất lượng khám BHYT tại các Trạm y tế xã.

*Về nhân lực:* Duy trì nguồn nhân lực tại TYT xã, đảm bảo mỗi trạm có đủ 5-6 cán bộ y tế hoạt động với cơ cấu hợp lý, 100% các TYT có bác sỹ thuộc định biên của trạm. 100% số TYT có cán bộ phụ trách công tác dược và 100% YHCT được đào tạo ở trình độ sơ cấp trở lên, duy trì 100% xã có NHS hoặc YS sản nhi. Duy trì tỷ lệ 100% thôn, bản, tổ dân phố có ít nhất 01 NVYT hoạt động. Có cán bộ chuyên trách dân số thuộc biên chế TYT xã, cộng tác viên dân số là NVYT thôn kiêm nhiệm.

*Về thuốc thiết yếu:* Tăng cường sản xuất và phát triển hệ thống cung ứng thuốc tại địa phương, đảm bảo đáp ứng đủ thuốc thiết yếu để phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân.

❖ *Nhân lực y tế*

Các chỉ tiêu cần đạt được

- Số cán bộ y tế/10.000 dân: Năm 2025 đạt 80 CBYT/10.000 dân và năm 2030 đạt 90 CBYT/10.000 dân.

- Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân: Năm 2025 đạt 13 BS/10.000 dân và năm 2030 đạt 15 BS/10.000 dân; đến năm 2050 đạt 20 bác sĩ/10.000 dân

- Tỷ lệ DSDH/10.000 dân: Năm 2025 đạt 2,0 DSDH/10.000 dân và năm 2030 đạt 2,5 DSDH/10.000 dân.

- Tỷ lệ Điều dưỡng/10.000 dân: Năm 2025 đạt 33 Điều dưỡng/10.000 dân và năm 2030 đạt 38 Điều dưỡng/10.000 dân.

- Tỷ lệ Điều dưỡng/BS: Duy trì đạt 2,5 ĐD/1BS trong suốt giai đoạn 2021-2030.

*Bảng 17 Số lượng giường bệnh và NVYT thiếu hụt so với nhu cầu dự báo*

Nội dung	Thực trạng năm 2020	Dự báo thiếu hụt nhu cầu về giường bệnh và NLYT			
		2020	2025	2030	2050
Thiếu hút GB	2223	-14	50	403	1.926
Thiếu hút BS	753	3	116	341	1.091
Thiếu hút ĐDV	627	1267	1.546	2.109	3.983

Kết quả phân tích về dự báo về giường bệnh và nhân lực y tế cho thấy, số lượng giường bệnh hiện nay của Điện Biên đã đáp ứng nhu cầu KCB của người dân, dự báo theo cơ cấu dân số đến năm 2025 chỉ còn thiếu 50 giường, hơn 400 giường vào năm 2030 và đến năm 2050 số giường bệnh cần bổ sung so với thời điểm hiện tại là hơn 1900 giường bệnh. Tuy nhiên, nhân lực lại là 1 bài toán rất khó được đặt ra cho tỉnh để có những giải pháp phù hợp thu hút nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là điều dưỡng. Ở thời điểm hiện tại tỉnh đang thiếu hơn 1200 điều dưỡng, con số này tăng lên 1500 vào năm 2025, hơn 2000 vào năm 2030 và gần 4000 điều dưỡng vào năm 2050 để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trong tỉnh. Con số này mới chỉ thể hiện được tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ của tỉnh đạt 2,5 trong khi đó theo yêu cầu chung phải đạt từ 3-3,5 điều dưỡng/bác sĩ. Chỉ số dự báo về nhân lực hiện chưa tính đến tỷ lệ hao hụt nhân lực y tế hàng năm do các nguyên nhân khách quan như: nghỉ chế độ, chuyển công tác, nghỉ việc và các nguyên nhân rủi ro khác (ước tính khoảng 3-5% mỗi năm).

### **3.3. Phương án phát triển ngành Văn hoá**

#### **3.1.4 Quan điểm phát triển**

Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Văn hoá phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững<sup>64</sup>. Phát

<sup>64</sup>Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất

triển văn hoá vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hoá. Trong xây dựng văn hoá, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù và sáng tạo.

Huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hoá, đẩy mạnh các hoạt động xã hội hoá văn hoá. Kiện toàn củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hoá, chú trọng nâng cao hiệu quả hoạt động. Khai thác hợp lý và hiệu quả tiềm năng, lợi thế về các giá trị di sản văn hoá truyền thống của địa phương trong công tác bảo tồn cũng như phát triển du lịch và mang lại sinh kế từ di sản văn hoá của địa phương.

Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc tỉnh Điện Biên là nhiệm vụ quan trọng, tạo điều kiện để các dân tộc bình đẳng, tăng cường đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; giữ gìn, phát huy những giá trị, bản sắc văn hoá tốt đẹp, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và bài trừ các hủ tục trong đời sống; gắn chương trình bảo tồn, phát triển văn hoá dân tộc với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển du lịch. Chú trọng bảo tồn và phát huy các loại hình di sản văn hoá phi vật thể, đặc biệt một số di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia và Danh mục di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại như di sản Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam và di sản Nghệ thuật xoè Thái góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc, thống nhất trong đa dạng của các cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và nhân rộng mô hình gia đình văn hóa tiêu biểu. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thế mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa - thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển công trình văn hóa như Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ, Khu di tích Sở Chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ;... khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa - thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

### *3.1.5 Dự báo, kịch bản phát triển Văn hoá, thể thao*

#### *a. Dự báo tình hình*

Hiện nay, xu hướng hoà bình, hợp tác, phát triển, toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ thúc đẩy quá trình xã hội hóa thông tin và kinh tế tri thức, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu, hội nhập và phát triển văn hóa. Các hoạt động văn hóa, nghệ thuật nhờ công nghệ mà hiện đại hóa, có sức lan tỏa mạnh trên phạm vi toàn cầu, giao lưu văn hóa trở lên mạnh mẽ hơn, tạo điều kiện để tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, tạo điều kiện thuận lợi cho văn hoá phát triển. Trình độ nhận thức văn hóa, nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân ngày một cao hơn. Trong tỉnh, kinh tế xã hội tiếp tục phát triển, sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa, con người Điện Biên

---

nước; Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 10/12/2014 của Tỉnh ủy Điện Biên về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Điện Biên.

có nhiều chuyển biến tích cực; nhân dân đoàn kết, tin tưởng, đồng thuận với các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước.

Tuy nhiên, với tiến trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, tác động tiêu cực của kinh tế thị trường cũng đặt ra nhiều thử thách lớn đối với công tác văn hóa; cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ngày càng phát triển, ảnh hưởng của đại dịch covid cũng đặt ra nhiều thách thức: sự phân hóa giàu nghèo, khoảng cách phát triển giữa các vùng ngày càng lớn, thông tin đa chiều, khó kiểm soát, lai căng trong việc tiếp nhận văn hóa... các thế lực thù địch thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, đặc biệt là trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa; những biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội chậm được đẩy lùi, sự phát triển của mạng xã hội khó kiểm soát, sẽ tiếp tục tác động tới việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Điện Biên.

Kinh tế của Tỉnh có tốc độ tăng trưởng nhanh, tiềm lực kinh tế ngày càng được nâng lên, đời sống nhân dân được cải thiện kéo theo nhu cầu nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, nhu cầu về phát triển thể chất, rèn luyện thân thể, tập luyện một số bộ môn thể thao thành tích cao sẽ gia tăng.

### *3.1.6 Phương hướng phát triển văn hoá*

*\*) Lĩnh vực văn hóa*

*- Lĩnh vực di sản văn hoá vật thể:*

Đẩy mạnh công tác bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, đặc biệt là di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ. Áp dụng các thành tựu của công nghiệp 4.0 vào quản lý và trưng bày di tích văn hoá, lịch sử và đặc biệt là Bảo tàng Chiến thắng Điện Biên Phủ, Khu di tích Sở chỉ huy Chiến dịch Điện Biên Phủ. Coi đây là những sản phẩm du lịch đặc trưng của Điện Biên.

Đến 2030, toàn tỉnh có tổng số 40 di tích được xếp hạng. Suur tầm tổng số 800 hiện vật (trong đó 400 hiện vật phản ánh lịch sử, văn hóa các dân tộc tỉnh; 400 hiện vật liên quan đến Chiến dịch Điện Biên Phủ)

*- Đối với di sản văn hoá phi vật thể:*

Xây dựng và triển khai đề án bảo tồn, phát huy giá trị đối với di sản văn hoá phi vật thể đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam và Nghệ thuật Xoè Thái) và 14 di sản nằm trong Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia của tỉnh Điện Biên.

Kiểm kê định kỳ 5 năm/lần di sản văn hoá phi vật thể theo quy định; hoàn thiện hệ thống dữ liệu di sản văn hoá phi vật thể; tôn vinh và đãi ngộ nghệ nhân dân gian và truyền thống tiêu biểu. Áp dụng công nghệ trong bảo vệ và phát huy các di sản văn hoá phi vật thể như: lập bản đồ GIS, 3D...nhằm quản lý có hiệu quả các di sản văn hoá phi vật thể trong bối cảnh hiện nay.

Lựa chọn lập hồ sơ khoa học các di sản văn hoá phi vật thể đề nghị đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể Quốc gia, nâng tổng số di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia là 22.

Tiếp tục duy trì, đổi mới nội dung, hình thức tổ chức Lễ hội Hoa ban hàng năm và 2 năm/lần tổ chức Ngày hội Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Điện Biên nhằm giới thiệu, bảo tồn, phát huy các loại hình di sản văn hoá dân tộc của tỉnh Điện Biên; gắn bảo tồn văn hoá với phát huy tiềm năng thể mạnh du lịch, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

trong thời kỳ đổi mới, hội nhập và phát triển.

- *Nghệ thuật biểu diễn*: Đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng hoạt động đoàn nghệ thuật tỉnh Điện Biên.

- *Mỹ thuật, triển lãm và nhiếp ảnh*: Đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động sáng tác mỹ thuật, nhiếp ảnh để có được những tác phẩm chất lượng cao, đạt giải thưởng trong nước và quốc tế; Xây dựng *Trung tâm trưng bày, triển lãm văn hóa nghệ thuật* cấp tỉnh và đưa vào sử dụng.

- *Thư viện, bảo tàng*:

+ Thư viện: Từng bước phát triển thư viện theo hướng kết hợp thư viện truyền thống với thư viện điện tử, thư viện kỹ thuật số; Phát triển các thư viện cấp tỉnh, huyện, xã theo hướng đảm bảo cung cấp đầy đủ các loại hình dịch vụ thư viện hiện đại.

+ Bảo tàng: Nâng cấp và hiện đại hoá Bảo tàng tỉnh Điện Biên, bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ; Xây dựng đề án *Trung tâm dữ liệu di sản văn hoá phi vật thể* trực thuộc Bảo tàng tỉnh Điện Biên.

- *Công tác xây dựng đời sống văn hoá và gia đình*: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”; Triển khai thực hiện có hiệu quả bộ tiêu chí ứng xử và giáo dục đạo đức lối sống trong các gia đình tại các xã, các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

### **3.4. Phương án phát triển ngành Thể dục thể thao**

#### **3.3.1 Quan điểm phát triển**

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thế mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các công trình thể thao như khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao

#### **3.3.2 Mục tiêu phát triển**



Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

Nâng cao sức khỏe, tâm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của tỉnh, đưa thể thao Điện Biên đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao tỉnh Điện Biên ở những môn thể thao có ưu thế.

### *3.3.3 Phương hướng phát triển ngành Thể dục thể thao*

#### *a. Phát triển thể thao thành tích cao*

\* Định hướng đến năm 2030:

- Đào tạo 06 môn thể thao tỉnh có thế mạnh: Cầu lông, Điền kinh, Karate, Pencak Silat, Taekwondo, Vovinam.

- Tham gia trên 130 giải khu vực và toàn quốc, đạt 45 huy chương vàng, 02 huy chương quốc tế, 32 lượt vận động viên kiện tướng quốc gia và 78 lượt vận động viên cấp I quốc gia. Xếp hạng từ 57-58 tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X - năm 2026, xếp hạng từ 55-56 tại Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ XI - năm 2030,

- Tăng cường công tác tuyển chọn, nâng cao số lượng đào tạo vận động viên các môn để nâng cao thành tích thể thao

- Xây dựng hệ thống đào tạo gồm 3 tuyến: năng khiếu, trẻ và tuyển để bảo đảm tính liên tục, tính kế thừa và lâu dài.

- Vận động viên được tuyển chọn phải là những vận động viên xuất sắc được sàng lọc qua quá trình thi đấu, hạn chế thấp nhất việc đào thải vận động viên.

- Tạo điều kiện cho các đội thể thao được đi tập huấn nước ngoài, được thường xuyên tập huấn ngoài tỉnh để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Mời các chuyên gia, huấn luyện viên giỏi (kể các nước ngoài), vận động viên có thành tích về thi đấu cho tỉnh, tạo điều kiện cho các huấn luyện viên, vận động viên

trong tinh học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn, đồng thời giành huy chương tại các giải toàn quốc, Đại hội thể thao toàn quốc và các giải quốc tế

*b. Phát triển thể dục, thể thao quần chúng*

\* Định hướng đến năm 2030

- Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 38%.
- Tỷ lệ gia đình thể thao đạt trên 26%.
- Số câu lạc bộ, tụ điểm, nhóm tập luyện TDTT cơ sở đạt từ 550 - 700 câu lạc bộ.
- Hằng năm tổ chức từ 12 - 14 giải thể thao cấp tỉnh; 06 - 08 giải thể thao cấp huyện; 02 - 03 giải thể thao cấp xã; cấp ngành tổ chức ít nhất 01 giải một năm.
- Có 85 - 100% xã, phường có cán bộ hướng dẫn viên, cộng tác viên được bồi dưỡng, đào tạo nghiệp vụ về TDTT; 100% thôn, bản có hướng dẫn viên, cộng tác viên TDTT được tập huấn nghiệp vụ ở các lớp cấp tỉnh.
- 100% cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang được kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực theo quy định, trên 90% đạt loại khá, giỏi.
- Đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác thể dục, thể thao trong cán bộ và nhân dân nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp uỷ Đảng, chính quyền cơ sở và cán bộ ngành thể dục, thể thao về vai trò của hoạt động thể dục, thể thao đặc biệt là vùng nông thôn. Hướng dẫn mọi đối tượng quần chúng tập luyện, tham gia thi đấu thể dục, thể thao trong các câu lạc bộ.
- Phát triển các câu lạc bộ từng môn hoặc nhiều môn thể thao như: cầu lông, bóng đá, điền kinh, bơi lội, bóng chuyền, bóng chuyền hơi cờ tướng, bóng bàn, quần vợt, thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình, khiêu vũ, đi bộ, yoga, thể dục dưỡng sinh... ở các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học, xã, phường, thị trấn. Khuyến khích thành lập các đội thể thao, các câu lạc bộ thể thao ở từng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp.
- củng cố và tăng cường hệ thống thiết chế về quản lý các mô hình thể dục, thể thao quần chúng, câu lạc bộ thể dục, thể thao, xây dựng mô hình điểm về phát triển thể dục, thể thao quần chúng đối với từng huyện, thành phố và gắn với quy hoạch sử dụng đất, xây dựng nông thôn mới.
- Khuyến khích, hướng dẫn và hỗ trợ phát triển thể dục, thể thao cho người khuyết tật, người cao tuổi, đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa. Ban hành và hướng dẫn thực hiện quy chế hoạt động của các câu lạc bộ thể dục, thể thao người khuyết tật, người cao tuổi; đào tạo bồi dưỡng đội ngũ huấn luyện viên, hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao người khuyết tật;
- Đầu tư xây dựng các sân chơi, bãi tập, công trình thể thao trong quần thể trung tâm văn hoá - thể thao cấp xã, thôn, khu phố. Khuyến khích các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tăng cường đầu tư cơ sở vật chất để phát triển thể dục, thể thao. Xây dựng các mô hình điểm về cơ sở vật chất và tổ chức hoạt động thể dục, thể thao tại các thôn, khu phố và phường, xã, thị trấn.
- Cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy theo hướng kết hợp thể dục, thể thao với hoạt động giải trí, chú trọng nhu cầu tự chọn của học sinh. Xây dựng chương trình giáo dục thể chất kết hợp với giáo dục quốc phòng; kết hợp đồng bộ giữa y tế học đường với dinh dưỡng học đường.

- Xây dựng hệ thống các lớp năng khiếu thể thao trong trường phổ thông nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân tài thể thao.

- Tăng cường công tác tập huấn cho giáo viên thể dục, thể thao, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hoạt động ngoại khóa cho hướng dẫn viên thể dục, thể thao.

- Đảm bảo năng lực tổ chức và điều hành công tác huấn luyện thể lực, hoạt động thể dục, thể thao theo các tiêu chuẩn quy định của Quân đội; củng cố hệ thống tổ chức, biên chế, nâng cao kiến thức nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ thể dục, thể thao chuyên trách.

- Phát triển hệ thống các câu lạc bộ thể dục, thể thao trong ngành, tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho cán bộ, chiến sĩ tiếp cận với hoạt động thể dục, thể thao. Xây dựng hệ thống thi đấu thể thao phù hợp với môi trường, điều kiện công tác của ngành.

- Tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý thể dục, thể thao, cơ sở vật chất, sân bãi và hoạt động thể dục, thể thao ở các đơn vị Công an trong toàn lực lượng

### **3.5. Phương án phát triển ngành khoa học công nghệ**

#### **3.4.1 Quan điểm phát triển**

Phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là đột phá chiến lược, động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Lấy doanh nghiệp làm trung tâm, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế, tạo bứt phá về năng suất chất lượng, tăng cường sức cạnh tranh của tỉnh.

Quy hoạch phát triển KH&CN của tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2020-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và các nghị quyết, chương trình, kế hoạch, đề án về khoa học và công nghệ của tỉnh Điện Biên.

Tăng cường tổ chức hoạt động Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hệ thống đổi mới: Phát huy vai trò của doanh nghiệp trở thành trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; tạo lập cơ chế, chính sách Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp và hình thành hệ thống tổ chức Khoa học và công nghệ mạnh.

Phát triển nhân lực khoa học và công nghệ phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát huy nhân tố con người, đặc biệt trên lĩnh vực khoa học, công nghệ; ứng dụng khoa học, công nghệ và lãnh đạo, quản lý; lấy con người làm trung tâm, xem con người vừa là mục tiêu vừa là động lực, đồng thời cũng là nguồn lực cho ứng dụng, phát triển Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước cho Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xác định đầu tư cho Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đầu tư cho phát triển bền vững; đầu tư theo cơ chế phối hợp đối tác công – tư để phát triển tổ chức, cơ sở vật chất, nguồn vốn đầu tư.

Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của doanh nghiệp, nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp. Tiếp tục đổi mới cơ chế, tăng cường vai trò quản lý của nhà nước về KH&CN.

Phát triển Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đi trước một bước, tiếp cận và bắt kịp xu thế phát triển Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của thế giới trên các lĩnh vực: Nông nghiệp, du lịch, CNTT, giáo dục, y tế,..., tạo điều kiện phát triển

nhANH, mạnh; đón đầu trong quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển thị trường Khoa học, công nghệ gắn với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khai thác sáng chế, ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo khoa học và công nghệ.

Phát triển Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ nhằm nâng cao khả năng tiếp thu, làm chủ thành tựu công nghệ tiên tiến, góp phần vào việc phát triển tiềm lực khoa học công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

### *3.4.2 Mục tiêu phát triển*

#### *a. Mục tiêu tổng quát*

Nghiên cứu, làm chủ, phát triển công nghệ, ứng dụng hiệu quả công nghệ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ; hình thành, phát triển một số ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển đồng bộ khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt và là quốc sách hàng đầu.

#### *b. Mục tiêu cụ thể*

Thúc đẩy nhanh lộ trình đổi mới công nghệ theo hướng: đi thẳng vào công nghệ hiện đại tiên tiến, nhất là công nghệ cao; tận dụng các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh gắn với thực hiện các đột phá chiến lược; chuyển giao, làm chủ những công nghệ mới nhằm tạo bước tăng trưởng mạnh mẽ về chất lượng và năng suất; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

Đặt mục tiêu Khoa học và công nghệ của tỉnh đạt trình độ khá trong khu vực Miền núi phía Bắc.

Tập trung triển khai các nhiệm vụ KH&CN nghiên cứu ứng dụng. Chú trọng phát triển sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực gắn với chế biến đáp ứng nhu cầu thị trường. Quan tâm đến các sản phẩm OCOP, phát triển nông nghiệp hữu cơ thân thiện với môi trường, theo chuỗi giá trị đáp ứng nhu cầu của thị trường và thị yếu người tiêu dùng.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng công nghệ vào sản xuất phù hợp với những đặc thù và lợi thế riêng của tỉnh Điện Biên. Chú trọng phát triển các sản phẩm nông, lâm nghiệp chủ lực tỉnh gắn với chế biến đáp ứng nhu cầu thị trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

Gắn KH&CN với sản xuất kinh doanh để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Tăng cường Sở hữu trí tuệ, phát triển sản phẩm gắn hệ thống quản lý chất lượng (mã số mã vạch), các sản phẩm OCOP trọng điểm. Xây dựng CSDL truy xuất nguồn gốc, kết nối CSDL Quốc gia. Sớm hoàn thiện Sàn TMĐT, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại, logistics,...

Đảm bảo tốc độ đổi mới công nghệ trung bình 20 - 30%/năm, riêng các lĩnh vực ưu tiên phải đạt 30 - 40%/năm.

Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đến năm 2025 đóng góp khoảng 35-40% trong tăng trưởng kinh tế GRDP của tỉnh; đến năm 2030 đạt mức trên trung bình của cả nước và tiếp tục duy trì các năm tiếp theo.

Đảm bảo tổng vốn toàn xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ từ 2-2,5% GRDP (theo Điều 49 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013) giai đoạn 2021-2030 và duy trì trên 2,5% trong các năm tiếp theo.

Chú trọng đào tạo nhân lực và chuyển giao công nghệ tiên tiến; phân đầu tỷ lệ nhân lực KH&CN đạt 5-7 người/1 vạn dân. Hình thành các nhóm chuyên gia nghiên cứu các lĩnh vực Nông nghiệp, Công nghệ sinh học và môi trường, CNTT, Y dược,....

Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng trong công nghiệp chế biến - chế tạo; nghiên cứu xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật - xã hội hợp nhất; ứng dụng công nghệ cao trong y dược; phát triển du lịch thông minh; ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh việc nghiên cứu và ứng dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; phát triển tài sản trí tuệ, sở hữu trí tuệ, năng lực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng.

Xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghệ cao: công nghệ thông tin, công nghệ tự động hoá và cơ điện tử, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới.

Tăng cường năng lực, cơ sở vật chất hình thành mạng lưới tổ chức KH&CN, doanh nghiệp KH&CN, hạ tầng KH&CN. Hình thành các cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp KH&CN.

Tăng cường Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, phát triển mô hình Trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp tỉnh ưu tiên phát triển Nông nghiệp CNC, Công nghiệp CNC, TMĐT, Du lịch – Dịch vụ,...

Tăng cường cơ chế tự chủ các tổ chức, doanh nghiệp KH&CN. Đến năm 2030, 100% các tổ chức KH&CN công lập chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Từng bước hình thành và phát triển Mạng lưới tổ chức Khoa học và công nghệ; Thị trường Khoa học và công nghệ. Đề Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự làm nền tảng và động lực cho chuyển đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh.

### *3.4.3 Phương hướng phát triển ngành Khoa học công nghệ*

#### *a. Phương hướng phát triển*

##### *\*. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng*

Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, gắn bó chặt chẽ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN với sản xuất, đời sống, nhu cầu xã hội; góp phần quan trọng vào việc tạo ra sự chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, du lịch và dịch vụ, phát huy vai trò của KH&CN và đổi mới sáng tạo như là trụ cột quan trọng trong phát triển KT-XH nhanh và bền vững để thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển KT-XH của tính đến 2025 được đề ra trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIII. Trong thời gian tới, KH&CN cần triển khai một số nhiệm vụ chủ yếu như sau:

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh. Xây dựng cơ sở dữ liệu về KH&CN phục vụ công tác hoạch định và thực thi chính sách để phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh.

- Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao: tiếp nhận, ứng dụng công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, chế biến nông lâm sản, y – dược, bảo vệ môi trường; Ứng dụng quy trình kỹ thuật ICM, VietGap nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tạo ra vùng sản xuất an toàn, bền vững cho các sản phẩm tỉnh; tiếp nhận, ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu mới trong xây dựng, công nghệ, chế biến khoáng sản.

- Phát triển công nghệ môi trường, công nghệ tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường. Lựa chọn, khuyến khích nhập, sáng chế các công nghệ sạch, công nghệ bảo vệ môi trường,..nhằm phòng ngừa và giải quyết các vấn đề môi trường phục vụ tiến trình công nghiệp hóa của tỉnh.

- Tập trung nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn phát triển KT-XH, các mô hình, chiến lược phát triển hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng XHCN; xu thế phát triển XH, VH, lịch sử, dân tộc, tôn giáo,...

- Đẩy mạnh ứng dụng và phát triển KH&CN trong tất cả các ngành, lĩnh vực địa phương: công nghệ thông tin internet, trí tuệ nhân tạo AI, ISO điện tử, GIS online,...; phát triển KH&CN nông nghiệp với các loại cây trồng, kỹ thuật canh tác, bảo quản, chế biến các sản phẩm nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; Đăng ký bảo hộ, nhãn mác các sản phẩm đặc trưng tỉnh đưa vào hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại trong nước và hướng tới xuất khẩu; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong chế biến, sản xuất thuốc từ dược liệu và thuốc y học cổ truyền, công nghệ tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh cho nhân dân,..

- Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng về ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, quản lý và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

- Chú trọng ứng dụng KH&CN khai thác có hiệu quả tiềm năng lợi thế và điều kiện đặc thù của từng vùng trong tỉnh.

- Tăng cường đầu tư, nâng cao tiềm lực KH&CN, tăng đóng góp của KH&CN vào phát triển KT-XH của tỉnh.

- Tiếp tục ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong sản xuất và đời sống, nhất là lĩnh vực nông lâm nghiệp, y dược, chế biến khoáng sản.

**\*. Hoạt động quản lý công nghệ, quản lý chuyên ngành**

Hỗ trợ thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh, hình thành các vườn ươm và không gian làm việc chung. Hỗ trợ thúc đẩy hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ; tập trung vào các ngành, lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh trong phát triển KT-XH của tỉnh Điện Biên.

Phát triển thị trường KH&CN, đổi mới công nghệ: Nghiên cứu tiếp cận công nghệ và đổi mới công nghệ, lựa chọn công nghệ thích hợp phục vụ phát triển sản xuất, chế biến các sản phẩm chủ lực của tỉnh, sản phẩm có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao trong nước và xuất khẩu. Thúc đẩy việc hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN, tạo điều kiện triển khai ứng dụng các nghiên cứu KH&CN. Phát triển

công nghệ vào sản xuất và kinh doanh, thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm hàng hóa,..

**Phát triển tài sản trí tuệ:** Nghiên cứu đề xuất, triển khai thực hiện hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ quốc gia. Phát triển hệ thống sở hữu trí tuệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập, đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trên địa bàn tỉnh.

**Phát triển và ứng dụng công nghệ của Cuộc CMCN 4.0:** Xây dựng hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến so với các tỉnh trong khu vực. Tiếp tục hoàn thành việc chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước. Đẩy mạnh phát triển kinh tế số, cơ bản hình thành Chính quyền số. Hoàn thiện cơ bản việc triển khai các hạng mục, dự án thành phần của đô thị thông minh, chính quyền điện tử các cấp.

**\*. Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường chất lượng**

Đổi mới hoạt động đo lường, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập Quốc tế: Triển khai, phát triển được ít nhất 15 tiêu chuẩn đo lường, phương tiện đo các loại, đảm bảo nhu cầu đo lường chính xác cho các doanh nghiệp. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho hơn 200 cán bộ về đo lường các cấp.

Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Đào tạo, chứng nhận chuyên gia năng suất chất lượng tại cơ quan và doanh nghiệp đạt trình độ khu vực và quốc tế. Đào tạo, chứng nhận đạt tiêu chuẩn cho chuyên gia năng suất chất lượng, đặc biệt chuyên gia được chứng nhận đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc. Xây dựng danh mục sản phẩm, nhóm sản phẩm trọng điểm ưu tiên; xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc kết nối với Công thông tin truy xuất nguồn gốc Quốc gia. Các doanh nghiệp sử dụng mã số - mã vạch có hệ thống truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm tham gia chương trình OCOP của tỉnh.

**\*. Hoạt động sự nghiệp KH&CN**

Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật đối với các dự án và nhân rộng các kết quả của đề tài, dự án triển khai có hiệu quả; lựa chọn các tiến bộ kỹ thuật và tổ chức khảo nghiệm để hoàn thiện quy trình kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa phương đối với các sản phẩm mới.

Thực hiện các hoạt động giám định, chứng nhận trong các lĩnh vực và phạm vi được công nhận; tư vấn các hoạt động kỹ thuật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; tổ chức đào tạo, tập huấn kỹ thuật, nghiệp vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

***b. Giải pháp và nguồn lực thực hiện***

(1) Giải pháp về đổi mới quản lý, chính sách về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý tinh gọn, tập trung định hướng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch KH&CN.

- Tăng cường cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tăng cường cơ chế chính sách đặc thù khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới.

- Bổ sung cơ chế chính sách thu hút các nhà khoa học, nhân lực khoa học công nghệ có trình độ cao.

(2) Giải pháp về đổi mới phương thức đầu tư và cơ chế tài chính cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Khai thác và bố trí hợp lý nguồn kinh phí Trung ương đầu tư tăng cường nguồn lực. Đảm bảo tổng đầu tư xã hội cho KH&CN từ 2-2,5% tổng chi ngân sách hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển sự nghiệp KH&CN.

- Xây dựng chính sách xã hội hóa trong hoạt động khoa học và công nghệ để huy động đầu tư kinh phí từ nhiều nguồn vốn. Khuyến khích cá nhân hoặc liên kết với nhà nước thành lập quỹ phát triển công nghệ, công nghệ cao.

- Đẩy mạnh cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập, thực hiện cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán từng phần. Xem xét đến năm 2030 thành lập Quỹ phát triển KH&CN..

(3) Giải pháp về phát triển thông tin, thống kê khoa học và công nghệ.

Tăng cường khai thác nguồn thông tin KH&CN trong cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ quốc gia, trao đổi và khai thác thông tin KH&CN trong và ngoài nước. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp, trao đổi, giao dịch thông tin về KH&CN. Đa dạng hóa hình thức tuyên truyền để thông tin khoa học và công nghệ đến tận cơ sở và đông đảo nhân dân áp dụng vào sản xuất và đời sống.

(4) Giải pháp về phát triển thị trường KH&CN, đổi mới công nghệ.

- Xây dựng quy chế hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường KH&CN và Quỹ phát triển KH&CN trong các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, đổi mới, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tạo ra các sản phẩm chiến lược của tỉnh và Quốc gia.

- Sử dụng Quỹ phát triển KH&CN và các nguồn huy động hợp pháp khác để thương mại hóa, tham gia các dự án hỗ trợ thương mại hóa kết quả KH&CN.

(5) Giải pháp về đổi mới hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN.

- Cụ thể hóa Luật Khoa học và công nghệ sửa đổi và các văn bản dưới luật, ban hành các văn bản pháp luật về hoạt động KH&CN phù hợp với điều kiện của tỉnh đồng thời khuyến khích các nhà khoa học tham gia nghiên cứu.

- Tiếp tục tăng cường đổi mới việc tuyển chọn, tổ chức thực hiện, nghiệm thu, đánh giá và nhân rộng kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN hàng năm.

- Chuyển dần từ hình thức đề xuất sang đặt hàng của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và UBND tỉnh, theo hướng đặt đầu bài nghiên cứu cho các tổ chức và cá nhân có đủ năng lực thực hiện và xuất phát từ nhu cầu thực tế của các địa phương.

- Kế hoạch khoa học và công nghệ hàng năm của tỉnh phải giành một lượng kinh phí phù hợp hỗ trợ việc nhân rộng các kết quả nghiên cứu đã được kết luận.



- Thí điểm khoán kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng theo kết quả

(6) Giải pháp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: phát triển hạ tầng kỹ thuật đo lường; hạ tầng chất lượng; hạ tầng kỹ thuật do hệ thống cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa của địa phương; hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, công cụ quản lý tiên tiến; được chứng nhận sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

(7) Giải pháp về phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đảm bảo an toàn bức xạ tại các cơ sở sử dụng thiết bị bức xạ trên địa bàn tỉnh.

(8) Giải pháp về sở hữu trí tuệ.

Hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tạo dựng và khai thác hiệu quả các chỉ dẫn thương mại cho sản phẩm, dịch vụ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận tiềm năng; cung cấp thông tin sáng chế/ giải pháp hữu ích vào hoạt động nâng cao năng lực quản lý, khai thác tài sản sở hữu trí tuệ.

(9) Giải pháp về tăng cường hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

Hàng năm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, hợp tác xã của tỉnh. Tổ chức cuộc thi, sự kiện ngày hội (2 năm/lần), hội nghị, hội thảo, diễn đàn, sự kiện khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; kết nối với hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia và các tỉnh thành khác. Giới thiệu, hỗ trợ các doanh nghiệp tiềm năng tỉnh tham gia TECHFEST Quốc gia; tìm kiếm, giới thiệu, kết nối đối tác, nhà đầu tư cho dự án, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

(10) Giải pháp về phát triển và ứng dụng công nghệ của Cuộc CMCN 4.0

Đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, phát huy sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Hoàn thiện thể chế tạo thuận lợi cho chủ động tham gia Cuộc CMCN 4.0 và quá trình chuyển đổi số Quốc gia. Tiếp tục triển khai quyết liệt Quyết định số 692/QĐ-UBND của UBND tỉnh về kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 17/NQ-CP của Chính phủ về phát triển Chính phủ điện tử đến năm 2025.

(11) Giải pháp về liên kết phát triển

Xây dựng, thiết lập các chương trình hợp tác về khoa học và công nghệ với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, góp phần phát triển KT-XH; Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực.

### **3.6. Phương án phát triển ngành lao động thương binh xã hội**

#### **3.6.1. Quan điểm phát triển**

- Giải quyết việc làm và giáo dục nghề nghiệp là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và năng lực tranh trong tình hình mới. Từng bước nâng cao chất lượng dạy nghề theo hướng kế thừa, hướng mở, đa dạng, linh hoạt, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, dễ tiếp cận và công bằng, với nhiều phương thức và trình độ theo nhu cầu học tập và nâng cấp kỹ năng nghề nghiệp suốt đời của người lao động. Đào tạo nghề nghiệp gắn với nhu cầu của doanh nghiệp, gắn kết với doanh nghiệp.

- Phát triển hạ tầng phục vụ chăm sóc toàn diện người có công và cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về đảm bảo ưu đãi người có công với cách mạng và phù hợp với quy số lượng người có công với cách mạng được thụ hưởng dịch vụ. Tạo điều kiện thuận lợi cho người có công với cách mạng tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Tạo điều kiện cho người nghiện ma túy tiếp cận với các dịch vụ cai nghiện, điều trị nghiện ma túy, giảm tác hại, kiểm chế gia tăng người nghiện. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, quản lý cơ sở trợ giúp xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

### *3.6.2. Mục tiêu phát triển*

#### *a. Lĩnh vực lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp*

Hình thành mạng lưới thị trường lao động đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động và nhu cầu tìm việc của người lao động. Góp phần giải quyết việc làm hàng năm, giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị, nâng tỷ lệ thời gian lao động ở nông thôn. Xây dựng mối quan hệ hài hòa, tiến bộ giữa doanh nghiệp và người lao động nhằm tạo nhiều việc làm bền vững, chất lượng và có thu nhập cao.

Phát triển Trung tâm dịch vụ việc làm nhằm đảm bảo các điều kiện cần và đủ để phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh, góp phần phát triển hệ thống thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh (PCI), tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư trên tất cả các lĩnh vực, ngành nghề.

- Tập trung đầu tư các ngành nghề đào tạo nhân lực theo hướng chuyển dịch cơ cấu lao động sang khối ngành nghề công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp nói riêng, người sử dụng lao động nói chung và người học tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp.

- Chất lượng đào tạo các ngành nghề trọng điểm đạt trình độ tương đồng với các thành phố, các địa phương phát triển trong nước và các nước phát triển trong khu vực; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, phổ cập nghề cho người lao động; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội.

Chỉ tiêu:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo hàng năm 58,3% trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 31%; Quy mô tuyển sinh hàng năm 8000 - 8300 người/năm; trong đó tỷ lệ người học giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng đạt 800 - 1000 người/năm,

tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 88%, tạo việc làm mới cho 8700 lao động/năm; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị <2,5%; có ít nhất 1 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự chủ về tài chính

*b. Lĩnh vực người có công*

- Nâng cao mức sống hộ gia đình chính sách người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình người dân nơi cư trú

- Bảo đảm cơ sở vật chất thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng nhằm tăng tỷ lệ người có công được thụ hưởng dịch vụ điều dưỡng người có công; bảo đảm người có công được chăm lo toàn diện cả về thể chất và tinh thần.

Phát triển hệ thống cơ sở thực hiện nhiệm vụ điều dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn khách sạn 3 sao và thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng người có công với cách mạng đạt tiêu chuẩn bệnh viện tuyến huyện để nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng

- 100% các xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ người có công; số hộ chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú đạt trên 98%; 100% người có công và thân nhân người có công có nhu cầu điều dưỡng tập trung được điều dưỡng theo quy định.

*c. Lĩnh vực trợ giúp xã hội*

Cơ sở TGXH, cơ sở cai nghiện phát triển theo quy hoạch hướng tới mục tiêu bảo đảm đủ năng lực cung cấp các dịch vụ TGXH toàn diện cả về vật chất và tinh thần; tích hợp hiệu quả nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe, y tế và chăm sóc xã hội khác, đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế trong hội nhập.

Ưu tiên ưu tiên đầu tư của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hoá nhằm phát triển các cơ sở TGXH, cơ sở cai nghiện theo hướng hiện đại, đạt tiêu chuẩn quy định quốc gia về thiết kế, cơ sở vật chất, NNL và tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế trong hội nhập.

Phấn đấu bảo đảm đối tượng có nhu cầu được tiếp cận công bằng các dịch vụ TGXH của các cơ sở TGXH, cơ sở cai nghiện công lập và ngoài công lập, của gia đình, cộng đồng và xã hội với các mô hình đa dạng, biện pháp thiết thực, dễ tiếp cận, góp phần phát triển xã hội bền vững.

**Chỉ tiêu**

Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều từ 30,67% năm 2020 xuống còn dưới 16% năm 2025, dưới 10% năm 2030

Phấn đấu trên 97% những người thuộc diện chính sách xã hội được hưởng chính sách an sinh xã hội; thực hiện kịp thời chính sách cứu trợ đột xuất trên địa bàn.

Phấn đấu hàng năm giảm từ 0,1 – 1 %/ năm tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt so, trong đó 100% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được trợ giúp; tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ BHYT đạt 99%.

Thực hiện tốt chính sách đối với người có công với cách mạng, phấn đấu 100% hộ gia đình người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình người dân nơi cư trú; duy trì 100% xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ.

Tiếp nhận mới và tổ chức cai nghiện ma túy các đối tượng gồm: Cai bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh là 430 lượt người và cai tự nguyện 100 lượt người); cai tại gia đình, cộng đồng: 393 lượt người. Dạy nghề, truyền nghề cho 360 lượt người, trong đó tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh 300 lượt người. Hàng năm có ít nhất 2 xã, phường mới công nhận là xã phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội. Phần đầu 10/10 huyện, thị xã, thành phố không phát sinh tụ điểm về mại dâm. 100% nạn nhân bị mua bán trở về được hưởng các chế độ, chính sách hỗ trợ. 100% công chức, cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội được tập huấn nâng cao năng lực.

### 3.6.3. Phương hướng phát triển

- Phát triển GDNN là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh quốc gia trong tình hình mới.

Đổi mới và nâng cao chất lượng GDNN cần chú trọng cả quy mô, cơ cấu và chất lượng đào tạo đồng bộ với đổi mới căn bản toàn diện về GD-ĐT; kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính ổn định của hệ thống nhưng cần tầm nhìn dài hạn.

Phát triển hệ thống GDNN theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt, hiện đại, chất lượng, hiệu quả, dễ tiếp cận và công bằng, với nhiều phương thức và trình độ đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cấp kỹ năng nghề nghiệp suốt đời của người lao động để đáp ứng yêu cầu của vị trí làm việc, giảm tình trạng thất nghiệp và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.

Đào tạo nghề nghiệp phải đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, phải có sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở GDNN và doanh nghiệp. Lấy sự chấp nhận của thị trường lao động là thước đo của hiệu quả giáo dục nghề nghiệp; nâng chất lượng GDNN từng bước đạt chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong nước và hội nhập với thị trường lao động khu vực và thế giới cũng như thích ứng với những biến đổi nhanh chóng của thị trường lao động và của khoa học công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0. Thực hiện chuyển số, ứng dụng CNTT mạnh mẽ hơn nữa trong quản lý, điều hành và tổ chức đào tạo;

### 3.6.4. Tầm nhìn 2050

Số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý trường hợp từ các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 100%.

- Tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn bảo đảm đầy đủ các điều kiện và trang thiết bị hiện đại phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

## VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

### 1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

#### 1.1 Quan điểm phát triển

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên hướng tới phát huy nội lực, khai thác tiềm năng, lợi thế nền kinh tế lấy nông, lâm nghiệp là nền tảng, hướng du lịch và công nghiệp thành ngành kinh tế mũi nhọn, hình thành các vùng động lực, tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; tăng cường liên kết phát triển với các tỉnh trong vùng và cả nước; đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, đồng thời bảo vệ, tôn tạo và nâng cao giá trị các giá trị cảnh quan, sinh thái và môi trường, di tích lịch sử cách mạng.

Xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, là nơi đáng sống, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ đô thị cơ bản của đa số người dân đô thị. Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, đáp ứng xu hướng chuyển dịch dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế. Bảo tồn, phát huy, phát triển nền văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh.

Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng và là hạt nhân phát triển dân cư nông thôn.

Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, phân bố cơ cấu chức năng hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường. Việc quy hoạch xây dựng phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, văn hóa và sắc thái đặc thù của từng vùng.

Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn hợp lý, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng và là hạt nhân phát triển dân cư nông thôn.

## **1.2 Chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo giai đoạn**

- Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh

- + Đến năm 2025 đạt trên 25%
- + Đến năm 2030 đạt trên 30%
- + Tầm nhìn đến năm 2050 đạt trên 35%

- Chất lượng đô thị

+ Đất đô thị (đất dân dụng và ngoài dân dụng) giai đoạn 2021-2030 là 250 m<sup>2</sup>/người đối với đô thị loại II, III và 330m<sup>2</sup>/người đô thị loại IV, 400 m<sup>2</sup>/người đô thị loại V.

+ Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị tại đô thị loại II đạt từ 20 - 25% trở lên; đô thị loại V đạt từ 20% trở lên.

+ Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị từ loại II và loại IV đạt trên 90%, đạt 120 lít/người/ngày đêm; đô thị loại V đạt trên 70%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 90 lít/người/ngày đêm.

+ 100% lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch dưới 18% đối với các đô thị từ loại II và loại IV; dưới 25% đối với các đô thị loại V

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt trên 92%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại các đô thị loại IV, loại V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

- Đất cây xanh đô thị, đối với đô thị từ loại II và loại IV đạt 7 m<sup>2</sup> /người; đô thị loại V đạt 3 – 4 m<sup>2</sup> /người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị đạt từ 4 – 6 m<sup>2</sup> /người.

### **1.3 Phương hướng phát triển hệ thống đô thị**

Cấu trúc không gian tổng thể và hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên được hình thành trên cơ sở liên kết chặt chẽ các trọng điểm đô thị là trung tâm phát triển của các tiểu vùng, thông qua các trục động lực làm hành lang phát triển và tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh.

Đến năm 2030, tỉnh Điện Biên có:

- 01 đô thị loại II: TP Điện Biên Phủ, là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện Biên. Đô thị tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực về Dịch vụ - Thương mại - Du lịch, Công Nghiệp, Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm nghiệp, đầu mối giao thông của tỉnh. Là đô thị được xây dựng trên mô hình đô thị gắn với sân bay.

- 02 đô thị loại IV, trong đó:

+ Thị xã Mường Lay: Là cửa ngõ phía Bắc kết nối tỉnh Điện Biên với Lai Châu là đầu mối tập trung các luồng giao thông đường thủy cũng như đường bộ, phát huy vị trí thuận lợi về vị trí địa lý tập trung phát triển thương mại dịch vụ gắn với cảng và lòng hồ thủy điện.

+ Thị trấn Tuần Giáo: Là cửa ngõ phía Đông kết nối tỉnh Điện Biên với Sơn La trên cơ sở mở rộng phạm vi của đô thị Thị trấn Tuần Giáo tiếp tục đóng vai trò là trung tâm hành chính huyện Tuần Giáo (sau năm 2030 định hướng phát triển lên thành thị xã).

+ 11 đô thị loại V, trong đó: TT Pú Từu , TT Điện Biên Đông, TT Mường Ảng, TT Mường Chà, TT Tủa Chùa, TT Nậm pồ, TT Mường Nhé, các đô thị: Bản Phủ, Mường Chà, Mường Luân, ApaChải.

### **1.4 Dự báo dân số và tỷ lệ đô thị hóa**

a. Để dự báo dân số và tỷ lệ đô thị hoá, sử dụng các nguồn số liệu sau đây để so sánh, đánh giá:

- Thống kê hiện trạng dân số tỉnh Điện Biên qua các năm: tỷ lệ tăng dân số hiện nay đang thấp hơn tỷ lệ tăng tự nhiên, cho thấy tình trạng xuất cư ra khỏi tỉnh đang diễn ra, tuy nhiên chênh lệch giữa hai tỷ lệ này đang dần thấp xuống, cho thấy hiện tượng xuất cư đang giảm.

- Tỷ lệ tăng dân số thành thị ổn định ở mức khoảng 1,7%/năm

*Bảng 52: Hiện trạng dân số tỉnh Điện Biên*

	2016	2017	2018	2019	2020
<b>Tổng dân số</b>	568,267	579,387	590,518	601,659	613,480
<b>Tỷ lệ tăng dân số (%/năm)</b>	1,99	1,96	1,92	1,89	1,96
<b>Thành thị (người)</b>	82,294	83,667	85,069	86,555	93,171
<b>Tỷ lệ tăng dân số thành thị (%/năm)</b>	1,66	1,67	1,68	1,75	7,64
<b>Tỷ lệ (%)</b>	14,48	14,44	14,41	14,39	15,19

- Dự báo tại Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2035:

+ Dân số: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao hơn so với mục tiêu, năm 2010 là 1,68% cao hơn so với quy hoạch (<15%), năm 2013 dự kiến tăng tự nhiên là 1,68% và 1,41% năm 2015. Với xu thế trên năm 2020 đạt khoảng 1,34% sát với QH 2006 (1,34% vào năm 2020).

+ Dự báo dân số, nhịp tăng bình quân khoảng 1,59% thời kỳ 2011- 2015 và giảm dần đến năm 2020 chỉ khoảng 1,57%/năm. Như vậy quy mô dân số của tỉnh năm 2015 là 547,7 nghìn người và năm 2020 là 586,3 nghìn người, và năm 2030 là 680,2 nghìn người.

*Bảng 53: Trích kết quả dự báo dân số tỉnh Điện Biên tại Quy hoạch vùng tỉnh*

STT	Hạng mục	Hiện trạng	Quy hoạch		
			2025	2035	2050
<b>A</b>	<b>Dân số toàn tỉnh (1000 người)</b>	<b>547.79</b>	<b>682.00</b>	<b>775.00</b>	<b>969.00</b>
	Tỷ lệ phát triển dân số. Trong đó:	1.81	1.85	1.65	1.5
	- Tỷ lệ tăng tự nhiên	1.70	1.45	1.40	1.3
	- Tỷ lệ tăng cơ học	0.10	0.40	0.25	0.2
<b>B</b>	<b>Dân số đô thị (1000 người)</b>	<b>82.69</b>	<b>266.5</b>	<b>372.5</b>	<b>538</b>
2.1	Tỷ lệ % so toàn tỉnh	15.10	27.58	38.84	55.52
22	Tỷ lệ tăng trung bình, %/năm	1.85	8.2	5.2	3.95
	- tỷ lệ tăng tự nhiên (%/năm)	1.25	1.20	1.15	1.1
	- tỷ lệ tăng cơ học do nhập c (%/năm)	0.60	0.7	0.55	0.35
	- tỷ lệ tăng dân số do đô thị hoá từ các xã lân cận (%/năm)		6.3	3.50	2.5

(Nguồn: dự thảo QH xây dựng vùng tỉnh Điện Biên năm 2019)

b/ Dự báo dân số tỉnh Điện Biên đến năm 2030

- Lấy số liệu năm 2020 làm mốc dự báo.

- Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn đến năm 2025 dự báo là 2,97%/năm, trên cơ sở tình hình giảm xuất cư ra khỏi địa phương, dự báo các giải pháp tạo công ăn việc làm tại địa phương được thực hiện tốt, các dự án mới xây dựng hạ tầng, đô thị và du lịch bước đầu được triển khai, thu hút một bộ phận cư dân từ ngoài tỉnh đến sinh sống và làm việc.

- Tỷ lệ tăng dân số giai đoạn 2025 - 2030 dự báo là 3,52%/năm, trên cơ sở dự báo mạng lưới giao thông được cải thiện, các trung tâm kinh tế được nâng cấp, xây dựng, thu hút lao động từ các vùng miền núi bên ngoài tỉnh đến sinh sống làm việc.

- Tỷ lệ tăng dân số thành thị đến năm 2025 cao hơn giai đoạn trước, ở mức 22,5%, trên cơ sở dự báo dân cư từ nông thôn tiếp tục di cư đến đô thị trong tỉnh, mục tiêu nâng cấp mở rộng một số thị trấn trên cơ sở sát nhập các xã lân cận, thành lập mới một số thị trấn; giai đoạn 2025 - 2030 dự kiến hạ tầng các đô thị được nâng cấp, thu hút đầu tư và lao động, một số trung tâm đô thị mới, thị trấn được hình thành trên cơ sở nâng cấp các xã, tỷ lệ tăng dân số thành thị lấy ở mức 22.54%/năm.

- Từ các chỉ tiêu trên, dự báo tổng dân số tỉnh Điện Biên đến năm 2030 đạt khoảng 802 nghìn người, dân số thành thị đạt khoảng 274 nghìn người, tỷ lệ đô thị hoá khoảng 34%.

Bảng 54: Kết quả dự báo dân số tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050

Chỉ tiêu	2020	2025	2030
Tổng dân số	613,480	682,150	802,253
Tỷ lệ tăng dân số (%)	1,96	2,24	3,52
Thành thị (người)	93.171	198.213	273.741
Tỷ lệ tăng dân số thành thị (%)	7,64	22.55	7,62
Tỷ lệ đô thị hoá (%)	15,19	29,0	34,0

c/ Dự báo dân số thành phố Điện Biên Phủ và phương pháp quy đổi dân số

Từ bảng dữ liệu về dân số trung bình Điện Biên Phủ, và lượng khách du lịch đến Điện Biên Phủ qua các năm từ 2011 - 2020 như bảng dưới đây, chúng ta có thể tính chuyển đổi dân số Điện Biên Phủ từ năm 2011 đến 2020 và dự báo chuyển đổi dân số Điện Biên Phủ cho giai đoạn 2021 - 2030.

Bảng 1: Dân số trung bình và Số lượt khách du lịch đến Điện Biên Phủ giai đoạn 2011 - 2020

Năm	Dân số trung bình Điện Biên Phủ (thường trú) (Người)	Số lượt khách du lịch đến Điện Biên Phủ (Người)
2011	50753	264750
2012	51769	270000
2013	52884	285375
2014	53998	330000



2015	56014	315000
2016	57205	360000
2017	58521	450000
2018	59847	528750
2019	58793	633750
2020	57668	263250

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên)

Để tính chuyển đổi dân số (quy đổi dân số) chúng ta cần dựa vào tài liệu do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13, trong đó Căn cứ theo Mục 2 Phụ lục 3 thì phương pháp thu thập, tính toán số liệu quy mô dân số đô thị được quy định như sau:

- Quy mô dân số toàn đô thị bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú đã quy đổi khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị, được tính theo công thức sau:

$$N = N_1 + N_2 \quad (1)$$

Trong đó:

N: Dân số toàn đô thị (người);

$N_1$ : Dân số khu vực nội thành, nội thị (người);

$N_2$ : Dân số khu vực ngoại thành, ngoại thị (người);

Quy mô dân số khu vực nội thành, nội thị ( $N_1$ ) và khu vực ngoại thành, ngoại thị ( $N_2$ ) được xác định gồm dân số thống kê thường trú và dân số tạm trú đã quy đổi.

- Dân số tạm trú từ 6 tháng trở lên được tính như dân số thường trú, dưới 6 tháng quy đổi về dân số đô thị, được tính theo công thức sau:

$$N_D = \frac{2N_t \times m}{365} \quad (2)$$

Trong đó:

$N_D$ : Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

$N_t$ : Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

Do dữ liệu để tính chuyển đổi dân số cho giai đoạn từ 2020 – 2030 là ở tương lai (chưa có dữ liệu ở hiện tại) nên để thực hiện được tính toán bước đầu tiên, cần phải tiến hành dự báo dân số trung bình của Điện Biên Phủ và số lượng khách du lịch đến Điện Biên Phủ của giai đoạn 2020 - 2030, sau đó sử dụng 2 công thức trên tính chuyển đổi dân số Điện Biên Phủ cho các giai đoạn nhỏ từ 2020 - 2030.

Trong tính toán này chỉ tập trung vào tính chuyển đổi dân số. Do đó việc thực hiện dự báo dân số trung bình của Điện Biên Phủ và số lượng khách du lịch đến Điện Biên Phủ từ giai đoạn 2020 – 2030 sẽ chấp nhận sử dụng dữ liệu kết quả đã được thực hiện ở các dự báo khác trước đó ở bảng dưới.

Bảng 2: Dự báo Dân số trung bình và Số lượt khách du lịch đến Điện Biên Phủ giai đoạn 2020 - 2030

Năm	Dân số trung bình Điện Biên Phủ (thường trú) (Người)	Số lượt khách du lịch đến Điện Biên Phủ (Người)	Số lượt khách du lịch đến tỉnh Điện Biên (Người)
2020	81690	264750	353000
2021	87400	284475	379300
2022	93500	305625	407500
2023	100000	633750	845000
2024	107000	680925	907900
2025	112977	1235000	1300000
2026	120900	921050	1417000
2027	129400	1003925	1544500
2028	138500	1094275	1683500
2029	148200	1192750	1835000
2030	158456	1300000	2000000

• **Dự báo phát triển Dân số trung bình của Điện Biên Phủ**

Để tính được bảng 3, một số thông tin được tính như sau:

1. Quy mô dân số = Dân số thường trú + Dân số quy đổi

Trong quy mô dân số đã bao gồm dân số tạm trú từ 06 tháng trở nên.

2. Chỉ tính quy đổi dân số đối với trường trường hợp khách du lịch và tạm trú dưới 6 tháng

3. Trong công thức 2, số ngày bình quân khách du lịch tạm trú ở Điện Biên Phủ là từ 3-4 ngày (được sử dụng theo báo cáo quy hoạch Điện Biên Phủ có đưa ra).

Bảng 3: Chuyển đổi dân số và quy mô dân số Điện Biên Phủ giai đoạn 2021 - 2030

Năm	Dân số trung bình Điện Biên Phủ	Số lượt khách du lịch Điện Biên Phủ	Số ngày tạm trú trung bình của 1 khách đến du lịch Điện Biên Phủ	Chuyển đổi dân số	Quy mô dân số sau quy đổi
	(Người)	(Người)	(Ngày)	(Người)	(Người)
	(1)	(2)	(3)	(4) = 2x(2)x(3)/365	(5) =(4)+(1)
2021	87400	284475	4	6200	93600
2022	93500	305625	4	6700	100200
2023	100000	633750	4	13900	113900
2024	107000	680925	4	14900	121900
<b>2025</b>	<b>112977</b>	<b>1235000</b>	<b>4</b>	<b>27100</b>	<b>140100</b>
2026	120900	921050	3	15100	136000
2027	129400	1003925	3	16500	145900
2028	138500	1094275	3	18000	156500
2029	148200	1192750	3	19600	167800
<b>2030</b>	<b>158456</b>	<b>1300000</b>	<b>3</b>	<b>21400</b>	<b>179900</b>

d/ Dự báo dân số các huyện thị

Trên cơ sở dự báo dân số tỉnh Điện Biên nêu trên, dự báo dân số các huyện thị như sau:

- Thành phố Điện Biên Phủ với vai trò là trung tâm của tỉnh, có tiềm năng thu hút dân cư cao, cùng với việc đẩy mạnh phát triển du lịch và thu hút nguồn nhân lực, dự báo tỷ lệ tăng dân số ở mức cao so với bình quân của tỉnh.

- Các huyện khác có tỷ lệ tăng dân số được dự báo đảm bảo phù hợp với tiềm năng của từng huyện.

Bảng 55: Kết quả dự báo dân số các huyện thị

STT	Huyện, TP	2020				2025					2030				
		Tổng Dân số	Tỷ Lệ Tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tổng Dân số	Tỷ Lệ Tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	Tổng Dân số	Tỷ Lệ Tăng dân số (%)	Dân số đô thị	Dân số nông thôn	Tỷ lệ đô thị hóa (%)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	81.690	1,2	57.668	24.022	112.977	6,7	107.982	4.995	68	158.456	7,0	151.690	6.766	96
2	Thị Xã Mường Lay	11.525	1,0	6.185	5.340	16.934	8,0	11.909	5.025	48	24.882	8,0	22.912	1.970	92
3	Huyện Mường Nhé	47.394	2,7	-	47.394	50.307	1,2	10.618	39.689	19	55.543	2,0	11.703	43.840	21
4	Huyện Mường Chà	49.616	2,4	4.232	45.384	52.665	1,2	4.788	47.877	8	58.146	2,0	5.840	52.306	10
5	Huyện Tủa Chùa	59.033	2,3	7.900	51.133	62.661	1,2	8.938	53.723	13	70.895	2,5	10.828	60.067	15
6	Huyện Tuần Giáo	89.625	1,4	8.225	81.400	95.133	1,2	13.246	81.887	12	107.634	2,5	21.259	86.375	20
7	Huyện Điện Biên	100.052	1,3	-	100.052	106.201	1,2	20.874	85.327	17	120.157	2,5	25.429	94.728	21
8	Huyện Điện Biên Đông	68.392	2,3	3.530	64.862	72.595	1,2	8.256	64.339	10	82.135	2,5	10.099	72.036	12
9	Huyện Mường Ảng	49.427	1,5	5.431	43.996	52.465	1,2	6.145	46.320	11	57.926	2,0	7.422	50.504	13
10	Huyện Nậm Pồ	56.726	2,4	-	56.726	60.212	1,2	5.457	54.755	8	66.479	2,0	6.532	59.947	10
	<b>Tổng</b>	<b>613.480</b>		<b>93.171</b>	<b>520.309</b>	<b>682.150</b>		<b>198.213</b>	<b>483.937</b>	<b>29</b>	<b>802.253</b>		<b>273.714</b>	<b>528.539</b>	<b>34</b>

d/ Dự báo dân số đô thị và quy mô đất xây dựng đô thị

Dân số đô thị và quy mô đất xây dựng tại các đô thị được dự báo như sau.

- Tỷ lệ tăng dân số đô thị tại các giai đoạn đến năm 2025, 2025 - 2030 được dự báo đảm bảo phù hợp với kịch bản phát triển tại phương án chọn.

- Đề xuất thành lập một số thị trấn mới trên cơ sở kế thừa định hướng tại Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2035, có điều chỉnh bổ sung. Một số thị trấn đã được định hướng thành lập vào năm 2035 tại quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, tuy nhiên tại năm mục tiêu 2030 của quy hoạch này, nhận định dân số và khả năng phát triển đô thị chưa đủ để thực hiện, nên đã không đưa vào định hướng.

- Việc phân loại đô thị theo quy mô dân số và chỉ tiêu đất xây dựng đô thị được xác định trên cơ sở Nghị quyết về phân loại đô thị (1210/2016/UBTVQH13). Tỉnh Điện Biên có đặc điểm địa hình miền núi, nên được áp dụng chỉ tiêu mật độ dân số bằng 50% mức quy định, như bảng dưới đây.

*Bảng 56: Chỉ tiêu dân số và đất xây dựng đô thị áp dụng cho đô thị miền núi*

Đô thị loại	Dân số toàn đô thị (người)	Dân số nội thành (người)	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	Mật độ dân số đất xây dựng đô thị (người/km <sup>2</sup> )	Chỉ tiêu đất xd đô thị (m <sup>2</sup> /người)
II	100,000	50,000	900	4000	127
III	50,000	25,000	700	3500	78
IV	25,000	10,000	600	3000	78
V	2,000	0	500	2500	78

Bảng 57: Dự báo dân số đô thị và quy mô đất xây dựng đô thị

ST T	Huyện, TP	Đô thị	2020		2025					2030				
			Dân số đô thị	Cấp hạng đô thị	Tỷ lệ tăng Dân số (%)	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Chỉ tiêu đất XD Đô thị (m <sup>2</sup> /người i)	Quy mô đất XD đô thị (ha)	Tỷ lệ tăng Dân số (%)	Dân số thành thị	Cấp hạng đô thị	Chỉ tiêu đất XD Đô thị (m <sup>2</sup> /ngư ời)	Quy mô đất XD đô thị (ha)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	57.668	III	7,0	107.982	II	127	1.371	10,0	151.690	II	127	1.926
2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	IV	14,0	11.909	IV	78	93	14,0	22.912	IV	78	179
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachai		-	1,5	2.000	-			2,0	2.208	V	78	17
4		TT Mường nhé	8.000	-	1,5	8.618	V	78	67	2,0	9.495	V	78	74
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	2,5	4.788	V	78	37	4,0	5.840	V	78	46
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	2,5	8.938	V	78	70	4,0	10.828	V	78	84
7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	10,0	13.246	IV	78	103	10,0	21.259	IV	78	166
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	1,5	4.000	-			4,0	4.867	V	78	38
9		Đô thị Bản Phủ		-	1,5	8.500	-			4,0	10.342	V	78	81
10		TT Pú Từ	7.585	-	2,0	8.374	V	78	65	4,0	10.220	V	78	80

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

11	Huyện Điện Biên Đông	TT Điện Biên Đông	3.530	V	2,5	3.994	V	78	31	4,0	4.867	V	78	38
		Đô thị Mường Luân		-	2,5	4.262	V	78	33	4,0	5.232	V	78	41
12	Huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	5.431	V	2,5	6.145	V	78	48	4,0	7.422	V	78	58
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ	4.823	-	2,5	5.457	V	78	43	3,5	6.532	V	78	51
	<b>Tổng</b>		<b>93.171</b>			<b>198.213</b>		<b>907</b>			<b>273.714</b>			<b>2.879</b>

## 1.5 Định hướng cụ thể phát triển các đô thị

### (1) Thành phố Điện Biên Phủ - Đô thị loại II

#### a. Tính chất đô thị

- Là trung tâm hành chính – chính trị, kinh tế, văn hoá – xã hội, thương mại – dịch vụ của tỉnh Điện Biên

- Là trung tâm kinh tế và trung tâm đầu mối giao thông của vùng Tây Bắc

- Là trung tâm du lịch trọng điểm cấp Quốc gia.

- Là vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của vùng Tây Bắc và cả nước.

\*. Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại II, đến năm 2030 là đô thị loại II

\*. Quy mô dân số: Năm 2025 đạt khoảng 113 nghìn người đến năm 2030 đạt khoảng 150 nghìn người.

\*. Quy mô đất xây dựng đô thị: Năm 2025 là 2.350 ha đến năm 2030 là 2.840 ha

#### b. Định hướng phát triển

##### Giai đoạn 2021 – 2025

Triển khai rà soát, lập điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Điện Biên Phủ. Từ đó:

Định hướng phát triển không gian: Tiếp tục phát triển theo mô hình đô thị phân khu, phát triển hệ thống các trung tâm gồm đô thị trung tâm toàn thành phố và đô thị trung tâm từng khu, phát triển các khu đô thị mới xung quanh đô thị trung tâm, lấy trục quốc lộ 279 là trục xương sống của đô thị; Bao gồm các phân khu: Khu đô thị Đông Bắc, khu đô thị Tây Bắc, trung tâm hiện hữu và đầu tư phát triển trung tâm mới phía Đông cho cùng đồng bộ phát triển với các phân khu đô thị; các hành lang sinh thái văn hóa, các phân khu chức năng ven đô thị. Định hướng đô thị sẽ phát triển mở rộng lên phía Bắc và phía Đông để phát huy thế mạnh của trục động lực Quốc lộ 279. Chuyển đổi chức năng sử dụng đất của một số khu đất có chức năng không phù hợp để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và xây dựng đô thị trung tâm tỉnh.

Phát triển tính bản sắc, nét riêng về thành phố bằng cách đưa ra các giải pháp hệ thống không gian Cây xanh – mặt nước, đặc biệt “Văn hoá” phải gắn liền với phát triển du lịch qua các khu di tích lịch sử gắn với chiến trường Điện Biên Phủ, khai thác cảnh quan thiên nhiên gắn cảnh quan đồi rừng, đặc biệt khai thác cảnh quan 2 bên sông Nậm Rốm, cảnh quan nông nghiệp gắn với cánh đồng Mường Thanh nằm sát thành phố.

Đồng bộ phát triển cơ sở hạ tầng, trong đó phát triển giao thông công cộng gắn liền với phát triển các đô thị và là phương tiện chủ yếu kết nối trung tâm các đô thị với nhau bảo đảm phát triển kinh tế- xã hội thuận lợi hơn, nâng khả năng cạnh tranh giữ các đô thị. Đặc biệt đầu tư xây dựng 2 trục động lực phía đông và phía Tây thành phố kết nối với huyện Điện Biên.

Phát triển hệ thống các trung tâm đô thị hiện đại theo xu hướng tăng chiều cao các công trình trọng điểm, có tính cạnh tranh để thu hút đầu tư đa dạng và chất lượng là động lực chính cho các khu đô thị mới, đồng thời đây cũng là nơi tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho thành phố và hạn chế các luồng di dân tới đô thị trung tâm.



Ngăn ngừa các hiểm họa thiên tai và các thảm họa khác do thiên nhiên và con người gây ra. Chủ động đối phó việc biến đổi khí hậu đang diễn ra bằng những biện pháp thích hợp với nền kinh tế từng giai đoạn và môi trường.

Gìn giữ và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống Tây Bắc (đặc biệt là văn hóa Thái- Mông), nâng tầm giá trị của lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử như một hình ảnh biểu tượng kỷ nguyên mới của nhân loại, của thời đại Hồ Chí Minh của dân tộc Việt Nam nói chung và Điện Biên nói riêng.

Trung tâm du lịch là đầu mối mọi hoạt động du lịch của tỉnh hoặc khu vực, vì vậy trung tâm du lịch phải bảo đảm tập trung đầy đủ các điều kiện cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Với quan điểm trên, quy hoạch phát triển không gian du lịch Điện Biên lấy Thành phố Điện Biên Phủ làm trọng tâm phát triển khu vực phía Nam và là Trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh. Đây là khu vực trọng tâm, nơi hội tụ các dòng khách từ các thị trường khác nhau bằng các hướng theo các trục quốc lộ 6A, 279; 4D, 32,12 và trục hàng không và là đầu mối điều hành và phân phối khách theo các tuyến đã xác định trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Không gian cụm du lịch này bao gồm Thành phố tỉnh lỵ Điện Biên Phủ và vùng phụ cận về phía Đông Bắc lên đến hồ Pá Khoang, Mường Phăng, phía Tây và Tây Nam bao gồm khu vực động Pa Thơm và cửa khẩu Tây Trang. Tài nguyên du lịch của cụm đa dạng và nổi trội, bao gồm tài nguyên du lịch nhân văn và tài nguyên du lịch tự nhiên với vai trò chủ đạo là hệ thống di tích lịch sử cách mạng ở Điện Biên Phủ ... Vì vậy cụm du lịch này có thể phát triển thành cụm du lịch văn hóa, sinh thái, thương mại công vụ với nhiều loại hình và sản phẩm du lịch hấp dẫn bao gồm: Tham quan, nghiên cứu (bản văn hóa dân tộc, di tích, chiến trường xưa); Lễ hội; Nghỉ dưỡng, nghỉ cuối tuần; Vui chơi giải trí; Hội nghị, hội thảo, liên hoan du lịch và các sự kiện đặc biệt khác...

Tăng cường năng lực và thể chế để quản lý đô thị theo mô hình Chính quyền đô thị dựa trên Luật xây dựng, luật đất đai, luật quy hoạch đô thị nhằm thực hiện thành công việc xây dựng thành phố Điện Biên Phủ theo tầm nhìn đã xác định.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Đẩy mạnh huy động các nguồn lực cho phát triển đô thị, xây dựng hệ thống kết nối hạ tầng đồng bộ. Đầu tư xây dựng các trục đường đô thị, nâng cấp một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ.

## **(2) Thị xã Mường Lay**

### *a. Tính chất đô thị*

- Là trung tâm kinh tế, văn hoá, du lịch khu vực phía Bắc tỉnh Điện Biên.
- Là trung tâm chuyên ngành với các loại hình kinh tế cảng, dịch vụ thương mại và du lịch.
- Là cửa ngõ phía Bắc của tỉnh với Lai Châu thông qua QL12.
- Vai trò quan trọng về an ninh quốc phòng vùng biên giới phía Bắc.
- Là đô thị du lịch gắn với cảnh quan 2 hồ Nậm Lay.

*b. Động lực phát triển:*

- Đô thị trung tâm kinh tế văn hóa thương mại phía Bắc tỉnh, phát triển đô thị du lịch gắn với cảnh quan sông nước; phát triển dịch vụ gắn với cảng sông và dịch vụ gắn với dịch vụ cửa ngõ. Phát triển nông, lâm nghiệp và chế biến nông lâm sản.

- Đô thị cung ứng dịch vụ cho thủy điện, du lịch và dịch vụ sinh thái ven hồ

\*. Phân loại đô thị: Năm 2025 Đô thị loại IV; đến năm 2030 Đô thị loại IV.

\*. Quy mô dân số: Năm 2025 là 12.500 người; đến năm 2030: 25.250 người

\*. Quy mô đất xây dựng đô thị: Năm 2025 là 420 ha; đến năm 2030: 845 ha.

*c. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Hướng phát triển dọc theo hướng Bắc – Nam và bám dọc theo hai bên hồ Nậm Lay. Tập trung xây dựng vào bờ Tây khu vực có quỹ đất thoải không bị ảnh hưởng tai biến môi trường.

Trong tương lai đô thị sẽ phát triển tập trung vào phía Nam, khu vực xã Lay Nua và một phần ở phía Bắc khu vực Đồi Cao.

Đầu tư nâng cấp chất lượng đô thị; Bổ sung, nâng nấp năng lực khám chữa bệnh của hệ thống y tế; năng lực dạy và học của hệ thống cơ sở giáo dục; mở rộng, nâng cấp chất lượng, thu hút đầu tư phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ; quy hoạch xây dựng, hình thành các khu dân cư đô thị mới.

Mở rộng địa giới hành chính: Đề xuất sát nhập thêm các xã Mường Tùng và Xá Tổng thuộc huyện Mường Chà vào thị xã Mường Lay để đảm bảo có thể quỹ đất phát triển trong tương lai.

Lập đề án, lập quy hoạch chung thị xã Mường Lay theo địa giới hành chính mới.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị, quy hoạch và phát triển các khu đô thị mới. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

**(3) Đô thị Apachải**

*a. Tính chất đô thị*

Là đô thị cửa khẩu thuộc huyện Mường Nhé.

Là khu kinh tế cửa khẩu phát triển thương mại mậu biên và du lịch gắn liền với đô thị cửa khẩu.

Là đô thị biên giới có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Phân loại đô thị: năm 2030 Đô thị loại V

Quy mô dân số đến năm 2030: 2.100 người

Quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030: 85 ha

*b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Lập đề án, lập quy hoạch chi tiết đô thị của khẩu Apachải

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V làm tiền đề để đẩy mạnh phát triển kinh tế

Phát triển đô thị kết nối tốt với QL 4H để tăng tính kết nối với các đô thị khác nhằm phát triển kinh tế xã hội cho đô thị mới Apachải.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và hoàn thiện tiêu chí để đưa đô thị Apachải trở thành đô thị loại V trước năm 2030.

#### **(4) Thị trấn Mường Nhé**

##### *a. Tính chất đô thị*

Là đô thị huyện lỵ Mường Nhé.

Là trung tâm vùng Tây Bắc của tỉnh gắn liền với phát triển kinh tế cửa khẩu, dịch vụ thương mại, du lịch và an ninh quốc phòng.

Là trung tâm hành chính, chính trị của huyện Mường Nhé, trung tâm phát triển văn hoá và xã hội của toàn huyện.

Phân loại đô thị: năm 2025 Đô thị loại IV; năm 2030 Đô thị loại IV.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 16.900 người; đến năm 2030: 25.400 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: Năm 2025 là 765 ha đến năm 2030: 850 ha.

##### *b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Trung tâm đô thị nằm ở khu sườn đồi phía Tây Bắc UBND xã Mường Nhé. Hướng phát triển đô thị về phía Tây Bắc suối Nậm Nhé.

Lập đề án, lập quy hoạch chung xây dựng thị trấn Mường Nhé đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050.

Tập trung nguồn lực để đầu tư nâng cấp và xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị để thị trấn Mường Nhé đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025, qua đó làm tiền đề phát triển tổng hợp kinh tế xã hội cho thị trấn.

Tận dụng lợi thế về nguồn tài nguyên, phát triển nông nghiệp chế biến nông lâm sản. Phát triển ngành chế biến và sản xuất hàng hóa tập trung.

Tận dụng tiềm năng tài nguyên thiên nhiên phát triển di lịch gắn liền với nông sản đặc sản địa phương.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị, quy hoạch và phát triển các khu đô thị mới.

#### **(5) Thị trấn Mường Chà**

##### *a. Tính chất đô thị*

Là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của huyện Mường Chà

Là trung tâm tổng hợp các lĩnh vực kinh tế, công nghiệp, văn hóa giáo dục đào tạo của huyện Mường Chà. Hỗ trợ và thúc đẩy cho sự phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh Điện Biên.

Có vị trí quốc phòng quan trọng của vùng biên giới Việt – Lào.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 4.800 người; đến năm 2030: 5.400 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: Năm 2025 là 195 ha đến năm 2030: 220 ha.

#### *b. Định hướng phát triển*

##### *Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Khai thác quỹ đất hiện có tại khu trung tâm thị trấn Mường Chà, tăng hệ số sử dụng đất, tận dụng mặt bằng quỹ đất, cơ sở vật chất của các công trình công cộng hiện có đảm bảo tính kế thừa của đồ án quy hoạch cũ và phù hợp với định hướng phát triển các khu chức năng trong tương lai. Phát triển các khu vực xây dựng mới về phía Nam và một phần phía Bắc của thị trấn.

Đối với khu vực trung tâm: Hướng mở rộng sẽ sang phía Tây suối Nậm Mươn, chủ yếu là dải đất thuận lợi cho xây dựng dọc bờ suối.

Đối với khu mở rộng phía Nam :Hướng phát triển bám vào quốc lộ 12, phát triển mở rộng về phía Tây của QL 12, bám dọc 2 bên bờ suối Nặm Mươn. Đây là khu vực sẽ mở rộng đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài.

Đối với khu mở rộng phía Bắc: Hướng phát triển bám theo trục đường QL12 . Khu vực này chủ yếu khai thác ven đường QL bằng phương pháp san đồi. Do địa hình phức tạp, đây là khu vực hạn chế phát triển.

Tiếp tục thực hiện lập quy hoạch điều chỉnh QHC thị trấn Mường Chà giai đoạn 2009 -2030.

Phát triển nông, lâm sản địa phương, tiến tới xây dựng và hình thành trung tâm trọng điểm sản xuất và quảng bá các sản phẩm địa phương gắn với du lịch, dịch vụ.

##### *Giai đoạn 2026 – 2030:*

Nghiên cứu mở rộng thị trấn Mường Chà, tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị, quy hoạch và phát triển các khu đô thị mới.

#### **(6) Thị trấn Tủa Chùa**

##### *a. Tính chất đô thị*

Là trung tâm kinh tế, chính trị, xã hội của huyện Tủa Chùa, nằm ở phía Bắc tỉnh Điện Biên.

Là trung tâm tổng hợp các lĩnh vực kinh tế, công nghiệp, văn hóa, giáo dục đào tạo của huyện Tủa Chùa.

Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 8.900 người; đến năm 2030: 10.000 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: Năm 2025 là 360 ha đến năm 2030: 400 ha.

*b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Phát triển các khu vực xây dựng mới về phía Tây Bắc và phía Đông Nam của thị trấn, khai thác quỹ đất hiện có tại khu trung tâm thị trấn Tủa Chùa, tăng hệ số sử dụng đất, tận dụng mặt bằng quỹ đất. Gồm 4 khu chức năng chính: Khu trung tâm, Khu dân cư, Khu công nghiệp, Khu công viên nghỉ ngơi, giải trí, thể thao.

Tiếp tục thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch chung Thị trấn Tủa Chùa

Phát triển nông, lâm nghiệp gắn liền với du lịch sinh thái; Đồng thời tạo các tuyến giao thông đô thị để tổ chức các công trình Kiến trúc và công trình hạ tầng kỹ thuật theo tuyến phố gắn với cảnh quan thiên nhiên miền núi sẵn có.

Tiếp tục triển khai các dự án về phát triển du lịch trên địa bàn, lấy việc phát triển du lịch làm mũi nhọn phát triển. Lập phát triển đô thị, quy chế quản lý kiến trúc để phát triển kinh tế, hạ tầng và quản lý đầu tư xây dựng.

Đầu tư nâng cấp chất lượng đô thị; nâng cấp chất lượng, thu hút đầu tư phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ; quy hoạch xây dựng, hình thành các khu dân cư đô thị mới

*Giai đoạn 2025 – 2030*

Nghiên cứu mở rộng thị trấn Tủa Chùa, tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị, quy hoạch và phát triển các khu đô thị mới.

**(7) Thị trấn Tuần Giáo**

*a. Tính chất đô thị*

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, du lịch, thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Đông tỉnh.

Đô thị Tuần Giáo là đô thị hạt nhân, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng huyện Tuần Giáo. Tương lai xa, thị trấn Tuần Giáo sẽ là cực phụ, cửa ngõ phía Đông của tỉnh Điện Biên.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 14.500 người; đến năm 2030: 25.600 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: Năm 2025 là 490 ha đến năm 2030: 850 ha.

*b. Động lực phát triển*

Đô thị trung tâm kinh tế văn hóa thương mại cửa ngõ phía Đông tỉnh, nằm trên trục kinh tế động lực quốc lộ 279

Có khả năng phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp chế biến nông lâm sản, du lịch.

Nằm trên trục kinh tế động lực quốc lộ 279, quốc lộ 6.

*c. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Hướng phát triển chính dọc theo 2 bên các tuyến đường quốc lộ 6 và tỉnh lộ 279. Từ khu vực trung tâm thị trấn hiện nay đô thị sẽ phát triển về các hướng Bắc và Nam (1 phần Quài Tở + 1 phần Quài Cang) trên cơ sở các tuyến giao thông đối ngoại là QL 6 và QL 279. Các cụm chức năng của đô thị bao gồm:

Khu trung tâm: là khu Trung tâm thị trấn hiện tại với chức năng là khu vực hành chính - chính trị của huyện và thị trấn. Ngoài ra còn là trung tâm thương mại, dịch vụ và giáo dục.

Khu phía Bắc: là khu vực xã Quài Cang sáp nhập vào thị trấn, với chức năng là khu đô thị mới, cửa ngõ phía Bắc của thị trấn Tuần Giáo, phát triển về nông nghiệp và dịch vụ du lịch.

Khu phía Nam : là khu vực xã Quài Tở sáp nhập vào thị trấn, với chức năng là khu đô thị hiện trạng cải tạo kết hợp với dân cư mới, cửa ngõ phía Nam của thị trấn Tuần Giáo.

Khu phía Tây: là khu vực phía Tây của thị trấn hiện tại, với chức năng là khu đô thị phát triển hỗn hợp: nhà ở kết hợp thương mại-dịch vụ, cửa ngõ phía Tây của thị trấn.  
- Mở rộng địa giới hành chính: Sáp nhập thêm một phần của 05 xã Quài Cang, Quài Nưa, Tỏa Tình, Chiềng Sinh, Quài Tở.

Tiếp tục thực hiện đề án Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên đến năm 2030.

Đầu tư xây dựng mới và hoàn thành, nâng cấp các tuyến đường nội thị theo quy hoạch được duyệt, đáp ứng cơ sở hạ tầng để đẩy mạnh phát triển các khu, cụm công nghiệp.

Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế để phục vụ chế biến sâu, tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao; trong đó, tổ chức khai thác, chế biến nông lâm sản và các sản phẩm đi kèm để nâng cao chuỗi giá trị sản phẩm.

Xây dựng đô thị thông minh, đô thị xanh.

*Giai đoạn 2025 – 2030*

Nghiên cứu xây dựng mở rộng thị trấn Tuần Giá, tiếp tục đầu tư để nâng cao chất lượng đô thị.

## **(8) Đô thị Mường Nhà**

### *a. Tính chất đô thị*

Là đô thị phía Nam của huyện Điện Biên, là trung tâm phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại mậu biên và du lịch gắn với khu vực cửa khẩu Huổi Puốc; Là đô thị biên giới, có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng.

Phân loại đô thị: đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số đến năm 2030: 4.300 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: đến năm 2030: 175 ha.

### *b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: phát triển đô thị phía Đông kết nối tốt với QL 279C để tăng tính kết nối với các đô thị khác nhằm phát triển kinh tế xã hội cho đô thị mới Mường Nhà, đặc biệt là phát triển giao thông kết nối với cửa khẩu Huổi Puốc.

Lập đề án, lập quy hoạch chi tiết đô thị của khẩu Mường Nhà.

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện dần các tiêu chí đô thị loại V làm tiền đề để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và hoàn thiện tiêu chí để đưa đô thị Mường Nhà trở thành đô thị loại V trước năm 2030.

### **(9) Đô thị Bản Phủ**

#### *a. Tính chất đô thị*

Khu vực Bản Phủ hiện nay đã phát triển như 1 thị tứ với dân cư đông đúc và tập trung. Trong tương lai có đủ điều kiện để có thể phát triển thành 1 đô thị

Là đô thị vệ tinh phát triển hỗ trợ cho đô thị trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên cũng như thành phố Điện Biên Phủ.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 8.500 người, đến năm 2030: 9.100 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: năm 2025 là 340 ha đến năm 2030: 365 ha.

#### *b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo hướng Tây sang phía Tây sông Nậm Rốm.

Lập đề án, lập quy hoạch chi tiết đô thị của khẩu Bản Phủ.

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V làm tiền đề để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Bản Phủ.

### **(10) Thị trấn Pú Từ**

#### *a. Tính chất đô thị*

Khu vực trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên nằm trên đại bàn xã Pú Từ, đã được lập quy hoạch chung với diện tích quy hoạch khoảng 276,68ha và quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn.

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế văn hóa, thương mại dịch vụ của huyện Điện Biên.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 8.100 người, đến năm 2030: 8.650 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: năm 2025 là 325 ha đến năm 2030: 350 ha.

*b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Xây dựng khu trung tâm hành chính - văn hoá - thương mại ở phía Đông Nam gần hồ nước, đường trục chính Tây Bắc - Đông Nam nối từ thành phố Điện Biên đến Pú Từu và đường trục chính Đông Nam – Tây Bắc, nối từ đường xuyên Á phát triển trong tương lai.

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V làm tiền đề để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển tiêu thủ công nghiệp gắn với nông, lâm sản địa phương, tiến tới xây dựng và hình thành các làng nghề, sản phẩm truyền thống. Hỗ trợ xây dựng làng nghề tại các địa phương hiện đang có sản phẩm được thị trường chấp nhận, mở rộng phát triển sản xuất các sản phẩm, hàng hóa gắn với du lịch, dịch vụ.

*Giai đoạn 2026 – 2030:*

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Bản Phủ.

**(11) Thị trấn Điện Biên Đông**

*a. Tính chất đô thị*

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, có vị trí địa lý thuận lợi để giao lưu với các vùng khác trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 4.000 người, đến năm 2030: 4.500 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: năm 2025 là 160 ha đến năm 2030: 180 ha.

*b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Khai thác quy đất hiện có tại khu trung tâm thị trấn Điện Biên Đông, tăng hệ số sử dụng đất, tận dụng mặt bằng quỹ đất, cơ sở vật chất của các công trình công cộng hiện có đảm bảo tính kế thừa của quy hoạch cũ và phù hợp với khu chức năng. Cải tạo quỹ đất đô thị hiện có của thị trấn. Phát triển các khu vực xây dựng mới về phía Bắc của thị trấn nhằm đảm bảo đáp ứng đủ các khu chức năng của quy mô một thị trấn huyện lỵ. Quỹ đất phát triển đô thị thuộc phạm vi địa giới hành chính thị trấn.

Tổ chức cho các không gian chính đô thị bao gồm: Không gian các khu trung tâm, khu vực trọng tâm, các điểm nhấn đô thị; Không gian các trục phố chính; Không gian các đơn vị ở; Không gian cây xanh, thể dục thể thao.

Phát triển tiêu thủ công nghiệp gắn với nông, lâm sản địa phương, tiến tới xây dựng và hình thành các làng nghề, sản phẩm truyền thống. Hỗ trợ xây dựng làng nghề tại các địa phương hiện đang có sản phẩm được thị trường chấp nhận, mở rộng phát triển sản xuất các sản phẩm, hàng hóa gắn với du lịch, dịch vụ.

*Giai đoạn 2025 – 2030*



Đầu tư nâng cấp chất lượng đô thị; Nâng nấp năng lực khám chữa bệnh của hệ thống y tế; năng lực dạy và học của hệ thống cơ sở giáo dục; mở rộng, nâng cấp chất lượng, thu hút đầu tư phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ; quy hoạch xây dựng, hình thành các khu dân cư đô thị mới.

## **(12) Thị trấn Mường Ảng**

### *a. Tính chất đô thị*

Là trung tâm hành chính chính trị, tổng hợp các lĩnh vực kinh tế, công nghiệp, lâm sinh, du lịch, văn hóa, giáo dục đào tạo của huyện Mường Ảng.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 5.850 người, đến năm 2030: 6.250 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: năm 2025 là 235 ha đến năm 2030: 250 ha.

### *b. Định hướng phát triển*

#### *Giai đoạn 2021 – 2025*

Định hướng phát triển không gian: Hướng phát triển đô thị về phía Nam và Đông Nam. Phân thành 3 khu chức năng: Khu trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, tiểu thủ công nghiệp và các khu ở; Khu trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, y tế và các khu ở; Khu dân cư.

Phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt phát triển hệ thống giao thông thuận lợi để kết nối các cụm công nghiệp.

Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với nông, lâm sản địa phương, tiến tới xây dựng và hình thành các làng nghề, sản phẩm truyền thống. Hỗ trợ xây dựng làng nghề tại các địa phương hiện đang có sản phẩm được thị trường chấp nhận, mở rộng phát triển sản xuất các sản phẩm, hàng hóa gắn với du lịch, dịch vụ.

#### *Giai đoạn 2025 – 2030*

Nghiên cứu mở rộng thị trấn Mường Ảng, tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị, quy hoạch và phát triển các khu đô thị mới.

## **(13) Thị trấn Nậm Pồ**

### *a. Tính chất đô thị*

Khu vực trung tâm huyện lỵ huyện Nậm Pồ hiện nay được xây dựng ở Na Hỳ, nằm trên tỉnh lộ 145B, đã được lập quy hoạch chung với diện tích quy hoạch khoảng 400ha và quy hoạch chi tiết.

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế văn hóa, thương mại dịch vụ của huyện Nậm Pồ.

Phân loại đô thị: Năm 2025 là đô thị loại V, đến năm 2030 Đô thị loại V.

Quy mô dân số: Năm 2025 là 5.450 người, đến năm 2030: 6.100 người

Quy mô đất xây dựng đô thị: năm 2025 là 220 ha đến năm 2030: 245 ha.

### *b. Định hướng phát triển*

*Giai đoạn 2021 – 2025*

Xây dựng các tiêu chí để dần đáp ứng các tiêu chí đô thị loại V. Lập đề án, quy hoạch chung hình thành thị trấn.

Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo dạng dải, dọc theo trục tỉnh lộ 145.

Tiếp tục thực hiện quy hoạch chi tiết thị trấn huyện lỵ Nậm Pồ.

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị theo hướng hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V làm tiền đề để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

*Giai đoạn 2025 – 2030*

Nghiên cứu mở rộng thị trấn Nậm Pồ, tiếp tục đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng đô thị.

## 2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

### 2.1. Định hướng phát triển lúa và cây hàng năm khác tập trung

#### a) Vùng sản xuất lúa tập trung

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo tồn, phát triển các giống lúa đặc sản địa phương; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Đảm bảo diện tích đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước thống nhất với yêu cầu của Chính phủ theo quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; nhưng vẫn phải đảm bảo các mục tiêu kinh tế - xã hội, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Điện Biên. Theo đó định hướng đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của tỉnh có 87.654 ha, chiếm 9,19% diện tích đất tự nhiên, giảm 1.261 ha so với năm 2020, trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước khoảng 14.521 ha, tăng 804 ha so với năm 2020.

Bảng 1. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>88.915</b>	<b>100</b>	<b>87.654</b>	<b>100</b>	<b>-1.261</b>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	3.708	4,17	3.318	3,79	-390
2	Thị Xã Mường Lay	687	0,77	591	0,67	-96
3	Huyện Mường Nhé	15.334	17,25	15.226	17,37	-108
4	Huyện Mường Chà	9.869	11,1	9.868	11,26	-1
5	Huyện Tủa Chùa	6.654	7,48	6.599	7,53	-55
6	Huyện Tuần Giáo	8.584	9,65	8.244	9,41	-340
7	Huyện Điện Biên	12.842	14,44	12.564	14,33	-278
8	Huyện Điện Biên Đông	18.642	20,97	18.996	21,67	354
9	Huyện Mường Ảng	4.547	5,11	4.150	4,73	-397
10	Huyện Nậm Pồ	8.048	9,05	8.100	9,24	52

Bảo tồn vùng sản xuất lúa đặc sản tập trung ở thành phố Điện Biên Phủ; huyện Điện Biên.

Tập trung phát triển lúa hàng hóa chất lượng cao (Sóng cù, Hana 112, ...) gắn với

thương hiệu gạo Điện Biên tại các vùng trọng điểm có diện tích lớn tại các huyện: Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ. Định hướng đến năm 2030 có khoảng 28.000 - 30.000 ha diện tích gieo trồng lúa nước, trong đó có khoảng 36% diện tích lúa được sản xuất hàng hóa tập trung chất lượng cao (tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên), dự kiến đến năm 2030 sẽ có khoảng 100 - 200 ha diện tích gieo trồng lúa được chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ, VietGAP, sản xuất theo chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn hoặc sản xuất theo các quy trình sản xuất an toàn khác.

Mở rộng diện tích đất chuyên trồng lúa nước ở các khu vực khai hoang, khu vực chuyển từ trồng 1 vụ lúa sang 2 vụ ở các khu vực được đầu tư, cải thiện hệ thống thủy lợi như khu vực xung quanh hồ bản Phủ, hồ bản Cang, ... trên địa bàn các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, ...

Lúa nương định hướng từng bước phát triển theo hình thức nông lâm kết hợp. Bố trí hệ thống cây lâm nghiệp trên đỉnh, trồng các băng cây xanh hoặc cỏ vertiver theo đường đồng mức, gieo trồng lúa giữa các đường đồng mức hoặc từng bước xây dựng hệ thống ruộng bậc thang ở những nơi có điều kiện. Chuyển một phần diện tích lúa nương ở các khu vực phù hợp sang trồng cỏ, ngô sinh khối làm nguyên liệu cho chăn nuôi. Trong đó chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường, đặc biệt chú trọng công tác bảo vệ, cải tạo đất, ngăn ngừa thoái hóa đất. Nghiên cứu, thử nghiệm trồng một số giống cỏ mới vừa có thể làm thức ăn chăn nuôi, vừa có thể bảo vệ, cải tạo đất như cỏ vertive.

Đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, TP Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần giáo.

*Bảng 2. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên*

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	<b>Toàn tỉnh</b>	13.717	100	14.521	100	804
1	Thành phố Điện Biên Phủ	1.898	13,84	1.804	12,43	-94
2	Thị Xã Mường Lay	132	0,96	243	1,68	111
3	Huyện Mường Nhé	359	2,62	509	3,50	150
4	Huyện Mường Chà	504	3,67	490	3,37	-14
5	Huyện Tủa Chùa	390	2,84	379	2,61	-11
6	Huyện Tuần Giáo	1.563	11,39	1.536	10,58	-27
7	Huyện Điện Biên	5.853	42,67	5.914	40,73	61
8	Huyện Điện Biên Đông	1.194	8,7	1.700	11,71	506
9	Huyện Mường Ảng	1.543	11,25	1.485	10,22	-58

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
10	Huyện Nậm Pồ	282	2,06	460	3,17	178

*b) Vùng trồng cây hàng năm khác tập trung*

Cây rau màu: thực hiện quy hoạch vùng sản xuất rau, quả an toàn tập trung của tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tập trung trồng rau, quả an toàn ở thành phố Điện Biên Phủ, các huyện: Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo và các khu vực gần trung tâm các huyện, thị xã. Nhằm tăng nhanh sản lượng rau, quả đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, góp phần nâng cao hiệu quả và thu nhập của người sản xuất; tạo điều kiện để nhân rộng ra các vùng khác phát triển sản xuất rau, quả bền vững, bảo vệ môi trường và người tiêu dùng. Phát triển các sản phẩm OCOP (lạc đỏ Na Son, Bí xanh Tà Đình, Khoai sọ Phì Nhừ, ...) trên địa bàn huyện Điện Biên Đông; gắn sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị để trở thành thương hiệu trên thị trường.

Vùng nguyên liệu cho chăn nuôi: bao gồm các vùng trồng cỏ, ngô sinh khối phân bố ở các khu vực phù hợp với các vùng chăn nuôi tập trung, đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên liệu cho chăn nuôi đồng thời bảo vệ môi trường. Đến năm 2030, dự kiến diện tích trồng cỏ, cây thức ăn đáp ứng trên 70% nhu cầu cho đàn gia súc ăn cỏ.

Qua đánh giá tiềm năng phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh, xác định khu vực có khả năng xây dựng khu nông nghiệp công nghệ cao sản xuất rau củ quả trên địa bàn huyện Điện Biên. Đây là địa bàn có thể phát triển vùng nông nghiệp công nghệ cao diện tích khoảng 150 ha.

**2.2. Định hướng phát triển các khu vực sản xuất cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm tập trung**

*a. Định hướng phát triển các khu vực sản xuất cây ăn quả tập trung*

\* Định hướng chung:

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có lợi thế ở các huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Chà và thành phố Điện Biên Phủ; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến.

Ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo hướng hàng hóa, có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên các loại cây ăn quả có khả năng phát triển thành sản phẩm hàng hóa, các loại cây ăn quả đặc sản của tỉnh, các loại cây ăn quả gắn với du lịch sinh thái, các loại cây ăn quả dễ tiếp cận với thị trường và chế biến tập trung: bưởi, xoài, mít, bơ, lê, chanh leo, ... Định hướng tiêu thụ quả tươi và cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

\* Định hướng cụ thể:

Định hướng hình thành 6 vùng sản xuất cây ăn quả tập trung, bền vững, gồm các huyện Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Chà, Điện Biên Đông và TP. Điện Biên Phủ với tổng diện tích khoảng 3.500 - 4.000 ha, trong đó có khoảng 15% diện tích cây ăn quả tập trung được cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn hoặc chứng nhận VietGAP, hữu

cơ, có thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm.

Một số loại cây ăn quả chủ lực như nhãn (huyện Điện Biên), xoài (huyện Tuần Giáo), dứa (huyện Mường Chà), ... cam, bưởi, vú sữa, bơ, táo mèo, chuối và một số cây khác như lê, chanh leo..... Khuyến khích trang trại trồng cây ăn quả và kết hợp với chăn nuôi, gắn với công nghiệp chế biến. Duy trì, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống cây ăn quả hiện có, đảm bảo sản xuất và cung ứng giống cây ăn quả đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và số lượng.

*b. Định hướng phát triển các khu vực sản xuất cây công nghiệp lâu năm tập trung*

- Cà phê: thực hiện thâm canh diện tích cây cà phê hiện có, mở rộng diện tích cà phê khi có điều kiện, chú trọng chế biến và tiêu thụ. Duy trì, đầu tư hỗ trợ tái canh để khai thác có hiệu quả diện tích cà phê hiện có tại địa bàn các huyện Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên... Định hướng đến năm 2025 tổng diện tích tái canh cây cà phê là 1.100 ha. Xây dựng vùng ứng dụng công nghệ cao sản xuất cà phê huyện Mường Ảng, Tuần Giáo với diện tích 2.943 ha. Đối với vùng trồng cà phê còn lại của Mường Ảng, Tuần Giáo, Mường Nhé do nguồn nước và địa hình xây dựng công trình tương đối khó khăn nên giải pháp công trình tưới chủ yếu là cải tạo, nâng cấp các công trình hiện trạng như: Đập Tin Tộc, đập Lé Luông... Cà phê chè đặc sản phát triển tại các xã Ảng Cang, Ảng Nưa và Ảng Tở huyện Mường Ảng, với tổng diện tích khoảng 400 ha vào năm 2025 và 650 ha vào năm 2030. Sản lượng dự kiến khoảng 80 tấn vào năm 2025 và 180 tấn vào năm 2030.

- Cây chè: tiếp tục đầu tư khai thác, chế biến chè và bảo vệ tốt gần 10.000 cây chè cổ thụ. Đến năm 2030, diện tích chè toàn tỉnh khoảng 800 - 1.000 ha. Vùng sản xuất chè tập trung được quy hoạch là cao nguyên Tủa Chùa. Định hướng bảo tồn vùng chè cổ thụ kết hợp với du lịch sinh thái.

- Cây cao su: định hướng năm 2030, diện tích cao su toàn tỉnh khoảng 10.000 ha tạo vùng nguyên liệu cho Công nghiệp chế biến mủ cao su.

**2.3. Định hướng phát triển các khu vực chăn nuôi tập trung.**

*\* Định hướng chung*

Cải tiến hệ thống tổ chức sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh, từng bước tạo sự dịch chuyển phát triển chăn nuôi theo chiều sâu mang tính bền vững: tập trung phát triển chăn nuôi trang trại, hợp tác xã, tăng cường liên doanh liên kết để thu hút đầu tư đặc biệt khâu chế biến, tiêu thụ sản phẩm; phát triển chăn nuôi theo hướng hàng hóa, tập trung vào các loại vật nuôi có thế mạnh của tỉnh gắn với nhu cầu của thị trường.

Phát triển chăn nuôi là gia súc ăn cỏ (trâu, bò, dê) và lợn thành chuỗi ngành hàng cấp tỉnh; đưa chăn nuôi trở thành cú hích tăng trưởng kinh tế nông nghiệp của địa phương đặc biệt là gia súc ăn cỏ, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của từng vùng, địa phương để phát triển chăn nuôi. Bố trí quỹ đất cho sản xuất chăn nuôi nhất là đất cho chăn nuôi tập trung, trang trại, đất cho hoạt động giết mổ, chế biến sản phẩm chăn nuôi;

Từng bước hình thành vùng nguyên liệu cho chăn nuôi gắn với trang trại chăn nuôi để tạo ra chuỗi liên kết sản xuất, đảm bảo các mục tiêu kinh tế, xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

Bố trí quỹ đất cho phát triển chăn nuôi đảm bảo quy định về mật độ chăn nuôi năm 2030 là 1 đơn vị vật nuôi/ ha .

*\* Định hướng cụ thể*

Định hướng đến năm 2030, tổng đàn gia súc trên địa bàn tỉnh có khoảng 840,6 nghìn con và 6.942,6 nghìn con gia cầm; định hướng phát triển các vùng chăn nuôi tập trung như sau:

**Đàn trâu:** định hướng ổn định đàn ở quy mô khoảng 152,0 nghìn con, trong đó khoảng 15% được nuôi trong trang trại, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 5.838 tấn. Tập trung phát triển mạnh ở các huyện Nậm Pồ (khoảng 28,17 nghìn con), Điện Biên (khoảng 26,68 nghìn con), Tuần Giáo (khoảng 20,81 nghìn con); các huyện Tủa Chùa, Mường Chà, Điện Biên Đông, Mường Nhé đàn trâu dao động trong khoảng 13,65 - 17,56 nghìn con/ huyện. Số lượng trâu còn lại phân bố ở huyện Mường Ảng, TP. Điện Biên Phủ và TX. Mường Lay.

**Đàn bò:** định hướng phát triển đàn bò đến năm 2030 khoảng 152,4 nghìn con, trong đó khoảng 20% được nuôi trong các trang trại, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.213 tấn. Tập trung phát triển mạnh đàn bò ở các huyện Điện Biên Đông (khoảng 43,93 nghìn con); các huyện Tuần Giáo, Điện Biên đàn bò dao động trong khoảng 24,92 - 29,21 nghìn con/huyện; huyện Mường Ảng đàn bò khoảng 15,57 nghìn con; các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé dao động trong khoảng 8,58 - 9,51 nghìn con; huyện Tủa Chùa, TP. Điện Biên Phủ khoảng 5,67 - 5,71 nghìn con/ huyện (thành phố).

**Đàn dê:** định hướng phát triển đàn dê với quy mô khoảng 80,8 nghìn con, trong đó khoảng 70% được nuôi theo phương thức bán công nghiệp kết hợp chăn thả có kiểm soát, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.062 tấn. Tập trung phát triển mạnh đàn dê ở các huyện Tủa Chùa (khoảng 23,55 nghìn con), Tuần Giáo (khoảng 16,71 nghìn con); các huyện Điện Biên Đông, Mường Chà đàn dê dao động trong khoảng 9,20 - 9,26 nghìn con/ huyện; các huyện Nậm Pồ, Mường Ảng đàn dê dao động trong khoảng 6,13 - 6,89 nghìn con)/ huyện. Số lượng dê còn lại phân bố ở các huyện Mường Nhé, Điện Biên, TP. Điện Biên Phủ và TX. Mường Lay.

**Đàn lợn:** định hướng phát triển đàn lợn với quy mô khoảng 455,32 nghìn con; tập trung chủ yếu ở các huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Tủa Chùa, Nậm Pồ với số lượng dao động trong khoảng 67,69 - 77,56 nghìn con; các huyện Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Ảng đàn lợn dao động trong khoảng 33,81 - 43,26 nghìn con/huyện. Số lượng lợn còn lại ở TP Điện Biên Phủ, huyện Mường Nhé và TX. Mường Lay.

**Đàn gia cầm:** định hướng phát triển đàn gia cầm với quy mô khoảng 6.942,59 nghìn con, trong đó tập trung nhiều nhất tại huyện Điện Biên với khoảng 2.6640,47 nghìn con; TP. Điện Biên Phủ khoảng 716,55 nghìn con; các huyện Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Ảng, Nậm Pồ, Mường Chà đàn gia cầm dao động trong khoảng 302,46 - 427,26 nghìn con/ huyện. Số lượng gia cầm còn lại ở huyện Mường Nhé và TX. Mường Lay.

*Bảng 3. Định hướng phát triển đàn vật nuôi đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên*

TT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Đơn vị tính	Năm 2030					
			Tổng cộng đàn gia súc	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
<b>I</b>	<b>Tổng đàn</b>	Nghìn con	<b>840,58</b>	<b>152,04</b>	<b>152,42</b>	<b>80,80</b>	<b>455,32</b>	<b>6.942,59</b>
1	TP. Điện Biên Phủ	Nghìn con	36,14	5,83	5,71	1,39	23,22	716,55
2	TX. Mường Lay	Nghìn con	12,20	1,75	0,58	0,62	9,26	111,21
3	Mường Nhé	Nghìn con	42,34	13,65	8,58	3,84	16,28	231,36

TT	Huyện/ Thị xã/ Thành phố	Đơn vị tính	Năm 2030					
			Tổng cộng đàn gia súc	Trâu	Bò	Dê	Lợn	Gia cầm
4	Mường Chà	Nghìn con	73,46	16,59	8,76	9,20	38,91	302,46
5	Tủa Chùa	Nghìn con	116,42	17,56	5,67	23,55	69,65	399,88
6	Tuần Giáo	Nghìn con	144,30	20,81	29,21	16,71	77,56	1.407,59
7	Điện Biên	Nghìn con	130,51	26,68	24,92	3,22	75,69	2.640,47
8	Điện Biên Đông	Nghìn con	111,56	15,12	43,93	9,26	43,26	427,26
9	Mường Ảng	Nghìn con	61,40	5,89	15,57	6,13	33,81	382,55
10	Nậm Pồ	Nghìn con	112,25	28,17	9,51	6,89	67,69	323,27

#### 2.4. Định hướng phát triển lâm nghiệp

##### a) Về diện tích quy hoạch cho 3 loại rừng và tỷ lệ che phủ rừng:

Tổng diện tích rừng và đất rừng quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp sẽ giảm so với rà soát quy hoạch 3 loại rừng năm 2018 để tạo quỹ đất cho phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2030, với tỷ lệ che phủ rừng 48%, chất lượng rừng được nâng lên.

Kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 như sau: tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 592.259 ha, chiếm 62,08% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (trong đó: Rừng phòng hộ có 345.963 ha chiếm 36,26%; rừng đặc dụng có 51.167 ha chiếm 5,36% và rừng sản xuất có 195.139 ha chiếm 20,45%).

##### b) Bảo tồn và phát triển rừng đặc dụng:

Tiếp tục thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên đến năm 2030; rà soát, xác định diện tích rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh có khả năng khai thác để xây dựng phương án khai thác đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ, góp phần làm giảm áp lực, tác động vào rừng tự nhiên.

Củng cố diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên hiện có trên cơ sở rà soát và đảm bảo địa vị pháp lý của các ban quản lý rừng đặc dụng đối với diện tích được giao quản lý theo quy hoạch;

Chú trọng bảo tồn nguồn gen, hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng hiện có trên địa bàn tỉnh thông qua đầu tư có trọng điểm và hiệu quả;

Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại Khu dự trữ tự nhiên Mường Nhé và khu , đảm bảo bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên và đa dạng sinh học đồng thời nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương, giảm áp lực khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ lên tài nguyên rừng;

Bảo vệ và duy trì tài nguyên rừng trong khu Bảo vệ cảnh quan Mường Phăng.

##### c) Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ:



Tập trung phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt là khu vực các nhà máy thủy điện; duy trì và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ để giảm thiểu tác hại do thiên tai, cải thiện môi trường, giảm phát thải; tăng hấp thụ các - bon, cung ứng dịch vụ môi trường rừng, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển rừng phòng hộ và xây dựng hạ tầng phục vụ công tác quản lý, bảo vệ; tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát để đảm bảo chất lượng rừng trồng; ưu tiên chọn các loài cây vừa có khả năng phòng hộ vừa cho lâm sản phụ để trồng rừng phòng hộ và hỗ trợ, khuyến khích phát triển các lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng (như: Sa nhân, thảo quả, Ba Kích, Sâm cau, ...) để tạo nguồn thu ổn định cho người dân từ đó thu hút người dân tham gia phát triển rừng phòng hộ.

Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng và làm giàu rừng. Ưu tiên ngân sách bố trí vốn (nguồn ngân sách Trung ương theo các chính sách và ngân sách địa phương hỗ trợ bổ sung) để khuyến khích người dân thực hiện hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng, góp phần vào mục tiêu tăng tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh.

Giai đoạn 2021-2030 trồng rừng phòng hộ với diện tích khoảng 2.250 ha. Chăm sóc diện tích rừng phòng hộ (dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững) là 5.127 ha.

*d) Phát triển cây Mắc ca:*

Trong giai đoạn quy hoạch 2021 - 2030 Mắc ca trở thành cây trồng chủ lực của ngành lâm nghiệp, góp phần đặc lực vào phát triển kinh tế xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương; đưa Điện Biên trở thành một trong các tỉnh có diện tích cây Mắc ca lớn trong cả nước. Theo quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 15 tháng 03 năm 2022 phê duyệt Đề án phát triển bền vững cây Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong đó diện tích trồng mắc ca trên địa bàn tỉnh Điện Biên là 45.000 ha (trồng thuần là 42.000 ha, trồng xen là 3.000 ha). Do Điện Biên có tiềm năng lớn và điều kiện đất đai, khí hậu, lao động phù hợp với việc phát triển cây mắc ca, hiện trên địa bàn tỉnh đã có rất nhiều doanh nghiệp liên kết cùng người dân thực hiện các dự án trồng Mắc ca - các dự án đã có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh. Vì vậy định hướng của tỉnh về phát triển cây Mắc ca sẽ điều chỉnh vào giai đoạn 2026 - 2030 của quy hoạch vùng Mắc ca cho phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Với diện tích trồng mắc ca trong giai đoạn 2021-2030 theo Đề án phát triển bền vững cây Mắc ca giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khoảng 2.000 ha. Đối với diện tích này thuộc trong quy hoạch rừng phòng hộ, đủ tiêu chí thành rừng thì được đề xuất để được hưởng dịch vụ môi trường rừng. Đây cũng là một nguồn thu giúp ổn định thu nhập cho người dân trồng Mắc ca và đảm bảo sự phát triển bền vững của các khu vực trồng cây này.

Phát triển cây Mắc ca theo 02 hình thức chủ yếu là cho thuê đất hoặc liên kết giữa doanh nghiệp với người dân; xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến hạt Mắc ca và các sản phẩm chế biến sâu từ hạt Mắc ca; có chiến lược xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm Mắc ca Điện Biên; phấn đấu đưa cây Mắc ca trở thành một trong những loại cây trồng quan trọng, đa mục đích, góp phần đặc lực vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập của người dân, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương. Giải quyết các khó khăn trong việc triển khai các dự án trồng cây Mắc ca trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng 01 nhà máy sơ chế, chế biến hạt Mắc ca công suất chế biến khoảng 20.000 tấn hạt/ năm (giai đoạn 2021 - 2025); Xây dựng 01 nhà máy chế biến sâu các sản phẩm từ hạt Mắc ca (tinh dầu Mắc ca, mỹ phẩm...) (giai đoạn 2026 - 2030).

Các địa phương ưu tiên thực hiện: Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Chà và thành phố Điện Biên Phủ. Định hướng vị trí trồng mắc ca có thể dự kiến đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, dự kiến theo đề án (đã có huyện và diện tích), các vị trí dự kiến có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế.

Tầm nhìn đến năm 2050: duy trì chăm sóc diện tích Mắc ca đã trồng, tiếp tục mở rộng nâng diện tích trồng Mắc ca lên 120.000 ha đưa Điện Biên trở thành thủ phủ của cây Mắc ca; nâng cao chất lượng, sản lượng hạt mắc ca kết hợp chế biến sâu các sản phẩm từ hạt Mắc ca.

*e) Phát triển nguyên liệu gỗ:*

Phát triển vùng rừng trồng sản xuất cung cấp nguyên liệu tập trung, ưu tiên trồng rừng gỗ lớn tại các địa bàn có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi (dọc hai bên quốc lộ, tỉnh lộ đi qua địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong đó chủ yếu tại các huyện Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên, Nậm Pồ, Mường Chà, ...); đẩy mạnh xã hội hóa vào đầu tư phát triển rừng sản xuất thông qua cơ chế khuyến khích đất đai, thuế, tín dụng, thị trường. Nâng cao năng suất, sản lượng và hiệu quả rừng trồng sản xuất thông qua việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất; điều tra xác định cơ cấu loài cây trồng; ưu tiên lựa chọn cây giống nuôi cấy mô, cây hom vào trồng rừng sản xuất; nâng cao chất lượng sản xuất giống tại các cơ sở gieo ươm, sản xuất nguồn giống, rừng giống;...

Phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ là sản phẩm chủ lực của địa phương tham gia vào ngành hàng chủ lực của Quốc gia theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Tiến hành rà soát, phân vùng các loại cây để phát huy lợi thế đất đai, khí hậu nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng. Chủ động nghiên cứu, tuyển chọn đưa vào các loài cây lâm nghiệp có giá trị cao, chú trọng các loài cây gỗ lớn, có giá trị như: Giổi xanh, Mỡ, Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông caribe, ... Hoặc các loại cây mọc nhanh bằng các guồng mô, hom như: Keo tai tượng, Bạch đàn, ... nghiên cứu đổi mới phương thức trồng, chu kỳ kinh doanh theo hướng kinh doanh cây gỗ lớn, tiến tới cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các diện tích rừng trồng. Đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông và đường lâm nghiệp (vận xuất, vận chuyển), áp dụng cơ giới hóa trong việc trồng, chăm sóc, khai thác, vận chuyển lâm sản.

Các địa phương ưu tiên thực hiện: Huyện Mường Ảng, huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ. Ngoài ra, có thể mở rộng thêm tại các huyện: Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé, Điện Biên Đông ...

*f) Tăng cường diện tích bảo vệ rừng:*

Tổ chức quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm. Quản lý chặt chẽ, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích rừng tự nhiên sang mục đích khác; tăng cường kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Phục hồi rừng tự nhiên bằng các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, nuôi dưỡng và làm giàu rừng.

Bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng, đặc biệt là tại các khu rừng đặc dụng và các khu rừng phòng hộ tập trung.

Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu cho phát triển lâm nghiệp, đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp gắn với du lịch sinh thái. Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện dịch vụ hấp thụ, lưu giữ, giảm phát thải nhà kính từ hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý bền vững, quản lý bền vững và tăng trưởng xanh tại các khu rừng phòng hộ, đặc dụng khi có chính sách, nguồn vốn hỗ trợ. Xây dựng Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ để làm cơ sở thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các khu có cảnh quan đẹp, hoặc các khu vực thuận lợi để đầu tư, xây dựng các điểm tham quan, du lịch tại các điểm di tích lịch sử để thu hút đầu tư.

Giai đoạn 2021 -2030 bảo vệ diện tích 3.040.843 ha trên phạm vi toàn tỉnh.

*g) Phát triển lâm sản ngoài gỗ và cây dược liệu:*

Phát triển trồng và chế biến lâm sản ngoài gỗ thành một trong những ngành hàng chủ lực của địa phương theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Tiến hành rà soát, đánh giá tiềm năng và nhu cầu của các hộ gia đình, các chủ sở hữu đất phù hợp với phát triển cây lâm sản ngoài gỗ, tiến hành phân vùng trồng các loại cây lâm sản ngoài gỗ để nâng cao năng suất, chất lượng, đáp ứng đủ nhu cầu cho chế biến. Chủ động nghiên cứu, tuyên chọn đưa vào trồng các loài cây bản địa đã phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của địa phương; khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp liên danh, liên kết với người dân địa phương để đầu tư vào trồng, chế biến tiêu thụ sản phẩm lâm sản ngoài gỗ cho địa phương.

Phát triển các cơ sở chế biến lâm sản gắn với quá trình cơ cấu lại ngành lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững; phát triển đồng bộ các khâu từ khai thác, chế biến đến tiêu thụ phù hợp với quy mô, trình độ sản xuất của địa phương trong từng giai đoạn.

Các địa phương ưu tiên thực hiện tại các huyện: Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Tủa Chùa ...

Triển khai điều tra, đánh giá và xác định số loài, trữ lượng và vùng có khả năng khai thác. Xây dựng kế hoạch và các giải pháp khai thác bền vững để nâng cao đời sống người dân và đáp ứng một phần nhu cầu trên địa bàn tỉnh. Mở rộng diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị (Sa nhân, Thảo quả, Đẳng sâm, Sơn tra, Giỏi xanh, Trám, Mạ chả...) và tiềm năng đầu ra của sản phẩm để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân vùng rừng, giảm áp lực khai thác dược liệu, lâm sản ngoài gỗ của người dân vào tài nguyên rừng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên này trong tự nhiên. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm sản ngoài gỗ, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lâm sản ngoài gỗ để tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Phấn đấu đến năm 2025, toàn tỉnh có trên 1.000 ha các loài cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị như: Sa nhân, Thảo quả, Đẳng sâm, Sơn tra, Mạ chả, Giỏi xanh, Trám... Cụ thể:

- Huyện Điện Biên: 150 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Mường Pồn, Na Tông, Mường Lói, Hệ Muông với các loài Sa nhân, Tre (lấy măng), Mạ Chả, Giỏi xanh...

- Huyện Tuần Giáo: 510 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Tênh Phong, Tủa Tình, Pú Xi, Phình Sáng, Ta Ma... với các loài Sơn tra, Sa nhân, Giỏi xanh, Thảo quả, Ba kích, Sâm cau...

- Huyện Mường Nhé: 180 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Sín Thầu, Sen Thượng, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé, Nậm Vi, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Pá

Mỳ, Huồi Lếch với các loài Sa nhân, Giỏi xanh, Trám đen, Đẳng sâm, Tô mộc... Phát triển trồng cây dược liệu địa phương dưới tán rừng để kết hợp giữa chi trả dịch vụ môi trường rừng và phát triển kinh tế tại các xã khu vực khó khăn của 2 huyện Mường Nhé tạo sinh kế cho người dân ở các vùng đặc biệt khó khăn.

- Huyện Nậm Pồ: 25 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Pa Tần, Chà Cang, Chà Tở, Nậm Khăn với các loài cây chủ yếu như Sa nhân, Giỏi xanh, Trám đen, Tô Mộc...

- Huyện Tủa Chùa: 80 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Mường Đun, Tủa Thàng, Tả Phìn với các loài như Sa nhân, Thảo quả, Ba kích, Quế, Sơn tra, Hồi, Giỏi xanh, Trám đen,...

- Huyện Mường Chà: 55 ha, tập trung chủ yếu tại các xã Hừa Ngài, Huồi Lèng, Mường Tùng, Sá Tổng, Na Sang với các loài Quế, Hồi, Sơn tra, Trám đen,...

Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục phát triển thêm 1.000 ha và thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở sơ chế, chế biến lâm sản ngoài gỗ để nâng cao giá trị sản phẩm.

*h) Khai thác giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng:*

Định hướng bảo vệ và phát triển rừng hướng tới phát triển du lịch xanh. Thực tế trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số điểm du lịch nhà vườn, du lịch cảnh quan, sinh thái gắn với rừng như: Khu du lịch hồ Pá Khoang (xã Mường Phăng, TP. Điện Biên Phủ) rộng hơn 600ha với những cánh rừng già và những bản làng trù phú; khu du lịch sinh thái Đào Viên Sơn (bản Bua 1, xã Ảng Tở, huyện Mường Ảng) với diện tích khoảng 7ha có những đồi cỏ tự nhiên, thác nước nhân tạo, đặc biệt là hơn 1.000 gốc đào cổ thụ như khu rừng mùa xuân độc đáo. Hay đỉnh Pha Đin lộng gió tại xã Tả Tình, huyện Tuần Giáo; một số điểm du lịch nhà vườn khác tại các xã: Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Nưa (huyện Điện Biên)... Cùng với quần thể di tích lịch sử chiến trường Điện Biên Phủ, những khu du lịch này đã tạo nét chấm phá mới, bổ sung vào danh sách các điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong hành trình đến Điện Biên.

Để phát triển du lịch xanh gắn với rừng bền vững, hiệu quả, cần có quy hoạch và chiến lược phát triển dài hơi; đầu tư về hạ tầng giao thông; làm mới, phong phú các sản phẩm du lịch; quản lý rác thải, quản lý môi trường sinh thái, đặc biệt là bảo vệ phát triển rừng.

- Khảo sát xác định các khu vực có cảnh quan đẹp hoặc các khu vực thuận lợi để đầu tư, xây dựng các điểm tham quan, du lịch tại các điểm di tích lịch sử Điện Biên Phủ, khu du lịch Pá Khoang, hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, đèo Pha Đin, cửa khẩu A Pa Chải, các vùng sinh thái Tênh Phong - Tuần Giáo; hang động, cao nguyên đá huyện Tủa Chùa,... để kêu gọi thu hút đầu tư.

- Tiếp tục thực hiện dự án phát triển cây hoa Ban, hoa Anh đào để tạo điểm nhấn du lịch đặc sắc của tỉnh thu hút khách tham quan, ngắm cảnh.

- Trồng thông ở các khu vực các hồ nước lớn để tạo cảnh quan và khai thác tiềm năng du lịch.

- Lồng ghép các hoạt động trồng rừng trải nghiệm với du lịch về nguồn kết hợp trồng cây gây rừng tại diện tích đất trống, đồi trọc nằm trong quy hoạch rừng gần các khu di tích lịch sử, hưởng trồng cây trong các chương trình tưởng niệm, kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ...

*i) Xác định, khoanh vùng bảo vệ phát triển các khu vực rừng có thể kinh doanh cấp tín chỉ Carbon cho Điện Biên giai đoạn 2021 - 2030:*

Chính phủ ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-zôn. Tại điều 17 của Nghị định này có quy định cụ thể về lộ trình phát triển, thời điểm triển khai thị trường carbon trong nước. Trong đó, giai đoạn đến hết năm 2027 sẽ: Xây dựng quy định quản lý tín chỉ carbon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon; Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ carbon kể từ năm 2025; Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường carbon.

Giai đoạn từ năm 2028, sẽ: Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ carbon chính thức trong năm 2028; Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ carbon trong nước với thị trường carbon khu vực và thế giới.

Trong giai đoạn trong quy hoạch 2021-2030 và tầm nhìn 2050 trên địa bàn tỉnh Điện Biên có một số khu vực có thể đáp ứng là các khu rừng đặc dụng trên địa bàn huyện Mường Nhé và thành phố Điện Biên với diện tích trên 50.000 ha. Ngành lâm nghiệp của tỉnh sẽ phải nắm bắt được cơ hội và chuẩn bị phát triển thị trường carbon để xuất thực hiện các giải pháp bảo vệ các diện tích rừng đủ điều kiện.

*j) Định hướng quy hoạch bảo tàng thiên nhiên Tây Bắc tại Điện Biên:*

Trong dự thảo Quy hoạch Hệ thống bảo tàng thiên nhiên Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 định hướng quy hoạch bảo tàng thiên nhiên Tây Bắc gồm các khu chức năng như: khu trưng bày đa năng kết hợp học tập; khu tiếp đón và trưng bày chuyên đề; khu dịch vụ; khu trung tâm nghiên cứu và văn phòng; khu kỹ thuật và chế tác mẫu vật; khu cây xanh tập trung; khu rừng kín thường xanh,... Đây sẽ là Bảo tàng Thiên nhiên cấp quốc gia, có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đáp ứng nhiệm vụ bảo tồn di sản văn hóa, khoa học nghiên cứu, giáo dục khoa học, phục vụ lợi ích cộng đồng. Dự án được hoàn thành và đưa vào sử dụng, hàng năm sẽ thu hút khách du lịch đến tỉnh thăm quan, trải nghiệm.

Địa điểm lựa chọn tại khu vực đa dạng sinh học Mường Phăng - Pá Khoang thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

*k) Định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn trong phát triển lâm nghiệp:*

Trên cơ sở gắn kết mối quan hệ giữa đề án chăn nuôi đại gia súc với đề án phát triển kinh tế lâm nghiệp: tận dụng các diện tích trống trong các vùng trồng cây Mắc ca để trồng cỏ, trồng ngô sinh khối để tạo ra thức ăn phục vụ chăn nuôi tập trung hướng tới chăn nuôi tập trung, tuần hoàn khép kín, thu hẹp chăn thả.

Giai đoạn đầu của các dự án trồng cây mắc ca trên một diện tích tiềm năng, rộng lớn đã được quy tụ, được đầu tư về vận chuyển, hệ thống tưới, giống ... việc kết hợp các mô hình nông lâm kết hợp, các mô hình VAC, RVAC sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế và có tính bền vững. Đây là những mô hình mang tính khép kín đạt hiệu quả cao, tận dụng hiệu quả các chất thải của từng loại, không gây lãng phí tài nguyên đất, giảm tối đa chi phí, tạo

ra nguồn sản phẩm, không gây ô nhiễm môi trường và phù hợp với điều kiện đất đai và phong tục sản xuất của người nông dân.

Các hoạt động có thể triển khai:

- Trồng xen các loại cây lương thực phục vụ nhu cầu chăn nuôi như ngô, đỗ tương, lạc dại vừa tạo thức ăn trong chăn nuôi, vừa cải tạo đất, chống xói mòn.
- Trồng các băng cỏ: cỏ voi, cỏ vetiver theo đường đồng mức để chống xói mòn trên diện tích đất trống trong quy hoạch rừng tạo nguồn thức ăn cho đại gia súc.
- Lựa chọn các giống vật nuôi, gia súc phù hợp với điều kiện trên đất dốc.
- Tận dụng các tàn dư thực vật, phụ phẩm nông nghiệp canh tác xen canh làm phân bón hoặc giữ ẩm quanh gốc cây rừng.
- Tận dụng nguồn phân bón trong chăn nuôi để tuần hoàn cho việc chăm sóc cây rừng...
- Trồng đa dạng các loại cây lâm nghiệp có thời gian thu hoạch ngắn xen canh cùng mắc ca tránh thể độc canh cây mắc ca gây suy thoái đất.
- Ở các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé có thể trồng cây Tô mộc vừa cải tạo đất, vừa là cây dược liệu.

#### *1) Xây dựng cơ sở chế biến, phát triển thị trường:*

Giai đoạn 2021 - 2025, tập trung xây dựng được các vùng nguyên liệu ổn định để sang giai đoạn 2026 - 2030 thu hút các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ, cụ thể:

- Xây dựng 01 Nhà máy chế biến gỗ tại huyện Mường Ảng, công suất khoảng 20.000 m<sup>3</sup>/năm.
- Xây dựng 01 Nhà máy chế biến hạt Mắc ca tại huyện Điện Biên, công suất chế biến khoảng 20.000 tấn hạt/năm và 74 cơ sở sơ chế tại các huyện, thành phố.
- Phát triển cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm lâm sản ngoài gỗ quy mô nhỏ.
- Phát triển sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) lâm nghiệp cho sản phẩm Mắc ca và một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.
- Thực hiện xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại để quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm lâm sản; kết nối doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm.

#### *2.4.1. Định hướng quy hoạch 3 loại rừng*

Định hướng quy hoạch 3 loại rừng sử dụng chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050, như sau:

Diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2030 của Điện Biên tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 592.259 ha, chiếm 62,08% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (trong đó: Rừng phòng hộ có 345.963 ha chiếm 36,26%; rừng đặc dụng có 51.167 ha chiếm 5,36% và rừng sản xuất có 195.139 ha chiếm 20,45%).

#### **\* Rừng đặc dụng**

Diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh được quy hoạch ổn định lâu dài trên cơ sở bảo tồn nguyên trạng, chú trọng đầu tư các khu phục hồi sinh thái nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học. Trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng thuộc ranh giới rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây trồng. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng; Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng và mở rộng diện tích rừng đặc dụng. Như vậy, đến năm 2030, đất rừng đặc dụng của tỉnh có 51.167 ha, giảm 498 ha so với năm 2020. Diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho rừng đặc dụng phân bố ở 2/10 huyện.

- Thành phố Điện Biên Phủ: Diện tích rừng đặc dụng là 4.437 ha. Phân bố chủ yếu ở xã Pá Khoang và Mường Phăng.

- Huyện Mường Nhé: Diện tích rừng đặc dụng là 46.731 ha. Phân bố tập trung ở các xã phía Tây Bắc của huyện là xã Sín Thầu, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé và Nậm Ké.

- Củng cố diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên hiện có trên cơ sở rà soát và đảm bảo địa vị pháp lý của các ban quản lý rừng đặc dụng đối với diện tích được giao quản lý theo quy hoạch.

- Chú trọng bảo tồn nguồn gen, hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu rừng đặc dụng hiện có trên địa bàn tỉnh thông qua đầu tư có trọng điểm và hiệu quả.

- Phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, đảm bảo bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên và đa dạng sinh học đồng thời nâng cao thu nhập cho cộng đồng địa phương, giảm áp lực khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ lên tài nguyên rừng.

- Trong giai đoạn 2021-2025, duy trì 2 khu rừng đặc dụng hiện có: Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé 46.730 ha và khu bảo vệ cảnh quan Mường Phăng 4.437 ha.

### **\* Rừng phòng hộ**

Trên cơ sở rà soát, quy hoạch ổn định, điều chỉnh sắp xếp lại 3 loại rừng, hoàn thiện hệ thống rừng phòng hộ, khoanh nuôi, trồng mới rừng phòng hộ từ việc khai thác đất chưa sử dụng, môi trường, cảnh quan cho các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Điện Biên như huyện Điện Biên, Nậm Pồ, Mường Nhé; du lịch cộng đồng và các sản phẩm du lịch bản sắc,...); nhu cầu chuyển đổi cơ cấu giữa các loại đất nông nghiệp và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp; cân đối, tính toán quỹ đất rừng phòng hộ đến năm 2030 có 345.963 ha, chiếm 36,26% diện tích tự nhiên.

Định hướng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đặc biệt tại cực bắc của tỉnh là thượng nguồn của hệ thống sông Đà lòng ghép phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội giúp cho người lao động sử dụng rừng bền vững. Diện tích trồng rừng phòng hộ giai đoạn 2021-2030 khoảng 2.250 ha

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ đảm bảo độ che phủ và duy trì nguồn nước:

- Trên cơ sở rà soát quy hoạch 3 loại rừng sẽ tập trung ưu tiên nguồn lực thực hiện giao đất giao rừng đối với diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng chưa có chủ quản lý cho các hộ dân và cộng đồng quản lý, chăm sóc, bảo vệ nhằm phát triển thành rừng; đồng thời thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để tăng thu nhập cho người dân.

- Bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ là rừng tự nhiên hiện có thông qua các biện pháp phòng chống lửa rừng, chống khai thác bất hợp pháp, thực hiện làm giàu rừng và xúc tiến tái sinh tự nhiên.

- Nâng cao chất lượng rừng phòng hộ là rừng trồng, góp phần cải thiện thu nhập cho người dân thông qua phát triển cây trồng chính là cây bản địa và cây phụ trợ là cây mọc nhanh được phép khai thác và áp dụng các phương thức canh tác nông lâm kết hợp.

- Phải xây dựng tập trung, liền vùng, liền khoảnh và có cấu trúc nhiều tầng tán; những nơi có điều kiện kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp, kinh doanh cảnh quan môi trường, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, khai thác lâm sản phụ và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

- Bảo vệ diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn hiện có. Bên cạnh đó đối với các khu chưa có điều kiện trồng rừng tái sinh thì phải bảo vệ để đảm bảo vấn đề duy trì nguồn nước.

Tiến hành bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng với loài cây đa dạng, đa tác dụng để vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, vừa cho hiệu quả kinh tế.

Trên cơ sở rà soát quy hoạch 3 loại rừng sẽ tập trung ưu tiên nguồn lực thực hiện giao đất giao rừng đối với diện tích đất rừng phòng hộ chưa có rừng chưa có chủ quản lý cho các hộ dân và cộng đồng quản lý, chăm sóc, bảo vệ nhằm phát triển thành rừng; đồng thời thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng để tăng thu nhập cho người dân.

#### **\* Rừng sản xuất**

Đất rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng kết hợp sản xuất nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Với mục tiêu đến hết năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 48%, thêm 3,99% tỷ lệ che phủ rừng so với năm 2020, bình quân gần 0,8%/năm. Để thực hiện được mục tiêu trên thì diện tích rừng cần phát triển thêm 7.500 ha rừng sản xuất. Trong đó giai đoạn 2021- 2025 thực hiện trồng 2.500 ha, giai đoạn 2026-2030 dự kiến trồng khoảng 5.000 ha. Đến năm 2030, đất rừng sản xuất có 195.139 ha, chiếm 20,45% diện tích tự nhiên.

+ Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Nam gồm: Thành phố Điện Biên Phủ - Điện Biên - Điện Biên Đông - Mường Ảng

Huyện Điện Biên các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Phu Luân, Mường Lói, Mường Pồn, Hẹ Muông, Na Ư, Na Tông.

Huyện Điện Biên Đông các khu vực sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Pú Nhi, Keo Lôm, Chiềng Sơ, Phì Nhừ, Nong U, Tà Đình, Luân Giới.

Huyện Mường Ảng các khu vực sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Búng Lao, ảng Tở, Xuân Lao, Mường Lạn, ảng Cang, Mường Đăng, Nậm Lịch.

+ Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp tập trung phía Đông tỉnh Điện Biên gồm các tỉnh: Tủa Chùa - Tuần Giáo.

Huyện Tủa Chùa các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung tại các xã: Sính Phình, Tủa Thàng, Xá Nhè, Trung Thu, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng.



Huyện Tuần Giáo các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung tại các xã: Phình Sáng, Quài Nưa, Mùn Chung, Mường Mùn, Quài Tờ, Pú Xi, Nà Sáy.

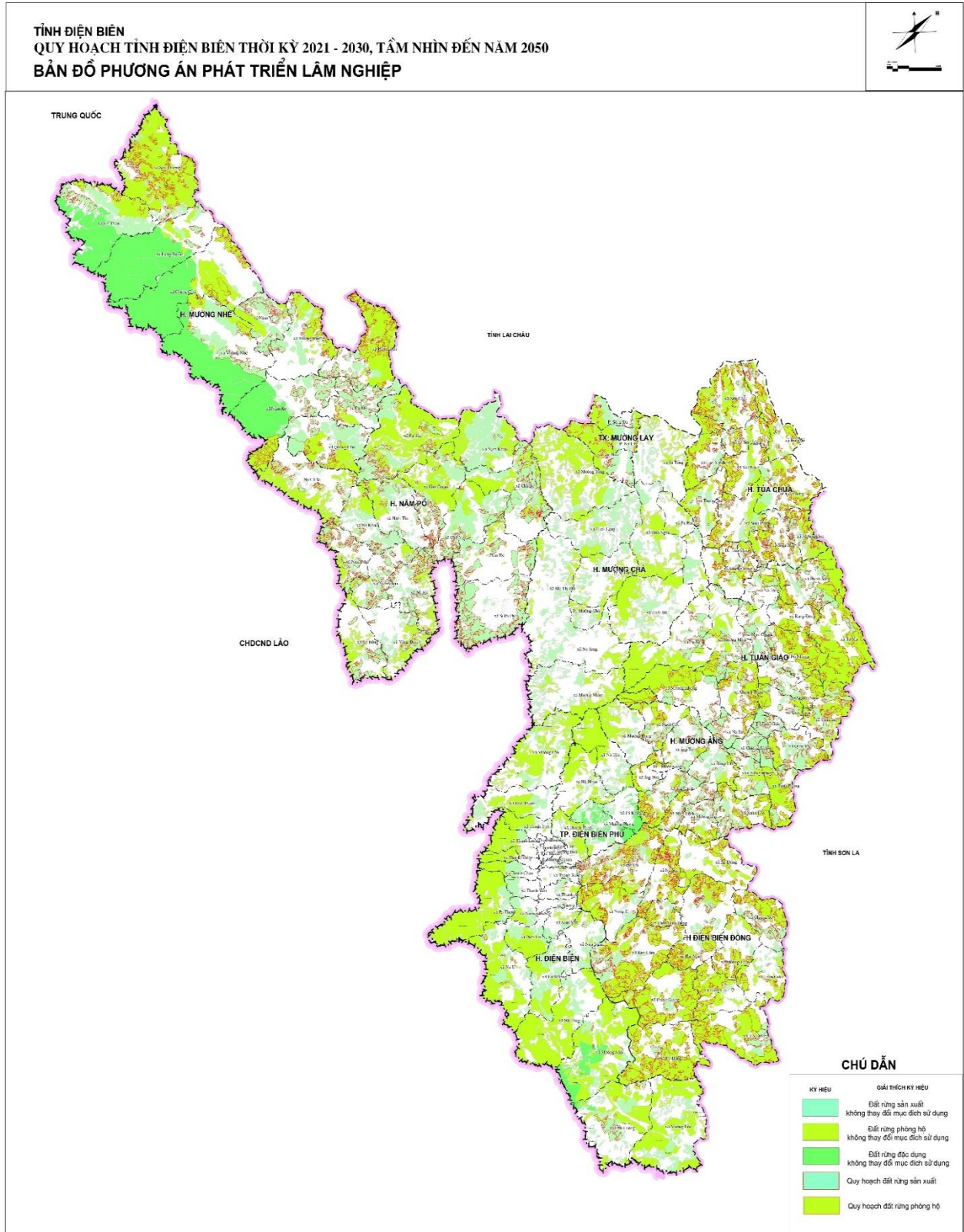
+ Vùng phát triển sản xuất lâm nghiệp từ Tây sang Đông tỉnh thuộc khu vực Mường Nhé, Nậm Pồ - Mường Nhà, Thị xã Mường Lay.

Huyện Mường Nhé có các vùng sản xuất tập trung tại các xã: Quảng Lâm, Mường Nhé, Mường Toong, Sín Thầu, Pá Mỳ, Nậm Kè, Chung Chải.

Huyện Nậm Pồ các khu vực phát triển rừng sản xuất tập trung tại các xã: Si Pa Phìn, Chà Nưa, Nậm Tin, Chà Cang, Phìn Hồ, Nà Khoa, Na Cô Sa.

Huyện Mường Chà các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã: Huổi Lèng, Ma Thì Hồ, Mường Mươn, Na Sang, Sa Lông, Mường Tùng, Huổi Mí.

Thị xã Mường Lay các khu vực rừng sản xuất được trồng tập trung tại các xã/Phường: xã Lay Nưa, phường Sông Đà.



Hình 10. Bản đồ phương án phát triển lâm nghiệp

#### 2.4.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Quy mô và tiêu chuẩn đầu tư hệ thống đường lâm nghiệp căn cứ vào Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg (năm 2016 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp) quy định đối với đường ranh phòng chống cháy rừng kết hợp làm đường vận xuất, vận chuyển cây giống, vật tư, trong nội vùng dự án được quy hoạch với mức 15-20 mét đường/ha; đối với đường lâm nghiệp: khu vực trồng rừng sản xuất nguyên liệu tập trung, có quy mô diện tích từ 500 ha trở lên, mức hỗ trợ tối đa 20 mét đường/ha được hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp với mức không quá 450 triệu đồng/km các ngầm qua suối được cứng hóa bằng bê tông. Việc quản lý đầu tư, xây dựng đường lâm nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành để lựa chọn quy mô. Bên cạnh đó về tiêu chuẩn kỹ thuật lựa chọn tiêu chuẩn đường áp dụng quy hoạch là tiêu chuẩn GTNT TCVN 10380 - 2014 loại C có chấu trước về độ dốc.

Mở đường lâm nghiệp đến các khu rừng sản xuất trên cơ sở các tiêu chí sau: Các tuyến nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt; ưu tiên lựa chọn các tuyến đường tại các khu vực có diện tích rừng trồng tập trung đã đến tuổi khai thác hoặc sắp đến tuổi khai thác; theo kết quả rà soát, đề xuất của các địa phương (từ cấp xã, huyện), cụ thể như sau:

- Huyện Điện Biên dự kiến tổng chiều dài tuyến là 469 km.
- Huyện Nậm Pồ dự kiến tổng chiều dài tuyến là 478 km.
- Huyện Mường Nhé dự kiến tổng chiều dài tuyến là 413 km.
- Huyện Tuần Giáo dự kiến tổng chiều dài tuyến là 196 km.
- Huyện Tủa Chùa dự kiến tổng chiều dài tuyến là 154 km.
- Huyện Điện Biên Đông dự kiến tổng chiều dài tuyến là 156 km.
- Huyện Mường Chà dự kiến tổng chiều dài tuyến là 403 km.
- Huyện Mường Ảng dự kiến tổng chiều dài tuyến là 157 km.
- TP. Điện Biên Phủ dự kiến tổng chiều dài tuyến là 69 km.
- TX. Mường Lay dự kiến tổng chiều dài tuyến là 60 km.

Trong giai đoạn 2021-2030 các huyện tập trung nâng cấp và làm mới các đường giao thông phục vụ sinh hoạt, chưa có điều kiện, kinh phí để thực hiện phát triển hạ tầng lâm nghiệp thì các tuyến đường này sẽ là cơ sở để đưa vào quy hoạch giai đoạn tầm nhìn đến năm 2050 để phục vụ các khu vực sản xuất lâm nghiệp tập trung trong tương lai.

Căn cứ công văn số 1368/SNN-KHTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên và nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng lâm nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của các huyện, thành phố để xác định được nhu cầu cho phát triển hạ tầng lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Điện Biên cụ thể như sau: xây dựng 13 trạm kiểm lâm trên địa bàn các huyện Điện Biên, Mường Ảng (1 công trình), Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Chà (02 công trình); Tuần Giáo (03 công trình).

#### 2.5. Định hướng phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung

\* Định hướng chung

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, gắn sản xuất với chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Từng bước tạo sự chuyển dịch trong nuôi trồng thủy sản sang nuôi thâm canh, hình thành các trang trại, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và thành lập các chi hội nghề cá tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Đối tượng chủ lực là cá truyền thống (trắm, trôi, mè, chép), cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và cá rô phi đơn tính; phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên, TP. Điện Biên Phủ, huyện Tuần Giáo,...

\* Định hướng cụ thể:

- Cá truyền thống: diện tích nuôi ổn định khoảng 1.861 ha, trong đó nuôi bán thâm canh 50%, thâm canh 20%; còn lại nuôi quảng canh cải tiến.
- Cá nước lạnh: quy mô khoảng 9.000 m<sup>3</sup> lồng, bể;
- Cá rô phi đơn tính: diện tích nuôi khoảng 1.078 ha, trong đó 60% được nuôi thâm canh trong trang trại, hợp tác xã, hộ nuôi chuyên canh, 30% nuôi bán thâm canh, còn lại nuôi quảng canh cải tiến.

## **2.6. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn gắn với các chức năng và các vùng sản xuất gồm: các thôn, trung tâm xã, cụm xã**

Bố trí các điểm dân cư phải thuận lợi cho phát triển sản xuất và giao lưu, tiện lợi cho sinh hoạt và ổn định đời sống lâu dài, cần khai thác các tuyến trục và cơ sở hạ tầng đã được xây dựng, phát huy tối đa cơ sở hạ tầng đã được xây dựng, nhất là mạng lưới đường trục và nguồn điện, công trình thủy lợi.

Qui mô các điểm dân cư tùy theo đặc điểm tự nhiên, nhu cầu cụ thể của từng xã. Kết hợp chặt chẽ với phát triển các trung tâm kinh tế xã, các khu vực dự án (công nghiệp, nông lâm thủy sản, du lịch) gần kề, khu kinh tế cửa khẩu (đối với các xã biên giới) để phát triển mạnh sản xuất, khai thác dịch vụ góp phần nâng cao đời sống người dân.

Lựa chọn địa điểm bố trí xây dựng các khu, điểm dân cư phải có đầy đủ quỹ đất xây dựng, đủ nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất. Qui hoạch mỗi cụm dân cư mới gồm 50 hộ trở lên, trước mắt có thể ít hơn nhưng phải có điều kiện để lâu dài phát triển thành khu dân cư có qui mô lớn hơn.

Các điểm dân cư mới không bố trí gần khu vực đất có nguy cơ sạt, lún, trng khu vực hành lang lũ quét, trong khu vực cấm xây dựng, dưới các đập thủy điện. Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá, mạng điện, bu điện, nhà văn hóa, trục sở xã, chợ... Trong đó, tập trung cho xây dựng hệ thống thủy lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, xây dựng các tuyến đường nối các cụm dân cư với các tuyến trục đã có và các cơ sở vật chất kỹ thuật khác. Trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, kết nối có hiệu quả cao với các công trình đầu mối của huyện, tỉnh và với các khu kinh tế cửa khẩu.

Để dần cải tiến nâng cao đời sống dân cư nông thôn, đặc biệt từng bước đưa các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật như cấp điện, cấp nước sạch, các dịch vụ văn hóa, giáo dục y tế do đó cần thiết phải tập trung hóa các khu vực dân cư sống phân tán vào các quần cư ít nhất trên 50 hộ.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên, dân cư các huyện phân bố chuyển hóa theo hai hướng: dân cư đô thị hóa theo các dự án và dân cư nông thôn.

Cấu trúc không gian khu dân cư nông thôn bao gồm:

- Trung tâm cụm xã: Được xây dựng trên cơ sở 1 trong các trung tâm xã thuộc cụm, quy mô dân cư khoảng 2000-4000 người. Trong đó kết hợp xây dựng các Cụm đổi mới (trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất) trở thành trung tâm kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các Cụm đổi mới có thể phát huy được vai trò "điểm tựa" phát triển nông thôn, đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và điều hoà sự tăng trưởng, phát triển của các đô thị lớn. Các cơ sở cần cải tạo và xây dựng ở các trung tâm cụm xã là: chợ, cơ sở dịch vụ sản xuất và đời sống, cơ sở sản xuất TTCN, cơ sở dịch vụ khoa học công nghệ, cơ sở văn hoá cộng đồng...

- Các điểm trung tâm xã: Phát triển trên cơ sở các trung tâm xã hiện có với quy mô 1000-2000 người. Hình thành các điểm trung tâm phụ đối với các xã có địa bàn trải rộng.

- Các điểm dân cư (thôn, xóm, bản).

*a) Dân cư gắn với vùng sản xuất nông - lâm nghiệp:*

- Dân cư phát triển chủ yếu gắn với phát triển kinh tế trồng rừng, khai thác tiềm năng rừng. Địa bàn đi lại khó khăn. Dân cư đa số bố cục phân tán. Đặc điểm phân bố dân cư

+ Phân bố theo khu vực sản xuất, nơi có địa hình canh tác thuận lợi.

+ Dân cư tập trung thành các bản làng và bám rải rác trên các sườn đồi.

+ Nhà ở bám theo các trục giao thông và sát các chân đồi

+ Công trình hạ tầng xã hội như Trường học, trạm y tế có bán kính phục vụ lớn.

**Giải pháp**

+ Định hướng phát triển: Đặc biệt quan tâm phát triển hệ thống giao thông, tạo điều kiện phát triển sản xuất và giao lưu hàng hóa.

+ Phát triển dân cư tại trung tâm xã, hạn chế tối đa các điểm dân cư nhỏ lẻ và di dời về khu vực dân cư tập trung tại trung tâm xã.

+ Hình thành các Cụm đổi mới (02-03 xã/1 trung tâm cụm - do địa bàn rộng lớn). Phân tán thành từng cụm, điểm tùy theo địa hình, phong tục tập quán sinh hoạt, đảm bảo sự kết nối về giao thông và hạ tầng cơ sở cho từng điểm đến các khu vực có vị trí thuận lợi để giao lưu, trao đổi hàng hóa. Quy mô từ 5-15 ha và dân số từ 400- 1000 hộ trở lên. Các khu TTCN nông thôn tập trung trên địa bàn xã có quy mô từ 3- 10 ha

- Hình thành các điểm dân cư tập trung và các công trình công cộng có bán kính phục vụ đảm bảo tiêu chuẩn (Khu trung tâm hỗ trợ SX, tín dụng nông nghiệp, nghiên cứu chuyển giao công nghệ, chợ đầu mối, bảo quản, sơ chế nông lâm sản, cửa hàng, dịch vụ tổng hợp...).

+ Tập trung dân cư và củng cố xây dựng cho điểm dân cư trung tâm xã thực sự trở thành hạt nhân trên địa bàn xã. Quy mô nên tập trung từ 100-200 hộ. Hình thành các trung tâm phụ trên địa bàn xã nhằm đảm bảo phục vụ tốt cho dân cư ở các xã có địa bàn quá lớn. Phát triển các điểm dân cư trên địa bàn xã theo dạng tập trung với quy mô từ 100 hộ trở lên. Trong các khu vực có mật độ dân số thấp có thể từ 50 hộ trở lên. Các bản làng dân tộc nên tổ theo dạng cụm điểm dân cư trong khu vực có bán kính 500-800m. Quy mô cụm điểm không nên nhỏ hơn 50 hộ.

+ Hình thái phát triển theo dạng điểm hoặc kết hợp giữa tuyến và điểm. Chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km. Phát triển các khu dân cư kinh tế mới tập trung, kết hợp với việc ổn định công tác định canh định cư. Các điểm dân cư dọc theo các quốc lộ chính nên phát triển về một phía của đường quốc lộ và chiều dài điểm dân cư không nên quá 1,5km.

*b) Dân cư vùng biên giới:*

- Đối với hệ thống dân cư dọc biên giới: Phát triển hành lang dân cư dọc biên giới nhằm đảm bảo yêu cầu về ninh quốc phòng. Hệ thống này được phát triển trên cơ sở dân cư kết hợp với các lực lượng quân đội tại địa phương, điểm dân cư tập trung có quy mô 500- 1500 người/điểm. Các điểm dân cư này đóng vai trò khai thác tiềm năng sẵn có tại địa phương cho phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng dọc biên giới. Đặc điểm phân bố dân cư:

- + Dân cư phân bố chủ yếu sau tuyến hành lang kiểm soát biên giới
  - + Phân bố theo tuyến đường hành lang biên giới và các tuyến nối từ đường tuần tra biên giới, đường liên xã
  - + Phân bố theo vùng sản xuất, nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi
  - + Nhà ở thường bám theo đường giao thông. Nhà ở thường có vườn
  - + Công trình hạ tầng xã hội như Trường học, trạm y tế có bán kính phục vụ lớn
- Giải pháp
- + Trung tâm xã hình thành hệ thống gồm: Trung tâm xã, trung tâm thôn, trung tâm phụ xã bám các trục giao thông chính, đảm bảo bán kính phục vụ thuận lợi.
  - + Mạng lưới điểm dân cư: Bố trí dân cư tại các điểm trọng yếu về an ninh quốc phòng, điểm thuận lợi về môi trường sinh sống của dân cư, điểm thuận lợi về sản xuất. Bố trí dân cư tại điểm trung tâm xã thành điểm dân cư tập trung.

- Các cơ sở kinh tế kỹ thuật của trung tâm cụm xã chủ yếu là các cơ sở cho hoạt động dịch vụ thương mại cho 1 cụm xã, dịch vụ du lịch, hoạt động sản xuất TTCN hoặc sản xuất công nghiệp lẻ, phân tán trên địa bàn huyện.

- Trong quy hoạch các khu dân cư nông thôn, cần chú ý đề cập các khu chức năng chính:

- + Trung tâm công cộng, dịch vụ tổng hợp như: chợ trung tâm, bưu điện, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, nhà văn hóa, sân thể thao, trạm y tế xã, và các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm...
- + Khu dân cư tập trung (áp dụng theo các tiêu chí nông thôn mới)
- + Các cụm công nghiệp, TTCN (nếu có)

## **2.7. Phương án kết nối khu vực nông thôn với đô thị**

Khu vực nông thôn là một khu vực quan trọng trong định hướng phát triển hệ thống đô thị, mối quan hệ liên kết giữa khu vực đô thị và nông thôn là mối quan hệ hữu cơ, sự dịch chuyển cư trú từ khu vực nông thôn sang thành thị góp phần vào tăng trưởng dân số đô thị cũng như chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các lĩnh vực công nghiệp – năng lượng và dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch của tỉnh Điện Biên.

Thực hiện chính sách Tam nông, ly nông bất ly hương của Đảng và Chính phủ nhằm đảm bảo các vấn đề an sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách của chương trình nông thôn mới, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, nâng cấp hệ thống hạ tầng khu vực nông thôn.

Tỉnh Điện Biên với cơ cấu nông nghiệp hiện vẫn chiếm tỷ trọng cao và trong giai đoạn tới cũng góp phần không nhỏ trong cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm, trong đó Lâm nghiệp, khoáng sản và các khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao sẽ là mũi nhọn thúc đẩy và ổn định lao động trong khu vực nông thôn.

Về chính sách chung cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tập trung, cùng với quá trình đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn và xây dựng một chính sách cho chương trình sản xuất hàng hóa mới, giúp nền nông nghiệp phát triển bền vững, nâng cao đời sống nông dân.

Cần có phương án đảm bảo cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, hướng đến nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Do đó, gắn nông thôn vào trong định hướng phát triển quy hoạch cần được tích hợp đa ngành, với mục tiêu con người làm trọng tâm, lợi ích của cộng đồng phải được tôn trọng. Phát triển phải song hành với phát triển nông nghiệp sinh thái nhằm tuần hoàn rác thải và nước thải đô thị, cân bằng được môi sinh, cân bằng về lợi ích, cân bằng giữa tự nhiên và phúc lợi xã hội theo tiêu chí bền vững khu vực nông thôn về Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Sự bền vững khu vực nông thôn có tác động không nhỏ đến sự phát triển của đô thị.

Các khu vực ven đô thị với định hướng phát triển mật độ thấp, ưu tiên mô hình phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái trong quá trình đô thị hóa. Khu vực nông thôn cũng được coi là vùng đệm sinh thái an toàn cho sự phát triển bền vững của đô thị.

### 3. Phương án phát triển các khu chức năng

#### 3.1. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

KCN: giữ qui mô KCN qui mô 55ha Theo Quyết định phê duyệt số 438/TTg-KTN ngày 7 tháng 4 năm 2014.

CCN phát triển 14 CCN trên địa bàn các huyện, thành phố (trong đó 11 cụm công nghiệp mới trên địa bàn các huyện và thành phố Điện Biên phủ.

Bảng tổng hợp các CCN trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề	Tổng QHSD đất*
<b>I.1. Cụm công nghiệp hiện trạng (đã có quy hoạch chi tiết)</b>				
1	CCN Đông Tuần Giáo	Xã Quài Cang, H. Tuần Giáo	Chế biến chè, nông, lâm sản	47.1
2	CCN Na Hai	Xã Pom Lót, H. Điện Biên	Chế biến nông, lâm sản; Sản xuất VLXD	19.2

3	CCN Hỗn hợp	Xã Ảng Tờ, H. Mường Ảng	Chế biến nông, lâm sản; dịch vụ công, nông nghiệp	15.0
<b>I.2. Các cụm đề xuất</b>				
4	CCN VLXD	X Bún Lao, H Mường Ảng	VLXD	15.0
5	CCN Mường Nhé	Xã Mường Nhé, H Mường Nhé	Cơ khí tiêu dùng và cơ khí sửa chữa; Chế biến nông, lâm sản	19.1
6	CNN Núa Ngam	K/v Bản Bông, Núa Ngam, H Điện Biên	Chế biến nông lâm sản vật liệu xây dựng	30.0
7	CCN cơ khí và DV	Xã Quái Tờ, H Tuần Giáo	Hỗn hợp: Cơ khí, VLXD	10.0
8	CCN Bản Ló	K/v Bản Ló, TX Mường Lay	Chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng nhẹ	8.9
9	CCN Tây Thị Trấn	Huyện Mường Chà	Chế biến, cơ khí sửa chữa	10.0
10	CCN Chà Nưa	Xã Chà Nưa, H Nậm Pồ	Chế biến nông sản, VLXD	10.0
11	CCN Cửa khẩu A Pa Chải	Sín Thầu (K/v cửa khẩu), H Mường Nhé	Hỗn hợp: Chế biến nông lâm sản, dịch vụ cửa khẩu quốc tế	20.0
12	<i>CNN Mường Bàng**</i>	<i>xã Mường Bàng, H Tủa Chùa</i>	<i>Chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, dụng cụ cầm tay</i>	<i>10.4</i>
13	<i>CCN Sáng Nhè**</i>	<i>Xã Sáng nhè, H Tủa Chùa</i>	<i>CB Chè, SF nông lâm</i>	<i>10.0</i>
14	<i>CNN Điện Biên Phủ**</i>	<i>P. Him Lam, P. Nam Thanh, X. Thanh Minh (giáp QL 279) - TP ĐBiên Phủ</i>	<i>Hỗn hợp: Thủ công Mỹ nghệ, CB NLTS, SX hàng tiêu dùng, may mặc</i>	<i>75.0</i>

\*. Kế hoạch sử dụng đất Tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030; \*\*. Đang xin chủ trương của Tỉnh

### 3.2. Phương án phát triển các khu trung tâm du lịch

Khu trung tâm du lịch là đầu mối mọi hoạt động du lịch của tỉnh do vậy trung tâm du lịch phải bảo đảm tập trung đầy đủ các điều kiện cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch. Với quan điểm trên, phương án phát triển không gian du lịch Điện Biên lấy Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và thị xã Mường Lay, huyện Tủa Chùa làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh.

Trung tâm Du lịch Thành phố Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh, gắn với sản phẩm du lịch lịch sử (Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ) – lễ hội chiến thắng Điện Biên Phủ trở thành lễ hội – sự kiện quốc tế, du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch MICE, du lịch làng nghề. Trong đó, khu du lịch Mường Phăng - Pá Khoang với các sản phẩm du lịch như nghỉ dưỡng hồ, cảnh quan sinh thái, vui chơi giải trí, thể thao nước..



Huyện Điện Biên gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (nước khoáng nóng, hang động), du lịch tâm linh, du lịch nông nghiệp, du lịch biên giới, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề. Cửa khẩu Tây Trang phát triển trung tâm du lịch cửa khẩu với các hạng mục như siêu thị, trung tâm mua sắm, sân golf quốc tế Việt - Lào,...

Thị xã Mường Lay: Đô thị - Trung tâm du lịch dịch vụ của tuyến du lịch sông Đà với các sản phẩm như nghỉ dưỡng ven sông, đô thị ven sông, thể thao, trung tâm khám phá sông nước. Kết hợp với phát triển sản phẩm du lịch văn hóa (đồng bào dân tộc Thái trắng), du lịch cộng đồng.

Huyện Tủa Chùa: Tủa Chùa là huyện nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, có hệ thống hang động được xếp hạng di tích cấp Quốc gia (các hang động Xá Nhè, Khó Chua La tại xã Xá Nhè, hang động Pê Răng Ky tại xã Huổi Sớ), hệ thống cao nguyên đá trải rộng trên địa bàn các xã Tả Phìn, Sín Chải, Lao Xả Phình, Tả Sìn Thàng; thành Vàng Lồng xã Tả Phìn được công nhận là di tích cấp tỉnh, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La nằm trên địa bàn 3 xã (Sín Chải, Huổi Sớ, Tủa Thàng), với nền văn hóa lâu đời của đồng bào dân tộc Mông, dân tộc Dao, hệ thống chợ phiên truyền thống đặc trưng của người đồng bào dân tộc thiểu số, thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái, du lịch khám phá, trải nghiệm văn hóa. Phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch văn hóa...

### **3.3. Phương án phát triển khu nghiên cứu đào tạo**

Tập trung xây dựng và phát triển khu nghiên cứu đào tạo công nghệ của tỉnh tại thành phố Điện Biên. Nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao trong tỉnh. Thu hút đầu tư để thành lập khu nghiên cứu vệ tinh nhằm phát triển các sản phẩm nông lâm sản và vật liệu xây dựng tại các cụm khu công nghiệp phía đông Tuần Giáo, cụm công nghiệp Na Hai... , góp phần thúc đẩy và nâng cao giá trị kinh tế các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Đối với nghiên cứu đào tạo, tổ chức mạng lưới cơ sở đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bổ hợp lý về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu vùng miền, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nghiệp nhất là nhân lực chất lượng cao. Gắn hoạt động đào tạo với chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng, các trang thiết bị hiện đại để nâng cao chất lượng chất lượng nghiên cứu, đào tạo của tỉnh.

### **3.4. Phương án phát triển trung tâm thể dục thể thao**

Xây dựng các công trình TDTT cấp tỉnh theo Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật TDTT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, bao gồm: 01 sân vận động với khán đài có sức chứa dưới 20.000 chỗ ngồi; có 01 đến 02 sân tập luyện môn bóng đá và điền kinh; 01 nhà thi đấu đạt tiêu chuẩn thi đấu thể thao cấp quốc gia, với khán đài có sức chứa từ 1.500 đến 3.000 chỗ ngồi; có 01 đến 02 nhà tập; có 01 bể bơi ngoài trời hoặc trong nhà; có hệ thống sân tập ngoài trời đối với các môn như Tennis, bóng chuyền, bóng rổ...

## **4. Phương án phát triển khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh**

#### **4.1 Vùng bảo vệ di tích (Vùng bảo tồn đặc biệt)**

Tiến hành rà soát, tổ chức kiểm kê một cách có hệ thống toàn bộ di tích trên địa bàn tỉnh. Hiện mới chỉ có 27 di tích được xếp hạng, hệ thống di tích chưa xếp hạng cần có phương án kiểm kê, đánh giá một cách có hệ thống. Cần phân loại, đánh giá mức độ xuống cấp của từng di tích, lập hồ sơ để xếp hạng và có phương án cần ưu tiên đầu tư xây dựng, trùng tu và tôn tạo. Số liệu cụ thể như sau:

- ✓ Di tích được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt: 01
- ✓ Di tích được xếp hạng cấp quốc gia: 14
- ✓ Di tích được xếp hạng cấp tỉnh: 12

Đến 2030, nâng tổng số 40 di tích được xếp hạng và có kế hoạch bảo tồn có hiệu quả và khai thác có hiệu quả trong phát triển du lịch và phát triển kinh tế ở địa phương

Bên cạnh việc, kiểm kê và đánh giá một cách hệ thống cần có phương án khoanh vùng bảo vệ đối với từng hạng mục di tích theo quy định tại Điều 32 Luật di sản văn hoá (sửa đổi, bổ sung năm 2009), cụ thể:

Đối với khu vực bảo vệ vùng I của di tích: Là các di tích là công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, thân thể và sự nghiệp của danh nhân thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm các khu vực có công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, những công trình lưu niệm gắn với danh nhân liên quan đến di tích đó; Là địa điểm khảo cổ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm khu vực đã phát hiện các di tích, di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đó; Là quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bao gồm các khu vực có công trình kiến trúc, sân, vườn, ao, hồ và cả các yếu tố khác liên quan đến di tích đó; Là danh lam thắng cảnh thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải đảm bảo cho việc giữ gìn sự toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù, các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất hoặc các công trình kiến trúc liên quan đến danh lam thắng cảnh đó; Là di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm.

Đối với khu vực bảo vệ vùng II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị của di tích. Việc xác định di tích không có khu vực bảo vệ II được áp dụng trong trường hợp di tích đó nằm trong khu vực dân cư hoặc liền kề các công trình xây dựng mà không thể di dời.

### **5. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực và những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn**

#### **5.1. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực**

Các khu vực có vai trò động lực được xác định là các đô thị, các trung tâm cụm xã, các xã được quy hoạch hình thành đô thị loại V, các KCN, CCN, khu vực phát triển trọng điểm du lịch, khu vực tập trung đông các cơ sở sản xuất tại các xã. có vai trò dẫn dắt nền kinh tế, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GRDP của tỉnh. Đây cũng là các khu vực thu hút, tập trung nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn, có sức lan tỏa, tác động sản xuất của khu vực lân cận, huyện thị trấn liên kết vùng, quốc gia và quốc tế. Khu vực động

lực là những khu vực thuận tiện về giao thông, có quỹ đất bằng phẳng, mật độ dân cư cao có tiềm năng hình thành đô thị trong tương lai.

Các khu vực động lực bao gồm TP Điện Biên Phủ; thị xã Mường Lay; thị trấn Tuần Giáo; thị trấn Mường Nhé; thị trấn Mường Ảng và khu vực Búng Lao; đô thị Bản Phủ; thị trấn Điện Biên Đông và đô thị Mường Luân, các khu vực trọng điểm du lịch như khu du lịch quốc gia Hồ Pá Khoang, canh đồng Mường Thanh,.. các di tích lịch sử của chiến thắng “Điện Biên Phủ”; các khu vực phát triển công nghiệp, đô thị hóa thuộc các huyện Mường Ảng, Điện Biên, Điện Biên Đông. Các khu vực phát triển nông, lâm nghiệp, chăn nuôi thuộc các huyện Tủa Chùa, Mường Chà, Nậm Pồ, Điện Biên Đông.

## **5.2. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn**

### **a. Khu vực đặc biệt khó khăn tỉnh bao gồm các xã:**

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 861/QĐ-TTg phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Theo Quyết định, cả nước có 3.434 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 1.673 xã khu vực I, 1.210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III.

Tỉnh Điện Biên có 126/129 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số (tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên) trong đó 27 xã khu vực I, 05 xã khu vực II, 94 xã khu vực III. Cụ thể:

- Huyện Điện Biên có 12 xã khu vực I, 01 xã khu vực II, 08 xã khu vực III;
- Huyện Điện Biên Đông có 01 thị trấn khu vực II, 13 xã khu vực III;
- Huyện Mường Ảng: có 01 thị trấn và 01 xã khu vực I, 08 xã khu vực III;
- Huyện Tuần Giáo có 1 thị trấn khu vực I, 18 xã khu vực III;
- Huyện Tủa Chùa có 01 thị trấn và 01 xã khu vực II, 10 xã khu vực III;
- Huyện Mường Chà có 01 thị trấn khu vực II và 11 xã khu vực III;
- Huyện Nậm Pồ có 01 xã khu vực I và 14 xã khu vực III;
- Huyện Mường Nhé có 11 xã khu vực III;
- Thị xã Mường Lay có 02 phường và 01 xã khu vực I;
- Thành phố Điện Biên Phủ có 04 phường và 04 xã khu vực I, 01 xã khu vực III

### **b. Các thôn bản đặc biệt khó khăn**

Tỉnh Điện Biên có 57 thôn nằm trong danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Cụ thể như sau:

1. Thị xã Mường Lay có 4 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã Lay Nưa và phường Sông Đà

- Xã Lay Nưa: Bản Huổi Luân; Bản Hô Huổi Luông; Bản Hô Nậm Cản
- Phường Sông Đà: Bản Huổi Min

2. Thành phố Điện Biên Phủ có 06 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 03 xã

- Xã Nà Tấu: Bản Tà Cáng; Bản Xôm; Bản Nà Cái
  - Xã Mường Phăng: Bản Lọng Luông 2
  - Xã Nà Nhạn: Bản Nà Pen 2; Bản Huổi Chôn
3. Huyện Điện Biên có 28 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 11 xã:
- Xã Thanh Nưa: Bản Giảng Co Ké
  - Xã Thanh Luông: Bản Hua Pe
  - Xã Thanh Chăn: Bản Púng Nghịu
  - Xã Thanh Yên: Bản Phú Yên; Bản Phượn; Bản Chiềng Tông
  - Xã Noong Luông: Bản Co Nôm; Bản Huổi Phúc; Bản Liếng; Bản Lún; Bản Thanh Chính; Bản On
  - Xã Pom Lót: Bản Na Hai
  - Xã Sam Mứn: Bản Ban; Bản Na Lao
  - Xã Noong Hẹt: Bản Noong Bua; Bản Bông
  - Xã Thanh An: Bản Phiêng Ban; Bản Cha; Bản Huổi Púng
  - Xã Núa Ngam; Bản Pá Bông; Bản Pá Ngam 1; Bản Huổi Hua; Bản Tin Lán
  - Xã Mường Nhà: Bản Hôi Hương; Bản Khon Kén; Bản Pha Thanh; Bản Pha Lay
4. Huyện Điện Biên Đông có 2 thôn đặc biệt khó khăn thuộc thị trấn Điện Biên Đông là Tổ dân cư số 1 và Tổ dân cư số 3
5. Huyện Mường Ảng có 2 thôn đặc biệt khó khăn là bản Hón (thị trấn Mường Ảng) và bản Tát Hẹ (xã Ảng Nưa)
6. Huyện Tủa Chùa có 11 thôn đặc biệt khó khăn ở thị trấn Tủa Chùa và xã Mường Báng
- Thị trấn Tủa Chùa: Tổ dân phố Bản Cáp; Thôn Huổi Léch; Thôn Đông Phi 2
  - Xã Mường Báng: Thôn Háng Tơ Mang; Thôn Háng Trờ; Thôn Kê Cải; Thôn Sông Ún; Thôn Pú Ôn; Thôn Nà Áng; Thôn Phiêng Bung; Thôn Từ Ngài 1
7. Huyện Mường Chà có 3 thôn đặc biệt khó khăn thuộc thị trấn Mường Chà là Tổ dân phố 1; Tổ dân phố 2 và Tổ dân phố 10
8. Huyện Nậm Pồ có 1 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã Chà Nưa là bản Nậm Đích
- c. Phương hướng phát triển đối với khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn*
- Phát triển nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, hiệu quả; hình thành và phát triển vùng chuyên canh với quy mô hợp lý. Phát triển tế lâm nghiệp gắn với chế biến và khoang nuôi, bảo vệ rừng và giữ rừng; Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị; Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch.
  - Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước, cơ sở năng lượng, hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình phục

vụ khu vực đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn đưa các trung tâm cụm xã này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển, tổ chức thành nơi tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn. Mục tiêu nhằm nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số...) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số...) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng đặc biệt khó khăn.

## VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

### 1. Phương án phát triển hạ tầng xã hội

#### 1.1. Phương án phát triển nhà ở

##### a. Quan điểm phát triển:

Phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh tuân thủ theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở tiếp kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai, tăng cường công tác quản lý xây dựng nhà ở. Từng bước nâng cao chất lượng và diện tích nhà ở, góp phần phát triển đô thị, nông thôn bền vững theo hướng văn minh, hiện đại phù hợp với bản sắc địa phương.

##### b. Mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2030

- Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh phấn đấu đạt 20,1m<sup>2</sup> sàn/người (trong đó: đô thị đạt 24,0 m<sup>2</sup> sàn/người; nông thôn đạt 18,7 m<sup>2</sup> sàn/người), diện tích nhà ở tối thiểu đạt 12 m<sup>2</sup> sàn/người.

- Phấn đấu xây dựng diện tích nhà ở thương mại chiếm tỷ trọng 5% trong tổng nhu cầu diện tích nhà ở tăng thêm, tương ứng 221.470 m<sup>2</sup> sàn.

- Triển khai việc xây dựng nhà ở công vụ: 95.526 m<sup>2</sup> sàn.

- Triển khai việc xây dựng khoảng 260.859 m<sup>2</sup> sàn nhà ở xã hội, trong đó:

+ Xây dựng nhà ở cho công nhân: 20.647 m<sup>2</sup> sàn.

+ Xây dựng nhà ở cho sinh viên: 153.381 m<sup>2</sup> sàn.

+ Xây dựng nhà ở cho các đối tượng xã hội còn lại: 86.831 m<sup>2</sup> sàn.

- Xây dựng khoảng 77.265 m<sup>2</sup> sàn phục vụ công tác tái định cư, giải phóng mặt bằng.

- Triển khai công tác hỗ trợ nhà ở theo các chương trình mục tiêu, cụ thể:
  - + Xây dựng mới nhà ở cho hộ nghèo: 191.258 m<sup>2</sup> sàn.
  - + Xây dựng mới nhà ở cho người có công với cách mạng (không tính diện tích sửa chữa): 28.044 m<sup>2</sup> sàn.
- Chất lượng nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 40%; nhà ở bán kiên cố đạt 50%; giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố xuống mức 7% và đưa tỷ lệ nhà ở đơn sơ xuống dưới mức 3%.

### *c. Phương án phát triển*

#### *\*. Phương án phát triển nhà ở tại đô thị:*

Các đô thị trung tâm như: thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, thị trấn Mường Chà, TT Tủa Chùa, TT Tuần Giáo, TT Điện Biên Đông, TT Mường Ảng: Nâng cấp các nhà ở hiện có kết hợp chỉnh trang đô thị, phát triển nhà ở đảm bảo sự hài hòa các yếu tố kiến trúc, cảnh quan, kết hợp giữa xây dựng mới và cải tạo phù hợp với thiết kế đô thị và quy chế quản lý kiến trúc đô thị.

- Phát triển nhà ở theo hướng hiện đại, kết hợp với bảo tồn bản sắc truyền thống tại một số khu vực phù hợp với quy hoạch chung xây dựng.

- Phát triển đa dạng các loại hình nhà ở, tùy theo nhu cầu thực tế của thị trường, tập trung phát triển khu nhà ở thấp tầng hiện đại, khang trang theo dự án.

- Các đô thị khác là các đô thị dự kiến hình thành thị trấn như: TT Mường Nhé, TT Pú Tũn, TT Nậm Pồ; Các đô thị: Apa chải, Mường Nhà, Bản Phủ, Mường Luân. Định hướng phát triển nhà ở theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung. Các khu dân cư đã được đô thị hóa ổn định, thực hiện phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo nhà có vườn, cây xanh, tạo môi trường cảnh quan đẹp.

- Khuyến khích phát triển nhà theo dự án, hạn chế tối đa tình trạng xây dựng nhà không phép, sai phép.

- Phát triển mới nhà ở đảm bảo chất lượng đạt kiên cố hoặc bán kiên cố..

#### *\*. Phương án phát triển nhà ở tại khu vực nông thôn:*

Phát triển nhà ở gắn liền với thực hiện quy hoạch nông thôn, theo hướng tập trung tại các khu vực trung tâm xã kết hợp giữa xây mới và cải tạo chỉnh trang nâng cấp chất nhà ở.

Quy hoạch sắp xếp dân cư ở những khu vực khác đảm bảo tận dụng được hệ thống hạ tầng về giao thông và hạ tầng kỹ thuật khác, chú trọng xây dựng mô hình nhà ở gắn liền với sản xuất.

## **1.2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, hội chợ, triển lãm**

### *1.2.1. Định hướng chung:*

Phát triển mạng lưới thương mại theo hướng xây dựng hệ thống thị trường hàng hoá thống nhất và mở cửa, có sức cạnh tranh và có trật tự làm mục tiêu, lấy việc đáp ứng nhu cầu thị trường và nâng cao mức sống của người dân làm điểm xuất phát, lấy việc tối ưu hoá cấu trúc các hệ thống thị trường và điều chỉnh cơ cấu thị trường làm hướng chủ đạo. Đồng thời, tránh việc xây dựng trùng lặp hoặc xây dựng ở trình độ thấp,

vừa gây lãng phí nguồn lực của xã hội, vừa dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, nhờ vậy thúc đẩy phát triển hài hoà kinh tế và xã hội của tỉnh.

Đảm bảo các nguyên tắc cơ bản của mạng lưới thương mại như phát triển hạ tầng thương mại cần kết hợp chặt chẽ với quy hoạch xây dựng của tỉnh. Việc xây dựng mạng lưới thương mại cần căn cứ theo yêu cầu, phân bố dân cư, nhu cầu tiêu thụ, hệ thống giao thông, cảnh quan văn hóa, bảo vệ môi trường và kết hợp với sự phát triển các ngành sản xuất có liên quan và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển mạng lưới thương mại cần phối kết hợp nhằm tối ưu hoá việc phân bố và điều chỉnh cơ cấu ngành. Kết hợp hài hoà các loại hình thương mại quy mô lớn với các cửa hàng vừa và nhỏ.

*Định hướng phân bố hạ tầng thương mại theo 03 khu vực: vùng đô thị động lực, khu vực biên giới và khu vực nông thôn.*

Vùng đô thị động lực: Bao gồm TP. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Mường Ảng. Là vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL 279. Đây là vùng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trung tâm kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh Điện Biên. Theo đó đây là khu vực trung tâm, tạo động lực tăng trưởng cho toàn tỉnh với nguồn hàng hóa cung cấp đa dạng và nhu cầu mua sắm quy mô lớn. Do đó, tại khu vực này định hướng phát triển các loại hình phân phối hiện đại, các tổ hợp thương mại, dịch vụ, khu phức hợp giải trí, du lịch, các trung tâm mua sắm, siêu thị hiện đại nhằm phục vụ nhu cầu người dân địa phương và khách du lịch. Các hoạt động thương mại hướng đến dịch vụ hỗ trợ như các trung tâm phân phối lớn, kho bãi, logistics phục vụ việc tập trung, bốc dỡ và phân phối hàng hóa.

Khu vực nông thôn: Mạng lưới chợ dân sinh (hạng III) và cửa hàng bán lẻ truyền thống vẫn là hình thức chủ yếu của ngành thương mại trong giai đoạn 2021-2030. Thực hiện đồng bộ các chương trình phát triển chợ nông thôn: Cải tạo, nâng cấp và xây mới để bảo đảm đủ chợ dân sinh ở các xã, các cụm xã phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống hàng ngày của nhân dân; khi trình độ tiêu dùng được nâng cao, có thể chuyển đổi thành các siêu thị hoặc cửa hàng tiện lợi.

Khu vực cửa khẩu: Hệ thống hạ tầng thương mại tại khu vực cửa khẩu bao gồm hệ thống chợ (chợ biên giới, chợ cửa khẩu) nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi mua bán hàng hóa, phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân, kết hợp với phục vụ thương nhân xuất nhập khẩu và khách du lịch; hệ thống trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị trực tiếp tổ chức cung cấp hoặc cho thuê để tổ chức cung cấp dịch vụ bán lẻ hàng hóa văn minh cho người tiêu dùng tại chỗ, thương nhân, khách vãng lai, nhà đầu tư và trung tâm trung chuyển, kho vận theo mô hình trung tâm logistics để phát huy sức kích hoạt, hội tụ và lan tỏa về kinh tế, công nghiệp, thương mại xuất nhập khẩu trên địa bàn tuyến biên giới.

*Định hướng loại hình thương mại:*

Mạng lưới bán buôn: phân bố tại trung tâm các vùng sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là các trung tâm sản xuất hàng nông lâm thủy sản có quy mô sản lượng lớn đang cung cấp cho thị trường trong vùng và xuất khẩu. Phân bố tại các khu vực thị trường tiêu thụ lớn (đối với tỉnh và với vùng) như khu vực thành thị. Phân bố tại trung tâm các vùng đang phát triển nhiều ngành công nghiệp hoặc có khu, cụm công nghiệp. Các hình thức chủ yếu là chợ đầu mối, trung tâm bán buôn, trung tâm dịch vụ thương mại phụ trợ phục vụ phân phối hàng hóa.

Mạng lưới bán lẻ: Các loại hình bán lẻ cần có vị trí và không gian để tiến hành bày bán và tiêu thụ hàng hóa cố định, đồng thời hoạt động mua hàng của người tiêu dùng chủ yếu được thực hiện tại địa điểm này. Hệ thống hạ tầng bán lẻ trên địa bàn tỉnh được định hướng phát triển theo những loại hình như trung tâm thương mại hay trung tâm mua sắm, siêu thị, cửa hàng bán lẻ, chợ dân sinh.

### *1.2.2. Phương án phát triển hạ tầng thương mại*

Trên cơ sở định hướng phát triển ngành thương mại tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, việc phân bố các loại hình thương mại hiện đại trên địa bàn tỉnh sẽ tập trung chủ yếu tại vùng đô thị động lực và khu kinh tế cửa khẩu, còn tại các vùng nông thôn có điều kiện phát triển kinh tế khó khăn hơn sẽ tập trung chủ yếu các loại hình chợ dân sinh. Tại Thành phố Điện Biên Phủ, dự kiến trở thành đô thị loại II có thể phát triển các loại hình thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, mua sắm hạng II và III, siêu thị hạng II và hạng III, mạng lưới chợ chủ yếu là nâng cấp và mở rộng hoặc hình thành các loại chợ đặc biệt như chợ đêm, chợ lễ hội phục vụ du lịch. Tại các đô thị khác hạng IV hoặc V chủ yếu phát triển siêu thị hạng III, ít nhất mỗi đô thị phát triển 01 siêu thị hạng III.

#### *(i) Phương án phát triển hạ tầng chợ*

Giai đoạn 2021-2030, phát triển 73 chợ trên địa bàn tỉnh Điện Biên, trong đó có 01 chợ đầu mối, 04 chợ hạng I, 09 chợ hạng II và 59 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, nâng cấp 02 chợ hạng II lên hạng I (huyện Tuần Giáo và huyện Điện Biên), xây dựng mới 01 chợ đầu mối, 01 chợ hạng I, 02 chợ hạng II và nâng cấp 01 chợ hạng III lên hạng II, xây dựng mới 35 chợ hạng III với định hướng mở rộng mạng lưới chợ truyền thống, đảm bảo đáp ứng nhu cầu trao đổi, tiêu dùng của người dân. Tầm nhìn đến 2050, hướng đến mục tiêu mỗi xã ít nhất một chợ, quy mô mạng lưới chợ được mở rộng đạt 117 chợ.

#### *(ii) Phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại*

Đến năm 2030, phát triển 09 trung tâm mua sắm (trong đó xây dựng mới 07 trung tâm, trong đó có 01 trung tâm thương mại hạng II tại TP Điện Biên Phủ, còn lại là trung tâm hạng III). Phát triển 23 siêu thị gồm có 01 siêu thị hạng II tại TP Điện Biên Phủ, còn lại là hạng III, trong đó xây dựng mới 19 siêu thị hoặc nâng cấp các cửa hàng hoạt động với chức năng tương đương thành siêu thị. Ngoài ra, phát triển mạng lưới cửa hàng bán lẻ quy mô nhỏ trong các khu vực dân cư có mật độ tập trung đông.

#### *(iii) Phát triển dịch vụ thương mại phụ trợ*

Phát triển các kho dự trữ, dịch vụ hỗ trợ các hoạt động bán buôn, bán lẻ và xuất nhập khẩu bao gồm xây dựng mới:

- 01 trung tâm bán buôn, 01 trung tâm hội chợ triển lãm tại Thành phố Điện Biên Phủ;
- 04 tổng kho dự trữ hàng hóa tại huyện Điện Biên, huyện Mường Nhé và huyện Nậm Pồ;
- 01 kho xăng dầu tại huyện Tuần Giáo và phát triển các cửa hàng xăng dầu dọc theo đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện đảm bảo về tiêu chuẩn kỹ thuật và đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất và dân sinh;
- 01 cảng cạn tại huyện Điện Biên phục vụ tập kết, chung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.



Cụ thể:

*a. Phương án phát triển hạ tầng thương mại theo huyện và thành phố*

*Thành phố Điện Biên Phủ*

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, tổng số chợ trên địa bàn là 11 chợ, trong đó có 02 chợ hạng I, 02 chợ hạng II và 07 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, nâng cấp, mở rộng chợ trong khu thương mại dịch vụ Mường Thanh lên hạng I, xây dựng mới 01 chợ hạng III tại xã Pá Khoang. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 dự kiến là 4,84ha, tăng 1,11ha so với năm 2020. Đến năm 2050, xây dựng 01 chợ hạng III tại xã Nà Nhạn và 01 chợ đầu mối nông sản tại xã Thanh Minh với diện tích ít nhất là 1ha phù hợp với nhu cầu về trao đổi nông sản quy mô lớn trên địa bàn tỉnh. Bố trí phát triển khu vực chợ đêm, chợ lễ hội phục vụ du lịch.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Đến năm 2030, thành phố Điện Biên Phủ trở thành đô thị hạng II, định hướng phát triển các trung tâm thương mại hạng II và III, siêu thị từ hạng I đến hạng III. Mật độ dân số dự kiến đạt trên 520 người/km<sup>2</sup>, gấp 2 lần so với năm 2020, dân số chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị, tỷ lệ đô thị hóa dự kiến vượt 80%, quy mô tiêu dùng tăng chủ yếu dựa trên hệ thống thương mại hiện đại. Dự kiến đến năm 2030, trên địa bàn thành phố phát triển 03 trung tâm mua sắm (01 trung tâm hạng II và 02 trung tâm hạng III) và 07 siêu thị (01 siêu thị hạng II và 06 siêu thị hạng III). Giai đoạn 2021-2030, xây dựng mới 01 trung tâm mua sắm cấp vùng hạng II, 01 trung tâm thương mại hạng III, 03 siêu thị hạng III. Nâng cấp hoặc phát triển thêm các siêu thị hạng II phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Các trung tâm thương mại hướng đến trở thành khu mua sắm chất lượng cao.

Trung tâm bán buôn – trung chuyển và kho vận cấp vùng: xây dựng 1 trung tâm ngoại vi thành phố với quy mô 30ha để giao dịch xuất khẩu nông sản và hàng hoá khác của Điện Biên sang Lào và Thái Lan.

Xây dựng 01 trung tâm hội chợ triển lãm quy mô 3ha.

*Thị xã Mường Lay*

Mạng lưới chợ : Đến năm 2030, thị xã có 04 chợ, bao gồm 01 chợ hạng II (chợ trung tâm thị xã) và 03 chợ hạng III với tổng diện tích là 1,98ha và được duy trì giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2050, cân nhắc điều chỉnh mục đích sử dụng ít nhất 01ha diện tích đất thương mại dịch vụ để xây dựng 01 chợ đầu mối nông sản do TX. Mường Lay được xác định là vùng nuôi trồng thủy sản tập trung của tỉnh và được xác định là nơi tập trung phân phối sản phẩm nông sản để xuất sang Trung Quốc thông qua Lai Châu.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Thị xã Mường Lay là một trong các huyện/thị có mật độ dân số tập trung đông, đến năm 2030, dự kiến đô thị Mường Lay đạt hạng IV với tỷ lệ đô thị hóa đạt 98%. Ưu tiên phát triển các loại hình thương mại hiện đại trên địa bàn với các khu dịch vụ - thương mại tổng hợp, hình thành các khu phố thương mại hiện đại. Giai đoạn 2021-2030, phát triển thêm từ 1 đến 2 siêu thị hạng III trên địa bàn. Khuyến khích phát triển các siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng bán lẻ tổng hợp quy mô nhỏ trong các khu dân cư.

*Huyện Tuần Giáo*

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, huyện có 06 chợ, trong đó có 01 chợ hạng I và 05 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030 dự kiến nâng cấp chợ thị trấn Tuần Giáo lên hạng I (theo Quy hoạch chợ quốc gia), xây dựng mới 05 chợ hạng III. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 4,44ha, tăng 3,92ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050, mạng lưới chợ tiếp tục được mở rộng, đảm bảo mỗi xã một chợ, tổng số chợ dự kiến đạt 15 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Đến năm 2030, thị trấn Tuần Giáo dự kiến trở thành đô thị loại IV có quy mô dân số lớn thứ 3 trong các huyện/thị/tràng của tỉnh Điện Biên với tỷ lệ đô thị hóa đạt 25%. Định hướng xây dựng ít nhất 01 siêu thị hạng III đủ tiêu chuẩn tại trung tâm thị trấn. Phát triển 01 trung tâm mua sắm theo nhu cầu thị trường.

#### *Huyện Tủa Chùa*

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, huyện có 06 chợ, trong đó 01 chợ hạng II (chợ trung tâm huyện) và 05 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030 tiến hành cải tạo chợ Trung tâm huyện Tủa Chùa, xây dựng và mở rộng hai chợ hạng III hiện có gồm chợ Tả Xìn Thàng, chợ Xá Nhè, xây dựng mới 03 chợ hạng III tại các xã Huổi Sớ, Tủa Thàng, Sính Phình. Tổng diện tích đất chợ của huyện Tủa Chùa đến năm 2030 là 4,88ha, tăng 2,57ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050, xây dựng chợ tại các xã chưa có chợ, dự kiến đạt 10 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Đến năm 2030, phát triển ít nhất 01 siêu thị hạng III tại khu vực thị trấn. Xây dựng mới 01 trung tâm mua sắm tại trung tâm huyện theo nhu cầu thị trường.

#### *Huyện Điện Biên:*

Là huyện có cửa khẩu quốc tế Tây Trang và cửa khẩu Huổi Puốc.

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, phát triển 13 chợ, trong đó có 01 chợ đầu mối, 01 chợ hạng I, 01 chợ hạng II và 10 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030 thực hiện cải tạo và nâng cấp Chợ Bản Phủ lên chợ hạng I (theo Quy hoạch mạng lưới chợ quốc gia), xây dựng mới chợ trung tâm huyện Điện Biên là chợ hạng II, xây dựng 01 chợ đầu mối nông sản Sam Mứn và xây dựng mới 04 chợ hạng III. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 8,28ha, tăng 6,37ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050, đảm bảo mỗi xã ít nhất một chợ, phát triển các chợ tại trung tâm các xã, mở rộng mạng lưới chợ lên 21 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Huyện Điện Biên đến năm 2030 có 3 đô thị với tỷ lệ đô thị hóa đạt 23% với quy mô dân số dự kiến đạt trên 113 nghìn người, đứng thứ 2 trong các huyện/tràng/thị của tỉnh. Theo đó, định hướng phát triển các loại hình thương mại hiện đại trong đó phát triển 03 siêu thị hạng III tại 3 đô thị của huyện là Mường Nhà, Bản Phủ, Pú Tửu. Riêng khu vực cửa khẩu, phát triển theo định hướng riêng đối với khu vực biên giới, dự kiến xây dựng 01 trung tâm thương mại tại cửa khẩu Huổi Puốc, 02 siêu thị hạng III tại hai cửa khẩu.

Xây dựng 01 tổng kho tại cửa khẩu Tây Trang cho xuất khẩu hàng nông, thủy hải sản xuất khẩu sang Lào, xây dựng 01 kho hàng hoá tại cửa khẩu Huổi Puốc quy mô mỗi kho 3ha.

#### *Huyện Điện Biên Đông*

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, huyện có 09 chợ, trong đó có 01 chợ hạng II là chợ trung tâm thị trấn và 08 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, mở rộng chợ trung tâm thị trấn và xây dựng mới 06 chợ hạng III. Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 3,06ha, tăng 2,35ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050, tiếp tục hoàn thiện mạng lưới chợ, tổng số chợ dự kiến đạt 14 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Đến năm 2030, dự kiến phát triển hai đô thị trên địa bàn huyện đạt loại V, định hướng phát triển mỗi đô thị ít nhất 01 siêu thị hạng III đạt chuẩn. Xây dựng mới 01 trung tâm mua sắm tại trung tâm huyện theo nhu cầu thị trường..

#### *Huyện Mường Ảng*

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, huyện có 05 chợ theo diện tích đất được bố trí, trong đó có 01 chợ hạng II (chợ trung tâm thị trấn) và 04 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, nâng cấp chợ trung tâm huyện lên hạng II, xây dựng 04 chợ mới hạng III. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 2,51ha, tăng thêm 0,93ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050, tổng số chợ là 07 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Đến năm 2030, mật độ dân số dự kiến đạt gần 129 người/km<sup>2</sup>, đây là mật độ dân số đông thứ 3 toàn tỉnh theo đó phát triển các loại hình bán lẻ hiện đại, định hướng phát triển ít nhất 01 trung tâm mua sắm, 01 siêu thị hạng III tại thị trấn Mường Ảng.

#### *Huyện Mường Chà*

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, phát triển 04 chợ hạng III. Xây dựng mới 03 chợ hạng III tại các xã chưa có chợ. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 0,82ha, tăng 0,6ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến năm 2050, phát triển mỗi xã một chợ, tổng số chợ dự kiến là 06 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Phát triển 01 siêu thị hạng III tại thị trấn Mường Chà.

#### *Huyện Mường Nhé:*

Phấn đấu đưa lối mở A Pa Chải thành cửa khẩu để giao thương với Trung Quốc.

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, phát triển 07 chợ trong đó có 01 chợ hạng II và 06 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, mở rộng và cải tạo chợ trung tâm huyện, xây dựng mới 05 chợ hạng III tại các xã chưa có chợ. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 3,44ha, tăng 1,79ha so với năm 2020. Đến năm 2050, đảm bảo các xã đều có chợ để giao thương, tổng số chợ đạt 12 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Đây là huyện có mật độ dân số thấp nhất và dự kiến tỷ lệ đô thị hóa chỉ đạt 3% đến năm 2030, khuyến khích các loại hình bán lẻ theo cửa hàng tổng hợp quy mô nhỏ theo các khu dân cư. Tại trung tâm thị trấn phát triển ít nhất 01 siêu thị hạng III đạt chuẩn.

Đối với khu vực cửa khẩu: Hình thành khu đô thị A Pa Chải đến năm 2030, tập trung phát triển ít nhất 01 siêu thị, 01 tổng kho tại cửa khẩu A Pa Chải để thuận tiện cho xuất khẩu với Trung Quốc.

#### *Huyện Nậm Pồ*

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, phát triển 08 chợ, trong đó có 01 chợ hạng II và 07 chợ hạng III. Giai đoạn 2021-2030, xây dựng mới 01 chợ hạng II tại trung tâm huyện tại xã Nậm Chua; xây dựng mới 05 chợ hạng III tại các xã chưa có chợ. Tổng số diện tích đất chợ đến năm 2030 là 3,52ha, tăng 2,62ha so với năm 2020. Tầm nhìn đến 2050, phát triển thêm 07 chợ, tổng số chợ đạt 15 chợ.

Trung tâm thương mại, siêu thị: Phát triển 01 siêu thị hạng III tại trung tâm huyện.

Đối với khu vực cửa khẩu: phát triển 01 tổng kho tại xã Nà Hỳ để thuận tiện cho hoạt động xuất khẩu với Lào.

#### *b. Phát triển hạ tầng thương mại biên giới*

*Giai đoạn 2021-2030, phát triển các hạng mục sau:*

(i) Hạ tầng chợ: đầu tư xây mới, cải tạo chợ biên giới, cửa khẩu đáp ứng nhu cầu mua sắm, trao đổi tại khu vực biên giới gồm: Chợ cửa khẩu Tây Trang, chợ cửa khẩu Huổi Puốc, chợ biên giới Si Pa Phìn, chợ biên giới Nà Búng, chợ biên giới A Pa Chải. Chợ biên giới hạng III với diện tích bố trí từ 0,1-0,2ha/chợ, chợ cửa khẩu hạng II với diện tích bố trí ít nhất 1ha/chợ.

(ii) Kho hàng hoá: Xây dựng tại khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang 01 tổng kho, cửa khẩu chính Huổi Puốc 01 kho hàng hóa, với quy mô 3ha, 01 tổng kho tại cửa khẩu A Pa Chải, 01 tổng kho tại Nà Hỳ.

(iii) Siêu thị và TTTM: Xây dựng 01 TTTM tại cửa khẩu Huổi Puốc.

(iv) Logistic: xây dựng 01 cảng cạn tại huyện Điện Biên phục vụ tập kết, trung chuyển hàng hóa (khu kinh tế trọng điểm, địa điểm gần QL 279 và QL12).

### **1.3. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo**

#### *1.3.1. Quan điểm phát triển*

Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các huyện/thành phố.

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn tỉnh, đảm bảo tính liên thông.

Quy mô trường lớp đầu tư, mở rộng để hoàn thiện thiện mạng lưới trường học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cũng như nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường

#### *1.3.2. Mục tiêu*

Đối với giáo dục mầm non: Duy trì 100% số đơn vị cấp xã và 100% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi; Đạt 89,41% số trường mầm non đủ cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia.

Đối với giáo dục phổ thông: Hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; Tỷ học sinh tốt nghiệp THPT và tương đương

đạt 98,2%; Phân đầu số đủ cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia vào năm 2030 là 97,97% (trong đó: Tiểu học: 97,81%; THCS: 96,09%; THPT: 100%).

Đối với giáo dục thường xuyên: Đạt xóa mù chữ mức độ 2 Có 100% số phòng học được xây dựng kiên cố; 100% số phòng ở nội trú được xây dựng kiên cố; có đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu giáo dục và đào tạo.

Đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học: Tiếp tục duy trì các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học trên địa bàn tỉnh, đầu tư có trọng điểm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học hiện đại để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh.

### 1.3.3. Định hướng phát triển hạ tầng giáo dục

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới trường, lớp mầm non, tiểu học có xu hướng giảm do sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp cho phù hợp với từng địa phương và đảm bảo các quy định. Trong khi đó trường, lớp trung học cơ sở và trung học phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 161 trường mầm non, 131 trường tiểu học, 128 trường trung học cơ sở, 36 trường trung học phổ thông. Đối với giáo dục thường xuyên, duy trì 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên (01 cấp tỉnh và 09 cấp huyện), các trung tâm ngoại ngữ-tin học và các trung tâm học tập cộng đồng. Định hướng về mạng lưới các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh theo các giai đoạn cụ thể như sau:

#### **Giai đoạn 2021-2025 (so với năm học 2020-2021):**

- Mầm non: toàn tỉnh giảm 04 trường, cụ thể: giảm 01 trường tại mỗi huyện Mường Chà và Mường Ảng, huyện Tuần Giáo giảm 02 trường.

- Tiểu học: thành lập mới 03 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; toàn tỉnh giảm 05 trường, cụ thể: giảm 03 trường tại huyện Mường Nhé, giảm 02 trường tại mỗi huyện Tuần Giáo và Điện Biên, giảm 01 trường tại huyện Mường Chà.

- Trung học cơ sở: thành lập mới 05 trường trên toàn tỉnh, trong đó: 01 trường tại thành phố Điện Biên Phủ, 02 trường tại mỗi huyện Mường Chà và Điện Biên; giảm 01 trường tại huyện Nậm Pồ.

- Trung học phổ thông: không thành lập mới.

#### **Giai đoạn 2026-2030 (so với năm học 2025-2026):**

- Mầm non: thành lập mới 01 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; toàn tỉnh giảm 05 trường, cụ thể: giảm 01 trường tại huyện Mường Chà; giảm 02 trường tại mỗi huyện Tuần Giáo và Điện Biên, giảm 01 trường tại huyện Nậm Pồ.

- Tiểu học: thành lập mới 03 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; giảm 05 trường: giảm 01 trường tại huyện Mường Chà, giảm 02 trường tại huyện Tuần Giáo, và giảm 01 trường tại mỗi huyện Mường Ảng và Nậm Pồ.

- Trung học cơ sở: thành lập mới 11 trường, trong đó: 04 trường tại thành phố Điện Biên Phủ; 07 trường tại huyện Điện Biên.

- Trung học phổ thông: thành lập mới 03 trường trung học phổ thông tại thành phố Điện Biên Phủ, , trong đó ưu tiên thành lập các trường trung học phổ thông tư thục chất lượng cao.

Dự kiến thành lập trường phổ thông năng khiếu nghệ thuật - thể thao trên cơ sở nâng cấp từ trường THPT có đủ điều kiện.

Đối với trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên căn cứ quy hoạch phát triển các trường sư phạm trên cả nước để lựa chọn một trong 2 phương án là: Phương án 1: Chuyển đổi trường Cao đẳng Sư phạm thành phân hiệu tại Điện Biên của trường đại học sư phạm Hà Nội; Phương án 2: Thành lập trường phổ thông liên cấp trong trường Cao đẳng Sư phạm.

Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hoàn thành việc sắp xếp hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập theo tinh thần Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII để giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả và tính tự chủ về kinh phí, tổ chức bộ máy của các đơn vị dạy nghề công lập. Đến năm 2030, tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của giai đoạn 2021-2026 và có tối thiểu 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoạt động trên địa bàn tỉnh, trong đó có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

*Bảng 58: Mạng lưới trường mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030*

Bậc	Chỉ tiêu	2020-2021	2025-2026	2030-2031
		Số trường	Số trường	Số trường
Mầm non	Tổng số	170	166	161
	Tăng		-4	-9
Tiểu học	Tổng số	141	136	131
	Tăng		-5	-10
THCS	Tổng số	113	117	128
	Tăng		4	15
THPT	Tổng số	33	33	36
	Tăng		-	3
GDTX	Tổng số	10	10	10
	Tăng		-	-
	<b>Tổng số</b>	<b>467</b>	<b>462</b>	<b>466</b>

*Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo; tính toán nhóm chuyên gia*

## 1.4. Phương án phát triển hạ tầng y tế

### 1.4.1. Quan điểm phát triển

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế theo hướng hiện đại, dự phòng tích cực, chủ động, hiệu quả, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế đảm bảo công bằng và hiệu quả, sẵn sàng ứng phó kịp thời trong trường hợp dịch bệnh, thảm họa khẩn cấp

Đảm bảo mọi người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe; dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân có chất lượng. Đặc biệt chú trọng phát triển hệ thống y tế tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn nhằm đảm bảo mọi người dân đều được chăm sóc sức khỏe liên tục, toàn diện.

Đảm bảo tính kế thừa và phát triển của mạng lưới cơ sở y tế trong tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh.

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; Giữa y học hiện đại với y học cổ truyền; Giữa y tế lực lượng vũ trang và dân y gắn với xây dựng tiềm lực y tế quốc phòng, an ninh; Giữa y tế công lập và ngoài công lập.

Tập trung phát triển tuyến y tế cơ sở, phát huy vai trò chủ đạo của tuyến huyện trong triển khai nhiệm vụ chuyên môn, y tế tuyến xã/phường/thị trấn là nòng cốt trong việc thực hiện quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, giảm tải cho y tế tuyến trên.

#### 1.4.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng đáp ứng nhu cầu nhân dân, phù hợp điều kiện phát triển KT-XH, mô hình bệnh tật và xu hướng già hóa dân số, đảm bảo mọi người dân đều được tiếp cận với dịch vụ y tế và được chăm sóc toàn diện,

Sắp xếp ổn định hệ thống tổ chức mạng lưới KCB và nâng cấp các đơn vị KCB tuyến tỉnh theo định hướng phát triển các chuyên khoa sâu phù hợp với mô hình bệnh tật của người dân trong địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận. Phân đầu đến năm 2025 đạt 34 giường bệnh/1 vạn dân, đến năm 2030 đạt 36 giường bệnh/1 vạn dân và đến năm 2050 sẽ đạt 40 giường bệnh/1 vạn dân. Tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt 13 vào năm 2025, 14 bác sỹ /vạn dân vào năm 2030 và 18 bác sỹ/vạn dân vào năm 2050”.

Đầu tư, nâng cấp và phát triển hệ thống KCB tuyến y tế cơ sở. Đẩy mạnh hoạt động của các Phòng khám ĐKKV và TYT tuyến xã/phường/thị trấn đảm bảo thực hiện tốt công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Tăng cường kết hợp quân dân y trong việc cung cấp các dịch vụ y tế đến người dân vùng khó khăn. Phân đầu, đạt tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe trên 90% vào năm 2025 và trên 95% vào năm 2030.

Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, TTB, hóa chất và vật tư tiêu hao phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; Kịp thời đáp ứng cho các hoạt động phòng chống dịch bệnh, thảm họa trên địa bàn tỉnh. Phát triển hệ thống cung ứng thuốc theo hướng chủ động và kịp thời, không để xảy ra tình trạng thiếu thuốc điều trị tại các cơ sở y tế ở tất cả các tuyến. Đẩy mạnh nghiên cứu, nuôi trồng và phát triển nguồn dược liệu tại địa phương, hướng tới chủ động định hướng cho các doanh nghiệp, đơn vị đủ năng lực thực hiện sản xuất được một số loại thuốc, hoặc dược liệu làm thuốc cung ứng cho các cơ sở KCB trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Xây dựng hệ thống y tế dự phòng bảo đảm năng lực ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp, thảm họa, biến đổi khí hậu, an ninh y tế, đủ khả năng đáp ứng với các đại dịch. củng cố, hoàn thiện và phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, bảo đảm đủ năng lực dự báo, giám sát, phát hiện bệnh sớm, kiểm soát và khống chế kịp thời, hiệu quả các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi; Triển khai tốt hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe cộng đồng.

Tiếp tục củng cố, đổi mới và phát triển tổ chức, mạng lưới hệ thống kiểm nghiệm, giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần theo hướng sắp xếp lại, lồng ghép và thu gọn đầu mối nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và tập trung nguồn lực đúng

theo tinh thần Nghị quyết 19, 20, 21 năm 2017 của Ban Chấp hành TW Đảng. Tập trung nâng cấp, đầu tư trang thiết bị, máy móc và các labo xét nghiệm đạt chuẩn nhằm nâng cao năng lực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Tiếp tục củng cố, đổi mới và phát triển tổ chức, mạng lưới các cơ sở làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ dân số, đảm bảo và duy trì 100% TYT xã có cán bộ dân số và duy trì đội ngũ cộng tác viên dân số tại cộng đồng. Thu hẹp khoảng cách kết quả kế hoạch hoá gia đình, tập trung nâng cao chất lượng dân số như tuổi thọ bình quân, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi... của Tỉnh với mức bình quân chung của cả nước.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế, khuyến khích phát triển hệ thống y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư xây dựng bệnh viện tư nhân, phấn đấu đến năm 2025 – 2030, số giường bệnh tư nhân chiếm 10% tổng số giường bệnh toàn tỉnh, góp phần giảm tải cho y tế công lập.

Đảm bảo nguồn nhân lực y tế có đủ số lượng theo cơ cấu và chất lượng theo từng lĩnh vực chuyên môn, chuyên ngành. Phấn đấu đến năm 2025 đạt 100% các trạm y tế xã có bác sỹ làm việc. Phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ bác sỹ/1 vạn dân đạt 13 bác sỹ vào năm 2025, 14 bác sỹ vào năm 2030 và 18 bác sỹ vào năm 2050; Đạt 2,5 dược sỹ/ vạn dân vào năm 2025 và 3,0 dược sỹ/ vạn dân vào năm 2030; Đạt 2,5 điều dưỡng/bác sỹ trong suốt thời kỳ 2021 – 2050.

Ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào các lĩnh vực phát triển ngành y tế, ứng dụng CNTT trong quản lý, có thể tích hợp các nguồn thông tin hiện có vào cơ sở dữ liệu ngành; triển khai các phần mềm quản lý, kết nối liên thông dữ liệu trong lĩnh vực Y tế; huy động nguồn lực đầu tư hạ tầng, thiết bị CNTT; Ứng dụng công nghệ mới, hiện đại trong việc khám, chữa bệnh và dự báo, giám sát và ứng phó với dịch bệnh thông qua công nghệ thông tin.

Bảng 59: Các chỉ tiêu phát triển hệ thống y tế Điện Biên đến năm 2050

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	2050
<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu đầu vào</b>					
1	Số bác sỹ/vạn dân	Người	12,27	13	14	18
2	Số dược sỹ đại học/vạn dân	Người	2,04	2,5	3,0	3,5
3	Số điều dưỡng viên/bác sỹ	Người	1,25	2,5	>2,5	>2,5
4	Tỷ lệ thôn bản có nhân viên y tế hoạt động	%	0	85	90	>90
5	Tỷ lệ PKĐKV/Trạm y tế xã có bác sỹ làm việc	%	99,2	100	100	100
6	Tỷ lệ Trạm Y tế xã có NHS trung cấp trở lên hoặc YSSN	%	96,9	100	100	100
7	Giường bệnh viện/vạn dân	Giường	31,5	34	36	40
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu hoạt động</b>					
8	Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi tiêm đầy đủ	%	93,5	>95	>95	>95
9	Tỷ lệ xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế	%	86	95	97	>97
10	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	97	99	>98	>98



TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2025	2030	2050
11	Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý	Đạt/không	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
<b>C</b>	<b>Chỉ tiêu đầu ra</b>					
12	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,44	72	73	75
13	Tỷ số tử vong mẹ (p100.000)	Bà mẹ	50,9	<40	<40	<30
14	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (p1.000)	%	31	<15	14	12
15	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (p1.000)	%	26,4	<20	19	<19
16	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên	%	1,96	1,65	1,53	1,5
17	Tỷ số giới tính khi sinh (Số bé trai/100 gái)	Trẻ	105,8	<109	108	<108
18	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (Cân nặng/tuổi)	%	15,9	<15	14	12
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD (Chiều cao/tuổi)*	%	26,4	<20	19	<19
19	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,57	0,5	0,25	0,2
20	Tỷ lệ người dân được quản lý sức khỏe tại TYT xã	%	0	>90	>95	>95

#### 1.4.3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

##### a. Lĩnh vực khám chữa bệnh và phục hồi chức năng + **Tuyến tỉnh:**

Đến năm 2025, tiếp tục nâng cấp và mở rộng quy mô giường bệnh các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh hiện có để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân ngày càng tăng. Kiện toàn chức năng, nhiệm vụ Bệnh viện Y học cổ truyền thành Bệnh viện Y học cổ truyền – Điều dưỡng và Phục hồi chức năng.

Kiện toàn chức năng, nhiệm vụ Bệnh viện Y học cổ truyền thành Bệnh viện Y Dược cổ truyền - Phục hồi chức năng. Đến năm 2030, thành lập mới bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi phục vụ khám chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh, đồng thời hỗ trợ các tỉnh Bắc Lào trong công tác khám, điều trị chăm sóc sức khỏe bà mẹ - Trẻ em. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám chữa bệnh từ xa, kết nối với các BV tuyến TW, thiết lập các đơn vị vệ tinh tại tuyến tỉnh nhằm thực hiện các kỹ thuật y tế chuyên sâu phục vụ KCB tại chỗ trên địa bàn tỉnh.

##### + **Tuyến huyện, xã:**

Tiếp tục giữ nguyên mô hình tổ chức 10 TTYT huyện, thị xã, thành phố đa chức năng. Thực hiện mô hình kết hợp quân dân

Y tế ngoài công lập: Phát triển bệnh viện tư nhân và hệ thống phòng khám tư nhân có định hướng phân bổ giữa huyện trong tỉnh.

##### \* **Quy hoạch giường bệnh**

- Số lượng bệnh viện công lập đến năm 2030 là 05 BV tuyến tỉnh, 01 BV tư nhân, 02 Bệnh viện ĐKKV, 08 TTYT tuyến huyện. Thành lập mới Bệnh viện Sản Nhi, mở

rộng quy mô Bệnh viện đa khoa tỉnh, thành lập Trung tâm Ung bướu, Tim mạch nằm trong Bệnh viện đa khoa tỉnh vào năm 2030.

- Tăng số giường bệnh công lập toàn tỉnh từ 2.317 giường bệnh năm 2020 lên 2.626 giường giai đoạn 2021 – 2025 và 3.410 vào năm 2030, 4.180 giường vào năm 2050.

Dự kiến Quy hoạch giường bệnh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 – Xem Phụ lục .....

Giai đoạn 2021 – 2025: Trước mắt, từng bước đầu tư đảm bảo đủ số giường kế hoạch tại Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 600 giường, duy trì đạt Bệnh viện hạng I; Nâng cấp Bệnh viện Bệnh viện YHCT - Điều dưỡng và PHCN đạt hạng II (150 giường), Bệnh viện Phổi và Bệnh viện Tâm thần với quy mô 50 giường.

Giai đoạn 2025 - 2030: Nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 800 giường bệnh, trong đó thành lập Trung tâm Ung bướu và Tim mạch với quy mô 50 giường bệnh; Nâng cấp Bệnh viện Bệnh viện YHCT - Điều dưỡng và PHCN (200 giường); Bệnh viện Bệnh phổi và Bệnh viện Tâm thần đạt hạng II (100 giường). Thành lập mới bệnh viện chuyên khoa Sản Nhi.

Định hướng đến năm 2050, tăng số giường bệnh tuyến tỉnh lên 2340 giường bệnh, trong đó có 1650 giường bệnh đa khoa và 690 giường bệnh chuyên khoa.

#### **Tuyến huyện:**

Giai đoạn 2021 – 2025: Tăng quy mô giường bệnh tuyến huyện lên 1320 giường, tập trung mở rộng quy mô giường bệnh tại các TTYT: Điện Biên Phủ, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Ảng, Nậm Pồ, Mường Lay, Tủa Chùa. Hoàn thiện Dự án đầu tư xây mới Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ với quy mô 150 giường bệnh. Sửa chữa nâng cấp 06 TTYT Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Chà, Mường Lay, Điện Biên Đông và Mường Nhé.

- Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các PKĐKKV, TYT xã trên cơ sở rà soát lại năng lực cung ứng dịch vụ và hoạt động của 07 PKĐKKV và 129 TYT xã trên toàn tỉnh.

Giai đoạn 2025 – 2030: Nâng cấp 2 Bệnh viện Tuần Giáo và Mường Nhé thành 02 Bệnh viện đa khoa tỉnh với tổng 500 giường bệnh. Tuyến huyện còn 1110 giường bệnh vào năm 2030;

Định hướng đến năm 2050, tổng số giường bệnh tuyến huyện là 1250 giường

#### **Tuyến xã**

Giai đoạn 2021-2025: Hoàn thiện việc nâng cấp, sửa chữa 02 trạm y tế; Đầu tư xây mới 24 trạm y tế; Nâng cấp, sửa chữa 59 trạm y tế.

Ngoài nhu cầu đầu tư các cơ sở y tế như trên, hằng năm ngành rà soát thực tế và căn cứ vào các văn bản của Bộ Y tế để điều chỉnh, bổ sung các danh mục dự án đầu tư xây dựng để đảm bảo cơ sở hạ tầng cho phù hợp với quy định hiện hành.

- Y tế ngành: Phối hợp với các ngành Công an, Quân đội thực hiện mô hình kết hợp quân dân y tại các huyện vùng sâu, vùng xa, đi lại khó khăn: Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Nhé, Nậm Pồ. Mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện 7/5 lên 100 giường vào năm 2025, duy trì đến 2030, tăng quy mô giường bệnh của các bệnh xá quân đội lên 100 – 120 giường.

**Tổng kinh phí dự kiến cần đầu tư cho lĩnh vực KCB tuyến tỉnh: 1.943 tỷ đồng, trong đó:**

Giai đoạn I (2021 - 2025): 389 tỷ đồng

Giai đoạn II (2025 – 2030): 1.554 tỷ đồng

**\* Bệnh viện Đa khoa tư nhân**

+ Khuyến khích và thu hút đầu tư thành lập Bệnh viện tư nhân với quy mô 110 giường bệnh vào năm 2025 và 250 giường vào năm 2030.

+ Các Bệnh viện dự kiến được xếp hạng bệnh viện đa khoa hoặc chuyên khoa hạng III. Sau năm 2030 sẽ nâng cấp lên hạng II và tổng giường bệnh tư nhân toàn tỉnh trên 350 giường.

**Tổng kinh phí dự kiến cần đầu tư cho lĩnh vực khám chữa bệnh tuyến huyện là: 1.406 tỷ đồng, trong đó:**

Giai đoạn I (2021 - 2025): 740 tỷ đồng

Giai đoạn II (2025 – 2030): 666 tỷ đồng

**b. Lĩnh vực dự phòng và y tế công cộng**

- Giữ nguyên Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

- Giữ nguyên mô hình Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm soát bệnh tật và kiểm dịch biên giới. Cùng cố, nâng cấp phòng xét nghiệm đã đạt an toàn sinh học cấp 2 và tiến tới đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 3 vào năm 2030.

**Tuyến huyện**

Đến năm 2025: Giữ nguyên mô hình tổ chức TTYT huyện 3 chức năng điều trị, dự phòng và dân số tại 10 huyện/thị xã.

Giai đoạn 2025 – 2030: Tiếp tục kiện toàn tổ chức theo mô hình TTYT đa chức năng tại 10 TTYT huyện/thị xã.

Duy trì hoạt động của Phòng Y tế tại UBND làm chức năng quản lý nhà nước trong phạm vi huyện/thị.

**Tuyến xã**

Đẩy mạnh vai trò và hoạt động CSSK ban đầu, quản lý các bệnh không lây nhiễm tại 129 TYT xã/thị trấn. Đến năm 2025 có 95% xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế và trên 97% vào năm 2030.

Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế tính đến năm 2025 là > 95%.

**Về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật**

Cơ sở hạ tầng được xây mới và đáp ứng theo chức năng, nhiệm vụ của khoa/phòng, có khả năng tiếp nhận hệ thống các trang thiết bị đồng bộ, đáp ứng được các yêu cầu về hoạt động chuyên môn với chất lượng cao. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh cần tiếp tục nâng cấp các phòng xét nghiệm đã đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 2. Các trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện đi lại, thiết bị truyền thông được đầu tư theo quy định của Bộ Y tế.

*c. Lĩnh vực Dân số - KHHGD*

- Giữ nguyên Chi cục Dân số - KHHGD là cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực dân số trên địa bàn tỉnh.

- Trung tâm Y tế huyện, thành phố (Trong đó có mảng Dân số - KHHGD đã được sáp nhập) là 10 trung tâm.

- Xây dựng mô hình lồng ghép thực hiện các dịch vụ tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số cho người dân trong địa bàn tỉnh (chăm sóc trước, trong và sau sinh, sàng lọc trước sinh... dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...)

- Duy trì hoạt động của cộng tác viên dân số, củng cố chức năng và nhiệm vụ của đội ngũ cộng tác viên dân số đảm bảo là cánh tay nối dài, là chân rết của hệ thống dân số/KHHGD.

*d. Lĩnh vực thuốc, vaccin sinh phẩm và kiểm nghiệm*

- Thực hiện theo định hướng chung của ngành về lĩnh vực kiểm nghiệm. Trong trường hợp giữ nguyên mô hình hiện tại, kiện toàn bộ máy tổ chức Trung tâm Kiểm nghiệm của tỉnh thực hiện chức năng kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm định thiết bị y tế. Phân đấu trung tâm đạt tiêu chuẩn “Thực hành tốt phòng thí nghiệm” (GLP) đảm bảo thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo từng lĩnh vực.

- Khuyến khích phát triển và đa dạng hoá các loại hình cung ứng và kinh doanh dược phẩm. Đầu tư hoặc huy động nguồn lực xây dựng và phát triển doanh nghiệp sản xuất thuốc đáp ứng đủ nhu cầu thuốc khám bệnh, chữa bệnh cho các cơ sở y tế trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Tiếp tục mở rộng và đẩy mạnh các dự án trồng và sản xuất dược liệu theo Kế hoạch phát triển vùng dược liệu của Bộ Y tế. Quy hoạch phát triển và mở rộng các vùng trồng dược liệu, tập trung các dược liệu quý hiếm có giá trị kinh tế cao hoặc có nhu cầu sử dụng lớn.

*e. Lĩnh vực giám định y khoa và pháp y*

Phương án 1: Giữ nguyên mô hình như hiện tại, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất của 2 Trung tâm Giám định Pháp y và Giám định Y khoa

*g. Phát triển mạng lưới y tế cơ sở*

Nâng cấp đồng bộ cơ sở vật chất, TTB và nhân lực cho các TYT xã nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu CSSKBĐ cho nhân dân. Từng bước nâng cao chất lượng khám BHYT tại các Trạm y tế xã.

Về nhân lực: Duy trì nguồn nhân lực tại TYT xã, đảm bảo mỗi trạm có đủ 6 cán bộ y tế hoạt động với cơ cấu hợp lý, 100% các TYT có bác sỹ thuộc định biên của trạm. 100% số TYT có cán bộ phụ trách công tác dược và 100% YHCT được đào tạo ở trình độ sơ cấp trở lên, duy trì 100% xã có NHS hoặc YS sản nhi. Duy trì tỷ lệ 100% thôn, bản, tổ dân phố có ít nhất 01 NVYT hoạt động. Có cán bộ chuyên trách dân số thuộc biên chế TYT xã, cộng tác viên dân số là NVYT thôn kiêm nhiệm.

Về thuốc thiết yếu: Tăng cường sản xuất và phát triển hệ thống cung ứng thuốc tại địa phương, đảm bảo đáp ứng đủ thuốc thiết yếu để phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân.

*h. Nhân lực y tế*

Các chỉ tiêu cần đạt được

- Số cán bộ y tế/10.000 dân: Năm 2025 đạt 70 CBYT/10.000 dân và năm 2030 đạt 80 CBYT/10.000 dân.
- Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân: Năm 2025 đạt 13 BS/10.000 dân và năm 2030 đạt 15 BS/10.000 dân; đến năm 2050 đạt 20 bác sĩ/10.000 dân
- Tỷ lệ DSDH/10.000 dân: Năm 2025 đạt 2,0 DSDH/10.000 dân và năm 2030 đạt 2,5 DSDH/10.000 dân.
- Tỷ lệ Điều dưỡng/10.000 dân: Năm 2025 đạt 33 Điều dưỡng/10.000 dân và năm 2030 đạt 38 Điều dưỡng/10.000 dân.
- Tỷ lệ Điều dưỡng/BS: Duy trì đạt 2,5 ĐD/1BS trong suốt giai đoạn 2021-2030.

*Bảng 60: Số lượng giường bệnh và nhân viên y tế thiếu hụt so với nhu cầu dự báo*

Nội dung	Thực trạng năm 2020	Dự báo thiếu hụt nhu cầu về giường bệnh và NLYT			
		2020	2025	2030	2050
Thiếu hụt GB	2223	-14	50	403	1.926
Thiếu hụt BS	753	3	116	341	1.091
Thiếu hụt ĐDV	627	1267	1.546	2.109	3.983

Kết quả phân tích về dự báo về giường bệnh và nhân lực y tế cho thấy, số lượng giường bệnh hiện nay của Điện Biên đã đáp ứng nhu cầu KCB của người dân, dự báo theo cơ cấu dân số đến năm 2025 chỉ còn thiếu 50 giường, hơn 400 giường vào năm 2030 và đến năm 2050 số giường bệnh cần bổ sung so với thời điểm hiện tại là hơn 1900 giường bệnh. Tuy nhiên, nhân lực lại là 1 bài toán rất khó được đặt ra cho tỉnh để có những giải pháp phù hợp thu hút nguồn nhân lực có chất lượng, đặc biệt là điều dưỡng. Ở thời điểm hiện tại tỉnh đang thiếu hơn 1200 điều dưỡng, con số này tăng lên 1500 vào năm 2025, hơn 2000 vào năm 2030 và gần 4000 điều dưỡng vào năm 2050 để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân trong tỉnh. Con số này mới chỉ thể hiện được tỷ lệ điều dưỡng/bác sĩ của tỉnh đạt 2,5 trong khi đó theo yêu cầu chung phải đạt từ 3-3,5 điều dưỡng/bác sĩ. Chỉ số dự báo về nhân lực hiện chưa tính đến tỷ lệ hao hụt nhân lực y tế hàng năm do các nguyên nhân khách quan như: nghỉ chế độ, chuyển công tác, nghỉ việc và các nguyên nhân rủi ro khác (ước tính khoảng 3-5% mỗi năm).

### **1.5. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa**

#### **1.5.1. Phát triển hệ thống thiết chế văn hoá**

- Thiết chế văn hóa tỉnh:

+ Đến năm 2030: Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh, Thư viện tỉnh; Đoàn nghệ thuật tỉnh;... được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ hoạt động chuyên môn.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh, Thư viện tỉnh, Đoàn nghệ thuật,....

- Thiết chế văn hóa huyện:

+ Đến năm 2030: 100% huyện, thị xã, thành phố có đầy đủ Trung tâm Văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch

+ Tầm nhìn đến năm 2050: Duy trì 100% huyện, thị xã, thành phố có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn, trang thiết bị hiện đại đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

- Thiết chế văn hóa xã:

+ Đến năm 2030: 90% xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 100 % xã, phường ,thị trấn có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn, đầy đủ trang thiết bị hoạt động thường xuyên.

- Thiết chế văn hóa thôn, bản:

+ Đến năm 2030: 70 % thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn; 85 % thôn, bản, tổ dân phố có đội văn nghệ quần chúng hoạt động thường xuyên.

+ Tầm nhìn đến năm 2050: 80 % thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa đảm bảo tiêu chuẩn, đảm bảo trang thiết bị hoạt động thường xuyên; 95 % thôn, bản, tổ dân phố có đội văn nghệ quần chúng hoạt động thường xuyên.

#### 1.5.2. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng văn hoá

Tăng cường đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển của tỉnh Điện Biên. Ưu tiên xây dựng và hoàn thiện cơ bản đầy đủ, đồng bộ và đạt chuẩn hệ thống thiết chế văn hóa chủ yếu ở tất cả các cấp, như: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân. Qua đó, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030, đất cho phát triển lĩnh vực văn hóa 80,86 ha, thực tăng 57,71 ha so với hiện trạng năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 22,81 ha.

- Diện tích tăng 58,05 ha được lấy đất trồng lúa 8,68 ha, đất trồng cây lâu năm 3,43 ha, đất rừng sản xuất 2,34 ha, đất an ninh 0,90 ha, đất phát triển hạ tầng 1,32 ha, đất ở tại nông thôn 0,47 ha, đất ở tại đô thị 0,26 ha, đất trụ sở cơ quan 0,26 ha,...

- Diện tích giảm 0,34 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha, đất phát triển hạ tầng 0,32 ha.

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa phân bổ đến năm 2030

STT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>23,15</b>	<b>100,00</b>	<b>80,86</b>	<b>100,00</b>	<b>57,71</b>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	9,84	42,51	15,33	18,96	5,49
2	Thị Xã Mường Lay	0,50	2,16	0,96	1,19	0,46
3	Huyện Mường Nhé	3,24	14,00	40,81	50,47	37,57
4	Huyện Mường Chà	1,37	5,92	1,70	2,10	0,33
5	Huyện Tủa Chùa	0,84	3,63	0,94	1,16	0,10
6	Huyện Tuần Giáo	1,85	7,99	2,35	2,91	0,50
7	Huyện Điện Biên	2,85	12,31	4,06	5,02	1,21
8	Huyện Điện Biên Đông	0,40	1,73	0,63	0,78	0,23
9	Huyện Mường Ảng	1,71	7,39	1,71	2,11	
10	Huyện Nậm Pồ	0,55	2,38	12,37	15,30	11,82

Trong giai đoạn này thực hiện một số công trình, dự án như: Quy hoạch làng bản truyền thống Him Lam 2 ;Trung tâm giao lưu Văn hóa và Thông tin Du lịch Điện Biên Phủ; Công viên hữu nghị Việt – Trung, Công viên hồ trung tâm đô thị; Khu truyền thống - Tâm linh bản Tá Miếu (danh mục các công trình, dự án chi tiết tại Biểu 09/CT).

#### 1.5.3. Các dự án ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực văn hoá

<b>STT</b>	<b>TÊN CÔNG TRÌNH</b>	<b>ĐỊA ĐIỂM</b>	<b>THỜI GIAN THỰC HIỆN</b>
1	Quy hoạch, bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ	TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo	2021-2023
2	Dự án Khoanh vùng bảo vệ, cắm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các điểm di tích thuộc Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ	TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo	2021-2025
3	Dự án Cải tạo, sửa chữa Khu thờ tự Đại tướng Võ Nguyên Giáp tại Mường Phăng	TP Điện Biên Phủ	2019-2021
4	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	TP Điện Biên Phủ	2020-2022
5	Dự án Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu văn hóa và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	TP Điện Biên Phủ	2020-2022
6	Dự án nâng cấp, hiện đại hóa Nhà trưng bày Bảo tàng chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	TP Điện Biên Phủ	2021-2022
7	Dự án Cải tạo, chỉnh trang nhà kho bảo Cải tạo, sửa chữa, chỉnh trang nhà kho bảo quản hiện vật di sản văn hóa vùng lòng hồ thủy điện Sơn La thuộc tỉnh	TP Điện Biên Phủ	2021

Điện Biên thành nơi trung bày hiện vật Bảo tàng tỉnh Điện Biên		
--	--	--

## **1.6. Phương án phát triển hạ tầng thể dục thể thao**

### **1.6.1. Quan điểm phát triển**

Xây dựng cơ sở hạ tầng thể dục thể thao đồng bộ, từng tạo điều kiện để mọi tầng lớp nhân dân, ở mọi địa bàn có thể tham gia hoạt động thể dục thể thao. Tạo điều kiện huy động mọi nguồn lực trong xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ thể dục thể thao.

Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế thể thao ở cơ sở. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện đối với các xã chưa có trung tâm Thể dục thể thao, các thôn chưa có khu thể thao thôn.

### **1.6.2. Mục tiêu**

Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, phù hợp với sự phát triển của thời đại; góp phần vào việc phát triển kết cấu hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Đến năm 2030, các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế; 70% các KCN có thiết chế văn hóa, thể thao.

### **1.6.3. Định hướng phát triển mạng lưới hạ tầng thể dục thể thao**

Quy hoạch mới các thiết chế thể thao: Sân vận động tỉnh; Khu tập luyện, thi đấu thể thao dưới nước; trung tâm thể dục thể thao trong các khu dân cư và phục vụ công nhân tại các Khu, cụm công nghiệp bao gồm:

➤ **Phát triển đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT các cấp**

\* Đến năm 2030

- Cấp tỉnh: Đảm bảo có đầy đủ các công trình TDTT cấp tỉnh theo quy định tại Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật TDTT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”, bao gồm: 01 sân vận động với khán đài có sức chứa dưới 20.000 chỗ ngồi; có 01 đến 02 sân tập luyện môn bóng đá và điền kinh; 01 nhà thi đấu đạt tiêu chuẩn thi đấu thể thao cấp quốc gia, với khán đài có sức chứa từ 1.500 đến 3.000 chỗ ngồi; có 01 đến 02 nhà tập; có 01 bể bơi ngoài trời hoặc trong nhà; có hệ thống sân tập ngoài trời đối với các môn như Tennis, bóng chày, bóng rổ...

- Cấp huyện: Đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản (Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi). Giai đoạn 2021-2025 có 7/10 huyện có sân vận động có khán đài, có 2/10 huyện có nhà thi đấu (1.000 chỗ ngồi), 07/10 huyện có Bể bơi; Giai đoạn 2026-2030 có 10/10 huyện có sân vận động có khán đài; có 4/10 huyện có nhà thi đấu (1000 chỗ ngồi), 10/10 huyện có Bể bơi.

- Cấp xã: 100% các xã có cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn.

➤ **Phát triển xây dựng hệ thống thiết chế thể dục thể thao**



**\* Định hướng đến năm 2030**

- Cấp tỉnh: Giai đoạn đến năm 2030 thành lập Trường Phổ thông Năng khiếu TDTT, Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi. Duy trì hoạt động Nhà Thiếu nhi tỉnh.
- Cấp huyện, thị xã, thành phố: có 3/10 huyện có Nhà Văn hóa lao động.
- Cấp xã, phường, thị trấn: có 129/129 xã, phường, thị trấn thành lập Trung tâm Văn hóa - Thể thao.
- Cấp thôn, bản: có 530 thôn, bản xây dựng Khu Thể thao.
- Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có 60% khu công nghiệp, cụm công nghiệp thành lập Trung tâm Văn hóa – Thể thao.
- Trong đó các thiết chế TDTT cấp thôn, bản, xã, phường được đầu tư trang thiết bị và dành tối thiểu 30% thời gian sử dụng trong năm để tổ chức các hoạt động vui chơi giải trí cho trẻ em.

### **1.7. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ**

#### **1.7.1. Quan điểm phát triển**

Hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo tỉnh, vùng liên huyện trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học, cao đẳng là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước thực hiện vai trò định hướng, điều phối, kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của toàn hệ thống.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động; công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN; phương thức đầu tư, cơ chế tài chính, chính sách cán bộ, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN phù hợp với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

Đầu tư nhân lực KH&CN là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng cao dân trí, phát triển kinh tế - xã hội; Tỉnh xây dựng các chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN.

Chủ động, tích cực hợp tác KH&CN với các trường Đại học, Viện nghiên cứu trong và ngoài nước, từng bước hội nhập Quốc tế về KH&CN.

Đầu tư mới, nâng cấp hạ tầng nghiên cứu và phát triển công nghệ của các tổ chức KH&CN phục vụ tổ chức, doanh nghiệp làm chủ và phát triển công nghệ, gắn với các chương trình đầu tư phát triển, chương trình và đề án khác của các Bộ, ngành Trung ương.

#### **1.7.2. Mục tiêu phát triển**

Phấn đấu phát triển mới tối thiểu 05 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, hợp tác xã và hỗ trợ tối thiểu 04 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2025; Phát triển 10 -15 doanh nghiệp khoa học và công nghệ và hỗ trợ phát triển tối thiểu 10 dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đến năm 2030; Hỗ trợ phát triển cơ sở vật chất, cung cấp không gian số, sản xuất thử nghiệm, hoàn thiện công nghệ,... nhân rộng các mô hình hiệu quả trong và ngoài nước.

Phấn đấu đến năm 2030, đào tạo, chứng nhận đạt tiêu chuẩn cho khoảng 25 chuyên gia năng suất chất lượng, trong đó có khoảng 2 chuyên gia được chứng nhận đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Phân đầu 100% cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh xây dựng và áp dụng phần mềm hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN ISO 9001:2015 trên môi trường mạng (ISO điện tử).

Xây dựng 01 Trung tâm đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ tập trung nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và là nơi hoạt động chung khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh.

Hình thành vườn ươm công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp và không gian làm việc chung hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

### 1.7.3. Định hướng phát triển hạ tầng KH&CN giai đoạn 2021-2030

#### a. Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ phát triển KH&CN

Tiếp tục đầu tư nâng cấp các thiết chế KH&CN đã và đang hoạt động có hiệu quả của tỉnh.

Ưu tiên huy động các nguồn lực để phát triển nhanh tiềm lực KH&CN thông qua triển khai các đề án, dự án thành lập, xây dựng và phát triển các cơ sở KH&CN trên địa bàn.

Đẩy nhanh thực hiện 02 dự án trọng điểm cần đầu tư gồm: “Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm và khu thực nghiệm KH&CN thuộc Trung tâm thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN” và dự án “Đầu tư thiết bị cho Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 2”.

#### b. Nguồn nhân lực KH&CN

Quy hoạch phát triển nhân lực KH&CN gắn chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương giai đoạn 2021-2030 theo chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

Đẩy mạnh triển khai chính sách sử dụng, trọng dụng và tôn vinh cán bộ khoa học và công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng quản lý khoa học và công nghệ của lực lượng cán bộ quản lý KH&CN ở địa phương.

Chuẩn hóa cán bộ đáp ứng tiêu chuẩn các chức danh lãnh đạo, quản lý của cơ quan chuyên môn quản lý KH&CN ở địa phương.

Chủ động phát hiện và đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ từ các trường phổ thông, cao đẳng, đại học. Đào tạo, chứng nhận đạt tiêu chuẩn cho khoảng 25 chuyên gia năng suất chất lượng, trong đó có khoảng 2 chuyên gia được chứng nhận đạt trình độ khu vực và quốc tế.

Xây dựng chính sách trọng dụng đặc biệt đối với cán bộ KH&CN đầu ngành, cán bộ KH&CN được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học quan trọng của tỉnh, cán bộ KH&CN trẻ tài năng.

Có cơ chế, chính sách ưu đãi về đầu tư, đất đai, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính, để tạo đột phá trong thu hút các chuyên gia, nhà khoa học đến công tác tại tỉnh.

Có cơ chế, chính sách hỗ trợ cán bộ KH&CN đi làm việc, thực tập có thời hạn tại các tổ chức KH&CN, doanh nghiệp ở nước ngoài để giải quyết các nhiệm vụ KH&CN có ý nghĩa của tỉnh.

Bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng của các tác giả các công trình nghiên cứu KH&CN. Có chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công

bộ Quốc tế, giải thưởng khoa học quốc gia, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước.

Đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ KH&CN. Có chính sách tiếp tục sử dụng cán bộ KH&CN có trình độ cao đã hết tuổi lao động có tâm huyết và có sức khỏe làm việc vào công tác nghiên cứu khoa học.

*c. Hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN*

Rà soát chức năng nhiệm vụ, cơ cấu lại tổ chức, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, tinh chỉnh số lượng của mạng lưới tổ chức KH&CN. Đẩy mạnh chuyển đổi tổ chức KH&CN công lập sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Cơ cấu lại hệ thống tổ chức KH&CN lấy doanh nghiệp làm trung tâm để nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ và đào tạo nhân lực KH&CN.

Tiếp tục duy trì, củng cố và phát triển 02 đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập hiện có theo hướng đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo tinh gọn có cơ cấu hợp lý, có năng lực tự chủ, quản trị tiên tiến, hoạt động hiệu lực hiệu quả,...

Hoàn thiện phát triển mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập, khu nghiên cứu nông, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao phù hợp với các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ phát triển KH&CN ưu tiên trọng điểm mà tỉnh có thể mạnh theo từng giai đoạn; các trạm, trại thực nghiệm để hoàn thiện các quy trình công nghệ nhằm chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật phục vụ phát triển KT-XH. Trong đó chú trọng dịch vụ chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Tạo điều kiện để các tổ chức KH&CN được vay vốn từ Quỹ phát triển KH&CN hoặc các tổ chức tín dụng.

Thành lập Trung tâm đổi mới sáng tạo; nhiệm vụ tập trung nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và là nơi hoạt động chung khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh

Hình thành hệ thống các vườn ươm doanh nghiệp và không gian làm việc chung hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

*d. Phát triển hạ tầng kỹ thuật KH&CN*

Để nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống trên địa bàn tỉnh Điện Biên cần đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh, chuyển đổi hoạt động theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, để các tổ chức KH&CN trở thành nòng cốt trong chuyển giao, ứng dụng các thành tựu KH&CN đến cơ sở; chú trọng triển khai các dự án tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thử nghiệm, kiểm định phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng.

Phát triển hạ tầng thông tin và thông kê KH&CN trong tỉnh từng bước hiện đại.

*e. Tăng cường hợp tác về KH&CN*

Hoàn thiện các chương trình, kế hoạch hợp tác KH&CN với các trường Đại học, Viện nghiên cứu trong và ngoài nước, từng bước hội nhập Quốc tế về KH&CN.

Tăng cường quốc tế về khoa học và công nghệ phải được thực hiện tích cực, chủ động, sáng tạo, bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi.

Thu hút các chuyên gia, nhà khoa học là người nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các chương trình, dự án nghiên cứu, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ, hình thành các nhóm nghiên cứu, trong đó chú trọng đến các nhóm nghiên cứu khoa học trẻ.

### **1.8. Phương án phát triển hạ tầng lao động thương bình và xã hội**

#### **1.8.1. Phương án quy hoạch phát triển hệ thống dịch vụ việc làm và giáo dục nghề nghiệp**

##### **a. Mục tiêu**

Tỷ lệ lao động qua đào tạo hàng năm 58,3% trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 31%;

Tỷ lệ thất nghiệp hàng năm khu vực thành thị giảm 2,5%

##### **b. Phương án**

Quy hoạch mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm theo hướng tăng cường tính tự chủ, gắn với sự phát triển của thị trường lao động để chia sẻ thông tin, tăng cường kết nối cung - cầu lao động bảo đảm hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới.

- Đầu tư, phát triển giao dịch việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động hiện đại, đồng bộ, thống nhất và có sự liên thông giữa các hệ thống thông tin. Đến năm 2025, hoàn thành việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các phần mềm ứng dụng, hệ thống kết nối, chia sẻ tích hợp dữ liệu và thực hiện chuyển đổi, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động.

- Từ năm 2026, đưa cơ sở dữ liệu quốc gia về lao động vào quản lý và khai thác sử dụng, kết nối chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia khác. Đến năm 2030, hệ thống thông tin thị trường lao động được hiện đại hóa, dữ liệu được liên thông giữa các vùng trên toàn quốc và mở rộng kết nối với các nước trong khu vực ASEAN, đặc biệt tại một số nước là thị trường lao động chính của Việt Nam vào năm 2030.

- Hoàn thiện hệ thống thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp đảm bảo tính liên kết chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện nhằm phát huy vai trò của chính sách bảo hiểm thất nghiệp là chính sách về việc làm, quản trị thị trường lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm, đào tạo nghề và duy trì việc làm trong quá trình triển khai thực hiện.

- Ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ mới trong hoạt động giao dịch việc làm; xây dựng công cụ (phần mềm, bộ tiêu chí, tiêu chuẩn) quản lý chung, thống nhất hoạt động trên toàn quốc về dịch vụ việc làm.

#### **1.8.2. Phương án quy hoạch phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp.**

##### **a. Mục tiêu**

Giai đoạn 2021-2025: Đào tạo nghề nghiệp ban đầu cho 40% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 45% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, trong đó 20% các ngành, nghề trọng điểm, Đào tạo nâng cao, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho khoảng 30% lực lượng lao động. Tỷ lệ tốt nghiệp, có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo đạt khoảng 80%; đối với các ngành, nghề trọng điểm, chất lượng cao đạt khoảng 90%.

Giai đoạn 2026-2030: Đào tạo nghề nghiệp ban đầu cho 50% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và 55% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông; trong đó 30% các ngành, nghề trọng điểm, Đào tạo nâng cao, đào tạo chuyên đổi nghề nghiệp cho khoảng 45% lực lượng lao động; Tỷ lệ tốt nghiệp, có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo đạt khoảng 85%; đối với các ngành, nghề trọng điểm, chất lượng cao đạt khoảng 95%.

*b. Phương án*

Đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh có khoảng 14 cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó tiếp tục duy trì và phát triển trường cao đẳng nghề tỉnh Điện Biên, trường cao đẳng sư phạm, trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật tỉnh, phát triển 9 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – GDTX và khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư, duy trì và phát triển cơ sở khác có hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

+ Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thúc đẩy cơ sở giáo dục nghề nghiệp gắn kết hiệu quả với doanh nghiệp trong tổ chức đào tạo nghề. Gắn kết chặt chẽ công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo với thị trường lao động, việc làm và tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp trong việc tiếp nhận và sử dụng lao động sau khi hoàn thành khóa học, huy động các doanh nghiệp tham gia đào tạo. Đa dạng hóa các loại hình cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các hình thức đào tạo nghề nghiệp; khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp và tham gia hoạt động đào tạo nghề nghiệp.

+ Tập trung đầu tư, phát triển trường Cao đẳng nghề Điện Biên thành trường trọng điểm chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động, nhu cầu học tập của người lao động và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên trên địa bàn tỉnh.

+ Tập trung đầu tư, phát triển 7 trung tâm trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên cấp huyện nhằm đáp ứng tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm đạt chuẩn theo quy định; đáp ứng đào tạo nghề cho lao động tại các khu vực nông thôn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số...

+ Cơ cấu ngành nghề đào tạo: Tập trung đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghệ chế biến, công nghệ ô tô, cơ khí, chế biến nông sản, dịch vụ du lịch...

*1.8.3. Quy hoạch mạng lưới cơ sở chăm sóc, điều dưỡng người có công*

*a. Mục tiêu*

100% các xã, phường, thị trấn làm tốt công tác thương binh, liệt sĩ người có công; số hộ chính sách người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của người dân nơi cư trú đạt trên 98%; 100% người có công và thân nhân người có công có nhu cầu điều dưỡng tập trung được điều dưỡng theo quy định.

*b. Phương án*

Quy hoạch mở rộng, nâng cấp Trung tâm tiếp đón thân nhân liệt sỹ và điều dưỡng người có công với cách mạng. Đầu tư, cải tạo, nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu về chăm sóc, điều dưỡng người có công trong thời kỳ mới. Tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung thương bệnh binh, người có công với cách mạng có hoàn cảnh khó khăn neo đơn, không nơi nương tựa tại Trung tâm. Thực

hiện điều dưỡng luân phiên cho cán bộ diện Ban Thường vụ tỉnh ủy quản lý (mỗi năm từ 150 – 200 lượt đại biểu). Đồng thời tiếp nhận, quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng những người có nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm theo nguyên tắc tự nguyện và đóng góp toàn bộ kinh phí cho Trung tâm (duy trì thường xuyên tại Trung tâm từ 25-30 người).

Tiếp tục duy trì quy mô nghĩa trang liệt sỹ Tỉnh, hàng năm bổ sung kinh phí sửa chữa các hạng mục hư hỏng xuống cấp, thực hiện tốt công tác vệ sinh môi trường trong khuôn viên nghĩa trang, Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh là điểm đến dâng hương ghi nhớ các anh hùng liệt sỹ, phát huy truyền thống uống nước nhớ nguồn, yêu nước đối với thế hệ trẻ.

#### *1.8.4. Quy hoạch phát triển cơ trợ giúp xã hội*

##### *a. Mục tiêu*

100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; trên 80% xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em; 100% đối tượng bảo trợ xã hội có đủ điều kiện theo quy định được hưởng chính sách trợ giúp xã hội; cai nghiện tập trung từ 200-300 người/năm.

- Tất cả các cơ sở trợ giúp xã hội bảo đảm đầy đủ các điều kiện phục vụ các đối tượng người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

#### *1.8.5. Giải pháp quy hoạch*

##### *a. Giải pháp về cơ chế, chính sách*

Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ dạy nghề, giới thiệu việc làm, điều dưỡng NCC, trợ giúp xã hội linh hoạt và phù hợp với từng nhóm đối tượng theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả. Phát triển các dịch vụ theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa và gắn kết với các ngành.

- Hoàn thiện thể chế về lao động, NCC và xã hội trong phạm vi tỉnh, nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất, khả thi của văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của tỉnh. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật về lao động, NCC và xã hội.

- Nghiên cứu, kiến nghị và đề xuất Chính phủ hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thành lập, tổ chức và hoạt động của các cơ sở giới thiệu việc làm, giáo dục nghề nghiệp, điều dưỡng NCC, trợ giúp xã hội.

- Có cơ chế, chính sách huy động tổ chức, cá nhân góp vốn dưới dạng góp cổ phần, hợp tác, liên kết và được ưu tiên vay vốn tại các ngân hàng, quỹ đầu tư phát triển để đầu tư nâng cấp, mở rộng hoặc xây dựng mới các loại hình cơ sở.

##### *b. Giải pháp về phát triển nhân lực, truyền thông, liên kết vùng*

Phát triển đội ngũ cán bộ công chức, viên chức (nhà giáo, nhân viên) của các cơ sở đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng; định kỳ bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng của đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động làm việc trong ngành. Rà soát kiện toàn hệ thống tổ chức các đơn vị sự nghiệp thuộc ngành, bố trí sắp xếp phù hợp với tình hình mới.

Thúc đẩy liên kết vùng, liên kết khu vực trong các lĩnh vực lao động, giải quyết việc làm, dạy nghề chăm sóc xã hội. Tăng cường các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước để nghiên cứu, tham quan, học tập, chia sẻ kinh nghiệm, mở rộng hợp tác, vận động và sử dụng các nguồn lực tài trợ, viện trợ.

Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, Chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân về các lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội.

*c. Giải pháp về huy động vốn đầu tư*

Tăng cường thu hút nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ban, ngành Trung ương để huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư phát triển hệ thống

Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực đầu tư từ các nhà đầu tư, các cá nhân, tổ chức hảo tâm, nhất là đối với các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn để từng bước nâng cao tỷ lệ các nguồn thu ngoài ngân sách, giảm dần tỷ lệ huy động từ ngân sách Nhà nước trong tổng kinh phí đầu tư.

Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan

## **2. Phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật**

### **2.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông, vận tải**

#### **2.1.1. Quan điểm phát triển**

Ưu tiên đầu tư phát triển GTVT, phù hợp với quy hoạch giao thông vùng và cả nước và quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Điện Biên;

Đáp ứng được quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với các quy hoạch chuyên ngành khác của tỉnh để tạo tiền đề, làm động lực phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện các chương trình, mục tiêu và bảo đảm quốc phòng an ninh.

Phát triển hệ thống giao thông vận tải một cách đồng bộ, thống nhất, từng bước hiện đại và bền vững, liên kết hợp lý giữa hệ thống giao thông đối nội và đối ngoại.

Kết hợp hoàn chỉnh giữa các tuyến giao thông nội bộ, giữa đô thị và nông thôn, giữa vùng thấp và vùng cao, tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân ở thôn bản ở vùng địa hình hiểm trở phát triển kinh tế hộ gia đình.

Tập trung nguồn lực để đưa vào cấp kỹ thuật theo định hướng trong quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Điện Biên đã được duyệt từng bước tới hiện đại hệ thống giao thông hiện có.

Đẩy nhanh tốc độ xây dựng tuyến đường trọng yếu, theo quy hoạch được duyệt; coi trọng công tác quản lý, bảo trì để tận dụng tối đa năng lực kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.

Có thể chế phù hợp, để phát triển giao thông vận tải thô sơ, sử dụng sức kéo của súc vật, để vận tải hành khách và hàng hóa, ở vùng núi chưa có tuyến đường cho xe có

động cơ. Tạo điều kiện phát triển sản xuất nông lâm nghiệp hộ gia đình, đồng thời là phương tiện kích cầu du lịch sinh thái khám phá.

Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững, thân thiện môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

### 2.1.2. Mục tiêu phát triển

#### a. Mục tiêu tổng quát

Từng bước xây dựng hệ thống GTVT tỉnh Điện Biên phát triển đồng bộ, hướng tới hiện đại cả về kết cấu hạ tầng, về vận tải và công nghiệp đóng mới, sửa chữa nhằm có một mạng lưới giao thông hợp lý, thống nhất trong toàn tỉnh.

Đáp ứng được nhu cầu vận tải hàng hoá và hành khách với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý, bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Kết hợp hài hòa giữa các loại hình vận tải hàng không, đường bộ, đường thủy, tạo điều kiện kết nối các loại hình giao thông vận tải.

Có hệ thống giao thông vận tải đến từng thôn bản mang đặc thù bản địa

Từng bước xã hội hóa trong đầu tư, quản lý, khai thác sử dụng GTVT. Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông;

Dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan.

Có cơ chế phù hợp đảm bảo giao thông trong biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại, khắc phục nhanh chóng mạng lưới giao thông sau mưa lũ sạt lở đất.

#### b. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

##### \*.Đường bộ:

Mục tiêu đến năm 2030, tổng chiều dài cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 872,93km, mật độ giao thông đạt 9,15 km/100km<sup>2</sup>. Tổng chiều dài các tuyến đường tỉnh đạt khoảng 1.377,8 km, mật độ giao thông đường tỉnh đạt 14,44 km/100km<sup>2</sup>.

Cao tốc: Phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương đề xuất xây dựng tuyến đường Sơn La – Điện Biên với quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe phục vụ phát triển kinh tế xã hội và tạo tiền đề cho việc hoàn thiện tuyến cao tốc Điện Biên - Sơn La giai đoạn sau năm 2030.

Quốc lộ: Hoàn thành nâng cấp các tuyến đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh đạt tiêu chuẩn đường cấp III – IV.mn. Kêu gọi đầu tư đối với các dự án giao thông có khả năng thu hồi vốn tốt, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, tận dụng tối đa nguồn lực tư nhân. Nâng cấp một số tuyến đường tỉnh quan trọng chuyển thành quốc lộ.



Đường tỉnh: Đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh cơ bản đạt quy mô cấp IV – V.MN. Một số đoạn tuyến qua khu vực đô thị được mở rộng chỉnh trang theo quy mô đường đô thị. Mở mới các tuyến đường tỉnh có tính liên vùng nhằm kết nối các vùng động lực phát triển trên địa bàn tỉnh.

Giao thông đô thị: Phát triển giao thông đô thị theo hướng đồng bộ, quy mô tuyến theo quy chuẩn hiện hành.

Đường giao thông nông thôn: Nâng cấp, mở rộng, bê tông hoặc nhựa hóa 100% hệ thống các tuyến đường huyện, đường xã, đường liên thôn xóm. Đảm bảo cho các phương tiện có thể đi lại được trong 4 mùa.

*\*. Đường thủy nội địa:*

Kế thừa quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên, tiếp tục đầu tư theo quy mô đã được phê duyệt theo quyết định 449/QĐ – UBND ngày 19/6/2014 của UBND tỉnh Điện Biên.

*\*. Đường hàng không:*

Tuân thủ theo quy hoạch cảng hàng không, sân bay thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được Bộ GTVT tổ chức thực hiện. Đối với cảng hàng không Điện Biên Phủ là cảng hàng không nội địa có hoạt động bay quốc tế. Quy mô CHK đạt cấp 3C đến năm 2030, đạt cấp 4C đến năm 2050.

*c. Tầm nhìn đến năm 2050*

Quy hoạch phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông giữa các phương thức vận tải (đường bộ, đường không, đường thủy...) nhằm khai thác tối đa thế mạnh của từng phương thức vận tải trên địa bàn tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo kết nối giữa các tỉnh trong vùng. Bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế với ổn định xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tăng cường khả năng chống chịu và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, thiên nhiên.

*2.1.3. Phương hướng phát triển hạ tầng giao thông vận tải tỉnh Điện Biên*

*a. Định hướng phát triển phân bố không gian kết cấu hạ tầng giao thông*

Mạng lưới đường bộ là một chỉnh thể thống nhất, đường bộ được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy hoạch phát triển GTVT đường bộ trước đây, cập nhập các quy hoạch vùng huyện, quy hoạch đô thị, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông, các điểm liên kết đối ngoại, các yếu tố về điều kiện tự nhiên, môi trường và kết quả hoạch định các hành lang vận tải, quan điểm, mục tiêu để quy hoạch không gian phát triển mạng lưới đường bộ.

Hình thành các hành lang trục kết nối thuận lợi với các khu vực các tỉnh lân cận, kết nối khu vực cửa khẩu.

Hình thành các trục liên kết vùng tuân thủ theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia, phát triển các tuyến đường kết nối nâng cao khả năng kết nối đối ngoại trên địa bàn tỉnh, giúp phát triển vận tải trên toàn tỉnh đảm bảo giao thương hàng hoá trong tỉnh được thuận lợi.

Đối với trục đường cao tốc: Là trục chính trong mạng lưới đường bộ quốc gia trên các hành lang vận tải đường bộ có lưu lượng vận tải lớn, là tuyến trục chính kết nối tỉnh

Điện Biên với các trọng điểm kinh tế trong khu vực, kết nối từ cửa khẩu đến các công trình đầu mối hạ tầng trong khu vực như cảng hàng không, các công trình Logistics trong khu vực,...

Đối với đường quốc lộ: Là các tuyến đường quan trọng kết nối tỉnh Điện Biên với khu vực cửa khẩu và kết nối các tỉnh khu vực Tây Bắc liên kết hạ tầng quốc gia.

Đối với đường tỉnh: Là các tuyến đường đóng vai trò liên kết các vùng trong tỉnh, tuyến đường kết nối với hệ thống đường quốc lộ, đường cao tốc kết nối đối ngoại.

#### *b. Định hướng phát triển kết nối giao thông vận tải*

Hệ thống giao thông trong tỉnh kết nối với hạ tầng giao thông quốc gia và trong vùng trên cơ sở hình thành các tuyến đường trực liên kết tạo nên các trục kết nối các vùng trong tỉnh với khu vực và quốc gia. Xây dựng các tuyến đường mới có tính liên vùng kết hợp mạng lưới giao thông hiện trạng hình thành các trục kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh lân cận trong vùng và các công trình đầu mối hạ tầng cấp quốc gia, kết nối các cửa khẩu quốc tế.

Hình thành tuyến đường cao tốc Điện Biên – Sơn La tạo nên trục kết nối vùng Tây Bắc với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, kết nối cửa khẩu Tây Trang với khu vực đầu mối hạ tầng phía Bắc như khu vực cảng biển quốc tế Lạch Huyện, kết nối khu vực cửa khẩu phía Đông Bắc,...

Hệ thống giao thông quốc lộ trên địa bàn tỉnh đóng vai trò lớn trong kết nối giao thông liên vùng và trên cả nước. Nâng cấp hệ thống đường quốc lộ giúp khả năng lưu thông, kết nối đến các tỉnh trong khu vực được thuận tiện. Trong đó:

+ Tuyến quốc lộ 4H là tuyến giao thông huyết mạch kết nối các huyện biên giới Mường Nhé, Điện Biên với huyện Mường Tè, Lai Châu. Đây là tuyến đường chính kết nối khu vực cửa khẩu A Pa Chải với khu vực cửa khẩu tỉnh Lai Châu.

+ Tuyến quốc lộ 6 là tuyến đường chính kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh Tây Bắc và kết nối vùng thủ đô Hà Nội.

+ Tuyến quốc lộ 12 là tuyến đường liên tỉnh kết nối 3 tỉnh Tây Bắc là Điện Biên, Lai Châu, Sơn La.

+ Tuyến quốc lộ 279 là tuyến đường vành đai 2 phía Bắc kết nối các tỉnh Điện Biên với Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh. Tuyến đường huyết mạch tạo nên trục động lực phát triển chính của tỉnh.

+ Tuyến quốc lộ 279B là tuyến kết nối quốc lộ 279 với khu di tích lịch sử Điện Biên Phủ tạo động lực phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

+ Tuyến đường quốc lộ 279C kết nối hệ thống kết nối tỉnh Điện Biên với nước Lào thông qua cửa khẩu Huổi Puốc.

Ngoài ra giao thông đường hàng không đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối tỉnh Điện Biên với các địa phương trong và ngoài nước, tạo động lực thu hút đầu tư, thu hút lượng lớn khách du lịch đến với tỉnh.

Giao thông đường thủy trên tuyến sông Đà cũng góp phần kết nối vận tải với các đầu mối hạ tầng trong vùng, đặc biệt kết nối với cảng biển quốc tế Hải Phòng.

Bên cạnh các tuyến giao thông kết nối hạ tầng cấp quốc gia đã được xác định trong quy hoạch ngành giao thông vận tải. Ngoài ra đối với hệ thống giao thông cấp vùng hình thành các tuyến liên kết với các tỉnh lân cận trong vùng, tăng kết nối, liên kết phát triển kinh tế xã hội trong vùng. Xây dựng các tuyến đường tỉnh kéo dài kết nối các khu vực cửa khẩu, kết nối các tỉnh Lai Châu, Sơn La nâng cao kết nối liên vùng và tạo động lực phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh.

#### 2.1.4. Phương án phát triển mạng lưới giao thông giai đoạn 2021-2030

##### 2.2.4.1. Đường bộ

###### a. Hạ tầng giao thông đường bộ trung ương quản lý

###### Đường cao tốc

- Quy hoạch tuyến cao tốc Sơn La – Điện Biên nhập vào tuyến cao tốc Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La; chuyển toàn bộ thành tuyến Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (CT.03), tổng chiều dài tuyến khoảng 450km, quy mô 4 làn để phù hợp với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 đã được Thủ tướng phê duyệt. Tuyến đường cao tốc qua địa bàn tỉnh Điện Biên có chiều dài khoảng 60km bắt đầu tại Thành phố Điện Biên Phủ - huyện Điện Biên – huyện Điện Biên Đông – huyện Mường Ảng - huyện Thuận Châu – TP. Sơn La được định hướng xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030.

- Để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, xây dựng tuyến Điện Biên – Sơn La trong giai đoạn trước năm 2030 với quy mô tối thiểu cấp III, 2 làn xe phục vụ phát triển kinh tế xã hội và tạo tiền đề cho việc hoàn thiện tuyến cao tốc Điện Biên - Sơn La giai đoạn sau năm 2030 theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ sau năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt.

- Về phân kỳ đầu tư: Giai đoạn I đầu tư đoạn tuyến TP Điện Biên Phủ - Nút giao KM15+800/QL.279 (xã Búng Lao, huyện Mường Ảng), tổng chiều dài L=50Km (Gồm 45Km tuyến chính và 05 Km đoạn nối ra QL.279, trên tuyến dự kiến 02 vị trí xây dựng hầm). Hướng tuyến đi qua các xã Thanh Minh (TP. Điện Biên Phủ) – Pu Nhi, Na Son, Xa Dung (huyện Điện Biên Đông) – Búng Lao – Km15+800/QL.279 (huyện Mường Ảng).

- Quy mô đầu tư: Chiều dài 50Km bề rộng mặt đường tối thiểu theo tiêu chuẩn đường cao tốc TVCN 5729-2012, 02 làn xe, hoàn thành đưa vào sử dụng trước năm 2030.

###### Đường quốc lộ:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Đầu tư nâng cấp hệ thống quốc lộ đảm bảo quy mô theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó:

+ Quốc lộ 6: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 111,9km đạt tối thiểu đường cấp III.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe. Xây dựng công trình hầm vượt đèo Pha Đin với chiều dài L=12Km ( trong đó Hầm 3Km, đường dẫn 9Km) trên tuyến QL6. Tuyến đường kết nối tỉnh Điện Biên với các tỉnh Tây Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội.

+ Quốc lộ 12: Nâng cấp, cải tạo đoạn tuyến đoạn Mường Chà – Điện Biên Phủ, Mường Chà – Mường Lay, chiều dài 104,6km, đạt cấp III.mn, quy mô tối thiểu 2 làn xe. Nâng cấp đoạn tuyến còn lại với chiều dài 84km đạt tối thiểu đường cấp IV.MN quy mô

tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường kết nối 2 tỉnh biên giới Điện Biên và Lai Châu với nhau, nâng cao kết nối khu vực cửa khẩu Tây Trang (kết nối Điện Biên với Lào) và cửa khẩu Ma Lù Thàng (kết nối Lai Châu với Trung Quốc).

+ Quốc lộ 4H: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 234,9km đạt quy mô tối thiểu cấp IV.mn. Tuyến đường huyết mạch kết nối huyện biên giới Mường Nhé tỉnh Điện Biên với huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu và đi tiếp qua huyện Nậm Nhùn tới Pa Tần, huyện Sìn Hồ kết nối các khu vực cửa khẩu tỉnh Điện Biên với cửa khẩu tỉnh Lai Châu.

+ Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 130,1km đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Xây dựng hầm Tăng Quái QL.279 với chiều dài khoảng 6,65Km (trong đó Hầm 1,45Km, đường dẫn 4,2Km). Tuyến đường tọa kết nối huyết mạch liên thông các tỉnh miền núi phía Bắc.

+ Quốc lộ 279B: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 11,5km đạt tối thiểu đường cấp IV.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe.

+ Quốc lộ 279C: Nâng cấp, cải tạo toàn tuyến với chiều dài 68,2km đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Quy hoạch bổ sung tuyến Quốc lộ 279C kéo dài đoạn qua tỉnh Điện Biên có chiều dài 4,1Km, điểm đầu tại Km56+650/QL.279C, điểm cuối kết nối với huyện Sốp Cộp, Sơn La đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe.

+ Quy hoạch bổ sung tuyến đường quốc lộ 12D với chiều dài 123,6km trên cơ sở cải tạo nâng cấp các tuyến ĐT.142, ĐT.150, ĐT.145, điểm đầu tại Km105+700/QL.12, điểm cuối tại cửa khẩu Nà Búng. Quy mô tuyến đường tối thiểu cấp IV.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe.

+ Đầu tư hoàn chỉnh tuyến đường địa phương để chuyển thành tuyến quốc lộ 12D (điểm đầu tại Km105+700/QL.12, điểm cuối tại Cửa khẩu Nà Búng) trên cơ sở cải tạo nâng cấp các tuyến ĐT.142, ĐT.150, ĐT.145, quy mô cấp IV.mn, 02 làn xe, tổng chiều dài tuyến 123,6km.

b. Hạ tầng giao thông đường bộ địa phương quản lý

Đường tỉnh:

Giai đoạn đến năm 2030 hình thành 29 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 1.377,8km. Trong đó ngoài 21 tuyến đường tỉnh hiện trạng theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/2/2012, bổ sung thêm 8 tuyến đường tỉnh mới và 4 tuyến đường tỉnh kéo dài, tăng chiều dài các tuyến đường tỉnh trên địa bàn. Nâng cấp, xây dựng mới các tuyến đường tỉnh cơ bản đạt quy mô cấp IV – V.mn. Một số đoạn tuyến qua khu vực đô thị được mở rộng chỉnh trang theo quy mô đường đô thị. Trong đó:

\* Nâng cấp quy mô các tuyến đường tỉnh hiện trạng:

- Đường tỉnh 140: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tòa Chùa chiều dài 20km nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Nhánh 2: TT. Tòa Chùa - Huổi Sớ có chiều dài 68,3km nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 140B: có chiều dài 9,5km từ Đèo Gió (Tòa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà), định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 141:gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Nà Nhạn - Mường Phăng chiều dài 15,26km,; Nhánh 2: Pá Khoang - Bản Muông, chiều dài 9km, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 141B: bắt đầu từ Mường Phăng (Điện Biên) đến Pú Nhi (Điện Biên Đông), định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 141C: bắt đầu từ Noong Bua đến Mường Phăng, chiều dài 9,1km, duy trì quy mô đường cấp Vmn, nâng cấp cải tạo chất lượng mặt đường thường xuyên.
- Đường tỉnh 142: chiều dài 17,4km, từ Mường Lay đến Nậm Nhùn, duy trì toàn tuyến đạt chuẩn cấp IVmn, quy mô 2 làn xe.
- Đường tỉnh 143: chiều dài 46,65km, từ Noong Bua qua Pú Nhi Na Son đến Na Son, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 143B: từ Pú Tửu xã Thanh Xương Điện Biên đến Tìa Ló xã Noong U Điện Biên Đông, chiều dài 28km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 144: từ Na Sang (QL 12) - Nậm Mức (km450-QL6), chiều dài 95,0km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 144B: từ Huổi Lèng đến Hừa Ngài, Pa Ham, chiều dài 31,69km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 145: từ Chà Cang đến Nà Khoa Nà Hỳ Nà Búng, chiều dài 70km định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, chiều dài 30,6km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 145C: từ Mường Toong sang Nậm Sả (nối sang Mường Tè), chiều dài 11,43km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 146: từ Búng Lao QL279 đến Na Son, chiều dài 39,6km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 146B: từ Bản Pháy Xuân Lao Mường Ảng đến Mường Bám Thuận Châu Sơn La, chiều dài 10km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 146C: từ Nà Tấu Km51 QL279 Điện Biên đến Ảng Tở Km30 QL279 Mường Ảng, chiều dài 25,5km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, chiều dài 12,05km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III.mn, tối thiểu 2 làn xe.
- Đường tỉnh 148 (đường Tây lòng chảo Điện Biên): từ xã Thanh Minh QL279 đến Sam Mứn (QL279), chiều dài 30,75km, định hướng duy trì quy mô đường cấp IVmn. Thường xuyên nâng cấp cải tạo mặt đường.
- Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tủa Thàng Tủa Chùa, chiều dài 53km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 149B: bắt đầu từ Chiềng Sinh đến Nà Sáy Mường Thín Mường Mùn, chiều dài 25,4km, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.
- Đường tỉnh 150: chiều dài 51,6km, từ Mường Tùng Mường Chà đến Chà Cang, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Chuyển toàn tuyến thành Quốc lộ 12D.

\* Bổ sung các tuyến đường tỉnh đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Quy hoạch tuyến Điện Biên – Tuần Giáo – Than Uyên để kết nối với cao tốc Hà Nội – Lào Cai – Lai Châu. Giai đoạn trước năm 2030 xây dựng với quy mô cấp III, 2 làn xe.

- Nghiên cứu bổ sung tuyến đường tỉnh kết nối QL.12 (địa phận huyện Mường Chà) với QL.279 (địa phận huyện Mường Ảng) để tăng tính liên kết vùng, giảm thời gian lưu thông.

- Đường tỉnh 139: chiều dài 87,0km, từ Mường Nhà - Pú Hồng - xã Phình Giàng - Phi Nhừ - Xa Dung, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 139B: chiều dài 77,0km, từ Keo Lôm - Sam Măn - Huổi Sa - TT xã Phình Giàng - TT xã Háng Lìa - TT xã Tìu Đình - Sam Kha (huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La), đây là tuyến đường tỉnh đối ngoại kết nối tỉnh Sơn La, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 140 kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Huổi Sỏ - Huổi Loóng - Sín Chải - Tả Sìn Thàng - Tả Phìn với chiều dài bổ sung 49km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn

- Đường tỉnh 140B kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Đèo Gió - Km12 (đường Trung Thu - Lao Xả Phình) - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng với chiều dài bổ sung 34,5km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn

- Đường tỉnh 144 kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Nậm Mức - Mường Báng - Xá Nhè - Mường Đun - Tủa Thàng với chiều dài bổ sung 45,0km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn

- Đường tỉnh 144B kéo dài: Trên cơ sở tuyến ĐT140 hiện trạng, xây dựng tuyến kéo dài đoạn Đoạn Huổi Lèng - Ca Dí Nhè - Nậm Chua - Ma Thì Hồ với chiều dài bổ sung 38,0km, quy hoạch toàn tuyến đạt cấp V.mn.

- Đường tỉnh 145D: chiều dài 38,0km, từ Quảng Lâm (Km112+700/QL.4H) - TT xã Na Cô Sa - TT xã Nà Khoa, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 145E: chiều dài 68,0km, từ Quảng Lâm (xã Quảng Lâm) - TT xã Pá Mỳ - Nậm Mỳ - Mường Toong - TT xã Nậm Vi - Nậm Sin - Nậm Khum (Km169+550/QL.4H), định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146E: chiều dài 25,0km, từ Mánh Đanh - Hua Nậm - Pú Cai huyện Mường Ảng - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 146F: chiều dài 25,0km, từ Thị trấn Mường Ảng - Mánh Đanh - Pá Liếng, huyện Mường Ảng - Khẩu Cẩm xã Mường Phăng thành phố Điện Biên, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 149C: chiều dài 59,0km, từ Chiềng Ban - Nậm Dim - Rạng Đông - Ta Ma - Phiêng Cải (xã Ta Ma) - Phình Sáng - Phiêng Hoa - Quỳnh Nhai, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 149D: chiều dài 80,0km, từ Bản Pọng Mường Đăng - Nậm Chan I - Nậm Chan II - Nậm Chan III (xã Ngồi Cáy) - Phiêng Hin - Nà Sáy - Ngồi Cáy - Mường Mươn/QL.12, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

Đường huyện:

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi – GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các dự án đầu tư được duyệt xây dựng theo cấp VI.mn, đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn

Đường đô thị:

- Phát triển giao thông đô thị được xây dựng phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đảm bảo quỹ đất giao đô thị đạt bình quân từ 20% trở lên so với quỹ đất xây dựng đô thị. Trong đó: tỷ lệ đất bến, bãi đỗ xe trên đất xây dựng đô thị đạt trên 3%; quỹ đất hạ tầng giao thông đường bộ đô thị thành phố Điện Biên Phủ đạt từ 21 – 23% đảm bảo tiêu chí yêu cầu cho đô thị loại II.

- Đối với giao thông đô thị được xác định trong quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị cần phân cấp rõ ràng chia thành các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực, đường khu vực, đường nội bộ,... Quy mô các tuyến đường đô thị cần tuân thủ theo các quy chuẩn hiện hành.

- Xây dựng nâng cấp các hệ thống đường quốc lộ, đường tỉnh chính qua đô thị đảm bảo các tuyến đường có hệ đường, hệ thống hạ tầng đồng bộ.

- Kêu gọi, đẩy mạnh thu hút đầu tư các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, tăng chiều dài hệ thống giao thông đô thị, nâng cao khả năng lưu thông đảm bảo các chỉ tiêu theo quy định.

Đường giao thông nông thôn

- Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hoá 100% hệ thống các tuyến đường đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Giao thông tỉnh

Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến.

Hướng đến các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đều có các bến xe khách đạt tiêu chuẩn và xếp hạng các tiêu chí theo thông tư 73/2015-TT-BGTVT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách.

Nâng cấp, cải tạo bến xe khách liên tỉnh hiện trạng và xây dựng các bến xe nội tỉnh đặt tại trung tâm các huyện, thuận tiện cho nhu cầu đi lại, vận chuyển của người dân địa phương.

(1) Duy trì khai thác bến xe khách TP Điện Biên Phủ mới tại phường Thanh Trường với quy mô loại 1, diện tích 15.347,8m<sup>2</sup>.

- (2) Duy trì khai thác bến xe huyện Mường Nhé quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup>
- (3) Nâng cấp bến xe khách TX. Mường Lay đạt quy mô cấp 3, quy mô giữ nguyên hiện trạng với diện tích 5.089m<sup>2</sup>.
- (4) Quy hoạch bến xe khách Thanh Minh đạt tiêu chuẩn loại 1 quy mô 25.000m<sup>2</sup>
- (5) Nâng cấp, cải tạo bến xe khách Bản Phủ, huyện Điện Biên đạt quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup>.
- (6) Đầu tư xây dựng bến xe huyện Điện Biên Đông tại xã Mường Luân đạt quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup>.
- (7) Quy hoạch bến xe huyện Mường Ảng đạt quy mô loại 4, diện tích 5.000m<sup>2</sup>.
- (8) Quy hoạch bến xe huyện Tuần Giáo mới đạt quy mô loại 4, diện tích 3.000m<sup>2</sup> thay thế bến xe cũ.
- (9) Quy hoạch bến xe huyện Nậm Pồ đạt quy mô loại 5, diện tích 2.000m<sup>2</sup>.

Ngoài ra duy trì khai thác các bến xe hiện trạng có quy mô nhỏ lẻ phân bố trên địa bàn các huyện nhằm rút ngắn khoảng cách sử dụng vận tải của người dân các khu vực xa trung tâm.

#### 2.2.3.3. Đường thủy

Quy hoạch luồng tuyến, cảng kế thừa QHCT cơ sở hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 kèm theo QĐ phê duyệt 449/QĐ-UBND ngày 19/6/2014 của UBND tỉnh Điện Biên và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 và QĐ 4360/QĐ-BGTVT ngày 10/12/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải ĐTNĐ Việt Nam

*Luồng tuyến: tổng chiều dài 112km*

+ Gồm 01 tuyến chính Sông Đà theo trục Tây Bắc-Đông Nam từ phường Sông Đà-Mường Lay đi Phi Giàng – Tủa Chùa, chiều dài 73km;

+ 02 Tuyến nhánh: tuyến trên sông Nậm Lay từ cầu Nậm Cắn đến ngã 3 nối với sông Đà chiều dài 7km, có tiềm năng rất lớn khai thác vận chuyển phục vụ nhu cầu dân sinh khu vực và tham quan du lịch; Tuyến trên sông Nậm Mực từ đập thủy điện Nậm Mực đến ngã ba nối với sông Đà chiều dài 32km.

+ Nâng cấp cải tạo luồng tuyến, khai thác 112 km đường thủy nội địa, đạt tiêu chuẩn cấp III.

*Cảng thủy nội địa:*

+ Xây dựng các bến cảng Đồi Cao quy mô dự kiến 2,5ha là cảng tổng hợp, khả năng tiếp nhận cỡ tàu 200T, năng lực xếp dỡ đạt trên 50.000 T/năm. Nâng cấp hệ thống phương tiện bốc xếp và các khu chức năng. Phục vụ vận chuyển hàng hóa từ các vùng khác tới khu TĐC Đồi Cao và ngược lại.

+ Xây dựng cảng Huổi Sớ quy mô dự kiến 2ha là cảng tổng hợp, khả năng tiếp nhận cỡ tàu 200T, năng lực xếp dỡ đạt trên 50.000 T/năm. Phục vụ vận chuyển hàng hóa từ các vùng khác đến khu Tủa Chùa và ngược lại.

*Bến thủy nội địa:*



+ Quy hoạch 6 bến thủy nội địa địa phương trên tuyến sông Đà bao gồm: Bến thuyền Đồi Cao, Bến thủy Hà Mỏ Lù, Bến thủy Cang Chua, Bến thủy Huổi Lóng, Bến thủy Pê Răng Ky, Bến thủy Pắc Na phục vụ vận chuyển hàng khách và hàng hóa trong khu vực, bến tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Quy hoạch 2 bến thủy nội địa địa phương trên tuyến sông Nậm Lay bao gồm: Bến thủy Cơ Khí, Bến thủy Chi Luông phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách từ các vùng khác đến khu Cơ Khí, Chi Luông và ngược lại tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

+ Quy hoạch 2 bến thủy nội địa địa phương trên tuyến sông Nậm Mức bao gồm: Bến thủy Trung Thu, Bến thủy Nậm Mức phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách từ các vùng khác đến khu Trung Thu, Nậm Mức và ngược lại tiếp nhận tàu khách dưới 100 ghế và tàu chở hàng có tải trọng dưới 50T.

#### 2.2.3.4. Đường hàng không

Đầu tư dự án mở rộng CHK Điện Biên với quy mô khu bay đáp ứng khai thác máy bay A320, A321 và tương đương; cải tạo nhà ga hiện hữu đáp ứng công suất 0,5 triệu hành khách/năm; cùng các công trình hạ tầng kỹ thuật được xây dựng đồng bộ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm an ninh, quốc phòng của tỉnh Điện Biên nói riêng và cả vùng Tây Bắc nói chung.

##### *Định hướng quy hoạch:*

+ Cấp sân bay: 3C (theo mã tiêu chuẩn của tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế ICAO) và sân bay quân sự cấp II.

+ Xây dựng sân bay với quy mô 1 đường CHC đảm bảo nhu cầu khai thác máy bay code C, xây dựng đường lăn nối kết nối đồng bộ với sân đỗ máy bay.

+ Xây dựng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không.

+ Xây dựng khu hàng không dân dụng: sân đỗ ô tô, các công trình phụ trợ đồng bộ với nhà ga hành khách.

+ Quy mô tổng diện tích toàn cảng hàng không: 201,39ha. Trong đó diện tích quy hoạch dùng chung 146,8 ha; diện tích đất do hàng không dân dụng quản lý 26,82ha; diện tích quy hoạch cho quân sự 27,77ha.

#### 2.2.3.5. Quy hoạch hệ thống trung tâm Logistics

Trung tâm Logistics được hình thành trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế của vùng có khối lượng lớn hàng hóa xuất, nhập khẩu bằng container hoặc tại khu vực cửa khẩu quốc tế, các khu vực thường bị ùn, tắc giao thông do phương tiện vận tải hàng hóa gây nên; Quy hoạch vị trí cảng cạn phải đảm bảo các tiêu chí sau:

+ Gắn với các hành lang vận tải chính (trục giao thông quốc gia, quốc tế) tới cảng, cửa khẩu, ... phục vụ phát triển kinh tế;

+ Kết nối thuận tiện với hệ thống giao thông, sử dụng hợp lý các phương thức vận tải để có hiệu quả kinh tế và đảm bảo an toàn trong quá trình vận tải;

+ Đảm bảo đủ diện tích để bố trí nơi làm việc cho các cơ quan, tổ chức hữu quan;

+ Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, công nghệ, quốc phòng, an ninh, phòng, chống cháy nổ và đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng và khai thác sử dụng.

+ Xác định khu vực cửa khẩu là khu vực trung chuyển hàng hóa nội địa, xuất nhập khẩu và quá cảnh trên hành lang kinh tế khu vực cửa khẩu, các luồng hàng từ Trung Quốc, Lào qua cửa khẩu. Là điểm thông quan hàng hóa nội địa, đầu mối giao thông và giao nhận vận tải đa phương thức quan trọng của khu vực; đảm nhiệm chức năng thông quan, làm thủ tục hải quan cho hàng hóa xuất nhập khẩu...

- Trung tâm logistics sẽ có những chức năng gồm: Vận chuyển hàng hóa, lưu trữ hàng hóa, lưu kho, lưu bãi, xử lý hàng hóa bao gồm dán tem, dán nhãn, chia tách, gom hàng, làm thủ tục hải quan... Trung tâm logistics có vai trò giúp cho nhà xuất nhập khẩu và chủ hàng nội địa có thể luân chuyển hàng hóa một cách hiệu quả với giá thành thấp. Đặc biệt tỉnh Điện Biên có địa hình khó khăn, khoảng cách giữa các huyện khá xa, việc đi lại giao lưu trao đổi hàng hoá giữa các vùng huyện gặp nhiều khó khăn. Do đó, việc phát triển các bến bãi, kho tàng gắn với trung tâm logistics quy mô nhỏ và vừa tại trung tâm các huyện, thị xã sẽ giúp cắt giảm chi phí, trở thành yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa và xuất nhập khẩu, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững và bảo đảm sức cạnh tranh trên địa bàn tỉnh, hướng đến phát triển đồng đều và bền vững.

- Công trình logistics: Quy hoạch 01 trung tâm Logistics cấp vùng tại huyện Điện Biên, 08 trung tâm logistics tại các huyện thị và cửa khẩu là nơi trung chuyển và phân phối hàng hóa cho các địa phương trong tỉnh.

#### 2.1.5. Phương án phát triển hạ tầng giao thông tầm nhìn đến năm 2050

##### **a. Đường bộ**

###### *\*/ Cao tốc:*

Hoàn thiện xây dựng tuyến cao tốc Điện Biên Sơn La quy mô 4 làn xe theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ sau năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt. Nhập vào tuyến đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (CT03).

Đề xuất Bộ GTVT Quy hoạch tuyến cao tốc Điện Biên – Tuần Giáo – Than Uyên để kết nối với cao tốc Hà Nội – Lào Cai – Lai Châu đưa vào quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ quốc gia thời kỳ 2031-2050 nhằm tạo trục kết nối đối ngoại quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

###### *\*/ Quốc lộ:*

Duy trì các tuyến hiện có, mở rộng quy mô các tuyến đạt cấp III.mn đảm bảo nhu cầu giao thông vận tải. Quy mô mặt cắt đường phải đảm bảo theo quy hoạch phát triển giao thông của Bộ GTVT. Định hướng mở rộng quy mô tuyến đường quốc lộ, xây dựng hệ thống đường gom qua khu vực đông dân cư bằng nguồn lực địa phương nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các địa phương.

Định hướng, xin chủ trương nâng cấp một số tuyến đường tỉnh huyết mạch, quan trọng lên thành cấp đường quốc lộ.

###### *\*/ Đường tỉnh*

Duy trì tuyến đường tỉnh hiện trạng, nâng cấp quy mô các tuyến đường tỉnh đạt tối thiểu cấp IV.mn. Quy hoạch bổ sung thêm các tuyến đường tỉnh để tăng mật độ đường, tiếp tục nghiên cứu mở thêm một số tuyến đường có tính liên kết vùng miền, liên kết khu vực trọng điểm kinh tế nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Nâng cấp một số tuyến đường huyện quan trọng lên thành đường tỉnh.

*\*/ Công trình giao thông tỉnh*

Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống bến bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh đã được định hướng trong giai đoạn 2021-2030.

Xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình logistics đã được định hướng trong giai đoạn 2021-2030, ưu tiên nâng cấp, mở rộng các công trình logistics tại khu vực cửa khẩu, khu vực cảng sông.

**b. Đường thủy**

Duy trì khai thác tuyến đường thủy nội địa cấp III, mở rộng quy mô cảng Đồi Cao và cảng Huổi Sớ, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông đường thủy.

Hoàn thiện xây dựng các bến thủy nội địa đã được xác định trong giai đoạn 2021-2030.

Nghiên cứu bổ sung quy hoạch các luồng tuyến, bến thủy nội địa mới trên hệ thống các sông Nậm Mức, sông Mã và các hồ lớn (Pa Khoang, Nậm Rốm..) có tiềm năng khai thác du lịch, vận tải đường thủy nội địa.. làm cơ sở định hướng phát triển và kêu gọi thu hút đầu tư, khai thác hiệu quả các tiềm năng lợi thế.

**c. Đường hàng không**

Duy trì cấp sân bay 3C, và sân bay quân sự cấp II. Giữ quy mô diện tích sân bay đã xác định ở giai đoạn 2021-2030.

Mở rộng sân đỗ đảm bảo nhu cầu khai thác và làm vị trí đỗ tàu bay qua đêm cho các hãng hàng không

Cải tạo nhà ga để nâng tổng công suất phục vụ hành khách.

**2.2. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước thải**

**2.2.1. Quan điểm phát triển**

Quy hoạch thoát nước thải tỉnh Điện Biên phải tuân thủ theo định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh Điện Biên.

Quy hoạch thoát nước thải gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với từng khu vực quy hoạch, đảm bảo hiệu quả, kinh tế, công nghệ và bền vững môi trường. Phù hợp với tốc độ phát triển đô thị và kinh tế - xã hội. Xây dựng phương án thu gom xử lý các khu vực nông thôn một cách hiệu quả.

**2.2.2. Mục tiêu phát triển**

Các đô thị và khu công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. 100% các khu, cụm công nghiệp, đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước

thải; tỷ lệ nước thải nước thải khu, cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 100%; đô thị đạt trên 80%.

2.2.3. *Chỉ tiêu, dự báo lưu lượng nước thải*

a. *Tiêu chuẩn thoát nước thải:*

*Bảng 61: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải*

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước	Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
1	Đô thị loại 2,3				
	- Nội thị	180 lít/người.ngđ	100%	180 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	120 lít/người.ngđ	95%	120 lít/người.ngđ	95%
2	Đô thị loại 4,5				
	- Nội thị	120 lít/người.ngđ	100%	120 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	90%	100 lít/người.ngđ	90%
3	Khu công nghiệp	45 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	70% diện tích	45 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	100%
4	Cụm công nghiệp	22 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	60% diện tích	22 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	100%
5	Dịch vụ công cộng	10-20% Q <sub>sh</sub>		10-20% Q <sub>sh</sub>	

b. *Dự báo lưu lượng thoát nước thải*

*Bảng 62: Bảng tính toán lưu lượng thoát nước thải tỉnh Điện Biên đến năm 2030*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Chỉ tiêu Thoát nước thải	Đơn vị tính	Công suất (m <sup>3</sup> /ngđ)
1	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>	<b>II</b>	<b>160.696,00</b>	<b>180,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>26.091,48</b>
	<i>Nội thị</i>	<i>II</i>	<i>113.466,00</i>	<i>180,00</i>	180,00	<i>l/người.ngđ</i>	20.423,88
	<i>Ngoại thị</i>		<i>47.230,00</i>	<i>120,00</i>	120,00	<i>l/người.ngđ</i>	5.667,60
2	<b>Thị xã Mường Lay</b>	<b>IV</b>	<b>25.463,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>3.045,12</b>
	<i>Nội thị</i>	<i>IV</i>	<i>24.941,00</i>	<i>120,00</i>	120,00	<i>l/người.ngđ</i>	2.992,92
	<i>Ngoại thị</i>		<i>522,00</i>	<i>100,00</i>	100,00	<i>l/người.ngđ</i>	52,20
3	<b>Huyện Mường Nhé</b>	<b>V</b>	<b>62.061,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>6.756,38</b>
	<i>Đô thị Apachải</i>	<i>V</i>	<i>2.102,00</i>	<i>120,00</i>	120,00	<i>l/người.ngđ</i>	252,24

	Thị trấn Mường Nhé	IV	25.412,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	3.049,44
	Ngoại thị		34.547,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	3.454,70
<b>4</b>	<b>Huyện Mường Chà</b>	<b>V</b>	<b>63.136,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>6.421,90</b>
	Thị trấn Mường Chà	V	5.415,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	649,80
	Ngoại thị		57.721,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	5.772,10
<b>5</b>	<b>Huyện Tủa Chùa</b>	<b>V</b>	<b>74.309,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>7.630,60</b>
	Thị trấn Tủa Chùa	V	9.985,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	1.198,20
	Ngoại thị		64.324,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	6.432,40
<b>6</b>	<b>Huyện Tuần Giáo</b>	<b>IV</b>	<b>103.390,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>10.850,08</b>
	Thị trấn Tuần Giáo	IV	25.554,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	3.066,48
	Ngoại thị		77.836,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	7.783,60
<b>7</b>	<b>Huyện Điện Biên</b>	<b>V</b>	<b>13.847,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>11.824,18</b>
	Đô thị Mường Nhà	V	4.267,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	512,04
	Đô thị Bản Phủ	V	9.067,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	1.088,04
	Thị trấn Pú Tỉu	V	8.640,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	1.036,80
	Ngoại thị		91.873,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	9.187,30
<b>8</b>	<b>Huyện Điện Biên Đông</b>	<b>V</b>	<b>86.039,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>8.693,62</b>
	Thị trấn Biên Đông	V	4.486,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	538,32
	Ngoại thị		81.553,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	8.155,30
<b>9</b>	<b>Huyện Mường Ảng</b>	<b>V</b>	<b>57.108,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>5.835,48</b>
	Thị trấn Mường Ảng	V	6.234,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	748,08
	Ngoại thị		50.874,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	5.087,40
<b>10</b>	<b>Huyện Nậm Pồ</b>	<b>V</b>	<b>71.943,00</b>	<b>120,00</b>		<b>l/người.ngđ</b>	<b>7.315,92</b>
	Thị trấn Nậm Pồ (Nà Hỳ)	V	6.081,00	120,00	120,00	l/người.ngđ	729,72
	Ngoại thị		65.862,00	100,00	100,00	l/người.ngđ	6.586,20
	<b>Tổng</b>		<b>817.992,00</b>				<b>94.464,76</b>
I	Lưu lượng nước thải sinh hoạt			Qsh			94.464,76
II	Lưu lượng nước thải công cộng			Qcc		10-20%	12.281,97

III	Lưu lượng nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Q <sub>cn</sub>			8.079,06
IV	Lưu lượng nước thải ngày trung bình	Q <sub>tb</sub>			114.825,79
V	Lưu lượng nước thải ngày lớn nhất	Q <sub>ngày max</sub>		K=1,2	137.790,95
<b>Làm tròn</b>					<b>137.800,00</b>

#### 2.2.4. Định hướng thoát nước thải

##### a) Quan điểm quy hoạch

+ Nước thải sinh hoạt đô thị:

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

##### b) Giải pháp quy hoạch:

*Khu vực đô thị bao gồm TP Điện Biên Phủ và các thị trấn:*

+ Đối với các khu vực đô thị cũ, cải tạo: Thành phố Điện Biên Phủ, đô thị Tuần Giáo, thị trấn Mường Chà, thị trấn Tủa Chùa, thị trấn Điện Biên Đông, thị trấn Mường Ảng sử dụng hệ thống thoát nước thải chung với khu vực lõi đô thị đã phát triển, hệ thống thoát nước riêng với khu vực mở rộng. Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm thành phố sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giằng tách để tách riêng nước thải. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

+ Đối với các khu đô thị mới dự kiến phát triển: Thị trấn Mường Nhé, đô thị ApaChải, đô thị Bản Phủ, đô thị Mường Nhà, thị trấn Nậm Pồ sử dụng hệ thống thoát nước riêng.

+ Sẽ bố trí hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung cho khu vực đô thị của thị trấn, số lượng trạm xử lý sẽ được tính toán phù hợp với điều kiện địa hình.

*Khu vực ngoại thị:*

Khu vực ngoại thị dự kiến xây dựng các cụm xử lý nước thải cục bộ

- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống thoát nước thải riêng, có trạm xử lý nước thải cục bộ cho các đô thị, thị trấn.

- Các đô thị mới hình thành trong giai đoạn lập quy hoạch, chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải sẽ thiết kế sử dụng hệ thống nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước chung trong giai đoạn đầu và nửa riêng trong giai đoạn dài hạn, khuyến khích sử dụng phương pháp xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên cho các thị trấn còn lại trong vùng.

- Các thị trấn: Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, có trạm xử lý nước thải tập trung.

*Khu vực nông thôn:*

Phân vùng vệ sinh môi trường nông thôn: chia làm 3 vùng:

Vùng 1: Gồm các huyện vùng cao, mực nước ngầm sâu: Các loại hình nhà tiêu áp dụng chủ yếu chỉ có hai ngăn và chím có ống thông hơi. Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp, do đó phải tuyên truyền vận động một cách tích cực để có thức làm chuồng trại hợp vệ sinh, đồng thời tận dụng những tài nguyên thiên nhiên sẵn có để xây dựng công trình và xử lý chất thải bằng phương pháp ủ khô

Vùng 2: Là vùng trung du và đồng bằng: Mô hình nhà vệ sinh chủ yếu nên áp dụng ở đây là thâm dội nước, hai ngăn và chím có ống thông hơi. Cần tuyên truyền, vận động và đầu tư xây dựng chuồng trại ở xa nhà cho dân và xử lý chất thải chuồng trại bằng ủ khô. Do chăn nuôi phát triển nên có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng phương pháp Biogas.

Vùng 3: Là vùng còn lại của tỉnh: Vùng này áp dụng loại hình nhà tiêu chủ yếu là hai ngăn, chím có ống thông hơi, thâm dội, tự hoại. Chuồng nên áp dụng phương pháp xử lý phân ủ khô, có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng hầm Biogas

*Du lịch:*

Toàn bộ nước thải của các khu, điểm du lịch đều phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn và được xử lý cục bộ tại từng khu, điểm du lịch trường khu đổ ra môi trường.

### 2.2.5. Định hướng thoát nước cho khu công nghiệp

*a. Quan điểm quy hoạch:*

Nước thải công nghiệp từ các khu, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc nguồn tiếp nhận.

Hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp tập trung là hệ thống thoát nước riêng, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu, cụm công nghiệp.

*b. Giải pháp quy hoạch:*

Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đối với khu làng nghề, khu sản xuất nhỏ lẻ phân tán trong khu dân cư: Cần đầu tư xây dựng mô hình xử lý nước thải sản xuất công suất nhỏ, phù hợp với quy mô.

Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các đô thị, có phát sinh nước thải, yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận

#### 2.2.6. Định hướng thoát nước thải Y tế

##### a. Quan điểm quy hoạch:

Nước thải tại các bệnh viện phải được xử lý riêng, đạt QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

##### b. Giải pháp quy hoạch:

Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, các bệnh viện tuyến huyện, các trung tâm y tế cấp xã cần được xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn.

Bệnh viện cần xây dựng xử lý nước thải y tế thải tập trung nhằm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn quy định, các loại nước thải trước khi dẫn đến hệ thống xử lý chung sẽ được xử lý sơ bộ (nếu cần) tại nơi phát sinh, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt của bệnh viện được chia làm hai loại: (a) loại nhiễm bẩn cao xả ra từ nhà xí, và (b) loại nhiễm bẩn ít hơn xả ra từ nhà tắm, các chậu rửa... Đối với nước thải loại (a) có nhiễm phân được xử lý qua hệ thống bể tự hoại, sau đó thu gom, xử lý tại TXLNT của bệnh viện cùng với nước thải sinh hoạt loại (b) và các loại nước thải khác.

- Nước thải phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh được thu gom xử lý hoá lý trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải.

- Đối với nước thải từ các bếp ăn: Để quá trình xử lý nước thải y tế của TXLNT diễn ra thuận lợi, toàn bộ nước thải từ khu vực bếp của bệnh viện sau khi qua song chắn rác được dẫn đến bể tách dầu để xử lý sơ bộ trước khi dẫn đến trạm xử lý nước thải của bệnh viện.

- Nước thải từ bệnh viện và các cơ sở y tế yêu cầu phải xử lý cục bộ bằng các trạm xử lý đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.





Để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thì hệ thống cấp nước phải đáp ứng nhu cầu dùng nước đa dạng với mục tiêu đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng.

Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động phá rừng và các hoạt động dân sinh và sản xuất công nghiệp.

*b) Mục tiêu phát triển*

➤ *Đối với cấp nước đô thị*

Đối với các đô thị từ loại II, III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước từ 180 lít/người/ngày-đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 100%.

Đối với các đô thị loại IV, V, tiêu chuẩn cấp nước từ 120 lít/người/ngày-đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 100%.

➤ *Đối với cấp nước nông thôn*

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu là 60 l/người/ngđ đạt 65%.

+ *Đối với vùng thuận lợi*

100% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 80 lít ngày/người;

+ *Đối với vùng khó khăn*

Tối thiểu 60% dân cư được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo QCVN với số lượng tối thiểu 60 lít ngày/người;

➤ *Tiêu chuẩn áp dụng:*

Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn giai đoạn 2021-2030 đạt 99%, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN02:2009/BYT của Bộ Y tế là 80%.

Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn trung bình từ 22-45 m<sup>3</sup>/ha/ngày-đêm.

Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân không vượt quá 15%.

**2.3.1. Dự báo nhu cầu**

Dự báo năm 2030, dân số toàn tỉnh Điện Biên có quy mô đạt 817.992,00 người, bao gồm 13 đô thị, 01 khu công nghiệp và 14 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch.

- Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu cấp nước theo các giai đoạn đến năm 2030 như sau:

➤ **Giai đoạn đến năm 2030:**

- Qtb = 94.464,76 m<sup>3</sup>/ngày, Qmax = 180.100,00 m<sup>3</sup>/ngày

➤ **Cụ thể như sau:**

- Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn dùng nước

*Bảng 63: Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2021/BXD*

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại 2,3		

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
	- Nội thị	180 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	95%
2	Đô thị loại 4,5		
	- Nội thị	120 lít/người.ngđ	100%
	- Ngoại thị	100 lít/người.ngđ	90%
3	Khu công nghiệp	45 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	70% diện tích
4	Cụm công nghiệp	22 m <sup>3</sup> /ha.ngđ	60% diện tích
5	Dịch vụ công cộng	10-20% Q <sub>sh</sub>	
6	Tưới cây, rửa đường	10% Q <sub>sh</sub>	
7	Dự phòng rò rỉ	15% Q <sub>1-6</sub>	
8	Bản thân nhà máy	5% Q <sub>1-7</sub>	

➤ Nhu cầu dùng nước:

Bảng 64: Tính toán công suất các nhà máy nước khu đô thị - khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030

Bảng tính công suất nhà máy nước Điện Biên						
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m <sup>3</sup> /ngđ)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	II	160.696	180	l/người.ngđ	20.423,88
	Nội thị	II	113.466	180	l/người.ngđ	20.423,88
I	Nước cấp sinh hoạt			Q <sub>sh</sub>		20.423,88
II	Nước công cộng			Q <sub>cc</sub>	10-20%	4.084,78
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Q <sub>cn</sub>		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Q <sub>sh</sub>	0,1	2.042,39
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	3.982,66
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	1.526,69
VII	Nước cấp ngày trung bình			Q <sub>tb</sub>		32.060,39
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Q <sub>ngày max</sub>	K=1,2	38.472,46
<b>Làm tròn</b>						<b>38.500,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Nậm Cắn</b>						

<b>2</b>	<b>Thị xã Mường Lay</b>	<b>IV</b>	<b>25.463</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>2.992,92</b>
	Nội thị	IV	24.941	120	l/người.ngđ	2.992,92
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		2.992,92
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	448,938
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	299,29
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	561,17
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	215,12
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		4.517,44
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	5.420,93
<b>Làm tròn</b>						<b>5.400,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Apa Chải</b>						
<b>3</b>	<b>Huyện Mường Nhé</b>	<b>V</b>	<b>62.061</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>252,24</b>
	<b>Đô thị Apachải</b>	<b>V</b>	<b>2.102</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>252,24</b>
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		252,24
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	37,836
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	25,22
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	47,30
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	18,13
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		380,72
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	456,87
<b>Làm tròn</b>						<b>500,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Nhé</b>						
	<b>Thị trấn Mường Nhé</b>	<b>IV</b>	<b>25.412</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>3.049,44</b>
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		3.049,44

II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	457,416
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	304,94
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	571,77
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	219,18
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		4.602,75
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	5.523,30
<b>Làm tròn</b>						<b>5.500,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Chà</b>						
<b>4</b>	<b>Huyện Mường Chà</b>	<b>V</b>	<b>63.136</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>649,80</b>
	Thị trấn Mường Chà	V	5.415	120	l/người.ngđ	649,80
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		649,80
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	97,47
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		220
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	64,98
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	154,84
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	59,35
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		1.246,44
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	1.495,73
<b>Làm tròn</b>						<b>1.500,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Tủa Chùa</b>						
<b>5</b>	<b>Huyện Tủa Chùa</b>	<b>V</b>	<b>74.309</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>1.198,20</b>
	Thị trấn Tủa Chùa	V	9.985	120	l/người.ngđ	1.198,20
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		1.198,20
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	179,73
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		229,46

IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	119,82
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	259,08
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	99,31
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		2.085,61
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	2.502,73
<b>Làm tròn</b>						<b>2.500,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Tuần Giáo</b>						
<b>6</b>	<b>Huyện Tuần Giáo</b>	<b>IV</b>	<b>103.390</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>3.066,48</b>
	Thị trấn Tuần Giáo	IV	25.554	120	l/người.ngđ	3.066,48
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		3.066,48
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	459,972
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	306,65
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	574,97
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	220,40
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		4.628,47
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	5.554,16
<b>Làm tròn</b>						<b>5.600,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Nhà</b>						
<b>7</b>	<b>Huyện Điện Biên</b>	<b>V</b>	<b>113.847</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>2.636,88</b>
	Đô thị Mường Nhà	V	4.267	120	l/người.ngđ	512,04
	Đô thị Bản Phủ	V	9.067	120	l/người.ngđ	1.088,04
	Thị trấn Pú Từu	V	8.640	120	l/người.ngđ	1.036,80
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		2.636,88
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	395,532
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		660

IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	263,69
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	593,42
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	227,48
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		4.776,99
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	5.732,39
<b>Làm tròn</b>						<b>5.700,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Điện Biên Đông</b>						
<b>8</b>	<b>Huyện Điện Biên Đông</b>	<b>V</b>	<b>86.039</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>538,32</b>
	Thị trấn Biên Đông	V	4.486	120	l/người.ngđ	538,32
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		538,32
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	80,748
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	53,83
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	100,94
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	38,69
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		812,53
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	975,03
<b>Làm tròn</b>						<b>1.000,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Mường Ảng</b>						
<b>9</b>	<b>Huyện Mường Ảng</b>	<b>V</b>	<b>57.108</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>748,08</b>
	Thị trấn Mường Ảng	V	6.234	120	l/người.ngđ	748,08
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		748,08
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	112,212
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		330
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	74,81
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	189,77

VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	72,74
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		1.527,61
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	1.833,13
<b>Làm tròn</b>						<b>1.800,00</b>
<b>Bảng tính công suất nhà máy nước Nậm Pồ</b>						
<b>10</b>	<b>Huyện Nậm Pồ</b>	<b>V</b>	<b>71.943</b>	<b>120</b>	<b>l/người.ngđ</b>	<b>729,72</b>
	Thị trấn Nậm Pồ (Nà Hỳ)	V	6.081	120	l/người.ngđ	729,72
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		729,72
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	109,458
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	0,1	72,97
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	0,15	136,82
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	0,05	52,45
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		1.101,42
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	1.321,71
<b>Làm tròn</b>						<b>1.300,00</b>

### 2.3.2. Phân vùng cấp nước

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Mực, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rón, Nậm Núa....

#### *Khai thác nguồn nước mặt:*

Các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Tủa Chùa, Mường Chà và Thị xã Mường Lay chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,...

Các huyện Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Ảng chủ yếu khai thác nguồn nước các phụ lưu chính như: Nậm Hon, Nậm Sơn, suối Đương,...

Các huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Lúa, Nậm Róm, ...

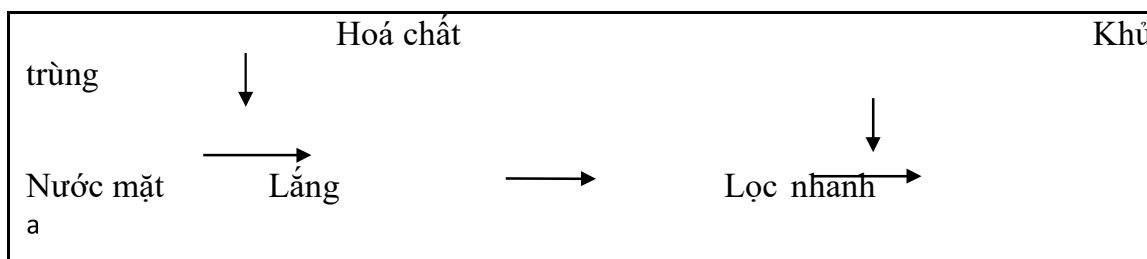


*Khai thác nguồn nước ngầm:*

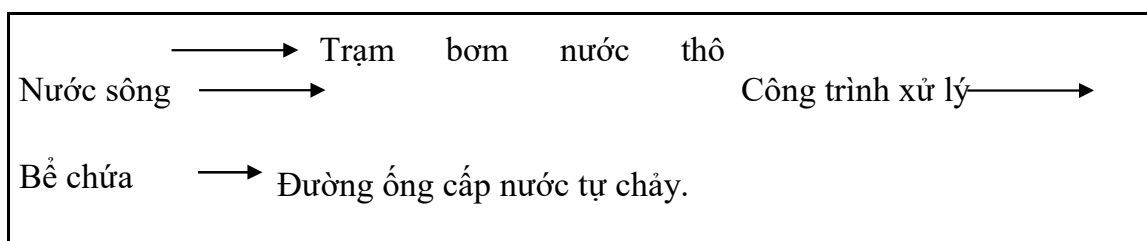
Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

*Các giải pháp kỹ thuật cấp nước cho các đô thị:*

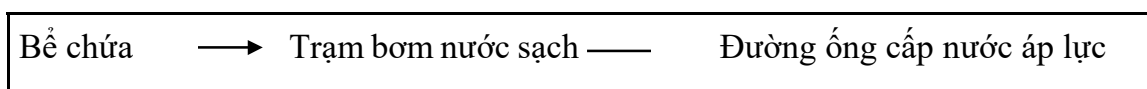
Nguồn nước cung cấp, các giải pháp kỹ thuật cấp nước, các công trình đầu mối có quan hệ đến các đô thị, các công trình dẫn nước và các công trình xử lý nước lớn cho các đô thị được xác định như sau: Công nghệ công trình xử lý nước:



Triệt để lợi dụng địa hình để phân phối nước theo hình thức tự chảy (trạm xử lý đặt tại nơi có địa hình cao) theo sơ đồ:



Trường hợp địa hình không cho phép thì sử dụng phương án bơm vào mạng lưới theo sơ đồ:



**\* Nhận xét:**

- Do địa hình toàn tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi cao và sông suối gây khó khăn không nhỏ đến việc thiết kế hệ thống cấp nước kết nối từ huyện này sang huyện khác, khu vực này sang khu vực khác nên sẽ ưu tiên phương án cấp nước cục bộ theo vùng, theo khu vực và theo huyện. Chính vì vậy, các khu đô thị đều được cấp nước cục bộ bằng việc xây dựng trạm cấp nước cho khu đô thị đó.

- Đối với khu vực ngoại thị, nông thôn thì sẽ sử dụng hệ thống cấp nước cục bộ như hệ tự chảy, giếng khoan, giếng đào, bể chứa nước mưa.

- Do sông, suối trong khu vực đều ở đầu nguồn nên lòng sông, suối nhỏ hẹp, độ dốc lớn, chênh lệch nước theo mùa rất lớn, mùa khô nước ở các suối nhỏ cạn kiệt nên dùng giải pháp hồ chứa để dự trữ nước phục vụ sinh hoạt cho các khu dân cư tập trung.

**2.3.3. Nguồn nước**

*a. Nguồn nước mặt:*

Nước sông, suối trong vùng: Tổng trữ nước trung bình hàng năm 37,7 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Trữ lượng nước tháng kiệt nhất 0,88 tỷ m<sup>3</sup>/tháng. Nếu khai thác 20% lưu lượng tính theo

tháng kiệt nhất, trữ lượng nước của các sông suối ít nhất cấp cho các nhu cầu đạt 2,64 tỷ m<sup>3</sup>/ngđ (88 triệu m<sup>3</sup>/tháng).

Nước các hồ đập: Tổng lượng nước mặt trong các hồ chứa toàn tỉnh Điện Biên khoảng 4,0 triệu m<sup>3</sup>. Lượng nước có khả năng cung cấp trong 1 tháng là 0,66 triệu m<sup>3</sup>/tháng (Do mùa mưa hồ được cung cấp nước và chi tính lượng nước dự trữ trong 6 tháng mùa khô). Nếu khai thác 20% lưu lượng tính theo tháng kiệt nhất, trữ lượng nước của các hồ đập ít nhất cấp cho các nhu cầu cũng đạt gần 0,13 triệu m<sup>3</sup>/tháng.

Tổng trữ lượng các nguồn nước có thể khai thác: 101,25 triệu m<sup>3</sup>/tháng.

Cân đối giữa nhu cầu và khả năng cung cấp nước (đến năm 2035): Nhu cầu sử dụng lớn nhất trong tháng: 73,60 triệu m<sup>3</sup>/tháng. Khả năng cung cấp thấp nhất trong tháng: 114,36 triệu m<sup>3</sup>/tháng. Khả năng cung cấp lớn gấp 1,55 lần nhu cầu sử dụng.

#### *b. Nguồn nước ngầm:*

Tiềm năng nước ngầm ở Điện Biên sơ bộ được xác định vào khoảng 4.373.376 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tuy nhiên khả năng khai thác sử dụng chỉ đạt khoảng 20% trữ lượng tiềm năng nước dưới đất tức là 847.675 m<sup>3</sup>/ngđ (26,24 triệu m<sup>3</sup>/tháng).

#### *c. Lựa chọn nguồn nước:*

Qua cân đối giữa nhu cầu sử dụng và khả năng cung cấp của các nguồn nước đến năm 2030 cho toàn tỉnh thì khả năng cung cấp nguồn nước thô lớn gấp 1,55 lần nhu cầu sử dụng nước của toàn Tỉnh, có thể thấy tài nguyên nước mặt và nước ngầm hoàn toàn có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu cấp nước của toàn Tỉnh. Tuy nhiên, Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, lựa chọn nguồn nước mặt là nguồn cung cấp nước chính cho toàn tỉnh Điện Biên.

#### *2.3.4. Định hướng cấp nước cho các đô thị:*

##### *a. Đối với thành phố và các thị trấn, đô thị đã có hệ thống cấp nước:*

TP Điện Biên Phủ: Cải tạo nâng công suất NMN Điện Biên lên công suất 38.500 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu.

Thị xã Mường Lay: Cải tạo nâng công suất NMN Nậm Cản lên 5.400 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước suối Nậm Cản và suối Mút. Xây mới nhà máy nước CCN Bản Ló với công suất: 450 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước suối Nậm Cản và suối Mút.

Thị trấn Tuần Giáo: Cải tạo, nâng công suất NMN CCN Tuần Giáo lên công suất: 1.600 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước suối Nậm Hon (bản Sáng). Nâng cấp, cải tạo NMN Tuần Giáo với công suất 5.600 m<sup>3</sup>/ngđ.

Thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà: Cải tạo, nâng công suất NMN Mường Chà lên công suất: 1.500 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước suối Huổi Con Kạng.

Thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa: Cải tạo, nâng công suất NMN Tủa Chùa lên công suất: 2.500 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước suối Bản Mố.

Thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông: Cải tạo, nâng công suất NMN Điện Biên Đông lên công suất: 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước Nậm Sơn.

Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng: Cải tạo, nâng công suất NMN Mường Ảng lên công suất: 1.800 m<sup>3</sup>/ngđ. Nguồn nước suối Bản Kéo (phía thượng nguồn hồ chứa Ảng Cang).

Thị trấn huyện huyện Điện Biên (Pú Tũn): Cải tạo, nâng công suất NMN CCN Na Hai lên công suất: 1.600 m<sup>3</sup>/ngđ. Xây mới NMN KCN Tây Bắc với công suất: 3.500 m<sup>3</sup>/ngđ.

*b. Đối với các thị trấn mới:*

Xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo các nhà máy cấp nước tại các thị trấn mới như: Đô thị Apa Chải, TT Mường Nhé, Đô thị Mường Nhà, Đô thị Bản Phủ, TT Pú Tũn, TT Nậm Pồ (Nà Hỳ).

Nguồn nước: nguồn nước từ các phụ lưu chính của 3 con sông lớn chảy qua Điện Biên như Nậm Là, Nậm Ma, Nậm Rốm, Nậm Lúa, Nậm Pồ...

*c. Danh mục công suất các nhà máy nước cho đô thị*

Bảng 65: Quy hoạch nhà máy cấp nước tỉnh Điện Biên đến năm 2030

Stt	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất(m3/ngđ)	Nguồn nước
<b>A</b>	<b>Nhà máy nước xây mới</b>				
1	NMN Apa Chải	Đô thị Apa Chải, huyện Mường Nhé	Đô Thị Apa Chải	500	Nước suối Nậm Ma
2	NMN CCN Mường Nhé	CCN Mường Nhé, huyện Mường Nhé	CCN Mường Nhé	310	Suối Nậm Là
3	NMN Nậm Pồ	TT Nậm Pồ (Nà Hỳ)	TT Nậm Pồ(Nà Hỳ)	1.300	Suối Nậm Pồ
4	NMN CCN Bản Lố	CCN Bản Lố, thị xã Mường Lay	CCN Bản Lố	450	Nguồn nước mặt
5	NMN Mường Nhà	Đô thị Mường Nhà, Đô thị Bản Phủ, TT Pú Từu, huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà, Đô thị Bản Phủ, TT Pú Từu	5.700	Suối Nậm Lúa
6	NMN KCN Tây Bắc	KCN Tây Bắc, huyện Điện Biên	KCN Tây Bắc	3.500	Nguồn nước mặt
<b>B</b>	<b>Nhà máy nước hiện có cải tạo, nâng công suất</b>				
1	NMN Mường Nhé	TT Mường Nhé, huyện Mường Nhé	TT Mường Nhé	5.500	Suối Nậm Là
2	NMN Nậm Cản	Thị xã Mường Lay	Thị xã Mường Lay	5.400	Nguồn nước mặt
3	NMN Tủa Chùa	TT Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	2.500	Suối Bản Mỏ
4	NMN Mường Chà	TT Mường Chà, huyện Mường Chà	TT Mường Chà	1.500	Suối Huổi con Kạng
5	NMN Mường Ảng	TT Mường Ảng, huyện Mường Ảng	TT Mường Ảng	1.800	Suối Bản Kéo

Stt	Các nhà máy nước	Phạm vi phục vụ	Địa điểm	Công suất(m <sup>3</sup> /ngđ)	Nguồn nước
6	NMN CCN Tuần Giáo	CCN Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	CCN Tuần Giáo	1.600	Suối Nậm Hon(Bản Sáng)
8	NMN Tuần Giáo	TT Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	5.600	Suối Nậm Hon (Bản Sáng)
9	NMN Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	38.500	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu
10	NMN Điện Biên Đông	TT Biên Đông, Huyện Điện Biên Đông	TT Biên Đông	1.000	Suối Nậm Sơn
11	NMN CCN Na Hai	CCN Na Hai, huyện Điện Biên	CCN Na Hai	1.600	Nguồn nước mặt

### 2.3.5. Phương án cấp nước nông thôn:

Đối với các điểm dân cư nông thôn, tùy theo tình hình cụ thể sẽ tổ chức cấp nước theo các hình thức khác nhau.

#### a. Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung

Nguồn nước: Khai thác nguồn nước mặt phục vụ nhu cầu dùng nước tại các hồ thủy lợi và các suối nhỏ. Đến năm 2025 hạn chế sử dụng nguồn nước ngầm và đến năm 2035 ưu tiên sử dụng nguồn nước mặt hoàn toàn.

Hệ thống cấp nước tập trung áp dụng cho các điểm dân cư tập trung, các trung tâm xã. Công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ phục vụ một nhóm 30 đến 50 hộ gia đình; Công trình máng lán cải tiến khai thác các mỏ nước hoặc các mạch nước lộ thiên, có đường ống tự chảy phục vụ một nhóm dưới 30 hộ gia đình;

- Lợi dụng điều kiện thiên nhiên cũng như nguồn nước sẵn có để xây dựng các công trình chứa nước như: Bể, hồ vại địa kỹ thuật, ao... xây dựng đường ống dẫn, đào giếng để tạo nguồn nước sinh hoạt cho vùng nông thôn miền núi..

- Xây dựng các bể hoặc các túi đựng nước mưa theo các hộ hoặc cụm hộ gia đình (tùy theo điều kiện cụ thể bố trí cho hợp lý) để có đủ nước cấp theo tiêu chuẩn thiết kế.

- Ở những vùng bằng phẳng, gần công trình thủy lợi, gần sông suối có nguồn nước thường xuyên có thể sử dụng hình thức cấp nước bằng bơm nước mặt, hoặc lấy nước từ kênh mương vào cấp cho các xóm.

- Cụ thể:

- Mô hình cấp nước tự chảy cho cụm dân cư quy mô 40-100hộ

Nước từ trên cao → Cửa thu nước đầu nguồn → Bể lắng sơ bộ → Bể lọc chậm → Hệ thống đường ống dẫn → Bể chứa đầu nguồn → Các điểm dùng nước.

#### b. Hệ thống cấp nước phân tán.

Áp dụng cho các khu dân cư không tập trung.

- *Giếng khoan lắp bơm tay*: Giếng khoan lắp bơm sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình. Tuyệt đối không được khoan các giếng khoan lắp bơm tay ở những vùng tập trung dân cư, nơi có nhiều nguồn gây nhiễm bẩn và xung quanh các nhà máy khai thác nước ngầm cung cấp cho thành phố, khu công nghiệp.

- *Giếng thu nước ngầm tầng nông*: Giếng thu nước ngầm tầng nông thường được gọi là giếng đào hay giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh. Tuy nhiên do xây dựng không bảo đảm, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

- *Lu chứa nước mưa*: Loại hình cấp nước bằng lu nước mưa được thực hiện với quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc kinh tế với thể tích là 2m<sup>3</sup>. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu cơn vì chứa nhiều cặn bẩn.

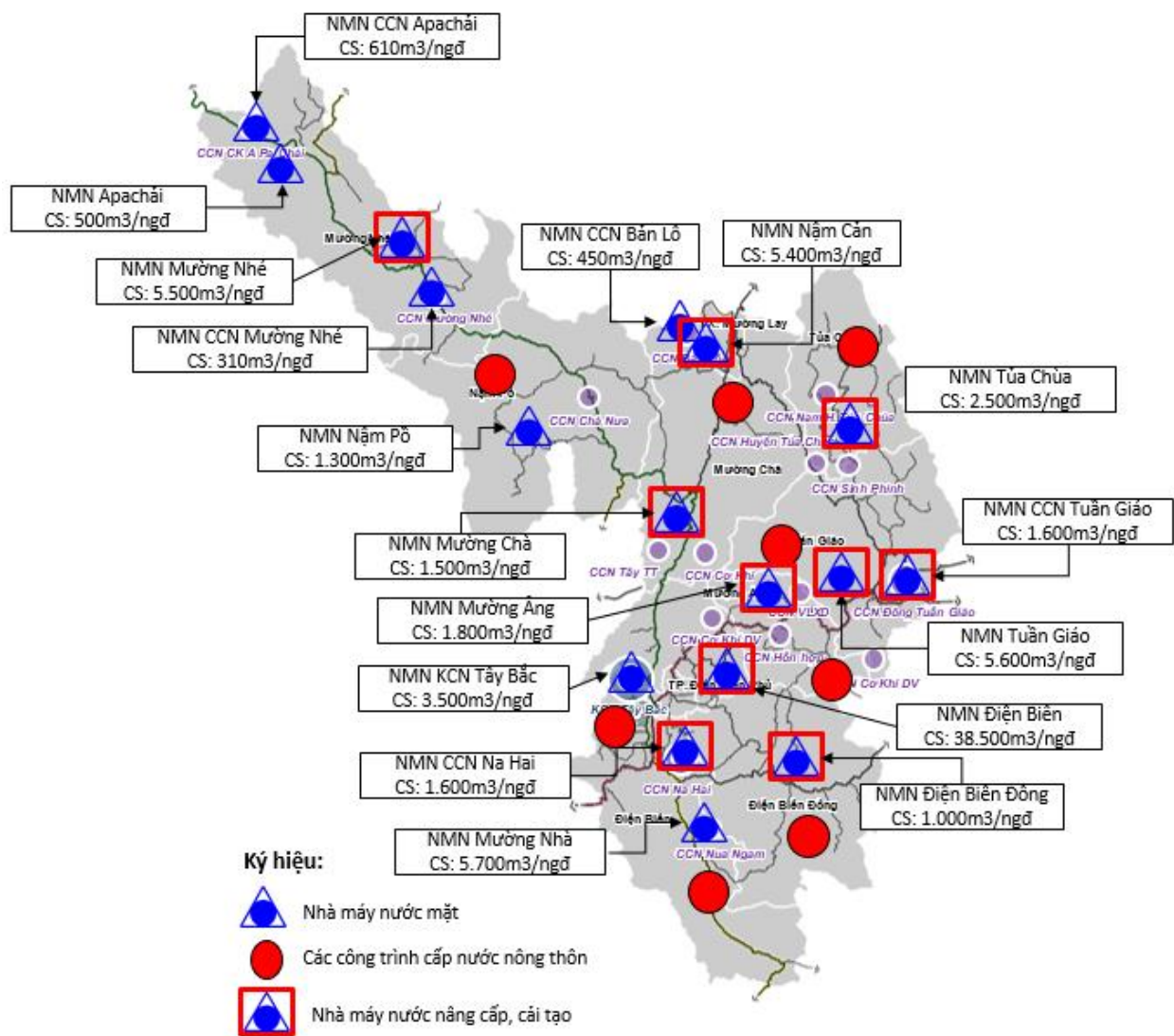
### 2.3.6. Cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp:

Giải pháp cấp nước sản xuất cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp theo phương án cấp nước tại chỗ.

Đối với các khu công nghiệp: Xây dựng công trình cấp nước cục bộ phục vụ các nhu cầu sử dụng nước của khu công nghiệp đó, khai thác nguồn nước tại chỗ.

Đối với các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung: Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nằm trong đô thị hoặc gần đô thị sẽ sử dụng nước của hệ thống cấp nước đô thị; Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở xa đô thị sẽ xây dựng công trình cấp nước cục bộ phục vụ các nhu cầu sử dụng nước tại chỗ.

Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030 của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên là: 8.079,06 m<sup>3</sup>/ngđ.



Hình 116: Bản đồ định hướng phương án cấp nước tỉnh Điện Biên

## **2.4. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện và năng lượng tái tạo**

### **2.4.1. Quan điểm và mục tiêu phát triển**

#### **a. Quan điểm phát triển**

Phát triển theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, hiệu quả và bền vững; nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế của tỉnh; đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học - công nghệ, phát triển nền kinh tế số và tăng cường năng lực tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0 trong sản xuất.

Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan, khai thác và sử dụng lâu dài các nguồn tài nguyên và giữ vững cân bằng sinh thái, chủ động thích nghi, ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững, đặc biệt là phải dựa vào các nhóm ngành trụ cột của tỉnh.

Khai thác, phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế của tỉnh; phát huy nội lực đồng thời tăng cường thu hút mọi nguồn lực từ bên ngoài; tập trung đầu tư đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng liên thông và đa mục tiêu; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế dựa trên nền tảng cải thiện môi trường đầu tư, khoa học công nghệ và phát huy yếu tố con người; xây dựng các liên kết phát triển giữa tỉnh với vùng và các địa phương lân cận.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế để có cơ chế, chính sách khai thác có hiệu quả thời cơ và lợi thế trong kỳ quy hoạch.

#### **b. Mục tiêu phát triển**

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đưa tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh tăng hợp lý theo từng giai đoạn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần đưa kinh tế tỉnh Điện Biên trở thành tỉnh phát triển khá trong các tỉnh phía miền núi phía Bắc.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu dùng trong tỉnh và ngoài tỉnh. Thu hút đầu tư và hoàn thành xây dựng các dự án thủy điện vừa nhỏ và siêu nhỏ, điện sinh khối và điện gió trong quy hoạch.

Tạo các điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp. Phần đầu trong giai đoạn đến năm 2030, Điện Biên có các cơ sở công nghiệp với quy mô, cơ cấu hợp lý, phát triển bền vững phù hợp với điều kiện, tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối gắn với định hướng phát triển KT-XH của vùng và của từng địa phương, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

Từng bước thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện theo quy hoạch. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sản xuất và cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Tiếp tục mời gọi các nhà đầu tư nghiên cứu đầu tư các công trình thủy điện vừa, nhỏ



và siêu nhỏ, điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối và điện rác.

*c. Nhu cầu điện trong giai đoạn quy hoạch*

Phát triển đồng bộ gắn với định hướng phát triển KT-XH của vùng và của từng địa phương, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cung cấp điện ngày càng được nâng cao.

+ Giai đoạn 2021-2025: Công suất cực đại đến năm 2025,  $P_{max} = 165$  MW, điện thương phẩm 612 GWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 12,1 %/năm.

+ Giai đoạn 2026-2030: Công suất cực đại đến năm 2030,  $P_{max} = 250$  MW và tổng giá trị điện thương phẩm 955 GWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 9,7 %/năm.

## 2.4.2. Định hướng phát triển hệ thống nguồn và lưới điện

*a. Định hướng phát triển*

- Theo quyết định, việc lập “Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, tỉnh Điện Biên sẽ trở thành tỉnh có nền kinh tế phát triển đa dạng và bền vững;

- Phát triển và khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành trên địa bàn tỉnh; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư;

- Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ và các nguồn NLTT khác trên địa bàn tỉnh;

- Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa và vận hành khai thác các nhà máy thủy điện để đạt hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia và khu vực; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện, quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và địa phương trong vùng.

- Phấn đấu hoàn thành và đưa vào khai thác các dự án đã khởi công, các dự án đã được cấp phép đầu tư...

- Phát triển lưới điện 500kV, 220kV và 110kV, lưới điện trung áp sau các trạm 110kV, hoàn thiện mạng lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng.

- Phát triển đường dây truyền tải điện, phân phối điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một hàng cột để giảm diện tích chiếm đất.

- Từng bước hiện đại hóa lưới điện, cải tạo, nâng cấp các thiết bị đóng cắt, bảo vệ và tự động hóa của lưới điện; nghiên cứu sử dụng các thiết bị FACTS, SVC để nâng cao giới hạn truyền tải; từng bước hiện đại hóa hệ thống điều khiển lưới điện

Để tính toán dự báo được nhu cầu phụ tải cho các nhóm ngành kinh tế trên toàn tỉnh Điện Biên, trong thuyết minh áp dụng một số phương pháp sau: phương pháp tính toán trực tiếp (dự theo QCVN 01-2021/BXD), phương pháp tính toán theo tốc độ tăng trưởng bình quân dựa trên dữ liệu quá khứ; phương pháp kinh tế năng lượng (dựa trên nền tảng Eviews).

*b. Phương pháp dự báo nhu cầu phụ tải*

Để tính toán dự báo được nhu cầu phụ tải cho các nhóm ngành kinh tế trên toàn tỉnh Điện Biên, trong thuyết minh áp dụng một số phương pháp sau: phương pháp tính toán theo tốc độ tăng trưởng bình quân dựa trên dữ liệu quá khứ; phương pháp kinh tế năng lượng (dựa trên nền tảng Eviews).

Nhu cầu phát triển điện và NLTT cũng được dự báo theo sự phát triển của các nhóm ngành sau đây:

- Nhu cầu điện cho công nghiệp - xây dựng.
- Nhu cầu điện cho nông nghiệp - lâm - thủy sản.
- Nhu cầu điện cho thương mại- dịch vụ.
- Nhu cầu điện cho quản lý và tiêu dùng dân cư.
- Nhu cầu điện phục vụ các hoạt động khác.

**❖ Tính toán dự báo phụ tải theo tốc độ tăng trưởng tự nhiên:**

Căn cứ theo số liệu của Sở công thương về nhu cầu thực tế sử dụng điện năng (điện thương phẩm và công suất Pmax) trên địa bàn tỉnh cho giai đoạn từ năm 2011-2020, dự báo công suất điện năng tiêu thụ (điện thương phẩm, công suất Pmax, điện nhận) đến năm 2045 của các nhóm ngành kinh tế được thể hiện trong các bảng hình dưới đây.

Bảng 66: Dự báo nhu cầu nhận điện theo tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành kinh tế đến năm 2045[PP Tăng trưởng].

TT	NGÀNH	NĂM 2025			NĂM 2030			NĂM 2035			NĂM 2040			NĂM 2045		
		Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A
<b>1</b>	<b>Thành phần phụ tải</b>	<b>162</b>	<b>594</b>	<b>100</b>	<b>245</b>	<b>927</b>	<b>100</b>	<b>352</b>	<b>1439</b>	<b>100</b>	<b>519</b>	<b>2243</b>	<b>100</b>	<b>756</b>	<b>3480</b>	<b>100</b>
1.1	Công nghiệp+Xây dựng		174.6	29.4		274.9	29.7		447.8	31.1		717.0	32.0		1158.1	33.3
1.2	Nông nghiệp		1.0	0.2		1.3	0.1		1.6	0.1		2.1	0.1		2.6	0.1
1.3	Thương mại và dịch vụ		49.4	8.3		82.0	8.9		131.5	9.1		214.7	9.6		347.4	10.0
1.4	Quản lý tiêu dùng và dân cư		310.8	52.3		476.0	51.3		715.7	49.7		1086.1	48.4		1640.6	47.1
1.5	Hoạt động khác		58.4	9.8		92.8	10.0		142.8	9.9		223.2	10.0		331.6	9.5
<b>2</b>	<b>Sản lượng điện thương phẩm</b>		<b>594</b>			<b>927</b>			<b>1439</b>			<b>2243</b>			<b>3480</b>	

Trong đó: Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân của giai đoạn 2021-2025: 11.7%; Giai đoạn 2025-2030: 9.3%; Giai đoạn 2030-2035: 9.2%; Giai đoạn 2036-2040: 8.6%; Giai đoạn 2041-2045: 7.7%.

❖ **Tính toán dự báo nhu cầu điện theo phương pháp kinh tế năng lượng [Eviews]**

Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện tính theo phương pháp trực tiếp (tốc độ tăng trưởng) đã được thể hiện ở phần trước. Trong phần này, nhóm nghiên cứu đề xuất thêm phương pháp tính toán kinh tế năng lượng thông qua phần mềm EVIEWS để kiểm chứng.

Sau khi chạy kiểm định các biến độc lập cho sản lượng điện Công nghiệp- Xây dựng, thu được các giá trị P-value <0,05 và giá trị kiểm định  $R^2 = 0,9765$ , điều đó có thể khẳng định rằng xác suất 96,8% biến phụ thuộc có tác động trực tiếp đến các biến độc lập. Một cách tương tự, ta có thể tính toán và kiểm định các biến độc lập cho sản lượng điện nông nghiệp (lnNN), thương mại và dịch vụ (lnDV), quản lý và tiêu dùng (lnQL), hoạt động khác (lnK) và sản lượng điện nhận LnECC.

Các giá trị đạt được, sau đó thay các giá trị  $\beta$  tương ứng vào phương trình Cobb – Douglas, ta được:

$$\ln CNt = 22.815 * \ln GRDPt - 1.536 * \ln GDt - 9.732.$$

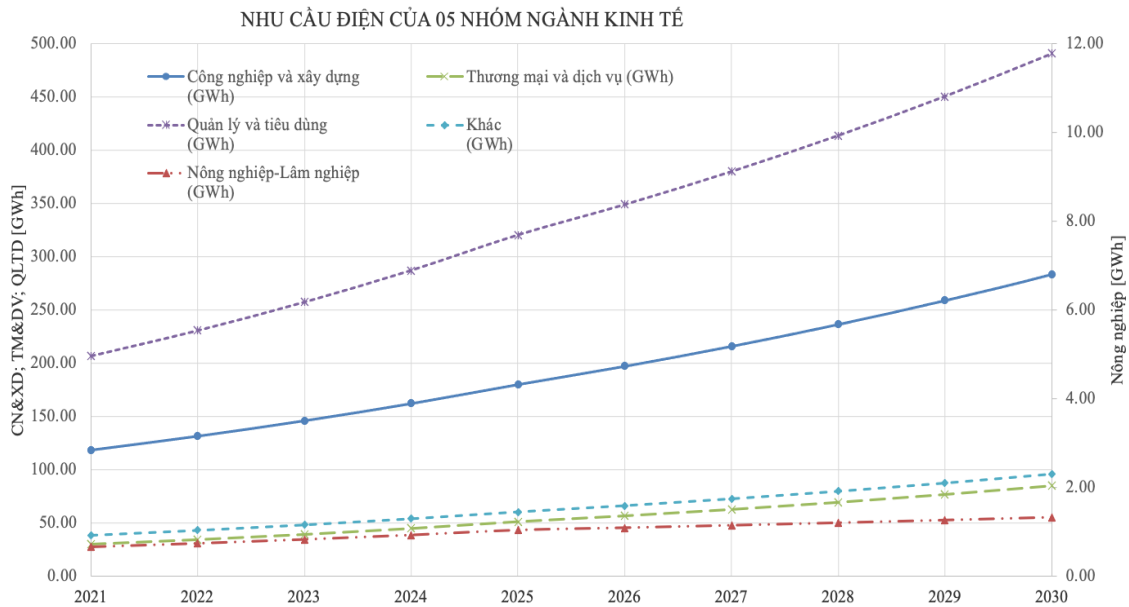
Trong đó, lnGRDPt và lnGDt dựa trên GDP và GD năm thứ t, được tính trên tốc độ tăng trưởng theo các năm, tương tự với các biến độc lập khác.

Trên cơ sở phân tích ở trên, dự báo nhu cầu phụ tải điện của các nhóm ngành khác nhau của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được tính toán và thể hiện chi tiết trong bảng sau đây:

Bảng 67: Dự báo nhu cầu nhận điện theo tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành kinh tế đến năm 2045[Eviews].

TT	NGÀNH	NĂM 2025			NĂM 2030			NĂM 2035			NĂM 2040			NĂM 2045		
		Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A	Pmax (MW)	A (GWh)	%A
<b>1</b>	<b>Thành phần phụ tải</b>	<b>165</b>	<b>612</b>	<b>100</b>	<b>250</b>	<b>955</b>	<b>100</b>	<b>359</b>	<b>1483</b>	<b>100</b>	<b>530</b>	<b>2310</b>	<b>100</b>	<b>771</b>	<b>3585</b>	<b>100</b>
1.1	Công nghiệp+Xây dựng		179.9	29.4		283.1	29.7		461.2	31.1		738.5	32.0		1192.8	33.3
1.2	Nông nghiệp		1.0	0.2		1.3	0.1		1.7	0.1		2.1	0.1		2.7	0.1
1.3	Thương mại và dịch vụ		50.8	8.3		84.5	8.9		135.5	9.1		221.2	9.6		357.8	10.0
1.4	Quản lý tiêu dùng và dân cư		320.1	52.3		490.2	51.3		737.1	49.7		1118.7	48.4		1689.8	47.1
1.5	Hoạt động khác		60.2	9.8		95.6	10.0		147.0	9.9		229.9	10.0		341.6	9.5
<b>2</b>	<b>Sản lượng điện thương phẩm</b>		<b>612</b>			<b>955</b>			<b>1483</b>			<b>2310</b>			<b>3585</b>	

Trong đó: Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân/năm của giai đoạn: 2021-2025: 12.1%; Giai đoạn 2026-2030: 9.7%; Giai đoạn 2030-2035: 9.5%; Giai đoạn 2026-2040: 8.9%; Giai đoạn 2041-2045: 7.9%.



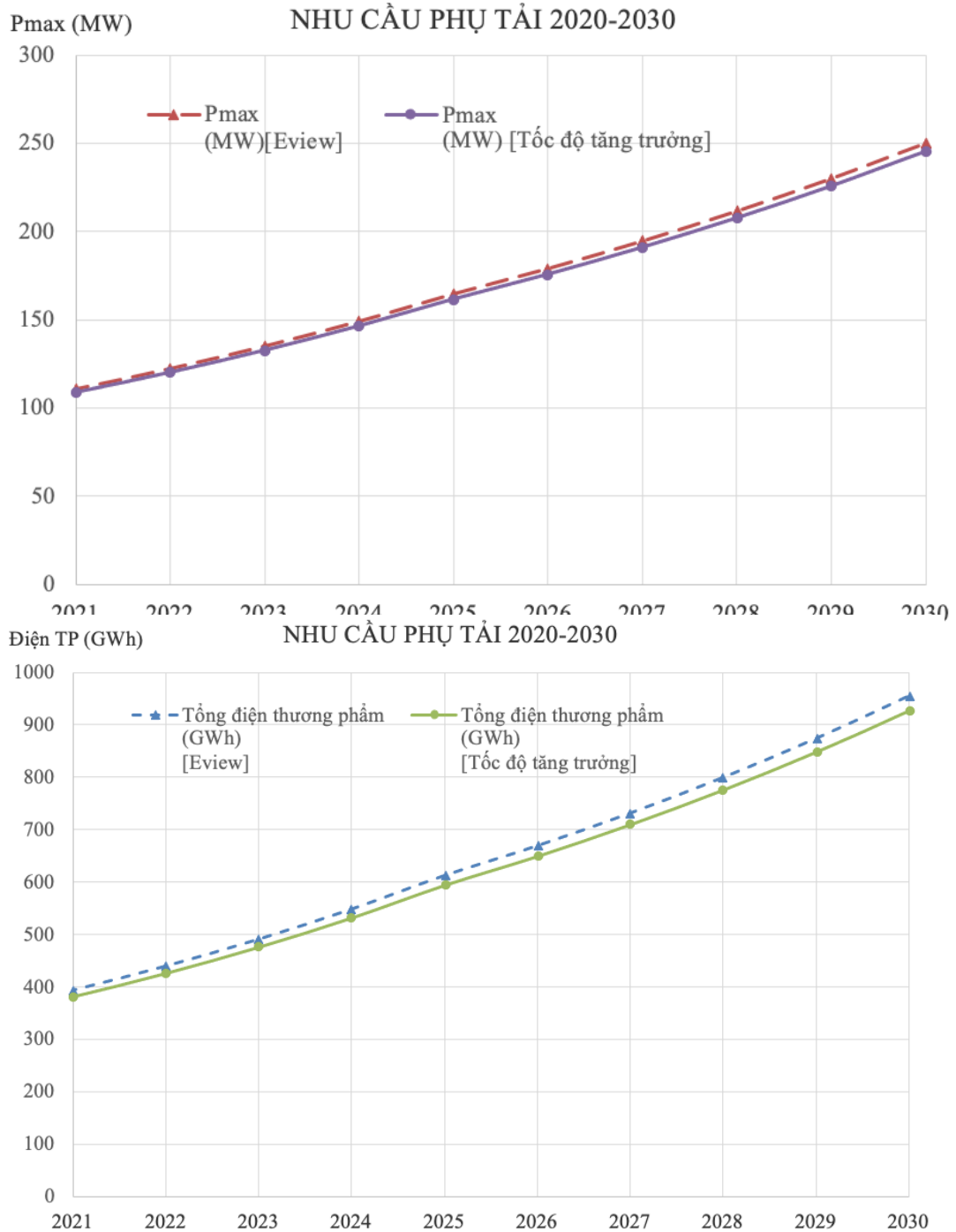
Hình 117: Nhu cầu phụ tải điện các nhóm ngành giai đoạn 2021-2030

❖ So sánh kết quả nhu cầu dự báo phụ tải giữa hai phương pháp

Nhu cầu điện năng các thành phần phụ tải theo các phương pháp tốc độ tăng trưởng trung bình và phương pháp xu thế Eviews được thể hiện chi tiết trong Bảng và hình dưới đây:

Bảng 68: So sánh dự báo nhu cầu điện thương phẩm giai đoạn 2021-2030

Năm	Điện thương phẩm (GWh)		Pmax (MW)			Ghi chú
	Theo tốc độ tăng trưởng	Theo kinh tế lượng (Eview)	Theo tốc độ tăng trưởng	Theo kinh tế lượng (Eview)	Phương pháp trực tiếp theo QCVN	
2021	381.9	393	108.7	111		
2022	426.49	439	120.04	122		
2023	476.30	491	132.53	135		
2024	531.94	548	146.31	149		
2025	594.13	612	161.53	165	164.2	
2026	649.37	669	175.58	179		
2027	709.77	731	190.86	195		
2028	775.80	799	207.46	212		
2029	848.00	873	225.51	230		
2030	926.95	955	245.13	250	245.3	



Hình 118: So sánh dự báo nhu cầu điện thương phẩm và Pmax giai đoạn 2021-2030

### **Nhận xét và đề xuất phương án chọn**

Căn cứ vào các kết quả đạt được từ bảng số liệu trên, tùy theo nhu cầu phụ tải của các năm sai số <5 % cho cả giá trị điện nhận và giá trị Pmax. Như vậy, có thể thấy độ tin cậy của các phương pháp hoàn toàn chấp nhận được và dự báo nhu cầu phụ tải của các nhóm ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 là hoàn toàn phù hợp với tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh. Do vậy, kết quả đạt được của phương pháp kinh tế năng lượng sẽ là phương án chọn và là cơ sở để tính toán định hướng quy hoạch hạ tầng điện lực và NLTT ở phần tiếp theo của dự thảo.

### 2.4.3. Phân vùng phụ tải

Căn cứ vào đặc điểm địa hình tự nhiên, phân vùng phát triển kinh tế hiện tại và dự kiến quy hoạch trong tương lai căn cứ vào các hộ tiêu thụ điện xác định trên địa hình từng vùng.

Căn cứ vào khả năng cấp điện của các trung tâm nguồn trạm 220kV, 110kV; căn cứ vào các xuất tuyến của đường dây trung áp sau TBA 110kV hiện tại và phương thức vận hành lưới điện cũng như dự kiến xây dựng các nguồn trạm mới trong giai đoạn đến năm 2030.

Dự kiến chia tỉnh Điện Biên thành 3 vùng phụ tải như sau:

- **Vùng I:** Là vùng phụ tải bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông. Hiện tại Vùng I được cấp điện từ TBA 110kV Điện Biên cho các lộ xuất tuyến với cấp điện áp 22kV và 35kV. Ngoài ra, vùng 1 cũng được liên kết với các vùng II và vùng III để phục vụ hỗ trợ cấp điện trong trường hợp cần thiết.

- **Vùng II:** Là vùng phụ tải bao gồm các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và huyện Mường Ảng. Hiện tại Vùng II được cấp điện từ TBA 110kV Tuần Giáo và TBA 110kV Điện Biên thông qua các lộ xuất tuyến 22kV và 35kV.

- **Vùng III:** Là vùng phụ tải nằm ở phía tây Bắc của tỉnh bao gồm các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà và thị xã Mường Lay. Hiện tại Vùng III được cấp điện từ các lộ xuất tuyến 22kV và 35kV thuộc TBA 110kV Điện Biên. Ngoài ra một số xã của huyện Mường Chà được cấp điện từ các lộ xuất tuyến 22kV và 35kV của TBA 110kV Tuần Giáo.

### 2.4.4. Cân bằng công suất nguồn tải

#### a. Cân bằng công suất nguồn tải lưới điện 220kV

Căn cứ vào bảng dự báo nhu cầu phụ tải trên địa bàn tỉnh được thể hiện ở phần trước, cân bằng công suất nguồn và tải trên địa bàn tỉnh Điện Biên đối với lưới điện 220kV trước khi quy hoạch được thể hiện trong bảng dưới đây. Từ kết quả cân đối nguồn và phụ tải tỉnh Điện Biên đến năm 2030, với nguồn công suất trạm 220kV hiện có của tỉnh không đủ ứng nhu cầu của tải vào cả mùa mưa và mùa khô. Cụ thể:

Đến năm 2022, nhu cầu cấp điện cho phụ tải tỉnh Điện Biên là 30MVA ở chế độ mùa mưa và 68MW vào mùa khô.

Đến năm 2025, nhu cầu truyền tải công suất của các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh là 237MVA ở chế độ mùa mưa và nhu cầu cấp điện cho phụ tải tỉnh Điện Biên là 114MVA ở chế độ mùa khô.

Đến năm 2030 nhu cầu công suất trạm nguồn để truyền tải công suất là 205.7 MVA và ở chế độ mùa khô cần 150MVA để cấp điện cho phụ tải của tỉnh Điện Biên.



Bảng 69: Cân bằng nguồn và tải lưới điện 220KV [trước quy hoạch]

TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030		Ghi chú
			Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	
<b>I</b>	<b>Nhu cầu phụ tải Pmax khu vực tỉnh Điện Biên</b>		<b>15.0</b>	<b>34.0</b>	<b>-166.0</b>	<b>57.0</b>	<b>-144.0</b>	<b>75.0</b>	
<b>1</b>	<b>Phụ tải tỉnh Điện Biên</b>	MW	<b>122</b>	<b>122</b>	<b>165</b>	<b>165</b>	<b>250</b>	<b>250</b>	
<b>2</b>	<b>Trao đổi với các tỉnh lân cận (+) cấp đi, (-) nhận về</b>	MW	<b>-340</b>	<b>46</b>	<b>-70</b>	<b>50</b>	<b>-58</b>	<b>108</b>	
+	Tỉnh Lai Châu	MW	<b>-203</b>	<b>56</b>	<b>-17</b>	<b>87</b>	<b>19</b>	<b>158</b>	
+	Tỉnh Sơn La	MW	<b>-137</b>	<b>-10</b>	<b>-53</b>	<b>-37</b>	<b>-77</b>	<b>-50</b>	
<b>3</b>	<b>Nguồn tại chỗ (thủy điện phát lên lưới)</b>	MVA	<b>-310.0</b>	<b>-42.0</b>	<b>-401.0</b>	<b>-58.0</b>	<b>-452.0</b>	<b>-67.0</b>	
+	Nguồn thủy điện hiện có	MW	-110	-12	-110	-12	-110	-12	
+	Nguồn thủy điện dự kiến xây dựng mới		-200	-30	-291	-46	-342	-55	
<b>II</b>	<b>Nhu cầu nguồn trạm 220kV</b>	MVA	<b>30</b>	<b>68</b>	<b>-237</b>	<b>114</b>	<b>-206</b>	<b>150</b>	
<b>IV</b>	<b>Cân đối thừa (+); Thiếu (-)</b>	MVA	<b>-30.0</b>	<b>-68.0</b>	<b>237.1</b>	<b>-114.0</b>	<b>205.7</b>	<b>-150.0</b>	

Bảng 70: Cân bằng nguồn và tải lưới điện 220KV [sau quy hoạch]

TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030	
			Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô
<b>I</b>	<b>Nhu cầu phụ tải Pmax khu vực tỉnh Điện Biên</b>		<b>15.0</b>	<b>34.0</b>	<b>-166.0</b>	<b>57.0</b>	<b>-144.0</b>	<b>75.0</b>

TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2022		Năm 2025		Năm 2030	
			Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô	Mùa mưa	Mùa khô
1	Phụ tải tỉnh Điện Biên	MW	122	122	165	165	250	250
2	Trao đổi với các tỉnh lân cận, cấp đi (-), nhận về (+)	MW	203	-46	70	-50	58	-108
+	Tỉnh Lai Châu	MW	137	-56	17	-87	-19	-158
+	Tỉnh Sơn La	MW	66	10	53	37	77	50
3	Nguồn tại chỗ (thủy điện phát lên lưới)	MVA	-310.0	-42.0	-401.0	-58.0	-452.0	-67.0
+	Nguồn thủy điện hiện có	MW	-110	-12	-110	-12	-110	-12
+	Nguồn thủy điện dự kiến xây dựng mới		-200	-30	-291	-46	-342	-55
II	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	30	68	-332	114	-288	150
III	TBA 220kV Quy hoạch	MVA	1000	1000	1000	1000	1250	1250
+	TBA 220kV Điện Biên		500	500	500	500	500	500
+	NLTT Điện Biên 1 (*)						250	250
+	NLTT Điện Biên 2 (*)							
+	TBA 220kV NMDG		500	500	500	500	500	500
IV	Cân đối thừa (+); Thiếu (-)	MVA	970.0	932.0	1332.0	886.0	1538.0	1100.0

*b. Cân bằng công suất nguồn tải lưới điện 110kV*

Bên cạnh việc xác định nhu cầu nguồn cấp cho tỉnh là trạm biến áp 220kV đề án xem xét việc đầu tư các nhà máy thủy điện của tỉnh Điện Biên và các tỉnh lân cận cũng như việc xem xét phát triển lưới điện 110kV để cấp điện cho tỉnh trong các giai đoạn tới đây. Để xem xét các phương án phát triển lưới điện cấp điện cho tỉnh và đầu tư các nhà máy thủy điện đề án đã tính toán bảng cân bằng công suất cho từng vùng trên cơ sở phương án phát nguồn thủy điện trên địa bàn tỉnh Điện Biên và các tỉnh lân cận và phụ tải tỉnh theo phương án chọn. Từ đó, để xác định công suất lắp đặt các trạm biến áp 110kV,

trong đó xét đến các thủy điện nhỏ phát vào lưới trung áp. Bảng dưới đây trình bày cân đối nguồn và phụ tải của TBA 110kV.

Từ kết quả cân đối nguồn và phụ tải tỉnh Điện Biên, với nguồn công suất các TBA 110kV hiện có của tỉnh, không đủ ứng nhu cầu của tải vào cả mùa mưa và mùa khô. Cụ thể như sau:

- Đến năm 2022, toàn tỉnh thiếu 59MVA cho cả 2 mùa (mùa mưa và mùa khô);
- Đến năm 2025 thiếu 111MVA cho cả 2 mùa (mùa mưa và mùa khô);
- Đến năm 2030 thiếu 243MVA cho cả 2 mùa (mùa mưa và mùa khô).

Kết quả cân bằng công suất nguồn và tải sau khi đã quy hoạch phát triển TBA 110kV được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 71: Cân bằng nguồn và tải lưới điện 110KV [sau quy hoạch]

TT	Danh mục	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Nhu cầu phụ tải Pmax khu vực tỉnh Điện Biên (Vùng 1, 2 và 3)	MW	111	122	135	149	165	179	195	212	230	250
2	Nhu cầu công suất TBA 110kV	MVA	222	244	270	298	330	358	390	424	460	500
3	TBA 110 kV hiện tại	MVA	276	276	276	301	335	498	498	498	498	574
+	110kV Tuần Giáo		32	32	32	32	50	50	50	50	50	50
+	110kV Điện Biên		50	50	50	50	50	88	88	88	88	88
+	110kV Mường Chà		25	25	25	25	25	50	50	50	50	50
+	110kV Xi Măng Điện Biên		12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5
+	110kV Điện Biên 2		25	25	25	50	50	50	50	50	50	126
+	110kV TĐ Nậm He		31.5	31.5	31.5	31.5	47.5	47.5	47.5	47.5	47.5	47.5
+	110kV TĐ Long Tạo		25	25	25	25	25	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Nậm Mu		25	25	25	25	25	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Huổi Vang		25	25	25	25	25	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Nậm Núa		25	25	25	25	25	50	50	50	50	50
4	Nguồn tại chỗ (thủy điện nhỏ)	MVA	162.1	162.1	162.1	162.1	162.1	162.1	162.1	162.1	162.1	162.1
+	Thủy điện Nà Loai	MW	9.3	9.3	9.3	9.3	9.3	9.3	9.3	9.3	9.3	9.3
+	Thủy Điện Thác Bạy		2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4
+	Thủy Điện Thác Trắng		6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
+	Thủy điện Pa Khoang		2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4	2.4
+	Nguồn thủy điện khác		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
+	Thủy điện Nậm Mức		44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
+	Thủy điện Trung Thu		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
+	Thủy điện Nậm Khẩu Hu		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

+	Thủy điện Na Son		3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2	3.2
+	Thủy Điện Nậm Pay		7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
<b>5</b>	<b>Các TBA Quy hoạch</b>			<b>630</b>	<b>630</b>	<b>630</b>	<b>630</b>	<b>801</b>	<b>801</b>	<b>801</b>	<b>801</b>	<b>801</b>
+	110kV Điện Biên Đông			16	16	16	16	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ Sông Mã 3			50	50	50	50	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Mường Mươn			32	32	32	32	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ TĐ Huổi Chan 1	<b>MVA</b>		32	32	32	32	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ Mường Luân			16	16	16	16	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ Phi Lĩnh			25	25	25	25	25	25	25	25	25
+	110kV TĐ Sông Mã 1			25	25	25	25	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Sông Mã 2			50	50	50	50	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Mùn Chung			16	16	16	16	16	16	16	16	16
+	110kV TĐ Mường Ảng			16	16	16	16	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ Nậm Bô			40	40	40	40	40	40	40	40	40
+	110kV TĐ Nậm Bô 2			25	25	25	25	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Mường Nhé 2B			16	16	16	16	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ Mường Nhé 2C			16	16	16	16	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ Mường Tùng			25	25	25	25	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Nậm Pồ 5A			50	50	50	50	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Nậm Pồ 5B			50	50	50	50	50	50	50	50	50
+	110kV TĐ Nậm Núa 2			12	12	12	12	12	12	12	12	12
+	110kV TĐ Nậm Chà 3			16	16	16	16	32	32	32	32	32
+	110kV TĐ Ma Thì Hồ			16	16	16	16	16	16	16	16	16
+	110kV TĐ Nậm Mức 2			13	13	13	13	13	13	13	13	13
+	110kV TĐ Mô Phí 1			25	25	25	25	25	25	25	25	25
+	110kV TĐ Na Sang			16	16	16	16	16	16	16	16	16
+	110kV TĐ Sính Phình			16	16	16	16	16	16	16	16	16
+	110kV TĐ Xuân Lao			16	16	16	16	16	16	16	16	16
<b>IV</b>	<b>Cân đối thừa (+); Thiếu (-)</b>	<b>MVA</b>	<b>216.1</b>	<b>824.1</b>	<b>798.1</b>	<b>795.1</b>	<b>797.1</b>	<b>1103.1</b>	<b>1071.1</b>	<b>1037.1</b>	<b>1001.1</b>	<b>1037.1</b>

#### 2.4.5. Định hướng thiết kế công trình TBA và đường dây

##### a. Định hướng thiết kế công trình TBA và đường dây 220KV

Lưới điện truyền tải 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

Đề hạn chế dòng ngắn mạch xuống dưới mức quy định của nhà chế tạo, các mạch vòng 220kV có thể vận hành hở. Tại vị trí hở các mạch vòng, khi có đủ điều kiện có thể đặt thiết bị tự động đóng nguồn dự phòng để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện;

Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột;

Lưới điện 220kV sử dụng loại dây trên không, dùng dây dẫn có tiết diện tối thiểu  $\geq 400\text{mm}^2$  hoặc dây phân pha có tổng tiết diện  $\geq 600\text{mm}^2$ , có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 máy biến áp, trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 220kV mang tải từ (60 - 75)% công suất để đảm bảo hiệu suất cao nhất. Ngoài ra, để phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 220kV có công suất định hình  $\geq 125\text{MVA}$ .

##### b. Định hướng thiết kế công trình TBA và đường dây 110KV

Lưới điện 110kV được thiết kế mạch vòng từ thanh cái 110kV của 2 trạm 220kV, hoặc cấp điện từ 2 phân đoạn thanh cái 110kV khác nhau của 1 trạm 220kV. Đường dây 110kV cấp điện đến trạm 110kV đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định và có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo.

Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất.

Khu vực trung tâm thành phố, khu đô thị mới hoặc các khu có tính chất đặc biệt về kinh tế, chính trị, xây dựng mới đường dây 110kV có thể dùng cáp ngầm, các trạm 110kV có thể dùng công nghệ GIS.

Ưu tiên phát hiện lưới điện thông minh để quản lý và vận hành các TBA 110kV trên địa bàn tỉnh.

Lưới điện 110kV xây dựng mới sử dụng dây dẫn trên không có tiết diện  $\geq 185\text{mm}^2$  hoặc cáp ngầm tương đương (trừ các dự án hiện tại đang triển khai).

Các trạm biến áp được thiết kế với quy chuẩn lắp đặt ít nhất 2 MBA (tùy thuộc vào quy mô và nhu cầu phụ tải, giai đoạn đầu có thể lắp đặt 01 MBA), trong chế độ vận hành bình thường các trạm biến áp 110kV mang tải từ (60-75)% công suất để đảm bảo hiệu suất đạt cao nhất. Để phù hợp với mật độ phụ tải khu vực, chọn máy biến áp trạm 110kV có công suất định mức  $\geq 16\text{MVA}$ .

Đặt bù công suất phản kháng tại các trạm 110kV để nâng cao điện áp vận hành, giảm tổn thất, tại thanh cái 110kV đạt chỉ tiêu  $\cos\phi \geq 0,92$ .

#### 2.4.6. Phương án phát triển hạ tầng điện

##### a. Phương án phát triển công trình TBA và đường dây 500KV

###### ❖ Đối với công trình TBA:

Căn cứ theo phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII), và theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500 kV trên địa bàn tỉnh Điện Biên được quy hoạch ở bảng dưới đây:

Bảng 72: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500kV

STT	Trạm biến áp 500kV	Công suất (MVA)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA)	Công suất (MVA)	Chi chú
		2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2040-2045	
1	Điện Biên (*)	0	0	1x900	1x900	2x900	Xây mới, đồng bộ nguồn NLTT
2	NMĐG Điện Biên		2x600	2x600	2x600	2x600	375/BC-UBND
3	Mường Lay	2x1200		2x1200	2x1200	2x1200	375/BC-UBND

Kết luận: Như vậy có thể nhận thấy việc xây dựng mới các TBA 500kV trên địa bàn Điện Biên được đề xuất như trên là hoàn toàn phù hợp với tốc độ phát triển của phụ tải đến năm 2045.

❖ **Đối với công trình đường dây:**

Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 500 kV trên địa bàn tỉnh Điện Biên được quy hoạch như trong bảng sau:

Bảng 73: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 500kV

STT	Tuyến 500kV	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	Tiết diện (mm <sup>2</sup> )	Ghi chú
		(số mạch x km)	(số mạch x km)	(số mạch x km)	(số mạch x km)	(số mạch x km)		
1	Lai Châu-Điện Biên		-	2x52	2x52	2x52		Xây mới, giải tỏa công suất TĐN, đảm bảo N-1
2	NMĐG Điện Biên-500kV TĐ Lai		2x40	2x40	2x40	2x40	4x330	Xây mới, giải tỏa công suất gom các NMĐG

	Châu-Sơn LA							
3	NMĐG Điện Biên-500kV TĐ Lai Châu-Sơn LA		2x380	2x380	2x380	2x380	4x330	Xây mới, giải tỏa công suất gom NMTĐ tích năng

*b. Phương án phát triển công trình TBA và đường dây 220KV*

**❖ Đối với công trình TBA:**

Căn cứ theo phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch Điện VII), và theo Dự thảo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; căn cứ theo tính toán cân bằng công suất nguồn và phụ tải của lưới điện 220kV đã được thể hiện ở phần trước, quy hoạch các công trình đường dây 220kV tỉnh Điện Biên được tính toán và thể hiện trong bảng dưới đây:



Bảng 74: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 220kV

TT	Tên TBA 220kV	MBA	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2031-2035		Giai đoạn 2036-2040		Giai đoạn 2041-2045	
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)
1	Điện Biên (*)	AT1	250	220/110								
		AT2	250	220/110								
2	NLTT Điện Biên 1 (*)	AT1					250	220/110				
		AT2							250	220/110		
		AT3									250	220/110
3	NLTT Điện Biên 2 (*)	AT1							250	220/110		
		AT2									250	220/110
4	NMĐG Điện Biên	AT1	250	35(22)/220								
		AT2	250	35(22)/220								
5	Chà Cang	AT1	250	35(22)/220								
		AT2	250	35(22)/220								

Như vậy, ở giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh điện biên sẽ xây dựng mới 03 TBA 220kV Điện Biên với quy mô công suất như trong bảng trên. Trên cơ sở đề xuất quy hoạch phát triển công trình TBA 220kV tại Bảng danh mục nguồn công trình đường dây 220 kV được định hướng các giai đoạn phát triển như sau:

*Bảng 75: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 220kV.*

TT	Danh mục đường dây 220kV	Tiết diện (mm <sup>2</sup> )		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021-2030</b>						
<b>A</b>	<b>Xây dựng mới</b>						
1	TBA 500kV Sơn La-Điện Biên		2x330	2	126	2022	Xây mới
2	220kV NMĐG Điện Biên-220kV Điện Biên		500	2	23	2024	Xây mới đấu nối về thành cái 220kV của TBA 220kV Điện Biên (theo 375/BC-UBND)
3	220kV Chà Cang-TBA 500kV Lai Châu		400	2	28	2025	Đấu nối vào TBA 500kV Lai Châu (theo 375/BC-UBND)
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2031-2035</b>						
1	Trạm gom NLTT Điện Biên 1 (*) - Điện Biên 500 kV (*)		2x330	2	5		Xây mới, đấu nối trạm gom NLTT Điện Biên
2	Điện Biên 500 kV (*) - Điện Biên		2x330	2	42		Xây mới, đấu nối phía 220 kV Điện Biên 500 kV
3	Trạm gom NLTT Điện Biên 1 (*) - Lai Châu (*)		2x330	2	52		Xây mới, đấu nối trạm gom NLTT Điện Biên
<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2036-2045</b>						
4	Trạm gom NLTT Điện Biên 2 (*) - Điện Biên 500 kV (*)		2x330	2	18		Xây mới, đấu nối trạm gom NLTT Điện Biên

c. Quy hoạch phát triển công trình TBA và đường dây 110kV

❖ Quy hoạch phát triển TBA 110kV

Căn cứ theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, căn cứ theo bảng tính toán nhu cầu phụ tải; căn cứ vào bảng cân bằng công suất nhu cầu nguồn tải lưới điện 110kV, để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho các phụ tải như đã tính toán ở phần trước, đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, nhu cầu phụ tải trên các huyện thuộc vùng I, vùng II và vùng III là 250MVA. Do đó, để đảm bảo nhu cầu cấp điện cho phụ tải trong tương lai, và nâng cao độ tin cậy trong quá trình vận hành, trong giai đoạn 2021-2030, cần phát triển xây dựng thêm các TBA 110kV như ở bảng dưới đây:

Bảng 76: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình TBA 110kV

T T	Tên TBA 110kV	MB A	Hiện Tại		Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026- 2030		Giai đoạn 2031- 2040		Giai đoạn 2041- 2050		Ghi chú
			Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MV A)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	Quy mô (MVA)	Điện áp (kV)	
1	Tuần Giáo	T1	16	110/35/22	25	110/35/22			63	110/35/2 2			
		T2	16	110/35/22	25	110/35/22					63	110/35/2 2	
2	Điện Biên	T1	25	110/35/22			63	110/35/2 2					NCS T1 từ 25- >63
		T2	25	110/35/22					63	110/35/2 2			
3	TĐ Nậm He	T1	31.5	110/35/6.3									

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

		T2			16	110/35/6.3							Lắp máy T2 Phục vụ đầu nối TĐ Mường Tùng
4	Điện Biên 2	T1	25	110/35			63	110/35					
		T2			25	110/35	63	110/35					
5	Điện Biên Đông	T1			16	110/35			63	110/35			
		T2					16	110/35			63	110/35	
6	Mường Chà	T1	25	110/35							40	110/35	
		T2					25	110/35			40	110/35	
7	TĐ Sông Mã 3	T1			25	6.3/110							Đang thi công
		T2			25	6.3/110							
8	TĐ Mường Mươn	T1			16	6.3/110							Đang thi công
		T2			16	6.3/110							
9	110kV TĐ Huổi Chan 1	T1			20	6.3/110							Đang thi công
		T2			12	6.3/110							
10	110kV TĐ Mường Luân 1	T1			16	6.3/110							Đang thi công
		T2					16	6.3/110					

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

11	110kV TĐ Phi Lĩnh	T1			25	6.3/110							Đang thi công
		T2											
12	TĐ Sông Mã 1	T1			25	6.3/110							
		T2			25	6.3/110							
13	TĐ Sông Mã 2	T1			25	6.3/110							
		T2			25	6.3/110							
14	110kV Mùn Chung	T1			16	110/35/6.3							
		T2								63	110/35		
15	110kV Mường Ảng	T1			16	110/35					63	110/35	
		T2					16	110/35			63	110/35	
16	110kV Nậm Bò	T1			40	110/35							
		T2							40	110/35			
17	110kV Mường Nhé	T1							25	110/35			
		T2									25	110/35	
20	110kV TĐ Nậm Pồ 2	T1			25	6.3/110							
		T2			25	6.3/110							
21	110kV TĐ Nậm Nhé 2B	T1			16	6.3/110							
		T2			16	6.3/110							
22		T1			16	6.3/110							

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

	110kV TĐ Nậm Nhé 2C	T2			16	6.3/110							
23	110kV TĐ Mường Tùng	T1			40	110/35/6.3							
		T2											
24	110kV TĐ Nậm Pồ 5A	T1			25	6.3/110							
		T2			25	6.3/110							
25	110kV TĐ Nậm Pồ 5B	T1			25	6.3/110							
		T2			25	6.3/110							
26	110kV TĐ Nậm Núa 2	T1			12	6.3/110							
		T2											
27	110kV TĐ Nậm Chà 3	T1			16	6.3/110							
		T2			16	6.3/110							
28	110kV TĐ Ma Thì Hồ	T1			16	6.3/110							
		T2											
29	110kV TĐ Nậm Múc 2	T1			13	6.3/110							
		T2											
30	110kV TĐ Mô Phí 1	T1			25	6.3/110							
		T2					25	6.3/110					
31		T1			12.5	6.3/110							

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

	110kV TĐ Na Sang	T2											
32	110kV TĐ Sính Phình	T1			10	110/35/6.3							
		T2											
33	110kV TĐ Xuân Lao	T1			10	6.3/110							
		T2											

Căn cứ vào QH phát triển điện lực tỉnh 2016-2025, tầm nhìn 2035, danh mục nguồn công trình đường dây 110 kV được định hướng các giai đoạn phát triển như ở bảng sau:

Bảng 77: Quy hoạch các giai đoạn phát triển công trình đường dây 110 kV

TT	Danh mục đường dây 110kV	Tiết diện (mm <sup>2</sup> )		Quy mô		Năm vận hành	Ghi chú
		Hiện có	XDM hoặc sau cải tạo	Số mạch	Chiều dài (km)		
<b>I</b>	<b>Giai đoạn 2021-2025</b>						
<b>A</b>	<b>Xây dựng mới</b>						
1	ĐZ 110kV Điện Biên-Mường Chà		240	2	43	2022	Treo dây mạch 1
2	ĐZ 110kV TĐ Nậm Mức-Mường Chà		240	2	22	2022	Treo dây mạch 1

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

3	NR trạm 110kV Điện Biên 2		240	2	3	2022	Đầu chuyển tiếp đường dây 110kV Điện Biên-XM Điện Biên
4	ĐZ 110kV Điện Biên Đông-Điện Biên 2		240	2	28	2022	Treo dây mạch 1
5	NR Trạm 110kV TĐ Huổi Vang		240	2	1	2022	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Điện Biên-Mường Chà
7	XDM ĐZ 110kV TĐ Mường Mươn		240	1	1	2022	Đầu nối vào tuyến 110kV Điện Biên-Mường Chà
8	NR Trạm 110kV TĐ Long Tạo		240	2	0.5	2023	Đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV TĐ Nậm Múc-Mường Chà
9	Trạm 220kV Điện Biên - Trạm 110kV Điện Biên		240	2	0.5	2022	Đầu nối TBA 110kV Điện Biên
9	Trạm 220 kV Điện Biên – đường dây 110 kV Điện Biên - Tuần Giáo		240	2	0.5	2022	Đường dây 4 mạch, trong đó 2 mạch cấp điện cho trạm 110 kV Điện Biên, 2 mạch cấp điện cho trạm 110 kV Điện Biên 2 và XM Điện Biên. Giai đoạn 2021-2025 xóa bỏ đầu nối chữ T nhánh rẽ XM Điện Biên, đầu nối trực tiếp vào trạm 110 kV Điện Biên
10	Trạm 220 kV Điện Biên - đường dây 110 kV Điện Biên - XM Điện Biên		240	2	0.5	2022	
11	Nậm Pồ - Trạm 500/220/110 kV Lai Châu		240	2	28	2022	
12	NR trạm 110 kV Mường Ảng		240	2	0.5	2022	Đầu chuyển tiếp trên đường dây 110 kV Tuần Giáo - Điện Biên
13	NR trạm 110 kV Mùn Chung		240	2	1	2023	Đầu chuyển tiếp trên ĐZ 110 kV Tuần Giáo - TĐ Trung Thu



Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

14	Mường Ảng - NR đường dây 110 kV TĐ Nậm Hóa		240	1	8	2025	Xóa bỏ đầu nối chữ T của nhà máy thủy điện Nậm Hóa 1, 2
15	Nhánh rẽ Xi măng Điện Biên- 110kV Điện Biên-Tuần Giáo		240	2	3	2025	
16	110kV Tuần Giáo (lộ 173) – Lai Châu		240	2	0.5	2025	
17	Treo ĐZ 110kV trạm XM Điện Biên – Điểm đầu của đường dây 110kV trạm 220kV Điện Biên – đường dây Điện Biên – XM Điện Biên		240	2	28	2025	
<b>A1</b>	<b>Đầu nối các nhà máy thủy điện</b>						
18	NR trạm 110 kV TĐ Huổi Chan 1		240	2	1	2023	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối chuyển tiếp TĐ Huổi Chan 1 vào đường dây 110kV Điện Biên – Mường Chà mạch 2.
19	Xây dựng mới đường dây 110kV Nậm Pồ - TĐ Nậm Pồ 2		240	1	7.2	2025	Đầu nối TĐ Nậm Pồ 2
20	TĐ Phi Lĩnh - TBA 110kV Mường Chà		240	1	16	2021	Đầu nối TĐ Phi Lĩnh
21	TĐ Nậm Nhé 2 - Trạm 110 kV Nậm Pồ		240	1	23	2025	Đầu nối TĐ Nậm Nhé 2
22	XDM đường dây 110kV Điện Biên Đông – TĐ Sông Mã 2		240	1	5.2	2022	

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

23	Xây dựng mới đường dây 110kV TĐ Sông Mã 2 – Sông Mã 3		240	1	6.6	2022	
24	Xây dựng mới đường dây 110kV TĐ Sông Mã 1 – TĐ Sông Mã 2		240	1	6.8	2022	
25	XDM ĐZ 110kV mạch kép nhánh rẽ đầu nối chuyển tiếp trạm 110kV Mùn Chung vào đường dây 110kV Lai Châu – Tuần Giáo		240	2	1	2025	
25	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Long Tạo chuyển tiếp trên đường dây TĐ Nậm Mức – trạm 110kV Mường Chà		240	2	0.5	2023	
26	XDM ĐZ 110kV đầu nối chuyển tiếp trạm 110kV Mường Ảng vào đường dây 110kV Điện Biên – Tuần Giáo		240	2	0.5	2025	
27	NR trạm 110 kV TĐ Nậm Bô		240	2	1.5	2022	
28	NR trạm 110 kV TĐ Nậm Pồ 2		240	2	2	2022	
29	NR trạm 110 kV TĐ Mường Nhé 2B		240	2	3	2025	
30	NR trạm 110 kV TĐ Mường Nhé 2C		240	2	2.5	2025	

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

31	110 kV TĐ Mường Tùng-Nậm He		185	1	6	2025	
32	Đường dây 110kV cho TĐ Xuân Lao		240	2	4	2025	Chuyển tiếp DZ 110kV nhánh rẽ TĐ Nậm Hoá 1+2
33	Đường dây 110kV cho TĐ Sính Phình		240	2	4	2025	Chuyển tiếp DZ 110kV TĐ Trung -TĐ Nậm Mu 2
34	NR trạm 110 kV TĐ Na Sang		240	2	0.5	2025	Chuyển tiếp DZ 110kV Điện Biên-Mường Chà (mạch 2)
35	TĐ Mùn Chung-Mùn Chung		240	2	5	2025	
36	TĐ Mường Mươn-Mường Chà		240	1	5.3	2025	
37	TĐ Phi Lĩnh- Mường Mươn		240	1	5.3	2022	
38	TĐ Phi Lĩnh- Mường Chà		240	1	16.7	2022	
39	NR trạm 110 kV TĐ Ma Thì Hồ		240	2	1.5	2025	Chuyển tiếp DZ 110kV Phi Lĩnh-Mường Chà
40	NR trạm 110 kV TĐ Nậm Pô 5B		240	2	4	2025	
41	110kV Nhà máy Xi măng Điện Biên-Thủy điện Nậm Núa		240	2	11	2025	Bổ sung theo 194/SCT-KHTC
42	110kV TĐ Nậm Núa 2 - TĐ Nậm Núa		185	1	4	2025	
43	NR trạm 110 kV TĐ Nậm Chà 3		240	2	0.5	2023	
44	NR trạm 110 kV TĐ Ma Thì Hồ		240	2	1.5	2023	

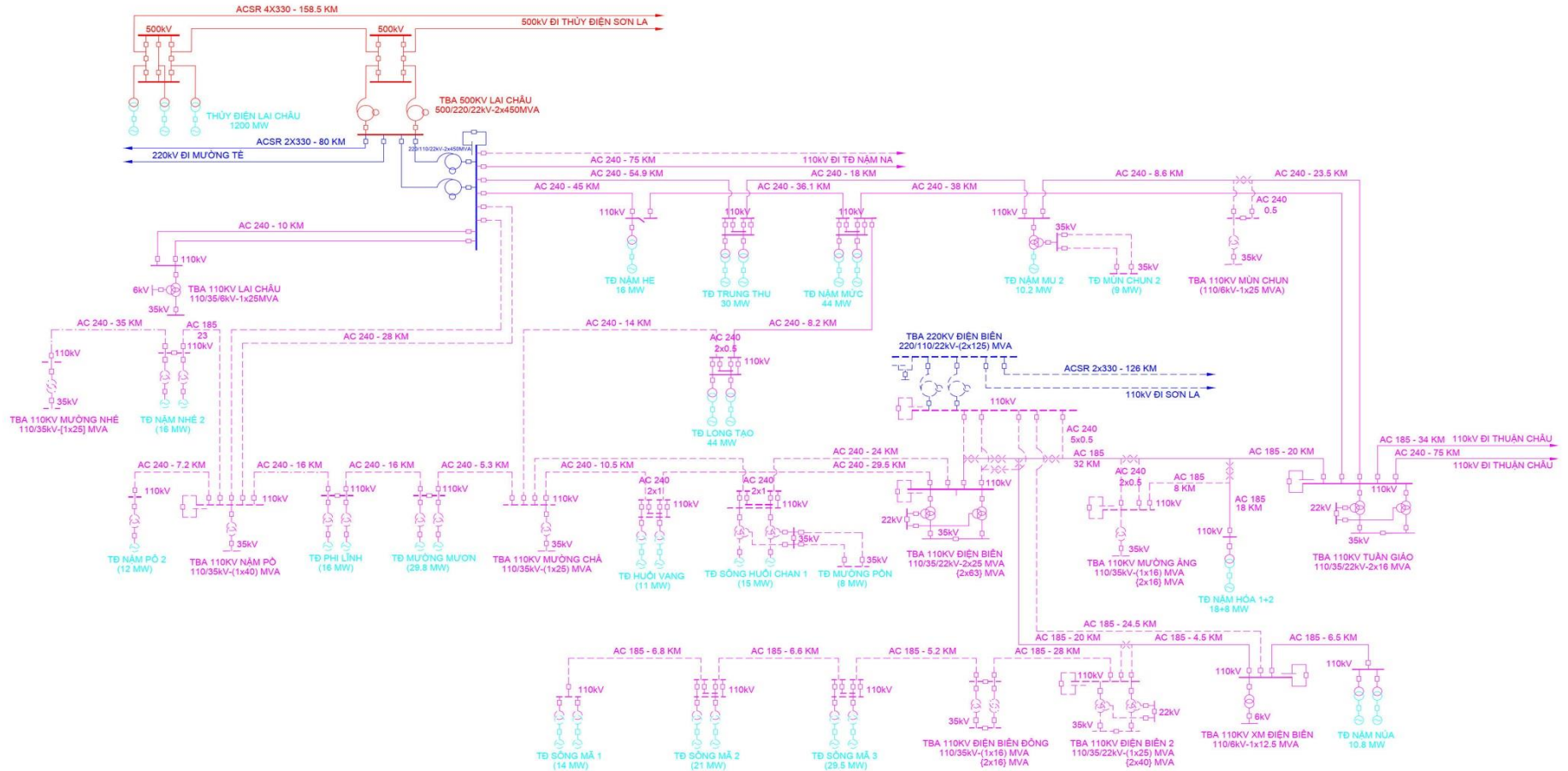
Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

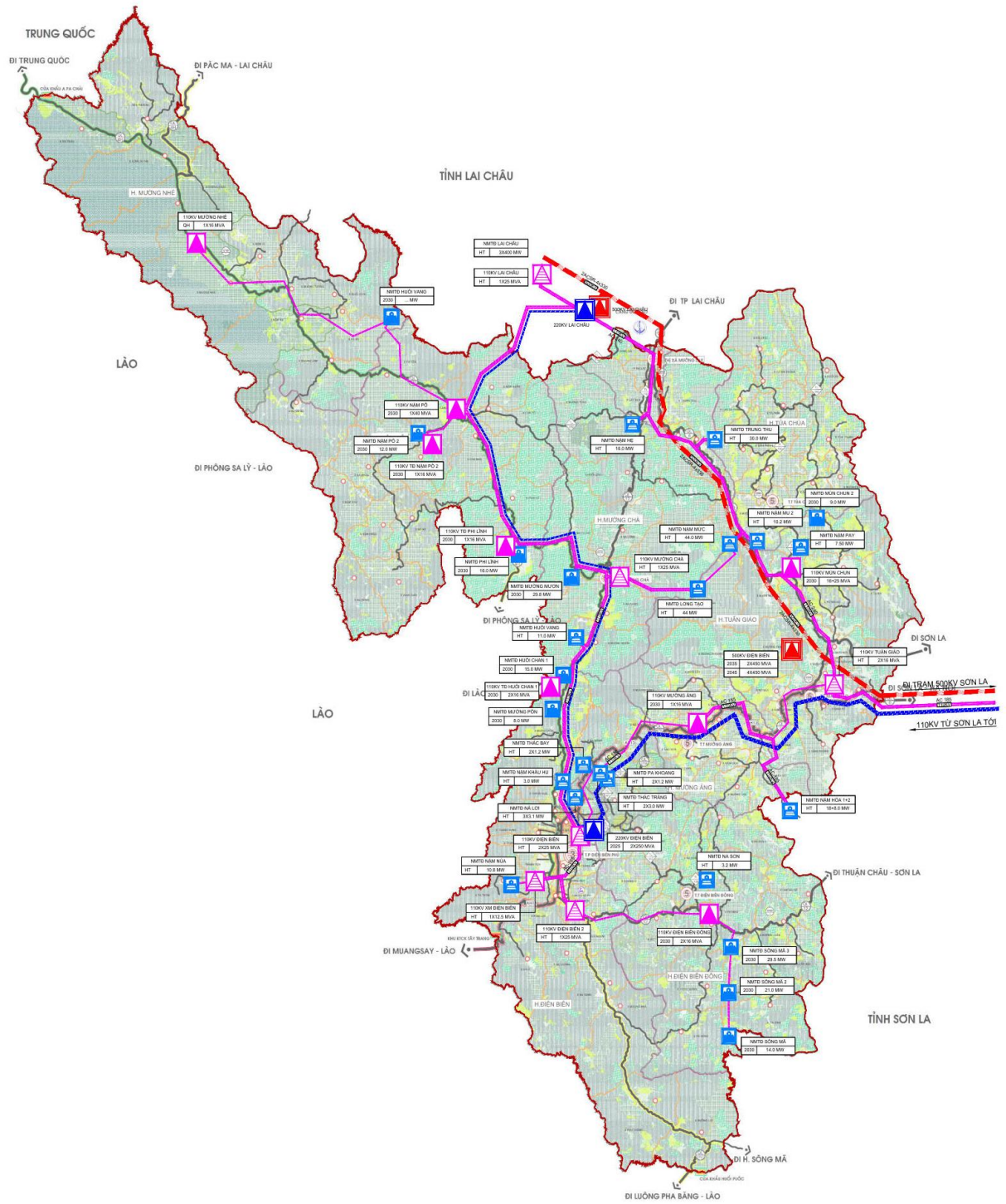
45	NR trạm 110 kV TĐ Nậm Mức 2		240	2	1	2025	Chuyển tiếp DZ Tuần Giáo-Lai Châu (Đoạn NM TĐ Nậm Mức-NMTĐ Nậm He)
46	NR trạm 110 kV TĐ Mô Phi 1		240	2	1.5	2023	
47	ĐZ 110kV Mường Chà-TĐ Long Tạo		240	1	63	2025	
48	XDM đường dây 110kV TĐ Nậm Núa – Thanh cái 110kV trạm 110kV XM Điện Biên		185	1	6.5	2022	
49	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Nậm Mu 2 chuyển tiếp trên đường dây Lai Châu – Tuần Giáo (lộ 173)		240	2	0.5	2022	
50	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Huổi Vang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Điện Biên – trạm 110kV Mường Chà		240	2	1	2022	
51	110kV TĐ Mường Luân 1- Trạm 110kV TĐ Sông Mã 3		240	2	10,9	2022	
<b>B</b>	<b>Cải tạo</b>						
1	Nhánh rẽ XM Điện Biên-DZ110kV Tuần Giáo-Điện Biên		240	1	24.5	2023	Treo dây mạch 2 (chuyển đầu nối mạch 2 về thanh cái 110kV trạm 220kV Điện Biên)
2	Điện Biên-Mường Chà		240	1	43	2021	Treo dây mạch 2

<b>II</b>	<b>Giai đoạn 2026-2030</b>						
<b>A</b>	<b>Xây dựng mới</b>						
1	Mường Nhé - TĐ Nậm Nhé 2		240	1	35		
2	Nậm Pồ -TĐ Phi Lĩnh		240	1	26.1		

Bên cạnh định hướng phát triển lưới điện 110kV như trong bảng trên. Trong giai đoạn này, theo QH phát triển điện lực tỉnh, lưới điện 110kV tỉnh Điện Biên tiếp tục được hỗ trợ cấp điện từ tỉnh Cao Bằng với công suất 30MW vào mùa mưa và 15MW vào mùa khô. Với định hướng các giai đoạn như trên, trào lưu công suất các mùa mưa và mùa khô, lưới điện 220kV, 110kV như trên hoàn toàn đáp ứng đủ, tin cậy cho nhu cầu phụ tải của tỉnh Điện Biên đến năm 2030.

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ LƯỚI ĐIỆN 110kV-220kV-500kV TỈNH ĐIỆN BIÊN ĐẾN NĂM 2050





Hình 119: Bản đồ quy hoạch lưới điện tỉnh Điện Biên đến năm 2050

*d. Phương án phát triển công trình TBA và đường dây trung thế*

Như đã phân tích ở phần trước, lưới trung áp tại tỉnh Điện Biên bao gồm 02 cấp điện áp 35kV và 22kV. Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh Điện Biên sẽ tiếp tục quy hoạch phát triển các cấp điện trung áp 22kV và 35kV sau các TBA 110kV để cấp điện cho các phụ tải trên địa bàn tỉnh.

Thiết kế chi tiết lưới điện trung áp sau các trạm 110kV toàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030 được thể hiện cụ thể như sau:

**(1) Trạm 110kV Điện Biên**

Hiện tại trạm 110kV Điện Biên có công suất (25+25) MVA điện áp 110/35/22kV cung cấp cho phụ tải của tỉnh Điện Biên và truyền tải công suất các nhà máy thủy điện nhỏ qua các lộ đường dây 35kV và các lộ đường dây 22kV.

• **Giai đoạn 2021-2025:**

Tiếp tục cấp điện cho phụ tải của tỉnh Điện Biên qua các ngăn lộ đường dây 35kV và 4 ngăn lộ đường dây 22kV. Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Điện Biên: Lộ 371 hiện đang làm nhiệm vụ chính truyền tải công suất của nhà máy thủy điện Thác Báy với công suất 2,4MW. Bên cạnh đó lộ 371 còn làm nhiệm vụ cấp điện cho phụ tải các xã của huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ.

- Lộ 373 trạm 110kV Điện Biên: Hiện tại lộ 373 đang cấp điện cho phường Him Lam thành phố Điện Biên Phủ, các xã Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Tấu, Nà Nhạn của huyện Điện Biên và các xã Mường Đăng, Ngòi Cáy và xã Ảng Nưa của huyện Mường Ảng. Lộ 373 đang liên hệ mạch vòng với lộ 373 trạm 110kV Tuần Giáo. Ngoài ra lộ 373 còn được hỗ trợ công suất từ nhà máy thủy điện Pa Khoang công suất 2,4MW đầu nối vào đường dây này.

- Lộ 375 trạm 110kV Điện Biên: Lộ 375 hiện đang làm nhiệm vụ chính cấp điện cho các huyện Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé và thị xã Mường Lay ngoài ra một số xã của huyện Điện Biên. Lộ 373 hiện đang liên hệ với lộ 372 trạm 110kV Lai Châu.

Dự kiến trong giai đoạn tới nhà máy TĐ Nậm Khẩu Hu sẽ được đầu nối lên lộ 375, ngoài ra trong giai đoạn 2021-2025 sẽ xây dựng trạm 110kV Mường Chà do đó lộ 375 sẽ được liên kết mạch vòng với lộ 375 của trạm 110kV Mường Chà.

- Lộ 377 trạm 110kV Điện Biên: Hiện tại lộ 377 đang cấp điện cho huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông và một số phụ tải của nước bạn Lào. Trong giai đoạn 2021- 2025 với việc xây dựng trạm 110kV Điện Biên 2 và Điện Biên Đông.

- Lộ 379 trạm 110kV Điện Biên: Hiện là lộ truyền tải công suất của các nhà máy TĐ Nà Loi - 9MW và TĐ Thác Trắng - 6MW.

- Lộ 372 trạm 110kV Điện Biên: Xây dựng mới lộ 372 nhằm san tải cho đường dây 377 của trạm 110kV Điện Biên.

- Lộ 471 trạm 110kV Điện Biên đang cấp điện cho thành phố Điện Biên Phủ và các xã của huyện Điện Biên. Lộ 471 liên hệ mạch vòng với lộ 473 của trạm 110kV Điện Biên. Trong giai đoạn 2021-2025 với việc xây dựng trạm 110kV Điện Biên 2, dự kiến



lộ 471 sẽ được liên hệ mạch vòng của lộ 471 trạm 110kV Điện Biên 2.

- Lộ 473 trạm 110kV Điện Biên hiện đang cấp điện cho các phường của thành phố Điện Biên Phủ. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025, đường dây này vẫn duy trì cấp điện như hiện nay. Hiện tại lộ 473 đang liên kết mạch vòng với lộ 475 trạm 110kV Điện Biên, để đảm bảo tin cậy trong cung cấp điện dự kiến gần lộ này sẽ được nối mạch vòng với lộ 471 trạm 110kV Điện Biên và gần lộ 477 của trạm 110kV Điện Biên dự kiến xây dựng mới.

- Lộ 475 trạm 110kV Điện Biên: Lộ 475 hiện đang cấp cho phụ tải các phường của thành phố Điện Biên Phủ. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2025 lộ 475 vẫn duy trì cấp điện như hiện nay, tuy nhiên để đảm bảo an toàn cung cấp điện và ổn định lổ sẽ được liên hệ mạch vòng với lộ 477 và hiện đã có liên hệ mạch vòng với lộ 473.

- Lộ 477 trạm 110kV Điện Biên: Lộ 477 hiện đang cấp điện cho các phường của thành phố Điện Biên Phủ, dự kiến trong giai đoạn tới để tăng cường độ tin cậy lộ 477 Điện Biên sẽ được nối mạch vòng với lộ 475 và 473 của trạm 110kV Điện Biên;

- Xây dựng thêm lộ xuất tuyến 479 và lộ 481 để cho CCN Na Hai và CCN Núa Ngâm và khu vực lân cận.

- **Giai đoạn 2026-2030:**

Trạm 110kV Điện Biên với việc nâng công suất ở giai đoạn 2026-2030 lên (25+63) MVA, do đó giai đoạn này trạm vẫn đảm bảo cấp điện cho thành phố Điện Biên Phủ và hỗ trợ các huyện lân cận. Trạm 110kV Điện Biên vẫn duy trì công suất (25+63) MVA và số ngăn lộ như giai đoạn 2021-2025.

- 1) **Trạm 110kV Tuần Giáo**

Hiện tại trạm 110kV Tuần Giáo có công suất 2x16 MVA điện áp 110/35/22kV cung cấp cho phụ tải của huyện Tuần Giáo, Tủa Chùa, Mường Ảng và Mường Chà qua các lộ đường dây 35kV và các lộ đường dây 22kV.

- **Giai đoạn 2021-2025:**

Giai đoạn 2021-2025, trạm 110kV Tuần Giáo dự kiến sẽ nâng công suất trạm lên 2x25 MVA. Trạm vẫn sẽ tiếp tục cấp điện cho phụ tải của huyện Tuần Giáo, Tủa. Chùa, Mường Ảng và Mường Chà qua 3 lộ đường dây 35kV và 1 lộ đường dây 22kV.

Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo: Lộ 371 hiện đang làm nhiệm vụ chính cấp điện cho các xã phía Bắc huyện Tuần Giáo, toàn bộ phụ tải huyện Tủa Chùa và một số xã của huyện Mường Chà như Pa Ham, Nậm Nèn, Huổi Mí và Hừa Ngài. Dự kiến trong giai đoạn 2021- 2025 lộ 371 sẽ được hỗ trợ cấp điện bằng nhà máy thủy điện Nậm Pay công suất 7,6MW đấu nối vào lộ 371 và sẽ liên hệ mạch vòng với lộ 371 trạm 110kV Mường Chà cũng như lộ 372 trạm 110kV Lai Châu của tỉnh Lai Châu.

- Lộ 373 trạm 110kV Tuần Giáo: Hiện tại lộ 373 đang cấp điện các xã Nà Sáy, Mường Thín, Mường Khoong, Chiềng Sinh, Chiềng Đông và Tênh Phong của huyện Tuần Giáo và các xã của huyện Mường Ảng. Lộ 373 đang liên hệ mạch vòng với lộ 373 trạm 110kV Điện Biên. Trong giai đoạn 2021-2025, lộ 373 tiếp tục cấp điện như hiện nay. Để đảm bảo an toàn và ổn định cung cấp điện dự kiến trong giai đoạn này đường

dây sẽ được liên hệ với lộ 375 trạm 110kV Điện Biên Đông.

- Lộ 375 trạm 110kV Tuần Giáo: Lộ 375 hiện đang cấp điện cho xã Quài Tở và Tỏa Tình của huyện Tuần Giáo. Dự kiến trong giai đoạn tới lộ 375 vẫn duy trì cấp điện như hiện nay.

- Lộ 471 trạm 110kV Tuần Giáo: Lộ 471 hiện đang cấp điện cho thị trấn Tuần Giáo của huyện Tuần Giáo. Dự kiến trong giai đoạn tới lộ 471 vẫn duy trì cấp điện như hiện nay.

- Xây dựng mới thêm ngăn lộ xuất tuyến 473 để cấp điện cho CCN Phía Đông Tuần Giáo

- **Giai đoạn 2026-2030:**

Trạm 110kV Tuần Giáo với việc nâng công suất ở giai đoạn 2021-2025 lên (25+25) MVA do đó giai đoạn này trạm vẫn đảm bảo cấp điện cho huyện Tuần Giáo và hỗ trợ cấp điện cho phụ tải các huyện lân cận qua các ngăn lộ như hiện nay tuy nhiên với việc đưa vào các trạm 110kV ở các huyện lân cận trạm 110kV nên lưới điện trung áp sau trạm 110kV Tuần Giáo có sự thay đổi như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo: Lộ 371 dự kiến được san tải bởi vì dự kiến giai đoạn 2021-2025 đưa vào trạm 110kV Mùn Chung công suất 1x25MVA. Dự kiến trạm 110kV Mùn Chung có 4 ngăn lộ ra, cụ thể 2 ngăn lộ trạm 110kV Mùn Chung (375&377) cấp điện cho huyện Tòa Chùa thay thế cho lộ 371 Tuần Giáo hiện nay, 1 ngăn lộ trạm 110kV Mùn Chung (lộ 373) cấp điện cho các xã của huyện Mường Chà thay thế cho lộ 371 Tuần Giáo hiện nay. 1 ngăn lộ trạm 110kV Mùn Chung (lộ 371) sẽ cấp điện ngược trở lại cho các xã của huyện Tuần Giáo. Như vậy lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo chỉ làm nhiệm vụ cấp điện cho các xã phía Bắc của huyện Tuần Giáo và lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo sẽ liên hệ mạch vòng với lộ 371 trạm 110kV Mùn Chung.

- Lộ 373 trạm 110kV Tuần Giáo: Lộ 373 sẽ được san tải bởi trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến sẽ xây dựng trạm 110kV Mường Ảng với công suất 1x16MVA và dự kiến trạm 110kV Mường Ảng sẽ xây dựng mới 3 ngăn lộ. cụ thể 1 ngăn lộ liên hệ mạch vòng với lộ 373 trạm 110kV Điện Biên, 1 ngăn lộ liên hệ mạch vòng với lộ 373 Tuần Giáo và 1 ngăn lộ cấp điện cho các xã Mường Lạn. Như vậy với việc đưa vào trạm 110kV Mường Ảng, lộ 373 trạm 110kV Tuần Giáo sẽ chỉ đảm nhiệm cấp điện cho các xã của huyện Tuần Giáo và liên hệ mạch vòng với lộ 371 và 375 trạm 110kV Mường Ảng.

- Lộ 375 trạm 110kV Tuần Giáo: Lộ 375 duy trì cấp điện như giai đoạn 2021-2030.

- Lộ 471 trạm 110kV Tuần Giáo: Lộ 471 duy trì cấp điện như giai đoạn 2021-2030.

## 2) Trạm 110kV Điện Biên 2

- **Giai đoạn 2021-2025:**

Nhằm giảm tải cho trạm 110kV Điện Biên và giảm bán kính cấp điện trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến xây dựng mới trạm 110kV Điện Biên 2 để cấp điện cho huyện Điện Biên. Dự kiến trạm 110kV Điện Biên 2 có các ngăn lộ đượng dây 35kV và ngăn

lộ đường dây 22kV. Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Điện Biên 2: Xây dựng mới lộ 371 để cấp điện cho các xã của huyện Điện Biên. Dự kiến lộ 371 sẽ san tải cho lộ 377 của trạm 110kV Điện Biên hiện có.

- Lộ 373 trạm 110kV Điện Biên 2: xây dựng mới lộ 373 để cấp điện cho các xã Núa Ngam và hỗ trợ cấp điện cho lộ 373 xây dựng mới của trạm 110kV Điện Biên Đông cũng được xây dựng mới trong giai đoạn 2021-2025.

- Lộ 375 trạm 110kV Điện Biên 2: Xây dựng mới lộ 375 đầu nối vào nhánh đi cửa khẩu Tây trang để cấp điện cho các xã Na Ú và nước bạn Lào.

- Lộ 377 trạm 110kV Điện Biên 2: Xây dựng mới lộ 377 đầu nối vào nhánh đi các xã Mường Nhà, Mường Lói cấp điện cho các xã này.

- Lộ 471 trạm 110kV Điện Biên 2: xây dựng mới ngăn lộ 471 đầu nối vào lộ 471 hiện tại của trạm 110kV Điện Biên để san tải cho lộ 471 trạm 110kV Điện Biên hiện có.

- Lộ 473 trạm 110kV Điện Biên 2: Xây dựng mới ngăn lộ 473 dự kiến sẽ cấp điện cho 1 số trạm biến áp của lộ 471 trạm 110kV Điện Biên hiện có hiện đang cấp điện cho xã Pa Thơm và Núa Ngam, Noong Luống.

- Lộ 475 trạm 110kV Điện Biên 2: Xây dựng mới ngăn lộ 475 dự kiến đầu nối vào lộ 473 trạm 110kV Điện Biên để tạo mạch vòng giữa 2 trạm.

- Xây dựng thêm ngăn lộ xuất tuyến 477 và 479 để cấp điện cho KCN Tây Bắc và khu vực lân cận.

- **Giai đoạn 2026-2030:**

- Tiếp tục xây dựng mới thêm thêm 03 ngăn lộ xuất tuyến để cấp điện cho KCN Tây Bắc.

Như vậy, với việc xây dựng mới các ngăn lộ 35kV và các ngăn lộ 22kV như trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 sẽ đảm bảo cấp điện cho huyện Điện Biên và hỗ trợ cho các huyện lân cận.

### **3) Trạm 110kV Điện Biên Đông**

- **Giai đoạn 2021-2025:**

Nhằm giảm tải cho trạm 110kV Điện Biên và giảm bán kính cấp điện trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến xây dựng mới trạm 110kV Điện Biên Đông công suất 1x16MVA điện áp 110/35kV để cấp điện cho huyện Điện Biên Đông và hỗ trợ cấp điện cho huyện Mường Ảng và huyện Điện Biên. Dự kiến trạm 110kV Điện Biên Đông có các ngăn lộ đường dây 35kV. Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Điện Biên Đông: Xây dựng mới lộ 371 đầu nối vào nhánh hiện có đang điện cho thị trấn Điện Biên Đông, các xã Na Son, Xa Dung. Dự kiến xây dựng mạch vòng liên hệ lộ 371 trạm 110kV Điện Biên Đông và lộ 373 trạm 110kV Tuần Giáo qua tuyến Xa Dung – Mường Lạn.

- Lộ 373 trạm 110kV Điện Biên Đông: Xây dựng mới lộ 373 điện cho các trạm biến áp của xã Keo Lôm hiện có. Như vậy lộ 373 sẽ được liên hệ với lộ 373 trạm 110kV Điện Biên 2. Ngoài ra lộ 373 dự kiến sẽ được liên hệ với lộ 377 trạm 110kV Điện Biên

hiện có qua nhánh rẽ đi xã Pú Nhi hiện có.

- Lộ 375 trạm 110kV Điện Biên Đông: Xây dựng mới lộ 375 đầu nối vào nhánh đi xã Phình Giàng hiện có để cấp điện cho các xã Phình Giàng, Pú Hồng.

- Lộ 377 trạm 110kV Điện Biên Đông: Xây dựng mới lộ 377 cấp điện cho các xã Mường Luân, Luân Giới, Háng Lìa, Chiềng Sơ.

- Lộ 379 trạm 110kV Điện Biên Đông: Xây dựng mới lộ 379 cấp điện CCN Huyện Điện Biên.

- Lộ 381 trạm 110kV Điện Biên Đông: Xây dựng mới lộ 381 cấp điện CCN Huyện Điện Biên.

Trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến sẽ xây dựng một tuyến đường dây liên hệ mạch vòng với huyện Sông Mã của tỉnh Sơn La và khu vực lân cận.

- **Giai đoạn 2026-2030:**

Trạm 110kV Điện Biên Đông dự kiến sẽ được nâng công suất lên 2x16MVA trong giai đoạn 2021-2025 để cấp điện cho phụ tải của huyện Điện Biên và truyền tải công suất của một số nhà máy thủy điện nhỏ đang kêu gọi đầu tư. Với việc đưa vào 4 ngăn lộ đường dây 35kV trong giai đoạn 2021-2025 sẽ đảm bảo cấp điện cho huyện Điện Biên Đông trong giai đoạn 2026- 2030 và hỗ trợ cho các huyện lân cận.

#### **4) Trạm 110kV Mường Chà**

- **Giai đoạn 2021-2025:**

Nhằm giảm tải cho trạm 110kV Điện Biên và giảm bán kính cấp điện cho phụ tải vùng III trong giai đoạn 2021-2025 dự kiến xây dựng mới trạm 110kV Mường Chà công suất 1x25MVA điện áp 110/35kV để cấp điện cho các huyện Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé và thị xã Mường Lay. Dự kiến trạm 110kV Mường Chà xây dựng 3 ngăn lộ đường dây 35kV. Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Mường Chà: Xây dựng mới lộ 371 đầu nối đường trục lộ 375 trạm 110kV Điện Biên hiện nay đang cấp điện cho thị xã Mường Lay. Dự kiến trong giai đoạn 2021 -2025 sẽ xây dựng đường dây liên hệ mạch vòng giữa lộ 375 trạm 110kV Điện Biên hiện có với lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo qua tuyến đường dây nhánh rẽ Hừa Ngài - Pa Ham. Như vậy lộ 371 trạm 110kV Mường Chà sẽ liên hệ với lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo hiện nay và lộ 373 trạm 110kV Mùn Chung dự kiến vào giai đoạn 2026-2030.

- Lộ 373 trạm 110kV Mường Chà: Xây dựng mới lộ 373 đầu nối vào nhánh rẽ hiện có cấp điện cho huyện Mường Nhé và huyện Nậm Pồ hiện nay.

- Lộ 375 trạm 110kV Mường Chà: Xây dựng mới lộ 375 đầu nối cấp điện cho xã Mường Mươn. Cấp trở lại cho lộ 375 trạm 110kV Điện Biên.

- Lộ 377 trạm 110kV Mường Chà: Xây dựng mới lộ 377 đầu nối vào nhánh rẽ Huổi Xuân hiện có để cấp điện cho xã Na Sang, Huổi Mí. Để nâng cao độ tin cậy cung cấp điện dự kiến đường dây này sẽ nối mạch vòng với đường dây 371 trạm 110kV Tuần Giáo hiện có qua nhánh Lù Tháng của xã Huổi Mí. Điều này sẽ tạo mạch vòng giữa lộ 377 trạm 110kV Mường Chà với lộ 373 trạm 110kV Mùn Chung.

- Lộ 379 trạm Mường Chà: Xây dựng mới lộ 379 để cấp điện cho KCN tây thị

trần và khu vực lân cận.

- **Giai đoạn 2026-2030:**

Giai đoạn 2026-2030 nâng công suất Trạm 110kV Mường Chà lên thành 2x25MVA và trạm sẽ tiếp tục duy trì cấp điện như giai đoạn 2021-2025.

5) **Trạm 110kV Mường Ảng**

- **Giai đoạn 2021-2025:**

Trạm 110kV Mường Ảng dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn 2021-2025 với công suất 1x16MVA. Dự kiến trạm Mường Ảng sẽ được xây dựng 05 ngăn lộ đường dây 35kV để cấp điện cho huyện Mường Ảng và hỗ trợ cấp điện các huyện lân cận. Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Mường Ảng: Xây dựng mới lộ 371 đấu nối vào đường trục lộ 373 trạm 110kV Điện Biên hiện nay và dự kiến cấp điện cho thị trấn Mường Ảng, Ảng Nưa. Như vậy lộ 371 trạm 110kV Mường Ảng sẽ liên hệ với lộ 373 trạm 110kV Điện Biên hiện nay.

- Lộ 373 trạm 110kV Mường Ảng: Xây dựng mới lộ 373 đấu nối vào đường trục 373 trạm 110kV Tuần Giáo để cấp điện cho các xã Búng Lao, Mường Lạn và hỗ trợ cấp điện cho huyện Tuần Giáo. Lộ 373 trạm 110kV Mường Ảng sẽ liên hệ mạch vòng với lộ 373 trạm 110kV Tuần Giáo.

- Lộ 375 trạm 110kV Mường Ảng: Xây dựng mới lộ 375 đấu nối vào nhánh rẽ đi trạm Hồng Sọt để đấu nối liên hệ mạch vòng vào nhánh đi Mường Lạn. Khi đó lộ 375 sẽ liên hệ mạch vòng với lộ 373 của trạm 110kV Mường Ảng và lộ 373 trạm 110kV Tuần Giáo và lộ 371 trạm 110kV Điện Biên Đông.

- Lộ 377 trạm 110kV Mường Ảng: Xây dựng mới lộ 377 để cấp điện cho CCN hỗn hợp huyện Mường Ảng

- Lộ 379 trạm 110kV Mường Ảng: Xây dựng mới lộ 379 để cấp điện cho CCN vật liệu xây dựng huyện Mường Ảng và khu vực lân cận.

- **Giai đoạn 2026-2030:**

Giai đoạn 2026-2030 nâng công suất Trạm 110kV Mường Ảng lên thành 2x16MVA và trạm sẽ tiếp tục duy trì cấp điện như giai đoạn 2021-2025.

6) **Trạm 110kV Mùn Chung**

- **Giai đoạn 2021-2025:**

Trạm 110kV Mùn Chung dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn 2021-2025 với công suất 1x25MVA. Dự kiến trạm Mùn Chung sẽ được xây dựng 5 ngăn lộ đường dây 35kV để cấp điện cho huyện Tủa Chùa, một số xã huyện Mường Chà và Tuần Giáo và truyền tải công suất các nhà máy thủy điện nhỏ. Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Mùn Chung: Xây dựng mới lộ 371 đấu nối vào đường trục lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo hiện nay để cấp điện cho một số xã của huyện Tuần Giáo. Như vậy lộ 371 trạm 110kV Mùn Chung sẽ liên hệ với lộ 371 trạm 110kV Tuần Giáo hiện nay.

- Lộ 373 trạm 110kV Mùn Chung: Xây dựng mới lộ 373 đấu nối vào nhánh đi xã

Pa Ham hiện nay để cấp điện cho các xã Pa Ham, Nậm Nèn, Hừa Ngài. Lộ 373 trạm 110kV Mùn Chung sẽ liên hệ mạch vòng với lộ 371 trạm 110kV Mường Chà và lộ 372 trạm 110kV Lai Châu.

- Lộ 375 & 377 trạm 110kV Mùn Chung: Xây dựng mới 2 ngăn lộ là lộ 375 và 377 trong đó lộ 375 sẽ đấu nối vào nhánh cấp điện cho thị trấn Tủa Chùa và các xã Sính Phình, Lao Xả Phình, ... hiện có và lộ 377 xây dựng đấu nối vào nhánh rẽ đi xã Xá Nhè hiện có để cấp điện cho các xã Xá Nhè, Mường Đun, Tủa Thàng và Huổi Sỏ. Như vậy huyện Tủa Chùa đến năm 2025 sẽ được cấp điện bằng 2 đường dây 35kV.

- Lộ 379 trạm 110kV Mùn Chung: Xây dựng mới lộ 379 để cấp điện cho CCN thuộc huyện Tuần Giáo và khu vực lân cận.

- **Giai đoạn 2026-2030:**

Giai đoạn 2026-2030 nâng công suất Trạm 110kV Mùn Chung lên thành 2x 25MVA và trạm sẽ tiếp tục duy trì cấp điện như giai đoạn 2021-2025.

7) **Trạm 110kV Nậm Pồ**

- **Giai đoạn 2021-2025:**

Trạm 110kV Nậm Pồ dự kiến đưa vào vận hành giai đoạn 2021-2025 với công suất 1x40MVA. Dự kiến trạm Nậm Pồ sẽ xây dựng 4 ngăn lộ đường dây 35kV để cấp điện cho huyện Mường Nhé, huyện Nậm Pồ và truyền tải công suất các nhà máy thủy điện nhỏ. Cụ thể như sau:

- Lộ 371 trạm 110kV Nậm Pồ: Xây dựng mới lộ 371 đấu nối vào đường trục đi cấp điện cho huyện Mường Nhé hiện nay.

- Lộ 373 trạm 110kV Nậm Pồ: Xây dựng mới lộ 373 đấu nối vào đường trục đang cấp điện cho hai huyện Mường Nhé và Nậm Pồ hiện nay. Lộ 373 trạm 110kV Nậm Pồ sẽ cấp điện ngược trở lại các xã Chà Nưa, Chà Tờ, Si Pa Phìn và Phình Hồ. Do đó lộ 373 trạm 110kV Nậm Pồ sẽ được liên hệ mạch vòng với lộ 373 trạm 110kV Mường Chà.

- Lộ 375 trạm 110kV Nậm Pồ: Xây dựng mới lộ 375 đấu nối vào nhánh đi các xã Nà Hỳ, Nà Khoa hiện nay để cấp điện cho trung tâm huyện Nậm Pồ.

- Lộ 377 trạm 110kV Nậm Pồ: Xây dựng mới lộ 377 đấu nối vào nhánh đi các xã Chà Tờ hiện có. Lộ 377 sẽ cấp điện cho các xã Chà Tờ, Mường Tùng .... Lộ 377 dự kiến sẽ liên hệ với lộ 373 trạm 110kV Nậm Pồ và lộ 371 trạm 110kV Mường Chà.

- Lộ 379 trạm 110kV Nậm Pồ: Xây dựng mới lộ 379 để cấp điện cho CCN Chà Nưa và khu vực lân cận.

8) **Trạm 110kV XM Điện Biên**

- **Giai đoạn 2021-2025**

Trạm 110kV XM Điện Biên là trạm khách hàng, trạm hiện đang cấp điện cho phụ tải chuyên dùng là nhà máy xi măng Điện Biên. Trạm không có sự thay đổi công suất trong tương giai đoạn 2021-2025.

- **Giai đoạn 2026-2030**

Do không nhà máy xi măng Điện Biên không có kế hoạch mở rộng nâng công

suất nên trong giai đoạn 2026-2030, trạm 110kV XM Điện Biên vẫn duy trì công suất như hiện nay 1x12,5MVA.

#### 2.4.7. Phương án phát triển nguồn năng lượng tái tạo

##### Quy hoạch phát triển công trình TBA và đường dây 110kV

###### a. Quy hoạch nguồn điện gió

Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới phía Tây Bắc Việt Nam. Tỉnh có nhiều địa hình khác nhau, phổ biến là địa hình núi cao được tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, địa hình có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Với địa hình như vậy, cũng là điều kiện thuận lợi tạo để tạo gia tiềm năng gió tốt và ổn định cho tỉnh Điện Biên. Theo Global Wind Atlas, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tại các vị trí trên các đồi núi cao, vận tốc gió trung bình đạt từ 7,0 đến 10m/s ở độ cao 100m và mật độ gió tốt. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển các dự án nhỏ trên địa bàn tỉnh, nhằm phát triển nguồn NLTT, góp phần phát triển kinh tế-xã hội.

Ngoài ra theo số liệu của Bộ Công , theo thang màu thể hiện tốc độ gió trung bình cho thấy, tại độ cao 100m ở khu vực huyện Điện Biên Đông, tại các dãy núi thuộc xã Keo Lô, xã phu Nhi, có tốc độ gió trung bình đạt 7,93m/s, với mật độ năng lượng trung bình khoảng 567W/m<sup>2</sup>, công suất dự kiến cho khu vực này đạt khoảng 300MW đến 500MW. Cũng trên địa bàn thuộc huyện Điện Biên Đông, khu vực xã Noong U, tốc độ gió trung bình đạt trên 7,63m/s, với mật độ năng lượng trung bình 534W/m<sup>2</sup>, công suất cho khu vực này cũng dự kiến đạt từ 300MW đến 500MW.

Đối các khu vực thuộc xã Na Ú, và xã Pa Thơm, huyện Điện Biên, tốc độ gió trung bình tại độ cao 100m đạt khoảng 7,81m/s, với mật độ năng lượng khoảng 578W/m<sup>2</sup>, công suất dự kiến cho khu vực này đạt 300W-500W.

Đối với khu vực Mường Chà, tốc độ gió trung bình tại độ cao 100m đạt 7,68m/s, với mật độ năng lượng 587W/m<sup>2</sup>, công suất dự kiến cho khu vực này cũng khoảng từ 300W đến 500W.

Đối với khu vực Mường Ảng, tốc độ gió trung bình tại độ cao 100m đạt 7,7m/s, với mật độ năng lượng 565W/m<sup>2</sup>, công suất dự kiến cho khu vực này cũng khoảng từ 300W đến 500W.

Đối với khu vực Mường Lay, tốc độ gió trung bình tại độ cao 100m đạt 7,7m/s, với mật độ năng lượng 565W/m<sup>2</sup>, công suất dự kiến cho khu vực này cũng khoảng từ 200W.

Đối với khu vực Tuần Giáo, tốc độ gió trung bình tại độ cao 100m đạt 7,24m/s, với mật độ năng lượng 442W/m<sup>2</sup>, công suất dự kiến cho khu vực này cũng khoảng từ 200W.

Quy hoạch các giai đoạn phát triển điện gió được thể hiện như sau:

Bảng 78: Quy hoạch phát triển các dự án điện gió giai đoạn 2021-2030

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)		Địa điểm	Ghi chú
		2021-2025	2026-2030		
1	Điện gió KV1	75	175	Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông;	
	Điện gió KV2	75	175		
2	Dự án điện gió WF1	175	350	Xã Sa Dung, xã Phì Nhừ, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	
3	Dự án điện gió WF2	50	150		
4	Dự án điện gió WF3	100	200	Xã huổi Lèng, huyện Mường Chà	
5	Điện gió Long Sơn-Điện Biên 1	100	280	Tại các xã: Mường Nhà, Na U, Núa Ngâm, huyện Điện Biên	
6	Điện gió Long Sơn-Điện Biên 2	50	100	Xã Mường Lỗi, huyện Điện Biên	
7	<b>Tổng</b>	<b>625</b>	<b>1430</b>		

*b. Quy hoạch nguồn thủy điện*

Căn cứ vào dự thảo đề án quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia 2021-2030, tầm nhìn 2050 (quy hoạch điện VIII); căn cứ theo Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn 2035, thủy điện (vừa, nhỏ và siêu nhỏ), nguồn điện sinh khối và điện gió...

Căn cứ vào quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ tỉnh điện biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng quy hoạch các phát triển các nguồn NLTT (máy thủy điện vừa và nhỏ, và thủy điện tích năng, điện gió, điện mặt trời, điện rác và điện sinh khối) trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được mô tả trong các bảng dưới đây:



Bảng 79: Quy hoạch phát triển các dự án thủy điện nhỏ giai đoạn 2021-2030

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)	Ghi chú
1	Sông Mã 1	14	
2	Sông Mã 2	21	
3	Na Phát	6	
4	TĐ Nậm Pô 2	17	
5	TĐ Mường Tùng	13	
6	TĐ Nậm Pô 3	8.40	
7	TĐ Nậm Pô 5 (5A)	21.00	
8	TĐ Nậm Pô 5B	17.00	
9	TĐ Nậm Núa 2	7.5	
10	TĐ Đê Bâu	6	
11	Nậm Nhé 2A	5	
12	Nậm Nhé 2B	8.2	
13	Nậm Nhé 2C	7	
14	Nậm Chà 3	10	
15	Ma Thì Hồ	11	
16	Nậm Mức 2	11	
17	Chiềng Sơ 2	16	
18	Nậm He Thượng 2	9	
19	Nậm Mạ 3	6.50	
20	TĐ Suối Lư	7	
21	TĐ Mô Phí 1	15	
22	TĐ Huổi Meo	5.6	
23	TĐ Huổi Mí	6	
24	Nậm Seo	5.5	
25	Mường Toong	5	
26	Na Sang	10	

27	Nậm He Thượng 1	6	
28	Mường Khoa	8.5	
29	Sính Phình	7.5	
30	Nậm He Hạ	6	
31	Chà Cang Hạ	10.8	
32	Nậm Chà Hạ	6	
33	Quảng Lâm	10	
34	Xuân Lao	8	
35	Mùn Chung	5.2	
36	Mường Pôn	8.00	
	<b>Tổng</b>	<b>344.7</b>	

Bảng 80: Quy hoạch phát triển các dự án thủy điện tích năng giai đoạn 2021-2040

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)			Ghi chú
		2021-2025	2026-2030	2031-2040	
1	Thủy điện tích năng 1	1200			VB số 3739/UBND-KT
2	Thủy điện tích năng 2	1200			
3	Thủy điện tích năng 3	800			

c. Quy hoạch nguồn sinh khối và điện rác

Căn cứ vào việc phân tích và tính về tiềm năng để phát triển về điện sinh khối trên địa bàn tỉnh Điện Biên ở phần trước, quy hoạch các giai đoạn phát triển điện sinh khối giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 81: Quy hoạch phát triển nguồn điện sinh khối và điện rác giai đoạn 2021-2030

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Ghi chú
		2021-2025	2026-2030	
1	Điện rác		5	375/BC-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Điện sinh khối		72	

*d. Quy hoạch nguồn điện mặt trời*

Căn cứ vào tiềm năng để phát triển về điện mặt trời trên địa bàn tỉnh Điện Biên ở phần trước, quy hoạch các giai đoạn phát triển điện sinh khối giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 82: Quy hoạch phát triển nguồn mặt trời giai đoạn 2021-2030

STT	Nguồn điện	Công suất (MW)	Công suất (MW)	Ghi chú
		2021-2025	2026-2030	
<b>I. Điện mặt trời</b>				
1	Điện mặt trời mặt đất	100	500	375/BC-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Điện Biên
2	Điện mặt trời áp mái		100	
3	Điện mặt trời mặt nước		100	
4	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>700</b>	

## 2.5. Phương án phát triển hạ tầng thông tin truyền thông

### 2.6.1. Định hướng phát hạ tầng Bưu chính

*a. Bưu chính trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, thương mại điện tử và logistics*

Để phát huy mạnh mẽ tiềm năng phát triển này cần thiết phải xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng nội tỉnh bao hệ thống Trung tâm bưu chính Tỉnh liên kết với Trung tâm bưu chính vùng (đặt tại Sơn La). Hệ thống Trung tâm bưu chính tỉnh đóng vai trò trung tâm kết nối, cho phép kết nối đường trực điểm - điểm với Trung tâm bưu chính vùng, kết nối giữa các hệ thống Trung tâm bưu chính tỉnh – bưu cục - điểm bưu điện văn hóa xã, tối ưu hoá quãng đường di chuyển. Hệ thống Trung tâm bưu chính tỉnh đóng vai trò kiểm định, đóng gói, phân loại và bảo quản hàng hóa tập trung tại các huyện, thành phố, cụ thể:

- 1 Trung tâm bưu chính nội tỉnh đặt tại thành phố Điện Biên Phủ, là khu vực có

nhu cầu sử dụng dịch vụ cao, trọng điểm về phát triển đô thị, là động lực tăng trưởng chủ đạo của Tỉnh; đầu mối giao lưu, liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- 1 Trung tâm bưu chính nội Tỉnh đặt Tuần Giáo kết nối trực tiếp của Trung tâm bưu chính Vùng nằm trên trục đường kết nối giữa Tuần Giáo đi Thành phố Sơn La, cung ứng các dịch vụ và nhu cầu bưu chính chủ yếu cho cả tỉnh. Trung tâm bưu chính tuyến sẽ đóng vai trò cung ứng và phân phối, góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn một cách nhanh chóng, chất lượng thông qua sàn thương mại điện tử.

- 1 Trung tâm bưu chính nội Tỉnh đặt tại thị xã Mường Lay, trên trục đường kết nối đi thành phố Lai Châu và xa hơn là Trung Quốc. Đóng vai trò cung ứng và phân phối, góp phần thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn một cách nhanh chóng, chất lượng thông qua sàn thương mại điện tử.

#### *b. Phương án mạng vận chuyển bưu chính*

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động kinh doanh, tối ưu đường thư và phương tiện vận chuyển, theo dõi hành trình của bưu gửi nhằm giảm bớt chi phí, thời gian trong toàn bộ quy trình sản xuất kinh doanh.

Thiết lập mạng vận chuyển bưu chính dùng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính nhằm giảm chi phí vận chuyển, đảm bảo thời gian, nâng cao chất lượng dịch vụ. Phát triển các giải pháp chia sẻ xe rỗng giữa các doanh nghiệp bưu chính.

Xây dựng các giải pháp giám sát hành trình đối với phương tiện vận chuyển.

Tăng cường sử dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ công tác phát bưu gửi và sử dụng bản đồ số phục vụ việc vận chuyển bưu gửi. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng mã địa chỉ gắn với bản đồ số (Vpostcode) đến 100% hộ gia đình nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

Đến năm 2030, đảm bảo chất lượng phục vụ, vận chuyển từ Trung tâm tỉnh đến trung tâm xã tối thiểu 2 lần/ngày, giảm thời gian đưa phát, nâng cao chất lượng chuyển phát, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng.

#### *c. Hệ thống mạng điểm dịch vụ*

Tiếp tục duy trì mạng lưới bưu chính hiện có, từng bước nâng cấp các thiết bị hiện đại, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, khai thác. Đầu tư, phát triển mới điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ và kết nối internet băng rộng cố định đảm bảo 100% xã có điểm phục vụ và có kết nối internet băng rộng cố định.

+ Đầu tư, nâng cấp, kiên cố hóa các điểm bưu điện - văn hóa xã đảm bảo 100% các điểm bưu điện - văn hóa xã là các điểm cung cấp đa dịch vụ về bưu chính (đầu tư, kiên cố hóa 5 điểm; nâng cấp đa dịch vụ 58 điểm).

+ Đầu tư xây dựng mới 01 Trung tâm khai thác bưu chính mới hiện đại tại Thành phố Điện Biên Phủ.

+ Duy trì tuyến đường thư cấp 2 với tần suất 1-2 chuyến/ngày, nâng cao chất lượng các tuyến đường thư cấp 3.

### *2.6.2. Định hướng phát hạ tầng Viễn thông*

*a. Công trình Viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia*

Thực hiện nâng cấp và xây dựng các tuyến viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia:

- Kết nối với các tuyến cáp đất liền xuyên biên giới theo các hướng Biệt Nam – Lào và Việt Nam – Trung Quốc, đảm bảo kết nối dung lượng lớn, tốc độ cao từ Việt Nam đi quốc tế.

- Mạng viễn thông dùng riêng đảm bảo thông tin chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Trung ương Đảng và Nhà nước đến Điện Biên.

*b. Mạng truyền dẫn liên Tỉnh*

Xây dựng và nâng cấp tuyến truyền dẫn quang liên Tỉnh (bao gồm cả các tuyến dự phòng) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng trong tương lai, đảm bảo việc kết nối dung lượng lớn, tốc độ cao, kết nối liên tỉnh, từ Trung ương đến địa phương, là hạ tầng quan trọng của chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, phục vụ tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

- Xây dựng các phương án nâng cấp, bảo vệ các công trình phục vụ an ninh quốc phòng, nhiệm vụ an ninh, đảm bảo dự phòng khi thiên tai, sự cố xảy ra.

- Tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị phát triển mạng truyền dẫn liên tỉnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh theo nhu cầu.

- Đối với các vùng đặc thù, có vị trí chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc phòng: Các doanh nghiệp tiến hành xây dựng các tuyến truyền dẫn phải xin ý kiến và được sự đồng ý của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền về sự phù hợp đối với an ninh quốc phòng.

*c. Mạng truyền dẫn nội tỉnh*

- Xây dựng tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh bảo đảm dung lượng cao, kết nối liên huyện, liên vùng, đặc biệt là các vùng trung tâm kinh tế - chính trị, vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm, ưu tiên xây dựng đô thị thông minh, bao gồm: thành phố Điện Biên Phủ, các vùng kinh tế I, II, III.

- Thực hiện cáp quang hoá toàn tỉnh, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập, các tuyến cáp quang nội tỉnh đến các trạm viễn thông quy hoạch.

- Phát triển hạ tầng mạng truyền dẫn đồng bộ với phát triển đô thị, khu dân cư, tiện ích xã hội.

- Nâng cấp và phát triển hạ tầng băng rộng cố định tốc độ và chất lượng cao đến các khu, cụm khu công nghiệp, nhằm phục vụ các yêu cầu của cụm công nghiệp, cũng là tạo điều kiện hạ tầng cơ sở tốt để thu hút các dự án đầu tư.

- Nâng cấp và hoàn thiện việc xây dựng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối liên thông với mạng WAN nội tỉnh, đảm bảo được tốc độ đường truyền, tính bảo mật và chất lượng tốt phục vụ cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh

*d. Hạ tầng Viễn thông thụ động*

Phát triển mới khoảng 2.000 trạm thu phát sóng, trong đó:

- Giai đoạn 2021 - 2025: phát triển mới 500 trạm thu phát sóng
- Giai đoạn 2026 - 2030: phát triển mới 1.500 trạm thu phát sóng;

Quy hoạch loại hình cột không công kênh, kích thước nhỏ gọn, thân thiện với môi trường, nguy cơ ảnh hưởng vào các công trình kiến trúc và cảnh quan. Hình thức triển khai trên hạ tầng đô thị công cộng.

Mở rộng, kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã đảm bảo 100% cơ quan Đảng, Nhà nước từ cấp tỉnh tới cấp xã kết nối vào Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

+ Ngâm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ ngâm hóa hạ tầng mạng cáp ngoại vi trên toàn tỉnh (tập trung chủ yếu tại các khu đô thị, yêu cầu cao về mỹ quan) đạt trên 30%.

+ Cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị, tỷ lệ sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (giữa các ngành, các doanh nghiệp viễn thông với nhau) đạt trên 30%.

+ Thực hiện lộ trình loại bỏ công nghệ cũ (2G), phổ cập công nghệ mới (4G/5G); nâng cao vùng phủ sóng, chất lượng dịch vụ di động 3G/4G, đặc biệt là ở khu vực vùng sâu, vùng xa biên giới; từng bước triển khai 5G, trước hết ưu tiên ở khu vực đô thị, khu du lịch. Cáp quang hóa đến các khu vực dân cư sinh sống, làm việc (thôn, bản, tổ dân phố) trên địa bàn tỉnh, 100% các cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, trường học, cơ sở y tế được kết nối Internet băng rộng cố định có tốc độ truy cập tối thiểu 50Mb/s.

+ Rà soát thiết lập, nâng cấp, cung cấp mạng wifi internet miễn phí tại các địa điểm công cộng (sân bay, bến xe, khu du lịch, công sở, trường chuyên nghiệp, bệnh viện, ...), đảm bảo 100% khu vực công sở, công cộng (sân bay, bến xe, khu du lịch, trường chuyên nghiệp, khu công nghiệp...) được phủ sóng wifi internet miễn phí.

### 2.6.3. Định hướng phát triển hạ tầng Công nghệ thông tin

#### a. Xây dựng chính quyền số

*Xây dựng nền tảng điều hành, tác nghiệp:*

Xây dựng và triển khai nền tảng điều hành, tác nghiệp đến 100% các cơ quan chính quyền các cấp, kết nối với nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của tỉnh, đảm bảo kết nối, liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị. Bao gồm các tác nghiệp về quản lý văn bản, thư điện tử công vụ, ứng dụng chữ ký số, hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh phục vụ quản lý, điều hành và kiểm tra, giám sát. Đảm bảo, đến năm 2025, 100% cán bộ, công chức sử dụng trong nền tảng điều hành, tác nghiệp trong công việc: 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp được tích hợp, kết nối với hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh và liên thông với hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh; 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

Đến năm 2030, 100% hồ sơ công việc tại ba cấp tỉnh – huyện – xã được xử lý

trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

*Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh:*

Giai đoạn 2021 – 2025: Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh và kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) để trao đổi, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan bên ngoài.

*Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp:*

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp của tỉnh nhằm lưu trữ tập trung, tổng hợp, phân tích, xử lý dữ liệu về phát triển kinh tế - xã hội từ các nguồn khác nhau, từ đó tạo ra thông tin mới, dịch vụ dữ liệu mới phục vụ Chính quyền số, hướng tới việc hình thành kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

*Giải pháp nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu:*

Mỗi ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện triển khai giải pháp phát triển một nền tảng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu do đơn vị mình quản lý (dân cư, doanh nghiệp, đất đai, giáo dục, y tế...) để cùng khai thác, sử dụng; tạo thuận lợi cho thương mại hóa dữ liệu, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.

*Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh:*

Giai đoạn 2021 – 2025, nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh theo hướng sử dụng nền tảng điện toán đám mây, kết nối với nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo mô hình do Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn; đồng thời phát triển hạ tầng phục vụ lưu trữ, tính toán và dự phòng, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho các ứng dụng dùng chung của Chính quyền số, đô thị thông minh; nâng cao năng lực an toàn, an ninh thông tin; các máy tính tính toán hiệu năng cao để xây dựng các hệ thống lớn như: tính toán song song, trí tuệ nhân tạo (AI), xử lý dữ liệu lớn (Bigdata), chuỗi khối (Blockchain)...

Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC) để kết nối, quản lý, vận hành, giám sát hệ thống các dịch vụ đô thị thông minh của tỉnh.

*Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh:*

Giai đoạn 2021 – 2025: Xây dựng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (được lưu trữ tại Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh) trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới, bảo đảm an toàn và tổ chức sử dụng có hiệu quả các tài liệu lưu trữ điện tử của tỉnh hình thành trong quá trình chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Hạ tầng dữ liệu phải đảm bảo nhu cầu cung cấp và khai thác thông tin từ hệ thống đô thị thông minh và từ các hệ thống từ bên ngoài (tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài).

*b. Xây dựng kinh tế số*

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành, chuyển đổi phương thức hoạt động trong các thành phần của nền kinh tế; trọng tâm là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain) và dữ liệu lớn (Bigdata) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu số cho lãnh đạo các cấp, các ngành

điều hành kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh để chuyển đổi cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh và từng bước thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao năng lực nội tại của doanh nghiệp.

Tổ chức các chương trình phổ biến kiến thức về các công nghệ số, các loại mô hình kinh tế số đổi mới sáng tạo, chia sẻ kinh nghiệm của những doanh nghiệp trong từng lĩnh vực đang thành công nhờ các mô hình kinh doanh sáng tạo với công nghệ số.

Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai nền tảng thanh toán trực tuyến, di động phục vụ người dân (Viettel Pay, VNPT Pay...).

#### *c. Xây dựng xã hội số*

Thúc đẩy chuyển đổi số xã hội, tập trung vào chuyển đổi số kỹ năng, cung cấp các khóa học trực tuyến mở, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số cho người dân và doanh nghiệp.

Triển khai tuyên truyền về chuyển đổi số, hướng dẫn khuyến khích người dân, doanh nghiệp, du khách sử dụng từng chức năng, ứng dụng cụ thể của chuyển đổi số trên các kênh truyền thông.

Xây dựng chương trình đào tạo, phổ cập kỹ năng số cho người dân đưa lên Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh và các phương tiện thông tin điện tử khác để người dân dễ dàng tiếp cận, học tập.

Triển khai thử nghiệm đào tạo, đào tạo lại về công nghệ số cho người lao động ít nhất 1 giờ/1 tuần tại các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Đảm bảo đến năm 2025, trên 50% dân số và 100% doanh nghiệp có tài khoản thanh toán điện tử; từng bước thay đổi thói quen mua sắm, hành vi tiêu dùng của người tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại. Trên 50% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Đến năm 2030, trên 80% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; trên 70% người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

#### *d. An toàn an ninh mạng*

Định hướng giám sát, bảo đảm an toàn, an ninh mạng cho các hệ thống thông tin phục vụ chính quyền điện tử thông qua Hệ thống chia sẻ và giám sát an toàn thông tin. Trong giai đoạn 2021 - 2025, Nâng cấp Trung tâm SOC đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông phục vụ các ngành và chính quyền các cấp trong toàn tỉnh, đảm bảo an toàn, an ninh mạng để giám sát bảo đảm an toàn thông tin; các thiết bị mạng, thiết bị an ninh mạng tập trung nh m giám sát, phân tích, phát hiện và cảnh báo sớm với các tấn công vào hệ thống mạng; các dịch vụ cung cấp các thông tin cập nhật về nguy cơ tấn công mạng và các dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ.

#### *2.6.4. Định hướng phát Thông tin – Báo chí - Xuất bản*

Giai đoạn 2021-2025: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025: Duy trì 01 cơ quan báo thuộc Đảng bộ cấp tỉnh, 01 cơ quan tạp chí thuộc hội văn học - nghệ thuật tỉnh; 01 đài phát thanh và truyền hình tỉnh. 10/10 huyện, thị xã, thành phố có Trung tâm văn hóa Truyền thanh Truyền hình. 100% xã,



phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có đài truyền thanh. Phát triển thị trường in đáp ứng theo nhu cầu phát triển xã hội.

Giai đoạn 2026-2030: Hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất và in bài

Đến năm 2030 xây dựng Báo Điện Biên Phủ, Đài phát thanh Truyền hình Tỉnh thành cơ quan báo chí chủ lực của Tỉnh. Đầu tư các trang bị, hệ thống phần mềm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn (BigData), ảo hoá quy trình và lưu trữ trên môi trường đám mây (Icloud)..... trong hoạt động nghiệp vụ và lưu trữ.

Đến năm 2030, số hoá hệ thống truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin – viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị.

Thực hiện truyền thông quảng bá hình ảnh Điện Biên ra toàn quốc và quốc tế, đẩy mạnh hoạt động quảng bá trên nền tảng khác nhau, hạ tầng thông tin khác nhau đảm bảo quảng bá đúng đối tượng. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động giám sát thông tin vệ tinh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí).

## **2.6. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi**

### **2.6.1. Mục tiêu phát triển**

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh.

Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp bất lợi nhất, nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, ngập lụt, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển thượng nguồn các lưu vực sông; góp phần xây dựng một xã hội an toàn trước thiên tai. Cụ thể như sau:

#### **a. Đối với tưới, cấp nước:**

Xây dựng phương án tổng thể bảo đảm cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và đáp ứng các ngành kinh tế - xã hội từ hệ thống công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường, phục vụ phát triển bền vững:

+ Phát triển giải pháp tạo nguồn, tích trữ, điều hòa, phân phối nguồn nước đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế - xã hội;

+ Cấp chủ động cho diện tích đất trồng lúa, màu;

+ Cấp nước cho các vùng đẩy dốc sản xuất cây hàng hóa có giá trị kinh tế cao, cấp nước cho các vùng khan hiếm nước;

+ Nghiên cứu đề xuất giải pháp phòng chống hạn hán.

#### **b. Đối với tiêu thoát:**

+ Xây dựng phương án đảm bảo tiêu. thoát tổng thể cho toàn vùng;

+ Đề xuất các giải pháp tiêu thoát cho các khu vực trũng thấp, các khu công

nghiệp, đô thị.

*c. Đối với phòng chống lũ:*

+ Đề xuất giải pháp phòng, chống lũ, ngập lụt bảo đảm an toàn dân sinh, cơ sở hạ tầng và các hoạt động sản xuất.

+ Đề xuất giải pháp phòng, chống đối với sạt lở bờ sông, trên cơ sở diễn biến thực tế xảy ra tại các vùng.

+ Đề xuất định hướng nghiên cứu các giải pháp phòng, chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất đối với các vùng có nguy cơ cao.

### 2.6.2. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương;

Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng chống sạt lở bờ sông, củng cố hệ thống đê điều bảo đảm chống lũ theo tiêu chuẩn thiết kế;

Vận hành hồ chứa nước thượng nguồn phục vụ cấp nước; phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập lụt, úng, bảo đảm an toàn công trình;

Triển khai công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, kết nối nguồn nước giữa các hồ chứa nước, bổ sung cấp nước cho các khu công nghiệp, khu canh tác cây công nghiệp, diện tích trồng cỏ cho chăn nuôi tập trung, khu nuôi trồng thủy sản.

### 2.6.3. Phương án phát triển công trình thủy lợi cấp nước

*a. Giải pháp cấp và tạo nguồn*

Tổng công trình thủy lợi cấp nước cần đầu tư xây dựng giai đoạn 2021 – 2030 là 285 công trình. Trong đó:

- Đập dâng 213 công trình: nâng cấp 84 công trình, xây mới 129 công trình;
- Hồ chứa 41 công trình: nâng cấp 14 công trình, xây mới 27 công trình;
- Công trình khác (kênh, mương ...): nâng cấp 24 công trình, xây mới 7 công trình;

*Bảng 83: Quy hoạch công trình cấp nước giai đoạn 2021-2030*

*Đơn vị: công trình*

TT	Loại công trình	Giai đoạn 2021-2025		Giai đoạn 2026-2030		Tổng 2021-2030		Tổng
		Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	Nâng cấp	Xây mới	
1	Đập dâng	21	59	63	70	84	129	213
2	Hồ chứa	7	4	7	23	14	27	41
3	Công trình khác	11	1	13	6	24	7	31
<b>Tổng cộng</b>		<b>39</b>	<b>64</b>	<b>83</b>	<b>99</b>	<b>122</b>	<b>163</b>	<b>285</b>

*b. Giải pháp cấp nước cây trồng cạn*

*\* Giải pháp chung:*

Ứng dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các diện tích cây công

nghiệp, cây ăn quả, rau màu hàng hóa. Trọng tâm là vùng sản xuất lớn có tiềm năng.

Theo mục tiêu chung của Chiến lược Thủy lợi Việt Nam giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Đến năm 2030: Diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 70%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 30%;

+ Đến năm 2050: Diện tích cây trồng cạn được tưới đạt 100%, trong đó tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 70%;

*\* Biện pháp trữ nước và tạo nguồn*

- Thu trữ nước không công trình: Xây dựng các rãnh, hố, bờ ngăn để trữ lại một phần nước khi có mưa, tạo độ ẩm cho đất. Loại hình này chỉ áp dụng cho diện tích canh tác thông thường;

- Thu trữ nước có công trình:

Xây dựng các hồ chứa quy mô nhỏ để tạo nguồn;

Xây dựng các bể trữ, cấp nước cho các hệ thống tưới tiết kiệm nước, các công nghệ, trong vùng hiện có 04 loại công nghệ đã được áp dụng:

+ Xây dựng các bể BTCT quy mô từ 1000 đến 20.000 m<sup>3</sup>;

+ Công nghệ túi nhựa dẻo có dung tích trữ từ 5 đến 300 m<sup>3</sup>;

+ Bể lắp ghép, trong nhựa tổng hợp, ngoài khung hợp kim nhôm, dung tích trữ từ 30 đến 5.000 m<sup>3</sup>;

+ Bể trữ nước bằng công nghệ HDPE, dung tích trữ từ 300 đến trên 10.000 m<sup>3</sup>;

*\* Biện pháp bơm cấp nước*

Giải pháp bơm cưỡng bức

Công nghệ bơm sử dụng năng lượng mặt trời dùng trong nông nghiệp

Bơm nước va

Bơm thủy luân

*\* Mạng cấp nước tích hợp công nghệ, thiết bị tưới tiết kiệm nước*

Cụm đầu mối > Đường ống chính > Thiết bị tưới mặt ruộng

Công nghệ, tích hợp các công nghệ, thiết bị tưới tiên tiến, tiết kiệm nước của các nước tiên tiến trên thế giới như ISRAEN, MỸ, Pháp, Úc,... với các nước trong khu vực như Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, vv... giá thành rẻ hơn với từ 30-50%, thậm chí bằng 20% giá thành của gói công nghệ, thiết bị tưới đồng bộ của các nước tiên tiến.

*2.6.4. Phương án phát triển công trình thủy lợi tiêu nước*

**a. Giải pháp công trình:**

Với địa hình cao, dốc giải pháp công trình tiêu úng cho vùng là nạo vét các trục tiêu:

*\* Khu tiêu Noong Luống:*

Xây dựng mới trục tiêu Bản On (kênh tiêu A1) nhằm giải quyết tiêu úng cho 200

ha vùng trũng Bản On thuộc xã Noong Luống. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

*\* Khu tiêu Noong Hẹt:*

Cải tạo, mở rộng trục tiêu Bản Phủ để tiêu tự chảy cho 300 ha diện tích vùng trũng thuộc xã Noong Hẹt. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

*\* Khu tiêu Thanh An :*

Cải tạo, mở rộng ngòi tiêu Huổi Cánh để tiêu triệt để 200 ha diện tích vùng trũng thuộc xã Thanh An. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

*\* Khu tiêu Thanh Yên:*

Cải tạo, mở rộng trục tiêu Thanh Trường để tiêu tự chảy cho 150 ha diện tích vùng trũng thuộc xã Thanh Yên. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

*b. Giải pháp phi công trình*

- Cắm mốc hành lang công trình, tránh lấn chiếm các trục tiêu;
- Nghiêm cấm đổ vật liệu xây dựng, rác thải làm bồi lấp các trục tiêu

*2.6.5. Phương án phát triển công trình thủy lợi phòng chống lũ*

*a. Giải pháp công trình phòng chống lũ và lũ quét*

*\* Vùng lưu vực sông thuộc sông Đà.*

Vùng lưu vực sông Đà, lũ lớn xuất hiện trên dòng Nậm Lay, Nậm Pô, Nậm Múc... đã làm xói lở bờ. Vì vậy trên suối này cần kè các khu vực bị xói lở tại 30 vị trí với tổng chiều dài khoảng 11km

*\* Vùng lưu vực sông thuộc sông Mã.*

Lũ xuất hiện trên lưu vực sông Mã không lớn, tuy nhiên có một số vị trí thuộc huyện Tuần Giáo, Mường Ảng dòng chảy làm xói lở bờ làm mất đất canh tác. Vì vậy cần kè các khu vực bị xói lở tại 7 vị với tổng chiều dài khoảng 13km.

*\* Vùng lưu vực lòng chảo Điện Biên.*

Giải pháp phòng chống lũ cho vùng là nạo vét lòng sông tăng khả năng thoát lũ và kè bờ tránh xói lở tại 5 vị với tổng chiều dài khoảng 20,7km:

*b. Giải pháp phi công trình phòng chống lũ và lũ quét*

Các biện pháp phi công trình được kết hợp một cách hài hòa với biện pháp công trình, hỗ trợ biện pháp công trình phát huy hiệu quả cao trong việc đối phó với lũ, lũ quét. Các biện pháp phi công trình bao gồm:

- Lắp đặt các trạm khí tượng thủy văn tự động tại thượng nguồn các sông suối lớn để lấy số liệu làm cơ sở cho công tác dự báo, cảnh báo lũ.
- Lập bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét: Từ kết quả nghiên cứu về nguyên nhân, cơ chế hình thành, vận động của lũ quét và khảo sát thực tế, cho phép lập được bản đồ phân vùng nguy cơ lũ quét (nguy cơ cao; nguy cơ trung bình và vùng ít có khả năng xảy ra lũ quét). Bản đồ này là một trong những căn cứ quan trọng để đề ra các biện pháp phòng tránh lũ quét.

## VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

### 1. Định hướng sử dụng đất

#### 1.1. Định hướng sử dụng đất khu sản xuất nông nghiệp

Về lâu dài sản xuất nông nghiệp vẫn là ngành chính, có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên, đặc biệt là trong việc giải quyết nhu cầu lương thực, thực phẩm tại chỗ; giữ ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn, nhất là ở khu vực biên giới; cung cấp nguyên liệu cho phát triển công nghiệp chế biến, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh... Vì vậy trong thời kỳ 2021-2030, định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Điện Biên như sau:

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp từ phát triển nông nghiệp toàn diện sang phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở phát triển các ngành nông nghiệp mà tỉnh có thế mạnh gắn với công nghiệp chế biến, đồng thời kết hợp giữa cây trồng có chu kỳ kinh doanh ngắn hạn với cây trồng dài hạn có giá trị kinh tế cao.

- Phát huy có hiệu quả tiềm năng đất đai, khí hậu và nguồn nhân lực trên địa bàn để phát triển sản xuất nông nghiệp ổn định ở mức cao. Tiếp tục chuyển đổi mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng dần tỷ trọng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đồng thời phù hợp với điều kiện tự nhiên - sinh thái của từng khu vực, tiến tới xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái hiệu quả và bền vững.

- Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất cây công nghiệp, lâm nghiệp và cây lương thực tập trung để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến đã xây dựng trên địa bàn tỉnh, đồng thời ổn định diện tích sản xuất lương thực theo Nghị quyết của Quốc hội.

- Phát triển mạnh kinh tế trang trại, đầu tư phát triển nhanh các vùng sản xuất tập trung cây lương thực, cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc để hình thành các sản phẩm chủ lực (gồm: gạo đặc sản, ngô, đậu tương, chè, cây ăn quả, ...), coi đây là khâu đột phá quan trọng để phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa trong thời gian tới.

- Hình thành mối liên kết giữa người sản xuất nguyên liệu với người chế biến và người lưu thông hàng hóa trên cơ sở giảm thiểu rủi ro và phân chia lợi ích kinh tế hợp lý.

- Trên cơ sở định hướng phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh trong thời gian tới, đất nông nghiệp của tỉnh dự kiến đến năm 2030 là 905.187 ha. Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh có khoảng 310.171 ha. Cụ thể như sau:

##### 1.1.1. Đất trồng lúa

Dự báo dân số của Điện Biên đến năm 2030 là 586 nghìn người. Với mức lương thực cho tiêu dùng trực tiếp bình quân 300 kg/người/năm thì nhu cầu lương thực của các đối tượng này năm 2020 khoảng 184 nghìn tấn; nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi ước tính khoảng 10-12%; lương thực dự trữ để bảo đảm an ninh lương thực khoảng 20% và sản lượng lương thực hàng hoá khoảng 14-15%. Để đáp ứng nhu cầu trên, từ nay đến năm 2030 cần phát triển ổn định sản xuất lương thực trên cơ sở giữ ổn định đất lúa. Kết hợp đẩy mạnh thâm canh tăng vụ với mở rộng diện tích trồng lúa nước ở những nơi có khả năng nhằm bảo đảm an ninh lương thực trên từng khu vực, đồng thời tăng sản lượng lương thực hàng hóa. Đối với những vùng đã đảm bảo diện tích ruộng nước có khả năng

tự túc lương thực thì vận động và hỗ trợ đồng bào chuyển diện tích lúa nương sang trồng cây công nghiệp, cây lâu năm... để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Đối với các vùng có điều kiện canh tác thuận lợi sẽ tập trung đầu tư về thủy lợi, giống, phân bón... để sản xuất lúa hàng hoá cung cấp cho thị trường ngoại tỉnh.

Đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống thủy lợi để đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, tăng năng suất lúa nước ở các khu vực sản xuất lúa trọng điểm (lòng chảo Điện Biên, Tuần Giáo), đồng thời mở rộng diện tích lúa nước ở các khu vực khác như: Pú Nhi, Háng Trọ (Điện Biên Đông), Mường Báng (Tủa Chùa), khu vực Mường Toong, Chung Chải (Mường Nhé)... Tập trung xây dựng các vùng lúa cao sản, lúa đặc sản, hình thành các vùng trọng điểm sản xuất lúa hàng hóa tại các khu vực có điều kiện như lòng chảo Điện Biên, sản xuất và chế biến gạo đặc sản Điện Biên; huyện Tuần Giáo; huyện Mường Nhé.

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất lúa vùng lòng chảo cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại huyện Điện Biên, TP Điện Biên Phủ, huyện Mường Ảng và Tuần giáo.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của các địa phương tính toán diện tích có thể khai hoang mới, diện tích có thể tăng vụ và những diện tích đất phải chuyển đổi cho các ngành, lĩnh vực khác; đến năm 2030 cơ bản ổn định diện tích đất trồng lúa của tỉnh có khoảng 87.654 ha; trong đó có 14.521 ha diện tích đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

#### *1.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác*

Đây là loại đất canh tác chủ yếu của đồng bào vùng núi, phân bố trên nhóm đất đỏ vàng và đất mùn đỏ vàng trên núi ở độ dốc 15-200 tầng đất mỏng và độ dốc 20-250 tầng đất dày. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác của tỉnh đến năm 2030 là 100.438 ha. Để góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tăng thu nhập cho người dân, trong những năm tới cần tích cực đưa các giống cây cho năng suất cao vào sản xuất như ngô, sắn, bông...

#### *1.1.3. Đất trồng cây lâu năm*

Ổn định, nâng cao chất lượng đối với diện tích cây ăn quả hiện có; mở rộng diện tích tại các khu vực có đất đai, tiểu vùng khí hậu phù hợp; chú trọng các khâu công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch đồng thời phát triển thành vùng nguyên liệu liên kết với các nhà máy chế biến. Duy trì, chăm sóc và khai thác có hiệu quả diện tích cà phê, cao su, chè hiện có.

- Vùng cây công nghiệp tập trung: Xây dựng vùng ứng dụng công nghệ cao sản xuất cà phê huyện Mường Ảng, Tuần Giáo với diện tích 2.943 ha. Đối với vùng trồng cà phê còn lại của Mường Ảng, Tuần Giáo, Mường Nhé do nguồn nước và địa hình xây dựng công trình tương đối khó khăn nên giải pháp công trình tưới chủ yếu là cải tạo, nâng cấp các công trình hiện trạng như: Đập Tin Tốc, đập Lé Luông...

- Vùng cây dược liệu tập trung: khoảng 650 ha cây dược liệu thuộc xã Pú Nhi,

huyện Điện Biên Đông.

Cụ thể một số loại cây đặc trưng sau:

+ Cây chè: Tiếp tục đầu tư khai thác, chế biến chè và bảo vệ tốt gần 10.000 cây chè cổ thụ. Đến năm 2030, diện tích chè toàn tỉnh khoảng 1.000 - 1.200 ha. Vùng sản xuất chè tập trung được quy hoạch là cao nguyên Tủa Chùa.

+ Cây cà phê: Thực hiện thâm canh diện tích cây cà phê hiện có, mở rộng diện tích cà phê khi có điều kiện, chú trọng chế biến và tiêu thụ. Đến năm 2030, toàn tỉnh có khoảng 5.000 ha cà phê, tập trung tại địa bàn các huyện như Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên...

+ Cây cao su: Phối hợp chặt chẽ với Tập đoàn Công nghiệp cao su bảo vệ và phát triển diện tích cao su theo quy hoạch Dự kiến năm 2030, diện tích cao su toàn tỉnh khoảng 10.000 ha tạo vùng nguyên liệu cho Công nghiệp chế biến mủ cao su.

+ Cây Macca: Từng bước đưa loài cây này vào cơ cấu giống cây trồng của tỉnh, trồng tập trung ở các huyện: Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Nhé.

+ Cây ăn quả: Chăm sóc, bảo vệ diện tích cây hiện có và phục tráng lại một số giống cây ăn quả quý (Cam Mường Pôn, Quýt Thanh Chăn, hồng không hạt). Cải tạo vườn tạp ở các hộ gia đình. Khuyến khích trang trại trồng cây ăn quả và kết hợp với chăn nuôi, gắn với công nghiệp chế biến. Năm 2030, diện tích cây ăn quả toàn tỉnh vào khoảng 3.500 - 4.000 ha.

Ngoài ra trong giai đoạn tới cần mở rộng diện tích cây công nghiệp có giá trị cao như bông, tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nương, đất lúa một vụ và đất hàng năm kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao... Như vậy, đến năm 2030 nâng diện tích đất trồng cây lâu năm của tỉnh lên khoảng 122.079 ha.

## **1.2. Định hướng sử dụng đất khu lâm nghiệp**

Phát triển lâm nghiệp tỉnh Điện Biên bền vững trên cơ sở đẩy nhanh tiến độ phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tre, gỗ đã xây dựng trên địa bàn tỉnh. Đưa lâm nghiệp trở thành ngành có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, góp phần xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường.

Phát triển hợp lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất, trong đó tập trung bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, dành nguồn kinh phí đầu tư trồng mới cho phát triển rừng sản xuất.

Với diện tích rừng tự nhiên, trữ lượng và các chủng loại rừng, đặc biệt hệ thống các khu rừng đặc dụng như KBTTN Mường Nhé, Mường Phăng, Khu rừng cảnh quan môi trường thành phố Điện Biên Phủ, KBTTN Hừa Ngải – Sa Lông, KBTTN Mường Khoang – Mường Mươn, KBTTN Mường Nhà – Mường Lói; 06 Khu bảo tồn đa dạng sinh học (01 khu bảo tồn đa dạng sinh học cấp Quốc gia và 05 khu bảo tồn đa dạng sinh học cấp tỉnh) đóng vai trò đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Đây là nguồn tiềm năng lớn để phát triển sản xuất lâm nghiệp, trồng rừng phòng hộ sinh thái, phòng hộ cảnh quan kết hợp với trồng rừng kinh tế, trồng cây công nghiệp theo phương thức nông lâm kết hợp để tạo nguồn sản phẩm hàng hóa cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Tăng cường vai trò của các đô thị chuyên ngành, các đô thị đã có để hỗ trợ phát triển nông lâm, du lịch sinh thái. Bên cạnh sự phát triển đô thị, điểm dân cư

nông thôn tại các khu vực này cần xác định quy mô dân cư, du lịch, quỹ đất xây dựng một ngưỡng giới hạn hợp lý được đánh giá và có giải pháp cân trọng hạn chế tối đa tổn hại đến môi trường tự nhiên.

Trong thời gian ngắn nhất, cần hình thành hai vùng nguyên liệu với tổng diện tích khoảng 44-46 nghìn ha, chiếm gần 4,8% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, trong đó vùng nguyên liệu gỗ cho Nhà máy chế biến gỗ ghép thanh kết hợp sản xuất ván dăm (Công ty Cổ phần rừng Việt Tây Bắc) khoảng 4.000-5.600 ha, vùng nguyên liệu tre cho nhà máy chế biến tre và gỗ (Công ty TNHH Hoàng Lâm Điện Biên) khoảng 40.000 ha(48).

Trong thời kỳ 2021-2030, tập trung bảo vệ rừng hiện có, tiếp tục khoanh nuôi, tái sinh rừng, nâng độ che phủ rừng của tỉnh Điện Biên đạt 45% vào năm 2020. Đến năm 2030, dự kiến diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh còn khoảng 592.269 ha.

#### *1.2.1. Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn*

Phải xây dựng tập trung, liền vùng, liền khoảnh và có cấu trúc nhiều tầng tán; những nơi có điều kiện kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp, kinh doanh cảnh quan môi trường, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, khai thác lâm sản phụ và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

Tiến hành bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng với loài cây đa dạng, đa tác dụng để vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, vừa cho hiệu quả kinh tế. Định hướng đến năm 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của tỉnh là 345.963 ha.

#### *1.2.2. Đối với rừng đặc dụng*

Quy hoạch phát triển 2 khu vực rừng đặc dụng là khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé và khu di tích Mường Phăng với tổng diện tích 49.341 ha năm 2020. Định hướng đến năm 2030 diện tích rừng đặc dụng của tỉnh là 51.167 ha (Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé 46.730,40 ha, khu rừng di tích lịch sử và cảnh quan môi trường Mường Phăng - Pá Khoang 4.436,60 ha).

#### *1.2.3. Đối với rừng sản xuất*

Đầu tư phát triển 2 vùng nguyên liệu rừng sản xuất tập trung lớn (gắn với các cơ sở chế biến) tại Mường Ảng, Tuần Giáo, Điện Biên, Điện Biên Đông và thị xã Mường Lay là những khu vực có tiềm năng đất đai lớn và điều kiện giao thông thủy, bộ tương đối thuận tiện...

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần tác động lâm sinh cần thiết nhằm đạt tối đa năng suất và hiệu quả. Những diện tích rừng quá nghèo kiệt, tái sinh kém, hiệu quả kinh tế thấp tiến hành trồng rừng, cải tạo rừng.

Phát triển mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho địa phương. Định hướng đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của tỉnh khoảng 195.139 ha

### **1.3. Định hướng sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé bao gồm 10 xã biên giới thuộc huyện Mường Nhé và khu bảo tồn loài - sinh vật cảnh thuộc khu di tích lịch sử Mường Phăng - Pá Khoang. Đây là 2 khu bảo tồn có nhiều loại cây



gỗ nguyên sinh quý hiếm, các loài động vật quý hiếm (rùa đá, voi, bò tót, gấu chó, hổ, báo, sói đỏ, tê tê, cây hương, mèo rừng... và một số loài được ghi trong sách đỏ Việt Nam) cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

Trong những năm tới cần có những định hướng cơ bản trong việc sử dụng đất khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Điện Biên:

- Bảo tồn và phát triển sự phong phú của các hệ sinh thái tự nhiên và quan trọng trên địa bàn tỉnh, bảo vệ môi trường sống tự nhiên của các loài hoang dã và cảnh quan môi trường, bảo vệ nét đẹp độc đáo của tự nhiên.

- Nuôi, trồng và chăm sóc các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

- Chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc thù có giá trị lưu giữ và bảo quản lâu dài các mẫu vật di truyền.

- Bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh. Thực hiện quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn tại chỗ. Ưu tiên bảo tồn nguyên vị các hệ sinh thái đặc thù, các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu của hệ thống các khu bảo tồn, tạo các sinh cảnh ổn định cho các loài động vật hoang dã sinh trưởng.

- Nâng cao độ che phủ rừng, phấn đấu đến năm 2030 đạt 45%. Hạn chế các vụ xâm hại đến rừng như chặt phá, cháy rừng, xử phạt nghiêm các vụ vi phạm đến rừng.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật; tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn đa dạng sinh học; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

Như vậy, dự kiến đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên sẽ hình thành các khu bảo tồn, bao gồm:

- Khu rừng cảnh quan - Môi trường, thành phố Điện Biên Phủ (145,8 ha),
- Khu Bảo Tồn thiên nhiên Hừa Ngài - Sa Lông (8.121 ha),
- Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Khoang - Mường Mươn (26.655,5 ha),
- Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhà - Mường Lói (7.423,6 ha).

#### **1.4. Định hướng sử dụng đất khu phát triển công nghiệp**

Phát triển công nghiệp là hướng chiến lược quan trọng, góp phần quyết định vào thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh Điện Biên. Trong thời gian tới, phát triển nhanh và vững chắc công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, là “khâu đột phá quan trọng” của tỉnh. Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp như sau:

- Tiếp tục khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh để đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng tập trung, quy mô, nâng cao hàm lượng công nghệ

trong sản xuất, cải thiện sức cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

- Phát triển nhanh và vững chắc các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong đó vững chắc là theo từng bước từ thấp tới cao và luôn coi trọng quy trình sản xuất sạch, hiệu quả, nhanh là rút ngắn khoảng thời gian của từng bước.

- Khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và các tiềm năng, lợi thế của tỉnh để đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng thị trường tiêu thụ ra ngoài tỉnh.

- Bảo đảm giá trị thực tế công nghiệp tăng 7,09%/năm trong thời kỳ 2021-2030.

Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu của Điện Biên gồm: Chế biến nông lâm sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung; phát triển công nghiệp thủy điện; khai thác chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng.

Trong thời kỳ 2021-2030, tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng 01 khu công nghiệp và 10 cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh, nâng diện tích đất khu, cụm công nghiệp của tỉnh lên 245 ha.

### **1.5. Định hướng sử dụng đất đô thị**

Phát triển đô thị tỉnh Điện Biên chậm so với các tỉnh khác trong vùng, do tỉnh Điện Biên mới được thành lập, một số huyện mới tách, do điều kiện kinh phí, trung tâm huyện lỵ chưa được đầu tư xây dựng, giao thông đi lại khó khăn, quỹ đất xây dựng công trình hạn chế, kinh tế địa phương có xuất phát điểm thấp, do vậy tốc độ đô thị hóa chậm và gặp rất nhiều khó khăn.

Vì vậy trong những năm tới cần phát triển hệ thống đô thị theo hướng đồng bộ, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định; giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc của đô thị vùng Tây Bắc, bảo vệ môi trường sinh thái. Hoàn thành quy hoạch và tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố. Cụ thể:

- \* Nguyên tắc phát triển:

- Lựa chọn quỹ đất đủ rộng để phát triển và mở rộng đô thị trong tương lai, hạn chế tối đa lấy đất nông nghiệp.

- Khai thác lợi thế liên kết vùng thông qua các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật diện rộng, coi đó là 1 trong những động lực chính để phát triển hệ thống đô thị.

- Khuyến khích phát triển đô thị mới dọc trục quốc lộ 4H và khu vực phía Đông Bắc của tỉnh để thúc đẩy kinh tế - xã hội.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn, đảm bảo mỗi đô thị phát triển ổn định và bền vững. Lồng ghép các chính sách xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, ứng phó biến đổi khí hậu ban hành chỉ tiêu xây dựng đô thị tăng trưởng xanh, đô thị có khả năng chống chịu, ứng phó biến đổi khí hậu.

- Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch đô thị và chương trình phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu. Lập kế hoạch huy động nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ và đầu tư xây dựng phát triển đô thị tăng trưởng xanh

hàng năm và theo giai đoạn. Quản lý phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

\* Hệ thống đô thị:

Hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên bao gồm:

+ Các đô thị đóng vai trò vị thế quan trọng trong tỉnh, trong vùng cũng như có ý nghĩa trong hệ thống đô thị toàn quốc, bao gồm 04 đô thị: thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, đô thị Tuần Giáo, đô thị Mường Nhé.

+ Các đô thị trung tâm huyện: gồm 08 đô thị trung tâm hành chính huyện (huyện lỵ) bao gồm: Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên Đông, Điện Biên.

+ Các đô thị cửa khẩu: gồm đô thị A Pa Chải và đô thị Mường Nhà.

+ Các đô thị có chức năng hỗ trợ: Bản Phủ

Như vậy, trên cơ sở định hướng phát triển mạng lưới đô thị của tỉnh, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất đô thị của tỉnh (theo đơn vị hành chính) là 37.915 ha, trong đó diện tích đất ở tại đô thị là 1.274 ha.

### **1.6. Định hướng sử dụng đất khu thương mại - dịch vụ**

Thương mại, dịch vụ là ngành quan trọng có tác động rất lớn đến toàn bộ kinh tế - xã hội của tỉnh. Đối với tỉnh Điện Biên, thương mại, dịch vụ còn gắn liền với quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước có chung biên giới, đặc biệt là với các tỉnh Bắc Lào. Vì vậy, trong những năm tới phát triển thương mại, dịch vụ của tỉnh theo định hướng sau:

- Phát triển TM-DV theo đúng định hướng Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XIV; phù hợp với các quy hoạch tổng thể và chiến lược các ngành công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh.

- Phát triển TM-DV theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa, đa dạng hóa các loại hình tổ chức thương mại, các phương thức giao dịch và dịch vụ hỗ trợ, vừa phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao, vừa kế thừa, cải tạo các loại hình truyền thống.

- Trên cơ sở khuyến khích và thu hút mọi tiềm năng, nguồn lực của các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và các loại hình dịch vụ phân phối hiện đại.

- Phát triển ngành thương mại Điện Biên trong khi thị trường dịch vụ phân phối mở cửa, cần tập trung nâng cao trình độ chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành; phải coi trọng việc hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ; xây dựng môi trường cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp thương mại; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

- Phát triển ngành thương mại Điện Biên phải tăng cường xây dựng cơ chế điều tiết, khống chế và ứng phó khẩn cấp, cung cấp đầy đủ các mặt hàng chính sách xã hội, đảm bảo cho thị trường ổn định và có trật tự.

- Phát triển thương mại Điện Biên phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hoá; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hoá, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản; phát triển hài hoà giữa thị trường thành thị và nông thôn; phát triển hài hoà giữa thương mại truyền thống và hiện

đại.

Trên cơ sở quan điểm, định hướng phát triển thương mại, dịch vụ; định hướng sử dụng đất tập trung vào một số nội dung chính như:

- Bố trí đủ quỹ đất đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại biên giới đồng bộ với kế hoạch phát triển các cửa khẩu; đầu tư, nâng cấp trạm kiểm soát liên hợp, nhà ở công vụ cho các lực lượng quản lý nhà nước; khuyến khích, thu hút đầu tư chợ cửa khẩu, trung tâm thương mại, bãi tập kết phương tiện và hàng hóa, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, cửa hàng giới thiệu sản phẩm,... đảm bảo các điều kiện của cửa khẩu quốc tế và cửa khẩu song phương theo các quy hoạch, chương trình đã được phê duyệt.

- Tập trung thu hút nguồn lực, triển khai xây dựng các cặp chợ biên giới đã được phê duyệt để phục vụ nhu cầu trao đổi hàng hóa của cư dân khu vực biên giới, nâng cao đời sống cư dân vùng biên giới.

- Sớm nâng cấp Lối mở A Pa Chải (Việt Nam) – Long Phú (Trung Quốc) lên thành cặp cửa khẩu song phương để thu hút doanh nghiệp kinh doanh, đầu tư xây dựng tại lối mở, phát triển hoạt động giao thương với Trung Quốc.

Với định hướng trên, dự kiến đến năm 2030, diện tích đất khu thương mại, dịch vụ của tỉnh khoảng 450 ha.

### **1.7. Khu dân cư nông thôn**

Hệ thống khu dân cư nông thôn phân bố không đồng đều trên địa bàn tỉnh. Phát triển các điểm dân cư nhằm đáp ứng nhu cầu bố trí đất ở của nhân dân trong tương lai. Vì vậy trong thời gian tới, sử dụng đất khu dân cư nông thôn cần có những định hướng sau:

Hệ thống các điểm dân cư nông thôn được bố trí trên cơ sở dân cư hiện trạng và kế hoạch phân bố dân cư theo định hướng tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế toàn vùng; đảm bảo chiến lược an ninh quốc phòng; hạn chế tối đa tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu; thuận tiện trong kết nối giao thông với các tuyến đường liên xã, liên huyện, liên vùng; phù hợp với truyền thống văn hóa, tập quán sinh hoạt và sản xuất, đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân. Phát triển hệ thống điểm dân cư nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, cụ thể:

- Phát triển xã nông thôn mới: Phát triển xã nông thôn mới theo bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 được ban hành tại Quyết định 1980/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/10/2016.

- Phát triển huyện Nông thôn mới: Xây dựng phát triển các huyện phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí huyện Nông thôn mới tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định Thị xã, Thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Riêng đối với các huyện nằm trong vùng đô thị hóa cao, chịu tác động mạnh của quá trình đô thị hóa, xây dựng huyện nông thôn mới theo Quyết định 676/QĐ-TTg ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới

trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017 – 2020.

Đến năm 2030, duy trì quy mô dân số nông thôn của tỉnh ở mức 504.680 người (chiếm tỷ lệ khoảng 84,91% dân số toàn tỉnh). Tăng năng suất lao động nông nghiệp và lao động khu vực nông thôn nhằm tăng thu nhập dân cư khu vực nông thôn. Diện tích đất ở tại nông thôn của tỉnh có khoảng 6.142,80 ha.

## **2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất**

### **2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất quốc gia**

#### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ; xây dựng thương hiệu quốc gia và chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng và triển khai hiệu quả chương trình “mỗi xã một sản phẩm” (OCOP). Tích tụ, tập trung đất nông nghiệp, tạo điều kiện thu hút đầu tư, ứng dụng cơ giới hóa và công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp. Phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, sản xuất sản phẩm hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tập trung bảo vệ, nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng cảnh quan gắn với khai thác có hiệu quả giá trị kinh tế của tài nguyên rừng, phát huy giá trị đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen. Thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng, nâng cao chất lượng, trữ lượng rừng; đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh rừng; nâng cao hiệu quả dịch vụ môi trường rừng. Quy hoạch, phát triển rừng kinh tế, trồng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến, phát triển mạnh mẽ, hiệu quả kinh tế đồi rừng; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây lâm nghiệp, lựa chọn loài cây gỗ lớn có tốc độ sinh trưởng nhanh, cây lâm nghiệp đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ phù hợp với nhu cầu chế biến. Xây dựng chứng chỉ rừng bền vững, đến hết năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%, thêm 3,99% tỷ lệ che phủ rừng so với năm 2020, bình quân gần 0,8%/năm.

Để đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp; đồng thời chuyển một phần diện tích sang đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại, đô thị, xây dựng cơ sở hạ tầng,... Tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2030 của tỉnh có 905.187,00 ha, chiếm 94,88% diện tích tự nhiên và tăng 21.533,64 ha so với năm 2020, do rà soát lại và khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp.

#### **a) Đất trồng lúa**

Xây dựng chính sách bảo đảm an ninh lương thực trong tình hình mới; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Duy trì phát triển ổn định diện tích trồng lúa trên 87.000 ha, trong đó diện tích chuyên trồng lúa nước khoảng 14.000 ha, tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 310 nghìn tấn; bảo tồn, phát triển các giống lúa đặc sản địa phương; chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn hoặc làm đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa của tỉnh có 87.654,00 ha, chiếm 9,19% diện

tích đất tự nhiên, thực giảm 1.260,65 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 86.149,47 ha.
- Diện tích tăng 1.504,53 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 866,81 ha, đất cây lâu năm là 3 ha; đất chưa sử dụng 73,72 ha,...
- Đồng thời để đáp ứng nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi;... trong thời kỳ 2021-2030, đất trồng lúa giảm 2.765,18 ha để chuyển sang các mục đích: hàng năm khác 399,95 ha, đất trồng cây lâu năm 535,05 ha, đất rừng phòng hộ 87,37 ha, đất quốc phòng 88,67 ha, đất an ninh 6,04 ha, đất cụm công nghiệp 9,01 ha, đất thương mại dịch vụ 25,52 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 48,46 ha,...

**\* Đất chuyên trồng lúa nước:**

Dự báo trong những năm tới đất trồng lúa sẽ tiếp tục giảm sang mục đích phi nông nghiệp cho các mục đích khác nhau. Vì vậy cần phải đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu giống lúa để nâng cao hệ số sử dụng đất trồng lúa, năng suất lúa đạt khoảng 70 tạ/ha. Để đáp ứng với yêu cầu đặt ra, đến năm 2030, tổng diện tích đất chuyên trồng lúa nước của tỉnh có 14.520,79 ha, chiếm 1,52% diện tích tự nhiên, thực tăng 803,37 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 13.334,45 ha.
- Diện tích tăng 1.186,34 ha, do lấy từ đất trồng lúa nương 27 ha, đất trồng lúa nước còn lại 534,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 625,34 ha.
- Đồng thời để đáp ứng nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi;... trong thời kỳ 2021-2030, đất chuyên trồng lúa nước giảm 382,97 ha do chuyển sang: Đất trồng cây hàng năm khác 1,95 ha, đất quốc phòng 3,89 ha, đất an ninh 2 ha, đất cụm công nghiệp 2 ha, đất thương mại, dịch vụ 22,37 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47,21 ha, đất giao thông 103,30 ha, đất thủy lợi 2,70 ha, đất văn hóa 2,35 ha, đất y tế 0,74 ha, đất giáo dục 6,23 ha, đất thể thao 8,52 ha, đất năng lượng 42,04 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông 0,43 ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa 4,77 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,81 ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,11 ha, đất chợ 9,80 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,64 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,55 ha, đất ở tại nông thôn 49,85 ha, đất ở tại đô thị 36,13 ha,....

**b) Đất rừng phòng hộ**

Trên cơ sở rà soát, quy hoạch ổn định, điều chỉnh sắp xếp lại 3 loại rừng, hoàn thiện hệ thống rừng phòng hộ, khoanh nuôi, trồng mới rừng phòng hộ từ việc khai thác đất chưa sử dụng, môi trường, cảnh quan cho các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Điện Biên như huyện Điện Biên, Nậm Pồ, Mường Nhé; du lịch cộng đồng và các sản phẩm du lịch bản sắc,....); nhu cầu chuyển đổi cơ cấu giữa các loại đất nông nghiệp và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp; cân đối, tính toán quỹ đất rừng phòng hộ đến năm 2030 có

345.963,22 ha, chiếm 36,26% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 236.997,91 ha.
- Diện tích tăng 108.965,31 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 69.991,72 ha, đất trồng cây lâu năm 2.200,00 ha, đất rừng sản xuất 31.613,75 ha, đất chưa sử dụng 5.072,47 ha...
- Trong thời kỳ 2021-2030, đất rừng phòng hộ giảm 3.641,48 ha do chuyển sang: đất rừng đặc dụng 3.231,87 ha, đất quốc phòng 38,07 ha, đất an ninh 0,2 ha, đất cụm công nghiệp 0,57 ha, đất thương mại dịch vụ 2,33 ha, đất khai thác khoáng sản 23,21 ha, đất phát triển hạ tầng 289,22 ha (gồm: đất giao thông 177,99 ha, đất thủy lợi 12,55 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,37 ha, đất công trình năng lượng 92,73 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,2 ha ...), đất danh lam thắng cảnh 2,00 ha, đất ở tại nông thôn 43,38 ha,...

#### *c) Đất rừng đặc dụng*

Diện tích đất rừng đặc dụng của tỉnh được quy hoạch ổn định lâu dài trên cơ sở bảo tồn nguyên trạng, chú trọng đầu tư các khu phục hồi sinh thái nhằm nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học. Trồng rừng trên diện tích đất chưa có rừng thuộc ranh giới rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), phù hợp với yêu cầu sinh thái của cây trồng. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng hiện có 47.897,05 ha, nghiêm cấm mọi tác động bất lợi vào rừng; Bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng và mở rộng diện tích rừng đặc dụng. Như vậy, đến năm 2030, đất rừng đặc dụng của tỉnh có 51.167,00 ha, tăng 3.269,95 ha so với năm 2020.

#### *d) Đất rừng sản xuất*

Đất rừng sản xuất phát triển chủ yếu theo hướng kết hợp sản xuất nông - lâm nghiệp, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác. Tập trung bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có 119.884,56 ha và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Với mục tiêu đến hết năm 2030, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 60%, thêm 3,99% tỷ lệ che phủ rừng so với năm 2020, bình quân gần 0,8%/năm. Để thực hiện được mục tiêu trên thì diện tích rừng cần phát triển thêm 22.800 ha rừng sản xuất gỗ lớn (chưa tính việc trồng lại rừng sau khai thác và trồng rừng thay thế). Trong đó khoanh nuôi tái sinh nơi có điều kiện tái sinh rừng là 4.800 ha; trồng mới 18.000 ha cần tập trung trồng vào các năm 2021 và 2022 để đủ thời gian chăm sóc thành rừng vào năm 2030.

Như vậy, đến năm 2030, đất rừng sản xuất có 195.139,40 ha, chiếm 20,45% diện tích tự nhiên, tăng 75.254,84 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 75.793,05 ha;
- Diện tích tăng 119.346,35 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 96.588,27 ha, đất trồng cây lâu năm 2.070,00 ha, đất chưa sử dụng 21.264,57 ha,...
- Đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần chuyển một phần diện tích sang cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng;... Do đó, trong thời kỳ 2021-2030, đất rừng sản

xuất giảm 44.091,51 ha để chuyển sang: đất trồng cây hàng năm khác 93,86 ha, đất trồng cây lâu năm 10.862,71 ha, đất rừng phòng hộ 31.613,75 ha, đất nông nghiệp khác 2,99 ha, đất quốc phòng 114,12 ha, đất an ninh 1,91 ha, đất khu công nghiệp 51,00 ha, đất cụm công nghiệp 57,99 ha, đất thương mại dịch vụ 123,64 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 43,94 ha, đất khai thác khoáng sản 3,95 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm 7,35 ha, đất phát triển hạ tầng 892,61 ha (gồm: đất giao thông 423,34 ha, đất thủy lợi 52,85 ha, đất cơ sở văn hóa 48,32 ha, đất cơ sở y tế 2,98 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 4,87 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 3,35 ha, đất công trình năng lượng 295,02 ha, đất cơ sở tôn giáo 15,65 ha...), đất ở tại nông thôn 98,83 ha, đất ở tại đô thị 82,25 ha, đất trụ sở cơ quan 8,93 ha,...

### 2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch 2021 - 2030 cần phải bố trí quỹ đất phù hợp cho các mục đích phi nông nghiệp để phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng khu vực nông thôn và liên kết vùng. Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh. Triển khai thực hiện đầu tư công theo kế hoạch trung hạn, bám sát mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, ưu tiên thực hiện các dự án trọng điểm có tính chất động lực, tác động lan tỏa, liên vùng. Thúc đẩy phát triển các ngành, lĩnh vực ưu thế của tỉnh, tạo động lực tác động lan tỏa đến các tỉnh lân cận; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh các khu vực còn nhiều khó khăn, đặc biệt là khu vực biên giới Việt - Lào. Việc thực hiện các định hướng phát triển phải gắn với các giải pháp về ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm phát triển bền vững.

Để đáp ứng các mục tiêu nêu trên cần bố trí quỹ đất hợp lý để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, du lịch, phát triển đô thị, các khu dân cư nông thôn;... từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng an ninh. Căn cứ hiện trạng, biến động và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành và các huyện, thành phố; để cân đối, tính toán, xác định chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của tỉnh đến năm 2030 có 35.328,00 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên và thực tăng 8.467,58 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 26.244,08 ha.

- Diện tích tăng 8.484,37 do lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1.181,81 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4.145,08 ha, đất trồng cây lâu năm 845,28 ha; đất rừng phòng hộ 410,04 ha, đất rừng sản xuất 1.184,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 158,68 ha, đất nông nghiệp khác 3,99 ha, đất chưa sử dụng 555,23 ha...

- Diện tích giảm 16,79 ha, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 8 ha, đất nông nghiệp khác 8,6 ha, đất trồng cây lâu năm 0,19 ha.

#### a) Đất quốc phòng

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, nhất là tại địa bàn chiến lược, vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, khu kinh tế trọng điểm. Đầu tư xây dựng các khu vực phòng thủ quân khu thành khu



vực phòng thủ vững chắc, đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Căn cứ kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, đến năm 2030 đất quốc phòng có 1.983,46 ha, tăng 602,31 ha so với năm 2020, nhằm đảm bảo quỹ đất cho các mục đích quốc phòng như: làm nơi đóng quân; căn cứ quân sự; công trình phòng thủ quốc gia, trận địa, các đồn biên phòng khu vực biên giới và công trình đặc biệt về quốc phòng... trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng năm 2020 là 1.377,73 ha.

- Diện tích tăng 605,73 ha, do lấy vào đất trồng lúa 88,67 ha, đất trồng cây hàng năm khác 325,52 ha, đất trồng cây lâu năm 23,99 ha, đất rừng phòng hộ 38,07 ha, đất rừng sản xuất 114,12 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,30 ha, đất phi nông nghiệp 1,65 ha, đất chưa sử dụng 12,41 ha...

Ngoài ra đất quốc phòng giảm 3,42 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,33 ha, đất phát triển hạ tầng 2,69 ha, đất ở tại nông thôn 0,4 ha.

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện một số công trình, dự án như: Xây dựng Thao trường huấn luyện, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương trên địa bàn thị xã Mường Lay; thao trường huấn luyện và bắn súng K54, Thao trường diễn tập tổng hợp của LLVT huyện, Đồn biên phòng Sen Thượng, Tổ công tác ngã ba Sen Thượng - Đồn A Pa Chải trên địa bàn huyện Mường Nhé...

#### *b) Đất an ninh*

Trên cơ sở kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất an ninh giai đoạn 2016-2020; để đảm bảo diện tích đất xây dựng các công trình phục vụ mục đích an ninh như trụ sở làm việc, trung tâm huấn luyện... Đến năm 2030, diện tích đất an ninh có 449,41 ha, tăng 167,22 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng 277,24 ha;

- Diện tích tăng 172,17 ha, do lấy vào đất trồng lúa 6,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 140,64 ha, đất trồng cây lâu năm 14,97 ha, đất rừng phòng hộ 0,2 ha, đất rừng sản xuất 1,91 ha, đất thủy sản 1,88 ha, đất phi nông nghiệp 5,60 ha, đất chưa sử dụng 0,93 ha...

Trong thời kỳ 2021-2030, thực hiện một số công trình, dự án như: Tiểu đoàn cảnh sát cơ động, mở rộng công an thành phố Điện Biên Phủ, mở rộng trụ sở công an Phường Nam Thanh, nhà nghỉ dưỡng Trúc An của công an tỉnh Điện Biên, trụ sở Phòng Kỹ thuật hình sự - Giám định tư pháp trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ; Phân trại tạm giam Sam Mứn huyện Điện Biên, Cơ sở làm việc Công an huyện Điện Biên Đông...

#### *c) Đất khu công nghiệp*

Cơ cấu lại sản xuất công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác. Giá trị sản xuất công nghiệp thời kỳ 2021-2030 tăng bình quân trên 12%/năm. Xây dựng nền công nghiệp phát triển bền vững, chú trọng phát triển hiệu quả chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp vật liệu, công nghiệp phụ trợ; đồng thời, nghiên cứu, phát triển công nghiệp tạo việc làm cho nhiều lao động như gia công, điện tử, may mặc...; chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất để nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Thúc đẩy đầu tư một số dự án

công nghiệp lớn, chế biến sâu các sản phẩm như: Dây cáp đồng, cán kéo thép, chế biến chất thải gyps, phốt pho đỏ, phân bón giàu lân, phụ gia các loại,... để có các sản phẩm công nghiệp mới nhằm nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp. Mở rộng công nghiệp chế biến lâm sản, dược liệu, chè, mắc ca, hoa quả,...

Đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng, sắp xếp dân cư, quy hoạch khu công nghiệp Tây Bắc đáp ứng nhu cầu đầu tư các nhà máy chế biến nông, lâm sản theo quy hoạch của toàn tỉnh; thành lập mới một số cụm công nghiệp phụ trợ; nâng cao hiệu suất sử dụng đất cho lĩnh vực công nghiệp.

Việc phát triển khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh được xem là mô hình, giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, hài hòa giữa các vùng, giữa các ngành, nghề; đảm bảo sự phát triển bền vững. Hình thành thí điểm một số mô hình cụm liên kết trong các ngành công nghiệp ưu tiên. Thúc đẩy tiến độ các dự án công nghiệp lớn, có tác động lan toả; đồng thời, xử lý quyết liệt các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả. Đến năm 2030 đất khu công nghiệp của tỉnh có 55 ha (Quy hoạch KCN Tây Bắc)..

#### *d) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh*

Nâng cấp và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng, hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ các dự án hạ tầng trọng điểm cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng số, tăng cường kết nối giữa các vùng trong tỉnh và với các lân cận. Để đáp ứng nhu cầu quỹ đất xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng, đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng có 12.960,00 ha, chiếm 1,36% tổng diện tích tự nhiên, tăng 4.386,72 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8.434,78 ha.

- Diện tích giảm 67,40 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,60 ha, đất quốc phòng 0,74 ha, đất an ninh 0,60 ha, đất thương mại dịch vụ 4,11 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 1,25 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,12 ha, đất ở tại nông thôn 20,29 ha, đất ở tại đô thị 26,87 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,35 ha, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,07 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,26 ha....

- Đồng thời, đất phát triển hạ tầng tăng 4.454,12 ha, do lấy từ đất trồng lúa 607,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.762,58 ha, đất trồng cây lâu năm 355,90 ha; đất rừng phòng hộ 281,93 ha; đất rừng sản xuất 584,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 82,58 ha, đất nông nghiệp khác 0,78 ha, đất phi nông nghiệp 395,57 ha (bao gồm đất quốc phòng 2,69 ha, đất an ninh 4,60 ha, đất thương mại dịch vụ 0,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha, đất ở tại nông thôn 46,94 ha, đất ở tại đô thị 25,95 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,44 ha, ...) và nội bộ đất phát triển hạ tầng.

#### *\* Đất giao thông*

Trong thời kỳ 2021-2030 sẽ tập trung phát triển nhanh các hạ tầng giao thông có tính chất liên kết vùng, liên kết tỉnh, kết nối các trụ cột kinh tế của tỉnh (du lịch, kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp) với đường bộ cao tốc, gắn kết được nhiều khu vực quốc phòng, an ninh, vùng khó khăn... trong đó các tuyến giao thông kết nối quan trọng có

vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế và quốc phòng - an ninh trên địa bàn tỉnh được xác định theo hướng:

- Điện Biên cần xem xét một mạng lưới giao thông liên vùng, kết nối với những đô thị lớn khác thông qua việc bố trí 2 tuyến đường kết nối với tuyến đường cao tốc Hà Nội - Móng Cái đang được dự kiến xây dựng.

- Ngoài ra, đối với những tuyến đường hiện tại như QL6, QL12 và QL279, cần xem xét việc mở rộng lộ giới lên mức tối đa, đảm bảo năng lực đáp ứng nhu cầu vận tải và giao thông qua những tuyến đường này.

Phấn đấu đến năm 2030 đưa tỷ lệ số thôn bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi đạt 100%. Xây dựng hệ thống các bến xe, bãi đỗ xe, điểm dừng nghỉ và các bến thủy nội địa kết hợp với lắp đặt hệ thống phao tiêu biển báo để vận chuyển hàng hóa và hành khách an toàn trên lòng hồ các thủy điện lớn.

Đáp ứng được các yêu cầu trên, đến năm 2030, diện tích đất giao thông của tỉnh có 7.108,97 ha, thực tăng 1.900,90 ha so với năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.145,89 ha.

- Diện tích giảm 62,18 ha do đất quốc phòng 0,20 ha, đất an ninh 0,30 ha, đất thương mại dịch vụ 2,77 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha, đất thủy lợi 5,71 ha, đất cơ sở văn hóa 0,67 ha, đất cơ sở y tế 0,06 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,40 ha, đất năng lượng 8,11 ha, đất chợ 0,03 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,11 ha, đất ở tại nông thôn 16,53 ha, đất ở tại đô thị 24,39 ha,....

- Diện tích tăng 1.963,08 ha lý do lấy từ đất trồng lúa 362,63 ha, đất trồng cây hàng năm khác 668,94 ha, đất trồng cây lâu năm 199,73 ha, đất rừng phòng hộ 135,87 ha, đất rừng sản xuất 320,46 ha, đất quốc phòng 2,69 ha, đất an ninh 3,76 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,27 ha, đất phát triển hạ tầng khác 39,17 ha, đất ở tại nông thôn 32,52 ha, đất ở tại đô thị 24,40 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha....

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình, dự án như: Sân bay Điện Biên; Dự án đầu tư xây dựng đường Thanh Minh - Độc Lập và khu dân cư (đường vành đai phía Bắc) thành phố Điện Biên Phủ theo hình thức BT, Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 279 và Quốc lộ 12 tỉnh Điện Biên, Xây dựng, tôn tạo di tích khu nghỉ mát Phú Vạc-đường giao thông Đồi Cao-Pú Vạc-Nậm Cắn, Cải tạo, nâng cấp QL.4H (đoạn Km147+200 - Km184+200), bao gồm cả nhánh QL.4H2 (đoạn Chung Chải - A Pa Chải), Đường Quán Lâm - Huổi Lụ - Pá Mỳ (Đoạn còn lại - Giai đoạn II), Đường Na Sang Km146+200/QL.12)- TT. Xã Huổi Mí - Nậm Mức (Km452+300/QL.6)- thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lóng, tỉnh Điện Biên (Phân đoàn TT. Tủa Chùa - Nậm Mức - Huổi Mí), Dự án tăng cường lớp BTN mặt đường cong có bán kính nhỏ; kiên cố hóa các công trình phòng hộ, thoát nước và chỉnh lý hướng tuyến tránh các đoạn sụt trượt trên QL12 đoạn Km102-Km139+650, tỉnh Điện Biên, Đường từ trung tâm xã Nậm Lịch - Pá Khôm - trung tâm xã Mường Lạn,....

*\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Tăng cường đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa và xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, để văn hoá thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển của tỉnh Điện Biên. Phấn đấu xây dựng và hoàn thiện cơ bản đầy đủ, đồng

bộ và đạt chuẩn hệ thống thiết chế văn hóa chủ yếu ở tất cả các cấp, như: bảo tàng, thư viện, văn học nghệ thuật, văn hóa cơ sở, khu vui chơi giải trí cho trẻ em; đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân. Qua đó, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thể thao và du lịch. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030, đất cho phát triển lĩnh vực văn hóa 275,74 ha, thực tăng 252,59 ha so với hiện trạng năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 22,80 ha.

- Diện tích tăng 252,94 ha được lấy đất trồng lúa 10,63 ha, đất trồng cây hàng năm 113,57 ha, đất trồng cây lâu năm 70,68 ha, đất rừng sản xuất 48,32 ha, đất phát triển hạ tầng 1,32 ha, đất ở tại nông thôn 0,47 ha, đất ở tại đô thị 0,15 ha, đất trụ sở cơ quan 0,26 ha,...

- Diện tích giảm 0,35 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha, đất phát triển hạ tầng 0,32 ha...

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế tỉnh Điện Biên theo hướng chất lượng, công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với các đặc điểm tình hình của địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên; đồng thời từng bước đưa ngành y tế Điện Biên đóng góp một cách tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trong kỳ quy hoạch, tiếp tục đầu tư cho hệ thống y tế; nâng cao năng lực của trạm y tế xã, phường, thị trấn và hoàn thiện bệnh viện tuyến huyện, tiếp tục phát triển trung tâm y tế. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở y tế sẽ có 88,36 ha, thực tăng 25,17 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 63,19 ha.

- Diện tích tăng 25,17 ha do lấy vào đất trồng lúa 1,11 ha, đất trồng cây hàng năm khác 113,57 ha, đất trồng cây lâu năm 70,68 ha, đất rừng sản xuất 48,32 ha, đất phát triển hạ tầng 1,32 ha, đất ở tại nông thôn 0,47 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,26 ha, đất chưa sử dụng 6,53 ha,....

*\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Mục tiêu cơ bản của ngành giáo dục trong thời gian tới là tạo đột phá trong đổi mới căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả toàn diện về giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và trọng dụng nhân tài; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập suốt đời của nhân dân.

Phấn đấu tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 68%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương đạt 80%. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất trường lớp học, trang thiết bị dạy và học theo hướng đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông mới. Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có 539,08 ha, thực tăng 58,63 ha so với năm 2020,

trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích là 474,71 ha.

- Diện tích tăng 64,37 ha được lấy vào đất trồng lúa 12,12 ha, đất trồng cây hàng năm khác 26,92 ha, đất trồng cây lâu năm 11,60 ha, đất rừng phòng hộ 0,37 ha, đất rừng sản xuất 4,87 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,72 ha, đất an ninh 0,80 ha, đất thương mại dịch vụ 0,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,36 ha, đất phát triển hạ tầng 0,79 ha, đất ở tại nông thôn 2,25 ha, đất ở đô thị 0,81 ha, đất trụ sở cơ quan 0,15 ha, đất chưa sử dụng 0,99 ha...

- Diện tích giảm 5,74 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,39 ha, đất an ninh 0,30 ha, đất thương mại dịch vụ 0,22 ha, đất phát triển hạ tầng 2,49 ha, đất ở tại nông thôn 0,23 ha, đất ở đô thị 0,46 ha,...

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Trại thực nghiệm thực hành trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên và phần mở rộng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên; Xây dựng trường THCS và THPT cụm xã Chung Chải, Sín Thầu, Sen Thượng, Leng Su Sìn; Xây dựng trường PTDTNT THPT Mường Nhé; Mở rộng trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên; Quy hoạch trường tiểu học số 2 Thanh Xương; Trường PT DTNT THPT huyện Nậm Pồ; Điểm trường tiểu học Pắc A1, Pắc A2, Nậm Chấn, Huổi Po, Huổi Thủng 2, Huổi Thủng 3; Điểm trường tiểu học bản Na Cô Sa 1,2,3,4

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:*

Nâng cấp các sân vận động đã có ở các huyện và các thiết chế văn hóa, thể thao khác trong toàn tỉnh kết hợp xã hội hóa và đầu tư gắn với phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt gắn kết với phát triển du lịch Điện Biên; đầu tư xây dựng Khu liên hiệp thể thao thành phố Điện Biên Phủ, Đất sân Golf trong khu tổ hợp xã Thanh Nua... tăng cường hiệu quả hoạt động thể dục - thể thao ở tất cả các cấp, đồng thời có kế hoạch cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số công trình thể dục - thể thao hiện đại ở các trung tâm kinh tế - chính trị - văn hoá của tỉnh. Đến năm 2030, đất cơ sở thể dục - thể dục có 106,23 ha, thực tăng 50,75 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích là 54,27 ha.

- Diện tích tăng 51,96 ha được lấy vào đất trồng lúa 13,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 25,32 ha, đất trồng cây lâu năm 3,73 ha, đất rừng phòng hộ 0,79 ha, đất rừng sản xuất 3,35 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,62 ha, đất phát triển hạ tầng 0,97 ha, đất chưa sử dụng 2,40 ha,...

- Diện tích giảm 1,21 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,98 ha, đất ở tại nông thôn 0,23 ha...

*\* Đất công trình năng lượng:*

Phát triển ngành điện phải gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đi trước một bước nhằm cung cấp đầy đủ điện năng cho sản xuất và sinh hoạt, với chất lượng ngày càng được cải thiện, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án thủy điện đã được phê duyệt phân đầu đến năm 2030 đạt tổng công suất từ 1.350 - 1.400 MW; hoàn thành hệ thống lưới điện truyền tải cao thế 220 KV, 110 KV. Hỗ trợ các chủ đầu tư trong công tác giải phóng mặt bằng

để hoàn thành xây dựng theo đúng tiến độ đã được phê duyệt, sớm đưa công trình vào vận hành với các dự án thủy điện đã được phê duyệt chủ trương đầu tư; cấp chủ trương đầu tư cho các dự án thủy điện (bao gồm dự án thủy điện đã lập quy hoạch trình Bộ Công thương với, dự án đã cho phép khảo sát). Để đáp ứng những yêu cầu trên, đến năm 2030 đất công trình năng lượng có 2.735,80 ha, thực tăng 1.667,79 ha so với năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.067,99 ha.

- Diện tích tăng 1.667,81 ha được lấy vào đất trồng lúa 147,96 ha, đất trồng cây hàng năm khác 637,72 ha, đất trồng cây lâu năm 27,68 ha, đất rừng phòng hộ 139,61 ha, đất rừng sản xuất 129,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 10,45 ha, đất phát triển hạ tầng 20,11 ha, đất ở tại nông thôn 5,83 ha, đất chưa sử dụng 249,47 ha,...

- Diện tích giảm 0,02 ha sang đất phát triển hạ tầng.

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Dự án đường dây 220KV Sơn La- Điện Biên (đoạn qua địa phận Thành phố Điện Biên Phủ), Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020, Thủy điện Nậm Núa 2, Thủy điện Huổi Chan 1 xã Mường Pồn, Đường dây 110 KV Điện Biên - Điện Biên Đông, Dự án Nhà máy điện mặt trời Keo Lôm (giai đoạn 1), Thủy điện sông Mã 1, Thủy điện Mường Luân 1, Thủy điện Bó Sinh, Đường dây 110kV Nậm Pồ - Trạm 500/220/110kV Lai Châu, Điện gió KV1 (175MW)...

*\* Đất công trình bưu chính, viễn thông:*

Tập trung phát triển hạ tầng số, gồm: Hạ tầng truyền dẫn, hạ tầng mạng thế hệ mới chất lượng cao, băng thông rộng, hạ tầng mạng cáp quang tốc độ cao đến hộ gia đình ở những nơi đảm bảo điều kiện; Trung tâm dữ liệu, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh; nền tảng số, nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu lớn (Big Data), hệ thống hỗ trợ phân tích dữ liệu phục vụ quản lý, dự báo xu hướng phát triển kinh tế, xã hội, giám sát, chỉ đạo điều hành và giải quyết nhanh chóng các vấn đề trong xã hội. Đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thông của tỉnh là 18,26 ha, thực tăng 4,38 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 13,73 ha.

- Diện tích tăng 4,53 ha được lấy vào đất trồng lúa 0,54 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,68 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, đất trồng rừng phòng hộ 0,25 ha, đất rừng sản xuất 0,30 ha, đất chưa sử dụng 0,18 ha.... Ngoài ra đất công trình bưu chính, viễn thông cũng giảm 0,15 ha sang đất quốc phòng

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 275,00 ha đất có di tích - lịch sử văn hóa tăng 69,31 ha so với năm 2020 do lấy vào đất trồng lúa 4,77 ha, đất trồng cây hàng năm khác 50,73 ha... Ngoài ra diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa cũng giảm 0,20 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,20 ha...

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Dự án đền thờ tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hy sinh tại Chiến dịch Điện Biên Phủ, Dự án Khoanh vùng bảo vệ, cấm mố, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các điểm di tích thuộc Di tích lịch sử Quốc gia đặc

biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, Di tích lịch sử hang Mường Tinh, Di tích lịch sử đồn pháp,...

*\* Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Nâng cao hiệu quả quản lý, tổng hợp chất thải rắn nhằm cải thiện chất lượng môi trường, đảm bảo sức khỏe cộng đồng; hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất và hạn chế gây ô nhiễm môi trường; tại các địa phương sẽ bố trí đất xây dựng các khu thu gom, xử lý, chôn lấp rác thải tập trung ở các huyện, các xã. Đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải có 97,00 ha, tăng 62,54 ha so với năm 2020 do lấy vào đất trồng lúa 3,91 ha, đất trồng cây hàng năm khác 45,59 ha, đất trồng cây lâu năm 0,70 ha, đất rừng sản xuất 10,73 ha, đất chưa sử dụng 2,40 ha...

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Khu xử lý rác thải huyện Tủa Chùa; Nhà máy xử lý rác thải huyện Tuần Giáo; Bãi rác tập trung xã Mường Lạn; Bãi rác thải tập trung của huyện Nậm Pồ; Quy hoạch bãi đổ thải công ty số 6; Bãi rác của xã Xa Dung; Bãi rác xã Keo Lôm...

*2.1.3. Đất chưa sử dụng*

Hiện trạng đất chưa sử dụng còn 43.478,82 ha; trong giai đoạn tới, tiếp tục đầu tư, khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn lại 13.477,60 ha, chiếm 1,41% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 30.001,22 ha so với năm 2020..

**2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu cấp tỉnh**

*2.2.1. Đất nông nghiệp*

*a) Đất trồng cây lâu năm*

Đẩy mạnh phát triển các cây trồng có hiệu quả kinh tế cao là: cao su, chè, các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao và là cây ăn quả đặc sản của Điện Biên như mận, ca, vải, đào, chuối, mận, đào, lê... theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, phát triển mạnh được liệu thành vùng tập trung và một số cây dược liệu quý có lợi thế... gắn với liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của tỉnh có 122.079,49 ha, chiếm 12,80% diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 16.367,00 ha;

+ Diện tích tăng 105.712,49 ha, do lấy từ đất trồng lúa kém hiệu quả 535,05 ha, đất trồng cây hàng năm khác 92.017,69 ha, đất rừng sản xuất 11.196,65 ha, đất chưa sử dụng 1.962,91 ha,...

+ Đồng thời nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cần chuyển một phần diện tích sang cho mục đích quốc phòng, an ninh; xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu, cụm công nghiệp; khu dân cư nông thôn; thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh và chuyển đổi cơ cấu cây trồng;... Do đó, trong thời kỳ 2021-2030, đất trồng cây lâu năm giảm 5.125,85 ha do chuyển sang: đất trồng lúa 3 ha, đất rừng phòng hộ 2.200,00 ha, đất rừng sản xuất 2.070,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2 ha, đất nông nghiệp 2,52 ha, đất quốc phòng 23,99 ha, đất an ninh 14,97 ha, đất cụm công nghiệp 9,98 ha, đất thương mại dịch vụ 60,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 42,18 ha, đất khai

thác khoáng sản 1,60 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,69 ha, đất phát triển hạ tầng 355,90 ha (gồm: đất giao thông 199,73 ha, đất thủy lợi 8,33 ha, đất cơ sở văn hóa 70,68 ha, đất cơ sở y tế 6,52 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 11,60 ha, đất cơ sở thể dục thể thao 3,73 ha, đất công trình năng lượng 27,68 ha, đất công trình bưu chính viễn thông 0,10 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,7 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 16,17 ha, đất bãi thải, xử lý rác thải 0,7 ha, đất chợ 1,97 ha), đất ở tại nông thôn 172,79 ha, đất ở tại đô thị 121,90 ha,...

#### *b) Đất trồng cây hàng năm khác*

Thực hiện tái cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp: Đẩy mạnh phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá, tập trung vào các cây trồng mũi nhọn có hiệu quả kinh tế cao là: rau đặc sản, phát triển cây dược liệu. Thực hiện chuyển đổi hợp lý diện tích đất trồng lúa 1 vụ, đất trồng ngô và đất rừng sản xuất kém hiệu quả sang cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao; phát triển các cây trồng tạo sản phẩm hàng hóa quy mô tập trung, có lợi thế của tinh thay thế cho các cây trồng truyền thống giá trị thấp. Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác toàn tỉnh có 100.437,94 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 98.912,55 ha.

- Diện tích tăng 1.028,53 ha, do chuyển đổi đất trồng lúa tại các khu vực canh tác kém hiệu quả sang 399,95 ha, đất rừng sản xuất 93,86 ha, đất chưa sử dụng 1.028,53 ha,...

- Trong thời kỳ 2021-2030, đất trồng cây hàng năm giảm 263.139,66 ha do chuyển sang đất trồng lúa 866,81 ha, đất trồng cây lâu năm 92.017,69 ha, đất rừng phòng hộ 69.991,72 ha, đất rừng sản xuất 96.011,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản 67,84 ha, đất nông nghiệp khác 38,74 ha, đất quốc phòng 325,52 ha, đất an ninh 140,64 ha, đất khu công nghiệp 4,00 ha, đất cụm công nghiệp 105,62 ha, đất thương mại dịch vụ 186,85 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 204,92 ha, đất khai thác khoáng sản 125,30 ha, đất sản xuất vật liệu, đồ gốm 26,19 ha, đất phát triển hạ tầng 1.762,58 ha gồm (đất giao thông 668,94 ha, đất thủy lợi 64,92 ha...).

#### *c) Đất nuôi trồng thủy sản*

Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu là các hồ, đầm; rà soát phát triển vùng nuôi cá lồng tại các hồ thủy điện theo hướng hàng hóa tập trung, khuyến khích các giống đặc sản có giá trị dinh dưỡng, kinh tế cao như: cá lăng, chiên, cá chép. Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 2.544,55 ha; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.466,71 ha.

- Diện tích tăng 77,84 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 67,84 ha, đất trồng cây lâu năm 2 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 5 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3 ha.

- Đồng thời đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 158,68 ha sang đất quốc phòng 1,30 ha, đất an ninh 1,88 ha, đất thương mại dịch vụ 3,34 ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,19 ha, đất phát triển hạ tầng 82,58 ha, đất ở tại nông thôn 42,06 ha, đất ở tại đô thị 7,92 ha,...

#### *d) Đất nông nghiệp khác*

Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng các phương thức khoa học, tiên tiến,



tập trung vào xây dựng trang trại nông nghiệp kết hợp với các hộ gia đình. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác có 201,40 ha, thực tăng 54,14 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 143,72 ha.
- Diện tích tăng 58,13 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 38,74 ha, đất trồng cây lâu năm 2,52 ha, đất rừng sản xuất 2,99 ha, đất chưa sử dụng 5,28 ha...
- Đất nông nghiệp khác giảm 3,99 ha do chuyển sang đất đất giao thông 0,78 ha, đất ở tại đô thị 2,69 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha.

### 2.2.2. Đất phi nông nghiệp

#### a) Đất cụm công nghiệp

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường, tập trung ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng lợi thế của tỉnh như: chế biến nông - lâm - thủy sản; sản xuất vật liệu điện tử, vật liệu mới có sử dụng nguyên liệu đầu vào là đất hiếm và một số ngành sản xuất công nghiệp có sử dụng nhiều lao động.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Tận dụng tối đa lợi thế của tỉnh, khai thác triệt để thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, lợi thế thương mại để phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động khuyến công của tỉnh, tập trung hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết, đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư theo hướng có chọn lọc, hình thành các khu vực sản xuất công nghiệp tập trung, tạo ảnh hưởng lan tỏa đến phát triển kinh tế của tỉnh.

Hoàn thiện đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp hiện có, mỗi huyện có ít nhất một cụm tiêu thụ công nghiệp.

Để đáp ứng những yêu cầu trên đến năm 2030 xây dựng 10 cụm công nghiệp tập trung tại các huyện, thị xã với diện tích tăng thêm là 185,47 ha; đến năm 2030 có diện tích 216,03 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

Đất cụm công nghiệp tăng được lấy từ đất trồng lúa 9,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 105,62 ha, đất trồng cây lâu năm 9,98 ha, đất rừng phòng hộ 0,57 ha, đất rừng sản xuất 57,99 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,3 ha...

#### b) Đất thương mại, dịch vụ

Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ gắn với các trung tâm thành phố, thị trấn, thị tứ hình thành mạng lưới lưu thông phân phối hợp lý theo hướng văn minh hiện đại; chú trọng phát triển Trung tâm thương mại, siêu thị, các cửa hàng tiện ích; đồng thời đẩy mạnh phát triển các loại hình dịch vụ có lợi thế của địa phương; phát triển sản phẩm xuất khẩu chủ lực, có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh của tỉnh; phát triển các loại hình dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, viễn thông, kho vận logistic, ... phục vụ tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển du lịch Điện Biên theo hướng bền vững gắn với việc bảo tồn, phát huy

các giá trị văn hóa dân tộc. Tập trung phát triển các loại hình du lịch dựa trên tiềm năng, lợi thế của tỉnh như: Du lịch lịch sử, du lịch văn hóa, cộng đồng; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng;... Phần đất đến năm 2030, trở thành một trung tâm du lịch của vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước; Hệ thống các sản phẩm du lịch chủ đạo, bao gồm du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử - văn hóa, thể thao mạo hiểm được phân vùng và phát triển hài hòa trên cơ sở tiêu chuẩn hóa và văn hóa địa phương đặc trưng, đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ có 449,27 ha, tăng 364,96 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 80,43 ha.
- Diện tích giảm 3,88 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,70 ha, đất phát triển hạ tầng 0,43 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha, đất ở đô thị 0,46 ha...
- Đất thương mại, dịch vụ tăng 368,84 ha, do lấy từ đất trồng lúa 25,52 ha, đất trồng cây hàng năm khác 186,85 ha, đất trồng cây lâu năm 60,44 ha, đất rừng phòng hộ 2,33 ha, đất rừng sản xuất 63,64 ha, đất nuôi trồng thủy sản 3,34 ha đất phát triển hạ tầng 4,11 ha, đất ở tại nông thôn 0,94 ha, đất ở tại đô thị 2,87 ha...

*c) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất. Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: thủ công mỹ nghệ, rượu, thực phẩm, mắc ca, chè, chế biến thảo dược, tinh bột sắn, ngô... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh; thu hút các dự án đầu tư xây dựng cơ sở chế biến sử dụng công nghệ hiện đại, chế biến sâu, tạo ra các sản phẩm nông sản tham gia vào chuỗi giá trị cấp quốc gia và chuỗi giá trị toàn cầu, nhằm nâng cao giá trị hàng hóa nông sản.

Đáp ứng các mục tiêu trên, đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 400,08 ha, tăng 343,98 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 53,49 ha.
- Diện tích tăng 346,59 ha, do lấy vào đất trồng lúa 48,46 ha, đất trồng cây hàng năm khác 204,92 ha, đất trồng cây lâu năm 42,18 ha, đất rừng sản xuất 38,94 ha, đất chưa sử dụng 4,1 ha...
- Đồng thời, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 2,61 ha, chuyển sang đất thương mại dịch vụ 1,09 ha, đất hạ tầng 0,63 ha, đất ở nông thôn 0,48 ha, đất ở đô thị 0,41 ha...

Trong kỳ quy hoạch dự kiến thực hiện một số công trình, dự án như: Quy hoạch trạm xử lý nước thành phố Điện Biên Phủ, Nhà máy chế biến mắc ca trên địa bàn huyện Tuần Giáo, quy hoạch các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn huyện Điện Biên...

*d) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản nhằm đảm bảo sản lượng khoáng sản khai thác, vận chuyển, chế biến tiêu thụ trên địa bàn. Tập trung khai thác và chế biến các khoáng sản có giá trị kinh tế cao, trữ lượng lớn như quặng Sắt,

quặng Chì, Kẽm, quặng Đồng..., trên cơ sở chế biến sâu, chế biến tinh khoáng sản. Trên cơ sở kết quả thực hiện chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giai đoạn (2011-2020) và nhu cầu đăng ký sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản; cân đối, tính toán chỉ tiêu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 có 558,24 ha, tăng 237,21 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 321,03 ha.

- Diện tích tăng do lấy vào đất trồng lúa 17,03 ha, đất trồng cây hàng năm khác 125,30 ha, đất trồng cây lâu năm 1,60 ha, đất rừng phòng hộ 23,21 ha, đất rừng sản xuất 3,95 ha, đất chưa sử dụng 65,76 ha...

*e) Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện*

*\* Đất thủy lợi*

Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, linh hoạt, bảo đảm cấp nước cho dân sinh, các ngành kinh tế, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội bền vững, bảo đảm an ninh nguồn nước. Chủ động phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, phòng chống lũ, hạn hán, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng một số mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho một số cây trồng cạn: như vùng sản xuất hoa, rau màu, thực phẩm chất lượng cao tại ven thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, ven các thị trấn, trung tâm cụm dân cư; vùng chè ở huyện Tủa Chùa; vùng lúa cao sản ở huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ... Xây dựng một số mô hình thu trữ nước kết hợp tưới tiết kiệm nước cho các cây trồng hàng hóa vùng đất dốc. Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Để đáp ứng mục tiêu trên, đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của tỉnh có 726,34 ha, thực tăng 75,31 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 601,20 ha.

- Diện tích tăng 125,14 ha lý do lấy đất trồng lúa 13,66 ha, đất trồng cây hàng năm khác 64,92 ha, đất trồng cây lâu năm 8,33 ha, đất rừng phòng hộ 0,50 ha, đất rừng sản xuất 7,62 ha, đất nuôi trồng thủy sản 14,63 ha, đất giao thông 5,71 ha, đất ở tại nông thôn 4,98 ha, đất chưa sử dụng 1,79 ha...

- Đồng thời đất thủy lợi giảm 49,83 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,46 ha, đất phát triển hạ tầng 42,64 ha, đất ở tại nông thôn 3,20 ha, đất ở tại đô thị 2,02 ha, đất trụ sở cơ quan 0,50 ha...

Trong giai đoạn này thực hiện một số công trình, dự án như: Hồ bản Phủ; Dự án Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên, Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông, Hồ chứa nước Ảng Cang, Hệ thống kênh mương thủy lợi hạ tầng kỹ thuật, thủy lợi nội đồng và các công trình thủy lợi khác trên địa bàn huyện,...

*\* Đất cơ sở tôn giáo*

Trong thời gian tới, tiến hành duy tu, bảo dưỡng các công trình tôn giáo, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của nhân dân. Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo của tỉnh là

38,70 ha, tăng 38,70 ha so với năm 2020.

- Diện tích tăng 4,50 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 18,11 ha, đất trồng cây lâu năm 0,70 ha, đất rừng phòng hộ 4,14 ha, đất rừng sản xuất 15,65 ha...

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Xây dựng khu văn hóa tâm linh (Khu thờ tự Phật giáo), Đất cơ sở thờ tự tôn giáo, Xây dựng chùa Muồng Luân, Linh Ân Tự - Thiền Viện Chân Mây

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của tỉnh có 889,37 ha, thực tăng 142,16 ha so với năm 2020; trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 732,38 ha.

- Diện tích tăng 156,99 ha được lấy vào đất trồng lúa 24,67 ha, đất trồng cây hàng năm khác 73,90 ha, đất trồng cây lâu năm 16,17 ha, đất rừng phòng hộ 0,20 ha, đất rừng sản xuất 31,44 ha, đất chưa sử dụng 15,54 ha,....

- Diện tích giảm 14,83 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,60 ha, đất phát triển hạ tầng 6,23 ha...

Trong thời kỳ 2021-2030 thực hiện một số công trình như: Nghĩa trang Muồng Lay; Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa C1; Công viên Nghĩa trang Điện Biên; Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa Bản Cò Chạy 1+2; Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Muồng Ang.

*g) Đất danh lam thắng cảnh*

Đến năm 2030 toàn tỉnh có 90,36 ha, tăng 9,60 ha so với năm 2020 do lấy vào đất rừng phòng hộ 2,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,60 ha.

*h) Đất ở tại nông thôn*

Thực hiện quy hoạch, bố trí ổn định dân cư ở vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, ổn định dân di cư tự do nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường, xây dựng nông thôn mới và củng cố quốc phòng, an ninh. Đề đáp ứng các mục tiêu trên đến năm 2030 toàn tỉnh có 6.142,80 ha, tăng 1.217,23 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.863,58 ha.

- Diện tích tăng thêm 1.279,22 ha do lấy từ đất trồng lúa 181,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 670,56 ha, đất trồng cây lâu năm 172,79 ha, đất rừng phòng hộ 53,23 ha, đất rừng sản xuất 98,83 ha, đất nuôi trồng thủy sản 42,06 ha, đất phát triển hạ tầng 20,29 ha, đất chưa sử dụng 34,84 ha...

- Đồng thời đất ở tại nông thôn giảm 61,99 ha do chuyển sang đất an ninh 0,07 ha, đất quốc phòng 0,06 ha, đất thương mại dịch vụ 0,94 ha, đất phát triển hạ tầng 46,94 ha...

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Quy hoạch tái định cư và đấu giá đất ở xã Thanh Minh (Khu vực quy hoạch bến xe cũ), Sắp xếp ổn định dân cư

Cà Là Pá 1, Dự án Tổ hợp Khu đô thị, khu du lịch nghỉ dưỡng, sân Golf và thương mại dịch vụ tại xã Thanh Nưa, Khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan ven sông Nậm Rốm và hồ Ta Pô, Khu đô thị sinh thái khách sạn nghỉ dưỡng suối khoáng nóng Hua Pe, Quy hoạch phân khu 1/2000 khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng cao cấp U Va, Quy hoạch đất ở Bản Hua Ruôm....

*i) Đất ở tại đô thị*

Từng bước xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới đô thị, phát triển đô thị theo mô hình có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng KTXH phù hợp, đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, có tính cạnh tranh cao trong phát triển KTXH tỉnh, vùng tỉnh và cả nước. Thúc đẩy mối liên kết phát triển giữa các đô thị, giữa khu vực có tốc độ đô thị hóa cao với khu vực có tiềm năng phát triển; giữa các khu chức năng đặc thù với từng đô thị. Trong đó phát triển các khu dân cư, khu đô thị mới, khu thương mại dịch vụ và khu vui chơi giải trí... Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng cho các địa bàn vùng cao, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch. Xây dựng thành phố Điện Biên Phủ đáp ứng tiêu chí đô thị loại II và là trung tâm kinh tế khu vực Tây Bắc. Xây dựng thị xã Mường Lay trở thành thị xã Văn hóa - Du lịch giai đoạn 2016 - 2020 và trở thành đô thị loại III vào năm 2025.

Để bảo đảm việc quy hoạch và phát triển đô thị hỗ trợ tích cực cho việc phân bố lực lượng sản xuất giữa các vùng trong tỉnh; do đó thời kỳ 2021-2030 cần bố trí đầy đủ quỹ đất đảm bảo nhu cầu làm nhà của người dân ở khu vực đô thị. Để đáp ứng được nội dung trên đến năm 2030 toàn tỉnh có 1.274,07 ha, thực tăng 601,23 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 635,79 ha.

- Diện tích tăng 637,28 ha do lấy từ đất trồng lúa 118,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 244,37 ha, đất trồng cây lâu năm 121,90 ha, đất rừng phòng hộ 2,00 ha, đất rừng sản xuất 82,25 ha, đất nuôi trồng thủy sản 7,92 ha, đất thương mại dịch vụ 0,46 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,41 ha, đất phát triển hạ tầng 26,87 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,44 ha, đất chưa sử dụng 14,19 ha,...

- Diện tích giảm 36,05 ha để chuyển sang đất an ninh 0,39 ha, đất thương mại dịch vụ 2,87 ha, đất phát triển hạ tầng 25,95 ha,...

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Đô thị sân bay Mường Thanh; Tổ hợp đô thị, du lịch, vui chơi giải trí, khu vực hồ Pá Khoang, Dự án giải phòng mặt bằng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan ven sông Nậm Rốm, hồ Ta Pô, Dự án giải phòng mặt bằng theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị du lịch, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí núi Tà Lèng, Dự án khu dân cư đô thị, thương mại dịch vụ gắn với Trung tâm chính trị hành chính tỉnh, Dự án đầu tư xây dựng đô thị Nam Thanh Trường,...

*k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Xây dựng, mở rộng các trụ sở, cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tiêu chuẩn và đáp ứng đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ công tác của cán bộ, nhân viên. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 249,78 ha, thực tăng 86,02 ha so với năm 2020, cụ thể như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 154,96 ha.

- Diện tích tăng 94,82 ha do lấy từ đất trồng lúa 23,87 ha, đất trồng cây hàng năm khác 37,49 ha, đất trồng cây lâu năm 8,55 ha, đất rừng sản xuất 8,93 ha, đất phát triển hạ tầng 1,35 ha, đất chưa sử dụng 13,17 ha....

- Đồng thời đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 8,80 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,31 ha, đất an ninh 4,33 ha, đất phát triển hạ tầng 1,44 ha, đất ở tại nông thôn 1,74 ha, đất ở tại đô thị 0,44 ha,...

Trong kỳ quy hoạch thực hiện một số công trình sau: Trụ sở làm việc khu hành chính, chính trị tập trung tỉnh Điện Biên; Quy hoạch khu trung tâm hành chính xã Nà Nhạn; Khu dự phòng phát triển đô thị; Trạm kiểm soát cửa khẩu; Dự phòng phát triển đa chức năng; Di chuyển khu trung tâm Tia Đình, huyện Điện Biên Đông; Khối hành chính xã Mường Luân...

#### *l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập phục vụ công tác quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 28,18 ha, thực tăng 8,03 ha so với năm 2020, cụ thể:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 17,93 ha so với hiện trạng.

- Diện tích tăng thêm 10,25 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,00 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,47 ha, đất trồng cây lâu năm 0,27 ha, đất rừng sản xuất 3,75 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất phát triển hạ tầng 0,07 ha, đất chưa sử dụng 0,67 ha,...

- Đồng thời diện tích giảm 2,22 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,1 ha, đất ở tại đô thị 1,99 ha...

### **3. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng**

Nghiên cứu, đánh giá thực trạng, tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức phát triển; căn cứ định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2030 theo nội dung Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Điện Biên lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020 - 2025, định hướng bố trí không gian phát triển và phương án sắp xếp không gian phát triển các vùng kinh tế động lực trong định hướng phát triển không gian của tỉnh; ... có thể khoanh định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng với định hướng bố trí như sau:

#### **\* Vùng liên huyện vùng động lực phía Nam (vùng kinh tế I)**

Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, cao tốc Sơn La - Điện Biên. Động lực phát triển gắn với sân bay Điện Biên Phủ, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, du lịch lịch sử gắn chiến trường Điện Biên Phủ, ... với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

#### **\* Vùng liên huyện vùng phía Đông Bắc (vùng kinh tế II)**

Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực, Sông Đà và trục QL6, QL279 và tuyến cao tốc Sơn La - Điện Biên để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến

lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi

\* Vùng liên huyện vùng phía Tây Bắc (vùng kinh tế III)

Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

Trên cơ sở phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội, không gian phát triển theo vùng nêu trên, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030 như sau:

### **3.1. Khu kinh tế**

Tỉnh Điện Biên đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang làm nền tảng căn bản cho việc phát triển công nghiệp và du lịch, dịch vụ theo định hướng; phát huy thế mạnh cây trồng, đặc biệt là sản xuất lương thực, cây công nghiệp, công nghiệp khai thác, chế biến và các ngành dịch vụ... đưa vùng kinh tế động lực quốc lộ 279 có vị trí vai trò ngày càng quan trọng hơn trong quy hoạch phát triển kinh tế của tỉnh.; với các khu chức năng gồm: Khu phi thuế quan, khu cửa khẩu, khu, cụm công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, dân cư và các khu chức năng khác.

### **3.2. Khu đô thị**

Điện Biên sau ngày tái lập tỉnh với những chủ trương, quan điểm, định hướng đúng đắn, sát thực tế, sự năng động, sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; sự quyết tâm phấn đấu nỗ lực của các cấp, các ngành cùng với sự ủng hộ của Trung ương, các tổ chức kinh tế, nên công tác phát triển đô thị tỉnh Điện Biên đã đạt được những kết quả quan trọng; phát triển đô thị đã trở thành nền tảng và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

#### **a) Phát triển thành phố Điện Biên Phủ**

- Trong những năm tới cần tập trung đầu tư phát triển toàn diện thành phố Điện Biên Phủ về mọi mặt, từng bước xây dựng Điện Biên Phủ trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, an toàn, có cấu trúc kinh tế và đô thị tổng hợp, năng động và linh hoạt, đáp ứng được những yêu cầu phát triển của tỉnh Điện Biên, đồng thời hội nhập với thị trường quốc tế. Giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa, lịch sử đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ cùng các nền văn hóa truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc vùng Tây Bắc.

Nâng cấp thành phố Điện Biên Phủ lên thành phố loại II. Tăng quy mô dân số của thành phố lên khoảng 25 vạn dân năm 2030. Tập trung phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ du lịch, thương mại và vận tải trung chuyển quốc tế gắn với cửa khẩu quốc tế Tây Trang và trục kinh tế Viêng Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh. Triển khai sớm việc xây dựng khu công nghiệp Tây Bắc Điện Biên Phủ để thúc đẩy kinh tế của thành phố phát triển nhanh với cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông, lâm nghiệp. Xây dựng thành phố Điện Biên Phủ thành trung tâm dịch vụ, du lịch và xuất nhập khẩu của cả tỉnh và cả vùng Tây Bắc, tạo tiềm lực kinh tế cho tỉnh đầu tư phát triển các khu vực khác.

#### **b) Phát triển các đô thị khác**

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Điện Biên đến năm 2030,

nâng cấp toàn diện cơ sở hạ tầng các đô thị trong tỉnh (đạt chuẩn theo Nghị định số 42/2009/NĐ-CP), trong đó thị xã Mường Lay cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại IV, trở thành đô thị mang đặc trưng truyền thống nhà sàn dân tộc Thái gắn với du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La.

- Hoàn chỉnh mạng lưới đô thị phù hợp với giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh. Nâng tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh năm 2030 lên 25 - 30%.

Đến năm 2030 định hướng khu chức năng đất khu đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên là: 18.341 ha.

### **3.3. Khu sản xuất nông nghiệp**

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp, vùng nguyên liệu để làm cơ sở tập trung, tích tụ đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu. Thời kỳ 2021-2030 phát triển thêm các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt trong trồng trọt và chế biến sản phẩm từ một số loại cây trồng có lợi thế của tỉnh như: cây mắc ca, chè, cây quế, cao su, cây ăn quả ôn đới, và một số cây dược liệu quý hiếm. Ngoài ra sẽ hình thành một số vùng sản xuất cây ăn quả, sản xuất rau trái vụ tại vùng ven thành phố Điện Biên Phủ... Đây là điều kiện quan trọng để thời gian tới ưu tiên thu hút đầu tư vào sản xuất chế biến sâu, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

Đất khu sản xuất nông nghiệp là 312.715,98 ha bao gồm diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm trong đó: đến năm 2030, tỉnh Điện Biên định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung như: vùng lúa (huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ), vùng chè (huyện Tủa Chùa), cây Macca trồng tập trung ở các huyện: Tuần Giáo, Mường Ảng, Điện Biên, Mường Nhé, vùng trồng cây ăn quả như chuối, mận, lê (Cam Mường Pồn, Quýt Thanh Chăn, hồng không hạt)...

### **3.4. Khu lâm nghiệp**

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững về diện tích và chất lượng rừng, đảm bảo hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Rừng đặc dụng bao gồm diện tích rừng đặc dụng hiện có và Phát triển thêm 6 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích là 118.516,4 ha: Khu rừng cảnh quan - Môi trường, thành phố Điện Biên Phủ (145,8 ha), khu Bảo Tồn thiên nhiên Hừa Ngài - Sa Lông (8.121 ha), khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Khoang - Mường Mươn (26.655,5 ha), Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhà - Mường Lói (7.423,6 ha). Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường gắn với du lịch sinh thái. Khai thác tiềm năng đất trồng đồi trọc, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng hiện có. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực.

Đất khu lâm nghiệp được xác định khoanh vùng đến năm 2030 có 592.269,62 ha, chiếm 62,08% diện tích tự nhiên, bao gồm khu vực rừng phòng hộ, khu vực rừng đặc



dụng, khu vực rừng sản xuất.

### **3.5. Khu du lịch**

Điện Biên, với nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa đa dạng, ở vị thế đặc biệt có thể hưởng lợi từ dư địa cầu du lịch tăng mạnh, Hệ thống các sản phẩm du lịch chủ đạo bao gồm: Khu du lịch sinh thái Huổi Phạ (đầu tư xây dựng: Sân gôn; công viên nước; hồ biển nhân tạo; khách sạn cao cấp); Khu du lịch Quốc gia Điện Biên Phủ - Pa khoang - Mường Phăng; Khu du lịch sinh thái động Pa Thơm; Khu dịch vụ, thương mại, văn hóa và du lịch Cửa khẩu Huổi Puộc, cửa khẩu A Pa Chả... Kết cấu hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, hiện đại, hài hòa trong tổng thể không gian cảnh quan, sinh thái và bản sắc văn hóa dân tộc của tỉnh.

- Tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí vẫn là mục đích của đa số thị trường khách, song nhiều nhu cầu mới được hình thành, đặc biệt là nhu cầu trải nghiệm hướng tới những giá trị mới, cá nhân hóa được thiết lập trên cơ sở giá trị văn hoá truyền thống (tính khác biệt, đặc sắc, nguyên bản), giá trị tự nhiên (tính nguyên sơ, độc đáo), giá trị sáng tạo và công nghệ cao (tính hiện đại, tiện nghi).

- Du lịch chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ngày càng phổ biến. Phát triển du lịch có trách nhiệm, phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng vừa là xu hướng vừa là đòi hỏi tất yếu đối với ngành Du lịch để đảm bảo thực hiện nguyên tắc và mục tiêu hướng tới tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

- Sự phát triển mạnh mẽ của ngành hàng không, đặc biệt là hàng không giá rẻ sẽ mang lại lợi ích to lớn cho ngành du lịch, tạo điều kiện thúc đẩy du lịch bằng đường hàng không.

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch là 365,36 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

### **3.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**

Đến năm 2030, tiếp tục bảo vệ các khu rừng đặc dụng hiện có và phát triển thêm 6 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích là 118.516,4 ha: Khu rừng cảnh quan - Môi trường, thành phố Điện Biên Phủ (145,8 ha), khu Bảo Tồn thiên nhiên Hừa Ngải - Sa Lông (8.121 ha), khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Khoang - Mường Mươn (26.655,5 ha), Khu Bảo tồn thiên nhiên Mường Nhà - Mường Lói (7.423,6 ha).

Diện tích Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học đến năm 2030 là 51.167,00 ha, chiếm 5,36% diện tích tự nhiên.

### **3.7. Khu phát triển công nghiệp**

- Sử dụng đất cho mục đích phát triển KCN: trên địa bàn tỉnh Điện Biên có quy hoạch khu công nghiệp Tây Bắc.

- Sử dụng đất cho mục đích phát triển CCN: đến năm 2030 tỉnh Điện Biên định hướng phát triển thêm 14 cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như: Cụm công nghiệp cửa khẩu A - Pa - Chải, Cụm công nghiệp Tây thị trấn (huyện Mường Chà), Cụm công nghiệp phía đông Tuần Giáo...

Đến năm 2030, diện tích đất khu phát triển công nghiệp là 271,03 ha, chiếm

0,03% diện tích tự nhiên.

### **3.8. Khu thương mại – dịch vụ**

Hình thành cấu trúc cân đối, hợp lý giữa các khu thương mại - dịch vụ ở thành phố, khu thương mại - dịch vụ ở các khu dân cư và các thị trấn huyện để hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ của tỉnh có hạt nhân là các loại hình thương mại (trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, siêu thị, chợ). Ngoài ra, tỉnh sẽ đầu tư phát triển dịch vụ logistic, từng bước phát triển dịch vụ logistics thành một ngành dịch vụ đem lại giá trị gia tăng cao, gắn dịch vụ logistics với phát triển sản xuất hàng hóa, xuất nhập khẩu và thương mại nội địa. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 449,27 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng thêm 408,79 ha so với hiện trạng năm 2020.

### **3.9. Khu dân cư nông thôn**

Về cơ bản sẽ được giữ nguyên hiện trạng về quy mô diện tích, nhưng được nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đầu nối với hạ tầng khung của đô thị và khu vực và phát triển hạ tầng nông thôn khu dân cư trên địa bàn các xã. Đồng thời, đầu tư xây dựng các công trình giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục, nông nghiệp và dân dụng - công nghiệp.

Xây dựng nông thôn mới đảm bảo tính kế thừa, phát triển bền vững vừa mang tính hiện đại, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc tỉnh Điện Biên. Phấn đấu đến năm 2030 có 50% xã đạt tiêu chí nông thôn mới, các xã còn lại không xã nào đạt dưới 15 tiêu chí.. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp nông thôn làm cơ sở gắn kết chuỗi liên kết sản xuất bền vững; Phát triển ngành nghề nông thôn và Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm”; chú trọng công tác đào tạo nghề về nông nghiệp; bố trí, sắp xếp ổn định dân cư, nhất là cư dân biên giới.

Trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và mang bản sắc văn hóa địa phương. Đầu tư hạ tầng góp phần tạo dựng bộ mặt kiến trúc cảnh quan trong khu vực. Bố trí, phát triển quỹ đất phục vụ tái định cư các dự án, đấu giá quyền sử dụng đất. Đến năm 2030, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 37.753,45 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

## **4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bố và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất đến đơn vị hành chính cấp huyện**

Căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh theo các Nghị quyết của Tỉnh ủy và Hội đồng Nhân dân tỉnh, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; hiện trạng, biến động sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020; quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng 5 năm (2021-2025); nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành, lĩnh vực và các huyện, thành phố đến năm 2030; tổng hợp, cân đối, tính toán các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

- Đất nông nghiệp: 905.187,00 ha, chiếm 94,88% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 35.328,00 ha, chiếm 3,70% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 13.477,60 ha, chiếm 1,44% diện tích tự nhiên.

Bảng 84: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Điện Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	4	(5)	6	(7)	(8)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>953.992,60</b>		<b>953.992,60</b>		
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	<b>883.653,36</b>	<b>92,63</b>	<b>905.187,00</b>	<b>94,88</b>	<b>21.533,64</b>
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	<i>LUA</i>	88.914,65	9,32	87.654,00	9,19	-1.260,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	<i>LUC</i>	13.717,42	1,44	14.520,79	1,52	803,37
1.2	Đất trồng cây lâu năm	<i>CLN</i>	21.492,85	2,25	122.079,49	12,80	100.586,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	<i>RPH</i>	240.639,39	25,22	345.963,22	36,26	105.323,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	<i>RDD</i>	47.897,05	5,02	51.167,00	5,36	3.269,95
1.5	Đất rừng sản xuất	<i>RSX</i>	119.884,56	12,57	195.139,40	20,46	75.254,84
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	<i>RSN</i>	112.744,20	11,82	112.627,00	11,81	-117,20
2	Đất phi nông nghiệp	<i>PNN</i>	<b>26.860,42</b>	<b>2,82</b>	<b>35.328,00</b>	<b>3,70</b>	<b>8.467,58</b>
	Trong đó:			0,00		0,00	0,00
2.1	Đất quốc phòng	<i>CQP</i>	1.381,15	0,14	1.983,46	0,21	602,31
2.2	Đất an ninh	<i>CAN</i>	282,19	0,03	449,41	0,05	167,22
2.3	Đất khu công nghiệp	<i>SKK</i>	0,00	0,00	55,00	0,01	55,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	<i>SKN</i>	30,56	0,00	216,03	0,02	185,47
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	<i>TMD</i>	84,31	0,01	449,27	0,05	364,96
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	<i>SKC</i>	56,10	0,01	400,08	0,04	343,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	<i>SKS</i>	321,03	0,03	558,24	0,06	237,21
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	<i>DHT</i>	8.573,28	0,90	12.960,00	1,36	4.386,72
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	<i>DGT</i>	5.208,07	0,55	7.108,97	0,75	1.900,90
-	Đất thủy lợi	<i>DTL</i>	651,03	0,07	726,34	0,08	75,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,15	0,00	275,74	0,03	252,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,19	0,01	88,36	0,01	25,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480,45	0,05	539,08	0,06	58,63
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,48	0,01	106,23	0,01	50,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068,01	0,11	2.735,80	0,29	1.667,79
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,88	0,00	18,26	0,00	4,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1,03	0,00	2,03	0,00	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00	0,00	38,70	0,00	38,70
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,21	0,08	889,37	0,09	142,16
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205,69	0,02	275,00	0,03	69,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,46	0,00	97,00	0,01	62,54
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80,76	0,01	90,36	0,01	9,60
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.925,57	0,52	6.142,80	0,64	1.217,23
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	672,84	0,07	1.274,07	0,13	601,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163,76	0,02	249,78	0,03	86,02
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,15	0,00	28,18	0,00	8,03
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	<b>CSD</b>	<b>43.478,82</b>	<b>4,56</b>	<b>13.477,60</b>	<b>1,41</b>	<b>-30.001,22</b>

Diện tích các loại đất phân theo các đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Điện Biên Phủ	Thị Xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>												
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>905.187,00</b>	<b>26.129,99</b>	<b>9.861,15</b>	<b>153.160,18</b>	<b>107.974,95</b>	<b>63.512,14</b>	<b>109.915,20</b>	<b>133.476,22</b>	<b>115.167,47</b>	<b>42.004,08</b>	<b>143.985,62</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87.654,00	3.318,08	590,91	15.225,92	9.867,54	6.598,66	8.243,87	12.563,53	18.995,53	4.149,71	8.100,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14.520,79</i>	<i>1.804,38</i>	<i>243,34</i>	<i>508,61</i>	<i>489,60</i>	<i>378,88</i>	<i>1.535,99</i>	<i>5.914,41</i>	<i>1.700,49</i>	<i>1.484,62</i>	<i>460,47</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122.079,49	419,01	49,08	18.791,67	3.653,12	2.800,96	21.696,02	2.525,14	30.456,35	16.471,01	25.217,13
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	345.963,22	7.797,34	5.146,73	45.993,24	28.399,33	18.487,33	50.380,79	71.873,57	38.713,70	16.388,85	62.782,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	51.167,00	4.436,60	0,00	46.730,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	195.139,40	1.843,38	3.504,45	17.023,54	55.091,22	17.731,96	19.316,87	27.483,16	14.018,28	4.082,64	35.043,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>112.627,00</i>	<i>3.328,14</i>	<i>2.770,64</i>	<i>14.672,60</i>	<i>18.676,17</i>	<i>7.732,87</i>	<i>8.759,03</i>	<i>18.254,38</i>	<i>7.618,97</i>	<i>6.012,88</i>	<i>24.801,32</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>35.328,00</b>	<b>4.518,18</b>	<b>1.337,82</b>	<b>3.366,99</b>	<b>3.316,99</b>	<b>4.121,01</b>	<b>2.735,20</b>	<b>5.579,23</b>	<b>4.325,02</b>	<b>2.119,04</b>	<b>3.908,52</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.983,46	573,89	42,02	128,60	52,96	84,13	56,24	564,38	285,75	26,51	168,98
2.2	Đất an ninh	CAN	449,41	150,54	8,54	17,45	14,28	15,20	18,30	170,74	18,81	15,56	19,99
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	55,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	55,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	216,03	0,00	8,90	19,09	0,00	25,68	51,21	70,65	0,00	30,50	10,00

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Điện Biên Phủ	Thị Xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	449,27	145,98	20,81	25,21	5,09	28,02	51,57	113,35	25,87	21,75	11,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	400,08	128,34	4,51	24,55	1,73	1,26	15,76	211,05	0,19	2,13	10,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	558,24	10,25	0,00	0,00	100,00	105,30	176,99	42,41	123,29	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	12.960,00	1.376,49	381,73	1.006,24	1.771,28	1.052,24	1.123,10	1.705,45	2.069,47	1.004,82	1.469,18
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	7.108,97	818,61	240,27	729,95	866,51	750,18	565,27	897,33	1.003,36	568,06	669,43
-	Đất thủy lợi	DTL	726,34	74,90	26,85	32,77	61,04	47,40	19,79	170,61	142,80	102,02	48,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	275,74	36,33	10,96	46,28	21,70	25,85	27,35	24,05	25,63	30,07	27,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	88,36	17,00	4,40	8,53	7,53	5,75	8,24	12,95	5,85	5,38	12,73
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	539,08	78,82	16,34	58,13	44,42	46,15	69,61	69,78	62,76	41,65	51,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106,23	7,59	5,36	11,11	3,10	9,76	7,53	16,82	16,94	11,98	16,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.735,80	58,45	11,79	53,58	715,67	85,43	272,42	151,18	685,28	113,48	588,52
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	18,26	5,65	0,80	1,81	1,02	1,04	2,58	1,99	1,25	1,20	0,92

Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Điện Biên Phủ	Thị Xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	2,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,03	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	38,70	0,00	7,20	3,50	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00	18,00	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	889,37	86,27	40,93	38,05	47,89	68,89	125,17	282,89	55,82	103,13	40,33
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	275,00	176,39	8,29	3,89	0,00	0,56	0,00	44,29	41,58	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	97,00	6,54	6,55	13,07	1,37	6,70	15,90	19,50	13,79	6,74	6,84
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	90,36	0,00	0,00	0,00	28,47	52,29	0,00	2,00	0,00	7,60	0,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.142,80	359,03	63,38	761,72	367,26	447,56	819,14	1.558,45	653,31	481,25	631,70
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.274,07	783,36	47,70	33,73	52,35	107,56	80,62	16,20	56,34	96,21	0,00
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	249,78	51,23	7,69	33,20	11,18	24,01	17,01	60,80	9,90	9,31	25,45
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	28,18	8,18	1,02	2,70	1,04	0,08	2,47	2,33	2,11	0,51	7,74
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>13.477,60</b>	<b>9,62</b>	<b>67,59</b>	<b>380,93</b>	<b>7.697,56</b>	<b>781,73</b>	<b>891,87</b>	<b>571,25</b>	<b>1.193,76</b>	<b>218,32</b>	<b>1.664,97</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>												
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ</b>	<b>KCN</b>	<b>0,00</b>										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thành phố Điện Biên Phủ	Thị Xã Mường Lay	Huyện Mường Nhé	Huyện Mường Chà	Huyện Tủa Chùa	Huyện Tuần Giáo	Huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên Đông	Huyện Mường Ảng	Huyện Nậm Pồ
	<i>cao</i>												
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>26.649,00</b>							<b>26.649,00</b>			
3	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>18.340,67</b>	<b>2.505,76</b>	<b>5.220,76</b>	<b>2.167,06</b>	<b>2.215,89</b>	<b>1.449,00</b>	<b>1.721,52</b>	<b>0,00</b>	<b>2.397,78</b>	<b>662,90</b>	<b>0,00</b>
4	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>312.715,98</b>	<b>12.044,10</b>	<b>1.191,69</b>	<b>43.413,00</b>	<b>24.482,56</b>	<b>27.290,81</b>	<b>40.121,55</b>	<b>34.088,35</b>	<b>62.435,49</b>	<b>21.519,48</b>	<b>46.128,95</b>
5	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>592.269,62</b>	<b>14.077,32</b>	<b>8.651,18</b>	<b>109.747,18</b>	<b>83.490,55</b>	<b>36.219,29</b>	<b>69.697,66</b>	<b>99.356,73</b>	<b>52.731,98</b>	<b>20.471,49</b>	<b>97.826,24</b>
6	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>365,36</b>	<b>176,39</b>	<b>8,29</b>	<b>3,89</b>	<b>28,47</b>	<b>52,85</b>	<b>0,00</b>	<b>46,29</b>	<b>41,58</b>	<b>7,60</b>	<b>0,00</b>
7	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>51.167,00</b>	<b>4.436,60</b>	<b>0,00</b>	<b>46.730,40</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
8	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>271,03</b>	<b>0,00</b>	<b>8,90</b>	<b>19,09</b>	<b>0,00</b>	<b>25,68</b>	<b>51,21</b>	<b>125,65</b>	<b>0,00</b>	<b>30,50</b>	<b>10,00</b>
9	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>0,00</b>										
10	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>449,27</b>	<b>145,98</b>	<b>20,81</b>	<b>25,21</b>	<b>5,09</b>	<b>28,02</b>	<b>51,57</b>	<b>113,35</b>	<b>25,87</b>	<b>21,75</b>	<b>11,62</b>
11	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>37.753,45</b>	<b>904,35</b>	<b>69,47</b>	<b>1.064,17</b>	<b>1.263,90</b>	<b>1.592,29</b>	<b>2.951,37</b>	<b>3.704,02</b>	<b>2.762,17</b>	<b>936,57</b>	<b>22.505,14</b>



## **5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng**

Tập trung nguồn lực để đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước,...) theo hướng hiện đại và hoàn chỉnh nhưng phải tiết kiệm đất đai theo hướng cứng hóa hệ thống đường giao thông, kênh mương. Từng bước bố trí đủ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng xã hội (đất cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo, văn hoá, thể dục - thể thao, thông tin, y tế,...) để kiên cố hóa bằng các nguồn vốn đầu tư, xã hội hoá,...

Cùng với quá trình phát triển, nhu cầu đất đai cho việc phát triển công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng. Kéo theo là sự phát triển của đô thị, cơ sở hạ tầng,... cũng gây áp lực đối với đất đai. Do vậy, việc chuyển từ đất đang sử dụng vào mục đích nông, lâm, ngư nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, các khu đô thị, du lịch, dịch vụ là một xu thế tất yếu. Tuy nhiên, khi lấy đất xây dựng công trình phi nông nghiệp cần hạn chế lấy vào diện tích đất lúa đang sử dụng có hiệu quả. Quy hoạch chuyển mục đích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 cụ thể như sau:

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 7.929,14 ha; trong đó:

+ Đất trồng lúa: 1.181,81 ha (Đất chuyên trồng lúa nước là 381,02 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm: 845,28 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: 410,04 ha.

+ Đất rừng sản xuất: 1.184,26 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 11.915,92 ha; trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 535,05 ha;

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng 87,37 ha;

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 11.293,50 ha;

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 58,33 ha.

## **6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện**

Trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 sẽ đầu tư, khai thác 30.001,22

ha để sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp, trong đó:

- Đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: 29.445,99 ha; trong đó:
  - + Đất trồng lúa: 73,72 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 1.962,91 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ: 5.072,47 ha;
  - + Đất rừng đặc dụng : 38,51 ha;
  - + Đất rừng sản xuất: 21.264,57 ha;
- Đưa vào sử dụng đất phi nông nghiệp: 555,23 ha; trong đó:
  - + Đất quốc phòng: 12,41 ha;
  - + Đất an ninh: 0,93 ha;
  - + Đất cụm công nghiệp: 2,00 ha;
  - + Đất thương mại, dịch vụ: 15,49 ha;
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,10 ha;
  - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 65,76 ha;
  - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: 382,55 ha;
  - + Đất ở tại nông thôn: 34,84 ha;
  - + Đất ở tại đô thị: 14,19 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 13,17 ha;
  - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,67 ha

## **IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN, LIÊN HUYỆN**

### **1. Định hướng phát triển không gian, lãnh thổ**

Cấu trúc không gian tổng thể tỉnh Điện Biên được hình thành trên cơ sở liên kết chặt chẽ các tiểu vùng, các trọng điểm đô thị là trung tâm phát triển của các tiểu vùng, thông qua các trục động lực làm hành lang phát triển và tăng cường kết nối trong và ngoài tỉnh.

#### **1.1. Các hành lang phát triển**

Các hành lang phát triển trên cơ sở các tuyến giao thông trọng yếu giúp tăng cường liên kết trong và ngoài tỉnh, được định hướng trên cơ sở phát huy các tuyến Quốc lộ hiện trạng và dự kiến xây dựng tại Quy hoạch giao thông tỉnh Điện Biên, bao gồm:

Hành lang trung tâm: Hà Nội - Điện Biên Phủ - Viêng Chăn (CHDCND Lào) dọc quốc lộ 6 và quốc lộ 279 (AH 13) có dự kiến đường sắt liên vận.

Hành lang Bắc - Nam: Điện Biên Phủ - Mường Lay - Vân Nam (Trung Quốc) theo quốc lộ 12 có dự kiến đường sắt đi Côn Minh, Lệ Giang Trung Quốc.

Hành lang Đông - Tây: Dọc quốc lộ 279: Điện Biên - Lào Cai - Yên Bái - Tuyên Quang - Bắc Cạn - Thái Nguyên - Bắc Giang - Quảng Ninh.

Hành lang Tây - Bắc: Phong Sa Lý, U Đôm Say - Luông Pha Băng (CHDCND Lào) - Điện Biên Phủ - Mường Chà - Mường Nhé - Vân Nam (Trung Quốc).

### **1.2. Phân vùng liên huyện, vùng huyện**

Trên cơ sở bộ khung giao thông, vị trí và vai trò các trọng điểm đô thị, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, địa giới các đơn vị hành chính hiện hữu, phân vùng liên huyện phát triển tỉnh Điện Biên với 3 vùng liên huyện như sau:

#### *a/ Vùng liên huyện vùng động lực phía Nam (vùng kinh tế I)*

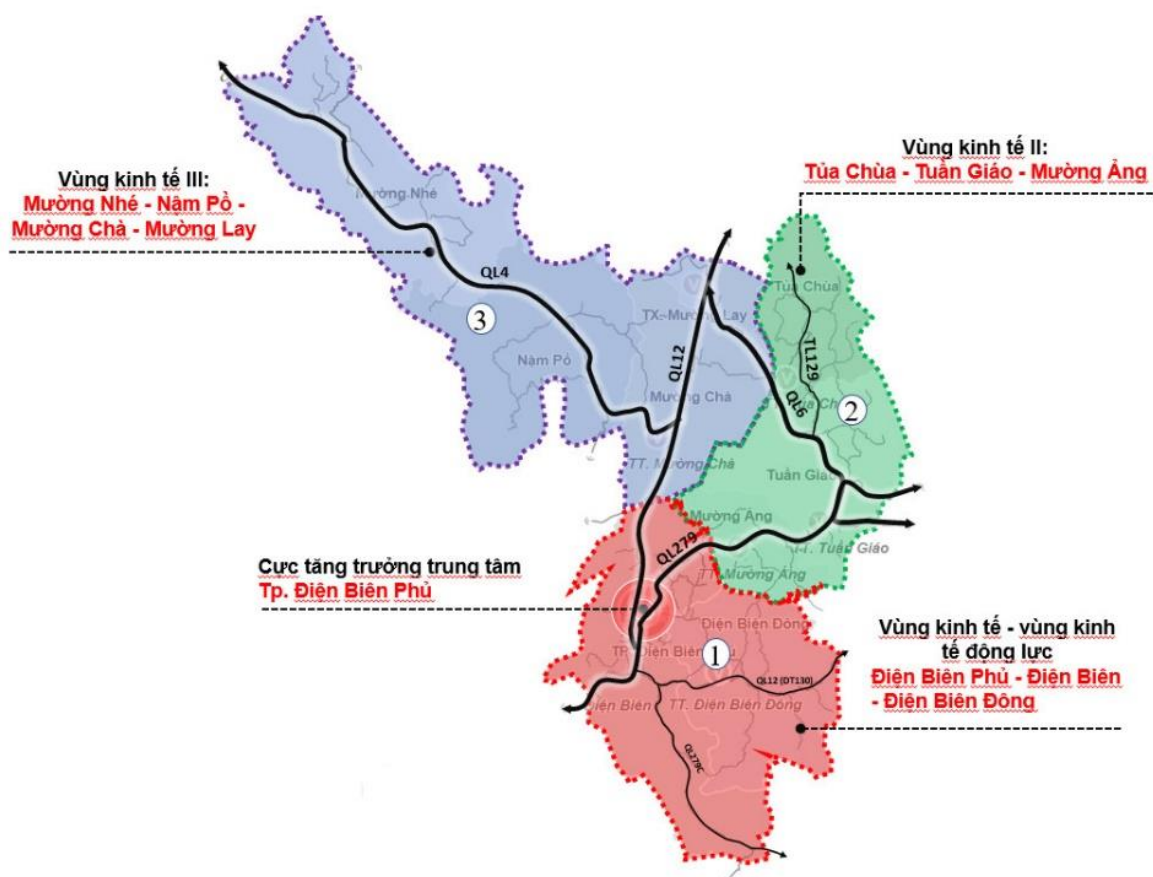
Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, cao tốc Sơn La- Điện Biên. Động lực phát triển gắn với sân bay Điện Biên Phủ, cửa khẩu quốc tế Tây Trang, du lịch lịch sử gắn chiến trường Điện Biên Phủ,... với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

#### *b/ Vùng liên huyện vùng phía Đông Bắc (vùng kinh tế II)*

Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực, Sông Đà và trục QL6, QL279 và tuyến cao tốc Sơn La – Điện Biên để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

#### *c/ Vùng liên huyện vùng phía Tây Bắc (vùng kinh tế III)*

Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.



Hình 120 Không gian phân vùng liên huyện, vùng huyện

### 1.3. Các khu vực trọng yếu

#### 1.3.1. Các trọng điểm

##### a/ Các đô thị trọng điểm

- Trung tâm động lực phát triển là TP Điện Biên Phủ
- Các đô thị trung tâm các tiểu vùng hoặc các huyện: TX Mường Lay, TT Mường Nhé, TT Mường Chà, TT Tủa Chùa, TT Pú Tửu, TT Điện Biên Đông, TT Mường Ảng, TT Năm Pồ.

- Các đô thị khác: Đô thị Mường Nhà, đô thị Bản Phủ, đô thị Mường Luân.

##### b/ Các trọng điểm công nghiệp

Bố trí các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp tại vị trí phát huy được lợi thế về giao thông liên vùng, tiếp cận nguồn nguyên liệu, và thuận tiện liên kết với đô thị, hình thành mối liên kết đô thị – công nghiệp.

##### c/ Các trọng điểm du lịch

Bố trí các trọng điểm du lịch phát huy tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử, thuận tiện giao thông, phát triển các khu du lịch, đô thị du lịch hài hoà với môi trường tự nhiên của địa phương.

### *1.3.2. Các khu chức năng đặc thù khác*

a/ Các khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử:

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, các khu bảo tồn loài – sinh cảnh cấp tỉnh: Nậm Khăn – Mường Tùng, Huổi Lèng - Nà Tấu, Pa Thơm, Mường Nhà và khu bảo tồn loài –sinh cảnh cấp Quốc gia Pá Khoang-Mường Phăng theo định hướng bảo tồn đồng thời phát huy vào phát triển du lịch.

b/ Vùng sản xuất nông nghiệp:

Các khu sản xuất nông nghiệp, phát triển liên kết với khu dân cư nông thôn, các trung tâm công nghiệp và dịch vụ du lịch.

c/ Vùng rừng – lâm nghiệp:

Các khu vực bảo tồn rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và các khu vực rừng sản xuất.

## **2. Vùng liên huyện - vùng động lực phía Nam (vùng kinh tế I)**

### ***2.1. Phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của vùng trung tâm***

Bao gồm ranh giới TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển đường cao tốc Sơn La - Điện Biên trong tương lai, QL12 và QL279 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Là vùng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, thể dục thể thao và khoa học kỹ thuật của Tỉnh Điện Biên. Xác định hình ảnh tương lai của đô thị năm 2030 đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh, hướng đến một khu vực đô thị phát triển bền vững có sự cân đối giữa phát triển kinh tế, giữ gìn bản sắc và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, thông qua phát triển liên kết với các vùng xung quanh để xây dựng nền cơ sở hạ tầng kinh tế-kỹ thuật đô thị vững mạnh góp phần công hiến cho phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh, toàn vùng cũng như cả nước.

#### **Động lực phát triển:**

- Phát huy tiềm năng thuận lợi về giao thông và đất đai cho phát triển, hướng đến phát triển du lịch, công nghiệp, tích cực thu hút đầu tư các nhà máy và cơ sở nghiên cứu của các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao như cơ khí, chế biến,...

- Thành phố Điện Biên Phủ là động lực đầu tàu dẫn dắt sự phát triển cho toàn vùng

- Hướng đến thực hiện cơ cấu kinh tế cân đối nhờ sự phát triển du lịch, công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển đô thị

- Khuyến khích xây dựng cơ sở đào tạo để hình thành nguồn nhân lực làm nền tảng cho kinh tế trong tương lai

#### **Mũi nhọn phát triển đột phá:**

Phát triển kinh tế cửa khẩu. Đặc biệt, cửa khẩu Tây Trang từ lâu đã là cửa khẩu quan trọng của vùng Tây Bắc và cả nước, được Chính phủ hai nước thỏa thuận nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế và Khu kinh tế cửa khẩu đang được xây dựng. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Mianma.

Hình thành đô thị gắn kết với sân bay như hình thành các khu thương mại dịch vụ, khu mua sắm, vui chơi giải trí mới nhằm thúc đẩy kinh tế thành phố phát triển năng động hơn; Thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp.

Phát triển đô thị gắn với phát triển du lịch: du lịch lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, văn hóa..

Hình đô thị Mường Luân trung tâm đô thị huyện Điện Biên Đông gắn với trọng điểm sản xuất chế biến thực phẩm (chế biến thịt gia súc) liên kết mạnh mẽ với Lai Châu

Tập trung phát triển công nghiệp tại khu vực dọc trục QL12, QL279, các tỉnh lộ. Hình thành các đô thị mới gắn với phát triển công nghiệp tại các xã, phường.

### **Khâu đột phá phát triển**

Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển, trong đó, tập trung vào hạ tầng giao thông với các tuyến đối ngoại, vành đai; hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng điện, hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số; phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội và đẩy mạnh phát triển dịch vụ xã hội.

## **2.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn**

Cấu trúc vùng trung tâm bao gồm:

- Chuỗi đô thị trung tâm phát triển dọc theo trục đường QL12 và QL279, với các trọng điểm đô thị: TP Điện Biên Phủ, TT Pú Từ, TT Điện Biên Đông.

- Các khu vực phía Đông và phía Tây chuỗi đô thị trung tâm: phát triển với nền tảng nông lâm nghiệp, được tăng cường liên kết với các đô thị trên Chuỗi đô thị trung tâm thông qua các tuyến Quốc lộ và Đường tỉnh, hình thành chuỗi giá trị thúc đẩy phát triển ngành nông lâm nghiệp trong tiểu vùng.

### *a. Tổ chức không gian đô thị*

*Đến năm 2025:* Thành phố Điện Biên Phủ đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II. Tiếp tục xây dựng TT Điện Biên Đông theo tiêu chí của đô thị loại V và đầu tư xây dựng đô thị Bản Phủ, Pú Từ trở thành đô thị loại V.

*Đến năm 2030:* Đầu tư phát triển đưa Đô thị Mường Nhà (Điện Biên), đô thị Mường Luân trở thành đô thị loại V.

Thu hút đầu tư và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án trên địa bàn; Đầu tư xây dựng mới hệ thống đường giao thông đồng bộ, theo tiêu chuẩn đường giao thông đô thị và quy hoạch được phê duyệt, đặc biệt là tại các phường mới thành lập; Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đô thị với quy mô đảm bảo nhu cầu thoát nước trong tương lai; Hạ

ngầm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các khu đô thị mới, các tuyến đường trục chính đô thị, các tuyến đường chính tạo kiến trúc cảnh quan đô thị.

#### a1. TP Điện Biên Phủ:

Là trung tâm động lực phát triển của Vùng trung tâm và của tỉnh, phát triển tổng hợp đa ngành. Phát triển phân theo 3 phân vùng không gian phát triển lớn với các chức năng chính như sau:

Vùng trung tâm thành phố: Trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ, thương mại, hệ thống công trình công cộng.

Vùng ven trung tâm: Phát triển dịch vụ, thương mại - đô thị mới.

Vùng ngoài trung tâm: Vùng nông nghiệp sạch - du lịch, nghỉ dưỡng.

Phát triển theo mô hình đô thị phân khu, phát triển hệ thống các trung tâm gồm đô thị trung tâm toàn thành phố và đô thị trung tâm từng khu, phát triển các khu đô thị mới xung quanh đô thị trung tâm, lấy trục quốc lộ 279 là trục xương sống của đô thị; Bao gồm các phân khu: Khu đô thị Đông Bắc, khu đô thị Tây Bắc, trung tâm hiện hữu và trung tâm mới phía Đông; các hành lang sinh thái văn hóa, các phân khu chức năng ven đô thị. Định hướng đô thị sẽ phát triển mở rộng lên phía Bắc và phía Đông để phát huy thế mạnh của trục động lực Quốc lộ 279. Chuyển đổi chức năng sử dụng đất của một số khu đất có chức năng không phù hợp để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và xây dựng đô thị trung tâm tỉnh.

#### a3. TT Điện Biên Đông:

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, có vị trí địa lý thuận lợi để giao lưu với các vùng khác trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

Định hướng phát triển không gian: Khai thác quy đất hiện có tại khu trung tâm thị trấn Điện Biên Đông, tăng hệ số sử dụng đất, tận dụng mặt bằng quỹ đất, cơ sở vật chất của các công trình công cộng hiện có đảm bảo tính kế thừa của quy hoạch cũ và phù hợp với khu chức năng. Cải tạo quỹ đất đô thị hiện có của thị trấn. Phát triển các khu vực xây dựng mới về phía Bắc của thị trấn nhằm đảm bảo đáp ứng đủ các khu chức năng của quy mô một thị trấn huyện lỵ. Quỹ đất phát triển đô thị thuộc phạm vi địa giới hành chính thị trấn.

#### a4. TT Pú Tũn:

Khu vực trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên nằm trên đại bàn xã Pú Tũn, đã được lập quy hoạch chung với diện tích quy hoạch khoảng 276,68ha và quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn.

Là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế văn hóa, thương mại dịch vụ của huyện Điện Biên.

Định hướng phát triển không gian: Xây dựng khu trung tâm hành chính - văn hoá - thương mại ở phía Đông Nam gần hồ nước, đường trục chính Tây Bắc - Đông Nam nối từ thành phố Điện Biên đến Pú Tũn và đường trục chính Đông Nam – Tây Bắc, nối từ đường xuyên Á phát triển trong tương lai.

a5. Đô thị Bản Phủ:

Khu vực Bản Phủ hiện nay đã phát triển như 1 thị tứ với dân cư đông đúc và tập trung. Trong tương lai có đủ điều kiện để có thể phát triển thành 1 đô thị

Là đô thị vệ tinh phát triển hỗ trợ cho đô thị trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên cũng như thành phố Điện Biên Phủ.

Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo hướng Tây sang phía Tây sông Nậm Rốm.

a6. Đô thị Mường Nhà:

Là đô thị phía Nam của huyện Điện Biên, là trung tâm phát triển kinh tế cửa khẩu, thương mại mậu biên và du lịch gắn với khu vực cửa khẩu Huổi Puốc; Là đô thị biên giới, có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng.

Định hướng phát triển không gian: phát triển đô thị phía Đông kết nối tốt với QL 279C để tăng tính kết nối với các đô thị khác nhằm phát triển kinh tế xã hội cho đô thị mới Mường Nhà, đặc biệt là phát triển giao thông kết nối với cửa khẩu Huổi Puốc.

### 3. Vùng liên huyện phía Đông Bắc (Vùng kinh tế II)

#### 3.1. Phạm vi tính chất và hướng phát triển đột phá

**Phạm vi:** Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mức, sông Đà và trục QL6, QL279 và tương lai là tuyến cao tốc Sơn La – Điện Biên để phát triển và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

**Tính chất:** Là vùng cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Điện Biên đồng thời giáp ranh với hai tỉnh Lai Châu và Sơn La. Lấy nông, lâm nghiệp và chăn nuôi làm chủ đạo trong phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, thông qua phát triển liên kết với các vùng xung quanh để xây dựng nền cơ sở hạ tầng vững mạnh góp phần cho phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội cũng như sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh.

**Mục Tiêu:**

- Xây dựng vùng nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, phát triển nông nghiệp gắn với du lịch, sản xuất nông nghiệp đạt tiêu chuẩn VietGap, gắn với chuỗi giá trị. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế.

- Phát triển một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế trên địa bàn huyện để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gắn với vùng du lịch cộng đồng góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân.

- Hướng đến thực hiện cơ cấu kinh tế cân đối nhờ sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển đô thị.

- Khuyến khích xây dựng cơ sở đào tạo để hình thành nguồn nhân lực làm nền tảng cho kinh tế trong tương lai.



### ***Động lực phát triển:***

Phát triển hệ thống đô thị trong vùng kinh tế như đô thị Tuần Giáo lên đô thị loại IV, dần hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V thị trấn Mường Ảng, Tòa Chùa dành các quỹ đất để mở rộng các đô thị, phát triển mạnh mẽ kinh tế đô thị, dịch vụ thương mại,.. tạo động lực dẫn dắt kinh tế các địa phương.

Trong Chiến lược phát triển du lịch Điện Biên định hướng phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái gắn với vui chơi giải trí cùng với du lịch văn hóa, tâm linh và du lịch dịch vụ phục vụ hội thảo, kết hợp tham quan, học tập kinh nghiệm và được xác định là trụ cột chính tạo động lực cho sự phát triển bền vững du lịch của tỉnh.

Bên cạnh phát triển du lịch là ngành mũi nhọn của vùng, cần chủ động phát triển các sản phẩm nông nghiệp có thể mạnh, đặc thù của tỉnh phục vụ cho phát triển du lịch; quy hoạch mặt bằng tại các chợ, điểm chợ, trung tâm thương mại để tiêu thụ sản phẩm, chú trọng ưu tiên các sản phẩm sạch, an toàn; trợ giúp việc xây dựng thương hiệu, bao bì cho các sản phẩm có uy tín, giúp đỡ việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bản quyền thương hiệu cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tòa Chùa Và Tuần Giáo, Mường Ảng.

### ***Mũi nhọn phát triển đột phá:***

Tòa Chùa và Tuần Giáo, Mường Ảng là vùng kinh tế nông, lâm nghiệp, sinh thái, du lịch và dịch vụ quan trọng của tỉnh Điện Biên. Là vùng bảo tồn, phục hồi sinh thái. Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp sinh thái; du lịch cao cấp, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng; du lịch sinh thái; du lịch thể thao, ngoại khóa; du lịch tâm linh song song với phát triển dịch vụ thương mại. Là khu vực xác định phát triển đa dạng, phát triển đô thị, phát triển công nghiệp và du lịch là động lực tăng trưởng của vùng. Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng. Phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan.

### ***3.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn***

*Đến năm 2030:* Thị trấn Tuần Giáo, thị trấn Mường Ảng cùng nằm trên trục hành lang QL6, QL279, có khoảng cách địa lý gần nhau tạo thành một vùng đô thị hóa mới của tỉnh có không gian phát triển theo mô hình "chuỗi". Khoảng không gian giữa các đô thị là các vùng sinh thái nông lâm nghiệp, từ đó đan xen lan tỏa vào các vùng tập trung xây dựng. Định hướng đến năm 2030 thị trấn Tuần Giáo trở thành đô thị loại IV đóng vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, y tế, giáo dục văn hóa thể thao, dịch vụ của vùng. Tiếp tục xây dựng thị trấn Tòa Chùa, Mường Ảng theo tiêu chí của đô thị loại V. Quy hoạch không gian đô thị khoa học, có tầm nhìn; Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông; Hình thành các khu tài chính, khu thương mại dịch vụ, khu mua sắm, vui chơi giải trí mới nhằm thúc đẩy kinh tế vùng phát triển năng động hơn; Thu hút đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; Hình thành các đô thị mới gắn với phát triển thương mại du lịch.

Việc bố trí sắp xếp dân cư nông thôn phải phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

- Quy hoạch khu dân cư nông thôn phù hợp với nhu cầu của người dân; có tính đến giao thông đi lại giữa khu vực ở với khu vực sản xuất, khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng khu vực và mở rộng liên kết sản xuất với các khu vực lân cận.

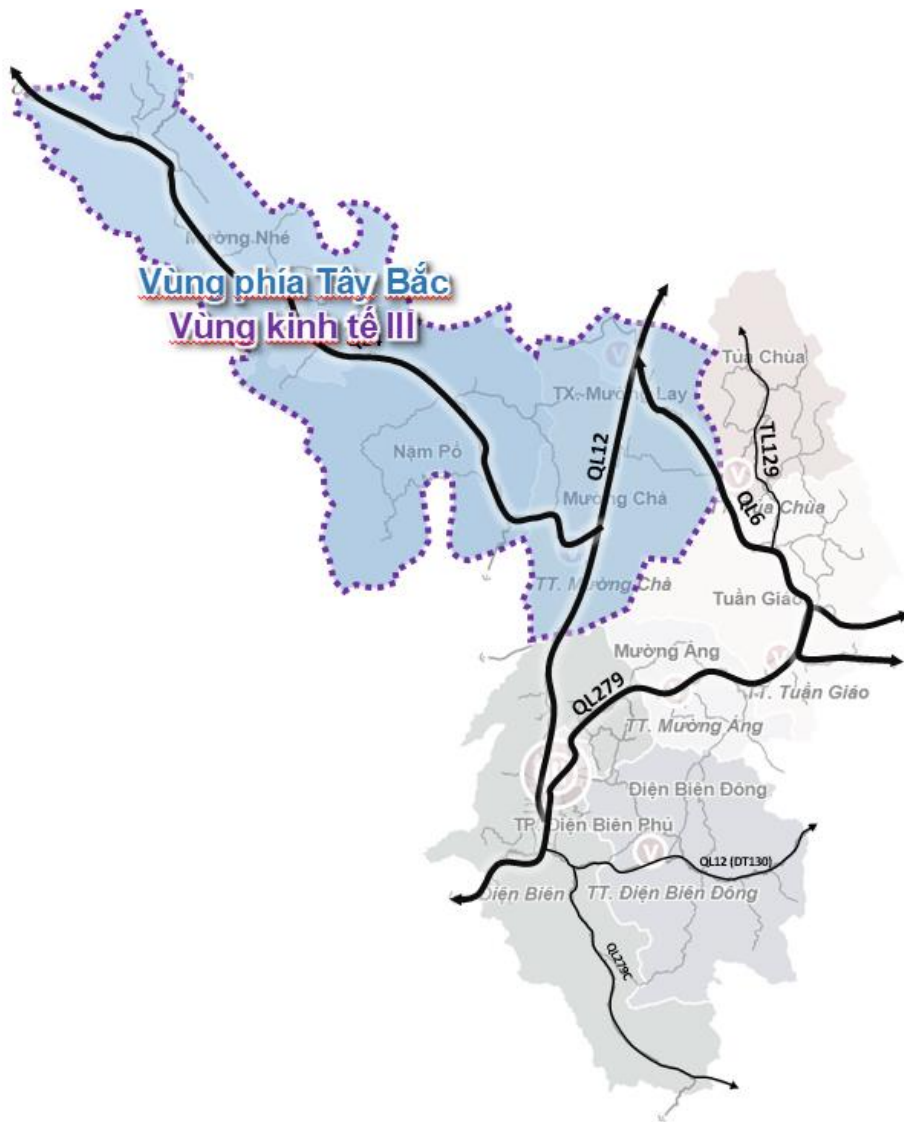
- Quy hoạch khu dân cư nông thôn coi trọng yếu tố bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước.

- Bố trí, sắp xếp, quy hoạch mới khu dân cư nông thôn phải đồng bộ với quy hoạch hệ thống hạ tầng điện, đường giao thông, hệ thống thoát nước, nước sinh hoạt và có tính đến các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế...

- Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân.

#### **4. Vùng liên huyện phía Tây Bắc (vùng kinh tế III)**



Hình 121: Định hướng phát triển và phân bố các khu chức năng

#### 4.1. Phạm vi tính chất và hướng phát triển đột phá

**Phạm vi:** Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.. Được liên kết thông qua tuyến QL4H và QL12 hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

Với tính chất là cửa ngõ giao lưu về kinh tế đối ngoại và văn hóa - du lịch với các tỉnh Bắc Lào và Trung Quốc của Điện Biên, có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng an ninh. Khu giao thương cửa khẩu quan trọng của tỉnh với cá loại hình kinh doanh gồm: xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hóa quá cảnh... Tập trung phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp chế biến, phát triển du lịch văn hóa, sinh thái, cộng đồng

**Động lực phát triển:**

Phát triển hệ thống đô thị trong vùng kinh tế như phát triển đô thị Mường Lay là đô thị loại IV, các thị trấn Mường Nhé, Thị trấn Nậm Pồ lên đô thị loại V dành các quỹ đất để mở rộng các đô thị, phát triển mạnh mẽ kinh tế đô thị, dịch vụ thương mại,.. tạo động lực dẫn dắt kinh tế các địa phương

Hướng đến thực hiện cơ cấu kinh tế cân đối nhờ sự phát triển công nghiệp, nông nghiệp gắn với phát triển đô thị.

Khuyến khích xây dựng cơ sở đào tạo để hình thành nguồn nhân lực làm nền tảng cho kinh tế trong tương lai

Tận dụng lợi thế về cảnh quan, và các địa danh nổi tiếng (Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé ...). Phát triển các loại hình du lịch gắn với thăm quan, trải nghiệm các khu vực nông nghiệp, trang trại đồng quê, du lịch làng nghề....

#### ***Mũi nhọn phát triển đột phá:***

Phát triển vùng nông nghiệp tập trung gắn với các loại cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng có giá trị cao (mắc ca, cây ăn quả, dược liệu, rau củ..), Phát triển vùng chăn nuôi gia súc tập trung gắn vật nuôi (trâu, bò, ngựa, dê) có lợi thế trên địa bàn huyện để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gắn với phát triển du lịch cộng đồng góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng thu nhập cho người dân.

- Phát triển khu vực cửa khẩu: Trên tuyến biên giới Việt – Lào, ngoài 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và A pa Chải Trên tuyến biên giới Việt - Trung có cặp cửa khẩu A Pa Chải - Long Phú.

Định hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch... nhằm thúc đẩy sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu đi kèm với các loại hình kinh doanh gồm xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hoá quá cảnh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, kho tàng, bến bãi, văn phòng cho thuê, khu nhà công vụ, nhà ở.

#### ***4.2. Tổ chức không gian đô thị và điểm dân cư nông thôn***

Cấu trúc vùng trung tâm bao gồm:

- Chuỗi đô thị trung tâm phát triển dọc theo trục QL4H và QL12, với các trọng điểm đô thị: Thị xã Mường Lay, TT Mường Nhé, TT Mường Chà, TT Nậm Pồ và đô thị Apachải.

Đến năm 2030: Mở rộng phạm vi phát triển đô thị tại khu vực thị xã Mường Lay, thị trấn Mường Nhé, thị trấn Mường Chà và trung tâm huyện Nậm Pồ, với định hướng đến 2030 thị xã Mường Lay và thị trấn Mường nhé trở thành đô thị loại IV. Đến năm 2030 phát triển thị trấn Nậm Pồ trở thành đô thị loại V, tiếp tục xây dựng thị trấn Mường Ảng theo tiêu chí của đô thị loại V.

+ Hình thành Đô thị Apachải với tính chất là đô thị biên giới cửa khẩu trong tương lai sẽ phát triển lên đô thị loại V, phát triển các dịch vụ - thương mại, đẩy mạnh việc giao thương hàng hóa và giao lưu văn hóa với khu vực tỉnh Bắc Lào.

+ Khu dân cư nông thôn: Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, sự phân công lao động của từng huyện. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, trong đó đặc biệt chú ý việc dành quỹ đất cho các khu vực tái định cư; quỹ đất làm nhà ở các hộ chưa có đất.

Quy hoạch không gian đô thị khoa học, có tầm nhìn; Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông; Hình thành các khu tài chính, khu thương mại dịch vụ, khu mua sắm, vui chơi giải trí mới nhằm thúc đẩy kinh tế vùng phát triển năng động hơn; Thu hút đầu tư phát triển các khu du lịch sinh thái; Hình thành các đô thị mới gắn với phát triển thương mại du lịch

Việc bố trí sắp xếp dân cư nông thôn phải phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh và các quy hoạch khác có liên quan.

- Quy hoạch khu dân cư nông thôn phù hợp với nhu cầu của người dân; có tính đến giao thông đi lại giữa khu vực ở với khu vực sản xuất, khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng khu vực và mở rộng liên kết sản xuất với các khu vực lân cận.

- Quy hoạch khu dân cư nông thôn coi trọng yếu tố bền vững, định cư lâu dài, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Quy hoạch điểm sắp xếp dân cư phải đảm bảo tiêu chí đất ở, nhà ở theo các quy định của Nhà nước.

- Bố trí, sắp xếp, quy hoạch mới khu dân cư nông thôn phải đồng bộ với quy hoạch hệ thống hạ tầng điện, đường giao thông, hệ thống thoát nước, nước sinh hoạt và có tính đến các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế...

- Quy hoạch khu dân cư vùng đồng bào dân tộc phải phù hợp phong tục tập quán truyền thống của người dân

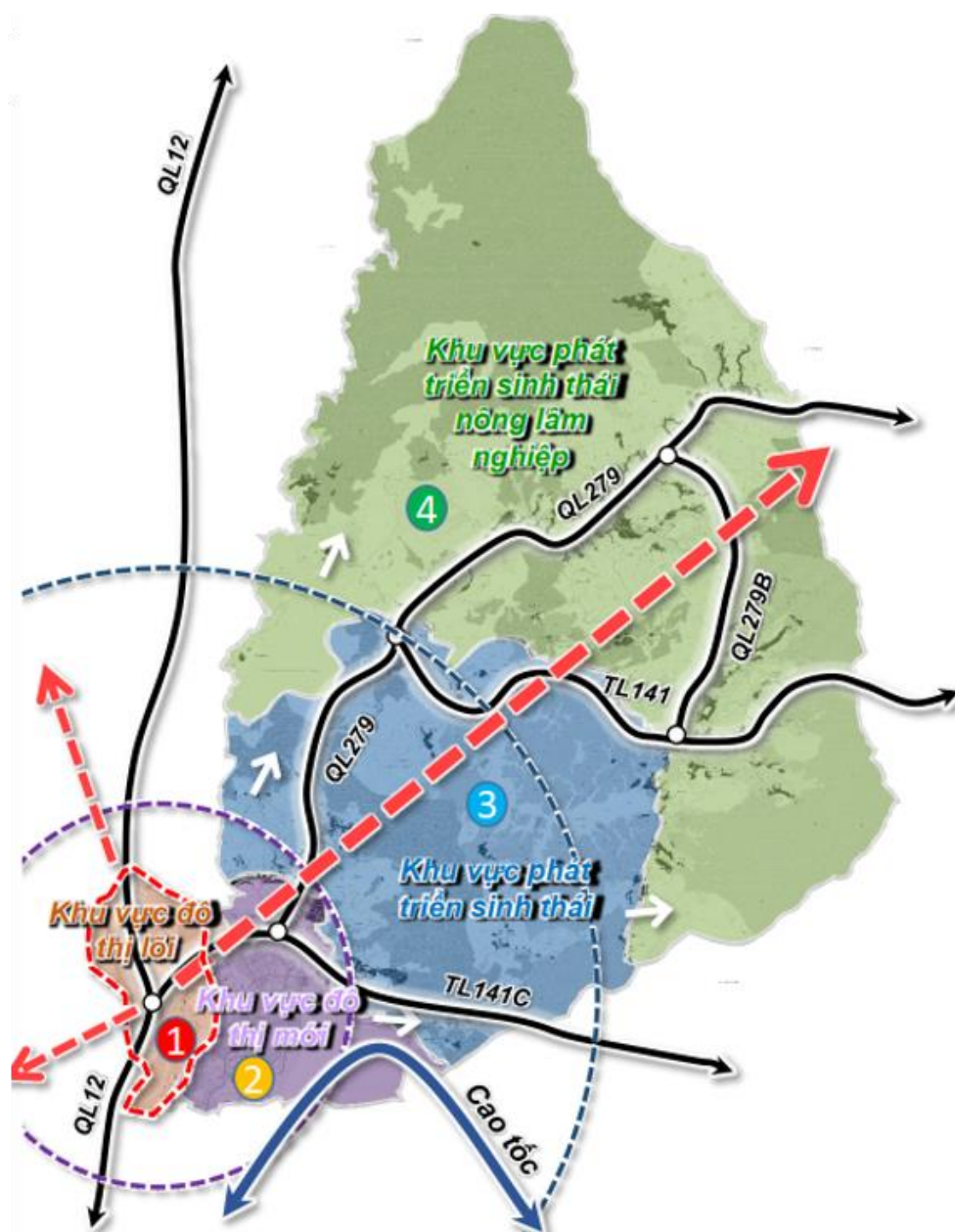
## **5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện**

### **5.1. Thành phố Điện Biên Phủ**

Gồm địa giới hành chính TP Điện Biên Phủ: là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Điện Biên; Là trung tâm du lịch trọng điểm cấp quốc gia; Là khu vực có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh của vùng Tây Bắc và cả nước; Là một trong các trung tâm phát triển của vùng Tây Bắc, có vai trò là đô thị động lực của tỉnh Điện Biên; TP Điện Biên Phủ cũng đóng vai trò là trung tâm thương mại hàng hóa, trung tâm cung cấp dịch vụ cho cả tỉnh; phát triển mô hình đô thị gắn với sân bay, phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ hỗ trợ cho các hoạt động tại khu vực sân bay như logistics, các hoạt động mua sắm, vui chơi giải trí, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Hướng phát triển trọng tâm: Lấy cảng hàng không Điện Biên làm động lực phát triển, xây dựng các mô hình thương mại dịch vụ gắn với các hoạt động vận tải hành khách và vận tải hàng hóa của sân bay. Đẩy mạnh phát triển đa dạng các loại hình du

lich như: du lịch văn hóa lịch sử, du lịch danh lam thắng cảnh, du lịch trải nghiệm, du lịch nghỉ dưỡng tại một số khu vực như hồ Pá Khoang, khu vực lòng chảo Điện Biên... Phát triển và mở rộng đô thị với định hướng 04 khu vực phát triển, bao gồm: khu vực 1 là khu vực đô thị lõi với hạt nhân là sân bay phát triển mô hình đô gắn với sân bay và khu vực nội đô lịch sử; Khu vực 2 khu vực đô thị năng động, đây là khu vực đô thị mở rộng với các trung tâm hành chính mới; Khu vực 3 khu vực phát triển sinh thái hồ Pá Khoang, đây là khu vực hạn chế xây dựng tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng; Khu vực 4 là khu vực phía Bắc của thành phố, đây là khu vực đóng vai trò là vùng đệm tập trung phát triển nông lâm nghiệp, đặc biệt khoanh vùng bảo tồn khu vực lâm nghiệp có giá trị về mặt bảo tồn đa dạng sinh học phía Bắc đường Quốc lộ 279. Không gian phát triển đô thị lõi thành phố Điện Biên Phủ gắn kết với huyện Điện Biên đặc biệt phát triển đô thị gắn kết với cánh đồng Mường Thanh và chia sẻ liên kết các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.



Hình 122: Hình Cấu trúc không gian phát triển thành phố Điện Biên Phủ

## 5.2. Vùng thị xã Mường Lay

Phạm vi: Bao gồm địa giới hành chính của toàn thị xã Mường Lay

Tính chất: Đóng vai trò là khu vực cửa ngõ phía Bắc của tỉnh kết nối với Lai Châu; Là trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch phía Bắc của tỉnh Điện Biên; Là trung tâm chuyên ngành với các loại hình kinh tế cảng, dịch vụ thương mại và du lịch; Là đô thị cung ứng dịch vụ cho thủy điện và dịch vụ du lịch sinh thái ven sông, hồ.

Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển du lịch sinh thái gắn với lòng hồ thủy điện và cảnh quan sông Đà. Phát triển du lịch văn hóa, du lịch di tích lịch sử, tâm linh; phát triển kinh tế ban đêm, du lịch sông nước gắn hoạt động đánh bắt nuôi trồng thủy sản...

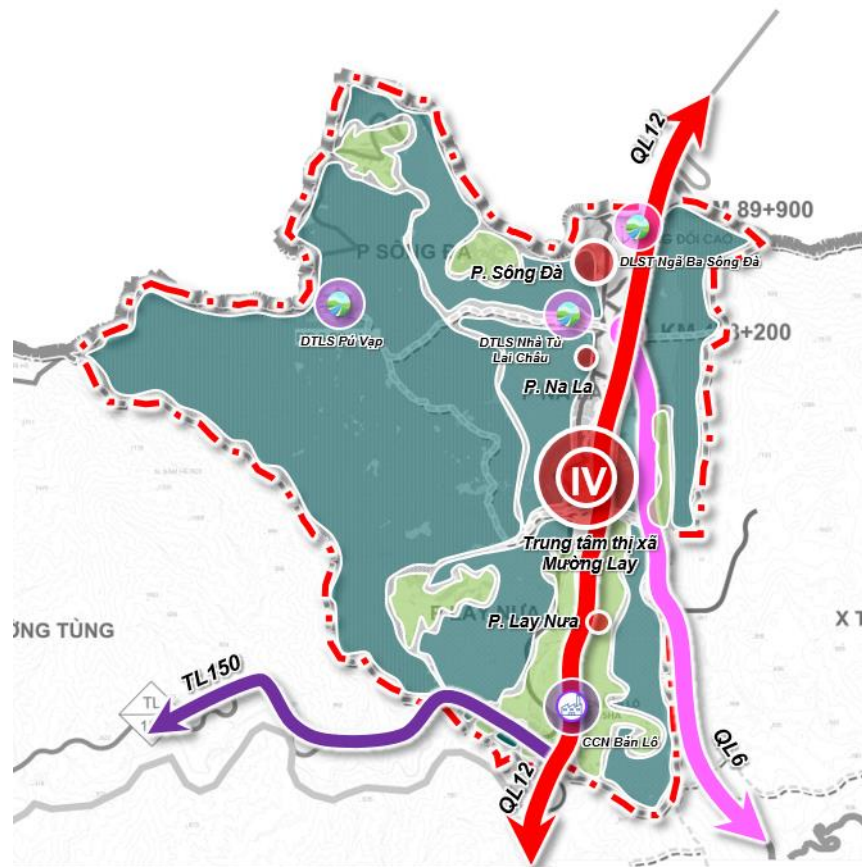
Phát triển nông nghiệp gắn với cây công nghiệp (mắc ca), dược liệu... Kết hợp với chăn nuôi đại gia súc theo mô hình gia trại, trang trại. Phát triển mô hình nuôi trồng thủy sản trên sông Đà và hồ Nậm Lay (mô hình nuôi cá lồng).

Có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo: Thủy điện, điện gió, mặt trời... Đặc biệt thủy điện tích Năng.

Phát huy lợi thế cửa ngõ tỉnh ở phía Bắc giáp Lai Châu, là khu vực ngã ba đường giao của 2 tuyến quốc lộ 6 và quốc lộ 12; ngã ba sông Sông Đà, Nậm Lay. Phát triển các dịch vụ gắn với dừng chân. Liên kết với huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo qua tuyến đường sông và hệ thống các cảng bến thủy nội địa.

Định hướng phát triển không gian đô thị theo hướng Bắc – Nam và bám dọc theo hai bên hồ Nậm Lay. Tập trung xây dựng vào bờ Tây khu vực có quỹ đất thoải không bị ảnh hưởng bởi tai biến môi trường.

Trong tương lai, phát triển và mở rộng đô thị về phía Tây Nam. Định hướng mở rộng địa giới hành chính về phía Tây Nam cũng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tương lai và nâng cấp Mường Lay lên đô thị loại IV.



Hình 123: Cấu trúc không gian phát triển thị xã Mường Lay



### **5.3. Vùng huyện Tuần Giáo**

- Phạm vi bao gồm địa giới hành chính của toàn huyện Tuần Giáo.

- Tính chất: Vùng huyện Tuần Giáo với hạt nhân là đô thị Tuần Giáo, đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng kinh tế số II của tỉnh. Đô thị Tuần Giáo là trung tâm chính trị, kinh tế xã hội, du lịch, thương mại dịch vụ cửa ngõ phía Đông của tỉnh Điện Biên.

+ Là cửa ngõ phía Đông tỉnh Điện Biên với tỉnh Sơn La, nằm trên trục động lực kinh tế quốc lộ 279; và QL6. Là một trong bốn cực tăng trưởng của tỉnh góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; Là vùng tập trung phát triển nền kinh tế nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, chăn nuôi.

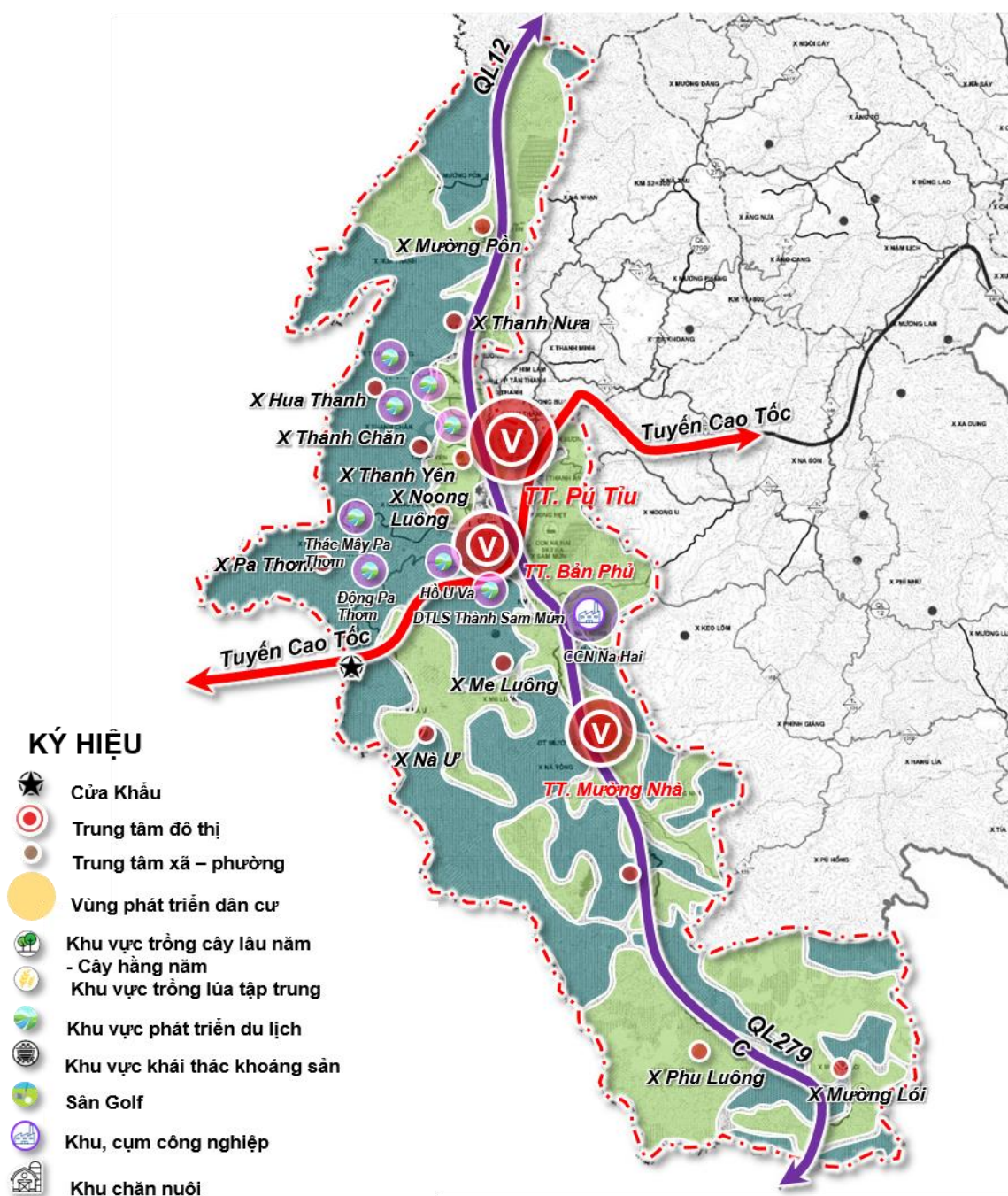
- Hướng Phát triển trọng tâm:

Phát triển kinh tế nông nghiệp: Gắn với hình thành các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao: Vùng Mắc Ca, dược liệu, vùng trồng cây ăn quả, vùng trồng cây công nghiệp ngắn ngày (gai xanh); ổn định vùng trồng cao su và cà phê; phát triển chăn nuôi tập trung gắn đàn bò, trâu...

Phát triển thương mại dịch vụ với lợi thế dân cư đông đúc và thuận lợi giao thông như có tuyến QL6 và QL279 chạy qua. Phát triển du lịch gắn với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ (đèo Pha Din, cảnh quan rừng); khoáng nóng, văn hóa dân tộc... Tận dụng lợi thế về giao thông, đồng thời là khu vực cửa ngõ phía Đông của tỉnh Điện Biên, phát triển các dịch vụ vận tải hàng hóa và vận tải hành khách; Phát triển các khu vực logistics tại các điểm đầu mối về giao thông; Phát triển công nghiệp chế biến,

- Phát triển mở rộng thị trấn Tuần giáo đảm bảo tiêu chí đô thị loại IV





Hình 125: Cấu trúc không gian phát triển huyện Điện Biên

### 5.5. Vùng huyện Điện Biên Đông

- Phạm vi: Bao gồm địa giới hành chính của toàn huyện Điện Biên Đông
- Tính Chất: đóng vai trò là khu vực cửa ngõ phía Đông của tỉnh Điện Biên kết nối với Sơn La; Là vùng có tiềm năng phát triển về năng lượng điện gió; Là vùng phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp và chăn nuôi, du lịch.



### **5.6. Vùng huyện Mường Ảng**

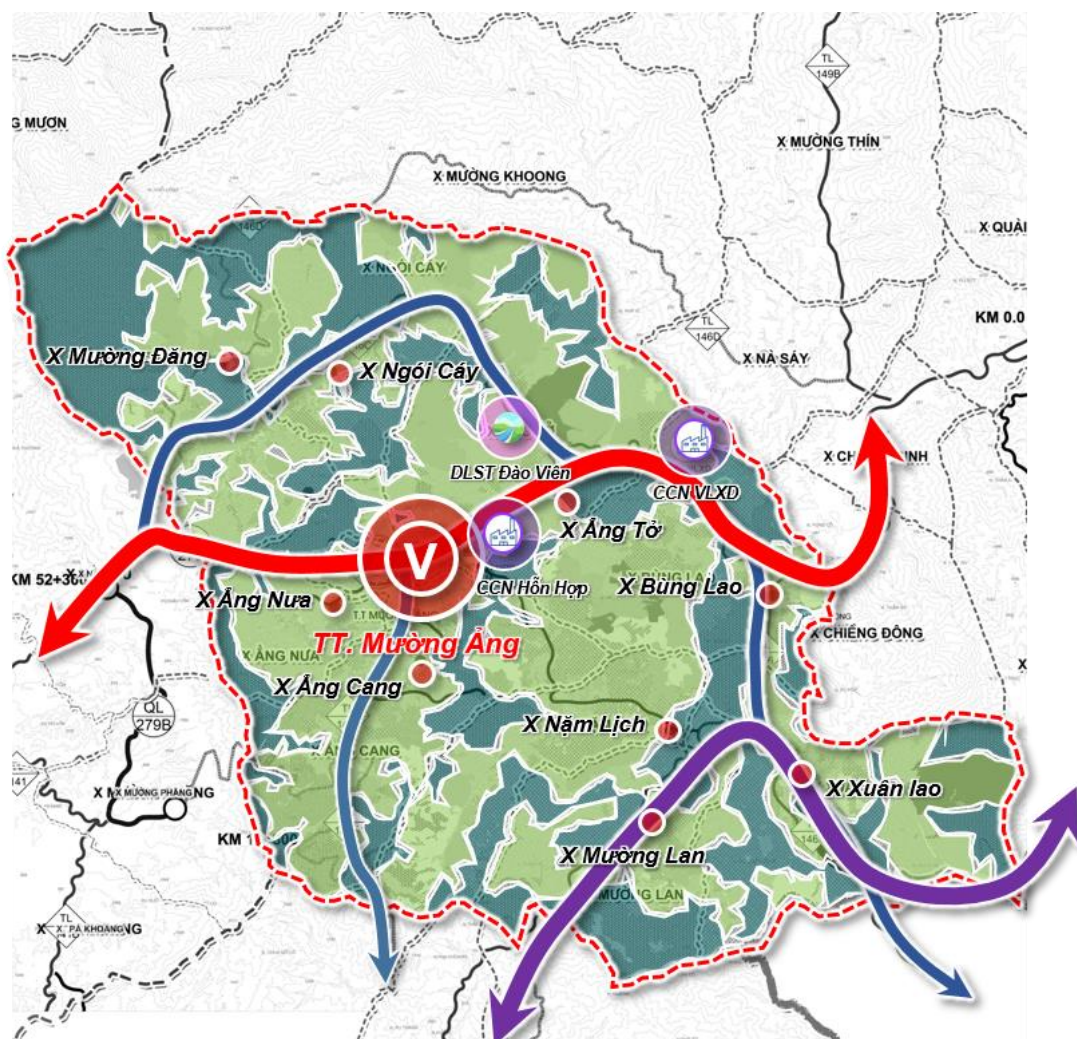
- Phạm vi: Bao gồm địa giới hành chính của toàn huyện Mường Ảng;

- Tính Chất: Là vùng nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh Điện Biên; Là vùng đệm đóng vai trò kết nối các vùng kinh tế động lực với vùng kinh tế II gắn với Tuần Giáo và Tủa Chùa.

- Hướng phát triển trọng tâm: phát triển nông lâm nghiệp theo hướng tập trung, sản xuất hàng hóa có liên kết chuỗi gắn với doanh nghiệp và thị trường tiêu thụ, phát triển công nghiệp chế biến (chế biến sâu mắc ca, cà phê, hoa quả). Tập trung vào các sản phẩm có thế mạnh của huyện bao gồm: Mắc ca, cà phê, chanh leo, bưởi da xanh, xoài Đài Loan... Nằm ở vị trí trung tâm gần các vùng kinh tế lớn của tỉnh nên tập trung các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến, các hoạt động du lịch của các khu vực lân cận.

Định hướng phát triển không gian đô thị với các khu vực mở rộng về phía Búng Lao đồng thời hình thành tuyến đường kết nối trực tiếp với đường cao tốc Sơn La - Điện Biên tạo nên động lực phát triển huyện Mường Ảng.

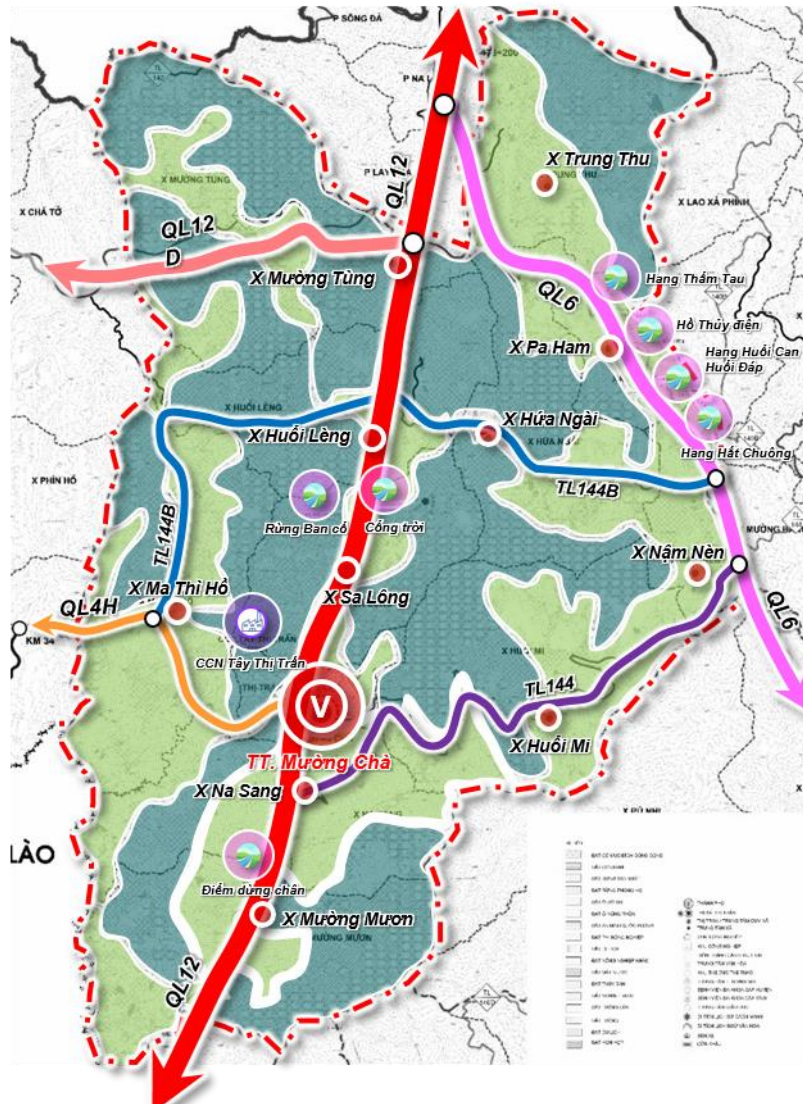
Định hướng đến 2030 huyện Mường Ảng có 01 đô thị loại V là thị trấn Mường Ảng có vai trò là trung tâm hành chính chính trị, tổng hợp các lĩnh vực kinh tế, công nghiệp, lâm sinh của huyện Mường Ảng.



Hình 127: Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Ảng

#### a. Vùng huyện Mường Chà

- Phạm vi: Bao gồm địa giới hành chính của toàn huyện Mường Chà
- Tính chất: Là cầu nối giữa các cụm đô thị lớn của tỉnh Điện Biên như kết nối thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay với thành phố Lai Châu của tỉnh Lai Châu; Là vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, nhằm tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển nông lâm nghiệp, đặc biệt là cây Mắc Ca, hình thành các vùng trồng Mắc Ca tập trung, trồng quế, dược liệu, dứa...; Tận dụng lợi thế về giao thông phát triển các trung tâm logistics trên trục đường quốc lộ 12; phát triển nền công nghiệp chế biến đặc biệt là chế biến nông lâm sản.
- + Phát triển mở rộng thị trấn Mường Chà xuống phía Nam dọc quốc lộ 12.
- + Định hướng đến năm 2030 huyện có 01 đô thị loại V là thị trấn Mường Chà đóng vai trò là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, công nghiệp của huyện.



Hình 128: Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Chà

### b. Vùng huyện Tủa Chùa

- Phạm vi: Bao gồm địa giới hành chính của toàn huyện Tủa Chùa;
- Tính chất: Là cửa ngõ phía Đông Bắc tỉnh Điện Biên với tỉnh Sơn La; Là khu vực phát triển đa dạng các loại hình du lịch như: du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, du lịch hang động, du lịch khảo cổ học...; Là khu vực có tiềm năng phát triển loại hình kinh tế cảng, dịch vụ thương mại.
- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển kinh tế nông – lâm – thủy sản là nền tảng, du lịch là mũi nhọn, trọng tâm; Phát triển du lịch trên cơ sở phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương: là khu vực có quần thể hang động nhiều nhất khu vực Tây Bắc, cao

nguyên đá trải dài, vùng chè cổ thổ, các di tích lịch sử, văn hóa các dân tộc, cảnh quan ven Sông Đà độc đáo (phát triển du lịch dọc sông Đà)...

+ Phát triển nông lâm thủy sản: Gắn với vùng sản xuất tập trung phát triển chè Shan tuyết, mắc ca, dược liệu; Phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với sông Đà, lòng hồ thủy điện. Phát triển nhà máy chế biến nông lâm sản.

+ Phát triển mở rộng đô thị TT Tủa Chùa (xây dựng trung tâm mới).

+ Phát triển hệ thống giao thông nội tỉnh và liên kết với Lai Châu, Sơn La (đề xuất cầu vượt sông Đà tại Hối Sỏi liên kết Lai Châu).

+ Định hướng đến năm 2030 huyện Tủa Chùa có 01 đô thị loại V đóng vai trò là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm văn hóa xã hội, du lịch của huyện.



Hình 129: Cấu trúc không gian phát triển huyện Tủa Chùa



### c. Huyện Nậm Pồ

- Phạm vi: Bao gồm địa giới hành chính của toàn huyện Nậm Pồ;

- Tính chất: Là khu vực giáp ranh với nước Lào thuận tiện cho việc kết nối, giao thương với nước bạn của tỉnh nhà nói riêng và của cả nước nói chung; Là là điểm trung chuyển của các vùng kinh tế phía Đông, phía Nam của tỉnh đi lên cửa khẩu A pa Chải sang Trung Quốc; Là huyện có diện tích nông nghiệp lớn có điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp với nhiều loại cây trồng (cây hàng năm, lâm nghiệp, cây lâu năm...).

- Hướng Phát triển trọng tâm: Lấy việc phát triển nông lâm nghiệp và chăn nuôi làm mũi nhọn, động lực phát triển. Hình thành các khu vực chăn nuôi trọng điểm, xây dựng các mô hình chăn nuôi theo hình thức trang trại, gia trại; Phát triển các vùng nguyên liệu lớn phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến nông sản (chế biến thức ăn gia súc, chế biến nông sản). Hình thành các vùng trồng Mắc ca, các vùng trồng cây hàng năm, ngô, khoai, sắn..

+ Định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 01 đô thị loại V là thị trấn Nậm Pồ, đóng vai trò là trung tâm huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế văn hóa, thương mại dịch vụ của huyện Nậm Pồ.



Hình 130: Cấu trúc không gian phát triển huyện Nậm Pồ

### d. Huyện Mường Nhé

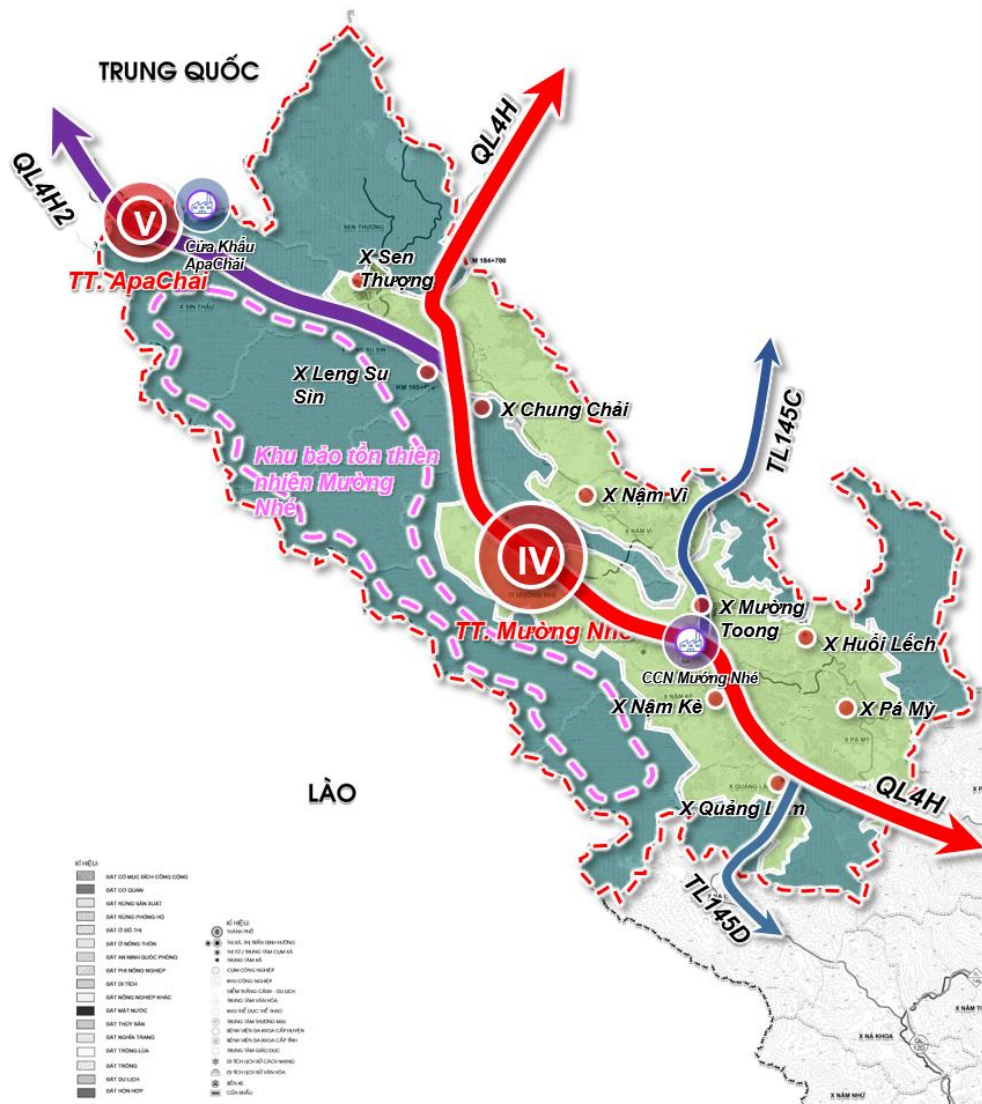
- Phạm vi: Bao gồm địa giới hành chính của toàn huyện Mường Nhé

- Tính chất: Là khu vực có vị trí đặc biệt quan trọng đối với nền quốc phòng an ninh của tỉnh Điện Biên cũng như vùng Tây Bắc; Là huyện có đường biên giới với giáp với cả Trung Quốc và các tỉnh Bắc Lào; Là khu vực có nền kinh tế gắn với phát triển kinh tế cửa khẩu, dịch vụ thương mại, du lịch.

- Hướng phát triển trọng tâm: Phát triển ngành nông lâm nghiệp đặc biệt là các vùng trồng lúa có chất lượng cao; Phát triển hoạt động thương mại gắn với khu vực cửa khẩu ApaChải, xuất khẩu các mặt hàng về nông, lâm nghiệp sang Trung Quốc và Lào; Phát triển du lịch sinh thái gắn với khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé, du lịch trải nghiệm khám phá tại cột mốc số không; Phát triển đô thị Mường Nhé trở thành trung tâm trung tâm kinh tế vùng Tây Bắc và là thành cực tăng trưởng của tỉnh, đóng vai trò là khu vực trung chuyển hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài.

+ Phát triển ngành nông lâm nghiệp đặc biệt là hình thành vùng trồng cây công nghiệp: Mắc ca, dược liệu... Hình thành các vùng chăn nuôi gắn mô hình gia trại, trang trại.

+ Định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện có 02 đô thị loại V là thị trấn Mường Nhé và đô thị ApaChải, trong đó thị trấn Mường Nhé đóng vai trò là thị trấn huyện lỵ, là trung tâm hành chính chính trị, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng của huyện.



Hình 131: Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Nhé

## X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

### 1. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường

#### a. Mục tiêu chung

Ngăn chặn, đẩy lùi gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường và suy giảm của đa dạng sinh học, bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng gắn với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Đến năm 2030, tỉnh Điện Biên có chất lượng môi trường tốt, đa dạng sinh học được giữ gìn, tính toàn vẹn sinh thái được duy trì ở mức cao, hình thành một nền kinh tế xanh và bền vững phù hợp với tiềm năng tự nhiên và bản sắc văn hóa theo không gian lãnh thổ.

#### b. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, tỉnh Điện Biên cần đạt các chỉ tiêu môi trường chủ yếu:

Bảng 1. Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá môi trường của tỉnh Điện Biên đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì thực hiện	Lộ trình thực hiện		
			Hiện trạng 2020/2021	2025	2030
<b>1</b>	<b>Giảm về cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường</b>				
1-1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh xây dựng mới đạt yêu cầu về BVMT	Sở TN&MT	-	75%	100%
1-2	Tỷ lệ cơ sở hiện đang gây ô nhiễm môi trường	Sở TN&MT	-	Giảm 20% so với 2020	Giảm 50% so với 2020
1-3	Tỷ lệ khu công nghiệp đáp ứng yêu cầu BVMT	Sở TN&MT	-	70%	95%
1-4	Tỷ lệ làng nghề truyền thống đạt yêu cầu về môi trường	Sở TN&MT	-	60%	80%
1-5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới	Sở NN&PTNT	-	60%	80%
1-6	Tỷ lệ khu đô thị loại IV trở lên có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu	Sở XD	-	70%	90%
1-7	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu	Sở TN&MT	-	90%	95%
1-8	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom	Sở XD	-	90%	95-100%
1-9	Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom	Sở NN&PTNT	-	50-60%	50-70%
1-10	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	Sở TN&MT	-	85%	100%
1-11	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	Sở Y tế	-	100%	100%

1-12	Số bãi chôn lấp chất thải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và hợp vệ sinh	Sở TN&MT		70%	90%
2	<b>Khắc phục, cải tạo môi trường các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái; cải thiện điều kiện sống của nhân dân</b>				
2-1	Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư được cải tạo, phục hồi	Sở XD	-	Tăng 20% so với 2020	Tăng 50% so với 2020
2-2	Tỷ lệ diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	Sở TN&MT	-	Tăng 20% so với 2020	Tăng 50% so với 2020
2-3	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	Sở XD	-	95%	100%
2-4	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Sở NN&PTNT	-	85%	95%
2-5	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	Sở NN&PTNT	-	75%	95%
2-6	Hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở đô thị, khu dân cư	Sở TN&MT	-	Đạt quy chuẩn	Đạt quy chuẩn
3	<b>Giảm nhẹ mức độ suy thoái, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên; kiểm chế tốc độ suy giảm đa dạng sinh học</b>				
3-1	Số vùng bị cạn kiệt nguồn nước do khai thác quá mức	Sở TN&MT		Không tăng so với 2020	Không tăng so với 2020
3-2	Tỷ lệ che phủ của rừng	Sở NN&PTNT	42,7%	45,5%	48,0%
3-3	Diện tích rừng nguyên sinh	Sở NN&PTNT		Không giảm	Không giảm
3-4	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	Sở TN&MT		56.778 ha	108.248 ha
3-5	Số loài quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng	Sở TN&MT	-	Không tăng so với 2020	Không tăng so với 2020
3-6	Số loài quý, hiếm bị tuyệt chủng	Sở TN&MT	-	Không	Không
3-7	Các khu di sản thiên nhiên, cảnh quan, nét đẹp của thiên nhiên	Sở VHHT&DL	-	Không suy giảm so với 2020	Không suy giảm so với 2020

## 2. Nguyên tắc và cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường

### 2.1. Nguyên tắc quản lý và bảo vệ môi trường

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ của mọi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

- Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo đảm quyền trẻ em, thúc đẩy giới và phát triển, bảo tồn đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu để bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

- Bảo vệ môi trường phải dựa trên cơ sở sử dụng hợp lý tài nguyên, giảm thiểu chất thải.

- Bảo vệ môi trường địa phương gắn liền với bảo vệ môi trường vùng, quốc gia; bảo vệ môi trường bảo đảm không phương hại chủ quyền, an ninh quốc gia.

- Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và các địa phương trong tỉnh; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên và ưu tiên phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

- Quản lý môi trường phải đảm bảo tính hệ thống, tổng hợp, liên tục và nhất quán, tập trung dân chủ, quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, hài hòa lợi ích giữa bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát triển, đồng thời phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Tổ chức thực hiện chương trình quản lý và giám sát bảo vệ môi trường đảm bảo: vai trò chỉ đạo và điều phối môi trường trong tỉnh; liên kết và phối hợp giữa các cơ quan liên quan và các địa phương; năng lực về con người, kinh phí và thiết bị.

## **2.2. Cơ chế phối hợp quản lý và bảo vệ môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường đóng vai trò đầu mối giúp việc UBND tỉnh tổ chức và điều phối việc thực hiện chương trình quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. Các Sở, Ban, Ngành khác có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường tùy theo chức năng nhiệm vụ và phạm vi lãnh thổ được phân công quản lý mà phối hợp với Sở TN&MT để đảm bảo thực hiện tốt chức năng quản lý và bảo vệ môi trường của tỉnh.

Việc giám sát các vấn đề môi trường chính sẽ do Trung tâm Quan trắc và Tài nguyên & Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên thực hiện ở mạng lưới các điểm quan trắc định kỳ. Ngoài ra, Trung tâm sẽ kết hợp với các KCN, CCN, chủ nguồn thải thực hiện việc phân tích và kiểm tra tự động về nồng độ các chất ô nhiễm không khí và nước thải trong các KCN, các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở chăn nuôi.

Việc giám sát môi trường đất được thực hiện bằng sự kết hợp giữa Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Cần xây dựng một chương trình giám sát và quan trắc chất lượng môi trường đất phù hợp với từng tiểu vùng trong tỉnh.

## **3. Phương án quy hoạch các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học và hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên**

Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên trên nguyên tắc tiếp cận quản lý tổng hợp hệ sinh thái, trọng tâm để bảo tồn được các loài, nguồn gen quý, hiếm, ưu tiên bảo vệ; trên 06 đối tượng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và quy hoạch hiện hành gồm: khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

### 3.1. Phương án quy hoạch hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên

Tiếp tục duy trì các khu bảo tồn hiện có, đồng thời quy hoạch xây dựng các khu bảo tồn mới, phấn đấu đến năm 2030, tỉnh Điện Biên có 03 khu bảo tồn: Khu Bảo tồn Mường Nhé; Khu Bảo tồn Huổi Lèng - Nà Tấu và Khu Bảo tồn Pá Khoang-Mường Phăng. Phấn đấu sau 2030, nghiên cứu thành lập khu dự trữ sinh quyển Điện Biên trên cơ sở liên kết Khu Bảo tồn Huổi Lèng - Nà Tấu và Khu Bảo tồn Pá Khoang-Mường Phăng.

#### 1. Khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé

- *Cấp bảo tồn:* Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp Quốc gia.
- *Vị trí:* Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp Quốc gia Mường Nhé kế thừa toàn bộ ranh giới và quy hoạch chi tiết của khu BTTN Mường Nhé được thành lập ngày 9 tháng 8 năm 1986 ở phần Tây Bắc của huyện Mường Nhé. Theo “Dự án quy hoạch chi tiết khu BTTN Mường Nhé” được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt trong Quyết định số 593/QĐUB ngày 23/5/2008. Khu Bảo tồn nằm trên địa phận của 5 xã: Sín Thầu, Leng Su Sìn, Chung Chải, Mường Nhé và Nậm Kè huyện Mường Nhé.

- *Diện tích:* 46.730 ha. Vùng đệm trải rộng 124.381 ha, là nơi sinh sống của một số dân tộc vùng cao như người Hà Nhì, Khơ Mú, Mông...

- *Nhiệm vụ:*

- Bảo vệ triệt để, tạo điều kiện phát triển hệ động vật, thực vật rừng, bảo tồn và dự trữ nguồn gen nhằm phát triển tài nguyên rừng.

- Bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học.

- Thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc trong vùng.

- Tuyên truyền giáo dục môi trường.

- *Hiện trạng sử dụng đất:* Trong khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp Quốc gia Mường Nhé, đất rừng đặc dụng chiếm diện tích lớn, khoảng 48,51%, đất đồi núi chưa sử dụng chiếm diện tích lớn nhất, tới 51,15%, mà thực chất đây là đất rừng đã bị khai thác kiệt quệ, chưa có điều kiện phục hồi. Diện tích đất khu dân cư nông thôn chỉ chiếm 0,05%.

- *Hiện trạng đa dạng sinh học:* Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp Quốc gia Mường Nhé nằm trong vùng ĐDSH giàu. HST rừng chiếm tỷ lệ lớn nhất, tới 58,34% diện tích KBT, trong đó rừng nguyên sinh chiếm 34,21%. Đây là tỷ lệ rừng tự nhiên nguyên sinh thuộc loại lớn nhất trong các khu bảo tồn đề xuất quy hoạch của tỉnh Điện Biên. Trong khi HST lúa nước chiếm 0,90% và HST khu dân cư chỉ chiếm 0,05%.

Hệ động vật khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp Quốc gia Mường Nhé có 291 loài động vật hoang dã thuộc 4 lớp: lớp Thú có 59 loài thuộc 8 bộ, 24 họ; lớp Chim có 185 loài, 16 bộ, 53 họ; lớp Bò sát có 36 loài, 2 họ và 15 bộ; lớp ếch nhái có 11 loài, 1 bộ và 3 họ. Hệ động vật khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp Quốc gia Mường Nhé có 44 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Trong đó có 4 loài cấp CR, 10 loài cấp EN, 18 loài cấp VU, 3 loài cấp LRcd. Thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP có 14 loài cấp IB và 20 loài thuộc cấp IIB.

**Bảng 1. Danh sách các loài động vật quý hiếm khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp quốc gia Mường Nhé**

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Mức độ đe dọa	
			Sách đỏ (2007)	Nghị định 32/CP
	MAMMALIA	LỚP THÚ		
1	<i>Nycticebus bengalensis</i>	Cu li lớn	VU	IB
2	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	Cu li nhỏ	VU	IB
3	<i>Macaca arctoides</i>	Khỉ mặt đỏ	VU	IIB
4	<i>Macaca assamensis</i>	Khỉ mốc	VU	IIB
5	<i>Macaca mulatta</i>	Khỉ vàng	VU	IIB
6	<i>Macaca leonina</i>	Khỉ đuôi lợn	VU	IIB
7	<i>Trachypithecus crepusculus</i>	Voọc xám	VU	IB
8	<i>Nomascus leucogenus</i>	Vượn má trắng	EN	IB
9	<i>Manis pendactyla</i>	Tê tê vàng	EN	IB
10	<i>Neofelis nebulosa</i>	Báo gấm	EN	IB
11	<i>Panthera pardus</i>	Báo hoa mai	CR	IB
12	<i>Viverricula indica</i>	Cây hương		IIB
13	<i>Arctictis binturong</i>	Cây mực		IB
14	<i>Ursus Thibetanus</i>	Gấu ngựa	EN	IB
15	<i>Ursus malayanus</i>	Gấu chó	EN	IB
16	<i>Capricornis milneedwardsii</i>	Sơn dương	EN	IB
17	<i>Ratufa bicolor</i>	Sóc đen	VU	
	AVES	LỚP CHIM		
18	<i>Lophura nycthemera</i>	Gà lôi trắng	LR	IB
19	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	Gà tiền mặt vàng	VU	IB
20	<i>Buceros bicornis</i>	Hồng hoàng	VU	IIB
21	<i>Aceros nipalensis</i>	Niệc cổ hung	VU	IIB
22	<i>Megaceryle lugubris</i>	Bói cá lớn	VU	
23	<i>Psittacula himalayana</i>	Vẹt ngực xám		IIB
24	<i>Psittacula alexandri</i>	Vẹt ngực đỏ		IIB
25	<i>Ichthyophaga humilis</i>	Điều cá bé	VU	
26	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>	Điều cá đầu xám	VU	
27	<i>Spilornis cheela</i>	Điều hoa Miến Điện		IIB
28	<i>Pitta phayrei</i>	Đuôi cụt nâu	LR	
29	<i>Gracula religiosa</i>	Yêng		IIB
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT		
30	<i>Gekko gecko</i>	Tắc kè	VU	
31	<i>Physignathus cocincinus</i>	Rồng đất	VU	
32	<i>Varanus salvator</i>	Kỳ đà hoa	EN	IIB
33	<i>Python molurus</i>	Trăn gấm	CR	IIB
34	<i>Elaphe radiata</i>	Rắn sọc dưa	VU	IIB



35	Enhydris plumbea	Rắn bông chì	EN	IIB
36	Bungarus fasciatus	Rắn cạp nong	EN	IIB
37	Bungarus multicinctus	Rắn cạp nia bắc		IIB
38	Naja naja	Rắn hổ mang	EN	IIB
39	Ophiophagus hannah	Rắn hổ chúa	CR	IB
40	Platysternum megacephalum	Rùa đầu to	EN	IIB
41	Cuora galbinifrons	Rùa hộp trán vàng	EN	
42	Manouria impressa	Rùa núi viền	VU	IIB
43	Palea steindachneri	Ba ba gai	VU	
	AMPHIBIA	LỚP ÉCH NHÁI		
44	Bufo galeatus	Cóc rừng	VU	

**Chú thích:** EN (Endangered): Nguy cấp; VU (Vulnerable): Sẽ nguy cấp; CR (Critically Endangered): Rất nguy cấp; LR (Lower risk): Ít nguy cấp; IB: Động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB: Động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

## 2. Khu Bảo tồn Huỗi Lèng – Nà Tấu

- *Cấp bảo tồn:* Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp tỉnh
- *Vị trí:* Vùng đề xuất quy hoạch Huỗi Lèng–Nà Tấu nằm trên địa bàn:
  - Xã Huỗi Lèng, Hừa Ngài, Pa Ham, Sa Lông, Huỗi Mí, thị trấn Mường Chà, Na Sang huyện Mường Chà;
  - Xã Pú Xi, Mường Khong huyện Tuần Giáo;
  - Xã Mường Đãng, Ngòi cày huyện Mường Ảng;
  - Xã Nà Tấu, Nà Nhạn huyện Điện Biên.
- *Diện tích tự nhiên khu bảo tồn:* 51.470,00 ha
- *Nhiệm vụ:*
  - Bảo vệ triệt để, tạo điều kiện phát triển hệ động vật, thực vật rừng, bảo tồn và dự trữ nguồn gen nhằm phát triển tài nguyên rừng.
  - Bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học.
  - Thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc trong vùng.
  - Tuyên truyền giáo dục môi trường.
- *Hiện trạng sử dụng đất:* Ở khu Bảo tồn đề xuất quy hoạch Huỗi Lèng – Nà Tấu đất rừng phòng hộ chiếm tỷ lệ lớn nhất, tới 67,62% DTK; đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích lớn thứ hai là 26,10%; đất sản xuất nông nghiệp chiếm 5,53%; còn đất khu dân cư nông thôn chỉ chiếm 0,64%.

• *Hiện trạng đa dạng sinh học:* Khu Bảo tồn đề xuất quy hoạch Huổi Lèng – Nà Tấu nằm hoàn toàn trong vùng ĐDSH khá. Hệ sinh thái rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ khá lớn, khoảng 37,21%, trong đó rừng nguyên sinh chiếm 15,91%; rừng thứ sinh chiếm 21,30%. Hệ sinh thái trảng cây bụi và trảng cỏ chiếm tới 51,86%, có lẽ đây thực chất là những diện tích rừng đã bị khai thác kiệt quệ, mà chưa có điều kiện phục hồi. Vì vậy nếu được bảo tồn, rừng có khả năng tái sinh trong thời gian không quá dài. Hệ sinh thái lúa nước chiếm khoảng 3,55%; còn HST khu dân cư chỉ chiếm khoảng 0,38%. Khu Bảo tồn được đặc trưng bởi loài Pơ mu (*Fokienia hodginsii*). Pơ mu là cây gỗ to, có tán hình tháp, thường xanh, cao 25-30 m hay hơn, đường kính thân tới 1 m. Thân thẳng không có bạnh góc, phân cành ngang. Pơ mu thường phân bố ở độ cao 900-2400 m so với mực nước biển, trên đất phong hóa từ đá mẹ granít hoặc đá vôi. Pơ mu mọc rải rác hoặc tạo thành rừng thuần loại trên sườn hoặc đỉnh núi cùng với một số loài thông khác như: thiết sam giả (*Pseudotsuga brevifolia*), thiết sam núi đá (*Tsuga chinensis*).

### 3. Khu Bảo tồn Pá Khoang - Mường Phăng

• *Cấp bảo tồn:* Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh cấp Quốc gia, nâng cấp, mở rộng từ Khu bảo vệ cảnh quan Mường Phăng.

• *Vị trí:* Vùng đề xuất quy hoạch khu Bảo tồn Pá Khoang-Mường Phăng nằm trên địa bàn các huyện, thị xã gồm:

- Xã Nà Nhạn, Pá Khoang, một phần nhỏ xã Mường Phăng huyện Điện Biên;
- Xã Thanh Minh, Tà Lèng thành phố Điện Biên Phủ;
- Xã Pú Nhi huyện Điện Biên Đông.

• *Diện tích tự nhiên khu bảo tồn:* 10.048,81 ha

• *Nhiệm vụ:*

- Bảo vệ triệt để, tạo điều kiện phát triển hệ động vật, thực vật rừng, bảo tồn và dự trữ nguồn gen nhằm phát triển tài nguyên rừng.

- Bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học.

- Thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và đời sống kinh tế, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân các dân tộc trong vùng.

- Tuyên truyền giáo dục môi trường.

• *Hiện trạng sử dụng đất:* ở khu bảo tồn đề xuất quy hoạch Mường Phăng đất rừng đặc dụng chiếm 18,85% DTK; đất rừng phòng hộ chiếm 45,51%; đất đồi núi chưa sử dụng chiếm 10,04%. Còn đất lúa nước chiếm 3,96%; đất khu dân cư chiếm 1,26%.

• *Hiện trạng đa dạng sinh học:* Nằm trong vùng ĐDSH đặc thù của tỉnh Điện Biên, ở khu Bảo tồn đề xuất quy hoạch Pá Khoang-Mường Phăng HST rừng chiếm 30,54% DTK và đây cũng là HST có diện tích lớn nhất. Tuy nhiên, rừng nguyên sinh chỉ có 1,25% DTK, chủ yếu là rừng thứ sinh tới 22,34%. HST trảng cây bụi, tre nứa chiếm 20,84%, HST trảng cỏ chiếm 20,49%. Đặc biệt là ở đây có hồ Pa Khoang, vùng đất ngập nước lớn nhất tỉnh, rất cần được bảo vệ. Còn HST khu dân cư chỉ chiếm 1,65% và HST lúa nước chiếm 9,06%.

Khu Bảo tồn có HST đặc thù là vùng đất ngập nước (hồ Pá Khoang) có diện tích tới 600 ha, mặc dù chỉ là hồ nhân tạo. Ngoài ra, còn có khu rừng Mường Phăng còn giữ được tính nguyên sinh, là khu rừng có giá trị lịch sử. Khu Bảo tồn loài –sinh cảnh cấp Quốc gia Pá Khoang-Mường Phăng không chỉ có hệ động vật, hệ thực vật trên cạn đa dạng, phong phú; mà còn có hệ thủy sinh vật với nhiều loài động, thực vật phù du, động vật đáy và khu hệ cá thuộc thủy vực nước đứng và nước chảy.

Hiện đã thống kê được ở khu bảo tồn loài – sinh cảnh cấp quốc gia Pá khoang-Mường Phăng có 1014 loài, thuộc 678 chi, 201 họ của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch, chiếm 9,4% tổng số loài, 29,5% tổng số chi và 70,5% tổng số họ của hệ thực vật Việt Nam. Hệ động vật có xương sống trên cạn đã ghi nhận được 143 loài động vật hoang dã thuộc 59 họ, 25 bộ, 4 lớp; trong đó có 31 loài thú, 82 loài chim, 19 loài bò sát và 11 loài ếch nhái.

Thủy sinh vật gồm:

- Thực vật phù du có 35 loài thuộc 4 ngành: tảo Silíc (Bacillariophyta), tảo Lam (Cyanophyta), tảo Lục (Chlorophyta) và tảo Mắt (Euglenophyta).

- Động vật phù du: có 20 loài và nhóm loài thuộc 18 giống động vật phù du, trong đó nhóm giáp xác chân chèo có 9 loài, nhóm giáp xác râu ngành có 5 loài, nhóm trùng roi bánh xe có 2 loài, nhóm vỏ bao có 2 loài.

- Cá: đã thống kê được 47 loài thuộc 9 họ. Ngoài cá tự nhiên còn một số loài cá nuôi như: cá trắm, cá mè trắng, cá mè hoa, cá mương, cá mè vinh...

Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp quốc gia Pá Khoang-Mường Phăng có một số loài thực vật và động vật quý hiếm được ghi vào Sách đỏ (2007), Nghị định 32/2006/NĐ-CP (bảng 2, 3). Từ kết quả thu được, khu Bảo tồn Pá Khoang-Mường Phăng có:

- 17 loài thực vật quý hiếm, trong đó có 7 loài thuộc nhóm EN (nguy cấp, 9 loài thuộc nhóm VU (sẽ nguy cấp). Có 1 loài thuộc nhóm IA (nghiêm cấm khai thác sử dụng), 3 loài thuộc nhóm IIA (hạn chế khai thác sử dụng) (bảng 2);

- 14 loài động vật quý hiếm, trong đó có 7 loài thuộc nhóm EN, 6 loài thuộc nhóm VU, có 4 loài thuộc nhóm IB và 5 loài thuộc nhóm IIB (bảng 3).

***Bảng 2. Danh sách các loài thực vật quý hiếm khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp quốc gia Pá Khoang-Mường Phăng***

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Mức độ đe dọa	
			Sách đỏ (2007)	Nghị định 32/CP
1	Canarium tramdenum	Trám đen	VU	
2	Rauwolfia verticillata	Ba gạc vòng	VU	
3	Acanthopanax trifoliatum	Ngũ gia bì gai	EN	
4	Tetrapanax papyriferus	Thông thảo	EN	
5	Asarum glabrum	Hoa tiên	VU	
6	Mahonia nepalensis	Mã hồ	EN	
7	Podophyllum tonkinense	Bát giác liên	EN	
8	Markhamia stipulata	Thiết đỉnh	VU	
9	Codonopsis Javanica	Đẳng sâm	VU	IIA
10	Garcinia Fagraeoides	Trai		IIA
11	Fokienia hodginsii	Pơ mu	EN	IIA
12	Chukrasia tabularis A. Juss.	Lát hoa	VU	
13	Melientha suavis	Rau sắng	VU	
14	Anoectochilus setaceus	Lan kim tuyến	EN	IA
15	Platanus kerrii	Chò nước	VU	
16	Thalictrum foliosum	Thỏ Hoàng Liên	VU	
17	Madhuca pasquieri	Sến mật	EN	

**Chú thích:** EN (Endangered): Nguy cấp; VU (Vulnerable): Sẽ nguy cấp; CR (Critically Endangered): Rất nguy cấp; IA: Thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIA: Thực vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

**Bảng 3. Danh sách các loài động vật quý hiếm khu Bảo tồn loài – sinh cảnh cấp quốc gia Pá Khoang-Mường Phăng**

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Mức độ đe dọa	
			Sách đỏ (2007)	Nghị định 32/CP
	MAMMALIA	LỚP THÚ		
1	<u>Manis pendactyla</u>	Tê tê vàng	EN	IB
2	Nycticebus pygmaeus	Cu li nhỏ	VU	IB
3	Lutra lutra	Rái cá thường	VU	IB
4	<u>Capricornis milneedwardsii</u>	Sơn dương		
5	Ratufa bicolor	Sóc đen	VU	
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT		
6	Gekko gekko	Tắc kè	VU	
7	Physignathus cocincinus	Rồng đất	VU	
8	Varanus salvator	Kỳ đà hoa	EN	IIB
9	Elaphe radiata	Rắn sọc dưa	VU	IIB

10	Ptyas korros	Rắn ráo thường	EN	IIB
11	Naja naja	Rắn hổ mang	EN	IIB
12	Bungarus fasciatus	Rắn cạp nong	EN	IIB
13	Ophiophagus hannah	Rắn hổ chúa	CR	IB
	AMPHIBIA	LỚP ÉCH NHÁI		
44	Bufo galeatus	Cóc rừng	VU	

**Chú thích:** EN (Endangered): Nguy cấp; VU (Vulnerable): Sẽ nguy cấp; CR (Critically Endangered): Rất nguy cấp; IB: Động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại; IIB: Động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

### 3.2. Phương án đề xuất quy hoạch hành lang đa dạng sinh học

Bên cạnh việc quy hoạch các khu bảo tồn ĐDSH, tỉnh cần thiết lập các hành lang ĐDSH nhằm kết nối các khu bảo tồn với nhau. Sự kết nối này sẽ có tác dụng rất tốt không chỉ trong việc đảm bảo sự giao lưu giữa các quần xã động, thực vật ở các khu bảo tồn mà còn góp phần làm cho công tác bảo tồn ĐDSH có hiệu quả hơn. Việc thiết lập hành lang ĐDSH cần được nghiên cứu kỹ lưỡng trên cơ sở tham vấn ý kiến của nhiều Sở, Ban, Ngành liên quan.

Đối với tỉnh Điện Biên, theo phương án đề xuất lựa chọn có thể đề xuất thành lập 01 hành lang ĐDSH kết nối Khu Bảo tồn Huổi Lèng – Nà Tấu và Khu Bảo tồn Pá Khoang-Mường Phăng với diện tích dự kiến khoảng 365 ha. Hành lang được đề xuất quy hoạch qua các khu vực có rừng, ít ảnh hưởng đến di dân khi quy hoạch được duyệt.

### 3.3. Phương án quy hoạch bảo tồn chuyên chỗ

Bên cạnh các khu bảo tồn nguyên vị ở trên, tỉnh Điện Biên có thể áp dụng các loại hình bảo tồn chuyên chỗ sau đây:

- *Vườn thực vật*: cho mục tiêu nghiên cứu bảo tồn, thuần hóa và có thể kết hợp tạo nguồn cung cấp cây giống (thường ở các khu bảo tồn, dưới sự quản lý của khu bảo tồn hoặc thuộc đơn vị nghiên cứu về tài nguyên thực vật). Về số lượng, có thể tại mỗi khu bảo tồn cần có 1 vườn thực vật với mục đích nghiên cứu bảo tồn. Về địa điểm, Vườn thực vật có thể đặc trưng cho kiểu quần xã thực vật của khu vực với điều kiện sinh thái riêng của mình.

- *Vườn ươm cây giống* cho trồng rừng (các tập thể hoặc cá nhân mang tính chất kinh doanh).

- *Vườn cây cảnh* cho mục tiêu tham quan, giải trí và kinh doanh (chủ yếu là sở hữu tư nhân).

- *Vườn động vật*: là một khu vực nuôi các loài động vật hoang dã, bao gồm có thể nuôi nhốt trong chuồng, có thể nuôi thả trong điều kiện bán tự nhiên. Ngoài mục đích phục vụ tham quan du lịch, giáo dục, còn nghiên cứu bảo tồn và khi cần trả vật nuôi về tự nhiên. Vấn đề quan trọng đối với vườn động vật là diện tích. Trong điều kiện của một tỉnh, diện tích 700 ha là phù hợp với quy mô vườn thú nhỏ và vừa.

- *Vườn cây thuốc*: hệ thực vật tỉnh Điện Biên gồm nhiều loài cây thuốc, trong đó có những loài là cây thuốc có giá trị. Các loài cây thuốc phân bố ở khắp các hệ sinh thái trong tỉnh. Tuy nhiên, cây thuốc tự nhiên khó thuần hóa nếu đưa ra khỏi vùng sinh trưởng của chúng. Vì vậy, việc hình thành vườn cây thuốc phục vụ mục tiêu nghiên cứu bảo tồn, đồng thời kết hợp cung cấp cây giống (thường ở các khu bảo tồn hoặc thuộc các đơn vị nghiên cứu về tài nguyên thực vật) là rất phù hợp với công tác bảo tồn.

Đây là các cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng, cứu hộ, nhân giống loài hoang dã, cây trồng, vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền phục vụ mục đích bảo tồn, phát triển đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, giáo dục và du lịch sinh thái.

### ***3.4. Phương án quy hoạch các khu vực đa dạng sinh học cao***

Khu vực đa dạng sinh học cao là các khu vực tự nhiên có giá trị sinh học nổi bật hoặc quan trọng đối với tỉnh, vùng, quốc gia, quốc tế, cần được quản lý thích hợp để duy trì, phát triển bền vững và bảo tồn tại chỗ nhằm nâng cao các giá trị đã có. Là các khu vực đáp ứng các tiêu chí sau: Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn.

Theo đó, tỉnh Điện Biên có các khu vực đa dạng sinh học cao sau: vùng lõi khu bảo tồn Mường Nhé, vùng lõi khu bảo tồn Huổi Lèng - Nà Tấu và khu bảo tồn Pá Khoang – Mường Phăng được đề xuất. Ngoài ra, một số hệ sinh thái tự nhiên nằm ngoài hệ thống các khu bảo tồn hiện có và được đề xuất, đặc biệt các khu rừng tự nhiên phòng hộ cũng được xếp vào các khu vực đa dạng sinh học cao cần được bảo vệ. Mức độ đa dạng sinh học của các khu vực ngoài các khu bảo tồn cần được tiếp tục nghiên cứu, đánh giá.

### ***3.5. Phương án quy hoạch các khu vực đất ngập nước quan trọng***

Gồm các vùng đất ngập nước đáp ứng tiêu chí theo quy định của pháp luật về đất ngập nước quan trọng. Theo đó, hồ Pá Khoang có thể được xếp vào khu vực đất ngập nước quan trọng của tỉnh Điện Biên. Hồ Pá Khoang thuộc địa phận xã Mường Phăng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, nằm ở độ cao trên 1.000m so với mực nước biển, có chiều dài 12 km, rộng 3 km, rộng hơn 600 ha với dung tích gần 40 triệu m<sup>3</sup> nước, là nơi cung cấp nước cho 2 nhà máy thủy điện (Nà Loi, Thác Báy) và đảm bảo nước tưới cho 5.000 ha cánh đồng Mường Thanh.

### ***3.6. Phương án quy hoạch các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng***

Là các khu vực được hình thành do tương tác của các yếu tố tự nhiên và/hoặc nhân tạo, có hệ sinh thái tự nhiên đặc thù hoặc đại diện đối với địa phương, quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng các tiêu chí: có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên; có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và văn hóa quan trọng. Theo đó, tỉnh Điện Biên có các khu vực sau được xếp vào các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng: vùng lõi Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé, vùng lõi khu bảo tồn Huổi Lèng - Nà Tấu và khu bảo tồn Pá Khoang – Mường Phăng được đề xuất; hành lang đa dạng sinh học kết nối các

khu bảo tồn; cánh đồng Mường Thanh; hồ Pá Khoang; cánh đồng Mường Thanh; động Pa Thơm; động Xá Nhè; đèo Pha Đin; khu vực ngã ba biên giới – cực tây A Pa Chải.

#### 4. Phương án phân vùng môi trường

##### 4.1. Quan điểm phân vùng môi trường

Thực hiện phân vùng môi trường nhằm sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng quản lý chất lượng, độ nhạy cảm của môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trên lãnh thổ để bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững trong thời kỳ quy hoạch. Phân vùng môi trường trên cơ sở phân tích, đánh giá tổng hợp những đặc điểm điều kiện tự nhiên, hiện trạng phát triển kinh tế-xã hội, môi trường, những định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực, sử dụng đất đai trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

##### 4.2. Phương án phân vùng môi trường

Đề xuất phân vùng môi trường tỉnh Điện Biên theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

**Bảng 4. Phương án phân vùng môi trường tỉnh Điện Biên**

Kí hiệu	Tên vùng/ tiêu vùng	Đặc điểm	Vị trí	Yêu cầu quản lý	
<b>N</b>	<b>Vùng bảo vệ nghiêm ngặt</b>				
<b>N.1</b>	<b>Tiểu vùng bảo tồn</b>	Khu dự trữ thiên nhiên Mường Nhé	Vùng lõi Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé với diện tích 45.581,00 ha	Phía Tây Bắc huyện Mường Nhé	Luật đa dạng sinh học
		Khu Bảo tồn Huổi Lèng - Nà Tấu	Vùng lõi khu Bảo tồn thiên nhiên Huổi Lèng - Nà Tấu với diện tích 51.470,00 ha	Các huyện Mường Chà, Tuần Giáo, Mường Ảng và Điện Biên	Luật đa dạng sinh học
		Khu Bảo tồn Pá Khoang- Mường Phăng	Vùng lõi Khu bảo tồn thiên nhiên Pá Khoang- Mường Phăng với diện tích 10.048,81 ha	Các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông và TP. Điện Biên Phủ	Luật đa dạng sinh học
		Di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ	Khu vực bảo vệ I (34,97 ha): bao gồm Hệ thống di tích tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ (Di tích Đồi D (D1, D2, D3); Điểm Pháo 105mm của Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ; Di tích Đồi Cháy; Di tích Đồi	Thành phố Điện Biên, huyện Điện Biên và huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Luật Di sản văn hóa

		<p>F; Di tích Đồi E) và Hệ thống di tích của Quân đội Nhân dân Việt Nam (Di tích Đài quan sát chiến dịch Điện Biên Phủ tại Mường Phăng; Di tích Trận Hậu cần hỏa tuyến Nà Tấu Km62; Di tích Đèo Pha Đin; Di tích Đường Kéo pháo bằng tay; Di tích Sở chỉ huy Chiến dịch ở hang Thẩm Púa; Di tích nơi anh Bế Văn Đàn hy sinh; Di tích Trận địa cao xạ 37mm của Tiểu đoàn 394, Trung đoàn 367, Đại đoàn 351 ở Bản Mèn; Di tích Trận địa cao xạ 37mm của Tiểu đoàn 394, Trung đoàn 367, Đại đoàn 351 ở Bản Tâu; Di tích Trận địa cao xạ 37mm của tiểu đoàn 383, Trung đoàn 367, Đại đoàn 351 ở Bản Hồng Lú; Di tích Khu vực tập kết Hậu cần tại ngã ba Tuần Giáo; Trận địa pháo 105mm của Đại đội 806, tiểu đoàn 594, Trung đoàn 54, Đại đoàn 351 ở xã Thanh Minh; Di tích Trận địa pháo H6 của tiểu đoàn 224, Trung đoàn 675, Đại đoàn 351 ở xã Thanh Minh; Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ ở Hang Huổi He; Di tích Sở chỉ huy Trung đoàn 98, Đại đoàn 316; Di tích Trận địa pháo của Đại đội 815, Tiểu đoàn 383, Trung đoàn 367, Đại đoàn 351; Di tích Trụ sở Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Lai Châu; Di tích Tòa soạn tiền phương của Báo Quân đội Nhân dân; Di tích Sở chỉ</p>		
--	--	--	--	--



			huy Tiên phương của Tổng Cục cung cấp)		
		Vùng bảo vệ nguồn nước hồ cấp nước sinh hoạt	Các hồ: Huổi Phạ (TP. Điện Biên), Pa Khoang (huyện Điện Biên), các hồ thủy điện	Các hồ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Luật Tài nguyên nước
		Vùng sinh thủy và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	Vùng sinh thủy: Rừng đầu nguồn xung yếu hoặc rất xung yếu phân bố chủ yếu ở những nơi đồi núi cao có độ dốc lớn ở khu vực phân thủy của các lưu vực sông, Vùng sinh thủy và vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt	Phân bố hầu như rộng khắp trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Luật Tài nguyên nước
<b>N.2</b>	<b>Tiêu vùng bảo vệ có kiểm soát</b>	Các đô thị loại II, III	Đến năm 2030 gồm 01 đô thị loại II (thành phố Điện Biên Phủ)	TP. Điện Biên Phủ	Luật quy hoạch đô thị
		Phân khu dịch vụ hành chính các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ thiên nhiên	Phân khu dịch vụ hành chính Khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé; Khu Bảo tồn thiên nhiên Huổi Lèng - Nà Tấu; Khu Bảo tồn thiên nhiên Pá Khoang-Mường Phăng.	Tỉnh Điện Biên	Luật Đa dạng sinh học
<b>H</b>	<b>Vùng hạn chế phát thải</b>				
		Vùng đệm các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo vệ thiên nhiên	Vùng đệm Khu Dự trữ thiên nhiên Mường Nhé; Khu Bảo tồn thiên nhiên Huổi Lèng - Nà Tấu; Khu Bảo tồn Pá Khoang-Mường Phăng.	Tỉnh Điện Biên	Luật Đa dạng sinh học

		Khu vực bảo vệ II Khu di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ	Khu vực bảo vệ II (19,58 ha) Khu di tích lịch sử Khu di tích lịch sử Chiến trường Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên, huyện Điện Biên và huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Luật Di sản văn hóa
		Hành lang bảo vệ nguồn nước sông suối	Hành lang bảo vệ nguồn nước các sông suối trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Trên địa bàn tỉnh Điện Biên	
		Hành lang đa dạng sinh học núi.	Hành lang đa dạng sinh học giữa các KBT: Khu Bảo tồn Huổi Lèng – Nà Tấu và Khu Bảo tồn Pá Khoang-Mường Phăng (365,80 ha).	Trên địa bàn tỉnh Điện Biên	Luật Lâm nghiệp
		Rừng phòng hộ đầu nguồn	Tiến hành bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng với loài cây đa dạng, đa tác dụng để vừa đảm bảo yêu cầu phòng hộ, vừa cho hiệu quả kinh tế trên các lưu vực các hồ chứa nước, thủy điện hoặc khu vực đất dốc	Tỉnh Điện Biên	Luật Lâm nghiệp
		Các đô thị loại IV, loại V	3 đô thị loại IV (TX. Mường Lay, TT. Tuần Giáo, TT. Mường Nhé), 9 đô thị loại V (TT Mường Chà, TT Tủa Chùa, TT Pú Tũu, TT Biên Đông, TT Mường Ảng, TT Nậm Pồ, đô thị Apachải, đô thị Mường Nhà, đô thị Bản Phủ).	Tỉnh Điện Biên	Luật quy hoạch đô thị
		Vùng trồng lúa nước hai vụ	Vùng trồng lúa lòng chảo cánh đồng Mường Thanh; vùng trồng lúa chất lượng cao tại huyện Điện Biên, huyện Mường Ảng và Tuần Giáo	Huyện Điện Biên, huyện Mường Ảng và Tuần Giáo	Luật bảo vệ môi trường

		Vùng nuôi trồng thủy sản	Vùng nuôi cá nước ngọt ở các hồ chứa thủy lợi, thủy điện và trên các vùng nước ven sông, suối	Tỉnh Điện Biên	Luật thủy sản
<b>K</b>	<b>Vùng khác</b>				
		Các khu vực còn lại	Các khu vực bao quanh các vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải	Tỉnh Điện Biên	

**\* Vùng bảo vệ nghiêm ngặt**

- Tiếp tục quản lý bảo vệ có hiệu quả khu hệ động, thực vật hiện có;
- Xây dựng hành lang kết nối với các Vườn quốc gia, Khu bảo tồn và kết nối các khu vực trong KBT.
- Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào quản lý ĐDSH.
- Chỉ chấp thuận dự án đầu tư sinh thái, vì mục đích bảo tồn và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Duy trì diện tích rừng tự nhiên, nâng tỷ lệ che phủ rừng, kiểm soát phát thải khí nhà kính.
- Tập trung bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trong khu vực, phát triển du lịch sinh thái, giáo dục môi trường.
- Nghiêm cấm quy hoạch, phát triển trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, khu phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn; khu bảo vệ 1 của khu di tích lịch sử, văn hóa; danh lam thắng cảnh. Phát triển bền vững tại khu bảo vệ 2, vùng bảo vệ riêng biệt, vùng đệm của các khu di tích lịch sử văn hóa; danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh.
- Nghiêm cấm xâm hại hành lang bảo vệ nguồn nước cấp cho sinh hoạt, cấm thải các chất độc hại vào nguồn nước cấp cho sinh hoạt.
- Phát triển kinh tế xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng đệm, vùng dịch vụ hành chính; thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích cho cộng đồng vùng đệm.
- Xây dựng và triển khai mạng lưới quan trắc tự động liên tục diễn biến chất lượng môi trường không khí, nước mặt, nước ngầm.

*a) Đối với tiểu vùng bảo tồn:* (1) Thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, di sản, bảo vệ và sử dụng hiệu quả khôn khéo các tài nguyên nước, rừng theo pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, di sản, tài nguyên nước, lâm nghiệp; (2) Sớm hoàn thiện phân định ranh giới quy hoạch và ranh giới cấm mốc ngoài thực tế để thống nhất đối tượng và chủ quản quản lý, đặc biệt đối với các khu bảo tồn thiên nhiên; (3) Áp dụng giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải, khí thải của các dự án, cơ sở được áp dụng ở mức nghiêm ngặt nhất nhằm bảo vệ sự phát triển bình thường của con người và sinh vật; (4) Các chỉ số đặc trưng về địa chất, cảnh quan, sinh thái, đa dạng sinh học, các yếu tố tạo nên giá trị tài nguyên phải được điều tra, đánh giá, theo dõi, giám sát, kiểm kê, báo cáo theo quy định; (5) Tuân thủ các

yêu cầu khác về bảo vệ môi trường, ngăn ngừa, kiểm soát các tác động tới môi trường, đa dạng sinh học theo quy định của pháp luật có liên quan và quy định của các điều ước quốc tế về môi trường và đa dạng sinh học mà Việt Nam đã ký kết.

*b) Đối với tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát:* i) Kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải theo Luật bảo vệ môi trường và các luật liên quan. Áp dụng giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải, khí thải của các dự án, cơ sở theo quy chuẩn của quốc gia, của địa phương nhằm bảo vệ sự phát triển bình thường của con người và sinh vật; ii) Việc lựa chọn dự án đầu tư, mở rộng, nâng công suất trong tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát phải dựa trên cơ sở sức chịu tải của môi trường do cấp có thẩm quyền phê duyệt ban hành; iii) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, phương tiện giao thông không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trên phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, trường hợp không thể đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường thì phải dừng hoạt động hoặc di dời, chuyển ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt tương ứng.

**\* Vùng hạn chế phát thải**

- Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Ưu tiên phát triển các ngành áp dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ tiên tiến, tiêu thụ năng lượng thấp, lượng khí thải thấp, và thúc đẩy xã hội hóa các dịch vụ bảo vệ môi trường.
- Phát triển đô thị đông dân cư hài hoà với cảnh quan môi trường, có cơ sở hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải; tỷ lệ cây xanh/diện tích tự nhiên cao.
- Hạn chế quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại đối với môi trường; xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ chất thải rắn, cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại tại khu vực hạn chế phát thải.
- Ngăn ngừa ô nhiễm do hoạt động các cơ sở sản xuất trong KKT, KCN, CCN, làng nghề, các cơ sở sản xuất xen kẽ trong khu dân cư, bảo vệ chất lượng nước mặt và chất lượng không khí khu đô thị, khu dân cư.
- Các KKT, KCN, CCN, làng nghề, cơ sở sản xuất công nghiệp,... phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, chất thải rắn đáp ứng quy định. Từng bước chuyển đổi các KCN, CCN theo hướng sinh thái.
- Phát triển nông nghiệp hữu cơ, hạn chế sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp.
- Cải tạo, phục hồi những khu vực đất bị thoái hóa nặng.

– Các dự án đầu tư tại vùng hạn chế phát thải cần phải được chấp thuận chủ trương đầu tư, lập báo cáo đánh giá sơ bộ tác động môi trường, sau đó lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình các cơ quan chức năng thẩm định, phê duyệt.

– Bắt buộc đầu tư các thiết bị quan trắc tự động liên tục các nguồn thải nước thải, khí thải, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

– Tăng cường thanh tra, kiểm tra tình hình tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường; xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

\* **Vng khc:** Phát triển kinh tế xã hội, khai thác tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường nghiêm túc quy định pháp luật hiện hành

## 5. Phương án phát triển bền vững các loại rừng và kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

### 5.1 Phương án phát triển bền vững 3 loại rừng

#### 5.1.1 Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo 3 loại rừng sau quy hoạch

Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp là 592.259 ha, chiếm 62,08% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (trong đó: Rừng phòng hộ có 345.963 ha chiếm 36,26%; rừng đặc dụng có 51.167 ha chiếm 5,36% và rừng sản xuất có 195.139 ha chiếm 20,45%).

Bảng 85: Diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân theo 3 loại rừng sau quy hoạch

Đơn vị: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Hiện trạng 2020		Định hướng 2030a		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>953.993</b>	<b>100</b>	<b>953.993</b>	<b>100</b>	
<b>I</b>	<b>Đất QH lâm nghiệp</b>	<b>694.753</b>	<b>72,83</b>	<b>592.259</b>	<b>62,08</b>	<b>-102.494</b>
<b>1</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>	<b>416.163</b>	<b>43,62</b>	<b>345.963</b>	<b>36,26</b>	<b>-70.200</b>
<b>a</b>	<b>Đất có rừng</b>	<b>242.294</b>	<b>25,40</b>	<b>272.040</b>	<b>28,52</b>	<b>29.746</b>
	- Rừng tự nhiên	240.706	25,23	268.544	28,15	27.838
	- Rừng trồng khép tán	966	0,10	3.241	0,34	2.275
	- Rừng trồng chưa khép tán	623	0,07	254	-	-369

TT	Loại đất, loại rừng	Hiện trạng 2020		Định hướng 2030a		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>b</b>	<b>Đất chưa có rừng</b>	<b>173.869</b>	<b>18,23</b>	<b>73.923</b>	<b>7,75</b>	<b>-99.946</b>
	- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PHR	41.579	4,36	43.354	4,54	1.775
	- Đất trồng khác	132.290	13,87	30.569	3,20	-101.721
<b>2</b>	<b>Đất rừng đặc dụng</b>	<b>51.665</b>	<b>5,42</b>	<b>51.167</b>	<b>5,36</b>	<b>-498</b>
<b>a</b>	<b>Đất có rừng</b>	<b>39.672</b>	<b>4,16</b>	<b>42.344</b>	<b>4,44</b>	<b>2.672</b>
	- Rừng tự nhiên	39.603	4,15	<b>41.754</b>	4,38	2.151
	- Rừng trồng khép tán	67	0,01	521	0,05	454
	- Rừng trồng chưa khép tán	2	0,00	70	-	68
<b>b</b>	<b>Đất chưa có rừng</b>	<b>11.993</b>	<b>1,26</b>	<b>8.823</b>	<b>0,92</b>	<b>-3.170</b>
	- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PHR	990	0,10	474	0,05	-516
	- Đất trồng khác	11.003	1,15	8.349	0,88	-2.654
<b>3</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>	<b>226.925</b>	<b>23,79</b>	<b>195.139</b>	<b>20,45</b>	<b>-31.786</b>
<b>a</b>	<b>Đất có rừng</b>	<b>127.815</b>	<b>13,40</b>	<b>135.025</b>	<b>14,15</b>	<b>7.210</b>
	- Rừng tự nhiên	120.175	12,60	120.185	12,60	10
	- Rừng trồng khép tán	5.515	0,58	11.872	1,24	6.357
	- Rừng trồng chưa khép tán	2.125	0,22	2.968	-	843

TT	Loại đất, loại rừng	Hiện trạng 2020		Định hướng 2030a		Tăng (+), giảm (-)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>b</b>	<b>Đất chưa có rừng</b>	<b>99.110</b>	<b>10,39</b>	<b>60.114</b>	<b>6,30</b>	<b>-38.996</b>
	- Đất trồng đủ ĐK khoanh nuôi PHR	31.978	3,35	4.191	0,44	-27.787
	- Đất trồng khác	67.132	7,04	55.923	5,86	-11.209
<b>II</b>	<b>Đất ngoài QH lâm nghiệp</b>	<b>259.240</b>	<b>27,17</b>	<b>-</b>	<b>0,00</b>	<b>-259.240</b>

### 5.1.2. Quy hoạch 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính

Theo đơn vị hành chính, diện tích quy hoạch 3 loại rừng có phân bố trên địa bàn cả 10/10 đơn vị huyện, thị, thành phố.

*Bảng 86: Diện tích 3 loại rừng phân theo đơn vị hành chính*

TT	Địa điểm	Diện tích tự nhiên	Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050							
			Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
<b>Toàn tỉnh</b>		<b>953.993</b>	<b>592.269</b>	<b>62,08</b>	<b>51.167</b>	<b>5,36</b>	<b>345.963</b>	<b>36,26</b>	<b>195.139</b>	<b>20,45</b>
1	TP. Điện Biên Phủ	30.658	16.031	52,29	4.437	14,47	9.905,42	32,31	1.688,99	5,51
2	TX. Mường Lay	11.267	8.632	76,61	0,00	-	5.146,73	45,68	3.485,30	30,93
3	H. Mường Nhé	156.908	107.604	68,58	46.731	29,78	43.882,40	27,97	16.991,05	10,83
4	H. Mường Chà	118.990	83.279	69,99	0,00	-	28.390,96	23,86	54.887,74	46,13
5	H. Tủa Chùa	68.415	36.222	52,94	0,00	-	18.494,13	27,03	17.727,59	25,91

TT	Địa điểm	Diện tích tự nhiên	Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050							
			Tổng		Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất	
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)	(ha)	(%)
6	H. Tuần Giáo	113.542	69.921	61,58	0,00	-	50.380,79	44,37	19.539,92	17,21
7	H. Điện Biên	139.627	99.341	71,15	0,00	-	71.868,44	51,47	27.472,16	19,68
8	H. Điện Biên Đông	120.686	52.671	43,64	0,00	-	38.685,65	32,05	13.985,18	11,59
9	H. Mường Ảng	44.341	20.758	46,81	0,00	-	16.383,85	36,95	4.374,25	9,87
10	H. Nậm Pồ	149.559	97.812	65,40	0,00	-	62.824,64	42,01	34.986,90	23,39

## 5.2 Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

Mở đường lâm nghiệp đến các khu rừng sản xuất trên cơ sở các tiêu chí sau: Các tuyến nằm trong quy hoạch đã được phê duyệt; ưu tiên lựa chọn các tuyến đường tại các khu vực có diện tích rừng trồng tập trung đã đến tuổi khai thác hoặc sắp đến tuổi khai thác; theo kết quả rà soát, đề xuất của các địa phương (từ cấp xã, huyện), cụ thể như sau:

- Huyện Điện Biên dự kiến tổng chiều dài tuyến là 545 km.
- Huyện Nậm Pồ dự kiến tổng chiều dài tuyến là 1.049 km.
- Huyện Mường Nhé dự kiến tổng chiều dài tuyến là 509 km.
- Huyện Tuần Giáo dự kiến tổng chiều dài tuyến là 394 km.
- Huyện Tủa Chùa dự kiến tổng chiều dài tuyến là 154 km.
- Huyện Điện Biên Đông dự kiến tổng chiều dài tuyến là 184 km.
- Huyện Mường Chà dự kiến tổng chiều dài tuyến là 997 km.
- Huyện Mường Ảng dự kiến tổng chiều dài tuyến là 129 km.
- TP. Điện Biên Phủ dự kiến tổng chiều dài tuyến là 82 km.
- TX. Mường Lay dự kiến tổng chiều dài tuyến là 70 km.

Đối với các huyện, thị xã chưa ưu tiên mở đường lâm nghiệp mà tập trung phát triển đường giao thông trong khu dân cư thì ưu tiên phát triển đường lâm nghiệp theo các dự án sử dụng đất lâm nghiệp để sản xuất hàng hóa.



Nhu cầu sử dụng đất nâng cao năng lực phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy rừng như sau: Căn cứ công văn số 1368/SNN-KHTC ngày 18 tháng 6 năm 2021 về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2025 của sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Điện Biên và nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng lâm nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của các huyện, thành phố để xác định được nhu cầu cho phát triển hạ tầng lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Điện Biên cụ thể như sau: xây dựng 13 trạm kiểm lâm trên địa bàn các huyện Điện Biên, Mường Ảng (1 công trình), Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Chà (02 công trình); Tuần Giáo (03 công trình).

Đầu tư phát triển mô hình quản lý lâm nghiệp cộng đồng và phát triển dịch vụ hệ sinh thái rừng;

Thiết lập hệ thống nguồn giống lâm nghiệp: duy trì ổn định nguồn giống đã được công nhận, tổ chức lựa chọn bổ sung từ nguồn giống rừng trồng và rừng tự nhiên phục vụ sản xuất gieo ươm, rừng trồng; ứng dụng khoa học kỹ thuật trong công tác tạo, chọn giống.

## **6. Phương án quy hoạch các khu xử lý chất thải tập trung**

### **6.1. Mục tiêu đạt được:**

Xây dựng được các phương thức phân loại CTR tại nguồn và xác định lộ trình triển khai thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho mỗi loại hình chất thải, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực.

Quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển CTR cho các đô thị, khu công nghiệp và điểm dân cư nông thôn, cụ thể là xác định được các phương thức thu gom, xác định được vị trí các trạm trung chuyển CTR liên đô thị.

Phân bố hợp lý các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Điện Biên, đảm bảo phục vụ các đô thị, KCN và các điểm dân cư nông thôn đang đô thị hóa. Đồng thời lựa chọn công nghệ thích hợp để xử lý, tái chế các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại nhằm đảm bảo xử lý triệt để chất thải rắn, hạn chế chôn lấp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường;

Đề xuất được hệ thống quản lý, cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn của tỉnh.

Đề xuất được kế hoạch, lộ trình và xác định nguồn lực thực hiện quy hoạch quản lý CTR tỉnh Điện Biên đến năm 2030.

CTR sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 95-100%, trong đó 50% tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ.

CTR sinh hoạt nông thôn phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường đạt từ 50 - 70%, trong đó 20% được thu hồi để tái chế và tái sử dụng.

50% lượng bùn bở phốt các đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

Giảm 85% khối lượng túi nilon sử dụng tại các siêu thị và trung tâm thương mại.

100% khối lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường..

100% lượng CTR y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

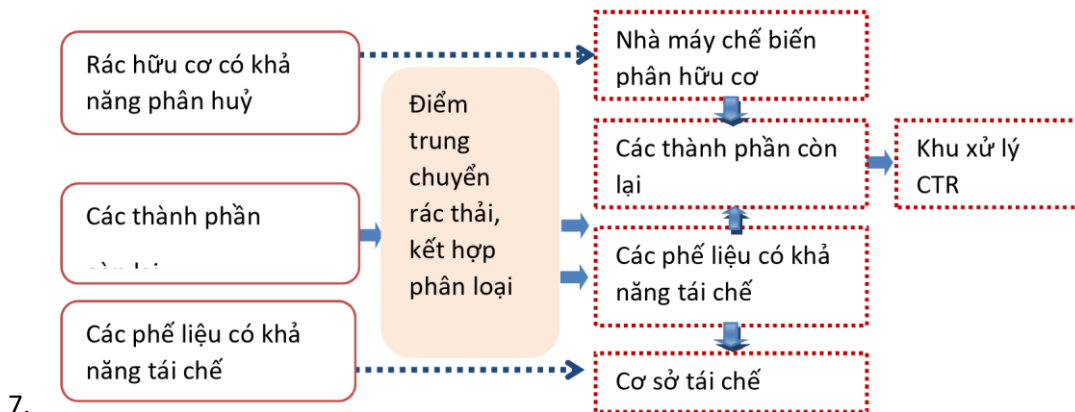
### 6.2. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Thu gom, vận chuyển:

+ Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn thành 2 loại: CTR vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thuỷ tinh v.v... được định kì thu gom; CTR hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày. Xây dựng các điểm thu gom tập trung phân loại tái chế tại nguồn theo tiêu chuẩn 3R.

+ Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.



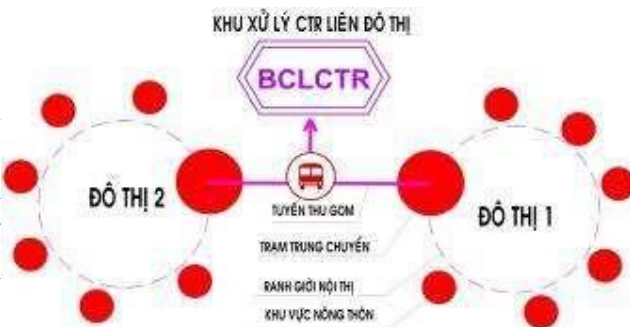
Hình 132: Mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt

+ Phương thức thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030 cần được thực hiện theo 2 phương thức thu gom, vận chuyển sau:

Phương thức 1: CTR sinh hoạt xử lý CTR tập trung, liên đô thị:

Đến năm 2030, phương thức thu gom xử lý CTR tập trung liên đô thị được thực hiện tại 01 khu xử lý:

KXL Púng Min, huyện Điện Biên sẽ xử lý CTR sinh hoạt cho TP. Điện Biên Phủ (giai đoạn đến năm 2025), các thị trấn và khu dân cư nông thôn huyện Điện Biên (sau năm 2025).

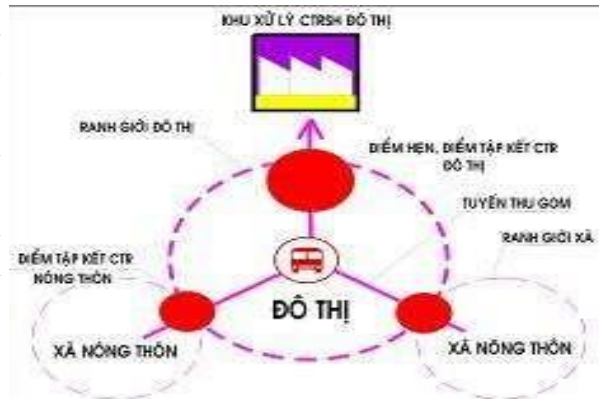


Hình 133: Phương thức thu gom CTR các KXL liên hợp liên đô thị

KXL TT. Tuần Giáo xử lý CTR cho khu vực thi trấn Tuần Giáo và khu dân cư nông thôn huyện Tuần Giáo.

Phương thức 2: Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt tại thị xã, thị trấn các huyện: CTR sinh hoạt phát sinh tại thị xã Mường Lay và thị trấn các huyện được thu gom bằng xe đẩy tay loại 500 lít vận chuyển CTR đến điểm tập kết hoặc sử dụng xe ép rác chuyên dụng loại 5-7,5 tấn (thu gom ven đường giao thông) và lấy rác từ các điểm tập kết vận chuyển trực tiếp đến khu xử lý.

CTR sinh hoạt các xã khu vực phụ cận ngoại thị, cần xây dựng điểm tập kết CTR, công tác thu gom CTR tại các xã phụ cận do đội VSMT của xã thu gom bằng xe đẩy tay 500 lít đến điểm tập kết. Tại điểm tập kết CTR được đội vệ sinh môi trường của thị trấn, thị xã vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung



Hình 134: Phương thức thu gom CTR tại các thị xã, thị trấn và các xã nông thôn phụ cận đến khu xử lý

- Xử lý chất thải rắn đô thị:

Căn cứ lựa chọn công nghệ xử lý CTR sinh hoạt	Nguyên tắc lựa chọn công nghệ xử lý CTR sinh hoạt
<p>Thành phần, đặc tính và khối lượng CTR của địa phương.</p> <p>Khí hậu, thổ nhưỡng, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thủy văn.</p> <p>Diện tích đất đai đáp ứng cho nơi xử lý.</p> <p>Yêu cầu mức độ kỹ thuật, VS môi trường.</p> <p>Trình độ KHKT, năng lực cán bộ, nhân công</p> <p>Khả năng tài chính của địa phương (vốn đầu tư và vận hành, duy tu sửa chữa). Cần phân tích, so sánh sự thích hợp của công nghệ, đất đai, chi phí thi công, thiết bị, vận</p>	<p>Lựa chọn công nghệ XLCTR phải căn cứ vào khối lượng, thành phần CTR.</p> <p>Ưu tiên lựa chọn công nghệ tái chế, thu hồi chất thải tạo ra nguyên liệu và năng lượng, các công nghệ hạn chế chôn lấp, tiết kiệm quỹ đất xây dựng.</p> <p>Lựa chọn các công nghệ đã được áp dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cấp giấy phép hoạt động.</p> <p>Công nghệ lựa chọn phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, khả thi về kỹ thuật.</p>

hành. Độ tin cậy của công nghệ trong quá trình hoạt động.	
---	--

+ Xây dựng 01 Khu liên hợp (KLH) tại bãi Púng Min, xã Pom Lót, huyện Điện Biên, với đầy đủ công nghệ: chế biến phân hữu cơ, tái chế CTR, chôn lấp CTR HVS, nhằm xử lý CTR sinh hoạt cho thành phố Điện Biên Phủ (đến năm 2025) và các đô thị thuộc huyện Điện Biên và Điện Biên Đông (sau năm 2025); Xử lý CTRCN nguy hại trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

+ Xây dựng 08 khu xử lý cấp vùng huyện, xử lý cho đô thị trung tâm hành chính huyện, thị xã và khu dân cư nông thôn các xã phụ cận. Sử dụng công nghệ phân loại, thu hồi các thành phần có khả năng tái chế, chế biến phân hữu cơ tại các khu xử lý. Tập trung đầu tư lò đốt CTR sinh hoạt quy mô nhỏ (5-7 tấn/ngày) và xây dựng bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh.

+ Chất thải rắn phát sinh từ các khu, cụm du lịch được thu gom và xử lý chung với chất thải rắn đô thị.

### **6.3. Chất thải rắn nông thôn:**

Để giảm lượng CTRSH nông thôn chôn lấp cần ngăn ngừa, giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng CTRSH phù hợp với địa phương và nhận thức của người dân.

Đối với CTR khu vực nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khuyến khích áp dụng phân loại CTR tại nguồn, khi xử lý tại các khu liên hợp.

Đối với CTR khu vực nông thôn thu gom theo cụm các xã, khuyến khích áp dụng thu hồi, tái sử dụng các thành phần hữu cơ để phân hủy ngay tại hộ gia đình bằng công nghệ vi sinh.

Đối với CTR khu vực nông thôn thu gom theo từng xã: (đến năm 2025) cần phân loại thu hồi các thành phần có khả năng tái chế, thành phần hữu cơ để phân hủy, hạn chế tối đa CTR chôn lấp.

CTRSH nông thôn tại các xã nông thôn được xử lý tập trung cùng với CTRSH đô thị, các phương pháp xử lý được áp dụng tại các KXL các đô thị như sau:

Chế biến phân hữu cơ: Thành phần CTRSH nông thôn trên địa bàn tỉnh Điện Biên, gồm tỷ lệ lớn chất phân hủy sinh học (chiếm 60-65%), phần lớn được người dân tự tái sử dụng (làm thức ăn cho động vật...) hoặc sản xuất phân vi sinh. Phần rác phân hủy sinh học khác sẽ được xử lý tại từng hộ gia đình hoặc từng thôn, bản. Nếu tất cả CTR phân hủy sinh học được xử lý sẽ giảm được 60% lượng CTR chôn lấp. Việc này sẽ giảm chi phí đáng kể (như chi phí cho việc xử lý rác ở bãi chôn lấp hoặc chi phí vận chuyển).

Ngoài ra, chế biến phân hữu cơ có thể áp dụng với cụm dân cư thôn, bản phân tán, quy mô nhỏ, với công suất tiếp nhận từ 20-30 kg/ngày. Xây dựng các bể ủ, diện tích 5 m<sup>2</sup>/1 bể, nhằm tận thu nguồn hữu cơ trong CTR sinh hoạt.

Chôn lấp CTR sinh hoạt tại các thôn, bản trong xã: Các khu dân cư xa khu xử lý tập trung của huyện, không có khả năng thu gom xử lý tập trung, dân cư phân tán, cần được chôn lấp tại các khu xử lý tập trung của xã, xác định theo quy hoạch nông thôn mới.

Đối với khu vực dân cư nông thôn phân tán, diện tích đất ở rộng, áp dụng quy trình chế biến phân hữu cơ quy mô hộ gia đình:

Sản xuất phân Compost quy mô phân tán theo hộ gia đình hoặc khu dân cư tập trung xa các khu xử lý tập trung trên địa bàn các huyện Điện Biên Đông, Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Nhé, Tủa Chùa.

Sử dụng thùng ủ vi sinh vật ưa nhiệt để xử lý chất thải hữu cơ khu vực nông thôn, mỗi thùng có đường kính 70 cm, có thể tiếp nhận khoảng 3 kg rác hữu cơ/ngày (chi phí xây dựng khoảng 250.000 đồng).

Phương pháp này, CTR hữu cơ sau khi được phân loại tại các gia đình khu vực nông thôn có thể được xử lý ngay tại nguồn, không trộn lẫn với các loại CTR khác, sẽ dễ dàng cho người thu gom rác tái chế (chiếm 5-15%).



Hình 135: Bể bioga hộ gia đình

Sử dụng phương pháp này, phần CTRSH chỉ còn 10-30% tổng lượng CTR phát sinh (55-85% lượng CTR hữu cơ xử lý tại thùng ủ)

Sử dụng thùng ủ vi sinh vật ưa nhiệt để xử lý chất thải hữu cơ khu vực nông thôn, mỗi thùng có đường kính 70 cm, có thể tiếp nhận khoảng 3 kg rác hữu cơ/ngày (chi phí xây dựng khoảng 250.000 đồng).

Phương pháp này, CTR hữu cơ sau khi được phân loại tại các gia đình khu vực nông thôn có thể được xử lý ngay tại nguồn, không trộn lẫn với các loại CTR khác, sẽ dễ dàng cho người thu gom rác tái chế (chiếm 5 - 15%). Sử dụng phương pháp này, phần CTRSH chỉ còn 10 - 30% tổng lượng CTR phát sinh (55 - 85% lượng CTR hữu cơ xử lý tại thùng ủ)

- Chất thải rắn hoạt động sản xuất nông nghiệp nông thôn

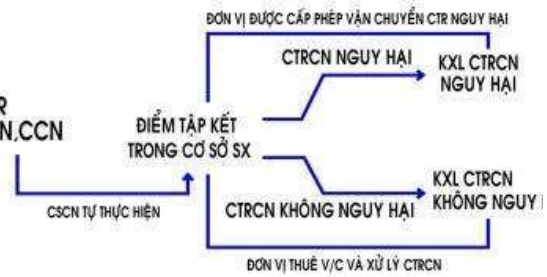
Bảng 87: Vị trí và quy mô các khu xử lý CTR tỉnh Điện Biên đến năm 2030

TT	Tên khu xử lý	Vị trí	Công suất tiếp nhận GĐ 2021-2030 (tấn/ngày)	Diện tích GĐ 2021 - 2030 (ha)	Phạm vi phục vụ	Công nghệ xử lý CTR
I	<b>Khu xử lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh</b>					
1	Nhà máy xử lý rác thải Điện Biên Púng Mìn	Xã Pom Lót, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	96	10,5	Xử lý CTRSH TP.Điện Biên Phủ, GĐ 2021 –2030 xử lý CTR huyện ĐB và vùng lân cận tiếp giáp với huyện ĐB, CTRCN nguy	công nghệ đốt rác bằng khí tự nhiên (hoạt

					hại toàn tỉnh, CTR y tế nguy hại TP. Điện Biên Phủ...	động năm 2019).
II	<b>Khu xử lý CTR cấp vùng huyện:</b> xử lý CTRSH đô thị, CTR xây dựng, CTR công nghiệp thông thường, CTR nông nghiệp không có khả năng tái sử dụng					
1	KXL TX. Mường Lay	P. Sông Đà, TX. Mường Lay	15	6,08	Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường khu vực nội, ngoại thị TX. Mường Lay	Thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh
2	KXL TT. Điện Biên Đông	Bản Pá Chả, TT. Điện Biên Đông	32,4	10	Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường TT. Điện Biên Đông và các xã phụ cận h. Điện Biên Đông	
3	KXL Ảng Cang	Bản Noong Háng, xã Ảng Cang, h. Mường Ảng	36	6,3	Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường TT. Mường Ảng và các xã phụ cận h. Mường Ảng	
4	KXL Mường Báng	Đội 3, Đội 4 xã Mường Báng, h. Tủa Chùa	27,7	4,9	Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường TT. Tủa Chùa và các xã phụ cận h. Tủa Chùa	
5	Nhà máy xử lý rác thải Tuần Giáo	Thị trấn huyện Tuần Giáo	48	3,2	Công nghệ đốt rác bằng khí tự nhiên	
6	Lò đốt rác thải huyện Mường Chà	Thị trấn Mường Chà, huyện Mường Chà	18		Hoạt động từ năm 2020	
7	Bãi chôn lấp rác thải thị trấn Điện Biên Đông	Bản Pá Chả, thị trấn Điện Biên Đông, huyện Điện Biên Đông	3		Hoạt động từ năm 2016	
8	KXL Mường Nhé	Bản Nậm Pồ, xã Mường Nhé	31,3	10,0	Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường h. Mường Nhé	
9	KXL Nà Hỳ	Bản Huồi Sáng, xã Nà Hỳ	24,4	10,0	Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường TT. Nậm Pồ và các xã phụ cận h. Nậm Pồ	

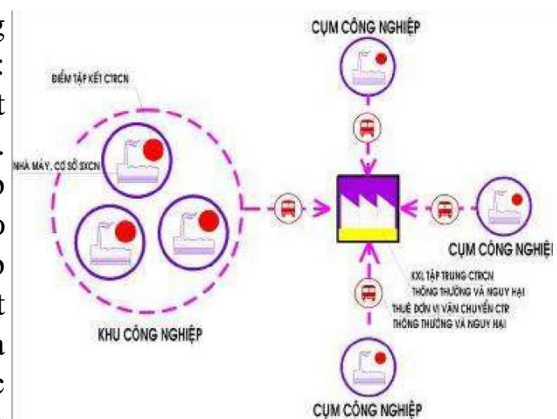
#### 6.4. Chất thải rắn công nghiệp:

Các cơ sở công nghiệp trong KCN, CCN tự chịu trách nhiệm việc phân loại tại điểm tập kết CTR (theo thành phần CTR<sup>CTR</sup> KCN, CCN có khả năng tái chế, CTR nguy hại và CTR thông thường không tái chế) sau đó hợp đồng với đơn vị vận chuyển CTR nguy hại (được cấp phép) và không nguy hại thu gom, vận chuyển đến khu xử lý.



Hình 136: Phương thức thu gom, vận chuyển CTRCN

Phương thức thu gom đối với từng nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN, CCN: Áp dụng đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN Tây Bắc và KCN Thanh An (TP. Điện Biên Phủ) và các cơ sở công nghiệp trong CCN trên địa bàn toàn tỉnh. Theo phương thức này CTR được phân loại sơ cấp ngay tại nguồn phát sinh đến điểm tập kết CTR đặt tại mỗi cơ sở sản xuất, sau đó nhà máy hoặc cơ sở sản xuất tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển đến KXL CTRCN tập trung.



Hình 137: Mô hình thu gom, xử lý CTRCN

### 6.5. Chất thải rắn y tế:

Dự báo, trong thời gian tới ngành y tế của Tỉnh sẽ có các chuyển biến đáng kể. Nhiều cơ sở y tế tuyến huyện, tỉnh được đầu tư, nâng cấp và xây mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong vùng trong tương lai và do vậy khối lượng chất thải y tế cũng tăng lên đáng kể.

#### a. Các tuyến thu gom

- Tuyến tỉnh: Dự kiến đặt hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tại Cụm 1 Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên.

- Tuyến huyện: Dự kiến đặt hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tại 08 Cụm Bệnh viện các huyện, thị xã.

Các Bệnh viện, Trung tâm y tế, Phòng khám đa khoa khu vực, Trạm Y tế các xã, phường, thị trấn và các phòng khám tư nhân trên địa bàn tỉnh Điện Biên tiến hành xử lý chất thải y tế nguy hại như sau:

Đối với chất thải rắn y tế nguy hại tùy theo tình hình thực tế phát sinh các đơn vị sẽ vận chuyển để xử lý theo cụm hoặc áp dụng hình thức xử lý tại chỗ đảm bảo phù hợp với điều kiện của đơn vị;

Đối với nước thải tùy theo tình hình thực tế các đơn vị tự xử lý tại chỗ đảm bảo phù hợp với điều kiện của đơn vị.

#### b. Phân chia các cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại như sau

- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ*
  - Đơn vị xử lý: Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên
  - Năng lực xử lý: Xử lý bằng hệ thống hấp ở nhiệt độ cao kết hợp cắt nghiền và lò đốt hai buồng.
    - Phạm vi xử lý: Bệnh viện đa khoa tỉnh và các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố, gồm: Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh; Bệnh viện 7/5 công an tỉnh; Bệnh xá công an tỉnh; Bệnh xá quân đội; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Trung tâm Phòng chống Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng; Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm Phòng chống bệnh Xã hội; Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản; Trung tâm Nội tiết; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm; Trung tâm Pháp Y; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động Xã hội; Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Điện Biên; Trung tâm y tế thành phố Điện Biên Phủ; Các Phòng khám đa khoa khu vực, Trạm Y tế các xã, phường và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và (các cơ sở y tế phát sinh thêm trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ).
- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Điện Biên*
  - Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế huyện Điện Biên
  - Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt
    - Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế huyện Điện Biên; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã, thị trấn và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện Điện Biên.
- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Điện Biên Đông*
  - Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông
  - Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ đốt
    - Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã, thị trấn và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện Điện Biên Đông.
- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Mường Nhé*
  - Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé.
  - Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt
    - Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã, thị trấn và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện Mường Nhé.
- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Nậm Pồ*
  - Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ
  - Năng lực xử lý: Hiện tại xử lý bằng chôn lấp tại bể bê tông (Khi được đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ có hệ thống xử lý thì sẽ xử lý theo công nghệ đó).



- Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế huyện Nậm Pồ, Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã, thị trấn và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện Nậm Pồ.

- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Mường Chà*

- Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế huyện Mường Chà

- Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt

- Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế huyện Mường Chà; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã, thị trấn và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện Mường Chà.

- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn thị xã Mường Lay*

- Đơn vị xử lý: Bệnh viện Đa khoa khu vực thị xã Mường Lay.

- Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt

- Phạm vi xử lý: Bệnh viện Đa khoa khu vực thị xã Mường Lay; Trung tâm Y tế thị xã Mường Lay; Trạm Y tế các xã, phường và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn thị xã Mường Lay.

- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Tuần Giáo.*

- Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế huyện Tuần Giáo

- Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt

- Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế huyện Tuần Giáo; Trung tâm Y tế huyện Mường Ảng; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã, thị trấn và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng.

- *Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn huyện Tủa Chùa*

- Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa

- Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt

- Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế huyện Tủa Chùa; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã, thị trấn và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn huyện Tủa Chùa.

*c. Tổ chức, cá nhân, đơn vị vận chuyển chất thải y tế nguy hại*

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa có tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Các cụm xử lý chất thải y tế nguy hại nêu trên chưa được đầu tư phương tiện vận chuyển để tiến hành thu gom vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại để tiến hành xử lý (trừ cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa tỉnh). Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương cũng như của các cụm xử lý chất thải y tế nguy hại; chủ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại các cụm đã được phân công nêu trên ký hợp đồng với các cơ sở y tế trong cụm để xử lý; các cơ sở y tế tự vận chuyển chất thải y tế nguy hại phát sinh tại cơ sở mình đến cho đơn vị xử lý của cụm; phương tiện vận chuyển phải sử dụng xe thùng kín hoặc xe bảo ôn chuyên dụng để vận chuyển chất thải y tế nguy

hại. Ngoài ra có thể sử dụng các loại phương tiện vận chuyển khác (như xe tải, xe mô tô 02 bánh...) để vận chuyển chất thải y tế nguy hại nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- *Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu*
    - Có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu được va chạm, không bị rách vỡ bởi trọng lượng chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển;
    - Có biểu tượng về loại chất thải lưu chứa theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT với kích thước phù hợp, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu trên thiết bị lưu chứa chất thải;
    - Được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và bảo đảm không bị rơi, đổ trong quá trình vận chuyển chất thải.
  - *Chất thải lây nhiễm trước khi vận chuyển phải được đóng gói trong các thùng, hộp hoặc túi kín, bảo đảm không bị bục, vỡ hoặc phát tán chất thải trên đường vận chuyển*
  - *Trong quá trình vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ cơ sở y tế về cơ sở xử lý cho cụm, nếu xảy ra tràn đổ, cháy, nổ chất thải y tế hoặc các sự cố khác phải thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.*
- d. Phương thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại*
- *Phân loại chất thải y tế nguy hại thực hiện cụ thể như sau*
    - \* *Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:*
      - Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;
      - Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa;
      - Khi chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác hoặc ngược lại thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm.
      - Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế.
      - Chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm phải lưu giữ riêng trừ trường hợp các loại chất thải này áp dụng cùng một phương pháp xử lý.
      - Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được lưu giữ riêng.

\* *Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:*

- Mỗi khoa, phòng, bộ phận phải bố trí vị trí để đặt các bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế;

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

*\* Phân loại chất thải y tế:*

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Đặt trong thùng hoặc hộp có màu vàng;

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải giải phẫu: Đặt trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu đen;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: Đặt trong các dụng cụ có nắp đậy kín;

- Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu xanh;

- Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu trắng.

Thu gom chất thải y tế nguy hại được thực hiện như sau

- Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Trong quá trình thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín, bảo đảm không bị rơi, rò rỉ chất thải trong quá trình thu gom;

- Cơ sở y tế quy định tuyến đường và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ trước khi thu gom về khu lưu giữ, xử lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế ít nhất 01 (một) lần/ngày;

- Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, tần suất thu gom chất thải lây nhiễm sắc nhọn từ nơi phát sinh về khu lưu giữ tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế hoặc đưa đi xử lý, tiêu hủy tối thiểu là 01 (một) lần/tháng.

- Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm

- Chất thải nguy hại không, lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Thu gom chất hàn răng amalgam thải và thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân: Chất thải có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp và bảo đảm không bị rò rỉ hay phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

- Cơ sở y tế lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau

*\* Bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau:*

- Đối với cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho cụm cơ sở y tế và bệnh viện phải có khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Có mái che cho khu vực lưu giữ; nên đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Có phân chia các ô hoặc có dụng cụ, thiết bị lưu giữ riêng cho từng loại chất thải hoặc nhóm chất thải có cùng tính chất; từng ô, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải rắn y tế nguy hại trong khu vực lưu giữ phải có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải y tế nguy hại được lưu giữ với kích thước phù hợp, dễ nhận biết;

+ Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải y tế nguy hại ở dạng lỏng.

+ Có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

- Đối với các cơ sở y tế khác phải có khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Có mái che cho khu vực lưu giữ; nên đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Phải bố trí vị trí phù hợp để đặt các dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải phù hợp với từng loại chất thải và lượng chất thải phát sinh trong cơ sở y tế. Các chất thải khác nhau nhưng cùng áp dụng một phương pháp xử lý được lưu giữ trong cùng một dụng cụ, thiết bị lưu chứa.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có nắp đậy kín, có biểu lượng loại chất thải lưu giữ theo đúng quy định tại phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

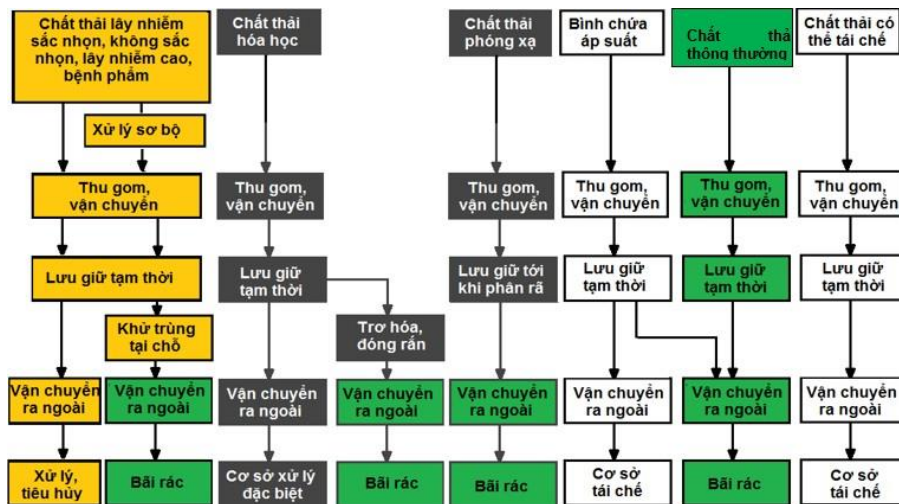
\* *Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế thực hiện thống nhất theo quy định và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:*

- Có thành cứng, không bị bục vỡ, rò rỉ dịch thải trong quá trình lưu giữ chất thải;
- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật;
- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất phải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn. Trường hợp lưu chứa hóa chất ở dạng lỏng phải có nắp đậy kín để chống bay hơi và tràn đổ chất thải.

\* *Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:*

- Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm tại cơ sở y tế không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa là 07 ngày. Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín;

- Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc mô hình tập trung, phải ưu tiên xử lý trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày.



Hình 138: Sơ đồ quản lý chất thải rắn ngành y tế áp dụng trên địa bàn Tỉnh

Giai đoạn đến năm 2025:

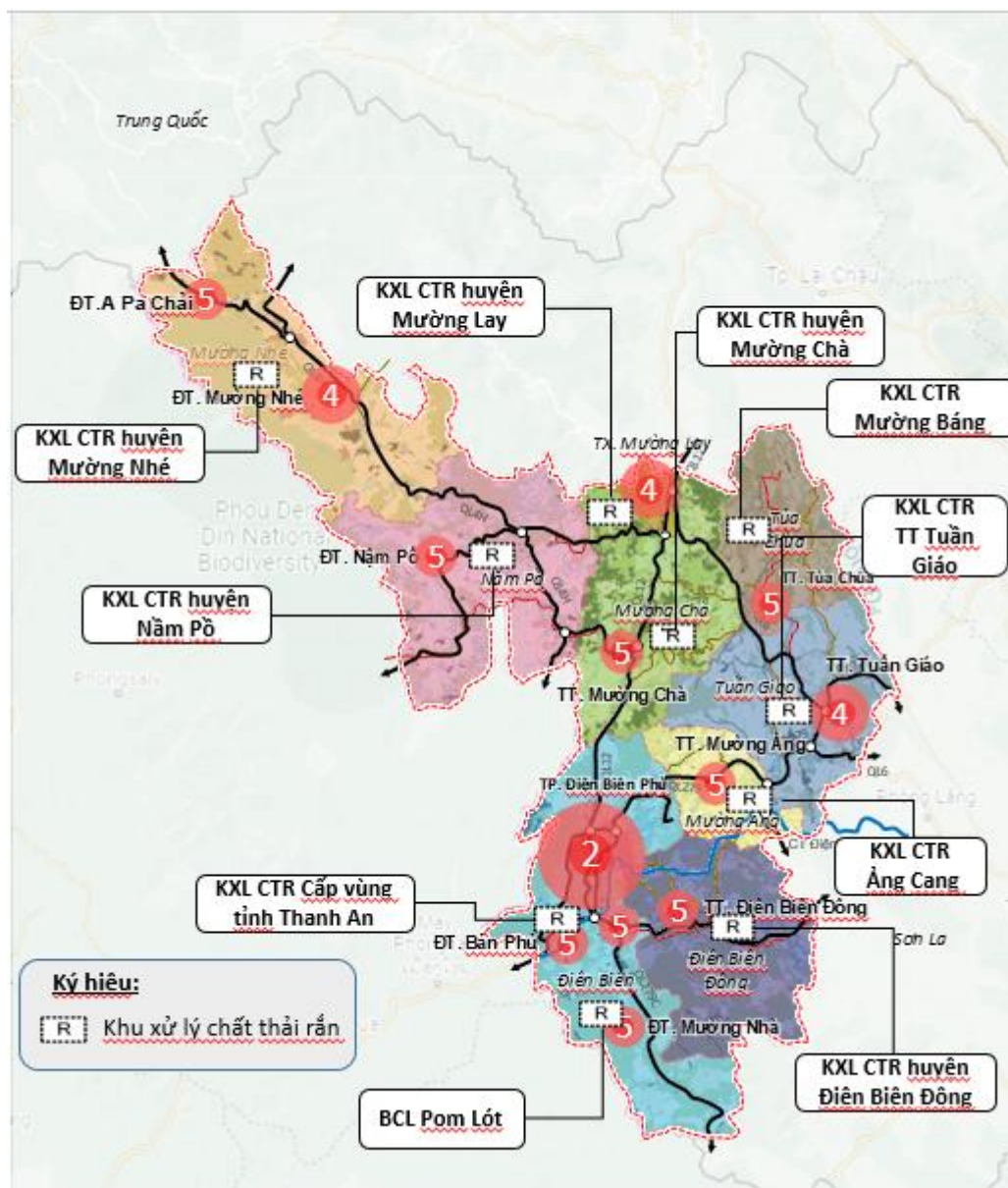
Tiếp tục vận hành công nghệ khử khuẩn kết hợp nghiền cắt thiết bị được trang bị năm 2017 từ Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện sử dụng vốn vay WB và 06 lò đốt chất thải rắn tại các bệnh viện: Y học cổ truyền, Lao và bệnh Phổi, ĐKKV thị xã Mường Lay (lò đốt thủ công), huyện Tuần Giáo, huyện Điện Biên, huyện Mường Nhé.

Đầu tư mới 06 lò hấp khử khuẩn (sử dụng vi sóng) tại các trung tâm y tế chưa có lò đốt gồm: BVĐK khu vực Mường Lay, TTYT huyện Tủa Chùa, Điện Biên Đông, Mường Chà, Mường Ảng, Nậm Pồ.

*Giai đoạn đến năm 2030:*

Xây dựng 01 lò đốt mới, đặt tại khu xử lý KXL Thanh An, H. Điện Biên, xử lý tập trung CTR y tế nguy hại phát sinh tại TP. Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên.

Thay thế 03 lò đốt tại TTYT các huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Nhé, sử dụng công nghệ hấp, khử khuẩn (sử dụng vi sóng). CTRYT nguy hại tại các cơ sở y tế TP. Điện Biên Phủ (trong đó CTRYT tại BVĐK tỉnh, bệnh viện Lao và bệnh phổi ...) sẽ được chuyển đến xử lý tập trung tại KXL Thanh An, H. Điện Biên.



*Bản đồ định hướng khu xử lý chất thải rắn tỉnh Điện Biên*

## **7. Phương án quản lý các điểm quan trắc môi trường**

### **7.1. Hệ thống quan trắc môi trường**

Hệ thống quan trắc môi trường bao gồm: các trạm, vị trí quan trắc môi trường nền và môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường tác động tại các khu vực trên địa bàn; Quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn thiên nhiên.

Đối tượng quan trắc môi trường bao gồm: Môi trường nước gồm nước mặt, nước dưới đất, nước biển; Môi trường không khí xung quanh; Môi trường đất, trầm tích; Đa dạng sinh học; Tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng.

Nguồn thải, chất thải, chất ô nhiễm phải được quan trắc bao gồm: Nước thải, khí thải; Chất thải công nghiệp phải kiểm soát để phân định chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật; Phóng xạ; Chất ô nhiễm khó phân hủy phát thải và tích tụ trong môi trường; Các chất ô nhiễm khác.

Trách nhiệm quan trắc môi trường: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả quan trắc môi trường hằng năm.

### **7.2. Quan trắc nước thải, bụi và khí thải công nghiệp**

Đối tượng phải quan trắc liên tục bao gồm:

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải, khí thải lưu lượng trung bình lớn ra môi trường ra môi trường.

- Việc quan trắc nước thải tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh. Đối tượng phải quan trắc định kỳ bao gồm:

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải, khí thải ra môi trường; Dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường.

- Việc quan trắc nước thải định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật. Đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ. Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

- Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý số liệu quan trắc môi trường; xây dựng cơ sở dữ liệu quan trắc môi trường trên địa bàn bảo đảm thống nhất, đồng bộ và liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và công bố thông tin về chất lượng môi trường của địa phương trên cơ sở kết quả quan trắc môi trường địa phương.

### **7.3. Phương án quy hoạch mạng lưới điểm quan trắc môi trường**

Mạng điểm quan trắc môi trường đề xuất đến năm 2030 bao gồm:

Môi trường không khí: Tổng số 40 điểm trạm trong đó có 35 vị trí quan trắc môi trường không khí xung quanh và 05 vị trí quan trắc tự động môi trường khí thải (theo với quyết định số 5354/QĐ-UBND).

+ Quan trắc định kỳ 12 thông số: Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, áp suất không khí, mức âm tương đương (1h), độ rung, TSP, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, O<sub>3</sub>).

+ Tần suất quan trắc: 06 lần/năm, 2 tháng/lần.

+ Trạm quan trắc môi trường nước tự động và liên tục: Ngã tư sân vận động và trường tiểu học Hà Nội Điện Biên Phủ (Tọa độ (X:Y, VN2000): 502133; 2365696) và Nhà máy Xi măng Điện Biên (Tọa độ (X:Y, VN2000): 496683; 2353756).

Môi trường nước mặt lục địa: Tổng số 32 điểm trạm (theo quyết định số 5354/QĐ-UBND).

+ Quan trắc định kỳ 29 thông số tại 97 vị trí: Nhiệt độ, Độ đục, pH, DO, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Amoni (NH<sub>4</sub>\* tính theo N), Clorua, Florua, Nitrit, Nitrat, Phosphat, Xyanua, Asen, Cadimi, Chì, Crom VI, Tổng Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Thủy ngân, Sắt, Chất hoạt động bề mặt, Tổng phenol, Coliform, E.coli.

+ Tần suất quan trắc: 04 lần/năm, 03 tháng/lần.

+ Trạm quan trắc môi trường nước tự động và liên tục: Sông Nậm Nứa (Tọa độ (X:Y, VN2000): 0500185; 2353900) và Hồ thủy lợi Nậm Khẩu Hú (Tọa độ (X:Y, VN2000): 0502879; 2373557).

Môi trường nước dưới đất: Tổng số 32 vị trí quan trắc định kỳ điểm quan trắc môi trường nước dưới đất (theo quyết định số 5354/QĐ-UBND).

+ Quan trắc định kỳ 33 thông số: Nhiệt độ, pH, Chỉ số pemanganat, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), độ cứng tổng số (tính theo CaCO), Amoni (NH<sub>4</sub>\* tính theo N), Nitrit, Nitrat, Clorua, Florua, Sulphat, Xyanua, Asen, Cadimi, Chì, Crom VI, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Thủy ngân, Sắt, Selen, Aldrin, Benzene hexachloride, Dieldrin, Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane, Heptachlo & Heptachlorepoxyde, Tổng phenol, Tổng hoạt độ phóng xạ  $\alpha$ , Tổng hoạt độ phóng xạ  $\beta$ , Coliform, E.coli.

+ Tần suất quan trắc: 04 lần/năm, 03 tháng/lần.

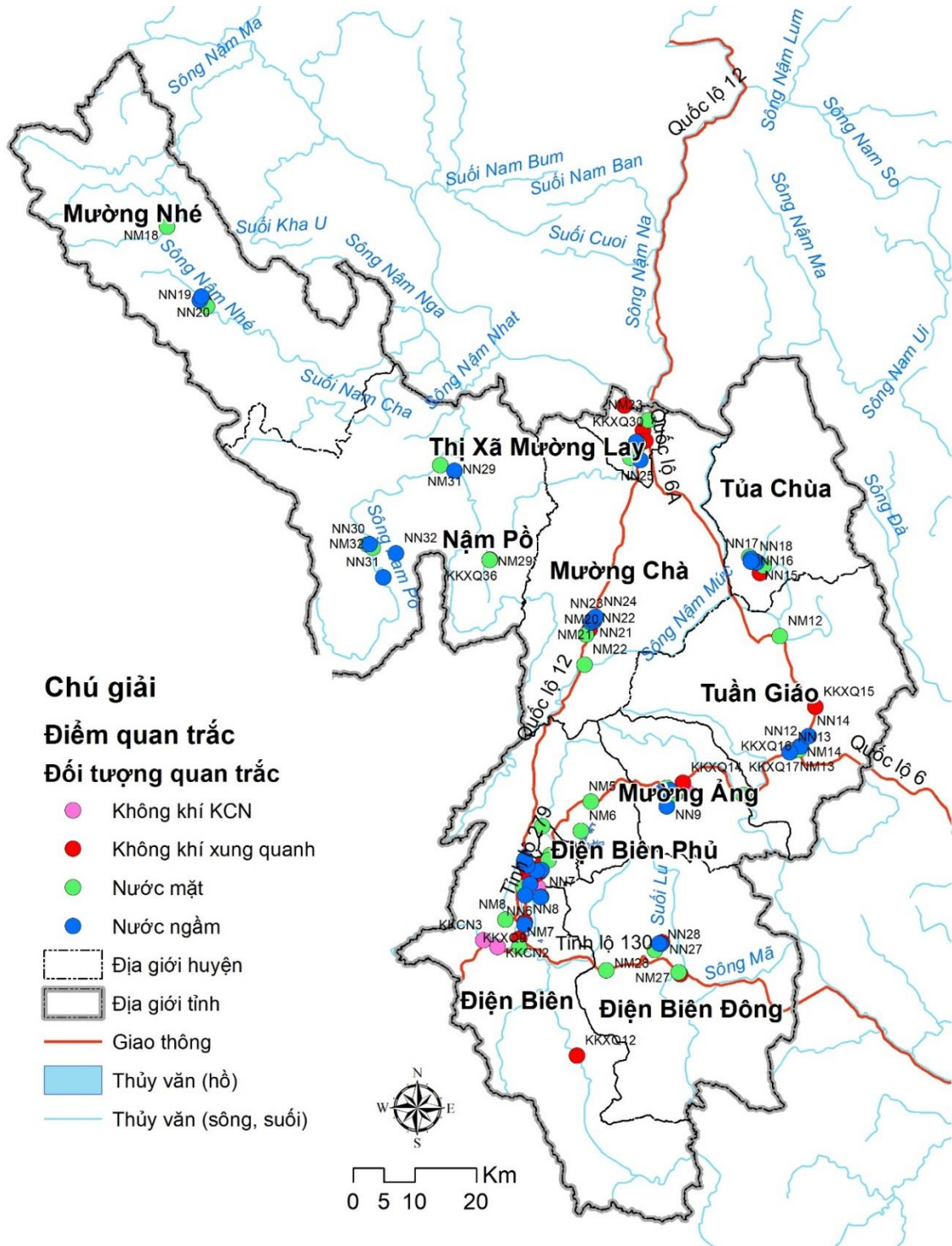
Môi trường đất: Tổng số 27 vị trí quan trắc định kỳ điểm quan trắc môi trường đất.

+ Quan trắc định kỳ 14 thông số tại các vị trí quan trắc đất nông nghiệp: Asen, Cadimi, Đồng, Chì, Kẽm, Crom, Dieldrin, Chlordane, Aldrin, Endrin, Heptachlor; 2,4-D, Methyl Parathion, Methamidophos.

+ Tần suất quan trắc: 02 lần/năm, 06 tháng/lần.

Cụ thể về vị trí điểm quan trắc, thông số quan trắc, tần suất quan trắc như tại bảng 5, 6 và hình 1.





Hình. Bản đồ quy hoạch hệ thống quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên đến 2030

*Bảng 9. Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường nước tỉnh Điện Biên đến 2030*

TT	Khu vực	Vị trí quan trắc	Tọa độ	Mục đích	Đối tượng quan trắc	
					Nước mặt	Nước ngầm
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Sông Nậm Rốm (điểm đầu thành phố)	0504486 2368982	Sông chảy qua khu dân cư xã Thanh Minh	1	
2		Sông Nậm Rốm (điểm cuối thành phố)	0500352 2363587	Sông chảy qua khu vực tập trung đông dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động khai thác cát sỏi, các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
3		Hồ thủy lợi Nậm Khẩu Hú	0502879 2373557	Hồ cấp nước phục vụ sinh hoạt cho khu vực Thành phố Điện Biên Phủ	1	
4		Hồ Huổi Phạ	0504201 2368139	Hồ cấp nước thủy lợi	1	
5		Sông Nậm Rốm (chảy qua trước UBND xã Nà Nhạn)	0510494 2377913	Sông chảy qua khu vực chịu ảnh hưởng các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
6		Nước giếng sinh hoạt khu tái định cư Noong Bua	0503109 2366514	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực phường Noong Bua		1
7		Nước sinh hoạt phường Tân Thanh	0502364 2366334	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực phường Tân Thanh		1
8		Nước sinh hoạt phường Nam Thanh	0501383 2364103	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực phường Nam Thanh		1
9		Nước sinh hoạt phường Thanh Bình	0500816 2367174	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu		1

				vực phường Thanh Bình		
10		Nước giếng sinh hoạt phường Thanh Trương	0500357 2368025	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực phường Thanh Trương		1
11		Hồ Pa Khoang	0509127 2373133	Hồ cấp nước sản xuất nông nghiệp cho khu vực lòng chảo thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên; phục vụ du lịch	1	
12	Huyện Điện Biên	Sông Nậm Nứa	0500185 2353900	Sông chảy qua khu vực tập trung đông dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động khai thác cát sỏi, các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
13		Hồ Co Nôm xã Noong Luống	0497783 2358188	Hồ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp khu vực xã Noong luống	1	
14		Kho Chi cục BVTV tỉnh - C17 Thanh Xương	0500738 2362347	Nước giếng sinh hoạt của dân cư cạnh kho thuốc BVTV, chịu ảnh hưởng từ kho thuốc		1
15		Trung tâm huyện mới	0503228 2362152	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực bản Pú Tầu		1
16		Nước sinh hoạt xã Noong Hẹt	0500855 2357605	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực xã Noong Hẹt		1
17	Huyện Mường Ảng	Trung tâm thị trấn (Suối bản Hón)	0522569 2380722	Suối chảy qua khu vực tập trung đông dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	

18		Suối Ảng Cang	0523906 2379704	Suối chảy qua khu vực tập trung đông dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
19		Suối Nậm Cô (điểm chân cầu bản Búng xã Búng Lao)	0534963 2380258	Suối chịu ảnh hưởng của các hoạt động khai thác cát, hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
20		Nguồn cấp nước sinh hoạt cho huyện	0522746 2377769	Quan hắc chất lượng nước sinh hoạt		1
21		Nước sinh hoạt khối 1 và 2 thị trấn Mường Ảng	0522022 2380225	Quan hắc chất lượng nước sinh hoạt		1
22		Nước giếng sinh hoạt khối 7 và 8 thị trấn Mường Ảng	0523064 2380403	Quan hắc chất lượng nước sinh hoạt		1
23	Huyện Tuần Giáo	Suối chân cầu Ngã 3 Huổi Lóng	0539482 2406061	Suối chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
24		Suối Tuần Giáo (điểm đầu thị trấn)	0542341 2387699	Suối chảy qua khu vực tập trung đông dân cư, các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
25		Suối Tuần Giáo (điểm chân cầu Tuần Giáo)	0543481 2387955	Suối chảy qua khu vực tập trung đông dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
26		Nước sinh hoạt khối Thắng Lợi, thị trấn Tuần Giáo	0543738 2388505	Quan hắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực khối Thắng Lợi		1

27		Nước sinh hoạt khối Đồng Tâm, thị trấn Tuần Giáo	0542001 2387461	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực khối Đồng Tâm		1
28		Nguồn cấp nước sinh hoạt cho huyện	0544958 2390239	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
29	Huyện Tủa Chùa	Mố Két - Bản Đồi AI xã Mường Báng	0536290 2417275	Nguồn nước cấp sinh hoạt cho bản đồi AI xã Mường Báng và sản xuất nông nghiệp	1	
30		Suối chảy qua khu vực thị trấn (sau kho thuốc BVTV thị trấn)	0534371 2418054	Suối cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	1	
31		Hồ Tông Lệnh	0533894 2418567	Hồ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp cánh đồng bản Cáp	1	
32		Nước sinh hoạt khu Thắng Lợi, thị trấn Tủa Chùa	0535122 2417795	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực Thắng Lợi		1
33		Kho thuốc BVTV thị trấn	0534365 2417978	Nước sinh hoạt của dân cư cạnh kho thuốc BVTV, chịu ảnh hưởng từ kho thuốc		1
34		Nước sinh hoạt khu Thành Công, thị trấn Tủa Chùa	0534172 2418259	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt khu vực Thành Công		1
35		Nguồn cấp nước sinh hoạt cho huyện	0534228 2417875	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1

36	Huyện Mường Nhé	Suối Pang pòi (điểm bản Đoàn Kết) xã Chung Chải	0437658 2466716	Suối cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	1	
37		Suối Nậm Nhé (chân cầu treo Mường Nhé)	0444711 2454232	Nơi tiếp nhận nguồn thải khu vực dân cư, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	1	
38		Giếng nước trường nội trú huyện	0443528 2455163	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
39		Nguồn cấp nước sinh hoạt cho huyện	0443761 2455759	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
40	Huyện Mường Chà	Suối chảy qua khu vực thị trấn (điểm đầu thị trấn) giáp mỏ đường bộ 11	0508368 2404703	Nơi tiếp nhận nguồn thải khu vực dân cư, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	1	
41		Suối (điểm chân cầu Na Pheo)	0509417 2407338	Nơi tiếp nhận nguồn thải khu vực dân cư, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp	1	
42		Suối (điểm chân cầu Mường Mươn)	0508362 2399873	Suối chảy qua khu vực chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, khai thác cát sỏi	1	
43		Nước sinh hoạt khối 3, thị trấn Mường Chà	509065 2406695	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
44		Nước sinh hoạt khối 5, thị trấn Mường Chà	0509472 2407022	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
45		Nước sinh hoạt khối 11,	0509482 2407351	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1

		thị trấn Mường Chà				
46		Nguồn cấp nước sinh hoạt cho huyện	0509691 2407651	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
47	Thị xã Mường Lay	Lòng hồ thủy điện Sơn La (chân cầu bản Xá)	0516502 2439685	Quan trắc chất lượng nước mặt lòng hồ thủy điện Sơn La	1	
48		Suối Nậm He	0513974 2433537	Suối chảy qua khu vực tập trung đông dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động khai thác cát sỏi và các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
49		Suối Nậm Cản	0515084 2435868	Suối chảy qua khu vực dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
50		Nước sinh hoạt xã Lay Nưa	0515571 2433260	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
51		Nguồn cấp nước sinh hoạt cho thị xã	0514759 2436085	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
52	Huyện Điện Biên Đông	Bể nước đầu nguồn thị hân	0521980 2354539	Quy hoạch cấp nước sinh hoạt cho thị trấn	1	
53		Sông Mã	0525983 2351165	Sông chảy qua khu vực chịu ảnh hưởng của các hoạt động khai thác cát sỏi, sản xuất nông nghiệp	1	
54		Suối (điểm chân cầu Huổi Múa)	0514339 2350914	Suối chảy qua khu vực chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	

55		Giếng sinh hoạt tổ 7, thị trấn Điện Biên Đông	0522929 2355624	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
56		Giếng nước sinh hoạt tổ 1, thị trấn Điện Biên Đông	0522662 2355682	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
57	Huyện Nậm Pồ	Nước sinh hoạt bản Mới xã Chà Cang	0485804 2429963	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
58		Giếng nước sinh hoạt Chi cục thuế trung tâm huyện	0472777 2417401	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
59		Giếng nước sinh hoạt chợ trung tâm xã Nà Hỳ (Quán sửa xe Đào Thủy)	0475289 2412202	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
60		Suối Nậm Pài xã Phin Hồ (Chân cầu KM45)	0492198 2415878	Suối chảy qua khu vực dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
61		Suối Nậm Ngà trung tâm huyện (chân cầu treo Huổi Hâu)	0472508 2417364	Suối chảy qua khu vực dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nguồn thải của khu dân cư	1	
62		Suối Nậm Pồ xã Chà Cang (chân cầu Nậm Pồ)	0483477 2430687	Suối chảy qua khu vực dân cư, chịu ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất nông nghiệp	1	
63		Suối Nậm Ngà (sau trường tiểu	0473320 2416868	Suối chảy qua trung tâm huyện, chịu ảnh hưởng của các hoạt	1	



		học Năm Ngà 2)		động sản xuất nông nghiệp		
64		Nguồn cấp nước sinh hoạt cho huyện	0477119 2416213	Quan trắc chất lượng nước sinh hoạt		1
Số điểm quan trắc				Tổng: 64	32	32

*Bảng 10. Mạng lưới quan trắc môi trường không khí*

TT	Khu vực	Vị trí quan trắc	Tọa độ	Mục đích	Đối tượng quan trắc	
					Không khí xung quanh	Khí thải công nghiệp
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Ngã tư Cục thuế tỉnh	502746 2366132	Ngã tư nơi có mật độ người và xe cao	1	
2		Khu tái định cư Noong Bua	502841 2366088	Kiểm tra chất lượng không khí khu tái định cư mới, nơi tập trung đông dân cư	1	
3		Ngã tư sân vận động và trường tiểu học Hà Nội Điện Biên Phủ	502133 2365696	Ngã tư nơi có mật độ người và xe cao	1	
4		Khu ngã ba bến xe (giao đường Trần Đăng Ninh và đường Nguyễn Hữu Thọ)	500879 2366410	Trục đường quốc lộ, điểm giao thông chịu nhiều ảnh hưởng của các hoạt động vận tải hành khách	1	
5		Khu chợ cây xăng C4	500745 2363595	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
6		Ngã ba quảng trường thành phố	503182 2367327	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
7		Chợ C13	500383 2367982	Nơi tập trung đông dân cư, có mật độ xe cao	1	

8		Ngã ba cây xăng đầu cầu AI	501223 2365077	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
9	Huyện Điện Biên	Chợ Bản Phủ	500914 2357989	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
10		Nhà máy gạch Tuynel xã Thanh Xương	502712 2363697	Quan trắc chất lượng khí thải công nghiệp của nhà máy, ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh		1
11		Trung tâm huyện mới	503286 2362169	Trung tâm huyện mới, nơi tập trung đông dân cư và mật độ người và xe cao	1	
12		Ngã ba chợ Pom Lót	500141 2355315	Nơi tập trung đông dân cư	1	
13		Nhà máy Xi măng Điện Biên	496683 2353756	Quan trắc chất lượng klú thải công nghiệp của nhà máy, ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh		1
14		Nhà máy xử lý rác Púng Min	494397 2354719	Quan trắc chất lượng khí thải công nghiệp của nhà máy, ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh		1
15		Trung tâm xã Mường Nhà	510352 2336967	Kiểm tra chất lượng không khí khu tái định cư mới, nơi tập trung đông dân cư	1	
16	Huyện Mường Ảng	Trung tâm hành chính	522955 2379747	Nơi có mật độ người và xe cao	1	
17		Cây xăng Bách Tùng	525105 2381702	trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	

18		Nhà máy xử lý rác thải	525772 2380300	Nơi quy hoạch các nhà máy công nghiệp		1
19	Huyện Tuần Giáo	Ngã Ba Minh Thắng	545747 2394993	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
20		Chợ trung tâm	543644 2388552	Tập chung đông dân cư, nơi có mật độ người và xe cao	1	
21		Điểm đầu thị trấn (ngã ba)	542468 2387736	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
22	Huyện Tủa Chùa	Cây xăng Mường Báng	535662 2417411	Nơi có mật độ người và xe cao	1	
23		Khu tái định cư Huổi Lực	535734 2416059	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh khu tái định cư	1	
24		Chợ trung tâm	534888 2417924	Tập chung đông dân cư, nơi có mật độ người và xe cao	1	
25	Huyện Mường Nhé	Trung tâm huyện	444065 2455052	Tập chung đông dân cư, nơi có mật độ người và xe cao	1	
26		Ben xe huyện Mường nhé	444168 2454952	Điểm giao thông chịu nhiều ảnh hưởng của các hoạt động vận tải hành khách	1	
27		Điểm đầu trung tâm huyện	444412 2454648	Trục đường huyện lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
28	Huyện Mường Chà	Ngã Ba cầu Na Pheo	509482 2407351	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
29		Công chợ thị trấn Mường Chà	509444 2406938	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	
30		Điểm đầu thị trấn	508892 2405578	Trục đường quốc lộ, nơi có mật độ người và xe cao	1	

31	Thị xã Mường Lay	Đổi diện trường tiểu học Nậm Cắn	515588 2436092	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh khu vực dân cư, nơi có mật độ xe và người cao	1	
32		Khu tái định cư Chi Luông	515774 2438016	Quan trắc chất lượng khí thải công nghiệp của nhà máy, ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh	1	
33		Khu tái định cư Cơ Khi	516199 2436379	Quan trắc chất lượng khí thải công nghiệp của nhà máy, ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh	1	
34		Nhà máy xử lý rác thải tại khe núi Huổi Đan	512592 2441828	Quan trắc chất lượng khí thải công nghiệp của nhà máy, ảnh hưởng tới khu dân cư xung quanh		1
35	Huyện Điện Biên Đông	Trung tâm thị trấn	523053 2355862	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh khu dân cư, nơi có mật độ người và xe cao	1	
36		Cầu suối Lư	526251 2350901	Trục đường quốc lộ nơi có mật độ người và xe cao	1	
37		Điểm đầu thị trấn	522780 2355613	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh, nơi có mật độ người và xe cao	1	
38	Huyện Nậm Pồ	Trung tâm huyện (ngã tư cạnh Chi cục thuế)	472763 2417382	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh khu dân cư, nơi có mật độ người và xe cao	1	

39		Ngã 3 (đường rẽ Nhà hý và Trung tâm)	407358 2417963	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh, nơi có mật độ người và xe cao	1	
40		Ngã 3 KM 45 xã Phìn Hồ đường vào huyện	492259 2415950	Quan trắc chất lượng không khí xung quanh, nơi có mật độ người và xe cao	1	
Số điểm quan trắc				Tổng: 40	35	5

Bảng 11. Mạng lưới quan trắc môi trường đất

TT	Khu vực	Điểm quan trắc	Tọa độ (X:Y)	Mục đích	Quan trắc môi trường đất
1	<b>Thành phố Điện Biên Phủ</b>	Cánh đồng Mường Thanh (khu vực Phường Nam Thanh)	501850 2363767	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
2		Đất khu dân cư vật tư nông nghiệp cũ phường Mường Thanh	501342 2365734	Kiểm tra chất lượng đất khu dân cư phường Mường Thanh chịu ảnh hưởng của kho thuốc vật tư nông nghiệp cũ	1
3		Cánh đồng Mường Thanh (khu vực phường Thanh Trường)	500778 2366215	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
4		Cánh đồng Kênh Tả, phường Him Lam	503408 2367774	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
5	<b>Huyện Điện Biên</b>	Kho thuốc BVTV tỉnh (cũ) - C17 xã Thanh Xương	500738 2362437	Khu vực chịu ảnh hưởng của kho thuốc BVTV	1
6		Cánh đồng xã Noong Hẹt	500911 2357418	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1

7		Cánh đồng xã Sam Mím	502343 2353760	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
8	<b>Huyện Mường Ảng</b>	Cánh đồng xã Ảng Cang	523836 2379723	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
9		Cánh đồng bản Quyết Tiên, xã Búng Lao	536112 2380360	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
10		Cánh đồng bản Đẳng, xã Mường Đẳng	518100 2384509	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
11		<b>Huyện Tuần Giáo</b>	Cánh đồng Chiềng Chung	543524 2387883	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp
12	Cánh đồng khối Đồng Tâm		512112 2387504	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
13	<b>Huyện Tủa Chùa</b>	Kho thuốc BVTV thị trấn	534296 2418052	Khu vực chịu ảnh hưởng của kho thuốc BVTV	1
14		Cánh đồng bản Cáp	531589 2417866	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
15		Cánh đồng Mường Báng	536195 2417409	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
16	<b>Huyện Mường Nhé</b>	Cánh đồng Mường Toong	455172 2451139	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
17		Cánh đồng Chung Chải	430818 2464780	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
18	<b>Huyện Mường Chà</b>	Cánh đồng bản Mường Mươn	506749 2396274	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
19		Cánh đồng Na Sang	508101 2401913	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
20	<b>Thị xã Mường Lay</b>	Cánh đồng bản Ho Cang	515395 2435614	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
21		Cánh đồng Lay Nưa bản NaKa(vùng bán ngập)	516063 2435385	Quan hắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
22			523861		1

		Cánh đồng tổ 1, thị trấn	2356013	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	
23	<b>Huyện Điện Biên Đông</b>	Cánh đồng tổ 2, thị trấn	523248	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
			2356267		
24		Cánh đồng tổ 5, thị trấn	523940	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
			2356372		
25	<b>Huyện Nậm Pồ</b>	Cánh đồng Chà Cang	485285	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
			2429776		
26		Cánh đồng bản Phiêng Ngựa đổi diện cây xăng	474733	Quan trắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
			2414405		
27		Cánh đồng bản Nà Hỳ đổi diện đường lên UBND xã Nà Hỳ	475379	Quan b ắc chất lượng đất sản xuất nông nghiệp	1
			2412646		
<b>Số điểm quan trắc</b>				Tổng: 27	27

## 8. Phương án quy hoạch nghĩa trang

### 8.1. Nghĩa trang hiện có

Đối với các nghĩa trang hiện có, sẽ tiến hành rà soát, quản lý lập quy hoạch hệ thống nghĩa trang đảm bảo đúng các quy định. Hệ thống nghĩa trang được bố trí theo từng đô thị, theo phân cấp từ thành phố đến thị trấn, từng bước áp dụng các công nghệ táng hiện đại.

Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện có trong khu vực nội thị của các thị trấn, cần khoanh vùng, không cho mở rộng, trồng cây xanh cách ly, cải tạo thành công viên nghĩa trang hoặc di dời ra khu nghĩa trang tập trung nếu có nhu cầu lấy đất xây dựng. Xây dựng lộ trình đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, dần tập trung vào nghĩa trang tập trung.

### 8.2. Nghĩa trang quy hoạch mới

Các đô thị riêng lẻ đề xuất xây dựng khu nghĩa trang và nhà tang lễ tập trung theo quy chuẩn cho phép.

Các khu dân cư có mật độ nhỏ xây dựng nghĩa trang nhân dân riêng.

Trong giai đoạn đầu khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chính trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

Trong giai đoạn sau: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung.

Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm, khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung thành cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung.

Nghĩa trang cần được xây dựng theo các tiêu chuẩn hiện hành, phù hợp với phong tục tập quán của người dân nhằm tiết kiệm diện tích, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung.

Chấm dứt việc mai táng tự do, đóng cửa các nghĩa trang không theo quy hoạch, tiến tới di dời khi cần thiết.

*Bảng 88: Thống kê nghĩa trang tập trung*

TT	Khu vực	Địa điểm	Diện tích
I	Nhu cầu nghĩa trang khu vực đô thị		
1	Thành phố Điện Biên Phủ		
	Công viên nghĩa trang thành phố	Phía Bắc bản Bánh xã Thanh Luông	100 ha
2	Thị xã Mường Lay	Phía Bắc thị xã, ven QL6, khe Huổi Chát	15 ha
3	Đô thị Tuần Giáo	Phía Đông Nam thị trấn	20 ha



4	Thị trấn Mường Chà	Khu vực Đôn Khuông nằm ở phía Tây Nam của thị trấn	10 ha
5	Thị trấn Tủa Chùa	Phía nam thị trấn	10 ha
6	Thị trấn Điện Biên Đông	Thị trấn Điện Biên Đông	10 ha
7	Thị trấn Mường Ảng	Phía Đông Bản Co Có	10 ha
8	Đô thị Mường Nhé	Thị trấn Mường Nhé	20 ha
9	Thị trấn Pú Từ	Thị trấn Pú Từ	10 ha
10	Đô thị Apachải	Đô thị Apachải	10 ha
11	Thị trấn Nậm Pồ	Phía bắc thị trấn, cách trung tâm huyện 2km	10 ha
12	Đô thị Mường Nhà	Thị trấn Mường Nhé	10 ha

\* Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5 - 10 ha.

Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là mai táng phù hợp (hung táng, cát táng).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

## **XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

### **1. Dự báo yếu tố tác động và nhu cầu sử dụng khoáng sản**

Các yếu tố tác động.

Điện Biên là tỉnh miền núi Tây Bắc giao thông đi lại khó khăn, mức độ đầu tư điều tra cơ bản địa chất chưa cao, đặc biệt là đối với các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Do vậy, khó khăn cho việc lập quy hoạch;

Trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh Điện Biên là một trong các tỉnh cần đầu tư phát triển kinh tế nhanh, nên nhu cầu về khai thác, chế biến các loại khoáng sản đặc biệt là vật liệu xây dựng sẽ tăng cao.

Trong quy hoạch lần này đơn vị tư vấn đề xuất đưa vào quy hoạch thăm dò khai thác các đối tượng như sau:

(1) Các khu vực được tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản đang có hiệu lực;

(2) 33 khu vực có khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản “Ngày 10/9/2021 UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt 33 khu vực mỏ khoáng sản tại 09 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh là khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản. Theo đó, Khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

gồm: Các loại đất san lấp, cát xây dựng và đá xây dựng; Khu vực khoáng sản thuộc vành đai biên giới quốc gia, khu vực chiến lược về quốc phòng an ninh. Khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 64, điểm b khoản 1 Điều 65 Luật khoáng sản”.

(3) Các điểm khoáng sản than đá, bauxit đã được nhà nước đầu tư đánh giá nhưng quy mô nhỏ đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi Trường công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, bàn giao cho tỉnh quản lý quy hoạch cấp phép khai thác.

(4) Các khu vực có tầng cát có khả năng làm cát nhân tạo thuộc các tầng đá trầm tích lục nguyên có thành phần cuội kết, cát kết. Tuy nhiên, loại khoáng sản này mức độ đầu tư điều tra còn thấp cần phải có điều tra đánh giá chi tiết trước khi khoanh định quy hoạch.

Dự báo nhu cầu. Căn cứ vào tiềm năng các loại khoáng sản đã biết trên địa bàn tỉnh; căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế và kế thừa mục tiêu Quy hoạch thăm dò khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản kỳ trước. Dự báo nhu cầu một số loại khoáng sản đến năm 2030 như bảng sau:

Bảng 8.2-1: Bảng thống kê dự báo nhu cầu một số loại khoáng sản đến năm 2030

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Than sạch	1000 tấn	20	20
2	Đá vôi xi măng	1000 tấn	390	390
3	Sét xi măng	1000 tấn	100	100
4	Đá xây dựng thông thường	1.000 m <sup>3</sup>	900	1200
5	Cát, cuội, sỏi	1.000 m <sup>3</sup>	200	250
6	Quặng, tinh quặng chì kẽm và sản phẩm chế biến sâu	1000 tấn	10	10
8	Quặng, tinh quặng đồng	1000 tấn	2	2
9	Vàng	Kg	200	200
10	Nước khoáng đóng chai	Triệu lít	20	20

Ngoài ra, xét về tiềm năng khoáng sản trên địa bàn, để đảm bảo tăng nguồn thu từ khoáng sản, tỉnh cần đề nghị các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng tăng cường đầu tư đánh giá đầy đủ 03 loại khoáng sản sau: 1- đá hoa trắng; 2- Quặng vàng; 3- Nước khoáng nước nóng và đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến sử dụng trong giai đoạn 2021- 2030.

## 2. Phương án chi tiết bảo vệ, khai thác và sử dụng tài nguyên.

### a. Về thăm dò khoáng sản

Khoanh định quy hoạch thăm dò, khai thác, chiến biển gồm:

+ 6 khu vực có than đá;

+ 25 điểm mỏ đá xây dựng đang còn hiệu lực, 21 khu vực đá xây dựng thuộc diện không đấu giá; 2 khu vực sét gạch ngói đang hoạt động khai thác;

+ Cát xây dựng: có 03 khu vực đang khai thác; 7 khu thuộc diện không đấu giá và 14 khu vực thuộc diện đấu giá trước thăm dò. Ngoài ra, đối với cát xây dựng cần sử dụng các vật liệu thải ở khu mỏ đá xây dựng và các tập đá cát kết trong các thành tạo địa chất để sản xuất cát nhân tạo.

+ Vật liệu san lấp: có 5 khu vực khoáng sản làm vật liệu san lấp thuộc diện không đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

+ Các khoáng sản phân tán nhỏ lẻ gồm 10 khu vực trong đó có 6 khu vực là than đá (than biến chất trung bình); 3 khu vực quặng chì kẽm, 01 khu vực khoáng sản vàng và 01 khu vực đá vôi xi măng tỉnh cấp thuộc diện đã có nhà máy đang hoạt động.

**b. Xác định các khu vực mỏ, điểm mỏ chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản**

Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: khu vực đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

*(xem phụ lục)*

## **XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA**

### **1. Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên nước**

#### **1.1. Quan điểm và mục tiêu**

##### *1.1.1. Quan điểm*

- Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên nước.
- Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước, chú trọng đối với các dòng chính trên các lưu vực sông lớn có ý nghĩa.
- Phân bổ, chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.
- Đạt hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội, môi trường trong cả mùa lũ lẫn mùa kiệt của các hệ thống hồ chứa nước, đập dâng, chú trọng đối với các lưu vực sông.
- Hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do lũ lụt, lũ quét, lũ bùn đá, đặc biệt chú trọng các vùng thường xuyên bị lũ, bão.

##### *1.1.2. Mục tiêu*

- Bảo vệ nguồn nước, khai thác và chia sẻ tài nguyên nước hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.
- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước tại các nguồn nước không đảm bảo về chất lượng và trữ lượng.
- Đảm bảo cấp nước tối thiểu cho sinh hoạt và nông nghiệp, tăng cường tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất công nghiệp. Quản lý tài nguyên nước dựa trên nguyên tắc toàn vẹn về sinh thái, không chia cắt theo địa giới hành chính; Giám áp lực môi trường đối với nguồn nước, đảm bảo sức tải môi trường của hệ sinh thái thủy sinh.
- Phòng chống và giảm tác hại do nước gây ra ở các sông, lưu vực sông.
- Nâng cao hiệu quả dùng nước bằng giải pháp kỹ thuật, tái sử dụng nước thải đáp ứng các quy chuẩn môi trường.
- Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông.
- Nâng cao nhận thức và hành vi sử dụng nước của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức dùng nước.

#### **1.2. Phân vùng chức năng, trữ lượng tài nguyên nước và nhu cầu sử dụng.**

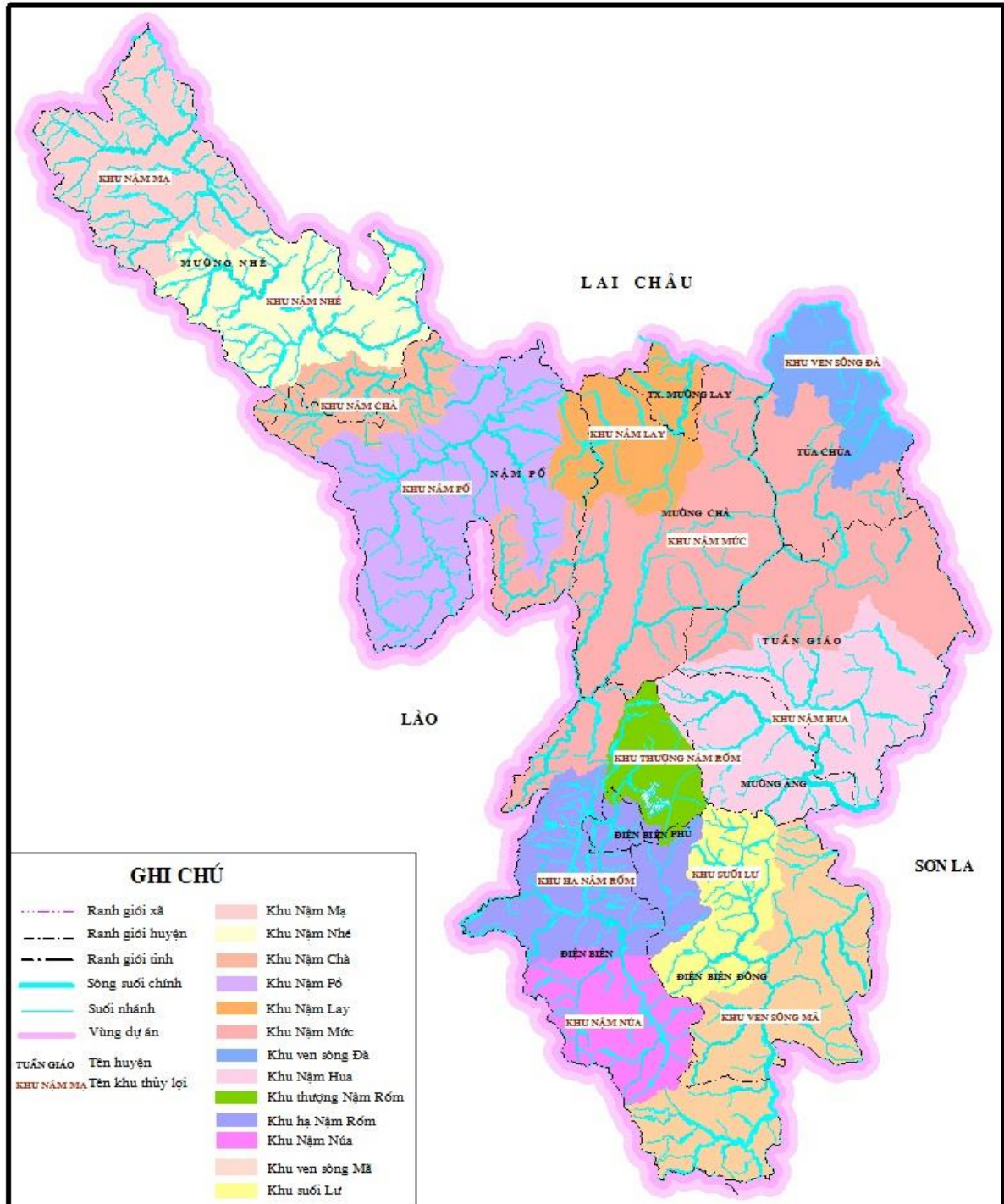
##### *1.2.1. Phân vùng chức năng của nguồn nước*

Tỉnh Điện Biên được phân thành 3 lưu vực sông: Đà, Mã và Mê Kông, với 13 khu vùng nước:

*Bảng 12.1. Bảng tổng hợp phân vùng chức năng nguồn nước mặt*

<b>TT</b>	<b>Tên vùng</b>		<b>Diện tích (ha)</b>
<b>I</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG ĐÀ</b>		<b>569.940</b>
1	Khu Nậm Ma	xã Sín Thầu, Sen Thượng, Chung Chải và Leng Su Sìn của huyện Mường Nhé	73.089
2	Khu Nậm Nhé	xã Mường Nhé, Nậm Vi, Nậm Kè, Mường Toong, Pá Mỳ và Huổi Léch của huyện Mường Nhé	73.082
3	Khu Nậm Chà	xã Quảng Lâm của huyện Mường Nhé; xã Pa Tần và Na Cô Sa của huyện Nậm Pồ	39.800
4	Khu Nậm Pồ (Nậm Nhặt)	xã Chà Cang, Nhà Khoa, Nà Hỳ, Nà Búng, Nậm Tin, Nậm Nhừ, Nậm Chua và Vàng Đán, Nậm Khăn, Chà Tở, Chà Nưa và Phìn Hồ của huyện Nậm Pồ;	107.511
5	Khu Nậm Lay	xã Mường Tùng, Huổi Lèng thuộc huyện Nậm Chà; toàn bộ thị xã Mường Lay	39.227
6	Khu Nậm Mức	thị trấn Mường Chà và xã Sa Lông, Ma Thị Hồ, xã Mường Mươn, Huổi Mí, Na Sang, Pa Ham, Nậm Nèn, Xá Tổng, Hừa Ngài của huyện Mường Chà; xã Si Pa Phìn thuộc huyện Nậm Pồ; xã Mường Pồn huyện Điện Biên; xã Lao Xả Phình, Trung Thu, Mường Báng, Sinh Phình, thị trấn Tòa Chùa thuộc huyện Tòa Chùa; xã Pú Xi, xã Phình Sáng, Rạng Đông, Mùn Chung, Nà Tông, Mường Mùn huyện Tuần Giáo;	182.475
7	Khu ven sông Đà	xã Sín Chải và Huổi Sớ, xã Tả Sìn Thàng, Tả Phìn và Tòa Thàng, Xá Nhè và Mường Đun huyện Tòa Chùa xã Ta Ma huyện Tuần Giáo	54.757
<b>II</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG MÃ</b>		<b>241.241</b>
1	Khu suối Lư	thị trấn Điện Biên Đông, xã Na Sơn, Keo Lôm và Xa Dung thuộc huyện Điện Biên Đông	32.195
2	Khu Nậm Hua	thị trấn Tuần Giáo và các xã Pú Nhung, Quài Nưa, Tỏa Tình, Quài Cang, Quài Tở, Tênh Phong, xã Mường Thín, Nà Sáy, Mường Khong, Chiềng Sinh và Chiềng Đông thuộc huyện Tuần Giáo;	105.601

		thị trấn Mường Ảng, xã Ảng Tò, Ảng Nưa, Ảng Cang, Mường Đăng, Ngòi Cái, Búng Lao, Xuân Lao, Nậm Lịch và Mường Lạn huyện Mường Ảng.	
3	Khu ven sông Mã	xã Mường Lói và Phú Lương huyện Điện Biên; xã Pú Hồng, Phình Giàng, xã Tia Đình, Háng Lìa, Luân Giới, Mường Luân, Phì Nhừ, Chiềng Sơ huyện Điện Biên Đông.	103.445
<b>III</b>	<b>LV. SÔNG MÊ KÔNG</b>		<b>142.944</b>
1	Tiểu khu thượng Nậm Rốm	xã Nà Tấu, Nà Nhạn, xã Mường Phăng của huyện Điện Biên;	18.592
2	Tiểu khu hạ Nậm Rốm	xã Pá Khoang, Pa Thơm, Thanh An, Thanh Yên, Noong Luống, Noong Hẹt, Pom Lót, Thanh Nưa, Hua Thanh, Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Xương, Thanh Chăn của huyện Điện Biên; toàn bộ diện tích thành phố Điện Biên Phủ;	52.556
3	Khu Nậm Núa	xã Núa Ngam, Hẹ Muông, Sam Mún, Na Ú, Mường Nhà, Na Tông huyện Điện Biên; xã Pú Nhi, Nong U huyện Điện Biên Đông	71.796
<b>TỔNG</b>			<b>954.125</b>



Hình 150: Sơ đồ phân vùng chức năng nguồn nước.

### 1.2.2. Đánh giá xu thế biến động tài nguyên nước

Tổng lượng nước mưa trung bình trên toàn tỉnh Điện Biên năm 2021 đạt 31,7 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Trong đó lớn nhất là khu ven sông Đà, đạt trên 18 tỷ m<sup>3</sup>/năm. Khu vực có tổng lượng nước mưa năm thấp nhất là khu thượng Nậm Rốm, chỉ đạt 134 triệu m<sup>3</sup>/năm. Kết

quả tính toán tổng lượng tài nguyên nước mưa tỉnh Điện Biên được thống kê trong bảng sau.

*Bảng 103: Tổng lượng nước đến có thể phân bổ tại các vùng năm 2020*

Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup>/năm

TT	Lưu vực sông	Tổng lượng nước 2020	Tổng lũ không kiểm soát	Nước cho môi trường	NCN thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
<b>I</b>	<b>Lưu vực sông Đà</b>	<b>27.878</b>	<b>10.543</b>	<b>627</b>	<b>5,33</b>	<b>17.431</b>
1	Khu Nậm Ma	531	154	41	0,21	192
2	Khu Nậm Nhè	449	131	42	0,56	155
3	Khu Nậm Chà	324	94	23	0,2	120
4	Khu Nậm Pồ	1.962	612	56	0,79	1.114
5	Khu Nậm Lay	578	202	25	0,47	514
6	Khu Nậm Mức	5.480	2.218	314	2,29	3.385
7	Khu ven sông Đà	18.553	7.132	125	0,81	11.951
<b>II</b>	<b>Lưu vực sông Mã</b>	<b>1.743</b>	<b>804</b>	<b>114</b>	<b>4,22</b>	<b>448</b>
1	Khu suối Lư	199	92	22	0,5	42
2	Khu Nậm Hua	548	253	43	2,7	135
3	Khu ven sông Mã	996	460	49	1,02	271
<b>III</b>	<b>Lưu vực sông MêKong</b>	<b>2.071</b>	<b>977</b>	<b>92</b>	<b>4,43</b>	<b>624</b>
1	Khu thượng Nậm Rốm	134	83	14	0,47	60
2	Khu hạ Nậm Rốm	1.711	790	55	3,53	506
3	Khu Nậm Núa	226	104	23	0,43	58
<b>Tổng cộng</b>		<b>31.692</b>	<b>12.324</b>	<b>833</b>	<b>13,98</b>	<b>18.504</b>

*Bảng 104: Tổng lượng nước mặt có thể phân bổ tại các khu dùng nước P=75%*

Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup>/năm

TT	Lưu vực sông	Tổng ban đầu	Tổng lũ không kiểm soát	Nước cho môi trường	NCN thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
<b>I</b>	<b>Lưu vực sông Đà</b>	<b>33.288</b>	<b>13.599</b>	<b>627</b>	<b>7,32</b>	<b>19.056</b>
1	Khu Nậm Ma	479	190	41	0,37	247
2	Khu Nậm Nhè	405	161	42	0,69	202
3	Khu Nậm Chà	292	116	23	0,27	153
4	Khu Nậm Pồ	2.277	985	56	1,07	1.235
5	Khu Nậm Lay	567	60	25	0,70	481
6	Khu Nậm Mức	6.006	1.845	314	3,17	3.845
7	Khu ven sông Đà	23.262	10.243	125	1,05	12.894
<b>II</b>	<b>Lưu vực sông Mã</b>	<b>1.301</b>	<b>651</b>	<b>114</b>	<b>5,64</b>	<b>535</b>
1	Khu suối Lư	148	74	22	0,66	52
2	Khu Nậm Hua	409	205	43	3,52	162
3	Khu ven sông Mã	743	372	49	1,46	321
<b>III</b>	<b>Lưu vực sông MêKong</b>	<b>1.546</b>	<b>790</b>	<b>92</b>	<b>5,54</b>	<b>725</b>
1	Tiểu khu thượng Nậm Rốm	100	67	14	0,61	65



TT	Lưu vực sông	Tổng ban đầu	Tổng lũ không kiểm soát	Nước cho môi trường	NCN thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
2	Tiểu khu hạ Nậm Rốm	1.277	639	55	4,33	591
3	Khu Nậm Núa	169	84	23	0,60	69
<b>Tổng cộng</b>		<b>36.136</b>	<b>15.041</b>	<b>833</b>	<b>18,50</b>	<b>20.317</b>

Bảng 105: Tổng lượng nước mặt có thể phân bổ tại các khu dùng nước P=85%

Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup>/năm

TT	Lưu vực sông	Tổng ban đầu	Tổng lũ không kiểm soát	Nước cho môi trường	NCN thiết yếu	Lượng nước có thể phân bổ
<b>I</b>	<b>Lưu vực sông Đà</b>	<b>30.860</b>	<b>12.796</b>	<b>627</b>	<b>7,32</b>	<b>17.430</b>
1	Khu Nậm Ma	405	171	41	0,37	192
2	Khu Nậm Nhè	342	144	42	0,69	155
3	Khu Nậm Chà	247	104	23	0,27	120
4	Khu Nậm Pồ	2.079	908	56	1,07	1.114
5	Khu Nậm Lay	543	4	25	0,7	514
6	Khu Nậm Mức	5.521	1.819	314	3,17	3.385
7	Khu ven sông Đà	21.724	9.647	125	1,05	11.951
<b>II</b>	<b>Lưu vực sông Mã</b>	<b>1.119</b>	<b>552</b>	<b>114</b>	<b>5,64</b>	<b>447</b>
1	Khu suối Lư	128	63	22	0,66	42
2	Khu Nậm Hua	352	171	43	3,52	135
3	Khu ven sông Mã	640	318	49	1,46	271
<b>III</b>	<b>Lưu vực sông MêKong</b>	<b>1.330</b>	<b>609</b>	<b>92</b>	<b>5,54</b>	<b>624</b>
1	Khu thượng Nậm Rốm	86	11	14	0,61	60
2	Khu hạ Nậm Rốm	1.099	535	55	4,33	505
3	Khu Nậm Núa	145	63	23	0,6	58
<b>Tổng cộng</b>		<b>33.310</b>	<b>13.957</b>	<b>833</b>	<b>18,50</b>	<b>18.502</b>

Nguồn: Báo cáo tổng hợp “Quy hoạch bảo vệ Tài nguyên nước tỉnh Điện Biên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”.

### 1.2.2. Nhu cầu sử dụng nước các thời kỳ quy hoạch

Tổng hợp nhu cầu nước của các ngành dùng nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong thời kỳ quy hoạch được cụ thể như sau:

Bảng 106: Tổng lượng nhu cầu nước tại các vùng

TT	Khu dùng nước	Nhu cầu nước của các ngành									Tổng nhu cầu nước		
		Sinh hoạt			Công nghiệp			Nông nghiệp			2020	2030	
		2020	2030		2020	2030		2020	2030			RCP 4.5	RCP 8.5
			RCP 4.5	RCP 8.5		RCP 4.5	RCP 8.5		RCP 4.5	RCP 8.5			
<b>I</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG ĐÀ</b>	<b>6,64</b>	<b>8,14</b>	<b>8,14</b>	<b>1,24</b>	<b>5,19</b>	<b>5,19</b>	<b>93,66</b>	<b>107,74</b>	<b>112,87</b>	<b>101,55</b>	<b>121,06</b>	<b>126,19</b>
1	Khu Nậm Ma	0,53	0,58	0,58	-	0,43	0,43	5,18	4,91	5,17	5,70	5,92	6,18
2	Khu Nậm Nhè	0,51	0,57	0,57	-	0,41	0,41	6,30	6,02	6,28	6,82	7,00	7,26
3	Khu Nậm Chà	0,33	0,37	0,37	-	-	-	3,48	3,60	3,77	3,81	3,97	4,13
4	Khu Nậm Pồ	0,96	1,06	1,06	-	0,22	0,22	10,90	11,53	12,01	11,86	12,81	13,29
5	Khu Nậm Lay	0,59	0,98	0,98	0,49	1,49	1,49	6,97	9,45	9,85	8,06	11,92	12,32
6	Khu Nậm Mức	2,60	3,22	3,22	0,53	2,05	2,05	41,61	52,01	54,49	44,74	57,28	59,76
7	Khu ven sông Đà	1,11	1,37	1,37	0,22	0,59	0,59	19,23	20,22	21,30	20,57	22,17	23,26
<b>II</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG MÃ</b>	<b>4,40</b>	<b>5,43</b>	<b>5,43</b>	<b>1,07</b>	<b>4,65</b>	<b>4,65</b>	<b>80,06</b>	<b>113,61</b>	<b>117,20</b>	<b>85,53</b>	<b>123,68</b>	<b>127,27</b>
1	Khu suối Lư	0,45	0,54	0,54	0,07	0,17	0,17	6,36	9,15	9,47	6,87	9,86	10,17
2	Khu Nậm Hua	2,40	3,10	3,10	0,87	3,68	3,68	43,99	59,21	61,03	47,26	65,98	67,81
3	Khu ven sông Mã	1,55	1,79	1,79	0,14	0,80	0,80	29,71	45,25	46,70	31,40	47,85	49,30
<b>III</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG MÊ KÔNG</b>	<b>3,79</b>	<b>6,78</b>	<b>6,78</b>	<b>4,14</b>	<b>11,38</b>	<b>11,38</b>	<b>92,94</b>	<b>130,72</b>	<b>130,73</b>	<b>100,88</b>	<b>148,88</b>	<b>148,88</b>
1	Tiểu khu thượng Nậm Rốm	-	-	-	-	-	-	14,02	19,01	19,04	14,02	19,01	19,04
2	Tiểu khu hạ Nậm Rốm	2,58	5,42	5,42	4,11	10,63	10,63	43,93	60,16	60,03	50,62	76,21	76,08
3	Khu Nậm Núa	1,21	1,36	1,36	0,04	0,74	0,74	34,99	51,56	51,66	36,24	53,66	53,76
<b>TỔNG</b>		<b>14,83</b>	<b>20,34</b>	<b>20,34</b>	<b>6,46</b>	<b>21,22</b>	<b>21,22</b>	<b>266,67</b>	<b>352,06</b>	<b>360,79</b>	<b>287,96</b>	<b>393,62</b>	<b>402,35</b>

Đơn vị: Triệu m<sup>3</sup> /năm

#### 1.2.4. Khả năng đáp ứng nguồn nước trong kỳ quy hoạch

Do tài nguyên nước mặt có sự biến động theo mùa nên để đánh giá khả năng đáp ứng của tài nguyên nước mặt tỉnh Điện Biên cho các nhu cầu khai thác sử dụng, dự án lựa chọn phương pháp thống kê. Đây là phương pháp nhằm đánh giá khả năng đáp ứng về mặt tiềm năng của nguồn nước.

Để đánh giá khả năng đáp ứng của nguồn nước cũng như mức độ căng thẳng TNN dự án sử dụng chỉ số khai thác nước (Water Exploitation Index – WEI). Chỉ số khai thác nước của một lưu vực là tỷ số giữa lượng nước khai thác và nguồn TNN ngọt. Nó phản ánh tổng nhu cầu về nước đặt áp lực lên TNN. Chỉ số này phân tích xu hướng quy mô, nhu cầu khai thác, sử dụng, phát triển TNN theo thời gian của cơ quan quản lý TNN.

Bảng 107: Đánh giá nguồn nước tại các vùng đến năm 2030

TT	Khu dùng nước	Nguồn nước có thể phân bổ (Tr m <sup>3</sup> /năm)			Nhu cầu nước (Tr m <sup>3</sup> /năm)			Tỷ lệ % dùng nước				
		Năm 2020	Năm 2030		Năm 2020	Năm 2030		Năm 2020	Năm 2030 (75%)		Năm 2030 (85%)	
			P=75%	P=85%		RCP 4.5	RCP 8.5		RCP 4.5	RCP 8.5	RCP 4.5	RCP 8.5
<b>I</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG ĐÀ</b>	<b>16.703,00</b>	<b>19.057,00</b>	<b>17.431,00</b>	<b>101,55</b>	<b>121,06</b>	<b>126,19</b>	<b>1,56</b>	<b>1,95</b>	<b>2,02</b>	<b>2,32</b>	<b>2,41</b>
1	Khu Nậm Ma	335,00	247,00	192,00	5,70	5,92	6,18	1,70	2,40	2,50	3,08	3,22
2	Khu Nậm Nhè	276,00	202,00	155,00	6,82	7,00	7,26	2,47	3,47	3,60	4,52	4,69
3	Khu Nậm Chà	207,00	153,00	120,00	3,81	3,97	4,13	1,84	2,59	2,70	3,31	3,44
4	Khu Nậm Pồ	1.293,00	1.235,00	1.114,00	11,86	12,81	13,29	0,92	1,04	1,08	1,15	1,19
5	Khu Nậm Lay	350,00	481,00	514,00	8,06	11,92	12,32	2,30	2,48	2,56	2,32	2,40
6	Khu Nậm Mức	2.947,00	3.845,00	3.385,00	44,74	57,28	59,76	1,52	1,49	1,55	1,69	1,77
7	Khu ven sông Đà	11.295,00	12.894,00	11.951,00	20,57	22,17	23,26	0,18	0,17	0,18	0,19	0,19
<b>II</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG MÃ</b>	<b>824,00</b>	<b>535,00</b>	<b>448,00</b>	<b>85,53</b>	<b>123,68</b>	<b>127,27</b>	<b>11,08</b>	<b>24,86</b>	<b>25,59</b>	<b>30,00</b>	<b>30,88</b>
1	Khu suối Lư	85,00	52,00	42,00	6,87	9,86	10,17	8,09	18,95	19,56	23,46	24,22
2	Khu Nậm Hua	253,00	162,00	135,00	47,26	65,98	67,81	18,68	40,73	41,86	48,88	50,23
3	Khu ven sông Mã	486,00	321,00	271,00	31,40	47,85	49,30	6,46	14,91	15,36	17,66	18,19
<b>III</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG MÊ KÔNG</b>	<b>1.057,00</b>	<b>725,00</b>	<b>623,00</b>	<b>100,88</b>	<b>148,88</b>	<b>148,88</b>	<b>19,32</b>	<b>39,97</b>	<b>40,03</b>	<b>46,43</b>	<b>46,50</b>
1	Tiểu khu thượng Nậm Rốm	78,00	65,00	60,00	14,02	19,01	19,04	17,97	29,24	29,29	31,68	31,73
2	Tiểu khu hạ Nậm Rốm	873,00	591,00	505,00	50,62	76,21	76,08	5,80	12,89	12,87	15,09	15,07
3	Khu Nậm Núa	106,00	69,00	58,00	36,24	53,66	53,76	34,19	77,77	77,92	92,52	92,69
<b>TỔNG</b>		<b>18.584,00</b>	<b>20.317,00</b>	<b>18.502,00</b>	<b>287,96</b>	<b>393,62</b>	<b>402,35</b>	<b>10,65</b>	<b>22,26</b>	<b>22,55</b>	<b>26,25</b>	<b>26,60</b>

*Ghi chú: WEI < 10% - Không căng thẳng về nước  
10% < WEI < 20% - Căng thẳng về nước thấp  
20% < WEI < 40% - Căng thẳng về nước cao  
WEI > 40% - Căng thẳng về nước nghiêm trọng*

**Nhận xét:**

**a. Hiện tại:**

- + Khu vực không căng thẳng về nước: lưu vực sông Đà;
- + Khu vực căng thẳng về nước thấp: khu Nậm Hua, khu thượng Nậm Rốm;
- + Khu căng thẳng về nước cao: khu Nậm Núa;

**b. Giai đoạn 2030 với tần suất P=75%:**

- + Khu vực không căng thẳng về nước: lưu vực sông Đà;
- + Khu vực căng thẳng về nước thấp: khu suối Lư, khu ven Sông Mã, khu hạ Nậm Rốm;
- + Khu căng thẳng về nước cao: khu thượng Nậm Rốm;
- + Khu căng thẳng về nước nghiêm trọng: khu Nậm Hua, khu Nậm Núa;

**c. Giai đoạn 2030 với tần suất P=85%:**

- + Khu vực không căng thẳng về nước: lưu vực sông Đà;
- + Khu vực căng thẳng về nước thấp: khu ven Sông Mã, khu hạ Nậm Rốm;
- + Khu căng thẳng về nước cao: khu suối Lư, khu thượng Nậm Rốm;
- + Khu căng thẳng về nước nghiêm trọng: khu Nậm Hua, khu Nậm Núa;

**1.3. Phân bổ tài nguyên nước**

**1.3.1. Thứ tự ưu tiên sử dụng nguồn nước**

Hiện nay tỉnh Điện Biên đang tập trung khai thác nguồn nước mặt do nguồn nước này khá dồi dào và dễ khai thác, tuy nhiên trong tương lai sẽ xem xét khả năng ưu tiên sử dụng nước dưới đất cho các nhu cầu sinh hoạt, dịch vụ và công nghiệp.

**1.3.2. Thứ tự ưu tiên của các đối tượng dùng nước**

Dự báo trong những năm tới, với tốc độ đô thị hóa tăng nhanh, các khu đô thị mới, các khu công nghiệp trong tỉnh Điện Biên phát triển rất mạnh, do vậy nhu cầu cấp nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất là rất lớn. Vì vậy, cần có các biện pháp kết hợp khai thác, sử dụng nguồn nước một cách hợp lý. Ưu tiên sử dụng nguồn nước phục vụ cấp nước cho các đô thị lớn; khai thác, sử dụng hợp lý nguồn nước mặt, nước dưới đất phục vụ cấp nước cho Tp. Điện Biên Phủ, các khu dân cư vừa và nhỏ, đảm bảo tính kinh tế kỹ thuật và không gây ô nhiễm, cạn kiệt và suy thoái nguồn nước.

**1.3.3. Thứ tự ưu tiên của các nhu cầu nước tỉnh Điện Biên được xác định như sau**

- Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng
- Đảm bảo dòng chảy tối thiểu cho môi trường để duy trì hệ sinh thái thủy sinh.
- Đảm bảo yêu cầu nước cho phát triển công nghiệp.
- Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản).

## 2. Phương án quản lý, bảo vệ và giám sát tài nguyên nước

### 2.1. Phương án quản lý, bảo vệ tài nguyên nước ở Điện Biên

Nước mặt vẫn là nguồn cung cấp chính cho các nhu cầu về nước của các ngành trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Tuy vậy, ở Điện Biên hiện nay, tài nguyên nước (cả về số lượng dòng chảy, hồ chứa ... hay chất lượng của nước) đều gặp nhiều áp lực, khi vừa phải cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt, nước sản xuất cho toàn bộ dân số trong địa bàn tỉnh, vừa phải điều tiết nguồn nước trong trường hợp khô hạn, thiếu nước, hoặc trong trường hợp mưa lớn, lũ lụt. Do đó cần phải có các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước:

- Giải pháp chung bảo vệ tài nguyên nước:

+ Khai thác hiệu quả, ổn định, lâu dài nguồn nước mặt, nước dưới đất.

+ Bảo đảm cân đối, đáp ứng hài hoà nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt và các nhu cầu khác trên phạm vi toàn tỉnh và từng vùng.

+ Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các biện pháp bảo vệ nguồn nước đối với từng vùng, khu vực để hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác quá ngưỡng giới hạn dòng chảy tối thiểu trên sông, quá giới hạn độ sâu mực nước cho phép đối với tầng chứa nước, đặc biệt là hạn chế các nguy cơ ô nhiễm, suy giảm nguồn nước mặt, nước dưới đất.

- Xác định các giải pháp công trình, phi công trình bảo vệ nguồn nước đối với các hoạt động khai thác, sử dụng nước và các hệ sinh thái thủy sinh: Để bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên nước, giảm thiểu khó khăn về suy thoái tài nguyên nước cho các lưu vực sông, trong chiến lược tài nguyên nước cần coi trọng các biện pháp công trình như: Xây dựng các hồ chứa điều tiết nguồn nước, xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì dòng chảy tối thiểu; tăng cường nạo vét sông, suối trong khu vực thành phố, thị trấn; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải; đẩy mạnh trồng và nâng cao độ che phủ rừng, sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt.

*Bảng 108: Các giải pháp bảo vệ, phục hồi, chống suy thoái nguồn nước*

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể
I	Nhóm giải pháp phi công trình	

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể
1.1	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về TNN	- Tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí tài nguyên nước từ các công trình KTSD nước đặc biệt là các công trình thủy lợi và cấp nước tập trung.
		- Xây dựng đề án đánh giá hiệu quả sử dụng nước của các ngành trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
		- Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước trên 5 tiểu vùng thuộc địa bàn tỉnh Điện Biên.
		- Xây dựng đề án kiểm kê và xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về TNN trên địa bàn tỉnh Điện Biên phục vụ việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
1.2	Nhóm giải pháp liên quan đến tăng cường năng lực và nhận thức của các bên liên quan	- Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm (kể cả công tác đền bù thiệt hại) giữa các cộng đồng cư dân ven sông với các hộ ngành KTSD tài nguyên nước và cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên nước; Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước (gồm các trạm giám sát số lượng và chất lượng nước trên 5 tiểu vùng):
		- Tiếp cận kinh nghiệm quốc tế về triển khai hệ thống giám sát dựa vào cộng đồng “theo dõi dòng chảy”, “chăm sóc dòng sông”.
		- Xây dựng bộ công cụ mô hình hữu hiệu và đủ mạnh phục vụ công tác điều hành quản lý tổng hợp tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.
		- Xây dựng chương trình đào tạo nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển nguồn nước tại các cộng đồng dân cư sống ven sông và tại các khu vực thị trấn trên địa bàn tỉnh.
<b>II</b>	<b>Nhóm giải pháp công trình</b>	
2.1	Xây dựng mạng quan trắc giám sát khai thác sử dụng TNN và xả thải	- Nghiên cứu đề xuất xây dựng mạng tự động quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các tiểu vùng, các sông suối chính, các hộ khai thác sử dụng nước và xả nước thải lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi; các khu đô thị... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong bảo vệ tài nguyên nước; các nguồn nước có nguy cơ cạn kiệt.
2.2	Bảo vệ nguồn sinh thủy	Đẩy mạnh trồng rừng, nâng cao độ che phủ và sử dụng hợp lý tài nguyên đất nhằm điều hòa nguồn nước, giảm lũ, tăng lưu lượng mùa kiệt; ngăn chặn tình trạng khai thác nước mặt; quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ, phấn đấu nâng tỉ lệ che phủ rừng đạt 55%.

TT	Nhóm giải pháp	Nội dung cụ thể
2.3	Xây dựng các công trình chứa nước	Xây dựng các hồ chứa thượng lưu để điều tiết nguồn nước và vận hành theo quy trình hợp lý đồng thời xây dựng các công trình khai thác lấy nước mặt, ở trung và hạ lưu các lưu vực sông nhằm đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng nước và duy trì Dòng chảy tối thiểu; trong điều kiện cần thiết và cho phép thì còn phải xây dựng các công trình chuyển nước lưu vực để giải quyết cho những vùng khan hiếm nước mà các nguồn nước trong lưu vực không đáp ứng được.
2.4	Xây dựng các công trình xử lý nước	Đối với sông trong khu vực thành phố, thị trấn, cần tăng cường nạo vét; đẩy mạnh việc xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung và phân tán.

- Bên cạnh đó, cần xác định các giải pháp khác, lồng ghép với các chương trình khác, như:

+ Xây dựng mạng lưới giám sát, cảnh báo lũ quét tại những vùng có nguy cơ cao trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

+ Dự án phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

+ Xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước đô thị;

+ Dự án chương trình mục tiêu quốc gia về biến đổi khí hậu.

## 2.2. Phương án giám sát tài nguyên nước ở Điện Biên

Phần lớn các trạm khí tượng và đo mưa tỉnh Điện Biên được xây dựng từ khi Miền Bắc đi vào xây dựng đất nước, phổ biến từ 1960, nhưng do có chiến tranh và thiếu kinh phí nên một số trạm đã ngừng đo.

Hiện tại, trên toàn tỉnh có 03 trạm khí tượng và 06 trạm đo mưa đang hoạt động (có 2 trạm thủy văn), các trạm khí tượng quan trắc các yếu tố như: nắng, nhiệt độ, độ ẩm, bốc hơi, gió. Các trạm quan trắc phân bố khá đều trong tỉnh. Các chuỗi số liệu được đo đảm bảo thống nhất về phương pháp đo, dụng cụ đo.

Bảng 109: Một số khí tượng, thủy văn trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ST T	Trạm	Xã, Huyện	Đo mưa	Khí tượng	Thủy văn	Thời gian hoạt động	
						Từ	Đến
1	Điện Biên	Điện Biên	x	x		1960	nay
2	Lai Châu	Mường Lay	x	x		1957	nay
3	Tuần Giáo	Tuần Giáo	x	x		1961	nay
4	Tùa Chùa	Tùa Chùa	x	x		1961	1988
5	Mường Nhé	Mường Nhé	x	x		1961	1975
6	Pha Đin	Toa Tinh, Tuần Giáo	x			1964	nay



ST T	Trạm	Xã, Huyện	Đo mưa	Khí tượng	Thủy văn	Thời gian hoạt động	
						Từ	Đến
7	Mường Ảng	Mường Ảng, Mường Ảng	x			1967	nay
8	Tây Trang	Na U, Điện Biên	x			1972	nay
9	Mường Chà	Chà Cang, Mường Lay	x			1960	nay
10	Mường Mươn	Mường Mươn, M.Chà	x			1961	1990
11	Mường Pôn	Mường Pôn, Điện Biên	x			1960	1990
12	Nậm Mức	Pa Ham, Mường Lay	x		x	1964	nay
13	Bản Yên	Lam Mun, Điện Biên	x		x	1976	nay

Định hướng trong thời gian tới, cần bổ sung mạng lưới các trạm quan trắc, giám sát tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong địa bàn tỉnh. Các trạm cần thỏa mãn các yêu cầu cụ thể như:

- Đối với mỗi tiểu vùng phân bổ nước, phải có các trạm khống chế cửa ra của vùng để xác định lượng nước hàng năm, giám sát được tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước của các ngành trên tiểu vùng.

- Đối với hệ thống sông có chế độ trao đổi nước phức tạp, mạng lưới quan trắc phải đảm bảo phản ánh rõ quá trình trao đổi nước.

- Cần bổ sung các trạm quan trắc tại các hồ nước lớn đa mục tiêu để quan sát số lượng nước ra, vào hồ, chất lượng nước ra vào hồ.

Bên cạnh việc giám sát lượng nước ra, vào, các trạm quan trắc còn đóng vai trò đánh giá CLN của các hồ chứa, dòng chảy, đồng thời đo lượng nước thải từ các ngành nghề xả vào dòng chảy trên địa bàn tỉnh.

### 3. Các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Nguyên tắc phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra được quy định tại khoản 1 điều 25 của Thông tư 04/2020/TT-BTNMT ngày 03/6/2020 quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành như sau:

- Khai thác, sử dụng nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên nước;
- Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính; bảo vệ số lượng nước phải gắn với bảo vệ nguồn sinh thủy, vùng bổ cập nước dưới đất;
- Bảo vệ chất lượng nước phải gắn với việc bảo vệ chức năng nguồn nước, ưu tiên cho nguồn nước có tầm quan trọng để ổn định an sinh xã hội, thực hiện thỏa thuận quốc tế (nếu có) và duy trì, phát triển hệ sinh thái thủy sinh;

- Phải bảo đảm sự lưu thông của dòng chảy, không gian lòng, bờ, bãi sông và duy trì dòng chảy tối thiểu của sông, giới hạn khai thác của tầng chứa nước..

- Các giải pháp phòng, chống phải có tính linh hoạt để chủ động ứng phó các tình huống không lường trước do tác động của phát triển kinh tế - xã hội trung hạn và dài hạn.

- Các giải pháp khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra phải phù hợp với trình độ kỹ thuật, nguồn lực kinh tế trong kỳ quy hoạch.

### **3.1. Phòng chống, khắc phục hậu quả của mưa lũ và mùa mưa hàng năm**

- Lập tiêu chuẩn phòng, chống lũ lụt cho từng vùng của lưu vực các con sông trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn, xây dựng phương án phòng, chống lũ lụt và xây dựng kế hoạch chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác để xử lý khi lũ lụt xảy ra.

- Tổ chức quan trắc, dự báo và thông báo kịp thời về mưa, lũ trong địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, vận hành hồ chứa nước phải có phương án đảm bảo an toàn công trình, phòng, chống lũ lụt cho những vùng xung quanh hợp lý.

- Xây dựng các phương án di dân an toàn khỏi những vùng mưa lũ, sạt lở, đảm bảo đời sống của nhân dân, khắc phục hậu quả lũ lụt, trợ cấp cho nhân dân vùng bị ảnh hưởng.

- Xây dựng các phương án khắc phục hậu quả của mưa lũ, sạt lở đất ảnh hưởng đến các công trình giao thông, trường học ...

### **3.2. Phòng chống, khắc phục hậu quả của hạn hán vào mùa khô**

- Hỗ trợ cho việc xây dựng các công trình thủy lợi ở các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán để có nguồn nước cho sinh hoạt, sản xuất và phòng, chống cháy rừng.

- Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ tham gia phòng, chống và khắc phục hậu quả hạn hán.

- Tổ chức quan trắc và cung cấp kịp thời thông tin, dự báo về khí tượng thủy văn để phục vụ phòng, chống hạn hán.

### **3.3. Phương án nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra**

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra, tỉnh Điện Biên cần thực hiện những công việc sau:

Bảng 110: Tổng hợp phương án phòng chống giảm thiểu tác hại do nước

TT	Phương án	Nội dung cụ thể
1	Đối với công tác dự báo cảnh báo	<p>Các thiệt hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh Điện Biên thường xảy ra do mưa lũ theo mùa. Do đó, để nâng cao hiệu quả phòng chống, cần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lắp đặt hệ thống cảnh báo, trang thiết bị cảnh báo.</li> <li>- Tăng cường công tác truyền tin, phổ biến kịp thời các thông tin dự báo mưa lũ</li> <li>- Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt để phục vụ công tác khắc phục thiệt hại trước, trong và sau khi sự việc xảy ra.</li> </ul>
2	Công tác đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức cộng đồng.	<p>Các thiệt hại do nước gây ra có thể trùng lặp với những thiệt hại do thiên tai gây nên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần tiếp tục triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh. Tập trung chủ yếu vào việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức phòng chống, ứng phó với các rủi ro, thiệt hại do thiên tai cũng như do nước gây ra.</li> <li>- Tập huấn cho cán bộ các cấp về phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn và quản lý các công trình an toàn trước thiên tai.</li> </ul>
3	Công tác chuẩn bị trước khi rủi ro xảy ra	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kế hoạch chuẩn bị về lực lượng; dự phòng vật tư nông nghiệp, vật tư y tế, vật liệu xây dựng, phương tiện, lương thực thực phẩm và nhu yếu phẩm nhằm đảm bảo ứng cứu, hỗ trợ kịp thời trước, trong và sau khi rủi ro xảy ra.</li> </ul>
4	Công tác bảo vệ rừng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp tục chương trình trồng mới và bảo vệ diện tích rừng hiện có nhằm phát triển diện tích rừng, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng, điều tiết nguồn nước.</li> </ul>
5	Đầu tư xây dựng và củng cố hệ thống công trình phòng chống thiên tai, sự cố do nước gây ra	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường quản lý, đầu tư, duy tu, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo chất lượng dự án, công trình trọng điểm về phòng chống thiên tai.</li> <li>- Phát quang, tháo dỡ, dọn dẹp vật cản trên bờ kênh, mương; nạo vét, thanh thải dòng chảy để tiêu thoát lũ nhanh nhất; xử lý hệ thống tiêu thoát nước quanh nhà, không để nước ứ đọng.</li> <li>- Cảnh báo những nơi nguy hiểm có thể bị sạt lở, những nơi đã hư hỏng, không an toàn.</li> <li>- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các hồ thủy lợi, nhằm lợi dụng nâng cao khả năng tưới cho sản xuất nông nghiệp vào nông nghiệp và mùa khô, điều tiết dòng chảy, tham gia cắt lũ vào mùa lũ.</li> <li>- Xây dựng bờ kè chống sạt lở để bảo vệ bờ sông, suối, đất canh tác và khu dân cư.</li> </ul>

## **XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **1. Thực trạng thiên tai trên địa bàn tỉnh**

#### **1.1. Các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh**

Điện Biên là tỉnh có địa hình bị phân cắt mạnh bởi các dãy núi cao và khe suối sâu, độ dốc lớn (trên 80% diện tích tự nhiên có độ dốc trên 25%), thảm phủ thực vật thấp (khoảng 40% diện tích tự nhiên), địa chất đất đá rời rạc không ổn định do các hiện tượng tạo sơn và nứt từ những kỷ cổ đại; là tỉnh có nhiều vết gãy địa chất còn đang hoạt động, nên các hiện tượng động đất vẫn thường xuyên xảy ra (từ năm 2016 trở lại đây có khoảng 40 trận động đất lớn, nhỏ ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh, trận lớn nhất 4,30 Richter xảy ra tại huyện Mường Ảng năm 2018).

Địa bàn có sự hoạt động đan xen của các hiện tượng thời tiết giữa phía Tây và Đông - Đông Bắc, lượng mưa bình quân hàng năm lớn từ 1.700 mm đến 2.200 mm chỉ tập trung vào một số tháng mùa mưa (tháng 4-10), cao điểm từ tháng 6-8; sông suối có độ dốc lớn khi mưa xuống thoát nước nhanh dẫn đến lũ, lũ quét.

Chính vì những yếu tố bất lợi nêu trên, hàng năm trên địa bàn tỉnh thường xảy ra các hiện tượng thiên tai như: Lũ, lũ quét, lốc, mưa đá, mưa lớn, sạt lở đất, sét đánh, rét hại, động đất, hạn hán,... gây thiệt hại lớn đến cơ sở vật chất và tính mạng con người.

#### **1.2. Phân vùng rủi ro thiên tai**

Điện Biên gồm có hai vùng chính là vùng đồi núi và vùng đồng bằng:

+ *Vùng đồi núi*: Bao gồm các huyện, thị xã: huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Ảng, Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, thị xã Mường Lay và các xã vùng cao của thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên thường xuyên chịu tác động của các loại hình thiên tai như lốc, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, rét hại, sét đánh, động đất và hạn hán.

+ *Vùng trũng thấp* gồm: Lòng chảo Điện Biên (các phường, xã vùng thấp của tp. Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên) địa hình tương đối thấp, thường bị ngập úng khi có mưa lớn xảy ra. Các hình thế gây mưa chủ yếu là do ảnh hưởng của áp thấp nóng phía tây kết hợp rãnh thấp trên cao; áp cao lục địa tăng cường kèm theo đông lạnh; rìa tây nam của áp cao cận nhiệt đới kết hợp với hội tụ gió trên cao. Các hình thế thời tiết nêu trên chi phối và ảnh hưởng khá mạnh đến lượng mưa và nền nhiệt độ tỉnh Điện Biên.

#### **1.3. Phân cấp rủi ro cho các loại hình thiên tai**

Căn cứ vào các loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thường xảy ra trên địa bàn tỉnh. Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh đã xây dựng Phương án ứng phó thiên tai theo các cấp độ rủi ro thiên tai tỉnh Điện Biên. Theo thống kê hàng năm đã được ghi nhận, phân tích chuỗi số liệu quan trắc về tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh thời gian qua thường xảy ra các loại hình thiên tai tương ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai sau (Cấp độ rủi ro thiên tai được quy định tại Quyết định 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ):

Bảng 111: Cấp độ các loại hình thiên tai thường xảy ra trên địa bàn

STT	Các loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn tỉnh	Địa bàn xảy ra chủ yếu
1	Lốc, sét và mưa đá	Rủi ro thiên tai cấp độ 2: Mức độ mạnh, trên phạm vi rộng	Toàn tỉnh
2	Mưa lớn	Rủi ro thiên tai cấp độ 1: Lượng mưa trong 24 giờ từ 100 mm đến 200 mm, kéo dài từ 1 ngày đến 2 ngày	Toàn tỉnh
3	Nắng nóng	Rủi ro thiên tai cấp độ 1: - Đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày lên đến 39°C, 40°C, kéo dài từ trên 5 ngày đến 10 ngày; - Đợt nắng nóng với nhiệt độ cao nhất trong ngày vượt qua 40°C, kéo dài từ 3 ngày đến 5 ngày.	Toàn tỉnh
4	Hạn hán	Rủi ro thiên tai cấp độ 1: - Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ 2 tháng đến 3 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ trên 50% đến 70% so với trung bình nhiều năm; - Tình trạng thiếu hụt lượng mưa tháng trên 50%, kéo dài từ trên 3 tháng đến 6 tháng và nguồn nước trong khu vực hạn hán thiếu hụt từ 20% đến 50% so với trung bình nhiều năm.	Toàn tỉnh
5	Rét hại, sương muối	Rủi ro thiên tai cấp độ 1: - Đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ trên 8°C đến 13°C, kéo dài từ trên 5 ngày đến 10 ngày ở vùng đồng bằng; hoặc kéo dài trên 10 ngày ở miền núi; - Đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ trên 4°C đến 8°C, kéo dài từ 3 ngày đến 5 ngày ở vùng đồng bằng; hoặc kéo dài từ trên 5 ngày đến 10 ngày ở miền núi, trong đó có ngày xuất hiện sương muối;	Toàn tỉnh

STT	Các loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn tỉnh	Địa bàn xảy ra chủ yếu
		- Đợt rét hại với nhiệt độ không khí trung bình ngày từ 0°C đến 4°C, kéo dài từ 3 ngày đến 5 ngày ở miền núi, trong đó có ngày xuất hiện sương muối, băng tuyết.	
6	Lũ, ngập lụt	<i>Rủi ro thiên tai cấp độ 1:</i> - Mục nước lũ cao từ báo động 2 lên đến báo động 3 ở hạ lưu nhiều sông vừa; thượng lưu sông Mã, sông Cà, sông Đồng Nai, sông Vu Gia - Thu Bồn, sông Ba; các nhánh lớn sông Hồng - Thái Bình; đồng bằng sông Cửu Long; - Mục nước lũ cao từ báo động 3 lên đến trên báo động 3 khoảng 01 m, ở nhiều sông nhỏ; thượng lưu nhiều sông vừa.	Huyện Điện Biên và TP. Điện Biên Phủ
7	Lũ quét	<i>Rủi ro thiên tai cấp độ 1:</i> Lũ quét xảy ra do mưa với lượng mưa từ 100 mm đến 200 mm trong 24 giờ, trên phạm vi nhiều tỉnh thuộc vùng núi phía Bắc	Huyện Tuần Giáo, TX. Mường Lay, Tòa Chùa, Mường Ảng, Mường Nhé
8	Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy	<i>Rủi ro thiên tai cấp độ 1:</i> - Mưa lớn với lượng mưa từ 200 mm đến 300 mm trong 24 giờ, mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày, trên các sườn dốc có độ dốc cao hơn 25 độ, với các nền đất yếu, đất bờ rờ; hoặc đất sườn tàn tích; - Mưa rất lớn với lượng mưa trên 300 mm trong 24 giờ, mưa đã xảy ra trước đó từ 1 ngày đến 2 ngày, trên sườn dốc có độ dốc nhỏ hơn 25 độ, với các nền đất yếu, đất bờ rờ; - Mưa rất lớn với lượng mưa trên 300 mm trong 24 giờ, mưa đã xảy ra trước đó trên 2 ngày, trên các sườn dốc có độ dốc cao hơn 25 độ, với các nền đá phiến và sét bột kết gán kết yếu.	Toàn tỉnh

STT	Các loại hình thiên tai	Cấp độ rủi ro thiên tai có khả năng xảy ra trên địa bàn tỉnh	Địa bàn xảy ra chủ yếu
9	Động đất	<i>Rủi ro thiên tai cấp độ 2: Cường độ chấn động trên mặt đất quan trắc được từ cấp VI đến cấp VII, xảy ra ở khu vực nông thôn, khu vực đô thị.</i>	H. Điện Biên, Điện Biên Đông, Tuần Giáo, Mường Nhé, TP. Điện Biên Phủ, TX. Mường Lay, Mường Chà, Mường Ảng, Mường Nhé

*Nguồn: 699/QĐ-UBND tỉnh Điện Biên, 20/07/2020*

## 2. Phương án phòng chống thiên tai

### 2.1 Nâng cao nhận thức về thiên tai

Thủ tướng Chính phủ vừa ban hành Quyết định số 553/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030”. Theo đó, nội dung của Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030” gồm 3 hợp phần: (i) Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tài liệu hướng dẫn tổ chức thực hiện nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; (ii) Nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai, cán bộ chính quyền các cấp về quản lý, triển khai các hoạt động nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; (iii) Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức; tăng cường năng lực, kỹ năng cho cộng đồng về giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Trong giai đoạn tới, Tỉnh cần xây dựng Kế hoạch hành động: Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng đến năm 2030 để thực hiện các nội dung trên và tập trung vào:

- Tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng chống thiên tai, nguy cơ thiên tai, các hoạt động làm gia tăng rủi ro thiên tai;

- Rà soát, phân vùng, đánh giá rủi ro, cấp độ rủi ro, lập bản đồ cảnh báo thiên tai, nhất là lũ, lũ quét, sạt lở đất, rét hại;

- Hướng dẫn, phổ biến kỹ năng phòng tránh thiên tai nhất là đối với cán bộ cấp cơ sở, cộng đồng dân cư và đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có nguy cơ cao xảy ra lũ, lũ quét, sạt lở đất;

### 2.2 Tăng cường cảnh báo, sẵn sàng ứng phó với lũ, lũ quét, sạt lở đất

Xây dựng, củng cố hệ thống đo mưa nhân dân kết hợp cảnh báo mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất. Hoàn thiện việc trang bị các thiết bị cảnh báo thiên tai đối với cán bộ cấp cơ sở. Khôi phục lại 4 trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng đã ngưng đo từ năm 1990

(Trạm: Tủa Chùa, Mường Nhé, Mường Mươn, Mường Pồn), lắp đặt thêm 1 trạm tại huyện Nậm Pồ.

Xây dựng hệ thống cảnh báo, theo dõi thiên tai, kết hợp với hệ thống thông tin liên lạc hiện có; trong đó ưu tiên thực hiện các hoạt động đo mưa, hệ thống cảnh báo, theo dõi, giám sát nguy cơ xuất hiện lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt tại các khu vực trọng điểm;

Tăng cường hợp tác quốc tế chia sẻ thông tin phục vụ nâng cao khả năng cảnh báo thiên tai.

Xây dựng, rà soát và diễn tập phương án ứng phó với lũ, lũ quét, sạt lở đất, trong đó chú trọng xác định các kịch bản, bố trí lực lượng, phương tiện, trang thiết bị tại những khu vực trọng điểm theo phương châm 4 tại chỗ để sẵn sàng ứng phó;

Xây dựng các kho vật tư dự trữ nhu yếu phẩm thiết yếu, máy móc, thiết bị để khắc phục kịp thời sự cố thiên tai, nhất là các khu vực thường xuyên bị chia cắt;

Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng phòng chống thiên tai, nhất là lực lượng cứu hộ, tìm kiếm cứu nạn tại chỗ để sẵn sàng triển khai khi có yêu cầu.

### **2.3 Rà soát, di dời, bố trí sắp xếp lại dân cư**

Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và kế hoạch phòng chống thiên tai gắn với bố trí sắp xếp lại dân cư, tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai;

Xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với tập quán sinh sống của đồng bào. Chủ động tổ chức việc di dời, bố trí sắp xếp lại dân cư đang sinh sống ở ven sông, suối; sườn đồi, núi; hạ lưu các hồ chứa; các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất;

Đối với các hộ chưa có điều kiện di dời, tập trung xây dựng, rà soát phương án ứng phó để sẵn sàng triển khai phương án đảm bảo an toàn về người và tài sản; Tổng số hộ cần bố trí khoảng 374 hộ: khu vực dân cư đang sinh sống ở khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét cao;

### **2.4 Quản lý lòng dẫn, khu dân cư và rừng phòng hộ**

Rà soát, mở rộng khẩu độ thoát lũ đối với các công trình qua sông, suối không đảm bảo khả năng thoát lũ; thanh thải vật cản gây tắc nghẽn dòng chảy, nhất là trên các suối, khe cạn để phòng ngừa nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét khi mưa lớn; xây dựng công trình phòng chống lũ quét, sạt lở đất (6 lòng dẫn dài 15km, phần phương án thủy lợi tiêu nước);

Ngăn chặn và xử lý kịp thời tình trạng lấn chiếm lòng sông, suối thu hẹp không gian thoát lũ, nhất là khu vực đô thị, khu tập trung dân cư; bạt sườn dốc để xây dựng công trình, nhà ở; khai thác trái phép tài nguyên, khoáng sản làm gia tăng rủi ro thiên tai;

Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ, hạn chế tác động làm gia tăng nguy cơ về lũ, lũ quét, ngập lụt.



## **2.5 Xây mới, đảm bảo an toàn hồ chứa tăng khả năng cắt lũ**

Thường xuyên rà soát, đánh giá thực trạng các hồ chứa, nhất là các hồ chứa nhỏ do địa phương quản lý, không tích nước đối với các hồ chứa không đảm bảo an toàn chống lũ để bảo đảm an toàn công trình và dân cư, cơ sở hạ tầng ở hạ du;

Hoàn thành chương trình đảm bảo an toàn hồ chứa, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước, chống ngập úng, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ điều hành và cảnh báo vận hành các nhà máy thủy điện.

Xây dựng mới 27 hồ và nâng cấp 14 hồ chứa, tăng khả năng cắt lũ cho hạ du (phần phương án thủy lợi cấp nước).

## **2.6 Xây dựng kè mái chống sạt lở**

Kè bảo vệ lòng dẫn, tăng khả năng thoát lũ: do địa hình dốc, lòng dẫn bị bồi lấp do đó dòng chảy lũ luôn biến đổi, gây sạt lở.

Kè chống sạt lở khu dân cư

Tổng các tuyến kè trên địa bàn tỉnh cần xây dựng là 42 tuyến với tổng chiều dài 45 km. Trong đó (phần quy hoạch thủy lợi phòng chống lũ).

## **2.7 Tổ chức sản xuất thích ứng với thiên tai**

Xây dựng, rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sản xuất nông nghiệp để hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và bảo đảm phát triển bền vững;

Nghiên cứu, hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, chuyển đổi thời vụ sản xuất thích ứng với thiên tai;

Xây dựng chuồng trại và các phương án phòng chống rét hại cho cây trồng, vật nuôi...;

## **3. Biện pháp ứng phó với các loại hình thiên tai**

### **3.1 Biện pháp ứng phó với mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa hoặc dòng chảy**

Văn Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh cập nhật kịp thời diễn biến của thời tiết về tình hình mưa, lũ từ đó chủ động tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh ban hành các công điện, văn bản chỉ đạo đến các cấp, các ngành từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở về ứng phó với mưa lớn, lũ, ngập lụt, sạt lở đất với thời gian tối thiểu trước 24 giờ gồm:

- Chủ động sơ tán người, tài sản của nhà nước và nhân dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không đảm bảo an toàn; tập trung triển khai các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, đặc biệt đối tượng dễ bị tổn thương trong tình huống thiên tai khẩn cấp;

- Thực hiện biện pháp đảm bảo an toàn đối với nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng;

- Chủ động thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất;

- Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng;

- Giám sát, hướng dẫn và chủ động thực hiện đồng bộ các biện pháp ngăn chặn người, phương tiện đi vào khu vực nguy hiểm trên sông, suối; các tuyến đường, ngầm tràn bị ngập sâu; khu vực có nguy cơ sạt lở đất ... ;

- Bảo đảm giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;

- Thực hiện hoạt động tìm kiếm cứu nạn theo phương châm “ Cứu người trước, cứu tài sản sau”, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc men chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực xảy ra thiên tai, vùng bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán;

- Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai;

- Huy động khẩn cấp về nhân lực, vật lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm để kịp thời ứng phó với thiên tai; về nhân lực, phương tiện, thiết bị do các lực lượng vũ trang trên địa bàn đảm nhận; về vật tư huy động tại các kho vật tư dự trữ của tỉnh và các kho của huyện, xã;

- Khôi phục và phục hồi sản xuất; nhanh chóng khắc phục ô nhiễm môi trường, dập dịch, khống chế dịch bệnh tuyệt đối không được để dịch bệnh bùng phát; ổn định đời sống nhân dân ngay sau khi thiên tai đi qua.

### **3.2 Biện pháp ứng phó với hạn hán**

Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh cập nhật kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo về thời tiết, khí tượng, thủy văn chủ động tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh ban hành các công điện, văn bản chỉ đạo đến các cấp, các ngành từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở về tình hình thiếu nước gây hạn hán để từ đó có phương án điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ phù hợp với tình hình cụ thể:

- Quản lý chặt chẽ nguồn nước, áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm, chống thất thoát nước;

- Tiến hành nạo vét hệ thống kênh, mương, hệ thống các trục kênh tưới tiêu kết hợp đảm bảo thông thoáng; tính toán lắp đặt thêm hệ thống các trạm bơm tại những vị trí thuận lợi về nguồn nước để nâng cao năng lực cấp nước cho hệ thống; linh hoạt điều phối, hòa mạng lưới cấp nước toàn tỉnh để hỗ trợ cho nhau (trạm bơm cấp nước bổ sung vùng diện tích tưới do hồ chứa phục vụ thiếu hụt nguồn nước và ngược lại);

- Ưu tiên cung cấp điện và vật tư, nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm.

### **3.3 Biện pháp ứng phó với rét hại, sương muối**

Văn Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh cập nhật kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo về thời tiết chủ động tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh ban

hành các công điện, văn bản chỉ đạo đến các cấp, các ngành từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở về ứng phó với thiên tai rét hại, sương muối để chủ động phòng tránh gồm:

- Triển khai đồng bộ các biện pháp chống rét cho người, gia súc, gia cầm, thủy sản và cây trồng; đặc biệt cho đối tượng dễ bị tổn thương như: người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, người bị bệnh hiểm nghèo và người nghèo;

- Triển khai các biện pháp bảo vệ cây trồng phù hợp; nghiên cứu đề xuất giống cây trồng, vật nuôi thích nghi với điều kiện thời tiết khắc nghiệt;

- Sẵn sàng triển khai phương án khắc phục và phục hồi sản xuất sau thiên tai (chuẩn bị đủ cơ sở về giống cây trồng vật nuôi).

### **3.4 Biện pháp ứng phó với nắng nóng, lốc, sét, mưa đá**

Văn Thường trực Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh cập nhật kịp thời các bản tin dự báo, cảnh báo về thời tiết chủ động tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh ban hành các công điện, văn bản chỉ đạo đến các cấp, các ngành từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở về ứng phó với thiên tai nắng nóng, lốc, sét, mưa đá để chủ động phòng tránh;

Căn cứ vào tính chất và diễn biến thực tế của từng loại thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy PCTT - TKCN các cấp, ngành triển khai biện pháp ứng phó phù hợp với từng tình huống cụ thể.

### **3.5 Biện pháp ứng phó với động đất**

Khi nhận được tin động đất từ Viện Vật lý Địa cầu, Ban Chỉ huy PCTT – TKCN tỉnh tổ chức trực ban 24/24h thông báo cho các cấp, các ngành căn cứ theo tình hình thực tế khẩn trương triển khai Phương án, kế hoạch phòng, chống, ứng phó với động đất tại địa phương. Ban Chỉ huy PCTT – TKCN các cấp, các ngành có trách nhiệm sử dụng mọi phương tiện, thiết bị thông tin hiện có để thông báo kịp thời tin trên đến cộng đồng trong khu vực bị ảnh hưởng để chủ động phòng, tránh, đồng thời cập nhật tình hình báo cáo về Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh.

Khi kết thúc trận động đất Ban Chỉ huy PCTT - TKCN tỉnh có văn bản chỉ đạo các địa phương kiểm tra rà soát đánh giá thiệt hại, tổng hợp báo cáo theo Quy định đồng thời chỉ đạo tổ chức thăm hỏi, chia sẻ tới các hộ dân nơi xảy ra thiệt hại để người dân yên tâm lao động, sản xuất.

## **XIV. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ**

### **1. Nguyên tắc xác định các dự án ưu tiên đầu tư**

#### **1.1 Dự án đầu tư từ ngân hàng nhà nước (đầu tư công)**

##### **1.1.1 Định hướng đầu tư, ưu tiên lựa chọn dự án một số lĩnh vực chủ yếu**

- Dự án giao thông vận tải: Ưu tiên dự án kết nối liên vùng, đặc biệt là các tỉnh trong vùng thủ đô; các tuyến đường tạo ra không gian phát triển mới, tuyến kết nối giao thông đối ngoại với vùng, các tỉnh có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội địa phương như Sơn La, Lai Châu. Quy hoạch đầu tư các tuyến đường giao thông kết nối, phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng của địa phương như phát triển công nghiệp, đô thị, vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, du lịch, vận tải logistic, khu chức năng...

- Dự án thủy lợi: Ưu tiên lựa chọn các dự án phục vụ tưới, tiêu vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, tiêu cho các KCN, CCN tập trung, các khu vực chưa đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu.

- Dự án phát triển điện lực: Ưu tiên dự án cấp điện phục vụ sản xuất, trọng tâm là các KCN, CCN mới, các khu vực đang thiếu hụt điện, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nhân dân.

- Dự án cấp nước, thoát nước: Nhà nước chỉ đầu tư các dự án cấp nước sinh hoạt, thu gom xử lý nước thải đối với các khu vực mà doanh nghiệp không tham gia đầu tư.

- Dự án văn hóa, xã hội: Ưu tiên đầu tư trùng tu, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh; đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao quan trọng; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất các cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự chủ về đầu tư; tăng cường cơ sở vật chất cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo đạt chuẩn; đầu tư cơ sở bảo trợ xã hội công lập; cơ sở cai nghiện...

##### **1.1.2 Quy trình lựa chọn dự án**

(1) Lập kế hoạch chiến lược, thiết lập các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải xác định được chiến lược phát triển dài hạn; các mốc trung gian quan trọng cần đạt được; các ngành tiềm năng góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu đặt ra.

(2) Lập kế hoạch ngân sách, lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công cho các ngành, trong đó cần xác định được tổng chi cho đầu tư, quy mô vốn phân bổ cho ngành, xác định ngân sách thiếu hụt (nếu có).

(3) Lựa chọn dự án, tổ chức chuẩn bị, thẩm định và phê duyệt dự án. Quá trình lựa chọn dự án gồm các bước sau:

- Bước 1: Dự án phải phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, Luật đầu tư công; các chiến lược, quy hoạch phát triển quốc gia; chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. các chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu đặt ra;

- Bước 2: Dự án phù hợp với ưu tiên của ngành; có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của Tỉnh, của ngành, địa phương; mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền; đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Bước 3: Dự án có tính khả thi về kinh tế

+ Những dự án đầu tư vì mục tiêu an sinh, xã hội phải được xác định rõ ràng; khuyến khích đánh giá hiệu quả dự án để lựa chọn dự án có hiệu quả kinh tế cao nhất để quyết định đầu tư.

+ Các dự án đầu tư vì mục tiêu kinh tế phải được thẩm định và phê duyệt dựa trên lợi ích kinh tế dương (giá trị hiện tại ròng kinh tế - ENPV) được chọn để lập kế hoạch ngân sách;

- Bước 4: Dự án khả thi về tài chính; dự án đảm bảo các nguồn tài chính, các chi phí tài chính và đảm bảo hiệu quả về tài chính.

- Bước 5: Dự án nằm trong khả năng ngân sách, nguồn vốn đầu tư.

- Bước 6: Dự án khả thi về triển khai thực hiện, đảm bảo về giải phóng mặt bằng, đấu thầu, thi công, thiết bị...

## **1.2 Dự án thu hút đầu tư**

### **1.2.1 Định hướng thu hút đầu tư**

#### **(1) Lĩnh vực công nghiệp**

Định hướng thu hút phát triển công nghiệp chuyển dần từ chiều rộng sang chiều sâu từ nay đến năm 2025. Sau năm 2025 tập trung chuyển mạnh sang chiều sâu theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sử dụng ít tài nguyên, năng lượng, thân thiện môi trường.

Lựa chọn một số ngành công nghiệp nền tảng để ưu tiên phát triển trên cơ sở các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan về tiềm năng nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; sử dụng tiết kiệm đất, áp dụng công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao và đóng góp lớn cho xuất khẩu, thu ngân sách nhà nước. Ưu tiên thu hút các dự án sản xuất cơ khí, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn; công nghiệp chế biến thực phẩm (chế biến nông - lâm sản); tiếp tục phát triển công nghiệp dệt, may mặc, da giày nhưng ưu tiên các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Điện Biên có lợi thế.

Thực hiện nhất quán chủ trương chỉ xem xét chấp thuận các dự án đầu tư sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch. Ngoài khu, cụm công nghiệp chỉ xem xét chấp thuận đối với các dự án lớn có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, các dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện khó khăn (Mường Nhé, Nậm Pồ, Mường Ảng, Điện Biên Đông..) các dự án có tính chất đặc thù không thể sản xuất trong khu, cụm công nghiệp (Các dự án sản xuất vật liệu xây dựng; dự án khai thác, chế biến khoáng sản).

## (2) Đối với lĩnh vực dịch vụ

Phát triển cơ sở vật chất, dịch vụ du lịch mạnh mẽ, có trọng tâm, trọng điểm, hình thành một số khu du lịch mang tầm quốc gia; khu dịch vụ tổng hợp cấp tỉnh.

Dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiềm năng thế mạnh của tỉnh để phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Đồng thời, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tập trung vào các sản phẩm dịch vụ du lịch với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tâm linh và các dịch vụ đi kèm như khách sạn, nhà hàng, vui chơi, giải trí, thể thao; dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính - ngân hàng và dịch vụ bưu chính viễn thông

## (3) Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp để làm cơ sở tập trung, tích tụ ruộng đất, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp theo chiều sâu.

Thu hút đầu tư vào các địa bàn có địa hình phù hợp, khu chăn nuôi tập trung, không đầu tư xây dựng các trang trại, mô hình tại các khu đô thị, khu vực có mật độ dân cư cao, không đảm bảo về khoảng cách và xử lý môi trường.

### 1.2.2 Đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

#### (1) Đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu toàn cầu, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ; không khuyến khích các dự án đầu tư nước ngoài không có cam kết đầu tư lâu dài tại tỉnh (các dự án nhỏ thuê lại nhà xưởng), phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay.

Không cố định theo quốc gia hay đối tác nào mà tùy theo lĩnh vực và công nghệ cụ thể dựa vào sự phát triển của lĩnh vực đó trên thế giới, thế mạnh, thị phần của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị đó để nhận định năng lực đầu tư và mở rộng kinh doanh của nhà đầu tư, khả năng bền vững, sinh lời của dự án.

Không thu hút các dự án đầu tư thâm dụng lao động quá lớn với công nghệ giản đơn cho thể làm xáo trộn cung - cầu lao động, ảnh hưởng tới các dự án khác

#### (2) Đối với đầu tư trong nước

Ưu tiên kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính, các doanh nghiệp thuộc Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) đầu tư các dự án vào tỉnh trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, thương mại dịch vụ. Bên cạnh đó, khuyến khích các doanh nghiệp ngoài tỉnh thành lập doanh nghiệp mới hoặc mở chi nhánh hạch toán độc lập tại Điện Biên để triển khai các dự án qua đó góp phần tăng thu cho ngân sách địa phương.

Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư theo định hướng của tỉnh, trong đó ưu tiên các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào các cụm công nghiệp đã được thành lập. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong tỉnh liên kết với các doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất.

### 1.2.3 Tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư

Các dự án đầu tư được xem xét chấp thuận khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn.

- Về quy mô vốn đầu tư: Tiếp tục nghiên cứu quy định áp dụng suất vốn đầu tư tối thiểu đối với các dự án có sử dụng đất (các dự án thuê đất trực tiếp của Nhà nước) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định của pháp luật theo hướng ưu tiên các dự án có suất đầu tư vốn lớn, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh ban hành quy định về suất đầu tư tối thiểu đối với từng lĩnh vực cụ thể.

- Về năng lực của nhà đầu tư: Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được khả năng tài chính, không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất. Ngoài ra, ưu tiên các nhà đầu tư có kinh nghiệm triển khai hiệu quả các dự án tương tự.

- Về lao động sử dụng: Ưu tiên thu hút đầu tư sử dụng lao động hiệu quả, sử dụng lao động là người địa phương và lao động qua đào tạo. Việc thẩm định dự án phải xem xét đến hiệu suất sử dụng lao động (đáp ứng yêu cầu tại bộ tiêu chí).

- Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội (trên các mặt: Đóng góp cho ngân sách, hiệu quả sử dụng đất).

- Về công nghệ, môi trường: Các dự án phải sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyên giao theo quy định pháp luật.

UBND tỉnh nghiên cứu, ban hành Quy định cụ thể về các tiêu chí trên phù hợp với điều kiện thực tế, để làm cơ sở lựa chọn các dự án đầu tư đảm bảo chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững.

## 2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng.

### 2.1 Về khả năng đáp ứng nguồn lực

- Về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước: Trên cơ sở thực trạng nguồn lực đầu tư công trong thời gian qua, mục tiêu thu ngân sách trong 10 năm tới, dự báo nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước khả năng huy động được từ 60-70 nghìn tỷ đồng dành cho đầu tư phát triển.

- Về nguồn lực thu hút đầu tư: Tập trung cao thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp, phân đấu trong giai đoạn 2021-2030 thu hút đầu tư 240-260 nghìn tỷ đồng

### 2.2 Về sắp xếp thứ tự ưu tiên đầu tư và phân kỳ đầu tư

Trên cơ sở danh mục các dự án xác định trên các ngành, lĩnh vực; các dự án quan trọng là các dự án cần phải thực hiện để đạt được các mục tiêu chiến lược, trọng yếu; các dự án có hiệu quả kinh tế cao, các dự án thực hiện mục tiêu giải quyết các vấn đề xã hội, an sinh xã hội cấp bách mà quy hoạch đã xác định.

### 2.3 Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 2: Danh mục dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030<sup>65</sup>

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>86.327,27</b>			
<b>I</b>	<b>NÔNG NGHIỆP</b>				<b>333,40</b>			
1	Sản xuất rau sạch huyện Điện Biên	huyện Điện Biên	50,00	ha	60,00		✓	Đầu tư công
2	Sản xuất rau sạch huyện Mường Ảng	huyện Mường Ảng	10,00	ha	12,00		✓	Đầu tư công
3	Khu nông nghiệp công nghệ cao huyện Điện Biên	huyện Điện Biên	150,00	ha	150,00		✓	Đầu tư công
4	Nuôi Hươu sao chế biến, tiêu thụ sản phẩm huyện Điện Biên	xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	15,00	ha	15,00		✓	Đầu tư công
5	Nuôi cá lồng trên các lồng hồ thủy điện huyện Mường Chà	xã Pa Ham, Nậm Nèn, Mường Tùng, Mường Mươn và Na Sang, huyện Mường Chà	20,00	ha	50,00		✓	Đầu tư công

<sup>65</sup> Nội dung đầu tư, quy mô, thông số kỹ thuật, nguồn vốn, phân kỳ thực hiện của các dự án trong bảng này là dự kiến và có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế; Các dự án quy mô nhỏ hơn xác định trong các quy hoạch chuyên ngành cấp dưới.



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
6	Đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, đậu tương huyện Tủa Chùa	thị trấn Tủa Chùa, xã Mường Báng, Mường Đun, và Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa			8,00		✓	Đầu tư công
7	Chuỗi liên kết giá trị nuôi cá lồng tại khu vực lồng hồ Sông Đà huyện Tủa Chùa	xã Tủa Thàng, Huổi Sớ và Sín Chải, huyện Tủa Chùa			5,00		✓	Đầu tư công
8	Khai hoang đất lúa	Các xã	556,70	ha	33,40	✓		Đầu tư công
<b>II</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>				<b>1.447,95</b>			
<b>A</b>	<b>Dự án phát triển lâm nghiệp</b>							
1	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Toàn tỉnh	161.509,00	ha	86,41	✓	✓	NSTW hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án (nguồn vốn sự nghiệp)
2	Trồng rừng phòng hộ	Toàn tỉnh	2.250,00	ha	81,00	✓	✓	nt
3	Trồng rừng sản xuất	Toàn tỉnh	7.500,00	ha				
<i>a</i>	<i>Trồng rừng sản xuất</i>	Toàn tỉnh	3.150,00	<i>ha</i>	<i>20,48</i>	✓	✓	NSTW hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
								(nguồn vốn đầu tư)
4	Phát triển LSNG	Toàn tỉnh	2.000,00					
a	<i>Phát triển LSNG theo nguồn vốn đầu tư</i>	Toàn tỉnh	900,00	ha	9,00	✓	✓	NSTW hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án (nguồn vốn đầu tư)
5	Dược Liệu	Toàn tỉnh						
6	Chăm sóc rừng	Toàn tỉnh	21.638,00	ha				
6.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng bền vững	Toàn tỉnh	11.588,00	ha				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
<i>a</i>	<i>Chăm sóc rừng phòng hộ</i>	Toàn tỉnh	5.127,00	<i>ha</i>	77,82	✓	✓	NSTW hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án (nguồn vốn đầu tư)
<i>b</i>	<i>Chăm sóc rừng sản xuất</i>		6.461,00	<i>ha</i>	8,08	✓	✓	nt
6.2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững Tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025	Các huyện, thị xã, thành phố	1.800,00	Ha				
<i>a</i>	<i>- Trồng rừng phòng hộ</i>	Toàn tỉnh	750,00	<i>Ha</i>	27,00	✓		NSTW hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án
<i>d</i>	<i>- Chăm sóc rừng trồng</i>	Toàn tỉnh	2.624,00	<i>Lượt</i>	26,36	✓		nt
<i>e</i>	<i>- Hỗ trợ trồng cây phân tán</i>	Toàn tỉnh	100.000,00	<i>Cây</i>	10,00	✓		nt
7	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư	Toàn tỉnh	10.050,00	<i>ha</i>				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
8	Trồng cây phân tán (cây)	Toàn tỉnh	670.690,00	ha				
<i>a</i>	<i>Trồng cây phân tán</i>	Toàn tỉnh	300.000,00	<i>ha</i>	<i>30,00</i>	✓	✓	NSTW hỗ trợ qua các chính sách, chương trình, dự án (nguồn vốn đầu tư)
<i>b</i>	<i>Trồng cây phân tán</i>	Toàn tỉnh	211.090,00	<i>ha</i>	<i>10,56</i>	✓	✓	NSDP (UBND các huyện huy động, bố trí)
9	Dự án trồng tập trung cây hoa Anh đào trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	Xã Mường Phăng, Pa Khoang thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên	70,00	ha	61,25	✓		Ngân sách địa phương

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
10	Dự án Du lịch sinh thái kết hợp với khoanh nuôi, bảo vệ và trồng tập trung cây hoa Ban trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên	Khu vực Mường Phăng, Pá Khoang thành phố Điện Biên Phủ; Khu vực trạm dừng nghỉ QL6 đèo Pha Đin, huyện Tuần Giáo và khu vực các đồi, đất dốc di tích lịch sử đường kéo pháo và dọc QL279 - đoạn tránh TP. Điện Biên Phủ, huyện Tuần Giáo	500,00	ha	437,00	✓		Ngân sách địa phương
11	Trồng cây Mắc ca		45.000,00	ha				
a	Hỗ trợ diện tích liên kết phát triển cây Mắc ca	Toàn tỉnh	10.000,00	ha	250,00	✓	✓	Vốn Ngân sách địa phương - Ngân sách tỉnh
<b>D</b>	<b>Các dự án hạ tầng lâm nghiệp</b>							
1	Xây dựng các trạm kiểm lâm trên địa bàn tỉnh	13 Trạm kiểm lâm toàn tỉnh	1,30	ha	13,00	✓		Đầu tư công
2	Mở đường lâm nghiệp trên địa bàn các huyện	Toàn tỉnh	3.900,00	Km	300,00		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
<b>III</b>	<b>GIAO THÔNG</b>				<b>50.662,99</b>			
<b>A</b>	<b>Giao Thông đường bộ quốc lộ</b>							
1	Nâng cấp QL 6 từ cấp IVmn lên cấp IIImn	QL6	111,90	km	3.191,39	✓	✓	NSNN
2	Nâng cấp QL.279 Đoạn Đèo Chiến Thắng - Minh Thắng: Từ cấp IVmn lên cấp III&IV tới năm 2030, lên cấp IIImn tới năm 2050	QL279	17,10	km	487,69	✓	✓	NSNN
3	QL6+QL.279 Đoạn Pha Đin - Tây Trang. Từ cấp IVmn lên cấp IIImn	Đoạn giữa QL6 & QL279	113,00	km	3.222,76	✓	✓	NSNN
4	Nâng cấp QL279B từ cấp Vmn, lên cấp IVmn tới năm 2039, đạt cấp IIImn tới năm 2050	TP Điện Biên Phủ	11,50	km	327,98	✓	✓	NSNN
5	Nâng cấp QL12 104,63 IVmn; 7,8 Km Vmn; 76,2Km VImn lên cấp IVmn & cấp IIImn tới năm 2030, lên cấp IIImn tới năm 2050	QL12	188,30	km	4.747,04	✓	✓	NSNN
6	Nâng cấp QL4H từ 5 Km cấp Vmn; 229,6Km cấp VImn lên cấp IV tới năm 2030, cấp IVmn tới năm 2050	QL4H	234,90	km	5.921,83	✓	✓	NSNN
7	Nâng cấp QL279C từ cấp Vmn, lên cấp IVmn tới năm 2030, lên cấp IIImn tới năm 2050	QL279C	136,00	km	3.428,56	✓	✓	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
8	Xây dựng mới hầm vượt đèo Pha Đin với chiều dài L=12Km (trong đó Hầm 3Km, đường dẫn 9Km) trên tuyến QL6	QL6	12,00	km	1.656,00	✓	✓	NSNN
9	Xây dựng mới hầm Tăng Quái QL.279 L= 6.65Km (Hầm 1,45Km, ĐĐ 4,2Km).	QL279	6,65	km	917,70	✓	✓	NSNN
10	QL12D nâng cấp từ ĐT.142, ĐT.150, ĐT.145 L=123km 2 làn xe đạt cấp IVmn bề rộng 2 làn xe	Trên địa bàn huyện Nậm Pồ và Mường Chà	123,60	km	3.115,96	✓	✓	NSNN
<b>B</b>	<b>Giao Thông đường tỉnh</b>							
	<b>Các tuyến đường tỉnh theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/2/2012</b>							
1	ĐT 140 (Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tủa Chùa) từ cấp VI mn, lên cấp V mn trong giai đoạn đến năm 2030, lên cấp IV mn đến năm 2050	TT Tủa Chùa	20,00	km	280,20		✓	NSNN
2	ĐT 140 ( TT. Tủa Chùa - Huổi Sớ) từ GTNT A cấp VI mn, lên cấp V mn tới năm 2030, lên cấp IV mn tới năm 2050	TT Tủa Chùa Hội Sớ	64,20	km	899,44		✓	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
3	ĐT 140B Đèo Gió (Tùa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà) từ GTNT B cấp VImn lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Tùa Chùa - Mường Chà	9,50	km	133,10		✓	NSNN
4	ĐT 141 (Pá Khoang - Bản Muông) từ cấp VImn lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Pa Khoang - Bản Muông	8,00	km	112,08		✓	NSNN
5	ĐT 141 (Nà Nhạn - Mường Phăng) từ cấp VImn lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Nà Nhạn - Mường Phăng	18,50	km	259,19		✓	NSNN
6	ĐT 141B (Mường Phăng - Pú Nhi) từ cấp VImn và GTNT B lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Mường Phăng - Pú Nhi	10,00	km	140,10		✓	NSNN
7	ĐT 141C (Noong Bua - Mường Phăng) giữ nguyên cấp V.mn	TP Điện Biên Phủ	6,00	km	84,06		✓	NSNN
8	ĐT 142 (Mường Lay - Nậm Nhùn) giữ nguyên cấp IV.mn	TP Điện Biên Phủ	17,50	km	245,18		✓	NSNN
9	ĐT 143 (Noong Bua - Pú Nhi - Na Son) từ GTNT A lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Noong Oua - Pú Nhi - Na Son	40,00	km	560,40		✓	NSNN



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
10	ĐT 143B: Pú Tiú, xã Thanh Xương (Điện Biên) - Tà Lố, xã Nong U (Điện Biên Đông) từ đường DS lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Huyện Điện Biên - Điện Biên Đông	28,00	km	392,28		✓	NSNN
11	ĐT 144: Na Sang (QL 12) - Nậm Mức (km450-QL6) giữ nguyên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Nậm Mức	96,00	km	1.344,96	✓	✓	NSNN
12	ĐT.144B (Huổi Lèng - Nậm Nèn) từ GTNT A và GTNT B lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Huổi Lèng - Nậm Nèn	30,00	km	420,30	✓	✓	NSNN
13	ĐT 145B (Km45/QL.4H - Nà Hỳ) giữ nguyên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Nà Hỳ	35,00	km	490,35	✓	✓	NSNN
14	ĐT145C (Mường Toong - Nậm Sả) từ cấp VI.mn lên cấp V.mn	Mường Nhé	13,00	km	182,13		✓	NSNN
15	ĐT 146 (Búng Lao - Nà Sơn) từ GTNT A B, lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Búng Lao - Nà Sơn	38,00	km	957,98	✓	✓	NSNN
16	ĐT 146B (Xuân Lao - H. Thuận Châu, Sơn La) từ GTNT C, lên cấp Vmn đến năm 2030, lên cấp IVmn đến năm 2050	Xuân Lao đi H Thuận Châu Sơn La	10,00	km	140,10		✓	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
17	ĐT 146C (Nhà Tấu - Ảng Tờ) từ GTNT B, lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Nà Tấu - Ảng Tờ	30,00	km	420,30		✓	NSNN
18	ĐT 149 (Quài Nưa - Tủa Thàng) từ GTNT A, lên cấp Vmn đến năm 2030, lên cấp IVmn đến năm 2050	Quài Nưa - Tủa Thàng	56,00	km	784,56		✓	NSNN
19	ĐT 149B (Chiềng Sinh - Mường Mùn) từ GTNT A, lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Chiềng Sinh - Mường Mùn	26,00	km	364,26		✓	NSNN
<b>C</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh bổ sung vào quy hoạch</b>							
1	ĐT 139 (Mường Nhà - Pú Hồng - TT xã Phình Giàng - Phình Nhừ - Sa Dung) nâng cấp lên cấp V.mn	Mường Nhà - Pú Hồng - TT xã Phình Giàng - Phình Nhừ - Sa Dung	87,00	km	1.218,87	✓	✓	NSNN
2	ĐT 139B (Keo Lôm - Sam Măn - Huổi Sa - TT xã Phình Giàng - TT xã Háng Lìa - TT xã Tà Đình - Sam Kha (huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La) nâng cấp lên cấp V.mn	TT Xã Phình Giàng	77,00	km	1.078,77	✓	✓	NSNN
3	ĐT 140 Đề xuất bổ sung đoạn: Huổi Sớ - Huổi Loóng - Sín Chải - Tả Sìn Thàng - Tả Phìn lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Huổi Sớ - Huổi Loóng - Sín Chải - Tả Sìn Thàng - Tả Phìn	49,00	km	686,49	✓	✓	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
4	ĐT 140B Đề xuất bổ sung đoạn: Đèo Gió - Km12 (đường Trung Thu - Lao Xả Phình) lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Đèo Gió - Km12 (đường Trung Thu - Lao Xả Phình) - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng	34,50	km	483,35	✓	✓	NSNN
5	ĐT 144 Đề xuất bổ sung đoạn: Nậm Mực - Mường Báng - Xá Nhè - Mường Đun - Tủa Thàng lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp Ivmn tới năm 2050	Nậm Mực - Mường Báng - Xá Nhè - Mường Đun - Tủa Thàng	45,00	km	630,45	✓	✓	NSNN
6	ĐT 144B Đề xuất bổ sung: Đoạn Huổi Lèng - Ca Dí Nhè - Nậm Chua - Ma Thì Hồ lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp Ivmn tới năm 2050	Huổi Lèng - Ca Dí Nhè - Nậm Chua - Ma Thì Hồ	38,00	km	532,38	✓	✓	NSNN
7	ĐT 145D Quảng Lâm (Km112+700/QL.4H) - TT xã Na Cô Sa - TT xã Nà Khoa lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Quảng Lâm (Km112+700/QL.4H) - TT xã Na Cô Sa - TT xã Nà Khoa	38,00	km	532,38	✓	✓	NSNN
8	ĐT 145E Bản Quảng Lâm (xã Quảng Lâm) - TT xã Pá Mỳ - Nậm Mỳ - Mường Toong - TT xã Nậm Vi - Nậm Sìn - Nậm Khum (Km169+550/QL.4H) lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Bản Quảng Lâm (xã Quảng Lâm) - TT xã Pá Mỳ - Nậm Mỳ - Mường Toong - TT xã Nậm Vi - Nậm Sìn - Nậm Khum (Km169+550/QL.4H)	68,00	km	952,68	✓	✓	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
9	ĐT 149C Chiềng Ban - Nậm Dim - Rạng Đông - Ta Ma - Phiêng Cải (xã Ta Ma) - Phình Sáng - Phiêng Hoa - Quỳnh Nhai lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Chiềng Ban - Nậm Dim - Rạng Đông - Ta Ma - Phiêng Cải (xã Ta Ma) - Phình Sáng - Phiêng Hoa - Quỳnh Nhai	59,00	km	826,59	✓	✓	NSNN
10	ĐT 149D Bản Pọng Mường Đăng - Nậm Chan I - Nậm Chan II - Nậm Chan III (xã Ngồi Cáy) - Phiêng Hin - Nà Sáy lên cấp Vmn tới năm 2030, lên cấp IVmn tới năm 2050	Bản Pọng Mường Đăng - Nậm Chan I - Nậm Chan II - Nậm Chan III (xã Ngồi Cáy) - Phiêng Hin - Nà Sáy	40,00	km	560,40	✓	✓	NSNN
<b>D</b>	<b>Các tuyến động lực</b>							
1	Tuyến Giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm của vùng kinh tế động lực dọc QL279, QL12 tối thiểu đường cấp IV miền núi (ĐT.148)	TP. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên	20,00	km	504,20	✓	✓	NSNN
2	Trục tuyến từ Sông Nậm Rốm đến Bom lót, xã Sam Mứn, đường cấp IV.mn (ĐT.147)	TP. Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên	17,00	km	428,57	✓	✓	NSNN
<b>E</b>	<b>Các tuyến kết nối vùng</b>							
1	Xây dựng Cao tốc Sơn La - Điện Biên giai đoạn từ 2022 tới năm 2030 làm mới 2 làn xe đạt cấp IIImn, sau năm 2030 nâng cấp thành cao tốc 4 làn xe	Cao tốc Sơn La - Điện Biên	50,00	km	6.900,00	✓	✓	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
2	Xây dựng cầu từ Huổi Sớ (Tủa Chùa) - huyện Sìn Hồ Lai Châu	Huyện Tủa Chùa	0,25	km	100,00		✓	NSNN
<b>IV</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>				<b>668,00</b>			
<b>A</b>	<b>Khu, cụm công nghiệp</b>							
1	Khu công nghiệp Tây Bắc		55,00	ha	660,00	✓	✓	Đầu tư công, xã hội hóa
<b>B</b>	<b>Công nghiệp khác</b>							
1	Nhà máy xử lý rác Mường Ảng	xã Ảng Cang, H. Mường Ảng	500,00	tấn/ngày	8,00		✓	Đầu tư công
<b>V</b>	<b>THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>				<b>-</b>			
<b>VI</b>	<b>DU LỊCH</b>				<b>930,00</b>			
<b>A</b>	<b>Các dự án đầu tư cơ sở vật chất</b>							
1	Khu di tích quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ	TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên	246,00		200,00	✓	✓	Đầu tư công, xã hội hóa
<b>B</b>	<b>Các dự án hỗ trợ phát triển du lịch</b>							
1	Dự án hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao và giáo dục cộng đồng	Toàn tỉnh			100,00	✓	✓	Ngân sách, xã hội hóa
2	Dự án quảng bá, xúc tiến du lịch tỉnh Điện Biên	Toàn tỉnh			100,00	✓	✓	Ngân sách, xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
3	Dự án nghiên cứu phát triển các sản phẩm du lịch mới	Toàn tỉnh			100,00	✓	✓	Ngân sách, xã hội hóa
4	Dự án xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch Điện Biên	Toàn tỉnh			80,00	✓	✓	Ngân sách, xã hội hóa
5	Dự án hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	Toàn tỉnh			50,00	✓	✓	Ngân sách, xã hội hóa
6	Dự án bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch	Toàn tỉnh			300,00	✓	✓	Ngân sách, xã hội hóa
<b>VII</b>	<b>CẤP THOÁT NƯỚC</b>				-			
<b>VIII</b>	<b>THỦY LỢI</b>				<b>2.297,16</b>			
	<b>Công trình cấp nước cho lúa nước và tạo nguồn</b>							
1	Hồ Nậm Sả	Huyện Mường Nhé	216,00	ha	240,00	✓		Vốn NSTW
2	Thủy lợi Nà Én	Huyện Nậm Pồ	63,00	ha	5,00	✓		Vốn NSTW-MTQG
3	Thủy nông Ích Co Mạ	Huyện Mường Chà	25,00	ha	13,00	✓		Vốn NSTW-MTQG
4	Thủy lợi. Lũng Thàng	Huyện Mường Chà	20,00	ha	8,20	✓		Vốn NSTW - MTQG
5	Thủy lợi Huổi Meo	Huyện Mường Chà	20,00	ha	8,00	✓		Vốn cân đối NSDP
6	Hồ Tông Lệnh	Huyện Tủa Chùa	-	ha	30,00	✓		Vốn NSTW

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
7	Hồ Bản Phủ	Huyện Tuần Giáo	1.020,00	ha	450,00	✓		NSTW
8	Thủy lợi Ná Đén	Huyện Tuần Giáo	3,00	ha	7,50	✓		Vốn cân đối NSDP
9	Thủy lợi bản Nà Sái	Huyện Tuần Giáo	30,00	ha	7,50	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW
10	Hồ Nậm Ngám	Huyện Điện Biên Đông	151,00	ha	100,00	✓		Vốn TW
11	Hồ Huổi Bẻ	Huyện Điện Biên	122,00	ha	86,00	✓		Vốn NSTW
12	Thủy lợi xã Thanh Nưa	Huyện Điện Biên	40,00	ha	7,92	✓		Vốn cân đối NSDP
13	Nâng cấp, sửa chữa KCH kênh loại II xã Sam Mứn	Huyện Điện Biên	-	ha	6,00	✓		Vốn cân đối NSDP
14	Hồ Hồng Khánh	Huyện Điện Biên	280,00	ha	65,50	✓		NSTW
15	Hồ Pe Luông	Huyện Điện Biên	-	ha	60,00	✓		Vốn NSTW
16	Hồ Na Hươm	Huyện Điện Biên	175,00	ha	75,00	✓		Vốn NSTW

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
17	Hồ Huổi Trạng Tai	Huyện Điện Biên	305,00	ha	197,00	✓		Vốn NSTW
18	KCH kênh thủy lợi cấp 2, xã Thanh Yên	Huyện Điện Biên	-	ha	9,00	✓		Vốn cân đối NSDP
19	Đại thủy nông Nậm Rôm	Huyện Điện Biên	3.317,00	ha	8,00	✓		Vốn cân đối NSDP
	<b>Công trình cấp nước</b>		<b>5.695,00</b>					
1	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống thủy lợi cụm công trình đầu mối và xây dựng hệ thống kênh tiêu nội đồng phục vụ cho vùng sản xuất lúa chất lượng cao tỉnh Điện Biên	Huyện Điện Biên, TP Điện Biên	4.000,00	ha	300,00		✓	Đầu tư công, xã hội hóa
2	Dự án tưới giữ ẩm cho cà phê huyện Mường Ảng và Tuần giáo (giai đoạn 2)	Huyện Mường Ảng, Tuần Giáo	875,00	ha	43,75	✓		Đầu tư công, xã hội hóa
3	Dự án tưới tiết kiệm nước cho cây cà phê các xã Noong Luống, Núa Ngam - huyện Điện Biên	Huyện Điện biên	170,00	ha	8,55	✓		Đầu tư công, xã hội hóa



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
4	Dự án tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn (cây dược liệu) khu tưới Nậm Ngám-Pú Nhi	Huyện Điện Biên Đông	650,00	ha	32,50	✓		Đầu tư công, xã hội hóa
	<b>Công trình tiêu thoát nước</b>		<b>4,00</b>					
1	Mương tiêu thoát nước khu tái định cư đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện Tỉnh) đến cầu D6C khu tái định cư Noong Bua	TP Điện Biên Phủ	1,00	km	28,00		✓	Đầu tư công, xã hội hóa
2	Mương tiêu thoát nước từ khu tái định cư đến cửa xả sông Nậm Rốm	TP Điện Biên Phủ	3,00	km	30,00		✓	Đầu tư công, xã hội hóa
	<b>Công trình phòng chống lũ</b>						✓	
1	Kè chống sạt lở khu dân cư trung tâm huyện	Huyện Mường Nhé	0,93	km	22,10	✓	✓	Vốn cân đối NSDP
2	Kè chống sạt lở bờ sông Nậm Rốm-giai đoạn II Phường Thanh Bình	TP. Điện Biên Phủ	7,00	km	228,60	✓	✓	Vốn cân đối NSDP
3	Kè chống sạt lở khu dân cư trung tâm xã Thanh Luông	H. Điện Biên	3,00	km	50,00	✓	✓	Vốn cân đối NSDP
4	Kè chống sạt lở khu dân cư Bản Tàu, huyện Điện Biên	H. Điện Biên	2,00	km	30,85	✓		Vốn cân đối NSDP

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
5	Di chuyển các hộ dân thuộc bản Suối Lư I, Suối Lư II, Suối Lư III về định cư tại khu vực suối Huổi Po, xã Keo Lôm	Huyện Điện Biên Đông	74,00	hộ	47,18	✓	✓	Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
6	Di chuyển các hộ dân thuộc bản Hua Mức 1, Hua Mức 2, Pú Xi 2 về định cư tại khu vực bản Hua Mức 2, xã Pú Xi	Huyện Tuần Giáo	106,00	hộ	52,00	✓	✓	Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
7	Di chuyển các hộ dân thuộc bản Nậm Bay, Pa Cá đến định cư tại khu Phiêng Xanh, xã Nà Tông,	Huyện Tuần Giáo	67,00	hộ	40,00	✓	✓	Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
<b>IX</b>	<b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>				<b>1.075,00</b>			
1	Đầu tư xây dựng mới 01 cơ sở giáo dục mầm non công lập tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	1,50	ha	45,00	✓		Đầu tư công
2	Đầu tư xây dựng mới 02 trường tiểu học công lập tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	3,00	ha	60,00	✓		Đầu tư công
3	Đầu tư xây dựng mới 03 trường tiểu học công lập tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	3,00	ha	60,00		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
4	Đầu tư xây dựng mới 01 trường THCS công lập tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	5,00	ha	20,00	✓		Đầu tư công
5	Đầu tư xây dựng mới 04 trường THCS công lập tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	20,00	ha	80,00		✓	Đầu tư công
6	Đầu tư xây dựng mới 02 trường THCS công lập tại huyện Mường Chà	huyện Mường Chà	10,00	ha	40,00	✓		Đầu tư công
7	Đầu tư xây dựng mới 02 trường THCS công lập tại huyện Điện Biên	huyện Điện Biên	10,00	ha	40,00	✓		Đầu tư công
8	Đầu tư xây dựng mới 07 trường THCS công lập tại huyện Điện Biên	huyện Điện Biên	35,00	ha	140,00		✓	Đầu tư công
9	Đầu tư xây dựng mới 01 trường THPT công lập tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	5,00	ha	100,00	✓		Đầu tư công
10	Đầu tư xây dựng mới 01 trường THPT tư thục tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	5,00	ha	100,00		✓	Đầu tư công
11	Trường Dân tộc nội trú tỉnh (cơ sở 2), thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	cải tạo, nâng cấp		100,00	✓		Đầu tư công
12	Trường PT DTNT THPT huyện Tuần Giáo (địa điểm mới)	huyện Tuần Giáo	cải tạo, nâng cấp		100,00	✓		Đầu tư công
13	Bổ sung cơ sở vật chất trường PT DTNT THPT huyện Điện Biên Đông	huyện Điện Biên Đông	cải tạo, nâng cấp		60,00	✓		Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
14	Trường PT DTNT THPT huyện Nậm Pồ	huyện Nậm Pồ	cải tạo, nâng cấp		50,00	✓		Đầu tư công
15	Trường THPT Lương Thế Vinh, thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	cải tạo, nâng cấp		25,00	✓		Đầu tư công
16	Trường THCS và THPT Quyết tiến, huyện Tủa Chùa	huyện Tủa Chùa	cải tạo, nâng cấp		20,00	✓		Đầu tư công
17	Trường Mầm non thị trấn Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	huyện Nậm Pồ	cải tạo, nâng cấp		20,00	✓		Đầu tư công
18	Trường Phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Sín Chải, huyện Tủa Chùa	huyện Tủa Chùa	cải tạo, nâng cấp		15,00	✓		Đầu tư công
<b>X</b>	<b>LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>				<b>445,50</b>			
1	Dự án “Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị Trung tâm Bảo trợ xã hội	Tổ 15, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên			18,00	✓		Đầu tư công
2	Dự án “Xây dựng Nhà lưu xá sinh viên Làng Trẻ em SOS” Điện Biên Phủ	Đội 6, Phường Thanh Trường, TP. Điện Biên			9,50	✓		Đầu tư công
3	Đầu tư xây dựng cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao	TP. Điện Biên			306,00	✓		Đầu tư công
4	Xây dựng Trung tâm Công tác xã hội	TP. Điện Biên			100,00	✓		Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
5	Dự án “Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động xã hội	C1 xã Thang Luông, huyện Điện Biên			12,00	✓		Đầu tư công
<b>XI</b>	<b>THỂ DỤC THỂ THAO</b>				<b>50,00</b>			
1	Dự án đầu tư các hạng mục công trình thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên (Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động,...)	Toàn tỉnh			50,00	✓	✓	NSNN
<b>XII</b>	<b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>				<b>395,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trung tâm bưu chính nội tỉnh	TP Điện Biên Phủ	4,00	ha	50,00		✓	Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
2	Trung tâm bưu chính nội tỉnh	Huyện Tuần Giáo	4,00	ha	50,00		✓	Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
3	Trung tâm bưu chính nội tỉnh	Thị xã Mường Lay	4,00	ha	50,00		✓	Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
4	Quy đất phát triển viễn thông	H. Điện Biên	2,00	ha	20,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
5	Quy đất phát triển viễn thông	H. Điện Biên Đông	1,00	ha	10,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
6	Quy đất phát triển viễn thông	TP Điện Biên Phủ	1,00	ha	10,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
7	Quy đất phát triển viễn thông	H. Mường Ảng	1,50	ha	15,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
8	Quy đất phát triển viễn thông	H. Tuần Giáo	1,50	ha	15,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
9	Quy đất phát triển viễn thông	H. Mường Chà	1,00	ha	10,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
10	Quy đất phát triển viễn thông	H. Tủa Chùa	2,00	ha	20,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
11	Quy đất phát triển viễn thông	Tx. Mường Lay	0,50	ha	5,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
12	Quy đất phát triển viễn thông	H. Nậm Pồ	2,00	ha	20,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
13	Quy đất phát triển viễn thông	H. Mường Nhé	2,00	ha	20,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
14	Nâng cấp cải tạo mạng lưới thông tin truyền thông hiện trạng	Toàn bộ Tỉnh			100,00	✓		Vốn cân đối NSDP + Vốn NSTW hỗ trợ có MT
<b>XIII</b>	<b>VĂN HÓA</b>				<b>1.700,00</b>			
1	Đề án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ, đến năm 2030	thành phố Điện Biên Phủ			100,00	✓	✓	NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
2	Đề án bảo tồn và phát triển văn hoá các dân tộc tỉnh Điện Biên gắn với phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	toàn tỉnh			100,00	✓	✓	NSNN
3	Kế hoạch bảo tồn, phát huy trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2019 -2025, định hướng 2030	toàn tỉnh			100,00	✓	✓	NSNN
4	Kế hoạch phát triển hệ thống thư viện trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	toàn tỉnh			100,00	✓	✓	NSNN
5	Đề án chương trình hoạt động văn hoá, nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030	toàn tỉnh			100,00	✓	✓	NSNN
6	Chiến lược và Quy hoạch phát triển điện ảnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	toàn tỉnh			50,00	✓		NSNN
7	Đề án "Phát triển văn hoá đọc trong cộng đồng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:	toàn tỉnh			35,00	✓	✓	NSNN
8	Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	toàn tỉnh			80,00	✓	✓	NSNN



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
9	Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	toàn tỉnh			100,00	✓	✓	NSNN
10	Quy hoạch phát triển thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở văn hoá, thể thao đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045	toàn tỉnh			50,00		✓	NSNN
11	Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030	toàn tỉnh			50,00		✓	NSNN
12	Kế hoạch triển khai Đề án phát triển văn học nghệ thuật đến năm 2030	toàn tỉnh			50,00		✓	NSNN
13	Kế hoạch triển khai Chiến lược Ngoại giao văn hoá đến năm 2030	toàn tỉnh			50,00		✓	NSNN
14	Kế hoạch Phát triển và nâng cao chất lượng Đoàn nghệ thuật tỉnh Điện Biên đến năm 2030	toàn tỉnh			20,00		✓	NSNN
15	Triển khai Dự án số 6 về Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	toàn tỉnh			35,00		✓	NSNN
16	Đề án "Tổ chức định kỳ Ngày hội văn hoá, thể thao và du lịch cấp tỉnh, cấp	toàn tỉnh			15,00	✓		NSNN

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
	huyện; tổ chức hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ giai đoạn 2022 - 2030"							
17	Đề án "Bảo tồn, phát huy giá trị dân ca, dân vũ, dân nhạc của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch giai đoạn 2021 - 2030"	toàn tỉnh			15,00	✓		NSNN
18	Dự án Xây dựng Bảo tàng Tỉnh	TP Điện Biên Phủ			250,00	✓		NSNN
19	Dự án xây dựng Trung Tâm dữ liệu di sản văn hoá phi vật thể	Tp Điện Biên Phủ			100,00		✓	NSNN
20	Dự án xây dựng Trung tâm Trưng bày, triển lãm văn hoá nghệ thuật	TP Điện Biên Phủ			100,00	✓		NSNN
21	Dự án nâng cấp rạp chiếu phim Điện Biên Phủ	Tp Điện Biên Phủ			50,00	✓		NSNN
22	Dự án Xây dựng nhà hát Tỉnh	TP Điện Biên Phủ			150,00		✓	NSNN
<b>XIV</b>	<b>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>				<b>250,00</b>			
1	Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm và khu thực nghiệm KH&CN thuộc Trung tâm thông tin và Ứng dụng tiến bộ KH&CN	TP Điện Biên			150,00	✓	✓	NSDP
2	Đầu tư thiết bị cho Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng giai đoạn 2	TP Điện Biên			100,00	✓	✓	NSDP

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
<b>XV</b>	<b>BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>				<b>31,00</b>			
1	Lập luận chứng quy hoạch chi tiết các khu bảo tồn mới đề xuất của tỉnh Điện Biên	Các khu bảo tồn được đề xuất	6,00	Khu	6,00	✓	✓	NSNN, xã hội hóa
2	Điều tra đa dạng sinh học, lập danh lục động, thực vật, các loài quý hiếm tại các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	Các khu bảo tồn được đề xuất	6,00	Khu	8,00	✓	✓	NSNN, xã hội hóa
3	Điều tra, thống kê định kỳ các hệ sinh thái, các loài động vật, thực vật đặc hữu có giá trị khoa học, kinh tế hoặc đang có nguy cơ tuyệt chủng tại các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên (5 năm/lần)	Các khu bảo tồn được đề xuất	6,00	Khu	6,00	✓	✓	NSNN, xã hội hóa
4	Xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học tỉnh Điện Biên	Toàn tỉnh			5,00	✓		NSNN, xã hội hóa
5	Tăng cường năng lực quản lý và giám sát đa dạng sinh học cho các khu bảo tồn	Các khu bảo tồn được đề xuất	6,00	Khu	6,00	✓	✓	NSNN, xã hội hóa
<b>XVI</b>	<b>CHẤT THẢI RẮN, NGHĨA TRANG</b>				<b>51,00</b>			
	<b>Xử lý chất thải rắn</b>							
1	BCL Pom Lót	Xã Pom Lót, H. Điện Biên	4,20	ha	15,00	✓	✓	ODA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
2	BCL TT.Tuần Giáo	Km5 Thị trấn Tuần Giáo	10,10	ha	36,00	✓	✓	ODA
<b>XVII</b>	<b>ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG</b>				<b>25.990,28</b>			
<b>A</b>	<b>Điện</b>	Toàn tỉnh						
	<b>Lưới điện 500kV</b>	Toàn tỉnh						
1	TBA NMĐG Điện Biên	Toàn tỉnh	1.200,00	MVA	650,00	✓	✓	Đầu tư công
2	TBA Mường Lay	Toàn tỉnh	2.400,00	MVA	650,00	✓	✓	Đầu tư công
3	Đường dây NMĐG Điện Biên-500kV TĐ Lai Châu-Sơn La	Toàn tỉnh	80,00	km	719,20	✓	✓	Đầu tư công
4	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ Thị xã Mường Lay-Hoà Bình	Toàn tỉnh	760,00	km	6.832,40	✓	✓	Đầu tư công
	<b>Lưới điện 220kV</b>	Toàn tỉnh						
1	TBA Điện Biên	Toàn tỉnh	500,00	MVA	446,00	✓	✓	Đầu tư công
2	NMĐG Điện Biên 1+2	Toàn tỉnh	500,00	MVA	446,00	✓	✓	Đầu tư công
3	Chà Cang	Toàn tỉnh	500,00	MVA	446,00	✓	✓	Đầu tư công
4	TBA 500kV Sơn La-Điện Biên	Toàn tỉnh	252,00	km	2.051,28	✓	✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
5	220kV NMDG Điện Biên-220kV Điện Biên	Toàn tỉnh	46,00	km	374,44	✓	✓	Đầu tư công
6	220kV Chà Cang-TBA 500kV Lai Châu	Toàn tỉnh	56,00	km	455,84	✓	✓	Đầu tư công
	<b>Lưới điện 110kV</b>	Toàn tỉnh				□	□	
1	TĐ Sông Mã 3	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
2	TĐ Mường Mươn	Toàn tỉnh	32,00	MVA	281,28		✓	Đầu tư công
3	110kV TĐ Huổi Chan 1	Toàn tỉnh	36,00	MVA	316,44		✓	Đầu tư công
4	110kV TĐ Mường Luân 1	Toàn tỉnh	32,00	MVA	281,28		✓	Đầu tư công
5	110kV TĐ Phi Lĩnh	Toàn tỉnh	25,00	MVA	219,75		✓	Đầu tư công
6	TĐ Sông Mã 1	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
7	TĐ Sông Mã 2	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
8	110kV Mùn Chung	Toàn tỉnh	16,00	MVA	140,64		✓	Đầu tư công
9	110kV Mường Ảng	Toàn tỉnh	32,00	MVA	281,28		✓	Đầu tư công
10	110kV Nậm Bò	Toàn tỉnh	40,00	MVA	351,60		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
11	110kV TĐ Nậm Pô 2	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
12	110kV TĐ Nậm Nhé 2B	Toàn tỉnh	32,00	MVA	281,28		✓	Đầu tư công
13	110kV TĐ Nậm Nhé 2C	Toàn tỉnh	32,00	MVA	281,28		✓	Đầu tư công
14	110kV TĐ Mường Tùng	Toàn tỉnh	40,00	MVA	351,60		✓	Đầu tư công
15	110kV TĐ Nậm Pô 5A	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
16	110kV TĐ Nậm Pô 5B	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
17	110kV TĐ Nậm Núa 2	Toàn tỉnh	12,00	MVA	105,48		✓	Đầu tư công
18	110kV TĐ Nậm Chà 3	Toàn tỉnh	32,00	MVA	281,28		✓	Đầu tư công
19	110kV TĐ Ma Thi Hồ	Toàn tỉnh	13,00	MVA	114,27		✓	Đầu tư công
20	110kV TĐ Nậm Múc 2	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
21	110kV TĐ Mô Phi 1	Toàn tỉnh	50,00	MVA	439,50		✓	Đầu tư công
22	110kV TĐ Na Sang	Toàn tỉnh	12,50	MVA	109,88		✓	Đầu tư công
23	110kV TĐ Sính Phình	Toàn tỉnh	10,00	MVA	87,90		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
24	110kV TĐ Xuân Lao	Toàn tỉnh	10,00	MVA	87,90		✓	Đầu tư công
25	Đường dây 110kV Điện Biên-Mường Chà	Toàn tỉnh	86,00	km	700,04		✓	Đầu tư công
26	Đường dây 110kV TĐ Nậm Múc-Mường Chà	Toàn tỉnh	44,00	km	358,16		✓	Đầu tư công
27	Nhánh rẽ trạm 110kV Điện Biên 2	Toàn tỉnh	6,00	km	48,84		✓	Đầu tư công
28	Đường dây 110kV Điện Biên Đông-Điện Biên 2	Toàn tỉnh	56,00	km	455,84		✓	Đầu tư công
29	Nhánh rẽ Trạm 110kV TĐ Huổi Vang	Toàn tỉnh	2,00	km	16,28		✓	Đầu tư công
30	XDM Đường dây 110kV TĐ Mường Mươn	Toàn tỉnh	2,00	km	16,28		✓	Đầu tư công
31	Nhánh rẽ Trạm 110kV TĐ Long Tạo	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
32	Trạm 220kV Điện Biên - Trạm 110kV Điện Biên	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
33	Trạm 220 kV Điện Biên – đường dây 110 kV Điện Biên - Tuần Giáo	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
34	Trạm 220 kV Điện Biên - đường dây 110 kV Điện Biên - XM Điện Biên	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
35	Nậm Pồ - Trạm 500/220/110 kV Lai Châu	Toàn tỉnh	56,00	km	455,84		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
36	Nhánh rẽ trạm 110 kV Mường Ảng	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
37	Nhánh rẽ trạm 110 kV Mùn Chung	Toàn tỉnh	2,00	km	16,28		✓	Đầu tư công
38	Mường Ảng - Nhánh rẽ đường dây 110 kV TĐ Nậm Hóa	Toàn tỉnh	8,00	km	65,12		✓	Đầu tư công
39	Nhánh rẽ Xi măng Điện Biên-110kV Điện Biên-Tuần Giáo	Toàn tỉnh	6,00	km	48,84		✓	Đầu tư công
40	110kV Tuần Giáo (lộ 173) – Lai Châu	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
41	Treo Đường dây 110kV trạm XM Điện Biên – Điểm đầu của đường dây 110kV trạm 220kV Điện Biên – đường dây Điện Biên – XM Điện Biên	Toàn tỉnh	56,00	km	455,84		✓	Đầu tư công
42	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Huổi Chan 1	Toàn tỉnh	2,00	km	16,28		✓	Đầu tư công
43	Xây dựng mới đường dây 110kV Nậm Pồ - TĐ Nậm Pồ 2	Toàn tỉnh	7,20	km	58,61		✓	Đầu tư công
44	TĐ Phi Lĩnh - TBA 110kV Mường Chà	Toàn tỉnh	16,00	km	130,24		✓	Đầu tư công
45	TĐ Nậm Nhé 2 - Trạm 110 kV Nậm Pồ	Toàn tỉnh	23,00	km	187,22		✓	Đầu tư công



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
46	XDM đường dây 110kV Điện Biên Đông – TĐ Sông Mã 2	Toàn tỉnh	5,20	km	42,33		✓	Đầu tư công
47	Xây dựng mới đường dây 110kV TĐ Sông Mã 2 – Sông Mã 3	Toàn tỉnh	6,60	km	53,72		✓	Đầu tư công
48	Xây dựng mới đường dây 110kV TĐ Sông Mã 1 – TĐ Sông Mã 2	Toàn tỉnh	6,80	km	55,35		✓	Đầu tư công
49	XDM Đường dây 110kV mạch kép nhánh rẽ đầu nối chuyển tiếp trạm 110kV Mùn Chung vào đường dây 110kV Lai Châu – Tuần Giáo	Toàn tỉnh	2,00	km	16,28		✓	Đầu tư công
50	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Long Tạo chuyển tiếp trên đường dây TĐ Nậm Múc – trạm 110kV Mường Chà	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
51	XDM Đường dây 110kV đầu nối chuyển tiếp trạm 110kV Mường Ảng vào đường dây 110kV Điện Biên – Tuần Giáo	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
52	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Nậm Bò	Toàn tỉnh	3,00	km	24,42		✓	Đầu tư công
53	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Nậm Pô 2	Toàn tỉnh	4,00	km	32,56		✓	Đầu tư công
54	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Mường Nhé 2B	Toàn tỉnh	6,00	km	48,84		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
55	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Mường Nhé 2C	Toàn tỉnh	5,00	km	40,70		✓	Đầu tư công
56	110 kV TĐ Mường Tùng-Nậm He	Toàn tỉnh	6,00	km	48,84		✓	Đầu tư công
57	Đường dây 110kV cho TĐ Xuân Lao	Toàn tỉnh	8,00	km	65,12		✓	Đầu tư công
58	Đường dây 110kV cho TĐ Sính Phình	Toàn tỉnh	8,00	km	65,12		✓	Đầu tư công
59	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Na Sang	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
60	TĐ Mùn Chung-Mùn Chung	Toàn tỉnh	10,00	km	81,40		✓	Đầu tư công
61	TĐ Mường Mươn-Mường Chà	Toàn tỉnh	5,30	km	43,14		✓	Đầu tư công
62	TĐ Phi Lĩnh- Mường Mươn	Toàn tỉnh	5,30	km	43,14		✓	Đầu tư công
63	TĐ Phi Lĩnh- Mường Chà	Toàn tỉnh	16,70	km	135,94		✓	Đầu tư công
64	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Ma Thì Hồ	Toàn tỉnh	3,00	km	24,42		✓	Đầu tư công
65	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Nậm Pô 5A	Toàn tỉnh	8,00	km	65,12		✓	Đầu tư công
66	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Nậm Pô 5B	Toàn tỉnh	7,00	km	56,98		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
67	110kV Nhà máy Xi măng Điện Biên-Thủy điện Nậm Núa	Toàn tỉnh	22,00	km	179,08		✓	Đầu tư công
68	110kV TĐ Nậm Núa 2 - TĐ Nậm Núa	Toàn tỉnh	4,00	km	32,56		✓	Đầu tư công
69	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Nậm Chà 3	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
70	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Nậm Mức 2	Toàn tỉnh	3,00	km	24,42		✓	Đầu tư công
71	Nhánh rẽ trạm 110 kV TĐ Mô Phí 1	Toàn tỉnh	63,00	km	512,82		✓	Đầu tư công
72	Đường dây 110kV Mường Chà-TĐ Long Tạo	Toàn tỉnh	6,50	km	52,91		✓	Đầu tư công
73	XDM đường dây 110kV TĐ Nậm Núa – Thanh cái 110kV trạm 110kV XM Điện Biên	Toàn tỉnh	1,00	km	8,14		✓	Đầu tư công
74	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Nậm Mu 2 chuyển tiếp trên đường dây Lai Châu – Tuần Giáo (lộ 173)	Toàn tỉnh	2,00	km	16,28		✓	Đầu tư công
75	XDM đường dây 110kV mạch kép đầu nối TĐ Huổi Vang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Điện Biên – trạm 110kV Mường Chà	Toàn tỉnh	21,80	km	177,45		✓	Đầu tư công

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
76	110kV TĐ Mường Luân 1- Trạm 110kV TĐ Sông Mã 3	Toàn tỉnh	24,50	km	199,43		✓	Đầu tư công
77	Mường Nhé - TĐ Nậm Nhé 2	Toàn tỉnh	35,00	km	284,90		✓	Đầu tư công
78	Nậm Pồ -TĐ Phi Lĩnh	Toàn tỉnh	26,10	km	212,45		✓	Đầu tư công
	<b>Dự án Thủy Điện</b>	Toàn tỉnh						
	<b>Điện Rác</b>	Toàn tỉnh						
1	Điện rác	Toàn tỉnh	5,00	MW	75,00		✓	Đầu tư công
	<b>Điện mặt trời</b>	Toàn tỉnh						

#### 2.4. Danh mục các dự án thu hút đầu tư và phân kỳ thực hiện

Trên cơ sở nguyên tắc và tiêu chí lựa chọn dự án ưu tiên đầu tư, danh mục các dự án đầu tư công ưu tiên đầu tư thời kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 3 Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư<sup>66</sup>

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
<b>TỔNG CỘNG</b>					<b>239.290,28</b>			
<b>I</b>	<b>NÔNG NGHIỆP</b>				<b>1.148,12</b>			
1	Đất nuôi trồng thủy sản	Nong U, Pu Nhi, Mường luân, Chiềng Sơ, Phình Giàng	610,90	ha	213,82	✓	✓	Ngoài NS
2	Quy hoạch Cây lâu năm, dược liệu	Nong U, Pu Nhi, Mường luân, Chiềng Sơ, Phình Giàng, Háng Lìa	138,80	ha	41,64	✓		Ngoài NS
3	Quy hoạch chuyển đất lúa 1 vụ sang 2 vụ	Các xã	200,00	ha	24,00		✓	Ngoài NS
4	Quy hoạch trồng cây cà phê	Bản Phiêng Ngúa, Nậm Chua 4	150,00	ha	30,00	✓		Ngoài NS
5	Quy hoạch Cây lâu năm, dược liệu	Nậm Nhù	60,00	ha	18,60	✓		Ngoài NS

<sup>66</sup> Nội dung đầu tư, quy mô, thông số kỹ thuật, nguồn vốn, phân kỳ thực hiện của các dự án trong bảng này là dự kiến và có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế; Các dự án quy mô nhỏ hơn xác định trong các quy hoạch chuyên ngành cấp dưới.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
6	Quy hoạch trồng cây chè	Phìn Hồ	26,00	ha	5,20	✓		Ngoài NS
7	Quy hoạch nuôi trồng thủy sản	Các xã	15,00	ha	5,25	✓		Ngoài NS
8	Trang trại chăn nuôi tập trung	Na Cô Sa	20,00	ha	6,50	✓		Ngoài NS
9	Trồng cây ăn quả bằng công nghệ cao, kết hợp trồng rừng sản xuất tại xã Búng Lao	Xã Búng Lao	273,00	ha	136,50	✓		Ngoài NS
10	Quy hoạch đất trồng lúa nước còn lại	xã Huổi Mí, Ma Thi Hồ, Mường Mươn, Sa Lông, Mường Tùng	112,99	ha	13,56		✓	Ngoài NS
11	Quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác	xã Mường Tùng, Sa Lông, Mường Mươn, Nậm Nèn, Pa Ham, Sá Tổng, Na Sang, Ma Thi Hồ	1.022,28	ha	316,91		✓	Ngoài NS
12	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm	Các xã	1.000,00	ha	310,00	✓	✓	Ngoài NS
13	Quy hoạch đất chuyên trồng lúa nước	xã Hua Thanh	50,00	ha	6,00	✓		Ngoài NS
36	QH chuyển đổi đất trồng lúa nước	Nậm Vì	65,00	ha	20,15	✓		Ngoài NS
<b>II</b>	<b>LÂM NGHIỆP</b>				<b>45.521,21</b>			
<b>A</b>	<b>Dự án phát triển lâm nghiệp</b>							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
1	Bảo vệ rừng		3.040.843,00	ha	1.944,50	✓	✓	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
2	Trồng rừng sản xuất		7.500,00	ha				
<i>a</i>	<i>Trồng rừng sản xuất</i>		<i>4.350,00</i>	<i>ha</i>	<i>28,28</i>		✓	<i>Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư</i>
4	Dự án trồng và chế biến gỗ keo nguyên liệu	các xã Ảng Cang, Ảng Tở, Búng Lao, Mường Đăng, Ngòi Cây, Mường Lạn, Nậm Lịch, Xuân Lao huyện Mường Ảng	2.000,00	ha	50,00	✓		Vốn doanh nghiệp
5	Khu du lịch sinh thái, kết hợp với trồng rừng đèo Pha Đin, huyện Tuần Giáo	Đỉnh đèo Pha Đin, xã Tỏa Tình, huyện Tuần Giáo	96,35	ha	14,00	✓		Vốn doanh nghiệp
6	Phát triển LSNG		2.000,00					
<i>a</i>	<i>Phát triển LSNG</i>		<i>1.100,00</i>	<i>ha</i>	<i>11,00</i>		✓	<i>Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư</i>

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
<b>B</b>	<b>Các dự án phát triển lâm sản ngoài gỗ</b>		<b>600,00</b>	<b>ha</b>				<b>Vốn doanh nghiệp</b>
7	Dược Liệu							
<i>a</i>	Dự án phát triển vùng nguyên liệu sản xuất dược liệu	<i>Các địa bàn các xã Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Nậm Khăn, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ</i>	<i>10.000ha/1000 tấn/năm</i>	<i>ha/tấn/năm</i>	<i>6.000,00</i>	<i>✓</i>		<i>Vốn doanh nghiệp</i>
<i>b</i>	Dự án trồng cây dược liệu ngắn ngày	<i>huyện Tủa Chùa</i>	<i>200,00</i>	<i>ha</i>	<i>40,00</i>	<i>✓</i>		<i>Vốn doanh nghiệp</i>
<i>c</i>	Dự án trồng và chế biến một số cây dược liệu có giá trị kinh tế cao (Sa nhân, Thảo quả, Cánh kiến, Sâm cau, Sơn tra...) trên địa bàn tỉnh Điện Biên	<i>Huyện Mường Chà, Mường Nhé, Nậm Pồ, Tủa Chùa, Điện Biên Đông, Tuần Giáo</i>	<i>5000-10000</i>	<i>ha</i>	<i>25,00</i>	<i>✓</i>		<i>Vốn doanh nghiệp</i>
8	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư	Toàn tỉnh	10.050,00	ha				
<i>a</i>	Chăm sóc rừng sản xuất	Toàn tỉnh	<i>10.050,00</i>	<i>ha</i>	<i>40,20</i>		<i>✓</i>	<i>Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư</i>
9	Trồng cây phân tán (cây)	Toàn tỉnh	670.690,00	ha				



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
<i>a</i>	Trồng cây phân tán	Toàn tỉnh	9.600,00	ha	12,50	✓		Chi trả dịch vụ môi trường rừng
<i>b</i>	Trồng cây phân tán	Toàn tỉnh	150.000,00	ha	15,00	✓		Xã hội hóa
9	Trồng cây Mắc ca	Toàn tỉnh	45.000,00	ha				
<i>a</i>	Doanh nghiệp đầu tư trồng cây Mắc ca	Toàn tỉnh	35.000,00	ha	8.750,00	✓	✓	Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư
<i>b</i>	Doanh nghiệp đầu tư trồng cây Mắc ca	Toàn tỉnh	75.000,00	ha	18.750,00	✓	✓	Vốn doanh nghiệp
10	Trồng thâm canh cây Mắc ca tại huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	tại 03 xã Nacôsa, Nậm Nhừ và Nà Khoa huyện Nậm Pồ	5.868,56	ha	458,07		✓	Vốn doanh nghiệp
11	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.	tại các xã Quài Tở, Nà Sáy, Chiềng Sinh, Quài Nưa, Quài Cang, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.	2.000,00	ha	485,00		✓	Vốn doanh nghiệp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
12	Dự án đầu tư trồng rừng mắc ca theo hướng công nghệ cao tại huyện Mường Nhé, Nậm Pồ tỉnh Điện Biên	- Huyện Mường Nhé (toàn bộ 11 xã). - 08 xã thuộc huyện Nậm Pồ gồm: Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Nưa, Chà Cang, Chà Tở, Nậm Khản, Pa Tàn, Nậm Tin.	20.000,00	ha	2.733,73		✓	Vốn doanh nghiệp
13	Trồng cây Mắc ca tại xã Thanh An, Thanh Xương, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	Tại các xã Thanh An, Thanh Xương thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	522,00	ha	127,17		✓	Vốn doanh nghiệp
14	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	tại xã Pu Nhi, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1.250,00	ha	410,58		✓	Vốn doanh nghiệp
15	Trồng Mắc Ca kết hợp với trồng rừng, Dược liệu và xây dựng khu chế biến sản phẩm tại xã Phu Luông, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	xã Phu Luông, huyện Điện Biên	3.508,60	ha	1.465,20		✓	Vốn doanh nghiệp
16	Trồng rừng sản xuất và xây dựng hồ chứa nước, xã Si Pa Phìn và xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	Xã Si Pa Phìn, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	250,00	ha	552,18		✓	Vốn doanh nghiệp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
17	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	tại xã Hua Thanh, xã Mường Pồn thuộc huyện Điện Biên và xã Nà Nhạn thuộc thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	6.832,84	ha	1.312,88		✓	Vốn doanh nghiệp
18	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	tại xã Na Tông và xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	5.058,33	ha	1.190,91		✓	Vốn doanh nghiệp
19	Dự án trồng Mắc ca công nghệ cao tại huyện Tủa Chùa, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	Tại xã Mường Báng, Mường Đun, Tủa Thàng, Huổi Sỏ, Xá Nhè, Sính Phình, Thị trấn Tủa Chùa - huyện Tủa Chùa; xã Mường Đăng, Ngòi Cáy, Ảng Tở, Xuân Lao, Búng Lao, Mường Lạn, Ảng Cang, Nậm Lịch - huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên.	8.000,00	ha	1.087,00		✓	Vốn doanh nghiệp
<b>C</b>	<b>Bảo quản chế biến</b>							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
1	Dự án đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến Mắc Ca	xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ	0,50	ha	6,00	✓		Vốn doanh nghiệp
3	Nhà máy chế biến gỗ tại huyện Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	20.000,00	m3/năm	6,00		✓	Vốn doanh nghiệp
4	Xây dựng 01 Nhà máy chế biến hạt Mắc ca tại huyện Điện Biên	Huyện Điện Biên	20.000,00	tấn hạt/năm	6,00		✓	Vốn doanh nghiệp
<b>D</b>	<b>Các dự án hạ tầng lâm nghiệp</b>							
<b>III</b>	<b>GIAO THÔNG</b>				-			
<b>IV</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>				<b>2.222,20</b>			
<b>A</b>	<b>Khu, cụm công nghiệp</b>							
1	Cụm công nghiệp Đông Tuần Giáo	xã Quài Cang, H. Tuần Giáo	47,10	ha	339,12	✓	✓	Xã hội hóa
2	Cụm công nghiệp Na Hai	xã Pom Lót, H. Điện Biên	19,20	ha	210,00	✓		Xã hội hóa
3	Cụm công nghiệp Hỗn hợp	xã Ảng Tờ, H. Mường Ảng	15,00	ha	110,00	✓		Xã hội hóa
<b>B</b>	<b>Cụm công nghiệp VLXD</b>	<b>xã Búng Lao, H. Mường Ảng</b>	<b>15,00</b>	<b>ha</b>				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
1	Cụm công nghiệp Mường Nhé	xã Mường Nhé, H. Mường Nhé	19,10	ha	192,00	✓	✓	Xã hội hóa
2	Cụm công nghiệp Núa Ngam	khu vực Bán Bông, Núa Ngam, H. Điện Biên	30,00	ha	189,00	✓	✓	Xã hội hóa
3	Cụm công nghiệp cơ khí và DV	xã Quài Tờ, H. Tuần Giáo	10,00	ha	56,00		✓	Xã hội hóa
4	Cụm công nghiệp Bản Lố	khu vực Bản Lố, thị xã Mường Lay	8,90	ha	49,84		✓	Xã hội hóa
5	Cụm công nghiệp Tây Thị trấn	Huyện Mường Chà	10,00	ha	56,00		✓	Xã hội hóa
6	Cụm công nghiệp Chà Nưa	xã Chà Nưa, H. Nậm Pồ	10,00	ha	56,00		✓	Xã hội hóa
7	Cụm công nghiệp cửa khẩu A Pa Chải	Sín Thầu (khu vực cửa khẩu), H. Mường Nhé	20,00	ha	112,00		✓	Xã hội hóa
8	CCN Mường Báng	xã Mường Báng, H. Tủa Chùa	10,40	ha	58,24		✓	Xã hội hóa
9	CCN Sáng Nhè	xã Sáng Nhè, H. Tủa Chùa	10,00	ha	56,00		✓	Xã hội hóa
10	CCN Điện Biên Phủ	P. Him Lam, P. Nam Thanh, X. Thanh Minh, TP. Điện Biên Phủ	75,00	ha	420,00		✓	Xã hội hóa
<b>C</b>	<b>Khoáng sản</b>							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
1	Sản xuất đá Granite làm vật liệu xây dựng huyện Điện Biên	Trên địa bàn huyện Điện Biên			8,00		✓	Xã hội hóa
2	Sản xuất cát công nghiệp làm vật liệu xây dựng huyện Mường Nhé	Trên địa bàn huyện Mường Nhé	20.000,00	m3/năm	8,00		✓	Xã hội hóa
3	Sản xuất cát công nghiệp làm vật liệu xây dựng huyện Nậm Pồ	Trên địa bàn huyện Nậm Pồ	20.000,00	m3/năm	8,00		✓	Xã hội hóa
4	Đầu tư dây chuyền nghiền cát từ đá làm vật liệu xây dựng huyện Mường Ảng	Trên địa bàn huyện Mường Ảng	10000-20000	m3/năm	30,00		✓	Xã hội hóa
5	Khai thác khoáng sản quặng kim loại huyện Tủa Chùa	Xã Tả Phìn, Tủa Thàng, Tả Sin Thàng, Sín Chải, Trung Thu, Huổi Sớ, Mường Đun, huyện Tủa Chùa			5,00		✓	Xã hội hóa
6	Khai thác đá trắng làm vật liệu xây dựng tại xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	5,00	ha	8,00		✓	Xã hội hóa
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến chế tạo</b>							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
1	Cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, đậu tương	Thị trấn Tủa Chùa, xã Mường Báng, Mường Đun, và Tả Sìn Thàng, H. Tủa Chùa			8,00		✓	Xã hội hóa
2	Nhà máy chế biến cà phê thành phẩm xuất khẩu	xã Ảng Tờ, H. Mường Ảng	2.500,00	tấn/năm	30,00		✓	Xã hội hóa
3	Nhà máy chế biến phân hữu cơ vi sinh tổng hợp	xã Ảng Tờ, H. Mường Ảng			8,00		✓	Xã hội hóa
4	Nhà máy chế biến cà phê thành phẩm (cà phê bột và cà phê hòa tan)	xã Ảng Tờ, H. Mường Ảng	1.000,00	tấn/năm	5,00		✓	Xã hội hóa
5	Nhà máy sản xuất, chế biến phân hữu cơ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	tỉnh Điện Biên	1.500,00	tấn/năm	200,00		✓	Xã hội hóa
<b>E</b>	<b>Công nghiệp khác</b>							
<b>V</b>	<b>THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>				<b>3.408,15</b>			
1	Chợ và thương mại dịch vụ Mường Thanh	Phường Mường Thanh, TP Điện Biên Phủ	1,81	ha	193,15	✓		Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
2	Nâng cấp chợ Bản Phủ lên hạng I	Xã Noong Hẹt, Huyện Điện Biên	0,60	ha	80,00	✓		Xã hội hóa
3	Chợ đầu mối nông sản Sam Mứn	Xã Sam Mứn, Huyện Điện Biên	3,00	ha	30,00		✓	Xã hội hóa
4	Chợ cửa khẩu Tây Trang	Xã Na Ú, Huyện Điện Biên	1,00	ha	16,00	✓		Xã hội hóa
5	Chợ cửa khẩu Huổi Puốc	Xã Mường Lói, huyện Điện Biên	1,00	ha	16,00		✓	Xã hội hóa



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
6	Nâng cấp chợ trung tâm thị trấn Tuần Giáo hạng I	TT. Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	2,19	ha	28,00	✓		Xã hội hóa
7	Chợ biên giới A Pa Chải	Xã Sín Thầu, huyện Mường Nhé	1,03	ha	16,00		✓	Xã hội hóa
8	Chợ Trung tâm huyện Nậm Pồ	Xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1,00	ha	60,00		✓	Xã hội hóa
9	Trung tâm thương mại thành phố Điện Biên Phủ giai đoạn II (Chợ trung tâm 1)	Phường Mường Thanh, tp Điện Biên Phủ	1,23	ha	70,00		✓	Xã hội hóa
10	Khu liên hợp Trung tâm thương mại, dịch vụ, vui chơi giải trí (đọc trực đường 60m)	Tp Điện Biên Phủ	20,00	ha	300,00		✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
11	Khu thương mại dịch vụ kết hợp với sinh hoạt cộng đồng	Xã Thanh Minh, Phường Nam Thanh, tp. Điện Biên Phủ	160,00	ha	1.500,00		✓	Xã hội hóa
12	Trung tâm thương mại và dịch vụ cụm xã Mường Luân	Xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	65,00	ha	500,00		✓	Xã hội hóa
13	Trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn huyện Mường Nhé	Huyện Mường Nhé	1,80	ha	150,00		✓	Xã hội hóa
14	Trung tâm Thương mại thị trấn Mường Ảng	Thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng	1,50	ha	50,00		✓	Xã hội hóa
15	Trung tâm thương mại và dịch vụ Tuần Giáo	Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	1,00	ha	30,00		✓	Xã hội hóa
16	Khu dịch vụ, thương mại và du lịch Cửa khẩu Huổi Puốc	Huyện Điện Biên	13,00	ha	184,00		✓	Xã hội hóa
17	Khu dịch vụ, thương mại KKT Tây Trang	Huyện Điện Biên	10,00	ha	185,00		✓	Xã hội hóa
<b>VI</b>	<b>DU LỊCH</b>				<b>44.290,00</b>			
<b>A</b>	<b>Các dự án đầu tư cơ sở vật chất</b>							
1	Khu đô thị nghỉ dưỡng núi Tà Lèng	TP Điện Biên Phủ	620,00		8.000,00	✓	✓	Xã hội hóa
2	Tổ hợp đô thị, du lịch, vui chơi giải trí khu vực hồ Pá Khoang	TP Điện Biên Phủ	4.000,00		10.000,00	✓	✓	Xã hội hóa
3	Khu du lịch sinh thái hồ Pe Luông	Huyện Điện Biên	120,00		1.500,00	✓	✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
4	Khu du lịch suối khoáng nóng Uva – hồ Hồng Sặt	Huyện Điện Biên	100,00		1.000,00	✓	✓	Xã hội hóa
5	Khu du lịch cửa khẩu Tây Trang	Huyện Điện Biên	200,00		2.500,00	✓	✓	Xã hội hóa
6	Khu du lịch quốc tế Việt - Lào - Trung (A Pa Chải)	Huyện Mường Nhé	500,00		5.000,00	✓	✓	Xã hội hóa
7	Trung tâm du lịch dịch vụ gắn với đô thị Mường Lay	Thị xã Mường Lay	50,00		650,00	✓	✓	Xã hội hóa
8	Khu du lịch Cao nguyên đá Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	1.000,00		5.000,00	✓	✓	Xã hội hóa
9	Khu đô thị - Phố đi bộ sân bay Mường Thanh	TP Điện Biên Phủ	200,00		2.500,00	✓	✓	Xã hội hóa
10	Khu đô thị sinh thái ven sông Nậm Rốn	TP Điện Biên Phủ	300,00		3.500,00	✓	✓	Xã hội hóa
11	Khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng, sinh thái Tân Thanh	TP Điện Biên Phủ	100,00		1.000,00	✓	✓	Xã hội hóa
12	Khu đô thị mới, du lịch nghỉ dưỡng và dịch vụ thể thao Tây Bắc	TP Điện Biên Phủ	150,00		2.000,00	✓	✓	Xã hội hóa
13	Khu du lịch sinh thái, vui chơi giải trí, dịch vụ nhà hàng và biệt thự nghỉ dưỡng Hồng Lúu	TP Điện Biên Phủ	8,82		100,00	✓	✓	Xã hội hóa
14	Khu du lịch sinh thái Huổi Phạ	TP Điện Biên Phủ	7,04		80,00	✓	✓	Xã hội hóa
15	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch Him Lam giai đoạn II	TP Điện Biên Phủ	13,12		120,00	✓	✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
16	Khu du lịch sinh thái hang động Pa Thơm	Huyện Điện Biên	50,00		400,00	✓	✓	Xã hội hóa
17	Khu du lịch tâm linh	Huyện Tủa Chùa	10,00		100,00	✓	✓	Xã hội hóa
18	Khu du lịch sinh thái Hồ Tông Lệnh	Huyện Tủa Chùa	15,00		120,00	✓	✓	Xã hội hóa
19	Khu du lịch sinh thái, cộng đồng đọc Quốc lộ 6	Huyện Tuần Giáo	70,00		300,00	✓	✓	Xã hội hóa
20	Khu du lịch thác bản Thín B, hang Thảm Đóm, hang Thảm Thín	Huyện Tuần Giáo	8,00		90,00	✓	✓	Xã hội hóa
21	Khu sinh thái Tênh Phong	Huyện Tuần Giáo	5,00		60,00	✓	✓	Xã hội hóa
22	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Tháp Mường	Huyện Điện Biên Đông	10,00		150,00	✓	✓	Xã hội hóa
23	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Mường Luân	Huyện Điện Biên Đông	9,60		120,00	✓	✓	Xã hội hóa
<b>VII</b>	<b>CẤP THOÁT NƯỚC</b>				<b>1.415,04</b>			
	<b>CẤP NƯỚC</b>							
<b>A</b>	<b>NMN Xây dựng mới</b>							
1	NMN Nậm Pồ	TT Nậm Pồ(Nà Hỳ)	1.300,00	m3/ngđ	5,76	✓	✓	Xã hội hóa
2	NMN Mường Nhà	Đô thị Mường Nhà, Đô thị Bản Phủ, TT Pú Tiú	5.700,00	m3/ngđ	25,25	✓	✓	Xã hội hóa
3	NMN KCN Tây Bắc	KCN Tây Bắc	3.500,00	m3/ngđ	15,51	✓	✓	Tư nhân đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
<b>B</b>	<b>NMN Nâng cấp, cải tạo</b>							
1	NMN Mường Nhé	TT Mường Nhé	5.500,00	m3/ngđ	24,37	✓		Xã hội hóa
2	NMN Nậm Cắn	Thị xã Mường Lay	5.400,00	m3/ngđ	23,92	✓		Xã hội hóa
3	NMN Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	2.500,00	m3/ngđ	11,08	✓		Xã hội hóa
4	NMN Mường Chà	TT Mường Chà	1.500,00	m3/ngđ	6,65	✓		Xã hội hóa
5	NMN Mường Ảng	TT Mường Ảng	1.800,00	m3/ngđ	7,97	✓		Xã hội hóa
6	NMN CCN Tuần Giáo	CCN Tuần Giáo	1.600,00	m3/ngđ	7,09	✓		Tư nhân đầu tư
7	NMN Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	5.600,00	m3/ngđ	24,81	✓		Xã hội hóa
8	NMN Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ	38.500,00	m3/ngđ	170,56	✓	✓	Xã hội hóa
9	NMN CCN Na Hai	CCN Na Hai	1.600,00	m3/ngđ	7,09	✓		Tư nhân đầu tư
	<b>THOÁT NƯỚC THẢI</b>							
1	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Mường Lay	Thị xã Mường Lay	4.100,00	m3/ngđ	205,00	✓	✓	Xã hội hóa
2	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải	300,00	m3/ngđ	15,00	✓	✓	Xã hội hóa
		Thị trấn Mường Nhé	4.200,00	m3/ngđ	210,00	✓	✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
3	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Mường Chà	Huyện Mường Chà	900,00	m3/ngđ	45,00	✓	✓	Xã hội hóa
4	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	1.700,00	m3/ngđ	85,00	✓	✓	Xã hội hóa
5	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Tuần Giáo	Huyện Tuần Giáo	4.200,00	m3/ngđ	210,00	✓	✓	Xã hội hóa
6	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà	700,00	m3/ngđ	35,00	✓	✓	Xã hội hóa
		Đô thị Bản Phủ	1.500,00	m3/ngđ	75,00	✓	✓	Xã hội hóa
		Thị trấn Pú Tiu	1.400,00	m3/ngđ	70,00	✓	✓	Xã hội hóa
7	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông	700,00	m3/ngđ	35,00	✓	✓	Xã hội hóa
8	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	1.000,00	m3/ngđ	50,00	✓	✓	Xã hội hóa
9	Xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Huyện Nậm Pồ	Huyện Nậm Pồ	1.000,00	m3/ngđ	50,00	✓	✓	Xã hội hóa
<b>VIII</b>	<b>THỦY LỢI</b>				<b>2.337,66</b>			
	<b>Công trình cấp nước cho lúa nước và tạo nguồn</b>							
1	Đập Tả Kho Gừ	Huyện Mường Nhé	100,00	ha	35,00		✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
2	Đập A Pa Chải	Huyện Mường Nhé	60,00	ha	21,00		✓	Xã hội hóa
3	Đập Nậm Mo Phí	Huyện Mường Nhé	50,00	ha	17,50		✓	Xã hội hóa
4	Hồ Nậm Sin	Huyện Mường Nhé	50,00	ha	10,00		✓	Xã hội hóa
5	Đập Nậm Ma	Huyện Mường Nhé	200,00	ha	40,00		✓	Xã hội hóa
6	Thủy lợi. Như Ma Hồ	Huyện Mường Nhé	200,00	ha	40,00		✓	Xã hội hóa
7	Thủy lợi Nậm Pồ	Huyện Mường Nhé	205,00	ha	9,75		✓	Xã hội hóa
8	Thủy lợi Nậm Chua	Huyện Mường Nhé	50,00	ha	10,00		✓	Xã hội hóa
9	Đập Nậm Vi	Huyện Mường Nhé	250,00	ha	50,00		✓	Xã hội hóa
10	Thủy lợi Nậm La	Huyện Mường Nhé	400,00	ha	80,00		✓	Xã hội hóa
11	Thủy lợi Trạm Púng	Huyện Mường Nhé	62,00	ha	6,75		✓	Xã hội hóa
12	Thủy lợi. bản Quảng Lâm	Huyện Mường Nhé	30,00	ha	10,50		✓	Xã hội hóa
13	Thủy lợi Huổi Trạ	Huyện Mường Nhé	51,00	ha	5,40		✓	Xã hội hóa
14	Thủy lợi. bản Huổi Hoi	Huyện Nậm Pồ	15,00	ha	5,25		✓	Xã hội hóa
15	Thủy lợi. bản Nà Búng 2	Huyện Nậm Pồ	60,00	ha	12,00		✓	Xã hội hóa
16	Thủy lợi Nậm Chim	Huyện Nậm Pồ	100,00	ha	12,21		✓	Xã hội hóa
17	Thủy lợi bản Chế Nhù	Huyện Nậm Pồ	61,00	ha	10,00		✓	Xã hội hóa
18	Thủy lợi Nậm Chim 1	Huyện Nậm Pồ	10,00	ha	11,80		✓	Xã hội hóa
19	Thủy lợi Phi Lĩnh	Huyện Nậm Pồ	50,00	ha	23,79		✓	Xã hội hóa
20	Hồ Nậm Chim	Huyện Nậm Pồ	500,00	ha	100,00		✓	Xã hội hóa
21	Thủy lợi Phiêng Luông	TX. Mường Lay	36,00	ha	5,40		✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
22	Thủy lợi. Nậm Cắn (khu TĐC Nậm Cắn)	TX. Mường Lay	60,00	ha	16,78		✓	Xã hội hóa
23	Hồ Sông Ún	Huyện Tủa Chùa	27,00	ha	45,00	✓		Xã hội hóa
24	Hồ chứa Háng Á	Huyện Tủa Chùa	7,00	ha	15,00		✓	Xã hội hóa
25	Hồ chứa nước C3	Huyện Tủa Chùa	6,00	ha	10,00		✓	Xã hội hóa
26	Hồ Chiếu Tính	Huyện Tủa Chùa	15,00	ha	5,25		✓	Xã hội hóa
27	Hồ chứa Nậm Seo	Huyện Tủa Chùa	8,00	ha	15,00		✓	Xã hội hóa
28	Thủy nông Sính Sủ 2	Huyện Tủa Chùa	35,00	ha	5,25		✓	Xã hội hóa
29	Thủy lợi Tà Huổi Tráng	Huyện Tủa Chùa	60,00	ha	7,11		✓	Xã hội hóa
30	Hồ bản Cang	Huyện Tuần Giáo	40,00	ha	16,00		✓	Xã hội hóa
31	Hồ Đèo Hoa	Huyện Tuần Giáo	80,00	ha	32,00		✓	Xã hội hóa
32	TB. Nậm Mu	Huyện Tuần Giáo	350,00	ha	122,50		✓	Xã hội hóa
33	Thủy lợi Nà Sáy II	Huyện Tuần Giáo	13,00	ha	7,50		✓	Xã hội hóa
34	Thủy nông Chiềng Sinh 1	Huyện Tuần Giáo	95,00	ha	14,25		✓	Xã hội hóa
35	Hồ Quài Tở	Huyện Tuần Giáo	350,00	ha	122,50		✓	Xã hội hóa
36	Thủy lợi. bản Nôm Chăn	Huyện Tuần Giáo	22,00	ha	7,70		✓	Xã hội hóa
37	Thủy lợi bản Hua Ná	Huyện Mường Ảng	42,00	ha	6,23		✓	Xã hội hóa
38	Thủy nông Búng Lao, xã Búng Lao	Huyện Mường Ảng	95,00	ha	14,25		✓	Xã hội hóa
39	Thủy lợi Búng Lao	Huyện Mường Ảng	120,00	ha	24,00		✓	Xã hội hóa
40	Hồ Huổi Vắng	Huyện Mường Ảng	26,00	ha	10,40		✓	Xã hội hóa
41	Hồ Huổi Long	Huyện Mường Ảng	20,00	ha	7,00		✓	Xã hội hóa



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
42	Hồ Na Pa Khoang	Huyện Điện Biên Đông	325,00	ha	468,00		✓	Xã hội hóa
43	Hồ Huổi Cánh	Huyện Điện Biên	116,00	ha	95,00		✓	Xã hội hóa
44	Hồ Nậm Ngạt	Huyện Điện Biên	40,00	ha	16,00		✓	Xã hội hóa
45	Hồ Nậm Ngọp	Huyện Điện Biên	25,00	ha	5,00		✓	Xã hội hóa
46	Hồ Thắm Phủng	Huyện Điện Biên	70,00	ha	14,00		✓	Xã hội hóa
47	Hồ Hồng Sặt - Sam Mứn	Huyện Điện Biên	346,00	ha	51,90		✓	Xã hội hóa
48	Hồ Na Thìn	Huyện Điện Biên	30,00	ha	10,50		✓	Xã hội hóa
49	Hồ Huổi Lé	Huyện Điện Biên	50,00	ha	17,50		✓	Xã hội hóa
50	Hồ Pú Tiu	Huyện Điện Biên	60,00	ha	21,00		✓	Xã hội hóa
51	Hồ Sái Lương	Huyện Điện Biên	151,00	ha	22,65		✓	Xã hội hóa
52	Hồ Chiềng Đông	Huyện Điện Biên	25,00	ha	8,75		✓	Xã hội hóa
53	Hồ Loọng Luông	TP. Điện Biên Phủ	150,00	ha	22,50		✓	Xã hội hóa
54	Hồ Bản Nghịu	TP. Điện Biên Phủ	25,00	ha	10,00		✓	Xã hội hóa
	<b>Công trình phòng chống lũ</b>							
1	Kè bảo vệ khu dân cư bản Tin Tóc	Huyện Mường Chà	1,75	km	23,98		✓	Xã hội hóa
2	Kè chống sạt lở khu dân cư bản Mới	Huyện Nậm Pồ	0,52	km	23,77		✓	Xã hội hóa
4	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Lây	Tx Mường Lay	0,15	km	19,00		✓	Xã hội hóa
5	Kè bảo vệ ruộng+khu dân cư tổ dân phố 1 thị trấn	Huyện Mường Chà	1,10	km	20,00		✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
6	Kè chống sạt lở khu dân cư bản Nà Sụ	Huyện Nậm Pồ	0,40	km	30,00		✓	Xã hội hóa
7	Kè chống sạt lở Nà Hỳ 1, 2	Huyện Nậm Pồ	2,00	km	35,00		✓	Xã hội hóa
8	Kè chống sạt lở suối Nậm Seo -giai đoạn II	Huyện Tủa Chùa	1,00	km	18,56		✓	Xã hội hóa
9	Kè chống sạt lở suối Tông Lệnh	Huyện Tủa Chùa	0,40	km	12,00		✓	Xã hội hóa
10	Kè chống sạt lở phía sau trụ sở Huyện Ủy, HĐND-UBND huyện Tủa Chùa - giai đoạn II	Huyện Tủa Chùa	0,35	km	8,00		✓	Xã hội hóa
11	Kè chống sạt lở suối Chiêu Tính	Huyện Tủa Chùa	0,35	km	10,00		✓	Xã hội hóa
12	Kè chống sạt lở suối Tà Là Cáo	Huyện Tủa Chùa	0,50	km	15,00		✓	Xã hội hóa
13	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn Bản Hột	Huyện Tủa Chùa	1,50	km	30,00		✓	Xã hội hóa
14	Kè bờ suối bảo vệ khu dân cư trường học cấp 1 Chung Chải	Huyện Mường Nhé	0,35	km	30,00		✓	Xã hội hóa
15	Kè bờ suối bảo vệ khu dân cư và trường mầm non Nậm Kè	Huyện Mường Nhé	0,35	km	30,00		✓	Xã hội hóa
16	Kè bờ suối bảo vệ khu dân cư và trường học Sín Thầu	Huyện Mường Nhé	0,15	km	15,00		✓	Xã hội hóa
17	Kè bờ suối, bảo vệ khu dân cư bản Nậm Khum	Huyện Mường Nhé	0,22	km	20,00		✓	Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
18	Kè bờ suối bảo vệ khu dân cư và trường học bản Trạm Púng	Huyện Mường Nhé	0,33	km	28,00		✓	Xã hội hóa
19	Kè bờ suối bảo vệ khu dân cư và đất SX bản Phiêng Vai	Huyện Mường Nhé	0,28	km	20,00		✓	Xã hội hóa
20	Kè bờ suối bảo vệ khu dân cư bản Yên	Huyện Mường Nhé	0,23	km	20,00		✓	Xã hội hóa
22	Kè chống sạt lở khu dân cư Sơn Thủy- Tân thủy	Huyện Tuần Giáo	1,50	km	15,00		✓	Xã hội hóa
25	Kè cụm trường học khu dân cư đội 14, 24 Bản Phủ Noong Hẹt	H. Điện Biên	2,00	km	37,60		✓	Xã hội hóa
26	Kè bảo vệ khu dân cư trung tâm xã Nà Tấu	TP. Điện Biên Phủ	2,00	km	53,70		✓	Xã hội hóa
27	Kè bảo vệ khu dân cư trung tâm xã Nà Nhạn	TP. Điện Biên Phủ	2,00	km	35,20		✓	Xã hội hóa
28	Kè chống sạt lở bờ sông Nậm Co tại bản Na Púng Xã Thanh Trường	TP. Điện Biên Phủ	0,30	km	5,00		✓	Xã hội hóa
<b>IX</b>	<b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>				<b>250,00</b>			
1	Trường mầm non Dongsim Kindergarten Hoa Ba	Tp.Điện Biên Phủ	0,50	ha	30,00		✓	Xã hội hóa
2	Đầu tư xây dựng mới 01 trường tiểu học tư thục tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	1,00	ha	20,00	✓		Xã hội hóa

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
3	Đầu tư xây dựng mới 02 trường THPT công lập tại thành phố Điện Biên Phủ	Tp.Điện Biên Phủ	10,00	ha	200,00		✓	Xã hội hóa
<b>X</b>	<b>LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>				-			
<b>XI</b>	<b>THỂ DỤC THỂ THAO</b>				<b>50,00</b>			
1	Đầu tư các hạng mục công trình thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên (Bể bơi luyện tập và thi đấu, Sân vận động, ...), thành phố Điện Biên Phủ	phường Him Lam, Tp.Điện Biên Phủ	2,00	ha	50,00	✓	✓	Xã hội hóa
<b>XII</b>	<b>THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG</b>				-			
<b>XIII</b>	<b>VĂN HÓA</b>				-			
<b>XIV</b>	<b>KHOA HỌC CÔNG NGHỆ</b>				-			
<b>XV</b>	<b>BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>				-			
<b>XVI</b>	<b>CHẤT THẢI RẮN, NGHĨA TRANG</b>				<b>3.490,00</b>			
	<b>Xử lý chất thải rắn</b>							
1	KXL Thanh An	Xã Thanh An, huyện Điện Biên	32,80	ha	315,00	✓	✓	Xã hội hoá

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
2	KXL TX. Mường Lay	P. Sông Đà, TX. Mường Lay	6,08	ha	42,00	✓	✓	Xã hội hoá
3	KXL TT. Điện Biên Đông	Bản Pá Chả, TT. Điện Biên Đông	10,00	ha	64,00	✓	✓	Xã hội hoá
4	KXL Ảng Cang	Bản Noong Háng, xã Ảng Cang, h. Mường Ảng	6,30	ha	42,00	✓	✓	Xã hội hoá
5	KXL Mường Báng	Xã Mường Báng, h. Tủa Chùa	4,90	ha	37,00	✓	✓	Xã hội hoá
6	KXL TT. Mường Chà	Km8, QL4h, h. Mường Chà	5,60	ha	42,00	✓	✓	Xã hội hoá
7	KXL Mường Nhé	Bản Nậm Pồ, xã Mường Nhé	10,00	ha	64,00	✓	✓	Xã hội hoá
8	KXL Nà Hỳ	Bản Huổi Sáng, xã Nà Hỳ	10,00	ha	64,00	✓	✓	Xã hội hoá
	<b>Nghĩa trang</b>					✓	✓	
1	Công viên nghĩa trang thành phố Điện Biên Phủ	Phía Bắc bản Bánh xã Thanh Luông	100,00	ha	1.200,00	✓	✓	Vốn khác
2	Nghĩa trang thị xã Mường Lay	Phía Bắc thị xã, ven QL6, khe Huổi Chát	15,00	ha	180,00	✓	✓	Vốn khác
3	Nghĩa trang đô thị Tuần Giáo	Đông Nam TT Tuần Giáo	20,00	ha	240,00	✓	✓	Vốn khác
4	Nghĩa trang thị trấn Mường Chà	Bản Đôn Khuông, TT Mường Chà	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
5	Nghĩa trang thị trấn Tòa Chùa	Phía nam TT Tòa Chùa	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác
6	Nghĩa trang thị trấn Điện Biên Đông	TT. Điện Biên Đông	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác
7	Nghĩa trang thị trấn Mường Ảng	Bản Co Có, Mường Ảng	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác
8	Nghĩa trang đô thị Mường Nhé	TT. Mường Nhé	20,00	ha	240,00	✓	✓	Vốn khác
9	Nghĩa trang thị trấn Pú Từu	TT Pú Từu, Thanh Xương, Điện Biên	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác
10	Nghĩa trang đô thị Apachải	Apachải, Sín Thầu, Mường Nhé	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác
11	Nghĩa trang thị trấn Nậm Pồ	Phía bắc thị trấn Nậm Pồ	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác
12	Nghĩa trang đô thị Mường Nhà	Thị trấn Mường Nhé	10,00	ha	120,00	✓	✓	Vốn khác
<b>XVII</b>	<b>ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG</b>				<b>134.648,89</b>			
<b>A</b>	<b>Điện</b>							
	<b>Dự án Thủy Điện</b>	Toàn tỉnh						
1	Thủy điện tích năng 1	Toàn tỉnh	<b>1.200,00</b>	MW	26.016,00	✓	✓	Ngoài NS
2	Thủy điện tích năng 2	Toàn tỉnh	<b>1.200,00</b>	MW	26.016,00	✓	✓	Ngoài NS
3	Thủy điện tích năng 3	Toàn tỉnh	<b>1.200,00</b>	MW	26.016,00	✓	✓	Ngoài NS
4	Sông Mã 1	Toàn tỉnh	14,00	MW	450,66		✓	Ngoài NS
5	Sông Mã 2	Toàn tỉnh	21,00	MW	675,99		✓	Ngoài NS
6	Na Phát	Toàn tỉnh	6,00	MW	193,14		✓	Ngoài NS

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
7	TĐ Nậm Pô 2	Toàn tỉnh	17,00	MW	547,23		✓	Ngoài NS
8	TĐ Mường Tùng	Toàn tỉnh	13,00	MW	418,47		✓	Ngoài NS
9	TĐ Nậm Pô 3	Toàn tỉnh	8,40	MW	270,40		✓	Ngoài NS
10	TĐ Nậm Pô 5 (5A)	Toàn tỉnh	21,00	MW	675,99		✓	Ngoài NS
11	TĐ Nậm Pô 5B	Toàn tỉnh	17,00	MW	547,23		✓	Ngoài NS
12	TĐ Nậm Núa 2	Toàn tỉnh	7,50	MW	241,43		✓	Ngoài NS
13	TĐ Đê Bâu	Toàn tỉnh	6,00	MW	193,14		✓	Ngoài NS
14	Nậm Nhé 2A	Toàn tỉnh	5,00	MW	160,95		✓	Ngoài NS
15	Nậm Nhé 2B	Toàn tỉnh	8,20	MW	263,96		✓	Ngoài NS
16	Nậm Nhé 2C	Toàn tỉnh	7,00	MW	225,33		✓	Ngoài NS
17	Nậm Chà 3	Toàn tỉnh	10,00	MW	321,90		✓	Ngoài NS
18	Ma Thì Hồ	Toàn tỉnh	11,00	MW	354,09		✓	Ngoài NS
19	Nậm Mức 2	Toàn tỉnh	11,00	MW	354,09		✓	Ngoài NS
20	Chiềng Sơ 2	Toàn tỉnh	16,00	MW	515,04		✓	Ngoài NS
21	Nậm He Thượng 2	Toàn tỉnh	9,00	MW	289,71		✓	Ngoài NS
22	Nậm Mạ 3	Toàn tỉnh	6,50	MW	209,24		✓	Ngoài NS
23	TĐ Suối Lư	Toàn tỉnh	7,00	MW	225,33		✓	Ngoài NS
24	TĐ Mô Phi 1	Toàn tỉnh	15,00	MW	482,85		✓	Ngoài NS
25	TĐ Huổi Meo	Toàn tỉnh	5,60	MW	180,26		✓	Ngoài NS
26	TĐ Huổi Mí	Toàn tỉnh	6,00	MW	193,14		✓	Ngoài NS
27	Nậm Seo	Toàn tỉnh	5,50	MW	177,05		✓	Ngoài NS

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
28	Mường Toong	Toàn tỉnh	5,00	MW	160,95		✓	Ngoài NS
29	Na Sang	Toàn tỉnh	10,00	MW	321,90		✓	Ngoài NS
30	Nậm He Thượng 1	Toàn tỉnh	6,00	MW	193,14		✓	Ngoài NS
31	Mường Khoa	Toàn tỉnh	8,50	MW	273,62		✓	Ngoài NS
32	Sính Phình	Toàn tỉnh	7,50	MW	241,43		✓	Ngoài NS
33	Nậm He Hạ	Toàn tỉnh	6,00	MW	193,14		✓	Ngoài NS
34	Chà Cang Hạ	Toàn tỉnh	10,80	MW	347,65		✓	Ngoài NS
35	Nậm Chà Hạ	Toàn tỉnh	6,00	MW	193,14		✓	Ngoài NS
36	Quảng Lâm	Toàn tỉnh	10,00	MW	321,90		✓	Ngoài NS
37	Xuân Lao	Toàn tỉnh	8,00	MW	257,52		✓	Ngoài NS
38	Mùn Chung	Toàn tỉnh	5,20	MW	167,39		✓	Ngoài NS
39	Mường Pôn	Toàn tỉnh	8,00	MW	257,52		✓	Ngoài NS
	<b>Điện gió</b>	Toàn tỉnh						Ngoài NS
1	Điện gió KV1	Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông;	175,00	MW	4.112,50	✓	✓	Ngoài NS
2	Điện gió KV2	Xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông;	175,00	MW	4.112,50	✓	✓	Ngoài NS
3	Dự án điện gió WF1	Xã Sa Dung, xã Phi Nhù, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	350,00	MW	8.225,00	✓	✓	Ngoài NS



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
4	Dự án điện gió WF2	Xã Sa Dung, xã Phi Nhù, xã Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	150,00	MW	3.525,00	✓	✓	Ngoài NS
5	Dự án điện gió WF3	Xã huổi Lèng, huyện Mường Chà	200,00	MW	4.700,00	✓	✓	Ngoài NS
6	Điện gió Long Sơn-Điện Biên 1	Tại các xã: Mường Nhà, Na ư, Núa Ngâm, huyện Điện Biên	280,00	MW	6.580,00	✓	✓	Ngoài NS
7	Điện gió Long Sơn-Điện Biên 2	Xã Mường Lỗi, huyện Điện Biên	100,00	MW	2.350,00	✓	✓	Ngoài NS
	<b>Điện Rác</b>							
	<b>Điện mặt trời</b>							
1	Điện mặt trời mặt đất		500,00	MW	8.500,00	✓	✓	Ngoài NS
2	Điện mặt trời áp mái		100,00	MW	1.700,00	✓	✓	Ngoài NS
3	Điện mặt trời mặt nước		100,00	MW	1.700,00	✓	✓	Ngoài NS
<b>XVIII</b>	<b>KHOÁNG SẢN</b>				<b>509,00</b>			
1	T-Thán	Bản Huổi Tao A, xã Pú Nhi và xã Noong U, huyện Điện Biên Đông.	66,93		35,00	✓	✓	Doanh nghiệp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
2	T-Thán	Tà Té, xã Noong U huyện Điện Biên Đông	50,00		35,00	✓	✓	Doanh nghiệp
3	T-Thán	than Tây Nam, xã Thanh An, huyện Điện Biên	9,78		33,00	✓	✓	Doanh nghiệp
4	T-Thán	Tin Lán xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	34,20		34,00	✓	✓	Doanh nghiệp
5	T-Thán	Na Sang 2, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	40,00		34,00	✓	✓	Doanh nghiệp
6	T-Thán	xã Thanh An, huyện Điện Biên	52,70		35,00	✓	✓	Doanh nghiệp
7	Pb-Zn, Chi kem	Xá Nhè, xã Mùn Chung, huyện Tuần Giáo	65,00		57,00	✓	✓	Doanh nghiệp
8	Pb-Zn, Chi kem	Pú Bó – Xá Nhè, xã Nà Tông, Tuần giáo, tỉnh Điện Biên	56,00		56,00	✓	✓	Doanh nghiệp
9	Pb-Zn, Chi kem	Huổi Tao A, xã Pú Nhi, huyện Điện Biên Đông	48,68		55,00	✓	✓	Doanh nghiệp
10	Au - Vàng	Mỏ bản Háng Trợ, xã Mùn Chung, Tuần Giáo	19,91		55,00	✓	✓	Doanh nghiệp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Nội dung đầu tư		Dự kiến Tổng mức (tỷ đồng)	Phân kỳ		Dự kiến nguồn vốn
			Quy mô	Đơn vị		2021-2025	2026-2030	
11	Cát xây dựng	Bản Nậm He, xã Mường Tùng, huyện Mường Chà	20,90		30,00	✓	✓	Doanh nghiệp
12	Cát xây dựng	Bản Na Tông 1 và 2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	1,36		10,00	✓		Doanh nghiệp
13	Cát xây dựng	Đội 19, xã Noong Hẹt và Đội 19, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	1,23		10,00	✓		Doanh nghiệp
14	Cát xây dựng	Đội 6, xã Pom Lót và đội 19, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	1,40		10,00	✓		Doanh nghiệp
15	Cát xây dựng	Bản Pom Lót, xã Pom Lót và đội 18, xã Noong Luống, huyện Điện Biên	1,00		10,00	✓		Doanh nghiệp
16	Cát xây dựng	Đội 1, bản Noong Vai, xã Thanh Yên và Đội C9, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	0,64		10,00	✓		Doanh nghiệp

## PHẦN III: GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

### I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

#### 1. Dự báo nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 114 nghìn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 212 nghìn tỷ đồng.

Bảng 4: Nhu cầu và cơ cấu vốn đầu tư theo nguồn vốn

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2021-2030	Cơ cấu
					(%)
	<b>Tổng số</b>	<b>113.966</b>	<b>211.651</b>	<b>325.618</b>	<b>100,00</b>
1	Vốn Ngân sách nhà nước	23.377	43.414	66.790	20,51
2	Vốn ODA	3.419	6.350	9.769	3,00
3	Vốn Trái phiếu Chính phủ	3.419	6.350	9.769	3,00
4	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	11.397	21.165	32.562	10,00
5	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	72.355	134.374	206.729	63,49

Ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình không huy động được nguồn lực xã hội hóa. Huy động nguồn lực đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, thủy lợi, điện, khu cụm công nghiệp, đô thị và các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội. Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, trong đó huy động tối đa nguồn vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), vốn đầu tư tư nhân.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tập trung thu hút phát triển các ngành nông lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, chế biến khoáng sản mà tỉnh có lợi thế cạnh tranh.

#### 2. Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

##### 2.1 Nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương.

Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. Có biện pháp phù hợp, đúng quy định để huy động tối đa các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh, bao gồm khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng vào vùng kinh tế trọng điểm, tạo điều kiện đẩy nhanh các dự án tạo nguồn thu cho ngân sách, phân đầu thu ngân sách địa phương đạt tốc độ tăng tối thiểu 8%/ năm

Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: Giao thông, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các KCN, CCN, các dự án thoát nước, xử lý môi trường, các công trình thủy lợi...

## **2.2 Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:**

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 và tác động to lớn lên chuỗi cung ứng toàn cầu đã khiến nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, công nghiệp chế biến chế tạo cân nhắc thậm chí xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, Điện Biên cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: 1) thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; 2) nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Trong thời gian tới, Điện Biên cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước;

- Triển khai hiệu quả các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du

lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục xúc tiến các thủ tục quy hoạch, đất đai, xây dựng cho các dự án đã trao thông báo; Ưu tiên rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ thủ tục nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư triển khai các dự án. Tăng cường thông tin, tuyên truyền và triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn Tỉnh. Rà soát các cơ chế, chính sách đang triển khai, đánh giá hiệu quả, bất cập, vướng mắc để định hướng sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành chính sách mới phù hợp với tình hình thực tế. Công khai các thông tin về cơ hội đầu tư, đảm bảo cơ hội công bằng giữa các nhà đầu tư.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

Một số giải pháp thu hút phát triển Cụm công nghiệp: Xây dựng cơ chế chính sách để huy động các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng các CCN. Xây dựng chính sách thu hút các dự án đầu tư có hiệu quả kinh tế - xã hội cao vào đầu tư trong các CCN; Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ ngoài hàng rào, nhằm tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích và thu hút đầu tư trong và ngoài nước đảm bảo được tính hiệu quả cao trong phát triển công nghiệp và tận dụng được các tiện ích của hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ công cộng.

### **2.3 Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất**

Nguồn thu ngân sách tỉnh liên quan đến đất (bao gồm: thuế nhà đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và lệ phí trước bạ) trên địa bàn tỉnh thường rất thấp so với tiềm năng khai thác quỹ đất phát triển đô thị.

Cũng giống như nhiều địa phương khác trong cả nước, các khoản tinh thu được từ đất đai chỉ là các giao dịch chính thức, còn giao dịch phi chính thức (giao dịch ngầm) thì không thể thu được. Có một nghịch lý là nhiều người dân nghèo trên địa bàn tỉnh có nhu cầu tối thiểu về đất ở, trong khi đó khoản đóng góp chính thức trong nhiều trường hợp lại vượt quá khả năng tài chính của họ.

Như vậy, các chính sách tài chính về đất đai rất phải được điều chỉnh để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường. Bên cạnh đó, sẽ tận dụng thêm một khoản thu từ quỹ đất (hàng chục triệu m<sup>2</sup> nhà và đất) do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Tỉnh sẽ rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị công lập trên địa bàn Tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả, đồng thời có phương án xử lý, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư thuộc các cơ quan, tổ chức công lập không còn nhu cầu sử dụng để huy động vào phát triển kinh tế- xã hội

#### **2.4 Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư**

- Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư. Đầu tư phải trọng tâm, trọng điểm, theo đúng quy hoạch, xác định thứ tự ưu tiên đầu tư. Nâng cao chất lượng lập chủ trương, dự án đầu tư, trong đó lấy hiệu quả đầu tư là điều kiện tiên quyết, quyết định đến việc lựa chọn dự án đầu tư.

- Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

- Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Coi việc giám sát cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

- Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

## **II. NHÓM GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN VÀ CUNG ỨNG NGUỒN NHÂN LỰC, PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG**

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước; triển khai thực hiện một số chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp sử dụng lao động, triển khai đào tạo theo hình thức đặt hàng; nghiên cứu chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các đối tượng học nghề làm công cụ thu hút, điều chỉnh cơ cấu đào tạo.

Tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện chính sách tuyển dụng, thu hút, đãi ngộ đối với nguồn nhân lực chất lượng cao về công tác tại tỉnh; các chính sách về công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, sử dụng cán bộ, tạo môi trường, điều kiện thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dám nghĩ, dám làm, dám đột phá, dám chịu trách nhiệm về lợi ích chung.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Nghiên cứu xây dựng Đề án về vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra sự thay đổi, biến động của thị trường lao động và vấn đề việc làm trong bối cảnh CMCN 4.0; Đề án Đào tạo và đào tạo lại nhân lực trong bối cảnh CMCN 4.0 để nhận diện ra những nghề cần đào tạo để chuẩn bị nhân lực; những ngành nghề và con người nào cần đào tạo và đào tạo lại để chuẩn bị nhân lực.

### **III. GIẢI PHÁP VỀ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

#### ***a. Về khoa học và công nghệ***

- Triển khai thực hiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số, xây dựng thành phố thông minh, quản lý xã hội.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Tăng cường, nâng tỷ lệ vốn đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, coi đây là nhiệm vụ quan trọng, hàng đầu của các doanh nghiệp. Nhà nước nghiên cứu, có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động này của các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử



nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN. Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiên bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyên giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

### ***b. Về chuyển đổi số***

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Chuyển đổi số tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Tập trung huy động nguồn lực xây dựng, ứng dụng, phát triển và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các nền tảng chuyển đổi số của tỉnh trên cả 03 lĩnh vực trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển cơ sở dữ liệu của các ngành và các cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đáp ứng nhu cầu tiếp cận thông tin. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các doanh nghiệp để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế.

- Ưu tiên thực hiện việc chuyển đổi số trên 6 lĩnh vực: Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giao thông vận tải và logistics, Thông tin và truyền thông:

+ *Chuyển đổi số trong lĩnh vực du lịch, di sản văn hóa*: Triển khai, hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở du lịch trên địa bàn tỉnh ứng dụng các nền tảng công nghệ số trong quản lý, cung cấp dịch vụ du lịch trên môi trường số để nâng cao chất lượng dịch vụ, quảng cáo theo phân khúc khách hàng, kết nối khách hàng, mạng lưới các cơ sở du lịch; thực hiện chuyển đổi số cho các doanh nghiệp, cơ sở du lịch. Xây dựng, triển khai phần mềm du lịch thông minh phục vụ phát triển du lịch Điện Biên. Xây dựng và triển khai giải pháp du lịch qua hình ảnh 3D đối với những di tích lịch sử quan trọng của tỉnh, qua đó cung cấp những thông tin chính thống đối với vấn đề văn hóa, lịch sử. Xây dựng hệ thống quản lý, số hóa di tích lịch sử, di sản văn hóa phi vật thể và hiện vật Bảo tàng tỉnh Điện Biên. Triển khai nền tảng du lịch ảo, tăng trải nghiệm của khách trước chuyến đi; trọng tâm là số hóa các sản phẩm du lịch (lịch sử, văn hóa, tâm linh, sinh thái), đặc biệt là di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ.

+ *Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế*: Đẩy mạnh phát triển hiện đại hóa nền hành chính, nâng cấp các hệ thống thông tin y tế trên các nền tảng số mới nhất, xây dựng trung tâm điều hành y tế thông minh, hoàn thiện các ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, chỉ đạo điều hành, xây dựng Văn phòng điện tử tại Sở Y tế. Thúc đẩy phát triển ứng dụng chuyển đổi số tiến tới bệnh viện thông minh, đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân trên nền tảng số. Sử dụng trí tuệ nhân tạo trong Hỗ trợ chẩn đoán hình ảnh; Hỗ trợ phẫu thuật; Hỗ trợ bác sĩ ra quyết định dựa trên ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong phân tích dữ liệu khám chữa bệnh. Đẩy mạnh dịch vụ khám chữa bệnh từ xa (tele-medicine) thay thế cách khám chữa bệnh truyền thống bằng việc

khám chữa bệnh từ xa nhằm nâng cao chất lượng và số lượng người được tiếp cận với hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe từ các tuyến từ trung ương đến địa phương. Phối hợp chặt chẽ phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa với Bộ Y tế và các bệnh viện trung ương để triển khai đồng bộ với nền tảng kết nối các cơ sở khám, chữa bệnh trên cả nước. Triển khai các ứng dụng thông minh cho phép cung cấp các dịch vụ theo dõi, trợ giúp, chăm sóc sức khỏe người dân từ xa, kết nối trực tuyến giữa người bệnh, các thiết bị theo dõi sức khỏe và cán bộ y tế.

+ *Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*: Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin cho ngành giáo dục tỉnh Điện Biên theo hướng hiện đại, thiết thực, và hiệu quả. Mục tiêu cho đến năm 2025 là 100% trường học được kết nối đường truyền băng thông rộng; 100% học sinh, sinh viên các cấp tại tỉnh được tiếp cận Internet và kho học liệu trực tuyến; xây dựng cổng thư viện số (giáo trình, bài giảng, học liệu số), 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và các nền tảng số để đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học (bài giảng điện tử, học liệu số đa phương tiện), kết hợp học trên lớp và học trực tuyến, kiểm tra và đánh giá kết quả dạy và học với các nền tảng giáo dục mới. Đến năm 2025, 100% các trường học, cơ sở giáo dục có trang thông tin điện tử, cung cấp những thông tin về cơ sở vật chất, chương trình học, đội ngũ giáo viên, giảng viên. Triển khai hệ thống thông tin quản lý giáo dục tỉnh Điện Biên, bao gồm: cơ sở dữ liệu ngành giáo dục kết nối, liên thông với hệ thống thông tin của các trường trong tỉnh và triển khai hệ thống họp, hội thảo, tập huấn qua mạng. Triển khai thí điểm “Trường học thông minh” tại 02 trường THPT trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ, và 10 trường THCS tại các huyện, thị xã, thành phố.

+ *Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp*:

(1) Áp dụng chuyển đổi số trong canh tác nông nghiệp: Hệ thống cảm biến, Robot, máy bay không người lái;

(2) Liên kết chuỗi: Xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp thông minh bằng sử dụng các phần mềm quản lý: Từ sản xuất đến chế biến, bảo quản đến tiêu thụ sản phẩm;

(3) Thay đổi quản trị doanh nghiệp, hợp tác xã: Sử dụng các phần mềm hỗ trợ trong công tác đào tạo, tập huấn;

(4) Quản lý trong lĩnh vực chuyên ngành: Sử dụng các phần mềm phòng chống cháy rừng, cảnh báo mưa lũ, quản lý sử dụng các hồ chứa... Chuyển đổi số lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm và Thủy sản; Chuyển đổi số lĩnh vực Trồng trọt - Bảo vệ thực vật; Chuyển đổi số lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y; Chuyển đổi số lĩnh vực Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Chuyển đổi số lĩnh vực Lâm nghiệp - Kiểm lâm; Chuyển đổi số lĩnh vực Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Chuyển đổi số lĩnh vực Xây dựng nông thôn mới và quản lý sản phẩm OCOP.

+ *Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông và logistic*: Phát triển hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh tại các đô thị, đảm bảo ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng quản lý và điều hành hệ thống giao thông; dịch vụ thông tin giao thông; hỗ trợ lái xe an toàn trên địa bàn tỉnh; Hỗ trợ giám sát các đối tượng khả nghi tham gia giao thông. Kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu giao thông cho trung tâm điều hành thành phố thông minh, chính quyền số. Chuyển đổi các hạ tầng logistics (như hệ thống kho, bến, bãi.); phát triển các nền tảng đảm bảo trạng thái của chuỗi dịch vụ logistics được chuyển đổi số trong tất cả các công đoạn; từng bước thiết lập đồng bộ nền tảng giao dịch số về logistics để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và công tác quản lý nhà nước. Phát triển các nền tảng kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng để phát triển thành một hệ thống một cửa để cho phép chủ hàng có thể tìm ra phương tiện tối ưu để vận chuyển hàng hóa và các kho bãi chính xác cũng như hỗ trợ việc đóng gói và hỗ trợ đăng ký, hoàn thiện các quá trình xử lý các văn bản hành chính liên quan.

+ *Chuyển đổi số trong lĩnh vực thông tin và truyền thông*: Thực hiện chuyển đổi số hạ tầng Viễn thông thành hạ tầng thiết yếu cho chuyển đổi số và đô thị thông minh; chuyển đổi số hạ tầng chính quyền điện tử thành hạ tầng chính phủ số. Ứng dụng các nền tảng số dùng chung thúc đẩy chuyển đổi số; bảo đảm an toàn an ninh mạng. Xây dựng cơ sở dữ liệu về viễn thông: Số thuê bao điện thoại, số thuê bao truy nhập Internet; số trạm và vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động; Xây dựng cơ sở dữ liệu về bưu chính; xây dựng cơ sở dữ liệu về công nghệ thông tin, các cơ sở dữ liệu về thanh tra chuyên ngành. Thực hiện chuyển đổi số Báo Điện Biên Phủ, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh nhằm xây dựng các cơ quan báo chí chủ lực đa phương tiện của tỉnh. Trọng tâm là nền tảng quản trị, hoạt động sản xuất, sáng tạo nội dung, truyền tải và đo lường khán giả, truyền dẫn trên các nền tảng số.

#### **IV. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN**

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển, bao gồm: Cơ chế, chính sách vùng động lực để thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ; Đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các KCN, CCN, cụm tương hỗ để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh; Huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh; Phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường...; Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số; Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản....

## **V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**

Kiểm soát chặt quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội.

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

## **VI. GIẢI PHÁP VỀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, GIỮ VỮNG AN NINH CHÍNH TRỊ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI**

Tiếp tục thực hiện tốt của Nhà nước, của địa phương về khu vực phòng thủ và công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh, đấu tranh làm thất bại âm mưu diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, nhà nước về nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm.

## **VII. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Công bố, phổ biến thông tin về quy hoạch và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch. Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Phụ lục giao thông:

#### Phụ lục 1.1: Hiện trạng giao thông quốc lộ

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
1	QL.6	đèo Pha Đin	Mường Lay (Km 501)	111,90	VImn
2	QL.279	Đèo Chiến Thắng	Tây Trang	130,10	IVmn
4	QL.279B	Xã Nà Tấu	Mường Phăng	11,50	IVmn
5	QL.12	Cầu Hang Tôm TX Mường Lay (km89+900)	Chiềng Sơ	188,63	104,63 IVmn; 7,8 Km Vmn; 76,2Km VImn
6	QL.4H	Pa Nậm Cúm	TP Điện Biên Phủ	234,90	5 Km IVmn; 229,6Km VImn
7	QL.279C	Pom Lót	Mường Lói	68,20	Vmn

#### Phụ lục 1.2: Hiện trạng giao thông đường tỉnh

STT	Mã Số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
1	ĐT.140	ĐT 140	Ngã ba Huổi Loóng	TT. Tủa Chùa	20	VImn
		ĐT 140	TT. Tủa Chùa	Huổi Sớ	68,3	GTNT A VImn
2	ĐT 141	ĐT 141	Pá Khoang	Bản Muông	9	VImn
		ĐT 141	Nà Nhạn	Mường Phăng	15,26	VImn
3	ĐT.142	ĐT 142	Mường Lay	Nậm Nhùn	17,4	IVmn
4	ĐT 143	ĐT 143	Noong Bua	Na Son	46,65	GTNT A
5	ĐT. 144	ĐT 144	Na Sang	Nậm Mức	95	32 Vmn; 33 Km chưa được đầu tư
6	ĐT 145	ĐT 145	Chà Cang	Nà Búng	70	GTNT A; VImn
7	ĐT 146	ĐT 146	Búng Lao	Na Son	47	GTNT A;B
8	ĐT 147	ĐT 147	Nam Thanh	Sam Mứn	12,05	IVmn
9	ĐT.148	ĐT 148	Thanh Minh	Sam Mứn	30,75	IVmn
10	ĐT 149	ĐT 149	Quài Nưa	Tủa Thàng	53	GTNT A
11	ĐT 150	ĐT 150	Chà Cang	Mường Tùng	51,6	GTNT A

STT	Mã Số	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường
12	ĐT.140B	ĐT 140B	Đèo Gió	Vàng Chua	9,5	3 KM GTNT B; 6,5 DS
13	ĐT 141B	ĐT 141B	Mường Phăng	Pú Nhi	10	5,3Km V; 4,7Km GTNT B;
14	ĐT 141C	ĐT 141C	Noong Bua	Mường Phăng	9,1	Vmn
15	ĐT 143B	ĐT 143B	Pú Tửu	Tìa Ló	28	DS
16	ĐT.144B	ĐT.144B	Huổi Lèng	Nậm Nèn	31,69	10,4Km GTNT B; 21,2 KmGTNT A
17	ĐT 145B	ĐT 145B	Km45/QL.4H	Nà Hỳ	30,6	Vmn
18	ĐT145C	ĐT145C	Mường Toong	Nậm Sả	11,43	VImn
19	ĐT 146B	ĐT 146B	Xuân Lao	H. Thuận Châu, Sơn La	10	GTNT C
20	ĐT 146C	ĐT 146C	Nà Tấu	Ăng Tở	25,5	GTNT B
21	ĐT 149B	ĐT 149B	Chiềng Sinh	Mường Mùn	25,4	GTNT A

Phụ lục 1.3: Danh mục dự án

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>		
1	Nâng cấp QL 6 Đoạn thị trấn Tuần Giáo – Mường Lay từ cấp VI lên cấp IIImn	Toàn tuyến	92 km
2	Nâng cấp QL.279 Đoạn Đèo Chiến Thắng - Minh Thắng, Từ cấp IV.mn lên cấp III&IVmn	QL279	17.1 km
3	QL6+QL.279 Đoạn Pha Đin - Tây Trang. Từ cấp IV.mn lên cấp IIImn	Đoạn giữa QL6 & QL279	130.5 km
4	Nâng cấp QL279B từ cấp VI.mn, lên cấp IV.mn	TP Điện Biên Phủ	11.5 km
5	Nâng cấp QL12 từ các cấp VI.mn, V.mn, IV.mn lên cấp III&IVmn	QL12	188.6 km
6	Nâng cấp QL4H từ cấp Vmn và cấp VI.mn lên cấp IVmn	QL4H	234.9 km
7	Nâng cấp QL279C từ cấp V.mn, lên cấp III&IVmn	QL279C	72 km
8	Xây dựng mới hầm vượt đèo Pha Đin với chiều dài L=12Km (trong đó Hầm 3Km, đường dẫn 9Km) trên tuyến QL6	QL6	12 km

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô
9	Xây dựng mới hầm Tăng Quái QL.279 L=6.65Km (Hầm 1,45Km, ĐĐ 4,2Km).	QL279	6.65 km
10	QL12D nâng cấp từ ĐT.142, ĐT.150, ĐT.145 L=124km 2 làn xe đạt cấp IV.mn	Trên địa bàn huyện Nậm Pồ và Mường Chà	124 km
<b>II</b>	<b>Giao Thông đường tỉnh</b>		
<b>a</b>	<b>Các tuyến đường tỉnh theo Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04/2/2012</b>		
1	ĐT 140 (Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tủa Chùa) chiều dài 20km từ cấp VI.mn, lên cấp V.mn	Tủa Chùa	20 km
2	ĐT 140 (TT.Tủa Chùa - Huổi Sớ) chiều dài 64.2 km, từ GTNT A cấp VI.mn, lên cấp V.mn	Tủa Chùa	64.2 km
3	ĐT 140B Đèo Gió (Tủa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà) chiều dài 9.5 km từ GTNT B cấp VI.mn lên cấp V.mn	Tủa Chùa - Mường Chà	9.5 km
4	ĐT 141 (Pá Khoang - Bản Muông) chiều dài 8 km từ cấp VI.mn lên lên cấp V.mn.	Pa Khoang - Bản Muông	8 km
5	ĐT 141 (Nà Nhạn - Mường Phăng) chiều dài 18.5 km từ cấp VI.mn lên lên cấp V.mn.	Tp. Điện Biên Phủ	18.5 km
6	ĐT 141B (Mường Phăng - Pú Nhi) chiều dài 10 km từ cấp V.mn và GTNT B lên cấp V.mn.	TP. Điện Biên Phủ - Điện Biên Đông	10 km
7	ĐT 141C (Noong Bua - Mường Phăng) dài 6Km giữ nguyên cấp V.mn	TP. Điện Biên Phủ	6 km
8	ĐT 142 (Mường Lay - Nậm Nhùn) dài 17,5Km giữ nguyên cấp IV.mn	TP. Điện Biên Phủ	17,5 km
9	ĐT 143 (Noong Bua - Pú Nhi - Na Son) chiều dài 40 km từ GTNT A lên cấp V.mn	TP. Điện Biên Phủ - Điện Biên Đông	40 km
10	ĐT143B: Pú Tỉu, xã Thanh Xương (Điện Biên) - Tỉa Ló, xã Nong U (Điện Biên Đông) chiều dài 28 km từ đường dân sinh lên cấp V.mn.	Điện Biên - Điện Biên Đông	28 km
11	ĐT 144: Na Sang (QL 12) - Nậm Mức (km450-QL6) chiều dài 96 km hoàn thiện đạt cấp V.mn	Mường Chà - Tủa Chùa	96 km
12	ĐT.144B (Huổi Lèng - Nậm Nèn) dài 31,69 km từ GTNT A và GTNT B lên cấp V.mn	Mường Chà	30 km
13	ĐT 145B (Km45/QL.4H - Nà Hỳ) dài 35 km giữ nguyên cấp V.mn	Nậm Pồ	35 km
14	ĐT145C (Mường Toong - Nậm Sả) dài 13Km, từ cấp VI.mn lên cấp V.mn	Mường Nhé	13 Km

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô
15	ĐT 146 (Búng Lao - Na Son) dài 38 km, từ GTNT A B, lên cấp V.mn	Mường Ảng - Điện Biên Đông	38 km
16	ĐT 146B (Xuân Lao - H. Thuận Châu, Sơn La) dài 10 km, từ GTNT C, lên cấp V.mn	Mường Ảng	10 km
17	ĐT 146C (Nà Tấu - Ảng Tờ) dài 30 km từ GTNT B, lên cấp V.mn	Mường Ảng	30 km
18	ĐT 149 (Quài Nưa - Tủa Thàng) dài 56 km từ GTNT A, lên cấp V.mn	Tuần Giáo - Tủa Chùa	56 km
19	ĐT 149B (Chiềng Sinh - Mường Mùn) dài 26 km, từ GTNT A, lên cấp V.mn	Tuần Giáo	26 km
<b>b</b>	<b>Các tuyến đường động lực</b>		
1	Tuyến Giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm của vùng kinh tế động lực dọc QL279, QL12 tối thiểu đường cấp IV miền núi (ĐT.148)	Thành phố Điện Biên Phủ - huyện Điện Biên	20 km
2	Trục tuyến từ Sông Nậm Rôm đến Bom lốt, xã Sam Mứn tối thiểu đường cấp IV.mn (ĐT.147)	Thành phố Điện Biên Phủ - huyện Điện Biên	17km
<b>c</b>	<b>Đường tỉnh đề xuất bổ sung</b>		
1	ĐT 139 (Mường Nhà - Pú Hồng - TT xã Phình Giàng - Phình Nhừ - Sa Dung) dài 87 km nâng cấp lên cấp V.mn	Điện Biên Đông	87 km
2	ĐT 139B (Keo Lôm - Sam Măn - Huổi Sa - TT xã Phình Giàng - TT xã Háng Lìa - TT xã Tìu Đình - Sam Kha (huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La) nâng cấp lên cấp V.mn	Điện Biên Đông	77 km
3	ĐT 140 Đề xuất bổ sung đoạn: Huổi Sớ - Huổi Loóng - Sín Chải - Tả Sìn Thàng - Tả Phìn nâng cấp lên V.mn	Tủa Chùa	49 km
4	ĐT 140B Đề xuất bổ sung đoạn: Đèo Gió - Km12 (đường Trung Thu - Lao Xả Phình) - Lao Xả Phình - Tả Sìn Thàng nâng cấp lên V.mn	Tủa Chùa	34.5 km
5	ĐT 144 Đề xuất bổ sung đoạn: Nậm Mức - Mường Báng - Xá Nhè - Mường Đun - Tủa Thàng nâng cấp lên V.mn	Tủa Chùa	45 km
6	ĐT 144B Đề xuất bổ sung: Đoạn Huổi Lèng - Ca Dí Nhè - Nậm Chua - Ma Thì Hồ từ GTNT A và GTNT B nâng cấp lên V.mn	Mường Chà	38 km



<b>Stt</b>	<b>Danh mục dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô</b>
7	ĐT 145D Quảng Lâm (Km112+700/QL.4H) - TT xã Na Cô Sa - TT xã Nà Khoa nâng cấp lên V.mn	Mường Nhé	38 km
8	ĐT 145E Bản Quảng Lâm (xã Quảng Lâm) - TT xã Pá Mỳ - Nậm Mỳ - Mường Toong - TT xã Nậm Vì - Nậm Sin - Nậm Khum (Km169+550/QL.4H) nâng cấp lên V.mn	Mường Nhé	68 km
9	ĐT 149C Chiềng Ban - Nậm Dim - Rạng Đông - Ta Ma - Phiêng Cải (xã Ta Ma) - Phình Sáng - Phiêng Hoa - Quỳnh Nhai nâng cấp lên V.mn	Tuần Giáo	59 km
10	ĐT 149D Bản Pọng Mường Đăng - Nậm Chan I - Nậm Chan II - Nậm Chan III (xã Ngồi Cáy) - Phiêng Hin - Nà Sáy nâng cấp lên V.mn	Mường Ảng - Tuần Giáo	40 km
<b>d</b>	<b>Các tuyến đường kết nối vùng</b>		
1	Xây dựng Cao tốc Sơn La - Điện Biên giai đoạn từ 2022 tới năm 2030 làm mới 2 làn xe đạt cấp III mn, sau năm 2030 nâng cấp thành cao tốc 4 làn xe	Cao tốc Sơn La - Điện Biên	185 km
2	Xây dựng mới tuyến Điện Biên Tuần Giáo - Than Uyên Lai Châu chiều dài trên địa phận Điện Biên 30Km. Dự kiến giai đoạn 2030 đến 2050 thành tuyến cao tốc	Huyện Tuần Giáo	30 km
3	Xây dựng cầu từ Huổi Sớ (Tủa Chùa) - huyện Sìn Hồ Lai Châu	Tủa Chùa	250m

Phụ lục 1.4: Quy hoạch các điểm đầu nối đường nhánh vào các tuyến quốc lộ

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
	<b>I. Quốc lộ 6</b>								
1	Km364+850	Ngã 3		x			x		QH vào trạm dừng nghỉ
2	Km367+10	Ngã 3	x		x			x	Đi Pha Đin lộng gió
3	Km368+810	Ngã 3		x	x			x	Đường bản Háng Tàu
4	Km372+455	Ngã 3		x	x		x		Đường công vụ đi QL6 cũ
5	Km375+860	Ngã 3	x		x			x	Đường Hua Ca-Thăm Pao
6	Km376+210	Ngã 3		x	x		x		Ngã 3 tuyến tránh QL6 cũ
7	Km376+280	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Có
8	Km377+110	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Lạ
9	Km377+380	Ngã 3		x	x			x	MN Hoa Ban
10	Km377+810	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Ngựa Trong
11	Km378+485	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Lé
12	Km378+930	Ngã 3	x		x		x		Đường vào UBND xã Quài Tở
13	Km380+020	Ngã 3		x	x			x	CHXD
14	Km380+520	Ngã 3	x		x		x		Đường QL6 (bản Xôm)-Trường C3-bản Pậu
15	Km381+020	Ngã 3	x		x			x	Đường QL6-Bản Pậu
16	Km381+170	Ngã 3		x	x			x	Đường QL6-Bản Ta
17	Km381+720	Ngã 3	x		x			x	CHXD Quài Tở
18	Km381+860	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bản Tân Lập
19	Km382+100	Ngã 3		x	x			x	Đường lên Nghĩa trang
20	Km382+320	Ngã 3	x			x		x	Đường vào khu dân cư (QH)
21	Km382+410	Ngã 3	x			x		x	Đường vào khu dân cư (QH)

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
22	Km382+420	Ngã 3		x		x		x	CHXD
23	Km382+480	Ngã 3		x	x			x	Đường vào Khí tượng
24	Km382+545	Ngã 4	x	x		x		x	Đường vào khu dân cư (QH)
25	Km382+650	Ngã 3	x		x			x	QL279 đi Điện Biên
26	Km382+720	Ngã 3	x			x		x	Đường vào khu dân cư (QH)
27	Km382+770	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Chiềng Khoang (Ao Sen)
28	Km382+860	Ngã 4	x	x	x			x	Đường vào khu lâm trường; đường vào bản Chiềng Chung
29	Km382+920	Ngã 3	x		x		x		CHXD số 6
30	Km383+120	Ngã 3	x		x			x	Ngã 3 Thị trấn Tuần Giáo
31	Km383+170	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khối Tân Giang (Cạnh Tây Bắc)
32	Km383+220	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bến xe
33	Km383+240	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
34	Km383+255	Ngã 3	x		x			x	Đường vào Trụ sở Kho bạc cũ
35	Km383+270	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khối Tân Giang (Cạnh NHNN)
36	Km383+275	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Chiềng Chung
37	Km383+350	Ngã 3	x		x			x	Buru điện huyện
38	Km383+380	Ngã 3	x		x			x	Viễn thông huyện
39	Km383+400	Ngã 4	x	x	x			x	Đường lên TTHC huyện; UBND thị trấn
40	Km383+480	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khối Tân Tiến
41	Km383+540	Ngã 3	x		x			x	Đường vào Điểm trường MN Thị trấn
42	Km383+570	Ngã 4	x	x	x			x	Đường vào khối Huổi Cù; Ngầm Chiềng An

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
43	Km383+620	Ngã 4	x	x	x			x	Đường vào chợ; khu thương nghiệp
44	KM383+700	Ngã 3	x		x			x	Trường PTDTNT Tuần Giáo
45	Km383+735	Ngã 4	x	x	x			x	Đường vào khu dân cư
46	Km383+750	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khối Thắng Lợi
47	Km383+800	Ngã 3	x		x			x	Trường THPT Tuần Giáo
48	Km383+870	Ngã 3		x	x			x	Trạm y tế Thị trấn
49	Km383+935	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư
50	Km384+100	Ngã 4	x	x	x			x	NVH bản Nong; Đường dân sinh
51	Km384+140	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
52	Km384+170	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
53	Km384+200	Ngã 3		x	x			x	Đường dân sinh
54	Km384+220	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
55	Km384+250	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
56	Km384+300	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
57	Km384+450	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
58	Km384+580	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
59	Km384+600	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Mu, bản Sáng
60	Km384+620	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
61	Km384+660	Ngã 3	x		x			x	Đường dân sinh
62	Km384+800	Ngã 4	x	x	x			x	Đường dân sinh
63	Km384+850	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Sái Trong
64	Km384+920	Ngã 3		x	x			x	Đường dân sinh
65	Km385+30	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Sái Ngoài
66	Km385+100	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Cẩm
67	Km385+250	Ngã 3	x		x			x	Đường vào trường bản

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
68	Km385+290	Ngã 3		x	x		x		CHXD số 12
69	Km385+600	Ngã 4	x	x	x			x	THCS Quài Cang; TH Quài Cang
70	Km385+900	Ngã 3	x		x			x	Trạm y tế Quài Cang
71	Km385+920	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Cong
72	Km385+950	Ngã 3	x		x			x	MN Quài Cang
73	Km386+500	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Giảng
74	KM386+780	Ngã 3	x		x		x		Đường vào đội quản lý đường dây truyền tải điện Tây Bắc
75	Km387+000	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Phủ
76	Km387+370	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Cản
77	Km387+620	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Kệt
78	Km387+780	Ngã 3		x	x		x		Điểm trường bản Hin
79	Km387+950	Ngã 3	x		x		x		Điểm trường TH số 2 Quài Cang
80	Km389+200	Ngã 3	x		x			x	Đi vào bản Lọng Hồng (1)
81	Km390+210	Ngã 3	x		x			x	Đi vào bản Lọng Hồng (2)
82	Km390+900	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
83	Km391+100	Ngã 3		x	x		x		QL279 (Đoạn Pá Uôn-Minh Thắng)
84	Km391+130	Ngã 3	x		x			x	Đường bản Lọng Lưom
85	Km391+200	Ngã 3	x		x			x	Đường vào UBND xã Quài Nưa
86	Km391+230	Ngã 3	x		x			x	CHXD
87	Km392+120	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường THCS Quài Nưa
88	Km392+200	Ngã 3	x		x			x	Đường vào trường TH Quài Nưa
89	Km392+400	Ngã 3	x		x			x	Đường vào trường MN Quài Nưa
90	Km393+200	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Giảng

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
91	Km393+400	Ngã 3	x		x			x	Điểm trường bản Giáng
92	Km393+480	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
93	Km393+850	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư
94	Km395+400	Ngã 3		x	x			x	Điểm trường bản Trá
95	Km395+440	Ngã 3		x	x		x		Đường vào xã Pú Nhung
96	Km396+200	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản
97	Km396+300	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản
98	Km396+350	Ngã 3	x		x			x	Điểm trường Vừ A Dính
99	Km396+550	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Cù
100	Km402+30	Ngã 3	x		x		x		Đường xuống bản
101	Km402+530	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trường tiểu học Ta Lếch
102	Km402+970	Ngã 3		x	x			x	Bản Ta Lếch
103	Km403+300	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Huổi Cáy
104	Km403+950	Ngã 3	x		x		x		Đường qua cầu vào bản Chiềng Ban
105	Km405+380	Ngã 3	x		x			x	Đường bản Co En
106	Km405+450	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường tiểu học Mùn Chung, Chiềng Ban
107	Km406+370	Ngã 3		x	x		x		Đường đi xã Rạng Đông
108	Km409+500	Ngã 3		x	x		x		ĐT129
109	Km409+600	Ngã 3	x		x			x	TH Mùn Chung
110	Km409+650	Ngã 3	x		x		x		Đường vào UBND xã Mùn Chung
111	Km409+670	Ngã 3	x		x			x	CHXD
112	Km411+700	Ngã 3		x	x			x	Đường vào Co Cù
113	Km413+200	Ngã 3		x	x			x	Đường Phiêng Pên-Co Sản

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
114	Km414+500	Ngã 3	x		x			x	CHXD
115	Km415+400	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trạm y tế xã Mường Mùn
116	Km415+630	Ngã 3	x		x		x		Đường đi xã Mường Thín (ĐT. 149B)
117	Km415+650	Ngã 3	x		x			x	Đi UBND xã Mường Mùn
118	Km415+700	Ngã 3	x		x			x	Bản Mường 3
119	Km415+850	Ngã 3	x		x			x	Bản Mường 2
120	Km415+900	Ngã 3	x		x			x	Bản Mường 1
121	Km416+400	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trạm dừng nghỉ
122	Km418+700	Ngã 3	x		x			x	Điểm trường Huổi Kha
123	Km419+850	Ngã 3		x	x			x	Đường đi Pú Piến
124	Km421+750	Ngã 3	x	x	x			x	Điểm trường Co Ngự
125	Km424+60	Ngã 3	x		x			x	Bản Huổi Lót 1
126	Km424+200	Ngã 3	x		x			x	Bản Huổi Lót 2
127	Km424+400	Ngã 3		x	x		x		Đường QH vào Dự án thủy điện Nậm Mu 2
128	Km425+000	Ngã 3	x		x			x	MN An Bình
129	Km426+200	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường TH Nậm Múc
130	Km427+000	Ngã 3	x		x		x		Đường vào xã Pú Xi
131	Km428+00	Ngã 3	x		x			x	Đường vào thủy điện Nậm Múc
132	Km429+300	Ngã 3	x			x	x		Đường Na Sang - Huổi Mí
133	Km429+500	Ngã 3		x	x		x		Tuyến đường Kế Cải - Pú Ôn - Nà Áng
134	Km430+150	Ngã 3	x			x		x	Đường vào bản Cứu Táng
135	Km430+450	Ngã 3	x		x		x		Đường vào công an xã Nậm Nèn
136	Km433+970	Ngã 3		x	x		x		Đường vào UBND xã Nậm Nèn

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
137	Km434+750	Ngã 3	x		x		x		Đường tỉnh lộ 144B, đi xã Hừa Ngài - xã Huổi Lèng
138	Km435+000	Ngã 3		x		x		x	Quy hoạch ĐT, 140B
139	Km443+020	Ngã 3	x		x		x		Đường vào điểm trường Huổi Cang
140	Km449+400	Ngã 3		x	x		x		Đường vào UBND xã Pa Ham
141	Km457+500	Ngã 3		x	x		x		Đường vào đồn công an xã Pa Ham
142	Km460+500	Ngã 3	x		x		x		Đường vào UBND xã Pa Ham
143	Km468+100	Ngã 3		x	x		x		Đường vào UBND xã Sá Tổng
	<b>II. Quốc lộ 4H</b>								
1	Km0+70	Ngã 4	x	x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
2	Km0+150	Ngã 3	x			x		x	Đường quy hoạch đô thị
3	Km0+190	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
4	Km0+321	Ngã 4	x	x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
5	Km0+560	Ngã 3	x			x		x	Đường quy hoạch đô thị
6	Km7+700	Ngã 3	x			x		x	Đường vào nhà máy xử lý rác thải
7	Km13+700	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Huổi Y
8	Km14+950	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bản Huổi Mí
9	Km21+120	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trụ sở UBND xã Ma Thì Hồ
10	Km21+130	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trạm y tế + trường cấp 2
11	Km21+420	Ngã 3		x		x		x	Đường đi Nậm Chua - Chà Tở
12	Km22+300	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường tiểu học Ma Thì Hồ



TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
13	Km22+450	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bản Hồ Chim 1
14	Km23+450	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trường tiểu học
15	Km103+300	Ngã 3		x		x	x		Đường vào bản Huổi Lấp xã Quảng Lâm
16	Km 104+100	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Quảng Lâm
17	Km 104+300	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bản Huổi Lụ, Huổi Lích
18	Km 111+500	Ngã 3		x	x		x		Đường vào đồn CA xã Quảng Lâm
19	Km 112+350	Ngã 4	x	x	x		x		Đường đi Na Cô Sa, vào trạm y tế xã Quảng Lâm
20	Km 114+00	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Huổi Hết
21	Km 119+800	Ngã 3		x	x		x		Đường vào đội nông trường cao su
22	Km 121+800	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường mầm non bản Phiêng Vai
23	Km122+000	Ngã 3		x	x		x		Trung tâm bản Phiêng Vai
24	Km 123+300	Ngã 3		x	x		x		Đường vào đồn BP Nậm Kè
25	Km 123+500	Ngã 4	x	x	x		x	x	Đường vào bản Nậm Kè + UBND xã Nậm Kè
26	Km 124+500	Ngã 3	x		x		x		Đường vào đội duy tu bảo dưỡng đường bộ
27	Km 124+600	Ngã 3		x	x		x		Đường vào UBND xã Pá Mỳ
28	Km 126+300	Ngã 4	x	x	x		x		Đường vào đội nông trường
29	Km 127 + 00 (dự kiến)	Ngã 3		x	x			x	Đường vào trụ sở UBND xã Huổi Léch
30	Km 129+300	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bản Mường Toong

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
31	Km 129+500	Ngã 3	x		x		x		Đường vào UBND xã, đồn CA Mường Toong
32	Km 130+00 (dự kiến)	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Mường Toong 4, 5, 10 và bản Nậm Xả
33	Km 133+200	Ngã 3	x			x	x		Đường quy hoạch vào bản Mường Toong 6
34	Km 134+500 (dự kiến)	Ngã 3	x			x		x	Đường vào bản Huổi Cấn
35	Km 135+800	Ngã 3		x			x		Đường vào trường tiểu học bản Tà Hàng
36	Km 138+650	Ngã 3		x	x		x		Đường QH vào bản Huổi Ban xã Mường Nhé
37	Km 141+800	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường tiểu học Mường Nhé số 2
38	Km 142+00 (dự kiến)	Ngã 3	x		x			x	Đường vào nhánh bản Nậm Pồ 1
39	Km 142+200 (dự kiến)	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Nậm Pồ 1+2+3
40	Km 142+600	Ngã 3		x	x		x		Đường vào UBND xã Nậm Vì
41	Km 144+000 (dự kiến)	Ngã 3		x		x		x	CHXD số Thu Kiệm
42	Km 147+200	Ngã 3		x	x		x		CHXD số 15
43	Km 148+600	Ngã 3		x	x		x		Đường vào đại đội cảnh sát cơ động
44	Km 149 +00	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường PTDTBT TH Trần Văn Thọ, Bản Phiêng Kham
45	Km 152+000 (dự kiến)	Ngã 3	x		x			x	Đường QH vào Nậm Là Mường Nhé
46	Km 152+900	Ngã 3	x		x		x		Đường QH vào bản Tân Phong, Mường Nhé
47	Km 154+800	Ngã 3		x			x		Đường vào khu tái định cư (Không có)

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
48	Km 161+800	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Nậm San
49	Km 163+800	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trụ sở khu bảo tồn
50	Km 164+350	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trụ sở UBND xã Chung Chải
51	Km 164+450	Ngã 3	x		x		x		Đường vào suối SX tỉnh bột dong riêng
52	Km 165+000 (dự kiến)	Ngã 3		x	x			x	Trạm y tế xã Chung Chải
53	Km 165+500	Ngã 3	x		x		x		CHXD Chung Chải
54	Km 165+700	Ngã 3		x	x		x		Quốc lộ 4H nhánh 2
55	Km 169+000 (dự kiến)	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Nậm Khum
56	Km 170+200	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bản Xà Quế
57	Km 170+800	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Phứ Ma
58	Km 173+950	Ngã 3	x		x		x		Đường vào đội bảo vệ rừng đặc dụng xã Leng Su Sìn
59	Km 173+050	Ngã 3	x		x		x		Đường vào Mỏ đá
60	Km 174+000 (dự kiến)	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Cà Là Pá 1
	<b>IV. Quốc lộ 4H2</b>								
1	Km 7+100 (dự kiến)	Ngã 3		x	x		x		Đường Suối Voi - Phứ Ma
2	Km 7+650	Ngã 4	x	x	x		x		Đường vào trụ sở UBND xã, bản Suối Voi
3	Km 8+850	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trường DTNT Leng Su Sìn
4	Km 11+200 (dự kiến)	Ngã 3	x			x		x	Đường vào ĐBP Leng Su Sìn

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
5	Km 11+500	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trụ sở UBND xã, bản Suối Voi
6	Km 14+200	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trụ sở UBND xã Sen Thượng
7	Km 15+200 (dự kiến)	Ngã 3		x		x		x	Đường vào bản Tả Sú Lĩnh
8	Km 23+950	Ngã 3		x	x		x		Đường vào đội SX số 7 KTQP 379
9	Km 25+300	Ngã 4	x	x	x		x		Đường vào bản tả Kô Khừ, Trường PTDTBT THCS Sín Thầu
10	Km 25+700 (dự kiến)	Ngã 3	x			x		x	Đường vào Trụ sở UBND xã Sín Thầu
11	Km 27+000 (dự kiến)	Ngã 3	x			x		x	Đường vào đội bảo vệ rừng
12	Km 27+400	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản A Pa Chải
13	Km 28+900	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Pờ Nhù Khò
14	Km 33+000 (dự kiến)	Ngã 3	x		x			x	Đường vào đồn BP A Pa Chải
15	km 33+600	Ngã 3		x	x		x		Đường tuần tra biên giới
16	Km 36+690	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bãi đỗ xe
17	Km 36+860	Ngã 3	x		x		x		Đường tuần tra biên giới
18	Km 37+815	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trạm kiểm soát biên phòng
	<b>V. Quốc lộ 12</b>								
1	Km104+600	Ngã 3	x		x		x		Đường lên bản Pom Cại
2	Km105+550	Ngã 3		x	x		x		Đường vào cầu Nậm Lay, ra thị xã Mường Lay
3	Km106+130	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Văn hóa

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
4	Km108+100	Ngã 3		x	x		x		Đường vào Trạm bảo vệ rừng xã Huổi Lèng
5	Km110+450	Ngã 3	x		x		x		Đường vào mỏ đá
6	Km115+150	Ngã 3	x		x		x		Đường tỉnh lộ 144B đi xã Hừa Ngải - xã Nậm Nèn
7	Km118+650	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trường PTDTBT tiểu học Huổi Lèng
8	Km118+730	Ngã 3	x		x		x		Đường vào UBND xã Huổi Lèng
9	Km119+650	Ngã 3		x	x		x		Đường vào Huổi Toóng 1
10	Km121+020	Ngã 3	x		x		x		Đường vào Hạt quản lý đường bộ
11	Km127+150	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trường THCS Sa Lông
12	Km127+200	Ngã 3	x		x		x		Đường vào điểm giao dịch xã Sa Lông
13	Km127+650	Ngã 3		x		x		x	Đường vào bản Sa Lông 2
14	Km129+030	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường tiểu học xã Sa Lông
15	Km134+650	Ngã 3	x		x		x		Đường vào điểm bản Pu Ca
16	Km137+800	Ngã 3	x		x		x		Đường vào đội cấp nước Mường Chà (Đường NT khu A - nhánh 9)
17	Km138+050	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trung tâm hội nghị huyện
18	Km139+000	Ngã 3	x		x		x		Đường vào Sân vận động Mường Chà
19	Km139+025	Ngã 3		x		x		x	Đường nội thị khu A mới
20	Km139+050	Ngã 3		x	x		x		Đường nội thị khu A
21	Km139+070	Ngã 3	x		x		x		Đường vào xóm
22	Km139+080	Ngã 3	x		x		x		Đường vào điện lực Mường Chà

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
23	Km139+130	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu A
24	Km139+250	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu A
25	Km139+380	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu A
26	Km139+430	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu A
27	Km139+550	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu A
28	Km139+765	Ngã 3	x		x		x		Đường Lên trụ sở UBND huyện
29	Km140+000	Ngã 3	x		x		x		Đường Lên trụ sở UBND huyện
30	Km140+130	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
31	Km140+210	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu trung tâm
32	Km140+254	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
33	Km140+370	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu trung tâm
34	Km140+370	Ngã 4		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
35	Km140+420	Ngã 4	x	x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
36	Km140+550	Ngã 4	x	x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
37	Km140+660	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
38	Km140+850	Ngã 3	x			x		x	Đường quy hoạch đô thị
39	Km141+130	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
40	Km141+300	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
41	Km141+470	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
42	Km141+670	Ngã 4	x	x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
43	Km141+750	Ngã 3	x		x		x		Đường nội thị khu B
44	Km141+800	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
45	Km141+980	Ngã 4	x	x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
46	Km142+100	Ngã 3		x		x		x	Đường quy hoạch đô thị
47	Km143+050	Ngã 4	x	x	x		x		Đường vào khu nghĩa trang, mỏ đá
48	Km143+100	Ngã 3		x	x			x	Đường vào Ban chỉ huy quân sự
49	Km146+200	Ngã 3	x			x	x		Đường QH Na Sang - Huổi Mí
50	Km146+300	Ngã 3	x			x	x		Đường QH vào trạm dừng nghỉ
51	Km148+350	Ngã 4	x	x	x		x		Đường vào trường tiểu học Na Sang
52	Km149+520	Ngã 3	x		x		x		Đường vào UBND xã Na Sang
53	Km149+900	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trường THCS Na Sang
54	Km150+900	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trạm khí tượng thủy văn
55	Km153+250	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường TH số 1 Mường Mươn
56	Km155+250	Ngã 3		x	x		x		Đường vào đồn biên phòng Mường Mươn
57	Km155+280	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trụ sở UBND xã Mường Mươn
58	Km156+200	Ngã 3		x	x		x		Đường vào thủy điện Huổi Vàng
59	Km158+265	Ngã 3		x	x		x		Đường vào trường tiểu học số 2 Mường Mươn, điểm trường Pùng Giắt
60	Km159+350	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trường MN số 2 Mường Mươn
61	Km160+430	Ngã 3		x	x		x		Đường vào Trạm trung chuyển
62	Km190+270	Ngã 3		x	x			x	Đường vào UBND xã Thanh Nưa

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
63	Km199+500	Ngã 4		x	x			x	Đường vào UBND xã Thanh Chăn
64	Km199+500	Ngã 4	x		x			x	Đường vào bản Pa Lếch xã Thanh Chăn
65	Km200+700	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Noong Vai xã Thanh Yên
66	Km202+700	Ngã 3	x		x			x	Đường vào thôn C2 xã Thanh Yên
67	Km203+900	Ngã 3		x	x			x	Đường vào thôn C3 xã Thanh Yên
68	Km205+100	Ngã 4	x	x	x			x	Đường vào Đền Hoàng Công Chất, khu dân cư
	<b>VI. Quốc lộ 279</b>								
<b>Đoạn Tuần Giáo - Tây Trang</b>									
1	Km0+100	Ngã 3		x	x			x	Trạm CSGT tỉnh
2	Km0+240	Ngã 4	x	x		x		x	Đường QH
3	Km0+400	Ngã 4	x	x	x	x		x	Đường đi Tênh Phong; Đường QH
4	Km0+600	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khối
5	Km0+650	Ngã 3		x		x		x	Đường QH
6	Km0+700	Ngã 3		x	x		x		CHXD Mạnh Quân
7	Km1+300	Ngã 3		x	x			x	Ngã 3 Dốc đỏ
8	Km1+500	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Lập
9	Km1+650	Ngã 3	x		x			x	Trung tâm GDTX
10	Km2+100	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khối Đồng Tâm
11	Km2+150	Ngã 3		x	x			x	Đường vào nhà máy gạch
12	Km2+200	Ngã 3	x		x			x	Đường vào cầu treo khối Đồng Tâm
13	Km2+600	Ngã 3		x	x			x	Nhà hàng Thúy Nga
14	Km3+400	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư
15	Km3+800	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bãi rác
16	Km4+200	Ngã 3		x	x			x	Bản Huổi Hạ
17	Km4+750	Ngã 3	x		x			x	Thủy điện Ta Con
18	Km4+950	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư



TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
19	Km5+250	Ngã 3		x	x		x		Đường vào xã Nà Sáy (ĐT149B)
20	Km5+750	Ngã 3	x		x			x	Tiểu học Ban Mai
21	Km5+950	Ngã 3	x		x			x	Nhà VH bản Ta Con
22	Km6+300	Ngã 3	x		x			x	CHXD
23	Km6+980	Ngã 3		x	x			x	Cầu Pa Sát
24	Km7+80	Ngã 3	x		x			x	TH Che Phai
25	Km7+700	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
26	Km7+900	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
27	Km9+500	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Hiệu
28	Km9+980	Ngã 3		x	x			x	UBND xã Chiềng Sinh
29	Km10+30	Ngã 3	x		x			x	Trường TH Chiềng Sinh
30	Km10+380	Ngã 3	x		x			x	Trường MN Chiềng Sinh
31	Km10+449	Ngã 3	x		x		x		Đường vào trạm y tế xã Chiềng Sinh
32	Km10+600	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
33	Km10+650	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Pom Sinh
34	Km11+750	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư
35	Km11+890	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư
36	Km11+940	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
37	Km12	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
38	Km12+100	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
39	Km12+200	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
40	Km12+680	Ngã 3	x		x			x	Khu trung tâm xã Chiềng Đông
41	Km12+700	Ngã 3	x		x		x		Đường vào Trụ sở xã Chiềng Đông
42	Km12+750	Ngã 4	x	x	x			x	MN Chiềng Đông; Khu dân cư
43	Km12+810	Ngã 3		x	x			x	Trường TH Bình Minh
44	Km12+900	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư
45	Km 13+500	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
46	Km13+620	Ngã 3	x		x			x	Đi bản Hua Chăn
47	Km13+650	Ngã 3		x	x		x		Đường vào bản Cộn
48	KM 17+400	Ngã 3		X		X		X	Đường vào trạm xử lý nước sạch xã Búng Lao

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
49	KM 20+600	Ngã 3	X			X		X	Đường Hồng Sọt Pá - Sáng, xã Búng Lao
50	KM 26+800	Ngã 3		X		X		X	Đường sang vùng đất sản xuất bản Huổi Hóm, xã Ảng Tở
51	KM 32+200	Ngã 3		X		X		X	Đường vào nghĩa trang nhân dân huyện Mường Ảng
52	KM 34+700	Ngã 3		X		X		X	Đường lên khu du lịch tâm linh huyện Mường Ảng
53	KM 35+600	Ngã 3	X			X		X	Đường nối vào nút giao trục 42m và trục 27m
54	KM 36+850	Ngã 3	X			X		X	Đường vào chợ trung tâm huyện trục đường 116,5m
55	Km 83+250	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư Đội 4a xã Thanh Xương
56	Km 83+380	Ngã 3	x		x			x	Đường vào hồ Bô Hóng xã Thanh Xương
57	Km 84+30	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Pá Cầu xã Thanh Xương
58	Km 85+450	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư C17 xã Thanh Xương
59	Km 85+717	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Chiềng An xã Thanh An
60	Km 85+895	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư C9B xã Thanh Xương
61	Km 87+160	Ngã 3	x		x			x	Đường vào Trại giống, Bệnh viện huyện Điện Biên
62	Km 89+00	Ngã 3	x		x			x	Đường vào Trụ sở UBND xã Noong Hẹt
63	Km 89+700	Ngã 3		x	x			x	Đường vào bản Noong Hẹt xã Noong Hẹt
64	Km 90+440	Ngã 3		x	x			x	Đường vào thôn Sam Phương xã Noong Hẹt

TT	Lý trình	Nút giao	Vị trí		Loại nút giao		Quyết định số 931/QĐ-UBND		Tên Đường nhánh
			Bên trái	Bên phải	Nút giao sẵn có	Nút giao mới	Hiện có	Bổ sung	
65	Km 92+310	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Na Vai xã Pom Lót
66	Km 93+600	Ngã 3		x		x		x	Đường Tây lòng chảo Điện Biên
67	Km 97+500	Ngã 3	x		x			x	Đường vào bản Na Hai xã Pom Lót
<b>Đoạn Minh Thắng - Pa Uôn</b>									
1	Km282+180	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bản Tỏa Tinh
2	Km282+200	Ngã 3	x					x	Đường vào khu dân cư
3	Km282+550	Ngã 3		x				x	Đường vào khu dân cư
4	Km282+680	Ngã 3	x					x	Đường vào khu dân cư
5	Km282+920	Ngã 3	x					x	Đường vào khu dân cư
6	Km283+80	Ngã 3		x	x			x	Đường vào khu dân cư
7	Km283+120	Ngã 3	x		x			x	MN Sơn Ca
8	Km283+340	Ngã 3		x	x			x	Đường đi bản Co Sáng
9	Km283+650	Ngã 3	x		x			x	Đường vào khu dân cư
10	Km283+830	Ngã 3		x	x			x	TH số 2 Quài Nưa
11	Km286+430	Ngã 3		x	x			x	Đường đi bản Xá Tụ
12	Km288+200	Ngã 3		x	x		x		Đường đi xã Pú Nhung
13	Km289+100	Ngã 3	x		x		x		Đường vào bãi đá
14	Km289+500	Ngã 3		x	x		x		Đường vào xã Quài Nưa